BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

SIÊU LÝ TRUNG HỌC

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA

Diệu Pháp Lý Hợp

Quyển 2/3

Chương 8-9

Trường Đại Học Abhidhamma - Vương Quốc Thái Lan
Biên soạn: Bhikkhu Saddhammajotika Dhammacariya
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

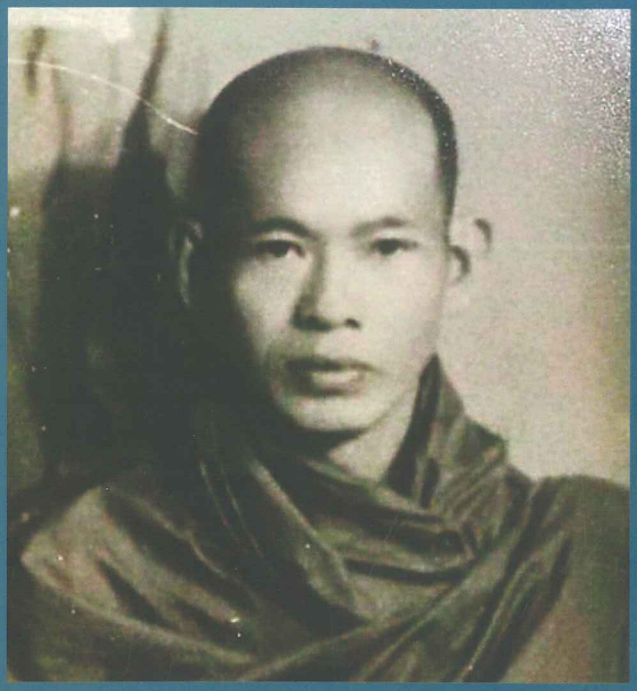

Ngài Saddhammajotika Dhammacariya

Lời hướng dẫn, lời dạy bảo ấy gọi là 'sasana' cả thảy. Do đó, lời dạy này bất kể là của vị đạo sư nào, khi chỉ cân nhắc suy xét bề mặt thì có thể nói rằng tốt đẹp cả thôi, nhưng nếu đem đi minh chứng một cách cẩn thận thì không phải như vậy vì người gọi là bậc đạo sư của người thế gian có đức hạnh và tri kiến không giống nhau, tức có một số đạo sư có tri kiến không sâu sắc, tâm chưa thanh tịnh và vẫn còn phiền não tham, ngã mạn, tà kiến, sân, si, tật, lận, hối và chánh niệm tỉnh giác chưa trọn vẹn. Do đó tông giáo của những bậc đạo sư này, dù cho có người tín ngưỡng cúng dường thật nhiều đi chăng nữa thì vẫn phải nói rằng bởi nương số lượng tín đồ ấy mà cho rằng những lời dạy đó đúng đắn trọn vẹn mọi phần, chuyện này không xảy ra. Đúng ra phải lấy những lời dạy đó đem đi minh chứng bằng nhiều cách đúng sai như thế nào, khi minh chứng thấy được rồi, đó là lời dạy có nội dung ban đầu, đoạn giữa, đoạn cuối phải cắt xén sửa chữa hay thêm bớt, chớ chẳng có sự toàn hảo giữa ba đoạn.

1. Tất cả sách ấn tống, xin vui lòng liên hệ thư viện để nhận miễn phí.

2. Sách được ấn tống với mục đích lan tỏa chánh pháp của Đức Phật.

3. Không nên kinh doanh sách ấn tống dưới mọi hình thức.

Nếu có thắc mắc về nội dung sách,
xin vui lòng liên hệ Bhikkhu Siêu Thành.
Email: sieuthanh28@gmail.com

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

SIÊU LÝ TRUNG HỌC

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA

Diệu Pháp Lý Hợp

Quyển 2/3

Chương 8 - 9

Trường Đại Học Abhidhamma - Vương Quốc Thái Lan
Biên soạn: Bhikkhu Saddhammajotika Dhammacariya
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành
Hướng dẫn: Bhikkhu Maggabujjhano - Ngộ Đạo

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

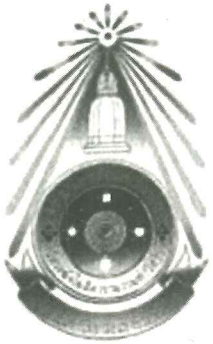

อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย
วัดระฆังโฆสิตารามวรมหาวิหาร
เขตบางกอกน้อย กรุงเทพมหานคร

30 มีนาคม 2559

เรื่อง การอนุญาตให้แปลหนังสืออภิธรรมเป็นภาษาเวียตนาม เพื่อการเผยแผ่พระสัทธรรม

จากการที่ PHRA. BUI CHI THANH ABHISIDDHI พระภิกษุชาวเวียตนาม ซึ่งได้มาศึกษาพระอภิธรรมที่อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย วัดระฆังโฆสิตารามวรมหาวิหาร มีฉันทะอุตสาหะที่จะแปลหนังสือพระอภิธรรมหลักสูตรของอภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย ซึ่งเป็นภาษาไทยไปเป็นภาษาเวียตนาม เพื่อนำพระอภิธรรมไปเผยแผ่ในประเทศเวียตนาม และได้กราบเรียนขออนุญาตมา ทางอภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทยมีความเห็นชอบด้วย ที่จะทำให้พระอภิธรรมได้รับการเผยแผ่ไปสู่นานาประเทศ อันจะทำให้พระสัทธรรมคำสั่งสอนอันดีเลิศนี้ได้แผ่ขยายไปเป็นประโยชน์แก่นานาอารยชนในประเทศต่างๆ ต่อไป

จึงออกหนังสืออนุญาตรับรองให้ไว้เป็นหลักฐาน

(พระธรรมธีรราชมหามุนี)
ประธานผู้อำนวยการ
อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย

(พระมหาชินวัฒน์ จกฺกวโร)
สำนักงานเลขานุการ
อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย

ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA - VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

WAT RAKHAṂ GHOSITĀRĀMA

QUẬN BANGKOK NOI - KRUNG THEP MAHA NAKHON

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Trích yếu về việc: Cho phép dịch sách Abhidhamma từ Thái ngữ sang Việt ngữ để truyền bá Chánh Pháp.

Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành, thế danh Bùi Chí Thành, là tăng sinh Việt Nam đang học Abhidhamma tại trường Đại học Abhidhamma - Vương quốc Thái Lan, chùa Wat Rakhaṃ Ghositārāma.

Vị bhikkhu này có tâm nguyện dịch sách giáo trình Abhidhamma của Đại học Abhidhamma - Vương quốc Thái Lan từ Thái ngữ sang Việt ngữ hầu mong đem Abhidhamma đi truyền bá trong nước Việt Nam.

Tôn trọng lời thỉnh cầu này, phía Đại học Abhidhamma - Vương quốc Thái Lan cũng có đồng quan điểm muốn cho Abhidhamma, Chánh Pháp cao thượng này được truyền bá rộng rãi, tiếp tục mang lợi ích đến cho nhiều người được khai hóa ở các xứ sở khác nhau.

Nay cấp giấy phép này làm cơ sở chứng nhận.

(Phra Dhammadhirarajamahāmunī)	(Phra Mahājinavat Cakkavaro)
Viện trưởng Đại học Abhidhamma	Thư ký văn phòng Đại học Abhidhamma

MỤC LỤC

Lời người dịch *11*
CHƯƠNG 8: PACCAYA SAṄGAHA - DUYÊN NHIẾP *13*
MINH GIẢI PHÁP LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (PAṬICCASAMUPPĀDADĪPANĪ) VÀ 24 DUYÊN TÓM LƯỢC 18
Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp Và Lời Dịch Trong Phần Liên Quan Tương Sinh 18
PHÂN GIẢI CHƯƠNG 8 DUYÊN NHIẾP 21
Sự Trợ Giúp Giữa Năng Duyên Và Sở Duyên Theo Cách Liên Quan Tương Sinh Một Cách Chi Tiết . 26
I. Vô Minh Duyên Hành (*Avijjā Paccayā Saṅkhāra Sabhavati*) 26
II. Hành Duyên Thức (*Saṅkhāra Paccayā Viññāṇaṃ Sabhavati*) 44
III. Thức Duyên Danh Sắc (*Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ sambhavati*) 49
IV. Danh Sắc Duyên Sáu Xứ (*Nāmarūpa paccayā saḷāyatanaṃ sambhavati*) 52
V. Sáu Xứ (Nội) Duyên Xúc (*Saḷāyatana paccayā phassa sambhavati*) 58
VI. Xúc Duyên Thọ (*Phassa paccayā vedanā sambhavati*) 61
VII. Thọ Duyên Ái (*Vedanā paccayā taṇhā sambhavati*) 63
VIII. Ái Duyên Thủ (*Taṇhā paccayā upādānaṃ sambhavati*) 68
IX. Thủ Duyên Hữu (*Upādāna paccayā Bhavo sambhavati*) 89
X. Hữu Duyên Sanh (*Bhava Paccayā Jāti Sambhavati*) 96
XI. Sanh Duyên Lão, Tử, Sầu, Khóc, Khổ, Ưu, Ai (*Jāti paccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavati*) 98
XII. Lão, Tử Duyên Vô Minh 111
Cách thuyết Liên quan tương sinh 112
Lợi ích 4 cách thuyết Liên Quan Tương Sinh: 113
Trình Bày Pháp Liên Quan Tương Sinh Bằng Cách Phân Tích Theo Abhidhamma 130
24 DUYÊN TÓM LƯỢC (PACCAYO) 135
PHÂN CHIA NỘI DUNG CỦA ABHIDHAMMA THEO DANH SẮC VÀ CHẾ ĐỊNH 141
Trình Bày Pháp Chế Định 141
CHƯƠNG 9: KAMMAṬṬHĀNA - NGHIỆP XỨ *153*
CHỈ TỊNH NGHIỆP XỨ (*SAMATHAKAMMAṬṬHĀNA*) 156
Bốn Mươi Đề Mục Chỉ Tịnh (*Samathakammaṭṭhāna*) 157
Mười Đề Mục Hoàn Tịnh Hay Biến Xứ (*Kasiṇakammaṭṭhāna*) 157
Mười Đề Mục Bất Tịnh Hay Bất Mỹ (*Asubhakammaṭṭhāna*) 158
Mười Đề Mục Thường Niệm Hay Tùy Niệm (*Anussatikammaṭṭhāna*) 158
Bốn Đề Mục Vô Lượng (*Appamaññākammaṭṭhāna*) 159
Một Đề Mục Tưởng (*Saññā*) 159
Một Đề Mục Phân Tích (*Vavatthāna*) 160
Bốn Đề Mục Vô Sắc (*Arūpa*) 160

Phần Thích Ứng (*Appayabheda*) 160
Phần Tu Tiến (*Bhavana*) 161
Phân Chia 30 Đề Mục Đến Thiền Kiên Cố Theo Chín Bậc 161
Phần Hành Cảnh (*Gocarabheda*) 162
Sự Liên quan Tu Tiến Và Ấn tướng Sinh Khởi Cho Đến Sơ Thiền Sinh Khởi 162
Sự Sanh Của Những Bậc Thiền Cao Như Nhị Thiền v.v... 163
Tám đề mục còn lại đưa đến an chỉ kèm theo sự sinh khởi của thiền vô sắc 163
Sự diễn tiến của chuẩn bị tu tiến và cận tu tiến trong mười đề mục không đến an chỉ 164
Sự thị hiện thần thông (thắng trí) 164
Ngũ thông (*abhiññā*) 164
Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo Diệu Pháp Lý Hợp Pāḷi 166
Hai Loại Tu Tiến (*Bhāvanā*) 166
Pháp Chỉ Tịnh (*Samatha*) - Có Hai Phần 167
Pháp Quán, Minh Sát (Vipassanā) - Có 3 Phần 170
Nghiệp Xứ (*Kammaṭṭhāna*) 171
Điều Chú Ý Trong Những Loại Tánh Khác 174
*Người có tánh ái dục chú ý những điều sau: 174
*Người có tánh đức tin chú ý những điều sau: 175
*Người có tánh sân chú ý những điều sau: 176
*Người có tánh giác chú ý những điều sau: 176
*Người có tánh si mê chú ý những điều sau: 177
*Người có tánh tầm chú ý những điều sau: 178
Sở Sanh Của Tánh 178
Ba Sự Tu Tiến 180
Ba Ấn tướng 182
1. Parikammanimitta 182
2. Uggahanimitta 182
Sự khác nhau giữa chuẩn bị tướng và học tướng 182
3. Paṭibhāganimitta 182
Sự khác nhau giữa học tướng và tợ tướng 183
Mười Đề Mục Hoàn Tịnh Hay Kasiṇa (Biến Xứ) 183
Biến Xứ Đất (*Paṭhavīkasiṇa*) 183
* Việc sắp xếp làm phần *kasiṇa* (biến xứ) đất và tập trung chăm chú như sau 188
Cách ngăn ngừa sự trở ngại sanh từ tâm khi học tướng chưa sinh khởi 190
Khi học tướng (*uggahanimitta*) *đã sinh khởi* 190
Khi tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) *đã sinh khởi* 191

Cách Gìn Giữ Tợ Tướng (*Patibhāganimitta*)..... 193
32 Vô Dụng Luận (*Tiracchānakathā*)..... 194
14 Điều Mâu Thuẫn Luận (*Viggāhikakathā*)..... 195
10 pháp Thuần Thục Đưa Đến Định (*Appanākosala*)..... 198
Cách Mở Rộng Tợ tướng..... 199
Sơ Thiền Sinh khởi (*Paṭhamajhāna*)..... 200
Năm pháp thuần thục (Thuần Thục, Tự Tại) (Vasī)..... 201
1. Hướng tâm tự tại (āvajjanavasī)..... 202
2. Nhập thiền tự tại (samāpajjanavasī)..... 202
3. Trú thiền tự tại (adhiṭṭhānavasī)..... 202
4. Xuất thiền tự tại (vuṭṭhānavasī)..... 202
5. Phản khán tự tại (paccavekkhaṇavasī)..... 203
Bước Cuối Trong Cách Tu Tập Để Cho Nhị Thiền Sinh khởi..... 203
Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Để Đạt Được Thiền Vô Sắc Theo Thứ Tự..... 205
Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Của Thiền Vô Sở Hữu Xứ (*Ākiñcaññāyatanajhāna*)..... 208
Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Của Thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanajhāna*)..... 209
Bốn Bậc Thiền Vô Sắc Có Sự Vi Tế..... 210
Càng Lúc Càng Khác Hơn Theo Thứ Tự Cấp Bậc Của Thiền Ấy..... 210
Biến Xứ Nước (*Āpokasiṇa*)..... 211
Biến Xứ Lửa (*Tejokasiṇa*)..... 212
Biến Xứ Gió (*Vāyokasiṇa*)..... 213
Biến Xứ Ánh Sáng (*Ālokakasiṇa*)..... 215
Biến Xứ Hư Không (*Ākāsakasiṇa*) *hay* (*Paricchinnākāsakasiṇa*)..... 216
Cách Tập Trung Chăm Chú Vào Một *Kasiṇa* Nhưng Cũng Có Thể Mang Ấn Tướng Về Những *Kasiṇa* Khác, 9 *Kasiṇa* Còn Lại Sinh Khởi Đặng..... 216
Đề mục (nghiệp xứ) Làm Cho Đặng Thiền Nhanh..... 217
Ân Đức Của Mười Kasiṇa (Biến xứ)..... 217
Mười Đề Mục Bất Tịnh (*Asubha*)..... 219
Cách Tu Tiến Bất tịnh Nghiệp Xứ Và Ba Ấn Tướng..... 221
1. Uddhumātakakammaṭhāna..... 221
2. Vinīlakakammaṭhāna..... 222
3. Vipubbakakammaṭhāna..... 222
4. Vicchiddakakammaṭhāna..... 223
5. Vikkhāyitakakammaṭhāna..... 223
6. Vikkhittakakammaṭhāna..... 223
7. Hatavikkhittakakammaṭhāna..... 223

8. Lohitakakammaṭhāna 224
9. Puḷavakakammaṭhāba 224
10. Aṭṭhikakammaṭhāna 224
Giải Cách Tu Tiến Đề Mục Bất tịnh 225
Cách đi vào hành niệm tử thi 226
Tử thi có ma nhập 226
Học tướng quay lại trở thành sự nguy hại cho người có tánh sợ hãi 227
Sự khác nhau giữa cách thấy chuẩn bị tướng và học tướng 227
Học tướng xuất hiện nhanh và chậm trong đề mục bất tịnh 227
Sử dụng bất tịnh thay thế kasiṇa màu sắc để tu tiến lên nhị thiền v.v 229
Cách niệm tưởng bất tịnh, sử dụng được cả hai cách 229
Mười Đề Mục Tùy Niệm (Anussati) 230
Tùy Niệm (Ân Đức) Phật (Buddhānussati) 230
Tùy Niệm (Ân Đức) Pháp (Dhammānussati) 234
Tùy Niệm (Ân Đức) Tăng (Saṅghānussati) 236
Tùy Niệm Giới (*Sīlānussati*) 239
Tùy Niệm Xả Thí (Cāgānussati) 241
Tùy Niệm Thiên (Devatānussati) 246
Tùy Niệm Tịch Tịnh (Upasamānussati) 246
Tùy Niệm Sự Chết (Maraṇānussati) 250
Phụ Niệm Thân (Kāyagatāsati) 254
Nhập Tức Xuất Tức Niệm (Niệm hơi thở vào, hơi thở ra) (*ānāpānasati*) 271
Bốn Vô Lượng (*Appamaññā*) 280
Từ Vô Lượng (*Mettā Appamaññā*) 281
Bi Vô Lượng (*Karuṇā Appamaññā*) 289
Tùy Hỷ Vô Lượng (*Muditā Appamaññā*) 292
Xả Vô Lượng (*Upekkhā Appamaññā*) 294
Vật Thực Bất Tịnh Tưởng (*Āhārepaṭikūlasaññā*) 299
Xác Định Bốn Giới (*Catudhātuvavatthāna*) 305
Bốn Đề Mục Vô Sắc 312
Phân Chia 40 Đề Mục Chỉ Tịnh Theo Cõi 312
MINH SÁT NGHIỆP XỨ (*VIPASSANĀ KAMMAṬṬHĀNA*) 338
Trình Bày Thất Tịnh Theo Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp 339
Phân Giải Ý Nghĩa Trong Minh Sát Nghiệp Xứ 345
18 Pháp Đại Quán 355
1. Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) 357
2. Khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) 373

3. Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) 377

10 Tuệ quán Theo Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp Và 16 Tuệ 383

1. CHỈ ĐỊNH DANH SẮC TUỆ (NĀMARŪPAPARICCHEDAÑĀṆA) 384

2. HIỂN DUYÊN DANH SẮC TUỆ (NĀMARŪPAPACCYAPARIGGAHAÑĀṆA) 392

3. PHỔ THÔNG TUỆ (SAMMASANAÑĀṆA) 397

4. SANH DIỆT TIẾN THOÁI TUỆ (UDAYABBYAÑĀṆA) 416

5. DIỆT MỘT TUỆ (BHAṄGAÑĀṆA) 428

6. HỌA HOẠN TUỆ (BHAYAÑĀṆA) 432

7. TỘI QUÁ TUỆ (*ĀDĪNAVAÑĀṆA*) 433

8. PHIỀN YỂM TUỆ (NIBBIDĀÑĀṆA) 436

9. DỤC THOÁT TUỆ (*MUÑCITUKAMYATĀÑĀṆA*) 443

10. QUYẾT LY TUỆ (PAṬISAṄKHĀÑĀṆA) 445

11. HÀNH XẢ TUỆ (*SAṄKHĀRUPEKKHĀÑĀṆA*) 451

12. THUẬN LƯU TUỆ (ANULOMAÑĀṆA) HAY TUỆ TÍCH NGỘ TỨ THÁNH ĐẾ (SACCĀNULOMIKAÑĀṆA). 481

13. CHUYỂN TỘC TUỆ (GOTRABHŪÑĀṆA) 484

14. ĐẠO TUỆ (MAGGAÑĀṆA) 491

15. QUẢ TUỆ (PHALAÑĀṆA) 494

16. PHẢN KHÁN TUỆ (PACCAVEKKHAṆAÑĀṆA) 503

TÓM LƯỢC GIẢI THOÁT (*VIMOKKHA*) 505

YẾU HIỆP GIẢI THOÁT MÔN (VIMOKKHAMUKHA) 506

SỰ KHÁC NHAU CỦA CHỨNG ĐẮC (SAMĀPATTIBHEDA) 506

NAMO TASSA BHAGAVATO
ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG
ĐẤNG CHÁNH ĐẲNG GIÁC

Lời người dịch

Nương theo lời thầy giáo thọ Saddhammajotika Dhammācariya, Phật tử chúng ta nên nỗ lực học tập pháp học và trao dồi pháp hành. Người học không hành thì chỉ như con vẹt thuật lại những điều chủ nhân dạy bảo, người hành mà không học thì cũng như con voi mù đi trong rừng, va chạm cành cây, tảng đá, hay bất cứ vật chi cũng đều hoài nghi đó là kẻ thù. Vì thế, phận sự học và phận sự hành hỗ tương lẫn nhau làm hành trang trên con đường giải thoát đến Nibbāna vậy. Cũng như trong kinh Pháp cú câu 51-52 đức Phật dạy rằng:

Như hoa sắc đẹp có thừa,
Mùi thơm chẳng có thì chưa quí gì?
Lời lành thuyết để mà chi?
Nếu không cố gắng thực thi việc lành.
Như hoa tươi tốt trên cành,
Sắc hương thắm đượm lịch thanh đủ mùi.
Lời lành nếu đã thuyết rồi,
Làm lành kết quả an vui thấy liền.[1]

Cũng vậy, khi đã học pháp học được trọn vẹn, rồi cũng nên nỗ lực thực hành pháp ấy cho đúng với những lời dạy của bậc đạo sư. Không nên vì một chút hiểu biết nhỏ như hạt bụi trong sa mạc bao la mà lầm lạc làm cho sanh sự kiêu ngạo, hống hách, dương dương tự đắc, hay khoe khoang, khoác lác, tự nâng mình bằng cách chỉ trích các bậc tiền bối, tìm mọi cách phô bày tri kiến nhỏ nhoi ấy để rồi cố ý làm cho mọi người lầm tưởng rằng 'ta đây là bậc đại nhân đại trí'. Như vậy thật là đáng thương và đó là điều đi ngược lại những lời Phật dạy. Nếu như không có đủ duyên nghiên cứu pháp học, không đủ duyên đi đến thiền viện để tu tiến pháp chỉ tịnh, pháp minh sát, ít ra cũng nên thực hành theo lời dạy của Ngài bằng cách thu thúc thân-khẩu-ý hằng ngày cho được thanh tịnh để tránh phạm vào những thân ác nghiệp, khẩu ác nghiệp và ý ác nghiệp mà gây ra vô số tội lỗi để rồi tự hại mình, hại người.

Quyển sách này được tôi dịch từ ba quyển giáo trình siêu lý trung học bậc 2, bao gồm: 1) Minh giải Pháp Liên quan tương sinh (chương 8); 2) Minh giải Chỉ tịnh nghiệp xứ (chương 9); 3) Minh giải Minh sát nghiệp xứ (chương 9) của ngài trưởng lão **Saddhamma Jotika Dhammācariya**, riêng quyển Giáo trình Minh giải Minh sát nghiệp xứ, được nghe rằng thầy giáo thọ **Saddhamma Jotika Dhammācariya** đang biên soạn thì lâm bệnh, nên các đệ tử ngài sau này hoàn tất thay ngài, vì thế chúng tôi cũng đưa vào cho trọn bộ. Có người hỏi rằng: tại sao Giáo trình Minh giải Pháp Liên quan tương sinh và Duyên (chương 8) được đưa vào trung học bậc 2 chung với Minh giải Pháp Chỉ tịnh - Minh sát? Sở dĩ được gộp chung như vậy, vì trong phần minh sát có trình bày pháp quán liên quan đến liên quan tương sinh, tức quán nguyên nhân sanh của danh sắc và thực tính danh sắc, như vậy, cốt ý thầy giáo thọ muốn đưa vào chung để trình bày cho có sự liên kết, hầu mong học viên tiếp nhận trọn vẹn hiểu rốt ráo hơn về pháp học cũng như pháp hành vậy. Dù gọi là giáo trình về minh giải chỉ tịnh - nghiệp xứ, nhưng đây chỉ nói trên phương diện lý thuyết và hướng dẫn khái

---

[1] TK. Pháp Minh dịch Việt

quát mà thôi, nếu muốn thực hành rốt ráo thì cần có vị thiền sư lỗi lạc, chân chánh hướng dẫn về thực hành mới rốt ráo được vậy. Cũng ví như tấm bản đồ có sẵn trên tay, đến đoạn nào có cái gì, chúng ta đều thấu rõ, nhưng trên thực tế đi đến đoạn đó có những điều nhỏ nhặt không được thấy trên bản đồ, rồi cách đi ra sao, thì vẫn cần một người đã trải nghiệm thực chứng chỉ dạy thì mới tỏ tường được.

Vì sở học còn hạn chế nên không sao tránh khỏi sự sai sót trong quá trình biên dịch, ngưỡng mong các bậc hiền trí từ bi hoan hỷ chỉ lỗi để bản dịch hoàn thiện hơn. Phước thiện từ việc biên soạn và dịch lại tài liệu này được thành tựu cũng do sự góp sức của nhiều vị, mong cho các vị ấy luôn được an vui, thân tâm tấn hóa, chóng thành quả vị.

Xin chia phần phước thiện thanh cao này đến tất cả chư thiên, nhất là vua trời Sakka, đức vua Kuvera, đức vua Dhatarattha, đức vua Virūpakkha, đức vua Virulhaka và Diêm vương Yāmā, mong các ngài hoan hỷ thọ nhận. Cũng như chia phần phước này đến ông bà, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc còn tại tiền, xin chia phước đến tất cả quí vị đã góp sức để quyển sách này được ấn tống rộng rãi đến người đọc. Mong cho thiện pháp này làm duyên trợ tất cả quí vị trên đường giác ngộ, giải thoát ở vị lai.

Xin hồi hướng phần phước thiện thanh cao này đến cố bhikkhu Chandavaṃso trụ trì chùa Yangsutthārāma, cố bhikkhu Suvijjo trụ trì chùa Ratanaraṅsyārāma, cố bhikkhu Maggabujjhano, cố bhikkhu Bhodhipañño, cố thiện nam Đặng Hữu Khánh, cố thiện nam Bùi Thế Nghiệp, cố tín nữ Triệu Bích Liên cùng ông bà, khi hay biết rồi thì sanh tâm tùy hỷ, nếu khổ rồi mong cho thoát khổ, nếu đang an lạc mong cho sự an lạc càng tấn hóa, trợ duyên trong quá trình giác ngộ Nibbāna trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy.

Idaṃ me puññaṃ asavakkhayā vahaṃ hotu
Idaṃ me puññaṃ Nibbānassa paccayo hotu

Người dịch: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành

CHƯƠNG 8: PACCAYA SAṄGAHA - DUYÊN NHIẾP

Lời mở đầu

Vattukāmo ahaṃ ajja
Patiṭṭhaṃ nādhigacchāmi
Sāsanaṃ panidaṃ nānā
Pubbācariyamaggo ca
Yasmā tasmā tadubhayaṃ
Ārabhissāmi etassa

Paccayākāravaṇṇanaṃ
Ajjhogālhova sāgaraṃ
Desanānayamaṇḍitaṃ
Abbocchinno pavattati
Sannissāyatthavaṇṇanaṃ
Taṃ suṇātha samāhitā

Bây giờ, tôi muốn nói chi tiết về pháp Liên quan tương sinh. Nhưng chỉ có một mình trí của tôi thì cũng lường trước được là không trót lọt, giống như một người rơi xuống đại dương mênh mông không có nơi bám víu. Nhưng dù sao thì chánh tạng Pāḷi mà đức Phật đã thuyết lại một cách chi tiết bởi những phương thức khác nhau như *Paṭiccasamuppāda-vibhaṅganidānasampayutta* v.v..., chú giải như *Sammohavinodanī*, *Visuddhimagga* v.v... và sớ giải như *Vibhāninī*, *Paramatthadīpanī*, *Bhāsāṭīkā* v.v... là sự phân tích ý nghĩa của những thầy giáo thọ lỗi lạc vẫn được duy trì không gián đoạn. Vì cớ ấy, tôi sẽ trình bày phân tích ý nghĩa của pháp Liên quan tương sinh (*kèm theo 24 duyên và chế định*) này bằng cách nương vào chánh tạng, chú giải và sớ giải ấy. Do đó, mong đại chúng hãy lắng tâm thanh tịnh nghe và học bộ sách này. Quyển sách minh giải pháp Liên quan tương sinh và 24 duyên tóm tắt này được tính là quyển thứ 13 trong số sách học Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) được tôi biên soạn để làm giáo trình của học viên siêu lý trung học 2 và giáo thọ 3.

Hơn nữa, quyển Minh giải pháp Liên quan tương sinh và 24 duyên tóm tắt được thành tựu cũng nhờ cận sự Vannikomes là người phụ giúp nhuận sắc lại theo văn phong Thái. Do đó, tôi cũng xin tùy hỷ với phước thiện của cận sự Vannikomes. Mong nghiệp thiện tốt đẹp này trổ quả lành đến cận sự Vannikomes đặng theo như ý nguyện.

Icchitaṃ patthitaṃ tesaṃ
Sabbe purentu saṅkappā

Khippameva samijjhatu
Chando paṇṇaraso yathā

Thầy giáo thọ Saddhammajotika Dhammacariya

Hình ảnh trình bày phân chia pháp Liên quan tương sinh theo chi (*aṅga*), thời (*addhā*) v.v...

Nếu 2 gốc, 3 nối, 4 phần, 20 nhân quả, 3 luân hồi, pháp vẫn có 12 chi liên quan tương sinh (duyên khởi)

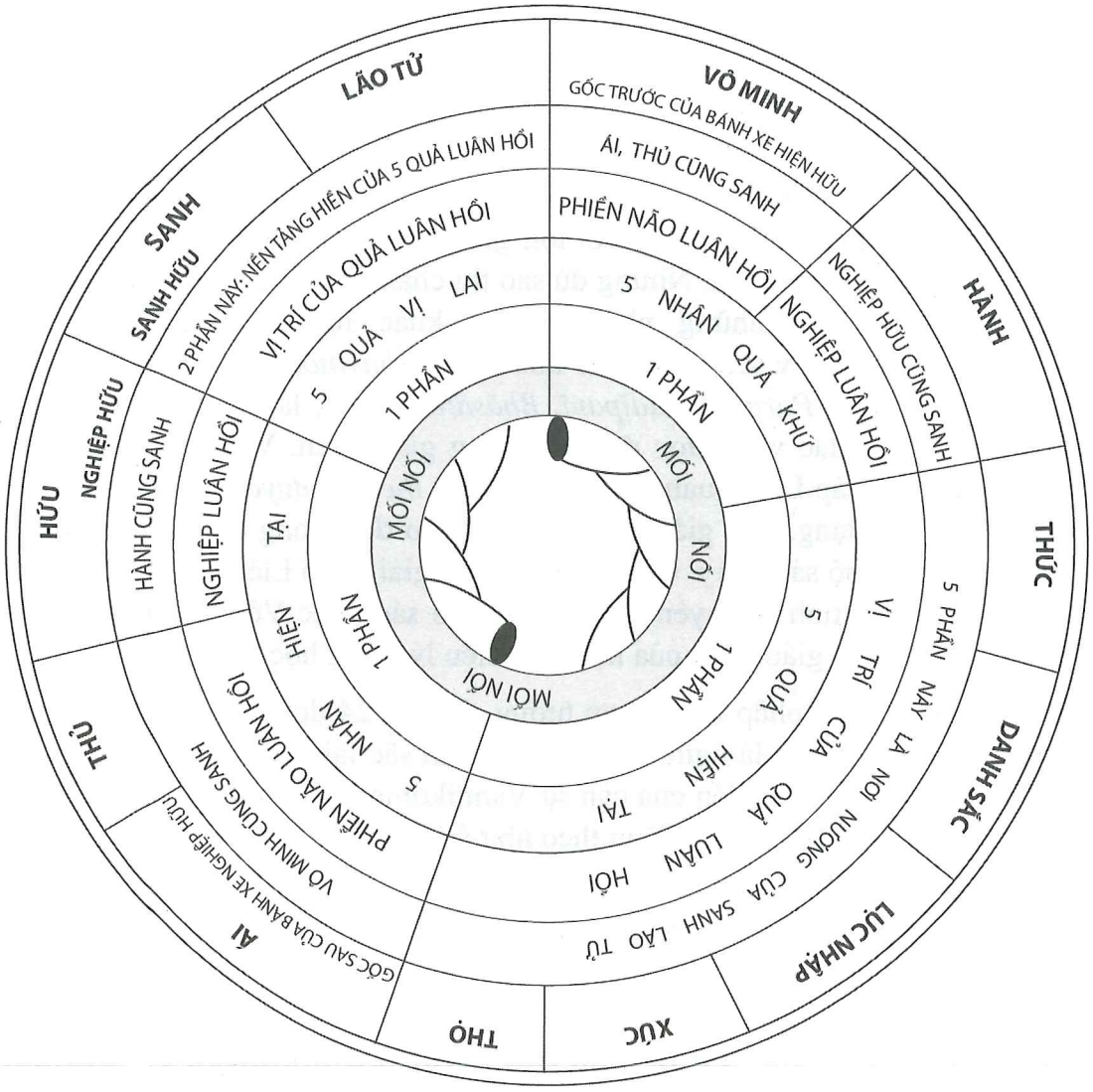

Lời giải thích trong hình ảnh bánh xe:

1. Pāḷi đặt ở giữa ấy là lời trình bày các điều pháp có trong hình này.
2. Pháp được viết lại trong hình lớp thứ nhất vòng ngoài cùng 12 chi liên quan tương sinh.
3. Lớp thứ 2 trình bày pháp đồng sanh với nhau đặng và pháp có trạng thái sáp nhập vào được của từng chi liên quan tương sinh.
4. Từ lớp thứ 3 đến lớp thứ 6 trình bày 3 luân hồi tiếp chuyển, lớp thứ 4 nhân quả 3 đời có 20, vòng thứ 5 thâu hẹp còn 4, vòng thứ 6 tiếp nối.

5. Nhân-quả diễn tiến theo tuần tự của chi liên quan tương sinh ấy có như sau:

- Vô minh (*avijjā*)	là nhân	Hành	là quả.
- Hành (*saṅkhārā*)	là nhân	Thức	là quả.
- Thức (*viññāṇa*)	là nhân	Danh Sắc	là quả.
- Danh sắc (*nāma-rūpa*)	là nhân	Sáu xứ	là quả.
- Sáu xứ (*saḷāyatana*)	là nhân	Xúc	là quả.
- Xúc (*phassa*)	là nhân	Thọ	là quả.
- Thọ (*vedanā*)	là nhân	Ái	là quả.
- Ái (*taṇhā*)	là nhân	Thủ	là quả.
- Thủ (*upādāna*)	là nhân	Hữu là nghiệp hữu	là quả.
- Hữu (*bhava*)	là nhân	Sanh là sanh hữu	là quả.
- Sanh (*jāti*)	là nhân	Lão tử	là quả.
- Lão tử (*jarāmaraṇa*)	là nhân	Ái	là quả.

Ở đây sẽ chỉ trình bày câu '*Jarā maraṇa … avijjā* là quả'. Bởi vì lẽ thường mọi người sanh trong thế gian này khi lão tử sinh khởi thì chỉ muốn trở lại trẻ trung và có tuổi thọ dài thêm nữa. Chính điều này là pháp bản thể dục lậu (*kāmāsava*), hữu lậu (*bhavāsava*), tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*). Những điều này có từ lão tử, trong lúc các lậu này đang sanh thì vô minh lậu cũng đồng thời ủng hộ. Vì cớ ấy cũng nói rằng lão tử là nhân, vô minh là quả (*Jarāmaraṇapaccayā avijjā*).

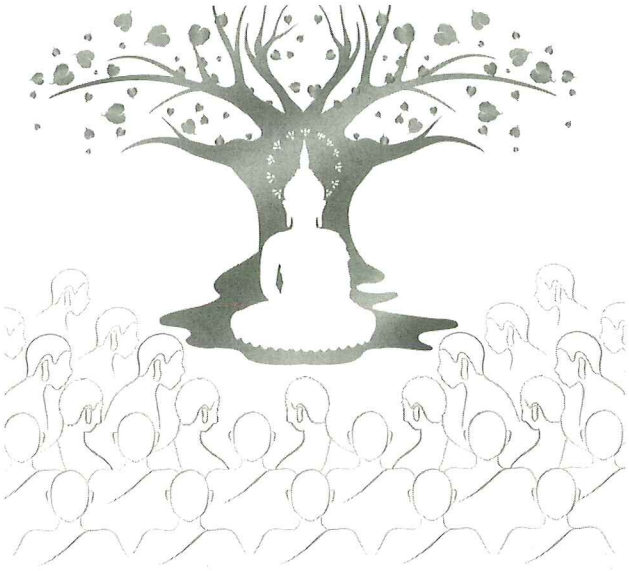

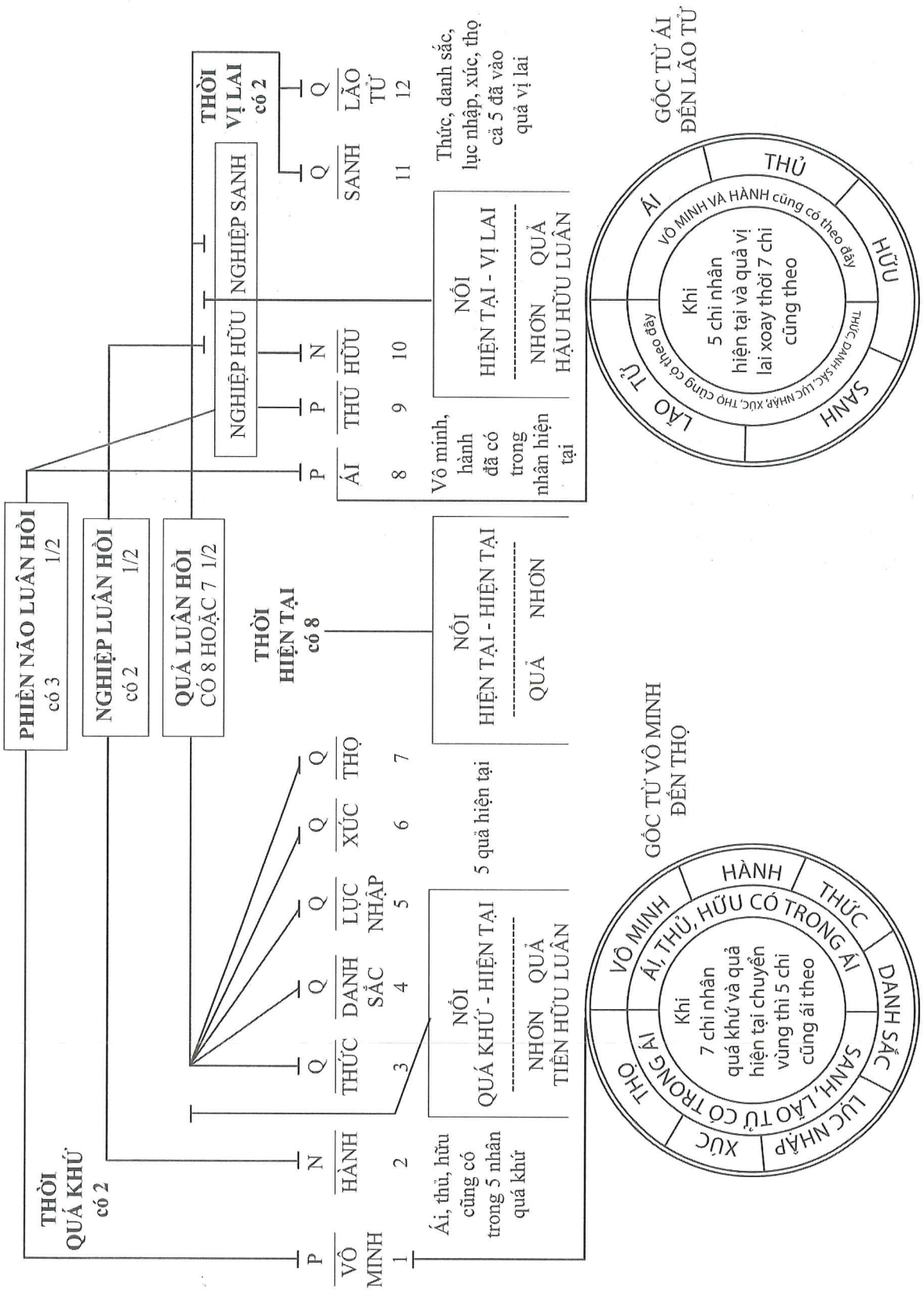

Hình ảnh 3 thời (*addhā*), 12 chi (*aṅga*), 20 cách (*ākāra*), 3 tục/ mối nối (*sandhi*), 4 hẹp (*saṅkhepa*), 3 luân hồi (*vaṭṭa*), 2 hữu luân (*bhavacakka*)

Bánh xe trước xoay tròn từ vô minh đến thọ

- Vô minh (*avijjā*)	là nhân	Hành	là quả.
- Hành (*saṅkhārā*)	là nhân	Thức	là quả.
- Thức (*viññāṇa*)	là nhân	Danh Sắc	là quả.
- Danh sắc (*nāma-rūpa*)	là nhân	Sáu xứ	là quả.
- Sáu xứ (*saḷāyatana*)	là nhân	Xúc	là quả.
- Xúc (*phassa*)	là nhân	Thọ	là quả.
- Thọ (*vedanā*)	là nhân	Ái	là quả.

Khi nào ái sinh khởi do nương thọ làm nhân thì lúc đó vô minh đồng thời sanh chung với ái, cho nên bánh xe trước từ vô minh xoay vòng đến thọ thì cũng quay về lại đến vô minh trở lại đầu nữa [*tức đã máng vô minh là quả, thì vô minh trở thành là nhân cho hành xoay như thế luôn vì thọ phải có vô minh khởi đầu nữa*].

Bánh xe sau xoay tròn từ ái đến lão tử

- Ái (*taṇhā*)	là nhân	Thủ	là quả.
- Thủ (*upādāna*)	là nhân	Hữu là nghiệp hữu	là quả.
- Hữu (*bhava*)	là nhân	Sanh là sanh hữu	là quả.
- Sanh (*jāti*)	là nhân	Lão tử	là quả.
- Lão tử (*jarāmaraṇa*)	là nhân	Ái	là quả.

Khi nào sự già và gần sắp tử đã sanh thì lúc đó người ấy chắc chắn muốn sống lâu hay muốn đặng thành người trẻ tuổi, thì sự ham muốn ấy là dục lậu tức chính là ái sinh khởi do nương lão tử làm nhân. Do đó, khi bánh xe sau xoay vòng đến lão tử thì cũng quay về đến ái trở lại ban đầu nữa.

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

PARAMATTHAJOTIKA

MINH GIẢI PHÁP LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (PAṬICCASAMUPPĀDADĪPANĪ) VÀ 24 DUYÊN TÓM LƯỢC

Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp Và Lời Dịch Trong Phần Liên Quan Tương Sinh

1. Yesaṃ saṅkhatadhammānaṃ, ye dhammā paccayā yathā.
Taṃ vibhāgamihedāni, pavakkhāmi yathārahaṃ.
Tất cả những pháp nào là pháp hữu vi, vô vi và chế định làm năng duyên (*paccaya*) trợ giúp ủng hộ cho những pháp nào làm sở duyên (*paccayuppanna*) là pháp hữu vi bằng các cách như nhân duyên (*hetupaccayo*), cảnh duyên (*ārammaṇa*) v.v... Bây giờ trong phần duyên nhiếp (*paccayasaṅgaha*) này tôi sẽ trình bày các loại mãnh lực trợ giúp ủng hộ khác nhau của những pháp năng duyên và sở duyên ấy thích hợp.

2. Paṭiccasamuppādanayo paṭṭhānanayo ceti paccayasaṅgaho duvidho veditabbo.
Học viên cần biết duyên nhiếp này có 2 cách là liên quan tương sinh và vị trí.

3. Tattha tabbhāvabhāvībhāvākāramattopalakkhito paṭiccasamuppādanayo, paṭṭhānanayo pana āhaccapaccayaṭṭhitimārabbha pavuccati, ubhayaṃ pana vomissetvā papañcenti ācariyā.
Hai phần ấy, Đức Chánh Giác chỉ xác định trạng thái diễn tiến của pháp sở duyên như hành v.v… có trạng thái sinh khởi là lẽ thường vì nương sanh lên từ mỗi pháp năng duyên như vô minh v.v… gọi là phần liên quan tương sinh.
Còn phần vị trí ấy, Đức Chánh Giác đặc biệt nhắc đến mãnh lực duyên. Còn những vị thầy giáo thọ chú giải gom cả 2 phần vào nhau rồi trình bày một cách chi tiết.

4. Tattha avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti ayamettha paṭiccasamuppādanayo.
Trong 2 cách ấy, sự diễn tiến của pháp năng duyên và pháp sở duyên theo cách liên quan tương sinh là:

(1) Cả ba pháp là phúc hành (*puññābhisaṅkhāra*), phi phúc hành (*apuññābhisaṅkhāra*) và bất động hành (*āneñjābhisaṅkhāra*) này sanh do nương vô minh là cả 8 điều như bất tri 4 Thánh đế, bất tri nhân đã qua, bất tri quả sau này, bất tri nhân trước quả sau, bất tri liên quan tương sinh làm nhân.
(2) Thức (*viññāṇa*) là 32 tâm quả hiệp thế sanh do nương 3 hành làm nhân.
(3) Danh sắc (*nāmarūpa*) là sở hữu hợp với tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp sanh do nương thức là thiện, bất thiện (nghiệp thức) ở những kiếp trước và quả thức ở kiếp hiện tại làm nhân.

(4) Sáu xứ (*saḷāyatana*) là 6 xứ nội như nhãn xứ v.v... sanh do nương danh sắc làm nhân.
(5) 6 xúc (*phassa*) như nhãn xúc v.v... sanh do nương 6 xứ nội làm nhân.
(6) 6 thọ (*vedanā*) như thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajāvedanā*) v.v... sanh do nương 6 xúc làm nhân.
(7) 6 ái (*taṇhā*) hay nói chi tiết là 108 như sắc ái v.v... sanh do nương 6 thọ làm nhân.
(8) 4 thủ (*upādāna*) như dục thủ (*kāmupādāna*) v.v... sanh do nương 6 hay 108 ái làm nhân.
(9) Hữu (*bhava*) là nghiệp hữu (*kammabhava*) và sanh hữu (*upapatti bhava*) sanh do nương tứ thủ làm nhân.
(10) Sanh (*jāti*) là sự sanh của tâm quả hiệp thế, sở hữu hợp và sắc nghiệp sanh do nương nghiệp hữu làm nhân.
(11) Lão (*jarā*) - tử (*maraṇa*) và sầu (*soka*) - khóc (*parideva*) - khổ (*dukkha*) - ưu (*domanassa*) - ai (*upāyāsa*) sanh do nương sanh làm nhân.

Sự sinh khởi của cả khối khổ thật này bởi do nương các năng duyên như vô minh v.v... như đã trình bày.

Ayamettha paṭiccasamuppādanayo
Theo như đã trình bày trên đây là cách liên quan tương sinh trong phần duyên nhiếp này.
Phân chia pháp liên quan tương sinh theo các cách như thời (*addhā*) v.v...

5. Tattha tayo addhā dvādasaṅgāni vīsatākārā tisandhi catusaṅkhepā tīṇi vaṭṭāni dve mūlāni ca veditabbāni.
Trong phần liên quan tương sinh ấy, học viên cần biết 3 thời, 12 chi, 20 cách, 3 mối nối (tam tục), 4 giản yếu, 3 luân, 2 căn.

3 thời

6. Kathaṃ? Avijjāsaṅkhārā atīto addhā, jātijarāmaraṇaṃ anāgato addhā, majjhe aṭṭha paccuppanno addhāti tayo addhā.
Nên biết ra sao? Nên biết 3 thời như:
- Cả 2 vô minh và hành này thuộc thời quá khứ, tức là pháp được sanh ở những kiếp trước.
- Cả 3 sanh, lão và tử này thuộc thời vị lai, tức là pháp sanh ở vị lai.
- Cả 8 chi pháp nằm ở giữa là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu này thuộc thời hiện tại, tức là pháp sanh ở kiếp này.

12 chi

7. Avijjā saṅkhārā viññāṇaṃ nāmarūpaṃ saḷāyatanaṃ phasso vedanā taṇhā upādānaṃ bhavo jāti jarāmaraṇanti dvādasaṅgāni.
Nên biết 12 chi như: Vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử.

8. Sokādivacanaṃ panettha nissandaphalanidassanaṃ.
Trong cách liên quan tương sinh này, câu 'sầu v.v...' đó là sầu, khóc, khổ, ưu, ai ấy chỉ trình bày cho biết đến quả tiếp nối từ sanh, chứ không phải là một chi riêng biệt.

20 cách, 3 mối nối, 4 giản yếu

9. Avijjāsaṅkhāraggahaṇena panettha taṇhupādānabhavāpi gahitā bhavanti, tathā taṇhupādānabhavaggahaṇena ca avijjāsaṅkhārā, jātijarāmaraṇaggahaṇena ca viññāṇādiphalapañcakameva gahitanti katvā -

10. Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ.
Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakanti;
Vīsatākārā tisandhi, catusaṅkhepā ca bhavanti.

Đối với 3 thời ấy, bằng cách đưa vô minh và hành lên trình bày thì cả 3 ái, thủ, nghiệp hữu cũng được tính vào thời quá khứ.
Bằng cách đưa ái, thủ, nghiệp hữu lên trình bày thì cả 2 vô minh và hành cũng được tính vào thời hiện tại.
Bằng cách đưa sanh, lão, tử lên trình bày thì cả 5 quả như thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ cũng nên được tính vào thời vị lai.

20 cách, 3 mối nối, 4 giản yếu

- Nhân quá khứ, có 5 là : vô minh, hành, ái, thủ, nghiệp hữu.
- Quả hiện tại, có 5 là : thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ.
- Nhân hiện tại, có 5 là : ái, thủ, nghiệp hữu, vô minh, hành.
- Quả vị lai, có 5 là : thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ.

3 luân, 2 căn

11. Avijjātaṇhupādānā ca kilesavaṭṭaṃ, Kammabhavasaṅkhāto bhavekadeso saṅkhārā ca Kammavaṭṭaṃ, upapattibhavasaṅkhāto bhavekadeso avasesā ca Vipākavaṭṭanti tīṇi vaṭṭāni.

12. Avijjātaṇhāvasena dve mūlāni ca veditabbāni.
Vô minh, ái, thủ này là phiền não luân. Một phần hữu là nghiệp hữu và hành là nghiệp luân. Một phần hữu là sanh hữu và thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sanh, lão tử còn lại là quả luân.

Còn 2 căn ấy học viên nên biết theo trường hợp của vô minh và ái.

Trình bày sự diệt mất của cả 3 luân và sở sanh của vô minh

13. Tesameva ca mūlānaṃ, nirodhena nirujjhati.
Jarāmaraṇamucchāya, pīḷitānamabhiṇhaso;
Āsavānaṃ samuppādā, avijjā ca pavattati.

Khi cả 2 căn luân ấy đã diệt đi không còn dư sót bởi mãnh lực của đạo Vô sanh thì sự luân chuyển của liên quan tương sinh, tức cả 3 luân cũng chắc chắn diệt ngay.

Vô minh sinh khởi được cũng nương sự sanh của pháp lậu có trong cơ tánh của tất cả chúng sanh. Người bị áp bức bởi sự lão tử và pháp là nhân của sự mê mờ là sầu, khóc, khổ, ưu, ai thường diễn ra như thế.

Trình bày kệ ngôn cuối

Vaṭṭamābandhamiccevaṃ, tebhūmakamanādikaṃ;
Paṭiccasamuppādoti, paṭṭhapesi mahāmuni.
Bằng cách như đã trình bày, sự luân chuyển của cả 3 luân được cột lại với nhau không gián đoạn ấy sanh ở trong 3 cõi, chính là điều tự nhiên không tìm được bước khởi đầu. Bậc đại giác thuyết là liên quan tương sinh.

Dứt phần chánh văn Pāḷi và lời dịch của phần liên quan tương sinh

Tiếp sau đây sẽ giải thích nội dung theo đầu đề trong phần Pāḷi đã trình bày ở phần đầu theo tuần tự như sau đây.

PHÂN GIẢI CHƯƠNG 8 DUYÊN NHIẾP

Chương thứ 8 gọi là duyên nhiếp bởi vì thầy giáo thọ Anuruddha đã trình bày phần tập họp pháp làm năng duyên và sở duyên theo cách liên quan tương sinh và cách vị trí cả thảy trong chương này. Do đó, chương thứ 8 gọi là Duyên Nhiếp (*Paccayasaṅgaha*).

Hơn nữa, pháp thuộc về năng duyên được trình bày lại trong liên quan tương sinh ấy đều là pháp siêu lý, không có chế định. Vì cớ ấy, thầy giáo thọ Anuruddha mới trình bày các pháp chế định lại ở phần cuối trong chương này.
Đối với pháp thuộc về sở duyên ấy chỉ là siêu lý cả 2 cách.
Từ 'năng duyên' (*paccaya*) hay 'duyên trợ' ấy là nhân của quả mà liên quan với mỗi nhân ấy.
Từ 'sở duyên' (*paccayuppanna*) là quả sanh do nương pháp nhân ấy.
Kết luận: Năng duyên là pháp nhân, sở duyên là pháp quả.

Phân Giải Kệ Ngôn Tuyên Bố

Trong kệ ngôn trình bày *'Yesaṃ saṅkhatadhammānaṃ ... pavakkhāmi yathārahaṃ'* ấy, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày làm lời mở đầu đồng thời có sự tuyên bố thành tựu của ngài là "Bây giờ tôi sẽ trình bày sự phân chia pháp năng duyên trợ cho pháp sở duyên cả thảy bằng cách như mãnh lực của pháp nhân và mãnh lực của cảnh v.v... theo sự tương thích trong phần duyên nhiếp sau đây".

Thầy giáo thọ Anuruddha trình bày pháp sở duyên bằng cách sử dụng câu *'Yesaṃ saṅkhatadhammānaṃ'* có ý nghĩa là pháp thuộc về sở duyên ấy phải bao gồm pháp hữu vi mà thôi. Biết được như vậy do thầy giáo thọ Anuruddha không tự nhiên mà trình bày *'Yesaṃ dhammānaṃ'* mà ngài trình bày *'dhammānaṃ'* thành đặc biệt bởi gom lấy từ *'saṅkhata'* vào cùng và pháp hữu vi ấy cũng bao gồm tâm, sở hữu tâm, sắc pháp bị trợ tạo bởi các nhân khác nhau như nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực và cảnh v.v...

Thầy giáo thọ Anuruddha trình bày pháp năng duyên bởi sử dụng từ *'ye dhammā'* có ý nghĩa là pháp thuộc về năng duyên ấy bao gồm pháp hữu vi, pháp vô vi và chế định cả thảy

không giới hạn. Biết được do ngài trình bày rằng *'ye dhammā'* bình thường mà không có từ đặc biệt nào khác kết hợp cùng.

Thầy giáo thọ Anuruddha trình bày những mãnh lực duyên khác nhau trợ cho pháp sở duyên của 24 duyên như nhân duyên, cảnh duyên v.v... bởi sử dụng câu *'yathā'* ấy có Pāḷi chú giải như vầy *'Yena ākārena = yathā'*. Từ *'yathā'* có nghĩa là bằng các cách khác nhau như nhân duyên, cảnh duyên v.v...

Từ *'paccayā'* dịch là duyên trợ (*upakārakā*), có 2 cách trợ là:
1. Trợ giúp pháp sở duyên chưa sanh cho sinh khởi.
2. Trợ giúp pháp sở duyên đã sanh được vững chắc và tiến hóa.

Giống như người lớn giúp đỡ cho trẻ nhỏ. Sự giúp đỡ ấy có 2 cách là giúp đỡ cho trẻ nhỏ chưa có nền tảng đặng có nền tảng và giúp đỡ cho trẻ nhỏ đã có nền tảng ấy đặng vững vàng chắc chắn và tiến hóa thêm nữa.

Câu *'Taṃ vibhāgamihedāni'* khi chiết tự thành ra *'taṃ vibhāgaṃ + iha + idāni'*.

Trong cụm *'taṃ vibhāgaṃ'* ấy, *'taṃ'* là từ trình bày ý nghĩa của cả 3 từ *'yesaṃ ye dhammā yathā'*

Từ *'vibhāgaṃ'* dịch là các loại khác nhau. Do đó, câu *'taṃ vibhāgaṃ'* cũng dịch là các loại mãnh lực trợ giúp khác nhau của những năng duyên và sở duyên ấy. Có Pāḷi chú giải như vầy:
'Vibhajiyateti = vibhāgo'
Pháp mà cần phân tích các loại khác nhau, do đó, gọi là '*vibhāga*' bao gồm các mãnh lực của 24 duyên.

Từ *'vibhāgo'* khi gom cùng với '*taṃ*' trở thành *niyamakammapada* rồi thành '*taṃ vibhāgaṃ*' như đã trình bày.

Từ *'iha'* nghĩa là trong phần duyên nhiếp này.

Từ *'idāni'* dịch là bây giờ, tức theo tuần tự nối tiếp từ tương tập nhiếp (*samuccayasaṅgaha*) này.

Từ *'pavakkhāmi'* nghĩa là lời tuyên bố của thầy giáo thọ *Anuruddha*, dịch là "tôi sẽ trình bày".

Từ *'yathārahaṃ'* dịch là theo sự tương thích, tức thầy giáo thọ Anuruddha bảo đảm rằng sẽ trình bày các loại mãnh lực trợ giúp của năng duyên và sở duyên ấy theo cách liên quan tương sinh và cách vị trí một cách tương thích có thể.

Phân Giải Cách Thứ 2 Và Sự Khác Nhau Của 2 Cách

Từ đoạn Pāḷi '*Paṭiccasamuppādanayo* ... cho đến *veditabbo*' ấy là cách trình bày cho biết rằng trong phần duyên nhiếp này có trình bày sự trợ giúp có ở 2 cách là liên quan tương sinh và vị trí (đại xứ).

Từ đoạn Pāḷi '*Tattha tabbhāva* ... cho đến *paccayaṭhitimārabbha pavuccati'* ấy là cách trình bày cho biết đến sự khác nhau giữa 2 cách. Nghĩa là sự trình bày nhân quả theo cách liên quan tương sinh ấy chỉ trình bày cho biết rằng tất cả chúng sanh hiện hữu trên thế gian này đều là quả sanh từ pháp nhân cả thảy. Không có chuyện một chúng sanh tự sanh ra hay

có đấng sáng tạo tạo ra mà không nương vào pháp nhân ấy. Tức là khi đã có nhân, có duyên hiệp hội đầy đủ thì hiển nhiên quả chắc chắn sanh lên. Nhưng lại không trình bày đến mãnh lực của những duyên ấy rằng sự trợ giúp của những duyên ấy diễn tiến bởi mãnh lực nhân, cảnh, trưởng v.v…

Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Paccayasāmaggiṃ paṭicca samaṃ saha ca paccayuppannadhamme uppādetīti = paṭiccasamuppādo"*
Nhóm nhân nào như vô minh v.v… cho đến sanh, chắc chắn làm cho pháp quả như hành v.v… cho đến ai oán (*upāyāsa*) sinh khởi đều đặn cùng nhau do nương vào sự đầy đủ của pháp năng duyên được liên quan với mỗi nhân ấy. Do đó, nhóm nhân ấy cũng gọi là liên quan tương sinh.

Hay *"Paṭicca samaṃ saha ca uppajjati etasmāti = paṭiccasamuppādo"*
Pháp quả như hành v.v… khi đã được nương vào sự cùng hiệp hội của năng duyên hẳn sinh khởi đều đặn trọn vẹn. Bởi vì nương các nhân như vô minh v.v… Do đó, các nhân như vô minh v.v… ấy cũng gọi là liên quan tương sinh bao gồm vô minh v.v… cho đến sanh.

Pāḷi chú giải về từ '*naya*' như vầy*: "Nīyati ñāyatīti = nayo":* Sự trình bày cần được biết bởi những bậc hiền trí cũng gọi là cách (*naya*)

"Paṭiccasamuppāde desito nayo = paṭiccasamuppādanayo": Cách được đức Phật tuyên thuyết trong liên quan tương sinh gọi là cách liên quan tương sinh.

Còn sự trình bày nhân quả theo cách vị trí (đại xứ) ấy là trình bày cho biết rằng: những loại chúng sanh có mạng căn và vô mạng căn hiện hữu trên thế gian này đều là nhân là quả liên quan nhau một cách tương thích, sự hiện hữu mà không liên quan với nhân quả hẳn không xảy ra. Ngoài ra còn trình bày đến mãnh lực của mỗi duyên ấy rằng sự trợ giúp của mỗi duyên ấy diễn tiến bởi mãnh lực của nhân, cảnh, trưởng v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Nānappakārāni ṭhānāni paccayā etthāti = paṭṭhānaṃ"
Tất cả pháp năng duyên là nhân có các kiểu mãnh lực khác nhau như mãnh lực nhân, mãnh lực cảnh v.v… có hiện hữu trong bộ này. Do đó, bộ này gọi là vị trí (đại xứ), tức trình bày đến 24 duyên.

"Paṭṭhāne desito nayo = paṭṭhānanayo"
Cách được đức Phật tuyên thuyết trong bộ vị trí gọi là cách vị trí (đại xứ).

Từ đoạn Pāḷi *'Ubhayaṃ pana ... cho đến ācariyā'* ấy là nội dung trình bày nói đến sự trình bày liên quan tương sinh của thầy giáo thọ chú giải trình bày trong chú giải bộ phân tích (*sammohavinodanī*) ấy đã lấy mãnh lực của từng duyên đó trình bày gom vào cùng. Như trình bày rằng trong cách vô minh làm nhân cho sanh phúc hành ấy có 2 mãnh lực duyên trợ là cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*) và thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccayo*).
Vô minh làm nhân cho phi phúc hành sanh có 15 (hẹp) hay 17 (rộng) mãnh lực duyên trợ là:

1. Nhân duyên (*hetupaccayo*)
2. Cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*)
3. Trưởng duyên (hẹp) (*adhipatipaccayo*)
   [hay Cảnh trưởng duyên (rộng) (*ārammanādhipati-paccayo*)]
4. Vô gián duyên (*Anantarapaccayo*)
5. Đẳng vô gián duyên (*samanantarapaccayo*)

6. Câu sanh duyên (*Sahajātapaccayo*)
7. Hỗ tương duyên (*aññamaññapaccayo*)
8. Y chỉ duyên (*nissayapaccayo*)
   [Câu sanh y duyên (*Sahajātanissaya-paccayo*)]
9. Cận y duyên (hẹp) (*upanissayapaccayo*)
   [Cảnh cận y duyên (*ārammanupanisaya-paccayo*),
   Vô gián cận y duyên (*anantarūpanissaya-paccayo*),
   Thường cận y duyên (rộng) (*pakatūpanissaya-paccayo*)]
10. Trùng dụng duyên (*āsevanapaccayo*)
11. Tương ưng duyên (*Sampayuttayaccayo*)
12. Hiện hữu duyên (*Atthipaccayo*)
    [hay Câu sanh hiện hữu duyên (*SahajātAtthipaccayo*)]
13. Vô hữu duyên (*nAtthipaccayo*)
14. Ly khứ duyên (*vigatapaccayo*)
15. Bất ly duyên (*Avigatapaccayo*)
    [hay Câu sanh bất ly duyên (*Sahajāta Avigatapaccayo*)]

Vô minh làm nhân cho bất động hành (*āneñjābhisaṅkhāra*) sanh ấy có 1 mãnh lực duyên trợ là thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*).

Các phần sau cũng có cách như thế.

Danh sắc (*nāma-rūpa*) diễn tiến theo liên quan tương sinh này khi phân tích thành nhân, thành quả thì gọi như sau:

- Pháp thuộc về nhân bao gồm vô minh v.v… cho tới sanh, gom 11 chi phần này gọi là pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).
- Pháp thuộc về quả bao gồm hành v.v… cho đến lão tử, gom 11 chi phần này gọi là duyên khởi sở sanh (*paṭiccasamuppanna*).

Về phần trình bày Pāḷi chú giải về liên quan tương sinh như trên nói đến lấy pháp làm nhân, nếu trình bày pháp thuộc về quả thì có như sau:
"Paccayaṃ paṭicca samuppajjatiti = paṭiccasamuppādo"
Pháp nào sanh ra đặng do nhờ duyên thì pháp ấy nên gọi là liên quan tương sinh. Bao gồm pháp quả như hành v.v… cho đến lão tử.

"Samuppajanaṃ = Samuppādo" : Sự sanh khởi hoàn thiện theo thứ lớp với nhau, gọi là tương sinh.

"Yathāsakaṃ paccayaṃ paṭicca tena avinābhāvī hutvā samuppādo = paṭiccasamuppādo": Sự sanh khởi theo thứ lớp của pháp nương duyên riêng biệt của mình và không ngoài ra với mỗi duyên của mình, gọi là liên quan tương sinh, bao gồm pháp quả (thành tựu) như Hành v.v…

[Ngoài ra, trong bản giải siêu lý cao học của Trưởng lão Tịnh Sự - Santakicco có trình bày thêm như sau:

1. *Paccayasamaggiṃ paṭicca samam sahaca paccayuppanna dhamme uppadetiti = paṭiccasamuppado:* Những phần nhân có Vô minh... trợ sanh thành quả có tử cuối cùng, những trợ nhờ ấy gọi là liên quan tương sinh.
2. *Paticca samasahaca uppajjati etasmati = paṭicca dhamme sumuppādo:* Những pháp trợ Hành... Như vô minh cho đến sanh, đều giúp pháp thành tựu nương nhờ sanh ra, nên gọi là liên quan tương sinh.
3. *Paticcasamuppade desito nayo = paṭiccasamuppādo:* Lối trình bày sanh đặng do nhờ nhau, gọi là liên quan tương sinh].

Lợi Ích Nhận Được Từ Việc Thấy Biết Rõ Danh Sắc Theo Nhân Quả Theo Cách Liên Quan Tương Sinh Và Vị Trí

Trong cách đức Phật nói về sự diễn tiến của tất cả chúng sanh và sự diễn tiến của những vật không có sự sống ở thế gian này hiện hữu cũng do nương vào nhân quả liên quan nhau theo cách liên quan tương sinh và vị trí ấy cũng vì muốn cho tất cả chúng sanh có sự thấu hiểu về nhân quả trong đời sống của chính mình rằng: Danh sắc được hiểu với nhau như ta tôi, anh ấy hiện hữu đây không có một người nào sáng tạo mà chỉ có nhân với quả liên quan nhau theo thực tính chứ không có ta tôi, anh ấy chi cả. Sự hiểu biết về danh sắc theo nhân quả như vậy là điều quan trọng sẽ làm cho người ấy thoát khỏi vòng luân hồi vì có thể đoạn trừ được thân kiến và hoài nghi cùng với thường kiến, đoạn kiến và vô nhân kiến, vô hành kiến, vô hữu kiến theo sự tương thích với tri kiến của mình. Nghĩa là:

- Tri kiến sinh khởi nương vào sự học tập, nghe nhiều gọi là trí văn (*sutamayapaññā*) hẳn có thể trừ được thân kiến và hoài nghi v.v… bằng đoạn trừ tạm thời (*tadaṅgapahāna*).
- Tri kiến sanh do nương vào sự tự thân tư duy, cân nhắc tìm hiểu nhân quả gọi là trí tư (*cintāmayapaññā*) ấy hẳn có thể trừ được thân kiến và hoài nghi v.v… bằng đoạn trừ đè nén (*vikkhambhanapahāna*).
- Tri kiến sanh do nương vào sự tu tập pháp minh sát theo trí văn hay trí tư gọi là trí tu (*bhāvanāmayapaññā*) ấy hẳn có thể trừ được thân kiến và hoài nghi v.v… bởi đoạn trừ dứt tuyệt (*samucchedapahāna*).

Nếu trình bày so sánh tri kiến về danh sắc theo nhân quả như đã nêu ấy thì:

- Trí văn bao gồm trí tuệ của người có tri kiến về liên quan tương sinh và vị trí do nương sự học hiểu hay nghe nhiều.
- Trí tư khi nói theo thế học thì bao gồm trí tuệ của người tư duy tìm hiểu kiến tạo các sự vật khác nhau như máy bay, ti-vi, v.v… Khi nói theo pháp học thì bao gồm trí tuệ của bậc Toàn giác, bậc Độc giác.
- Trí tu sanh do nương vào trí văn ấy là trí tuệ chư Thánh Thinh văn đệ tử. Trí tu sanh do nương vào trí tư ấy là trí tuệ của bậc Toàn giác, bậc Độc giác.

Sự hiểu biết về danh sắc theo nhân quả thuộc về trí văn, trí tư và trí tu nếu gom vào tuệ quán hẳn có được 2 loại là phân biệt chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpa paricchedañāṇa*) và hiển duyên danh sắc tuệ (*nāmarūpa paccaya pariggahañāṇa*). Nếu gom vào thất tịnh thì có 2 là kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*) và đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaraṇa visuddhi*).

Người đã thấy biết rõ về pháp liên quan tương sinh và vị trí ấy hẳn đạt được tuệ hiển duyên danh sắc (*nāmarūpa paccaya pariggahañāṇa*) trực tiếp thuộc về đoạn nghi thanh tịnh

(*kaṅkhāvitaraṇa visuddhi*). Đối với sự đạt được tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpa paricchedañāṇa*) thuộc về kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*) ấy cũng bởi vì người thấy biết rõ pháp liên quan tương sinh và vị trí ấy phải là người đã thấy biết rõ danh sắc vậy. Vì cớ ấy tuệ chỉ định danh sắc thuộc về kiến thanh tịnh cũng thành tựu gom vào cùng.

Theo như đã nói trên, trình bày cho thấy rằng bậc tu tiến cho đến thành tựu quả vị Thánh nhân thoát được luân hồi mà không biết về sự diễn tiến của danh sắc theo liên quan tương sinh hay vị trí bằng trí tu ấy hẳn không xảy ra. Nhưng người thấy biết rõ đặng cả 2 cách ấy chỉ có bậc Toàn giác, ngoài bậc Toàn giác ra thì chư Thánh nhân từ Dự lưu cho đến bậc Độc giác chắc chắn chỉ biết đặng sự diễn tiến của danh sắc bằng trí tu theo cách liên quan tương sinh. Nghĩa là bậc tu tiến khi đạt đến tuệ hiển duyên danh sắc (*nāmarūpa paccayapariggahañāṇa*) v.v... cho đến tuệ thuận lưu (*anulomañāṇa*) ấy hẳn biết sự diễn tiến của danh sắc thuộc về nhân - quả liên quan nhau theo cách liên quan tương sinh cùng nhau cả thảy, nhưng biết theo cách quảng đại có thể trình bày cho người khác biết được một cách chi tiết ấy cần phải nương vào pháp học. Nếu thiếu pháp học thì dù là bậc Độc giác cũng không thể trình bày sự diễn tiến của tất cả chúng sanh theo cách liên quan tương sinh chi tiết đặng.

Sự Trợ Giúp Giữa Năng Duyên Và Sở Duyên Theo Cách Liên Quan Tương Sinh Một Cách Chi Tiết

I. Vô Minh Duyên Hành
(*Avijjā Paccayā Saṅkhāra Sabhavati*)

Vô Minh (Avijjā)

Cả 3 hành hẳn sinh khởi do nương vô minh làm nhân.

Từ **'Vô minh'** (*avijjā*) khi chiết tự được 2 phần là: ***A + Vijjā.***

'*A*' là vô hay ngược lại, '***Vijjā***' là minh, biết rõ hay tuệ. Khi gom lại thì có nghĩa là vô minh hay pháp bản thể trái ngược với tuệ. Đó là sở hữu si.

Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Catusaccadhammaṃ vidati pākaṭaṃ karotīti = vijjā": Thực tính nào là pháp tỏ ngộ 4 Thánh đế và là pháp làm cho 4 Thánh đế sinh khởi. Do đó, thực tính ấy gọi là minh. Đó là sở hữu trí tuệ.

"Vijjā paṭipakkhati = avijjā": Thực tính trái ngược với trí nên gọi là vô minh.

"Avindiyaṃ vindatīti = avijjā": Thực tính hẳn hứng chịu pháp ác hạnh mà không đáng hứng chịu được, thì thực tính ấy gọi là vô minh.

"Vindiyaṃ na vindatīti = avijjā": Thực tính không cho hứng chịu những pháp thiện hạnh đáng hứng chịu, thì thực tính ấy gọi là vô minh.

"Avijjamāne javāpetīti = avijjā": Thực tính nào là pháp chuyên môn biết sai theo chế định, nam nữ ... mà không hiện bày bởi bản thể thì pháp ấy gọi là vô minh.

"Vijjamāne na javāpetīti = avijjā": Thực tính nào là pháp không cho biết trong siêu lý như uẩn, xứ ... hiện bày theo bản thể thì pháp ấy gọi là vô minh.

"Viditabbam aviditaṃ karotīti = avijjā": Thực tính nào không cho biết pháp đáng biết như 4 Thánh đế ... thì thực tính ấy gọi là vô minh.

Tất cả vô minh này đều là sở hữu si.

Kết luận: Sự không biết theo bản thể thực tính đáng biết, mà chỉ biết cái không diễn tiến theo bản thể thực tính không đáng biết, pháp ấy gọi là vô minh.

Vô minh có 8 là:

1. *Dukkhe aññāṇaṃ:* Không biết về khổ (bất tri khổ đế).
2. *Dukkhasamudaye aññāṇaṃ:* Không biết nguyên nhân làm cho sanh khổ (bất tri tập đế).
3. *Dukkhanirodhe aññāṇaṃ:* Không biết pháp diệt khổ (bất tri diệt đế).
4. *Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya aññāṇaṃ*: Không biết con đường đưa đến sự diệt khổ (bất tri đạo đế).
5. *Pubbante aññāṇaṃ:* Không biết về uẩn, xứ, giới thuộc về quá khứ (bất tri nhân đã qua).
6. *Aparante aññāṇaṃ:* Không biết về uẩn, xứ, giới thuộc về vị lai (bất tri quả sau này).
7. *Pubbantāparante aññāṇaṃ:* Không biết về uẩn, xứ, giới thuộc về quá khứ và vị lai (bất tri nhân trước quả sau).
8. *Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ:* Không biết về danh sắc được sinh khởi do nương nhờ như nhân làm cho sanh theo liên quan tương sinh (bất tri liên quan tương sinh).

Phân giải:

1. *Dukkhe aññāṇaṃ*: Không biết về khổ (bất tri khổ đế):

Theo thế thường, tất cả chúng sanh sanh trên thế gian này, bất kể là người nào, đều phải trải qua sự lão, bệnh, tử, sầu, khóc, thương yêu phải xa lìa, thù ghét mà phải gặp gỡ, mong cầu lại không được như ý nguyện, ưu não, tất cả đều khổ. Khó có người nào thoát được, phải chấp nhận lấy nhiều ít thì tùy vào vị thế của mình. Nhưng trong tất cả các khổ này, sự sanh và sự chết là khổ chắc chắn, không loại trừ ai cả, dù sẽ sanh làm người có địa vị cao sang hay thấp hèn, chư thiên, Phạm thiên đi nữa cũng đều phải chịu khổ. Đối với sự lão, bệnh, sầu, khóc, thương yêu phải xa lìa, thù ghét mà phải gặp gỡ, mong cầu lại không được như ý nguyện, ưu não là những loại khổ sanh cho người không phổ thông, như chư thiên (trừ những hạng thấp thuộc cõi tứ thiên vương) thì sự lão, bệnh không hiện bày nhưng các loại khổ khác cũng phải nhận lấy nhiều hay ít như nhau cả. Đối với hàng Phạm thiên dù thoát được các khổ cũng phải, nhưng khổ thuộc về sự sanh sự chết chưa thoát được.

Các loại khổ trình bày ở trên dù tất cả chúng sanh từng nhận lấy trong quá khứ hay đang nhận lấy ở hiện tại và sẽ nhận lấy ở vị lai đi nữa, nhưng tất cả chúng sanh ấy cũng không nhận thấy sự sợ hãi các loại khổ này. Lại còn mê mờ, lầm lạc, chìm đắm trong 6 cảnh hiệp thế, tức là chìm đắm trong con, cháu, vợ, chồng, cha, mẹ, thân bằng quyến thuộc, chìm đắm trong danh vọng, lợi lộc, nơi ở, vật dùng, vật thực khác nhau như gà vịt mà chủ nhân nhốt trong chuồng để đem đi giết; những con gà vịt đó cũng không nhận ra mình bị đem đi giết, trong lúc bị nhốt trong chuồng vẫn còn hung hăng đá nhau, mổ nhau giành ăn. Như vậy, cũng vì mê mờ không biết khổ, điều này như thế nào thì tất cả chúng sanh lầm lạc mê mờ chìm đắm trong các cảnh hiệp thế như đã nêu cũng vì không biết rằng các khổ ấy là khổ thật như thế ấy.

Thời nay, dù khoa học có phát triển đến mức nào đi nữa, nhưng cách thức không cho sinh, lão, bệnh, tử ấy thì khoa học không thể nào thành công được và đừng mong là làm được. Phương cách vượt thoát khỏi sinh, lão, bệnh, tử chỉ có trong Phật giáo mà thôi. Do đó, người có trí tuệ cũng nên cố gắng tìm lối tu tiến để thoát khỏi những khổ này. Có kệ ngôn như vầy:

"Patthenti muccitaṃ santā *Saṃsārā bhayabheravā*
Dujjanā modamānā va *Vaṭṭanti bhavasāgare"*

Hiền nhân đã thấy sự tội lỗi (bất lợi) trong thân, không có sự chấp thủ và có trí tuệ thấy thời vị lai này, có sự ghê sợ và mong muốn thoát khỏi sự luân hồi trong 31 cõi không có điểm dừng như sinh, lão, bệnh, tử là sự nguy hại đáng sợ.

Còn phi hiền nhân là người không thấy khổ sinh, lão, bệnh, tử. Có sự mê mờ chấp thủ trong cảnh ngũ dục này, có sự chìm đắm trong các cảnh như sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp ở trong các hữu khác nhau ví như lòng đại dương hằn luân hồi sanh tử trong 31 cõi từ cõi này sang cõi khác thường xuyên.

(Đây là lời giải thích trong cách không biết về khổ hay bất tri khổ đế).

2. *Dukkhasamudaye aññāṇaṃ*: Không biết nguyên nhân làm cho sanh khổ (bất tri tập đế):

Các loại khổ như sinh, lão, bệnh, tử, sự không yên lòng v.v… khi đã mới vào để tìm căn nguyên làm cho sanh những loại khổ này thì biết được rằng 'tham', tức sự ham muốn, hân hoan, hài lòng, đính mắc là căn cội. Bởi vì thế, thường mọi người trên thế gian này phải nỗ lực làm những việc khác nhau trên phương diện thiện lẫn bất thiện ấy cũng để tìm kiếm các cảnh đáng mong mỏi hài lòng khác nhau cả thảy. Dù cho mệt thân, mỏi tâm đến dường nào đi nữa cũng không lui sụt lùi bước mà chỉ mong cho thành tựu những việc làm của mình, rồi cũng sẽ đạt được điều mình mong mỏi như ý nguyện. Nhưng những người đó lại không biết rằng mình bị rơi vào sự thống trị của 'tham' là pháp sắp đặt cho mình phải mệt sắc thân, khổ danh thân, khổ tâm bởi mãnh lực của sắc ái là sự hân hoan thích thú ở sắc, thinh ái là sự hân hoan thích thú ở âm thanh, khí ái là sự hân hoan thích thú ở cảnh khí, vị ái là sự hân hoan thích thú ở cảnh vị, xúc ái là sự hân hoan thích thú ở cảnh xúc, pháp ái là sự hân hoan thích thú ở sự nghĩ ngợi.

Tham là sự ham muốn, hân hoan, thích thú ở sắc, thinh, khí, vị, xúc v.v… mà ta nghĩ rằng sẽ đem lại những sự hạnh phúc, là nguyên nhân. Sự cố quyết để đạt cho được những điều đó bằng thân, khẩu, ý là quả và trong lúc đang cố quyết hằn sẽ nhận sự mệt mỏi khổ thân, khổ tâm đều là sự đau khổ. Đó là quả phải nhận được từ sự cố quyết làm nhân. Và nếu sự cố quyết ấy diễn tiến vừa phải, các loại khổ được thọ nhận ấy cũng diễn ra vừa phải, nếu có sự cố quyết quá mức bao nhiêu thì sự khổ phải nhận nhiều bấy nhiêu.

Hơn nữa, nếu sự cố quyết ấy diễn ra trên phương diện thiện lành như cố quyết làm các thiện pháp khác nhau như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) để hy vọng hạnh phúc càng tăng trưởng ở kiếp hiện tại lẫn kiếp vị lai. Cách làm thiện pháp có sự ham muốn như vậy, cũng coi như là làm dưới sự thống trị của tham và là nguyên nhân làm cho nhận sự khổ, tức sự mệt thân, mỏi tâm trong lúc đang làm. Khi đã dứt sinh mạng ở kiếp này lại phải nhận lãnh sự khổ ở kiếp kế tiếp nữa, tức sự sinh, lão, bệnh, tử vậy. Nhưng người thọ lãnh loại khổ này hằn có sự kiên nhẫn mà thấy rằng là điều thường tình, mặt khác lại không

nhận ra được sự sinh, lão, bệnh, tử, khổ thân, khổ tâm v.v… mà mình đang thọ lãnh và sự thọ lãnh tiếp tục nữa ở vị lai ấy là quả sanh từ tham làm nhân vậy.

Nếu sự cố quyết ấy diễn ra trên phương diện bất thiện như giết hại sinh mạng, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói ác khẩu, nói chia rẽ, nói nhảm nhí, uống rượu v.v… để đạt được tài sản dùng bồi đắp cho sự sung sướng hạnh phúc cho mình. Những ác hạnh như đã nêu này cũng như làm bởi mãnh lực của tham và là nguyên nhân làm cho nhận lãnh sự khổ sinh khởi trong kiếp này lẫn kiếp sau. Tức là trong kiếp này chắc chắn nhận sự khổ thân khổ tâm nặng nề như bị chê bai chỉ trích bởi hiền nhân, bị người ta bắt lại rồi xử theo luật pháp đất nước, có thể là bị nhận tội tử hình cũng nên, những việc này đều là khổ nhận được rành rành, nếu người đó chết đi cũng sẽ nhận quả khổ trong kiếp sống kế tiếp nữa, tức là sanh làm chúng sanh địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ và nếu bị sanh làm bất cứ hạng chúng sanh khổ thú nào chắc chắn cũng sẽ hy vọng ít nhất là sẽ sanh đặng làm người hay chư thiên nữa, đó là điều đáng sợ. Nhưng dù như thế thì tất cả chúng sanh cũng dẫn dắt nhau lầm lạc, chịu sự thống trị của tham, không nhận ra rằng tham này là căn nguyên làm cho nhận lãnh các sự khổ vậy.

Tương tự như một con cá thấy mồi nhử được móc ở đầu lưỡi câu chỉ biết là mình phải ăn miếng mồi đó chứ chẳng hề biết mình sắp gặp nguy hiểm. Khi đớp mồi vào miệng rồi thì bị móc câu móc vào miệng, nhận sự thống khổ trầm trọng và hơn thế nữa là bị ngư phủ ấy mang về làm thịt. Điều này như thế nào thì tất cả chúng sanh nhận lãnh sự khổ thân, khổ tâm bằng những cách khác nhau có nhiều hay ít bởi sự cố quyết tìm hạnh phúc cho mình do mãnh lực của tham ấy như nhau.

Hơn nữa, tất cả chúng sanh dù cho luân hồi sanh tử không biết bao nhiêu kiếp cũng thế, nhưng những chúng sanh ấy cũng không có một chút sự chán nản nào, mà vẫn hân hoan trong kiếp sống mình đang hiện hữu cả thảy. Đừng nói là sẽ sanh được làm người, chư thiên, phạm thiên, mà dù cho sanh làm bàng sanh thấp kém như dòi, bọ sống trong phẩn đi nữa cũng vẫn hân hoan thích thú trong tình trạng mình hiện hữu như nhau. Như vậy, cũng bởi vì tất cả chúng sanh sanh ở thế gian này có ái (*taṇhā*) chính là bạn thân cận đang bồi dưỡng nên mới làm cho tất cả chúng sanh ấy không nhàm chán sự sanh trong các cõi, ấy là căn nguyên của khối khổ vậy. Thêm nữa là không nhìn thấy các khối khổ mà mình đang trải qua này cũng chính do ái là nguyên nhân, tựa như một con chó đang thích thú, mê khúc xương bò không có thịt, do nương nước miếng của chính mình như thế nào, thì tất cả chúng sanh đang thọ hưởng cảnh ngũ dục và chịu đựng các khổ mình trải qua mà không có sự nhàm chán ấy cũng bởi vì chính mãnh lực của ái hiện hữu trong cơ tánh của mình. Còn các điều khác, là công cụ tạo ra sự hân hoan dính mắc ấy, chỉ là cảnh thuộc về phần kết hợp cho ái sinh khởi và tiến hóa tăng trưởng. Vì cớ ấy đức Phật cũng thuyết rằng: chính ái (*taṇhā*) này là pháp lôi kéo tất cả chúng sanh lại không cho thoát khỏi luân hồi. Như có trình bày rằng:

"Taṇhā dutiyo puriso Dīghamaddhāna saṃsāraṃ
Itthambhāvaññathābhāvaṃ Saṃsāraṃ nātivattati."

Người có bạn là ái (*taṇhā*) chắc chắn đi du hành trong các cõi, đi khỏi đời sống ở cõi ấy rồi lại tiếp tục đi đến cõi khác, không thể vượt thoát khỏi vòng luân hồi dài lâu được, bởi do có ái làm bạn.

Đối với người đã thoát khỏi tham ái, hay người làm các việc khác nhau mà không diễn tiến bởi mãnh lực của tham ái, hẳn thoát khỏi tất cả loại khổ. Hay chưa thoát ra được cũng chỉ

trải qua sự khổ diễn tiến theo thế thường là sinh, lão, bệnh, tử và không lâu sau cũng có thể sẽ thoát khỏi các khổ ấy được. Vì cớ ấy đức Phật cũng thuyết rằng:
"Taṇhāya jāyatī [jāyate (ka.)] soko, taṇhāya jāyatī bhayaṃ;
Taṇhāya vippamuttassa, nAtthi soko kuto bhayaṃ."[1]
Dịch nghĩa: Sầu[2] (*soka*) sinh khởi do có ái (*taṇhā*) làm nhân, lo sợ sinh khởi vì có ái làm nhân. Đối với người thoát khỏi ái thì không có sầu, khi đã không có sầu thì những sự lo sợ từ đâu có? Chắc chắn không có.

(Lời phân giải trên là phần giải thích về cách không biết nguyên nhân sanh khổ hay bất tri tập đế)

3. ***Dukkhanirodhe añāṇaṃ:*** Không biết pháp diệt khổ (bất tri diệt đế):

Đời sống của tất cả chúng sanh sanh tử, luân chuyển trong 31 cõi này đều rơi vào trong khối khổ. Bất kể người ấy sẽ sanh làm người ở địa vị cao hay thấp hoặc là sanh vào khổ thú hay lạc thú đi nữa thì đều phải trải qua các khổ như sinh, lão, bệnh, tử v.v... Vì cớ ấy đức Phật không tán dương, khen ngợi việc chúng sanh đi sinh, lão, bệnh, tử ở các cõi như cõi cao, cõi thấp, hay người cao thượng, hạ liệt, mà Ngài chỉ có hướng dẫn đạo lộ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi các cõi đồng nhau cả thảy.

Phẩn là thứ đáng ghê tởm đối với hầu hết mọi người, bất kể là loại phẩn đó sanh từ các loại vật thực cao sang có giá trị cao như sữa, kem, heo, gà, vịt v.v... hay sanh từ vật thực hạ tiện ít giá trị như cua mặn, cá mặn v.v... đi nữa, cũng đều là loại đáng ghê tởm cả thảy. Không có ai khen là tốt cả, tất cả chúng sanh sanh ở các sanh hữu khác nhau cũng giống như thế. Tất cả bậc hiền trí như đức Phật toàn giác v.v... không có tán dương khen ngợi là tốt vì phải rơi vào các khối khổ như đã nêu trên.

Pháp mà tất cả bậc hiền trí như đức Phật toàn giác v.v... tán dương khen ngợi là pháp cao thượng là chỉ có Nibbāna. Bởi vì Nibbāna này có trạng thái vắng lặng khỏi danh sắc 5 uẩn, hoàn toàn không liên quan đến sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nghĩ ngợi. Lời dạy của đức Phật toàn giác, là tam Tạng, có tám mươi bốn ngàn pháp uẩn ấy có điểm cuối cùng mà ngài muốn cũng là vị giải thoát, là Nibbāna duy nhất. Vì cớ ấy, đức Phật tán dương rất nhiều về Nibbāna như là:
"Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ" - Nibbāna là hạnh phúc tối thượng.
"Natthi santi paraṃ sukhaṃ" - Không có hạnh phúc nào cao thượng hơn Nibbāna.
"Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā" - Tất cả chư Phật toàn giác đều thuyết rằng: Nibbāna là pháp tối thượng.

Dù đức Phật luôn luôn tuyên thuyết sự tốt đẹp về Nibbāna, bất kể là thuyết về vấn đề gì và ở nơi nào thì đức Phật cũng đưa Nibbāna lên thuyết ở cuối cùng mỗi lần ấy đi chăng nữa, nhưng đại chúng ấy, người mà nỗ lực tu tập theo mục đích của ngài thì lại khó tìm được. Còn người có sở hành theo xu hướng luân hồi sanh tử trong kiếp sống, đồng thời bản thân cũng rất hân hoan trong kiếp sống thì có nhiều vô số. Đơn cử như hạt cát trong đại dương, khi lấy tay vớt cát ấy lên một nắm tay, số lượng cát trong nắm tay ấy ví như số bậc tu tiến

---

[1] Dhammapāda – Piyavaggo - 216
[2] Sầu, lo, buồn thảm, buồn, rầu.

vì mục đích hướng đến Nibbāna, còn số lượng cát trong biển ấy ví như người vẫn còn thích thú trong luân hồi với các sanh hữu khác nhau. Do đó, đức Thế tôn thuyết rằng:
"Appakā te manussesu, ye janā pāragāmino;
Athāyaṃ itarā pajā, tīramevānudhāvati."[1]
Ở loài người, những người có sự đi đến bờ kia, tức Nibbāna là rất ít. Trái lại, những người khác chỉ chạy dọc theo bờ (bên này), tức luân hồi sanh tử liên quan với thân kiến.

Hơn nữa, tựa như con chim kền kền. Theo thế thường, chim kền kền đó nếu có người đi rêu rao rằng ở bờ bên đó có thức ăn ngon, có mùi thơm khác nhau, vậy các người hãy đi đến đó ăn làm niềm vui đi nào. Loài kền kền nghe như vậy, nhưng chẳng có con nào có sự thích thú. Nhưng nếu có người nói rằng bên đó có xác chó chết hay xác bò chết, gió đưa mùi xác thối khắp nơi, vậy thì hãy mau đến ăn đi. Loài kền kền nghe như vậy, thì ngay lập tức hân hoan kéo nhau đến nơi đó. Ví dụ này đối chiếu với các bậc hiền trí như đức Phật toàn giác v.v… cố gắng nỗ lực dạy bảo cho đại chúng thấy rằng: tội lỗi (bất lợi) của sự sanh tử, luân chuyển trong vòng luân hồi đều là nằm trong khối khổ cả thảy. Đồng thời hướng dẫn phương pháp thoát khỏi khối khổ ấy cho đại chúng thực hành theo. Nhưng đại chúng khó lòng có được đức tin, quan tâm đến những lời dạy lợi ích đó. Nhưng khi có người đến chia sẽ, phân tích đến các loại hạnh phúc thế gian thì nhóm đại chúng đó sẽ sanh sự hân hoan rung động nhiều lần, kêu gọi chỉ dẫn làm như thế nào, rồi kéo nhau làm theo cả thảy để mưu cầu hạnh phúc thường tình theo thế gian, là thứ dễ tìm và không có lợi ích. Vì cớ ấy, người đó không nhận được hạnh phúc tối thượng là Nibbāna. Có nghĩa là người đó không có ngày thoát khỏi sinh, lão, bệnh, tử, mà phải sanh tử, luân chuyển trong vòng luân hồi bất tận. Như đức Phật có thuyết rằng:
"Asāre sāramatino, sāre cāsāradassino;
Te sāraṃ nādhigacchanti, micchāsaṅkappagocarā."[2]
Những người nào có sự thấy chấp thủ điều không lợi ích cho là cốt lõi và điều cốt lõi cho là không lợi ích. Những người ấy là người có tư duy sai trái, quan tâm đến cảnh sai trái, hẳn là người không có ân đức giới, định, tuệ ấy là cốt lõi có thể đưa đến Nibbāna.

Hạnh phúc của Nibbāna gọi là tịnh lạc (*santisukha*) với hạnh phúc thế gian gọi là cảm thọ lạc (*vedayitasukha*) ấy có sự đối lập. Nghĩa là sự an tịnh khỏi 5 uẩn danh sắc gọi là tịnh lạc. Còn cảm thọ lạc ấy là lạc liên quan đến sự dụng nạp cảnh như sắc, thinh, khí, vị, xúc v.v… Loại lạc này, nhân loại bất kể là nhỏ hay lớn và chư thiên, chư phạm thiên, luôn đến hạng chúng sanh khổ thú chắc chắn có sự hài lòng thấy lợi ích và có sự khao khát đồng đều nhau cả. Đối với tịnh lạc ấy thì tất cả chúng sanh không thấy được lợi ích, không có sự quan tâm. Dù cho một số Phật giáo đồ cũng khao khát Nibbāna, nhưng chỉ nói ngoài miệng chứ tâm thì không thật sự hướng tới Nibbāna. Hầu như đều hiểu sai rằng Nibbāna ấy là nơi nào đó ngoài thế giới này, nơi đó có đầy đủ các loại lạc khác nhau mà không tìm thấy sự khổ, người đến được Nibbāna ấy cũng có nghĩa là khi đã dứt sanh mạng ở đời này thì sanh lên nơi đó và không có lão, bệnh, tử, không có sự phiền muộn khác nhau, đều là lạc cả. Hay có một số người hiểu sai rằng người sanh trong Nibbāna ấy không có sắc thân ta, tôi mà chỉ có sự cảm nhận và sự cảm nhận hiện hữu này cũng tràn đầy lạc không có khổ xen lẫn.

---

[1] Dhammapāda – Paṇḍitavaggo - 85
[2] Dhammapāda – Yamakavaggo - 11

Nhưng nếu người mong cầu Nibbāna mà dựa vào cái hiểu về Nibbāna như đã nói đây làm nguyên nhân được học tập đúng đắn và phát sanh sự hiểu đúng rằng người đạt được Nibbāna là chư Thánh Ứng cúng (*Arahant*). Khi dứt sanh mạng ở đời này thì 5 uẩn danh sắc của chư Thánh Ứng cúng (*Arahant*) cũng diệt mất không còn dư sót, các loại cảm nhận cũng không có như vậy. Người đó có thể phát sanh sự hoài nghi rằng việc đến Nibbāna ấy sẽ có hạnh phúc tối thượng được sao? Trong khi không có cái gì còn dư sót lại. Vì cớ ấy, tất cả bậc hiền trí thấy sự nguy hiểm có 4 loại hiện hữu trong vòng luân hồi bởi chỉ nương sự sanh tử, nên phát nguyện đạt đến Nibbāna như thật. Ngoài ra, người mà chưa hết lòng để đạt đến Nibbāna vì thấy rằng không có hạnh phúc. Do đó, đức Phật mới thuyết rằng:

"Sadevakassa lokassa, ete vo sukhasammatā;
Yattha cete nirujjhanti, taṃ nesaṃ dukkhasammataṃ."[1]

Tất cả chúng sanh trên thế gian với chư thiên cho rằng các cảnh hiệp thế như sắc, thinh, khí, vị, xúc v.v… là tốt đẹp và có hạnh phúc. Nibbāna là pháp diệt tắt các cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc v.v… cho nên, tất cả chúng sanh trên thế gian cùng chư thiên cho rằng pháp ấy (tức Nibbāna) là không tốt đẹp và khổ.

Bốn sự nguy hiểm

3.1 *Nānāsattha ulalokanabhaya* nghĩa là chưa thoát khỏi sự tín ngưỡng, quy thuận các tôn giáo khác, tức trong kiếp sống này tín ngưỡng quy y đức Phật cũng phải, nhưng trong những kiếp sống kế không tín ngưỡng quy y Phật giáo mà lại thay đổi chuyển sang tín ngưỡng quy thuận tôn giáo khác cho đến quy thuận kính ngưỡng chư thiên, Phạm thiên, quỷ thần v.v… Đây là điều đáng sợ thứ nhất.

3.2 *Vinipātabhaya* nghĩa là sự chuyển sanh ở nơi bất định, tức khi đã dứt sanh mạng ở đời này cũng không biết sẽ sanh đến nơi nào, sẽ sanh làm nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên hay sẽ sanh làm chúng sanh địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ đều không biết, mà phải tùy thuận theo nghiệp mình đã tạo. Hay kiếp này sanh làm người giàu sang phú quý, xinh đẹp, thông minh, gia đình danh giá, có chánh niệm tỉnh giác, có đầy đủ tứ chi, có sức khỏe. Kế liền kiếp sau có thể sanh làm người nghèo khó, xấu xí, ngu ngốc, gia đình hạ tiện, không có chánh niệm, khuyết tật, bệnh hoạn triền miên v.v… cũng có thể xảy ra. Đây là điều đáng sợ thứ hai.

3.3 *Apāyabhaya* nghĩa là chưa thoát khỏi sự chuyển sanh đến cõi khổ thú, tức là trong kiếp sống này được sanh làm nhân loại hay chư thiên, kiếp kế có thể sanh vào khổ thú làm chúng sanh địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, quỷ dữ Asura cũng có thể xảy ra. Hạng chúng sanh đang là Phạm thiên cũng không chắc chắn là sẽ không sanh vào khổ thú, vì vẫn còn là phàm phu. Dù cho kiếp thứ hai không sanh vào khổ thú, nhưng kiếp thứ ba có thể sanh vào cũng nên. Đây là điều đáng sợ thứ ba.

3.4 *Ducaritabhaya* nghĩa là chưa thoát khỏi những việc làm mang tính ác hạnh, tức là trong kiếp này không làm ác xấu như không thích giết hại sanh mạng, hành hạ chúng sanh, không phải người trộm cắp, không phải người hay nói dối lừa người, không phải người ưa thích uống rượu, không phải người có tà kiến. Nhưng những kiếp kế tiếp có thể

[1] Suttanipāta – Mahāvaggo - Dvayatānupassanāsuttaṃ

sẽ sanh làm người có sự hân hoan thích thú trong những việc làm ác xấu như giết hại sinh mạng, hành hạ chúng sanh, trộm cướp, nói dối, lừa người, uống rượu, có tà kiến cũng có thể xảy ra. Đây là điều đáng sợ thứ tư. (Những lời giải thích này là lời giải thích về phần 'không biết pháp diệt khổ' hay 'bất tri diệt đế')

4. ***Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya aññāṇaṃ***: Không biết con đường đưa đến sự dứt khổ (bất tri đạo đế):

Theo thế thường, không có ai trong thế gian này muốn trải qua sự đau khổ và khi đã gặp phải đau khổ rồi thì luôn chạy đôn chạy đáo, cố gắng tìm đường thoát khỏi sự khổ ấy. Chính vì nguyên nhân này, ai ai cũng cố gắng nỗ lực thực hành nhiều phương cách khác nhau, kể cả hướng đời và hướng đạo, để mưu cầu hạnh phúc và thoát khỏi khổ.

Sự khổ này xếp thành 2 loại là:

1) Khổ phổ thông như sinh, lão, bệnh, tử của tất cả chúng sanh trên khắp thế gian diễn ra thường lệ mà không có ai thoát được.
2) Khổ đặc biệt đó là khổ sinh khởi do nương 5 điều bất hạnh (*vyasana*), nghĩa là:

Ñātivyasana	- bất hạnh khi thân quyến điêu tàn.
Bhogavyasana	- bất hạnh khi tài sản, danh vọng, địa vị điêu tàn.
Rogavyasana	- bất hạnh khi bị bệnh tật hành hạ.
Sīlavyasana	- bất hạnh khi giới điêu tàn.
Diṭṭhivyasana	- bất hạnh khi thấy sai sự thật hay kiến điêu tàn.

Và những loại khổ sinh khởi do gặp phải nạn nước, lửa, nạn trộm cướp, nạn vua quan, nạn phi hiền nhân, nạn đói khát không có vật thực, nơi cư ngụ v.v…

Việc mà mọi người thực hành hầu mong cầu thoát khỏi những khổ này có 2 dạng:

1) Sự thực hành theo hướng đời, đó là sự nỗ lực làm những công việc khác nhau, như làm ruộng, làm vườn, buôn bán, làm công, làm công nhân viên chức và một số người lại làm những việc ác xấu như giết hại sinh mạng, lừa gạt người khác, trộm cướp v.v… Lại có một số người khi trải qua sự khổ thân khổ tâm cũng đi tìm thầy thuốc, thầy bói để giải tỏa những khổ ấy v.v…
2) Sự thực hành theo hướng đạo, đó là sự trao dồi thiện pháp xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) pháp chỉ tịnh (*samatha*), hành khổ hạnh như hành hạ bản thân bằng nhiều cách như tu hạnh con bò, hạnh con chó hay hành theo hướng lợi dưỡng, tức bồi dưỡng bản thân nhận được các loại lạc thú theo ý thích mà không cho một điều nào đến cản trở.

Những sự thực hành này, cách thực hành theo hướng đời không liên quan đến những việc làm ác xấu hẳn chỉ làm cho thoát khỏi cái khổ tạm thời. Cách thực hành liên quan đến những việc ác xấu ấy, trong lúc hành động đó chưa trổ quả thì cảm giác như hạnh phúc, nhưng khi quả của hành động đó trổ sanh thì người đó hẳn phải nhận sự đau khổ gấp nhiều lần. Như có Phật ngôn rằng:

"Madhūva maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccati pāpaṃ, atha dukkhaṃ nigacchati."[1]

[1] Dhammapāla – Bālavaggo – 69.

Trong suốt khoảng thời gian mà quả của hành động tội lỗi ấy chưa trổ sanh thì người ngu nghĩ rằng nó là mật ngọt, tức sự thích thú hài lòng về hành động ấy. Nhưng khi quả của hành động tội lỗi của mình trổ sanh thì khi ấy những người ngu đó chắc chắn phải chịu sự đau khổ nặng nề.

Còn cách thực hành theo hướng đạo liên quan đến xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) pháp chỉ tịnh (*samatha*) hẳn có thể tạm thời thoát khỏi khổ cả ngày, cả tháng, cả năm hay thoát được một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, nhưng không thể hoàn toàn thoát khỏi và các loại khổ được, sự tạm thời thoát khỏi này cũng chỉ là loại khổ đặc biệt với loại khổ liên quan đến lão tử mà thôi. Còn loại khổ liên quan đến sanh, tử thì không thoát khỏi được.

Người hành theo khổ hạnh bởi mong cầu rằng khi tẩy trừ hết cả phiền não thì kiếp sau sẽ nhận được hạnh phúc, có được thiên sản ở thiên giới, thoát khỏi các sự khổ mà mọi người đang chịu đựng. Sự mong đợi hy vọng của những người này cũng thất vọng thôi, vì không chỉ nhận lãnh sự thống khổ về thân từ việc hành hạ bản thân ở kiếp hiện tại này, mà khi dứt sinh mạng ở đời này cũng sẽ phải nhận lãnh sự đau khổ nhiều hơn ở cõi địa ngục chắc chắn vì tà kiến của bản thân.

Người hành theo đường hướng lợi dưỡng bởi nghĩ rằng đời sống của mình đây nếu có điều chi trở ngại, cản trở sự tìm kiếm hạnh phúc lạc thú khác nhau mà mình đã hài lòng hẳn làm cho phát sanh sự phiền muộn trong tâm, không thoát khỏi khổ được. Do đó, cũng phải nỗ lực kiếm nhiều phương cách đưa những sự lạc thú lợi dưỡng đến cho bản thân để không cho phát sanh ưu tư phiền muộn. Khi tâm đã vừa lòng dễ chịu trong kiếp này cũng thoát được sự khổ thân khổ tâm, kiếp sau cũng nhận được sự hạnh phúc ở cõi nhân loại hay chư thiên nữa. Khi hiểu như vậy, rồi cố gắng nỗ lực tìm kiếm các vật dục đến phục vụ bản thân theo sự hài lòng. Sự thực hành như vậy, một số người thành công, tức sự vui thú ở trong các cảnh ngũ dục suốt kiếp này, không có một điều chi đến cản trở được, nhưng lại có một số người không làm được như thế mãi bởi có người khác đến cản trở hay liên quan đến tài sản, bệnh tật đến hành hạ làm cho tâm của người ấy phát sanh sự phiền muộn, bực tức, kết quả cuối cùng là không tìm được hướng giải quyết, dẫn đến việc làm hại bản thân hay người đến cản trở mình, cũng có thể mất đi sinh mạng. Nhưng dù sao đi nữa, sự thực hành theo hướng lợi dưỡng này làm được thành công hay không thì kết quả cuối cùng khi mất đi sinh mạng ở kiếp này rồi phải thọ lãnh sự thống khổ ở cõi khổ do nương vào sự mê mờ, tham lam, thấy sai vậy.

Tóm lại, cách thực hành để mưu cầu thoát khỏi khổ diễn tiến theo chiều hướng thế gian và cách thực hành khổ hạnh, lợi dưỡng là cách thực hành của hạng phàm phu chiếm đa số. Còn cách thực hành tu tập xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) pháp chỉ tịnh (*samatha*) là cách thực hành của phàm phu thiện hảo chiếm đa số. Những cách tu tập này chưa phải là đạo lộ đưa đến sự đoạn trừ tất cả phiền não để đưa đến sự dứt khổ thật sự. Như vậy, cũng bởi vì những người này không hiểu trong cách tu tập là đạo lộ đưa đến sự dứt khổ hoàn toàn.

Điều thực hành làm đạo lộ đưa đến sự dứt khổ ấy cũng chỉ có tu tiến 8 chi đạo liên quan đến 4 niệm xứ. Cách thực hành ngoài ra đó bất kể là cách thực hành ấy sẽ làm một cách chi tiết cực khổ hay tinh vi ra sao hay phải dùng thời gian thực hiện lâu bao nhiêu cũng thế cũng không phải là đạo lộ đoạn trừ tất cả phiền não để đạt được sự dứt khổ. Nghĩa là khi có sự thực hành và có sự nỗ lực với cách thực hành ấy cũng đừng nên tin rằng cách thực hành ấy

luôn là đạo lộ đúng đắn. Vì cớ ấy ngài Buddhaghosa cũng trình bày trong Thanh tịnh đạo rằng:

"Yathābhūtaṃ ajānantā Suddhikāmāpi ye idha
Visuddhiṃ nādhigacchanti Vāyamantāpi yogino"

Thiền sinh (*yogi*)[1] nào là người có sự nỗ lực trong tu tiến dù cho có ý muốn thanh tịnh trong giáo pháp của đức Phật và có sự nỗ lực tu tập, nhưng không hiểu về đạo lộ đúng đắn theo thực tính, thì những thiền sinh ấy hẳn không thể đạt đến thành tựu sự thanh tịnh được.

Nhưng dù sao đi nữa, người người kéo nhau thực hành theo đường lối của mình, nhưng chung quy lại cũng chỉ có một mục đích là dứt khổ. Nhưng các loại khổ ấy lại không dứt theo như ý muốn của họ, ngược lại, các khổ càng tăng trưởng thêm hay không diễn ra như thế thì sự sinh, lão, bệnh, tử trong luân hồi dài thêm không có điểm dừng. Tất cả cũng bởi vì có một số người theo đạo Phật lại không có ý nguyện chứng đạt tuệ Toàn tri, tuệ Độc giác, tuệ thượng thủ Thinh văn giác, tuệ đại Thinh văn giác chi cả, mà lại mong cầu cho thoát khỏi khổ, chứng đạt Nibbāna nhanh lẹ, nên nói lời ***"Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayaṃ vahaṃ hotu"***. Nhưng người ấy cũng chỉ hài lòng với cách thực hành xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tập pháp chỉ tịnh (*samatha*) mà không tu tiến cho đạt đến chi Đạo (*magga*) trong cách hành 4 niệm xứ (*satipaṭṭhāna*). Do đó, cách tu tập như vậy vẫn xem là dưới sự chi phối của tham. Vì cớ ấy, những người này vẫn phải chịu sinh, lão, bệnh, tử trong vòng luân hồi lâu thêm nữa, nghịch với ý muốn của mình.

Người tự hành khổ hạnh ấy diễn tiến bằng mãnh lực của tà kiến và si. Do đó, quả cũng trổ cho sanh vào địa ngục, nhưng người đó cũng không nhận ra rằng thực hành như vậy không phải là đạo lộ đoạn trừ phiền não đưa đến sự dứt khổ.

Còn người hành theo hướng lợi dưỡng thì không phải người tin theo những chủ thuyết khác mới làm, mà ngay cả người tin theo Phật giáo cũng có làm như vậy. Như người không thấy lợi ích trong việc tích tạo thiện xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) có cái nhìn rằng: hạnh phúc liên quan đến Nibbāna không có riêng biệt. Thật ra thì trong lúc đang sống đây, ta có ý muốn cái gì, hài lòng cái gì thì thực hành theo ý muốn của mình, như muốn xem cái gì thì xem cái ấy, muốn nghe cái gì thì nghe cái ấy, muốn ăn cái gì thì ăn cái ấy, muốn ngủ thì ngủ, muốn đi đâu thì đi, muốn làm gì thì làm, muốn nói gì thì nói v.v… ai muốn nói gì thì mặc kệ. Chính bản thân thực hành như thế gọi là tu tập thoát khổ, nhận hạnh phúc. Cách thực hành này diễn tiến do mãnh lực si mê, tham, tà kiến, chắc chắn trổ quả cho người đó đi tái sanh vào khổ cảnh và người đó cũng không nhận ra rằng cách hành như vậy hoàn toàn không phải là đạo lộ đoạn trừ phiền não đưa đến sự dứt khổ. Lời giải thích trên là phân tích về sự không biết con đường đưa đến sự dứt khổ (hay bất tri đạo đế).

5. *Pubbante aññāṇaṃ*: Không biết về uẩn, xứ, giới thuộc về quá khứ (bất tri nhân đã qua):

Từ uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*) thuộc về quá khứ ấy là cách nói theo nghĩa lý về pháp, khi nói theo nghĩa lý về người chính là bao gồm tất cả chúng sanh từng sanh và tử. Do đó, trong câu "*pubbante aññāṇaṃ*" này cũng nói đến không biết bản thân hay người khác cũng được, chính là từng sanh làm nhân loại, chư thiên, phạm thiên, chúng sanh khổ cảnh. Nhưng đối với kiếp kế tiếp, biết là sẽ sanh nữa tựa như người nhìn nhận rằng tất cả chúng

[1] Yogi: 禪修者= thiền tu giả (người tu thiền); 修行者 = tu hành giả (người tu hành).

sanh có thượng đế sáng tạo ra. Do đó, khi những chúng sanh này chết đi cũng đi sanh theo lệnh của thượng đế nữa.

6. ***Aparante añāṇaṃ:*** Không biết về uẩn, xứ, giới thuộc về vị lai (bất tri quả sau này):

Uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*) thuộc về vị lai ấy bao gồm đời sống nhân loại, chư thiên, Phạm thiên và chúng sanh khổ cảnh kể từ kiếp này trở đi. Do đó, trong câu "*Aparante añāṇaṃ*" này nói đến người có sự nhìn nhận rằng bản thân hay người khác khi chết đi ở kiếp này cũng không có sanh tiếp nữa, nhưng lại có niềm tin tất cả chúng sanh đã từng sanh trong kiếp trước. Những người có tri kiến như vậy, có rất nhiều chủ thuyết. Ngay cả người tín ngưỡng Phật giáo cũng vẫn có người biết như vậy, những người này không tin rằng khi chết rồi sẽ sanh tiếp nữa nhưng lại tin rằng từng sanh ở kiếp trước vì dựa vào cái từng thấy từng gặp người nhớ lại được kiếp sống quá khứ.

7. ***Pubbantāparante añāṇaṃ:*** Không biết về uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*) thuộc về quá khứ và vị lai (bất tri nhân trước quả sau):

Đời sống làm nhân loại, chư thiên, Phạm thiên và chúng sanh địa ngục từng sanh trong quá khứ và sẽ sanh tiếp ở vị lai. Do đó trong câu "*pubbantāparante añāṇaṃ*" cũng nói đến người không biết bản thân hay người khác đã từng sanh và sẽ sanh nữa. Loại người có cái nhìn như vậy cũng có nhiều chủ thuyết khác nhau vì những người này chưa từng được trao dồi pháp học về Kinh (*Sutta*) và Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*), chưa từng tu tiến pháp minh sát (*vipassanā*) cũng như chưa từng thấy người có thể nhớ được kiếp quá khứ.

8. ***Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu añāṇaṃ:*** Không biết về danh sắc được sanh do nương nhờ nhân làm cho sanh theo liên quan tương sinh (bất tri liên quan tương sinh):

Sắc thân của tất cả chúng sanh như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân v.v… và sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm đều là quả sanh từ nhân, tức hành động bằng thân, khẩu, ý theo bè phái thiện hay bất thiện thuộc về nghiệp cũ có vô minh, ái làm căn nguyên. Và lại nương nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân v.v… và sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm rồi có sự hạnh động bằng thân, khẩu, ý theo bè phái thiện và bất thiện sinh khởi nữa thuộc về nhân mới có ái, vô minh là căn nguyên làm cho sắc thân và sự thấy, sự nghe v.v… thường được gọi là người này, người kia lại là quả sanh tiếp nữa. Nhân và quả như đã nêu đây khi trình bày theo cách liên quan tương sinh, tức các hành động khác nhau thuộc về nghiệp cũ ấy bao gồm vô minh, hành, ái, thủ, nghiệp hữu. Tất cả chúng sanh và sự thấy, sự nghe v.v… thuộc về quả ấy bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ. Những hành động bằng thân, khẩu, ý của tất cả chúng sanh thuộc về nhân mới ấy bao gồm ái, thủ, hữu, vô minh, hành. Tất cả chúng sanh và sự thấy, sự nghe v.v… thuộc về quả sanh tiếp nữa bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ.

Sự diễn tiến của tất cả chúng sanh như đã nêu trên khi đã xem xét thì trình bày cho biết rằng không có cái gì khác ngoài pháp nhân và pháp quả hỗ tương nhau sinh khởi mà thôi, nhưng được phàm phu [*là những người không có tuệ thấy biết, chắc chắn không biết sự diễn tiến của tất cả chúng sanh theo liên quan tương sinh như đã trình bày đây*] lại nghĩ rằng tất cả

chúng sanh hiện hữu trên thế gian ngày nay cũng do thượng đế sáng tạo, một số người hiểu rằng không có nhân quả gì cả, tất cả chúng sanh sanh ra vì có cha có mẹ thôi.

Sự không biết sự diễn tiến theo nhân quả của tất cả chúng sanh theo liên quan tương sinh này gọi là *"idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu añāṇaṃ"*.

Hơn nữa, vô minh có thực tính che lấp bản thể thật, không cho sanh sự hiểu biết, được chia thành nhiều loại. Nghĩa là:

1) Có một số người không biết rằng hành động như thế này là tốt đẹp thuộc về thiện, hành động như thế kia là xấu ác thuộc về bất thiện do mãnh lực của vô minh che lấp không cho biết. Do đó, loại người này cũng dám làm những ác hạnh một cách không biết ghê sợ và e ngại. Loại vô minh này là vô minh rất dày đặc.

2) Có một số loại người biết rằng hành động như thế này là tốt đẹp thuộc về thiện, hành động như thế kia là xấu ác thuộc về bất thiện. Do đó, loại người này khi có bất thiện sinh khởi cũng có thể trấn áp được không cho phát xuất ra thành hành động và lời nói rồi thay đổi tâm ý và hành động ấy thành thiện sinh khởi. Loại vô minh này là vô minh rất mỏng.

3) Người thành tựu bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai ấy được gọi là người đã tỏ ngộ 4 Thánh đế nhưng lại chưa hoàn toàn sát trừ vô minh. Loại vô minh của những bậc Thánh này là vô minh mỏng nhất.

Người hoàn toàn dứt được phiền não chỉ có bậc Thánh Vô sanh. Do đó, không có vô minh che lấp thực tính pháp đối với tất cả chư Thánh Vô sanh. Nhưng nếu hỏi rằng khi bậc Thánh Vô sanh không có vô minh, thì có thể biết được gì liên quan đến tất cả phải chăng? Đáp rằng: Không phải như thế, cái biết của chư Thánh Vô sanh đều là mãnh lực của trí tuệ, nếu là trí tuệ của bậc Chánh đẳng giác thì biết được tất cả không dư sót, nếu là trí tuệ của Phật Độc giác thì chỉ biết được sự diễn tiến của thực tính danh sắc thuộc về nghĩa vị, đối với cái biết trong diễn tiến của thực tính danh sắc theo pháp học thuộc về pháp vị ấy thì không biết đặng. Nếu là trí tuệ của bậc thượng thủ Thinh văn, đại Thinh văn thì biết được cả nghĩa vị và pháp vị, nhưng không biết được bằng đức Phật toàn giác.

Tóm lại, dù cho người thành tựu quả vị Thánh Vô sanh không còn vô minh đi chăng nữa, nếu không phải là 4 tuệ phân tích và không có pháp học về tam Tạng, chú giải thì cũng không thể hiểu về pháp học được và dù cho có hiểu về pháp học một cách tốt đẹp cũng vẫn không thể biết về cơ tánh của tất cả chúng sanh một cách trọn vẹn chắc chắn được. Bởi vì cái tỏ ngộ như thế này không phải là lãnh vực của chư Thánh thanh văn đệ tử mà chỉ là lãnh vực của đức Phật toàn giác. Sở dĩ chư Thánh Vô sanh không biết được cùng khắp không phải là do vô minh che đậy mà chỉ là do sức mạnh của tuệ không đủ. Tựa như một người không nhìn rõ một vật ở xa vào ban ngày, việc không nhìn thấy không phải bởi do màn đêm che đậy mà chỉ là do thị lực không đủ mạnh. Điều ví dụ này như thế nào thì bậc Thánh vô sanh không biết cùng khắp được cũng do mãnh lực của tuệ không đủ giống như đã nêu như thế ấy.

Sự che đậy của vô minh không cho biết được thực tính ấy cũng chỉ có 8 loại là bất tri 4 Thánh đế và bất tri uẩn (*khandha*) xứ (*āyatana*) giới (*dhātu*) quá khứ, uẩn xứ giới vị lai, uẩn xứ giới quá khứ và vị lai, liên quan tương sinh. Còn những cái hiểu về các sự việc khác không liên quan đến vô minh, như có ví dụ trình bày cho thấy rằng: Ngài trưởng lão Sārīputta là người có tuệ đệ nhất trong hàng Thinh văn đệ tử, ngoài đức Bổn sư thì không ai

có tuệ sánh bằng, cũng vẫn có sự sai lỗi khi cho đề mục nghiệp xứ đến vị bhikkhu trẻ tuổi là đệ tử của ngài. Tức là ngài nghĩ rằng vị bhikkhu trẻ tuổi này vẫn còn nhỏ tuổi, do đó, tâm vẫn còn hướng về cảnh ngũ dục. Như thế ngài cũng cho quán về đề mục bất tịnh. Vị bhikkhu trẻ tuổi nỗ lực quán nghiệp xứ bất tịnh này suốt 4 tháng mà không có kết quả gì đáng kể, dù cho là ấn tướng cũng không hiện bày vì nghiệp xứ này không hợp với căn tánh của mình. Ngài Sārīputta cũng dẫn đến yết kiến đức Phật hỏi cho biết rõ vấn đề. Đức Chánh đẳng giác cũng hóa hiện ra một hoa sen màu đỏ cho vị ấy chăm chú quan sát vì biết rằng trong cơ tánh của vị bhikkhu trẻ tuổi này từng sanh làm thợ kim hoàng liên tục 500 kiếp. Do đó, hoa sen đỏ này là nghiệp xứ thích hợp với căn tánh. Trong lúc vị bhikkhu trẻ tuổi đang chăm chú quan sát hoa sen đỏ ấy, đức Bổn sư dùng thần lực hóa hiện cho cánh hoa sen từ từ héo dần, mỗi lúc một ít, để cho vô thường tướng hiện bày. Chỉ trong một ngày vị bhikkhu trẻ tuổi ấy chứng đắc quả vị Vô sanh lậu tận. Câu chuyện này trình bày cho thấy rằng người hoàn toàn dứt vô minh nhưng không biết một số chuyện cũng không phải do vô minh che đậy, mà là do sức mạnh của tuệ không đủ như đã nêu trên.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) vô minh:

1. *Aññāṇalakkhaṇā*: Trạng thái là bất tri (không biết) hay trái ngược với trí .
2. *Sammoharasā*: Phận sự là làm cho pháp đồng sanh và người có si đang sanh bị tối tăm mê mờ.
3. *Chādanapaccupaṭṭhānā*: Thành tựu là che khuất bản thể chơn tướng có trong các cảnh ấy là cách hiện bày với tuệ của chư hiền trí.
4. *Āsavapadaṭṭhānā*: Nhân cận có 3 lậu (trừ chính nó).

Hành *(Saṅkhāra)*

Hành (*saṅkhāra*) có nghĩa là pháp tạo tác, tạo thành cho pháp quả sinh khởi.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Saṅkhataṃ saṅkharoti abhisaṅkharontīti = Saṅkhārā": Pháp nào chuyên môn tạo tác pháp hữu vi là quả trực tiếp, pháp ấy gọi là hành.

Đó là sở hữu tư phối hợp với bất thiện và thiện hiệp thế.

Hay *"Saṅkhataṃ kāyavacīmanokammaṃ abhisaṅkharonti etehīti = Saṅkhārā"*
Tất cả chúng sanh chuyên môn tạo tác thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là pháp hữu vi bởi những 'tư' ấy. Do đó, 'tư' làm nhân của những sự tạo tác gọi là hành. Đó là sở hữu tư hợp với bất thiện và thiện hiệp thế.

Hành đây chia làm hai

1. Hành trọn quả của vô minh có 6.
2. Hành tổng lược chẳng phải chỉ ngay quả của vô minh có 7.

Lục hành (saṅkhāra) chánh phần quả của vô minh

1. Phúc hành (*puññābhisaṅkhāra*) tức là tư thiện là pháp tạo tác, tạo thành quả thiện hiệp thế và sắc nghiệp thiện trực tiếp. Đó là 8 tư đại thiện và 5 tư thiện sắc giới.
2. Phi phúc hành (*apuññābhisaṅkhāra*) tức là tư bất thiện là pháp tạo tác, tạo thành quả bất thiện và sắc nghiệp bất thiện trực tiếp. Đó là 12 tư bất thiện.

3. Bất động hành (*āneñjābhisaṅkhāra*) tức tư thiện vững chắc không rung động là pháp tạo tác, tạo thành quả vô sắc trực tiếp. Đó là 4 tư thiện vô sắc giới.
4. Thân hành (*kāyasaṅkhāra*) tức là sở hữu tư (*cetanā*) là pháp tạo tác cho thành tựu thân ác hạnh và thân thiện hạnh. Đó là 12 tư bất thiện và 8 tư đại thiện liên quan về thân.
5. Khẩu hành (*vacīsaṅkhāra*) tức là sở hữu tư (*cetanā*) là pháp tạo tác cho thành tựu khẩu ác hạnh và khẩu thiện hạnh. Đó là 12 tư bất thiện và 8 tư đại thiện liên quan về khẩu.
6. Tâm hành (*cittasaṅkhāra*) tức là sở hữu tư (*cetanā*) là pháp tạo tác cho thành tựu ý ác hạnh và ý thiện hạnh. Đó là 12 tư bất thiện và 17 tư thiện hiệp thế liên quan về ý.

Đối với tư thiện siêu thế ấy được gọi là phúc (*puñña*) cũng đúng, nhưng không gọi là phúc hành vì không có phận sự làm cho sanh ra hữu, sanh thuộc về vòng luân hồi mà chỉ có phận sự chấm dứt hữu, sanh. Do đó, cũng không trình bày ở đây.

Hành (*saṅkhāra*) có những câu Pāḷi chú giải như sau:

- *"Attano santānaṃ punāti sodhetīti = puññaṃ":* Pháp bản thể nào rửa sạch cơ tánh ta cho sạch sẽ, gọi là phước.
- *"Na puññaṃ = apuññaṃ":* Pháp bản thể trái ngược với phước, gọi là phi phước.
- *"Na iñjatīti = aniñjaṃ":* Pháp bản thể nào trụ vững không có lay động, pháp bản thể ấy gọi là bất động.
- *"Aniñjaṃyeva = āneñjaṃ":* Chính pháp bản thể bất động gọi là *āneñja*.
- *"Puññañca taṃ abhisaṅkhāro cāti = puññabhisaṅkhāro":* Pháp bản thể nào vừa là phước vừa là pháp tạo tác sắp đặt trực tiếp, thì gọi là phúc hành.
- *"Apuññañ ca taṃ abhisaṅkhāro cāti = apuññābhisaṅkhāro":* Pháp bản thể nào vừa là phi phước vừa là pháp tạo tác sắp đặt trực tiếp, thì gọi là phi phúc hành.
- *"Āneñjañca taṃ abhisaṅkhāro cāti = āneñjābhisaṅkhāro":* Pháp bản thể nào vừa không lay động vừa tạo tác sắp đặt trực tiếp nên gọi là bất động hành.
- *"Kāyaṃ saṅkharotīti = kāyasaṅkhāro":* Pháp bản thể nào sắp đặt điều khiển thân nên gọi là thân hành.
- *"Vācaṃ saṅkharotīti = vacīsaṅkhāro":* Pháp bản thể nào sắp đặt điều khiển khẩu nên gọi là khẩu hành.
- *"Cittaṃ saṅkharotīti = Cittasaṅkhāro":* Pháp bản thể nào sắp đặt điều khiển sự nghĩ ngợi nên gọi là ý hành.

Trong hành thuộc về quả của vô minh ấy, phúc hành liên quan đến đại thiện và phi phúc hành này thành tựu được bởi thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Phúc hành liên quan đến thiện sắc giới và phi phúc hành thành tựu được bởi chỉ có ý nghiệp.

Phúc hành thành tựu được bởi mãnh lực của xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*).

Phi phúc hành thành tựu được bởi lãnh lực của thập ác hạnh.

Bất động hành thành tựu được bởi mãnh lực của tu tiến.

Hành (saṅkhāra) không phải là quả của vô minh có 7 là:

1. Hữu vi hành (*saṅkhatasaṅkhāra*) là những pháp bị tạo tức là tâm, sở hữu tâm và sắc (đây là tổng quát pháp hữu vi chớ chẳng phải chỉ ngay sở hữu tư (*cetanā*) nên không trọn là quả của vô minh). Cũng như câu "*Aniccā vata saṅkhārā*" - Chư hành vô thường.
2. Tối vi hành (*abhisaṅkhatasaṅkhāra*) tức là danh sắc bị nghiệp tạo tác, đó là sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế. Và tối vi hành này cũng được gom vào chung với hữu vi hành.
3. Chuyên tạo hành (*abhisaṅkhāraṇakasaṅkhāra*) là pháp tạo tác sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế. Đó là 12 tư bất thiện và 17 tư thiện hiệp thế.
4. Tối cần hành (*payogābhisaṅkhāra*) là sự ráng sức tạo tác hành động của thân và ý, tức là sở hữu cần liên quan với thân nghiệp và ý nghiệp.
5. Thân hành (*kāyasaṅkhāra*) là thực tính tạo sắc thân, theo đây tức là hơi thở vào ra.
6. Khẩu hành (*vacīsaṅkhāra*) là thực tính tạo tác khẩu, tức là sở hữu tầm và sở hữu tứ.
7. Tâm hành (*cittasaṅkhāra*) là thực tính tạo tác tâm. Đó là thọ, tưởng hay 50 sở hữu tâm (trừ tầm, tứ).

Chú ý: Trong điều thứ 4 ấy, không lấy sở hữu cần liên quan với khẩu nghiệp vì ở khẩu ấy, sở hữu cần không làm chánh mà chỉ liên quan đến tầm, tứ.

➲ PHÂN GIẢI:

Phúc hành có mặt do nương vô minh làm nhân

Người có đức tin hài lòng trong các việc làm phước như tích tạo thiện xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) ấy hầu như đều có ý mong cầu muốn có hạnh phúc tiếp tục ở đời sau nhiều hơn cái mình nhận được ở đời này. Sẽ thấy được rằng khi được nghe được đọc những câu chuyện nói về những người sanh làm triệu phú, tổng thống, vua chúa, hoàng hậu, những người đẹp, có quyền lực, có sự thông minh hay được sanh làm thiên nam, thiên nữ có nhiều thiên sản, tuổi thọ dài lâu và không có bất cứ một sự khó nhọc nào. Ấy đều là quả sanh từ sự xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) cả thảy. Như vậy, những người đó cũng phát sanh sự vui mừng, ưa thích, muốn được những hạnh phúc này nên nỗ lực tích tạo thiện nghiệp như xả thí, giữ giới, nghe pháp, tụng kinh, tu thiền chỉ tịnh, thiền minh sát, xong rồi lập nguyện rằng *"idaṃ me puññaṃ Nibbānassa paccayo hotu"*, ấy chỉ là lời nguyện ngoài miệng, trong khi tâm lại hướng đến những hạnh phúc khác như đã nêu. Diễn ra như vậy bởi vì người đó không nhìn thấy được sự tội lỗi của khổ cũng như nguyên nhân khổ và không nhận ra được ân đức của sự dứt khổ, con đường đưa đến sự dứt khổ là Đạo. Các người không nhìn thấy được tội lỗi và ân đức này cũng bởi do si vậy.

Một số người thấy rằng: được sanh làm người nhân loại hay chư thiên ấy dù là có hạnh phúc cũng phải, nhưng những loại hạnh phúc đó không vi tế bằng hạnh phúc của các vị Phạm thiên. Bởi vì Phạm thiên có tuổi thọ dài hơn, nhiều thần lực hơn, có sắc thân vi tế và đền đài, cung điện đẹp hơn, không có sự khổ thân hay khổ tâm dù chỉ một ít. Do đó, cũng nỗ lực tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ cho đến khi chứng đắc thiền sắc giới. Người hiểu như vậy, bởi vì không nhìn thấy tội lỗi và ân đức của 4 Thánh đế bởi mãnh lực của si mê. Do đó, nên nói rằng: vô minh là nhân, phúc hành là quả.

Phi phúc hành có mặt do nương vô minh làm nhân

Một số người không tin rằng: làm những việc tốt là phước, những việc xấu ác là tội. Do đó, loại người này cũng có sự vừa lòng trong những việc làm bất thiện, ác hạnh như sát sanh, trộm cắp, nói dối lừa người, uống rượu v.v… Hay một số người biết rằng những hành động xấu ác không tốt đẹp là tội lỗi, nhưng bản thân lại không từ bỏ. Do đó, loại người này cũng vừa lòng với những hành động xấu ác, hay một số người thờ cúng quỷ thần, thần linh nghĩ rằng giết hại động vật rồi đem tế lễ thần hay quỷ như thế thì thần hay quỷ sẽ ban phát hồng ân cho thành tựu theo như ý nguyện của mình và sẽ bảo hộ cuộc sống ấm no hạnh phúc suốt đời. Khi chết đi thì quỷ thần đó sẽ đưa linh hồn mình đến thiên đàng. Do đó, loại người này giết hại các loại sinh mạng để đem đi tế lễ thần linh mình tôn kính.

Những hành động ác xấu khác nhau của người như trên cũng vì không nhìn thấy tội lỗi của khổ và nhân sanh khổ, không nghĩ đến ân đức của sự dứt khổ và con đường đưa đến sự dứt khổ là Đạo, bởi do mãnh lực của si mê che đậy. Do đó, cũng có thể nói rằng: vô minh là nhân, phi phúc hành là quả.

Bất động hành có mặt do nương vô minh làm nhân

Một số người có cái nhìn rằng những sự khổ, sự phiền muộn mà tất cả chúng sanh đang nhận lãnh ấy chính là vì sắc pháp làm nhân. Do khi có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thì sẽ phải có sự muốn thấy, muốn nghe, muốn ngửi, muốn nếm, muốn xúc chạm này. Nếu không diễn ra theo ý muốn thì cũng sanh sự phiền muộn. Hay những lúc bệnh hoặc không khỏe thì bởi do nương sắc thân, nếu không có sắc thân thì các khổ cũng không có, mà chỉ có lạc. Do đó, một số hạng người này cũng nỗ lực đi tìm những phương cách không cho sắc sinh khởi bằng cách cố gắng tu tiến thiền chỉ tịnh cho chứng đến thiền vô sắc theo tuần tự.

Hay người đã chứng thiền sắc giới và những Phạm thiên có sự nhận thấy rằng: thiền sắc giới mà mình đang chứng đắc đây khi so với thiền vô sắc giới thì vẫn không đủ vi tế bởi vì vẫn còn bị dao động bởi mãnh lực của chi thiền và cảnh. Đối với thiền vô sắc giới ấy nói theo chi thiền thì chỉ có xả và định, là trạng thái vững chắc không dao động. Nói theo cảnh thì có sự vi tế hơn cảnh của thiền sắc giới. Do đó, người chứng thiền vô sắc rất an lạc và khi dứt sanh mạng ở đời này thì sanh lên cõi Phạm thiên vô sắc chỉ có danh pháp và tạm thời thoát khỏi mọi khổ. Do đó, những vị ấy nỗ lực tu tiến thiền cao hơn cho đến vô sắc giới.

Người có cái nhìn nhận như đã nói đây cũng vì vẫn còn sự mê mờ che đậy không thấy 4 Thánh đế. Nghĩa là dù cho tất cả Phạm thiên vô sắc sẽ không có khổ thân khổ tâm vì không có môi trường xung quanh tác động cho sanh những sự phiền muộn đi nữa, nhưng cũng không thoát được sự tử, tức khổ tử. Hơn nữa, khi mãnh lực của thiền vô sắc bị kiệt sức thì sẽ phải sanh lại làm nhân loại hay chư thiên, lại phải gặp những sự khó khăn, khổ cực hiện hữu khác nhau ở cõi nhân loại và chư thiên. Khi sinh mạng dứt ở cõi nhân loại hay chư thiên, cũng có thể sẽ đọa vào khổ thú, chịu những cực hình cũng nên. Việc không thấy lỗi hay bất lợi của thiền vô sắc và Phạm thiên vô sắc nên gọi là *"dukkhe aññāṇaṃ"*.

Trong việc có sự hân hoan ưa thích muốn được thiền vô sắc, muốn làm Phạm thiên vô sắc ấy cũng bởi mãnh lực của ái làm căn nguyên phát sanh sự khổ, nhưng người ấy cũng không thấy bất lợi của việc thích thú trong thiền vô sắc và cõi vô sắc. Chính như thế được gọi là *"dukkhasamudaye aññāṇaṃ"*.

Người sanh làm Phạm thiên vô sắc ấy chỉ trừ được khổ bằng cách trấn áp chứ chưa hoàn toàn đoạn trừ được. Do đó, lạc mà Phạm thiên vô sắc đang thọ hưởng không phải là lạc thật sự, đó chỉ là lạc liên quan đến hành khổ (*saṅkhāradukkha*) và hoại khổ (*vipariṇāmadukkha*). Sự đoạn trừ khổ một cách hoàn toàn và có lạc thật sự cũng chỉ có Nibbāna mà thôi, nhưng người đó lại không biết mà nghĩ rằng lạc trong thiền vô sắc và Phạm thiên vô sắc ấy đã là lạc cao thượng. Chính như vậy, gọi là *"dukkhanirodhe aññaṇaṃ"*.

Thật sự thì cách tu tập là đạo lộ có thể cắt đứt phiền não hoàn toàn và dẫn đến sự dứt khổ ấy cũng có, tức là 8 chi đạo liên quan đến sự tu tiến pháp minh sát. Nhưng người ấy lại không biết, ngược lại hiểu rằng chính sự tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ có thể dẫn đến hạnh phúc thoát ra khổ, chính như thế gọi là *"dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya aññaṇaṃ"*.

Lời giải thích trên là cách nói đến vô minh làm nhân, bất động hành làm quả.

Hơn nữa, người thấy lỗi hay sự bất lợi của sắc, không thấy lỗi hay sự bất lợi của danh nên tu tập thiền vô sắc ấy diễn ra rất nhiều trong thời điểm không có Phật giáo. Đối với Phật giáo chỉ có phần ít, còn người chứng thiền rồi tu tập tiếp cho đến thiền vô sắc trong Phật giáo ấy không phải là tu tập để thấy lỗi hay sự bất lợi của sắc, mà tu tập vì muốn thị hiện thần thông. Nhưng nếu là bậc Bất lai và bậc Vô sanh thì chỉ để nhập thiền diệt (*nirodhasamāpatti*). Dù sao đi nữa, ngoài ra người mong cầu tuệ Chánh đẳng giác, tuệ Độc giác, tuệ thượng thủ Thinh văn, đại Thinh văn, ngoài ra đó thì nên tu tập pháp minh sát để làm cho đạo sinh khởi mới có thể sát trừ si đặng. Khi đã sát trừ si thì xem như cả ba hành thuộc về quả của vô minh cũng bị phá hủy. Bởi vì việc phá hủy phước ấy là việc khó làm, chỉ có trong thời Phật giáo hiện hữu. Còn việc tạo phước làm không khó và làm bất cứ thời điểm nào cũng được. Người chưa sát trừ vô minh hoàn toàn, nhưng hành động của người đó lại không phải phước hay tội mà thoát khỏi hành ấy chắc hẳn không xảy ra.

Có thể nói rằng: người không có vô minh thì không hành xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) hay chăng? Một số vị hiểu nhầm rằng người đã thành tựu quả vị Thánh vô sanh thì phước không sanh, tội cũng không sanh vì có lời rằng 'người đã sát trừ si xem như cả ba hành thuộc về phước, tội cũng bị phá hủy', khi đã như vậy, cũng nói đến bậc Thánh vô sanh ấy không phải chỉ không làm những việc sát sanh, trộm cắp v.v... mà dù cho những việc phước như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) v.v... cũng không làm. Điều này giải rằng không phải như thế vì thật ra chư Thánh vô sanh cũng vẫn hành xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*); nhưng xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) mà các bậc Thánh vô sanh làm không xếp vào phúc hành hay bất động hành thuộc về quả của vô minh. Hành động ấy được xếp vào duy tác hay tố (*kiriya*) là hành thông thường và không cho quả trong thời tái tục kế.

Hành động bằng thân, khẩu, ý của bậc Thánh vô sanh được gọi là hành thông thường ấy cũng có nghĩa là sự tạo thành, tạo tác cho việc liên quan với thân, khẩu, ý thành tựu mà thôi. Đúng như với lời nói rằng "*na hi koci paṭiccasamuppādarahito saṅkhatadhammo nāma Atthi*" - Pháp nào gọi là hành, nhưng thoát khỏi liên quan tương sinh ấy chắc hẳn không có. Nghĩa là tâm tố của bậc Thánh vô sanh cũng vẫn gọi là hành, cũng gom vào trong chi phần của liên quan tương sinh.

Tứ ý nghĩa của Hành:

1. *Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā*: Có trạng thái là tạo tác, tạo thành.
2. *Āyuhanarasa*: Có phận sự là nỗ lực cho thức tái tục sanh hay nỗ lực cho pháp thuộc về quả đó là danh sắc là nhóm là tụ sinh khởi.
3. *Cetanāpaccupaṭṭhānā*: Có thành tựu là pháp bản thể dẫn dắt câu kéo. Đây là cách hiện bày trong tuệ của chư hiền trí.
4. *Avijjāpadaṭṭhānā*: Có nhân cận là vô minh.

Tóm lại, các hành động khác nhau bằng thân, khẩu, ý của tất cả chúng sanh chắc chắn không sao tránh khỏi ba hành là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành; đồng thời còn có thêm sự thích thú trong ba hành. Tất cả đều do vô minh, tức không biết về tội lỗi của khổ và nguyên nhân khổ, không biết về ân đức của Nibbāna cũng như con đường đưa đến Nibbāna. Do đó, thầy chú giải cũng trình bày trong chú giải bộ Phân tích (*sammohavinodanī*) rằng:

Marupapātaṃ dipacciṃ *Madhulittassa lehanaṃ*
Gūthakīḷaṃ visaṃ khādaṃ *Pilācanagaraṃ yathā*
Bālo karoti saṅkhāre *Tividhe dukkhahetavo*
Tasmā sati avijjāya *Bhāvato hoti paccayo*

Người bị vô minh che phủ chắc chắn tạo ra cả ba hành như phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, ấy là nhân của mọi khổ. Tựa như người nhảy xuống vực vì muốn có được thiên nữ hay tựa như con thiêu thân lao vào ngọn lửa vì thích ánh lửa ấy hay tựa như người liếm lưỡi dao có bôi mật ong bởi vì thích vị đó hay giống như trẻ sơ sinh khờ dại chơi phẩn của chính mình hay tựa như người uống thuốc độc vì buồn rầu muốn chết hay tựa như người lạc đường vào vương quốc quỷ dữ. Do đó, đại chúng nên biết rằng vô minh làm duyên cho hành, vì khi có vô minh chắc chắn ba hành nhất định sinh khởi.

Hơn nữa, người đang đi trên con đường tối tăm thì không nhìn thấy đường xá mà chỉ đoán mò theo phước theo nghiệp, có đúng có sai. Khi đi sai đường thì có thể nói rằng dù cho trời tối nên đi sai cũng phải, nhưng khi đi đúng đường thì không thể nói rằng bởi vì trời sáng nên đi đúng đường. Điều này cũng nên xem xét lại cho biết. Do đó, tất cả phàm phu đang đi trên con đường sanh tử trong vòng luân hồi cũng có thể nói đều là người đi trong bóng đêm cả thảy và thiếu người dẫn dắt, tức tuệ thành tựu như thật. Vì cớ ấy, hành động của những người này đôi lúc là phước gọi là phúc hành và bất động hành, đôi lúc là tội gọi là phi phúc hành. Nên ngài chú giải sư nói tiếp rằng:

Yathāpi nāma jaccandho, naro aparināyako;
Ekadā yāti maggena, kummaggenāpi ekadā.
Saṃsāre saṃsaraṃ bālo, tathā aparināyako;
Karoti ekadā puññaṃ, apuññamapi ekadā.

Phàm phu đang đi du hành trong vòng luân hồi và không có người dẫn đường, tức là tuệ thành chân thật, đôi khi làm phước, đôi khi làm tội. Tựa như người mù từ lúc sanh không có người dẫn dắt, đôi khi đi đúng đường, đôi khi đi sai đường.

Trình Bày Gom Hợp 24 Duyên Vào Trong Câu "Vô Minh Duyên Hành"

<u>Vô minh duyên Phúc hành đặng 2 duyên:</u> (1) Cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*) và (2) Thường cận y duyên (*pakatūpanissaya-paccayo*).

Vô minh làm nhân cho phi phúc hành sanh có 15 (hẹp) hay 17 (rộng) mãnh lực duyên trợ là:

1. Nhân duyên (*hetupaccayo*)
2. Cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*)
3. Trưởng duyên (hẹp) (*adhipatipaccayo*)
   [hay Cảnh trưởng duyên (rộng) (*ārammanādhipati-paccayo*)]
4. Vô gián duyên (*anantara paccayo*)
5. Đẳng vô gián duyên (*samanantarapaccayo*)
6. Câu sanh duyên (*sahajātapaccayo*)
7. Hỗ tương duyên (*aññamaññapaccayo*)
8. Y chỉ duyên (*nissayapaccayo*)
   [Câu sanh y duyên (*sahajāta*nissaya-*paccayo*)]
9. Cận y duyên (hẹp) (*upanissayapaccayo*)
   [Cảnh cận y duyên (*ārammanupanisaya-paccayo*),
   vô gián cận y duyên (anantarūpanissaya-*paccayo*),
   thường cận y duyên (rộng) (*pakatūpanissaya-paccayo*)]
10. Trùng dụng duyên (*āsevanapaccayo*)
11. Tương ưng duyên (*sampayutta*yaccayo)
12. Hiện hữu duyên (*atthipaccayo*)
    [hay Câu sanh hiện hữu duyên (*sahajātAtthipaccayo*)]
13. Vô hữu duyên (*natthipaccayo*)
14. Ly khứ duyên (vigata*paccayo*)
15. Bất ly duyên (*avigatapaccayo*)
    [hay Câu sanh bất ly duyên (*sahajāta Avigatapaccayo*)]

Vô minh làm nhân cho bất động hành ấy có 1 mãnh lực duyên trợ là thường cận y duyên (***pakatūpanissayapaccaya***).

Dứt phần vô minh duyên hành

II. Hành Duyên Thức

(*Saṅkhāra Paccayā Viññānaṃ Sabhavati*)

32 tâm quả hiệp thế sanh do nương 3 hành làm nhân.

Hành có 2 loại là: Hành là quả của vô minh và hành làm nhân cho sanh thức.

Đối với hành là quả của vô minh thì hẳn lấy hết tất cả không trừ ra cái gì hết. Còn hành làm duyên nhân trợ cho sanh thức, trừ ra sở hữu tư (*cetanā*) hợp với tâm tương ưng điệu cử trong lúc thức tái tục bất thiện sanh (*do nương phi phúc hành làm nhân, bởi vì sở hữu tư hợp với tâm tương ưng điệu cử này không có đủ mãnh lực để trợ cho quả trong thời tái tục sanh làm chúng sanh khổ thú đặng.*) Nhưng trong thời bình nhựt có thể trợ cho sanh quả bất thiện được. Do đó, trong câu "*saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ*" ấy, lúc phi phúc hành làm nhân, thức tái tục làm quả cũng trừ ra sở hữu tư trong tâm tương ưng điệu cử, nên còn 11 sở hữu

tư bất thiện. Nhưng lúc phi phúc hành làm nhân, thức bình nhựt làm quả thì đặng cả 12 sở hữu tư bất thiện.

Còn trong phúc hành ấy, trừ ra sở hữu tư hợp với tâm thông thiện nhất định vì sở hữu tư hợp với tâm thông thiện này không có phận sự cho quả, tức thức quả cả trong thời tái tục lẫn thời bình nhựt. Các thần thông khác như biến hóa thông (*iddhividha abhiññā*) v.v... được sinh khởi cũng là quả từ thông thiện, là quả sinh khởi trong thời hiện tại, hiện bày rõ thấy. Nhưng dù cho trừ ra sở hữu tư trong tâm thông thiện ấy đi nữa thì số lượng sở hữu tư thuộc về phúc hành cũng là 13 như cũ vì ngũ thiền thiện sắc giới không liên quan đến thông cũng có.

Đối với phi phúc hành ấy, thì có đủ các tư (*cetanā*) không có ngoại trừ. Do đó, khi tổng kết số lượng hành làm nhân cho sanh thức thì có như sau:
- 13 phúc hành (trừ sở hữu tư hợp với tâm thông thiện).
- 12 phi phúc hành (trừ sở hữu tư trong tâm tương ưng điệu cử cho quả trong thời tái tục).
- 4 bất động hành.

Tổng cộng có 29 sở hữu tư.

Hơn nữa, tư bất thiện bị sát trừ bằng 4 đạo và tư thiện, bất thiện thuộc về vô hiệu nghiệp, dù cho đó là hành sanh từ vô minh làm nhân cũng phải nhưng không xếp vào hành thuộc vào nhân của thức giống như nhau.

Có Pāḷi chú giải về thức (*viññāṇa*) như vầy:

"Vijānātīti = viññāṇaṃ"
Pháp nào biết cảnh bằng cách đặc biệt, nên pháp ấy gọi là thức (*viññāṇa*). (Đây nói đến 32 tâm quả hiệp thế)

Hay: *"Vijānanti etanāti = viññāṇaṃ"*
Mọi người biết cảnh là đặc biệt bằng pháp ấy, thì pháp làm nhân cho người biết cảnh đặc biệt ấy gọi là thức. (Đây chỉ lấy 32 tâm quả hiệp thế với sở hữu hợp).

Chi pháp của thức trình bày thành 2 cách là theo Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) và Kinh.

- Nói theo Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) thì bao gồm 89 tâm, vì từ 'thức' ấy có cách biết cảnh đặc biệt với cái biết của tưởng và tuệ. Do đó, nên lấy được tất cả tâm và một cách khác nữa là tất cả các tâm sinh khởi phải nương hành, tức sự tạo tác, nên cũng lấy được tất cả tâm.
- Nói theo Kinh thì bao gồm 32 tâm quả hiệp thế vì cách trình bày liên quan tương sinh bằng cách của kinh này có sự phân chia theo thời, tức kiếp quá khứ, hiện tại, vị lai; phân chia theo nhân quả, 3 luân v.v... Do đó,
  . 'Thức', khi nói theo thời thì xếp vào thời hiện tại, như có trình bày *"majjhe aṭṭha paccuppanno addhā"*.
  . 'Thức', khi nói theo nhân quả thì xếp vào quả, như có trình bày *"idāni phalapañcakaṃ"*.
  . 'Thức', khi nói theo cả ba luân thì xếp vào quả luân, như có trình bày *"avasesā ca Vipākavaṭṭaṃ"*.

Do đó, câu nói 'thức' là quả của 'hành' này là bao gồm 32 tâm quả hiệp thế.

Còn cách trình bày theo Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) ấy, chi pháp không giới hạn, tức 'thức' bao gồm tất cả tâm, từ 'danh' bao gồm tất cả sở hữu tâm. Từ 'sắc' bao gồm tất cả sắc pháp. Từ 'xúc' bao gồm tất cả xúc v.v... Bởi vì không có sự phân chia theo thời, nhân, quả v.v...

Cách trình bày pháp liên quan tương sinh theo cả hai cách như trên, đức Phật thuyết lại trong bộ Phân tích của Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*).

Giải thích câu Pāḷi chú giải thứ 1 *'vijānātīti = viññāṇaṃ'*

Pháp bản thể của tâm ấy hằn luôn bắt cảnh bất kể thời nào, chính sự luôn bắt cảnh bất kể thời gian này gọi là bắt cảnh bằng cách đặc biệt.

Hay nói cách khác, trong số những tâm quả hiệp thế ấy hầu như có sự biết cảnh giới hạn riêng. Khác với cách biết cảnh của thiện, tố hầu như có cách biết cảnh không giới hạn. Như tâm nhãn thức chỉ có biết mỗi cảnh sắc ... tâm thân thức chỉ biết mỗi cảnh xúc, tâm tiếp thâu chỉ biết mỗi cảnh ngũ, tâm thẩm tấn câu hành xả, tâm đại quả và tâm quả đáo đại khi làm phận sự hữu phần, tái tục và tử thì có cách biết cảnh liên quan đến kiếp quá khứ, chính như vậy, cũng gọi là biết cảnh bằng cách đặc biệt, tức không biết khắp.

Giải thích câu Pāḷi chú giải thứ 2 *'vijānanti etenāti = viññāṇaṃ'*

Tất cả chúng sanh cũng vậy, sở hữu hợp cũng vậy có cách biết cảnh khác nhau cả về siêu lý lẫn chế định do nương quả thức làm nhân. Nghĩa là nếu tâm nhãn thức không sanh cũng xem như người đó không có sự thấy ... nếu tâm thân thức không sanh thì xem như người đó không có sự cảm nhận nơi thân, nếu không có tâm hữu phần thì người đó cũng không có cái biết cảnh nào cả. Vì chính nhân này, những quả thức này cũng là pháp thuộc về nhân cho tất cả chúng sanh biết cảnh bằng cách đặc biệt.

Thức thuộc về quả của tất cả các hành này chia thành 2 nhóm

Thức sanh vào thời tái tục gọi là thức tái tục, đó là 19 tâm tái tục.
Thức sanh trong thời bình nhựt gọi là thức bình nhựt, đó là 32 tâm quả hiệp thế.

Phân chia 19 thức tái tục theo 3 hành

1. Phi phúc hành 11 thứ (*trừ sở hữu tư (cetanā) hiệp tâm si điệu cử*) làm nhân, còn tâm thẩm tấn thọ xả quả bất thiện thành quả cho tái tục tứ ác thú (*địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh và Asura khổ*), thành người khổ vô nhân là hạng chúng sanh ở khổ cảnh.
2. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí bậc thấp làm nhân, còn tâm thẩm tấn quả thiện vô nhân thọ xả là quả cho tái tục thành người lạc vô nhân, tức là nhân loại và chư thiên Tứ thiên vương bậc thấp mà có dị tật từ trong bụng mẹ như mù, điếc v.v...
3. Phúc hành thuộc về sở hữu tư (*cetanā*) hiệp với 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí bậc cao (*ukkaṭṭha*) và sở hữu tư hiệp 4 tâm đại thiện tương ưng trí bậc thấp (*omaka*) làm nhân, đặng 4 tâm đại quả bất tương ưng thành quả cho tái tục thành người nhị nhân (*dvihetukapuggala*) tức là nhân loại và chư thiên cõi trời lục dục nhị nhân.
4. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 4 tâm đại thiện tương ưng trí bậc cao làm nhân, đặng 4 tâm đại quả tương ưng trí thành quả cho tái tục thành nhân loại và chư thiên lục dục tam nhân (*tihetuka*).

5. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 5 tâm thiện sắc giới làm nhân, thì 5 tâm quả sắc giới làm quả cho tái tục thành chư Phạm thiên trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng).
6. Bất động hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 4 tâm thiện vô sắc giới làm nhân, 4 tâm quả vô sắc làm quả cho tái tục thành Phạm thiên vô sắc giới trong 4 cõi vô sắc.

Phân chia 32 thức bình nhựt do hành

1. Phi phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 12 tâm bất thiện làm nhân, 7 tâm quả bất thiện là sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự tiếp thâu cảnh, sự thẩm tấn và sự na cảnh thuộc về bè đảng bất thiện làm quả hưởng cảnh không tốt trong 11 cõi Dục giới.
2. Phi phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 12 tâm bất thiện làm nhân, 4 tâm quả bất thiện là sự thấy, sự nghe, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn làm quả để hưởng cảnh không tốt trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm.
3. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 8 tâm đại thiện làm nhân, còn 8 tâm quả thiện vô nhân như sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn, sự na cảnh thành quả hưởng cảnh tốt trong 11 cõi Dục giới.
4. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 8 tâm đại thiện làm nhân, còn 8 tâm đại quả làm việc na cảnh tốt trong 7 cõi vui Dục giới.
5. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 8 tâm đại thiện làm nhân, 5 tâm quả thiện vô nhân là sự thấy, sự nghe, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn làm quả hưởng cảnh tốt trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm.
6. Phúc hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 5 tâm thiện sắc giới làm nhân, còn 5 tâm quả sắc giới thành quả làm việc hữu phần trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm.
7. Bất động hành là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp 4 tâm thiện Vô sắc giới làm nhân, còn 4 tâm quả vô sắc giới thành quả làm việc hữu phần trong 4 cõi Vô sắc giới.

19 Thức Tái Tục Phân Theo Các Cách

19 thức tái tục này khi phân hỗn hợp và thuần nguyên có 2:

1. Thức tái tục sanh chung nhau với sắc có 15 (là 2 tâm thẩm tấn thọ xả, 8 tâm đại quả và 5 tâm quả sắc giới).
2. Thức tái tục không sanh chung với sắc có 4 (là 4 tâm quả vô sắc).

Phân 19 thức tái tục theo tam giới:

1. Thức tái tục cõi Dục giới có 10 (là 2 tâm thẩm tấn thọ xả và 8 tâm đại quả).
2. Thức tái tục cõi Sắc giới có 5 (là 5 tâm quả sắc giới).
3. Thức tái tục cõi Vô sắc giới có 4 (là 4 tâm quả vô sắc).

Phân 19 thức tái tục theo tứ sanh:

1. Noãn sanh (*aṇḍaja*) có 10 thứ tâm tái tục (là 2 tâm thẩm tấn thọ xả và 8 tâm đại quả).
2. Thai sanh (*jalābuja*) có 10 thứ tâm tái tục (là 2 tâm thẩm tấn thọ xả và 8 tâm đại quả).
3. Thấp sanh (*saṃsedaja*) có 10 thứ tâm tái tục (là 2 tâm thẩm tấn xả và 8 tâm đại quả).
4. Hóa sanh (*opapātika*) có 19 thứ tâm tái tục (là 2 tâm thẩm tấn thọ xả, 8 tâm đại quả và 9 tâm quả đáo đại).

Phân 19 thức tái tục theo 5 cảnh giới:

1. Thức tái tục thiên giới có 18 (là 1 tâm thẩm tấn quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả và 9 tâm quả đáo đại).
2. Thức tái tục nhân loại có 9 (là 8 tâm đại quả và 1 tâm thẩm tấn quả thiện vô nhân thọ xả).
3. Thức tái tục địa ngục có 1 (là tâm thẩm tấn quả bất thiện).
4. Thức tái tục bàng sanh có 1 cũng là tâm thẩm tấn quả bất thiện.
5. Thức tái tục ngạ quỉ có 1 cũng là tâm thẩm tấn quả bất thiện.

Phân theo thức trú (viññāṇaṭhiti - cõi là nơi nương của thức) có 7 là:

1. Thân dị tưởng dị (*nānattakāya nānattasaññī*) có 9 (là chúng sanh ở cõi vui Dục giới vì tái tục tới 9 thứ tâm là 8 tâm đại quả và tâm thẩm tấn thọ xả quả thiện. Thân hình khác nhau, nam nữ, lớn nhỏ, tốt, xấu...).
2. Thân dị tưởng đồng (*nānattakāya ekattasaññī*) có 2 (là chúng sanh có thân hình khác nhau mà tâm tái tục đồng nhau như 4 khổ thú và 3 cõi sơ thiền. Vì địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh và asura khổ, thân hình khác nhau nhưng tái tục đồng một thứ tâm thẩm tấn quả bất thiện. Còn cõi sơ thiền phải 3 hạng người là Đại phạm thiên, Phạm phụ thiên và Phạm chúng thiên, nhưng chỉ tái tục đồng một thứ tâm quả sơ thiền sắc giới).
3. Thân đồng tưởng dị (*ekattakāya nānattasaññi*) có 2 (là những chúng sanh thân hình đồng nhau mà tâm tái tục có khác nhau như 3 cõi nhị thiền sắc giới hào quang có nhiều ít nhưng thân thể như nhau, hoặc tái tục bằng tâm quả nhị thiền hay tam thiền, cho nên gọi là tưởng dị).
4. Thân đồng tưởng đồng (*ekattakāya ekattasaññī*) có 2 (là chúng sanh thân hình và tâm tái tục giống nhau như 3 cõi tam thiền và 6 cõi tứ thiền hữu tưởng. Vì cõi tam thiền chỉ tái tục bằng tâm quả tứ thiền dù thân khác và sự trong ngần nhiều ít, nhưng hình thức thân thể chẳng khác. Còn cõi quảng quả và tịnh cư chỉ tái tục bằng tâm quả ngũ thiền sắc giới, dù ngôi thứ là phàm phu hay Đạo Quả có khác nhau nhưng thân hình đều không khác).
5. Không vô biên xứ thức (*ākāsānañcāyatanaviññāṇa*) có 1 (là nói đến tâm quả không vô biên).
6. Thức vô biên xứ thức (*viññāṇañcāyatanaviññāṇa*) có 1 (là nói đến tâm quả thức vô biên).
7. Vô sở hữu xứ thức (*ākiñcaññāyatanaviññāṇa*) có 1 (là nói đến tâm quả vô sở hữu).

   Khi phân theo hữu tình cư (*sattāvāsa* - cõi trú của chúng sanh) có 8 (trừ 1 hữu tình cư là cõi vô tưởng vì không có thức) là: Điều 1 - 7 giống phần chia theo thức trú.
8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thức (*nevasaññānāsaññāyatanaviññāṇa*) có 1 (là nói đến tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ).

Chú ý: Cách phân chia 19 thức tái tục theo thức trú và hữu tình cư ở phần này chỉ trình bày lại số lượng. Còn tên của thức ấy đã có rồi trong phần chương 5.

Tứ ý nghĩa của thức (*viññāṇa*):
1. *Vijānanalakhaṇaṃ*: Trạng thái biết cảnh bằng cách đặc biệt khác với tưởng và tuệ.
2. *Pubbaṅgamarasaṃ*: Phận sự hướng đạo cho sở hữu tâm và sắc nghiệp.
3. *Paṭisandhipaccupaṭṭhāṇaṃ*: Thành tựu nối chặng giữa của đời trước và đời sau.
4. *Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ* (*vā*) *vaṭṭhārammaṇapadaṭṭhānaṃ*: Nhân cận có tam hành hoặc 6 vật hay 6 cảnh.

Trình bày gom hợp 24 duyên vào câu 'Hành duyên thức'

3 hành làm duyên trợ giúp cho quả thức đặng 2 duyên (theo rộng đặng 2 duyên):

- 1 là thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccayo*)
- 2 là dị thời nghiệp duyên (*nānakkhaṇikakammapaccayo*)

Dứt phần hành duyên thức

III. Thức Duyên Danh Sắc

(*Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ sambhavati*)

Sở hữu hợp với tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp sanh ra đặng do nhờ quả thức (*vipākaviññāṇa*) và nghiệp thức (*kammaviññāṇa*) làm nhân.

Thức làm nhân cho danh sắc sinh khởi có hai:
1. Là quả thức (*vipākaviññāṇa*).
2. Là nghiệp thức (*kammaviññāṇa*).

- Quả thức (*vipākaviññāṇa*) tức là 32 tâm quả hiệp thế (*lokiyaVipākacitta*).
- Nghiệp thức (*kammaviññāṇa*) tức là sở hữu tư (*cetanā*) hiệp với tâm bất thiện, đại thiện và thiện sắc giới đời quá khứ.
- Danh pháp (*nāma*) thành quả đây tức là 35 sở hữu hợp với 32 tâm quả hiệp thế.
- Sắc pháp (*rūpa*) thành quả đây tức là sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhikammajarūpa*), sắc nghiệp bình nhựt (*pavattikammajarūpa*) và sắc tâm (đối với sắc nghiệp bình nhựt và sắc tâm được xếp vào từ *"rūpaṃ"* cũng do nương từ nghiệp thức và quả thức bình nhựt, đều thuộc về phần phụ tùy thuận theo).

Khi phân chia quả thức và những danh sắc này theo thời bình nhựt và thời tái tục hẳn có như sau:
- Quả thức tái tục (*paṭisandhivipākaviññāṇa*) tức là 19 tâm tái tục.
- Quả thức bình nhựt (*pavattipākaviññāṇa*) tức là 32 tâm quả hiệp thế (trừ tâm tái tục).
- Danh tái tục (*paṭisandhināma*) tức là 35 sở hữu hợp với 19 tâm tái tục.
- Danh bình nhựt (*pavattināma*) tức là 35 sở hữu hợp với 32 tâm quả hiệp thế (trừ tâm tái tục).
- Sắc tái tục (*paṭisandhirūpa*) tức là sắc nghiệp câu sanh với tâm tái tục.

- Sắc bình nhựt (*pavattirūpa*) tức là sắc tâm sanh từ 18 thức quả bình nhựt (trừ ngũ song thức và 4 tâm quả vô sắc); và sắc nghiệp bình nhựt sanh từ 25 thức nghiệp tạo (sở hữu tư (*cetanā*) hiệp với tâm bất thiện, đại thiện và thiện sắc giới).

Danh (*nāma*) có câu Pāḷi chú giải như vầy ➔ *"Ārammaṇe namatīti = nāmaṃ":* Những pháp hướng (lượn) vào cảnh gọi là danh. Đây chỉ lấy sở hữu hợp với 32 tâm quả hiệp thế.

Sắc (*rūpa*) có câu Pāḷi chú giải như vầy ➔ *"Sītuṇhādī virodhipaccayehi ruppatīti = Rūpaṃ":* Những pháp nào tiêu hoại đổi thay do duyên đối lập có nóng lạnh... pháp ấy gọi là sắc, tức là sắc nghiệp và sắc tâm.

Danh sắc có câu Pāḷi chú giải như vầy ➔ *"Nāmañca rūpañca nāmarūpañca = nāmarūpaṃ":* Vừa danh, vừa sắc, vừa danh sắc gọi là danh sắc.

Phân giải trong câu trên, nói danh sắc (*nāmarūpaṃ*) nếu trình bày theo cách danh và sắc sanh ra do thức thì phải dùng câu Pāḷi như vầy: *"Viññaṇapaccayā nāmarūpanāmarūpaṃ".* Nhưng đây cắt bớt một chữ *nāmarūpa* ra nên chỉ còn một chữ *nāmarūpaṃ.* Cách trình bày như vậy, gọi là theo cách đơn độc (*ekasesanaya*).

Thức làm duyên trợ cho danh sắc có 3 cách:

1. Thức làm duyên trợ cho danh ở cõi Vô sắc và một phần cõi ngũ uẩn.

- Ở đây, từ 'thức' nói đến 4 tâm quả vô sắc làm duyên trợ cho 30 sở hữu hợp cả trong thời tái tục luôn thời bình nhựt trong 4 cõi vô sắc
- Và ngũ song thức làm duyên trợ cho 7 sở hữu biến hành ở thời bình nhựt trong 26 cõi ngũ uẩn theo sự tương ứng.

2. Thức làm duyên trợ cho sắc ở cõi Vô tưởng và một phần cõi ngũ uẩn.

- Ở đây từ 'thức' nói đến nghiệp thức (*kammaviññāṇa*) tức là tâm thiện ngũ thiền sắc giới hợp với sở hữu tư (*cetanā*) tu tiến ly ái tưởng (*saññāvirāgabhāvanā*) ở đời trước làm duyên trợ sắc nghiệp tái tục, bình nhựt của bậc Vô tưởng;
- Và 12 tâm bất thiện, 8 đại thiện, sở hữu tư (*cetanā*) thiện, bất thiện trong đời quá khứ làm duyên trợ cho sắc nghiệp bình nhựt ở 11 cõi Dục giới;
- Và nữa, 8 đại thiện và 5 thiện sắc giới hợp với sở hữu tư (*cetanā*) thiện ở đời quá khứ làm duyên trợ cho sắc nghiệp bình nhựt trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm.

3. Thức làm duyên cho danh sắc một phần trong cõi ngũ uẩn.

- Ở đây, từ 'thức' là 15 tâm tái tục cõi ngũ uẩn làm duyên trợ cho 35 sở hữu hợp, sắc nghiệp tái tục 26 cõi ngũ uẩn.
- Và 18 thức quả bình nhựt cõi ngũ uẩn (trừ 10 tâm ngũ song thức) làm duyên trợ cho 35 sở hữu hợp và sắc tâm quả trong 26 cõi ngũ uẩn.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của danh:

1. *Nāmanalakkhaṇaṃ*: Trạng thái hướng (lượn) vào cảnh.
2. *Sampayogarasaṃ*: Phận sự phối hợp với thức và tự hợp với nhau bằng cách đồng sanh (*ekuppādatā*).
3. *Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ*: Thành tựu không xa lìa tâm.

4. *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ*: Nhân cận có thức.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc

1. *Ruppanalakkhaṇaṃ*: Trạng thái tiêu hoại đổi thay.
2. *Vikiraṇarasaṃ*: Phận sự chia rẽ, chia lìa nhau.
3. *Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ*: Thành tựu là pháp vô ký hoặc bất tri cảnh (*acetanā abyākatāti ettha viya anārammaṇātā vā abyākatatā daṭṭhabbā*) (*mahāṭīkā*).
4. *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ*: Nhân cận có thức.

Trình bày gom hợp 24 duyên trong câu 'Thức duyên danh sắc'

Quả thức (*Vipākaviññāṇa*) làm duyên trợ cho danh, tức sở hữu hợp đặng 9 duyên:

1. Câu sanh duyên (*sahajātapaccayo*).
2. Hỗ tương duyên (*aññamaññapaccayo*).
3. Y chỉ duyên (*nissayapaccayo*) [hay câu sinh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*)].
4. Dị thục quả duyên (*vipākapaccayo*).
5. Vật thực duyên (*āhārapaccayo*) [hay danh vật thực duyên (*nāma āhārapaccayo*)].
6. Quyền duyên (*indriyapaccayo*) [hay câu sinh quyền duyên (*sahajātIndriyapaccayo*)].
7. Tương ưng duyên (*sampayuttapaccayo*).
8. Hiện hữu duyên (*atthipaccayo*) [hay câu sinh hiện hữu duyên (*sahajātAtthipaccayo*)].
9. Bất ly duyên (*avigatapaccayo*) [hay câu sinh bất ly duyên (*sahajāta avigatapaccayo*)].

Thức tái tục làm duyên trợ cho sắc ý vật đặng 9 duyên:

1. Câu sanh duyên (*sahajātapaccayo*).
2. Hỗ tương duyên (*aññamaññapaccayo*).
3. Y chỉ duyên (*nissayapaccayo*) [hay câu sinh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*)].
4. Dị thục quả duyên (*vipākapaccayo*).
5. Vật thực duyên (*āhārapaccayo*) [hay danh vật thực duyên (*nāma āhārapaccayo*)].
6. Quyền duyên (*indriyapaccayo*) [hay câu sinh quyền duyên (*sahajātIndriyapaccayo*)].
7. Bất tương ưng duyên (*vippayuttapaccayo*)
   [hay câu sanh bất tương ưng duyên (*sahajātavippayuttapaccayo*)].
8. Hiện hữu duyên (*atthipaccayo*) [hay câu sinh hiện hữu duyên (*sahajātAtthipaccayo*)].
9. Bất ly duyên (*avigatapaccayo*) [hay câu sinh bất ly duyên (*sahajāta avigatapaccayo*)].

Chỉ khác trên là thêm câu sanh bất tương ưng duyên, bớt tương ưng duyên vì danh với sắc.

Thức tái tục làm duyên trợ cho sắc nghiệp tái tục ngoài ra sắc ý vật, đặng 8 duyên:

1. Câu sanh duyên (*sahajātapaccayo*).
2. Y chỉ duyên (*nissayapaccayo*) [hay câu sinh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*)].
3. Dị thục quả duyên (*vipākapaccayo*).
4. Vật thực duyên (*āhārapaccayo*) [hay danh vật thực duyên (*nāma āhārapaccayo*)].
5. Quyền duyên (*indriyapaccayo*) [hay câu sinh quyền duyên (*sahajātIndriyapaccayo*)].
6. Tương ưng duyên (*sampayuttapaccayo*).
7. Hiện hữu duyên (*atthipaccayo*) [hay câu sinh hiện hữu duyên (*sahajātAtthipaccayo*)].
8. Bất ly duyên (*avigatapaccayo*) [hay câu sinh bất ly duyên (*sahajāta avigatapaccayo*)].

Như kể trước đây, chỉ bớt hỗ tương duyên.

Nghiệp thức làm duyên cho sắc nghiệp tái tục trong cõi Vô tưởng và sắc nghiệp bình nhựt trong cõi ngũ uẩn và cõi nhất uẩn ấy đặng 1 duyên:

Thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccayo*)[1]

Dứt phần thức duyên danh sắc



IV. Danh Sắc Duyên Sáu Xứ

(*Nāmarūpa paccayā saḷāyatanaṃ sambhavati*)

6 xứ nội (*ajjhattikāyatana*) như nhãn xứ v.v… sinh khởi do nương danh sắc làm nhân.

Ở đây, danh (*nāma*) tức là 35 sở hữu hợp với 32 tâm quả hiệp thế.

Sắc (*rūpa*) tức là 16 sắc nghiệp (*kammajarūpa*) như 8 sắc bất ly, 5 sắc thanh triệt, 1 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền.

Sáu xứ nội (*salāyatana*) bao gồm:
1. Nhãn xứ (*cakkhāyatana*) tức là nhãn thanh triệt,
2. Nhĩ xứ (*sotāyatana*) tức là nhĩ thanh triệt,
3. Tỷ xứ (*ghānāyatana*) tức là tỷ thanh triệt,
4. Thiệt xứ (*jivhāyatana*) tức là thiệt thanh triệt,
5. Thân xứ (*kāyāyatana*) tức là thân thanh triệt,
6. Ý xứ (*manāyatana*) tức là 32 tâm quả hiệp thế.

Sáu xứ (*saḷāyatana*) có những câu chú giải như sau:

- *"Āyataṃ saṅkhāravaṭṭaṃ nayatīti = āyatanaṃ"*: Pháp nào duy trì luân hồi trường cửu, pháp ấy gọi là xứ, tức là 12 xứ.
- *"Cha āyatanāni = Saḷāyatanaṃ"*: Cả sáu xứ, gọi là *saḷāyatana*. Đó là sáu xứ nội.
- *"Salāyatanañ ca chaṭṭhāyatanañ ca = Saḷāyatanaṃ"*: Cả sáu xứ và xứ thứ 6 gọi là sáu xứ.

Giải rằng: Từ *'saḷāyatana'* (sáu xứ) trong câu *'nāmarrūpapaccayā saḷāyatanaṃ'* (danh sắc duyên sáu xứ') này là câu làm cho còn lại một câu từ hai câu, tức *'saḷāyatanaṃ chaṭṭhāyatanaṃ'*. Cách làm như vậy, gọi là cách đơn độc (*ekasesanaya*), tức xóa câu

---

[1] Không thuộc giống câu sanh vì tâm ở kiếp trước với sắc ở kiếp này ở hai thời khác nhau.
Không thuộc giống cảnh vì sắc nghiệp bình nhựt không biết cảnh.
Không thuộc giống vô gián [vì giống vô gián cần phải lấy danh – danh] còn ở đây lấy nghiệp thức (kiếp trước) với sắc(kiếp này) sanh nối nhau không đặng.
Không thuộc giống vật tiền sanh vì [giống vật tiền sanh cần lấy sắc – danh] ở đây lại lấy danh – sắc.
Không thuộc giống hậu sanh [vì phải lấy danh sanh sau ở kiếp này trợ sắc sanh trước ở kiếp này, nhưng ở đây lại lấy danh (kiếp trước) trợ sắc (kiếp này).
Không thuộc giống vật thực và giống sắc mạng quyền [vì phải lấy sắc trợ sắc tron cùng bọn] nhưng ở đây là danh trợ sắc.
Không thuộc giống thường cận nói theo vô tỷ pháp thì pháp sở duyên phải là danh nhưng ở đây lại là sắc. Nhưng lấy giống thường cận nói theo Kinh, tức sắp theo thường cận đặng vì pháp nhân đã làm thành tựu sẽ trổ quả cho có ra sắc nghiệp bình nhựt.
Không phải giống dị thời nghiệp vì phải lấy tư nghiệp, nhưng ở đây lại lấy nghiệp thức là tâm.

'chaṭṭhāyatanaṃ' nên chỉ còn lại một câu *'saḷāyatanaṃ'*. Nghĩa là sáu xứ nội thuộc về quả của danh sắc này khi phân theo cõi thì diễn ra như sau:

- Trong cõi ngũ uẩn danh sắc làm nhân, còn sáu xứ nội gọi là sáu xứ (*saḷāyatana*) làm quả theo sự tương ứng.
- Trong cõi vô sắc danh làm nhân, còn ý xứ gọi là xứ thứ 6 (*chaṭṭhāyatana*) làm quả.

Cách thành nhân, thành quả giữa danh với ý xứ ấy là đồng sanh và là nhân quả hỗ tương cũng được. Còn cách thành nhân, thành quả giữa danh với 5 xứ ấy là đồng sanh cũng có hay không đồng sanh cũng có, tùy theo thời. Và cách thành nhân, thành quả giữa sắc với ý xứ và sắc với 5 xứ ấy là đồng sanh cũng có hay không đồng sanh cũng có, tùy theo sanh chủng. Điều giải thích này sẽ rõ ở phần chia theo 24 duyên.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của xứ

1. *Āyatanalakkhaṇaṃ*: Trạng thái đối chiếu (hay là làm cho luân hồi trường cửu).
2. *Dassanarasaṃ (vā) dassanādirasaṃ*: Phận sự là cách bắt lấy cảnh của riêng mình lại (hay) thấy cảnh, nghe tiếng v.v...
3. *Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*: Thành tựu có vật và môn của ngũ thức, ý giới, ý thức giới theo sự tương ứng.
4. *Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ*: Nhân cận là có sở hữu hợp và sắc nghiệp.

Trình bày gom hợp 24 duyên vào trong câu 'danh sắc duyên sáu xứ'

Danh sắc làm duyên trợ cho sáu xứ, chia ra 16 phần và phần tổng quát:

1) Danh là '3 uẩn sở hữu tâm' (*cetasikakhandha*) hợp với (32) tâm quả hiệp thế làm duyên trợ cho ý xứ là tâm quả hiệp thế, đặng sanh chung nhau, nên giúp đặng 7 duyên:
   1. Câu sinh duyên,
   2. Hỗ tương duyên,
   3. Câu sinh y duyên,
   4. Dị thục quả duyên,
   5. Tương ưng duyên,
   6. Câu sinh hiện hữu duyên,
   7. Câu sinh bất ly duyên.

2) Danh là 3 nhân thiện như 'vô tham', 'vô sân', 'vô si' hợp với tâm quả hiệp thế trợ cho ý xứ là quả hữu nhân hiệp thế (17) đồng sanh với mình đặng 8 mãnh lực duyên.
   1. Nhân duyên,
   2. Câu sinh duyên,
   3. Hỗ tương duyên,
   4. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
   5. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
   6. Tương ưng duyên,
   7. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
   8. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*]

(Thêm Nhân duyên vì nó là nhân, cho nên trợ bằng cách Nhân duyên.)

3) Danh là sở hữu 'tư' hợp với tâm quả hiệp thế làm duyên trợ cho ý xứ là quả hiệp thế đồng sanh với mình đặng 9 mãnh lực duyên. Đó là:
   1. Câu sinh duyên,
   2. Hỗ tương duyên,
   3. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
   4. Câu sanh nghiệp duyên,
   5. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
   6. Danh vật thực duyên,
   7. Tương ưng duyên ,
   8. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
   9. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

   (Bớt nhân duyên, thêm câu sinh nghiệp duyên và danh vật thực duyên).

4) Danh là sở hữu 'xúc' (*phassa*) và 'tư' (*cetanā*) hợp với tâm quả hiệp thế làm duyên trợ cho ý xứ là quả hiệp thế đồng sanh với mình đặng 8 mãnh lực duyên. Đó là:
   1. Câu sinh duyên,
   2. Hỗ tương duyên,
   3. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
   4. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
   5. Danh vật thực duyên,
   6. Tương ưng duyên,
   7. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
   8. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

   (Xúc và tư không phải là chi pháp gom lại của câu sanh nghiệp duyên. Do đó, nếu lấy cả xúc và tư làm năng duyên thì không gom được câu sanh nghiệp duyên)

5) Danh là sở hữu 'tầm', 'tứ', 'hỷ' hợp với tâm quả hiệp thế làm duyên giúp cho ý xứ là tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức) đồng sanh với mình, đặng 8 mãnh lực duyên:
   1. Câu sanh duyên,
   2. Hỗ tương duyên,
   3. Câu sinh y duyên [y duyên - nissaya*paccaya*],
   4. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
   5. Thiền na duyên (*jhānapaccaya*),
   6. Tương ưng duyên,
   7. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
   8. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

   (Có Thiền na duyên vì 3 sở hữu này là chi thiền).

6) Danh là sở hữu 'thọ', 'mạng quyền' và 'tín' phối hợp với tâm quả hiệp thế làm duyên trợ cho ý xứ là tâm quả hiệp thế đồng sanh với mình, đặng 8 mãnh lực duyên.
   1. Câu sanh duyên,
   2. Hỗ tương duyên,
   3. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
   4. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
   5. Câu sanh quyền duyên (*sahajātindiyapaccaya*),

6. Tương ưng duyên,
7. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
8. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

(Thêm Câu sinh quyền duyên (*sahajātIndriyapaccayo*), bớt Thiền na duyên. Vì 3 sở hữu này là danh quyền).

7) Danh là sở hữu 'niệm', 'cần', 'trí' hợp với tâm quả hiệp thế làm duyên trợ ý xứ là quả hiệp thế đồng sanh với mình, đặng 9 mãnh lực duyên. Đó là:
1. Câu sanh duyên,
2. Hỗ tương duyên,
3. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
4. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
5. Câu sanh quyền duyên,
6. Đồ đạo duyên (*maggapaccaya*),
7. Tương ưng duyên,
8. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
9. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

(Thêm Đồ đạo duyên (*Maggapaccayo*) vì 3 sở hữu này là chi đạo)

8) Danh là sở hữu 'nhất hành' hợp tâm quả hiệp thế làm duyên trợ ý xứ là quả hiệp thế đồng sanh với mình, đặng 10 mãnh lực duyên. Đó là:
1. Câu sanh duyên,
2. Hỗ tương duyên,
3. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
4. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
5. Câu sanh quyền duyên,
6. Thiền na duyên,
7. Đồ đạo duyên,
8. Tương ưng duyên,
9. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
10. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

(Thêm Thiền na duyên (*jhānapaccayo*), vì sở hữu nhất hành là chi thiền)

Sự phân chia năng duyên và sở duyên từ 1 - 8 như trên là duyên cả trong thời tái tục và thời bình nhựt.

9) Danh là '3 uẩn sở hữu tâm' hợp với (15) tâm tái tục cõi ngũ uẩn làm duyên trợ cho 'năm xứ nội thô' trong thời tái tục của cõi ngũ uẩn ấy đặng 6 mãnh lực duyên. Đó là:
1. Câu sinh duyên,
2. Câu sinh y duyên [y duyên - *nissayapaccaya*],
3. Dị thục quả duyên [quả duyên - *vipākapaccaya*],
4. Câu sinh bất tương ưng duyên (*sahajātavippayuttapaccaya*),
5. Câu sinh hiện hữu duyên [hiện hữu duyên - *atthipaccaya*],
6. Câu sinh bất ly duyên [bất ly duyên - *avigatapaccaya*].

(Câu 'năm xứ nội thô' đồng sanh với danh ấy thì nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt nói đến thấp sanh và hóa sanh. Còn Thân xứ ấy nói đến tất cả sanh chủng.)

10) Danh là '3 uẩn sở hữu tâm' hợp với tâm quả cõi ngũ uẩn làm duyên trợ cho năm xứ nội thô khi bình nhựt ở cõi ngũ uẩn đặng 4 mãnh lực duyên. Đó là:
1. là Hậu sanh duyên (*pacchājātapaccaya*),
2. là Hậu sanh bất tương ưng duyên (*pacchājātavippayuttapaccaya*),
3. là Hậu sinh hiện hữu duyên (*pacchājātAtthipaccaya*),
4. là Hậu sinh bất ly duyên (*pacchājāta Avigatapaccaya*).

11) Sắc là 'ý vật' làm duyên trợ cho ý xứ, tức 15 tâm tái tục cõi ngũ uẩn trong thời tái tục ở cõi ngũ uẩn đặng 6 mãnh lực duyên. Đó là:
1. Câu sanh duyên,
2. Hỗ tương duyên,
3. Câu sanh y duyên,
4. Câu sanh bất tương ưng duyên,
5. Câu sinh hiện hữu duyên,
6. Câu sinh bất ly duyên,

12) Sắc là 'ý vật' sanh trước và đang còn làm duyên trợ cho ý xứ, tức 18 tâm quả cõi ngũ uẩn (trừ ngũ song thức) trong thời bình nhựt ở cõi ngũ uẩn ấy đặng 5 mãnh lực duyên. Đó là:
1. Vật tiền sanh y duyên (*vatthupūrejātanissayapaccaya*)
2. Vật tiền sanh duyên (*vatthupūrejātapaccaya*)
3. Vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthupūrejātavippayuttapaccaya*)
4. Vật tiền sinh hiện hữu duyên (*vatthupūrejātAtthipaccaya*)
5. Vật tiền sinh bất ly duyên (*vatthupūrejāta Avigatapaccaya*)

13) Sắc là 'năm xứ nội' sanh trước và đang còn làm duyên trợ cho ý xứ, tức 10 tâm ngũ song thức trong thời bình nhựt ở cõi ngũ uẩn ấy đặng 6 mãnh lực duyên:
1. Vật tiền sanh y duyên.
2. Vật tiền sanh duyên.
3. Tiền sinh quyền duyên (*pūrejātIndriyapaccaya*).
4. Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.
5. Vật tiền sinh hiện hữu duyên.
6. Vật tiền sinh bất ly duyên.

(Sắc thanh triệt thuộc về sắc vật, sắc quyền sanh trước đang còn, chưa lìa khỏi để cho ngũ song thức nương và sắc giúp cho danh là bất tương ưng.)

14) Sắc là 'sắc tứ đại minh' sanh từ nghiệp làm duyên cho 'năm xứ nội thô' được trụ trong cùng một bọn với mình cả trong thời tái tục lẫn thời bình nhựt ở cõi ngũ uẩn đặng 4 mãnh lực duyên:
1. Câu sinh duyên,
2. Câu sinh y duyên,
3. Câu sinh hiện hữu duyên,
4. Câu sinh bất ly duyên.

(Sắc tứ đại trợ cho năm xứ nội thô tức là sắc tứ đại sanh chung với 5 sắc thanh triệt thì dĩ nhiên phải có sự đồng sanh, đang còn, chưa lìa nhau và cũng để cho sắc thanh triệt nương.)

15) Sắc là 'sắc mạng quyền' làm duyên trợ 'năm xứ nội' được trú trong cùng một bọn một với mình cả trong thời tái tục lẫn thời bình nhựt ở cõi ngũ uẩn đặng 3 mãnh lực duyên:
1. Sắc mạng quyền duyên (*RūpajīvitIndriyapacccayo*),
2. Quyền hiện hữu duyên (*Indriyatthipaccayo*),
3. Quyền bất ly duyên (*Indriya Avigatapaccayo*).

16) Sắc là 'sắc vật thực nội' sanh từ nghiệp (*kammaja ojā*) làm duyên trợ cho 'năm xứ nội' được trụ chung một bọn với mình và trong các bọn khác trong thời bình nhựt ở cõi dục giới đặng 3 mãnh lực duyên:
1. Sắc vật thực duyên (*Rūpa Āhārapaccayo*),
2. Vật thực hiện hữu duyên (*Āhāratthipaccayo*),
3. Vật thực bất ly duyên (*Āhāra Avigatapaccayo*).

Danh sắc làm duyên cho sáu xứ kể hẹp đặng 22 duyên, kể rộng đặng 30 duyên.
1. Nhân duyên (*Hetupaccayo*)
2. Câu sanh duyên (*Sahajātapaccayo*)
3. Hỗ tương duyên (*Aññamaññapaccayo*)
4. Câu sinh y duyên (*SahajātaNissayapaccayo*)
5. Vật tiền sanh y duyên (*VatthupurejātaNissayapaccayo*)
6. Vật tiền sanh duyên (*Vatthupurejātapaccayo*)
7. Hậu sanh duyên (*Pacchājātapaccayo*)
8. Nghiệp duyên (*Kammapaccayo*)
9. Dị thục quả duyên (*Vipākapaccayo*)
10. Sắc vật thực duyên (*Rūpa Āhārapaccayo*)
11. Danh vật thực duyên (*Nāma Āhārapaccayo*)
12. Câu sinh quyền duyên (*SahajātIndriyapaccayo*)
13. Tiền sinh quyền duyên (*PurejātIndriyapaccayo*)
14. Sắc mạng quyền duyên (*RūpajīvitIndriyapaccayo*)
15. Thiền na duyên (*Jhānapaccayo*)
16. Đồ đạo duyên (*Maggapaccayo*)
17. Tương ưng duyên (*Sampayuttapaccayo*).
18. Câu sinh bất tương ưng (*Sahajātavippayuttapaccayo*)
19. Vật tiền sinh bất tương ưng duyên (*Vatthupurejātavippayuttapaccayo*)
20. Hậu sanh bất tương ưng duyên (*Pacchājātavippayuttapaccayo*)
21. Hiện hữu duyên (*Atthipaccayo*)
22. Bất ly duyên (*Avigatapaccayo*)

[21. Hậu sanh hiện hữu duyên (*PacchājātAtthipaccayo*)
22. Hậu sanh bất ly duyên (*Pacchājāta Avigatapaccayo*)
23. Câu sinh hiện hữu duyên (*SahajātAtthipaccayo*)
24. Câu sinh bất ly duyên (*Sahajāta Avigata*pacccayo)
25. Vật tiền sinh hiện hữu duyên (*VatthupurejātAtthipaccayo*)
26. Vật tiền sinh Bất ly duyên (*Vatthupurejāta Avigatapaccayo*)

27. Vật thực hiện hữu duyên (*Āhāratthipaccayo*)
28. Vật thực bất ly duyên (*Āhāra Avigatapaccayo*)
29. Quyền hiện hữu duyên (*Indriyatthipaccayo*)
30. Quyền bất ly duyên (*Indriya Avigatapaccayo*)]

Dứt phần Danh sắc duyên Sáu xứ.



V. Sáu Xứ (Nội) Duyên Xúc

(*Saḷāyatana paccayā phassa sambhavati*)

Sáu xúc sinh khởi do nương sáu xứ nội làm nhân.
Sáu xứ làm nhân cho sanh xúc cũng chính là sáu xứ nội thuộc về quả của danh sắc.

Sáu xúc là:
1. Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi nhãn thức
2. Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi nhĩ thức.
3. Tỷ xúc (*ghānasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi tỷ thức.
4. Thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi thiệt thức.
5. Thân xúc (*kāyasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi thân thức.
6. Ý xúc (*manosamphassa*) chỉ lấy sở hữu xúc hiệp với 22 tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức).

Sáu xúc đây là sở hữu xúc hiệp 32 tâm quả hiệp thế.

Xúc (phassa) có những câu Pāḷi chú giải như sau:

- *"Ārambhaṃ phusatīti = phasso":* Thực tính đụng chạm với cảnh gọi là xúc.
- *"Phusanti sampayuttadhammā etenāti = phasso":* Pháp tương ưng là tất cả tâm và sở hữu hợp đụng chạm với cảnh bằng thực tính ấy, do đó pháp thực tính ấy làm nhân cho pháp tương ưng đụng chạm cảnh ấy gọi là xúc.
- *"Phusanaṃ = phasso"*: Đụng chạm cảnh gọi là xúc.
  Hay là *"Saṃphusate = Samphasso":* Hay pháp thực tính nào làm nhân cho pháp tương ưng chạm cảnh, pháp ấy gọi là xúc.
- *"Cakkhuviññāṇena sampayutto samphassoti = Cakkhusamphasso":* Xúc là sự đụng chạm mà hợp với nhãn thức. Do đó, cũng gọi là nhãn xúc. Đó là sở hữu xúc hợp với tâm nhãn thức. (nhĩ xúc v.v… thân xúc cũng như thế)
- *"Manoviññāṇena sampayutto samphassoti = Manosamphasso":* Xúc là sự đụng chạm mà hợp với ý thức. Do đó, cũng gọi là ý xúc. Đó là sở hữu xúc hợp với 22 tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức)

➲ LỜI GIẢI :

Người chết dù còn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nhưng các sự xúc chạm như nhãn xúc v.v… hẳn không sinh khởi đặng. Nghĩa là không có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, các sự nghĩ ngợi. Như vậy, bởi vì không có cả 5 sắc thanh triệt và tâm hữu phần, đó được gọi là

sáu xứ vậy. Và dù cho người còn sống mà mù hay điếc thì nhãn xúc hoặc nhĩ xúc chẳng sanh.

Hơn nữa, xúc là quả của sáu xứ này bao gồm sự cùng hội họp giữa năm sắc thanh triệt với năm cảnh và năm thức, gọi là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc. Bởi vì sở dĩ nhãn thức v.v… sinh khởi đặng cũng nương sự xúc chạm giữa nhãn thanh triệt với cảnh sắc, nhĩ thanh triệt với cảnh thinh, tỷ thanh triệt với cảnh khí, thiệt thanh triệt với cảnh vị, thân thanh triệt với cảnh xúc. Nên làm cho nhãn thức sinh khởi, v.v… Khi nhãn thức, v.v… đã sinh khởi thì nhãn xúc, v.v… cũng sinh khởi. Còn ý xúc ấy là sự đối chiếu giữa tâm hữu phần với các thực tính pháp cả siêu lý lẫn chế định, như cảnh pháp hay 6 cảnh muốn nói đến trong lúc lộ trình tâm chưa sanh vì tâm hữu phần sinh khởi cũng luôn xúc chạm với cảnh thuộc về một trong ba là nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh. Chính sự xúc chạm này gọi là ý xúc, đó là xúc hợp với tâm hữu phần.

Hay ý xúc là cách cùng hội hợp giữa tâm hữu phần với các trạng thái pháp cả siêu lý lẫn chế định. Và ý thức này có ý muốn lấy trong giai đoạn lộ trình tâm đã sanh. Bởi vì lộ trình tâm sinh khởi đặng cũng phải nương vào sự xúc chạm giữa tâm hữu phần với các trạng thái pháp làm nguyên nhân. Khi lộ trình tâm đã sinh khởi thì ý xúc cũng sinh khởi, nhưng không lấy xúc phối hợp với thiện, bất thiện và tố mà chỉ lấy xúc phối hợp với ý thức quả (*Vipākamanoviññāṇa*) như tiếp thâu, thẩm tấn, na cảnh. Như đức Phật có thuyết lại trong Nid*ānav*agga của Saṃyuttanikāya rằng:

- *Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Nhãn thức sanh đặng do nương nhãn thanh triệt với cảnh sắc. Sự cùng hội hợp giữa nhãn thanh triệt, cảnh sắc và nhãn thức gọi là xúc (*phassa*).
- *Sotañca paṭicca sadde ca uppajjati sotaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Nhĩ thức sanh đặng do nương nhĩ thanh triệt với cảnh thinh. Sự cùng hội hợp giữa nhĩ thanh triệt, cảnh thinh và nhĩ thức gọi là xúc (*phassa*).
- *Ghānañca paṭicca gandhe ca uppajjati ghānaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Tỷ thức sanh đặng do nương tỷ thanh triệt với cảnh khí. Sự cùng hội hợp giữa tỷ thanh triệt, cảnh khí và tỷ thức gọi là xúc (*phassa*).
- *Jivhañca paṭicca rase ca uppajjati jivhāviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Thiệt thức sanh đặng do nương thiệt thanh triệt với cảnh vị. Sự cùng hội hợp giữa thiệt thanh triệt, cảnh vị và thiệt thức gọi là xúc (*phassa*).
- *Kāyañca paṭicca phoṭṭhabbe ca uppajjati kāyaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Thân thức sanh đặng do nương thân thanh triệt với cảnh xúc. Sự cùng hội hợp giữa thân thanh triệt, cảnh xúc và thân thức gọi là xúc (*phassa*).
- *Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:* Ý thức sanh đặng do nương tâm hữu phần với các cảnh trạng thái pháp khác nhau. Sự cùng hội hợp giữa tâm hữu phần, các trạng thái pháp và ý thức gọi là xúc (*phassa*).

Hay nói cách khác thì sự chạm cảnh của xúc này không giống với sự chạm giữa sắc pháp chạm với sắc pháp như vỗ tay hay hai vật chạm nhau. Ấy là sự xúc chạm bất cứ một cảnh nào theo thực tính, nhưng đôi lúc sự xúc chạm cảnh theo thực tính được gọi là xúc này cũng hiện bày rõ ràng tựa như có một vật nào chạm với thân như thấy một người đang ăn đồ chua

thì người thấy cũng cảm thấy tươm nước miếng. Hay có một người nào đang mài dao trên đá có cát, người khác nghe âm thanh đó thì lại cảm thấy 'rít kêu ken két' lỗ tai hay 'sởn gai ốc'. Hay một số người yếu lòng thấy người khác đi lên nơi rất cao thì cảm thấy kinh hãi thay cho họ có triệu chứng chân run lo sợ. Cũng có người hèn nhát khi thấy họ đánh chém nhau đổ máu thì cảm thấy run rẩy cả người hay có những con hưu nai khi thấy cọp thì không bước chân nổi mà đứng cứng đơ cả người tại chỗ. Lại có người đi vào nơi vắng lặng là chỗ của chư hiền nhân đang nhập thiền, khi thấy người và nơi chốn như thế thì tâm hân hoan mát mẻ trong sáng liền ngay. Những sự diễn tiến như trên cũng là sự chạm (hay đối chiếu) giữa tâm với cảnh được gọi là 'xúc'. Cả 6 xúc sinh khởi đặng cũng nương 6 xứ nội sanh từ nghiệp quá khứ làm nhân. Do đó, đức Phật cũng thuyết rằng 'sáu xứ duyên xúc' (*saḷāyatanapaccayā phasso*).

Phân chia 6 xúc phân theo cõi có như sau:
11 cõi Dục giới cả 6 xúc sanh đặng.
15 cõi Sắc giới (trừ cõi Vô tưởng) chỉ có 3 xúc sanh đặng là nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc.
4 cõi Vô sắc giới chỉ có 1 xúc sanh đặng là ý xúc.

Còn trong cõi vô tưởng, tất cả xúc đều không sanh được vì không có 6 xứ nội sanh trong cõi này

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của xúc
1. Trạng thái: Đụng chạm [hay đối chiếu] cảnh (*Phusanalakkhaṇo*).
2. Phận sự: Làm cho tâm với cảnh gặp nhau [hay kết nối nhau] (*Saṅghattanaraso*).
3. Thành tựu: Có sự hội họp cùng nhau giữa vật, cảnh và thức [là cách hiện bày trong trí của chư hiền nhân] (*Saṅgatipaccupaṭṭhāno*).
4. Nhân cận: Có sáu xứ nội (*Saḷāyatanapadaṭṭhāno*).

Trình bày gom 24 duyên vào câu 'Sáu xứ duyên xúc'

1. Nhãn xứ làm duyên trợ cho nhãn xúc ấy đặng 6 duyên:
   - Vật tiền sanh y duyên (*vatthupurejātaNissayapaccayo*)
   - Vật tiền sanh duyên (*vatthupurejātapaccayo*).
   - Tiền sinh quyền duyên (*purejātIndriyapaccayo*).
   - Vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthupurejātavippayuttapaccayo*).
   - Vật tiền sanh hiện hữu duyên (*vatthupurejātAtthipaccayo*).
   - Vật tiền sanh bất ly duyên (*vatthupurejāta avigatapacccayo*).
2. Nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ làm duyên trợ cho nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc ấy cũng được 6 duyên giống như nhãn xứ làm năng duyên trợ cho nhãn xúc làm sở duyên.
3. Ý xứ tức 22 tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức) trợ cho ý xúc [tức 22 sở hữu xúc] hiệp với nó, đặng 9 duyên:
   1) Câu sanh duyên
   2) Hỗ tương duyên
   3) Câu sinh y duyên
   4) Quả duyên [Dị thục quả duyên]
   5) Danh vật thực duyên
   6) Câu sinh quyền duyên

7) Tương ưng duyên
8) Câu sinh hiện hữu duyên
9) Câu sinh bất ly duyên

Số duyên và nghĩa lý như 'thức duyên danh' (*viññāṇa paccayā nāma*).

Dứt phần sáu xứ duyên xúc



VI. Xúc Duyên Thọ

(*Phassa paccayā vedanā sambhavati*)

Sáu thọ sanh do nương sáu xúc làm nhân. Sáu thọ sanh do nương xúc ấy là:

1. Thọ sanh do nhãn xúc (*cakkhusamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa nhãn thức với cảnh sắc, đó là sở hữu thọ hợp với tâm nhãn thức.
2. Thọ sanh do nhĩ xúc (*sotasamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa nhĩ thức với cảnh thinh, đó là sở hữu thọ hợp với tâm nhĩ thức.
3. Thọ sanh do tỷ xúc (*ghānasamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa tỷ thức với cảnh khí, đó là sở hữu thọ hợp với tâm tỷ thức.
4. Thọ sanh do thiệt xúc (*jivhāsamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa thiệt thức với cảnh vị, đó là sở hữu thọ hợp với tâm thiệt thức.
5. Thọ sanh do thân xúc (*kāyasamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa thân thức với cảnh xúc, đó là sở hữu thọ hợp với tâm thân thức.
6. Thọ sanh do ý xúc (*manosamphassajāvedanā*) là sự dụng nạp cảnh sanh do nương sự xúc chạm giữa ý thức với cảnh pháp hay 6 cảnh, đó là sở hữu thọ hợp với 22 tâm quả hiệp thế (trừ tâm ngũ song thức).

Pāḷi chú giải về sáu thọ như vầy:

"*Vedayatīti = vedanā*" - Pháp bản thể nào hưởng cảnh, thì gọi là thọ.

"Cakkhusamphassato jātā vedanāti = cakkhusamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương nhãn xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ nhãn xúc.

"Sotasamphassato jātā vedanāti = sotasamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương nhĩ xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ nhĩ xúc.

"Ghānasamphassato jātā vedanāti = ghānasamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương tỷ xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ tỷ xúc.

"Jivhāsamphassato jātā vedanāti = jivhāsamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương thiệt xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ thiệt xúc.

"Kāyasamphassato jātā vedanāti = kāyasamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương thân xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ thân xúc.

"Manosamphassato jātā vedanāti = manosamphassajā vedanā"
Thọ sanh do nương ý xúc làm nhân, cho nên gọi là thọ sanh từ ý xúc.

- Cả sáu thọ này khi phân chia theo khổ - lạc - xả thì có như sau, từ thọ sanh từ nhãn xúc cho đến thọ sanh từ thiệt xúc; cả 4 loại này là sự hưởng cảnh loại 'xả' (*upekkhā*)
- Thọ sanh từ thân xúc là sự hưởng cảnh loại 'khổ' và 'lạc'.
- Thọ sanh từ ý xúc là sự hưởng cảnh loại 'khổ', 'lạc' và 'xả'.

Khi nói theo thực tính pháp diễn tiến trong thế gian này thì sự hưởng cảnh có 3 loại là:
1. Cảm giác an thân, lạc tâm khi gặp cảnh vừa ý, gọi là thọ lạc.
2. Cảm giác khổ thân, khổ tâm khi gặp cảnh không hài lòng, gọi là thọ khổ.
3. Cảm giác hờ hững bình thường khi gặp cảnh trung bình gọi là thọ xả.

Khi nói theo người (*puggalādhiṭṭhāna*) thì sự hưởng cảnh có 2 là 'khổ' và 'lạc'.

Lạc đó là thọ sanh từ thân xúc câu hành lạc, thọ sanh từ ý xúc câu hành hỷ, thọ xả liên quan với thiện, tố và quả thiện.

Khổ đó là thọ sanh từ thân xúc câu hành khổ, thọ sanh từ ý xúc câu hành ưu, thọ xả liên quan với bất thiện và quả thiện.

'Lạc' và 'khổ' như đã trình bày muốn sanh đặng cũng phải nương xúc, đó là sự chạm [hay đối chiếu] giữa tâm với cảnh ấy làm nhân. Do đó, dù là 'lạc', 'khổ' cũng thế có nhiều hay ít cũng tùy vào lực của xúc. Nghĩa là, nếu sự chạm [đối chiếu nhau] giữa tâm với cảnh có lực nhiều thì sự lạc hay khổ sẽ hiện bày nhiều; nếu sự chạm giữa tâm với cảnh có lực ít thì sự cảm nhận lạc, khổ cũng hiện bày ít. Tựa như lúc dùng vật thực, răng có nhiệm vụ nhai thức ăn, lưỡi có nhiệm vụ biết vị; nếu răng làm phận sự nhai cho trọn vẹn thì lưỡi cũng biết vị rõ ràng hơn; nếu răng không làm phận sự của mình được trọn vẹn thì lưỡi cũng biết vị không nhiều. Điều này như thế nào thì 'xúc' tựa như răng, 'thọ' tựa như lưỡi, 'cảnh' tựa như vật thực, sự chạm giữa tâm với cảnh tựa như nhai vật thực, sự chạm có nhiều lực hay ít tựa như sự nhai vật thực có trọn vẹn hay không trọn vẹn.

Sự chạm [hay đối chiếu] giữa tâm với cảnh được gọi là 'xúc' như đã nêu trên đây thấy được trong diễn sanh lên với tất cả mọi người, như trong lúc xem phim hay xem kịch, nếu thấy không rõ cũng như nghe không rõ bởi ở khoảng cách xa hay không đủ ánh sáng; thì cách nói theo nghĩa lý về pháp (*dhammādhiṭṭhāna*) cũng là 'xúc' có lực yếu. Vì thế, người xem cũng cố gắng di chuyển lại gần để thấy và nghe rõ hơn. Hay nếu có ít ánh sáng thì cố gắng tìm cách làm cho sáng hơn, nếu thấy và nghe rõ rồi cũng đồng nghĩa với việc xúc này có sức mạnh hơn. Khi xúc đã có sức mạnh hơn thì thọ là sự dụng nạp cảnh ấy cũng hiện bày rõ hơn, tức thấy rõ hơn, nghe rõ hơn. Khi sự thấy được rõ, sự nghe được rõ thì tính chất tốt hay không tốt ở trong từng cảnh đó cũng hiện rõ. Tất cả đây cũng bởi vì nhãn thức là sự thấy … ấy chỉ có phận sự làm cho sắc, thinh, khí, vị, xúc … thành cảnh chứ không có làm cho tính chất tốt hay không tốt trong từng cảnh ấy hiện bày. Pháp có thể làm cho tính chất tốt hay không tốt hiện bày ấy chính là 'xúc'. Do đó, trong thời điểm bắt cảnh tốt cũng có nghĩa là 'xúc' làm phận sự ép cho tính chất tốt hiện bày và trong thời điểm bắt cảnh không tốt cũng có nghĩa là 'xúc' làm phận sự ép cho tính chất không tốt hiện bày. Khi tính chất vị tốt hay không tốt đã hiện bày thì 'thọ' đi vào làm phận sự dụng nạp tức cảm nhận sự hài lòng hay không hài lòng trong mỗi cảnh đó. Vì thế, lúc nào 'thọ' đang dụng nạp sự an lạc, 'thọ' đó cũng thể hiện tình trạng với người đó, tức làm cho gương mặt tươi sáng hân hoan mà người thế tục thường gọi người này, người nọ đang hạnh phúc. Và trong lúc thọ đang dụng nạp sự

khổ trong cảnh, 'thọ' đó cũng thể hiện tình trạng với người đó, tức làm cho gương mặt sầu muộn mà người thế tục thường gọi người này đang đau khổ.

[Thọ (*vedanā*), trong bộ Kho tàng Pháp học của Thái Lan quyển chót trang 657 phân đến 108 như sau:
1. Hỷ thọ (*somanassavedanā*) của người thường - có 6.
2. Hỷ thọ (*somanassavedanā*) của người đắc tuệ quán - có 6.
3. Ưu thọ (*domanassavedanā*) của người thường - có 6.
4. Ưu thọ (*domanassavedanā*) của người đắc tuệ quán - có 6.
5. Thọ xả (*upekkhāvedanā*) của người thường - có 6.
6. Thọ xả (*upekkhāvedanā*) của người đắc tuệ quán - có 6.

Cộng thành 36. Lấy 36 nhân theo ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) mới đến 108.] (Bản giải của ngài HT. Tịnh Sự)

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'thọ':
1. Trạng thái: Hưởng cảnh hay dụng nạp cảnh (*anubhavanalakkhaṇā*).
2. Phận sự: Dụng nạp hay hưởng vị của cảnh (*visayarasasambhogarasā*).
3. Thành tựu: Có lạc, khổ, xả [là cách hiện bày trong trí của chư hiền nhân] (*sukkhadukkhapaccupaṭṭhānā*).
4. Nhân cận: Có xúc (*phassapadaṭṭhānā*).

Trình bày gom tóm 24 duyên vào câu 'xúc duyên thọ'

6 xúc làm duyên trợ cho 6 thọ theo rộng đặng 8 duyên
1. Câu sinh duyên
2. Hỗ tương duyên
3. Câu sinh y duyên
4. Quả duyên [Dị thục quả duyên]
5. Danh vật thực duyên
6. Tương ưng duyên
7. Câu sinh hiện hữu duyên
8. Câu sinh bất ly duyên

Dứt phần xúc duyên thọ

VII. Thọ Duyên Ái

(*Vedanā paccayā taṇhā sambhavati*)

Ái sanh do nương thọ làm nhân

Thọ (*vedanā*) mà giúp cho ái đây cũng lấy thọ y như thọ nhờ xúc.

Có Pāḷi chú giải về ái (*taṇhā*) như vầy:
"Vatthukāmaṃ paritassatīti = Taṇhā": Pháp nào nhiễm vật dục, pháp ấy gọi là ái.

"Vatthukāmma tassanti paritassanti sattā etāyāti = Taṇhā": Chúng sanh ưa thích nhiễm đắm vật dục bởi pháp ấy, do đó pháp làm nhân cho tất cả chúng sanh nhiễm đắm vật dục ấy gọi là ái. Đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

➲ PHÂN GIẢI:

Khi sắc, thinh, khí, vị, xúc và các trạng thái pháp đã đến hiện khởi ở nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thì ái là sự ưa thích dính mắc mỗi cảnh ấy vẫn thường phát sanh phổ thông cho đại đa số người, trừ bậc Ứng cúng và nếu là cảnh liên quan đến cảnh ngũ dục thì trừ ra bậc Bất lai [vì chỉ còn ái cõi Sắc giới và Vô sắc giới]. Diễn ra như vậy, vì nương thọ là sự hưởng cảnh trong sự thấy, sự hưởng cảnh trong sự nghe v.v... Và thường thì mọi người phát sanh sự hớn hở, ưa thích với bất cứ một cảnh nào cũng thế, phải là cảnh mình từng trải nghiệm hay đang nhận biết. Còn đối với cảnh mình chưa từng gặp thì ái khó phát sanh vì thọ là sự hưởng cảnh mà mình chưa từng gặp ấy khó có thể xảy ra. Ái là sự thích thú, dính mắc vào cảnh như sắc, thinh, khí, vị ... cũng là sự hài lòng với thọ lạc nhận được từ mỗi cảnh đó vậy. Khi đã hài lòng với thọ lạc cũng phải có sự hài lòng với cảnh làm cho thọ lạc sanh như nhau, và người đang nhận được sự an lạc thì ái đó cũng dính mắc trong sự lạc mà mình đang nhận, đôi khi cũng có sự mong muốn nhận được lạc hơn nữa. Do đó, đức Phật cũng trình bày rằng "Thọ duyên ái", tức thọ làm nhân cho ái.

Người đang nhận sự đau khổ, những sự khó khăn hay đang mệt mỏi không khỏe thì thường nghĩ đến sự hạnh phúc và cảnh làm cho hạnh phúc sanh rồi cố gắng nỗ lực tìm những phương thức khác nhau để thoát ra sự khổ ấy. Người đau bệnh không khỏe cố tìm thầy thuốc mua thuốc uống chữa trị để cho khỏi bệnh. Khi chưa thoát khỏi được những sự khổ ấy thì cũng than thở rằng 'cho đến khi nào tôi mới thoát khỏi cái khổ này'. Đây cũng là mãnh lực của ái sanh dó mãnh lực của thọ khổ làm nhân, ở đây trình bày cho thấy rằng thọ khổ cũng là nhân làm cho ái phát sanh.

Người đang có cuộc sống bình thường không khổ và không có hạnh phúc chi đặc biệt, tức đang hưởng thọ xả. Trạng thái của thọ xả này là trạng thái yên lặng tựa như thọ lạc. Người ở trong tình trạng như vậy cũng thích thú với thọ xả đó, rồi nghĩ rằng 'dù cho không hưởng được hạnh phúc đặc biệt thì cũng Mong cho được như vầy hoài chứ đừng cho khổ sanh tới'. Đây cũng chính là mãnh lực của ái sanh do thọ xả ... Đây cũng trình bày cho thấy rằng thọ xả cũng làm nhân cho sanh ái đặng.

Ái (*taṇhā*) nếu chia theo cảnh thì có 6:

1. Ái cảnh sắc (*rūpataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh sắc.
   Có Pāḷi chú giải: "*Rūpe taṇhā = Rūpataṇhā*".
2. Ái cảnh thinh (*saddataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh thinh là các thứ tiếng.
   Có Pāḷi chú giải: "*Sadde taṇhā = Saddataṇhā*".
3. Ái cảnh khí (*gandhataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh khí là các thứ mùi.
   Có Pāḷi chú giải: "*Gandhe taṇhā = Gandhataṇhā.*"
4. Ái cảnh vị (*rasataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh vị.
   Có Pāḷi chú giải: "*Rase taṇhā = Rasataṇhā*".
5. Ái cảnh xúc (*phoṭṭhabbataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh xúc.

Có Pāḷi chú giải: "*Phoṭṭhabbe taṇhā = phoṭṭhabbataṇhā*".

6. Ái cảnh pháp (*dhammataṇhā*) là sự ưa thích nhiễm đắm trong cảnh pháp là các cảnh trạng thái, thực tính pháp ...
   Có Pāḷi chú giải: "*Dhamme taṇhā = Dhammataṇhā*".

➲ PHÂN GIẢI: Khi cảnh sắc đã đến chạm với nhãn thanh triệt, nhãn thức cũng sinh khởi và trong cùng lúc đó thì xúc, thọ cũng sinh khởi nên gọi là thấy; đây nói theo nghĩa lý về pháp. Còn nói theo nghĩa lý về người thì trong lúc này chưa có cảm giác gì sanh cả, mà lộ trình tâm phải đến chặn đồng lực trước thì mới có cảm giác trong sự thấy ấy chỉ chút ít mà không rõ ràng. Kế đến là lộ ý môn hoàn thành thì lúc đó mới có cảm nhận rõ rệt trong sự thấy đó. Nhưng ái sinh khởi được từ lúc có thọ trong sự thấy này chút ít, nghĩa là ái ban đầu sanh từ lúc lộ nhãn môn rồi. Bởi vì người đó vẫn đang có ái tiềm thùy, do đó, thọ cũng làm nhân cho ái sanh được. Đối với người không còn ái tiềm thùy hay người đang có niệm biết theo sự thấy ... và niệm định của người ấy diễn tiến không gián đoạn, dù cho phát sanh cảm nhận nhỏ bé trong sự thấy thì thọ này cũng không thể làm nhân cho ái sanh được. Do đó, trong cách đức Phật thuyết lại trong chánh tạng Nidānavaggasaṃyutta rằng ***"Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso phassapaccayā vedanā vedanā paccayā taṇhā"*** [Vì nương nhãn và sắc nên nhãn thức sinh khởi, sự hội họp của 3 pháp này là xúc, bởi vì xúc làm duyên nên thọ sinh khởi, bởi vì thọ làm duyên nên ái sinh khởi] ấy là cách trình bày nói đến lấy mỗi nghĩa lý về pháp. Nếu nói đến lấy nghĩa lý về người thì diễn tiến theo số đông chứ không phải tất cả.

Trong ái cảnh thinh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc cũng diễn tiến như trên.

Đối với ái cảnh pháp ấy, nghĩa là trong lúc nghĩ đến tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến ... theo bè đảng bất thiện và nghĩ đến tín, cần, niệm, định, tuệ, thiền, thông ... theo bè đảng thiện hiệp thế và tố hay nghĩ đến sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự ngủ theo bè phái pháp quả dục giới hoặc nghĩ đến sắc thanh triệt, sắc tế và các chế định khác nhau thì có sự vui thích sinh khởi gọi là ái cảnh pháp.

Hơn nữa, trong chú giải Trường bộ (*Majjhimapaṇṇāsa*) trình bày rằng: sự nhiễm đắm vui thích trong cách tu tiến pháp chỉ tịnh và minh sát gọi là ái cảnh pháp như nhau. Có dẫn chứng Pāḷi:

"Dhammarāgena dhammanandiyāti padadvayehi samathavipassanāsu chandarāgo vutto": Đức Phật thuyết về sự nhiễm đắm vui thích trong sự tu tiến pháp chỉ tịnh và minh sát bằng 2 câu '*dhammarāga dhammanandī*', tức là dục ái sinh khởi trong sự tu tiến chỉ và quán gọi là ái cảnh pháp.

Ái (*taṇhā*) phân theo sự diễn tiến có 3

1. Dục ái (***kāmataṇhā***) tức là sự vui thích nhiễm đắm trong 6 cảnh liên quan với ngũ dục mà không có kết hợp với thường kiến và đoạn kiến. Có Pāḷi chú giải như vầy:

   "Kāmetīti kāmo": Thực tính nào muốn vui thích 6 cảnh, thực tính ấy gọi là dục.

   "Kāmo ca so taṇhā cāti = kāmataṇhā": Thực tính nào vừa muốn vui thích 6 cảnh, vừa nhiễm đắm trong cảnh ấy; thực tính ấy gọi là dục ái. Tức là sở hữu tham.

2. Hữu ái (***bhavataṇhā***) tức là ái sinh khởi cùng với thường kiến do nương sắc, thinh, khí, vị, xúc. Nghĩa là người có sự nhận thức rằng sắc, thinh, khí, vị, xúc mà mình đang nhận biết đây có trạng thái trường tồn luôn luôn duy trì, chứ không hiểu là có sự sanh diệt.

   Có Pāḷi chú giải: *"Bhavatīti bhavo"* - Thực tính nào nhận thấy rằng, ngã trong 6 cảnh ấy luôn tồn tại không biến mất thì thực tính đó gọi là hữu (*bhava*). Đó là thường kiến.

   "Bhavo ca so taṇhā cāti = Bhavataṇhā": Thực tính nào vừa nhận thấy rằng, ngã trong 6 cảnh ấy luôn tồn tại không biến mất và vừa thích thú nhiễm đắm trong cảnh ấy; thì thực tính đó gọi là hữu ái. Đó là tham đồng sanh với thường kiến.

   Hay nói một cách khác, hữu ái này khi trình bày theo chú giải *suttantamahāvagga* có 5 loại như sau:

   1) Có sự thích thú nhiễm đắm trong dục hữu, tức sự sanh làm người nhân loại hay chư thiên.
   2) Có sự thích thú nhiễm đắm trong sắc hữu, tức sự sanh làm Phạm thiên sắc giới.
   3) Có sự thích thú nhiễm đắm trong vô sắc hữu, tức sự sanh làm Phạm thiên vô sắc giới.
   4) Có sự thích thú nhiễm đắm trong thiền chứng, tức chứng thiền sắc giới hay thiền vô sắc giới.
   5) Có sự thích thú nhiễm đắm trong thường kiến, tức nhận thấy rằng tất cả chúng sanh có ngã và ngã này không biến mất, dù chết đi nữa cũng chỉ là chết cái thân xác. Hoặc cái ngã tồn tại trong thân xác nhân loại, khi nhân loại chết thì ngã đó cũng sanh thành nhân loại nữa. Ngã tồn tại trong chúng sanh bàng sanh cũng như thế, khi loài bàng sanh chết rồi thì ngã đó cũng sanh lại bàng sanh nữa, không thay đổi. Như có dẫn chứng Pāḷi như vầy:
      "Bhave taṇhā bhavataṇhā, bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca Jhānanikantiyā cetaṃ adhivacanaṃ."[1]*:* Sự vui thích trong các hữu gọi là hữu ái. Từ 'hữu ái' này đó là ái sinh khởi do sự mong muốn dục hữu, ái sanh cùng với thường kiến, ái sanh trong sắc hữu và vô sắc hữu, ái sinh khởi trong thiền chứng.

3. Phi hữu ái (***vibhavataṇhā***) tức là ái sinh khởi cùng với đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*) do nương 6 cảnh. Nói đến người có sự nhận thấy rằng trong 6 cảnh bao gồm những thứ như động vật và bất động vật (thứ có sự sống hay không có sự sống) trên thế gian này có ngã và ngã này không thể trụ hoài mà phải hoại mất rồi thích thú nhiễm trong cảnh đó. Hay có nhận thấy rằng bất kể tất cả là ai, khi chết rồi thì biến mất luôn không sanh lại nữa, rồi có sự thích thú nhiễm đắm trong cái nhận thức đó. Người có quan điểm Nibbāna có ngã, rồi ham thích Nibbāna, sự mong muốn này cũng gọi là ly hữu ái. Như có Pāḷi chú giải rằng:

   "Na bhavatīti vibhavo"
   Thực tính nào nhận thấy ngã có trong 6 cảnh ấy không thể trụ mãi mà phải hoại mất, thực tính đó gọi là phi hữu; Hay thực tính nào nhận thấy tất cả chúng sanh khi chết rồi thì biến mất, không sanh tiếp nữa, thực tính ấy gọi là phi hữu. Tức đoạn kiến.

---

[1] Mahāsatipaṭṭhānasutta - Aṭṭhakathā

"Vibhavo ca so taṇhā cati = vibhavataṇhā" - Thực tính nào vừa nhận thấy ngã có trong 6 cảnh ấy không thể trụ mãi mà phải hoại mất và vừa thích thú nhiễm trong cảnh ấy, thực tính đó gọi là phi hữu ái.

"Vibhave taṇhā vibhavataṇhā" - Hay sự ham thích trong đoạn kiến gọi là phi hữu ái. Đó là tham đồng sanh với đoạn kiến.

Nói một cách khác, **Ái** có **108**.

Dục ái (*kāmataṇhā*) đối với 6 cảnh quá khứ, hiện tại, vị lai là 18, bên trong bên ngoài thành 36. Hữu ái (*bhavataṇhā*) và phi hữu ái (*vibhavataṅhā*) cũng như thế, cộng lại thành 108. Mỗi loại có 36 vì liên quan với 6 cảnh là chánh, tức 6 cảnh đang đến hiện bày nơi 6 môn như nhãn … 6 cảnh này là hiện tại làm nhân cho dục ái, hữu ái, phi hữu ái sinh khởi. Như vậy, dục ái, hữu ái, phi hữu ái cũng có mỗi loại là 6. Gom ái liên quan với hiện tại có 18.

6 cảnh từng đến xuất hiện nơi 6 môn, 6 cảnh thuộc quá khứ này làm nhân cho 3 ái sanh. Do đó, dục ái, hữu ái, phi hữu ái sinh khởi do nương 6 cảnh quá khứ; mỗi loại có 6, gom thành ái liên quan với cảnh quá khứ có 18.

6 cảnh sẽ đến xuất hiện nơi 6 môn, 6 cảnh thuộc vị lai này làm nhân cho 3 ái sanh. Do đó, dục ái, hữu ái, phi hữu ái sinh khởi do nương 6 cảnh là vị lai; mỗi loại có 6, gom thành ái liên quan với cảnh vị lai có 18.

Khi đã phân chia 3 ái theo cảnh và thời. Dục ái có 18, hữu ái có 18, phi hữu ái có 18; gom thành 54. Cả 6 cảnh này xuất hiện bên trong gọi là cảnh nội phần; xuất hiện bên ngoài tức là người khác và loại bất động vật gọi là cảnh ngoại phần. Do đó,

- Dục ái 18 sinh khởi do nương cảnh nội phần có 18, sinh khởi do nương cảnh ngoại phần có 18. Gom thành dục ái có 36.
- Hữu ái 18 sinh khởi do nương cảnh nội phần có 18, sinh khởi do nương cảnh ngoại phần có 18. Gom thành hữu ái có 36.
- Phi hữu ái 18 sinh khởi do nương cảnh nội phần có 18, sinh khởi do nương cảnh ngoại phần có 18. Gom thành phi hữu ái có 36.

Tất cả cộng lại là **108**.

6 ái, 3 ái, 108 ái như đã nêu trên sinh khởi cho tất cả chúng sanh cũng do nương thọ, tức sự hưởng cảnh là lạc, khổ, xả vậy. Nếu không có sự hưởng cảnh như vậy, thì các ái này cũng không sinh khởi được. Vì thế đức Phật thuyết rằng 'Thọ duyên ái'

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của ái

1. Trạng thái: Là nhân của mọi sự khổ (*hetulakkhaṇā*).
2. Phận sự: Ưa thích (*abhinandanarasā*) là ham muốn trong cảnh, cõi và ưa chấp hữu hay chấp vô.
3. Thành tựu: No nê các cảnh của tâm hay người [là cách hiện bày trong trí của chư hiền nhân] (*atittabhāvapacupaṭṭhānā*).
4. Nhân cận: Có thọ (*vedanāpadaṭṭhānā*).

Trình bày gom tóm 24 duyên trong câu 'Thọ duyên ái'

Thọ duyên ái kể hẹp đặng 1 duyên là Cận (đại) y duyên (*Upanissayapacayo*), theo rộng cũng đặng 1 duyên là Thường cận y duyên (*Pakatūpanissayapaccayo*).

Dứt phần Thọ duyên Ái



VIII. Ái Duyên Thủ

(*Taṇhā paccayā upādānaṃ sambhavati*)

Thủ Sinh Khởi Do Nương Ái Làm Nhân

Từ 'thủ' (*upādāna*) ở đây có nghĩa là sự nắm giữ chặt, chấp cứng vào điều sai bởi tham và tà kiến. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Bhusaṃ ādiyanti amuñcagāhaṃ gayhantīti = upādānāni": Pháp thực tính nào chấp cứng mãnh liệt, giữ không buông bỏ gọi là thủ.

"Upādiyantīti = upādānāni": Pháp thực tính nào chấp cứng, pháp ấy gọi là thủ.

Đó là ái và tà kiến có nhiều mãnh lực.

Câu Pāḷi chú giải trình bày cho thấy rằng: ái và tà kiến thông thường không gọi là thủ, sau đó khi ái và tà kiến có mãnh lực nhiều hơn, tức sự ưa thích nhiễm đắm trong mỗi cảnh đó một cách không chịu buông, khi ấy ái gọi là thủ và ngay lúc đó có sự thấy sai chấp chặt không gỡ được, khi ấy tà kiến cũng gọi là thủ.

Thủ nói theo điều pháp có 4 gọi là tứ thủ (*upādāna*)

1) Dục thủ (*kāmupādāna*) là chấp cứng theo sáu vật dục, như cảnh sắc … Đó là sở hữu tham chấp cứng trong 6 cảnh là vật dục.
2) Tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) là chấp cứng theo sự thấy sai như 3 nghiệp tà kiến cố định, 62 tà kiến và 10 điều thấy sai về sự tận cùng (*antaggāhikadiṭṭhi*). Đó là sở hữu tà kiến ngoài sự thấy sai về giới cấm và thân.
3) Giới cấm thủ (*sīlabbattupādāna*) là chấp cứng theo sự thực hành sai hay tà giới ngoại giáo như hành theo hạnh con bò con chó, đó là thấy sai về giới cấm.
4) Ngã chấp thủ (*attavādupādana*) là chấp cứng vào 5 uẩn của mình và của người khác. Đó là thân kiến.

Trình bày tứ thủ (*upādāna*) theo cách chi tiết

1) Dục thủ (*Kāmupādāna*) có 6

1. Sắc dục thủ (*rūpakāmupādāna*) là nhiễm đắm, chấp cứng theo các màu.
2. Thinh dục thủ (*saddakāmupādāna*) là nhiễm đắm chấp cứng theo các thứ tiếng.
3. Khí dục thủ (*gandhakāmupādāna*) là nhiễm đắm chấp cứng theo các thứ mùi.
4. Vị dục thủ (*rasakāmupādāna*) là nhiễm đắm chấp cứng theo các thứ vị.
5. Xúc dục thủ (*phoṭṭhabbakāmupādāna*) là nhiễm đắm chấp cứng theo các phần đụng chạm.
6. Pháp dục thủ (*dhammakāmupādāna*) là nhiễm đắm chấp cứng trong cảnh pháp như sự, vật...

2) <u>Tà kiến thủ</u> (*Diṭṭhupādana*) có 3 tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhi*) , 62 tà kiến, 10 điều thấy sai về sự tận cùng (*antaggāhikadiṭṭhi*), gom tất cả có 75.

Tà Kiến Cố Định Có Ba Là

Vô hữu kiến thủ, vô nhân kiến thủ, vô hành kiến thủ. Cả 3 loại này gọi là tà kiến cố định.

62 Tà Kiến (*Michā Diṭṭhi*)

Tà kiến chấp theo quá khứ (*pubbantakappikadiṭṭhi*) là sự thấy sai bởi tự nghĩ trong các sự diễn tiến của 5 uẩn quá khứ có 18[1].

Tà kiến chấp theo vị lai (*Aparantakappikadiṭṭhi*) sự thấy sai bởi tự nghĩ trong các sự diễn tiến của 5 uẩn vị lai có 44.

Gom cả 2 thành 62.

[Tà kiến chia theo phần nhỏ có 62, gom lại phần rất lớn thành 2 là quá khứ và vị lai đều có 5 phần trung. Nhưng quá khứ có 18 phần nhỏ và vị lai có 44 phần nhỏ:

(i). Tà kiến chấp theo quá khứ có 5 phần trung:

a. Là thường kiến (*sassatadiṭṭhi*), tức thấy rằng mọi sự trường tồn.
b. Là thường vô thường kiến (*ekaccasassatadiṭṭhi*), tức thấy rằng một số cái trường tồn, một số cái không trường tồn.
c. Là biên vô biên kiến (*antānantadiṭṭhi*), tức là thấy rằng một số cái có cùng tận, một số cái không cùng tận.
d. Là vô ký kiến (ngụy biện) (*amarāvikkhepadiṭṭhi*), tức nói theo cách trườn uốn như lươn .
e. Là vô nhân sinh kiến (*adhiccasamuppannadiṭṭhi*), tức thấy rằng các điều trên thế gian này tự sanh, không có nhân.

a. <u>Phần trung của quá khứ thứ nhứt là "thường kiến"</u> có 4 nguyên do:
1) Là chấp trường tồn, tức thấy ngã và thế gian là thường do nhớ nhiều đời, từ 1 đời cho đến 100,000 đời.
2) Là chấp trường tồn, tức thấy ngã và thế gian là thường do nhớ nhiều đời thành từng kiếp, từ 1 đại kiếp đến 10 đại kiếp.
3) Là chấp trường tồn, tức thấy ngã và thế gian là thường do nhớ nhiều đời thành nhiều kiếp, từ 10 đến 40 đại kiếp.
4) Là chấp trường tồn do sự kinh nghiệm ước đoán.

b. <u>Phần trung của quá khứ thứ hai là "thường vô thường kiến"</u> có 4 nguyên do:
1) Là nhận thấy đại Phạm thiên sống hoài, còn những kẻ ngài tạo ra phải chết.
2) Là nhận thấy chư Thiên không say sống hoài, còn vị nào say mới chết.
3) Là nhận thấy chư Thiên không sân sống hoài, vị nào sân mới chết.
4) Là nhận thấy nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân không bền vững, chỉ có tâm là trường tồn (không sanh, không diệt).

---

[1] Nghĩa là sự nhận thấy hay lý thuyết của những người đưa ra dựa vào uẩn thuộc về quá khứ, hướng của lý thuyết này nương những thông tin có từ quá khứ là chính. Là tri kiến sanh từ thiền chỉ tịnh, truy tìm ngược về những kiếp sống quá khứ của mình bằng cách lấy bản thân hiện tại làm mốc rồi truy tìm ngược về quá khứ dần dần càng ngày càng xa cho đến tận cùng mãnh lực của thiền rồi kết luận thế gian hoại rồi ngã ra sao?

c. Phần trung của quá khứ thứ ba là "biên vô biên kiến" có 4 nguyên do:
1) Là nhận thấy thế giới, vũ trụ có chỗ tột.
2) Là nhận thấy vũ trụ có một, thế giới không cùng.
3) Là nhận thấy vũ trụ trên dưới có tột, ngang qua không cùng.
4) Là nhận thấy thế giới, vũ trụ không cùng tột.

d. Phần trung của quá khứ thứ tư là "vô ký kiến (ngụy biện)" có 4 nguyên do:
1) Là do nhận thấy không xác thật, vì e vọng ngữ nên nói phủ nhận pháp này không phải, cái kia không phải, cái khác không phải, cái gì cũng không phải.
2) Là do nhận thấy không xác thật, vì e bị chấp trước, nên nói không quyết định mà phủ nhận giống điều 1.
3) Là do nhận thấy không xác thật, vì e bị hỏi gạn, nên nói không quyết định, không chấp nhận gì cả mà phủ nhận giống điều 1.
4) Là do nhận thấy không xác thật, vì e bị vô minh, nên nói không quyết định mà phủ nhận giống điều 1.

(*4 tà kiến này cũng gọi là bất định kiến*)

e. Phần trung thứ năm của quá khứ là "vô nhân sinh kiến" có 2 nguyên do:
1) Là tâm ta tự nhiên mà có do nhớ đời trước làm người Vô tưởng.
2) Là sự xem xét nhận thấy tất cả có ra đều không do nhân tạo.

(ii). Tà kiến chấp theo vị lai có 5 phần trung:
a. Là hữu tưởng kiến (*saññīdiṭṭhi*).
b. Là vô tưởng kiến (*asaññīdiṭṭhi*).
c. Là phi tưởng phi phi tưởng kiến (*nevasaññīnāsaññīdiṭṭhi*).
d. Là đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*).
e. Là Nibbāna hiện tại kiến (*diṭṭhadhammaNibbānadiṭṭhi*).

a. Phần trung thứ nhứt của vị lai là hữu tưởng kiến có 16 nguyên do:
1) Là bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng.
2) Là bản ngã không có sắc, vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
3) Là bản ngã có sắc và không có sắc, vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
4) Là bản ngã là phi hữu sắc, phi vô sắc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
5) Là bản ngã là hữu biên, vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
6) Là bản ngã là vô biên, vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
7) Là bản ngã là hữu biên, vô biên, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
8) Là bản ngã là phi hữu biên, phi vô biên, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
9) Là bản ngã là nhất tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
10) Là bản ngã là dị tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
11) Là bản ngã là đa tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
12) Là bản ngã là vô lượng tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
13) Là bản ngã là thuần lạc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
14) Là bản ngã là thuần khổ, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
15) Là bản ngã là khổ lạc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
16) Là bản ngã là không khổ lạc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.

b. Phần trung thứ hai của vị lai là vô tưởng kiến có 8 nguyên do:

1) Bản ngã có sắc vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
2) Bản ngã không có sắc vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
3) Bản ngã có sắc và cũng không có sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
4) Bản ngã là phi hữu sắc, phi vô sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
5) Bản ngã là hữu biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
6) Bản ngã là vô biên, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng.
7) Bản ngã là hữu biên và vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
8) Bản ngã là phi hữu biên, phi vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.

c. Phần trung thứ ba của vị lai là phi tưởng phi phi tưởng kiến có 8 nguyên do:
1) Bản ngã có sắc, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng, phi vô tưởng.
2) Bản ngã vô sắc, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
3) Bản ngã có sắc và cũng không có sắc, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
4) Bản ngã là phi hữu sắc phi vô sắc, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
5) Bản ngã là hữu biên, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
6) Bản ngã là vô biên, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
7) Bản ngã là hữu biên vô biên, không bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
8) Bản ngã là phi hữu biên phi vô biên không bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.

d. Phần trung thứ tư của vị lai là đoạn kiến có 7 nguyên do.
1) Nhận thấy tất cả loài thai sanh chết rồi tiêu mất.
2) Nhận thấy chư Thiên cõi lục dục chết rồi tiêu mất.
3) Nhận thấy tất cả Phạm thiên cõi Sắc giới chết rồi tiêu mất.
4) Nhận thấy bực Không vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất
5) Nhận thấy tất cả bực Thức vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất.
6) Nhận thấy bực Vô sở hữu xứ thiên, chết rồi tiêu mất.
7) Nhận thấy bực Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên chết rồi tiêu mất.

e. Phần trung thứ năm của vị lai là Nibbāna hiện tại kiến có 5 nguyên do:
1) Nhận thấy ngũ dục lạc là Nibbāna hiện tại.
2) Nhận thấy sơ thiền là Nibbāna hiện tại.
3) Nhận thấy nhị thiền là Nibbāna hiện tại.
4) Nhận thấy tam thiền là Nibbāna hiện tại.
5) Nhận thấy tứ thiền là Nibbāna hiện tại.

Tà kiến có 2 chi
- 1 là nhận thấy chấp cứng trái ngược với cách thật (Pháp siêu lý hoặc chế định).
- 2 là cách thật không có với người đang chấp tà kiến (vì không quan tâm).

Cho nên trong chánh tạng, đức Thế Tôn ngài có thuyết: *"Còn những pháp khác tức là tà kiến, sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ điệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới nhận hiểu".]* - Bản giải siêu lý cao học - HT Tịnh Sự.

10 điều thấy sai về sự tận cùng (*antaggāhikadiṭṭhi*)
1. **Sassato loko** thấy rằng thế giới thường hằng.
2. **Asassato loka** thấy rằng thế giới không thường hằng.
3. **Antavā loko** thấy rằng thế giới hữu biên.

4. **Anantavā loko** thấy rằng thế giới là vô biên.
5. **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ** thấy rằng linh hồn và thân thể là một.
6. **Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** thấy rằng linh hồn và thân thể là hai cái khác nhau.
7. **Hoti tathāgato paraṃ maraṇā** thấy rằng chúng sanh ấy sau khi chết rồi sanh tiếp nữa.
8. **Na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** thấy rằng chúng sanh ấy sau khi chết rồi không sanh tiếp nữa.
9. **Hoti ca na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** thấy rằng vị lai của chúng sanh ấy từ sau khi chết rồi sanh tiếp cũng có, không sanh tiếp nữa cũng có.
10. **Neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** thấy rằng vị lai của chúng sanh ấy từ sau khi chết rồi sanh tiếp nữa cũng không, không sanh tiếp nữa cũng không.

3) Giới cấm thủ (Sīlabbattupadana)

Sự thực hành sai với đường hướng đúng đắn, như thực hành theo hạnh con bò hay con chó, bởi người ấy muốn thoát ra khỏi các sự khổ trong luân hồi hay muốn sanh lên cõi chư thiên, nhưng lại không có cơ hội gặp hiền nhân như đức Phật … và không có cơ hội học theo pháp học đúng đắn. Hạng người này nghĩ rằng những pháp bất thiện từng sanh cho mình nhiều vô số không sao lượng được. Nên cần tìm phương cách để đoạn trừ dứt hết những pháp bất thiện, bởi vì những pháp bất thiện này cản trở, làm cho mình không thể hưởng hạnh phúc ở thiên giới. Khi nghĩ như vậy, thì lại sanh lên ý nghĩ rằng : 'mình đang là con nợ của bất thiện, nên cần cố gắng trả hết nợ bất thiện và mình cũng không tạo ra bất thiện mới nữa, như vậy mới rửa sạch hết nợ và bất thiện cũ là chủ nợ đó làm cho mình đau khổ, thì mình cần lấy sự đau khổ đó trả nợ lại.' Điều này tựa như một người đang là con nợ không thể kiếm tiền để trả cho chủ nợ nên chấp nhận trở thành nô bộc của họ. Điều này ra sao thì mình là con nợ bất thiện cũng như thế, phải chấp nhận lấy sự đau khổ của loài bàng sanh như bò, chó … đang nhận lãnh làm công cụ hỗ trợ mình thoát khỏi chủ nợ bất thiện thì mình sẽ thoát ra được. Khi nghĩ như vậy, cũng rủ nhau thực hành theo hạnh con bò, con chó như cách ăn, cách ngủ, cách ngồi, cách đại tiện, tiểu tiện cho đến làm cho thân thể mình giống hệt con bò, con chó. Những hạnh này đi ngược lại với đời sống nhân loại. Những sự thực hành này gọi là giới cấm thủ.

[Giới cấm thủ là chấp cứng theo giới ngoại giáo như đại ý kinh Thái Lan nói như vầy: "Cũng có hạng người nghĩ rằng pháp bất thiện đã từng sanh cho ta chẳng ít, thì quả khổ đòi hỏi không sai. Vậy ta nên sớm ráng chịu khổ cho mau qua sẽ đặng siêu thăng giải thoát cao quí".

Nghĩ như thế hoặc hành 53 điều khổ hạnh đáng gớm như sau:
1. Có phái khổ hạnh lõa thể (*acelake*).
2. Có phái khổ hạnh khi đứng tiểu giở một chân (*muttācāro*).
3. Có phái khổ hạnh khi đại rồi chùi ngón tay kê vô liếm (*hatthāvalejano*).
4. Có phái khổ hạnh không ưa thích của tôi tớ tặng cho.
5. Có phái khổ hạnh không ưa thân tộc thỉnh mời tặng của.
6. Có phái khổ hạnh chỉ ăn cơm trên miệng nồi.
7. Có phái khổ hạnh chỉ dùng vật thực trong 1 nhà (*ekāgāriko*).
8. Có phái khổ hạnh chỉ độ vật thực trong 2 nhà (*dvagāriko*).
9. Có phái khổ hạnh chỉ ăn một vắt cơm (*ekālopīko*)

10. Có phái khổ hạnh chỉ ăn hai vắt cơm (*dva ālopīko*)
11. Có phái khổ hạnh nương ở đám cỏ bụi cây.
12. Có phái khổ hạnh đổ cơm xuống đất liếm ăn.
13. Có phái khổ hạnh ngày ăn, ngày nhịn.
14. Có phái khổ hạnh ăn 1 ngày nhịn 10 ngày
15. Có phái khổ hạnh ăn 1 ngày nhịn 15 ngày
16. Có phái khổ hạnh dùng vật thực bằng rau làm dứa.
17. Có phái khổ hạnh chỉ ăn đậu.
18. Có phái khổ hạnh chỉ ăn lúa.
19. Có phái khổ hạnh chỉ ăn lá cây
20. Có phái khổ hạnh chỉ ăn bông cây
21. Có phái khổ hạnh chỉ ăn trái cây
22. Có phái khổ hạnh chỉ ăn gạo
23. Có phái khổ hạnh chỉ uống nước
24. Có phái khổ hạnh chỉ ăn vỏ cây
25. Có phái khổ hạnh chỉ ăn mủ cây
26. Có phái khổ hạnh chỉ ăn cỏ
27. Có phái khổ hạnh chỉ ăn phân bò
28. Có phái khổ hạnh chỉ ăn cắn xác cây
29. Có phái khổ hạnh chỉ mặc vải bỏ theo nghĩa địa
30. Có phái khổ hạnh chỉ mặc vải dơ bỏ nơi chợ
31. Có phái khổ hạnh chỉ mặc vải bó thây ma.
32. Có phái khổ hạnh chỉ mặc da cọp.
33. Có phái khổ hạnh chỉ mặc cỏ nhung
34. Có phái khổ hạnh chỉ mặc vỏ cây
35. Có phái khổ hạnh chỉ mặc lá cây
36. Có phái khổ hạnh chỉ mặc ván cây
37. Có phái khổ hạnh chỉ mặc bằng tóc người
38. Có phái khổ hạnh chỉ mặc lông thú.
39. Có phái khổ hạnh chỉ mặc cánh chim mèo.
40. Có phái khổ hạnh chỉ mặc lông trừu.
41. Có phái khổ hạnh chỉ mặc lông dê.
42. Có phái khổ hạnh ngồi gục mặt.
43. Có phái khổ hạnh ngồi ngước mặt.
44. Có phái khổ hạnh ngồi xếp chân.
45. Có phái khổ hạnh chỉ ngồi tréo chân
46. Có phái khổ hạnh chỉ ngồi chồm hổm.
47. Có phái khổ hạnh chỉ nằm tu.
48. Có phái khổ hạnh chỉ nằm trên gai.
49. Có phái khổ hạnh chỉ nằm trên tấm ván.
50. Có phái khổ hạnh chỉ nằm lăn trên phẩn.
51. Có phái khổ hạnh mùa lạnh thì lõa thể.
52. Có phái khổ hạnh mùa nóng nằm ngoài nắng.
53. Có phái khổ hạnh nằm theo biển gọi rằng thả tội trôi ra.

Năm mươi ba phái khổ hạnh đáng gớm này trích trong quyển Gồm Trái Tim Pháp Sư trang 704 và Kho Tàng Pháp Học trang 620 của Thái Lan.] - Bản giải siêu lý cao học - HT Tịnh Sự.

4) Ngã chấp thủ (*attavādupādāna*)

Ngã chấp thủ là ngã kiến (*attadiṭṭhi*) hay thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), tức là sự chấp cứng trong 5 uẩn là ta là tôi có 2 điều hay nói chi tiết thì có 256 điều.
Thân kiến sinh khởi do nương sắc uẩn làm cảnh có 4 hay 112.
Thân kiến sinh khởi do nương thọ uẩn làm cảnh có 4 hay 72.
Thân kiến sinh khởi do nương tưởng uẩn làm cảnh có 4 hay 24.
Thân kiến sinh khởi do nương hành uẩn làm cảnh có 4 hay 24.
Thân kiến sinh khởi do nương thức uẩn làm cảnh có 4 hay 24.

❖ Chấp theo sắc uẩn (*rūpakhandha*) có 4:

1. Nhận thấy sắc uẩn là ta, ta là sắc; tức hiểu rằng ta với sắc thân ta là một giống cái mình thấy rằng ngọn đèn với ánh đèn vậy (*rūpaṃ attato samanupassati*).
2. Nhận thấy ta có sắc uẩn; tức nhận thấy ta với sắc thân là hai cái khác giống như một cái cây với bóng cây vậy (*rūpa vantaṃ vā attānaṃ*).
3. Nhận thấy sắc uẩn trong ta; tức nhận thấy ta với sắc thân là hai cái khác giống như hương hoa trong bông hoa vậy (*attani vā... rūpaṃ*).
4. Nhận thấy ta trong sắc uẩn; tức hiểu rằng ta với sắc thân là hai cái khác giống như ngọc ma-ni trong hộp vậy (*rūpasmiṃ vā attānaṃ*).

Bốn điều này nhân cho 28 sắc pháp thành 112.

Thân kiến có sắc uẩn làm cảnh có 4 như trên, sinh khởi do nương sắc đất cũng có, sắc nước cho đến sắc lão mại, vô thường. Nên thân kiến 4 nhân 28 sắc pháp là 112.

- Thân kiến sinh khởi do nương thọ uẩn làm cảnh có 4 hay 72.

❖ Chấp theo thọ uẩn (*vedanākhandha*) có 4:

1. Nhận thấy sự hưởng cảnh là ta hay ta là sự hưởng cảnh; tức hiểu rằng ta và sự hưởng cảnh là một (*vedanaṃ attato samanupassati*).
2. Nhận thấy ta có sự hưởng cảnh; tức hiểu rằng ta với sự hưởng cảnh là hai cái khác (*vedanā vantaṃ vā attānaṃ*).
3. Nhận thấy sự hưởng cảnh trong ta; tức hiểu rằng ta với sự hưởng cảnh là hai cái khác (*attani vā vedanaṃ*).
4. Nhận thấy ta trong sự hưởng cảnh; tức hiểu rằng ta với sự hưởng cảnh là hai cái khác (*vedanāya vā aṭṭānaṃ*).

(*Điều ví dụ liên quan đến cả 4 thọ này giống như trình bày ở Sắc uẩn*)

Đối với số lượng chi tiết 72 ấy là:

Thọ khi nói theo môn có 6 đó là thọ sanh từ nhãn xúc … Trong cả 6 thọ này, mỗi một thọ lại chia thành 3 loại là lạc, khổ, xả. Gom thành 18.

4 thân kiến sinh khởi do nương thọ lạc sanh từ nhãn xúc, thọ khổ sanh từ nhãn xúc, thọ xả sanh từ nhãn xúc và 4 thân kiến sinh khởi do nương lạc, khổ, xả liên quan đến nhĩ … cho đến ý cũng như thế. 4 thân kiến nhân với 18 thành 72

- Thân kiến sinh khởi do nương tưởng uẩn làm cảnh có 4 hay 24.

❖ Chấp theo tưởng uẩn (*saññākhandha*) có 4:

1. Nhận thấy sự nhớ cảnh là ta, tức hiểu rằng ta với sự nhớ cảnh là một (*saññaṃ attato samanupassati*).
2. Nhận thấy ta có sự nhớ cảnh (*Saññā vantaṃ vā attānaṃ*).
3. Nhận thấy sự nhớ cảnh trong ta (*attani vā saññaṃ*).
4. Nhận thấy ta trong sự nhớ cảnh (*saññāya vā attānaṃ*).

(*điều 2,3,4 nên hiểu rằng ta với sự nhớ cảnh là hai cái khác và điều ví dụ cũng như phần sắc uẩn*)

Bốn điều này nhân 6 cảnh thành 24.

Sự nhớ cảnh này khi nói theo cảnh có 6, đó là sắc tưởng, thinh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng. 4 thân kiến sinh khởi do nương sắc tưởng cũng có, thinh tưởng … do đó, 4 thân kiến nhân với 6 thành 24.

- Thân kiến sinh khởi do nương hành uẩn làm cảnh có 4 hay 24.

❖ Chấp theo hành uẩn (*saṅkhārakhaṅdha*) có 4:

1. Nhận thấy sự tạo tác trong cảnh là ta, tức hiểu rằng sự tạo tác trong cảnh với ta là một (*saṅkhāra attato samanupassati*).
2. Nhận thấy ta có sự tạo tác trong cảnh (*saṅkhāra vantaṃ vā attānaṃ*).
3. Nhận thấy sự tạo tác trong cảnh có trong ta (*attāni vā saṅkhārā*).
4. Nhận thấy ta có trong sự tạo tác trong cảnh (*saṅkhārasu vā attānaṃ*).

(*điều 2,3,4 nên hiểu rằng ta với sự tạo tác trong cảnh là hai cái khác và điều ví dụ cũng như phần sắc uẩn*)

Sự tạo tác trong cảnh này khi nói theo cảnh có 6, đó là sắc tư, thinh tư, khí tư, vị tư, xúc tư, pháp tư. 4 thân kiến sinh khởi do nương sắc tư cũng có, thinh tư … do đó, 4 thân kiến nhân với 6 thành 24.

- Thân kiến sinh khởi do nương thức uẩn làm cảnh có 4 hay 24.

❖ Chấp theo thức uẩn (*viññakhandha*) có 4:

1. Nhận thấy sự biết cảnh là ta, tức hiểu rằng ta với sự biết cảnh là một (*viññāṇaṃ attato samanupassati*).
2. Nhận thấy ta có sự biết cảnh (*viññāṇa vantaṃ vā attānaṃ*).
3. Nhận thấy sự biết cảnh có trong ta (*attāni vā viññāṇaṃ*).
4. Nhận thấy ta có trong sự biết cảnh (*viññāṇasmiṃ vā attānaṃ*).

(*điều 2,3,4 nên hiểu rằng ta với sự biết cảnh là hai cái khác và điều ví dụ cũng như phần sắc uẩn*)

Sự biết cảnh này khi nói theo môn có 6, đó là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. 4 thân kiến sinh khởi do nương nhãn thức cũng có, nhĩ thức … do đó, 4 thân kiến nhân với 6 thành 24.

Phân giải: Người có ngã chấp thủ này không thấy, không hiểu và không tin rằng 5 uẩn là vô ngã, tức là thực tính không nằm dưới sự cai quản của ai, không có ta, tôi mà lại hiểu rằng đó là ngã có ta có tôi và ta tôi này là tự do, có thể cai quản điều khiển danh sắc 5 uẩn được. Ngã ra lệnh cho sắc thân đứng, đi, ngồi, nằm, nói, nhìn, nghe … sắc thân có làm theo lời ngã ra lệnh.

Ngã chấp thủ là sự chấp cứng là ngã (*attavādupādāna*) gồm có 2:

1. Cực ngã (*parama atta*) *:* Sự chấp cứng ngã này có thể sáng tạo thế gian, tất cả những vật có sự sống và không có sự sống xuất hiện trên thế gian ngày hôm nay cũng đều sanh từ mãnh lực của ngã cả thảy. Sự chấp cứng này gọi là cực ngã. [Hay chấp rằng có một ngôi trọn chủ trọn quyền, đủ sức tạo ra tất cả trường tồn mãi mãi vẫn làu làu đó thuộc phần cực ngã.]

2. Mạng ngã (*jīva atta*) *:* Sự chấp cứng rằng tất cả chúng sanh ở trên thế gian này có ta tôi, tức có linh hồn gìn giữ. Sự chấp cứng này gọi là mạng ngã. [Còn riêng mỗi người chấp, ai cũng có cái tự chủ là cái bản ngã của ta làm chủ cho ta. Đó thuộc về phần mạn ngã, hay tự ngã.]

➲ PHÂN GIẢI:

Cực ngã (*parama atta*)

Cực ngã này có lịch sử như thế này, vào thời thế giới bị hoại do lửa và bắt đầu tái tạo lại, 3 cõi sơ thiền được tái tạo lại trước hơn những cõi khác. Trong thời điểm mới được tái tạo lại thì chưa có vị Phạm thiên nào sanh lên, sau đó Phạm thiên ở trên cao như cõi nhị thiền trở lên hết phước ở cõi đó thì tử, sanh xuống ở cõi sơ thiền này trở thành vị Đại Phạm thiên đầu tiên ở cõi đó, vị đại Phạm thiên này có hào quang chói lọi rực rỡ, lâu về sau vị đại Phạm thiên này phát sanh sự cô đơn nên phát sanh suy nghĩ muốn cho có vị Phạm thiên khác sanh lên ở cùng. Tình cờ vừa đúng vào thời điểm đó những vị Phạm thiên ở các cõi cao vừa hết phước, hết tuổi thọ, thì nhiều vị cùng nhau tử, sanh xuống ở cõi sơ thiền này trong thời điểm liên tục. Nhưng những vị Phạm thiên sanh đến sau đó không phải là đại Phạm thiên mà là Phạm phụ thiên hay Phạm chúng thiên, tùy tùng của đại Phạm thiên cả thảy. Sự rực rỡ của hào quang ở thân cũng không bằng đại Phạm thiên. Khi vị đại Phạm thiên thấy nhóm Phạm thiên sanh đến, khi ấy có ý nghĩ rằng 'khi ta có ý nghĩ muốn cho có Phạm thiên khác sanh lên ở cùng thì ý muốn của ta cũng thành tựu, do đó, chính ta đây cũng là người sáng tạo các Phạm thiên sanh lên ở thế gian'.

Còn những Phạm thiên mới sanh lên ấy thấy đại Phạm thiên có hào quang chói lọi rực rỡ, những vật phụ tùng tô điểm trên thân cho đến phạm cung cũng tuyệt đẹp, nên cùng nhau tán dương rằng:

'Ayaṃ kho bhavaṃ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sajitā vasī pitā bhūtabhabyānaṃ. Iminā mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā.'[1]

Tạm dịch: Vị Phạm thiên này là đại Phạm thiên có thể cai quản tất cả chúng sanh, không nằm trong sự cai quản của người khác, là vị chúa tể có thể thấy biết mọi điều một cách chắc chắn, có thể làm cho tất cả chúng sanh hành diễn tiến theo ý muốn của mình, là thượng đế toàn năng, là đấng sáng tạo thế gian và chúng sanh, là người tối thượng ở thế gian, là người sắp đặt phân chia chúng sanh thành vua chúa, Brahma, người giàu, kẻ nghèo thích hợp với giai cấp; là cha của tất cả chúng sanh đã hiện khởi và sẽ hiện khởi ở vị lai. Dù chúng ta có mặt ở tại nơi này cũng do vị đại Phạm thiên này là người sáng tạo.

Khi nhắc nhở nhau như vậy, cũng cùng nhau tiếp kiến vị trưởng thượng này là đại Phạm thiên.

Sau đó, nhóm Phạm thiên tùy tùng ấy hết phước hết tuổi thọ ở cõi Phạm thiên ấy thì tử xuống sanh ở cõi nhân loại, còn đại Phạm thiên ấy vẫn còn sống vì tuổi thọ nhiều hơn nhóm Phạm thiên đó. Đối với nhóm Phạm thiên sanh xuống cõi nhân loại thì một số vị tu tiến pháp chỉ tịnh chứng được thiền, thông nên có thể thấy được đại Phạm thiên. Từ đó lại càng chấp cứng rằng thế gian và chúng sanh tồn tại đây đều do đại Phạm thiên sáng tạo. Do đó, vị đại Phạm thiên này là đấng chí tôn, nên gọi là 'cực ngã', là người không chết không hoại đi đâu cả. Sự nhận thấy chấp cứng Như vậy, được liên tục thừa kế tiếp nối đến tận ngày nay. Vì thế nhóm người có sự nhìn nhận rằng những điều có sự sống hay không có sự sống trên thế gian này luôn đến cả hạnh phúc, khổ đau, giàu sang, nghèo đói, đẹp xấu, quyền cao, gia tộc … cũng do cực ngã là vị sáng tạo. Những điều này phát sanh từ những người thời sơ kiếp có thiền, thông thấy được đại Phạm thiên, đây là nguyên nhân mà người đời sau tiếp nối theo vết xe đó. Nhưng người đời sau không thể thấy được đại Phạm thiên vì không có thiền thông, khi có người hỏi rằng đấng sáng tạo ở đâu thì chỉ biết trả lời là trên trời.

Cực ngã này có nhiều tên gọi theo dân tộc hoặc theo ngôn ngữ của người tín ngưỡng chủ thuyết này. Tức là:
- Nếu là phạn ngữ và Hindu thì gọi là Visnu, Shiva, Brahma.
- Theo Anh ngữ là God.
- Theo Việt ngữ là đức Chúa.
- Theo Thái ngữ là Pra-cháo.

…

Mạng ngã (*jīva atta*)

1. Người có ý nghĩ rằng: bên trong sắc thân của tất cả chúng sanh này có ngã, gọi là mạng ngã. Mạng ngã này có thể làm những việc khác nhau. Ví dụ như trong lúc đang đi, hành động bước chân đi đó không phải là diễn ra bởi lực bàn chân mà là diễn ra bởi sự điều khiển ra lệnh của mạng ngã, hay khi nào mạng ngã muốn làm những điều xấu thì thân khẩu cũng làm những điều xấu theo ý muốn của mạng ngã, hoặc khi nào mạng ngã muốn làm những điều tốt thì thân khẩu cũng làm những điều tốt theo ý muốn của mạng ngã. Ví dụ như trong lúc chấp tay lên trán đãnh lễ trước đức Phật thì cách đưa tay lên chấp tay trước đức Phật đều do mãnh lực của mạng ngã. Hay lúc đang tụng kinh, cách phát ra lời

[1] Kinh phạm võng – Trường bộ kinh

ấy bởi mãnh lực của mạng ngã, cách tụng đúng cũng bởi mãnh lực của mạng ngã … Do đó, mạng ngã này cũng gọi là 'người làm' (*kāraka*) [hay tự hành mạng ngã].

2. Người có ý nghĩ rằng: mạng ngã này là người hưởng quả từ nghiệp tốt và nghiệp xấu, hạnh phúc, khổ đau, bệnh hoạn và cách dùng vật thực vị ngon, vị dở đều là mạng ngã hưởng dùng. Cách làm việc tốt, việc xấu sẽ nhận quả ở vị lai ấy, mạng ngã này cũng là người dụng nạp. Do đó, mạng ngã này cũng gọi là 'người hưởng' (*vedaka*) [hay tự thọ mạng ngã].
3. Người có ý nghĩ rằng: mạng ngã này là chủ sắc thân của tất cả chúng sanh vì có thể là người cai quản các bộ phận thân thể. Do đó, mạng ngã này cũng được gọi là 'chủ nhân' (*sāmī*) [hay chủ quyền mạng ngã].
4. Người có ý nghĩ rằng: khi sắc thân chúng sanh hoại đi bởi sự già nua hay bệnh hoạn hoặc những sự nguy hại khác nhau, bất cứ một nguyên nhân nào rồi thì mạng ngã này sắp đặt để tái tạo lại sắc thân mới, sau đó chuyển qua trú ở sắc thân mới đó. Dù cho sắc thân của tất cả chúng sanh hoại đi nhưng mạng ngã này không có hoại mà có thể tạo lại sắc thân này mới hoài.

   Hay một số nhóm chủ thuyết nhận thấy rằng mạng ngã này là một phần của cực ngã, khi chúng sanh gần chết thì thân thể này cũng quay trở về trú xứ của cực ngã bên trên liền. Tức cực ngã là người gọi trở về, điều đó nói lên rằng mạng ngã này không chết. Do đó, mạng ngã này gọi là 'trường tồn' (*nivāsī*) [hay trường tồn mạng ngã].
5. Người có ý nghĩ rằng: mạng ngã này có mãnh lực trong sắc thân của tất cả chúng sanh, có thể cai quản sắc thân của tất cả chúng sanh, làm tất cả mọi điều theo ý muốn của mình. Do đó, mạng ngã này gọi là 'người có khả năng cai trị sắc thân' (*sayaṃvasī*) [hay tự chế mạng ngã].

Khi gom 2 loại nhận thấy là trường tồn mạng ngã và tự chế mạng ngã lại cùng nhau, thì có thể hiểu rằng những người có tri kiến này hiểu mạng ngã này là cốt lõi chắc chắn nhất, không có bất cứ một điều nào có thể phá hoại được và có mãnh lực đặc biệt ép buộc sắc thân làm theo ý muốn của mình gọi là 'người quyền lực đặc biệt' (*vasavattana*).

Sự chấp cứng 5 phần mạng ngã như đã trình bày phía trên, một số chủ thuyết chấp thức uẩn là linh hồn. Một số chấp sắc uẩn là linh hồn và một số nhóm thì chấp thọ uẩn, tưởng uẩn hay hành uẩn; bất cứ một loại nào là linh hồn, tức là thân mình. Do đó, sự nhận thấy bất cứ một uẩn nào trong 5 uẩn là thân của mình cũng gọi là thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) và được xếp vào loại ngã chấp thủ (*attavānupādāna*).

Các loại tà kiến khác nhau xuất hiện cũng là nương vào thân kiến ấy là gốc rễ. Đức Phật có thuyết lại trong phẩm tâm (*cittavagga*) phần *Saḷāyatanasaṃyutta* rằng thân kiến này là chủng tử của tất cả các loại tà kiến. Nếu trình bày Pāḷi chú giải về thân kiến có như sau:

"Santo kāyo sakkāyo", "Sakkāye pavattādiṭṭhi sakkāyadiṭṭhi"
"Khối 5 uẩn kết hợp theo thực tính siêu lý gọi là sắc thân, tức 5 uẩn"

"Kiến, tức là sự chấp cứng trong khối 5 uẩn có hiện bày theo thực tính siêu lý ấy gọi là thân kiến"

Hơn nữa, ngay cả đại đa số Phật tử chỉ thẳng ra là một trong những nhóm mạng ngã nào đi nữa, nhưng theo tri kiến chấp cứng trong danh sắc rằng thân của ta đây cũng đều có cả thảy, chỉ trừ ra bậc thánh. Hầu như sự chấp giữ ấy là sự chấp trong thức uẩn, như khi một người nào đó chết đi, người sống hay nói rằng: linh hồn [mạng sống] người đó đã thoát ra khỏi xác; hay lúc những đứa trẻ con giật mình hoảng sợ thì người lớn thường nói 'mất hồn' (hết hồn), ý nghĩa của từ 'mất hồn' này nói đến tâm hay thức của đứa trẻ ấy rời khỏi xác giây lát vậy; hay đôi lúc người đã mất thì hồn vẫn lơ lửng mà chưa đi tái tục nơi khác và đôi khi linh hồn của người đó cũng đến gọi anh em, con cháu, chồng vợ v.v… đến ở cùng; hay đôi lúc linh hồn của người đó nhập vào người của anh chị em bà con vợ chồng làm cho phát sanh những sự việc như nghi thức đuổi hồn hay trục vong …

Sự chấp giữ thuộc về ngã kiến này rất rộng, chứ không chỉ là chấp cứng trong 5 uẩn là sắc thân, dù là những vật bên ngoài như núi non, cây cối, đất đai, nước non cũng cho là có bản ngã, tức là mạng ngã kiến cả thảy. Vì cớ ấy đức Chánh đẳng giác cũng thuyết lại trong *bhūtagāmasikkhāsenāsana* của giới ưng đối trị rằng *"jīvasaññino hi moghapurisā manussā rukkhasmiṃ*". Tạm dịch là "Này những kẻ rồ dại, dân chúng nghĩ rằng trong thân cây này có mạng sống".

Kệ Pāḷi kết luận mạng ngã.
Sattiyā yassa jīvassaloko vattati maññito
Karako vedako sāmi nivāsi so sayaṃvasi

Tất cả phàm phu có sự nhận thấy như vầy: Chúng sanh bất kể là ai đang làm những phận sự của mình và duy trì đặng cũng do nương mãnh lực của mạng sống [linh hồn] vậy và mạng sống [hay linh hồn] này là người có thể làm các phận sự, là người hưởng thụ quả tốt và không tốt khác nhau, là chủ tể sắc thân của chúng sanh, có thể sáng tạo lại thân mới hay quay trở về cực ngã chứ không tiêu mất, có mãnh lực điều khiển sắc thân chúng sanh làm mọi điều theo ý muốn của mình.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Sanskrit gọi là ātman.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Magadha gọi là ātumā.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ tam Tạng gọi là jīva, sarīra, puggala, satta.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Arabian gọi là alruwh.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Ăng-lê gọi là soul.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Việt Nam gọi là linh hồn.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Thái Lan gọi là Ji-vit.
Mạng ngã này trong ngôn ngữ Myanmar gọi là A-tê.

Ngã kiến thuộc về ngã chấp thủ đặng thì người ấy phải chấp cứng 'trong sắc thân của chúng sanh', nhưng trong lúc thuyết pháp hay trong việc sử dụng nói với nhau '*attā hi attano nātho*' [chính ta là nơi nương tựa của ta] hay nói rằng 'tin bản thân' không phải là ngã chấp thủ.

Đức Chánh đẳng giác thuyết lại trong Nikkhepakaṇḍa của bộ Pháp tụ rằng: "*Ṭhapetvā sīlabbatupādānañca attavādupādānañca sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhupādānaṃ*" [tạm dịch là: Ngoài ra giới cấm thủ kiến và ngã chấp thủ kiến, tất cả tà kiến ấy là kiến thủ cả thảy].

Trình bày sự khác biệt giữa ái và dục thủ: Ái (*taṇhā*) khi nói theo chi pháp là tham. Dục thủ (*kāmupādāna*) khi nói theo chi pháp là tham như nhau.

Do đó, việc nói ái làm duyên cho dục thủ sinh khởi ấy cũng có nghĩa là tham làm duyên cho tham sinh khởi. Như vậy, tham được gọi là ái và tham gọi là dục thủ có sự khác nhau ra sao?

Giải rằng:
Sự dính mắc, thèm muốn trong các cảnh như sắc, thinh, khí, vị, xúc ấy gọi là ái.
Sự dính mắc, thèm muốn ấy khi có mãnh lực lớn dần, hẳn có sự nhiễm đắm trói buộc với những cảnh ấy hoài mà không biến mất. Hay khi đã có được điều mình mong muốn thì phát sanh sự tiếc rẻ chăm lo điều ấy không buông tay, như vậy, gọi là dục thủ sinh khởi do nương ái làm duyên.
Ái này là sự hân hoan vừa lòng sinh khởi lần đầu tiên trong một cảnh nào.
Dục thủ là sự dính mắc, giữ lấy trong các cảnh ấy không buông.
Ái ví như cây non vừa mới đâm chồi.
Dục thủ ví như cây to đã phát triển đầy đủ rồi.

Lẽ thường cây non mới đâm chồi ấy có rễ vẫn còn nhỏ và chưa cắm sâu vào đất, nếu cần thiết phải đem đi trồng nơi khác cũng dễ bứng lên và không làm cho rễ ấy bị đứt mất chi cả. Còn những loại cây đã lớn thường có rễ đã cắm sâu và bám chặt vào đất, thật khó trong việc bứng lên và đem đi trồng chỗ khác, vì có thể làm cho rễ bị đứt, điều này như thế nào thì sự diễn tiến của ái và dục thủ cũng giống như vậy, ái là sự hài lòng trong cảnh, vẫn còn yếu sức, vẫn chưa chấp cứng trong những cảnh ấy. Còn dục thủ là sự hài lòng vui thích trong cảnh đã có sức mạnh lớn dần và chấp cứng trong những cảnh ấy không chịu buông.
Ái này là pháp nghịch của thiểu dục (ít muốn - *appicchatā*) [tính chất người có sự muốn ít].
Dục thủ là pháp nghịch của tri túc (biết đủ - *santosa*) [tính chất người có sự hài lòng với cái mình đang có].
Ái này là nguyên nhân của khổ tầm cầu (*pariyesanadukkha*), tức là sự khổ liên quan đến việc nỗ lực tầm cầu trong cảnh dục khác nhau.
Dục thủ là nguyên nhân của khổ canh giữ (*ārakkhadukkha*), tức sự khổ liên quan đến việc canh chừng gìn giữ trong cảnh dục khác nhau mà ta có được không cho tiêu mất.

1. Trình bày ái làm duyên cho dục thủ sanh

Ái làm duyên cho dục thủ ấy, dẫn dụ chuyện đức bodhisatta trong kiếp làm đạo sĩ, ngài đã chứng thiền, thông, có thể bay trên hư không được, thường nghỉ ngơi trong vườn thượng uyển của vua Bārāṇasī và dùng bữa trưa mỗi ngày trong hoàng cung. Một lúc nọ, đức vua Bārāṇasī đi vắng khỏi hoàng thành một khoảng thời gian nên căn dặn hoàng hậu Mudulakkhaṇā sắp xếp vật thực cúng dường đạo sĩ thay thế ngài. Hoàng hậu làm theo, hoàn tất những gì đức vua căn dặn. Một lần nọ, hoàng hậu đã sắp xếp vật thực chu toàn cho đạo sĩ rồi nằm nghỉ chờ đạo sĩ trên ngọc sàng ở điện. Khi đến giờ đạo sĩ bay đến theo đường cửa sổ, khi hoàng hậu nghe âm thanh đạo sĩ thì liền đứng dậy đón chào, vô tình làm cho y phục của nàng tuột ra khỏi thân mà không biết. Đạo sĩ thấy nàng như vậy, nên mất sự thu thúc các quyền, phát sanh lòng tham ái sắc, là thân hình của nàng. Ái dục ở yên bên trong bấy lâu bỗng trỗi dậy, tựa như thân cây có nhựa bị dao rạch ngay lúc ấy. Thiền của ngài bị hoại, đứng sửng sốt, nhận vật thực mà không ăn, đi xuống từ cung điện đến vườn thượng uyển vào am thất để vật thực dưới giường rồi nằm khóc than nhớ đến nàng, 7 ngày không ăn không ngủ.

Câu chuyện này cho thấy rằng: ái là nguyên nhân trợ sanh dục thủ, tức lúc đạo sĩ thấy thân hình của nàng rồi phát sanh sự hân hoang, vui thích lần đầu tiên ấy là ái sanh, sau đó sự vui thích, hài lòng ấy có mãnh lực hơn đến nỗi không ăn không ngủ bảy ngày là lúc dục thủ sanh.

Trong Kāmajātaka của dvādasanipāta đã đem câu chuyện trình bày cho thấy sự diễn tiến của dục thủ sinh khởi nương ái là nhân như sau:

Đức vua Brahmadatta trị vì xứ Bārāṇasī có hai hoàng tử, đại hoàng tử được sắc phong thái tử, tiểu hoàng tử được sắc phong tướng quân. Sau đó, khi vua cha băng hà, nhóm đại thần cùng nhau tôn phong đại hoàng tử làm vua, nhưng đại hoàng tử không cần, nên từ bỏ vương vị cho hoàng đệ thay thế. Sau đó đại hoàng tử đi đến một nông thôn vùng biên địa, nương nhờ nhà của một triệu phú làm việc tại đó. Về sau những người ấy biết đây là hoàng tử nên không cho làm việc nữa và cung phụng ngài như một vị hoàng tử. Lâu về sau, triệu phú đến yết kiến ngài và xin ngài nói giúp với quốc vương là em của ngài giảm bớt thuế phí cho họ, ngài nhận lời và giúp sắp xếp cho thích hợp với ý muốn. Lần đó dân làng ấy và dân làng khác dẫn nhau đến yết kiến ngài xin giúp với quốc vương bỏ thuế phí cho họ, rồi họ sẽ dâng phần thuế ấy cho ngài. Ngài cũng gửi thư đến quốc vương xin bỏ thuế phí cho dân làng đó, quốc vương cho phép bỏ thuế, từ đó về sau dân làng dâng phần thuế ấy cho ngài, làm cho lợi lộc càng tăng trưởng. Vì cớ ấy, sự ham muốn của ngài tăng trưởng lớn lên theo, ngài xin tất cả vùng nông thôn ấy, rồi lại xin một nữa giang sơn, quốc vương là em nên cũng cho luôn theo ý muốn, dù vậy cũng chưa vừa lòng ngài, bởi vì sự ham muốn tăng trưởng lên dần theo tuần tự, nên mới có suy nghĩ muốn chiếm đoạt lại vương quyền rồi đi chiêu mộ quân lính thành lập quân đội cạnh hoàng thành, gửi chiến thư cho quốc vương yêu cầu trao trả vương quyền, nếu không làm theo thì chiến tranh xảy ra. Quốc vương là người em nghĩ rằng hoàng huynh này là người đê tiện, thuở trước không quan tâm hoàng vị, nhưng bây giờ lại đến đòi hoàng vị. Quốc vương là người yêu thích hòa bình nên trả hoàng vị lại cho huynh trưởng, hoàng huynh trở thành quốc vương và rơi vào mãnh lực của ái, chưa hài lòng với quyền lực chỉ trong một nước lại muốn chiếm đoạt nước khác, tham vọng không có điểm dừng.

Lần đó, vua trời Sakka quan sát đời sống của người thế gian, nên biết đến chuyện ngài bị rơi vào mãnh lực của ái, nên vua trời xem xét rằng 'vị quân vương này là người đê tiện, không biết hài lòng với vương quyền mình đang có, ta phải làm cho ngài ấy biết mình đang làm gì'. Rồi vua trời hóa thân mình thành một chàng thanh niên đi đến hoàng cung, yết kiến đức vua, tâu với vua rằng: 'tôi thấy có ba kinh đô rất giàu có, sung túc, tôi xin dấn thân chiếm lấy những kinh đô ấy dâng cho ngài, xin ngày chuẩn bị quân đội chu toàn'. Đức vua rơi vào mãnh lực của tham, vui sướng trong lòng mà lại quên hỏi thanh niên này là ai, đến từ đâu? Sau khi vua trời Sakka nói như vậy, rồi quay trở về cõi Tāvatiṃsā (Đao-lợi), đức vua triệu tập quần thần rồi thuật lại câu chuyện cho họ nghe rằng 'có một người thanh niên tự nguyện chiếm lấy ba kinh đô đến dâng cho chúng ta', do đó, mong các vị chuẩn bị người cho đầy đủ gọi thanh niên đó đến gặp ta. Quần thần cùng nhau tìm kiếm thanh niên nhưng tìm không gặp, nên quay về tâu với quốc vương biết. Quốc vương sanh tâm giận dữ và nghĩ rằng: ba kinh đô ấy đã mất rồi, sự sân hận lại càng tăng trưởng, do có tham là duyên trợ làm cho đức vua sanh bệnh nặng, thái y không thể chạy chữa được.

Thời đó đức bodhisatta hoàn thành việc học ở xứ Takkasīla nên trở về nhà ở kinh đô Bārāṇasī ấy. Nghe tin đức vua lâm trọng bệnh nên đi đến tự nguyện chữa trị, nhưng xin đức vua hãy nói đầu đuôi câu chuyện tại sao lâm trọng bệnh cho nghe. Đức vua thuật lại mọi chuyện, đức bodhisatta mới tâu, nhắc nhở rằng: 'Lẽ thường, chúng sanh từ bỏ sắc thân của mình, dù đó là tài sản hữu thức hay vô thức cả thảy, dù cho bệ hạ có chiếm đoạt được cả bốn kinh đô nhưng bệ hạ không thể nào dùng vật thực chứa trong bốn hộc, ngủ ở bốn cái long sàng, mặc bốn long bào cùng một lúc được'. Do đó, bệ hạ đừng nên rơi vào mãnh lực của ái, vì khi ái này tăng trưởng làm nguyên nhân trợ cho khổ phát sanh và không thoát khỏi bốn cõi khổ được. Sau đó đức bodhisatta thuyết pháp theo lối nhắc nhở động tâm có thể làm cho quốc vương biết mình đang làm gì, không còn sự ưu não và khỏi bệnh trầm kha và cắt đứt được sự ham muốn ấy.

Chuyện này dạy cho biết rằng: khi ái sinh khởi lần đầu, nếu không cố gắng ngăn ngừa mà buôn thả cho nó tăng trưởng, rồi trở thành thủ, để rồi khó đoạn trừ vậy.

2. Trình bày ái làm duyên có kiến thủ

Sự hớn hở, ưa thích trong những cảnh ấy làm nhân cho sự thấy sai liên quan đến thấy sai về giới cấm và thấy sai về ngã sanh trước gọi là kiến thủ.

Cảnh là công cụ làm cho sanh sự vui thích, hài lòng ấy có cả cảnh nội phần và cảnh ngoại phần, cảnh nội phần cũng chính là bản thân ta, sự yêu thích hài lòng chính bản thân ta là nhân cho tà kiến sanh cũng được và sự yêu thích hài lòng trong cảnh ngoại phần là tất cả động vật và bất động vật [hay có mạng sống và không có mạng sống] là nguyên nhân cho tà kiến sanh được. Ví dụ như:

Đức vua Aṅgati trị vì kinh đô Mithilā xứ Videha. Đức vua Aṅgati này kính tin lời nói của một vị tướng quân Alāta. Tướng quân Alāta này giới thiệu cho đức vua Aṅgati đi đến nơi trú ngụ của một vị thầy tà kiến, tên là Guṇa dòng họ Kassapa, thực hành theo hạnh khỏa thân. Đức vua Aṅgati có vấn đề muốn hỏi thầy Guṇa rằng: *'Thực hành như thế nào mới có thể đi đến cõi an vui?'*; thầy Guṇa đáp một cách sai trái rằng: *'làm việc thiện hay bất thiện cũng không có một quả báo nào cả, thực hành báo đáp lễ kính với cha mẹ, thầy tổ và bậc có ân đức, cao niên cũng không nhận được quả báo như nhau. Do đó, người kiêu ngạo rằng: người có trí tuệ ấy thật ra cũng là kẻ ngu, thích làm phước xả thí, người có trí tuệ chính là bậc hiền trí tức người nhận thí, kết quả cuối cùng người xả thí cũng không nhận được quả chi cả, mất vô ích nên không cần phải làm, khi đầy đủ 84 đại kiếp tâm của chúng sanh sẽ tự thanh tịnh và cùng nhau đến Nibbāna, thoát khỏi luân hồi cả thảy.*

Khi thầy Guṇa trình bày một cách sai trái như vậy xong, tướng quân Alāta ủng hộ nhiệt tình rằng: *'những gì thầy nói thật là chí phải, vì chính bản thân tôi kiếp trước sanh làm người đồ tể giết bò, nhưng khi tôi chết đi, thay vì sanh đến cõi khổ, ngược lại sanh làm người trong kiếp này và nhận được an vui hạnh phúc khi làm tướng quân như vậy, điều đó chứng tỏ rằng việc làm bất thiện không cho quả nào cả, thật đúng như lời thầy nói'.*

Tướng quân Alāta này chỉ có trí nhớ về kiếp sống trước, nhưng chỉ nhớ được một kiếp. Cho nên, ông không thể biết được sự diễn tiến của mình trong kiếp thứ ba. Thật ra trong kiếp thứ ba ấy, tướng quân Alāta từng là người làm phước thiện bằng việc dâng hoa cúng dường bảo tháp tôn trí xá-lợi của đức Phật Kassapa, nhưng lúc cận tử ở kiếp ấy thiện nghiệp cúng

dường hoa đến bảo tháp tôn trí xá-lợi không có cơ hội trổ quả, mà thiện nghiệp khác thấp hơn có cơ hội trổ quả trước. Do đó, quả thiện thấp ấy trợ cho sanh thành người thấp kém hành nghề đồ tể trong kiếp thứ hai, và khi dứt sanh mạng ở kiếp thứ hai, bất thiện nghiệp giết bò ấy chưa có cơ hội trổ quả, mà thiện nghiệp từng cúng dường hoa đến bảo tháp xá-lợi lại có cơ hội trổ quả trợ cho sanh làm người giai cấp cao sang, là tướng quân có đầy đủ an lạc trong kiếp ấy. Nhưng tướng quân Alāta không thể nhớ được những chuyện gì xảy ra ở kiếp thứ ba, nên ông hiểu sai rằng: *bất thiện nghiệp mình làm trong kiếp thứ hai ấy không trổ quả chi cả, mạng sống của mình tăng trưởng tấn hóa ở kiếp hiện tại là điều tự sanh lên chứ không phải là quả của nghiệp nào cả.*

Khi ấy có một chàng trai nô lệ tên là Bījaka, là người thường xuyên thọ giữ giới cũng ngồi nghe tại chỗ ấy. Khi nghe thầy Guṇa nói pháp và tướng quân Alāta ủng hộ nhiệt tình, đồng thời nói câu chuyện của mình cho nghe như thế, Nô lệ Bījaka khóc lên tại chỗ nói pháp của thầy thật đúng vì bản thân tôi cũng như thế. Khi kiếp trước tôi từng sanh làm triệu phú có tài sản 80 koṭi và tôi luôn làm phước giữ giới chứ không hành theo ác pháp nào. Nhưng khi tôi chết đi, thiện nghiệp mà tôi từng tạo cũng không thấy cho quả, nhận được sự an lạc hạnh phúc nào cả, tôi lại phải sanh thành người giai cấp thấp, là nô lệ của họ. Nhưng dù như thế đi nữa, tôi vẫn luôn nỗ lực làm phước thiện giữ giới thường xuyên, không nghĩ đến những sự khó khăn và từ bỏ những việc ác hạnh như nhau. Khi tôi nghe thầy và tướng quân trình bày câu chuyện như vậy, thì tôi nhận ra rằng: 'các thiện nghiệp mà tôi nỗ lực hành trì đây thật là vô ích vì ngay cả tôi từng làm thiện trong kiếp trước cũng không xuất hiện quả báo gì cho tôi ở kiếp này rõ ràng như vậy. Do đó, thiện nghiệp mà tôi làm trong kiếp hiện tại này cũng vẫn thật sự không trổ quả trong kiếp sau, vì thế tôi mới cảm thấy rất đau lòng.

Câu chuyện của nô lệ Bījaka này cũng diễn tiến tựa như với tướng quân Alāta, tức là nô lệ Bījaka này nhớ lại được chỉ một kiếp, không biết rằng trong thời giáo pháp của đức Phật Kassapa, nô lệ Bījaka này sanh là người chăn bò. Một ngày nọ bò kia bị mất, nên đi tìm kiếm trong rừng, lúc đó có một vị bhikkhu đi lạc đường, thấy người chăn bò nên hỏi xem đi đường nào, người chăn bò lại không quan tâm câu hỏi của vị bhikkhu này vì chỉ có mục đích là đi tìm cho gặp bò bị mất. Vị bhikkhu hỏi lại lần nữa, 'đi đường nào là đúng, hãy giúp một chút nào', người chăn bò không vừa lòng nên nói lời thô tháo không lịch sự rằng 'ông sư này thiệt là rộn chuyện, không biết đâu là thời, nhìn chắc đây là dòng nông nô gì rồi à', lời nói như vậy, đã thành tựu khẩu nghiệp, chỉ có điều là cơ hội trổ quả trong thời nào mà thôi. Sau khi người chăn bò chết, thiện nghiệp khác mình từng tạo có cơ hội trổ quả trước, và khẩu nghiệp bất thiện chưa có cơ hội trổ quả. Sau đó, khi dứt mạng sống sanh làm triệu phú, khẩu nghiệp bất thiện từng chửi vị bhikkhu ấy có cơ hội trổ quả. Do nhân này, khi chết ở kiếp triệu phú rồi lại sanh thành người ở dòng dõi hạ tiện và phải là nộ lệ cho họ.

Khi đức vua Aṅgati nghe thầy Guṇa nói xong lời giảng, đồng thời lại nghe lai lịch của tướng quân Alāta và nô lệ Bījaka cũng cảm thấy vừa lòng và quyết đồng quan điểm, không thấy lợi ích của việc làm thiện và không thấy tội lỗi của việc làm bất thiện. Khi ấy, kiến (*diṭṭhi*) là sự thấy sai đã chiếm ngự tâm trí đức vua Aṅgati. Khi về đến cung điện ra lệnh dừng ngay việc làm phước xả thí và phá bỏ nhà từ thiện, những phận sự liên quan đến đất nước trao cho đại thần xử trí thay thế, bản thân đức vua chỉ đam mê trong cảnh ngũ dục, hưởng thụ khoái lạc khác nhau. Bất kể là những thiện hạnh hay ác hạnh cũng thế, nếu vừa lòng đức vua đều phải làm theo, thiếu nữ hay đàn bà trong quốc độ của ngài nếu bị nhắm

trúng ý ngài thì phải bắt buộc đưa đến phục vụ khoái lạc cho đức vua bằng được. Điều này làm cho dân chúng căm phẫn, ngay cả công chúa là người có đức tin trong việc hành thiện, giữ giới thường xuyên, tâu lên vua cha những lời khuyên xin từ bỏ những điều hành sai trái, bằng cách đem những câu chuyện khác nhau nói cho nghe. Nhưng đức vua Aṅgati cũng không tin, sau đó bodhisatta là một brahma có tên là Nārada biết được câu chuyện nên hóa thành một đạo sĩ đến thuyết pháp tế độ, trấn áp (tà kiến) bằng những cách khác nhau, cuối cùng đức vua Aṅgati mới chịu buông bỏ tà kiến thủ ấy.

Chuyện này trình bày cho biết rằng: ái là sự vui thích hân hoan trong cảnh dục, là nhân cho sanh kiến thủ, tức sự thấy sai rằng hành thiện không có quả tốt, hành bất thiện cũng không có quả xấu, sự tầm cầu khoái lạc trong cảnh dục ấy là nhận được lợi ích nhiều vậy.

3. Ái làm duyên cho giới cấm thủ

Sự mong muốn an lạc tức là cho thoát ra khỏi khổ trong luân hồi, hay có sự muốn an lạc trong cảnh giới chư thiên. Cả hai điều này được gọi là ái, khi những ái này đã sinh khởi trong tâm bất cứ một ai thì người đó sẽ tìm mọi phương cách thực hiện để đạt cho được hạnh phúc như ý muốn. Trong sự thực hành bản thân này, nếu gặp được hiền nhân là trí giả hay bản thân có kiến thức trong việc thực hành đúng đắn thuộc về pháp học tông giáo đầy đủ. Sự tu tập thực hành ấy cũng tiến hành tốt đẹp, không sai tông chỉ mà chư hiền trí thực hành. Nếu người không gặp được những bậc hiền trí hay không có kiến thức pháp học trong tông giáo, sự thực hành ấy sẽ tiến hành theo chiều hướng sai lầm bởi hiểu sai rằng đó là điều đúng. Có hai chiều hướng thực hành, đó là thực hành theo cách tra tấn thân thể của mình nhận sự đau khổ khác nhau gọi là tự hành khổ hạnh (*attakilamathānuyoga*) hay thực hành theo cách chiều chuộng bản thân của mình có sự khoái lạc khác nhau gọi là hưởng lạc thái quá (*sukhallikānuyoga*). Cả hai sự thực hành này đều là cách thực hành sai phương cách cả thảy, thay vì nhận được quả an lạc theo như ta mong mỏi, ngược lại còn cho quả nghịch, tức nhận lại quả lại càng khổ hơn.

Sự tu tập theo cách tự hành khổ hạnh này có nhiều phương pháp khác nhau, như sự tra tấn thân thể bằng cách nhịn ăn, không ngủ, không thay đổi oai nghi, không tắm hay đốt cháy cơ thể bằng cách phơi nắng, hơ lửa, ngâm mình trong nước, ngủ trên chông gai, ngủ trên đinh … còn nhiều thứ khác nữa. hay thực hành theo hạnh con bò, hạnh con chó … đây gọi là tự hành khổ hạnh cả thảy.

Ở đây cái gọi là giới cấm thủ ấy, tức sự thực hành bản thân theo chiều hướng tự hành khổ hạnh bằng phương pháp hành theo hạnh con bò, hạnh con chó, sự thực hành bản thân theo dạng này cũng là quả liên quan đến ái làm nhân vậy.

Có chuyện được trình bày trong Kukkurovādasuttaṃ thuộc Majjhima-paṇṇāsaka rằng có hai du sĩ ngoại đạo, một người tên Puṇṇa, người còn lại tên Seniya. Cả hai người này tầm cầu hạnh phúc thiên giới, muốn làm chư thiên oai lực nên cùng nhau thực hành theo hạnh con bò, hạnh con chó bởi nhận thấy rằng nếu đã thực hành như vậy, làm cho những phiền não khác nhau không sanh và nghiệp bất thiện cũ tiêu mất. Bản thân du sĩ Puṇṇa thực hành theo hạnh con chó, bản thân du sĩ Seniya thực hành theo hạnh con bò. Sự thực hành liên tục như vậy, không lâu cả hai du sĩ sanh nghi về sự tu tập của mình rằng 'sự thực hành của ai tốt hơn, cãi nhau đưa ra phán quyết không đúng, cuối cùng dắt nhau đi đến đức Phật, trình bày cho Ngài nghe rồi hỏi cách thực hành của họ như vậy, có ân đức như thế nào, sự thực hành

hạnh con chó tốt hơn sự thực hành hạnh con bò hay sự thực hành hạnh con bò tốt hơn sự thực hành hạnh con chó và cả hai bọn tôi khi chết thì sẽ sanh về đâu. Khi đức Phật nghe xong, Ngài ngăn cả hai du sĩ rằng 'đừng nên hỏi như vậy', ngăn cản như vậy, đến ba lần, nhưng cả hai du sĩ không im lặng mà hỏi lại đến lần thứ tư. Đức Phật thuyết rằng "Này du sĩ, người thực hành tất cả mọi điều theo hạnh con chó đó, khi chết đi nhất định sẽ tái sanh thành con chó và người thực hành tất cả mọi điều theo hạnh con bò, khi chết đi nhất định sẽ tái sanh thành con bò như nhau. Và nếu người thực hành như vậy, nhận thấy rằng sự thực hành của mình là nhân cho ra quả sanh lên thiên giới, trở thành chư thiên có oai lực, nên xem sự nhận thức này là tà kiến. Do đó, khi chết đi phải tái sanh vào địa ngục chịu khổ trước, khi thoát khỏi địa ngục lại sanh làm bàng sanh một lần nữa". Khi đức Phật thuyết xong pháp thoại, cả hai du sĩ lập tức bật khóc bởi cảm thấy buồn khi mình tu tập lạc lối một thời gian dài. Tiếp sau đó đức Phật thuyết pháp cho hai du sĩ ngoại đạo nghe, khi vừa xong pháp thoại, du sĩ Puṇṇa xin quy y tam Bảo làm nơi nương tựa, từ bỏ chủ thuyết cũ, trở thành tín đồ Phật giáo từ đó về sau. Còn du sĩ Seniya ấy xin xuất gia trong giáo pháp và tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, thành tựu quả vị Vô sanh sau đó.

Câu chuyện này trình bày cho thấy rằng ái là sự tầm cầu mong muốn có được hạnh phúc trong kiếp sau, là nguyên nhân sanh giới cấm thủ, tức sự thực hành sai phương hướng, như đã trình bày trên đây.

4. Trình bày Ái làm duyên cho ngã chấp thủ sanh

Theo lẽ thường, chúng ta có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng ấy đều do sự kết hợp bởi nhân, bởi duyên thích hợp. Như sự thấy là lộ nhãn môn sinh khởi được phải nương những nguyên nhân thích hợp sau:

1. Phải có nhãn thanh triệt, là mắt tốt.
2. Phải có cảnh sắc, là các màu.
3. Phải có ánh sáng.
4. Phải có sự chú ý, chú tâm.

Khi đầy đủ bốn nguyên nhân như vậy, lộ nhãn môn cũng sinh khởi và sau đó sẽ có 4 lộ ý môn sinh khởi nữa là:

1. Lộ thứ nhất là lộ bắt cảnh sắc từ lộ nhãn môn gọi là lộ góp nhặt cảnh vừa qua (*atītaggahanavīthi*).
2. Lộ thứ hai là lộ bắt cảnh sắc từ lộ góp nhặt cảnh vừa qua gọi là lộ sắp đặt cảnh để lại (*samūhaggahanavīthi*).
3. Lộ thứ ba là lộ bắt cảnh hình dạng của cảnh sắc ấy gọi là lộ biết ý nghĩa (*atthaggahanavīthi*).
4. Lộ thứ tư là lộ biết tên của cảnh sắc ấy gọi là lộ biết thinh danh (*nāmaggahanavīthi*).

Khi bốn tiến trình lộ ý môn này sinh khởi đầy đủ, người thấy cảnh ấy sẽ liền biết được vật này vật kia. Sự nghe … cũng diễn tiến giống như vậy.

Như phần giải thích trên đây trình bày cho thấy rằng, mọi sự vật, sự việc diễn ra trên thế gian này ngoài ra danh và sắc thì không còn gì khác nữa và trong sự thấy như đã trình bày, pháp thấy cảnh chẳng có gì ngoài ra danh sắc, pháp thấy là nhãn thanh triệt với lộ nhãn môn và ý vật với lộ ý môn. Chỉ có cả hai loại này là pháp thấy biết là trạng thái vô ngã thật sự, chớ chẳng phải là ngã, tức không phải ta thấy, người đó thấy, người này thấy.

Hay trong những oai nghi khác nhau như đi, đứng, nằm, ngồi và sự chuyển động tiểu oai nghi được thành tựu phận sự ấy đều phải nương vào nhân như nhau, như sự đi muốn thành tựu phải nương vào bốn nguyên nhân là:
1. Cần có sự chú tâm muốn đi.
2. Có tâm ra lệnh.
3. Cần phải có phong giới do tâm trợ sinh khởi.
4. Có đôi chân tốt.

Khi đầy đủ bốn nhân này thì sự đi được thành tựu và khi nói theo thực tính thì pháp đang đi ấy là tâm và sở hữu tâm; là pháp có sự cố quyết muốn đi và là pháp ra lệnh; phong giới sanh từ tâm ở trong thân là pháp thúc đẩy; địa giới là sắc thân, tức pháp đi và được chế định là 'ta đi', 'anh A đi', 'anh B đi', 'chúng sanh đi' … Thật ra không có 'ta' hay 'chúng sanh' có thể đi, tất cả chỉ có danh và sắc, trong những oai nghi khác cũng diễn tiến như vậy.

Ngay cả sự thấy, sự nghe … sẽ diễn tiến theo nhân theo duyên, không có bất cứ một người nào là người sắp xếp. Nhưng lẽ thường, tất cả chúng sanh khi có sự thấy, sự nghe đã sinh khởi, nếu cảnh được thấy, được nghe … ấy là cảnh tốt thì sanh sự hài lòng ưa thích, gọi là tham hay ái sinh khởi, đã sinh khởi cho người đó. Nếu cảnh đó là cảnh xấu thì sự không hài lòng sinh khởi, gọi là sân sinh khởi cho người đó. Nhưng cảnh làm nhân có sân hận sinh khởi ấy không thể níu giữ tâm của chúng sanh để pháp thủ sinh khởi được. Còn cảnh làm nhân cho tham sinh khởi ấy hẳn có mãnh lực trói buộc tâm của chúng sanh làm cho pháp 'thủ' sanh, chấp cứng vào cảnh ấy. Nghĩa là khi nào thường xuyên thấy hay nghe cảnh vừa lòng, ưa thích, thì khi ấy làm cho tâm níu giữ những cảnh đó không chịu buông. Sự níu giữ cảnh lại mà không buông như thế gọi là thủ và trong cùng lúc ấy, sự hiểu sai về sắc danh, 5 uẩn được sinh khởi trong lúc thấy, lúc nghe … rằng 'ta thấy, ta nghe, ta thích, ta nghĩ, ta nói, ta ăn, ta ngồi, ta ngủ, ta đi …' Như vậy, được coi là ngã chấp thủ sinh khởi do nương ái làm nhân. Có câu chuyện được dẫn dụ như sau:

Trong thành Vesālī có một du sĩ tên là Saccaka hay Aggivessana. Du sĩ Saccaka lấy miếng sắt nịt bụng lại mọi lúc vì nhận thấy rằng bản thân là người có nhiều trí tuệ, nếu không lấy miếng sắt nịt bụng lại để giữ gìn trí tuệ thì bụng mình chắc sẽ vỡ ra. Du sĩ Saccaka này tuyên bố rằng: "Ta thấy không có một Sa môn, một Bà la môn nào, dù là giáo chủ, trưởng giáo phái hoặc bậc Đạo sư lỗi lạc tự xưng là bậc *Arahant*, một khi đối đáp với ta, không ai mà không hồi hộp, run sợ, không toát mồ hôi lạnh; thậm chí nếu ta cật vấn cây cột không có tâm thức, nó cũng rung chuyển lay động, huống nữa là con người có tâm thức". Du sĩ Saccaka luôn tuyên bố như vậy, thật sự trong thời điểm đó, những người được gọi là thầy giáo thọ hay vị thầy khác nhau không có khả năng tranh luận chủ thuyết với du sĩ Saccaka như nhau, vì thế cũng làm cho du sĩ Saccaka ngày càng kiêu hãnh.

Một ngày nọ du sĩ Saccaka nghe đồn rằng Đức Chánh Giác Gotama thuyết pháp như vầy: 'Tất cả chúng sanh đều là 5 uẩn danh sắc và có sự sanh diệt liên tục, do đó, cũng là vô thường không bền vững, là khổ không chịu đựng được, là vô ngã không tìm được ta, tôi, chủ nhân. Do đó, tất cả chúng sanh đừng hiểu sai về sắc thân của mình rằng là ta, là anh ấy, là trai, là gái'. Khi du sĩ Saccaka nghe được tin này rồi suy nghĩ muốn đến yết kiến và tranh luận với đức Phật nên dẫn 500 hoàng thân Licchavī cùng nhau đi và nói lời khoe khoang với những hoàng thân Licchavī rằng 'các vị hãy chờ xem, ta sẽ làm cho sa-môn Gotama run rẩy sợ hãi trước lời của ta tựa như con cừu bị chụp cổ lắc như thế ấy'. Rồi du sĩ Saccaka cùng

với 500 hoàng thân Licchavī dẫn nhau đến yết kiến đức Phật xin phép, sau đó du sĩ Saccaka hỏi rằng: 'Thưa sa-môn Gotama, ngài dạy chúng đệ tử pháp gì?' đức Phật đáp rằng: 'ta dạy chúng đệ tử của ta rằng '5 uẩn danh sắc hiện bày gọi là chúng sanh đều là vô thường, khổ não, vô ngã; tức không bền vững, không chịu đựng được, không ở dưới quyền hành ép buộc của ai, không phải tôi, ta, anh ấy'.

Du sĩ Saccaka cũng nói rằng: 'Thưa sa-môn Gotama, lẽ thường các hạt giống cây trái khác nhau đâm chồi tăng trưởng phát triển được cũng do nương đất như thế nào, tất cả chúng sanh nương 5 uẩn rồi hưởng thụ hạnh phúc, khổ đau, hành thiện, hành bất thiện, tầm cầu hạnh phúc trong Đạo Quả và trong lúc vẫn còn sanh mạng ấy, ngã (*atta*) ta tôi cũng vẫn hiện hữu. Do đó, sự việc sa-môn Gotama nói rằng *'sabbe dhammā anattā'* ấy như thế nào là đúng'.

Đức Phật đáp rằng: 'Trong cách ông nói như vậy, có nghĩa là ông nhận thấy rằng 5 uẩn ấy là cái của mình phải chăng?', du sĩ Saccaka đáp rằng: 'cách nhận thấy như vậy, không phải chỉ có riêng tôi, mà ngay cả những người ngồi ở đây cũng có nhận thấy như vậy giống nhau', Đức Phật nói rằng: 'ông không cần đem người khác vào để viện cớ, Như Lai chỉ muốn biết quan điểm một mình ông', Saccaka đáp rằng: 'Đúng thật vậy, tôi có nhận thấy như vậy', đức Phật thuyết rằng: 'Khi ông có nhận thấy như vậy, Như Lai muốn hỏi ông rằng lẽ thường người làm vua có quyền lực tự do trong quốc độ của mình, người đáng cưỡng bức thì cưỡng bức được, người đáng tán dương thì tán dương được, người đáng giết cũng giết được, người đáng đuổi đi cũng đuổi đi được phải chăng?', Saccaka đáp rằng: 'Đúng rồi', đức Phật thuyết tiếp: 'Khi như thế, ông có chấp nhận hay ông có tự do trong thân thể của ông hay chăng, có thể bắt buộc sắc thân không đẹp thành đẹp hay ép buộc không cho tóc bạc, răng rụng, thân hình da dẻ nhăn nheo trở nên như thanh niên 16 tuổi được hay chăng? Saccaka nghe câu hỏi của đức Phật như vậy thì lặng thinh nghĩ trong tâm rằng 'nếu ta trả lời có thể bắt buộc sắc thân có thể diễn tiến theo sự hài lòng của mình được thì những hoàng thân Licchavī sẽ cùng nhau xin ta bắt buộc sắc thân của ta không đẹp cho trở nên đẹp. Như vậy, chắc chắn ta sẽ rơi vào tình thế khó khăn. Nhưng nếu ta trả lời không thể bắt buộc sắc thân của ta diễn tiến theo ý muốn được, như vậy, cũng sẽ là xác nhận lời nói của sa-môn Gotama rằng '*sabbe dhammā anattā*' và sa-môn Gotama nhất định sẽ chiến thắng ta'. Saccaka nghĩ tới nghĩ lui không sao nói nên lời nên lặng thinh như không có gì. Đức Phật nhắc nhở rằng 'Tại sao ông im lặng, hãy trả lời câu hỏi của Như Lai đi', Saccaka vẫn im lặng không nói.

Khi ấy, vua trời Sakka hóa thân thành Dạ-xoa tay cầm chày kim cang đến chỗ Saccaka giơ cao chày kim cang theo tư thế chuẩn bị đánh rồi nói rằng: 'ông Saccaka, tại sao đức Như Lai hỏi mà ông im lặng không trả lời, nếu ông không trả lời ta sẽ dùng chày kim cang này đánh cho đầu ông vỡ thành bảy mảnh ngay bây giờ', lúc vua trời Sakka hóa thành Dạ-xoa đến nói chuyện với Saccaka thì người khác tại chỗ đó không ai thấy ngoài đức Phật và du sĩ Saccaka, khi Saccaka thấy như vậy, thì không thể nào im lặng nữa, nên đáp rằng: 'Tôi sẽ trả lời câu hỏi của đức Như Lai ngay bây giờ', đức Phật hỏi lại lần nữa 'Này Saccaka, sắc của ông mà ông nói là tự do ấy không xinh không đẹp, ông có thể bắt buộc cho sắc ấy trở nên xinh đẹp giống như sắc của những hoàng thân Licchavī được hay chăng?', Saccaka đáp rằng 'không thể nào ép buộc được', đức Phật nói tiếp 'Này Saccaka, ông hãy nên cẩn thận lời nói của mình vì lời nói trước và sau không hợp nhau', rồi hỏi tiếp: 'danh của ông là tự do ấy, ông có thể nào ép buộc cho thay đổi theo sự mong muốn của ông được hay chăng?',

Saccaka đáp rằng: 'danh uẩn của tôi cũng không thể ép buộc cho diễn tiến theo sự vừa lòng giống như nhau', đức Phật hỏi lại rằng: 'Có một người đang chịu khốn khổ nơi thân, nơi tâm, nhưng người đó nhận thấy rằng sự khốn khổ này là ngã của mình, khi nhận thấy như vậy, sự khốn khổ đó có biến mất hay không?', Saccaka đáp rằng: 'không được', đức Phật hỏi tiếp rằng: '5 uẩn đang là khổ ấy ông đang chấp giữ là ta là tôi là họ phải chẳng?', Saccaka đáp: 'phải rồi, tôi chấp giữ như vậy', đức Phật thuyết rằng: 'người tầm cầu lõi cây, nhưng đi chặt cây chuối bổ ra để tìm lõi, tìm như thế nào cũng không thấy bởi vì cây chuối ấy là loại cây vốn dĩ không có lõi, cuối cùng không có gì là lõi cả, điều này như thế nào thì chủ thuyết của ông cũng như thế ấy, lúc ông nói chỉ một người cũng cảm thấy tựa như với 5 uẩn danh sắc này có ngã là lõi, nhưng khi người có kiến thức hiểu biết về 5 uẩn trọn vẹn như đức Như Lai … hỏi tới hỏi lui thì cũng thấy rằng chủ thuyết [hay lời nói] của ông không có gì là cốt lõi cả và theo như ông từng nói 'bất kể là ai đến tranh luận cùng ông đều sẽ phải phát sanh sự sợ hãi, hồi họp, toát mồi hôi cả thảy. Bây giờ, Như Lai là người tranh luận với ông, nhưng Như Lai không cảm thấy như thế, không toát mồ hôi, chính ông là người toát mồ hôi'. Saccaka không thể tranh luận lời nào nữa, ngồi cúi mặt im lặng tại đó. Cuối cùng du sĩ Saccaka cũng thỉnh mời đức Phật cùng chư tăng đến nhà trai tăng vào sáng mai.

Câu chuyện này trình bày cho thấy rằng ái làm nhân cho ngã chấp thủ sanh, Như du sĩ Saccaka có sự hài lòng trong 5 uẩn của mình, là nguyên nhân cho sự thấy sai trong 5 uẩn của mình là ngã, ta, tôi là ngã chấp thủ như đã trình bày trên đây.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của thủ

1. Trang thái: Chấp giữ cứng (*gahaṇalakkhaṇaṃ*).
2. Phận sự: Không chịu buông ra (*amuñcanarasaṃ*).
3. Thành tựu: Có ái nhiều mãnh lực chắc chắn và có sự nhận thấy sai [là biểu hiện phơi bày trong trí của chư hiền nhân] (*taṇhādaḷhattadiṭṭhi-paccupaṭṭhānaṃ*).
4. Nhơn cận: Có ái (*taṇhāpadaṭṭhānaṃ*).

Trình bày gom 24 duyên trong câu 'Ái duyên thủ'

1. Ái sanh trước làm duyên trợ cho dục thủ sanh sau đặng một duyên là thường cận y duyên (*Pakatūpanissayapaccayo*).
2. Ái làm duyên trợ cho tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ sanh cùng với mình đặng 7 mãnh lực duyên là:
   - 1) Nhân duyên (*Hetupaccayo*)
   - 2) Câu sinh duyên (*Sahajātapaccayo*)
   - 3) Hỗ tương duyên (*Aññamaññapacccayo*)
   - 4) Câu sinh y duyên (*SahajātaNissayapaccayo*)
   - 5) Tương ưng duyên (*Sampayuttapaccayo*)
   - 6) Câu sinh hiện hữu duyên (*SahajātAtthipaccayo*)
   - 7) Câu sinh bất ly duyên (*Sahajāta Avigatapaccayo*)
3. Ái sanh trước là duyên trợ cho ba thủ còn lại (trừ dục thủ) sanh sau ấy đặng một mãnh lực duyên là thường cận y duyên (*Pakatūpanissayapaccayo*).

Dứt phần ái duyên thủ.

IX. Thủ Duyên Hữu

(*Upādāna paccayā Bhavo sambhavati*)

Hữu sinh khởi do nương thủ làm nhân.

Thủ làm nhân cho sanh hữu, đó là tứ thủ như dục thủ … như đã nói trước.

Hữu có hai loại là:
1. Nghiệp hữu (*kammabhava*) là sự tạo tác, tạo tác làm cho quả sinh khởi, đó là 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế. Gom thành 29 tư.
2. Sanh hữu (*uppattibhava*) là quả sinh khởi trong mỗi kiếp ấy do nương nghiệp hữu, đó là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu tâm, 20 sắc nghiệp.

Khi nói theo nghĩa lý về người, nghiệp hữu là hành động bởi thân, khẩu, ý trong những việc thiện và bất thiện của người nói chung (trừ Thánh Vô sanh).

Sanh hữu đó là tất cả chúng sanh ở trong 31 cõi cùng với sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự ngũ …

Trình bày Pāḷi chú giải như vầy:
1. *Bhavati etasmāti = bhavo*
   Quả sinh khởi do nương nghiệp ấy, do đó, nghiệp làm nhân của quả ấy gọi là hữu.
2. *Kamma*meva bhavo = *Kamma*bhavo
   Chính nghiệp ấy làm nhân cho quả sinh khởi, do đó, cũng gọi là nghiệp hữu. Đó là 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế.
3. *Uppajjatīti = uppatti*
   Pháp thực tính nào vào sanh ở kiếp sống mới, thì pháp thực tính ấy gọi là sanh (*uppatti*).
4. *Bhavatīti = Bhavo*
   Pháp nào sinh khởi được do nương nghiệp thì pháp ấy gọi là hữu.
5. *Uppatti ca so bhavocāti = uppattibhavo*
   Pháp nào vừa sanh trong kiếp sống mới, vừa sinh khởi do nương nghiệp. Do đó, pháp ấy cũng gọi là sanh hữu. Đó là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp, 20 sắc nghiệp.

Phân chia nghiệp theo 3 môn:

1. Nghiệp hữu sanh nơi thân môn gọi là thân nghiệp, đó là 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện.
2. Nghiệp hữu sanh nơi khẩu môn gọi là khẩu nghiệp, đó là 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện.
3. Nghiệp hữu sanh nơi ý môn gọi là ý nghiệp, đó là 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện, 9 nghiệp thiện đáo đại.

9 sanh hữu (*upapattibhava*)

1. Dục hữu (*kāmabhava*) tức là 23 tâm quả dục giới, 33 sở hữu hợp và 20 sắc nghiệp.
2. Sắc hữu (*rūpabhava*) tức là 5 tâm quả sắc giới, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 35 sở hữu hợp và 15 sắc nghiệp.
3. Vô sắc hữu (*arūpabhava*) là 4 tâm quả vô sắc và 30 sở hữu hợp.
   [1,2,3 nói theo cõi]

4. Tưởng hữu (*saññībhava*) tức là 31 tâm quả hiệp thế (trừ tâm quả phi tưởng phi phi tưởng), 35 sở hữu hợp, 20 sắc nghiệp.
5. Vô tưởng hữu (*asaññībhava*) tức là bọn mạng quyền 9 pháp.
6. Phi tưởng phi phi tưởng hữu (*nevasaññīnāsaññibhava*) tức là tâm quả phi tưởng phi phi tưởng và 30 sở hữu.
   [4,5,6 nói theo tâm]
7. Nhứt uẩn hữu (*ekavokārabhava*) tức là bọn mạng quyền 9 pháp.
8. Tứ uẩn hữu (*catuvokārabhava*) tức là 4 tâm quả vô sắc và 30 sở hữu hợp.
9. Ngũ uẩn hữu (*pañcavokārabhava*) tức là 23 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới, 35 sở hữu hợp và 20 sắc nghiệp.
   [7,8,9 nói theo uẩn]

<u>9 sanh hữu phân theo cõi</u>

1. Thân dị tưởng dị hữu (*nānattakāyanānattasaññībhava*) là chúng sanh ở 7 cõi vui Dục giới.
2. Thân dị tưởng đồng hữu (*nānattakāya ekattasaññībhava*) là chúng sanh ở 4 cõi khổ và 3 cõi sơ thiền.
3. Thân đồng tưởng dị hữu (*ekattakāya nānattasaññībhava*) là chúng sanh ở 3 cõi nhị thiền.
4. Thân đồng tưởng đồng hữu (*ekattakāya ekattasaññībhava*) là chúng sanh ở 3 cõi tam thiền và 6 cõi tứ thiền (trừ cõi vô tưởng).
5. Vô tưởng hữu (*asaññībhava*) là chúng sanh ở cõi Vô tưởng.
6. Không vô biên xứ hữu (*ākāsānañcāyatanabhava*) là chúng sanh ở cõi Không vô biên xứ.
7. Thức vô biên xứ hữu (*viññāṇañcāyatanabhava*) là chúng sanh ở cõi Thức vô biên xứ.
8. Vô sở hữu xứ hữu (*ākiñcaññāyatanabhava*) là chúng sanh ở cõi Vô sở hữu xứ.
9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu (*nevasaññānāsaññāyatanabhava*) là chúng sanh ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

<u>9 sanh hữu phân theo nhân đề [nghĩa lý về người]</u>

1. Dục hữu (*kāmabhava*) là cõi khổ như bàng sanh …, nhân loại và chư thiên.
2. Sắc hữu (*rūpabhava*) là chư Phạm thiên sắc giới.
3. Vô sắc hữu (*arūpabhava*) là chư Phạm thiên vô sắc giới.
4. Tưởng hữu (*saññībhava*) là cõi khổ, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên sắc giới, Phạm thiên vô sắc giới (trừ Phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ).
5. Vô tưởng hữu (*asaññībhava*) là Phạm thiên vô tưởng.
6. Phi tưởng phi phi tưởng hữu (*nevasaññīnasaññībhava*) là chư Phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ.
7. Nhứt uẩn hữu (*ekavokārabhava*) là Phạm thiên vô tưởng.
8. Tứ uẩn hữu (*catuvokārabhava*) là Phạm thiên vô sắc giới.
9. Ngũ uẩn hữu (*pañcavokārabhava*) là chúng sanh cõi khổ, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên sắc giới.

<u>Sanh hữu nói gọn còn 3:</u>

1. là Dục hữu (*kāmabhava*); 2. là sắc hữu (*rūpabhava*); 3. là Vô sắc hữu (*arūpabhava*)

Cả hai nghiệp hữu và sanh hữu như nói trên đây sinh khởi cũng do nương tứ thủ làm nhân và cả hai hữu này là nhân là quả lẫn nhau.

Tức là khi nói theo vị lai thì nghiệp hữu làm nhân, sanh hữu làm quả, nói đến tất cả chúng sanh là sanh hữu này sanh do nương các hành động do thân, khẩu, ý thuộc về bất thiện nghiệp hữu và thiện hiệp thế nghiệp hữu làm nhân. Đây được xem là nhân sanh (*janakahetu*) như thầy giáo thọ chú giải trình bày lại trong chú giải Phân tích (*sammohavinodanī*) rằng:

Tatrassa uppattihetu bhūtaṃ Kammaṃ Kammabhavo Kammanibbattā khadhā uppattibhavo.

'Trong cả hai hữu này, tư nghiệp bất thiện và tư nghiệp thiện hiệp thế là nhân của sự sinh khởi tất cả chúng sanh ấy gọi là nghiệp hữu. 5 uẩn sinh khởi do nương nghiệp hữu ấy gọi là sanh hữu.'

Khi nói theo khía cạnh hiện tại, sanh hữu làm nhân, nghiệp hữu là quả. Bởi vì tất cả phận sự liên quan đến thân, khẩu, ý sẽ hiện bày do nương tất cả chúng sanh ấy là sanh hữu làm nhân. Vì có ấy, chư hiền trí dạy rằng:

Amataṃ miyyamānena *Nibbutaṃ tapamānena*
Jaramānena nijjaraṃ *Nimeyya bondinā sivaṃ.*

Tạm dịch là: Người trí nên cố gắng lấy sắc thân có sự chết không điểm dừng ấy đổi với Nibbāna có an lạc, không có sự chết. Tựa như một thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

Người trí nên cố gắng lấy sắc thân có sự già không điểm dừng ấy đổi với Nibbāna có an lạc, không có sự già. Tựa như thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

Người trí nên cố gắng lấy sắc thân có sự nóng nảy bởi phiền não thường xuyên ấy đổi với Nibbāna có an lạc, không có sự nóng nảy bởi phiền não thường xuyên. Tựa như một thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

Sự sinh khởi của nghiệp hữu và sanh hữu do nương dục thủ

Theo lẽ thường, tâm của tất cả phàm phu thường thích chấp giữ tri kiến của mình là chủ, là chánh mà không chịu xem xét đến nhân quả thích hợp. Giống như cách diễn tiến của người thất niệm, như có nói rằng '*puthujjano ummattako viya*' - 'đời sống của phàm phu giống người điên'. Đo đó, trong những hành động khác nhau của tất cả đại chúng có hy vọng với niềm vui hạnh phúc trong nhân loại và chư thiên bởi mãnh lực của dục thủ ấy. Một số nhóm có niềm tin theo lời hướng dẫn dạy bảo của những vị thầy tà kiến, là những người chưa từng học tập tam tạng Kinh, Luật, Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) đó rồi làm những việc liên quan đến ác hạnh như giết hại sinh mạng, trộm cướp, uống rượu …, rồi lấy đó làm công cụ cúng tế thần linh. Những hành động như vậy, là bất thiện nghiệp hữu sinh khởi do nương dục thủ làm nhân. Hạng người này khi dứt mạng sống ở kiếp này chắc chắn sanh vào khổ thú là sanh hữu vậy.

Một số người có niềm tin vào lời dạy của các vị thầy có tri kiến đúng đắn rồi thực hành những phận sự liên quan đến xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) ấy là thiện nghiệp hữu do nương dục thủ làm nhân. Hạng người này khi dứt sanh mạng ở kiếp này thường sanh đến cõi dục giới vui làm nhân loại, chư thiên, đó là sanh hữu.

Một số người nhận được sự trao dồi chỉ bảo rằng 'phận sự tu tập chỉ tịnh cho đến chứng thiền ấy có thể trợ cho sanh làm Phạm thiên sắc giới, vô sắc giới, thọ hưởng những điều hạnh phúc, an lạc đặc biệt hơn hạnh phúc nhân loại và chư thiên'. Khi nhận được sự hướng

dẫn như vậy, cũng cố gắng tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ cho đến đạt được thiền sắc giới, thiền vô sắc giới là thiện nghiệp hữu do nương dục thủ làm nhân. Hạng người này khi dứt sanh mạng ở kiếp này thường sanh vào cõi sắc, cõi vô sắc là sanh hữu vậy.

Sự sinh khởi của nghiệp hữu và sanh hữu do nương tà kiến thủ

Người có sự thấy sai bất cứ cái nào trong tà kiến cố định như là:

1. Vô hữu kiến (*natthikadiṭṭhi*) có sự thấy sai rằng làm cái gì đi nữa cũng không có quả ở vị lai, như 10 điều thấy sai về sự tận cùng (*antaggāhikadiṭṭhi*) … và người có vô hữu kiến này cũng sẽ có đoạn kiến nhận thấy rằng tất cả chúng sanh chết rồi sẽ tiêu mất không sanh nữa.
2. Vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*) có sự thấy sai rằng dù tất cả chúng sanh đang thọ nhận sự đau khổ hay hạnh phúc đi nữa cũng không phải nương cái gì làm nhân cho sinh khởi cả, sự đau khổ hay hạnh phúc ấy tự nhiên mà có.
3. Vô hành kiến (*akiriyadiṭṭhi*) có sự thấy sai rằng tất cả chúng sanh dù cho làm ác hay làm thiện cũng không phải là nhân làm cho trổ quả ở vị lai, không có quả báo ở vị lai, dù cho hành thiện hay hành ác như thế nào cũng không gọi là hành ác, hành thiện, người tự tay mình làm hay nhờ người khác làm cũng không gọi là làm như nhau.

Người có sự thấy sai như trên đây gọi là tà kiến thủ. Hạng người này thường hành động động theo sự ưa muốn của mình và thường diễn tiến theo chiều hướng bất thiện. Như đức Phật có thuyết rằng *'Pāpasmiṃ ramati mano'* - 'theo lẽ thường, tâm của đại chúng ấy thường ưa thích trong những việc làm bất thiện'. Và người có tà kiến thủ này thường dám làm những ác hạnh, nghề nghiệp ác hạnh khác nhau thuộc về bất thiện nghiệp hữu do nương tà kiến thủ làm nhân. Dù hạng người này cũng có làm thiện, cũng diễn tiến do nương dục thủ làm nhân, tức mong muốn danh vọng và mong muốn sự báo đáp là lợi ích cho mình trong hiện tại mà thôi.

Thiện nghiệp hữu sinh khởi do nương tà kiến thủ làm nhân ấy, chỉ sanh cho mỗi hạng người có đoạn kiến vì hạng người này nhận thấy rằng bản thân của mình nếu tiêu mất trong thiên giới hay Phạm thiên giới là một điều tốt đẹp. Khi nghĩ như vậy, họ hành thiện như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) đầy đủ thì sanh lên thiên giới hay sắc giới, vô sắc giới là sanh hữu vậy. Nhưng nếu làm những việc thiện ấy không diễn ra trọn vẹn thì cũng không thể sanh trong sắc giới, vô sắc giới mà chỉ sanh làm nhân loại hay chư thiên là sanh hữu. Đối với bất thiện nghiệp hữu ấy sinh khởi do nương tà kiến thủ được cả thảy.

Sự sinh khởi của nghiệp hữu và sanh hữu do nương giới cấm thủ

Người đang tu tập theo hạnh con bò, hạnh con chó ấy thường có khái niệm rằng việc mình đang thực hành như vậy, là cách tiến hành theo đường lối của hiền nhân, là điều khó làm và có niềm tin chắc chắn rằng sự thực hành của ta đây sẽ trổ quả chắc chắn cho sanh vào thiên giới, Phạm thiên giới và thấy sự thực hành của người khác như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) ấy là điều không đúng đắn và những người ấy cũng không thể thực hành tu tập như ta. Vì thế những người này cũng không thể sanh vào thiên giới, Phạm thiên giới theo như ý muốn được.

Quan điểm của bậc tu tiến theo đường lối như vậy thuộc về tà thắng giải (*micchādhimokkha*), tức tà kiến có sự phán quyết sai và là ngã mạn coi thường sự tu tập của

người khác. Quan điểm của hạng người này là bất thiện nghiệp hữu sinh khởi do nương giới cấm thủ làm nhân và hạng người này khi dứt mạng sống ở kiếp hiện tại này sẽ sanh vào khổ thú là sanh hữu vậy.

Một số bộ phận có quan điểm rằng chỉ có sự tu tập theo hạnh con bò, hạnh con chó này mới có thể trực tiếp phá tan phiền não và làm cho thành tựu quả vị Vô sanh. Còn những sự thực hành tu tập khác như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) ấy chỉ có đưa đến thiên giới, Phạm thiên giới. Nhưng sự tu tập này thực hành ở nhân loại sẽ khó thành tựu vì không thuận tiện, nếu được thực hành ở thiên giới hay Phạm thiên giới thì sẽ thành tựu Vô sanh dễ dàng. Khi có quan điểm Như vậy, cũng cố gắng thực hành xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) thuộc về thiện nghiệp hữu để cho sanh vào thiên giới, Phạm thiên giới. Một số bậc tu tiến đạt đến thiền, một số thì không được. Bậc tu tiến đạt đến thiền ấy, khi dứt sanh mạng ở kiếp hiện tại thì sanh làm phạm thiên. Người không chứng được thiền khi chết đi sanh làm nhân loại hay chư thiên là sanh hữu vậy.

Sự sinh khởi của nghiệp hữu và sanh hữu do nương ngã chấp thủ

Ngã chấp thủ này sinh khởi phổ thông cho tất cả phàm phu bởi vì hạng người này không thấy sự diễn tiến của 5 uẩn danh sắc là thực tính vô ngã mà họ lại thấy rằng là ngã, ta, tôi, anh ấy, họ là chúng sanh, người, trai, gái. Nghĩa là có cảm nhận trong sự thấy, sự nghe v.v… rằng trong lúc thấy, chính sự thấy là ta, ta là người thấy; trong lúc nghe, chính sự nghe ấy là ta, ta là người nghe; trong lúc nghĩ ngợi, chính sự nghĩ ngợi ấy là ta, ta là người nghĩ ngợi; trong lúc đứng - đi - nằm - ngồi, chính sự đứng - đi - nằm - ngồi ấy là ta, ta là người đứng - đi - nằm - ngồi. Sự cảm nhận, quan điểm như nói trên đều sanh từ ngã chấp thủ cả thảy. Vì cớ ấy, cũng thấy rằng trong việc làm thiện và bất thiện này mà mọi người làm mỗi ngày cũng do nương ngã chấp thủ làm nhân bởi có sự nghĩ rằng: bản thân ta đây có sự hạnh phúc vẫn ít ỏi hay có tài sản danh vọng, lợi lộc vẫn còn ít ỏi, sẽ phải nỗ lực để đạt được những điều đó thật nhiều rồi làm thiện cũng có, bất thiện cũng có theo cơ tánh khả năng của mình hay tùy vào cách đón nhận trao dồi từ cha mẹ, thầy tổ. Nghĩa là nếu người nào có cơ tánh tâm ý không tốt hay không được nhận sự dạy dỗ tử tế, người ấy thường tầm cầu điều mình muốn trong đường lối không tốt đẹp là ác hạnh, nghề nghiệp không chân chánh, được coi là bất thiện nghiệp hữu và khi dứt đời sống ở kiếp hiện tại sẽ sanh vào khổ thú là sanh hữu vậy. Nếu người nào có cơ tánh tâm ý thiện lành hay nhận được sự dạy dỗ tử tế thì người đó thường tầm cầu điều mình muốn theo đường lối đúng đắn tốt đẹp là thiện hạnh, nghề nghiệp chân chánh như sự tạo phước xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) pháp chỉ tịnh nghiệp xứ được xem là thiện nghiệp hữu và khi dứt đời sống thường sanh làm nhân loại, chư thiên, Phạm thiên sắc giới, Phạm thiên vô sắc giới là sanh hữu vậy.

Trình bày sự khác nhau giữa hành và nghiệp hữu

Hành là quả của vô minh (*avijjāpaccayā saṅkhārā*) và nghiệp hữu là quả của thủ (*upādānapaccayā bhavo*) cả hai điều này khi nói theo chi pháp đó là 29 tư hợp với 12 tâm bất thiện và 17 tâm thiện hiệp thế như nhau. Nhưng khác nhau ở chỗ:

Theo khía cạnh thời (*addhā*) 29 tư nghiệp sinh khởi trong kiếp quá khứ làm nhân cho uẩn thủ (*upādānakhandha*) sinh khởi trong kiếp này gọi là hành, như có Pāḷi trình bày *'avijjā saṅkhārā atīto addhā'*.

29 tư nghiệp sinh khởi trong kiếp hiện tại là nhân cho uẩn thủ sinh khởi trong kiếp sau gọi là nghiệp hữu (*Kammabhava*), như có Pāḷi trình bày *'majjhe aṭṭha paccuppanno addhā'*.

Đối với sự trình bày trong 20 cách (*ākāra*), 20 trường hợp ấy, sự diễn tiến của hành và nghiệp hữu này không có thời khác nhau. Nghĩa là trong 5 nhân quá khứ ấy, hành và nghiệp hữu cũng đưa vào trong pháp thuộc về nhân quá khứ và ở trong 5 nhân hiện tại. Cả hai hành và nghiệp hữu này cũng đưa vào trong pháp thuộc về nhân hiện tại như nhau. Vì cớ ấy nên biết được rằng, không có sự khác nhau giữa hành và nghiệp hữu nói theo thời ở đây. Nhưng sự khác nhau ấy có như sau:
Tư tiền (*pubbacetanā*) sanh trước làm thiện, bất thiện gọi là hành.
Tự hiện (*muñcacetanā*) sanh trong lúc đang làm thiện, bất thiện gọi là nghiệp hữu.

Hay nói một cách khác, trong 7 sát-na đổng lực thiện, bất thiện ấy có như sau:
- Tư thiện, tư bất thiện sinh khởi ở sát-na đổng lực thứ nhất đến thứ sáu gọi là hành.
- Tư thiện, tư bất thiện sinh khởi ở sát-na đổng lực thứ bảy gọi là nghiệp hữu.

Hay nói một cách khác nữa là:
- Tâm, sở hữu tâm đồng sanh với tư thiện, tư bất thiện gọi là hành.
- Sơ hữu tư thiện, tư bất thiện gọi là nghiệp hữu.

Như có Pāḷi trình bày rằng:

Saṅkhārā puracetanā *Sabbā vā cetanā bhavo*
Bhavo tu muñcasattamā *Saṅkhārā Sampayuttakā.*

Tư tiền cũng vậy, tư hợp với 6 sát-na đổng lực trước cũng vậy gọi là hành.

Tư hiện, tư hợp với sát-na đổng lực thứ 7 gọi là nghiệp hữu. Hay tất cả tư bất thiện và tư thiện hiệp thế gọi là nghiệp hữu. Tâm, sở hữu tâm hợp với tư thiện, tư bất thiện gọi là hành.

Hay nói một cách khác nữa là → Hành là tư thiện, tư bất thiện duy nhất. Nghiệp hữu là tư thiện, tư bất thiện cùng với 4 danh uẩn còn lại.

Hay Hành là 29 tư thiện, tư bất thiện làm nhân của thức quả hiệp thế thuộc về tái tục và bình nhựt duy nhất.

Nghiệp hữu là 29 tư thiện, tư bất thiện làm nhân của thức quả hiệp thế thuộc về tái tục, bình nhựt và vô tưởng hữu.

Tứ ý nghĩa của nghiệp hữu:
1. Trạng thái: Có thực tính nghiệp (*Kammalakkhaṇo*).
2. Phận sự: Làm cho sanh ra (*Bhāvanaraso*).
3. Thành tựu: có thực tính thiện và bất thiện [là biểu hiện bày ra cho trí của hiền nhân] (*Kusalākusalapaccupaṭṭhano*).
4. Nhân cận: Phải có thủ (*Upādānapadaṭṭhāno*).

Tứ ý nghĩa của sanh hữu:
1. Trạng thái: Có thực tính quả của nghiệp (*Kammaphalalakkhaṇo*).
2. Phận sự: Làm cho sanh ra (*Bhavanaraso*).
3. Thành tựu: có thực tính pháp vô ký [là biểu hiện bày ra cho trí của hiền nhân] (*abyākatapaccupaṭṭhano*).
4. Nhân cận: Phải có thủ (*Upādānapadaṭṭhāno*).

Trình bày gom hợp 24 duyên vào trong câu

Upā*dāna*paccayā bhavo sambhavati - 'thủ duyên hữu'

1/ Dục thủ làm duyên cho nghiệp hữu mà sanh với mình đặng 7 mãnh lực duyên.
1. Nhân duyên
2. Câu sinh duyên
3. Hỗ tương duyên
4. Câu sinh y duyên
5. Tương ưng duyên
6. Câu sinh hiện hữu duyên
7. Câu sinh bất ly duyên

2/ Tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ làm duyên trợ cho nghiệp hữu sanh cùng với mình đặng 7 mãnh lực duyên như sau:
1. Câu sanh duyên
2. Hỗ tương duyên
3. Câu sanh y duyên
4. Đồ đạo duyên
5. Tương ưng duyên
6. Câu sanh hiện hữu duyên
7. Câu sanh bất ly duyên

3/ Tứ thủ làm duyên trợ cho nghiệp hữu sanh liên tiếp với mình mà không có gián đoạn ấy đặng 6 mãnh lực duyên như sau:
1. Vô gián duyên
2. Đẳng vô gián duyên
3. Vô gián cận y duyên
4. Trùng dụng duyên
5. Vô hữu duyên
6. Ly khứ duyên

4/ Cả bốn pháp thủ làm duyên trợ cho nghiệp hữu và sanh hữu mà không sanh cùng với mình, có nghĩa là theo lẽ thường người không có pháp thủ thì hành động của người ấy không là thiện và bất thiện nghiệp hữu và khi chết ở kiếp sống này thì sanh hữu là sự sanh ra làm chúng sanh lớn nhỏ cũng không có. Nhưng hành động của tất cả chúng sanh thành tựu thiện, bất thiện nghiệp hữu cũng vậy và khi chết đi ở kiếp sống này sanh làm chúng sanh lớn nhỏ là sanh hữu cũng vậy đều là diễn tiến bởi mãnh lực của bất cứ một pháp thủ nào đã có đặng trong cơ tánh chính mình làm duyên. Do đó, trong cách trợ của bốn pháp thủ cho cả hai hữu này hẳn có được mãnh lực thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*) duy nhất.

5/ Trong lúc thiện, bất thiện nghiệp hữu sinh khởi do có bất cứ một pháp thủ nào làm cảnh phổ thông, lúc đó một trong bốn pháp thủ làm duyên trợ thiện, bất thiện nghiệp hữu ấy bởi mãnh lực của một duyên là cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*).

6/ Lúc thiện, bất thiện nghiệp hữu sinh khởi do có một pháp thủ nào làm cảnh giúp lưu tâm đặt biệt, lúc đó một trong bốn pháp thủ làm duyên trợ cho thiện, bất thiện nghiệp hữu ấy đặng ba mãnh lực duyên là: 1. Cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*), 2. Cảnh trưởng duyên (*ārammaṇādhipatipaccaya*), 3. Cảnh cận y duyên (*ārammaṇūpanissaya-paccaya*).

Dứt phần thủ duyên hữu

X. Hữu Duyên Sanh

(*Bhava Paccayā Jāti Sambhavati*)

Sự sinh khởi của tâm quả hiệp thế, sở hữu hợp và sắc nghiệp hiện bày do nương nghiệp hữu làm nhân.

Hữu là duyên cho sanh, nói đến lấy mỗi nghiệp hữu cũng vì sự sinh khởi của tâm quả và sắc nghiệp là 'sanh' ấy sẽ sinh khởi cũng do nương nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế mà thôi. Vì cớ ấy, 'hữu' trong câu 'hữu duyên sanh' cũng chỉ lấy duy nhất nghiệp hữu.

'Sanh' (jāti) là sự sinh khởi lần đầu tiên của quả hiệp thế và sắc nghiệp, ấy cũng là sanh hữu trong 31 cõi vì cũng có 4 uẩn, 1 uẩn, 5 uẩn.

Pāḷi chú giải của 'sanh' như vầy:

'Jananaṃ = Jāti' - 'Cách sinh khởi của 5 uẩn gọi sanh.'

'Jāyanti pātubhavanti dhammā etāyāti = Jāti' - 'Tất cả pháp hữu vi sinh khởi đặng do nương pháp ấy, do đó, pháp thực tính làm nhân cho sự sinh khởi của pháp hữu vi ấy gọi là sanh.'

Ý nghĩa của Sanh (*Jāti*) có 2:
Sanh nói theo pháp đề (nghĩa lý về pháp) có 2 loại là:
1. Danh sanh (*nāmajāti*) tức là sự sinh khởi của 4 danh uẩn quả.
2. Sắc sanh (*rūpajāti*) tức là sự sinh khởi của sắc nghiệp (*Kammajarūpa*).

Sanh nói theo thời (*kala*) có 3:
1. Tái tục sanh (*paṭisandhijāti*) là sự sanh của danh uẩn quả và sắc nghiệp.
2. Đẳng vô gián sanh (*santatijāti*) là sự sanh tiếp nối của danh uẩn quả và sắc nghiệp.
3. Sát-na sanh (*khaṇikajāti*) là sự sanh diệt ở một sát-na của danh uẩn quả và sắc nghiệp.

Trong ba loại 'sanh' này sự sanh lần đầu tiên trong kiếp sống mới của tất cả chúng sanh khi dứt sanh mạng ở kiếp cũ gọi là 'tái tục sanh' và khi nói theo pháp đề (nghĩa lý về pháp) đó là 19 tâm tái tục, 35 sở hữu tâm, 3-4-7 bọn sắc nghiệp sinh khởi trong thời tái tục, gọi là 'tái tục sanh'.

Nối sau thời tái tục, danh pháp và sắc pháp mới sinh khởi nối nhau liên tục không gián đoạn suốt ngày, suốt tháng, suốt năm cho đến suốt đời sống gọi là 'đẳng vô gián sanh', nói theo chi pháp thì đó là sự nối tiếp thừa kế của tâm, sở hữu tâm và tất cả sắc pháp.

Sự sanh mỗi sát-na của mỗi một tâm và sự sanh mỗi một sát-na của mỗi một bọn sắc gọi là 'sát-na sanh', đó là sự sanh khởi một sát-na của tất cả tâm, sở hữu tâm và sắc pháp.

Từ 'sanh' (*jāti*) trong câu 'hữu duyên sanh' này nói đến lấy tái tục sanh.

Tái tục sanh chia theo sanh chủng có 4 cách:
1. Thai sanh (*jalābujajāti*) tức là sanh trong dạ con.
2. Noãn sanh (*aṇḍajajāti*) tức là sanh trong trứng.
3. Thấp sanh (*saṃsedajajāti*) là sanh từ chất thấp, nhớt nhầy.
4. Hóa sanh (*opapātikajāti*) là sanh ra lớn ngay liền.

Tái tục sanh nói theo uẩn có 3:
1. Ngũ uẩn sanh (*pañcakhandhajāti*) là sự sanh của 5 uẩn.

2. Tứ uẩn sanh (*catukhandhajāti*) là sự sanh của 4 danh uẩn.
3. Nhứt uẩn sanh (*ekakhandhajāti*) là sự sanh của sắc uẩn duy nhất.

'Sanh' nghĩa là cách sinh khởi của chúng sanh trong 31 cõi bởi những trường hợp khác nhau như hạng chúng sanh khổ thú, nhân loại, chư thiên ... những trường hợp này đều liên quan từ nghiệp hữu, tức hành động của thân, khẩu, ý về thiện, bất thiện vậy. Do đó, cũng thấy rằng tất cả chúng sanh trên thế gian này không có ai là người sáng tạo, mà chỉ có nghiệp thiện, nghiệp bất thiện mà thôi. Như có Phật ngôn trình bày rằng:

"Kammaṃ satte vibhajjati yadidaṃ hīnappaṇītattāya"
Nghiệp phân loại cho chúng sanh cao sang hay thấp hèn.

Và thầy giáo thọ Buddhaghosa có trình bày rằng:
"Tulyopi bahi hetumhi *Na cāññho Kammato tasmā*
Yamakānaṃ payatulyatā *Ñeyyo so jātipaccayo".*

Tạm dịch là: Dù có dòng máu và vật thực làm nhân bên ngoài là một, nhưng thai nhi song sinh ấy cũng vẫn có cái khác nhau thấy được; nghĩa là một đứa là trai, một đứa là gái cũng có; hình dạng sai khác nhau cũng có; trí tuệ khác nhau cũng có; điều này trình bày cho thấy rằng ngoài ra thiện, bất thiện nghiệp hữu thì không có nguyên nhân nào khác nữa sắp đặt trong sự sanh của tất cả chúng sanh. Do đó, chư hiền trí nên biết nghiệp hữu này làm duyên của sanh.

[Nghiệp có nghĩa là hành vi, tạo tác và sắp đặt v.v... nhưng đối với pháp đồng sanh là đề đốc.

Có những Phật ngôn chú giải như sau:
- Ngài nói: '*Kammunā vattati loko*' - Nghĩa là tất cả chúng sanh trong đời vẫn theo chiều hướng nghiệp.

Pāḷi chú giải:
- '*Karaṇaṃ = Kammaṃ*' - Nghiệp là hành vi, hành động.
- '*Karoti paṭisankharotīti = Kammaṃ*' - Sắp đặt hay tạo tác gọi là nghiệp.

Phật Ngài chỉ ngay như vầy: '*Cetanāhaṃ bhikkhave Kammaṃ vadāmi*' - này chư bhikkhu, nghiệp chính là sở hữu tư (*cetanā*).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tư (*cetanā*)
1. Trạng thái: đề đốc (pháp đồng sanh) (*cetayitalakkhaṇā*)
2. Phận sự: lo lắng cách bắt cảnh của pháp đồng sanh (*āyuhanarasā*)
3. Thành tựu: Sắp đặt cho pháp đồng sanh (*saṃvidhānapaccupaṭṭhānā*).
4. Nhân cận: Có 3 uẩn ngoài ra (*sesakhandhattayapadaṭṭhānā*)] –

Trích từ 'Bản giải Siêu lý Cao học - HT Tịnh Sự.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của sanh
1. Trạng thái: Là sanh lần đầu tiên trong mỗi kiếp sống ấy (*tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā*).
2. Phận sự: Có sự diễn tiến tựa như trao 5 uẩn có ranh giới trong mỗi một kiếp cho tất cả chúng sanh (*niyyātanarasā*).

3. Thành tựu: Xuất hiện ở đời này từ đời trước [là hiện tướng bày ra trong trí của hiền nhân] (hay là) thực tính dẫy đầy khổ [là thành tựu hay quả hiện bày] (*atīta bhavato idha ummujjana paccupaṭṭhānā*) và (*dukkhavicittattā-paccupaṭṭhānā*).
4. Nhân cận: Có danh và sắc sanh lần đầu tiên (*upacitanāmarūpapadaṭṭhānā*).

Trình bày gom 24 duyên vào câu 'Hữu duyên sanh'

Nghiệp hữu làm duyên trợ cho 'sanh' ấy đặng 2 mãnh lực duyên là:
1. Thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*).
2. Dị thời nghiệp duyên (*nānakkhaṇikaKammapaccaya*).

Chú ý: Trong câu 'hữu duyên sanh' này, thầy giáo thọ sớ giải nói đến lấy cả hai nghiệp hữu và sanh hữu bằng cách đem ra lý do như vầy: 'Sanh' ấy cũng là sự sinh khởi của quả hiệp thế và sắc nghiệp là sanh hữu và sanh hữu có được cũng do nương nghiệp hữu. Nếu không có nghiệp hữu thì cũng không có sanh hữu và nếu không có sanh hữu thì 'sanh' cũng không có như nhau. Do đó, 'hữu' là duyên của 'sanh' cũng nói đến lấy cả hai nghiệp hữu và sanh hữu. Nhưng đối với thầy giáo thọ chú giải không có nói đến lấy sanh hữu.

Dứt phần hữu duyên sanh

XI. Sanh Duyên Lão, Tử, Sầu, Khóc, Khổ, Ưu, Ai

(*Jāti paccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavati*)

Lão (*jarā*), tử (*maraṇa*), sầu (*soka*), khóc (*parideva*), khổ (*dukkha*), ưu (*domanassa*), ai (*upāyāsa*) sinh khởi do nương sanh (*jāti*) làm nhân.

Pāḷi chú giải về lão, tử ... như sau:

Lão là quả của sanh này, đó là sự già của danh uẩn quả hiệp thế và sắc nghiệp. Tức là khi quả và sắc nghiệp này sinh khởi, đã là 'sanh' hẳn có sát-na duy trì, gọi là sát-na trụ (*ṭhīti*) và chính sát-na trụ của quả hiệp thế và sắc nghiệp này gọi là lão. Có Pāḷi chú giải như vầy:

'Jiranaṃ = Jarā' - Sự cũ kỹ của 4 danh uẩn quả và sắc thành tựu gọi là già.

Tử thành quả của sanh, tức là cách đang diệt của danh uẩn quả hiệp thế và sắc nghiệp (*Kammajarūpa*) gọi là sát-na diệt (*bhaṅgakhaṇa*). Có *Pāḷi* chú giải như vầy:

'Marīyate = Maraṇaṃ' - Sự chết là cách đang diệt của danh uẩn quả hiệp thế và sắc nghiệp, gọi là 'tử' (*maraṇa*).

Chi pháp của 'lão' và 'tử' theo như nói trên đây cũng giống chi pháp của sanh. Như vậy, bởi vì cả ba sanh, lão và tử đều được xếp vào quả luân hồi (*Vipākavaṭṭa*).

Như có Pāḷi trình bày ban đầu như vầy: '*Uppattibhavasaṅkhāto bhavekadeso avasesā ca Vipākavaṭṭaṃ'* - Tạm dịch là: Một phần hữu là sanh hữu và thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sanh, lão, tử còn lại này là quả luân hồi (*Vipākavaṭṭa*);

Nói về pháp liên quan tương sinh trình bày theo cách phân chia của kinh (*Suttantabhājanīyanaya*) có giải rằng:

'Tattha katamā jarā? yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ paliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko ayaṃ vuccati jarā

Tattha katamaṃ maraṇaṃ? yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ muccu maraṇaṃ kalaṃ kiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷevarassa nikkhepo jīvitIndriyassa upacchedo idaṃ vuccati maraṇaṃ?'

Tạm dịch là: Trong hai pháp 'lão' và 'tử' ấy, 'lão' ra sao? Sự già, già nua, da nhăn, tóc bạc, răng rụng, suy giảm tuổi thọ, sự hao tổn các quyền như mắt lờ, tai điếc... trong những chúng sanh ấy, của chúng sanh ấy là điều nào thì điều ấy gọi là già.

Trong hai điều 'lão' và 'tử' ấy, 'tử' ra sao? Sự tử, sự đổi đời, sự hoại diệt, sự tịch diệt, sự chết, từ trần, mãn phần (tuyệt mạng) sự hoại của uẩn, từ trần (bỏ lại xác), sự đứt đoạn mạng quyền từ những chúng sanh ấy, của những chúng sanh ấy là điều nào thì điều ấy gọi là 'tử'.

Cho nên 'lão' và 'tử' trong liên quan tương sinh đây cũng nói đến lấy sự già, sự chết của tất cả chúng sanh theo cách định đặt ở thế gian này đều được, tức là nối sau 'sanh' sự phát khởi cho đến sự chết gọi là 'lão', đó là sự già của danh uẩn quả hiệp thế và sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực.

Trong lúc tất cả chúng sanh chết gọi là 'tử', tức là cách diệt của danh uẩn quả hiệp thế, sắc nghiệp, sắc tâm và sắc vật thực.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

'Jīranti jiṇṇabhāvaṃ gacchanti etāyāti = Jarā' - Tất cả pháp hữu vi ắt đi đến sự già do nương thực tính ấy, do đó, thực tính làm nhân cho việc đi đến sự già của những pháp hữu vi ấy gọi là 'lão'.

'Maranti sattā etenāti = Maraṇaṃ' - Tất cả chúng sanh ắt chết do nương những pháp ấy, do đó, thực tính pháp làm nhân cho sự chết của tất cả chúng sanh ấy gọi là 'tử'.

9 Loại Lão (Già)

1. Sắc thân lão (*vayovuddhijarā*) tức là sự già sinh khởi theo trình tự bởi có những biểu hiện khác nhau hiện bày như tóc bạc, răng rụng, da nhăn, lưng còng, nổi gân …
2. Liên tiếp lão (*santatijarā*) tức là sự già của danh và sắc sinh khởi liên tiếp nhau không ngừng nghỉ đến chết. Tựa như một người bị sốt, trong lúc sốt đang hoành hành giống như liên tiếp sanh, khi sốt giảm dần thì giống liên tiếp lão.
3. Sát-na lão (*khaṇikajarā*) tức là sát-na trụ của danh và sắc sanh nối liên tiếp nhau bởi biểu hiện sinh khởi, duy trì, diệt đi thành tiểu sát-na.
4. Hiện tượng lão (*pākaṭajarā*) tức là sự già hiện bày rõ như thân thể lão.
5. Ẩn tàng lão (*paṭicchannajarā*) tức là sự già bị che đậy không thể thấy được, đó là sự già của danh pháp.
6. Bất kiến lão (*avīcijarā*) là sự già không hiện bày cho thấy được, đó là sự hao mòn của ngọc, nhẫn, vàng, bạc, đá, mặt trời, mặt trăng, con nít, thiếu nữ, thiếu niên …
7. Hữu kiến lão (*savīcijarā*) là sự già hiện bày cho biết đặng, đó là sự cũ kỹ của đồ đạc, xe cộ, nhà cửa, những nơi chốn, đồ vật và người già, thú già, cây già …

8. Siêu lý lão (*paramatthajarā*) là sát-na trụ của danh và sắc như sát-na lão.

9. Chế định lão (*paññattijarā*) là sự già khác nhau ngoài ra sát-na lão.

Sắc thân lão phân làm 3 hay 10 chặng (*vaya*):

Trong tất cả các loại lão này, sắc thân lão khi nói theo chặng có 3 hay 10, đó là:

3 chặng bao gồm:
- Chặng thanh niên (*paṭhamavaya*) trong thời điểm xác định thọ mạng là 75 năm tuổi ấy, tính từ lúc sanh ra cho đến 25 tuổi.
- Chặng trung niên (*dutiyavaya*) là từ lúc 26 đến 50 tuổi.
- Chặng lão thành (*tatiyavaya*) là từ lúc 51 đến 75 tuổi.

Hoặc phân làm 10 chặng gồm:
1. Thời kỳ ấu trĩ (*maṇḍadasakavaya*) là từ 1 đến 10 tuổi, tục gọi là con nít.
2. Thời kỳ háo ngoạn (*khiḍḍādasakavaya*) là từ 11 đến 20 tuổi, còn ham chơi giỡn.
3. Thời kỳ nhan sắc (*vaṇṇadasakavaya*) là từ 21 đến 30 tuổi, lúc đang có nhan sắc.
4. Thời kỳ sức lực (*baladasakavaya*) là từ 31 đến 40 tuổi, là chặng có sức mạnh.
5. Thời kỳ trí tuệ (*paññādasakavaya*) là từ 41 đến 50 tuổi, là chặng có trí tuệ.
6. Thời kỳ suy thoái (*hānidasakavaya*) là từ 51 đến 60 tuổi, là chặng đang suy kém.
7. Thời kỳ khởi nhược (*pabbhāradasakavaya*) là từ 61 đến 70 tuổi, là chặng thân thể bắt đầu cúi gập.
8. Thời kỳ khúc bối (*vaṅkadasakavaya*) là từ 71 đến 80 tuổi, là chặng cúi gập như lưng thẳng gối dùn …
9. Thời kỳ si mê (*momūhadasakavaya*) là từ 81 đến 90 tuổi là chặng lẫn lộn.
10. Thời kỳ thường ngọa (*sayanadasakavaya*) là từ 91 đến 100 tuổi, là chặng nằm hoài, không dậy nổi.

Cả 10 chặng này là cách trình bày theo chặng được xác định 100 năm là thọ mạng. Nếu trong thời kỳ thọ mạng giảm thì 10 chặng này cũng giảm đều theo một cách thích hợp.

Trong liên quan tương sinh này, từ 'lão' nói đến sắc thân lão (*vayovuddhijarā*), hiện tượng lão (*pākaṭajarā*) và cả hai 'lão' này là lão chỉ liên quan đến sắc pháp. Trong danh pháp không có loại lão này.

Lẽ thường, tuổi thọ của một sắc pháp ấy (*chỉ riêng 18 sắc thành tựu*) bằng 17 sát-na tâm. Do đó, khi nói theo thực tính siêu lý, không có chuyện sắc này già, sắc kia non. Nhưng ta thấy rằng tóc bạc, răng rụng, da nhăn … ấy cũng là chuyện ta định đặt đó là 'lão' (già) vậy. Vì có ấy, khi trừ ra sát-na lão, ẩn tàng lão, siêu lý lão thì những pháp 'lão' còn lại đều là chế định cả.

Hơn nữa, 'lão' này là điều không thấy được, bởi vì là cảnh pháp. Cái thấy tóc bạc, răng rụng … ấy cũng không phải là pháp 'lão' mà là kết quả sanh từ mãnh lực của 'lão' một lần nữa. Nhưng tất cả mọi người thấy tóc bạc, răng rụng … rồi thì biết rằng người này, người kia đã 'lão' (già).

Nếu được hỏi rằng, tại sao 'lão' có tóc bạc, răng rụng … ấy nên hiện bày cho người cao tuổi, còn con nít và thanh niên ấy không hiện bày tựa như sự 'lão' này chỉ dành riêng cho người già cao tuổi, còn con nít, thanh niên, thiếu nữ không có. Như vậy, tại sao?

Điều này được giải thích rằng: Lẽ thường sự già ấy chắc chắn có với tất cả chúng sanh, không có chọn ra là con nít, thanh niên, thiếu nữ hay người già cũng thế và 'lão' này có phận sự làm cho sắc pháp đi đến sự già cùng nhau cả thảy. Con nít dần dần lớn lên trở thành thanh niên, thiếu nữ ấy cũng bởi mãnh lực của 'lão', thanh niên thiếu nữ dần dần bước tiến trở thành người cao niên cho đến già ấy cũng bởi mãnh lực của 'lão' như nhau. Bởi vì sự già này chia làm hai trường hợp là 'lão hướng lên' gọi là *abhikkamajarā* và 'lão hướng xuống' (đi lùi) gọi là *paṭikkamajarā*. Đối với sự 'lão' có với con nít từ chặng ấu trĩ đến chặng có sức lực ấy là 'lão hướng lên'. Vì thế nên con nít dần dần trưởng thành theo trình tự cho đến cuối ranh giới 'lão hướng lên', từ đó cũng từ từ già đi theo trình tự hiện bày tình trạng tóc bạc, răng rụng, da nhăn, mắt mờ … cho đến chết gọi là 'lão hướng xuống' và Như vậy, cũng bởi mãnh lực của lửa làm cho thân già (*jiraṇatejo*) đốt cháy sắc pháp cho có sự suy thoái theo trình tự vậy.

Hơn nữa, tình trạng tóc bạc, răng rụng, da nhăn, mắt mờ … thuộc về thân lão này không có xảy ra với chư thiên và chư phạm thiên. Như vậy, bởi vì chư thiên và chư Phạm thiên ấy có sắc nghiệp là nguồn gốc bền chắc hơn sắc quý tiết và sắc vật thực. Còn nhân loại và các loài thú có sắc nghiệp sanh ít hơn sắc quý tiết và sắc vật thực, do đó, cũng có thân lão hiện bày nhiều hơn.

9 Loại Tử (*maraṇa*) bao gồm:

1. Tỷ dụ tử (*sammutimaraṇa*) là sự chết của tất cả chúng sanh được định đặt gọi là anh A chết, anh B chết, cái cây chết, v.v...
2. Biến dị tử (*santatimaraṇa*) là sự nối liên tiếp nhau của danh sắc mà có sự thay đổi theo từng giai đoạn chứ không trụ vững như sắc sanh trong lúc không khỏe và khi khỏi bệnh, sắc không khỏe ấy diệt đi, sắc khỏe mạnh mới sinh khởi và khi có sự buồn rầu, lo lắng sinh khởi, sau đó có sự vui mừng sinh khởi thì sự buồn rầu lo lắng biến mất …
3. Sát-na tử (*khaṇikamaraṇa*) đó là sự diệt của danh và sắc mỗi sát-na diệt.
4. Đoạn tuyệt tử (*samucchedamaraṇa*) đó là Nibbāna của chư Thánh Vô sanh, không còn sanh lại nữa.
5. Mãn kiếp tử (*jātikakhayamaraṇa*) đó là sự chết dứt một kiếp.
6. Cưỡng tử (*upakkamamaraṇa*) đó là sự xác định tuổi thọ chưa dứt, nghiệp cũng chưa dứt nhưng chết đi do nương sự cố gắng của bản thân hay người khác bởi mãnh lực đoạn nghiệp.
7. Lưỡng tận tử (*sarasamaraṇa*) đó là sự chết khi hết nghiệp và tột tuổi thọ.
8. Thọ tận tử (*āyukakhayamaraṇa*) chết do hết tuổi thọ dù vẫn chưa hết nghiệp.
9. Phước tận tử (*puññakkhayamaraṇa*) là sự chết bởi do hết phước và nghiệp dù chưa hết tuổi thọ cũng thế.

Trong liên quan tương sinh này, từ 'tử' nói đến tỷ dụ tử, mãn kiếp tử, cưỡng tử, lưỡng tận tử, thọ tận tử, phước tận tử mà thôi và từ mãn kiếp tử cho đến phước tận tử, cả 5 loại này khi quan sát cũng xếp vào trong tỷ dụ tử.

Trạng thái của 'lão' và 'tử'

'Lão' và 'tử' như đã nói trên đây là trạng thái không đáng ưa thích, tức là điều đáng sợ hãi, không đáng mong muốn, nhưng mỗi người cũng không thoát được mà phải đều trải qua cả thảy, không có đường nào trốn được. Diễn ra như vậy, vì có 'sanh' là sự ra đời làm nhân.

Nếu người nào có sự sợ hãi 'lão' và 'tử' thì người đó nên tìm cách phá hủy 'sanh' thì mới thoát ra được và phương cách phá hủy 'sanh' này cũng chỉ có trong giáo pháp của đức Toàn tri giác mà thôi. Đó là sự phá hủy nghiệp hữu cho dứt hoàn toàn, nỗ lực làm cho thân, khẩu, ý của mình đạt đến tính chất duy tác, tức là Thánh Vô sanh vậy. Và hành động để trở thành duy tác, chỉ có làm, được cũng phải ở trong giai đoạn Phật giáo đang trụ, khi giáo pháp hoại diệt không còn thì không còn con đường nào nữa, những việc có thể làm chỉ là bất thiện và thiện hiệp thế thuộc về nghiệp hữu làm nhân gốc trợ cho 'sanh'.

Do đó, những bậc hiền trí nói rằng hành động làm cho thành tựu thiện hiệp thế dễ làm và có nhiều cơ hội, nghĩa là làm được cả trong thời kỳ giáo pháp tồn tại và trong thời kỳ không có giáo pháp. Nhưng hành động làm cho bất thiện dứt ấy thật khó làm và bị giới hạn cơ hội, nghĩa là chỉ có thể làm được trong thời gian giáo pháp tồn tại.

Ngài ví sự tích tạo thiện này tựa như người bệnh uống thuốc đắng, thường thì thuốc đắng không ai muốn uống cả, nhưng người bệnh cố gắng uống vì muốn cho khỏi bệnh, điều này như thế nào thì những thiện hiệp thế này cũng tựa như thuốc đắng, người muốn thoát khỏi phiền não cần nỗ lực tích tạo cho sanh thiện hiệp thế để làm nền tảng phá hủy phiền não theo thứ lớp cho đến lúc thành tựu Thánh quả Vô sanh phá hủy tất cả phiền não, tựa như người bệnh muốn khỏi bệnh thì phải uống thuốc đắng đều đều cho đến khi khỏi bệnh, khi các căn bệnh đã khỏi thì không cần thiết uống thuốc đắng nữa.

Như đức Chánh đẳng giác của chúng ta đã nói với Ác ma thiên tử trong lúc Ngài đang thực hành khổ hạnh, Ác ma thiên tử đến nói rằng 'mong ngài cố gắng làm cho bản thân được sống lâu để có thời gian tạo thiện nghiệp như giữ giới, cúng tế thần lửa … nếu đến ở trong rừng và thực hành như vậy, cũng không có lợi ích gì cả', đức Phật đáp rằng "*Anumattopi puññena, attho mayhaṃ na vijjati, yesañca attho puññena, tesaṃ māra vattumarahati*" - Tạm dịch là: Này Ác ma thiên tử, sự vừa lòng với pháp thiện không có với ta dù là chút ít, chỉ có người thiểu trí mới hài lòng với pháp thiện. Do đó, ông hãy nên nói như vậy, với người vẫn vui thích với những thiện ấy.

Trình bày sự so sánh của 'sanh', 'lão', 'tử'

Hơn nữa, trong chú giải để phân tích (*saccavibhaṅga*), thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày ví dụ so sánh của 'sanh', 'lão', 'tử' ấy tựa như ba người thanh niên cùng nhau cám dỗ kẻ thù để giết. Người thanh niên thứ nhất nhận nhiệm vụ dẫn dắt kẻ thù đi vào rừng bằng cách nói những lời khen ngợi vẻ đẹp tự nhiên của khu rừng ấy cho họ nghe, làm cho sự hứng thú muốn đi xem rồi chấp nhận đi với thanh niên ấy. Khi đã đi vào trong phạm vi khu rừng ất, thanh niên thứ hai làm nhiệm vụ hành hạ nhiễu hại kẻ thù nhận sát thương cho đến khi hết sức lực, rồi người thanh niên thứ ba làm nhiệm vụ đoạn trừ bằng cách lấy dao cắt cổ cho chết. Điều này như thế nào thì thanh niên thứ nhất ví như 'sanh', tức là người dẫn dắt tất cả chúng sanh sanh ra trong mỗi kiếp đó tựa như bị dẫn đi vào trong rừng. Thanh niên thứ hai ví như 'lão', tức hành hạ nhiễu hại 5 uẩn của tất cả chúng sanh từ từ già nua theo tuần tự tựa

như bị kẻ thù lén lút hãm hại cho hết sức lực. Thanh niên thứ ba ví như sự 'tử' làm cho 5 uẩn của tất cả chúng sanh hoại diệt trong một kiếp tựa như kẻ thù lấy dao sát hại cho chết đi như thế ấy.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'lão'
1. Trạng thái: Hiện bày cách già của 5 uẩn trong kiếp hiện tại (*khandhaparipākalakkhaṇā*).
2. Phận sự: Là đưa đến gần cái chết (*maraṇūpanayanarasā*).
3. Thành tựu: Là phá chặng tươi tốt [hiện bày cho tuệ của bậc hiền trí] (*yobbanavināsapaccupaṭṭhāna*).
4. Nhân cận: Có sắc đang già (*paripaccamānarūpapadaṭṭhānā*).

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'tử'
1. Trạng thái: Sự di dời khỏi kiếp đang hiện bày (*cutilakkhanaṃ*).
2. Phận sự: Sự chia lìa khỏi những điều có mạng sống và không có mạng sống từng thấy trong kiếp này (*viyogarasaṃ*).
3. Thành tựu: Có sự di dời chỗ ở khỏi kiếp cũ (*gativippavāsapaccu-paṭṭhānaṃ*).
4. Nhân cận: Có danh và sắc đang diệt (*paribhijjamānanāmarupa-padaṭṭhānaṃ*).

Trình bày 24 duyên gom vào trong câu 'sanh duyên lão, tử'

Lão, tử trình bày theo cách phân tích của Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) không có duyên hợp trợ vì 'lão' là sát-na trụ của danh sắc, và 'tử' là sát-na diệt của danh sắc như nhau. Còn lão, tử được trình bày theo cách phân tích của Kinh có duyên hợp trợ là:
- Sanh làm duyên trợ cho lão, tử đặng một mãnh lực duyên là thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*).

Có Pāḷi chú giải về 'sầu' (*soka*) như vầy:
- *'Socanaṃ = Soko'* - Sự buồn rầu gọi là sầu, tức là thọ ưu hợp với 2 tâm căn sân mà sanh từ 5 sự điêu tàn.

Hay:
- *'Socanti cittapariḷāhaṃ gacchanti etenāti = Soko'* - Tất cả chúng sanh thường có sự buồn rầu đưa đến bực bội do nương pháp bản thể ấy, do đó pháp bản thể làm nhân cho sự buồn rầu bực bội của tất cả chúng sanh ấy gọi là 'sầu'. Tức là ưu thọ hợp với 2 tâm căn sân.

Theo lẽ thường, tất cả chúng sanh có sự buồn rầu, đau thương sinh khởi, cũng là trạng thái của 'sầu' vậy và 'sầu' sinh khởi đặng cũng có nương nhân. Nhân ấy là ngũ sự điêu tàn (*byasana*).

Ngũ điêu tàn (*bayasana*) đó là:
1. Thân tộc điêu tàn (*ñātibyasana*) là sự suy vong, mất mác của bà con thân quyến, đó là cha mẹ, anh em, con cháu, vợ chồng, bạn bè qua đời.
2. Tài sản điêu tàn (*bhogabyasana*) là sự suy vong sụp đổ của tài sản, quyền tước, danh vọng như bị nạn lửa, nạn trộm cướp, nạn vua quan, nạn nước, bị phế chức vụ …
3. Tật bệnh điêu tàn (*rogabyasana*) là sự mất mác do tật bệnh như bị bệnh hành hạ tổn hại.
4. Giới điêu tàn (*sīlabyasana*) là sự suy vong của giới, tức là điều học được giữ gìn bị đứt đi.

5. Tri kiến điêu tàn (*diṭṭhibyasana*) là sự mất mác suy vong của tri kiến, tức sự thấy sai sinh khởi làm cho mất đi cái nhìn về chánh kiến.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'sầu' (*soka*)
1. Trạng thái: Thường đốt bên trong hay làm tim gan khô héo, nóng nảy (*antonijJhānalakkhaṇo*).
2. Phận sự: Thường làm cho tâm bực bội (*cetoparanijjhāyanaraso*).
3. Thành tựu: Thường hay sầu não theo điêu tàn mình gặp phải [là cách hiện bày với tuệ của hiền trí] (*anusocanapaccupaṭṭhāno*).
4. Nhân cận: Có tâm căn sân đồng sanh cùng sở hữu tâm (*dosacittuppāda-padaṭṭhāno*).

Pāḷi chú giải về 'khóc' như vầy:
'*Paridevanaṃ = paridevo*' - Khóc lóc, than thở gọi là 'khóc'.

Hay:
'Taṃ taṃ pavattiṃ parikittetvā devanti kandanti etenāti = paridevo' - Tất cả chúng sanh than thở những chuyện khác nhau rồi khóc lóc do nương pháp thực tính ấy, do đó pháp thực tính làm nhân của sự than thở rồi khóc lóc của tất cả chúng sanh ấy, gọi là 'khóc'. Đó là âm thanh điên đảo sanh từ tâm (*cittajavipallāsasadda*) sinh khởi do có sự than thở khóc lóc vì nương một trong ngũ sự điêu tàn làm nhân.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'khóc' (*parideva*)
1. Trạng thái: khóc lóc, kêu la (*lālappanalakkhaṇo*).
2. Phận sự: thở than lỗi, phải (*guṇadosaparikittanaraso*).
3. Thành tựu: tâm bấn loạn, không yên [là sự hiện bày với tuệ của chư hiền trí] (*sambhamapaccupaṭṭhāno*).
4. Nhân cận: có sắc tứ đại sanh từ nơi tâm căn sân (*dosacittajamahābhūta-padaṭṭhāno*).

Pāḷi chú giải về 'khổ' như vầy:

'*Dukucchitaṃ hutvā kāyikasukhaṃ khaṇatīti = Dukkhaṃ'*
Pháp thực tính nào đáng ghét (hay đáng ghớm) và phá mất sự sướng thân, pháp ấy gọi là khổ.

(Hay là) *'Dukkhamanti = Dukkhaṃ'*
Tất cả chúng sanh hằng khó chịu đựng được trước cảm thọ nào thời cảm thọ ấy gọi là 'khổ'.

Hay nói một cách khác. '*Khamituṃ dukkarantaṃ = Dukkhaṃ'*
Cảm thọ khó chịu đựng được gọi là khổ, tức là thọ khổ nơi thân (*kāyikadukkhavedanā*).

9 Loại Khổ

1. Khổ khổ (*dukkhadukkha*) là sự khổ, có trạng thái khổ thật sự tức là thân thọ khổ và sở hữu thọ khổ.
2. Biến khổ (*vipariṇāmadukkha*) đó là thân thọ lạc và sở hữu thọ lạc vì cả hai thọ lạc này làm nhân phát sanh ra sự khổ thân và sở hữu thọ khổ phát sanh bởi có tình trạng biến đổi, hoại đi.
3. Hành khổ (*saṅkhāradukkha*) tức là thọ xả và tâm, sở hữu tâm, sắc pháp ngoài ra khổ khổ và biến khổ, vì là pháp bị áp bức phải sanh diệt hoài.

4. Ẩn khổ (*paṭicchannadukkha*) hay là bất hiện khổ (*apākaṭadukkha*) tức là triệu chứng đau răng, đau đầu, đau lỗ tai, đau bụng v.v… và sự không yên lòng sinh khởi do mãnh lực thương (ái), giận (sân) v.v… vì loại khổ này biết đặng cũng do nhờ hỏi thăm vì cách đau, dày vò đó không hiện bày.
5. Bất ẩn khổ (*appaṭicchanadukkha*) hay là hiện khổ (*pākaṭadukkha*) tức là sự đau đớn sanh từ những vết thương ghẻ đứt v.v... và sự khổ thân do 32 hành động vì loại đau khổ này khỏi hỏi cũng biết và triệu chứng dày vò đó hiện rõ.
6. Ảnh hưởng khổ (*pariyāyadukkha*) tức là biến khổ và hành khổ, bởi vì hai thứ khổ này chẳng phải là khổ trực tiếp mà chỉ là nơi sanh của các thứ khổ một lần nữa, nên chung lại gọi là ảnh hưởng khổ.
7. Chánh khổ (*nippariyāyadukkha*) đó là khổ, ưu, ai cũng như khổ khổ vậy.
8. Thân khổ (*kāyikadukkha*) tức là khổ phát sanh nơi thân như đau răng, đau bụng, đau đầu và các thương tích, đau đớn v.v...
9. Tâm khổ (*cetasikadukkha*) tức là sự khổ phát sanh nơi tâm như buồn rầu, lo lắng, sợ hãi, tức mình v.v...

Theo Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) này thì từ 'khổ' nói đến thân khổ (*kāyikadukkha*)

32 hành động làm cho thân khổ:

1. Đánh bằng mây gai.
2. Đánh bằng mây trơn.
3. Đánh bằng búa.
4. Chặt tay.
5. Chặt chân.
6. Chặt cả chân tay.
7. Lắt tai.
8. Thẻo mũi.
9. Lắt tai và mũi.
10. Lột da đầu rồi để cục sắt cháy đỏ đè sát vào đầu.
11. Giựt sút tóc ra khỏi da đầu.
12. Lấy sắt nhọn đâm ngang miệng rồi lấy lửa đốt vào miệng.
13. Dùng vải nhúng dầu vấn thân đốt.
14. Dùng vải nhúng dầu vấn tay đốt làm đèn.
15. Lột da từ cổ đến eo.
16. Lột da từ cổ đến tay.
17. Lấy dây xích buộc hai bên cùi chỏ và hai bên đầu gối dính nhau rồi lấy chĩa nhọn đâm xuyên xuống, sau đó lấy lửa đốt.
18. Dùng lưỡi câu móc, kéo rớt thịt ra.
19. Dùng cái rìu chặt thịt rơi từ cục.
20. Dần (đánh) khắp châu thân dùng a-xít muối đổ vào làm cho thịt rớt ra.
21. Bắt nằm nghiêng lấy sắt nhọn đâm xuyên thấu lỗ tai dính ván rồi nắm chân xoay thành vòng tròn.

22. Dùng đá to, dần khắp thân cho nát xương, rồi cuống thân tròn lại rồi xắt từ khoanh.
23. Lấy dầu sôi xối cùng mình.
24. Bỏ đói hai ba ngày, rồi cho ăn vật thực của chó.
25. Lấy sắt nhọn đâm từ đầu tuốt hậu môn.
26. Dùng gươm chặt đầu.
27. Dùng đinh nướng đỏ đóng bàn tay bên phải.
28. Dùng đinh nướng đỏ đóng bàn tay bên trái.
29. Dùng đinh nướng đỏ đóng bàn chân bên phải.
30. Dùng đinh nướng đỏ, đóng xuống chân trái.
31. Dùng đinh nướng đỏ đóng ngay ngực.
32. Dùng dao và búa vạt đẻo theo thân.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'khổ' (*dukkha*)

1. Trạng thái: dày vò [hành hạ] thân (*kāyapīḷanalakkhaṇaṃ*)
2. Phận sự: Làm nhân cho cách buồn giận, tức mình sinh khởi đến người thiểu trí (*duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ*).
3. Thành tựu: Là đau đớn thân (*kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ*)
4. Nhân cận: Có thân thanh triệt (*kāyapasādapapadaṭṭhānaṃ*)

Sự khổ thân này là khổ đặc biệt, vì áp bức dày vò thân rồi vẫn dày vò hành hạ tâm khi tâm nữa. Tức là khi thân không an lạc, thời sự không an lạc này làm người ấy sanh buồn bực, cho nên thầy giáo thọ *Buddhaghosa* trình bày chú giải trong bộ *Saccavibhaṅga* và bộ *VisuddhiMagga* như vầy:

Pīḷeti kāyikamidaṃ *Dukkhañca mānasaṃ bhiyyo*
Janayati yasmā tasmā *Dukkhanti visesato vuttaṃ*

Tạm dịch là: Khổ thân hằng dày vò (áp bức) người đang chịu khổ này và có thể làm cho khổ tâm sanh nhiều hơn, bởi như thế cho nên Đức Phật ngài thuyết rằng: "Là khổ đặc biệt".

Pāḷi chú giải về 'ưu' (*domanassa*) như vầy:

'Dumanassa bhāvo = Domanassaṃ'

Trạng thái làm nhân cho người có tâm không tốt đẹp (không yên ổn), gọi là 'ưu'. Đó là sở hữu khổ, tức khổ tâm.

Khi sự ưu não (*domanassa*) phát sanh cho người nào làm cho tâm người ấy khó chịu (bực bội) có hành động thay đổi cả thân và khẩu. Sự ưu não này làm nhân cho khổ thân sinh khởi đến bản thân và người khác. Như khi ưu não sinh khởi thì một số người phát ra hành động đấm ngực, bứt tóc, nằm xuống giẫy giụa, cũng có người đến đỗi tự sát nhiều cách và cũng có người làm hại người khác làm cho họ phải bị khổ thân hoặc đến mức chết cũng có.

Nhân phát sanh sự ưu não có rất nhiều cách, nhưng nói một cách riêng biệt thì cũng do sự xa lìa với những điều mình yêu mến, gặp phải những điều mình không hài lòng. Cả hai điều này hầu như làm cho phát sanh sự ưu não. Vì thế đức Phật thuyết pháp nhắc nhở chư Phật tử về vấn đề khổ tâm trong bộ Tương ưng (*Samyutta-nikaya*) như vầy:

Mā piyehi samāgañchi *Appiyehi kudācanaṃ*
Piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ *Appiyanañca dassanaṃ*

Hãy đừng ở chung với người ta yêu mến và đừng ở chung với người không ưa mến nhau [bởi vì] việc không thấy người mình yêu mến, thấy người mình không yêu mến cũng vậy, đều là khổ cả thảy.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'ưu' (*domanassa*)
1. Trạng thái: Có sự dày vò tâm (*cittapīḷanalakkhaṇaṃ*)
2. Phận sự: Có sự hủy hoại tâm (*manovighātarasaṃ*)
3. Thành tựu: Tâm không an ổn [là cách hiện bày cho tuệ của chư hiền nhân] (*mānasabyādhipaccupaṭṭhānam*)
4. Nhân cận: Có sắc ý vật (*hadayavatthupadaṭṭhānaṃ*).

Pāḷi chú giải về **'ai'** như vầy: '*Bhuso āyāsanaṃ = upāyāso'*
Sự khổ tâm trầm trọng gọi là 'ai' (*upāyāsa*). Đó là sở hữu sân sinh khởi do một trong ngũ điêu tàn (*byasana*).

Gọi rằng 'ai' (*upāyāsa*) đây, khi chiết tự bao gồm *upa* + *āyāsa.*
Upa là cận hay rất nặng (trầm trọng).
Āyāsa là sự khổ tâm,
Upāyāsa dịch là sự khổ tâm trầm trọng (rất đau khổ, rất buồn).

Trạng thái của 'ai oán' cũng là sự buồn rầu quá độ tiếp nối từ sau 'sầu' (*soka*), khi 'sầu' trở nên nhiều mãnh lực thì đưa đến mức độ khóc (*parideva*). Nối theo sau 'khóc' là đến 'ai' (*upāyāsa*) là đỉnh điểm của sự buồn rầu, làm cho tâm người chịu đựng phải khô héo liền, không thể nào chống cự với loại cảm giác ấy đặng. Có biểu hiện nín sượng, không nói nên lời, không khóc ra tiếng, có khi đến bất tỉnh hoặc trở thành người điên dại, hoặc có thể tự hủy hoại sanh mạng của bản thân.

Phần nhiều thường phát sanh cho người gặp một trong ngũ điêu tàn (*byasana*) mà dù mơ cũng không nghĩ ra được như cha mẹ, chồng vợ, con cái vừa chết tức thì hay là của cải tiêu hao biến mất do nạn thủy, hỏa, đạo tặc v.v... Hoặc bệnh trầm kha không thể nào chạy chữa v.v…, làm cho người đó phải chịu đựng sự công phá tâm trầm trọng, chính trạng thái như vậy, gọi là 'ai' (*upāyāsa*) như trong Mahāniddesa có giải như vầy:
Tassa ce kāmayānassa, chandajātassa jantuno;
Te kāmā parihāyanti, sallaviddhova ruppati.[1]

Tạm dịch là: Nếu chúng sanh ấy đang ham muốn dục, với người đã phát sanh sự mong muốn, những dục ấy bị suy giảm, người ấy ắt đau đớn giống như bị mũi tên đâm xuyên.[2]

Hay, người cưỡi cỗ xe đó là cảnh ngũ dục một cách hứng thú khoái lạc và có sự dính mắc trong những cảnh ngũ dục ấy, nếu những cảnh ngũ dục ấy hoại mất, như thế người đang hân hoan khoái lạc ấy hẳn chịu sự kích động tâm, nhảy dựng bởi trạng thái của sầu, khóc, ai oán, giống như con nai bị mũi tên bắn trúng đâm xuyên gần sắp chết như thế ấy.

Sự khác nhau giữa 'sầu', 'khóc' và 'ai'

---

[1] Suttanipāta - Aṭṭhakavaggo - Kāmasuttaṃ

[2] Câu 'Tassa ce kāmayānassa' là với người ấy, người khao khát dục hay hân hoan bởi dục. Câu 'chandajātassa' sanh sự hài lòng, tức là đã sanh sự mong muốn. Câu 'jantuno' với chúng sanh. Câu 'Te kāmā parihāyanti' là nếu những dục ấy suy giảm. Câu 'sallaviddhova ruppati' chúng sanh ấy tổn thương giống như bị mũi tên bằng sắt đâm xuyên.

'Sầu' là sự buồn rầu, đó là ưu thọ. 'Khóc' là sự than thở khóc than, đó là âm thanh điên đảo sanh từ tâm mà sanh từ tâm căn sân đồng sanh cùng sở hữu tâm và 'ai' là sự khổ tâm trầm trọng hay sự day dứt, đó là chính thực tính sở hữu sân. Cả ba loại này nếu so sánh ví von thì tựa như dầu trong chảo đặt trên lò lửa, khi bị lửa đốt nóng thì dầu cũng bắt đầu nóng dần lên, khi cái nóng đến mức độ thì dầu cũng sôi lên, khi nóng dần về lâu thì cái nóng càng tăng cho đến mức nóng tột cùng thì có khói xuất hiện, sau đó dầu cạn dần cho đến khi khô cạn hết. Điều này như thế nào thì 'sầu' tựa như cái nóng của dầu bắt đầu nóng lên, 'khóc' tựa như dầu đang sôi sùng sục, 'ai' tựa như dầu nóng tột độ rồi từ từ cạn khô. Như thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày lại trong bộ Thanh tịnh đạo rằng

Bhājananto telapāko uttaritvā ca nakkhamo
Sesassa khayapākotiimehete tayosamā.

Tạm dịch là: Cả ba 'sầu', 'khóc' và 'khổ' này tựa như sự diễn tiến của dầu có 3 giai đoạn như vầy: Giai đoạn một là dầu nóng dần trong chảo, giai đoạn hai là dầu đã sôi sùng sục, sau đó dầu còn lại rất nóng cho đến khô cạn là giai đoạn ba.

Tứ ý nghĩa (*aṭṭha*) của 'ai' (*upāyāsa*)

1. Trạng thái: Có sự thiêu đốt tâm trầm trọng (*cittaparidahanalakkhaṇo*).
2. Phận sự: Có sự ta thán (*nitthunanaraso*).
3. Thành tựu: Thân và tâm đuối sức [là cách hiện bày trong tuệ của chư hiền trí] (*visādapaccupaṭṭhāno*).
4. Nhân cận: Có sắc ý vật (*hadayavatthupadaṭṭhāno*).

Trình bày sự gom họp 24 duyên trong câu 'sanh duyên sầu, khóc, khổ, ưu, ai'

Sanh làm duyên cho sầu, khóc, khổ, ưu, ai (*jāti paccayā soka parideva dukkha domanassupāyāsā sambhavati*) chỉ đặng một mãnh lực duyên là thường cận y duyên (*Pakatūpanissayapaccayo*).

Đời sống của tất cả chúng sanh có sự sanh tử, luân chuyển trong vòng luân hồi này cũng là sự luân chuyển của bánh xe, tức chính là pháp liên quan tương sinh như vô minh v.v… Nhưng tất cả chúng sanh hầu như không thấy ra được sự diễn tiến của đời sống như vậy, mà chỉ có sự mê lầm chấp giữ vào tục đế, tức là người này chết, người kia chết, người này sanh, ta thấy, ta nghe v.v… mà thôi. Khi nói theo thực tính pháp thì người này, người kia, ta, anh ấy, trai, gái v.v… không có chi cả, chỉ có pháp làm nhân, làm quả sinh khởi nối liên tiếp nhau không gián đoạn, mà những pháp này đều là khối khổ cả thảy và sự sinh khởi của tất cả khối khổ được định đặt rằng người này, người kia, ta, anh ấy, trai, gái ấy cũng không có ai là người sáng tạo. Sự sinh khởi của những pháp này cũng do nương các duyên như vô minh v.v… Do đó, đức Phật thuyết rằng: *'evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa hoti'* có nghĩa là sự sinh khởi của tất cả khối khổ thật này vì nương các duyên như vô minh v.v… như đã nói trên.

Khi đã xem xét nhìn theo pháp liên quan tương sinh cũng thấy được rằng tất cả mọi vật có sự sống như thú vật, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên này sanh cũng chính bởi vô minh là nhân gốc rễ. Còn hành v.v… ấy sanh do nương vô minh một lần nữa, chứ không phải là một nhân gốc và nếu đến khi nào vẫn còn có vô minh thì khi ấy sự sanh, sự tử của tất cả chúng sanh không có điểm dừng. Đến khi phá vỡ được vô minh hoàn toàn thì hành v.v… cũng dứt

theo, nghĩa là sự sinh, lão, bệnh, tử của tất cả chúng sanh ấy cũng dứt. Vì cớ ấy, đức Phật cũng thuyết liên quan tương sinh theo cách nghịch rằng *'Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho; saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho; viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho; nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho; saḷāyatananirodhā phassanirodho; phassanirodhā vedanānirodho; vedanānirodhā taṇhānirodho; taṇhānirodhā upādānanirodho; upādānanirodhā bhavanirodho; bhavanirodhā jātinirodho; jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī'*[1]

Tạm dịch nghĩa lý: Bởi sự diệt mất của 'vô minh' không còn dư sót bởi chính mãnh lực của ['minh' gọi là] ly ái thì 'hành' là nghiệp thiện, nghiệp bất thiện cũng diệt. Bởi sự diệt mất của 'hành', 'thức' là quả thức trong kiếp này cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'thức' là nghiệp thức ở kiếp trước và quả thức ở kiếp này, 'danh sắc' là sở hữu tâm và sắc nghiệp cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'danh sắc', 'xứ' là sáu xứ nội cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'xứ', 'xúc' như nhãn xúc v.v... cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'xúc', 'thọ' như thọ sanh từ nhãn xúc v.v... cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'thọ', ái là 6 hay 108 ái như sắc ái v.v... cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'ái', '4 thủ' như dục thủ cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'thủ', 'hữu' là nghiệp hữu và sanh hữu cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'hữu', 'sanh' là sự sinh khởi của tâm quả hiệp thế, sở hữu tâm và sắc nghiệp cũng diệt. Bởi vì sự diệt mất của 'sanh', 'lão', 'tử', 'sầu', 'khóc', 'khổ', 'ưu', 'ai' cũng diệt. Sự diệt mất của tất cả khối khổ hằng diễn tiến như đã nói trên.

Trong liên quan tương sinh được thuyết theo cách nghịch này, điều quan trọng chính là sự diệt mất của vô minh vậy. Còn sự diệt của hành v.v... ấy, khi vô minh diệt thì hành v.v... cũng diệt cùng, chứ không phải diệt từng cái từng cái theo thứ tự. Khác với cách thuyết thuận, ví như nếu có hạt giống đã gieo xuống thì kết quả là cây nảy mầm sanh ra đặng thân cây, khi có thân cây thì cành cây mọc ra được, khi có cành cây thì nhánh cây và lá cây có mặt, khi có nhánh và lá thì có hoa, khi đã có hoa thì sẽ có quả trổ được, khi có quả thì sẽ có hạt cây, khi có hạt cây thì lại có thân cây mới sanh ra nữa, khi đã có thân cây thì lại có cành cây v.v... làm nhân làm quả một cách riêng biệt xoay vòng liên tục hoài không gián đoạn, giống như với cách trình bày liên quan tương sinh theo cách thuyết thuận như 'vô minh duyên hành v.v...'. Nhưng nếu lấy hạt giống đem đi đốt hoặc phá hủy thì thân cây không có mặt, khi thân cây không có mặt thì cành cây không có sanh ra đặng, khi cành đã không sinh ra thì nhánh và lá cũng không sanh ra được, khi không có nhánh và lá thì không có quả, khi không có quả thì không có hạt, khi không có hạt thì thân cây lại không có sanh ra được. Nhưng trong cách trình bày nhân quả theo hướng sanh không được nói theo trình tự này cũng chỉ là sự trình bày theo pháp chế định. Nhưng thật ra thì khi đã phá hủy hạt giống thì thân, cành, nhánh, lá, hoa, quả, hạt cũng không sanh được. Giống như cách trình bày liên quan tương sinh theo chiều nghịch như 'Do sự diệt mất của 'vô minh' không còn dư sót bởi chính mãnh lực của ['minh' gọi là] ly ái thì 'hành' là nghiệp thiện, nghiệp bất thiện cũng diệt v.v...'.

[1] Saṃyuttanikāya – Ni*dāna*vaggo - Ni*dāna*saṃyuttaṃ - Buddhavaggo - Paṭiccasamuppādasuttaṃ.

Chuyện Phạm thiên Baka xem thường Nibbāna

Như nói rằng: sự diệt mất của vô minh này cũng là Nibbāna, nhưng vẫn là hữu dư Nibbāna (*sa upādisesaNibbāna*), tức vẫn còn dư sót 5 uẩn và hữu dư Nibbāna ấy sau đó cũng trở thành vô dư Nibbāna (*anupādisesaNibbāna*), tức là diệt cả vô minh và 5 uẩn. Do đó, người hiểu được thực tính Nibbāna một cách đúng đắn không phải là phổ thông, hầu như mọi người thường hiểu hưởng sự vắng lặng của vô dư Nibbāna ấy vẫn còn thân người hưởng thụ, nhưng người ấy không có sự sinh, lão, bệnh, tử, thoát khỏi tất cả khổ. Nhưng sự thật thì vô dư Nibbāna này không có ngã, ta, tôi, anh ấy một chút nào cả, chỉ có sự diệt mất phiền não và 5 uẩn không còn dư sót và không còn sự sanh lại nữa tựa như ngọn đèn đã tắt như thế nào thì chư Thánh Vô sanh chứng Nibbāna cũng như thế ấy.

Trong vấn đề Nibbāna ấy, đại Phạm thiên Baka khi nghe được trạng thái của Nibbāna được Đức Chánh Giác thuyết, không chịu đựng nổi nên nói ra lời rằng *'tucchakaññeva ahosi rittakaññeva ahosi niratthakaññeva ahosi'* - 'Bạch ngài sa-môn Gotama … Nibbāna của ngài là pháp rỗng không, trống rỗng không có gì cả, không có lợi ích chi cả'. Chuyện này có người thuyết là đức Phật, người nghe không phải là người thường mà là đại Phạm thiên, nhưng dù như thế cũng vẫn không hài lòng trong trạng thái vắng lặng của Nibbāna không liên quan gì với 5 uẩn danh sắc cả. Vì cớ ấy, một số vị thầy và pháp sư chưa có sự hiểu biết đầy đủ về sự vắng lặng của Nibbāna nên có nhận xét rằng người đạt được Nibbāna ấy dù là không có danh sắc 5 uẩn, nhưng vẫn có trạng thái đặc biệt ngoài ra 5 uẩn danh sắc là người (thực thể) đang hưởng thụ và trạng thái đặc biệt này không có sinh, lão, bệnh, tử thoát ra khỏi mọi khổ, là sự an lạc tối thượng. Khi có sự nhận thức như vậy, cũng cố gắng hướng dẫn cho những đệ tử của mình luôn đến những người quan tâm chư pháp cho biết được Nibbāna mới mẻ mà mình vừa sáng tạo, những người này khi đã nghe thì hiểu rằng sự thật là như vậy, thì dẫn dắt nhau mê lầm hiểu sai cả thảy.

Hơn nữa, khi nói đến cơ tánh của hai hạng người bao gồm người kết hợp với căn tánh xuất ly (*nekkhammadhātu*) với người có căn tánh hợp với ái hằn có sự cảm nhận trong tâm ý khác nhau. Nghĩa là có căn tánh xuất ly ấy hằng có sự hài lòng với yên tịnh xa lìa các cảnh phiền não khác nhau, còn người có căn tánh hợp với ái hằng có sự hài lòng với những việc vui thú hả hê đều là phiền não cả thảy.

Có ví dụ đưa ra cho thấy sự khác nhau giữa hai căn tánh của hai hạng người như vầy: Bậc Thánh Bất lai và bậc Thánh Vô sanh khi nghe người khác nói trong khu rừng đó, hang động đó, vùng núi đó là nơi yên tịnh không ai lui tới xa buôn làng có cây cao bóng mát, hồ ao nước non đầy đủ, nghe như vậy, cảm thấy hài lòng muốn đến ở nơi như vậy và khi đã đến ở nơi đó cũng không muốn quay trở về hội họp với làng nữa. Còn những người ăn chơi trụy lạc, rượu chè, say xỉn khi nghe nói về những nơi như vậy, họ cảm thấy không hài lòng chi cả mà nghĩ rằng những nơi như vậy, vui ở chỗ nào chỉ có sự đáng sợ, chán ngáy, nhưng khi có người đến nói chỗ kia có nhiều nơi vui thú như rạp chiếu phim nhộn nhịp, quán rượu, nhà hàng có đầy đủ món ăn, khi những đám người ăn chơi trụy lạc, rượu chè be bét nghe những nơi như vậy, liền muốn đi đến và khi vào đến nơi ấy thì vui thích không muốn về. Còn bậc Thánh Bất lai và Thánh Vô sanh khi nghe như vậy, thì cảm thấy động tâm, không sanh sự vui thích dù là chút ít, như vậy, cũng bởi vì trong cơ tánh của Thánh Bất lai và Thánh Vô sanh có hợp với sự xuất ly bao bọc, khi nghe đến những chuyện vui thú thì nghe với sự xuất ly, nếu sự an lạc đó không liên quan đến ái mà là sự an lạc yên tịnh thì hoan hỷ nghe, nếu là

chuyện liên quan đến ái thì không hoan hỷ nghe, cảm thấy chán nản và có sự sai lỗi. Còn hạng người ăn chơi sa đọa, rượu chè be bét thì ngược lại chỉ muốn nghe những chuyện trụy lạc liên quan đến dục ái mà thôi, nếu là chuyện an lạc yên tịnh xa lìa ái dục thì không hân hoan nghe.

Đối với Nibbāna ấy là không tánh, yên tịnh tối thượng không có danh sắc 5 uẩn. Do đó, người nghe về pháp Nibbāna phải nghe với cách tương ưng sự xuất ly mới thấy được an lạc. Nếu nghe với tư cách của ái thì không thấy được sự an lạc, ngược lại nhận thấy rằng điều này không lợi ích giống quan điểm của chư Phạm thiên như thế ấy.

Dứt phần sanh duyên lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai.

XII. Lão, Tử Duyên Vô Minh

Lão theo đây nói đến sau khi tái tục cho đến sắp chết, còn tử là lúc đang chết. Thế nên những chúng sanh còn phiền não thì tâm tham sanh ra rất nhiều, mỗi cái tâm tham đều có 17 hay 19 hoặc 20 sở hữu tâm luôn luôn có tham, si, hoặc tà kiến đồng sanh với nhau. Pāḷi có câu: *Āsavānaṃ samuppāda avijjā pavaḍḍhati:* Vô minh tiến triển do nhờ đồng sanh với pháp lậu.

Tham và tà kiến trợ cho si, hay lậu trợ cho vô minh tức là lão, tử duyên vô minh được 18 duyên như sau:

Lão tử duyên Vô minh đặng 18 duyên:

1. Câu sinh duyên, 2. Câu sinh hiện hữu duyên, 3. Câu sinh bất ly duyên, 4. Tương ưng duyên, 5. Hỗ tương duyên, 6. Câu sinh y duyên, 7. Nhân duyên, 8. Đồ đạo duyên, 9. Trùng dụng duyên, 10. Vô gián duyên, 11. Đẳng vô gián duyên, 12. Vô hữu duyên, 13. Ly khứ duyên, 14. Cảnh duyên, 15. Trưởng duyên (hẹp), 16. Cảnh trưởng duyên (rộng), 17. Cảnh cận y duyên, 18. Cận y duyên (hẹp), 19. Thường cận y duyên (rộng), 20. Vô gián Cận y duyên

Sở hữu tham, sở hữu tà kiến đồng sanh với sở hữu si chưa lìa nhau, đang còn, hòa trộn để giúp nhau và có sự nương nhờ. Tham thuộc nhân, tà kiến là chi đạo. Cái tâm đổng lực trước giúp cái tâm đổng lực sau bằng Trùng dụng duyên, sanh kế sau là Đẳng vô gián, Vô gián. Cái trước diệt rồi, cái sau mới sanh là Vô hữu và Ly khứ. Sở hữu si hiệp với tâm tham mà bắt tham hay tà kiến làm cảnh thì nhờ Cảnh duyên, nếu khắn khít là nhờ Cảnh trưởng và Cảnh cận y duyên. Duyên (lấy theo hẹp gọi là Trưởng duyên). Nếu tham và tà kiến thường sanh rất mạnh, giúp sở hữu si có dịp sanh ra gọi trợ bằng Cận y duyên hay Thường cận y duyên.

Dứt phần lão tử duyên vô minh và phần chánh yếu

[Bản giải Siêu Lý Cao Học - HT Tịnh Sự]

Cách thuyết Liên quan tương sinh

Cách thuyết liên quan tương sinh của đức Phật trong bộ *Saṃyuttanikāya* ấy có bốn trường hợp thuyết như sau:

1. Thuyết xuôi từ gốc đến ngọn là từ vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu xứ, sáu xứ duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử là cuối cùng, gọi là *ādipariyosāna anulomadesanā.*
2. Thuyết xuôi từ giữa đến ngọn là từ thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử là cuối cùng, gọi là *majjhapariyosāna anulomadesanā.*
3. Thuyết ngược từ ngọn đến gốc là từ lão tử sầu khóc khổ ưu ai do sanh trợ [trở về sau], sanh do hữu trợ, hữu do thủ trợ, thủ do ái trợ, ái do thọ trợ, thọ do xúc trợ, xúc do sáu xứ trợ, sáu xứ do danh sắc trợ, danh sắc do thức trợ, thức do hành trợ, hành do vô minh trợ là cuối cùng, gọi là *pariyosāna ādipaṭilomadesanā.*
4. Thuyết ngược từ giữa đến gốc là từ ái do thọ trợ, thọ do xúc trợ, xúc do sáu xứ trợ, sáu xứ do danh sắc trợ, danh sắc do thức trợ, thức do hành trợ, hành do vô minh trợ là cuối cùng, gọi là *majjha ādipaṭilomadesanā.*

Như *'Ime, bhikkhave, cattāro āhārā kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Ime cattāro āhārā taṇhānidānā taṇhāsamudayā taṇhājātikā taṇhāpabhavā. Taṇhā cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Taṇhā vedanānidānā vedanāsamudayā vedanājātikā vedanāpabhavā. .... Saṅkhārā cime, bhikkhave, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā.'*[1]

'Tạm dịch là: Này chư bhikkhu, 4 loại vật thực này có cái gì làm căn nguyên, có cái gì làm tập khởi, có cái gì làm nhân cho sanh, có cái gì là nguồn gốc?

Bốn loại vật thực này có ái làm căn nguyên, có ái là tập khởi, có ái làm nhân cho sanh, có ái làm nguồn gốc.

Ái này có cái gì làm căn nguyên, có cái gì làm tập khởi, có cái gì làm nhân cho sanh, có cái gì là nguồn gốc?

Ái này có thọ làm căn nguyên, có thọ là tập khởi, có thọ làm nhân cho sanh, có thọ làm nguồn gốc …

Hành này có cái gì làm căn nguyên, có cái gì làm tập khởi, có cái gì làm nhân cho sanh, có cái gì là nguồn gốc?

Hành này có vô minh làm căn nguyên, có vô minh là tập khởi, có vô minh làm nhân cho sanh, có vô minh làm nguồn gốc.'

Đây gọi là cách thuyết ngược từ giữa đến gốc.

---

[1] Saṃyuttanikāya – Ni*dāna*vagga - Ni*dāna*saṃpayuttaṃ - Āhāravaggo - Āhārasuttaṃ.

Lợi ích 4 cách thuyết Liên Quan Tương Sinh:

1. Thuyết xuôi từ gốc đến ngọn, để làm lợi ích trong việc hướng dẫn cho đại chúng không biết không hiểu trong việc sinh khởi của chúng sanh, rồi xem xét tranh cãi nhau không đưa ra được phán quyết cái gì làm nhân sanh? Biết được rằng sự sinh khởi của tất cả chúng sanh ấy hằng nương nhân riêng biệt của mình và để cho biết được sự sanh của những nhân này sinh khởi diễn tiến theo tuần tự.
2. Thuyết xuôi từ giữa đến ngọn, để lợi ích cho những người không tin rằng khi chúng sanh chết rồi sẽ còn sanh kiếp sau nữa, những điều này mới chỉ cho thấy rõ 5 nhân hiện tại là ái, thủ, hữu, vô minh và hành đang sanh cho mỗi người và khi đã có 5 nhân hiện tại thì chắc chắn có quả vị lai và quả ấy cũng là thức, danh, sắc, sáu xứ, xúc và thọ, mà gọi là tất cả chúng sanh đó vậy.
3. Thuyết ngược từ ngọn tới gốc, để lợi ích cho mọi người đặng nhận thấy được pháp làm nhân của khổ theo tuần tự từ 'sanh' v.v… trở lại đến vô minh, tức cho biết rằng khổ như lão tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai mà tất cả chúng sanh đang chịu đựng mỗi ngày đây sinh khởi được cũng do nương 'sanh' làm nhân, nếu không có 'sanh' thì những khổ này không sinh khởi được, khi thấy 'sanh' rồi cũng cho biết được nhân làm cho 'sanh' sinh khởi là nghiệp hữu, khi đã thấy nghiệp hữu thì thấy được nhân làm cho nghiệp hữu sanh là thủ, cho thấy nhân nối liên tiếp nhau theo tuần tự cho đến vô minh, khi đã thấy vô minh thì cũng biết được chính vô minh này là thủ lĩnh của tất cả nhân vậy.
4. Thuyết ngược từ giữa trở lại gốc, để lợi ích cho biết được nhân quả theo thứ lớp, ấy là nguyên do (sở sanh) của 4 thực, là pháp dìu dắt của tất cả chúng sanh từ quá khứ đến hiện tại. Tức là sắc thân của tất cả chúng sanh duy trì, trưởng thành được cũng do nương các loại vật thực là pháp dìu dắt.

Tất cả chúng sanh có sự cảm nhận lạc, khổ, xả cũng do nương xúc, là sự xúc chạm giữa nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý với 6 cảnh.

Tất cả chúng sanh làm những phận sự khác nhau theo chiều hướng thiện và bất thiện ấy cũng do nương 'tư' (*cetanā*) là pháp tạo tác dẫn dắt.

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, nữ tính, nam tính và sự xúc chạm cảnh, sự thọ hưởng cảnh, sự nhớ cảnh v.v… sinh khởi cũng do nương thức tái tục là pháp dẫn dắt. Còn trong thời bình nhựt ấy, sự tham lam, sự sân giận, sự si mê, sự ngã mạn cống cao, sự thấy sai, sự ghen tỵ, sự tật đố v.v… sự tin tưởng, sự biết rõ, sự cảm thương, sự chánh niệm v.v… sinh khởi cũng do nương thức bình nhựt làm pháp dẫn dắt.

Cả 4 loại vật thực là pháp dìu dắt tất cả chúng sanh cho sinh khởi và duy trì được, làm những phận sự cho đến hết đời sống ấy, sẽ sinh khởi cũng do nương ái làm nhân sanh, ái sinh khởi được cũng do nương thọ làm nhân, thọ sinh khởi được cũng do nương xúc làm nhân, xúc sinh khởi được cũng do nương sáu xứ làm nhân, sáu xứ sinh khởi được cũng do nương danh sắc làm nhân, danh sắc sinh khởi được cũng do nương thức làm nhân, thức sinh khởi được cũng do nương hành làm nhân, hành sinh khởi được cũng do nương vô minh làm nhân, cho thấy được nhân quả diễn tiến theo tuần tự bởi xác định xem xét tứ thực làm chánh.

Tóm lược lại thì pháp liên quan tương sinh này là pháp tốt đẹp trọn vẹn (*samantabhaddakadhamma*) vì bất kể là trình bày theo cách nào cũng thế, khi người đã nghe hẳn thành tựu lợi ích là ghi nhận biết được khổ đế, đoạn trừ tập đế, thấy rõ diệt đế, tu tiến đạo đế rồi chứng đạt Nibbāna là điều thứ nhất, điều thứ hai là đức Như Lai là bậc có khả năng chỉnh lý cách thuyết ấy cho thích hợp tốt đẹp.

Phân giải câu Pāḷi thứ 4 trình bày rằng *'tattha tayo addhā ... dve mūlāni ca veditabbāni'*

Trong câu Pāḷi này có ý muốn nói để cho tất cả học viên biết đến điều đáng được biết trong pháp liên quan tương sinh, đó là ba thời (*addhā*), 12 chi (*aṅga*), 20 cách (*ākāra*), 3 sự tiếp nối (*sandhi*), 4 nhóm giản yếu (*saṅkhepa*), 3 luân hồi (*vaṭṭa*), 2 gốc (*mūla*).

Phân giải câu Pāḷi thứ 5 trình bày rằng *'kathaṃ ... avijjā saṅkhārā atīto addhā ... tayo addhā'*

Câu Pāḷi này giải nghĩa câu *'tayo addhā'* trong câu Pāḷi thứ 4.

Từ *'kathaṃ'* này là loại câu hỏi *'kathetukamyatāpucchā'*, tức đặt vấn đề lên với mục đích tự trả lời, không phải là người khác trả lời.

Câu hỏi có 5 loại là:
1. *Adiṭṭhajotanāpucchā* là dạng câu hỏi khi đặt ra để làm sáng tỏ vấn đề mình không hiểu.
2. *Diṭṭhasaṅsandanāpucchā* là dạng câu hỏi khi mình đã hiểu nhưng hỏi để làm trao đổi kiến thức với nhau.
3. *Vimaticchedanāpucchā* là dạng câu hỏi được đặt ra để cắt bỏ sự hoài nghi không chắc chắn trong vấn đề đó.
4. *Anumatipucchā* là dạng câu hỏi được đặt ra để cho người trả lời theo sự hiểu biết của mình.
5. *Kathetukamyatāpucchā* là dạng câu hỏi được đặt ra để mục đích mình tự trả lời.

Trong năm loại câu hỏi này, đối với đức Phật Chánh đẳng giác ấy chỉ sử dụng hai dạng câu hỏi là Anumatipucchā và Kathetukamyatāpucchā. Bởi vì ngài là bậc có tuệ vô lượng không bờ mé. Do đó, nên không có loại câu hỏi dạng thứ nhất và sự trao đổi kiến thức với nhau giữa Đức Chánh Giác với nhân loại, chư thiên, Phạm thiên ấy cũng không thích hợp. Vì thế dạng câu hỏi thứ hai cũng không có với ngài. Nói một cách khác, đức Chánh đẳng giác là bậc tỏ ngộ tất cả pháp không còn dư sót, không còn sự nghi ngờ, không chắc chắn trong mọi sự việc, nên dạng câu hỏi thứ ba cũng không có với Ngài. Giống như thế, còn những người khác như đức Độc giác, thượng thủ Thinh văn, Thánh Thinh văn đệ tử v.v... luôn đến tất cả phàm phu hẳn có tất cả năm dạng câu hỏi trên.

Phân giải trong sự phân chia 12 chi trong liên quan tương sinh theo 3 thời

Từ *'addhā'* dịch là thời, là pháp chế định không có thực tính pháp. Nhưng ở đây, từ *'atīta addhā'* (thời quá khứ), *'anāgata addhā'* (thời vị lai), *'paccuppanna addhā'* (thời hiện tại) nói đến pháp sanh trong cả ba thời; có chi pháp siêu lý vô minh, hành là thời quá khứ; sanh, lão, tử là thời vị lai; thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu là thời hiện tại. Do đó, vô minh, hành được gọi là thời quá khứ v.v... này là cách gọi tên theo phương pháp lấy tên của ba thời đặt cho pháp (*ṭhānūpacāranaya*) rồi gọi vô minh, hành v.v... là thời quá khứ, thời vị lai, thời hiện tại.

Giải rằng: Theo lẽ thường, trong cơ tánh của tất cả chúng sanh (ngoài ra những bậc Thánh Ứng cúng) hằng có si là pháp thống trị thường xuyên. Vì thế cũng làm cho tất cả những người ấy không thấy được sự sai lỗi trong việc làm những điều bất thiện và không thấy luân hồi khổ trong việc làm thiện của mình. Chính 'si' này gọi là vô minh và trong những việc làm thiện, bất thiện này cũng cần có 'tư' (*cetanā*) là pháp đề đốc, sắp xếp trước thì những hành động ấy mới sinh khởi đặng. Chính 'tư' làm pháp sắp xếp cho bắt tay vào làm phận sự gọi là 'tư tiền' (*pubbacetanā*) này gọi là hành, do đó, cả hai pháp vô minh và hành này được xếp vào thời quá khứ.

Khi có vô minh là pháp thống trị, có hành là pháp đề đốc, sắp xếp thì mọi người cũng làm phận sự thuộc về thiện, bất thiện. Sắc thân, tâm và những hành động của người ấy khi nói theo pháp đề (nghĩa lý về pháp) cũng là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu. Do đó, thức, danh sắc, v.v… cả 8 chi này được xếp vào thời hiện tại.

Khi mọi người làm những phận sự về thiện cũng như bất thiện đã thành tựu bởi mãnh lực hành động thiện, bất thiện được gọi là nghiệp hữu hằng trổ quả sinh khởi trong thời vị lai bởi những người ấy khi dứt mạng sống ở kiếp hiện tại này cũng chắc chắn sanh lại nữa ở kiếp sau tùy vào hành động của mình. Tức là nếu hành nghiệp bất thiện sẽ sanh vào khổ thú, nếu hành nghiệp thiện cũng đi đến cõi nhân loại, chư thiên, Phạm thiên theo sự tương thích với thiện nghiệp ấy. Chính việc sanh làm nhân loại, chư thiên v.v… này được gọi là 'sanh' hay gọi là 'sanh hữu' cũng được. Khi 'sanh' đã sinh khởi thì 'lão, tử' cũng sinh khởi liền sau là chuyện bình thường. Do đó, sanh, lão, tử này cũng được xếp vào thời vị lai.

Hơn nữa, vô minh, hành được xếp vào thời quá khứ ấy là quá khứ ở kiếp trước cũng có, là quá khứ ở kiếp này cũng có. Tức là nếu nói đến quả trong hiện tại bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ rồi thì vô minh và hành cũng thuộc thời quá khứ ở kiếp trước; nếu nói đến quả ở vị lai bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ mà đi sanh mới ở kiếp sau rồi thì vô minh và hành cũng thuộc thời quá khứ ở kiếp này.

Phân giải 12 chi (*aṅga*)

Phân giải câu trình bày rằng *'avijjā saṅkhārā … dvādasaṅgāni'*

Câu Pāḷi này giải thích từ *'dvādasaṅgāni'* có ở trong câu Pāḷi thứ 4.

Từ 'chi' (*aṅga*) có nghĩa là phần kết hợp của pháp liên quan tương sinh mà có thể làm cho luân chuyển đến đi không có điểm cuối, giống như với thành phần của vòng bánh xe giúp cho bánh xe xoay được. Do đó, 'chi' này cũng là pháp quan trọng trong sự luân hồi sanh tử của tất cả chúng sanh, được gọi là bánh xe liên quan tương sinh.

Đối với 12 chi liên quan tương sinh đặng hiểu theo lời dịch đã trình bày ở phần đầu.

Phân giải trong câu 'sầu, khóc, khổ, ưu, ai' không được xếp thành chi riêng trong liên quan tương sinh.

Pháp liên quan tương sinh mà đức Phật thuyết ấy, khi kế sau 'lão, tử' vẫn có 5 pháp quả là 'sầu, khóc, khổ, ưu, ai', nhưng năm pháp quả này không được xếp thành một chi riêng biệt. Bởi vì sinh khởi cho người phổ thông; chư thiên cõi cao, phạm thiên, cả hai loại này dù là vô minh v.v… cho đến tử sinh khởi đặng cũng thế, nhưng 'sầu v.v…' lại không sanh; nhân

loại đắc Thánh Bất lai và những bậc chứng thiền có vô minh v.v... cho đến lão tử sanh, nhưng 'sầu, khóc, ưu, ai' 4 loại này không sanh được, chỉ có khổ sanh. Người được trao dồi trong pháp cao và bậc Thánh Thất lai, Nhất lai này 'ai' không sanh đặng, pháp liên quan tương sinh thì sanh đặng. Vì thế nên mới không xếp thành chi riêng biệt, nhưng cũng là pháp quả sanh từ 'sanh' làm nhân như nhau, chỉ khác ở chỗ 'sầu, khóc v.v...' này là quả sanh từ 'sanh' không cố định như 'lão tử', gọi là quả phần ngọn (*nissandaphala*), còn 'lão tử' gọi là quả chánh từ 'sanh' (*Vipākaphala*).

Phân giải 20 cách

Phân giả câu Pāḷi thứ 8 trình bày rằng: *'avijjāsaṅkhāraggahaṇena ... catusaṅkhepā ca bhavanti'*.
Câu Pāḷi này giải rộng câu *'visatākārā tisandhi catusaṅkhepā'* trong câu Pāḷi thứ 4.

20 Cách (*vīsatākārā*)

Sự trình bày phân 12 chi liên quan tương sinh theo 3 thời đã hoàn tất, là cách trình bày quyết định trong 12 chi liên quan tương sinh một cách riêng lẻ. Do đó, pháp là thời quá khứ, thời hiện tại, thời vị lai cũng có giới hạn. Nhưng khi đã trình bày đến trạng thái sự diễn tiến của liên quan tương sinh theo nhân quả trong quá khứ với hiện tại, hiện tại với vị lai thì có đến 20 trường hợp, tức là 5 nhân quá khứ, 5 quả hiện tại, 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai. Như vậy, bởi vì vô minh, hành, ái, thủ, nghiệp hữu, cả 5 pháp này khi đã sinh khởi thì không loại trừ lẫn nhau được, tức là khi vô minh và hành sinh khởi với người nào thì không thể nào lại không có ái, thủ, nghiệp hữu sanh cùng; khi ái, thủ, nghiệp hữu sanh cho người nào thì không thể nào không có vô minh và hành sanh cùng nhau. Và sanh, lão tử ấy bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, chính là thực tính sanh ra, già đi và chết không có chi pháp siêu lý riêng biệt. Do đó, trong sự trình bày nhân quá khứ cũng gom luôn cả ái, thủ, nghiệp hữu, cả ba pháp này cũng xếp vào cùng vô minh và hành, vì khi nói theo 3 luân hồi thì vô minh, ái, thủ cũng là nhóm phiền não luân hồi, hành với nghiệp hữu là nhóm nghiệp luân hồi.

Trong 8 chi liên quan tương sinh thuộc về thời hiện tại ấy chia làm hai nhóm, tức là nhóm quả và nhóm nhân. Quả ấy bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ. Nhân ấy bao gồm ái thủ, nghiệp hữu. Trong 5 quả hiện tại không lấy sanh, lão tử xếp vào cùng vì cả 3 sanh, lão tử này không có chi pháp riêng biệt mà chỉ là cách diễn tiến của thức, danh sắc v.v... như đã trình bày trên. Còn trong 5 nhân hiện tại ấy lấy vô minh và hành vào cùng với ái, thủ, nghiệp hữu vì cả 5 pháp này phải luôn sanh cùng nhau như đã nói trên. Đối với 2 chi liên quan tương sinh là sanh, lão tử thuộc về thời vị lai, khi nói theo 3 luân hồi là quả luân hồi và bản thân sanh, lão tử cũng là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ vậy. Do đó, trong 5 quả vị lai cũng lấy thức, danh sắc v.v... để trình bày thay thế sanh, lão tử.

Lời giải thích trên đây là cách giải thích trong trường hợp 20 cách.

3 Tiếp Nối (*sandhi*)

Từ ***'sandhi'*** dịch là sự tiếp nối. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Sandhīyate = sandhi" - Sự tiếp nối giữa nhân với quả, quả với nhân, gọi là tiếp nối.

Hay *"Sandhīyanti hetuphaladhammā etthāti = sandhi"*

Pháp nhân với pháp quả nên tiếp nối ở nơi ấy, do đó, trong khoảng giữa ấy gọi là tiếp nối.

Khi phân chia 12 chi liên quan tương sinh bởi sự tiếp nối nhau có 3 phần là:
1. Trong khoảng hành với thức là nhân quá khứ với quả hiện tại, là một tiếp nối.
2. Trong khoảng thọ với ái là quả hiện tại với nhân hiện tại, là một tiếp nối.
3. Trong khoảng nghiệp hữu với sanh là nhân hiện tại với quả vị lai, là một tiếp nối.

4 Nhóm Giản Yếu (*saṅkhepa*)

Từ '*saṅkhepa*' dịch là gom lại thành từng nhóm.

Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Saṅkhipīyanti saṅgayhanti padhānadhammā etthāti = saṅkhepo"*
Cách gom pháp làm chánh lại thành từng nhóm trong nơi ấy, do đó, nơi mà gom những pháp ấy gọi là giản yếu (*saṅkhepa*).

Khi phân chia 12 chi liên quan tương sinh thành nhóm có 4, đó là:
1. Vô minh, hành là nhân quá khứ thành nhóm thứ nhất.
2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ là quả hiện tại thành nhóm thứ hai.
3. Ái, thủ, nghiệp hữu là nhân hiện tại thành nhóm thứ ba.
4. Sanh, lão tử là quả vị lai thành nhóm thứ tư.

Đối với sầu, khóc, khổ, ưu, ai, cả 5 pháp này gom vào nhóm thứ tư.

Giải thích 3 luân hồi (*tīṇi vaṭṭāni*)

Giải thích câu Pāḷi thứ 9 trình bày rằng: *'Avijjātaṇhupādānā ca kilesavaṭṭaṃ ... tīṇi vaṭṭāni'*

Câu Pāḷi giảng giải câu *'tīṇi vaṭṭāni'* ở trong câu Pāḷi thứ 4.
Từ '*vaṭṭa*' dịch là sự luân hồi, giống như sự luân chuyển của bánh xe.

Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Vaṭṭanti punappunaṃ āvaṭṭantīti = vaṭṭaṃ"*
Những pháp nào hằng luân chuyển hoài hoài, do đó, những pháp ấy gọi là luân hồi.

Luân hồi có ba loại là:

1. Phiền não luân hồi bao gồm vô minh, hành, thủ.
2. Nghiệp luân hồi bao gồm hành, nghiệp hữu.
3. Quả luân hồi bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sanh hữu, sanh, lão tử.

Giải rằng: Trong sắc thân và tâm của tất cả chúng sanh (ngoại trừ bậc Thánh Ứng cúng), cả 3 luân hồi hằng có đầy đủ, nghĩa là sắc thân và tâm của tất cả những người này là quả luân hồi, sự si mê, sự tham lam, sự thấy sai sanh trong cơ tánh tâm là phiền não luân hồi, hành động thiện, bất thiện bằng thân, khẩu, ý mà mình làm mỗi ngày đây là nghiệp luân hồi. Cả ba trạng thái này hằng luân chuyển thay phiên nhau làm nhân làm quả ở mọi kiếp sống không có điểm dừng, tức là chúng ta đã có sự si mê, sự tham lam, tà kiến là phiền não luân hồi thường trực trong cơ tánh, bởi mãnh lực của phiền não luân hồi này hằn làm cho người đó có hành động nơi thân, khẩu, ý, thiện, bất thiện là nghiệp luân hồi sinh khởi; chính những hành động này làm cho quả hiện bày ở thời vị lai. Trong khi người đó dứt sanh mạng ở kiếp này thì lại sanh ở kiếp sống khác trong 31 cõi tương thích với hành động của mình. Sự sanh mới của 5 uẩn danh sắc được gọi là tất cả chúng sanh này là quả luân hồi, khi đã có quả luân

hồi sinh khởi thì phiền não luân hồi cũng sinh khởi do nương quả luân hồi làm nhân, khi đã có phiền não luân hồi sinh khởi thì nghiệp luân hồi cũng sinh khởi do nương phiền não luân hồi làm nhân. Sự luân chuyển như vậy, không có dứt cho đến khi chứng đạt Nibbāna.

Chính sự luân chuyển của 3 luân hồi như đã nêu trên đây, khi nói theo văn phong định đặt mà thế gian hay sử dụng đó là chết rồi sanh, sanh rồi tạo nghiệp mới, rồi lại chết, chết rồi có sanh lại nữa, sanh rồi có tạo nghiệp mới nữa, rồi lại chết nữa, luân chuyển nhau như vậy. Nếu ví von cũng giống như cách diễn tiến của cây cối nối liên tiếp thừa kế hạt giống hoài, nghĩa là thân cây lớn lên cũng nương hạt giống, hạt giống sinh khởi do nương nhựa cây trong thân cây, nhựa cây có được do nương thân cây. Khi so sánh với 3 luân hồi thì quả luân hồi tựa như thân cây, phiền não luân hồi tựa như nhựa cây, nghiệp luân hồi tựa như hạt giống.

Khi xem xét cả 3 luân hồi này thì thấy rằng phiền não luân hồi là pháp quan trọng nhất, vì thế trong cách đoạn trừ luân hồi để không cho luân chuyển tiếp nữa thì phải đoạn trừ phiền não luân hồi, khi đã đoạn trừ phiền não luân hồi, thì cả hai nghiệp luân hồi và quả luân hồi cũng bị đoạn trừ theo.

Phân giải hai gốc (*dve mūlāni*)

Từ '*mūla*' dịch là nơi trú hay là gốc của tất cả khổ.

Có Pāḷi chú giải như vầy:
'Mūlayanti sabbepi vaṭṭadhammā tiṭṭhanti etthāti = mūlāni'
(*vā*) *'Mūlayanti patiṭṭhahanti vaṭṭadhammā etehīti = mūlāni'*
Tất cả pháp luân hồi hằng trụ trong nơi ấy, thực tính làm nơi trụ của tất cả pháp luân hồi ấy gọi là gốc (*mūla*).

Hay: Pháp luân hồi thường trụ được do nương những pháp ấy, do đó, pháp làm nhân cho pháp luân hồi trụ đặng ấy gọi là gốc (*mūla*). Đó là vô minh, ái.

Hữu luân (*bhavacakka*)

Pháp liên quan tương sinh khi chia thành hữu luân thì có 2 phần, tức là từ nhân quá khứ v.v... cho đến quả hiện tại là một hữu luân gọi là tiền hữu luân (*pubbantabhavacakka*). Từ nhân hiện tại v.v... cho đến quả vị lai là hữu luân thứ hai, gọi là hậu hữu luân (*aparantabhavacakka*).

Trong tiền hữu luân có 7 chi liên quan tương sinh là vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ. Trong 7 chi này vô minh làm nhân tựa như nơi nương dìu dắt đến thọ.

Trong hậu hữu luân có 5 chi là ái, thủ, nghiệp hữu, sanh, lão tử. Trong 5 chi này, ái làm nhân hay tựa như nơi nương dìu dắt đến lão tử.

Trong tiền hữu luân có 7 chi ấy chỉ lấy riêng chi hiện bày ra mặt, nhưng trong lúc 7 chi đang luân chuyển thì có 5 chi nữa là ái, thủ, nghiệp hữu, sanh, lão tử cũng luân chuyển theo. Có nghĩa là tất cả chúng sanh được sanh ở kiếp hiện tại này hẳn sinh khởi do mãnh lực của vô minh là pháp dìu dắt và có hành là pháp đề đốc sắp xếp trong kiếp trước. Do đó, vô minh cũng gọi là gốc trước (*pubbantamūla*), khi vô minh là pháp dẫn dắt, có hành là pháp đề đốc sắp đặt, trong kiếp đó cần phải có ái, thủ, nghiệp hữu cùng sinh khởi. Vì vô minh là pháp

che mờ không cho thấy sự sai lỗi và trạng thái thực tính, nên làm cho người đó phát sanh sự vui thích, sự muốn được, tà kiến, sự chấp thủ và cũng làm những phận sự khác nhau bằng thân, khẩu, ý là thiện cũng có, bất thiện cũng có theo sự tương thích với ý muốn của ái, thủ cho thành tựu đặng bởi có hành làm pháp đề đốc sắp đặt cho làm. Đối với sắc thân của chúng sanh được sanh trong kiếp hiện tại này cũng là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ vậy và trong lúc còn sống sắc thân của tất cả chúng sanh này hẳn phải có sự thay đổi theo tự nhiên, nghĩa là từ trẻ con lớn lên thành thanh niên thiếu nữ, từ thanh niên thiếu nữ trưởng thành người cao niên, từ người cao niên thành người lão niên có biểu hiện tóc bạc, răng rụng, da nhăn, mắt mờ, trí nhớ kém v.v… đi theo tuần tự và cuối cùng là đến lão tử. Đối với sanh ấy, khi thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ bắt đầu sanh ở kiếp sống mới thì 'sanh' cũng đã gom vào đó rồi. Vì thế cũng nói rằng, khi vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, cả 7 chi này luân chuyển trong tiền hữu luân thì ái, thủ, nghiệp hữu, sanh, lão tử cả năm chi này cũng luân chuyển theo.

Trong hậu hữu luân có 5 chi ấy, nói đến lấy riêng chi hiện bày ra mặt như nhau, nhưng trong lúc 5 chi luân chuyển ấy thì vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, cả 7 chi này cũng luân chuyển theo. Nghĩa là tất cả chúng sanh sẽ sanh ở kiếp vị lai ấy cũng đi sanh bởi mãnh lực của ái là pháp dìu dắt và có thủ, nghiệp hữu là pháp hỗ trợ. Do đó, ái cũng gọi là gốc sau (*aparantamūla*) và tất cả chúng sanh có mặt trên thế gian này (ngoại trừ ra bậc Thánh Ứng cúng) thường có làm những phận sự bằng thân, khẩu, ý được diễn tiến theo sự hài lòng, mong muốn, chấp cứng, tà kiến thường có trong mình gọi là ái, thủ, nghiệp hữu và sự hài lòng, sự chấp cứng, tà kiến trong những điều khác nhau này được sinh khởi cũng bởi người ấy không thấy được sự sai lỗi hay không thấy rõ pháp thực tính, đó gọi là vô minh, tức pháp che đậy và có hành là pháp đề đốc sắp xếp những hành động khác nhau ấy được thành tựu theo như ý muốn và quan điểm của người đó. Do đó, ái, thủ, nghiệp hữu là thành phần quan trọng trong hậu hữu luân, nên có vô minh, hành luân chuyển theo. Còn thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ mà luân chuyển theo sanh, lão tử ấy, tức mọi người có những hành động khác nhau bằng thân, khẩu, ý thuộc về thiện cũng có, bất thiện cũng có theo mãnh lực của ái, thủ thường trực đó, khi dứt mạng sống ở kiếp hiện tại thì cũng phải đi sanh ở một kiếp khác và có sự sinh khởi rồi thì sự già, chết cũng hiện bày theo tuần tự. Sự sinh, lão, bệnh, tử mà gọi là sanh, lão tử; chính cả ba pháp này là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ vậy, được gọi là sinh, lão, bệnh, tử. Vì thế nên nói rằng , khi ái, thủ, nghiệp hữu, sanh, lão tử; cả 5 chi này luân chuyển ở trong hậu hữu luân; vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ; cả 7 chi này cũng luân chuyển theo.

Khi đã quan sát chi liên quan tương sinh trong cả hai phía tiền hữu luân và hậu hữu luân thì biết được rằng vô minh, hành và ái, thủ, nghiệp hữu sanh ở kiếp trước ấy xếp vào trong tiền hữu luân. Ái, thủ, nghiệp hữu và vô minh, hành sanh ở kiếp này xếp vào trong hậu hữu luân. Đối với thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ và sanh, lão tử; đó là tất cả chúng sanh từ lúc mới sinh ra cho đến khi chết trong kiếp hiện tại này xếp vào trong tiền hữu luân. Sanh, lão tử và thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ sanh trong kiếp sống mới vị lai ấy; đó là tất cả chúng sanh mới sinh ra cho đến khi chết ở kiếp sống mới đó xếp vào trong hậu hữu luân.

Như nói chi liên quan tương sinh luân chuyển như vậy, tức là sinh khởi nối liên tiếp nhau giữa kiếp trước với kiếp này và kiếp này với kiếp sau vậy.

Tri kiến nhận được từ việc trình bày sự diễn tiến của hai hữu luân

Sự diễn tiến của liên quan tương sinh như đã nói trên chỉ cho thấy rằng khi đã có kiếp hiện tại cũng sẽ cần phải có kiếp quá khứ và kiếp vị lai tiếp theo. Nghĩa là tất cả chúng sanh đang sanh ở trong kiếp hiện tại này cũng từng sanh tử không sao kể hết và cũng sẽ tiếp tục sanh tử ở vị lai không có điểm dừng như nhau. Và trong việc tìm nguyên nhân làm cho chúng sanh sinh tử hoài không dừng này không cần tìm chỗ nào xa khác mà ngay chính trong bản thân mình. Đó chính là những hành động bằng thân, khẩu, ý có vô minh và ái làm nhân vậy. Ngài chú giải sư cũng trình bày lại trong chú giải Phân tích rằng 'Người hành ác hạnh dẫn đến cõi khổ ấy vì nương vô minh làm nhân chánh và ái làm nhân phổ thông. Người làm chuyện thiện hạnh dẫn đến cõi an vui ấy vì nương ái làm nhân chánh và vô minh làm nhân phổ thông.

Giải rằng: Người làm những điều ác hạnh ấy cũng bởi vì họ không thấy được sự sai lỗi của ác hạnh, tức những điều ác hạnh này không có đưa mình đến sự hớn hở, không có lợi ích chi cả mà chỉ có đem lại sự mất mác lợi ích và cho quả khổ mà thôi. Cách không thấy những sự sai lỗi này cũng bởi mãnh lực của vô minh, là pháp bao phủ che đậy và ái là pháp ủng hộ cho làm. Tựa như con bò bị hành hạ bằng cách lấy lửa đốt rồi đánh bằng roi mây, con bò ấy ắt có biểu hiện chạy vạy quằn quại và có sự khát nước là sức mạnh, khi thấy nước nóng mà họ đem đến cho uống thì lật đật uống, khi đã uống vào rồi càng chịu đựng sự dày vò nặng hơn nữa vì nước nóng làm chín cả miệng và cổ, nhưng con bò ấy vẫn cố gắng uống bởi mãnh lực của sự nóng bồn chồn khát nước vậy. Điều này như thế nào thì người nỗi lực làm những điều ác hạnh là nhân dìu dắt sanh vào cõi khổ bởi mãnh lực của vô minh và ái cũng như thế ấy.

Còn người làm những thiện hạnh khác nhau cũng bởi người đó sợ cái khổ, khó khăn mà sẽ phải chịu ở khổ cảnh và mong muốn nhận được hạnh phúc làm nhân loại, chư thiên, Phạm thiên tiếp tục nên mới cố gắng làm những điều thiện như xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*), ấy là những phận sự đáng ưa thích đem đến cho mình sự hân hoan, là điều có lợi ích và cho quả an vui, nhưng người đó cũng không thấy được sự sai lỗi trong khổ luân hồi làm cho luân chuyển sinh tử, không thoát được. Tựa như con bò bị hành hạ bằng nhiều cách như đã nói trên, có sự khát nước, khi thấy nước mát họ đem đến thì lật đật uống, khi uống nước mát thì cảnh thấy hân hoan làm cho dứt cơn khát đặng, điều này như thế nào thì người nỗ lực làm những thiện hạnh làm nhân cho sanh vào những cõi an vui bởi mãnh lực của ái và vô minh như thế ấy.

Sự diễn tiến của hữu luân mà có thủ lĩnh là người dẫn dắt ở đằng trước và đằng sau, đó là vô minh và ái, dẫn dắt tất cả chúng sanh luân chuyển đến nơi cao cũng có, nơi thấp cũng có, không có điểm dừng ấy, tựa như xe lửa có 2 đầu ở hai phía trước và sau, dẫn đoàn xe từ dưới chân núi lên trên hay từ trên núi đi xuống, lái quanh có đi theo sườn núi, khi đoàn xe lên núi thì dùng đầu trước dẫn dắt, khi xuống núi thì dùng đầu kéo phía sau để dẫn dắt, luân phiên thay nhau như vậy. Vì thế thầy giáo thọ sớ giải trình bày lại sự diễn tiến hai gốc luân hồi tựa như xe lửa có hai đầu xe kéo.

Oggacchantova cugganchaṃ, dusīso aggiko ratho
Evaṃ bhavaratho yāti, ciraṃ saṃsāra añjase.

Tạm dịch là: Xe hữu luân có hai đầu, vô minh và ái lái đi tới lui lên xuống trong con đường vòng luân hồi lâu dài, tức là xuống cõi khổ, lên cõi an vui. Giống như với xe lửa có hai đầu xe, lái xuống lái lên vòng trên núi như thế ấy.
Hơn nữa cụm từ 'luân hồi' hay 'vòng luân hồi' này không phải là sự sinh khởi nối liên tiếp nhau của bất cứ người nào, nhưng sự sinh khởi nối liên tiếp nhau của uẩn, xứ, giới đó là pháp liên quan tương sinh vậy. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày trong Aṭṭhasālinī rằng:

Khandhānañca paṭipāṭi, dhātu āyatanāna ca
Abbocchinnaṃ vaṭṭamānā, saṃsāroti pavuccati.

Tạm dịch là: Sự sinh khởi diễn tiến nối liên tiếp nhau không gián đoạn của uẩn, xứ, giới này gọi là luân hồi.

Sự đứt đoạn của 3 luân hồi giải thích trong câu kệ ngôn 10

(Trình bày về sự đứt đoạn của 3 luân hồi, nhân làm cho 3 luân hồi đứt đoạn)

Theo lẽ thường, cây cối phát triển to lớn đặng cũng do nương gốc rễ, nếu gốc rễ bị phá hủy thì cây đó sẽ bị héo ngay cuối cùng là chết. Điều này như thế nào thì danh sắc, tức tất cả chúng sanh tiến hóa trong vòng luân hồi không có điểm dừng ấy cũng bởi vô minh và ái. Khi nào vô minh và ái bị phá vỡ bởi mãnh lực của đạo Ứng cúng thì sự tiến hóa của danh sắc, tức sự luân chuyển trong vòng luân hồi dứt. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày rằng *'tesameva ca mūlānaṃ nirodhena nirujjhati'* - Tạm dịch là: Khi cả hai gốc luân hồi ấy diệt mất không còn dư sót bởi mãnh lực của đạo Ứng cúng thì sự luân chuyển của liên quan tương sinh, tức 3 luân hồi cũng liền diệt ngay', đây cũng ứng với lời đức Phật thuyết lại trong cách thuyết nghịch liên quan tương sinh có trình bày ở phần trước rằng *'avijjāya tve asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho'* ... và trình bày lại trong kinh Pháp cú câu 338 như vầy:

'Yathāpi mūle anupaddave daḷhe, chinnopi rukkho punareva rūhati;
Evampi taṇhānusaye anūhate, nibbattatī dukkhamidaṃ punappunaṃ.'

Tạm dịch là: Gốc rễ là ái tiềm thùy, nếu chưa phá vỡ cho diệt mất, khổ luân hồi là sinh, lão, bệnh, tử v.v... cũng luôn sinh khởi (nếu diệt được ái tiềm thùy mất đi thì tất cả khổ luân hồi cũng dứt) giống như gốc rễ có rễ con xung quanh, nếu vẫn còn vững chắc chưa bị phá hủy dù là chặt ngã đi nữa thì cây đó vẫn phát triển sanh sôi lại nữa (khi đã nhổ gốc rễ ra hoàn toàn thì cây đó sẽ không sanh sôi lại được nữa) như thế ấy.

Sở sanh của Vô minh

Nếu có câu hỏi đặt ra, khi ba hành là phước là tội sinh khởi do nương vô minh làm nhân cho đến lão tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai sanh do nương sanh làm nhân, thì cái gì làm nhân cho vô minh sanh. Do đó, để nói đến sở sanh của vô minh, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày rằng:

"Jarāmaraṇamucchāya, pīḷitānamabhiṇhaso;
Āsavānaṃ samuppādā, avijjā ca pavattati."

Tạm dịch là: Vô minh được sinh khởi do nương sự sinh khởi của pháp lậu trong cơ tánh của tất cả chúng sanh, người thường bị hành hạ bởi sự già, chết và pháp làm nhân cho say mê là sầu, khóc, khổ, ưu, ai vậy.

Từ *'mucchā'* dịch là say mê, nhưng ở đây nói đến lấy pháp làm nhân cho say mê là sầu, khóc v.v…

Giải rằng: Sở sanh của vô minh là 4 lậu như dục lậu v.v…, nghĩa là trong Pāḷi của liên quan tương sinh này, sầu, khóc, khổ, ưu, ai; cả năm pháp này trình bày ở cuối cùng và khi nói theo chi pháp siêu lý thì sầu, ưu, ai là ưu thọ và sở hữu tâm sân. Do đó, khi người nào có sự buồn rầu, ưu sầu, đau lòng sinh khởi thì si cũng đồng sanh chung và khóc lóc (*parideva*) than thở sinh khởi do nương tâm sân đồng sanh cùng sở hữu tâm, do đó, lúc khóc lóc than thở thì si cũng đồng sanh chung. Còn khổ thân là nhân sanh của sự đau buồn, không hài lòng sinh khởi và khi sự đau buồn, không hài lòng sinh khởi thì si cũng cùng sanh chung lúc đó vậy. Do đó, si đồng sanh với sầu, khóc, ưu, ai và sanh sau khổ thân ấy, gọi là vô minh. Hợp với những gì thầy giáo thọ *Buddhaghosa* trình bày trong chú giải phân tích liên quan tương sinh rằng:

"Ettha hi sokadukkhadomanassupāyāsā avijjāya aviyogino, paridevo ca nāma mūḷhassāti tesu tāva siddhesu siddhāva hoti avijjā."

Tạm dịch là: Sự diễn tiến của hữu luân sầu, khổ, ưu, ai này luôn hợp với vô minh mà không chia lìa nhau được và khóc thường sinh khởi cho người có sự si mê. Do đó, khi sầu v.v… đã sinh khởi thành tựu thì vô minh cũng thành tựu việc sanh cùng. Như vậy, chính sở sanh của sầu v.v… là sở sanh của vô minh.

Ngay cả trong liên quan tương sinh trình bày lại rằng *'Jātipaccayā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sabhavanti'* - Sầu, khóc, khổ, ưu, ai sinh khởi do có 'sanh' làm nhân cũng phải, nhưng 'sanh' này không phải là nhân cận của sầu, khóc v.v… mà chỉ là nhân xa và là gốc rễ, tức sự buồn rầu v.v… sinh khởi ấy không thể không sinh từ 'sanh' được. Còn pháp làm nhân cận ấy chính là 4 lậu, giống như tất cả chúng sanh được sanh ra đây cũng phải nương 2 nhân là nhân cận và nhân xa. Hay gọi là nhân gốc và nhân ngọn cũng được. Nhân xa bao gồm nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế đã từng làm ở kiếp trước, nhân cận là cha mẹ.

Do đó, gọi 'sanh' là nhân xa, 'lậu' là nhân cận của sầu, khóc v.v… cũng diễn tiến theo cách tương tự, như thầy giáo thọ chú giải trình bày lại trong phân tích liên quan tương sinh rằng *"āsavasamudayā cete sokādayo honti"* - sầu v.v… này sinh khởi do sự sanh của lậu. Vì thế cũng nói rằng: 4 lậu này cũng thành tựu làm sở sanh của vô minh. Như đức Phật cũng có dạy rằng *"āsavasamudayā avijjāsamudayo"* - sự sinh khởi của vô minh ấy do nương sự sanh của lậu làm nhân. Do đó, theo như thầy giáo thọ Anuruddha trình bày rằng *"āsavānaṃ samuppādā avijjā ca pavattati"* ấy cũng là đúng đắn và thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày lại rõ ràng trong *VisuddhiMagga* rằng *"Iti yasmā āsavasamudayā ete dhammā honti, tasmā ete sijjhamānā avijjāya hetubhūte āsave sādhenti. Āsavesu ca siddhesu paccayabhāve bhāvato avijjāpi siddhāva hotīti."* - Tạm dịch là: Sầu v.v… có mặt bởi sự sinh khởi của lậu theo như cách đã nêu. Do đó, khi sầu v.v… này đã có mặt cũng làm cho biết đến lậu thành tựu làm nhân của vô minh và khi tất cả lậu đã có mặt thì vô minh cũng có mặt, vì khi có nhân, tức là lậu đã sinh khởi, quả là vô minh cũng sanh.

Trình bày sự sinh khởi của sầu, khóc v.v… do nương 4 lậu

1. Sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương dục thủ làm nhân, nghĩa là khi người ta thương mến như cha mẹ, vợ chồng, con cháu chết đi rời bỏ ta, sự buồn rầu, đau lòng, khóc lóc, có sự tiếc thương với những người ấy, nhiều khi đến nỗi mất ăn mất ngủ. Như đức Phật có thuyết rằng "*kāmato jāyate soko* ..." - sự buồn rầu sinh khởi do chính sự thương yêu này. Sầu, khóc … sinh khởi do nương dục lậu làm nhân.

2. Sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương hữu lậu làm nhân, nghĩa là hàng chư thiên có sự hớn hở, ưa thích với đời sống của mình, tức là người có tuổi thọ dài lâu, có sự xinh đẹp, có sự an lạc hạnh phúc trong thiên cung của mình dài lâu bởi mãnh lực của hữu lậu. Khi có cơ hội thính pháp liên quan đến vô thường, khổ não, vô ngã rằng vạn vật có sự sống và không có sự sống trên thế gian này đều là vật không bền vững, là khổ, không có chịu dưới quyền điều khiển của bất cứ ai. Do đó, sự xinh đẹp, những sự an lạc hạnh phúc, sự trường thọ cũng không bền vững mà luôn thay đổi theo lẽ tự nhiên. Khi hàng chư thiên nghe như vậy, rồi có sự sợ hãi, phát sanh sự buồn rầu vì nghĩ tới thiên sản, sự an lạc, quyền lực, sự trường thọ của mình đang thụ hưởng không bền vững dài lâu được. Như đức Thế Tôn thuyết rằng *"Yepi te devā dīghāyukā vaṇṇavanto sukhabahulā uccesu vimānesu ciraṭṭhitikā, tepi tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā bhayaṃ santāsaṃ saṃvegamāpajjantī."*[1]

Dù chư thiên có tuổi thọ dài lâu, có màu da trong sáng, có nhiều sự an lạc, sống dài lâu trong thiên cung cao tột tinh tế, những chư thiên ấy khi đã nghe Pháp của đức Như Lai thì kinh sợ, lo sợ không yên lòng. Chính đây, sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương hữu lậu làm nhân.

3. Sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương tà kiến lậu làm nhân, nghĩa là người có sự chấp cứng rằng thân này là ta, thân này là của ta rồi luôn nâng niu thân này. Sau đó chính thân này sanh những sự thay đổi theo lẽ tự nhiên hay thay đổi do bệnh tật như tóc bạc, răng rụng, da nhăn, trầy da v.v… xuất hiện, người đó chắc chắn sanh sự lo lắng, buồn rầu, khóc lóc, như đức Phật có thuyết rằng *"Ahaṃ rūpaṃ mama rūpa'nti pariyuṭṭhaṭṭhāyino rūpavipariṇāmaññathābhāvā uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā"* - Tất cả chúng sanh thường có sự thấy sai về sắc thân là ta hay ta cũng là sắc thân, sắc thân của ta như vậy, khi sắc thân ấy biến đổi thành cái khác theo thực tính thì sự buồn rầu đau khổ phát sanh đến người đó. Chính sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương tà kiến lậu làm nhân.

4. Sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương vô minh làm nhân, nghĩa là người thiếu trí, ít kiến thức, dại khờ, lưu manh, người trẻ tuổi hay người đa văn nhưng thiếu trí; những người này thường làm những chuyện không nên làm và không làm những chuyện nên làm bởi mãnh lực của vô minh lậu, tức là si làm pháp che đậy không cho thấy sự sai lỗi và lợi ích. Do đó, nên thích làm những điều không nên làm vì không thấy sự tội lỗi, và không thích làm những điều nên làm vì không thấy được lợi ích. Hạng người này ắt phải gặp những điều khổ thân khổ tâm làm nhân cho sự buồn rầu đau lòng sinh khởi. Như đức Phật có thuyết rằng *"Sakho so bhikkhave bālo diṭṭheva tividhaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti"* - Này chư bhikkhu, người thiếu trí gặp phải 3 sự đau khổ là buồn rầu, khóc lóc, khổ thân và khổ tâm trong kiếp này vậy. Chính sầu, khóc v.v… sinh khởi do nương vô minh lậu làm nhân.

---

[1] Aṅguttaranikāya – catukkanipāta – sīhasutta

Sở sanh của lậu

Nếu có câu hỏi tiếp theo rằng khi những pháp lậu này đã làm nhân của vô minh thì cái gì làm nhân của lậu?

Giải rằng: Những pháp lậu này được xếp vào ái, thủ, nghiệp hữu theo sự tương thích. Do đó, pháp làm nhân cho ái, thủ, thiện, bất thiện nghiệp hữu sinh khởi, có thể nói rằng là nhân của lậu.

Trình bày nguyên nhân vô minh được xếp làm nhân đầu tiên trong liên quan tương sinh

Khi vô minh sanh do nương sự sinh khởi của lậu thì tại sao lại lấy vô minh đặt làm nhân đầu tiên. Trong sự diễn tiến của danh sắc luân chuyển trong vòng luân hồi, vô minh này là pháp quan trọng gọi là điểm đầu luân hồi (*vaṭṭasīsa*) tựa như đầu của mọi người. Do đó, đức Phật cũng lấy để trình bày làm nhân đầu tiên.

Giải rằng: Trong pháp liên quan tương sinh, cả hai vô minh và ái này là pháp rất quan trọng giống như đầu của con người và trong việc tạo dựng các hành như phúc hành, phi phúc hành v.v… thành tựu đặng cũng do nương sự vui thích hân hoan trong cảnh, tức ái làm nhân. Ái là sự hớn hở, ưa thích trong cảnh sẽ sinh khởi được cũng phải nương vô minh là pháp che đậy, không cho thấy thực tính pháp. Nếu không có vô minh là pháp che đậy thì ái cũng không sanh được, khi ái đã không sanh thì những hành động của mọi người cũng không thành tựu là hành. Do đó, vô minh và ái, trong hai pháp này vô minh quan trọng hơn ái. Chính vì thế đức Phật cũng lấy vô minh đặt làm nhân đầu tiên, chứ không phải có ý nói vô minh sanh trước những pháp khác trong sự luân chuyển của liên quan tương sinh.

Trong cách trình bày kệ ngôn cuối cùng rằng *"Vaṭṭamābandhamiccevaṃ ... paṭṭhepesi mahāmuni"* ấy, kệ ngôn này có ý nghĩa là đời sống của tất cả chúng sanh luân chuyển nối liên tiếp nhau, tức sanh ra, duy trì, chết đi; khi chết rồi thì lại sanh ra, duy trì, chết đi như vậy nữa, nối liên tiếp nhau hoài không gián đoạn, khi nói theo pháp đề (nghĩa lý về pháp) thì đều là sự sinh khởi của pháp liên quan tương sinh cả thảy. Tức là khi có vô minh rồi cũng là nhân cho hành sinh khởi một cách riêng biệt, chứ không phải là ta, tôi anh ấy, bọn họ, trai, gái, nhân loại, chư thiên mới sinh khởi v.v… và khi có sanh thì làm nhân cho lão tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai sinh khởi, chứ không phải là ta, tôi, anh ấy, bọn họ, trai, gái, nhân loại, chư thiên mới sinh khởi và khi có sầu, khóc v.v… rồi cũng làm nhân cho vô minh sinh khởi, chứ không phải là ta, tôi anh ấy, bọn họ, trai, gái, nhân loại, chư thiên mới sinh khởi. Sự diễn tiến như vậy gọi là vòng luân hồi, vì (1) có sự trói buộc nhau không gián đoạn, (2) diễn tiến trong cả ba cõi và (3) không tìm được sự khởi đầu. Vì cớ ấy đức Phật cũng thuyết là liên quan tương sinh.

Hơn nữa, như nói rằng không tìm được nơi khởi đầu ấy, đức Phật cũng thuyết giữa chúng bhikkhu rằng *"Anamataggoyaṃ, bhikkhave, saṃsāro. Pubbā koṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ"*[1]

[1] Saṃyuttanikāya – Khandhavaggo - Khandhasaṃyuttaṃ - Gaddulabaddhasuttaṃ.

Tạm dịch là: Này chư bhikkhu, vòng luân hồi này không biết được điểm khởi đầu, không có hiện khởi điểm kết thúc, tất cả chúng sanh có vô minh cái và ái triền này nên mới luân chuyển trong luân hồi.

Phân chia chi liên quan tương sinh theo đế
Theo cách phân tích Abhidhamma

Vô minh - hành	xếp vào tập đế.
Thức - danh sắc - sáu xứ - xúc - thọ	xếp vào khổ đế.
Ái - thủ - nghiệp hữu	xếp vào tập đế.
Sanh hữu - sanh - lão tử	xếp vào khổ đế.

Trình bày ví dụ chi liên quan tương sinh
Theo chú giải bộ phân tích

Vô minh ví như người mù.
Hành ví như người mù đi vấp.
Thức ví như người mù bị ngã.
Danh sắc ví như người mù có vết thương vì ngã.
Sáu xứ ví như vết thương mới sưng lên liền với vết thương cũ.
Xúc ví như vết thương mới và vết thương cũ chạm với một vật nào đó.
Thọ ví như người mù ấy cảm thấy đau đớn khi vết thương bị chạm.
Ái ví như người mù muốn có thuốc chữa vết thương đó.
Thủ ví như người mù đi lấy thuốc không thích hợp với vết thương.
Hữu ví như người mù lấy thuốc đó bôi vào vết thương.
Sanh ví như vết thương lan rộng nhiều hơn vì không đúng thuốc.
Lão tử ví như vết thương lở loét.

Sự xem xét liên quan tương sinh theo 4 phương pháp trừ bảy điều tà kiến

Quan sát liên quan tương sinh trừ đặng 7 điều tà kiến có 4 phương pháp như sau:
1. Phương pháp đồng nhất hay cách đồng (*ekattanaya*)
2. Phương pháp khác biệt hay cách dị (*nānattanaya*)
3. Phương pháp không nỗ lực hay cách vô cần (*abyāpāranaya*)
4. Phương pháp tự nhiên[1] hay cách biệt phần[2] (*evaṃdhammatānaya*)

Phân giải nghĩa lý:

1. Quan sát rồi biết rằng 5 uẩn danh sắc của tất cả chúng sanh ấy có sự sanh - diệt không gián đoạn trong một kiếp cũng vậy, trong kiếp kế tiếp cũng vậy, sự quan sát thấy biết như vậy gọi là phương pháp đồng nhất.
2. Quan sát rồi biết rằng sự nối liên tiếp nhau của 5 uẩn danh sắc này dù diễn tiến liên tục không gián đoạn cũng đúng, nhưng thực tính của những pháp liên quan tương sinh này có trạng thái khác nhau, có nhân quả khác nhau, quan sát thấy biết như vậy gọi là phương pháp khác biệt.

[1] (Dhammatā) Pháp nhĩ hay pháp tự nhiên.
[2] Dịch theo nghĩa lý.

3. Quan sát rồi biết rằng các nhân như vô minh v.v... cho quả khác nhau như hành v.v... sinh khởi ấy không có sự nỗ lực cố gắng cho quả sinh khởi. Pháp nhân và pháp quả sinh khởi ấy cũng chỉ là sinh khởi diễn tiến theo thực tính, chứ không có một điều nào vào sắp đặt cho diễn tiến. Quan sát thấy biết như vậy gọi là phương pháp không nỗ lực.
4. Quan sát rồi biết rằng sự sinh khởi của các pháp quả ấy có nhân của riêng mình đặc biệt chứ không can thiệp nhau, như hành sanh do vô minh là nhân, ngoài ra vô minh thì những pháp khác không thể làm nhân cho hành sanh được. Quan sát thấy biết như vậy gọi là phương pháp tự nhiên.

Sự quan sát theo phương pháp đồng nhất có thể trừ đoạn kiến và vô hữu kiến được vì quan sát thấy sự nối liên tiếp nhau liên tục không gián đoạn, tức sanh rồi tử, tử rồi sanh chứ không tiêu mất.

Sự quan sát theo phương pháp khác biệt có thể đoạn trừ thường kiến vì quan sát thấy trạng thái của nhân và trạng thái của quả ấy không giống nhau và pháp làm nhân, làm quả cũng luôn sinh khởi mới lại, chứ không phải sanh rồi trụ mãi như thọ với ái là một đôi nhân và quả sinh khởi lên, khi sanh rồi cũng diệt, sau đó sanh lại chứ không có cái cũ ở hoài, là cái mới liên tục. Do đó, sự nhận thức là thường, tức thường kiến cũng biến mất.

Sự quan sát theo phương pháp không nỗ lực có thể trừ đi tha chủ kiến (*issara nimmānavādadiṭṭhi*) và ngã kiến vì tha chủ kiến ấy nhận thấy rằng mọi vật sinh ra được trên thế gian này có đấng sáng tạo, nếu không có Chúa là đấng sáng tạo thì mọi vật trên thế gian này không có đặng. Còn ngã kiến ấy có sự nhận thấy rằng trong cơ tánh của tất cả chúng sanh có ngã có ta và chính ngã ấy là người sắp đặt cho làm các hành động theo sự hài lòng của ngã ấy. Do đó, khi quan sát thấy các nhân và các quả sinh khởi ấy thường diễn tiến theo trạng thái pháp của riêng mình, pháp nhân không có sự cố gắng để cho quả của mình sanh chi cả mà là vô ngã thật sự. Khi thấy như vậy, làm diệt đi cả hai tà kiến trên.

Sự quan sát theo phương pháp tự nhiên có thể trừ đi vô nhân kiến và vô hành kiến vì vô nhân kiến có sự nhận thấy rằng mọi vật sanh ra không có nương nhân, tức nghiệp thiện, nghiệp bất thiện nào cả, tất cả chúng sanh an vui hay đau khổ cũng là tự nhiên sanh, chứ không phải sanh từ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện nào cả. Còn vô hành kiến ấy có sự nhận thấy rằng hành động tốt hay xấu cũng vậy không gọi là thiện, bất thiện, làm cũng là làm thôi. Do đó, người quan sát theo cách tự nhiên này hẳn thấy rằng pháp nhân và pháp quả ấy sanh thành từng đôi với nhau không tách ra được. Do đó, cũng có thể đoạn trừ cả hai tà kiến nói trên.

Kệ ngôn giới thiệu cách quan sát liên quan tương sinh

Anādikaṃ bhavacakkaṃ, vītakārakavedakaṃ
Niccasukhasubhattehi, suññaṃ passe punappunaṃ. (*Bhāsāṭīkā*)

Tạm dịch là: Hữu luân đều là khối khổ luân chuyển dài lâu vô số kiếp này, không tìm điểm khởi đầu của sự luân chuyển này được; không có ngã, tức người sáng tạo và người dụng nạp, là vô ngã không có trạng thái thường tồn, lạc, tốt đẹp chi cả; người có trí cần phải thường quan sát như vậy.

Người có niềm tin trong Phật giáo và luôn thích xem xét nghiên cứu đến những chuyện khác nhau ấy dù tin rằng thế gian ta đang sống không tồn tại vững chắc mãi mà phải chịu sự tàn phá và khi đã tàn phá thì lại tái tạo sanh mới lên. Còn sự diễn tiến của tất cả chúng sanh ấy cũng tin theo pháp liên quan tương sinh như đã trình bày rằng do vô minh là nhân nên hành sanh, do hành là nhân nên thức sanh v.v… nhưng vẫn dằn lòng nghi ngờ không đặng rằng sự sinh khởi của thế gian và tất cả chúng sanh được khởi đầu vào lúc nào, khi cố gắng quan sát tới lui cũng vẫn không đưa ra kết luận được, người quan sát kết luận không được này cũng tự hiểu rằng, tức là một số hạng thì tự hiểu rằng thế gian và tất cả chúng sanh được sanh ra mà không có nhân làm cho sinh khởi ở giai đoạn đầu, còn việc thế gian bị tiêu hoại và được tái tạo lại hay vô minh là nhân hành là quả, hành là nhân thức là quả v.v… này là nguyên nhân sanh về sau mà lúc đó thế gian và chúng sanh đã có mặt, đó chỉ là nhân thường quen chứ không phải nhân sơ khởi. Do đó, người có sự tự hiểu như vậy, cũng trở thành người có vô nhân kiến mà không hề hay biết. Một số hạng người khác thì hiểu rằng thế gian và chúng sanh được sinh ra do nương nhân quả như đã trình bày ấy là nhân quả sinh khởi theo lẽ thường sau khi chúng sanh và thế gian đã hiện khởi, còn nhân sơ khởi ấy cần phải có người có quyền lực như chúa trời sáng tạo lên, nếu không có đấng chúa trời sáng tạo thì vạn vật không có mặt được. Do đó, người có cách tự hiểu như vậy, cũng trở thành hạng tha chủ kiến mà không hay biết như nhau.

Cả hai hạng người này đều có ý nghĩ làm cho tổn hại lợi ích, tức những điều không nên suy nghĩ thì lại đi suy nghĩ thẩm tra cho đến nỗi bản thân trở thành người tà kiến. Vì cớ ấy đức Thế Tôn thuyết pháp nhắc nhở chư bhikkhu rằng:

"Cattārimāni, bhikkhave, acinteyyāni, na cintetabbāni; yāni cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Katamāni cattāri? Buddhānaṃ, bhikkhave, buddhavisayo acinteyyo, na cintetabbo; yaṃ cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Jhāyissa, bhikkhave, Jhānavisayo acinteyyo, na cintetabbo; yaṃ cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Kammavipāko, bhikkhave, acinteyyo, na cintetabbo; yaṃ cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Lokacintā, bhikkhave, acinteyyā, na cintetabbā; yaṃ cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Imāni kho, bhikkhave, cattāri acinteyyāni, na cintetabbāni; yāni cintento ummādassa vighātassa bhāgī assāti"[1]

Tạm dịch là: Này chư bhikkhu, điều không nên suy nghĩ gọi là bất khả tư nghì có 4 và nếu người nào suy nghĩ thì người ấy sẽ phát điên, có sự khổ tâm, bốn điều không nên suy nghĩ đó là những gì? Này chư bhikkhu, Phật giới, tức những gì liên quan đến tuệ toàn tri, sự diễn tiến và năng lực của tuệ toàn tri, ân đức của đức Chánh đẳng giác cũng là điều không thể nghĩ bàn. Thiền giới, tức thiền thông của những bậc thị hiện thần thông là điều không thể nghĩ bàn. Nghiệp quả, tức quả của tất cả nghiệp như sanh báo nghiệp v.v… cũng là điều không thể nghĩ bàn. Sự diễn tiến của thế gian, tức thế gian là nơi nương của chúng sanh và tất cả chúng sanh, đất đai, núi non, sông ngòi, cây cối v.v… là điều không thể nghĩ bàn. Này chư bhikkhu bốn điều không thể nghĩ bàn như trên đây nếu người nào suy nghĩ sẽ phát điên, có sự khổ tâm chắc chắn vậy.

Vì nguyên nhân như đã nêu, chư Phật tử nên quan sát sự luân chuyển của liên quan tương sinh bằng cả 4 phương pháp như phương pháp đồng nhất v.v… như đã trình bày và khi đã

[1] Aṅguttaranikāya – Catukkanipāta - Apaṇṇakavaggo - Acinteyyasuttaṃ

quan sát thấu đáo cũng phát sanh sự hiểu biết rằng sự diễn tiến của thế gian và tất cả chúng sanh không thể nào tìm được nguyên nhân khởi đầu.

Hơn nữa, người không có tri kiến trong sự diễn tiến của liên quan tương sinh, chưa từng có ai thoát khỏi luân hồi khổ được dù cho chỉ là mơ. Do đó, những ai là Phật tử, người mong muốn thoát khỏi khối khổ ấy cũng nên nỗ lực biết đến sự diễn tiến cách luân chuyển của hữu luân gọi là liên quan tương sinh một cách thấu đáo.

Sự quan sát liên quan tương sinh của ngài tôn giả Ānanda Và lời giáo giới của đức Phật

Một thời, đức Phật ngự ở làng Kammāsadhamma trong xứ Kuru, ngài Ānanda đi khất thực ở mỗi nhà trong làng ấy để tế độ cận sự nam, cận sự nữ tựa như đem tài sản đến chia cho dân chúng ấy. Một ngày nọ, khi trưởng lão đi khất thực trở về và dùng xong thì đi thực hiện phận sự của mình với đức Phật. Khi đến thời giữa trưa, đức Phật ngự vào hương thất nghỉ ngơi, còn đức Ānanda quay trở về liêu thất của mình hướng dẫn chỉ dạy cho chúng đệ tử của ngài hoàn tất cũng đi tìm chỗ thanh vắng hưởng lạc giải thoát, tức nhập vào thiền quả tại chỗ ấy. Khi đã xuất khỏi thiền quả thì quan sát pháp liên quan tương sinh theo chiều thuận, nghịch, rồi quan sát từ gốc đến giữa theo chiều thuận, nghịch từ ngọn về giữa bằng cách quan sát rằng "chỉ có hành sinh khởi do nương vô minh làm nhân, chứ không có ngã, ta, tôi, anh ấy, trai, gái sinh khởi do nương vô minh và vô minh cũng là pháp quả sinh khởi do nương nhân tương ứng, chỉ có thức sinh khởi do nương hành làm nhân, chứ không có ngã, ta, tôi, anh ấy, trai, gái sinh khởi do do nương hành và hành cũng là pháp quả sinh khởi do nương nhân tương ứng. Ngài quan sát theo cách như vậy hoài cho đến chỉ có lão tử sinh khởi do nương 'sanh' làm nhân, chứ không có ngã, ta, tôi, anh ấy, trai, gái sinh khởi do 'sanh', ngài quan sát đến 3 lần, tức từ gốc đến ngọn, ngọn đến gốc; từ gốc đến giữa, giữa đến gốc; từ ngọn đến giữa, giữa đến ngọn; Trong lúc quan sát như thế, sự diễn tiến của liên quan tương sinh bằng sự trợ giúp nhau bằng nhân và quả cả 12 chi cũng hiện bày rõ với tuệ của ngài, nên mới nghĩ rằng "Chư Phật thuyết rằng pháp liên quan tương sinh này có trạng thái sâu xa vi tế và cách diễn tiến cho thấy sự sâu xa vi tế, bàn thân ta chỉ là thanh văn đệ tử chỉ có một phần trí tuệ mà đã có sự rõ ràng trong sự diễn tiến của pháp liên quan tương sinh này một cách tốt đẹp. Những vị đệ tử khác cũng sẽ có cảm nhận như mình phải chăng? Đến buổi chiều, đức Ānanda đến yết kiến đức Phật rồi hỏi ngài rằng: *"Acchariyaṃ, bhante, abbhutaṃ, bhante! Yāva gambhīro cāyaṃ, bhante, paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca, atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyatī"*[1] - Bạch Ngài, thật là hy hữu thay, thật là vi diệu thay, chưa từng có trước đây. Bạch Ngài, pháp liên quan tương sinh này hiện bày rõ ràng với con tựa như pháp này là điều nông cạn vậy.

Khi đức Phật đã nghe ngài Ānanda trình bày như vậy, cũng nghĩ trong tâm rằng "Ānanda em ta đây nói đến sự việc là lãnh vực của chư Phật toàn giác rằng pháp liên quan tương sinh này hiện bày rõ ràng thấu đáo đến mình, cách Ānanda nói như vậy, cũng giống như cố gắng với tay đến cõi tột, cố gắng chẻ cho núi *Sineru* nứt ra để lấy ngọc trong đó, cố gắng vượt biển khơi mà không cần tàu bè, cố gắng lật mặt đất ra để lấy dinh dưỡng từ trong đó. Như vậy, ta cần phải ngăn lời nói như thế, rồi thuyết về sự sâu xa vi tế của pháp liên quan tương sinh cho hiểu". Khi đức Phật nghĩ như vậy, rồi nói với ngài Ānanda rằng:

---

[1] Dīghanikāya – Mahāvagga – Mahāni*dāna*sutta.

"Mā hevaṃ, ānanda, mā hevaṃ, ānanda. Gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca."

Này Ānanda, không nên nói như thế, không nên nói như thế Ānanda, pháp liên quan tương sinh này có tính sâu xa và cách diễn tiến cũng thể hiện cho thấy sự sâu xa.

Pháp liên quan tương sinh là pháp có tính sâu xa và cách diễn tiến cũng thể hiện sự sâu xa ấy, cũng tựa như nước ở đại dương gần với núi *Sineru* vậy.

Theo lẽ thường sự diễn tiến của nước có bốn dạng là:

1. Nước ở một số chỗ nhìn thấy sâu nhưng thật ra nơi đó cạn chỉ khoảng 2 - 3 hắc tay, như nước trong hồ hay ở mương có lá rụng rơi xuống mục nát ở đáy hồ hay đáy mương làm cho nước đó có màu xanh, người thấy tưởng rằng nước trong hồ hay ở mương đó rất sâu, nhưng nếu nhìn thẳng xuống thì thấy cạn.
2. Nước ở một số chỗ nhìn thấy cạn nhưng thật ra rất sâu như nước trong hồ hay ao, trong một số dòng có chỗ nước trong có thể thấy rõ mọi vật ở đáy rõ ràng, làm cho tưởng rằng cạn, nhưng nếu nhìn xuống kiểm tra thì thấy sâu.
3. Nước ở một số chỗ nhìn thấy cạn và thật sự nơi đó nước cạn như nước trong lu, nước trong chậu, nước trong nồi v.v…
4. Nước ở một số chỗ nhìn thấy sâu và thật sự nước chỗ đó sâu như nước trong đại dương.

Sự sâu xa của pháp liên quan tương sinh này chỉ thuộc dạng nước ở trường hợp thứ 4, người thường khó có thể hiểu rõ được. Do đó, đức Phật mới ngăn ngài Ānanda không cho nói rằng: 'pháp liên quan tương sinh tựa như pháp nông cạn đối với Ānanda'.

Trong tất cả đệ tử của đức Phật ấy, trừ ra hai bậc thượng thủ Thinh văn, những vị đệ tử khác không có ai hiểu được pháp liên quan tương sinh này rõ ràng thấu đáo giống như ngài Ānanda và việc ngài Ānanda có trí tuệ hiểu thấu rõ như vậy do nương 4 nguyên nhân như sau:

1. *Upaṭṭhaka adhikāro*: Là người từng tạo phước xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) rồi nguyện trở thành thị giả của đức Phật.
2. *Antevāsiko*: Là người thân cận gần gũi bậc đạo sư.
3. *Sotāpanno*: Thành tựu bậc Thánh Thất lai.
4. *Bahussutadharo*: Là bậc đa văn học rộng nhất.

Dứt phần trình bày pháp liên quan tương sinh bằng cách phân tích theo Kinh

[Sáu cách trừ lậu (*āsava*)

1. Kiến trừ lậu (*dassanena āsavāpahātabbā*) quán thấy sự tiêu mất của chư pháp hữu vi dù quá khứ, hiện tại, vị lai đều tiêu mất luôn luôn.
2. Chiến trừ lậu (*sevanāya āsavāpahātabhā*) do quan sát thấy tức là tu pháp chỉ tịnh hay tu tuệ quán. Rốt cuộc soi rõ đến vô thường, khổ não, vô ngã mới chán nản không chấp cứng với uẩn nào cả.
3. Nhẫn nại trừ lậu (*adhivāsanena āsavāpahātabbā*) do sự ráng chịu tức là tu đến tâm định trụ thành định kiên cố để làm nền tảng tu tuệ tỏ ngộ, thấy đúng sự thật đành nhịn chịu bỏ những phiền não lậu là do sự nhẫn nại tâm mới chán nản giải phóng lậu bằng cách buông bỏ.
4. Ty miễn trừ lậu (*parivajjanena āsavāpahātabbā*) cách trừ lậu bằng sự trốn lánh, tức là khi quán thấy cách pháp hữu vi đáng chán nản rồi mới trừ bỏ tuyệt bằng trí tuệ như kẻ mạnh tìm đường trốn oan trái, xuất gia tâm lý = nhàm chán.
5. Bài di trừ lậu (*vinodanena āsavāpahātabbā*) là trau dồi tâm bằng pháp chỉ tịnh luôn pháp quán, tỏ ngộ kiến chơn, thấy pháp hữu vi như đồ mượn, giải phóng sự khắn khít bằng cách buông bỏ cho nhẹ luôn.
6. Tu tiến trừ lậu (*bhāvanā āsavāpahātabbā*) nhờ trau dồi pháp chỉ tịnh và pháp quán đặng minh tâm kiến sắc, nhận rõ 3 tướng phổ thông, nhờ tỏ ngộ tâm trong sạch, hết chấp theo pháp hữu vi, thời lậu phải đành tiêu mất.] – trích trong Bản giải siêu lý cao học - HT Tịnh Sự.

Trình Bày Pháp Liên Quan Tương Sinh Bằng Cách Phân Tích Theo Abhidhamma

Cách trình bày pháp liên quan tương sinh của đức Phật có 2 cách, đó là phân tích theo kinh và phân tích theo Abhidhamma, thầy giáo thọ Anuruddha mang đến trình bày trong chương thứ 8 này là cách phân tích theo Kinh (*Suttanta*), tức trình bày pháp liên quan tương sinh trong nhiều cái tâm, gọi là "*nānācittakkhaṇikapaṭiccasamuppada*" và tiếp theo đây sẽ trình bày phân tích theo Abhidhamma, tức trình bày đến sự diễn tiến của liên quan tương sinh trong mỗi một tâm gọi là "*Ekacittakkhaṇikapaṭiccasamuppāda*".

Trong sự trình bày bằng cách phân tích theo Abhidhamma được chia làm ba nhóm là: 1. Câu bất thiện; 2. Câu thiện; 3. Câu vô ký.

Phân giải:

1. **Câu bất thiện (*akusalapada*)**

Trong câu bất thiện này sẽ trình bày sự diễn tiến của liên quan tương sinh chỉ riêng trong 4 tâm tương ưng tà kiến như sau:

"Avijjāpaccayā saṅkhāro, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmaṃ, nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ, chaṭṭhāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā

jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti."[1]

(1) Do vô minh làm nhân, phi phúc hành là tư bất thiện tương ưng tà kiến được diễn tiến cùng với vô minh ấy cũng sinh khởi.

(2) Do phi phúc hành là tư bất thiện tương ưng tà kiến làm nhân, tâm tương ưng tà kiến cũng sinh khởi.

(3) Do tâm tương ưng tà kiến làm nhân, 3 uẩn sở hữu tâm hợp với tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(4) Do 3 uẩn sở hữu tâm hợp với tâm tương ưng tà kiến làm nhân, ý xứ là tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(5) Do ý xứ là tâm tương ưng tà kiến làm nhân, ý xúc hợp với tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(6) Do ý xúc hợp với tâm tương ưng tà kiến làm nhân, thọ hợp với tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(7) Do thọ hợp với tâm tương ưng tà kiến làm nhân, ái hợp với tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(8) Do ái hợp với tâm tương ưng tà kiến làm nhân, 3 thủ (trừ dục thủ) hợp với tâm tương ưng tà kiến ấy cũng sinh khởi.

(9) Do 3 thủ (trừ dục thủ) hợp với tâm tương ưng tà kiến làm nhân, hữu là tâm tương ưng tà kiến đồng sanh cùng sở hữu tâm (trừ tà kiến) ấy cũng sinh khởi.

(10) Do hữu là tâm tương ưng tà kiến đồng sanh cùng sở hữu tâm (trừ tà kiến) làm nhân, danh sanh là cách sinh khởi của tâm tương ưng tà kiến đồng sanh cùng sở hữu tâm ấy cũng sinh khởi.

(11) Do danh sanh là cách sinh khởi của tâm tương ưng tà kiến đồng sanh cùng sở hữu tâm làm nhân, danh lão danh tử là sát-na trụ và sát-na diệt của tâm tương ưng tà kiến đồng sanh cùng sở hữu tâm ấy cũng sinh khởi.

Sự sinh khởi của tất cả khối khổ thật sự này bởi vì nương các duyên như vô minh v.v... như đã nói trên.

Phân giải:
Ở đây trình bày rằng *'viññāṇapaccayā nāmaṃ'* chứ không trình bày *'viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ'* vì phải trình bày pháp hợp với mỗi một tâm và cần trình bày cho sự diễn tiến trong cõi mà tâm sanh được phổ thông, do đó, cũng không sử dụng *'nāmarūpaṃ'*.

Như trình bày *'nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ'* chứ không trình bày *'nāmapaccayā saḷāyatanaṃ'* vì pháp làm nhân ấy là danh, tức chỉ có sở hữu tâm mà không có sắc. Do đó, pháp quả cũng phải là danh như nhau, tức xứ thứ sáu là tâm duy nhất.

Chi pháp siêu lý của *'viññāṇaṃ'* trong câu *'saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ'* và trình bày chi pháp của *'chaṭṭhāyatanaṃ'* trong câu *'nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ'*, cả hai ấy bao gồm

[1] Vibhaṅga.

tâm tương ưng tà kiến như nhau, nhưng đặc biệt ở chỗ trong câu *'saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ'* ấy, tư làm nhân đặc biệt của thức, 3 uẩn sở hữu tâm là quả bình thường của thức.

Trong câu *'nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ'* ấy, 3 uẩn sở hữu tâm là nhân phổ thông của xứ thứ sáu, sở hữu xúc là quả đặc biệt của xứ thứ sáu.

Trong cách phân tích theo Abhidhamma, đức Phật không thuyết sầu, khóc, khổ, ưu, ai là quả của sanh, mà chỉ trình bày *'jātipaccayā jarāmaraṇaṃ'*. Như vậy, bởi vì mỗi một sát na tâm ấy, sầu, khóc v.v... hẳn không sanh được và một điều nữa là sầu, khóc v.v... cũng không sanh phổ thông trong các cõi như cõi sắc, cõi vô sắc. Vì thế Ngài không thuyết sầu, khóc v.v... là quả của sanh.

Sự diễn tiến của liên quan tương sinh trong tâm bất tương ưng tà kiến, có sự khác biệt như sau: *"Vedanāpaccayā taṇhā taṇhāpaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo"*

Sự diễn tiến của liên quan tương sinh trong tâm căn sân, có sự khác biệt như sau: *"Vedanāpaccayā paṭighaṃ paṭighapaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo"*

Trong tâm tương ưng hoài nghi có sự khác biệt như vầy: *"Vedanāpaccayā vicikicchā vicikicchāpaccayā bhavo"*

Trong tâm tương ưng điệu cử có sự khác biệt như vầy: *"Vedanāpaccayā uddhaccaṃ uddhaccapaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo"*

2. **Câu thiện (*kusalapada*)**

Trong câu thiện này sẽ trình bày sự diễn tiến của liên quan tương sinh chỉ riêng trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí.

"Kusalamūlapaccayā saṅkhāro, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmaṃ, nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ, chaṭṭhāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā pasādo, pasādapaccayā adhimokkho, adhimokkhapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti."[1]

(1) Vì 3 căn thiện làm nhân, phúc hành là tư đại thiện tương ưng trí được diễn tiến cùng với 3 căn thiện ấy cũng sinh khởi.

(2) Vì phúc hành là tư đại thiện tương ưng trí làm nhân, tâm đại thiện tương ưng trí cũng sinh khởi.

(3) Vì tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, 3 uẩn sở hữu tâm hợp với tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

(4) Vì 3 uẩn sở hữu tâm hợp với tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, ý xứ là tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

(5) Vì ý xứ là tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, ý xúc hợp với tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

(6) Vì ý xúc hợp với tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, thọ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

---

[1] Vibhaṅga.

(7) Vì thọ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, tịnh tín (*pasāda*) là sở hữu tín hợp với tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

(8) Vì tịnh tín (*pasāda*) là sở hữu tín hợp với tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, thắng giải (*adhimokkha*) hợp với tâm đại thiện tương ưng trí ấy cũng sinh khởi.

(9) Vì thắng giải (*adhimokkha*) hợp với tâm đại thiện tương ưng trí làm nhân, hữu là tâm đại thiện tương ưng trí đồng sanh cùng sở hữu tâm (trừ thắng giải) ấy cũng sinh khởi.

(10) Vì hữu là tâm đại thiện tương ưng trí đồng sanh cùng sở hữu tâm (trừ thắng giải) làm nhân, danh sanh là cách sinh khởi của tâm đại thiện tương ưng trí đồng sanh cùng sở hữu tâm ấy cũng sinh khởi.

(11) Vì danh sanh là cách sinh khởi của tâm đại thiện tương ưng trí đồng sanh cùng sở hữu tâm làm nhân, danh lão danh tử là sát-na trụ và sát-na diệt của tâm đại thiện tương ưng trí đồng sanh cùng sở hữu tâm ấy cũng sinh khởi.

Sự sinh khởi của tất cả khối khổ thật sự này bởi vì nương các duyên như căn thiện v.v... như đã nói trên.

Giải thích đặc biệt: Sự diễn tiến của liên quan tương sinh trong câu thiện này không trình bày rằng *'vedanāpaccayā taṇhā taṇhāpaccayā upādānaṃ'*, nhưng trình bày *'vedanāpaccayā pasādo pasādapaccayā adhimokkho'* vì ái, thủ này chỉ hợp với tam căn tham chứ không hợp với những tâm khác. Do đó, cũng trình bày tín thay thế ái, thắng giải thay thế thủ như trình bày *'vedanāpaccayā pasādo pasādapaccayā adhimokkho'*, khi so sánh sự diễn tiến thì ái có trạng thái hớn hở, ưa thích với cảnh, tín cũng có trạng thái hớn hở, ưa thích trong cảnh như nhau và thủ có trạng thái vào chấp chặt trong cảnh, thắng giải cũng có trạng thái vào chấp chặt trong cảnh như nhau. Do đó, cũng lấy tín và thắng giải để trình bày thay thế ái và thủ.

Sự diễn tiến của liên quan tương sinh trong những tâm thiện khác cũng như nhau, nhưng đối với câu cuối cùng để trình bày với tâm siêu thế ấy, thì trình bày rằng *'evametesaṃ dhammānaṃ samudayo hoti'* - Sự sinh khởi của pháp thiện siêu thế diễn tiến như vậy.

3. **Câu vô ký (*abyākatapada*)**

Trong câu vô ký này, sẽ trình bày sự diễn tiến của liên quan tương sinh chỉ trong ngũ song thức mà thôi.

'Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmaṃ, nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ, chaṭṭhāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.'[1]

(1) Vì phúc hành, phi phúc hành là 8 tư đại thiện, 12 tư bất thiện làm nhân, 10 tâm ngũ song thức cũng sinh khởi.

(2) Vì 10 tâm ngũ song thức làm nhân, 3 uẩn sở hữu tâm hợp với 10 tâm ngũ song thức cũng sinh khởi.

[1] Vibhaṅga

(3) Vì 3 uẩn sở hữu tâm hợp với 10 tâm ngũ song thức làm nhân, ý xứ là 10 tâm ngũ song thức ấy cũng sinh khởi.

(4) Vì ý xứ là 10 tâm ngũ song thức làm nhân, 5 xúc như nhãn xúc v.v... hợp với 10 tâm ngũ song thức ấy cũng sinh khởi.

(5) Vì 5 xúc như nhãn xúc v.v... hợp với 10 tâm ngũ song thức làm nhân, thọ hợp với 10 tâm ngũ song thức ấy cũng sinh khởi.

(6) Vì thọ hợp với 10 tâm ngũ song thức làm nhân, hữu là 10 tâm ngũ song thức đồng sanh với sở hữu tâm (trừ thọ) cũng sinh khởi.

(7) Vì hữu là 10 tâm ngũ song thức đồng sanh với sở hữu tâm (trừ thọ) làm nhân, danh sanh là cách sinh khởi của tâm ngũ song thức đồng sanh với sở hữu tâm cũng sinh khởi.

(8) Vì danh sanh là cách sinh khởi của tâm ngũ song thức đồng sanh với sở hữu tâm làm nhân, danh lão danh tử là sát-na trụ và sát-na diệt của tâm ngũ song thức đồng sanh với sở hữu tâm cũng sinh khởi.

Sự sinh khởi của tất cả khối khổ thật sự này bởi vì nương các duyên như phúc hành, phi phúc hành v.v... như đã nói trên.

Chú ý: Sự trình bày liên quan tương sinh trong tâm quả vô nhân còn lại và 2 tâm khai môn ấy có cách trình bày đặc biệt như vầy: *'vedanāpaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo'* và trong tâm quả hữu nhân trình bày như vầy: *'vedanāpaccayā pasādo pasādapaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo'* câu ngoài ra trình bày giống nhau.

Trong câu cuối cùng trình bày với tâm quả siêu thế ấy không trình bày *'evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti'* mà trình bày *'evametesaṃ dhammānaṃ samudayo hoti'* - Sự sinh khởi của pháp quả siêu thế diễn tiến như vậy.

Hơn nữa, không có cách trình bày liên quan tương sinh trong đồng lực tố vì tất cả đồng lực tố chỉ sinh khởi với bậc Ứng cúng và không có sự luân chuyển trong luân hồi nữa.

Chú ý: Trong bộ Phân tích (*vibhaṅga*) trình bày liên quan tương sinh bằng cách phân tích theo Abhidhamma, chia ra thành 6 phần xiển minh như vầy:

1. Xiển minh bất thiện; 2. Xiển minh thiện; 3. Xiển minh vô ký.

   Cả ba phần xiển minh này giống với câu bất thiện, câu thiện, câu vô ký trong giáo trình vậy.

4. Xiển minh thiện có vô minh là gốc, bao gồm xiển minh 21 tâm thiện có vô minh là gốc rễ. Trong phần xiển minh này có 12 chi liên quan tương sinh như vô minh, hành, thức, danh, xứ thứ sáu, xúc, thọ, tín, thắng giải, hữu, sanh, lão tử.

5. Xiển minh quả có thiện làm gốc, bao gồm 29 tâm quả thiện có thiện là gốc rễ. Trong phần xiển minh này, ngũ thức là 5 tâm quả thiện có 10 chi liên quan tương sinh là căn thiện, hành, thức, danh, xứ thứ sáu, xúc, thọ, hữu, sanh, lão tử.

Tâm quả thiện vô nhân còn lại (3) có 11 chi liên quan tương sinh, tức thêm thắng giải ở giữa thọ và hữu là thọ - thắng giải - hữu, những chi còn lại giống với ngũ thức quả thiện.

6. Xiển minh quả có bất thiện làm gốc, bao gồm xiển minh 7 tâm quả bất thiện có bất thiện làm gốc. Trong phần xiển minh này, ngũ thức là 5 tâm quả bất thiện có 10 chi liên quan tương sinh là căn bất thiện, hành, những chi còn lại giống với ngũ thức là tâm quả thiện.

Tâm quả bất thiện còn lại (2) có 11 chi liên quan tương sinh, tức là thêm thắng giải ở giữa thọ với hữu là thọ - thắng giải - hữu.

Dứt phần liên quan tương sinh

24 DUYÊN TÓM LƯỢC (PACCAYO)

Trình bày chánh tạng và dịch theo Diệu pháp lý hop

1. Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo, anantarapaccayo, samanantarapaccayo, sahajātapaccayo, aññamaññapaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kammapaccayo, vipākapaccayo, āhārapaccayo, indriyapaccayo, jhānapaccayo, maggapaccayo, sampayuttapaccayo, vippayuttapaccayo, atthipaccayo, natthipaccayo, vigatapaccayo, avigatapaccayoti.

1. *Hetupaccayo* (nhân duyên) là pháp trợ giúp theo lối nhân.
2. *Ārammaṇapaccayo* (cảnh duyên) là pháp trợ giúp theo lối cảnh.
3. *Adhipatipaccayo* (trưởng duyên) là pháp trợ giúp theo lối trưởng.
4. *Anantarapaccayo* (vô gián duyên) là pháp trợ giúp theo lối nối liên tiếp nhau không gián đoạn.
5. *Samanantarapaccayo* (đẳng vô gián duyên) là pháp trợ giúp theo lối nối liên tiếp nhau không gián đoạn như nhau.
6. *Sahajātapaccayo* (câu sanh duyên) là pháp trợ giúp theo lối đồng sanh.
7. *Aññamaññapaccayo* (hỗ tương duyên) là pháp trợ giúp theo lối qua lại lẫn nhau.
8. *Nissayapaccayo* (y chỉ duyên) là pháp trợ giúp theo lối nơi nương nhờ.
9. *Upanissayapaccayo* (cận y duyên) là pháp trợ giúp theo lối nơi nương nhờ có nhiều mãnh lực.
10. *Purejātapaccayo* (tiền sanh duyên) là pháp trợ giúp theo lối sanh trước.
11. *Pacchājātapaccayo* (hậu sanh duyên) là pháp trợ giúp theo lối sanh sau.
12. *Āsevanapaccayo* (trùng dụng duyên) là pháp trợ giúp theo lối thường dụng nạp hoài hoài.
13. *Kammapaccayo* (nghiệp duyên) là pháp trợ giúp theo lối tạo tác để cho các hành động thành tựu.
14. *Vipākapaccayo* (dị thục quả duyên) là pháp trợ giúp theo lối quả, tức đạt đến sự chín muồi và hết sức mạnh.
15. *Āhārapaccayo* (vật thực duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp dìu dắt.
16. *Indriyapaccayo* (quyền duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp cai quản.
17. *Jhānapaccayo* (thiền na duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp chong hít cảnh.
18. *Maggapaccayo* (đồ đạo duyên) là thực tính trợ giúp theo lối con đường thông thấu.
19. *Sampayuttapaccayo* (tương ưng duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp tương ưng.

20. *Vippayuttapaccayo* (bất tương ưng duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp bất tương ưng.
21. *Atthipaccayo* (hiện hữu duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp đang còn.
22. *Natthipaccayo* (vô hữu duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp không còn.
23. *Vigatapaccayo* (ly khứ duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp xa lìa nhau.
24. *Avigatapaccayo* (bất ly duyên) là thực tính trợ giúp theo lối pháp không xa lìa nhau.

Gom 24 duyên như nói trên đây là cách vị trí trong phần duyên nhiếp.

Kệ ngôn gom hợp trình bày đến 6 nhóm duyên

2. Chadhā nāmaṃ tu nāmassa, pañcadhā nāmarūpinaṃ.
Ekadhā puna rūpassa, rūpaṃ nāmassa cekadhā.
Paññattināmarūpāni, nāmassa duvidhā dvayaṃ;
Dvayassa navadhā ceti, chabbidhā paccayā kathaṃ.

Tạm dịch:
Phân chia 24 duyên thành từng nhóm là:

- Danh làm duyên trợ cho danh có 6 duyên.
- Danh làm duyên trợ cho danh sắc có 5 duyên.
- Danh làm duyên trợ cho sắc có 1 duyên.
- Sắc làm duyên trợ cho danh có 1 duyên.
- Cả ba là chế định, danh, sắc làm duyên trợ cho danh có 2 duyên.
- Cả 2 là danh, sắc làm duyên trợ cho danh sắc có 9 duyên.

Tất cả duyên chia làm 6 nhóm như sau:

3. *Anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ anantarasamanantaranatthivigatavasena, purimāni javanāni pacchimānaṃ javanānaṃ āsevanavasena, sahajātā cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ sampayuttavaseneti ca chadhā nāmaṃ nāmassa paccayo hoti.*

Danh làm duyên trợ cho danh có 6 duyên. Đó là:

1. Tâm và sở hữu tâm sanh và diệt không gián đoạn này làm duyên trợ cho tâm và sở hữu tâm mới sinh khởi nối liên tiếp nhau bằng mãnh lực vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên.
2. Đổng lực sanh trước trước này làm duyên trợ cho đổng lực sanh sau sau bằng mãnh lực của trùng dụng duyên.
3. Tâm và sở hữu tâm đồng sanh này làm duyên trợ lẫn nhau bằng mãnh lực tương ưng duyên.
4. *Hetujhānaṅgamaggaṅgāni sahajātānaṃ nāmarūpānaṃ hetādivasena, sahajātā cetanā sahajātānaṃ nāmarūpānaṃ, nānākkhaṇikā cetanā kammābhinibbattānaṃ nāmarūpānaṃ kammavasena, vipākakkhandhā aññamaññaṃ sahajātānaṃ rūpānaṃ vipākavaseneti ca pañcadhā nāmaṃ nāmarūpānaṃ paccayo hoti.*

   Danh làm duyên trợ cho danh sắc có 5 duyên. Đó là:
   6 nhân, 5 chi thiền, 9 chi đạo này làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh với mình bằng mãnh lực nhân duyên v.v… (đó là nhân duyên, thiền na duyên, đồ đạo duyên).

Sở hữu tư đồng sanh làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh và sở hữu tư sanh khác thời, tức đã diệt ấy làm duyên trợ cho danh sắc sinh khởi do nương nghiệp đã diệt bằng mãnh lực nghiệp duyên, đó là câu sanh nghiệp duyên và dị thời nghiệp duyên.

4 danh uẩn quả làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho sắc đồng sanh bằng mãnh lực quả duyên.

5. *Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa Pacchājātavaseneti ekadhāva nāmaṃ rūpassa paccayo hoti.*

Danh làm duyên trợ cho sắc có 1 duyên. Đó là:
Tâm và sở hữu tâm sanh sau sau này làm duyên trợ cho thân sanh sau sau bằng mãnh lực của hậu sanh duyên.

6. *Cha vatthūni pavattiyaṃ sattannaṃ viññāṇadhātūnaṃ pañcārammaṇāni ca pañcaviññāṇavīthiyā purejātavaseneti ekadhāva rūpaṃ nāmassa paccayo hoti.*

Sắc làm duyên trợ cho danh có 1 duyên. Đó là:
Cả 6 vật làm duyên trợ cho 7 thức giới trong thời bình nhựt, cả 5 cảnh làm duyên trợ cho lộ ngũ thức bằng mãnh lực tiền sanh duyên, đó là vật tiền sanh duyên và cảnh tiền sanh duyên.

7. *Ārammaṇavasena upanissayavaseneti ca duvidhā paññattināmarūpāni nāmasseva paccayā honti.*

Cả ba là chế định, danh, sắc làm duyên trợ cho danh có 2 duyên. Đó là bởi mãnh lực của cảnh duyên và cận y duyên.

8. *Tattha rūpādivasena chabbidhaṃ hoti ārammaṇaṃ.*

Trong 2 duyên ấy, cảnh duyên có 6 loại bởi trường hợp của cảnh như cảnh sắc v.v...

9. *Upanissayo pana tividho hoti - ārammaṇūpanissayo anantarūpanissayo pakatūpanissayo ceti.*

Còn cận y duyên có 3 loại là cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên và thường cận y duyên.

10. *Tattha ārammaṇameva garukataṃ ārammaṇūpanissayo.*

Trong cả 3 cận y duyên ấy, cảnh nên làm cho lưu tâm đặc biệt gọi là cảnh cận y duyên.

11. *Anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā anantarūpanissayo.*

Tâm và sở hữu tâm sanh và diệt mà không có gián đoạn, ấy gọi là vô gián cận y.

12. *Rāgādayo pana dhammā saddhādayo ca sukhaṃ dukkhaṃ puggalo bhojanaṃ utusenāsanañca yathārahaṃ ajjhattañca bahiddhā ca kusalādidhammānaṃ, Kammaṃ vipākānanti ca bahudhā hoti pakatūpanissayo.*

Còn pháp bất thiện như ái v.v..., pháp thiện như tín v.v... sự lạc thân, khổ thân, người, vật thực, hư không, nơi ở này làm duyên trợ cho tất cả pháp như pháp thiện v.v... mà sanh ở bên trong và bên ngoài theo sự tương thích cũng vậy và nghiệp có mãnh lực làm duyên trợ cho danh uẩn quả cũng vậy đều gọi là thường cận y duyên, có nhiều trường hợp như vầy.

13. *Adhipati-sahajāta-aññamañña-nissaya-āhāra-indriya-vippayutta-atthi-avigatavaseneti yathārahaṃ navadhā nāmarūpāni nāmarūpānaṃ paccayā bhavanti.*

    Bởi trường hợp của trưởng duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, vật thực duyên, quyền duyên, bất tương ưng duyên, vô hữu duyên, bất ly duyên theo sự tương thích.

14. *Tattha garukatamārammaṇaṃ ārammaṇādhipativasena nāmānaṃ, sahajātādhipati catubbidhopi Sahajātavasena sahajātānaṃ nāmarūpānanti ca duvidho hoti adhipatipaccayo.*

    Trong tất cả 9 duyên ấy, trưởng duyên có 2 duyên là:
    Cảnh nên làm cho lưu tâm đặc biệt làm duyên trợ cho danh bằng mãnh lực của cảnh trưởng duyên.

    Cả 4 chi trưởng như dục trưởng v.v… đồng sanh làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh bằng mãnh lực của câu sanh trưởng duyên.

15. *Cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ Sahajātarūpānañca, mahābhūtā aññamaññaṃ upādārūpānañca, paṭisandhikkhaṇe vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti Sahajātapaccayo.*

    Câu sanh duyên có 3 loại là:
    - Tâm và sở hữu tâm làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho sắc đồng sanh.
    - 4 sắc đại minh làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho sắc y sinh.
    - Ở sát-na tái tục, ý vật và 4 danh uẩn quả làm duyên trợ lẫn nhau.

16. *Cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ, mahābhūtā aññamaññaṃ, paṭisandhikkhaṇe vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti aññamaññapaccayo.*

    Hỗ tương duyên có 3 loại là:
    - Tâm và sở hữu tâm làm duyên trợ lẫn nhau.
    - 4 sắc đại minh làm duyên trợ lẫn nhau.
    - Ở sát-na tái tục, ý vật và 4 danh uẩn quả làm duyên trợ lẫn nhau.

17. *Cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ Sahajātarūpānañca, mahābhūtā aññamaññaṃ upādārūpānañca, cha vatthūni sattannaṃ viññāṇadhātūnanti ca tividho hoti Nissayapaccayo.*

    Y chỉ duyên có 3 loại là:
    - Tâm và sở hữu tâm làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho sắc đồng sanh với mình.
    - 4 sắc đại minh làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho sắc y sinh.
    - 6 sắc vật làm duyên trợ cho 7 thức giới.

18. *Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa, arūpino āhārā sahajātānaṃ nāmarūpānanti ca duvidho hoti Āhārapaccayo.*

    Vật thực duyên có 2 loại là:
    - Vật thực làm thành miếng làm duyên trợ cho thân.
    - Cả 3 danh vật thực như xúc v.v… làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh.

19. *Pañca pasādā pañcannaṃ viññāṇānaṃ, RūpajīvitIndriyaṃ upādinnarūpānaṃ, arūpino indriyā sahajātānaṃ nāmarūpānanti ca tividho hoti Indriyapaccayo.*

Quyền duyên có 3 loại là:
- 5 sắc thanh triệt làm duyên trợ cho ngũ thức.
- Sắc mạng quyền làm duyên trợ cho sắc thành do thủ.
- 8 chi pháp danh mạng quyền như mạng quyền v.v... làm duyên trợ cho danh sắc đồng sanh.

20. *Okkantikkhaṇe vatthu vipākānaṃ, cittacetasikā dhammā Sahajātarūpānaṃ Sahajātavasena, pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa Pacchājātavasena cha vatthūni pavattiyaṃ sattannaṃ viññāṇadhātūnaṃ purejātavaseneti ca tividho hoti vippayuttapaccayo.*

Bất tương ưng duyên có 3 loại là:
- Ở sát-na tái tục, ý vật làm duyên trợ cho 4 danh uẩn quả và tâm, sở hữu tâm làm duyên trợ cho sắc đồng sanh bằng mãnh lực của câu sanh bất tương ưng duyên.
- Tâm và sở hữu tâm sanh sau sau làm duyên trợ cho thân sanh trước trước bằng mãnh lực của hậu sanh bất tương ưng duyên.
- Trong thời bình nhựt, 6 sắc vật làm duyên trợ cho 7 thức giới bằng mãnh lực của tiền sanh bất tương ưng duyên, bao gồm vật tiền sanh bất tương ưng duyên và vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

21. *Sahajātaṃ purejātaṃ, Pacchājātañca sabbathā.*
Kabaḷīkāro āhāro, rūpajīvitamiccayanti. -
Pañcavidho hoti Atthipaccayo Avigatapaccayo ca.

Vô hữu duyên và bất ly duyên mỗi duyên có 5 loại là:
- Theo giống câu sanh.
- Theo giống tiền sanh.
- Theo giống hậu sanh.
- Theo giống vật thực [đoàn thực].
- Theo giống sắc mạng quyền

Bởi tất cả phần trên.

22. *Ārammaṇūpanissayakammatthipaccayesu ca sabbepi paccayā samodhānaṃ gacchanti.*

Nếu trình bày duyên một cách ngắn gọn thì tất cả các duyên đều gom trong cảnh duyên, cận y duyên, nghiệp duyên, hiện hữu duyên cả thảy.

23. *Sahajātarūpanti panettha sabbatthāpi pavatte cittasamuṭṭhānānaṃ, paṭisandhiyaṃ kaṭattārūpānañca vasena duvidhaṃ hotīti veditabbaṃ.*
Chú ý: Trong cách vị trí này, như nói sắc đồng sanh trong giống câu sanh phổ thông tất cả ấy, chia làm 2 loại là theo trường hợp sắc tâm sanh trong thời bình nhựt và sắc nghiệp sanh trong thời tái tục. Tất cả học viên nên biết như vậy

Kệ ngôn cuối cùng trong cách vị trí

24. *Iti tekālikā dhammā, kālamuttā ca sambhavā.*
Ajjhattañca bahiddhā ca, saṅkhatāsaṅkhatā tathā;
Paññattināmarūpānaṃ, vasena tividhā ṭhitā;
Paccayā nāma paṭṭhāne, catuvīsati sabbathā.

Bằng cách như đã trình bày trên, chư pháp sanh trong ba thời và ngoại thời, sanh trong nội phần và ngoại phần, thuộc về hữu vi và vô vi hay có ba theo trường hợp chế định, danh, sắc này gọi là 24 duyên trong bộ vị trí bằng những phần trên theo sự tương thích diễn tiến đặng.

Dứt cách vị trí

Chú ý: Đối với sự trình bày cách vị trí chi tiết ấy có trong bộ vị trí một cách riêng biệt, đó là chương trình cao học 3.



PHÂN CHIA NỘI DUNG CỦA ABHIDHAMMA THEO DANH SẮC VÀ CHẾ ĐỊNH

1. *Tattha rūpadhammā rūpakkhandhova, cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā, Nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmanti ca pavuccati.*

Trong nội dung của Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) ấy, cái gọi là sắc pháp bao gồm sắc uẩn, 4 danh uẩn là tâm, sở hữu tâm và Nibbāna; gom cả 5 loại này gọi là phi sắc cũng được, danh cũng được.

Trình Bày Pháp Chế Định

2. Tato avasesā paññatti pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattīti ca duvidhā hoti.

Còn nội dung còn lại ngoài ra danh sắc ấy là chế định và chế định này chia ra làm 2 loại là tướng nghĩa chế định vì chế định phải cho biết đặng bằng những cách khác nhau và thinh danh chế định phải cho biết ý nghĩa bằng những cách khác nhau.

Tướng Nghĩa Chế Định

3. Kathaṃ? Taṃtaṃbhūtavipariṇāmākāramupādāya tathā tathā paññattā bhūmipabbatādikā, sambhārasannivesākāramupādāya geharathasakaṭādikā, khandhapañcakamupādāya purisapuggalādikā, candāvaṭṭanādikamupādāya disākālādikā, asamphuṭṭhākāramupādāya kūpaguhādikā, taṃtaṃbhūtanimittaṃ bhāvanāvisesañca upādāya kasiṇanimittādikā ceti evamādippabhedā pana paramatthato avijjamānāpi atthacchāyākārena cittuppādānamārammaṇabhūtā taṃ taṃ upādāya upanidhāya kāraṇaṃ katvā tathā tathā parikappiyamānā saṅkhāyati samaññāyati voharīyati paññāpīyatīti paññattīti pavuccati. Ayaṃ paññatti paññāpiyattā paññatti nāma.

Cả hai trường hợp chế định ấy có ra sao?

1. *Santānapaññatti* (hình thức chế định) như mặt đất, núi non v.v… được định đặt để gọi bằng những cách khác nhau rằng mặt đất, núi non v.v… do nương cách diễn tiến khác nhau của 4 sắc đại minh ấy.
2. *Samūhapaññatti* (hiệp thành chế định) như nhà, xe, bánh xe v.v… được định đặt để gọi bằng nhiều cách khác nhau như nhà, xe, bánh xe ấy cũng do nương cách thức hội họp của những vật liệu khác nhau.
3. *Sattapaññatti* (chúng sanh chế định) như trai, gái, người v.v… được định đặt gọi nhau bằng nhiều cách khác nhau rằng trai, gái, người v.v… do nương 5 uẩn.
4. *Disāpaññatti* (phương hướng chế định) như hướng đông v.v… và *kālapaññatti* (thời gian chế định) như buổi sáng v.v… được định đặt gọi nhau bằng những cách khác nhau rằng hướng đông, buổi sáng v.v… cũng do nương sự luân chuyển xoay vòng theo chiều kim đồng hồ quanh núi Sineru của mặt trăng, mặt trời, ngôi sao.
5. *Ākāsapaññatti* (hư không chế định) như hố, hang động v.v… được định đặt để gọi bằng những cách khác nhau rằng hồ, hang động v.v… ấy cũng do nương cách 4 sắc đại minh không chạm nhau.

6. *Kasiṇapaññatti* (biến xứ chế định) và tiêu biểu chế định (*nimittapaññatti*) như chuẩn bị tướng v.v... được định đặt gọi với nhau bằng những cách khác nhau rằng biến xứ, chuẩn bị tướng v.v... cũng do nương tướng cảnh của 4 sắc đại minh như đất v.v... và nương sự diễn tiến đặc biệt theo tuần tự tu tiến như tu tiến chuẩn bị v.v...

Trường hợp của tướng nghĩa chế định như hình thức chế định v.v... như đã nói trên đây dù là không hiện bày như thật theo thực tính siêu lý đi nữa, nhưng là cảnh của tâm, sở hữu tâm bằng cách thuộc về cái bóng của pháp siêu lý như tứ đại minh v.v... và là chế định mà chư hiền trí nắm lấy bằng sự nghiên cứu quan sát bằng nhiều cách khác nhau, vừa nương mỗi vật đó, vừa nương sự so sánh làm nhân rồi đặt tên đặng cho đúng và đại chúng cũng biết được, sử dụng để nói với nhau cho người khác biết. Do đó, từ 'núi', 'đất', v.v... cũng gọi là chế định.

Hình thức chế định v.v... như đã nói trên gọi là tướng nghĩa chế định vì là chế định cần làm cho biết được bằng nhiều pháp khác nhau.

Thinh Danh Chế Định

4. Paññāpanato paññatti pana nāmanāmakammādināmena paridīpitā.

Người thông thái nên trình bày thinh danh chế định cho biết được ý nghĩa bằng nhiều cách khác nhau ấy bởi có 6 tên gọi như *nāma, nāmaKamma* v.v...

1. *Nāma* (danh) đó là các tên gọi có trạng thái hướng vào ý nghĩa, tức tướng nghĩa chế định và cũng làm cho ý nghĩa đó hướng vào mình, tức các tên gọi ấy.
2. *NāmaKamma* (sự đặt tên) đó là danh chế định mà những học giả uyên bác thời xưa chỉ định để gọi như gọi là đại địa, núi non v.v...
3. *Nāmadheyya* (tên) đó là danh chế định được học giả uyên bác thời xưa đặt tên cho đến ngày nay như đặt tên là đại địa, núi non v.v...
4. *Nirutti* (ngôn ngữ) đó là danh chế định được các học giả uyên bác suy nghĩ gạn lọc gọi các âm thanh hiện bày.
5. *Byañjana* (từ ngữ) đó là danh chế định có thể trình bày ý nghĩa, tức tướng nghĩa chế định hiện bày đặng.
6. *Abhilāpa* (sự nói) đó là danh chế định mà người nói gọi nhắm đến ý nghĩa rồi nói lên.

Thinh Danh Chế Định Có 6 Trường Hợp

5. sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti, vijjamānena avijjamānapaññatti, avijjamānena vijjamānapaññatti, vijjamānena vijjamānapaññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti ceti chabbidhā hoti.

Thinh danh chế định có 6 trường hợp là:
1. Danh chơn chế định (*vijjamānapaññatti*)
2. Phi danh chơn chế định (*avijjamānapaññatti*)
3. Danh chơn phi danh chơn chế định (*vijjamānena avijjamānapaññatti*)
4. Phi danh chơn danh chơn chế định (*avijjamānenavijjamānapaññatti*)
5. Danh chơn danh chơn chế định (*vijjamānenavijjamānapaññatti*)
6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định (*avijjamānena avijjamānapaññatti*)

Trình bày ví dụ về 6 trường hợp thinh danh chế định

6. Tattha yadā pana paramatthato vijjamānaṃ rūpavedanādiṃ etāya paññāpenti, tadāyaṃ vijjamānapaññatti.

Trong 6 trường hợp thinh danh chế định ấy, thời nào chư hiền trí làm cho biết bằng cách gọi tên sắc, thọ v.v… hiện bày bằng thực tính siêu lý, thời ấy nên gọi thinh danh chế định này là danh chơn chế định.

7. Yadā pana paramatthato avijjamānaṃ bhūmipabbatādiṃ etāya paññāpenti, tadāyaṃ avijjamānapaññattīti pavuccati.

Thời nào chư hiền trí làm cho biết bằng cách gọi tên đất đai, núi non v.v… mà không hiện bày thực tính siêu lý, thời ấy nên gọi thinh danh chế định này là phi danh chơn chế định.

8. Ubhinnaṃ pana vomissakavasena sesā yathākkamaṃ chaḷabhiñño, itthisaddo, cakkhuviññāṇaṃ, rājaputtoti ca veditabbā.

Tất cả học viên nên biết 4 trường hợp thinh danh chế định còn lại hòa trộn nhau của 2 ý nghĩa là danh chơn chế định và phi danh chơn chế định theo tuần tự như sau: người chứng lục thông, âm thanh người ngữ, thức nương nhãn vật sanh, con của đức vua.

Kệ ngôn trình bày biết đến thinh danh chế định, tướng nghĩa chế định

Và căn nguyên danh chế định hiện bày.

9. Vacīghosānusārena, sotaviññāṇavīthiyā.
Pavatthānantaruppanna-manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena, viññāyanti tato paraṃ;
Sāyaṃ paññatti viññeyyā, lokasaṅketanimmitā.

Mọi người biết đến được tướng nghĩa chế định là các đồ vật, các câu chuyện bằng sự diễn tiến theo danh chế định về sau từ lộ nối nhận định danh (*nāmaggahaṇavīthi*). Danh chế định là cảnh của lộ nối nhận định danh (*nāmaggahaṇavīthi*) được sinh khởi theo tuần tự lộ nhĩ môn và lộ nối góp cảnh vừa qua (*atītaggahaṇavīthi*), lộ nối sắp cảnh để lại (*samūgahaggahaṇavīthi*) sinh khởi diễn tiến theo lời nói ấy. Tất cả các học viên nên biết danh chế định ấy rằng chư học giả uyên bác định đặt thuận theo sự định đặt văn phong thế gian mỗi cái chút ít.

Iti abhidhammatthasaṅgahe paccayasaṅgahavibhāgo nāma / Aṭṭhamo paricchedo.
Dứt chương thứ 8 gọi là phân tích duyên nhiếp
trong quyển Diệu pháp lý hợp chỉ bấy nhiêu.

Giải thích Pāḷi trình bày phân chia danh sắc và chế định theo tuần tự

Khi dứt trình bày cách liên quan tương sinh và cách vị trí rồi, cũng vừa thích hợp để phần duyên nhiếp ấy kết thúc trọn vẹn, nhưng thầy giáo thọ Anuruddha cũng vẫn trình bày Pāḷi tiếp rằng *'tattha rūpadhammā rūpakkhandhova ... vacīghosānusārena ...'* như vậy cũng bởi

vì trong kệ ngôn cuối cùng thứ hai trình bày rằng *'paññattināmarūpānaṃ vasena tividhā ṭhitā'* được dịch là 'pháp gọi là 24 duyên ấy khi nói theo thực tính cũng bao gồm chế định, danh, sắc vậy'. Vì thế thầy giáo thọ Anuruddha cũng phải trình bày tiếp để phân tích danh sắc ấy cho biết.

Câu Pāḷi thứ 1

Trong câu Pāḷi này trình bày đến danh - sắc, cho biết sắc gồm sắc uẩn; 4 danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn thuộc về pháp hữu vi và Nibbāna là pháp vô vi. Những danh pháp này gọi là phi sắc cũng đặng.

Câu Pāḷi thứ 2

Trong câu Pāḷi này trình bày pháp ngoài ra danh - sắc, pháp ngoài ra ấy chính là chế định và chế định này khi nói theo trường hợp lớn có 2, đó là tướng nghĩa chế định và thinh danh chế định.

Từ 'chế định' có nghĩa là ý nghĩa, tức đồ vật, câu chuyện cần làm cho biết được, loại này gọi là tướng nghĩa chế định. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Paññāpiyattā = paññatti" - Ý nghĩa, tức đồ vật, các câu chuyện phải làm cho biết được gọi là chế định.

Hay: *"Pakārena ñāpīyatīti = paññatti"* - Đồ vật, câu chuyện khác nhau gọi là chế định vì phải làm cho biết được bằng những cách thức khác nhau gọi là tướng nghĩa chế định.

"Paññāpanato = paññatti" - Các lời nói gọi là chế định vì làm cho biết ý nghĩa, tức đồ vật, câu chuyện và thực tính siêu lý đặng.

"Pakārena ñāpetīti = paññatti" - Âm thanh là lời nói hẳn làm cho biết ý nghĩa là đồ vật, câu chuyện và thực tính siêu lý bằng những cách thức khác nhau, do đó, gọi là chế định, tức thinh danh chế định.

Câu Pāḷi chú giải trình bày trên cho thấy rằng pháp được gọi là siêu lý ấy chỉ có trạng thái thực tính của mình, ngoài ra đó chỉ toàn là chế định, Tức pháp có thực tính biết cảnh cũng là tâm siêu lý, nhưng nói rằng *'somanassasahagataṃ diṭṭhigataSampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ... '* không phải là cái tâm siêu lý mà chỉ là tên của tâm, gọi là thinh danh chế định.

Pháp có trạng thái chạm cảnh, dụng nạp cảnh, nhớ cảnh, v.v... này là sở hữu xúc, sở hữu thọ, sở hữu tưởng v.v... nhưng nói rằng '*phassa, vedanā, saññā* v.v...' cũng không phải là cái sở hữu tâm xúc, sở hữu thọ v.v... mà chỉ là tên của sở hữu xúc, sở hữu thọ v.v..., gọi là thinh danh chế định.

Pháp có trạng thái cứng và mềm hay trạng thái chảy ra và quến lại, trạng thái nóng và lạnh, trạng thái lay động và căng phồng v.v... này là địa, thủy, hỏa, phong v.v... là sắc pháp siêu lý, nhưng nói rằng '*pathavī, apo, tejo, vāyo* v.v...' là tên của địa, thủy, hỏa, phong, gọi là thinh danh chế định.

Pháp có trạng thái yên tịnh, diệt mất tất cả phiền não và danh sắc 5 uẩn này là Nibbāna, nhưng nói rằng Nibbāna hay bất tử, bền vững v.v... không phải là Nibbāna mà chỉ là tên gọi của Nibbāna siêu lý, gọi là thinh danh chế định.

Tiếp theo sẽ lấy một vật trình bày cho thấy thực tính siêu lý và chế định để làm ví dụ như bảng đen, như gọi là 'bảng đen' ấy là thinh danh chế định, có hình dạng 4 cạnh dài rộng v.v… làm cho ta biết được rằng là bảng đen ấy là tướng nghĩa chế định, màu hiện bày cho thấy và khi lấy tay đụng chạm sẽ cảm nhận thấy cứng, lạnh, nếu ngửi thì sẽ thấy có mùi v.v… màu, cứng, lạnh, mùi v.v… này là pháp siêu lý tức sắc pháp.

Còn trong những vật có sự sống như con rắn, gọi là 'con rắn' là thinh danh chế định; hình dạng của con rắn là dài, tròn v.v… là tướng nghĩa chế định; màu của con rắn làm cho thấy được, nếu con rắn đó tạo ra âm thanh khè mình thì cũng nghe được, nếu chạm vào mình con rắn thì thấy mềm, rắn đó cũng có thể thấy được những vật khác nhau, nghe âm thanh được, nếu bị người đánh thì cảm thấy đau và sợ hãi, hung dữ, giận dữ; màu sắc, âm thanh, mềm là sắc siêu lý, sự thấy, sự nghe, sự cảm nhận đau, sự sợ hãi, giận dữ của con rắn này là pháp siêu lý tâm và sở hữu tâm.

Tóm lại, các tên gọi, các hình ảnh và các lời nói là thinh danh chế định; đồ vật và các câu chuyện là tướng nghĩa chế định; trạng thái thực tính của tên liên quan đến danh sắc và trạng thái thực tính có trong các vật là siêu lý.

Câu Pāḷi thứ 3

Trong câu Pāḷi này trình bày đến trường hợp của tướng nghĩa chế định tóm tắt có 6 hay chi tiết có 17 là:

1. (1) Hình thức chế định (*santānapaññatti*) đó là mặt đất, núi, sông, đại dương, cây cối v.v… tên được định đặt này bằng cách nương sự diễn tiến của 8 sắc bất ly sinh khởi nối liên tiếp nhau thành dãy không gián đoạn bởi có trạng thái tư cách khác nhau như; nếu sự diễn tiến của sắc bất ly ở với nhau thành bọn thành khối ấy có trạng thái liền nhau thành dãy bằng phẳng suốt thì định đặt gọi là mặt đất; nếu sự diễn tiến sắc bất ly ấy có trạng thái liên tiếp nhau cao lên thì định đặt gọi là núi; nếu sự diễn tiến của sắc bất ly ấy có thủy giới là chánh và có trạng thái lỏng có thể chảy tới lui thì định đặt gọi là sông, biển; nếu sự diễn tiến của sắc bất ly ấy có trạng thái thành thân cao lên có cành, ngọn mọc ra thì định đặt gọi là cây cối. Nhưng ở đây thầy giáo thọ Anuruddha chỉ lấy 4 sắc đại minh để trình bày, đối với 4 sắc còn lại thì không nói đến. Đây cũng bởi vì trong tất cả sắc pháp ấy, 4 sắc đại minh là chánh yếu và là nơi nương của những sắc khác. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha chỉ trình bày sắc chánh yếu mà thôi và hình thức chế định này một số vị thầy giáo thọ gọi là hiệp thành chế định (*samūhapaññatti*).

Có Pāḷi chú giải về câu trình bày hình thức chế định như vầy:

"Vividhaṃ parisamantato namanaṃ = vipariṇāmo"
Sự duy trì vòng chung quang bằng nhiều cách gọi là *vipariṇāma*.

"Bhūtānaṃ vipariṇāmo = bhūtavipariṇāmo"
Sự duy trì chung quanh bằng nhiều cách của 4 sắc đại minh gọi là *bhūtavipariṇāma*.

"Bhūtavipariṇāmo ca so ākāro cāti = bhūtavipariṇāmākāro"
Sự duy trì chung quanh bằng nhiều cách của chính 4 sắc đại minh ấy cũng là cách diễn tiến, nên gọi là *bhūtavipariṇāmākāra*.

2. (2) Hiệp thành chế định (Samūhapaññatti) đó là nhà, xe, bánh xe và ngôi làng, chum, vải v.v… được định đặt gọi là nhà, xa v.v… cũng do nương sự hội họp của các vật liệu khác

nhau như gỗ, sắt, gạch, ngói, kẽm, đinh v.v… kết hợp thành hình dạng khác nhau và sử dụng vào những việc lợi ích khác nhau. Nếu các vật liệu kết hợp ấy được hình thành sử dụng vào việc nơi trú ẩn thì gọi là nhà, nếu các vật liệu kết hợp ấy được hình thành sử dụng vào việc đi lại thì định đặt gọi là xe, nếu nhiều ngôi nhà ở cạnh nhau thành nhóm thành chùm thì định đặt gọi là làng, nếu lấy đất ra nặn thành đồ chứa nước thì gọi là chum, nếu lấy chỉ đan thành miếng thì định đặt gọi là vải v.v… và hiệp thành chế định này được một số thầy giáo thọ gọi là hình thức chế định (saṇṭhānapaññatti).

Có Pāḷi chú giải về câu trình bày về hiệp thành chế định như vầy:

"Sambhārānaṃ sanniveso = sambhārasanniveso"
Sự hội họp ở cùng nhau của các vật liệu khác nhau như gỗ v.v… gọi là *sambhārasannivesa*.

"Sambhārasanniveso ca so ākāro cāti = sambhārasannivesākāro"
Chính sự hội họp ở cùng nhau của các vật liệu khác nhau như gỗ v.v… cũng là cách diễn tiến nên gọi là *sambhārasannivesākāra*.

3. (3) Chúng sanh chế định (*sattapaññatti*) đó là người nam, người nữ, người, ta, tôi, linh hồn v.v… được gọi là người nam, người nữ v.v… này cũng do nương sự diễn tiến của sắc thân, thọ, tưởng, hành, thức là 5 uẩn bằng những cách khác nhau nên mới định đặt gọi là người nam, người nữ, người, ta, tôi, linh hồn v.v…

4. (4) Phương hướng chế định (*disāpaññatti*) đó là hướng đông, hướng tây, hướng bắc, hướng nam v.v… được gọi là hướng đông v.v… này cũng do nương sự di chuyển vòng quanh của mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao bằng cách quay theo chiều kim đồng hồ quanh núi Sineru. Tức là nếu mặt trời xuất hiện ở hướng nào thì người ở châu đó định đặt gọi hướng đó là hướng đông (*puratthima*), nếu mặt trời quay vòng lặn ở hướng nào thì người ở châu đó định đặt gọi hướng đó là hướng tây (*pacchima*), nếu người ở châu đó quay mặt thẳng về hướng đông thì hướng bên tay trái của người đó là hướng cao và định đặt gọi là hướng bắc (*uttara*), hướng bên tay phải của người đó định đặt là hướng nam (*dakkhiṇa*) v.v…

Còn (5) thời gian chế định (*kālapaññatti*) đó là buổi sáng, trưa, chiều, tối này cũng do nương sự di chuyển vòng quanh của mặt trời, mặt trăng v.v… như nhau. Tức là vào thời điểm mặt trời mới trở đi nhưng chưa đến chánh giữa thời đó định đặt là buổi sáng (*pubbaṇha*), khi mặt trời di chuyển đến chánh giữa thời đó định đặt là buổi trưa [chánh ngọ] (*majjhaṇha*), khi mặt trời di chuyển khỏi vị trí chánh giữa đến dần lặn xuống gọi là buổi chiều (*aparaṇha*), khi mặt trời lặn mất thì lúc đó gọi là buổi tối (*ratti*).

Trong từ *'disākālādikā'* dịch là phương hướng chế định, thời gian chế định v.v… ấy có nghĩa là vẫn còn có những loại chế định khác nữa, tức là:

(6) Quý tiết chế định (*utupaññatti*) đó là mùa đông (*hemanta*), mùa hè (*gimhika*), mùa mưa (*vassanta*).

(7) Tháng chế định (*māsapaññatti*) đó là tháng tư (*citto*), tháng năm (*vesākho*), tháng sáu (*jeṭṭho*), tháng bảy (*āsaḷha*), tháng tám (*sāvaṇo*), tháng chín (*poṭṭhapādo*), tháng mười (*assayujo*), tháng mười một (*kattiko*), tháng mười hai (*māgasiro*), tháng một (*phusso*), tháng hai (*māgho*), tháng ba (*phagguno*).

(8) Năm chế định (*saṃvaccharapaññatti*) đó là năm tý, năm sửu, năm dần, năm mẹo, năm thìn, năm tỵ, năm ngọ, năm mùi, năm thân, năm dậu, năm tuất, năm hợi.

(9) Ngày chế định (*vārapaññatti*) như chủ nhật (*suriyavāra*), thứ hai (*candavāra*), thứ ba (*bhummavāra*), thứ tư (*budhavāra*), thứ năm (*guruvāra*), thứ sáu (*sukkavāra*), thứ bảy (*sorīvāra*).

5. (10) Hư không chế định (*ākāsapaññatti*) đó là hố, hang động, hầm, lỗ, hốc v.v. được đặt tên là hố, hang động, v.v... do nương cách mà 8 sắc bất ly không chạm nhau, nghĩa là khoảng giữa một phía mặt đất, đá, cây cối với một phía nữa không liền nhau có khoảng không chia cắt, chính khoảng không này gọi là hư không chế định.

6. (11) *kasiṇa* chế định (*kasiṇapaññatti*) đó là địa, thủy, hỏa, phong v.v... gọi là *kasiṇa* đất này do nương tướng cảnh của 8 sắc bất ly.

(12) Ấn tướng chế định (*nimittapaññatti*) đó là chuẩn bị tướng, học tướng hay thủ tướng, quang tướng, ba tên gọi này nương sự diễn tiến có cách đặc biệt của sự tu tiến.

Trong câu *'evamādippabhedā'* dịch là trường hợp của tướng nghĩa chế định như hình thức chế định v.v... ấy có nghĩa là tướng nghĩa chế định như đã trình bày trên đây chưa hết, vẫn còn nhiều nữa như (13) vô hữu chế định (*nAtthibhāvapaññatti*), (14) hơi thở vào ra chế định (*ānāpānapaññatti*), (15) bất tịnh chế định (*asubhapaññatti*), (16) y sinh chế định (*upādāpaññatti*) là chế định nương pháp siêu lý mà trình bày lại trong chú giải nhân chế định, (17) so sánh chế định (*upanidhāpaññatti*) là chế định so sánh như nói rằng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba hay dài, ngắn, nhỏ v.v...

Những tướng nghĩa chế định khác như nói ở đây, khi đã xem xét đến thực tính hẳn không có. Như gọi là 'mặt đất', đại chúng thường hiểu rằng tướng trạng của đất là miếng, là dãy nên gọi là 'mặt đất', nhưng thật ra không có mặt đất nào cả mà chỉ có bọn sắc hay gọi là phân tử sắc (*rūpaparamāṇu*) gom lại với nhau mà thôi. Còn tướng nghĩa chế định liên quan đến chúng sanh chế định ấy chỉ có phân tử sắc và tâm, sở hữu tâm, nhưng các tướng nghĩa chế định khác này hiện bày cho tâm và sở hữu biết được do nương thực tính siêu lý ẩn sau bảo đảm vậy. Do đó, khi chư hiền trí đặt tên các vật khác nhau trên thế gian này cũng phải nương vào sự tìm tòi xem xét trạng thái tư cách của mỗi vật ấy, vừa nương sự so sánh giữa các vật ấy làm chánh yếu gọi là tướng trạng sanh tồn (*pavattanimitta*) của tướng nghĩa chế định rồi mới đặt tên các vật đó và các tên gọi được đặt ra đây là cách đặt tên được chính xác. Do đó, đại chúng cũng biết được, gọi tên được, làm cho người người biết được hoài cho đến tận ngày nay.

Dứt phần phân giải trong tướng nghĩa chế định

Phân giải về thinh danh chế định

Câu Pāḷi thứ 4

Trong câu Pāḷi này trình bày cho biết duy nhất thinh danh chế định tên gọi được 6 loại như *nāma, nāmaKamma*, v.v... như gọi là đại địa, tức mặt đất này là *nāma, nāmaKamma, nāmadheyya, nirutti, byañjana, abhilāpa*.

Trình bày nguyên nhân mà chỉ duy nhất thinh danh chế định tên gọi được 6 loại

1. Gọi là '*nāma*' có nghĩa là có tính chất hướng đến ý nghĩa và làm cho ý nghĩa ấy hướng vào mình.

   Có tính chất hướng vào ý nghĩa, như từ *'bhūmi'* hay 'mặt đất' này có thể làm cho người nghe hay người đọc (*suṇantapuggala*) biết ý nghĩa, tức tính chất mặt đất ấy được bởi từ *'bhūmi'* hay 'mặt đất' cũng vậy, hẳn luôn hướng vào trong cách thể hiện hình dạng của mình hiện bày. Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Atthaṃ namatīti = nāmaṃ"* - Pháp nào có tính chất hướng vào ý nghĩa, pháp ấy gọi là *nāma*.

   Làm cho ý nghĩa ấy hướng vào mình, như từ *'bhūmi'* hay 'mặt đất' này hẳn có thể làm cho người nói hay người viết (*vadantapuggala*) biết đến ý nghĩa, tức tính chất của mặt đất ấy trước rồi mới gọi là '*bhūmi*' hay 'mặt đất' được vì từ *'bhūmi'* hay 'mặt đất' cũng vậy, hẳn làm cho ý nghĩa ấy hướng vào mình đặng. Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Atthaṃ nāmetīti = nāmaṃ"* - Pháp nào làm cho ý nghĩa hướng vào mình, pháp ấy gọi là nāma.

2. Gọi là '*nāmakamma*' có nghĩa là từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' này là từ được chư hiền trí cổ xưa gọi với nhau. Có Pāḷi chú giải như vầy:
   "Kattabbanti = kammaṃ"
   "Nāmameva kammaṃ = nāmakammaṃ"

   Cái gì được chư hiền trí gọi thì cái đó gọi là *kamma* (tên gọi).
   Chính tên gọi các vật khác nhau là danh được chư hiền trí gọi, thì tên gọi các vật ấy là *nāmakamma*.

3. Gọi là '*nāmadheyya*' có nghĩa là từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' là từ được chư hiền trí ở thời xưa định đặt tên lại. Có Pāḷi chú giải như vầy:
   "Dhīyati thapīyatīti = dheyyaṃ"
   "Nāmameva dheyyaṃ = nāmadheyyaṃ"

   Lời nào được chư hiền trí đặt tên lại, từ ấy gọi là *dheyya*.
   Chính tên các vật khác nhau là danh được chư hiền trí đặt lại, tên các vật ấy gọi là *nāmadheyya*.

4. Gọi là *'nirutti'* có nghĩa là từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' là từ được chư hiền trí nghĩ ngợi xem xét rồi đặt tên, các tên gọi khác nhau này cũng hiện khởi giống với Tam tạng. Trong lúc đức Phật Chánh đẳng giác chưa xuất hiện trong thế gian thì tam Tạng không có cơ hội hiện khởi, sau khi đức Phật Chánh đẳng giác xuất hiện trong thế gian thì tam Tạng được hiện khởi. Có Pāḷi chú giải như vầy:
   "Uccateti = utti"
   "Nīharitvā utti = nirutti"

Lời nào được nói lên thì lời đó gọi là *utti*.
Lời nào được nói cho xuất hiện ra thì thời ấy gọi là *nirutti* (ngôn ngữ).

5. Gọi là '*Byañjana*' có nghĩa là từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' này có thể thể hiện ý nghĩa cho hiện bày được. Có Pāḷi chú giải như vầy:

   "Atthaṃ byañjayati pakāsetīti = byañjanaṃ"
   Từ nào có thể trình bày ý nghĩa cho hiện bày được, thì lời ấy gọi là *byañjana* (từ ngữ).

6. Gọi là '*abhilāpa*' có nghĩa là từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' này, khi những người nói phải nói lên thường nghĩ đến ý nghĩa, tức hình dạng của mặt đất ấy trước rồi cũng nói lên. Có Pāḷi chú giải như vầy:

   "Abhilappatīti = abhilāpo"
   Từ nào được người nói nghĩ đến ý nghĩa trước khi nói ra thì lời ấy gọi là *abhilāpa* (sự nói).

Khi tổng kết lại thì từ '*bhūmi*' hay 'mặt đất' này có được 6 tên như đã nêu trên đây, dù trong những tên khác như núi non, cây cối, trai, gái, v.v... và các ngôn ngữ được sử dụng trong thế gian này. Mỗi một từ cũng có 6 tên loại như danh, đặt tên, v.v... như nhau vì lời nói và các ngôn ngữ này cũng đều là thinh danh chế định cả thảy. Tương tự như mỗi một người cùng có 6 tên và thinh danh chế định này gọi là danh chế định cũng được.

Phân giải 6 trường hợp của thinh danh chế định hay danh chế định

Câu Pāḷi thứ 5 - 6 - 7 - 8

Trong câu Pāḷi thứ 4 này trình bày đến trường hợp của 6 thinh danh chế định và đưa ra ví dụ riêng biệt. Đó là:

1. Danh chơn chế định (*vijjamānapaññatti*) nghĩa là thinh danh chế định có thực tính siêu lý hiện bày như xúc, thọ, tưởng, hành, thức, Nibbāna v.v... hay khi nói kết luận thì cũng là lời nói liên quan đến tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Nibbāna vậy. Có Pāḷi chú giải như vầy:

   "Vijjamānassa paññatti = vijjamānapaññatti"
   Lời định đặt của pháp có thực tính siêu lý hiện bày gọi là danh chơn chế định.

2. Phi danh chơn chế định (*avijjamānapaññatti*) có nghĩa là thinh danh chế định không có thực tính siêu lý hiện bày, như từ mặt đất, núi, sông, cây cối, đại dương, nhà cửa, trai, gái v.v... Có Pāḷi chú giải như vầy:

   "Avijjamānassa paññatti = avijjamānapaññatti"
   Lời định đặt của pháp mà không có thực tính siêu lý hiện bày gọi là phi danh chơn chế định.

3. Danh chơn phi danh chơn chế định (*vijjamānena avijjamānapaññatti*) có nghĩa là thinh danh chế định nói đến pháp có thực tính siêu lý hiện bày với pháp không có thực tính siêu lý hiện bày gom lại với nhau, như từ *chaḷabhiñño, tevijjo, paṭisambhidappatto, sotāpanno* và những từ này nói đến người bao gồm bậc lục thông, bậc tam minh, bậc tuệ phân tích, bậc Dự lưu. Những từ *chaḷabhiñña* = lục thông, *tevijja* = tam minh, *paṭisambhidā* = tuệ phân tích, *sotāpanna* = Dự lưu quả này có thực tính siêu lý hiện bày.

Còn từ bậc (người) ấy không có thực tính siêu lý hiện bày. Do đó, từ bậc lục thông v.v… này cũng là danh chơn phi danh chơn chế định. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Vijjamānena avijjamānassa paññatti = vijjamānena avijjamānapaññatti"
Lời nói đến pháp có thực tính siêu lý hiện bày với pháp không có thực tính siêu lý hiện bày gọi là danh chơn phi danh chơn chế định.

Trong từ '*Chaḷabhiñño, tevijjo* v.v… là danh chơn phi danh chơn chế định này khi dịch ra tiếng Việt phải nói là 'người chứng lục thông (bậc lục thông), người chứng tam minh (bậc tam minh) v.v…'. Do đó, lời nói theo tiếng Việt này cũng trở ngược là phi danh chơn, danh chơn chế định.

4. Phi danh chơn danh chơn chế định (*avijjamānenavijjamānapaññatti*) có nghĩa là thinh danh chế định nói đến pháp không có thực tính siêu lý hiện bày với pháp có thực tính siêu lý hiện bày gom lại với nhau, như từ '*itthīsaddo* = âm thanh người nữ, *suvaṇṇavaṇṇo* = màu vàng, *pupphagandho* = mùi hoa v.v…'. Những từ '*itthī* = người nữ, *suvaṇṇa* = vàng, *puppha* = hoa' này không có thực tính siêu lý hiện bày. Còn những từ '*saddo* = âm thanh, *vaṇṇo* = màu, *gandho* = mùi' này có thực tính siêu lý hiện bày. Do đó, từ '*itthīsaddo* v.v… cũng là phi danh chơn danh chơn chế định. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Avijjamānena vijjamānassa paññatti = avijjamānenavijjamānapaññatti"
Lời nói đến pháp không có thực tính siêu lý hiện bày với pháp có thực tính siêu lý hiện bày gọi là phi danh chơn danh chơn chế định.

Đối với tiếng Việt, nói rằng âm thanh người nữ, màu vàng, mùi hoa v.v… Do đó, lời nói theo tiếng Việt cũng thành ra ngược lại là danh chơn phi danh chơn chế định.

5. Danh chơn danh chơn chế định (*vijjamānenavijjamānapaññatti*) có nghĩa là thinh danh chế định nói đến pháp có thực tính siêu lý hiện bày với pháp có thực tính siêu lý hiện bày gom lại với nhau, như từ '*cakkhuviññāṇaṃ* = thức nương nhãn (thanh triệt) sanh, *cakkhusamphasso* = nhãn xúc, v.v…'. Từ '*cakkhu* = nhãn (thanh triệt), *viññāṇaṃ* = thức, *phasso* = sở hữu xúc v.v…' mỗi từ đều có thực tính siêu lý hiện bày. Do đó, từ '*cakkhuviññāṇaṃ* v.v…' này cũng là danh chơn danh chơn chế định. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Vijjamānena vijjamānassa paññatti = vijjamānenavijjamānapaññatti"
Lời nói đến pháp có thực tính siêu lý hiện bày với pháp có thực tính siêu lý hiện bày, gọi là danh chơn danh chơn chế định.

6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định (*avijjamānena avijjamānapaññatti*) có nghĩa là thinh danh chế định nói đến pháp không có thực tính siêu lý hiện bày với pháp không có thực tính siêu lý hiện bày gom lại với nhau, như từ '*rājaputto* = con đức vua, *rājanattā* = cháu đức vua, *seṭṭhibhariyā* = vợ triệu phú, *jeṭṭhabhaginī* = chị gái v.v…'. Những từ '*rāja* = đức vua, *putto* = con, *nattā* = cháu, *seṭṭhi* = triệu phú, *bhariyā* = vợ, *jeṭṭha* = chị, *bhaginī* = em v.v…' đều là không có thực tính siêu lý trong mỗi từ. Do đó, từ '*rājaputto* v.v…' này cũng là phi danh chơn phi danh chơn chế định. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"*Avijjamānena avijjamānassa paññatti = avijjamānena avijjamānapaññatti"*
Lời nói đến pháp không có thực tính siêu lý hiện bày với pháp không có thực tính siêu lý hiện bày gọi là phi danh chơn phi danh chơn chế định.

Phân Giải Kệ Ngôn Trình Bày Sự Biết Đến Thinh Danh Chế Định Tướng Nghĩa Chế Định Và Nguyên Nhân Mà Danh Chế Định Có Mặt

Câu Pāḷi thứ 9

Trong câu kệ ngôn này trình bày đến lộ trình tâm biết đến thinh danh chế định, tướng nghĩa chế định và việc đặt tên cho có hiện hữu đến đại chúng.

Khi nghe đến tiếng *'go'* (con bò) lộ nhĩ thức sinh khởi bắt cảnh thinh, tức tiếng *'go'* (con bò) này cũng diệt đi, sau đó lộ ý môn nối lộ ngũ môn sinh khởi bắt cảnh thinh, tức tiếng *'go'* (con bò) đã diệt đi ấy tiếp tục, đó gọi là lộ ý nối góp cảnh vừa qua (*atītaggahaṇavīthi*). Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày đến lộ ý nối góp cảnh vừa qua một cách trực tiếp. Nhưng theo lẽ thường, lộ nối nhận định thinh danh (*nāmaggahaṇavīthi*) và lộ nối biết ý nghĩa (*atthaggahaṇavīthi*), cả hai lộ này luôn sanh sau lộ nối góp cảnh vừa qua hay lộ nối sắp cảnh để lại (*samūhaggaṇavīthi*), chứ không nối trực tiếp với lộ nhĩ thức được. Nhưng trong từ *'go'* (con bò) được lấy làm ví dụ đây là lời nói chỉ một âm tiết, nên cũng không có lộ sắp đặt cảnh để lại. Vì thế lộ nối nhận định thinh danh và lộ nối biết ý nghĩa sẽ phải sanh nối liên tiếp từ lộ nối góp cảnh vừa qua, chứ không thể bỏ qua lộ nối góp cảnh vừa qua được. Do đó, dù không trình bày trực tiếp đến lộ nối góp cảnh vừa qua nhưng cũng nên hiểu rằng luôn phải có lộ nối góp cảnh vừa qua bằng cách này gọi là phương cách đã nói đến một điều mà không thể bỏ qua một điều kia (*Avinābhāvanaya*).

Khi lộ nối góp cảnh vừa qua sanh nối liên tiếp từ lộ nhĩ thức đã diệt, người nghe ấy cũng vẫn chưa thể biết đến ý nghĩa của từ *'go'* (con bò) ấy mà chỉ biết được âm thanh *'go'* (con bò). Sau đó lộ trình tâm thứ ba là lộ nối nhận định thinh danh sinh khởi, lúc đó người nghe biết được danh chế định, tức ý nghĩa của từ *'go'* ấy, nhưng chưa biết được tướng nghĩa chế định, tức hình dạng *'go'* (con bò). Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày rằng *"pavattānantaruppannamanodvārassagocarā"*.

Khi lộ nhận định thinh danh đã diệt, lộ trình tâm thứ tư sinh khởi,[1] tức lộ nối biết ý nghĩa cũng sinh khởi bắt tướng nghĩa chế định, lúc đó người nghe biết đến hình dạng của *'go'* (con bò) một cách đầy đủ. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày lại rằng *"Atthā yassānusārena viññāyanti tato paraṃ"*.

Sự sinh khởi của lộ trình tâm biết đến danh chế định và nghĩa chế định lúc nghe âm thanh lời nói có một âm tiết như đã nêu trên đây hợp với kệ sau:

"Saddaṃ paṭhamacittena, tītaṃ dutiyacetasā
Nāmaṃ tatiyacittena, atthaṃ catutthacetasā"[2]

Tạm dịch là:

Nghe âm thanh đang hiện bày bằng lộ nhĩ thức thứ nhất.

Biết âm thanh đã diệt bằng lộ ý môn thứ hai, tức lộ nối góp cảnh vừa qua.

Biết tên bằng lộ ý môn thứ ba, tức lộ nối nhận định thinh danh.

---

[1] lộ nhĩ thức - lộ ý nối góp cảnh vừa qua - lộ sắp đặt cảnh để lại - lộ nối nhận định thinh danh - lộ nối biết ý nghĩa - ...

[2] "Paṭhamaṃ saddaṃ sotena, tītaṃ dutiyacetasā;
Nāmaṃ tatiyacittena, atthaṃ catutthacetasā" (maṇisāramañjusāṭīkāyaṃ paccayasaṅgahavibhāgepi) - Dīghanikāya (ṭīkā), sīlakkhandhavagga - abhinavaṭīkā 2 - Poṭṭhapādasuttavaṇṇanā.

Biết ý nghĩa hình dạng bằng lộ ý môn thứ tư, tức lộ nối biết ý nghĩa.

Thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định hiện bày trên thế gian này cũng bởi chư hiền trí thời xưa và thời nay đặt tên thuận theo sự định đặt văn phong thế gian mỗi cái một ít.

Trong thời kỳ địa cầu mới hình thành và có nhân loại đã sanh, tất cả các tướng nghĩa chế định tính từ mặt đất, núi non, sông ngòi, cây cối và các vật khác nhau ấy đã hiện hữu, nhưng chưa có thinh danh chế định, tức chưa có tên gọi. Sau đó có những nhà thông thái suy nghĩ đặt tên cho thích hợp đến sự diễn tiến của những điều đó, như khi thấy mặt đất thì đặt tên '*bhūmi*' hay '*paṭhavī*', khi thấy núi non thì đặt là '*pabbato*', khi thấy con sông thì đặt tên '*nadī*', khi thấy cây cối thì đặt tên '*rukkho*' v.v... và đại chúng khi nghe từ '*bhūmi*' v.v... thì biết rằng đây là tên của pháp này cái kia, vật này vật kia và khi thấy mặt đất, núi non v.v... cũng gọi tên là '*bhūmi, pabbato*, v.v...' cho đến khi trở thành ngôn ngữ sử dụng phổ thông trên thế gian. Đối với các ngôn ngữ khác như ngôn ngữ Myanmar, Pháp, v.v... cũng là có người trí tuệ nghĩ đặt ra sử dụng gọi theo quốc độ của mình cho đến ngày hôm nay và khi có một vật nào đó mới mẻ ra đời thì những nhà học giả uyên bác trong việc tìm tòi nghiên cứu lại đặt một tên mới nữa tùy theo quốc độ của mình. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày rằng *"Sāyaṃ paññatti viññeyyā lokasaṅketanimmitā"* như vậy.

Dứt phần phân chia danh sắc và chế định

Dứt lời dịch Diệu pháp lý hợp cùng lời giải thích chương thứ 8

Hoàn tất ngày 07/ 04/ 2020

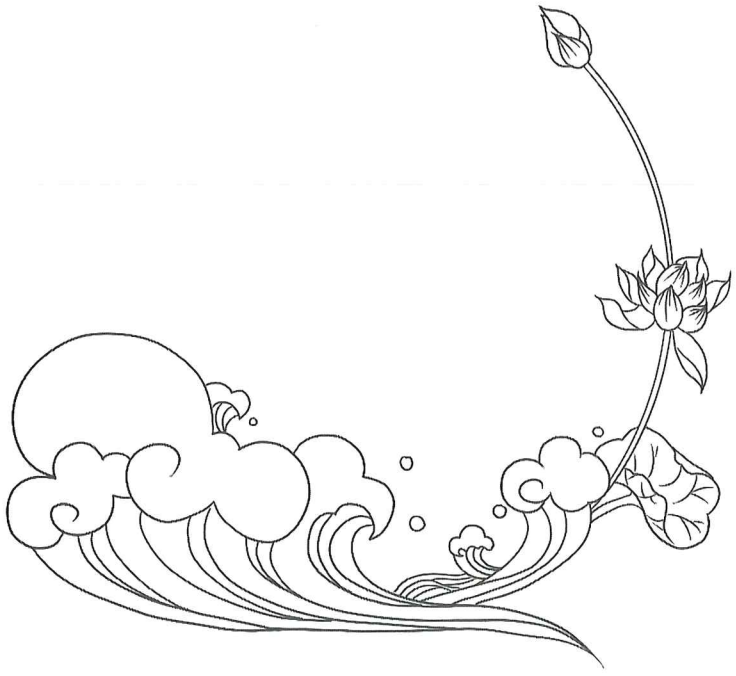

CHƯƠNG 9: KAMMAṬṬHĀNA - NGHIỆP XỨ

Lời mở đầu

Saddhamma *raṃsiālino*	***Dhammā*** *tirekadesako*
Jo *tesi sāsanaṃ varaṃ*	***Ca*** *turāsītisahassaṃ*
Ti *lokānaṃ pāpanāya*	***Ri*** *puṃhantvāna Nibbānaṃ*
Ka *tvā so jayamaṅgalaṃ*	***Ya*** *thicchitaṃ mayhaṃ detu*

Đức Thế Tôn, vị tỏa hào quang diệu pháp và là người chỉ dẫn cao thượng, tức Nibbāna. Ngài thuyết diệu pháp cao thượng gồm 84,000 pháp uẩn hiện bày chói sáng để cho tất cả chúng sanh ở trong tam giới tiêu diệt được giặc nội phần, tức phiền não, rồi thể nhập Nibbāna. Xin oai lực đức Phật ấy mang đến cho tôi sự an lạc và ủng hộ cho lời nguyện của tôi được thành tựu mọi phần.

Lời hướng dẫn, lời dạy bảo ấy gọi là *'sāsana'* cả thảy. Do đó, lời dạy này bất kể là của vị đạo sư nào, khi chỉ cân nhắc xem xét bề mặt thì có thể nói rằng tốt đẹp cả thôi, nhưng nếu đem đi minh chứng một cách cẩn thận thì không phải như vậy, vì người gọi là bậc đạo sư của người thế gian có đức hạnh và tri kiến không giống nhau, tức có một số đạo sư có tri kiến không sâu sắc, tâm chưa thanh tịnh và vẫn còn phiền não tham, ngã mạn, tà kiến, sân, si, tật, lận, hối và chánh niệm tỉnh giác chưa trọn vẹn. Do đó tông giáo của những bậc đạo sư này, dù cho có người cúng dường thật nhiều đi chăng nữa thì vẫn phải nói rằng do nương vào số lượng tín đồ ấy mà cho rằng những lời dạy đó là đúng đắn trọn vẹn mọi phần, chuyện này không xảy ra. Đúng ra phải lấy những lời dạy đó đem đi minh chứng bằng nhiều cách đúng sai ra sao, khi minh chứng thấy được rồi, đó là lời dạy có nội dung đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối phải cắt xén sửa chữa hay thêm bớt, chớ chẳng có sự toàn hảo giữa ba đoạn.

Còn một số vị đạo sư như đức Phật Gotama, đức Phật Kassapa v.v… tri kiến được trọn vẹn sâu sắc, tâm thanh tịnh, xa lìa tất cả phiền não ái, ngã mạn, tà kiến, sân, si, tật, lận, hối, hoài nghi và chánh niệm tỉnh giác trọn vẹn. Do đó giáo pháp của những bậc đạo sư này, dù có ít người tôn kính tín ngưỡng ít đi nữa, nhưng đó cũng là những lời dạy chân chánh và đầy đủ tuyệt đối vì có nội dung ban đầu, đoạn giữa và đoạn cuối không cắt ghép, sửa chữa hay thêm bớt một chút nào cả. Trong vấn đề này, người có tuệ biết nhân quả và có tâm quân bình không hướng đến lợi ích, danh vọng, địa vị, tán dương nên quan sát thấy một cách rõ ràng.

Như vậy, cũng có người hỏi rằng nếu giáo pháp của đức Phật Gotama này tuyệt diệu đến như vậy, nguyên nhân nào mà tất cả người thế gian không tín ngưỡng và thực hành theo hết cả thảy, mà chỉ có một bộ phận nhỏ tín ngưỡng. Nguyên nhân bởi liên quan đến nội phần Phật giáo với nguyên nhân liên quan với người thế gian kết nối nhau rộng khắp không đặng, do đó đây cũng không phải là sự tín ngưỡng rộng khắp.

Nguyên nhân liên quan đến nội phần Phật giáo là:

1. Là giáo pháp tuyệt diệu nhất, tức thực hành trao dồi thân, khẩu, ý của người thế gian bởi giới, định, tuệ, từ thấp đến cao.
2. Có nội dung sâu xa vi tế.
3. Làm cho bậc tu tiến nhận được quả quảng đại, tức thoát khỏi bốn cõi khổ, an lạc kiếp này lẫn kiếp sau cho đến lúc Nibbāna.
4. Là lời dạy đoạn trừ phiền não ái, ngã mạn, tà kiến, sân, si, tật, lận, hối, hoài nghi.
5. Sự truyền bá của Phật tử không phổ thông.
6. Tri kiến trong pháp học và pháp hành của chư Phật tử không trọn vẹn, cả trong bối cảnh và ngôn ngữ.

7. Cận sự nam, nữ có năng lực và không có năng lực lại không ủng hộ cho bhikkhu, sāmaṇera về mặt giới, định, tuệ hay phận sự học và phận sự hành của bhikkhu, sāmaṇera một chút nào cả mà chỉ quan tâm đến những thú vui tao nhã, địa vị, danh và lợi cho cá nhân, v.v…
8. Sự đoàn kết của tông tính đồ Phật giáo cả bậc xuất gia và người tại gia không có sự bền chặt.

Nguyên nhân liên quan đến người thế gian có như sau:

1. Người thế gian hầu như không quan tâm đến năm quyền như tín v.v… nên nghịch lại với điều thứ nhất về phía Phật giáo.
2. Người thế gian đa phần là phàm phu, tức không có tuệ biết đến 5 uẩn danh sắc và nhân quả, đây là điều nghịch với điều thứ hai trong Phật giáo.
3. Người thế gian không có *pāramī* (pháp tròn đủ) ấy với số lượng lớn, còn người có *pāramī* thì số lượng ít. Nên đây là điều nghịch với điều thứ ba trong Phật giáo.
4. Người thế gian chỉ có tâm hướng đến phiền não ái, ngã mạn, tà kiến, sân, si, tật, lận, hối, hoài nghi, không muốn nghe đến những pháp này là tội lỗi vì sợ rằng khi ráng nghe những pháp này rồi cũng làm cho những phần liên quan đến ái, tà kiến v.v… đang diễn tiến bị suy giảm. Do đó mới nghịch với điều thứ tư trong Phật giáo.
5. Quốc độ xa nhau, ngôn ngữ khác nhau nói không hiểu. Do đó nghịch với điều thứ năm trong Phật giáo.
6. Người thế gian ít niềm tin, nhiều hoài nghi và tuệ biết nhân quả vẫn còn yếu chỉ có tà kiến, sẽ phải học tập từ những vị có tri kiến về pháp học và pháp hành một cách đầy đủ đúng đắn mới làm cho niềm tin, trí tuệ đúng đắn đặng tiến hóa, đoạn trừ hết cả hoài nghi tà kiến. Nếu không như thế thì không đoạn trừ được, chỉ có tăng cao gấp đôi. Do đó mới nghịch với điều thứ 6 trong Phật giáo.
7. Năm quyền như tín v.v… vững mạnh sanh cho người thế gian đặng thì phải có sự hiểu biết về những vấn đề của tất cả Phật tử có danh tiếng quyền lực cúng dường ủng hộ bởi tứ vật dụng đến bhikkhu, sāmaṇera có giới, định, tuệ hay bị bhikkhu, sāmaṇera đang tiến hành trong phận sự học, phận sự hành một cách chân chánh thật sự thì mới làm cho năm quyền vững chắc được. Nhưng nếu sự hiểu biết về vấn đề ủng hộ diễn tiến ngược lại, đừng nói chi đến người không tín ngưỡng trong tông giáo đức Phật Gotama mà ngay cả người là Phật tử thì năm quyền cũng không sinh khởi, hơn nữa lại hiểu sai rằng trong Phật giáo này có giới định tuệ, pháp học pháp hành không phải là điều chi quan trọng. Do đó điều này nghịch với điều thứ bảy trong Phật giáo.
8. Người thế gian có niềm tin trong tông giáo của đức Phật Gotama thì phải có sự hiểu biết đoàn kết cả thân, khẩu, ý trong những phận sự khác nhau của tông tín dồ Phật giáo cả bậc xuất gia và người tại gia tiến hành một cách tốt đẹp thì mới làm cho tâm có niềm tin hơn. Do đó nghịch với điều thứ tám trong Phật giáo.

Những nguyên nhân khác mà đã đề cập đây sẽ thấy được dễ dàng phổ thông. Do đó, những ai là tông tín đồ Phật giáo có niềm tin trong giáo pháp của đức Phật Gotama hoàn hảo rồi cũng nên nỗ lực thực hành theo lời dạy mà đức Phật hướng dẫn lại đầy đủ cả trong pháp học và pháp hành suốt cho đến sự truyền bá là đồng một thể, để duy trì Phật giáo rồi làm những phận sự giải quyết bổ sung trong các vấn đề bên trong liên quan đến Phật giáo trong điều 5-6-7-8, đó là phận sự của Phật giáo đồ một cách trực tiếp cho đúng đắn đầy đủ càng tăng tiến theo thứ lớp hết khả năng của mình. Khi đã đồng lòng thực hành và sửa chữa bổ sung trong

điều 5-6-7-8 như đã đề cập được tốt đẹp đến mức nào thì nguyên nhân lợi ích cốt lõi của Phật giáo từ điều 1 đến điều thứ 4 cũng nhiều theo mức đó.

Tôi nói đây cùng với hội đồng thầy giáo thọ đại học Abhidhamma nghĩ đến nguyên nhân liên quan đến Phật giáo và nguyên nhân liên quan đến người thế gian như đã đề cập trọn vẹn, nên mới có sự giảng dạy, thi cử, gửi thầy giáo thọ, biên soạn giáo trình bằng sự nỗ lực hết sức trong suốt khoảng thời gian 13 năm. Cả ba việc là sự giảng dạy, thi cử, gửi thầy giáo thọ cả về chất lượng và hạn lượng cũng đã thấy rõ. Còn việc biên soạn giáo trình cũng đã thành tựu với số lượng 20 quyển. Chỉ riêng tạng Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) có sự biên soạn thanh tựu với số lượng nhiều bấy nhiêu đây, thật sự tôi không nói đến số lượng mà có ý nói đến chất lượng là quan trọng, tức có nội dung đúng đắn và trọn vẹn. Văn phong trong nội dung thì ngắn gọn súc tích, đọc dễ hiểu, đây cũng là nơi nương tựa. Do đó, việc biên soạn sách vở quyển minh giải chỉ tịnh nghiệp xứ này lẽ ra nên hoàn tất vào tháng ba vừa qua, nhưng lại không thành, cho đến ngày 8 tháng 8 thì mới hoàn tất, đây là quyển sách mang nhiều lợi ích cho tất cả học viên cấp trung học bậc 2 và cấp thầy giáo thọ vậy.

Thầy giáo thọ Saddhammajotika Dhammācariya.

PARAMATTHAJOTIKA

SAMATHAKAMMAṬṬHĀNADĪPANĪ
MINH GIẢI CHỈ TỊNH NGHIỆP XỨ

Pāḷi Và Lời Dịch Để Thường Nhớ Trong Diệu Pháp Lý Hợp
Lời Tuyên Bố Của Thầy giáo thọ Anuruddha

1. Samathavipassanānaṃ, bhāvanānamito paraṃ.
Kammaṭṭhānaṃ pavakkhāmi, duvidhampi yathākkamaṃ.
Tiếp theo phần phân tích duyên nhiếp (*paccayasaṅgaha*), tôi sẽ trình bày theo trình tự 2 phần nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) là: tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ (*samathabhāvanā-kammaṭṭhāna*) và tu tiến quán nghiệp xứ (*vipassanābhāvanākammaṭṭhāna*).

CHỈ TỊNH NGHIỆP XỨ (*SAMATHAKAMMAṬṬHĀNA*)

2. *Tattha samathasaṅgahe tāva dasa kasiṇāni, dasa asubhā, dasa anussatiyo, catasso appamaññāyo, ekā saññā, ekaṃ vavatthānaṃ, cattāro āruppā ceti sattavidhena samathakammaṭṭhānasaṅgaho.*
Trong cả hai loại nghiệp xứ ấy, học viên nên biết phần *samathakammaṭṭhānasaṅgaha-* sự gom họp (yếu hiệp) chỉ tịnh nghiệp xứ (đề mục chỉ tịnh) được phân thành bảy nhóm như sau:
- 10 đề mục *kasiṇa* (*kasiṇa*).
- 10 đề mục bất tịnh (*asubha*).
- 10 đề mục tùy niệm (*anussati*).
- 4 đề mục vô lượng (*appamaññā*).
- 1 đề mục vật thực bất tịnh tưởng (*āhārepaṭikūlasaññā*).
- 1 đề mục phân tích bốn giới [địa giới (*paṭhavī-dhātu*), thủy giới (*āpo-dhātu*), hỏa giới (*tejo-dhātu*) và phong giới (*vāyo-dhātu*)].
- 4 đề mục vô sắc (*arūpaKammaṭṭhāna*).

Sáu tánh (*Carita*)

3. *Rāgacaritā dosacaritā mohacaritā saddhācaritā buddhicaritā vitakkacaritā ceti chabbidhena caritasaṅgaho.*

Nên biết cách gom hợp tánh (*carita*) có sáu loại như sau:
1. Tánh ái dục (*rāgacarita*).
2. Tánh sân hận (*dosacarita*).
3. Tánh si mê (*mohacarita*).
4. Tánh đức tin (*saddhācarita*).
5. Tánh giác (*buddhicarita*).
6. Tánh tầm (*vitakkacarita*).

Ba pháp tu tiến (*Bhāvanā*)

4. *Parikammabhāvanā upacārabhāvanā appanābhāvanā ceti tisso bhāvanā.*

Nên biết ba pháp tu tiến gồm: chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*)[1], cận tu tiến (*upacārabhāvanā*)[1], an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*)[2].

---

[1] Hay còn gọi là chuẩn bị định hoặc sát na định.

Ba tướng (*Nimitta*)

5. *Parikammanimittaṃ uggahanimittaṃ paṭibhāganimittañceti tīṇi nimittāni ca veditabbāni.*

Nên biết ba tướng gồm: chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*).

Bốn Mươi Đề Mục Chỉ Tịnh (*Samathakammaṭṭhāna*)

Mười Đề Mục Hoàn Tịnh Hay Biến Xứ (*Kasiṇakammaṭṭhāna*)

6. *Kathaṃ? Paṭhavīkasiṇaṃ āpokasiṇaṃ tejokasiṇaṃ vāyokasiṇaṃ nīlakasiṇaṃ pītakasiṇaṃ lohitakasiṇaṃ odātakasiṇaṃ ākāsakasiṇaṃ ālokakasiṇañceti imāni dasa kasiṇāni nāma.*

Phải biết đề mục (nghiệp xứ) chỉ tịnh như: mười *kasiṇa* v.v… là những chi?

Kasiṇa (biến xứ) đất (*paṭhavīkasiṇa*): phải làm cho đất thành hình tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay[3] hay bằng cái ca nước, cái mẹt nhỏ hay lớn. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa nước (*apokasiṇa*): nước trong sạch, không có màu, đựng trong cái ca hay cái bát v.v… có đường kính khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa lửa (*tejokasiṇa*): ngọn lửa từ đống lửa, lấy tấm da hay mảnh vải khoét thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay rồi đặt phía trước. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa gió (*vāyokasiṇa*): gió phải xác định thấy được bằng cách nương vào ngọn cây lay động hay nơi xác định bằng sự thổi xúc chạm với thân của mình. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa xanh (*nīlakasiṇa*): màu xanh ở lá cây hay trong mảnh vải làm cho thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa vàng (*pītakasiṇa*): màu vàng ở bông hoa hay trong mảnh vải làm cho thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa đỏ (*lohitakasiṇa*): màu đỏ ở bông hoa hay trong mảnh vải làm cho thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa trắng (*odātakasiṇa*): màu trắng ở bông hoa hay trong mảnh vải làm cho thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

---

[1] Hay còn gọi là cận định.
[2] Hay còn gọi là an chỉ định.
[3] 4 inch

Kasiṇa hư không (*ākāsakasiṇa*): hư không phải xác định bằng cách khoét vách hay mảnh vải v.v… thành vòng tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Kasiṇa ánh sáng (*ālokakasiṇa*): ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và ngọn đèn v.v… phát ra từ lỗ vách hình tròn khoảng 1 gang 4 ngón tay. Gọi là *kasiṇa* bởi vì bậc tu tiến phải sử dụng để chăm chú cho hết, toàn bộ.

Đó là mười *kasiṇa* (biến xứ).

Mười Đề Mục Bất Tịnh Hay Bất Mỹ (*Asubhakammaṭṭhāna*)

7. *Uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakaṃ vicchiddakaṃ vikkhāyitakaṃ vikkhittakaṃ hatavikkhittakaṃ lohitakaṃ puḷavakaṃ aṭṭhikañceti ime dasa asubhā nāma.*

Uddhumātaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do có hiện tượng trương sình sau khi chết 2 - 3 ngày.

Vinīlaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do lẫn các màu tức là thịt nhiều thì có màu đỏ, mủ có màu trắng. Đa phần tử thi có màu xanh.

Vipubbaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do có nước vàng, nước mủ chảy ra từ thịt nứt nẻ, thối rữa.

Vicchiddaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do thân thể ấy bị gãy làm đôi.

Vikkhāyitaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do bị các loài thú như kền kền, quạ, chó cắn rỉa, giằn xé bởi những hình thức khác nhau.

Vikkhittaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do bị vứt vung vãi các bộ phận như tay, chân, đầu v.v… mỗi chỗ một thứ.

Hatavikkhittaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do bị băm dằm bằng vũ khí thành vằn thành vện.

Lohitaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do có máu chảy đầy thân.

Puḷavaka asubha - tử thi đáng nhờm gớm do dòi đục khắp thân thể.

Aṭṭhika asubha - tử thi đáng nhờm gớm do chỉ còn lại xương.

Đó là mười đề mục bất tịnh.

Mười Đề Mục Thường Niệm Hay Tùy Niệm (*Anussatikammaṭṭhāna*)

8. *Buddhānussati dhammānussati saṃghānussati sīlānussati cāgānussati devatānussati upasamānussati maraṇānussati kāyagatāsati ānāpānassati ceti imā dasa anussatiyo nāma.*

Buddhānussati - Tùy niệm ân đức Phật là sự luôn tưởng nhớ theo ân đức của bậc Chánh đẳng giác như ***Arahantaguṇa*** v.v… kết hợp với sự vinh quang chói sáng của thân và ân đức cao thượng.

Dhammānussati - Tùy niệm ân đức Pháp là sự luôn nhớ biết theo 6 ân đức như *Svākkhātatā* v.v… của pháp bảo (là 4 đạo, 4 quả, Nibbāna và tam Tạng, chú giải).

Saṃghānussati - Tùy niệm ân đức Tăng là sự luôn nhớ biết theo 9 ân đức như *Supaṭipannatā* v.v… của tăng bảo.

Sīlānussati - Tùy niệm giới là sự luôn nhớ biết theo sự thanh tịnh của giới mà mình đã gìn giữ bằng cách không có 4 sự sai lỗi như là: không đứt

(*akhaṇḍa*), không thủng (*achidda*), không loang lỗ (*asabala*), không lốm đốm (*akammasa*).

Cāgānussati - Tùy niệm xả thí là sự luôn nhớ biết theo sự xả thí của mình diễn tiến theo sự trong sạch không có sự khoe khoang, lấy danh tiếng, không có sự tiếc nuối v.v…

Devatānussati - Tùy niệm thiên là sự luôn nhớ biết theo thiện nghiệp của mình như tín v.v… bằng cách so sánh với chư thiên, Phạm thiên rằng người thanh tịnh bởi 7 pháp chư hiền nhân (*sappurisadhamma*)[1] đó là: tín, giới, đa văn, xả tài, trí tuệ, tàm, úy. Khi từ bỏ kiếp sống này hẳn tái sanh trong thiên giới hay Phạm thiên giới và những nghiệp thiện này luôn trong tâm ý của mình.

Upasamānussati - Tùy niệm tịch tịnh là sự luôn nhớ biết theo ân đức của Nibbāna như sự vắng lặng phiền não và tất cả khổ.

Maraṇānussati - Tùy niệm tử là sự luôn nhớ biết theo sự chết mà ta phải gặp rồi sinh khởi sự động tâm.

Kāyagatāsati - Niệm thân là sự luôn nhớ biết theo 32 phần của thân như tóc, răng, móng, lông, da v.v…

Ānāpānassati - Nhập tức xuất tức niệm là là sự luôn nhớ biết theo hơi thở ra hơi thở vào.

Đó là mười tùy niệm, thường niệm hay phụ niệm.

Bốn Đề Mục Vô Lượng (*Appamaññākammaṭṭhāna*)

Hay Bốn Vô Lượng Nghiệp Xứ

9. *Mettā karuṇā muditā upekkhā ceti imā catasso appamaññāyo nāma, brahmavihāroti ca pavuccati.*

Mettā (từ) - là trải rộng tâm từ, rộng lượng, mong những điều tốt đẹp và lợi ích đến tất cả chúng sanh mà không phân biệt giai cấp.

Karuṇā (bi) - là trải rộng lòng thương tưởng đến tất cả chúng sanh đang nhận lãnh sự khổ và sẽ nhận lãnh sự khổ mà không phân biệt giai cấp.

Muditā (tùy hỷ) - là trải rộng lòng tùy hỷ, vui theo chúng sanh đang hưởng sự an vui và sẽ hưởng sự an vui mà không phân biệt giai cấp.

Upekkhā (xả) - là quân bình tâm với tất cả chúng sanh không có lòng thương tưởng hay hoan hỷ nào cả mà không phân biệt giai cấp.

Cả 4 điều trên gọi là vô lượng (*appamaññā*), bởi vì không có hạn lượng hay còn được gọi là phạm trú (*brahmavihāra*) bởi vì người nào thường hành một hay cả bốn pháp này cũng giống như tính chất của tất cả Phạm thiên vậy.

Một Đề Mục Tưởng (*Saññā*)

10. *Āhārepaṭikūlasaññā ekā saññā nāma.*

---

[1] Sappurisa = 善人: thiện nhân; 善士: thiện sĩ; 正士: chánh sĩ.
Hiền nhân = 贤人; 賢人: người có đức hạnh, có tài năng.

Cách xem xét vật thực là vật đáng nhờm gớm, cho đến có cảm giác diễn tiến theo sự xem xét ấy, gọi là tưởng (*saññā*).

Một Đề Mục Phân Tích (*Vavatthāna*)

11. *Catudhātuvavatthānaṃ ekaṃ vavatthānaṃ nāma.*
Xác định cả 4 giới như địa giới v.v… hiện bày trong sắc thân gọi là *vavatthāna*.

Bốn Đề Mục Vô Sắc (*Arūpa*)

12. *Ākāsānañcāyatanādayo cattāro āruppā nāmāti sabbathāpi samathaniddese cattālīsa kammaṭṭhānāni bhavanti.*
Không vô biên xứ v.v… nghĩa là:
- Không vô biên xứ thiền (*Ākāsānañcāyatanajhāna*) là thiền sinh khởi có chế định phủ nhận *kasiṇa* (*kasiṇugghāṭimākāsapaññatti*) làm cảnh.
- Thức vô biên xứ thiền (*Viññāṇañcāyatanajhāna*) là thiền sinh khởi có không vô biên xứ thiền làm cảnh.
- Vô sở hữu xứ thiền (*Ākiñcaññāyatanajhāna*) là thiền sinh khởi có vô hữu chế định (*nAtthibhāvapaññatti*) làm cảnh.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền (*nevasaññānāsaññāyatanajhāna*) là thiền sinh khởi có vô sở hữu xứ thiền làm cảnh.

Những điều nêu trên gọi là bốn đề mục vô sắc.

40 đề mục trong phần minh giải chỉ tịnh nghiệp xứ tất cả chỉ có bấy nhiêu.[1]

Phần Thích Ứng (*Appayabheda*)

13. *Caritāsu pana dasa asubhā kāyagatāsatisaṅkhātā koṭṭhāsabhāvanā ca rāgacaritassa sappāyā.*
14. *Catasso appamaññāyo nīlādīni ca cattāri kasiṇāni dosacaritassa.*
15. *Ānāpānaṃ mohacaritassa vitakkacaritassa ca,*
16. *Buddhānussatiādayo cha saddhācaritassa.*
17. *Maraṇaupasamasaññāvavatthānāni buddhicaritassa.*
18. *Sesāni pana sabbānipi kammaṭṭhānāni sabbesampi sappāyāni, tatthāpi kasiṇesu puthulaṃ mohacaritassa, khuddakaṃ vitakkacaritassevāti.*
Ayamettha sappāyabhedo.
Nghĩa:
13. Đối với 6 tánh (*carita*) như thế thì 10 đề mục bất tịnh, 1 đề mục niệm ba mươi hai phần của thân (*koṭṭhāsa*) (gọi là *kāyagatāsati*) thích hợp với người có tánh tham (*rāgacarita*).
14. Bốn đề mục vô lượng, 4 đề mục *kasiṇa* màu thích hợp với người có tánh sân (*dosacarita*).
15. Đề mục niệm hơi thở thích hợp với người có tánh si (*mohacarita*) và tánh tầm (*vitakkacarita*).
16. Sáu đề mục tùy niệm như niệm Phật v.v… thích hợp với người có tánh đức tin.

---

[1] 10 biến xứ + 10 bất mỹ + 10 tùy niệm + 4 vô lượng + 1 tưởng + 1 phân tích + 4 vô sắc = 40 đề mục.

17. Niệm tử, niệm Nibbāna, vật thực bất tịnh tưởng, phân biệt bốn giới thích hợp với người có tánh giác.
18. Còn những đề mục còn lại đó là: *kasiṇa* địa, thủy, hỏa, phong, hư không, ánh sáng, 4 đề mục vô sắc thích hợp với tất cả mọi người, bất kể căn tánh nào.

Tất cả những đề mục ấy thì trong 10 chi phần kasiṇa (biến xứ), những *kasiṇa* nào rộng như sân lúa thì thích hợp với người có tánh si, những *kasiṇa* nào nhỏ như cái mẹt thì thích hợp với người có tánh tầm.

Những điều vừa nêu trên là phân chia đề mục thích hợp theo cơ tánh (*carita*).

Phần Tu Tiến (*Bhavana*)

19. *Bhāvanāsu sabbatthāpi parikammabhāvanā labbhateva, buddhānussatiādīsu aṭṭhasu saññāvavatthānesu cāti dasasukammaṭṭhānesu upacārabhāvanāva sampajjati, nAtthi appanā.*
20. *Sesesu pana samatiṃsakammaṭṭhānesu appanābhāvanāpi sampajjati.*[1]

Nghĩa:

19. Đối với ba loại tu tiến thì chuẩn bị tu tiến[2] luôn có trong tất cả đề mục.
    Trong 10 đề mục như: 8 đề mục niệm niệm hay tùy niệm (như niệm Phật, v.v...), 1 tưởng vật thực, 1 phân biệt bốn giới (*dhātu*) chỉ đạt đến cận tu tiến[3], không sinh khởi an chỉ tu tiến[4] (thiền).
20. Trong tất cả 30 đề mục còn lại đó là: 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, thân hành niệm, nhập tức xuất tức niệm, 4 vô lượng, 4 đề vô sắc tu tiến - thành tựu được an chỉ định, tức thiền.

Phân Chia 30 Đề Mục Đến Thiền Kiên Cố Theo Chín Bậc

21. *Tatthāpi dasa kasiṇāni ānāpānañca pañcakajjhānikāni.*
22. *Dasa asubhā kāyagatāsati ca paṭhamajjhānikā.*
23. *Mettādayo tayo catukkajjhānikā.*
24. *Upekkhā pañcamajjhānikāti chabbīsati rūpāvacarajjhānikāni kammaṭṭhānāni.*
25. *Cattāro pana āruppā āruppajjhānikāti.*

Ayamettha bhāvanābhedo.

Nghĩa:

21. Trong 30 đề mục đến an chỉ định ấy thì mười *kasiṇa* (biến xứ), nhập tức xuất tức niệm hẳn làm cho cả 5 bậc thiền sắc sinh khởi đặng.
22. Mười bất tịnh và thân hành niệm hẳn làm cho sơ thiền sinh khởi đặng.
23. Ba vô lượng như từ vô lượng, v.v... hẳn làm cho thiền sắc giới thấp sinh khởi đặng.
24. Xả vô lượng ắt làm cho ngũ thiền sắc sinh khởi đặng. Đề mục làm cho thiền sắc sinh khởi đặng có 26.
25. Còn bốn đề mục vô sắc hẳn làm cho thiền vô sắc sinh khởi đặng.

---

[1] Abhidhammatthasaṅgaha - samatiṃsa.
[2] Hay còn gọi là chuẩn bị định hoặc sát na định.
[3] Hay còn gọi là cận định.
[4] Hay còn gọi là an chỉ định.

Những điều đã nêu trên là sự phân chia đề mục theo 9 bậc thiền.

Phần Hành Cảnh (*Gocarabheda*)

26. *Nimittesu pana parikammanimittaṃ uggahanimittañca sabbatthāpi yathārahaṃ pariyāyena labbhanteva.*
27. *Paṭibhāganimittaṃ pana kasiṇāsubhakoṭṭhāsaānāpānesveva labbhati, tattha hi paṭibhāganimittamārabbha upacārasamādhi appanāsamādhi ca pavattanti.*

Nghĩa:

26. Đối với ba tướng ấy, chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) và học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi đặng trong tất cả đề mục một cách gián tiếp theo sự thích hợp với đề mục.
27. Còn tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) thì chỉ sinh khởi đặng trong mười *kasiṇa* (biến xứ), mười bất tịnh, một thân hành niệm, một niệm hơi thở.

Trong những đề mục này, cận định và an chỉ định hẳn sinh khởi do nương tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) làm cảnh.

Sự Liên quan Tu Tiến Và Ấn tướng Sinh Khởi Cho Đến Sơ Thiền Sinh Khởi

28. *Kathaṃ? Ādikammikassa hi paṭhavīmaṇḍalādīsu nimittaṃ uggaṇhantassa tamārammaṇaṃ parikammanimittanti pavuccati, sā ca bhāvanā parikammabhāvanā nāma.*
29. *Yadā pana taṃ nimittaṃ cittena samuggahitaṃ hoti, cakkhunā passantasseva manodvārassa āpāthamāgataṃ, tadā tamevārammaṇaṃ uggahanimittaṃ nāma, sā ca bhāvanā samādhiyati.*
30. *Tathā samāhitassa panetassa tato paraṃ tasmiṃ uggahanimitte parikammasamādhinā bhāvanamanuyuñjantassa yadā tappaṭibhāgaṃ vatthudhammavimuccitaṃ paññattisaṅkhātaṃ bhāvanāmayamārammaṇaṃ citte sannisannaṃ samappitaṃ hoti, tadā taṃ paṭibhāganimittaṃ samuppannanti pavuccati.*
31. *Tato paṭṭhāya paripanthavippahīnā*[1] *kāmāvacarasamādhisaṅkhātā upacārabhāvanā nipphannā nāma hoti.*
32. *Tato paraṃ tameva paribhāganimittaṃ upacārasamādhinā samāsevantassa rūpāvacarapaṭhamajJhānamappeti.*

Sự diễn tiến của ba tu tiến (*bhāvanā*) và ba ấn tướng (*nimitta*) ấy tiến hành ra sao?

28. Sự tập trung chăm chú vào cảnh của những bậc tu tiến đang bắt đầu tu tập nghiệp xứ, trong chi đề mục ấy như là khu vực vòng tròn của đất v.v… ấy, cảnh đề mục mà đang tập trung chăm chú vào ấy gọi là chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), tâm tu tiến có chuẩn bị tướng làm cảnh gọi là chuẩn bị tu tiến (chuẩn bị định).
29. Khi nào cảnh đề mục ấy là cảnh bị nhận biết rõ ràng bằng tâm, tức là cảnh đề mục ấy xuất hiện ở lộ ý môn, giống như thấy bằng mắt thì chính khi ấy cảnh đề mục đó gọi là học tướng (*uggahanimitta*) và tâm tu tiến mà có học tướng ấy làm cảnh cũng được yên tịnh.
30. Tiếp sau khi có học tướng (*uggahanimitta*) làm cảnh thì tâm của bậc tu tiến cũng yên lặng như trạng thái đã nói, khi cố gắng tiến hóa, tức tập trung chăm chú đều đều vào học

---

[1] Abhidhammatthasaṅgaha – Paripanthavippahīnā.

tướng (*uggahanimitta*) ấy bằng chuẩn bị định[1], khi nào cảnh giống học tướng và ngoài pháp siêu lý, cũng gọi là chế định, hình thành từ tu tiến hẳn trụ vững trong tâm, giống như cài chặt vào tâm thì khi ấy nói rằng tợ tướng đã sinh khởi đầy đủ.

31. Từ khi tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi trở về sau gọi là cận tu tiến (hay cận định) tức là định dục giới có thể bài trừ năm pháp cái (là pháp ngăn che định) đã sanh.
32. Tiếp sau cận tu tiến đã sanh, khi bậc tu tiến tập trung chăm chú vào tợ tướng ấy bằng cận định một cách đầy đủ nghĩa là cố gắng giữ gìn tợ tướng ấy không cho biến mất thì sơ thiền sắc cũng sanh.

Sự Sanh Của Những Bậc Thiền Cao Như Nhị Thiền v.v...

33. *Tato paraṃ tameva paṭhamajJhānaṃ āvajjanaṃ samāpajjanaṃ adhiṭṭhānaṃ vuṭṭhānaṃ paccavekkhaṇā ceti imāhi pañcahi vasitāhi vasībhūtaṃ katvā vitakkādikamoḷārikaṅgaṃ pahānāya vicārādisukhumaṅgupattiyā padahato yathākkamaṃ dutiyajjhānādayo yathārahamappenti.*

Sau khi sơ thiền sinh khởi, bậc tu tiến năm pháp thuần thục[2] (*vasī*) như là:

1. *Āvajjanavasī* là sự thuần thục trong việc xem xét lại các chi thiền bằng lộ tâm liên tiếp nhau không có xen hữu phần.
2. *Samāpajjanavasī* là sự thuần thục trong cách nhập thiền nhanh chóng.
3. *Adhiṭṭhānavasī* là sự thuần thục xác định thời gian nhập thiền theo ý muốn nhiều hay ít (như xác định nhập thiền năm phút thì nhập thiền chỉ năm phút, xác định nhập thiền một giờ thì nhập thiền đúng thời gian một giờ v.v...)
4. *Vuṭṭhānavasī* là sự thuần thục xác định thời gian xuất thiền theo ý muốn nhiều hay ít (đúng thời gian).
5. *Paccavekkhaṇavasī* là sự thuần thục trong cách xem lại chi thiền bằng đổng lực phản khán (*paccavekkhaṇajavana*) sinh khởi liên tiếp nhau không có xen hữu phần, rồi cũng tập trung chăm chú vào tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) để bỏ những chi thiền thô như tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), v.v... và để cho chi thiền sinh khởi, như vậy, thì nhị thiền, v.v... hẳn sinh khởi thích hợp theo thứ tự.

Câu Kết

34. Iccevaṃ paṭhavīkasiṇādīsu dvāvīsatiKammaṭṭhānesu paṭibhāganimitta-mupalabbhati.

Trong 22 đề mục như *kasiṇa* đất, v.v... phải có đặng tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) như những điều đã nêu trên.

Tám đề mục còn lại đưa đến an chỉ kèm theo sự sinh khởi của thiền vô sắc

35. Avasesesu pana appamaññā sattapaññattiyaṃ pavattanti.

36. Ākāsavajjitakasiṇesu pana yaṃ kiñci kasiṇaṃ ugghāṭetvā laddhamākāsaṃ anantavasena parikammaṃ karontassa paṭhamāruppamappeti.

37. Tameva paṭhamāruppaviññāṇaṃ anantavasena parikammaṃ karontassa dutiyāruppamappeti.

---

[1] Có nghĩa là niệm đều đều.

[2] Hay tự tại, thuần thục.

38. *Tameva paṭhamāruppaviññāṇābhāvaṃ pana 'nAtthi kiñcī''ti parikammaṃ karontassa tatiyāruppamappeti.*
39. *Tatiyāruppaṃ 'santametaṃ, paṇītameta''nti parikammaṃ karontassa catutthāruppamappeti.*

Nghĩa:

35. Còn 8 đề mục còn lại ấy, bốn vô lượng hẳn sinh khởi trong cảnh là chúng sanh chế định.
36. Thiền không vô biên xứ sinh khởi cho bậc ngũ thiền sắc làm cho hư không chế định có được từ sự phủ nhận bất cứ một *kasiṇa* nào trong cả 9 *kasiṇa* (trừ *kasiṇa* hư không) thành cảnh, rồi niệm là "*Ākāso ananto* - hư không này không nơi cùng tận".
37. Thiền thức vô biên xứ sinh khởi cho bậc có thiền không vô biên xứ tu tập làm cho thiền không vô biên xứ thiền thành cảnh, bởi niệm rằng "*Viññāṇaṃ anantaṃ* - không vô biên xứ thiền này không có nơi cùng tận" thì thức vô biên xứ thiền hẳn sinh khởi cho người ấy.
38. Thiền vô sở hữu xứ sinh khởi cho bậc có thiền thức vô biên xứ làm cho vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*), tức sự không có của thiền không vô biên xứ thành cảnh bằng cách niệm rằng "*natthi kiñci* - không có dù chỉ một tí".
39. Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ hẳn sinh khởi cho bậc có thiền vô sở hữu xứ đã làm cho thiền vô sở hữu xứ thành cảnh bởi niệm rằng "*Santametaṃ paṇītametaṃ* - thiền vô sở hữu xứ này có trạng thái tĩnh lặng, có tính vi tế".

Sự diễn tiến của chuẩn bị tu tiến và cận tu tiến trong mười đề mục không đến an chỉ

40. *Avasesesu ca dasasu Kammaṭṭhānesu buddhaguṇādikamārammaṇamārabbha parikammaṃ katvā tasmiṃ nimitte sādhukamuggahite tattheva parikammañca samādhiyati, upacāro ca sampajjati.*
    Trong mười đề mục còn lại, bậc tu tiến tùy niệm ân đức Phật, v.v... làm cho thành cảnh niệm, khi bậc tu tiến đã bắt được cảnh ân đức Phật, v.v... tốt đẹp rồi, tức đã rõ ràng thì chuẩn bị tu tiến của người ấy cũng trụ vững theo những cảnh đó và cận tu tiến cũng đầy đủ theo.

Sự thị hiện thần thông (thắng trí)

41. *Abhiññāvasena pavattamānaṃ pana rūpāvacarapañcamajJhānaṃ abhiññāpādakapañcamajjhānā vuṭṭhahitvā adhiṭṭheyyādikamāvajjetvā parikammaṃ karontassa rūpādīsu ārammaṇesu yathārahamappeti.*
    Đối với ngũ thiền sắc sinh khởi bởi tính chất của thần thông ấy, hẳn sinh khởi trong sáu cảnh như là: cảnh sắc v.v... (làm cảnh) thích hợp cho người xuất ngũ thiền sắc làm thiền cơ của thắng trí, xem xét các cảnh mà mình chú tâm rồi niệm (chuẩn bị - *parikamma*) (nghĩa là khi đã nguyện thần thông, nhập thiền cơ. Cách nhập thiền cơ này gọi là thực hiện chuẩn bị).

Ngũ thông (*abhiññā*)

42. *Abhiññā ca nāma -*
    Iddhividhaṃ dibbasotaṃ, paracittavijānanā;
    Pubbenivāsānussati, dibbacakkhūti pañcadhā.
    Ayamettha gocarabhedo.

Niṭṭhito ca samathakammaṭṭhānanayo.

Gọi là thần thông bởi có 5 điều sau:

1. *Iddhividha abhiññā* - là thắng trí liên quan với cách thị hiện các thần thông biến hóa.
2. *Dibbasota abhiññā* - là thắng trí về thiên nhĩ.
3. *Paracittavijānana abhiññā* - là thắng trí về cách biết tâm của người khác.
4. *Pubbenivāsānussati abhiññā* - là thắng trí về sự nhớ tiền kiếp.
5. *Dibbacakkhu abhiññā* - là thắng trí về thiên nhãn.

Những điều đã nói trên là sự trình bày những phần về cảnh ấn tướng trong phần nghiệp xứ nhiếp (*Kammaṭṭhānasaṅgaha*).

Dứt phần Pāḷi và lời dịch gốc của phần minh giải chỉ tịnh nghiệp xứ

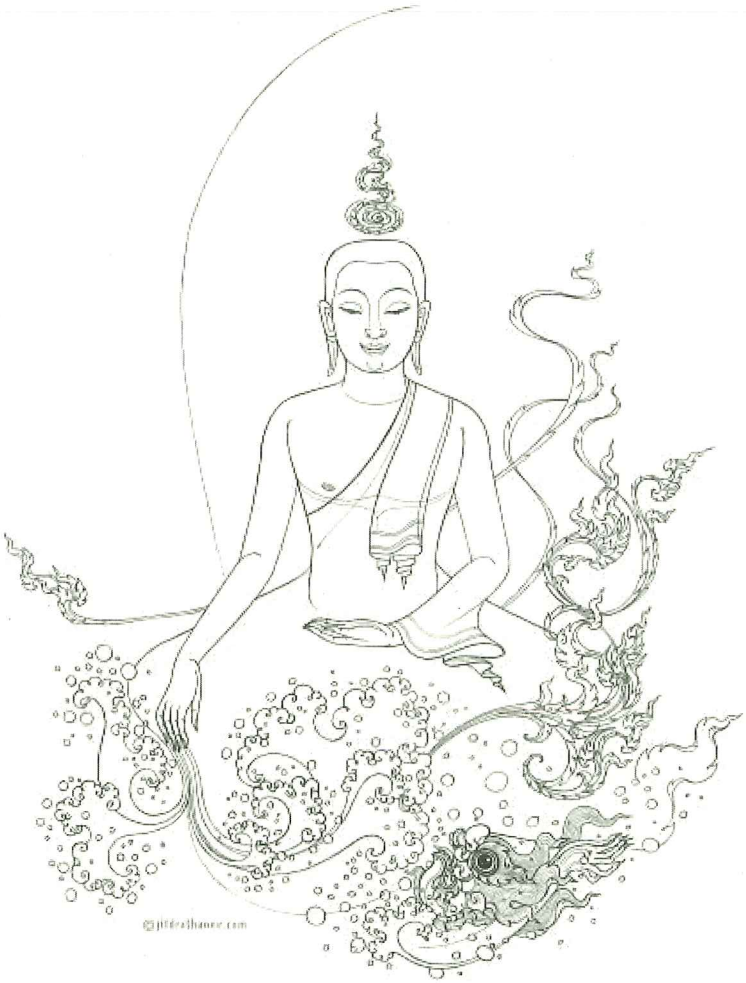

Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo Diệu Pháp Lý Hợp Pāḷi

Giải Thích Rộng Lời Tuyên Bố Của Thầy Giáo Thọ Anuruddha

Tiếp sau, khi thầy giáo thọ Anuruddha trình bày sự diễn tiến của danh sắc theo tính chất vô ngã, cho tất cả thiện nam tử biết được cả hai cách là liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppādanāya*) và vị trí (*paṭṭhānanāya*) đã dứt rồi, tiếp sau đó cũng chỉ rõ phương thức tu tiến pháp chỉ tịnh và pháp quán cho tất cả thanh niên biết để làm cơ sở tiến hành phận sự trong việc tu tiến tiếp theo.

1. Samathavipassanānaṃ, bhāvanānamito paraṃ.
Kammaṭṭhānaṃ pavakkhāmi, duvidhampi yathākkamaṃ.

Nghĩa: Sau khi đã trình bày phân chia duyên nhiếp, thầy giáo thọ Anuruddha tuyên bố sẽ tuần tự trình bày hai loại nghiệp xứ là chỉ tịnh nghiệp xứ và quán nghiệp xứ.

Chương thứ chín gọi là nghiệp xứ nhiếp (*kammaṭṭhānasaṅgaha*) nghĩa là chương trình bày về sự gom hợp các nghiệp xứ, có Pāḷi chú giải như vầy:
"Kammaṭṭhānānaṃ saṅgaho = kammaṭṭhānasaṅgaho"- Chương trình bày gom hợp tất cả đề mục gọi là nghiệp xứ nhiếp (*kammaṭṭhānasaṅgaha*).

* *Giải Thích Câu Đặc Biệt Trong Kệ Ngôn Này*

"***Bhāvanā***" dịch là pháp nên làm cho tiến hoá, tức là làm cho sinh khởi thường thường trong cơ tánh của mình, gọi là tu tiến (*bhāvanā*). Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Bhavetabbāti = bhāvanā"- Pháp mà tất cả bậc trí cần phải làm cho sinh khởi lần đầu tiên và lần sau sau nữa, nhất định liên tục cho đến tiến hoá, do đó, gọi là tu tiến (*bhāvanā*).

Phần trình bày kệ Pāḷi chú giải là nội dung của tu tiến (*bhāvanā*) như thế, bởi vì là pháp phục vụ lợi ích cho Bậc tu tiến, nhận được sự lạc thân, an tâm cả trong kiếp này lẫn kiếp sau, suốt cho đến khi thoát khỏi vòng luân hồi.

Hai Loại Tu Tiến (*Bhāvanā*)

Pháp tu tiến có hai loại là:

1. Tu tiến pháp chỉ tịnh (*samatha*).

2. Tu tiến pháp quán, minh sát (*vipassanā*).

Tu tiến pháp chỉ tịnh (*samathabhāvanā*) có Pāḷi chú giải như vầy:

"Kilese sametīti = samatho"- Pháp nào làm cho phiền não (*kilesa*) như dục dục cái (*kāmacchanda nīvaraṇa*), v.v… yên lặng, những pháp ấy gọi là chỉ tịnh (*samatha*). Tức là sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) hợp với 8 tâm đại thiện và 1 tâm thiện sơ thiền sắc giới.

Hay "*cittaṃ sametīti = samatho*"- Pháp nào làm cho tâm mà không yên tịnh do nhận biết nhiều loại cảnh khác nhau đặng trú vững trong một cảnh, những pháp ấy gọi là chỉ tịnh (*samatha*). Đó là định (*samāthi*), tức sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) hợp với 8 tâm đại tố và 1 tâm tố sơ thiền sắc giới.
Hay "*vitakkādioḷārikadhamme = samatho*"- Pháp nào làm chi thiền loại thô như tầm (*vitakka*), v.v… yên lặng, tức không cho sinh khởi, cho nên, những pháp ấy gọi là chỉ tịnh

(*samatha*). Đó là định, tức sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) hợp với nhị thiền thiện, nhị thiền tố, v.v… cho đến ngũ thiền thiện, ngũ thiền tố.

* *Giải Thích Cả Ba Câu Pāḷi Chú Giải Về "Samatha" Theo Thứ Tự.*

1. Khi phàm nhân nào đang tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ, khi ấy tâm đại thiện cùng các sở hữu hợp sinh khởi thường thường, nếu vị ấy là phàm tam nhân và có sự siêng năng, cố gắng vừa thích hợp có thể thành tựu đặng bậc hữu thiền, tức là sơ thiền thiện sắc giới sinh khởi. Tâm đại thiện[1] với các sở hữu hợp sinh khởi và tâm thiện sơ thiền với các sở hữu hợp sinh khởi có sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) làm chủ, Ngài chủ ý chỉ lấy mỗi sở hữu nhất hành (*ekaggatā*), nên cũng trình bày Pāḷi chú giải "*Kilese sametīti = samatho*".

2. Khi nào người đã chứng quả Ứng cúng (*Arahant*) muốn trở lại tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ để đạt thiền hiệp thế, khi ấy tâm đại tố[2] với các sở hữu hợp sinh khởi thường thường cho đến khi thành tựu bậc hữu thiền, tức là tâm sơ thiền tố với các sở hữu hợp sinh khởi. Tâm đại tố với các sở hữu hợp và tâm sơ thiền tố với các sở hữu hợp không bài trừ "phiền não cái" nào cả, tuy nhiên tâm thiền sinh khởi làm cho tâm mà không yên tịnh do bắt lấy các loại cảnh khác nhau ấy đặng trú vững ở một cảnh. Tâm đại tố phát sanh và tâm sơ thiền tố này có sở hữu nhất hành làm chủ, ngài chủ ý chỉ lấy mỗi sở hữu nhất hành (*ekaggatā*), nên cũng có Pāḷi chú giải "*cittaṃ sametīti = samatho*".

3. Người phàm, bậc hữu học và vô học đắc sơ thiền này khi tiếp tục tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ, tức thiền cao như nhị thiền thiện hay nhị thiền tố v.v… sinh khởi theo thứ tự. Tâm nhị thiền thiện cùng các sở hữu hợp và tâm nhị thiền tố cùng các sở hữu hợp v.v… không cần phải làm phận sự bài trừ phiền não cái cho lắng yên một chút nào nữa. Tuy nhiên tâm thiền sinh khởi làm cho tâm có định càng vững chắc hơn theo thứ lớp cùng với việc loại bỏ chi thiền thô như tầm (*vitakka*) v.v… cho yên tịnh, nghĩa là định của nhị thiền loại bỏ chi thiền tầm (*vitakka*), định của tam thiền loại bỏ chi thiền tứ (*vicāra*), định của tứ thiền loại bỏ chi thiền hỷ (*pīti*), định của ngũ thiền loại bỏ chi thiền lạc (*sukha*) làm cho càng yên tịnh diễn tiến theo thứ lớp. Trong nhị thiền thiện, tố và sở hữu hợp này có sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) làm chủ, ngài chủ ý chỉ lấy mỗi sở hữu nhất hành (*ekaggatā*), nên cũng có Pāḷi chú giải "*vitakkādioḷārikadhamme = samatho*".

Pháp Chỉ Tịnh (*Samatha*) - Có Hai Phần

1. ***Parittasamatha***[3] là sự tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ của người chưa vào đến an chỉ tu tiến (tức an chỉ định) gọi là *parittasamatha*. Bởi vì ở sát-na đó chỉ có đồng lực đại thiện hay đại tố sinh khởi, các chi thiền đang phối hợp ấy cũng vẫn còn yếu.

2. ***Mahaggatasamatha***[4] là sự tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ của người vào đến an chỉ tu tiến (tức an chỉ định) gọi là *mahaggatasamatha*. Bởi vì ở sát-na đó chỉ có đồng lực thiện hay tố đáo đại sinh khởi và chi thiền đang phối hợp ấy có mãnh lực lớn có thể tập trung chăm

---

[1] Tương ưng.
[2] Tương ưng.
[3] Định hy thiểu, tiểu định.
[4] Định đáo đại, đại định.

chú vào cảnh chỉ tịnh một cách vững chắc. Còn chi thiền phối hợp với thiện đáo đại ấy có mãnh lực lớn, có thể bài trừ, khắc chế pháp cái bằng cách đè nén (*vikkhambhanapahāna*)[1].

Tu tiến pháp quán (*vipassanā*) có Pāḷi chú giải như vầy:
"Rupādi ārammaṇesu paññattiyā ca niccaṃ sukha atta subhasaññāya ca visesena nāmarūpabhavena vā aniccādi ākārena vā passatīti = vipassanā" - pháp bản thể nào thấy rõ trong các cảnh như cảnh sắc v.v... như thật, theo bản chất danh sắc đặc biệt, ngoài chế định bằng cách từ bỏ thinh danh chế định, tướng nghĩa chế định mất hết và thấy rõ trong các cảnh như cảnh sắc v.v... bởi tính chất đặc biệt như vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh, loại trừ tưởng điên đảo về thường, tưởng điên đảo về lạc, tưởng điên đảo về ngã, tưởng điên đảo về tịnh. Như vậy, pháp bản thể ấy gọi là pháp quán, minh sát (*vipassanā*). Đó là sở hữu trí tuệ (*paññā*) hợp với tâm đại thiện và tâm đại tố.

Hay *"pañcakkhañṅthesu vivihena aniccādiākārena passatīti = vipassanā"*- pháp nào thấy biết rõ 5 uẩn bởi các cách như vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh thì pháp bản thể ấy gọi là pháp quán, minh sát (*vipassanā*). Đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện và tâm đại tố.

* *Giải Thích Câu Pāḷi Chú Giải Thứ Nhất*

Trong câu Pāḷi chú giải thứ nhất được chia thành 2 phần là:
1. Rupādi ārammaṇesu paññattiyā visesena nāmarūpabhavena passatīti = vipassanā
2. Rupādi ārammaṇesu paññattiyā ca niccaṃ sukha atta subhasaññāya ca visesena vā aniccādi ākārena vā passatīti = vipassanā

Chia được như vậy, cũng bởi do liên quan với từ "*vipassanā*". Nghĩa là từ "*vipassanā*" có 2 phần là ***vi*** **+** ***passanā***.

'Vi nghĩa là đặc biệt; ***Passanā*** nghĩa là sự thấy rõ.

Khi gom hai phần lại nghĩa là (trạng thái) thấy rõ đặc biệt.

Có Pāḷi chú giải như vầy "*visesena passatīti = vipassanā*" pháp bản thể nào thấy rõ (trạng thái) đặc biệt thì pháp bản thể ấy gọi là quán, minh sát (*vipassanā*).

Sự thấy rõ (trạng thái) đặc biệt đó chính là tuệ quán, minh sát này, hiện bày 2 phần là:
- Phần thứ nhất: Sự thấy rõ (trạng thái) đặc biệt trong các cảnh, đến hiện bày qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý bởi bản chất là danh và sắc pháp.
- Phần thứ hai: Sự thấy rõ (trạng thái) đặc biệt trong các cảnh, đến hiện bày qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý bởi bản chất vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh.

Chính sự thấy như vậy, nên nói rằng có sự thấy rõ (trạng thái) đặc biệt, bởi vì các cảnh đến hiện bày qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ở sát-na đầu đều là pháp siêu lý, đều là danh và sắc pháp cả thảy. Nhưng chúng sanh không biết, không thấy trong sự diễn tiến của những cảnh ấy là danh, là sắc siêu lý, mà vẫn chỉ thấy, biết diễn tiến trong phần chế định tức là:
- Khi thấy cảnh sắc bằng mắt, chỉ biết rằng ta thấy vật này, vật nọ, nhưng đó là pháp chế định.

---

[1] *Vikkhambhana – sự đè nén, ngừng lại, chặn lại, hãm lại, ngăn lại, loại trừ, phá hỏng, loại bỏ, loại ra; Pahāna - khắc chế, đoạn trừ, đoạn tận, dẹp, dời đi, từ bỏ, dứt bỏ.*
Vikkhambhanapahāna : khắc chế bằng cách đè nén (overcoming by repression).

- Khi nghe cảnh thinh bằng tai, chỉ biết rằng ta nghe chuyện này, chuyện nọ, nhưng đó là pháp chế định.
- Khi ngửi cảnh khí bằng mũi, chỉ biết rằng ta ngửi mùi này, mùi nọ, nhưng đó là pháp chế định.
- Khi nếm cảnh vị bằng lưỡi, chỉ biết rằng ta nếm vị này, vị nọ, nhưng đó là pháp chế định.
- Khi đụng, xúc chạm cảnh bằng thân, chỉ biết rằng ta xúc chạm với vật này, xúc chạm với vật nọ, nhưng đó là pháp chế định.
- Khi nhận biết cảnh pháp bằng tâm, chỉ biết rằng là nam, là nữ, là thú vật, là con người, xấu, tốt, đúng, sai, buồn, vui, thông minh, dại khờ, tin tưởng, yêu thương v.v..., nhưng đó là pháp chế định.

Theo lẽ thường, sự thấy, sự biết theo chế định hằn diễn tiến như đã nêu.

Còn sự thấy, biết rõ (trạng thái) trong các cảnh theo bản thể thực tính chỉ là danh, là sắc ấy là sự thấy, biết đặc biệt. Đây là lời phân giải trong Pāḷi chú giải phần 1 trình bày như vầy: "*Rupādi ārammaṇesu paññattiyā visesena nāmarūpabhavena passatīti = vipassanā*".

Lại nữa, (trạng thái) thấy rõ đặc biệt trong các cảnh, đến hiện bày qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý theo bản chất là vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh. Tức là khi các cảnh đã đến hiện bày dù là nội phần hay ngoại phần qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Dù rằng, thực tính của những cảnh này có trạng thái hằng sanh diệt cũng đúng, nhưng chúng sanh không thấy, biết theo thực tính, theo trạng thái của cảnh có sự sanh diệt hiện bày, mà chỉ có cảm nhận rằng sự thấy, sự nghe v.v... luôn trụ hoài không gián đoạn. Và cảnh ấy đến hiện bày trước mặt cũng luôn trụ hoài liên tiếp nhau, không diệt và không sanh lại dù chỉ một ít.

Chính trong cùng một sát-na ấy cũng có cảm nhận nghĩ rằng 'cảnh này đẹp đẽ dễ mến, cảnh kia không đẹp đẽ dễ mến'. Vấn đề này khi so sánh cho thấy cũng giống với cảm nhận của người đang xem phim, tức là khi ấy chỉ có sự thấy những hình ảnh hình thành là đất nước, con đường, cây cối, núi non, suốt cho đến có những đại oai nghi, tiểu oai nghi của mỗi một người đang hiện bày một cách đầy đủ. Nhưng lại không thấy được rằng những hình ảnh, những chuyển động oai nghi của một người đang hiện bày, diễn tiến liên tiếp nhau thành từng đoạn theo thứ lớp của phim rất nhiều trăm ảnh, ngàn ảnh, chớ chẳng phải chỉ có một ảnh. Điều này như thế nào thì các cảnh đến hiện bày trước lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cũng giống như sự diễn tiến của bộ phim. Những sự cảm nhận của người trong lúc đang bắt cảnh ấy giống như sự cảm nhận của người đang xem phim.

Sự cảm nhận về các cảnh đến hiện bày qua lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý theo tính chất vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh là bất thiện cũng có, thiện tương ưng trí cũng có, thiện bất tương ưng trí cũng có, nhưng thiện tương ưng trí này không phải phối hợp với tuệ quán nào cả, mà chỉ là trí phổ thông.

Đối với thiện tương ưng trí phối hợp với tuệ quán ấy, khi nhận biết các cảnh liền có cảm nhận rằng có sự diệt đi và sanh lại liên tục nhau không gián đoạn theo tính chất vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh. Chính sự thấy như thế là sự thấy đặc biệt từ vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh luôn luôn theo lẽ thường. Đây là lời giải thích trong câu Pāḷi chú giải phần hai trình bày như vầy "*Rupādi ārammaṇesu paññattiyā ca niccaṃ sukha atta subhasaññāya ca visesena vā aniccādi ākārena vā passatīti = vipassanā*".

* *Giải Thích Câu Pāḷi Chú Giải Thứ Hai*

Trong câu Pāḷi chú giải này, từ "***vi***" còn có nghĩa là những phần khác nhau. "**Những phần khác nhau**" đó là vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh. Từ "***passanā***" nghĩa là sự thấy rõ. Khi gom hai phần lại với nhau thì có nghĩa là sự thấy rõ theo những phần khác nhau như vô thường v.v…

Bởi vì theo lẽ thường, tất cả chúng sanh trong thế gian hiểu 5 uẩn là thân, tâm, sự hưởng cảnh, sự nhớ cảnh, sự sắp xếp tạo tác trong cảnh. Những sự biết cảnh này là thường, là lạc, là ta, là tôi ở dưới sự điều khiển, là tốt đẹp. Tất cả đều là sự thấy theo cách điên đảo (*vippalasa*). Những pháp này là bất thiện, là thiện tương ưng trí, là thiện bất tương ưng trí. Trong trường hợp này, thiện tương ưng trí sinh khởi là phối hợp với pháp điên đảo, chớ không phối hợp với tuệ quán. Còn thiện tương ưng trí phối hợp với tuệ quán, minh sát ấy hẳn thấy biết rõ 5 uẩn theo tính chất vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh. Do vậy cũng có Pāḷi chú giải như vầy: "*pañcakkhandhesu vividhena aniccādiākārena = vipassanā*".

Pháp Quán, Minh Sát (Vipassanā) - Có 3 Phần

1. *Saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā* là tuệ quán xác định biết trong pháp hành, danh sắc.
2. *Phalasamāpattivipassanā* là tuệ quán danh sắc làm nhân cho nhập thiền quả (*phalasamāpatti*).
3. *Nirodhasamāpattivipassanā* là tuệ quán làm nhân để nhập thiền diệt (*nirodha-samāpatti*).

Trong cả ba phần tu tiến quán, minh sát này:

- Phần *Saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā* (tuệ quán có sự xác định biết trong pháp hành, danh sắc) ấy bất kể là độn căn quán hay lợi căn quán cũng vậy, khi đã vào đến *vuṭṭhānagāminīvipassanā* (quán minh sát đưa đến xuất ly) cũng hẳn là nhân cận để chứng đạo cả thảy, chỉ khác là thành tựu đạo nhanh hay chậm, tức là:
  . Nếu tuệ quán, minh sát là loại độn căn thì sự thành tựu đạo chậm. Đạo ấy gọi là ***dandhābhiññāmagga*** (đạo đắc trì).
  . Nếu tuệ quán, minh sát là loại lợi căn thì sự thành tựu đạo nhanh. Đạo ấy gọi là ***khippābhiññāmagga*** (đạo đắc cấp).

- *Phalasamāpattivipassanā* (tuệ quán làm nhân cho nhập thiền quả) ấy phải là loại lợi căn quán mới nhập thiền quả đặng. Bởi vì lợi căn quán này làm duyên ủng hộ cho tâm quả và các sở hữu hợp sinh khởi mà không cần nương tâm đạo và các sở hữu hợp. Giống như tâm đạo và các sở hữu hợp sanh trong lộ đắc đạo làm duyên ủng hộ cho tâm quả và các sở hữu hợp sinh khởi 2-3 sát-na từ nó. Do vậy, đây chỉ lấy ý nghĩa người bắt đầu mới nhập thiền quả, nếu người ấy đã thuần thục trong việc nhập thiền quả thì độn căn quán cũng sử dụng được (tức có thể làm cho nhập thiền quả được như nhau).

- Còn *Nirodhasamāpattivipassanā* (tuệ quán làm nhân để nhập thiền diệt) ấy phải là quán trung bình, là độn căn quán hay lợi căn quán, cái nào cũng không đặng, bởi vì *Nirodhasamāpattivipassanā* này là quán, minh sát sinh khởi luân phiên với chỉ tịnh đều đều. Do đó, cũng có một tên nữa là chỉ quán song đôi (*yuganaddhavipassanāhay yugaladdhavipassanā*).

Liên quan với ba loại quán, minh sát (*vipassanā*) như đã nêu, thầy giáo thọ chú giải có trình bày trong chú giải Thanh tịnh đạo và chú giải Phân tích đạo như vầy:

"*Vipassanā panesā tividhā hoti saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā, phalasamāpattivipassanā, nirodhasamāpattivipassanāti. Tattha saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā mandā vā hotu tikkhā vā, Maggassa padaṭṭhānaṃ hotiyeva. Phalasamāpattivipassanā tikkhāva vaṭṭati Maggabhāvanāsadisā. Nirodhasamāpattivipassanā pana nātimandā nātitikkhā vaṭṭati. Tasmā esa nātimandāya nātitikkhāya vipassanāya te saṅkhāre vipassati*".

Dịch nghĩa là:
Tuệ quán, minh sát này có ba loại:
- *Saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā* - tuệ quán xác định biết pháp hành, danh sắc để chứng đạo.
- *Phalasamāpattivipassanā* - tuệ quán quán danh sắc để nhập thiền quả.
- *Nirodhasamāpattivipassanā* - tuệ quán quán pháp đáo đại để nhập thiền diệt.

Trong ba loại tuệ quán ấy:
- Phần *saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā* ấy bất kể là độn căn quán hay lợi căn quán cũng vậy, đều là nhân cận để chứng đạo cả thảy.
- *Phalasamāpattivipassanā* ấy phải chỉ là lợi căn quán mới thích hợp, giống như sự tiến hoá của chi đạo trong tâm đạo (bởi vì tuệ quán này dù là có pháp hành (*saṅkhāradhamma*) làm cảnh đi nữa nhưng có sự diễn tiến lui sụt khỏi pháp hành là điều thứ nhất (*saṅkhāradhamma*) và làm duyên ủng hộ cho tâm quả với sở hữu hợp sanh có Nibbāna làm cảnh giống như tâm đạo làm duyên ủng hộ cho tâm quả với sở hữu hợp trong lộ đắc đạo).
- Còn *nirodhasamāpattivipassanā* ấy phải là tuệ quán trung bình tức *Nātimandanātitikkha* (phi độn căn, phi lợi căn) [*bởi vì nếu là loại tuệ quán yếu thì định sẽ có sức mạnh lớn, khi định có sức mạnh lớn thì tâm và các sở hữu không dứt, tức không nhập thiền diệt được, mà chỉ có tâm và các sở hữu yên tịnh. Nếu là loại tuệ quán mạnh thì nặng về có sự thấy sai lỗi trong pháp hành* (*saṅkhāradhamma*) *và thành tựu bên phần nhập thiền quả*].

Chú ý phần nội dung trong ngoặc đơn chọn lọc từ *Visuddhimaggamahāṭīkā*.

Nghiệp Xứ (*Kammaṭṭhāna*)

Từ "*kammaṭṭhāna*" dịch là nơi nương trú của sự tu tiến pháp chỉ tịnh và quán, minh sát.

Khi chiết tự thì được hai phần là ***kamma*** + ***ṭhāna***.

Kamma dịch là làm; ***ṭhāna*** dịch là vị trí, xứ, nơi nương trú.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*kriyā = kammaṃ*" hành vi gọi là nghiệp (*kamma*).

"*Tiṭṭhati etthāti = ṭhānaṃ*" Sự tu tiến pháp chỉ tịnh và tu tiến quán, minh sát hẳn trú ở cảnh như *kasiṇa* (biến xứ) v.v… và danh sắc, do đó, cảnh như *kasiṇa* (biến xứ) v.v… và danh sắc gọi là xứ (*ṭhāna*).

Nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) có hai loại là cảnh đề mục (*arammaṇakammaṭṭhāna*) và pháp tu tiến cảnh đề mục (*arammaṇikabhāvanākammaṭṭhāna*). Trong hai loại ấy, cảnh đề mục là cảnh của định như *kasiṇa* (*kasina*) v.v... và cảnh của quán như danh sắc (*nāma-rūpa*) sanh trong ba cõi (*tebhumikasaṅkhāradhamma*). Có Pāḷi chú giải như vầy "*kammassa ṭhānaṃ =*

kammaṭṭhānaṃ" cảnh làm nơi nương cho sự tu tiến qua pháp chỉ và pháp quán, gọi là nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).

Arammaṇikabhāvanākammaṭṭhāna (pháp tu tiến cảnh đề mục) đó là sự siêng năng tu tiến pháp chỉ và quán sinh khởi trước trước, có Pāḷi chú giải như vầy "*kammassa ṭhānaṃ = kammaṭṭhānaṃ*" sự siêng năng sinh khởi trước trước là nơi nương của sự siêng năng sinh khởi sau sau gọi là nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*). Pāḷi chú giải trong câu này có nghĩa là sự siêng năng sinh khởi lần sau sau có sự siêng năng đã sinh khởi ở sát-na trước trước làm duyên nối liên tiếp nhau là nơi nương, vì thế sự siêng năng sanh trước ấy cũng gọi là *arammaṇikabhāvanākammaṭṭhāna*.

Tóm lại, cảnh của pháp chỉ và quán như *kasiṇa* (biến xứ) v.v... gọi là nghiệp xứ, sự siêng năng sanh trước trước liên tiếp nhau đến theo thứ lớp cũng gọi là nghiệp xứ. Hai phần này chỉ khác nhau ở chỗ là *arammaṇadhamma* giống như diễn viên, còn *arammaṇikadhamma* người xem diễn viên.

Pāḷi chú giải về *Kammaṭṭhāna* theo cách của mūlaṭīka

"Kammamevavisesādhigamassa ṭhānanti = kammaṭṭhānaṃ"[1] (*vā*) *"kamme bhāvanārabbho ṭhānanti kammaṭṭhānaṃ"*[2].

Chính sự tiến hóa hai phần tu tiến này là nhân của việc chứng pháp thù thắng như thiền, Đạo, Quả, Nibbāna, do đó, gọi là nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).

Hay sự siêng năng tu tiến trong hai pháp hành này là nhân cho sự chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Nibbāna, do đó, gọi là nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).

Theo hai câu Pāḷi chú giải này có nghĩa là sự tu tiến hai pháp chỉ và quán gọi là nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*). Bởi vì là nhân cho bậc tu tiến đặng chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Nibbāna.

Yathākkamaṃ

Từ "*yathākkamaṃ*" dịch là theo thứ lớp, có Pāḷi chú giải như vầy "*yaṃ yaṃ kamo = yathākkamaṃ*" thứ lớp nào nào gọi là *Yathākkamo*.

Trong kệ ngôn của thầy giáo thọ Anuruddha, sử dụng từ "*yathākkamaṃ*" là từ đặc biệt để lại phần cuối ấy cũng để cho biết trong lời tuyên bố của ngài rằng: ngài đã trình bày chỉ tịnh nghiệp xứ trước, tiếp theo thứ tự cũng sẽ trình bày quán nghiệp xứ.

Dứt phần giải thích câu riêng biệt trong kệ ngôn tuyên bố



[1] Vibhaṅgamūlaṭīkā.

[2] Vibhaṅgamūlaṭīkā – trình bày như sau : "kamme vāṭhānaṃ *bhāvanā*rambho kammaṭṭhānaṃ".

* *Giải Thích Trong Câu Pāḷi Thứ Hai Trình Bày 7 nhóm Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ*

Tatha samathasaṅgahe... sattavidhena samathaKammaṭṭhānasaṅgaho

Phần nào là nơi trình bày sự gom họp chỉ tịnh nghiệp xứ thì phần đó gọi là chỉ tịnh nhiếp hay chỉ tịnh nghiệp xứ nhiếp cũng được (*samathakammaṭṭhānasaṅgaha*). Như có Pāḷi chú giải như vầy:
"*Samathakammaṭṭhānaṃ saṅgaho kaṇḍoti = samathakammaṭṭhānasaṅgaho*".
Phần nào là phần trình bày yếu hiệp chỉ tịnh nghiệp xứ, vì thế phần ấy gọi là chỉ tịnh nghiệp xứ nhiếp.

Sự trình bày gom họp chỉ tịnh nghiệp xứ này khi nói theo từng nhóm thì có 7 đó là: 10 đề mục *kasiṇa* (*kasiṇa*), 10 đề mục bất tịnh (*asubha*), 10 đề mục niệm niệm hay tùy niệm (*anussati*), 4 đề mục vô lượng (*appamaññā*), 1 đề mục vật thực bất tịnh tưởng (*āhārepaṭikūlasaññā*), 1 đề mục xác định bốn giới (*catudhātuvavatthāna*), 4 đề mục vô sắc (*āruppakammaṭṭhāna*).

* *Giải Thích Trong Câu Pāḷi Thứ Ba Trình Bày Về 6 Tánh*

Rāgacaritā...chabbidhena caritasaṅgaho

Từ "tánh" (*carita*) đó là người thường có thiện pháp hay bất thiện pháp sinh khởi. Còn ở đây là trình bày đến 6 trường hợp của tánh (*carita*), do đó, nên trình bày từ "*ragacariyā dosacariyā*" v.v... thì mới đúng để trùng với chú giải thanh tịnh đạo, "*cariyā*" có nghĩa là luôn luôn sanh, có Pāḷi chú giải như vầy:
- *"Caraṇaṃ pavattinaṃ = cariyā"* Sự sinh khởi thường xuyên gọi là tánh (*cariyā*)
- *"Rāgassa cariyā = rāgacariyā"* Sự sinh khởi thường xuyên của ái gọi là tánh ái (*rāgacariyā*).
- *"Rāgacariyā etassa atthīti = rāgacarito"* Sự sinh khởi thường xuyên của ái cho người ấy, do đó người ấy mới gọi là tánh ái (*rāgacarita*).

Cách trình bày Pāḷi chú giải về những tánh khác cũng diễn tiến như vậy.

Đối với cả 6 tánh là sự trình bày gom một cách tóm tắt, nhưng khi trình bày chi tiết cũng có đến 63 tánh. Nói theo chi tiết 63 tánh ấy như thuần tánh (*suddhacarita*) có 14, tạp tánh (*missakacarita*) có 49.

* 14 thuần tánh (*suddhacarita*) là tánh ái dục, tánh sân, tánh si, tánh ái - sân, tánh ái - si, tánh sân - si, tánh ái - sân - si, tánh tín, tánh giác, tánh tầm, tánh tín - giác, tánh tín - tầm, tánh giác - tầm, tánh tín - tầm - giác.

* 49 tạp tánh (*missakacarita*) là trong nhất căn có 21, nhị căn có 21, tam căn có 7.

- Trong nhất căn có 21 tánh là:
  Căn **ái** có 7 là: 1. tánh ái - tín, 2. tánh ái - giác, 3. tánh ái - tầm, 4. tánh ái - tín - giác, 5. tánh ái - tín - tầm, 6. tánh ái - giác - tầm, 7. tánh ái - tín - tầm - giác.
  Căn **sân** có 7 là: 1. tánh sân - tín, 2. tánh sân - giác, 3. tánh sân - tầm, 4. tánh sân - tín - giác, 5. tánh sân - tín - tầm, 6. tánh sân - giác - tầm, 7. tánh sân - tín - tầm - giác.
  Căn **si** có 7 là: 1. tánh si - tín, 2. tánh si - giác, 3. tánh si - tầm, 4. tánh si - tín - giác, 5. tánh si - tín - tầm, 6. tánh si - giác - tầm, 7. tánh si - tín - tầm - giác.

- Trong nhị căn có 21 tánh là:
  Căn **ái - sân** có 7 là: 1. tánh ái - sân - tín, 2. tánh ái - sân - giác, 3. tánh ái - sân - tầm, 4. tánh ái - sân - tín - giác, 5. tánh ái - sân - tín - tầm, 6. tánh ái - sân - giác - tầm, 7. tánh ái - sân - tín - tầm - giác.
  Căn **ái - si** có 7 là: 1. tánh ái - si - tín, 2. tánh ái - si - giác, 3. tánh ái - si - tầm, 4. tánh ái - si - tín - giác, 5. tánh ái - si - tín - tầm, 6. tánh ái - si - giác - tầm, 7. tánh ái - si - tín - tầm - giác.
  Căn **sân - si** có 7 là: 1. tánh sân - si - tín, 2. tánh sân - si - giác, 3. tánh sân - si - tầm, 4. tánh sân - si - tín - giác, 5. tánh sân - si - tín - tầm, 6. tánh sân - si - giác - tầm, 7. tánh sân - si - tín - tầm - giác.
- Trong tam căn có 7 tánh là:
  Căn **ái - sân - si** có 7 là: 1. tánh ái - sân - si - tín, 2. tánh ái - sân - si - giác, 3. tánh ái - sân - si - tầm, 4. tánh ái - sân - si - tín - giác, 5. tánh ái - sân - si - tín - tầm, 6. tánh ái - sân - si - giác - tầm, 7. tánh ái - sân - si - tín - tầm - giác.

Như có Pāḷi[1] trình bày:
Rāgādike tike satta satta saddhādike tike
Ekadvitika mūlamhi missato satta sattakaṃ.

Trong cả ba tánh như tánh ái v.v… có số lượng là 7, trong cả ba tánh như tánh đức tin v.v… có số lượng 7, trong nhất căn, nhị căn, tam căn có số lượng 49 theo trường hợp trộn nhau.

Trong sự trình bày tánh một cách chi tiết như đã nêu là chỉ cho thấy rằng trong một con người hẳn có nhiều căn tánh pha trộn nhau là 2-3-4 tánh, nhưng việc cho nhiều loại đề mục theo số lượng tánh hẳn không được, chỉ được chọn một đề mục nào thích hợp với một tánh mà hiện bày rõ nhất hơn tất cả những tánh khác đang có.

Điều Chú Ý Trong Những Loại Tánh Khác

Trừ ra những bậc có tha tâm thông, thì nhất định không có ai biết được cơ tánh của người khác như thật. Mà chỉ là chú ý nhìn theo trạng thái bên trong sắc thân hay tiên đoán, dự đoán theo chiêm tinh học, thiên văn học. Đây cũng chỉ là diễn tiến theo môn học thế gian hiện bày một cách phổ thông.

Đối với Phật giáo thì có cách cơ bản lấy đó là phương thức chú ý biết các tánh như sau:
Iriyāpathato kiccā bhojanā dassanādito
Dhammappavattito ceva cariyāyo vibhāvayeti. (*Visuddhimagga*)

Bậc hiền trí nên biết các tánh là: 1. Do nương vào oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi. 2. Do nương vào phận sự như thực hiện công việc. 3. Do nương vào sự ăn uống như vật thực. 4. Do nương vào quan điểm như cách nhìn, nghe, ngửi, ăn uống, sửa soạn. 5. Do nương vào sự diễn tiến của những pháp như hành vi đạo đức tốt xấu. Gom thành 5 loại.

*** Người có tánh ái dục chú ý những điều sau:**

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*): Người có tánh ái dục đi một cách bình thường, có thái độ điệu bộ từ từ, khi đi đưa chân xuống và nhấc chân lên luôn luôn một cách đều đặn, dấu chân thường nhón lên (ấn mũi chân xuống). Khi đứng hay ngồi cũng duyên dáng, dễ nhìn có

[1] *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā - kammaṭṭhānaparicchedavaṇṇanā.*

dáng nhã nhặn. Khi ngủ cũng không vội vàng, luôn sắp xếp chỗ ngủ một cách ngăn nắp rồi đặt lưng xuống từ từ, đặt tứ chi lớn nhỏ một cách gọn gàng, ngủ trong tư thế thu hút người nhìn. Khi bị gọi dậy cũng từ từ ngồi dậy phản ứng như không muốn bằng lòng.

2. Nói theo phận sự (*kicca*): Người có tánh ái dục khi làm công việc nào cũng làm một cách gọn gàng, như việc quét dọn cũng làm gọn gàng, sạch sẽ, không làm cho bụi bay lung tung, tay cầm chổi khéo léo quét từ từ nhẹ nhàng không gấp gáp.

3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*): Người có tánh ái dục thích ăn đồ ăn mềm, có vị ngon ngọt và có dầu mỡ, khi ăn thì làm cho thành tròn tròn phẳng phẳng vừa đủ ăn, không quá to, không quá nhỏ, thích những vị lạ lạ, lúc ăn không gấp gáp, được thức ăn vừa miệng chút xíu thôi cũng rất hài lòng.

4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*): Người có tánh ái dục khi thấy cảnh đẹp hài lòng, âm thanh du dương, mùi thơm, vị ngọt ngào, xúc chạm mềm mại dù chỉ một chút xíu cũng chăm chăm nhìn, lắng nghe một cách như quan tâm, hay là xuất hiện sự bối rối thật sự như chưa từng gặp điều đó, những điều đó có thiếu sót đi nữa cũng không lưu tâm mà đem ra nói đúng hay sai, vẫn dính mắc trong nội dung ấy dù chỉ có một chút xíu, khi những điều ấy trôi qua cũng không chịu từ bỏ, vẫn nhìn theo, nghe theo, như kiểu là ngước lên. Khi qua đi cũng tha thiết lâu lâu quay lại theo kiểu như tiếc nuối.

5. Nói theo cách hành xử (*dhammapavatti*): Người có tánh ái dục thì tâm ý hạ liệt như là

i. *Māyā* là người gian xảo.
ii. *Sāṭṭheyya* là người khoe khoang.
iii. *Māna* là người ngã mạn.
iv. *Pāpicchatā* là người có mục đích theo hướng ác hạnh.
v. *Mahicchatā* là người muốn người khác tán tương, đưa cao những cái tốt của mình quá mức.
vi. *Asantuṭṭhitā* là người không biết đủ trong vật dụng.
vii. *Siṅga* là người dâm đảng.
viii. *Cāpalya* là người tỉ mĩ, phức tạp trong cách ăn mặc, kĩ càng trong sự đẹp đẽ, thường trang trí những phụ kiện trên thân.

*** Người có tánh đức tin chú ý những điều sau:**

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*), 2. Nói theo phận sự (*kicca*), 3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*), 4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*) tất cả đều giống tánh ái dục chỉ khác nhau ở điều cách hành xử (*dhammapavatti*) là:

Người có tánh đức tin là người không có mưu mẹo có tâm ý thanh lương đối nghịch với người có tánh ái dục như sau:

i. *Muttacāgatā* (thí xả) là người chịu xả bỏ sự lo lắng trong tất cả mọi điều.
ii. *Ariyānaṃ dassanakāmatā* là người muốn gặp gỡ Thánh nhân.
iii. *Saddhammasotukāmatā* là sự muốn nghe chánh pháp.
iv. *Pāmojjabahulatā* là có sự hân hoan, hớn hở khi gặp được Thánh nhân hay đặng nghe chánh pháp.
v. *Asaṭhatā* là người không khoe khoang.
vi. *Amāyāvitā* là người không mánh khóe.
vii. *Pasādo* là người có đức tin trong sạch với tam Bảo, cha, mẹ, thầy, tổ.

*** Người có tánh sân chú ý những điều sau:**

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*): Người có tánh sân khi đi thì bấm ngón chân, thả chân xuống hay nhấc chân lên nhanh lẹ, không gọn gàng mà vội vàng hấp tấp, có dấu chân bấm xuống. Khi đứng hay ngồi có thái độ cứng cỏi. Khi ngủ cũng vội vàng, sắp xếp chỗ ngủ cũng làm cho có, đặt thân nằm xuống cũng lộn xộn, không gọn gàng. Khi bị gọi thức dậy cũng thức dậy một cách đột ngột, mặt mày bí xị, phản ứng quạo quọ như thể đang giận nhau.
2. Nói theo phận sự (*kicca*): Người có tánh sân làm việc cũng sạch sẽ nhưng không được gọn gàng. Như việc quét dọn thì làm cho ra tiếng xạt xạt, rầm rầm, tay cầm chổi thì cứng cỏi, quét gấp gáp sạch nhưng thành từng đống đống làm bụi bay tung tóe ra hai bên.
3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*): Người có tánh sân thích đồ ăn thô cứng, có vị chua, mặn, đắng, chát mạnh, làm thức ăn to bằng cả cái miệng, không phải là người thích nếm vị, ăn thì vội vàng, thức ăn không vừa miệng dù chỉ một chút cũng làm càng rỡ, giận dỗi.
4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*): Người có tánh sân khi thấy cảnh không đẹp lắm thì không hài lòng, âm thanh không du dương, mùi không thơm, vị không ngọt ngào, xúc chạm thô cứng dù chỉ một chút xíu cũng bực bội, khó chịu không muốn nhìn, nếu nhìn cũng không lâu. Có một chút gì thiếu sót trong những điều ấy cũng làm phật ý, dù cho là những điều ấy có tốt đẹp một cách rõ ràng đi nữa cũng không quan tâm. Khi những điều ấy đã qua cũng không có biểu hiện tiếc nuối, khi qua rồi cũng chỉ muốn cho qua luôn, không muốn dính mắc gì đến nó nữa.
5. Nói theo cách hành xử (*dhammapavatti*): Người có tánh sân có tâm ý hạ liệt như sau:
   i. *Kodha* là người thường nổi giận.
   ii. *Upanāha* là người thường có sự thù hận (cột oan trái).
   iii. *Makkha* là người thích xúc phạm phẩm chất người khác.
   iv. *Palāsa* là người luôn gây sự.
   v. *Issā* là người thích ganh tị trong ân đức, tài sản của người khác hơn mình hay bằng mình.
   vi. *Macchariya* là người bỏn sẻn.

*** Người có tánh giác chú ý những điều sau:**

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*), 2. Nói theo phận sự (*kicca*), 3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*), 4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*) tất cả đều giống tánh sân chỉ khác nhau ở điều cách hành xử (*dhammapavatti*) là:

Người có tánh giác những biểu hiện như thường nổi giận (*kodha*), thường có sự thù hận (*upanāha*), thích xúc phạm phẩm chất người khác (*makkha*) không thường sinh khởi lắm, mà có tâm ý đối nghịch với những người có tánh sân như sau:

i. *Sovacassatā* là người dễ dạy trong những điều có lợi ích dù cho người đó không phải là cha, mẹ, thầy, tổ, quyến thuộc, bạn bè. Nếu những lời dạy hay sự chỉ dẫn nào đem lại lợi ích thì đều lắng nghe tất cả.

ii. *Kalyāṇamittatā* là người chọn người tốt làm bạn mà không phân biệt giai cấp.

iii. *Bhojane mattaññutā* là người biết đủ trong vật dụng người khác cho và trong ăn uống.
iv. *Satisampajaññatā* là người có chánh niệm, lương tri.
v. *Jāgariyānuyogo* là người có sự siêng năng, có tâm năng động trong những công việc thiện lành.
vi. *Saṃvego* là người có sự chán chường và thấy sự sai lỗi trong sự sinh, lão, bệnh, tử v.v…
vii. *Yonisopadhānaṃ* là người có sự siêng năng phải lẽ trong những việc kết hợp với xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) để hầu tái sanh trong cõi thiện lành ở đời sau cho đến khi dứt khổ.

* **Người có tánh si mê chú ý những điều sau**:

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*): Người có tánh si thường đi đứng loạng choạng, thả chân xuống hay nhấc chân lên giống như đang nhún người, có dấu mũi chân và gót chân. Lúc đứng hay ngồi có biểu hiện lơ lãng, khờ khờ, bâng quơ. Khi ngủ cũng không đẹp như ngủ để tay chân lung tung một cách không biết mình, cách trải chỗ nằm không gọn gàng, phần lớn ngủ úp mặt xuống hay trùm chăn kín đầu. Khi bị kêu dậy cũng thức dậy một cách chậm chạp, lề mề, có lúc ngáy ngủ, ngáp ngáp, ợ ợ, hay có những điệu bộ chán chường.

2. Nói theo phận sự (*kicca*): Người có tánh si khi làm việc cũng làm theo kiểu thô thiển, không tỉ mỹ, hay ứ đọng, làm tốt không được. Như quét dọn thì cầm chổi theo kiểu lỏng lét, mơ mơ, quét cho có, không sạch sẽ mà cũng không gọn gàng được, làm cho rác rưởi bay tứ tung, vung vãi ra trong lúc quét.

3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*): Người có tánh si thích ăn đồ có vị không nhất định, lúc này lúc khác, khi ăn làm thành miếng nhỏ, lỏm chỏm, hạt cơm rơi vung vãi, tung tóe, miệng thì dơ, tâm phóng dật, nghĩ ngợi ăn uống theo kiểu thả lơ lửng.

4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*): Người có tánh si khi thấy một hình ảnh nào đó, nói theo kiểu cốt lõi của chính mình rồi cũng là người bình thường dửng dưng, bởi vì chính sự thấp kém, không biết chắc chắn, khi người khác kê sẵn cũng nương theo đó mà nói như người khác chê thì mình cũng chê, người khác khen thì mình cũng khen. Sự nghe, ngửi, nếm vị, xúc chạm cũng diễn tiến như thế.

5. Nói theo cách hành xử (*dhammapavatti*): Người có tánh si thường tâm ý đần độn, khù khờ như sau:
   i. *Thīnamiddha* là người có tâm chán nản, lui sụt, không cứng rắn.
   ii. *Kukkucca* là người thường có tâm hối tiếc.
   iii. *Vicikicchā* là người thường có sự nghi ngờ, hoài nghi.
   iv. *Ādānaggāhitā* là người chấp cứng không có lý do.
   v. *Duppaṭinissaggitā* là người khó dạy để cởi bỏ những tri kiến sai lầm.

*** Người có tánh tầm chú ý những điều sau:**

1. Nói theo oai nghi (*iriyāpatha*), 2. Nói theo phận sự (*kicca*), 3. Nói theo sự ăn uống (*bhojana*), 4. Nói theo quan điểm nhìn (*dassana*) tất cả đều giống tánh si mê chỉ khác nhau ở điều cách hành xử (*dhammapavatti*) là:

i. *Bhassabahulatā* là người thích nói bừa bãi không biết thời.
ii. *Gaṇārāmatā* là người thích lăn lộn trong hội nhóm.
iii. *Kusalānuyoge anarati* là người không hân hoan trong sự xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*).
iv. *Anavaṭṭhitakiccatā* là người thích bò lê bò lết ở đường này, phố nọ, đổi công việc như đi chợ, không có điểm kết thúc.
v. *Rattidhūmāyanā* là người buổi tối hay nghĩ ngợi những dự án như kiểu xây lâu đài trên không trung (chuyện xa vời khó xảy ra như nghĩ là "phải chi mình có phép sẽ bay tới bay lui") và sẽ làm trong ngày mai (ban đêm là khói).
vi. *Divāpajjalanā* là người vừa đến nữa ngày thì buông tay làm những việc theo dự án của mình mà không nghĩ nó là đúng hay sai (ban ngày là lửa).
vii. *Hurāhuraṃ dhāvanā* là chúa nghĩ ngợi trong những việc trăm thứ khác nhau.

Điều nên chú ý biết trong các tánh như đã nêu, đức Phật không đưa ra quy định chuẩn nào cả, luôn những vị thầy giáo thọ chú giải là tứ tuệ phân tích, hay lục thông, tam minh cũng không đưa ra như vậy. Chỉ có những vị thầy giáo thọ cổ xưa đưa ra cái chuẩn để truyền cho nhau, để thuận tiện việc cân nhắc cho cảnh đề mục.

Bởi nhân này mà chấp lấy những điều cần chú ý như đã nêu chắc chắn đúng trong một lúc cũng chưa được, chỉ có thể là nương vào đó sử dụng chú ý cơ tánh tâm thích hợp với cõi, bậc của nhau theo kiểu thông thường, bởi một vài người không chỉ có một tánh mà có đến 2-3-4 tánh trộn lẫn như đã trình bày ở phần tánh chi tiết. Do vậy cũng khó chú ý biết rõ xác định rằng người này có tánh này, người kia có tánh kia.

Hơn nữa người đa văn có hiểu biết, thông minh, uyên bác dù là người có tánh không tốt cũng vậy, nhưng có thể đè nén những tánh ấy không cho biểu hiện ra ngoài bằng chánh niệm lương tri cũng đặng. Do vậy, trừ ra những bậc có tha tâm thông thì người ngoài ra đó cũng không biết được cơ tánh của những người khác một cách đúng đắng như thật được.

Sở Sanh Của Tánh

Trong những điều này có một điều đáng kinh ngạc là người ta sanh lên trong thế gian này đều là con người cả, nhưng bởi nguyên nhân nào mà cơ tánh lại khác nhau. Dù là anh chị em ruột cũng vẫn có tâm tánh khác nhau tức là: một số người có tâm tánh tốt, một số người thì không. Những người có tâm tánh tốt thì hành vi đạo đức qua thân và khẩu cũng tốt. Còn người có tâm tánh xấu thì hành vi đạo đức qua thân khẩu cũng xấu. Những điều này diễn tiến như thế bởi do nguyên nhân nào làm cho tâm tánh của người ta khác nhau như vậy?

Bởi vì liên quan với hành vi hành thiện của tất cả mọi người ở đời trước, đó là cái nhân đã gieo một cách không giống nhau.

Nghĩa là lúc đang xả thí, giữ giới hay tu tiến, dòng tâm thức trong khi ấy dẫn dắt đi trong những việc như muốn có tiếng tăm, muốn có mặt mũi, muốn hưởng thụ thiên sản hay nhân sản, đó chính là ái. Có sự chấp rằng ta như thế này, thế kia, đó chính là ngã mạn. Chấp rằng là ta, là tôi, đó là tà kiến. Thiện liên quan với ái, tà kiến, ngã mạn là nhân làm cho người đó có tánh tham trong kiếp tiếp theo.

Nếu dòng tâm trong khi ấy sinh khởi sự nóng giận, sự buồn bã, sự ganh tị, sự bỏn sẻn, sự bực tức thì thiện trong khi ấy liên quan với sân, tật, lận, hối. Chính nguyên nhân này làm cho người đó có tánh sân trong kiếp tiếp theo.

Nếu dòng tâm trong khi ấy có sự dại khờ, không biết một chút gì về nhân quả của việc làm thiện mà chỉ làm theo phong trào, làm theo thời hay đôi lúc sinh khởi sự chỉ trích, nghi ngờ trong việc xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) mà mình đang làm hay nhiều lúc có tâm phóng dật trong những chuyện khác, không chú tâm trong việc thiện đang làm trong khi ấy. Thiện liên quan với si, điệu cử, hoài nghi chính là nguyên nhân làm cho sanh thành người có tánh si trong kiếp tiếp theo.

Nếu dòng tâm trong khi ấy chỉ mãi nghĩ trong sự vui thích, say mê trong cảnh dục lạc là dục tầm (*kāmavitakka*) hay nghĩ việc làm hại người khác là sân độc tầm (*byāpādavitakka*), hay nghĩ là sẽ hành hạ, phá tan sự hạnh phúc của người khác, loài vật khác nhận sự bức bối, ngậm ngùi là hại tầm (*vihiṃsāvitakka*). Thiện liên quan với dục tầm, sân độc tầm và hại tầm chính là nguyên nhân làm cho sanh thành người có tánh tầm ở đời sau.

Nếu dòng tâm trong khi ấy tương ưng với niềm tin trong nghiệp và quả của nghiệp, ân đức tam Bảo, chết rồi thì tái sanh hoài cho đến khi thành tựu quả vị Ứng cúng *Arahant*, đó là đức tin. Thiện liên quan với đức tin chính là nguyên nhân làm cho sanh thành người có tánh đức tin ở đời sau.

Nếu dòng tâm trong khi ấy tương ưng với trí tuệ tức là biết rõ nhân quả của thiện nghiệp mà mình đang làm kèm theo sự khéo léo trong cách hành thiện nghiệp rồi tác ý với tâm là trí biết về nghiệp rằng tất cả chúng sanh có nghiệp là sở hữu của mình, tài sản, vàng bạc, vợ chồng, con cái, cha mẹ không phải là của mình như thật. Thân mình hay người khác đều là 5 uẩn danh sắc nương nhau diễn tiến nên hay gọi đây là bàng sanh, đây là con người, trai, gái, người nọ, người kia cũng chỉ là chế định theo văn phong thế gian, không phải là pháp thực tính siêu lý. 5 uẩn danh sắc nương nhau diễn tiến cũng có sự sanh diệt là tuệ quán hay có sự xem xét rằng: Tất cả Thánh nhân đặt thân, khẩu, ý vào xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) và mình cũng noi theo bước chân của các ngài, cũng được kể là sự may mắn là nơi nương nhờ của mình trong kiếp này lẫn kiếp sau, đó là trí xem lại hay chú tâm nguyện rằng nhờ quả phước này, mong cho tôi là người có trí tuệ. Thiện liên quan với những loại trí như đã nêu cũng làm nhân cho sanh thành người có tánh giác ở đời sau.

Kết luận rằng mọi người có mỗi tánh khác nhau, tốt có, không tốt cũng có, bởi do kết nối với nghiệp thiện ở quá khứ mà liên quan với dòng tâm khi ấy sinh khởi để hỗ trợ như đã nêu ở lúc đầu, là nhân làm cho mỗi người có căn tánh riêng biệt.

Do đó, tất cả tín đồ Phật giáo có ý muốn mình là người có tâm, ý và tánh tùng bọn với thiện ở những kiếp tiếp theo thì cần phải thường xuyên giữ gìn tâm ý của mình cho tốt trong lúc xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*). Đừng để cho tâm mình trở nên hạ liệt xen vào sinh khởi trong khi ấy.

Hơn nữa, khi được sanh làm người và gặp được Phật giáo, vẫn còn sống đến bây giờ, nếu đã là người có chánh niệm lương tri thì vẫn còn có cơ hội sửa chữa, vun bồi phẩm chất sống của mình và sẽ cho quả lợi ích trong kiếp sau bằng cách tạo những thiện pháp. Nghĩa là:

- Nếu thấy rằng mình là người khờ dại thì nên nhanh chóng học pháp, hay trợ giúp những ai đang học pháp bằng cách biên soạn sách vở hay kiến thiết nơi học pháp.
- Nếu là người thiếu thốn thì nên vội vàng làm phước xả thí.
- Nếu là người xấu xí thì nên siêng năng quét dọn làm cho những nơi tôn nghiêm, thờ, cúng được sạch sẽ như bảo tháp, chùa chiền ngay cả đến sự cúng dường, xả thí cũng phải làm cho những vật dâng, thí ấy đặng sạch sẽ, gọn gàng và đè nén không cho sự giận dữ, buồn bã sinh khởi trong khi ấy.
- Nếu là người ốm yếu thì nên vội vàng từ bỏ việc hành hạ chúng sanh, không làm cho chúng sanh phải chịu sự khổ đau, mà giúp đỡ những người bệnh hoạn bằng cách cho thuốc men, cho tiền, luôn cho đến cách cho vật thực theo khả năng của mình.
- Nếu là người sanh trong gia đình tầm thường thì nên có sự cung kính những người cao niên, người có đạo cao đức trọng hay người thuộc dòng dõi cao quý mà không cống cao ngã mạn với những người nào cả.

Thực hành diễn tiến theo cách đã nêu chính là sửa đổi phẩm chất sống của mình ở kiếp sau.

Đối với sự vung bồi phẩm chất sống của mình cho tốt hơn thì phải là người có sự không quên mình bằng cách luôn nghĩ đến mình rằng việc mà mình làm người có trí tuệ uyên bác, hay là người rất hạnh phúc, không có bệnh hoạn, nhiễu hại, có làn da trong sáng đẹp đẽ và là người có dòng dõi cao quý ấy, đều là quả của hành vi thiện đến từ việc làm thiện không có phiền não nhiễu hại trong kiếp trước. Rồi cố gắng tạo những nghiệp thiện khác làm cho sinh khởi trí tuệ, tài sản, thân thể khỏe mạnh, không có bệnh hoạn, có sự đẹp đẽ, có gia đình cao quý hơn tiếp ở kiếp sau nữa. Chính đây là sự vun bồi phẩm chất của mình, sự tạo thiện nghiệp để sửa chữa, vung bồi như đã nêu đây đều làm cho thành tựu được theo ý muốn cả thảy. Do đó, cũng nói rằng những người có chánh niệm lương tri hẳn là người có quả lợi ích từ việc sanh làm người trong Phật giáo. Nếu là người thiếu chánh niệm lương tri trong cách sửa chữa, vung bồi phẩm chất của mình cho tốt, cũng gọi là người không nhận quả lợi ích từ việc được sanh làm người và gặp được Phật giáo.

* *Giải Thích Câu Pāḷi Thứ Tư Trình Bày 3 Sự Tu Tiến*

Parikammabhāvanā … tisso bhāvanāyo

Ba Sự Tu Tiến

1. ***Parikammabhāvanā*** đó là đại thiện, đại tố sinh khởi trước, từ lúc bắt đầu mới tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ suốt cho đến ranh giới của học tướng (*uggahanimitta*) gọi là chuẩn bị (*parikamma*). Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Appanaṃ parikaroti parisiṅkarotīti = parikammaṃ vā pariādibhūtaṃ kammaṃ = parikammaṃ".

Lộ tâm nào sắp xếp tạo tác an chỉ (*appanā*)[1] thì lộ tâm ấy gọi là chuẩn bị (*parikamma*).

Hay lộ tâm làm nhân tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ cơ bản gọi là chuẩn bị (*parikamma*).

[1] Sự an chỉ, chuyên chú, căn bản.

Từ "*pari*" trong "*parikamma*" là tiếp đầu ngữ.
- Trong câu Pāḷi chú giải thứ nhất từ "*pari*" là "*dhātvatthānuvattakaupasārapada*" nghĩa là không trình bày ý nghĩa một cách riêng biệt nhưng vẫn diễn tiến theo ý nghĩa của căn.
- Trong câu Pāḷi chú giải thứ hai từ "*pari*" là "*dhātvatthavisesakaupasārapada*" nghĩa là làm cho ý nghĩa của căn trở thành ý nghĩa đặc biệt, tức trình bày cho biết rằng sự tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ này là sự tu tiến cơ bản.

Lộ tâm tạo tác, sắp xếp an chỉ hay lộ tâm làm nhân tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ cơ bản mà các bậc tu tiến phải làm cho sinh khởi liên tiếp nhau hoài hoài và càng nhiều hơn, diễn tiến theo thứ lớp. Do vậy, lộ tâm ấy gọi là tu tiến chuẩn bị (*parikammabhāvanā*)[1].

Lộ tâm sinh khởi liên tiếp nhau đều đều trong lúc đang chuyên niệm đề mục như "*pathavī, pathavī*" v.v... lộ tâm ấy gọi là tu tiến chuẩn bị. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Parikammañca taṃ bhāvanā cāti = parikammabhāvanā*" - Lộ tâm nào vừa gọi là chuẩn bị, vừa gọi là tu tiến thì lộ tâm ấy gọi là tu tiến chuẩn bị.

2. ***Upacarabhavana*** đó là đại thiện, đại tố sinh khởi cận với thiền an chỉ[2] gọi là cận (*upacāra*). Có Pāḷi chú giải như vầy:
"*Appanāya samīpe carati pavattatīti = upacāraṃ*" Lộ tâm nào sinh khởi cận ranh giới của thiền kiên cố thì lộ tâm ấy gọi là cận hành (*upacāra*).

Chính lộ tâm gọi là cận hành ấy, các bậc tu tiến phải làm cho sanh đều đều và càng nhiều lên thì lộ tâm ấy gọi là cận tu tiến (*upacārabhāvanā*). Có Pāḷi chú giải như vầy:
"*Upacārañca taṃ bhāvanā cāti = upacārabhāvanā*" Lộ tâm nào vừa gọi là cận hành vừa gọi là tu tiến thì lộ tâm ấy gọi là cận tu tiến (hay cận định).

3. **Appanā*bhāvanā***

Từ "*appanā*" này là tên chánh thức của tầm (*vitakka*). Còn pháp đáo đại (*mahaggatadhamma*), tâm siêu thế và sở hữu hợp gọi là kiên cố hay an chỉ (*appanā*) là cách gọi gián tiếp theo cách "*avayavūpacāranāya*" có nghĩa là đưa tên của "tầm" lên đặt trong pháp phối hợp với "tầm". Có Pāḷi chú giải như vầy:
"*Appeti Sampayuttadhamme ārammaṇaṃ abhiniropetīti = appanā*" - Pháp bản thể nào đưa pháp tương ưng vào cảnh đối trước mặt thì pháp bản thể ấy gọi là an chỉ (*appana*) đó là "chi thiền tầm" hợp với tâm đáo đại và tâm siêu thế.

Hay "*appanā ca sā bhāvanā cāti = appanābhāvanā*" - Pháp bản thể nào vừa là an chỉ vừa làm cho thành tựu sự tu tiến thì pháp bản thể ấy gọi là an chỉ tu tiến[3] (*appanābhāvanā*).

Trong ba loại tu tiến này, đổng lực đại thiện, đổng lực đại tố sanh trước thiền đáo đại gọi là cận tu tiến, nhưng cận tu tiến được chia thành hai giai đoạn là: giai đoạn đầu của đại thiện, đại tố sanh xa thiền đáo đại ấy thì đại thiện, đại tố đó gọi là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*). Khi sanh đều đều và càng vững mạnh theo thứ lớp cận với thiền đáo đại sẽ sanh thì đại thiện và đại tố này gọi là cận tu tiến (*upacārabhāvanā*).

---

[1](hay chuẩn bị định, sát na định).
[2](hay thiền kiên cố)
[3](hay an chỉ định)

Khi nói kết lại thì cũng vẫn có ý nghĩa là: chính chuẩn bị tu tiến này khi sinh khởi cận thiền kiên cố sẽ sanh ấy, chuẩn bị tu tiến này bị đổi tên thành cận tu tiến giống với hữu phần rúng động thứ hai sanh trước lộ tâm gọi là hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*).

* *Giải Thích Câu Pāḷi Thứ Năm Trình Bày 3 Ấn Tướng*

Parikammanimittaṃ … tīṇi nimittāni ca veditabbāni.

Ba Ấn tướng

1. Parikammanimitta

Ấn tướng chuẩn bị, tức những cảnh đề mục như *kasiṇa* đất v.v... gọi là ấn tướng (*nimitta*).
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Arammaṇikadhammehi nimiyate ṇāniyate = nimittaṃ*"- Pháp nào nhất định phải biết bằng tâm và sở hữu hợp (là pháp biết cảnh (*arammaṇikadhamma*)) thì những pháp ấy gọi là ấn tướng (*nimitta*), đó là cảnh.

Từ chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) nghĩa là tướng của chuẩn bị cũng giống như từ Pāḷi "*rajaputto*" dịch là con của đức vua. Câu này như thế nào thì từ "*parikammanimitta*" cũng như thế.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Parikammassa nimittaṃ = parikammanimittaṃ*" - Cảnh của chuẩn bị tu tiến gọi là chuẩn bị tướng, tức cảnh sắc hay cảnh xúc hay cảnh pháp là cảnh đề mục mà các bậc tu tiến sử dụng cảnh ấy để tiến hoá.

2. Uggahanimitta

Cảnh đề mục như *kasiṇa* đất v.v... đã hiện bày trong tâm (qua lộ ý) mà không cần nương nhãn nhìn chăm chăm nữa, gọi là học tướng (*uggahanimitta*).
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Uggahetabbanti = uggahaṃ, uggahañca taṃ nimittañcāti = uggahanimittaṃ*"- Cảnh nào cần nắm bắt rồi bởi lộ ý môn, có tâm đồng lực thiện và tố, thì cảnh ấy gọi là học[1] (*uggaha*).

Cảnh nào vừa cần bắt lấy rồi bởi lộ ý môn có tâm đồng lực thiện và tố, vừa là ấn tướng thì cảnh ấy gọi là học tướng (*uggahanimitta*).

Hay "*uggaṇhātīti = uggaho, uggahassa nimittaṃ = uggahanimittaṃ*" - Lộ tâm nào bắt lấy cảnh đề mục thì lộ tâm ấy gọi là học (*uggaha*), đó là lộ ý môn có đồng lực thiện hay tố. Cảnh của lộ ý môn ấy là học tướng.

Sự khác nhau giữa chuẩn bị tướng và học tướng

Cảnh đề mục là chuẩn bị tướng và học tướng chỉ khác nhau là: Các bậc tu tiến thấy chuẩn bị tướng bằng mắt, là cảnh sắc hiện tại. Đối với học tướng thì các bậc tu tiến phải thấy bằng tâm, là cảnh sắc quá khứ. Khi nói theo hình tướng, tướng trạng, màu sắc luôn cho đến kích thước nhỏ hay to cũng đều giống nhau cả thảy.

3. Paṭibhāganimitta

Cảnh đề mục có phần tương tự gọi là tợ[2] (*paṭibhāga*). Do đó, tợ tướng ấy cũng là cảnh đề mục có trạng thái gần giống với học tướng. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Paṭibhāgaṃ*

---

[1]hay "thủ".
[2]hay "quang".

nimittaṃ = paṭibhāganimitta"- Cảnh đề mục có trạng thái gần giống với học tướng gọi là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*).

Sự khác nhau giữa học tướng và tợ tướng

Cảnh đề mục, là học tướng hay tợ tướng, là cảnh đều sinh khởi qua lộ ý, chỉ khác ở chỗ cảnh sắc là học tướng có trạng thái vẫn giống ban đầu mọi phần. Còn cảnh sắc là tợ tướng không giống như ban đầu, tức là chi phần *kasiṇa* mà các bậc tu tiến tạo lên có dính dấu tay đụng chạm, hay đất có dính bụi cặn nhỏ hay to, khi hiện bày thành học tướng trong lộ ý những cái đó cũng hiện bày lại tất cả như vật ban đầu, không có sự sai khác nào cả.

Đối với tợ tướng dù là cũng hiện bày qua lộ ý đi nữa nhưng cảnh sắc này có sự trong ngần, thanh tịnh, thuần khiết nhiều hơn học tướng gấp trăm lần, ví như sự trong ngần, thanh tịnh, thuần khiết không có mây mù của mặt trăng trong ngày trăng tròn, luôn cả không cân nhắc được nữa bởi vì tợ tướng có hình sắc như thế, cũng bởi vì tợ tướng là cảnh sắc thay thế học tướng sinh khởi do năng lực định của bậc tu tiến cũng vẫn chỉ có sự thuần khiết không một tì vết nào cả. Và tợ tướng này không có thực tính siêu lý nào bảo đảm cả. Như ngài trưởng lão thầy giáo thọ Dhammapala có trình bày trong đại sớ giải Thanh tịnh đạo (*visuddhimaggamahāṭīkā*) rằng "*tañce kho paṭibhāganimittaṃ neva vaṇṇavantaṃ saṇṭhānavantaṃ aparamatthasabhāvattā*" - nếu nói theo thực tính thì tợ tướng ấy không có hình sắc, tướng trạng nào cả bởi vì không phải là thực tính siêu lý mà chỉ có trạng thái chế định.

Katham?

Từ "***katham***" này là từ để vấn, thầy giáo thọ Anuruddha đặt ra để rồi tự mình sẽ giảng rộng sau đó, gọi là "*kathetukāmyatāpucchā*" – nghĩa là khi đã có ý tự mình muốn đáp thì sẽ đặt câu vấn trước (*kathetuṃ kāmo pucchā = kathetukāmyatāpucchā*).

** Giải Thích Thêm Câu Pāḷi Thứ 6 Trình Bày 10 Hoàn Tịnh*

paṭhavīkasiṇaṃ … imāni dasa kasiṇāti nāma

Mười Đề Mục Hoàn Tịnh Hay Kasiṇa (Biến Xứ)

Biến Xứ Đất (Paṭhavīkasiṇa)

Từ "*paṭhavī*" ở đây không phải là lấy ý nghĩa thực tính đất có trạng thái cứng hay mềm mà chỉ lấy ý nghĩa đất cụ thể hay đất hiện tượng (*sasambhārapaṭhavī*), tức đất có hình dạng tròn, nếu là loại nhỏ thì bằng cái tô cơm hay vỉ sắt nhỏ cỡ một gang tay cộng 4 ngón. Nếu là loại lớn cũng to bằng cái sân thóc. Chính những điều đã nêu gọi là đất (*paṭhavī*).

Từ "*kasiṇa*" dịch là biến xứ, có nghĩa là người tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ấy phải tập trung chăm chú vào phần *kasiṇa* một cách khắp toàn bộ. Như thầy giáo thọ trưởng lão Ledi trình bày trong *paramatthadīpanīmahāṭīkā* rằng "*asesapharitabbaṭṭhena kasiṇaṃ*" Gọi là *kasiṇa* bởi có ý nghĩa là vật phải trải rộng khắp không có chỗ thừa'.

Do đó, *kasiṇa* đất ấy là đất có vành đai tròn bằng cách sắp xếp tạo ra hay đất đã sẵn có vành đai tròn không cần xếp tạo ra, là loại nhỏ hay lớn mà bậc tu tiến chăm chú khắp toàn bộ. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*paṭhavī yeva kasiṇanti = paṭhavīkasiṇaṃ*"- Chính đất có hình dáng

tròn là đất mà bậc tu tiến phải tập trung chăm chú vào toàn bộ đồng thời chứ không phải chỉ tập trung chăm chú vào một phần nào đó bằng cách sử dụng sự chuyên niệm "*paṭhavī paṭhavī*" hay "đất đất" bằng tâm tu tiến, do đó, gọi là *kasiṇa* đất (*paṭhavīkasiṇa*).

Việc nói rằng đất có sẵn vành đai hình tròn mà không cần sắp xếp tạo ra nhưng được sử dụng làm phần *kasiṇa* này với ý muốn chỉ lấy người thành tựu cơ tánh thường cận, tức là có pháp *pāramī* (tròn đủ) liên quan về cách đã từng chứng thiền sắc từ kiếp trước, gần với kiếp hiện tại, bằng cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất thôi. Bởi vì người từng chứng thiền sắc từ kiếp trước gần với kiếp này bằng cách tập trung chăm chú vào đề mục đất ấy, trong thời điểm kiếp hiện tại thấy đất có vành đai tròn hay đã vào sân thóc cũng chăm chú, tập trung chăm chú nhìn chuyên niệm rằng "*paṭhavī paṭhavī*". Chỉ bấy nhiêu ấy thôi cũng làm cho hình ảnh của *kasiṇa* đất xuất hiện trong tâm, gọi là học tướng (*uggahanimitta*). Khi đã được học tướng thì không cần thiết phải đến tập trung chăm chú vào đất hay sân thóc ấy nữa, mà vẫn tiếp tục tập trung chăm chú vào học tướng mình đã được ấy ở nhà hay ở cốc cho đến khi được tợ tướng và chứng thiền sắc.

*** Bảy Phận Sự Chuẩn Bị Đầu Tiên - Pubbakicca**

"*Pubbakicca*" là phận sự cơ bản của người sẽ vào tu tập.

Phật tử là cận sự nam hay nữ và tất cả tu sĩ được sanh làm người và gặp Phật giáo đây, khi đã có đức tin trong sạch với ân đức tam Bảo, tin phước, tin tội, quả của phước và tội, đời này, đời sau, địa ngục, cõi trời v.v… thì cũng sẽ đi tìm pháp bất tử (*amatadhamma*).

Cách Trình Bày Pháp Bất Tử Có Hai Phần

1. Cách trực tiếp đó là tu tiến pháp quán theo con đường 4 niệm xứ.
2. Cách gián tiếp đó là tu tiến pháp chỉ tịnh trước cho thành tựu bậc hữu thiền rồi sẽ tu tiến tiếp pháp quán nghiệp xứ.

Trong cả hai phần này, tu tiến pháp chỉ hay tu tiến pháp quán cũng đều phải bắt tay vào làm những phận sự cơ bản. Có bảy phần là:

1. Đặt mình vào giới.
2. Cắt bỏ mười oái niệm.
3. Tìm thiện bằng hữu có tri kiến đúng đắn trong việc cho biết cảnh đề mục.
4. Làm phận sự học tập, đào luyện trong đề mục thích hợp với cơ tánh của mình là một phần của pháp học mà tất cả bậc thông hiểu không thể bỏ qua.
5. Tránh xa những nơi sinh khởi những sai lỗi, trở ngại cho sự tu tập.
6. Ở những nơi thích hợp cho sự tu tập.
7. Cắt bỏ những tiểu oái niệm là những phần chướng ngại rồi bắt tay vào tu tập.

Giải Rộng Nội Dung Trong Phần Bảy Phận Sự Cơ Bản Theo Thứ Tự

1. **Đặt mình vào giới.**
   Ngũ giới hay giới nuôi mạng thứ tám (*ājīvaṭṭhamakasīla*) là giới của cư sĩ.
   Bát giới bình thường là giới của tu nữ.
   Thập giới là giới của sa di.
   Thu thúc giới bổn *paṭimokkha* là giới của Bhikkhu.

2. **Mười đại oái niệm.**

Āvāso ca kulaṃ lābho *Addhānaṃ ñāti ābādho*
Gaṇo Kammañca pañcamaṃ *Gantho iddhīti te dasa*[1].

Dịch nghĩa là: sự phiền nhiễu làm cho sinh khởi lo lắng có 10 phần như nơi ở, nơi nương nhờ có chùa chiền, liêu cốc ..., người thương mến nam hay nữ, lợi lộc, nhóm hội đồng cư, công việc sắp xếp trở lại là thứ năm, bận lo đi xa, thân quyến, bịnh hoạn, học tập, dạy học và thần thông.

Thập oái niệm có tên gọi theo Pāḷi là: *āvāsapalibodha kulapalibodha lābhapalibodha gaṇapalibodha Kammapalibodha addhānapalibodha ñātipalibodha ābādhapalibodha, gaṇthapalibodha, iddhipalibodha.*

3. **Tìm thiện bằng hữu.**

Piyo garu bhāvanīyo *Gambhīrañca kathaṃ kattā*
Vattā ca vacanakkhamo *No caṭṭhāne niyojaye*[2].

Dịch nghĩa là: người sẽ làm thầy, được gọi là thiện bằng hữu của tất cả những bậc tu tiến pháp chỉ và pháp quán, phải hợp với sự thành tựu những ân đức sau:

1) *Piyo* là người đáng tin cậy, dễ mến bởi vì có giới thanh tịnh.
2) *Garu* là người đáng kính trọng bởi vì kết hợp với những ân đức như giới, định và hành đầu đà như dùng y phấn tảo, chỉ thọ tam y, v.v…
3) *Bhāvanīyo* là người đáng tán dương bởi vì có tâm công bằng, không thiên vị đối với tất cả người đồng hành hay đệ tử.
4) *Vattā* là người có thể chỉ đường, hướng dẫn cho đệ tử trở nên tốt đẹp.
5) *Vacanakkhamo* là người chấp nhận, đón nhận lời nhắc nhở của người đồng phạm hạnh hay đệ tử.
6) *Gambhīrañca kathaṃ kattā* là người có thể trình bày pháp sâu sắc, nghĩa là sự diễn tiến của 5 uẩn danh sắc như 4 Thánh đế, liên quan tương sinh, 3 tướng v.v... được rõ ràng, sáng tỏ.
7) *No caṭṭhāne niyojane* là người từ bỏ sự dẫn mình trong những điều không lợi ích dù ít nhất một lần cũng không làm, nhất định chỉ có sự dẫn dắt trong việc làm những điều lợi ích cho mình và lợi ích của Phật giáo.

Sự thành tựu 7 ân đức như đã nêu đây, có ân đức cho mình và cho người thường tu tập trong Phật giáo. Do đó, nếu những người là vị thầy mà chỉ thiếu một trong những ân đức này cũng chưa được thật gọi là thiện bằng hữu. Chính nguyên do này, người làm thầy dạy pháp chỉ tịnh hay pháp quán, minh sát cho tất cả những bậc tu tiến nên siêng năng đào luyện đặt mình trọn vẹn vào bảy ân đức này để được gọi là thiện bằng hữu hoàn toàn như thật bởi những phần ấy. Đối với tất cả những bậc tu tiến pháp chỉ và pháp quán cũng phải đi tìm vị thầy có đầy đủ bảy ân đức như thế thì sẽ nhận được những lợi ích từ việc tu tập này một cách đầy đủ.

4. **Làm phận sự học tập, đào luyện trong đề mục hợp với cơ tánh của mình là một phần của pháp học mà tất cả bậc thông hiểu không thể bỏ qua.**

Lời giải thích rộng nội dung của câu thứ 4, xin không giải thích nữa, vì nội dung trong câu này đã trình bày trong trường hợp *Sappāya* là phần chánh trong

[1] Visuddhimagga - dasapalibodhivaṇṇanā.
[2] Visuddhimagga - kammaṭṭhānadāyakavaṇṇanā.

Abhidhammatthasaṅgaha từ lúc đầu. Đối với ý nghĩa đặc biệt sẽ được biết một cách thận trọng trong phần giải thích rộng nội dung trong nhóm *Sappāyabheda* tiếp theo.

5. **Trừ ra những nơi không thích hợp cho sự tu tập.**

Ở phần này, nơi không thích hợp cho việc tu tập có 18 phần là:

1) *Mahāvāsaṃ* là nơi ở quá to, quá rộng.
2) *Navāvāsaṃ* là nơi nương ở mới vừa xây dựng.
3) *Jarāvāsaṃ* là nơi nương ở đổ nát, hư hại, cũ kĩ.
4) *Panthanissitaṃ* là những nơi ở gần với đường xá.
5) *Soṇḍi* là những nơi ở gần giếng nước, ao, hồ.
6) *Paṇṇaṃ* là những nơi ở gần các vườn rau.
7) *Pupphaṃ* là những nơi ở gần các vườn hoa.
8) *Phalaṃ* là những nơi ở gần các vườn cây ăn trái.
9) *Paṭṭhanīyatā* là những nơi ở gần tụ điểm hội nhóm.
10) *Nagarasannissitā* là những nơi gần với đô thị.
11) *Dārusannissitā* là những nơi gần với rừng cây củi (dễ cháy).
12) *Khettasannissitā* là những nơi ở gần ruộng.
13) *Visabhāgānaṃ puggalānaṃ atthitā* là những nơi ở gần với nơi ở của người không hạp với mình (xung khắc).
14) *Paṭṭanasannissitā* là những nơi ở gần bến cảng, bến tàu, trạm xe lửa, sân bay.
15) *Paccantasanissitā* là những nơi ở gần biên địa, ở nơi có người dân không có đức tin tam Bảo.
16) *Rajjasīmasannissitā* là những nơi ở giữa biên giới, ở giữa đất Brahma bao quanh bởi những mối nguy hại về vua chúa.
17) *Asappāyatā* là những nơi ở không an tâm bởi những sự nguy hại về dạ xoa, trộm cướp .v.v...
18) *Kalyānamittānaṃ alābho* là những nơi không có thiện bằng hữu như vị thầy có 7 ân đức như đã nêu.

Cả 18 nơi này đều không thích hợp cho việc tu tập. Vì vậy tất cả bậc tu tiến nên tránh, tựa như người thương buôn không đi những con đường nguy hiểm. Do đó, thầy giáo thọ chú giải cũng trình bày trong chú giải Thanh tịnh đạo rằng:

Mahāvāsaṃ navāvāsaṃ, jarāvāsañca panthaniṃ;
Soṇḍiṃ paṇṇañca pupphañca, phalaṃ patthitameva ca.
Nagaraṃ dārunā khettaṃ, visabhāgena paṭṭanaṃ;
Paccantasīmāsappāyaṃ, yattha mitto na labbhati.
Aṭṭhārasetāni ṭhānāni, iti viññāya paṇḍito;
Ārakā parivajjeyya, maggaṃ sappaṭibhayaṃ yathāti.

6. **Ở những nơi thích hợp cho sự tu tập.**

Vị trí hay nơi thích hợp, thuận tiện, thoải mái cho việc tu tập có 5 phần, như Đức Phật đã trình bày: "*Kathañca bhikkhave senāsanaṃ pañcaṅgasamannāgataṃ hoti idhā bhikkhave senāsanaṃ*" Dịch nghĩa là: này chư bhikkhu, khu vực hợp với 5 chi phần thích hợp cho

việc tu tập là như thế nào? Này chư bhikkhu, chỗ ở hợp với 5 chi phần trong tông giáo của Như lai[1] như sau:

1) *Nātidūraṃ hoti naccāsannaṃ gamanāgamanasampannaṃ*: Có đường xá thuận tiện, thoải mái tức không quá xa, không quá gần thôn, làng.

2) *Divā appokiṇṇaṃrattiṃ appasaddaṃ appanigghosaṃ*: Không có âm thanh ồn ào tức là ban ngày không um sùm bởi người khác, ban đêm yên tĩnh.

3) *Appaḍaṃsamakasavātatapasarīsapasamphassaṃ hoti*[2]: Không có ruồi, muỗi, bò sát đến quấy phá, cắn đốt, không có gió nắng.

4) *Tasmiṃ senāsane viharantassa appakasireneva uppajjanti cīvarapiṇḍapāta-senāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārā*: Nơi đầy đủ tứ vật dụng như y phục, chỗ ở, vật thực, thuốc chữa bệnh mà bậc tu tiến có thể tìm một cách dễ dàng, không khó khăn.

5) *Tasmiṃ kho pana senāsane therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā. Te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhati idaṃ, bhante, kathaṃ imassa ko attho'ti. Tassa te āyasmanto avivaṭañceva vivaranti, anuttānīkatañca uttāniṃ karonti, anekavihitesu ca kaṅkhāṭhāniyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodenti*: Trong nơi ấy có bhikkhu là bậc trưởng lão đa văn đang trú ngụ có sự hiểu biết uyên bác, là vị có sự thuộc lòng, ghi nhớ được tạng Kinh, tạng Luật, tạng Abhidhamma và những đầu đề trong tam Tạng. Bậc tu tiến đã đi vào tìm ngài theo thời thích hợp để hỏi những nội dung cần hỏi ấy như: câu này phải hiểu như thế nào? có ý nghĩa ra sao? Những vị ấy sẽ hoan hỷ chỉ rõ. Những câu chưa tỏ tường ngài sẽ làm cho tỏ tường. Giải đáp sự nghi ngờ trong những điều pháp sâu xa, vi tế mà là nhân của nghi, làm cho bậc tu tiến nhận được lợi ích lớn lao.

Evaṃ kho bhikkhave senāsanaṃ pañcaṅgasamannāgataṃ: Này chư bhikkhu, chính nơi ở như vậy, gọi là nơi ở hợp với 5 chi phần.

7. **Cắt bỏ những tiểu oái niệm là những phần chướng ngại rồi bắt tay vào tu tập.**

Cắt bỏ những mối lo âu bình thường, nhỏ bé trước khi tu tập gọi là tiểu oái niệm (*khuddakapalibodha*) như sau:

1) *Dīghāni kesanakhalomāni chinditabbāni*: Cắt tóc, cắt móng, cạo râu cho gọn gàng.
2) *Jiṇṇacīvaresu daḷhīkammaṃ vā tunnakammaṃ vā kātabbaṃ*: Sắp xếp vá, mạng y áo bị ăn mòn cho chắc chắn và gọn gàng, nếu y áo bị rách thì may lại.
3) *Kiliṭṭhāni cīvarāni rajitabbāni*: Khi màu y đã cũ thì phải nhuộm màu lại cho mới.
4) *Sace patte malaṃ hoti patto pacitabbo*: Nếu trong bát bị gỉ thì phải chà lại cho bằng phẳng.
5) *Mañcapiṭhādīni sodhetabbāni*: Phải lau chùi, quét dọn bàn ghế, giường tủ.

Việc cắt tóc, cắt móng, cạo râu, mạng vá y, nhuộm y, chà bát bị gỉ, quét dọn giường ghế v.v... Là những mối bận tâm nhỏ mà bậc tu tiến nên làm cho hoàn tất, gọn gàng trước rồi sẽ thoải mái để không phải lo lắng đến những chuyện này trong lúc đang tu tập.

---

[1] khuddakapāṭha aṭṭhakathā

[2] Visuddhimagga - Appaḍaṃsamakasavātātapasarīsapasamphassaṃ.

*** Việc sắp xếp làm phần *kasiṇa* (biến xứ) đất và tập trung chăm chú như sau**

Tín đồ Phật giáo là cận sự nam và nữ hay bậc xuất gia khi có ý muốn tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ bằng cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất thì phải sắp xếp đi tìm đất làm phần đề mục (biến xứ) trước. Tìm đất có màu bình minh và có độ dẻo vừa đủ để làm cho tâm phấn khởi, hài lòng, dễ chịu. Luôn đến việc ngăn ngừa không cho trộn lẫn với *kasiṇa* màu như xanh, vàng, đỏ, trắng dù là một chút xíu. Nữa là khi hoàn tất rồi thì sắp xếp lấy hết những phần cặn dơ dính trong đất ra. Khi đã thấy đất sạch sẽ, gọn gẽ thì đem đi trộn với nước, nhào nặn tới lui cho đến khi đất ấy sạch mềm mại, tinh tế không bị bụi cặn làm dơ rồi đem đi ép nén trải ra thành một miếng hình tròn rộng khoảng 1 gang và 4 ngón tay. Xong rồi lấy màu xanh hay trắng tô vòng ngoài của vòng tròn khoảng một phần tư ngón hay không làm như trên thì sử dụng miếng da hay tấm ván cũng được, cắt thành vòng tròn rồi lấy đất ấy trét lên miếng da hay tấm ván theo vòng của hình tròn rồi cũng vẫn lấy màu xanh hay trắng trét cho bằng một phần tư ngón giống như trên.

Đối với phần mặt sử dụng để tập trung chăm chú ấy phải luôn làm cho sạch, gọn, nhẵn mịn đặc biệt như mặt trống.

Hơn nữa, nếu cần phải làm cho phần *kasiṇa* (biến xứ) ấy nhỏ hơn hay lớn hơn cái đã qui định cũng được. Tức là làm nhỏ hơn 2-3 ngón hay lớn hơn 4-8 ngón cũng được. Nếu phần *kasiṇa* nhỏ thì sẽ làm cho tâm của bậc tu tiến trụ vững nhanh với phần *kasiṇa* và cả hai học tướng, tợ tướng cũng xuất hiện nhanh như vậy, nhưng đối với tâm của bậc tu tiến ấy không chuyên chú quá rộng, tức là định không có sức mạnh lắm. Nếu phần *kasiṇa* lớn sẽ làm cho tâm bậc tu tiến trụ vững chậm và cả hai học tướng và tợ tướng cũng xuất hiện chậm như vậy, nhưng đối với tâm của bậc tu tiến ấy càng rộng rãi tức định có sức mạnh hơn.

Đối với phần (vòng) *kasiṇa* (biến xứ) sử dụng để tập trung chăm chú, thì bậc tu tiến phải làm với sự cung kính, tôn trọng như tôn kính xá lợi đức Phật. Phải giữ gìn, bảo vệ, chăm sóc bằng cách thường lau chùi cho sạch, không cho bụi bám làm dơ giống như giữ gìn, bảo vệ tượng Phật.

Khi bậc tu tiến đã sắp xếp phần *kasiṇa* (biến xứ) hoàn tất, gọn gàng, thì từ lúc đó cũng nên đi tìm nơi nào cách xa nhóm hội và cách xa âm thanh ồn ào trong khu vực mình ở như nhà, chùa hay khu vườn hoặc rừng núi cũng được. Đó là những nơi yên lặng, thuận tiện thoải mái cho việc đi vào nghỉ ngơi, nương trú rồi bắt đầu bắt tay vào tu tập tiếp.

Việc bắt tay vào tu tập tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất này phải đặt phần *kasiṇa* đất ấy trước mặt, không cho cao hay thấp hơn tầm nhìn của mình. Bởi vì nếu đặt cao hơn thì phải ngước mặt lên nhìn, nếu đặt thấp hơn thì cuối xuống nhìn. Như vậy, sẽ gây ra sự khó khăn cho mình trong lúc tập trung chăm chú vào cảnh.

Khi vào ngồi thiền, tập trung chăm chú vào cảnh đề mục thì hãy ngồi trong khoảng cách sải tay tức là: 2 khuỷu tay + 1 gang[1], đó là không gần không xa với phần *kasiṇa* (biến xứ). Bởi vì nếu ngồi quá xa sẽ làm cho tầm nhìn thấy viền phần *kasiṇa* không rõ, nếu ngồi quá gần sẽ thấy những dấu tay, dấu cây sử dụng để nhào nặn phần *kasiṇa* đất ấy một cách rõ ràng. Khi như vậy, cũng gây ra chướng ngại cho định, tức là làm cho định yếu đi trong lúc tập trung

[1] 1 khuỷu tay = 2 gang tay = 24 ngón.

chăm chú và lúc xuất hiện học tướng. Do nguyên nhân này nên phải ngồi trong khoảng cách không gần không xa với phần *kasiṇa* như đã nói.

Sau khi đã ngồi với tư thế gọn gàng, kế đó nên bắt đầu nghĩ đến có sự hoan hỷ, vừa lòng khi sẽ chứng thiền, như thế sẽ làm cho mình thoát khỏi những cảnh dục, đó là "dục" hợp với "vô dục niệm"[1] (*nekkhammasaṅkappa*), rồi hãy xem xét ân đức của đức Phật, giáo Pháp và chư Tăng cho đến khi tâm sinh khởi sự hân hoan rạng ngời một cách sung mãn trong những ân đức ấy. Từ đó cũng nên rãi tâm từ (*metta*) đến tất cả chúng sanh như chư thiên, nhân loại v.v… theo cách thích hợp, hoàn tất rồi từ từ hướng tâm xem xét đến bản thân của mình rằng: "*Ta đây phải có sự chết, không có điều nào giúp ta thoát khỏi sự chết ấy. Do vậy, trước khi sự chết đến với ta, ta cũng cần phải cố gắng nỗ lực đi tìm nơi nương nhờ cho ta, của ta cho đặng*". Kèm theo sự suy ngẫm rằng: "*Sự tu tập bằng cách tập trung chăm chú vào kasiṇa này là cách tu tập của những bậc hiền trí như đức Chánh đẳng giác, Phật Độc giác, cho đến những bậc Thánh Thinh văn v.v... và những vị ấy đã xuất ly khổ luân hồi như sinh, lão, bệnh, tử cũng do nương vào sự tập trung chăm chú vào kasiṇa ấy; do vậy, việc mà ta xuất ly khổ luân hồi như sinh, lão, bệnh, tử cũng do nương vào sự tập trung chăm chú vào kasiṇa ấy giống như vậy*". Khi đã suy ngẫm như vậy, thì hãy chấp tay lên cung kính phần *kasiṇa* ấy, rồi bắt đầu chăm chú kèm theo trải tâm rộng khắp bên trong ranh giới của phần *kasiṇa* đó. Không được sử dụng tầm nhìn chăm chú hay cho tâm chọn chỉ một phần nào trong phần *kasiṇa* ấy mà thiếu những phần khác.

Khi đang làm cho tâm trãi rộng khắp ấy thì cũng đừng nên quan tâm đến màu sắc của *kasiṇa* đất ấy và trạng thái thực tính của *paṭhavī* như cứng, mềm dù chỉ một phần. Bởi vì đây không phải là tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) mà chỉ là đang tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất (*paṭhavīkasiṇa*); và cũng không cần phải xem xét đến đất siêu lý nào nữa. Tuy nhiên phải tập trung chăm chú chỉ trong phần đất chế định'. Chính bởi nhân này, bậc tu tiến không nên quan tâm đến những phần màu sắc của đất hay thực tính siêu lý của đất.

Về phần nội tâm cũng hãy làm hài lòng, thích tâm, trụ vững một cách chân thành trong phần *kasiṇa* (biến xứ), làm tựa như con cọp chỉ đang cắn hút lấy phần thịt rùa ra khỏi mai rùa. Khi đang tập trung chăm chú cũng mở mắt tự nhiên, không mở quá to hay quá nhỏ. Kèm theo đó là sử dụng miệng niệm "*paṭhavī paṭhavī*" thành từng đoạn từng đoạn, không cần phải niệm một cách không liên tục mà sẽ làm cho trở thành sự niệm chú thuật và hãy cố gắng mở mắt niệm nhiều nhất có thể được. Còn cách nhắm mắt niệm ấy cũng hãy sử dụng đôi lúc nhưng đừng làm quá nhiều. Làm như vậy, đều đều cho đến khi sinh khởi học tướng (*uggahanimitta*).

Chú ý: Phận sự sẽ phải thực hành trong cách tập trung chăm chú vào chín phần *kasiṇa* còn lại cũng diễn tiến giống nhau cả thảy. Những gì đặc biệt ngoài ra đây cũng sẽ trình bày cho biết một cách riêng lẻ trong lúc nói đến phần *kasiṇa* đó.

[1] hay vô dục niệm; ly tầm.

Cách ngăn ngừa sự trở ngại sanh từ tâm khi học tướng chưa sinh khởi

Trong khoảng thời gian đang tập trung chăm chú vào đất cụ thể[1] (*sasambhārapaṭhavī*) hay chi (vòng tròn) kasiṇa đất sanh từ quý tiết kèm theo sử dụng miệng để niệm "*paṭhavī paṭhavī*" hay "đất đất" ấy, bậc tu tiến ấy hẳn có nhu cầu (cần) cho học tướng sinh khởi nhanh nhất theo cách có thể được, nhưng học tướng ấy cũng không sinh khởi nhanh đặng theo ý muốn của thiền sinh. Do đó, tâm của bậc tu tiến cũng cảm thấy mệt mỏi. Khi tâm đã cảm thấy mệt mỏi sinh khởi thì thân thể cũng mệt mỏi theo tâm. Khi đã như thế thì hôn thuỳ cái cũng có cơ hội sinh khởi, chi phối bằng cách làm cho muốn nghỉ ngơi hay làm những việc khác như đi quét nhà, dọn dẹp, tụng kinh, lễ Phật v.v... là những oái niệm. Do đó, nếu những biểu hiện như đã nói sinh khởi đến thiền sinh, thế thì hãy tự nhắc nhở mình rằng: "*Có một ngày nào đó sự chết thật sự sẽ sinh khởi đến cho ta, mà học tướng vẫn chưa được sinh khởi, nếu ta dừng lại nghỉ ngơi hay mê thích lo làm những công việc khác thì sự tập trung của ta cũng hư mất. Tất cả những việc ấy ta đã từng làm từ vô lượng kiếp cho đến kiếp hiện tại đây cũng vẫn muốn làm. Do vậy, trong lúc này ta đang tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) kasiṇa (biến xứ). Thật không thích đáng khi làm những việc khác*". Rồi cố gắng kham nhẫn tập trung chăm chú liên tục thật nhiều và đừng chớp mắt thường, khoảng 2-3 phút rồi thì sử dụng miệng niệm "*paṭhavī paṭhavī*" hay "đất đất" một lần thành từng giai đoạn cách nhau thích hợp cho đến khi nào học tướng sinh khởi.

Khi học tướng* (*uggahanimitta*) *đã sinh khởi

Khi bậc tu tiến đang tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ) vẫn là chuẩn bị tướng ấy, có người thì được học tướng nhanh, có người được học tướng chậm. Tức là phải cố gắng kham nhẫn chiến đấu với pháp cái (*nīvaraṇa*), là pháp ngăn che gây ra sự trở ngại lớn nhất, thì học tướng cũng sinh khởi đặng.

Khi học tướng đã sinh khởi ở tâm thì không cần thiết phải tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất là chuẩn bị tướng (là cảnh bên ngoài) nữa, mà chỉ quay lại tập trung chăm chú vào học tướng là cảnh hiện bày qua lộ ý (hay hiện bày ở tâm) và trong khi ấy sự diễn tiến của chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất là học tướng đối với tâm của bậc tu tiến ấy tựa như nam châm có sức mạnh hút kéo đồ vật bằng sắt cho dính lại với nhau như thế nào, thì tâm của bậc tu tiến cũng hít lấy học tướng *kasiṇa* đất ấy cho dính chặt với tâm như thế ấy.

Do đó, cách nhìn thấy được những vật khác cũng chỉ trong lúc bậc tu tiến đang mở mắt. Lúc nhắm mắt cũng vẫn chỉ thấy duy nhất hình ảnh của chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất, những cảnh khác được thấy bằng mắt không thể hiện bày trong tâm đặng dù ở trong oai nghi nào cả thảy, nghĩa là trong lúc nhắm mắt ngủ đi nữa cũng vẫn chỉ thấy hình ảnh chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất đến hiện bày phía trên. Khi bật ngồi dậy cũng thấy hiện bày trước mặt. Khi cuối mặt xuống cũng thấy hiện bày bên dưới. Khi ngửa mặt cũng thấy hiện bày bên trên. Khi quẹo trái hay quẹo phải cũng vẫn thấy đến hiện bày bên cạnh mình. Khi đi nhắm mắt tới lui cũng vẫn thấy ở phía trước hoài; dù cho cuối cùng là mở mắt đi vào bóng tối, lộ nhãn môn không sinh khởi cũng vẫn chỉ thấy hình ảnh học tướng của chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất.

Tương tự như người sợ ma đang đi, bất chợt thấy tử thi hay có sự cần thiết phải vào sắp xếp giúp đỡ một số công đoạn làm sạch tử thi, khi đến lúc vào ngủ vừa nhắm mắt cũng vẫn chỉ

[1] Hay đất hiện tượng.

thấy hình ảnh tử thi mà mình đã thấy hay đụng chạm sắp đặt ấy hiện bày lên dán vào mắt không biến mất. Điều này như thế nào thì học tướng hiện bày dính với tâm (qua lộ ý) của bậc tu tiến cũng như thế ấy. Ngoài những lúc nhắm mắt lại (ngủ) sẽ không thấy. Nếu thức dậy thời điểm nào, trong lúc chưa mở mắt, hình ảnh chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất cũng hiện bày trong tâm liền tức khắc với vừa làm cho sự buồn ngủ, ngáp ngủ và lười biếng lui sụt, yếu ớt đó là hôn thùy cái (*thīnamiddhanivaraṇa*), từ từ xa dần biến mất kèm theo những pháp cái (*nīvaraṇa*) còn lại cũng từ từ yếu ớt.

Người nào tu tiến pháp chỉ mà thành tựu đặng bậc thiền, thì người ấy tái tục bằng tâm tam nhân. Do đó, sẽ biết được rằng bậc tu tiến này là người tam nhân hay không phải người tam nhân cũng ở vị trí tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Nếu sự tu tiến pháp chỉ của bậc tu tiến vào được giai đoạn tợ tướng thì có thể khẳng định rằng bậc tu tiến này tái tục bằng tâm tam nhân; nếu sự tu tiến pháp chỉ của bậc tu tiến ấy không thể vào đến gian đoạn tợ tướng, mà chỉ dừng lại ở mức học tướng, như vậy, cũng nên khẳng định rằng vị ấy không phải là người tái tục bằng tâm tam nhân và sẽ không thể nhận quả là thiền chứng trong kiếp hiện tại.

Nhưng sự tu tiến pháp chỉ tịnh của bậc tu tiến vào được mức tợ tướng sinh khởi đặng sẽ diễn tiến khác nhau ở mỗi người. Tức là có vị thì tu tập không đến một tháng hay một năm tợ tướng cũng sinh khởi, tiếp đến không bao lâu cũng thành tựu thiền chứng, nhưng có vị thì phải tu tập lâu khoảng mười năm đến hai mươi năm tợ tướng mới sinh khởi, tiếp đến không bao lâu cũng thành tựu thiền chứng. Có sự khác nhau như thế bởi vì mãnh lực của ngũ quyền *(indriya)* và pháp *pāramī (tròn đủ)* trong tiền kiếp không giống nhau. Do đó, khi một người nào tu tiến pháp chỉ tịnh một tháng hay hai ba tháng trôi qua nhưng tợ tướng vẫn không sinh khởi được chút nào cả, khi như vậy, người hướng dẫn hay bản thân cũng sẽ cho rằng người ấy không phải là người tái tục tam nhân thì không luôn luôn đúng chắc chắn. Nguyên nhân này cũng nên tu tập đều đều suốt cho đến lúc tử, đó cũng là một việc tốt. Bởi vì bất cứ ai cũng không thể biết rằng người này sẽ phải sử dụng thời gian tu tập bao lâu, mới chứng minh được rằng là người tam nhân hay không phải tam nhân. Đối với việc sẽ thành tựu thiền chứng hay không thì không cần thiết đem ra nghĩ ngợi. Cho dù là kiếp này không thành tựu đi nữa cũng vẫn là nơi tập dượt, rèn luyện, tích luỹ pháp quyền lại để dành cho kiếp vị lai sau.

Khi tợ tướng (paṭibhāganimitta) đã sinh khởi

Thiền sinh tu tập tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ) đất cho đến khi học tướng đã đặng sinh khởi ở trong tâm (lộ ý), bậc tu tiến không cần phải ngồi chỉ chăm chú vào *kasiṇa* đất ấy nữa, nhưng phải đổi chỗ đi đến chỗ khác, tùy vào cách nhìn của mỗi người thấy chỗ nào thuận tiện, thoải mái và thích hợp thì nghỉ ngơi, nương nhờ tại chỗ ấy; rồi bắt đầu tiếp tục chú tâm tập trung chăm chú vào học tướng đã được. Nếu học tướng mà mình đang chăm chú niệm ấy bị nhạt đi bởi do những oái niệm gây trở ngại thì hãy lập tức quay về chỗ cũ, bắt đầu tập trung chăm chú lại chi (vòng tròn) *kasiṇa* cho đến khi đạt được học tướng thì quay lại chỗ mới như lúc đầu; rồi bắt đầu tiếp tục tập trung chăm chú vào học tướng, như vậy, vì nếu vẫn tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) *kasiṇa* đất ban đầu nữa thì sẽ làm cho tợ tướng rất khó sinh khởi, khi đã cố gắng tiếp tục chăm chú vào học tướng không gián đoạn, học tướng bị chăm chú ấy cũng có trạng thái sạch sẽ không có tỳ vết, vẫn vện bởi những vết nhơ, mà chỉ có sự vi tế hơn, nhiều hơn học tướng sinh khởi lúc đầu tiên.

Nghĩa là dần dần trong sáng theo tuần tự tựa như một lớp kính, tâm trong khi ấy cũng chỉ có sự hân hoan, no vui mà không biết chán sự tập trung chăm chú ấy là gì. Chính học tướng (*uggahanimitta*) có tính chất như vậy, cũng thay đổi tên gọi là tợ tướng (*patibhāganimitta*), định dục giới của bậc tu tiến tính từ ban đầu tập trung chăm chú vào chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) suốt cho đến tập trung chăm chú vào học tướng (*uggahanimitta*) vẫn là tu tiến chuẩn bị (*parikammabhāvanā*) hay chuẩn bị định (*parikammasamādhi*), cho đến lúc tợ tướng (*patibhāganimitta*) sinh khởi thì định dục giới của bậc tu tiến ấy bị đổi tên thành cận tu tiến (*upacārabhāvanā*) hay cận định (*upacārasamādhi*). Bởi chính năng lực của cận định này, những pháp cái cũng lắng yên không có cơ hội sinh khởi thành bột phát (*pariyuṭṭhāna*) tức là:

1. Không có dục dục cái (*kāmachandanivaraṇa*) tức là sự hớn hở, vừa lòng, dính mắc trong cảnh dục lạc.
2. Không có sân độc cái (*byāpādanivaraṇa*) tức là làm cho sinh khởi sự nóng giận, buồn bã, lo lắng.
3. Không có hôn thùy cái (*thīnamiddhanivaraṇa*) tức là làm cho sinh khởi sự dã dượi, buồn ngủ, lui sụt.
4. Không có điệu hối cái (*uddhaccakukkuccanivaraṇa*) tức là làm cho sinh khởi sự phóng dật, hối hận.
5. Không có hoài nghi cái (*vicikicchānivaraṇa*) tức là làm cho sinh khởi sự nghi ngờ, sự lưỡng lự trong cách vị thầy hướng dẫn dạy cách tu tập kèm theo đường hướng đang tu tập với làm cho vô minh cái và những phiền não khác giảm nhẹ đi.

Khi bậc tu tiến cố gắng suốt cho đến khi tợ tướng (*patibhāganimitta*) hiện bày, nếu bậc tu tiến ấy là người lợi căn (*tikkhapuggala*) không bao lâu sẽ thành tựu thiền chứng, tức sơ thiền sắc giới (*rāpāvacarapaṭhamajhāna*) gọi là an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*) hay an chỉ định (*appanāsamādhi*) đặng sinh khởi cho bậc tu tiến ấy vậy; nhưng nếu là người độn căn (*mandapuggala*), vị ấy sẽ lâu thành tựu thiền chứng. Do đó, trong khoảng sơ thiền sắc chưa sinh khởi thì bậc tu tiến cần phải giữ gìn tợ tướng cho tốt, tựa như một vị hoàng hậu đang mang long thai mà tất cả bà la môn phụ tá tiên đoán rằng: long thai này là nam và sẽ là vị Chuyển luân vương. Nguyên nhân ấy cũng hết lòng yêu thương, nâng niu gìn giữ bào thai ấy một cách tốt nhất, không cho những sự rủi ro, tai hại đến quấy nhiễu như thế nào, thì bậc tu tiến cũng phải cẩn trọng giữ gìn tợ tướng cho tốt giống như vị hoàng hậu giữ gìn thai bào như thế ấy. Nếu không cẩn trọng, giữ gìn cho tốt thì tợ tướng ấy cũng biến mất. Khi như vậy, thì tâm tu tập hay định của bậc tu tiến ấy cũng sẽ trì trệ, nghĩa là tâm tu tập hay định của bậc tu tiến trong lúc tợ tướng đang sinh khởi cũng được tính là cận thiền (*upacārajhāna*) hay cận định (*upacārasamādhi*), khi tợ tướng mất đi thì tâm tu tập hay định của bậc tu tiến ấy cũng sẽ suy giảm đi, vào lại tu tiến chuẩn bị hay chuẩn bị định. Do vậy, thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày trong Thanh tịnh đạo rằng:

"Nimittaṃ rakkhato laddha-parihāni na vijjati;
Ārakkhamhi asantamhi, laddhaṃ laddhaṃ vinassati."

Bậc tu tiến có sự giữ gìn tợ tướng một cách hoàn hảo, chắc chắn thì cận định mà mình đã đạt không có sự suy giảm. Nếu không có sự giữ gìn tợ tướng cho tốt thì cận định mà mình đã đạt sẽ biến mất.

Cách Gìn Giữ Tợ Tướng (*Patibhāganimitta*)

"Āvāso gocaro bhassaṃ, puggalo bhojanaṃ utu;
Iriyāpathoti sattete, asappāye vivajjaye.
Sappāye satta sevetha, evañhi paṭipajjato;
Nacireneva kālena, hoti kassaci appanā."[1]

Dịch nghĩa là: Khi bậc tu tiến có ý muốn giữ gìn tợ tướng lại cho hoàn hảo thì nên từ bỏ những điều không thích đáng (*asappāya*) là những điều không thích hợp cho tu tập chỉ tịnh, có bảy điều như:

Āvāsa	là nơi nương nhờ, nơi ngủ nghỉ.
Gocara	là làng mạc sẽ phải đi vào khất thực.
Bhassa	là lời nói, đàm thoại.
Puggala	là người.
Bhojana	là vật thực.
Utu	là thời tiết.
Iriyāpatha	là oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi.

Và thực hành những điều thích hợp (*sappāya*) là những điều thích hợp với tu tập chỉ tịnh (*samatha*) cũng có bảy điều giống như thế. Khi bậc tu tiến tu tập, thực hành theo những điều đã nêu thì có một số vị sẽ đạt được thiền kiên cố trong khoảng thời gian không lâu.

Phân giải phần thích hợp (sappāya) và không thích hợp (asappāya) có bảy điều như sau:

1. ***Āvāsa-asappāya*** và ***Āvāsa-sappāya*** nghĩa là nơi nương nhờ, nương trú, nghỉ ngơi thích hợp và không thích hợp.

   Āvāsa-asappāya nghĩa là bậc tu tiến đi vào nương trú, nương nhờ ở nơi nào mà Ấn tướng chưa sinh khởi cũng không sinh khởi, ấn tướng đã sinh khởi bị biến mất, niệm chưa sinh khởi cũng không sinh khởi, tâm chưa an tịnh, chưa trụ vững cũng vẫn diễn tiến như ban đầu. Vì thế nơi ấy cũng là nơi nương trú không thích hợp cho bậc tu tiến ấy.

   Āvāsa-sappāya nghĩa là bậc tu tiến đi vào nương trú, nương nhờ ở nơi nào mà Ấn tướng chưa sinh khởi đặng sinh khởi; đã sinh khởi thì càng trụ vững không biến mất; niệm chưa sinh khởi đặng sinh khởi; tâm chưa an tịnh, chưa trụ vững thì có sự an tịnh và trụ vững. Vì thế nơi ấy là nơi nương trú thích hợp cho bậc tu tiến ấy.

   Do vậy, trung tâm nào, làng mạc nào có nhiều cốc liêu, có nhiều phòng trống hay địa phương nào, huyện nào có nhiều nơi nghỉ ngơi, nương trú, bậc tu tiến hãy đi đến tu tập, thực hành trong cốc liêu ấy, phòng trống ấy v.v... mỗi nơi ba ngày để kiểm tra xem rằng nơi nào là nơi thích hợp với mình. Nếu nơi ấy không thích hợp với mình thì nên trừ ra chỗ ấy.

2. ***Gocara-asappāya*** và ***Gocara-sappāya*** nghĩa là làng mạc hay địa phương không thích hợp và thích hợp để đi đến khất thực.

   Gocara-asappāya có ba trường hợp đó là:

   1) Làng mạc hay địa phương có nơi ở, phải khởi hành từ trú xứ đi theo hướng Đông hay hướng Tây có ánh sáng mặt trời chiếu vào mặt trong lúc đi hay lúc khất thực trở về.

[1] Thanh Tịnh đạo.

2) Làng mạc hay địa phương có nơi ở, cách xa với trú xứ nhiều hơn 1,5 kosa (3 mile hay 5 km) nên sự thông tin tới lui không thuận tiện.
3) Làng mạc hay địa phương mà đi vào nhận vật thực khất thực, nhận được vật thực không đủ cho việc độ thực.

Gocara-sappāya có ba trường hợp đó là:

1) Làng mạc hay địa phương có nơi ở, phải khởi hành từ trú xứ đi theo hướng Nam hay hướng Bắc tránh xa ánh áng mặt trời chiếu vào mặt trong lúc đi hay lúc khất thực trở về.
2) Làng mạc hay địa phương có nơi ở, gần với trú xứ khoảng 1,5 kosa (bằng với 3 mile hay 5 km) nên sự thông tin tới lui thuận tiện, dễ dàng.
3) Làng mạc hay địa phương mà đi vào nhận vật thực khất thực, nhận được vật thực vừa đủ cho việc độ thực.

3. ***Bhassa-asappāya*** và ***Bhassa-sappāya*** nghĩa là lời nói không thích hợp và thích hợp. *Bhassa-asappāya* nghĩa là lời nói ẩn tàng trong ba mươi hai "vô dụng luận" (*tiracchānakathā*) và 14 điều mâu thuẫn luận (*viggāhikakathā*).

32 Vô Dụng Luận[1] (*Tiracchānakathā*)

Tiracchānakathā nghĩa là lời nói bàn luận ngăn che Đạo, Quả, Nibbāna, (Trong Trung bộ kinh - *Uparipaṇṇāsa*)[2] như sau:

1) *Rājakathā* (vương luận) - bàn luận về những chuyện liên quan đến vua, chúa cho đến dòng họ nhỏ lớn trong hoàng tộc.
2) *Corakathā* (đạo tặc luận) - bàn luận về những chuyện trộm cướp.
3) *Mahāmattakathā* (đại thần luận) - bàn luận về những vấn đề những cận thần là sự cai trị v.v…
4) *Senākathā* (binh luận) - bàn luận về chuyện quân lính, quân đội.
5) *Bhayakathā* (bố úy luận) - bàn luận về những mối nguy hại.
6) *Yuddhakathā* (chiến tranh luận) - bàn luận về những chiến lược.
7) *Annakathā* (thực luận) - bàn luận về vật thực như cơm, thức ăn v.v…
8) *Pānakathā* (ẩm luận) - bàn luận về cách loại thức uống như rượu, nước uống v.v…
9) *Vatthakathā* (y phục luận) - bàn luận về quần áo, các loại y phục.
10) *Sayanakathā* (sàng luận) - bàn luận về nơi ngủ nghỉ, sàng tọa.
11) *Mālākathā* (hoa man luận) - bàn luận về những loại hoa cỏ.
12) *Gandhakathā* (hương luận) - bàn luận về những loại hương thơm.
13) *Ñātikathā* (thân tộc luận) - bàn luận về gia đình, thân quyến.
14) *Yānakathā* (thừa luận) - bàn luận về những loại phương tiện xe cộ.
15) *Gāmakathā* (thôn lý luận) - bàn luận về làng xã.
16) *Nigamakathā* (tụ lạc luận) - bàn luận về khu dân cư.
17) *Nagarakathā* (đô thành luận) - bàn luận về những thành thị.
18) *Janapadakathā* (địa phương luận) - bàn luận về khu vực nông thôn.
19) *Itthīkathā* (nữ nhân luận) - bàn luận về con gái.

---

[1] Trong những bài kinh chỉ tìm thấy được 28 điều.

[2] Còn tìm thấy trong Đại xiển minh.
Trường bộ kinh (chú giải) – phẩm giới uẩn - Sandakasuttavaṇṇanā.
Tương ưng bộ kinh (chú giải) – đại uẩn.

20) *Purisakathā* (nam nhân luận) - bàn luận về con trai.
21) *Surākathā* (dũng sĩ luận) - bàn luận về sự can trường, can đảm.
22) *Visikhākathā* (nhai đạo luận) - bàn luận về những con đường và những người sinh sống ở những con đường ấy.
23) *Kumbhaṭṭhānakathā* (tỉnh hộ đoan luận) - bàn luận về cảng tàu hay chuyện cô A của anh B.
24) *Pubbapetakathā* (tổ tiên luận) - bàn luận về những vấn đề tổ tiên mất trước đó.
25) *Nānattakathā* (chủng chủng luận) - bàn luận về những chuyện lạ khác nhau trừ ra những chuyện đầu và chuyện cuối.
26) *Lokakakhāyikakathā* (thế giới khởi nguyên luận) - bàn luận về chuyện ai là người sáng tạo thế giới hay là bản đồ thế giới.
27) *Samuddakkhāyikakathā* (hải dương luận) - bàn luận về chuyện biển cả, đại dương bằng những lời vấn-đáp rằng tại sao đại dương gọi là biển, tại vì chúa biển là người tạo ra v.v...
28) *Itibhavābhavakathā* (hữu vô luận) - bàn luận về chuyện tiến hóa hay suy đồi rằng những hành vi này là nguyên nhân làm cho tiến hóa, những hành vi này là nguyên nhân làm cho suy đồi v.v...
29) *Araññakathā* (lâm luận) - bàn luận về chuyện rừng rú.
30) *Pabbatakathā* (sơn luận) - bàn luận về chuyện núi non.
31) *Nadīkathā* (hà luận) - bàn luận về chuyện sông hồ.
32) *Dīpakathā* (châu luận) - bàn luận về chuyện những hòn đảo.

Chú ý: ba mươi hai cách vô dụng luận như đã nêu, dù cho một số cách mang lại lợi ích theo nghĩa thế gian cũng đúng nhưng nói theo pháp thì đạo lộ liên quan với tu tập cũng là một chướng ngại lớn. Do vậy, đức Phật dạy về vô dụng luận. Đối với nhóm pháp học ấy cũng là một chướng ngại giống như nhau, nghĩa là làm cho không nhận được kết quả tốt trong việc học tập. Do đó, cũng là vô dụng luận đối với nhóm pháp học.

Hơn nữa, trong tất cả 32 loại "vô dụng luận" này, nếu nói giới thiệu đến ân đức tốt đẹp của nhà vua hay một người nào đi nữa mà có sự thực hành tốt đẹp một cách chân chánh hay nói đến người có sự thành tựu sức mạnh lớn lao hay người có đầy đủ tài sản, vợ con, nhiều thân bằng quyến thuộc; những điều này đều phải bị rơi vào trong hố tử thần cả thảy. Hay đem ra nói so sánh kết hợp với sự phân tích một số điều pháp hay phần pháp cũng vậy, không xếp vào một tội lỗi nào cả, vẫn có thể nhận được lợi ích từ một phía. Nhưng dù sao đi nữa, đối với bậc tu tiến thì không có phận sự gì để đem những chuyện này ra đàm luận với nhau chút nào cả.

14 Điều Mâu Thuẫn Luận (*Viggāhikakathā*)

Viggāhikakathā nghĩa là lời nói làm cho sinh khởi sự chống đối, tranh chấp nhau, (trong Tiểu bộ kinh - Đại xiển minh)[1] như sau:

1) *Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi* - Ngài không biết Pháp luật.
2) *Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi* - Nhưng tôi biết Pháp luật.

[1] Còn có trong trường bộ kinh – phẩm giới uẩn, pathikavagga,
Trung bộ kinh – majjhimapaṇṇāsa, uparipaṇṇāsa
Tương ưng bộ - Khandhavagga, mahāvagga.

3) *Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi* - Ngài làm sao mà biết Pháp luật.
4) *Micchāpaṭipanno tvamasi* - Ngài là bậc tu tiến sai.
5) *Ahamasmi sammāpaṭipanno* - Tôi là bậc tu tiến đúng.
6) *Sahitaṃ me* - Lời nói của tôi ở đoạn đầu, đoạn cuối trùng khớp nhau. Do đó, cũng là lời nói có lợi ích.
7) *Asahitaṃ te* - Lời nói của ngài ở đoạn đầu, đoạn cuối không trùng khớp nhau. Do đó, cũng là lời nói phi lợi ích.
8) *Purevacanīyaṃ pacchā avaca* - Lời nên nói trước, ngài lại đem đi nói sau.
9) *Pacchāvacanīyaṃ pure avaca* - Lời nên nói sau, ngài lại đem đi nói trước.
10) *Adhiciṇṇaṃ te viparāvattaṃ* - Chỉ một lời nói của tôi có thể thay đổi lời nói của ngài một cách thuần thục, làm cho nó sụp đổ.
11) *Āropito te vādo* - Tôi đã bắt được cái sai của Ngài.
12) *Niggahito tvamasi* - Ngài là người đã bị tôi kìm lại.
13) *Cara vādappamokkhāya* - Ngài hãy cố gắng đi tìm tri kiến từ những nơi khác đến đây để chống lại, thoát khỏi, sửa chữa lời nói của ngài đã bị tôi kìm lại.
14) *Nibbeṭhehi vā sace pahosī* - Nếu ngài vẫn tin trong khả năng của ngài thì hãy sửa chữa ngay bây giờ.

Chú ý: Mâu thuẫn luận như đã nêu, mỗi phần đều là tội lỗi, tai hại, phi lợi ích cho cả hai phần pháp học lẫn pháp hành luôn đến phía thế gian đạo. Nghĩa là trong lúc thọ mạng vẫn còn thì phá hủy sự tốt đẹp và sự tiến hóa của bản thân kèm theo bẻ gãy sự đoàn kết của nhóm hội, đến khi từ bỏ kiếp sống này cũng đi tái tục khổ thú. Do vậy, người có ước nguyện mình trở thành người hiền trí hay bậc đại nhân cũng nên từ bỏ những lời nói liên quan với mâu thuẫn luận này.

Bhassa-sappāya nghĩa là lời nói liên quan trong mười cách đàm luận mang lại lợi ích.
Kathāvatthu là những lời không đối nghịch với Đạo, Quả, Nibbāna như sau:
1) *Apicchatākathaṃ* - Bàn luận về sự thiểu dục.
2) *Santuṭṭhikathaṃ* - Bàn luận về sự vừa lòng (tri túc) trong vật dụng mà mình đã có.
3) *Pavivekkathaṃ* - Bàn luận về sự tĩnh lặng của thân, khẩu, ý.
4) *Asaṃsaggakathaṃ* - Bàn luận về những chuyện không liên quan với cảnh dục lạc.
5) *Viriyārambhakathaṃ* - Bàn luận về những sự siêng năng, lấn lướt.
6) *Sīlakathaṃ* - Bàn luận về Giới.
7) *Samādhikathaṃ* - Bàn luận về Định.
8) *Paññākathaṃ* - Bàn luận về Tuệ.
9) *Vimuttikathaṃ* - Bàn luận về quả vị Ứng cúng *Arahant*.
10) *Vimuttiñāṇadassanakathaṃ* - Bàn luận về phản khán tuệ liên quan với quả vị Ứng cúng (*Arahant*) và Nibbāna.

Chú ý: Mười điều bàn luận lợi ích như đã nêu đây, dù là lời nói không đối nghịch với Đạo, Quả, Nibbāna cũng đúng nhưng cũng không nên nói nhiều, chỉ nên nói vừa đủ để giữ gìn định và tợ tướng. Do đó, những vị thầy giáo thọ chú giải cũng dạy rằng: "*tampi mattāya bhāsitabbaṃ*" - Dù là 10 lời lợi ích đi nữa cũng chỉ nên nói vừa đủ, đừng nên nói quá nhiều.

4. ***Puggala-asappāya*** và ***Puggala-sappāya*** nghĩa là người không thích hợp và người thích hợp.

Puggala-asappāya nghĩa là người không thích hợp.

Puggala-asappāya: người không thích hợp để gặp gỡ đối thoại, chào hỏi trong lúc đang tu tập có hai loại đó là:

1) *Kāyadaḷhībahulo*: Người thường thích chăm sóc sắc đẹp, sửa soạn, trau chuốt thân thể.
2) *Tiracchānakathiko*: Người thường thích tán dóc trong ba mươi hai vô dụng luận.

Cả hai loại này chắc chắn làm cho tâm bậc tu tiến sinh khởi sự buồn phiền, không yên tĩnh như thật. Do đó, loại người này được xếp vào *Puggala-asappāya*.

Puggala-sappāya nghĩa là người thích hợp.

Puggala-sappāya: người thích hợp để gặp gỡ, đối thoại, chào hỏi trong lúc đang tu tập cũng có hai loại là:

1) *Atiracchānakathiko*: Người thường không thích nói, không thích đàm luận trong ba mươi hai vô dụng luận.
2) *Sīlādiguṇasampanno*: Người được thành tựu bởi ân đức của Giới, Định, Tuệ.

Cả hai loại người này hẳn làm cho tâm của bậc tu tiến sinh khởi sự tĩnh lặng, êm dịu, hân hoan như thật. Do đó, loại người này được xếp vào *Puggala-sappāya*.

5. ***Bhojana-asappāya*** và ***Bhojana-sappāya*** nghĩa là vật thực thích hợp và không thích hợp.

Vật thực thích hợp và không thích hợp để dùng trong lúc đang tu tập ấy, có một số bậc tu tiến độ vật thực có vị ngọt thì không vừa miệng, không hân hoan ấm lòng, tâm không trụ vững, nhưng khi được vật thực có vị chua thì tâm có cảm giác hân hoan ấm lòng, càng làm cho tâm trụ vững lâu dài. Do đó, vật thực có vị ngọt là không thích hợp (*asappāya*), còn vật thực có vị chua là thích hợp (*sappāya*) cho bậc tu tiến ấy.

Có một số bậc tu tiến độ vật thực có vị chua thì không vừa miệng, không hân hoan ấm lòng, tâm không trụ vững, nhưng khi được vật thực có vị ngọt thì tâm có cảm giác hân hoan ấm lòng, càng làm cho tâm trụ vững lâu dài. Do đó, vật thực có vị chua là không thích hợp (*asappāya*), còn vật thực có vị ngọt là thích hợp (*sappāya*) cho bậc tu tiến ấy.

Đối với vị mặn, đắng, cay, chát không được nói đến một cách chi tiết bởi vì những vị ấy chỉ là phần phụ họa thêm cho hai vị ấy ngon hơn. Do đó, khi đem vị ngọt và vị chua để nói thì cũng là nói đến bốn vị này theo cùng một cách thích hợp.

6. ***Utu-asappāya*** và ***Utu-sappāya*** nghĩa là thời tiết không thích hợp và thời tiết thích hợp.

Thời tiết không thích hợp và thích hợp trong lúc đang tu tập ấy, có một số bậc tu tiến khi gặp thời tiết nóng thì có cảm giác không được khỏe lắm, tâm chưa hân hoan rạng ngời, chưa trụ vững thì cũng sinh khởi sự bồn chồn, thao thức, lo lắng; tâm đã yên tĩnh, trong sáng, trụ vững thì sinh khởi sự buồn rầu, điệu cử. Nhưng khi gặp thời tiết mát mẻ thì có cảm giác dễ chịu, khỏe khoắn, tâm chưa hân hoan rạng ngời, chưa trụ vững thì cũng sinh khởi sự trong sáng, trụ vững; tâm đã yên tĩnh, trong sáng, trụ vững thì lại càng bền vững lâu dài. Do đó, thời tiết nóng là không thích hợp (*asappāya*), còn thời tiết mát mẻ là thích hợp (*sappāya*) cho bậc tu tiến ấy.

Có một số bậc tu tiến khi gặp thời tiết mát mẻ thì có cảm giác không được khỏe lắm, tâm chưa hân hoan rạng ngời, chưa trụ vững thì cũng sinh khởi sự bồn chồn, thao thức, lo lắng; tâm đã yên tĩnh, trong sáng, trụ vững thì sinh khởi sự buồn rầu, điệu cử. Nhưng khi gặp thời tiết nóng thì có cảm giác dễ chịu, khỏe khoắn, tâm chưa hân hoan rạng ngời,

chưa trụ vững thì cũng sinh khởi sự trong sáng, trụ vững; tâm đã yên tĩnh, trong sáng, trụ vững thì lại càng bền vững lâu dài. Do đó, thời tiết mát mẻ là không thích hợp (*asappāya*), còn thời tiết nóng là thích hợp (*sappāya*) cho bậc tu tiến ấy.

7. ***Iriāpatha-asappāya*** và ***Iriyāpatha-sappāya*** nghĩa là oai nghi không thích hợp và oai nghi thích hợp.

Trong bốn loại oai nghi ấy, có một vài bậc tu tiến khi tu tập với oai nghi nằm làm cho sinh khởi cảm giác buồn ngủ, ngáp ngủ, không có kết quả tốt cho lắm. Nếu tu tập với những oai nghi khác thì có cảm giác dễ chịu, thoải mái về thân lẫn tâm, lại còn nhận được kết quả tốt mà không có pháp cái quấy nhiễu tâm. Một vài vị thì lại không nhận được kết quả tốt nào cả trong oai nghi đi, đứng, ngồi nên quay trở lại với oai nghi nằm thì nhận được kết quả tốt

Có một vài bậc tu tiến khi tu tập với oai nghi đi, đứng, ngồi thì không có cảm giác dễ chịu, thoải mái về thân lẫn tâm, không có kết quả tốt cho lắm. Nếu tu tập với oai nghi đi với nằm thì có cảm giác dễ chịu, thoải mái về thân lẫn tâm, lại còn nhận được kết quả tốt. Một vài vị thì lại không nhận được kết quả tốt nào cả trong oai nghi đi, nằm nên quay trở lại với oai nghi đứng, ngồi thì nhận được kết quả tốt.

Có một vài bậc tu tiến khi tu tập với oai nghi đi thì không có cảm giác dễ chịu, thoải mái về thân lẫn tâm, không có kết quả tốt cho lắm. Nếu tu tập với oai nghi khác thì có cảm giác dễ chịu, thoải mái về thân lẫn tâm, lại còn nhận được kết quả tốt mà không có pháp cái sinh khởi nhiễu hại tâm. Một vài vị thì lại không nhận được kết quả tốt nào cả trong oai nghi đứng, ngồi, nằm nên quay trở lại với oai nghi đi thì nhận được kết quả tốt.

Do đó, oai nghi nào không nhận được kết quả tốt, tức là làm cho tâm không yên tĩnh thì oai nghi ấy là không thích hợp (*asappāya*). Oai nghi nào nhận được kết quả tốt, tức là làm cho tâm trong sáng, yên tĩnh, trấn áp pháp cái thì oai nghi ấy là thích hợp (*sappāya*) cho bậc tu tiến ấy.

Nguyên nhân đó, nên kiểm tra thử mỗi loại oai nghi ba ngày giống như cách kiểm tra trong nơi ở (*āvāsa*) như đã trình bày.

Thiền sinh đang trong giai đoạn tập trung chăm chú bắt cảnh tợ tướng (*patibhāganimitta*) mà có sự trừ bỏ bảy pháp không thích hợp (*asappāya*) và thực hành bảy pháp thích hợp (*sappāya*) như đã diễn tả, không lâu sau một số vị cũng thành tựu thiền chứng tức là sơ thiền sắc giới (*rūpāvacarapaṭhamajhāna*) sinh khởi. Nhưng nếu sơ thiền sắc chưa sinh khởi thì bậc tu tiến ấy nên tích lũy thêm 10 pháp thuần thục đưa đến định (*appanākosala*) cho sinh khởi trong cơ tánh của mình một cách đầy đủ.

10 pháp Thuần Thục Đưa Đến Định (*Appanākosala*)

1. *Vatthuvisadakariyatā:* Hãy sửa soạn thân thể và y áo (đối với cư sĩ là quần áo) cho sạch sẽ, luôn đến những việc quét dọn, lau chùi những vật dụng khác nhau, sắp xếp đặt để cho gọn gàng, nhìn mát mắt.
2. *Indriyasamattapaṭipādanatā:* Làm cho bốn quyền là tín quyền với tuệ quyền, cần quyền với định quyền đồng đều nhau trong phận sự của mình một cách riêng biệt. Đối với niệm quyền phải làm cho mạnh mẽ hơn tất cả pháp trong phận sự ấy sẽ thích hợp. Vì

những pháp thiện ấy chắc chắn có niệm làm trú, là sự giữ gìn chăm sóc không cho tâm hợp với pháp cái (*nīvaraṇa*), kể cả làm xoa dịu tâm và thuần phục tâm.

3. *Nimittakusalatā:* Có sự khéo, rành trong cách giữ gìn ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) và làm cho định càng tiến hóa.
4. *Cittapaggaho:* Khi nào cảm giác là tâm có sự lui sụt với cảnh đề mục bởi do an tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṇga*), định giác chi (*samādhisam-bojjhaṇga*), xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṇga*), thì khi ấy nên nâng tâm lên bằng cách làm cho ba giác chi là trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṇga*), cần giác chi (*viriyasambojjhaṅga*), hỷ giác chi (*pītisambojjhaṇga*) đặng tiến hóa.
5. *Cittaniggaho:* Khi nào cảm giác là tâm có sự điệu cử bởi ba giác chi là trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṇga*), cần giác chi (*viriyasambojjhaṅga*), hỷ giác chi (*pītisambojjhaṇga*), thì khi ấy nên kiềm tâm lại bằng cách làm cho ba giác chi là an tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṇga*), định giác chi (*samādhisambojjhaṇga*), xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṇga*) đặng tiến hóa.
6. *Cittasampahaṃso:* Khi nào có cảm giác chán nản trong sự tu tiến nghiệp xứ thì khi ấy nên đặt niềm tin, đức tin trong sự tu tiến nghiệp xứ ấy để làm cho tâm phấn khởi bởi nghĩ đến 8 điều trong bát tông thê thảm (*saṃvegavatthu*) và ân đức của tam Bảo.
7. *Citta-ajjupakkho:* Khi nào tâm không có sự lui sụt, không có sự điệu cử, không chán nản trong cách tu tiến nghiệp xứ thì khi ấy nên trợ tâm cho tập trung chăm chú tự nhiên bằng cách không cần phải lấy tâm kiềm tâm và làm cho tâm phấn khởi gì cả thảy.
8. *Asamāhitapuggalaparivajjanaṃ:* Tránh xa những người có tâm không yên tịnh, hành vi không đứng đắn, lóc chóc, không kiên định trong công việc, thích lê la tản bộ ở những nơi khác nhau.
9. *Samāhitapuggalasevanaṃ*: Hãy nên hội họp với những người có hành vi kiên định, không nói linh tinh mà nói có cơ sở.
10. *Tadadhimutti*: Hãy chỉ hướng tâm trong việc thiền định, tức là có sự cố gắng, siêng năng, tập trung chăm chú vào tợ tướng là nhân sinh khởi thiền chứng nối liền, liên tiếp nhau không gián đoạn.

Cách Mở Rộng Tợ tướng

Khi bậc tu tiến đã thiện xảo trong gìn giữ tợ tướng (*patibhāganimitta*), từ đó cũng nên mở rộng (trải rộng) tợ tướng này cho từ từ rộng, to hơn mỗi lần một ít cho đến trải suốt đến núi non, vũ trụ để trở thành sự tôi luyện định cho càng có sức mạnh thuần thục hơn. Đối với học tướng (*uggahanimitta*) thì không nên mở rộng bởi vì sự mở rộng học tướng không có lợi ích nào cả, ngược lại còn làm cho định đang tiến triển bị suy giảm. Nếu mở rộng học tướng trải ra giống như cách mở rộng tợ tướng thì vẫn làm được Như vậy, nhưng tâm ấy không thể trụ vững trong học tướng này suốt được. Việc nói rằng từ từ mở rộng ra mỗi lần một ít ấy tức là cách mở rộng tợ tướng (*patibhāganimitta*) đang có như ban đầu trải ra mỗi lần một ngón, hai ngón, bốn ngón, tám ngón, một khuỷu tay, hai khuỷu tay cho đến vòng xung quang khu vực rồi, thì từ từ mở rộng to ra cho đến làng, xóm, xã, huyện, tỉnh, quốc gia luôn cho đến tận cùng ranh giới núi vũ trụ quan. Cách mở rộng tợ tướng này bậc tu tiến sẽ mở rộng trong

lúc định đang là cận định (*upacārasamādhi*) tức gần đạt được thiền chứng cũng được, hay sau khi thành tựu an chỉ định (*appanāsamādhi*) tức thiền chứng cũng được.

Sơ Thiền Sinh khởi (*Paṭhamajhāna*)

Khi bậc tu tiến đặng tu tập đúng như những lời diễn tả này rồi, thì sơ thiền sắc giới (*rūpāvacarapaṭhamajhāna*) có năm chi thiền cũng sinh khởi cho bậc tu tiến diễn tiến như sau:

Tức là khai ý môn (*manodvārāvajjana*), có tợ tướng đất làm cảnh, sinh khởi cắt đứt dòng hữu phần (*bhavaṇga*). Trong thứ tự ấy, một trong các đổng lực đại thiện tương ưng trí sinh khởi, bốn sát-na tâm đối với người độn căn[1] (*mandapuggala*) hay ba sát-na tâm đối với người lợi căn[2] (*tikkhapuggala*), có tợ tướng làm cảnh trong vị trí (sở) làm việc chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*), thuận thứ (*anuloma*), chuyển tộc (*gotrabhū*) hay cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, gọi là đổng lực cận định (*upacārasamādhijavana*) trong lộ đắc thiền (*Jhānavithī*) rồi thì diệt mất. Tiếp sau đó sơ thiền thiện (*paṭhamajhānakusala*), là an chỉ định có tợ tướng làm cảnh sinh khởi một sát-na rồi cũng diệt mất. Sau đó, tâm hữu phần (*bhavaṅga*) cũng sanh tiếp sau. Sau tâm hữu phần là lộ phản khán (*paccavekkhaṇavithī*) có một sát-na tâm khai ý môn, bảy sát-na tâm đổng lực đại thiện cũng sinh khởi nhiều lần làm phận sự xem lại năm chi thiền (*Jhānaṅga*) riêng từng chi một, là tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), định (*ekaggatā*). Tựa như người vừa thức dậy rồi suy ngẫm về giấc mơ của mình rằng đã mơ gặp chuyện gì?

Nguyên Nhân Làm Cho Biết Được Thiền Kiên Cố Sau Khi Lộ Đắc Thiền Đã Diệt

Trong lộ đắc thiền này, cảnh của chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc là đổng lực dục giới với cảnh của thiền kiên cố là đổng lực kiên cố ấy dù có tợ tướng đất làm cảnh giống nhau cũng đúng; nhưng khi sát-na đổng lực dục giới đang sinh khởi thì mãnh lực của dục ái (*kāmataṇhā*) chưa hoàn toàn được lắng yên, tâm vẫn không đủ sức mạnh; tiếp sau, khi tâm sơ thiền sinh khởi, dù là chỉ có một sát-na, nhưng có thể đè nén dục ái cho lắng yên một cách hoàn toàn đặc biệt, tâm cũng có sức mạnh dũng mãnh, năm chi thiền sinh khởi rõ ràng. Tương tự như thế, cách đóng đinh xuống tấm bảng cho chắc chắn như thế nào, thì cách tập trung chăm chú vào cảnh của sơ thiền không rung động, chắc chắn cũng như thế ấy. Vì thế, làm cho biết rằng thiền đã sinh khởi với mình. Còn việc nói được hay không thì cũng phải liên quan với sự hiểu biết ở phần Abhidhamma một cách trực tiếp, nghĩa là nếu được học hành đầy đủ thì nói được, nếu không học hành đầy đủ cũng có thể nói không đúng.

Sơ Thiền Là Tâm Sắc Giới Và Cách Tu Tập Tiếp Để Nhị Thiền v.v... Sinh khởi

Tư (*cetanā*) hợp với tâm thiện sơ thiền này không có dục ái tức là sự ham đắm, vừa lòng trong năm cảnh ngũ dục; Do đó, không có trổ quả cho bậc sơ thiền tái tục trong cõi dục giới nữa, nhưng ngược lại trổ quả tái tục trong cõi sắc giới. Nên sơ thiền thiện này cũng được gọi là tâm sắc giới.

---

[1] Hay còn gọi là người tuệ yếu.

[2] Hay còn gọi là người tuệ mạnh.

Đối với cách tu tập để làm cho nhị thiền v.v… đặng sinh khởi ấy; trong lúc ban sơ, trước tiên bậc hữu thiền nên làm cho đổng lực thiện sơ thiền sinh khởi liên tiếp nhau suốt một ngày cho đến bảy ngày để đào luyện tâm cho vững mạnh, hầu làm cơ bản cho sự rèn luyện tính chất người có, khả năng (*vasībhāva*) tiếp theo. Mà phải làm như thế bởi vì cách tiến hóa nhị thiền hay tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền cho đặng sinh khởi theo thứ tự đó cần phải y cứ vào năm tính chất thuần thục[1] này làm nhân quan trọng. Nếu thiếu đi năm pháp thuần thục (*vasī*) này thì thiền bậc cao cũng sinh khởi không đặng. Năm pháp thuần thục này sẽ thành tựu đặng, trước tiên cũng phải nương nhờ vào sự thường xuyên nhập sơ thiền cho đến khi tâm có định vững mạnh, chính khả năng nhập sơ thiền liên tục đều đều suốt một ngày hay bảy ngày là nhân quan trọng đầu tiên làm cho tâm có định vững chắc.

Việc sẽ cho đổng lực thiện sơ thiền sinh khởi hoài ấy, trước hơn hết phải tập trung chăm chú vào tợ tướng, bởi vì khi nào tập trung chăm chú vào tợ tướng thì khi ấy tâm thiền cũng phải sinh khởi tự nhiên. Nhưng nếu trong một lộ tâm ấy, vẫn có đổng lực sơ thiền thiện sinh khởi một sát-na hay hai, ba sát-na rồi tâm hữu phần cũng sinh khởi tiếp sau diễn tiến như thế. Do đó, khi nào cảm giác rằng tâm thiền được sinh khởi ấy đã diệt đi thì khi ấy phải lập tức chong vào tợ tướng nữa để quay trở lại nhập vào sơ thiền. Đừng buông thả tâm và quan tâm vào những chuyện gì khác cả; hãy siêng năng nhập sơ thiền thường thường đừng cho gián đoạn để thành sự đào luyện tâm cho định vững chắc hơn. Trong lúc đang cố gắng nhập sơ thiền mà vẫn chưa nhập được suốt một ngày hay hai ngày v.v… thì khi ấy đừng quan tâm trong việc xem xét năm chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định quá nhiều; chỉ nên lưu tâm vào việc tập trung chăm chú vào tợ tướng để duy nhất nhập vào sơ thiền. Bởi vì nếu xem xét chi thiền quá nhiều trong khi ấy thì những chi thiền đó cũng sẽ hiện bày một cách thô tháo và có mãnh lực yếu. Khi như thế cũng sẽ làm cho sơ thiền đã đạt được suy giảm, nhị thiền sẽ không sinh khởi được. Khi cố gắng nhập sơ thiền thường thường suốt một ngày đến bảy ngày như vậy, tiếp sau đó cũng nên rèn luyện trong cách làm năm pháp thuần thục (*vasī*) thật lão luyện như sau:

Pāḷi chú giải về từ "*vasībhāva*" như sau:
"vasanaṃ samatthanaṃ = vaso, vaso yassa atthīti = vasī" – Năng lực gọi là khả năng (*vasa*), Năng lực có với người nào thì người ấy gọi là *vasī*.
"vasino bhāvo = vasībhāvo" – Bản chất người có khả năng (năng lực) gọi là bản chất của người có khả năng (*vasībhāva*).

Năm pháp thuần thục[2] (Thuần Thục, Tự Tại) (Vasī)

1. Hướng tâm tự tại (*āvajjanavasī*): Khả năng quan sát chi thiền của tâm khai ý môn.
2. Nhập thiền tự tại (*samāpajjanavasī*): Khả năng trong việc nhập thiền.
3. Trú thiền tự tại (*adhiṭṭhānavasī*): Khả năng trong việc xác định thời gian nhập thiền.
4. Xuất thiền tự tại (*vuṭṭhānavasī*): Khả năng trong việc xác định thời gian xuất thiền.
5. Phản khán tự tại (*paccavekkhaṇavasī*): Khả năng trong việc quan sát chi thiền của tâm đổng lực.

Trong năm khả năng ấy được gọi là tính chất thuần thục.

---

[1] Còn có thể dịch thoát là năm pháp thuần thục hay năm pháp tự tại.
[2] Còn có thể dịch thoát là năm pháp thuần thục hay năm pháp tự tại.

1. Hướng tâm tự tại (āvajjanavasī)

"Āvajjane vasibhāvo = āvajjanavasibhāvo"
Bản chất người có khả năng trong sự quan sát chi thiền gọi là *āvajjanavasibhāva.*

Thiền sinh phải nhập sơ thiền trước, khi đã xuất sơ thiền thì quan sát năm chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định riêng từng chi bởi có đồng lực đại thiện sinh khởi không đến bảy sát-na, chỉ có bốn hay năm sát-na theo sự phù hợp với người lợi căn và độn căn. Khi đã dứt một lộ tâm, không có nhiều tâm hữu phần sanh mà vẫn chỉ có hai tâm hữu phần rúng động (*bhavaṅgacalana*), hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*); tiếp sau đó lộ tâm sanh tiếp mà có khai ý môn, bốn hay năm sát-na đồng lực giống như nhau, gọi là tính chất hướng tâm tự tại là khả năng cao nhất. Người khác không thể làm được như vậy, có chăng chỉ là đức Phật, thượng thủ Thinh văn. Đối với người khác ngoài ra, dù là dứt một lộ tâm sẽ có tâm hữu phần sinh khởi bốn hay năm sát-na đi nữa thì cũng vẫn gọi là thành tựu hướng tâm tự tại như thế.

2. Nhập thiền tự tại (samāpajjanavasī)

"Samāpajjane vasibhāvo = samāpajjanavasibhāvo"- Người có khả năng trong cách nhập thiền gọi là *samāpajjanavasibhāva.*

Khi có ý muốn nhập thiền ở thời điểm nào thì có thể nhập tức thì mà không cần tập trung chăm chú vào tợ tướng lâu, chỉ có một chút là hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng cũng sinh khởi, tiếp sau đó "*khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc*" hay "*cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, thiền chứng*" cũng sinh khởi đều đều; Chính như thế gọi là tính chất nhập thiền tự tại; là thực tính khả năng cao nhất của đức Phật và thượng thủ Thinh văn. Đối với những người khác ngoài ra đó, dù là có bốn hay năm sát-na hữu phần rồi đến khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc hay cận hành, thuận thứ, chuyển tộc đi nữa, cũng vẫn gọi là tính chất nhập thiền tự tại như nhau.

3. Trú thiền tự tại (adhiṭṭhānavasī)

"Bhavaṅgaṃ abhibhuyya Jhānaṃ ṭhapanaṃ = adhiṭṭhānaṃ"- Cách làm cho dòng tâm thiền sinh khởi đều đều bằng cách kiềm tâm hữu phần không cho sanh gọi là *adhiṭṭhāna.*

"Adhiṭṭhāne vasibhāvo = adhiṭṭhānavasibhāvo" - Tính chất người có khả năng trong cách an trú ở dòng tâm thiền, không cho yếu đi bằng cách kiềm tâm hữu phần không cho sanh gọi là *adhiṭṭhānavasībhāva.*

Dòng tâm thiền sinh khởi đều đều, không gián đoạn gọi là "nhập thiền". Khi dòng tâm thiền gián đoạn do vào dòng tâm hữu phần ấy, gọi là "xuất thiền". Người có khả năng trú thiền tự tại ấy, khi có ý muốn sẽ nhập thiền khoảng một cái búng ngón tay thì cũng có thể nhập được hay nếu phải nhập một giờ, hai giờ v.v... trở lên. Tâm thiền cũng sanh suốt khoảng thời gian như theo ý muốn gọi là tính chất trú thiền tự tại.

4. Xuất thiền tự tại (vuṭṭhānavasī)

"Vuṭṭhāne vasibhāvo = vuṭṭhānavasibhāvo"- Tính chất người có khả năng xuất thiền lập tức theo thời gian như đã chú nguyện mà không quá lố gọi là *vuṭṭhānavasibhāva.*

Người có khả năng trong xuất thiền tự tại ấy, khi chú tâm rằng sẽ xuất thiền trong khoảng thời gian bao nhiêu, khi đến thời điểm đã xác định thì cũng sẽ lập tức xuất thiền mà

không quá lố đi. Chính như thế gọi là xuất thiền tự tại. Do đó, sự khác nhau giữa tính chất trú thiền tự tại và tính chất xuất thiền tự tại cũng là khả năng trú trong thiền theo thời gian được xác định mà không cho kém đi gọi là tính chất trú thiền tự tại, khả năng xuất thiền theo thời gian đã xác định mà không nhiều hơn gọi là xuất thiền tự tại.

5. Phản khán tự tại (paccavekkhaṇavasī)

"Paccavekkhaṇe vasibhāvo = paccavekkhaṇavasibhāvo"- Tính chất người có khả năng trong cách phản khán (xem xét) chi thiền gọi là *paccavekkhaṇavasibhāva.*

Khi đã xuất thiền thì quan sát từng chi thiền, bốn hay năm sát-na đổng lực phản khán sinh khởi và trong khoảng mỗi một lộ tâm sinh khởi liên tiếp nhau này, chỉ có hai sát-na tâm hữu phần rúng động và hữu phần dứt dòng sinh khởi gọi là tính chất phản khán tự tại, là tính chất khả năng cao nhất của đức Phật và thượng thủ Thinh văn. Đối với những người khác ngoài ra ấy, dù là trong khoảng mỗi một lộ tâm sẽ có hữu phần sinh khởi đến bốn hay năm cái đi nữa thì cũng vẫn được gọi là thành tựu tính chất phản khán tự tại giống như thế.

Do đó, khi tính chất hướng tâm tự tại được thành tựu ở sát-na nào thì cũng cho rằng vừa được thành tựu trong tính chất phản khán chi thiền tự tại cùng nhau ở một lộ tâm. Chỉ có tách nhau gọi theo khả năng tức là khả năng của khai ý môn gọi là hướng tâm tự tại, còn khả năng của đổng lực gọi là phản khán tự tại.

Bước Cuối Trong Cách Tu Tập Để Cho Nhị Thiền Sinh khởi.

Khi bậc sơ thiền tu tập với năm pháp thuần thục cho đến mức đã lão luyện, từ đó hãy nhập sơ thiền trước, xuất sơ thiền rồi thì quan sát sơ thiền ấy rằng: "sơ thiền này là tầng thiền vẫn còn gần với pháp cái, cả chi tầm cũng có trạng thái thô; đó là nguyên nhân làm cho những chi thiền khác như chi thiền tứ, hỷ, lạc, định có sức mạnh yếu đi, làm cho tâm có định không đủ vững chắc, pháp cái bị đè nén có thể quay lại sinh khởi nữa, làm cho sơ thiền đã thành tựu bị suy giảm, hoại đi; còn nhị thiền ấy hẳn là xa rời pháp cái, luôn cả chi thiền cũng vi tế theo".

Khi tự xem xét như vậy một cách cẩn thận cho đến khi sinh khởi sự nhàm chán sơ thiền, không có ái nhiễm (*nikkantitaṇhā*) tức là không có một chút dính mắc nào vào sơ thiền cả; từ đó hãy bắt đầu tập trung chăm chú vào tợ tướng bằng ba loại tu tiến theo thứ tự tu tiến ly ái tầm (*vitakkavirāgabhāvanā*) tức là trong lúc đang tập trung chăm chú vào tợ tướng cùng với niệm trong tâm rằng: "*paṭhavī paṭhavī*" để đặng nhị thiền ấy, tâm tu tiến trong khi ấy gọi là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*) và Ấn tướng của chuẩn bị tu tiến trong giai đoạn này là tợ tướng, không phải là chuẩn bị tướng hay học tướng. Đó là sự khác nhau của chuẩn bị tu tiến ở giai đoạn cơ bản của sơ thiền có chuẩn bị tướng và học tướng làm cảnh.

Khi bậc tu tiến làm phận sự chăm chú và niệm như thế, vị ấy sẽ biết rằng tâm tu tiến của mình vào cận trong ranh giới của an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*) tức là nhị thiền hay chưa; thì hãy nhập vào sơ thiền trước, khi xuất sơ thiền thì quan sát năm chi thiền theo thứ tự từng chi và trong lúc có sự quan sát này; nếu thấy trạng thái tầm là trạng thái thô tháo và thấy trạng thái của bốn chi còn lại có sự vi tế; Như vậy, cũng biết được rằng tâm tu tiến của mình đây đã vào đến cận tu tiến (*upacārabhāvanā*) cận với an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*) tức nhị thiền chứng. Nếu chưa thấy trạng thái thô tháo của tầm (*vitakka*) và trạng thái vi tế của

"tứ, hỷ, lạc, định" thì khi ấy tâm tu tiến cũng vẫn là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*); xem như biết rằng vẫn còn cách xa an chỉ tu tiến tức nhị thiền. Khi như thế cũng nên cố gắng tập trung chăm chú vào tợ tướng và niệm tiếp tục cho đến khi cận tu tiến sinh khởi.

Khi cách tập trung chăm chú đến cận tu tiến vào thời điểm nào, nếu cố gắng tập trung chăm chú tiếp không bao lâu thì an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*), tức nhị thiền cũng sẽ sinh khởi theo thứ tự như sau: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, nhị thiền (một sát-na), hữu phần sanh trở lại tiếp theo; từ đó lộ phản khán có sự quan sát bốn chi thiền theo thứ tự từng chi cũng sinh khởi, như thế cũng là thành tựu nhị thiền chứng, trở thành bậc nhị thiền.

Cách tu tập ở mức đầu và mức cuối để cho tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền sinh khởi tiếp theo ấy, cũng diễn tiến giống với cách tu tiến lên nhị thiền cả thảy. Chỉ khác nhau ở chỗ cách quan sát cho thấy sự sai lỗi hay thô thiển của chi thiền đó theo thứ tự. Nghĩa là bậc nhị thiền khi muốn tu tiến lên tam thiền thì phải quan sát cho thấy sự sai lỗi thô thiển của chi thiền tứ (*vicāra*) có trạng thái thô tháo hơn chi thiền "hỷ, lạc, định" rồi bắt đầu tập trung chăm chú vào tợ tướng bằng ba loại tu tiến theo thứ tự tu tiến ly ái tứ (*vicāravirāgabhāvanā*) tiếp theo. Bậc tam thiền khi tu tiến lên tứ thiền thì phải quan sát cho thấy sự sai lỗi thô thiển của chi thiền hỷ (*pīti*) có trạng thái thô tháo hơn chi thiền "lạc, định" rồi bắt đầu tập trung chăm chú vào tợ tướng bằng ba loại tu tiến theo thứ tự tu tiến ly ái hỷ (*pītivirāgabhāvanā*) tiếp theo. Bậc tứ thiền khi tu tiến lên ngũ thiền thì phải quan sát cho thấy sự sai lỗi thô thiển của chi thiền lạc" có trạng thái thô tháo hơn chi thiền xả, định" rồi bắt đầu tập trung chăm chú vào tợ tướng bằng ba loại tu tiến theo thứ tự tu tiến ly ái lạc (*sukhavirāgabhāvanā*) tiếp theo.

Theo như mô tả đây, là sự diễn tả theo cách thiền năm bậc (*pañcakanāya*), theo cách trí tuệ của bậc độn căn không thể quan sát sự sai lỗi của "tầm, tứ" trong cùng một lúc được. Đối với bậc lợi căn, khi lên bậc nhị thiền tiếp theo có trí tuệ có thể xem xét thấy sự sai lỗi thô thiển của "tầm, tứ" cùng lúc. Do đó, khi bắt đầu tập trung chăm chú vào tợ tướng bằng ba loại tâm tu tiến theo thứ tự thành ly ái tầm tứ (*vitakkavicāravirāgabhāvanā*) tiếp theo thì nhị thiền có ba chi "hỷ, lạc, định" chắc chắn sinh khởi. Khi tu tiến tiếp theo, tam thiền có hai chi "lạc, định" chắc hẳn sinh khởi và khi tu tiến tiếp theo nữa tứ thiền có hai chi "định, xả" cũng chắc chắn sinh khởi. Do nguyên nhân này, những bậc thiền này diễn tiến theo cách thiền bốn bậc (*catukanāya*) với trí tuệ của bậc lợi căn. Cho rằng người ấy thành tựu được tất cả bậc thiền sắc giới; trong lúc thành tựu được ngũ thiền sắc giới, nếu người ấy từng tích lũy pháp *pāramī (tròn đủ)* đặc biệt, nghĩa là từng thuần thục trong cách thị hiện thắng trí hay thần thông (*abhiññā*) trong đời trước trước cận với kiếp hiện tại này cũng vậy hay đã từng kiến tạo xả thí (*dāna*), trú giới (*sīla patiṭṭhāya*), tu tiến (*bhāvanā*) trong đời trước trước mà chú tâm ước nguyện cho mình chứng đắc thắng trí trong những kiếp liền kề này cũng vậy. Khi ngũ thiền sắc sinh khởi đó, trí tuệ phối hợp với cái tâm đó là trí tuệ có mãnh lực đặc biệt trong tâm gọi là "thắng trí"; tiếp đó khi muốn thực hiện thắng trí lúc nào thì cũng làm được. Đối với bậc chứng ngũ thiền sắc giới ngoài ra những người này cần bốn thiền vô sắc kèm theo sự thuần thục trong năm pháp thuần thục (*vasī*) liên quan với thiền sắc, thiền vô sắc là tám hay chín thiền chứng trước thì sẽ thị hiện được thắng trí.

Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Để Đạt Được Thiền Vô Sắc Theo Thứ Tự.

Bước đầu tu tập để làm cho thiền Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanajhāna*) sinh khởi, bậc hữu thiền nên làm cho đồng lực thiện ngũ thiền sắc sinh khởi liên tiếp nhau cho đến thuần thục theo năm pháp thuần thục (hay tự tại) mà liên quan với ngũ thiền sắc giới, giống như cách tu tập của sơ thiền để cho nhị thiền sinh khởi như thế ấy; chỉ khác nhau là trước khi bắt đầu tu tập năm pháp thuần thục ấy, bậc hữu thiền có hai cách nhìn khác nhau về hai phía là:

- Một là cái nhìn chung chung trong thời điểm trống vắng Phật giáo.
- Một là cái nhìn chung chung trong thời điểm Phật giáo đã xuất hiện.

Cái nhìn chung chung trong thời điểm trống vắng Phật giáo ấy, bậc chứng đắc ngũ thiền có cái nhìn rằng: Sự hành hạ nhau bằng những loại vũ khí khác nhau, các loại bệnh hoạn, sự đói khát hoành hành, sự thèm khát dục lạc với nhau. Những điều này đều liên hệ bởi chính sắc thân là nhân (căn nguyên) và sắc thân này sanh từ tinh cha huyết mẹ, vừa là vật không sạch sẽ. Do đó, thân này cũng gọi là thân bất tịnh (*karajakāya*). Còn cõi vô sắc (*arūpabhūmi*) ấy là cõi không có sắc thân chỉ có tâm thức. Do đó, những vấn đề nhức nhối liên quan với sắc thân ấy cũng bị dẫn lại hết cả thành hạnh phúc cao thượng. Khi nghĩ thấy như vậy, rồi cũng sinh khởi sự chán nản trong sắc thân; chỉ có sự khát khao sanh trong cõi vô sắc, cùng lúc đó cũng có sự khiếp đảm trong tợ tướng vừa là cảnh của ngũ thiền sắc sinh khởi liên quan tiếp nối nhau với sắc, vừa là chi (vòng tròn) *kasiṇa* nữa. Tựa như vào lúc đêm tối, một người sợ ma nhìn thấy gốc cây cũng hiểu lầm nghĩ rằng ma nhát, sinh khởi sự sợ hãi như thế nào thì bậc chứng đắc ngũ thiền cũng có cái nhìn thấy sự sai lỗi thô thiển của sắc thân như thế ấy. Như có kệ ngôn trình bày rằng:

"Yathā pisācabhīruko *Evaṃ karajabhīruko*
Rattiṃ khāṇumpi bhāyati *Yogī kasiṇarūpakaṃ".*

Nghĩa: Người sợ ma vào lúc ban đêm, cho dù là thấy gốc cây, có sự sợ hãi sinh khởi như thế nào, thì bậc tu tiến có sự sợ hãi với sắc thân, hẳn sợ hãi với thiền sắc có cảnh là *kasiṇa* sắc như thế ấy.

Còn cái nhìn chung chung vào thời Phật giáo đã xuất hiện ấy, bậc chứng đắc ngũ thiền không có xem xét thấy một tội lỗi trong sắc thân nào cả mà chỉ thấy rằng: Định sinh khởi từ thiền vô sắc có mãnh lực vững vàng, vi tế và tĩnh lặng hơn định sinh khởi từ thiền sắc giới. Do đó, có thể tu tiến đến thắng trí (*abhiññā*) hay nếu khi nào thành tựu thành bậc Bất lai, bậc Ứng cúng (*Arahant*) thì vẫn có thể giúp nhập thiền diệt (*nirodhasamāpati*), là sự vắng lặng có trạng thái tựa như "Vô dư Nibbāna" (*anupādisesa-nibbāna*). Khi đã có cái nhìn như vậy, rồi bắt đầu tu tập năm pháp thuần thục (*vasī*). Trong giai đoạn cuối này, khi đã xuất ra khỏi ngũ thiền sắc giới; nếu thấy rằng phạm vi của tợ tướng ấy trải ra quá nhỏ, muốn mở rộng to ra cho đến tận núi non, vũ trụ làm được tùy thuộc vào mãnh lực định của mình mà có thể chăm chú toàn bộ cho hết được; nếu thấy quá to, muốn làm nhỏ lại cũng có thể làm được giống như thế. Nhưng loại nhỏ nhất cũng phải khoảng một gang bốn ngón tay, không nhỏ hơn nữa được. Hay thấy rằng không cần thiết phải mở rộng to ra hay nhỏ lại, khi có kích cỡ nào thì vẫn giữ cho có cỡ đó hiện bày cũng được, rồi tiếp tục tập trung chăm chú theo kiểu không một chút quan tâm nào trong tợ tướng đang hiện bày ấy, chỉ có sự cố gắng đưa tâm ra khỏi tợ tướng đó, rồi trở lại nắm bắt lấy cho "hư không chế định" (*ākāsapaññatti*) hiện bày thay thế bằng cách nghĩ rằng: "không có tợ tướng đất, không có tợ

tướng đất" mà chỉ có hư không trống rỗng, kèm theo niệm trong tâm "*ākāso ananto, ākāso ananto*" (hư không không có nơi cùng tận).

Khi bậc chứng đắc ngũ thiền luôn cố gắng tu tiến như thế, khi nào tâm không có sự ái nhiễm (*nikkantitaṇhā*) trong ngũ thiền sắc giới, thì khi ấy tâm tu tiến của thiền sinh đó cũng bước vào cận tu tiến, sự tu tiến từ đây nối liên tiếp sau không bao lâu, tợ tướng đất là ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) cũng sẽ biến mất trong tâm. Chỉ còn lại hư không trống rỗng là phần bên trong khu vực của tợ tướng trải đi. Tương tự như người đang chăm chú nhìn bức mành dính với ô cửa sổ một cách quan tâm, trong khi ấy bức mành bị rớt ra bởi sức mạnh của cơn bão thổi đến một cách mãnh liệt, chỉ còn thấy hư không trống trống như thế nào thì bậc tu tiến nhổ "tợ tướng đất" ra khỏi tâm như thế ấy. Nhưng sự phủ nhận *kasiṇa* ra khỏi tâm đó không giống như cách lấy tấm chiếu ra hay đem dĩa thức ăn ra khỏi mâm một chút nào cả. Tuy nhiên, sự nhổ mà không làm cho tâm nghĩ ngợi, dính mắc trong *kasiṇa* đó nữa. Như kệ ngôn đã nêu trùng với Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) như sau:

"Kasiṇaṃ ugghāṭento *Kevalaṃ tamanāvajjaṃ*
Na kilañcaṃ pūpaṃ pivā *Ākāso iti ikkhati."*

Nghĩa: Bậc tu tiến nhổ bỏ chi (vòng tròn) *kasiṇa* ra khỏi tâm này, không giống như cách lấy tấm chiếu ra hay đem cái dĩa ra một chút nào cả, mà là sự dứt bỏ quan tâm trong ấn tướng *kasiṇa* ấy mất đi, quay trở lại tập trung chăm chú và tiếp tục niệm rằng "*ākaso ākāso*".

"*Ākāso ananto*" (hư không không có nơi cùng tận) có nghĩa là lẽ thường hư không ấy là chế định, không phải là siêu lý. Do đó, cũng không có nền tảng tức là sự sinh khởi và không có điểm cuối tức là sự diệt đi. Chính điểm này gọi là "*Ananto*", nhưng cách niệm ấy chỉ sử dụng "*Ākāso Ākāso*" cũng được hay "*Ākāsaṃ Ākāsaṃ*" cũng được.

Khi có thể nhổ bỏ tợ tướng đất là ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) dính liền với tâm biến mất, trong khi ấy, hư không chế định lập tức sinh khởi thay thế; kèm theo thiền Không vô biên xứ có hai chi thiền sinh khởi diễn tiến như sau: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, tâm thiền thiện không vô biên xứ sinh khởi một lần rồi diệt, kế đó tâm hữu phần tiếp tục sinh khởi chút ít, rồi lộ phản khán chi thiền, có sự quan sát "định, xả", sinh khởi thích hợp. Cũng cho rằng người ấy đặng thành tựu bậc chứng thiền không vô biên xứ.

Thiền không vô biên xứ này có ba tên gọi là:
1. Thiền vô sắc (*Arūpajhāna*).
2. Thiền không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanajhāna*).
3. Sơ thiền vô sắc (*Paṭhamāruppajhāna*).

Gọi là "thiền vô sắc" bởi vì bậc chứng đắc ngũ thiền này không có một chút quan tâm, tập trung chăm chú vào tợ tướng đất, là cảnh sắc nào cả. Khi tâm thiền sinh khởi, tâm thiền này cũng không có sắc làm cảnh. Do đó, gọi là "thiền vô sắc".

Gọi là "thiền không vô biên xứ" bởi vì tâm thiền này có sự trụ vững không lay chuyển, sinh khởi bằng cách nương vào hư không chế định đó là không hiện bày nền tảng tức sự sanh và điểm cuối tức là sự diệt ở nơi đâu? Do đó, gọi là "thiền không vô biên xứ".

Gọi là "sơ thiền vô sắc" vì sau khi đã trừ bỏ nghiệp xứ chế định (đề mục chế định) liên quan với sắc, thì thiền này được sinh khởi lần đầu tiên trong cả bốn cõi vô sắc. Do đó, cũng gọi là "sơ thiền vô sắc".

Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Của Thiền Thức Vô Biên Xứ (*Viññāṇañcāyatanajhāna*)

Khi bậc tu tiến muốn tiếp tục tu tiến đến thiền thức vô biên xứ, thì bước đầu hãy tu tập năm pháp thuần thục (*vasī*) liên quan với thiền không vô biên xứ trước. Sau khi đã có sự lão luyện trong năm pháp thuần thục một cách trọn vẹn; kế đó hãy nhập vào thiền không vô biên xứ', khi xuất thiền thì quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô của thiền không vô biên xứ rằng: "vì thiền không vô biên xứ cận với ngũ thiền sắc giới, mà ngũ thiền sắc đối lập với thiền vô sắc, nên nếu không thường nhập thiền không vô biên xứ thì sẽ rơi trở lại ngũ thiền sắc. Luôn cả định sinh khởi từ thiền này cũng vẫn thô hơn định sinh khởi từ thiền thức vô biên xứ'". Khi quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô trong thiền không vô biên xứ như vậy, rồi sinh khởi sự chú tâm trong thức vô sắc thứ nhất (*paṭhamāruppaviññāṇa*), là thiền không vô biên xứ đã diệt từ cơ tâm của mình bởi sự cố gắng đưa tâm ra khỏi hư không chế định đó, rồi quay trở lại cố gắng nắm bắt cho thiền thức vô biên xứ đến hiện bày, thay thế bằng cách niệm rằng "*Viññāṇaṃ anantaṃ, Viññāṇaṃ anantaṃ*" hay "*Viññāṇaṃ, Viññāṇaṃ*" (đây là thức vô sắc thứ nhất có hư không chế định, không có nơi cùng tận làm cảnh hay đây là thức vô sắc thứ nhất) trú như vậy, đều đều.

Khi bậc tu tiến cố gắng tu tiến như vậy, thường xuyên, đến khi nào tâm xa rời ái nhiễm trong thiền không vô biên xứ', thời khi ấy tâm của bậc tu tiến đó cũng sinh khởi vào cận tu tiến, sự tu tiến tiếp theo không bao lâu thì hư không chế định là ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) cũng sẽ biến mất trong tâm. Sự cố gắng vượt qua hư không chế định, là ấn tướng đề mục dính ở trong tâm mất đi vào thời nào, thời khi ấy [cảnh là] thiền không vô biên xứ hiện bày thay thế vị trí lập tức cùng với thiền thức vô biên xứ có hai chi sinh khởi diễn tiến như sau: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, tâm thiện thức vô biên xứ sinh khởi một lần rồi diệt; kế đó tâm hữu phần cũng sinh khởi chút ít, rồi lộ phản khán chi thiền, có sự quan sát hai chi thiền "xả, định" cũng sinh khởi thích hợp. Cho rằng người ấy thành bậc đắc thiền thức vô biên xứ'.

Vấn đề này đáng hoài nghi là khi bậc chứng thiền thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô của thiền không vô biên xứ bởi những phần như đã nói phía trên này. Nguyên nhân nào khi tiến hóa thiền bậc trên liền kề ấy cũng trở lại chú tâm trong thiền không vô biên xứ ấy nữa. Điều này giải rằng: Thiền thức vô biên xứ sẽ sinh khởi đặng cũng phải nương thiền không vô biên xứ. Đây chính là nguyên nhân, giống như cảnh thinh là nhân trong sự sinh khởi của nhĩ thức (*sotaviññāṇa*). Do đó, bởi nhân này cho dù bậc chứng thiền sẽ quan sát thấy sự sai lỗi nào cũng thế, cũng vẫn cần phải lưu tâm nghĩ đến vậy. Tất cả đây cũng chỉ để cho thành tựu kết quả là bậc chứng đắc thiền thức vô biên xứ theo ước nguyện của mình. Tương tự như một vị hầu cận thấy sự sai lỗi của đức vua trong những phần khác nhau, như việc không đạo đức dù nhiều hay ít ra sao, nhưng vẫn phải có lòng tôn kính và thực hiện bổn phận hầu cận với đức vua đó để làm chỗ nương nhờ đến nghề nghiệp của mình cho tiếp tục tiến hóa phát triển ở tương lai. Như có vị thầy giáo thọ chú giải[1] trình bày rằng:

---

[1] Visuddhimagga.

"Ārammaṇaṃ karoteva, aññābhāvena taṃ idaṃ;
Diṭṭhadosampi rājānaṃ, vuttihetu jano yathā."

Nghĩa: Người có ước nguyện muốn đặng thiền thức vô biên xứ, chắc chắn cần phải làm thiền không vô biên xứ thành cảnh thường xuyên. Bởi vì ngoài ra không có cảnh khác làm cho thiền thức vô biên xứ sinh khởi đặng. Cũng thế, tựa như một người thanh niên hầu cận dù cho thấy sự sai lỗi của đức vua ở nhiều điểm khác nhau, nhưng cũng phải tôn kính, lo lắng, phục vụ cho vị vua đó vậy; để hầu mong công việc của mình đặng tiến bậc về sau.

Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Của Thiền Vô Sở Hữu Xứ (*Ākiñcaññāyatanajhāna*)

Khi bậc tu tiến muốn tiếp tục tiến hóa lên thiền vô sở hữu xứ đó, bước đầu tiên hãy tu tập năm pháp thuần thục (*vasī*) liên quan với thiền thức vô biên xứ trước. Sau khi đã có sự già luyện trong năm pháp thuần thục một cách trọn vẹn. Kế đó hãy nhập vào thiền thức vô biên xứ, khi xuất thiền thì quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô của thiền thức vô biên xứ rằng: "*Thiền thức vô biên xứ này vẫn còn là thiền cận với thiền không vô biên xứ (cái mà đang nghịch với nhau). Tức là nếu khi nào gián đoạn sự nhập thiền này thường xuyên, thì khi ấy thiền này có thể biến mất trong tâm, làm cho định suy giảm cấp bậc, quay lại trú ở trong thiền không vô biên xứ ấy nữa. Luôn cả định sinh khởi từ thiền này cũng vẫn thô hơn định sinh khởi từ thiền vô sở hữu xứ ấy*". Khi đã xem xét thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô trong thiền thức vô biên xứ như vậy cũng sinh khởi sự chú tâm trong thiền không vô biên xứ diệt mất từ cơ tâm của mình không còn dư sót, dù cuối cùng chỉ có một sát-na diệt (*bhaṅgakhaṇa*) của thiền đó cũng không còn dư sót, bởi sự cố gắng đưa tâm ra khỏi thiền không vô biên xứ ấy, rồi trở lại cố gắng nắm bắt cho vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) đến hiện bày thay thế mà niệm rằng: "*Natthi kiñci, Natthi kiñci*" (*sự sót lại của thiền không vô biên xứ dù một chút xíu cũng không còn. Nghĩa là đừng nói đến upada, ṭhīti tức sát-na sanh, sát-na trụ của thiền không vô biên xứ, dù chỉ là bhaṅga tức sát-na diệt cũng không còn dư sót*) như vậy, đều đều.

Khi bậc tu tiến cố gắng tu tiến như vậy, thường xuyên, khi nào tâm xa rời ái nhiễm trong thiền thức vô biên xứ, thời khi ấy tâm của bậc tu tiến đó cũng sinh khởi vào cận tu tiến, sự tu tiến tiếp theo không bao lâu thì thiền không vô biên xứ là ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) cũng sẽ biến mất trong tâm. Giống như một người thanh niên đi ngang qua con đường phía trước hội đồng tăng già, trong khi ấy nhìn qua thấy chư Tăng đang họp đông đủ, rồi cũng đi luôn; Khi trở về cũng lại đi qua con đường ấy nữa nhưng lại không thấy như lúc đầu, như vậy, cũng bởi vì chư Tăng đã quay về hết cả rồi. Người thanh niên ấy đang rỉ rả trong lòng rằng "Bây giờ chư Tăng đã quay về hết cả rồi, dù cho một vị cũng không còn sót lại".

Sự cố gắng bước qua thiền không vô biên xứ là ấn tướng đề mục dính ở trong tâm mất đi trong khi nào, thời khi ấy vô hữu chế định sinh khởi lập tức thay thế vị trí, kèm theo thiền vô sở hữu xứ có hai chi sinh khởi, diễn tiến như sau: Tức là hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, tâm thiện vô sở hữu xứ sinh khởi một lần rồi diệt đi; từ đó tâm hữu phần cũng sinh khởi chút ít rồi lộ phản khán chi thiền có sự quan sát hai chi thiền "xả, định" cũng sinh khởi thích hợp. Cho rằng người ấy đặng thành tựu thành bậc chứng đắc thiền vô sở hữu xứ.

Cách Tu Tập Bước Đầu Và Bước Cuối Của Thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanajhāna*)

Khi bậc tu tiến muốn tiến hóa tiếp tục lên thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ đó, bước đầu tiên hãy tu tập với năm pháp thuần thục (*vasī*) liên quan với thiền vô sở hữu xứ trước. Sau khi đã lão luyện trong năm pháp thuần thục một cách trọn vẹn. Kế đó hãy nhập vào thiền vô sở hữu xứ, khi xuất thiền thì quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô của thiền vô sở hữu xứ rằng: "*Thiền vô sở hữu xứ này vẫn còn là thiền cận với thiền thức vô biên xứ (cái mà nghịch với nhau). Tức là nếu khi thường xuyên gián đoạn sự nhập vào thiền này, thì thiền này có thể biến mất (khỏi cơ tâm), làm cho định suy giảm cấp bậc, quay lại trú ở trong thiền thức vô biên xứ ấy nữa. Luôn cả định sinh khởi từ thiền này cũng vẫn chưa vi tế và sự yên tịnh ấy vẫn chưa yên tịnh bằng sự yên tịnh hiện bày trong thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy. Đối với "tưởng" (saññā - sự nhớ) v.v... hiện bày trong thiền vô sở hữu xứ này vẫn còn thô, là pháp chướng ngại định, còn "tưởng" hiện bày trong thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy vi tế hơn rất nhiều. Do đó, thiền vô sắc thứ tư này cũng là thiền có sự vi tế thù thắng hơn cả.*" Đây là sự xem xét thấy khuyết điểm, bất lợi hay tính thô để cho không còn vui thích trong thiền vô sở hữu xứ, nhưng cũng vẫn còn thấy sự tốt đẹp của thiền này rằng: "*dù là sự yên tịnh, vi tế không bằng bậc thiền vô sắc thứ tư cũng phải, nhưng có sự yên tịnh vi tế hiện bày không giống nhau; bởi vì có thể bắt cảnh chế định mà không có siêu lý (là pháp làm chủ chế định) bảo đảm, ấy là phi hữu chế định (abhāvapaññatti) hay vô hữu chế định (natthibhāvapaññatti) liên quan với thiền không vô biên xứ*".

Khi đã nghĩ xét như vậy, rồi sinh khởi sự chú tâm trong thiền vô sở hữu xứ đã diệt khỏi cơ tâm của mình, bởi sự cố gắng đưa tâm ra khỏi vô hữu chế định ấy, rồi cố gắng nắm bắt cho thiền vô sở hữu xứ hiện bày vào thay thế mà niệm rằng: "*Santametaṃ paṇītametaṃ*" (thiền vô sở hữu xứ này có định rất yên tịnh, rất vi tế hay "*santaṃ paṇītaṃ, santaṃ paṇītaṃ*" như vậy, cũng được) như vậy, đều đều.

Khi bậc tu tiến cố gắng tiến hóa như vậy, thường xuyên, khi nào tâm rời khỏi ái nhiễm trong thiền vô sở hữu xứ, thời khi ấy tâm của bậc tu tiến sinh khởi vào cận tu tiến, sự tu tiến tiếp theo không bao lâu thì vô hữu chế định là ấn tướng đề mục (nghiệp xứ) cũng sẽ biến mất trong tâm.

Sự vượt khỏi vô hữu chế định là ấn tướng đề mục dính ở trong tâm mất trong khi nào, thời khi ấy thiền vô sở hữu xứ hiện bày lập tức bị thay thế vị trí, đồng thời cùng với thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ có hai chi sinh khởi, diễn tiến như sau: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh khởi một lần rồi diệt; kế đó, tâm hữu phần cũng sinh khởi chút ít, rồi lộ phản khán chi thiền quan sát hai chi thiền "xả, định" cũng sinh khởi thích hợp. Cho rằng, người ấy đặng thành bậc đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ'.

Sự tu tập cho đặng thành tựu thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ của bậc tu tiến ấy, trước khi niệm (*parikamma*) thì quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô của thiền vô sở hữu xứ bởi những phần khác nhau. Nhưng khi bắt tay vào niệm, trở lại thấy ân đức tốt đẹp của thiền này hiện bày không ít, lại tán dương, ca tụng rất nhiều, như xuất hiện trong câu niệm "*Santametaṃ paṇītametaṃ*". Như vậy, không phải là sự đối lập nhau phải chăng?

Giải rằng: Không nghịch nhau một chút nào cả. Tựa như một người có hình tướng, da dẻ không đẹp đẽ, không đáng để khen ngợi nhưng tâm ý lại có đạo đức tốt đẹp về tất cả mọi mặt. Khi có người nào đến gặp cũng buông lời chê bai, chế nhạo rằng quả thực là người có hình dáng xấu xí, nhưng khi đến gần mới biết là một người có tâm tánh tốt, rồi tán dương, ca ngợi nhân phẩm, đạo đức của người ấy như thế nào, thì sự quan sát thấy khuyết điểm bất lợi hay tính thô, rồi lại thấy sự tốt đẹp trong thiền vô sở hữu xứ của bậc tu tiến cũng như thế ấy.

Hơn nữa, sự tán dương ca ngợi thiền vô sở hữu xứ mà niệm "*santametaṃ paṇītametaṃ*" ấy, không phải là có sự mong muốn sẽ nhập vào thiền này nữa; mà chỉ nương sử dụng, chuyên niệm để xuất khỏi thiền này, rồi bước tiếp lên thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ'. Tựa như đức vua ngự trên long tượng đi ra nhìn thấy cách biểu diễn nghệ thuật thủ công tại một địa điểm. Trong lúc nhìn thấy khắp bên trong khu vực đó, lại thấy một người thanh niên đang chạm trổ ngà voi một cách tinh xảo đẹp mắt, rất vừa lòng với tay nghề của người thanh niên ấy rồi thốt ra lời ca ngợi rằng "Người thanh niên này quả thực là có tay nghề điêu luyện trong sự chạm trổ, khó mà tìm người nào cho bằng được. Dù là rất vừa lòng ra sao, nhưng cũng không có sự xem xét là sẽ từ bỏ vương vị để trở thành một nhà chạm trổ ngà voi, chỉ là ca ngợi xong rồi cũng đi qua luôn và quay trở lại hoàng cung như ban đầu. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa nói rằng:

"Dantakāre vaṇṇentopi *Asamāpatti kāmova*
Na rājā tattha kāmiko *Yogī tatiyatikkamo."*

Dịch nghĩa là: Dù cho đức vua có ca ngợi người thanh niên ấy là một người thợ chạm trổ ngà voi rất điêu luyện ra sao, nhưng Ngài cũng không có ý định sẽ trở thành nhà chạm trổ ngà voi ấy. Bậc tu tiến đã chứng được thiền vô sắc thứ ba, dù là thốt ra lời tán dương thiền vô sắc thứ ba này bằng cách niệm "*Santametaṃ paṇītametaṃ*" như vậy, thì cũng bước qua thiền vô sắc thứ ba đi mất. Tất cả cũng bởi vì bậc tu tiến không có ý muốn nhập thiền này nữa.

Bốn Bậc Thiền Vô Sắc Có Sự Vi Tế
Càng Lúc Càng Khác Hơn Theo Thứ Tự Cấp Bậc Của Thiền Ấy.

"Suppaṇītatarā honti, *Upamā tattha viññeyyā,*
pacchimā pacchimā idha; *pāsādatalasāṭikā."*[1]

Dịch nghĩa là: Trong bốn thiền vô sắc ấy, thiền sinh khởi lần sau hẳn có sự vi tế hơn thiền sinh khởi lần trước trước. Vấn đề bốn bậc thiền vô sắc có sự vi tế hơn kém nhau như vậy, tương tự như một sự lộng lẫy, tinh xảo đẹp đẽ của lâu đài bốn tầng và bốn cái váy có tay nghề tỉ mĩ hơn kém nhau.

Giải thích nội dung rằng: Khi quan sát bốn bậc thiền vô sắc duy nhất về khía cạnh chi thiền mà không quan sát về khía cạnh tu tiến thì có thể hiểu sai bốn bậc thiền vô sắc này có ân đức ngang bằng nhau, vì bốn thiền vô sắc này đều có hai chi thiền "xả, định" như nhau. Nhưng nếu khi xét đến sự tôi luyện tu tiến của những thiền ấy thì sẽ thấy rằng thiền bậc cao có tính vi tế hơn thiền bậc thấp theo thứ tự. Tựa như một lâu đài hay khách sạn bốn lầu, mỗi lầu đó được trang trí với những vật rất chói sáng kèm theo những vật dụng, đồ dùng cho đến

[1] Visuddhimagga.

sự hân hoan, hớn hở cũng được xếp vào trong bốn lầu ấy. Nhưng khi xem xét cẩn thận đến cách trang trí phòng ốc, hay những vật dụng, đồ dùng luôn cho đến sự hân hoan, hớn hở cũng thế. Những điều này ở tầng cao trở lên hẳn có sự đẹp mắt, đầy đủ và sự vui thích hơn ở tầng dưới. Đi xuống theo thứ tự thì không phải có sự đẹp đẽ, đầy đủ, vui thích bằng được. Hay tựa như bốn chiếc váy được dệt bằng một loại vải, dài rộng bằng nhau; nhưng hơn kém nhau ở chỗ tay nghề hay chất liệu vải trong bốn chiếc ấy.

Theo như đã nêu từ đầu cho đến đoạn cuối này, là sự mô tả phương pháp tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất từ lúc bắt đầu cho đến thiền sắc và thiền vô sắc một cách rộng rãi sinh khởi bằng cách nương nhờ sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất này. Còn phương pháp tập trung chăm chú vào chín chi phần *kasiṇa* còn lại cũng vẫn diễn tiến như mọi phần. Do đó, chỉ miêu tả một số nội dung đặc biệt từ sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất này.

Biến Xứ Nước (Āpokasiṇa)

Từ "nước" (*āpo*) ở đây không lấy ý nghĩa thực tính nước có trạng thái chảy đi hay quến kết dính lại của thủy giới (*āpodhātu*), mà chỉ lấy ý nghĩa của nước cụ thể hay nước hiện tượng, nghĩa là nước thông thường để sử dụng tắm, rửa, uống. Do vậy, người có ý muốn tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước (*āpokasiṇa*) này, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy dòng sông, hồ nước, đầm nước thì chỉ chăm chú nhìn kèm theo niệm rằng "*āpo āpo*" hay "nước nước", học tướng (*uggahanimitta*) cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn dòng sông, hồ nước và đầm nước nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt, tiếp tục ở nhà hay cốc liêu cho đến khi đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc.

Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī (tròn đủ)* từ kiếp trước như đã nêu thì phải sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ), nước sẽ sử dụng là cảnh *kasiṇa* ấy phải là nước trong, sạch sẽ không có lỗi tức là không bị pha tạp các màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v… Như nước mưa rơi xuống chưa chạm tới đất bằng cách sử dụng vải trắng hứng lấy để vào trong bát hay chậu nhỏ nhỏ, giữ cho đầy miệng bát hay miệng chậu có bề rộng hay bề sâu khoảng một gang với bốn ngón hay một phút[1] với một khuỷu tay[2] đặt ở trong nơi sẽ thực hành cách tập trung chăm chú. Lúc đang tập trung chăm chú đó, đừng xem xét màu của nước hay trạng thái thực tính của nước là chảy đi hay quến kết dính lại gì cả, mà chỉ chăm chú nhìn nước bình thường kèm theo niệm rằng "*āpo āpo*" hay "nước nước" cho đến khi đạt được học tướng (*uggahanimitta*). Khi học tướng ấy đã hiện bày thì chỉ tiếp tục tập trung chăm chú vào học tướng ấy cho đến khi đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc.

Hơn nữa, sự diễn tiến của học tướng và tợ tướng sinh khởi từ cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước ấy, tức là học tướng này tất cả đều giống chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) có nghĩa là nếu chi (vòng) *kasiṇa* nước đó rung, gợn sóng lăn tăn hay có bong bóng có nhấp nhô thì học tướng cũng có trạng thái rung gợn sóng lăn tăn … hiện bày giống như thế. Còn tợ tướng nước ấy khác với học tướng ở chỗ không có sự di chuyển, trụ yên hẳn hiện bày thành sự trong ngần, sạch sẽ giống như ngọc lục bảo đặt ở nơi cao.

---

[1] Đơn vị đo chiều dài Anh bằng 0.3048m hay 12 ngón tay.

[2] Cubit (đơn vị đo chiều dài ngày xưa bằng 45cm72) hay hai gang tay.

Đối với những phận sự khác mà bậc tu tiến nên thực hành trong sự tu tiến *kasiṇa* nước (*āpokasiṇa*) tính từ tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi cho đến chứng thiền sắc, thiền vô sắc ấy cũng vẫn diễn tiến như nhau với sự tiến hóa *kasiṇa* đất (*paṭhavīkasiṇa*) cả thảy.

Biến Xứ Lửa (Tejokasiṇa)

Từ "lửa" (*tejo*) ở đây không phải lấy với ý nghĩa thực tính lửa có trạng thái nóng lạnh của hỏa giới (*tejodhātu*), mà chỉ lấy ý nghĩa là lửa cụ thể hay lửa hiện tượng. Nghĩa là lửa thông thường hiện bày ở khắp mọi nơi. Do vậy, người có ý muốn tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa này, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy ngọn lửa chiếu sáng trong lò, trong nơi chà bát, lửa rừng thì chỉ chăm chú nhìn kèm theo niệm rằng "*tejo tejo*" hay "lửa lửa", học tướng (*uggahanimitta*) cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn ngọn lửa đó nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt, tiếp tục cho đến khi đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc.

Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước như đã nêu, thì phải sắp xếp làm cho thành *kasiṇa*, *kasiṇa* lửa sẽ sử dụng làm cảnh ấy phải làm như sau: lấy lõi cây bổ ra rồi đem phơi cho khô, chặt thành từng khúc, lấy cỏ khô hay củi cũng được, đem đến gốc cây, cốc liêu hay một nơi nào thích hợp, sắp xếp nhóm lửa cho bắt lửa lên chói sáng, rồi lấy miếng ván hay tấm da chắn phía trước thẳng với ngọn lửa, khoét vòng tròn to khoảng một gang với bốn ngón hay một phút cũng được. Lúc đang tập trung chăm chú đó, đừng xem xét màu của lửa, khúc củi, thành than, khói và sự nóng của lửa một chút gì cả, mà chỉ chăm chú nhìn lửa bình thường kèm theo niệm rằng "*tejo tejo*" hay "lửa lửa" cho đến khi đạt được học tướng. Khi học tướng ấy đã hiện bày thì chỉ tiếp tục tập trung chăm chú vào học tướng ấy cho đến khi đạt được tợ tướng và chứng đắc thiền sắc.

Hơn nữa, sự diễn tiến của học tướng và tợ tướng sinh khởi từ cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa (*tejokasiṇa*) ấy, tức là học tướng này tất cả đều giống chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), có nghĩa là nếu ngọn lửa của chi (vòng tròn) *kasiṇa* lửa đó phát sáng hay có gió thổi thổi hay đứng thì học tướng là ấn tướng hiện bày dính với tâm cũng có hiện tượng hiện bày giống như thế. Nếu lửa mà bậc tu tiến sử dụng để tập trung chăm chú đó là đống lửa bình thường, không phải làm (tạo dựng) cho đúng theo phương pháp đã nói. Khi học tướng sinh khởi, lỗi của *kasiṇa* cũng sẽ hiện bày, tức là có khúc củi đang ngậm lửa, cục than, tro than, khói, kèm theo những hiện tượng khác của ngọn lửa đã nêu đó cũng sẽ xuất hiện giống như thế. Còn tợ tướng lửa ấy khác với học tướng ở chỗ trụ yên không có sự dao động tới lui, không lay chuyển một chút nào cả, hẳn hiện bày thành sự trong ngần, sạch sẽ tựa như vải Kambala hay cây quạt hình lá cây thốt nốt bằng vàng như hay trụ vàng đặt ở nơi cao.

Đối với những phận sự khác mà bậc tu tiến nên thực hành trong sự tu tiến *kasiṇa* lửa tính từ tợ tướng sinh khởi cho đến chứng thiền sắc, thiền vô sắc ấy cũng vẫn diễn tiến như nhau với sự tiến hóa *kasiṇa* đất cả thảy.

Biến Xứ Gió (Vāyokasiṇa)

Từ "gió" (*vāyo*) ở đây không phải lấy với ý nghĩa thực tính gió có trạng thái căng, lay chuyển của phong giới (*vāyodhātu*), mà chỉ lấy ý nghĩa là gió cụ thể hay gió hiện tượng. Nghĩa là gió thông thường khắp mọi nơi. Do vậy, người có ý muốn tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió này, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại, do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió (*vāyokasiṇa*) ấy cũng vậy hay chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước cũng thế. Không có cách sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* gió đặc biệt, mà phải bắt lấy hiện tượng của gió bình thường bằng cách nương vào sự nhìn thấy, sự xúc chạm rồi cũng chăm chú và niệm. Nghĩa là khi thấy được ngọn cây, lá cây lay chuyển, đong đưa và cọng tóc bị gió thổi hay trong lúc gió đang thổi chạm thân. Khi ấy cũng sẽ chăm chú nhìn sự lay động, sự đong đưa ngọn cây, lá cây, ngọn tóc hay cảm giác xúc chạm trong khi gió thổi chạm thân; một trong những loại này sẽ thích hợp, kèm theo niệm rằng "*vāyo vāyo*" hay "gió gió" đều đều cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn sự diễn tiến của những điều ấy nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt tiếp tục cho đến khi đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc.

Sự khác nhau giữa ba ấn tướng trong cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió ấy, sự lay động, sự đong đưa của ngọn cây, của lá cây, sợi tóc bị thổi, gió thổi chạm thân; những điều này là chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*). Đối với học tướng và tợ tướng khi sinh khởi có trạng thái tương tự với vòng xoắn của hơi nước bốc lên từ cơm nóng, hơi nước, thác nước, khói mà ta đã từng thấy. Nhưng học tướng đó có sự lay động, di chuyển; còn tợ tướng không có lay động, có trạng thái thành cụm, thành chùm trụ vững, lặng yên tựa như hình chụp hay hình vẽ. Theo lẽ thường gió không thể thấy bằng mắt, do đó, bậc tu tiến cũng phải nương vào sự lay động, sự đong đưa của lá cây v.v… sinh khởi từ gió thổi là sự tập trung chăm chú. Nhưng khi học tướng sinh khởi, bậc tu tiến sẽ thấy được gió này bằng tâm (qua lộ ý) bởi vì đã biến đổi từ gió thông thường thành gió đặc biệt sinh khởi nơi tâm của thiền sinh. Do đó, gió thông thường cũng biến đổi trạng thái tựa như vòng xoắn của hơi nước, thác nước, khói. Bởi nguyên nhân này, bậc tu tiến cũng nên hiểu vấn đề gió thông thường và gió đặc biệt cho đặng, để cho học tướng sinh khởi nhanh.

Khi như thế cũng sẽ có câu hỏi rằng "Sẽ chăm chú, tập trung chăm chú vào hơi nước, thác nước, khói phải chăng? bởi vì những điều này là gió đặc biệt như nhau". Giải rằng "làm như thế không được, bởi vì có màu sắc pha trộn, luôn cả gió đặc biệt và sẽ trở thành sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) là cái mà không cố ý tu tiến [từ đầu] bằng cách chú tâm tu tiến *kasiṇa* gió một cách tách biệt.

Đối với những phận sự khác mà bậc tu tiến nên thực hành trong sự tu tiến *kasiṇa* gió tính từ tợ tướng sinh khởi cho đến chứng thiền sắc, thiền vô sắc ấy cũng vẫn diễn tiến như sự tu tiến *kasiṇa* đất cả thảy.

Dứt phần kasiṇa tứ đại

Biến Xứ Xanh (Nīlakasiṇa)

Thiền sinh có ý muốn tu tiến *kasiṇa* xanh ấy, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* xanh ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy lá cây, bông hoa màu xanh hay mảnh vải xanh, ngọc ma-ni màu xanh, bất cứ đồ vật nào có màu xanh thì chỉ chăm chú nhìn kèm theo niệm rằng "*nīlaṃ nīlaṃ*" hay "xanh xanh", chỉ chừng ấy học tướng (*uggahanimitta*) cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn những vật ấy nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt, tiếp tục cho đến khi sẽ đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc. Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước như đã nêu thì phải sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ).

Cách làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* xanh ấy, bậc tu tiến sẽ phải sử dụng bông hoa màu xanh như hoa cây đậu biếc, hoa sen xanh hay mảnh vải xanh hay bất cứ đồ vật nào màu xanh cũng được tùy theo cách hài lòng của mình. Nếu sử dụng bông hoa thì phải đem bông hoa ấy đến đặt vào mâm, khay, cái ca, cái bát đừng để cho nhụy hoa hay cuộn hoa hiện bày ra. Đặt vào cho đầy, đồng đều hết tới ranh giới của vật đựng khoảng một gang với bốn ngón. Khi sử dụng tấm vải thì sử dụng tấm vải xanh đem đi cắt thành hình tròn, nếu sử dụng miếng giấy hay miếng thiếc thì phải đem những vật đó đi cắt thành hình tròn khoảng một gang với bốn ngón rồi lấy màu xanh quét lên những mảnh ấy cho hoàn thiện theo ranh giới bằng màu xanh hay đỏ có kích thước khoảng một phần tư ngón, để giúp cho màu xanh ấy càng hiện bày rõ ràng.

Ba kasiṇa màu còn lại

Ba *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) còn lại, bậc tu tiến có ý muốn sẽ tiến hóa một trong những *kasiṇa* vàng (*pītakasiṇa*), *kasiṇa* đỏ (*lohitakasiṇa*), *kasiṇa* trắng (*odātakasiṇa*) đó, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú một *kasiṇa* nào trong những *kasiṇa* màu ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy bông hoa hay mảnh vải, bất cứ đồ vật nào có màu vàng, đỏ, trắng thì chỉ chăm chú nhìn kèm theo niệm rằng "*pītakaṃ pītakaṃ* - vàng vàng", "*lohitaṃ lohitaṃ* - đỏ đỏ", "*odātaṃ odātaṃ* - trắng trắng", chỉ chừng ấy học tướng (*uggahanimitta*) cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn những vật ấy nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt, tiếp tục cho đến khi sẽ đạt được tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) và chứng đắc thiền sắc. Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước như đã nêu thì phải sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ). Cách làm *kasiṇa* ấy giống với cách làm của phần *kasiṇa* xanh.

Sự khác nhau giữa ba ấn tướng trong cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh, vàng, đỏ, trắng, chi (vòng tròn) *kasiṇa* ấy là chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), còn học tướng cũng giống như trạng thái của chuẩn bị tướng mà hiện bày ở nơi tâm (qua lộ ý). Đối với tợ tướng có trạng thái trong ngần, sạch sẽ không có tỳ vết, thù thắng gấp nhiều lần học tướng. Nếu là *kasiṇa* xanh thì hiện bày tựa như ngọc ma-ni màu xanh, nếu là *kasiṇa* vàng, đỏ, trắng thì hiện bày tựa như ngọc ma-ni màu vàng, đỏ, trắng.

Còn phận sự nên thực hành từ lúc bắt đầu cho đến khi chứng đắc thiền sắc, thiền vô sắc cũng giống như tất cả những phần của *kasiṇa* đất cả thảy.

Những màu khác cũng được xếp vào trong cả bốn *kasiṇa* sắc màu như màu đen, màu xanh sẫm, màu xanh biển, màu xanh lá cây, v.v… những màu này sáp nhập vào trong phần *kasiṇa* xanh (*nīlakasiṇa*); màu vàng, màu cam sáp nhập vào trong phần *kasiṇa* vàng (*pītakasiṇa*); màu hồng, màu đỏ sáp nhập vào trong phần *kasiṇa* đỏ (*lohitakasiṇa*); màu trứng gà, màu xanh da trời lợt, màu xám sáp nhập vào trong phần *kasiṇa* trắng (*odātakasiṇa*). Do vậy, những màu sắc hiện bày khắp nơi khi sử dụng để tập trung chăm chú cũng làm cho thiền sắc sinh khởi đặng.

Dứt phần kasiṇa sắc màu.



Biến Xứ Ánh Sáng (Ālokakasiṇa)

Thiền sinh có ý muốn tu tiến *kasiṇa* ánh sáng ấy, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ngọn đèn v.v…thì chỉ chăm chú nhìn kèm theo niệm rằng "*obhāso obhāso* - ánh sáng ánh sáng" hay "*āloko āloko* – ánh chiếu ánh chiếu", chỉ chừng ấy học tướng cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn những vật ấy nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng (*uggahanimitta*) mình đã đạt, tiếp tục cho đến khi sẽ đạt được tợ tướng và chứng đắc thiền sắc. Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước như đã nêu thì phải sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ).

Cách làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* ánh sáng ấy, khi bậc tu tiến không thể tập trung chăm chú vào ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ngọn đèn trực tiếp được thì phải làm chi (vòng) *kasiṇa* bằng cách khoét vách nhà hay mái nhà để cho ánh sáng chiếu vào bên trong hiện bày ở vách hay sàn nhà, nhưng đôi lúc không có ánh sáng của mặt trời hay mặt trăng. Như vậy, thì phải làm cho có ánh sáng bằng cách đốt đèn hay mở đèn rồi lấy cái màn ra che chắn hoàn toàn, khoét lỗ rộng một cách thích hợp để ánh sáng chiếu xuyên qua ở vách chắn, rồi cũng tập trung chăm chú vào ánh sáng ấy kèm theo cách niệm như đã nêu cho đến khi đạt được học tướng.

Sự khác nhau giữa ba ấn tướng trong cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng tức là ánh sáng hiện bày từ mặt trời, mặt trăng, ngọn đèn v.v… ánh sáng mà mình tự làm; những ánh sáng này là chuẩn bị tướng. Còn học tướng đó đều giống như chuẩn bị tướng, nghĩa là chuẩn bị tướng có ánh sáng bao nhiêu thì học tướng có ánh sáng bấy nhiêu. Đối với tợ tướng ấy, ánh sáng có hình dạng hiện bày thành cụm, chùm tựa như ngọn đèn ở trong chao đèn màu trắng, ánh sáng rực rỡ hơn ánh sáng của học tướng gấp nhiều lần.

Còn phận sự nên thực hành từ lúc bắt đầu cho đến khi chứng đắc thiền sắc, thiền vô sắc cũng đều giống như tất cả những phần của *kasiṇa* đất.

Dứt kasiṇa ánh sáng.

Biến Xứ Hư Không (Ākāsakasiṇa) hay (Paricchinnākāsakasiṇa).

Thiền sinh có ý muốn tu tiến *kasiṇa* hư không ấy, nếu là người thành tựu bởi *Upanissaya* (Cận y) tức pháp *pāramī (tròn đủ)* về cách từng chứng được thiền sắc ở kiếp trước gần với kiếp hiện tại do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* hư không ấy. Trong kiếp hiện tại này, khi thấy khoảng trống (hư không) ở lỗ vách, lối ra vào, ô cửa sổ, cửa cái v.v… thì chỉ chăm chú nhìn hư không theo những lỗ ấy kèm theo niệm rằng "*ākāso ākāso* - rõ rõ", chỉ chừng ấy học tướng cũng đặng sinh khởi. Khi học tướng đã xuất hiện thì không cần thiết phải nhìn những hư không ấy nữa mà chỉ cần tập trung chăm chú vào học tướng mình đã đạt, tiếp tục cho đến khi sẽ đạt được tợ tướng và chứng đắc thiền sắc. Nếu chưa từng tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) từ kiếp trước như đã nêu thì phải sắp xếp làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ).

Cách làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* ánh sáng ấy, khi bậc tu tiến không thể tập trung chăm chú vào khoảng trống (hư không) theo lỗ vách, lối ra vào, ô cửa sổ, cửa cái v.v… trực tiếp được, thì phải làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* bằng cách khoét vách nhà hay mái nhà ngói sát nhau hoàn thiện rồi thành lỗ rộng khoảng một gang với bốn ngón tay rồi cũng tập trung chăm chú vào hư không hiện bày theo lỗ ấy kèm theo cách niệm như đã nêu cho đến khi đạt được học tướng (*uggahanimitta*).

Sự khác nhau giữa ba ấn tướng trong cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* hư không tức là hư không hiện bày theo lỗ vách, lối ra vào v.v…, hay hư không hiện bày theo lỗ vách, mái nhà do tự làm; những pháp này là chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*). Còn học tướng đó giống với chuẩn bị tướng cả thảy, nghĩa là chuẩn bị tướng có ranh giới lỗ vách, mái nhà như thế nào thì học tướng cũng vẫn hiện bày như thế ấy. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, hẳn chỉ hiện bày hư không duy nhất, ranh giới của những vật ấy không hiện bày. Luôn đến việc mở rộng cho to ra hay nhỏ lại cũng làm được; bởi vì định có mãnh lực vừa đủ. Nhưng học tướng thì bậc tu tiến không thể mở rộng được bởi vì định trong khi ấy vẫn còn yếu.

Còn phận sự nên thực hành từ lúc bắt đầu cho đến khi chứng đắc thiền sắc, thiền vô sắc cũng giống như tất cả những phần của *kasiṇa* đất cả thảy.

Dứt kasiṇa hư không.



Cách Tập Trung Chăm Chú Vào Một *Kasiṇa* Nhưng Cũng Có Thể Mang Ấn Tướng Về Những *Kasiṇa* Khác, 9 *Kasiṇa* Còn Lại Sinh Khởi Đặng

Thiền sinh chứng đắc cả năm bậc thiền sắc bởi do nương vào sự tập trung chăm chú vào một *kasiṇa* trong mười *kasiṇa* ấy; nếu muốn học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) liên quan với chín *kasiṇa* còn lại ngoài ra *kasiṇa* mà mình đã tập trung chăm chú đó; không cần thiết phải làm chi (vòng tròn) *kasiṇa* mới lại một chút nào cả. Khi nhìn thấy được những vật khác nhau hiện hữu một cách bình thường như đất, sông, hồ, lửa, gió, màu sắc, ánh sáng, hư không v.v… rồi thì cũng tập trung chăm chú lấy kèm theo niệm (*parikamma*). Chỉ bấy nhiêu đây học tướng và tợ tướng cũng sẽ sinh khởi đặng, giống với người đã từng tích lũy pháp *pāramī (tròn đủ)* ở tiền kiếp.

Đề mục (nghiệp xứ) Làm Cho Đặng Thiền Nhanh

Trong tất cả ba mươi đề mục đưa đến thiền chứng ấy, mười đề mục *kasiṇa* làm cho chứng thiền nhanh hơn những đề mục khác. Như vậy, cũng bởi vì sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ấy, học tướng và cận định sinh khởi dễ dàng; khi học tướng và cận định sinh khởi dễ dàng thì dẫn đến chứng đắc thiền nhanh. Hơn thế nữa là bốn *kasiṇa* màu lại làm cho học tướng và cận định luôn đến chứng đắc thiền sanh khởi một cách dễ dàng và nhanh chóng hơn những *kasiṇa* khác. Tốt hơn đó nữa là trong *kasiṇa* màu ấy, đức Phật tán dương *kasiṇa* trắng (*odātakasiṇa*) là *kasiṇa* thù thắng hơn ba *kasiṇa* còn lại, bởi nguyên nhân đặc biệt làm cho tâm của bậc đang tu tiến đó có sự thanh khiết không có hôn trầm, thùy miên và trong lúc học tướng chưa sinh khởi hay đã sinh khởi rồi cũng vậy, *kasiṇa* trắng vẫn là *kasiṇa* làm cho bậc tu tiến có thể biết những sự việc sanh lên tựa như người chứng thiền, thắng trí.

Ân Đức Của Mười Kasiṇa (Biến xứ)

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa đất là:

1. Biến hóa từ một người thành trăm người, ngàn người.
2. Biến hóa chính mình thành Rồng, Kim xí điểu.
3. Làm cho hư không, sông suối, đại dương thành đất liền có thể đi, đứng, nằm, ngồi.
4. Biến hóa thành cây cối, lâu đài, chùa chiền, nhà cửa, vườn cây, đồ vật khác nhau theo ý muốn của mình.
5. Làm cho vật nhẹ thành nặng.
6. Làm cho vật đang dính chặt không cho di chuyển đi được.
7. Đặng thắng xứ (*Abhibhāyatana*) tức là có thể trấn áp, phá trừ pháp đối nghịch với tâm và có thể trấn áp các cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*) hay cảnh không tốt (*aniṭṭhārammaṇa*) không cho đến hiện bày trong tâm của mình.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa nước là:

1. Độn thổ rồi trồi lên trở lại.
2. Làm cho trời mưa.
3. Làm cho mặt đất thành sông hay biển cả.
4. Làm cho thành dầu, sữa, mật ong.
5. Làm cho dòng nước phun ra từ thân.
6. Làm cho núi, lâu đài, cung điện rung động.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa lửa là:

1. Sinh khởi khói bao phủ mình và làm cho ngọn lửa sáng rực rỡ sinh khởi từ thân hay vật khác.
2. Làm cho mưa than cháy đỏ rơi xuống.
3. Làm cho lửa sanh từ thần thông của mình dập tắt lửa sinh khởi từ thần thông của người khác.
4. Có thể đốt cháy quốc thổ, nhà cửa hay những đồ vật khác.
5. Làm cho ánh sáng sinh khởi để thấy hình ảnh bởi thiên nhãn thần thông.
6. Làm cho hỏa giới sinh khởi đốt cháy thân xá-lợi trong thời điểm Nibbāna.
7. Làm cho xua tan bóng tối.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa gió.
1. Bay.
2. Có thể đi đến vị trí mà mình muốn một cách nhanh chóng.
3. Làm cho vật nặng thành nhẹ.
4. Làm cho bão lớn sinh khởi.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa xanh.
1. Làm cho đồ vật thành màu xanh.
2. Làm cho sắt, vàng, đồng v.v… thành ngọc bích.
3. Làm bóng tối sinh khởi bất kể thời điểm nào.
4. Đặng *Abhibhāyatana* (thắng xứ).
5. Đặng *Subhavimokkha* tức chứng đắc Đạo, Quả, Nibbāna dễ dàng, thuận tiện.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa vàng.
1. Làm cho đồ vật thành màu vàng.
2. Làm cho sắt, đồng, chì v.v… thành vàng.
3. Đặng *Abhibhāyatana*.
4. Đặng *Subhavimokkha*.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa đỏ.
1. Làm cho đồ vật thành màu đỏ.
2. Làm sắt, đồng, chì v.v… thành ngọc ru-by.
3. Đặng *Abhibhāyatana*.
4. Đặng *Subhavimokkha*.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa trắng.
1. Làm cho đồ vật thành màu trắng.
2. Làm cho sắt, đồng, chì v.v… thành bạc.
3. Làm cho biến mất sự dã dượi, buồn ngủ.
4. Làm cho bóng tối biến mất, rồi làm cho ánh sáng sinh khởi để thấy sắc bằng thiên nhãn thần thông.

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa ánh sáng.
1. Làm cho đồ vật phát sáng hay làm cho sắc thân phát sáng thành hào quang bắn ra.
2. Biến hóa thành hình dạng khác kèm theo ánh sáng rực rỡ.
3. Làm cho không dã dượi, buồn ngủ.
4. Làm cho bóng tối biến mất, rồi làm cho ánh sáng sinh khởi để thấy sắc bằng thiên nhãn thần thông.

Thầy giáo thọ Buddhaghosa đã nêu trong Thanh tịnh đạo rằng "tất cả ba *kasiṇa* lửa, trắng, ánh sáng làm cho ánh sáng sinh khởi để thấy được những hình ảnh khác nhau bằng thiên nhãn thần thông ấy (*dibbacakkhuabhiññā*), ngài xếp *kasiṇa* ánh sáng là *kasiṇa* thù thắng".

Thần thông sinh khởi do năng lực của kasiṇa hư không.
1. Vạch trần ra những điều được che khuất, giấu diếm kỹ lưỡng cho thấy đặng.
2. Làm cho có hư không thành địa đạo khoảng trống sinh khởi bên trong mặt đất, núi non, đại dương; rồi đi, đứng, nằm, ngồi được.
3. Ra vào xuyên vách hay tường.

Những thần thông như đã nêu đây là thần thông sinh khởi từ năng lực của *kasiṇa* một cách riêng biệt. Đối với thần thông sinh khởi từ cả mười *kasiṇa* ấy như là:

1. Ngăn che những vật lại không cho người nào thấy.
2. Làm cho đồ vật nhỏ thành đồ vật to hay to thành nhỏ.
3. Làm cho đoạn đường gần thành xa hay thu đoạn đường xa thành gần.

Dứt phần giải thích câu Pāḷi thứ 6
Trình bày đến mười kasiṇa chỉ bấy nhiêu.



Mười Đề Mục Bất Tịnh (*Asubha*)

Giải Thích Câu Pāḷi Thứ 7

Trình Bày Đến Mười Bất Tịnh/ Bất Mỹ Kèm Theo Cách Tu Tập

Như *"Uddhumātakaṃ... ime dasa asubhānāma"*

Từ Pāḷi "***Asubha***" khi chiết tự thì chia được hai phần là "***a + subha***".

A là từ phủ định mà thay đổi từ câu cũ là ***Na***; ***Subha*** là tịnh = sạch sẽ; mỹ = đẹp đẽ,.

Khi gom hai phần lại với nhau thành *Asubha* nghĩa là bất tịnh hay bất mỹ.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Na subhaṃ = asubhaṃ*" - "Điều gì bất tịnh, không đẹp đẽ gọi là *asubha*."

Từ Pāḷi ***asubha*** ở đây dịch là bất tịnh, bất mỹ với mục đích chỉ lấy sự biến đổi sắc thân của mọi người khi đã chết.

1. ***Uddhumātaka*** khi chiết tự được ba phần là "***u + dhumāta + ka***".
   '***U*** nghĩa là sau đó, sau khi; ***Dhumāta*** nghĩa là trương, phồng; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ.
   Khi gom ba phần lại với nhau thành ***uddhumātaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ do sự trương phồng lên sau khi chết được 2 - 3 ngày.
   Có Pāḷi chú giải như vầy: "*uddhaṃ dhumātaṃ = uddhumātaṃ*" trương phồng sau đó gọi là *uddhumāta*.
   "*Uddhumātaṃ kucchitanti = uddhumātakaṃ*" tử thi trương phồng sau khi chết là điều đáng ghê sợ, do đó, gọi là *uddhumātaka*".

2. ***Vinīlaka*** khi chiết tự được ba phần là "***vi + nīla + ka***".
   Vi nghĩa là trộn lẫn tức thịt nhiều thì màu đỏ, có mủ thì màu trắng; ***Nīla*** nghĩa là phần lớn có màu xanh và đen; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ.
   Khi gom ba phần này lại với nhau thành ***vinīlaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ do có các màu trộn lẫn như màu đỏ, xanh, trắng và đen.
   Có Pāḷi chú giải như vầy: "*visesato nīlaṃ = vinīlaṃ*" màu xanh là đặc trưng vừa có màu đỏ và màu trắng trộn lẫn gọi là *vinīla*.
   "*Vinīlaṃ kucchitanti = vinīlakaṃ*" tử thi có màu xanh là đặc trưng vừa có màu đỏ và màu trắng trộn lẫn là vật đáng ghê sợ, nhờm gớm. Do đó, gọi là *vinīlaka*.

3. ***Vipubbaka*** khi chiết tự được ba phần là "***vi + pubba + ka***".

Vi nghĩa là chảy; ***Pubba*** nghĩa là mủ; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, nhờm gớm.
Khi gom ba phần lại với nhau thành ***vipubbaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ bởi vì có nước vàng, mủ chảy ra từ thịt.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*vissavantaṃ = vipubbaṃ*" mủ chảy ra từ thịt bị nứt nẻ gọi là *vipubba*.
"*Vipubbaṃ kucchitanti = vipubbakaṃ*" tử thi có nước vàng và nước mủ chảy ra từ thịt thối rữa, nứt nẻ là vật đáng ghê sợ, nhờm gớm. Do đó, gọi là *vipubbaka*.

4. ***Vicchiddaka*** khi chiết tự được ba phần là "***vi*** + ***chidda*** + ***ka***".
Vi nghĩa là đứt thành hai khúc; ***Chidda*** nghĩa là tử thi bị kẻ thù chặt lìa ra; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, nhờm gớm.
Khi gom ba phần này lại với nhau thành ***vicchiddaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ do thân thể bị chặt lìa ra thành hai khúc.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*chinditabbanti = chiddaṃ*" tử thi bị chặt lìa gọi là *chidda*.
"*Dvidhā chiddaṃ = vicchiddaṃ*" tử thi bị chặt lìa ra thành hai khúc gọi là *vicchidda*.
"*Vicchiddaṃ kucchitanti = vicchiddakaṃ*" tử thi bị chặt lìa ra thành hai khúc là vật đáng nhờm gớm, ghê sợ gọi là *vicchiddaka*.

5. ***Vikkhāyitaka*** khi chiết tự được ba phần là "***vi*** + ***khāyita*** + ***ka***".
Vi nghĩa là những hình thức khác nhau; ***Khāyita*** nghĩa là tử thi bị kền kền, quạ, chó v.v... mổ, cắn, xé; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, nhờm gớm.
Khi gom ba phần lại với nhau thành ***vikkhāyataka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ, nhờm gớm do bị kền kền, quạ, chó cắn xé, mổ lung tung bằng những hình thức khác nhau.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*khāditanti = khāyitaṃ*" tử thi bị cắn gọi là *khāyita*.
"*Vividhena khāyitaṃ = vikkhāyitaṃ*" tử thi bị kền kền, quạ, chó cắn xé, mổ bằng những hình thức khác nhau gọi là *vikkhāyita*.
"*Vikkhāyitaṃ kucchitanti = vikkhāyitakaṃ*" tử thi bị kền kền, quạ, chó cắn xé, mổ lung tung bằng những hình thức khác nhau là vật đáng ghê sợ, nhờm gớm gọi là *vikkhāyitaka*.

6. ***Vikkhittaka*** khi chiết tự được ba phần là "***vi*** + ***khitta*** + ***ka***".
Vi nghĩa là những phần khác nhau; ***Khitta*** nghĩa là vung vãi thành từng mảnh; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, nhờm gớm.
Khi gom ba phần lại với nhau thành ***vikkhittaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ, nhờm gớm do bị vứt vung vãi như tay, chân, đầu ở mỗi phần một nơi.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*vividhena khittaṃ = vikkhittaṃ*" tử thi bị vứt vung vãi bởi những phần khác nhau như tay, chân, đầu mỗi phần một nơi gọi là *vikkhitta*.
"*Vikkhittaṃ kucchitanti = vikkhittakaṃ*" tử thi bị vứt vung vãi bởi những phần khác nhau như tay, chân, đầu mỗi phần một nơi là vật đáng ghê sợ, nhờm gớm gọi là *vikkhittaka*.

7. ***Hatavikkhittaka*** khi chiết tự được bốn phần là "***hata*** + ***vi*** + ***khitta*** + ***ka***".
Hata nghĩa là bị băm vằm bằng dao, bị đâm bằng giáo thành lằn, thành vết tựa như chân quạ; ***Vi*** nghĩa là những phần khác nhau; ***Khitta*** nghĩa là vung vãi lung tung; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, đáng nhờm gớm.

Khi gom bốn phần này lại với nhau thành ***hatavikkhittaka*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ, nhờm gớm do bị băm vằm bằng dao, bị đâm bằng giáo thành vết thành lằn tựa như chân quạ.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*hanitvā vividhaṃ khittaṃ = hatavikkhittaṃ*" tử thi bị bằm bằng dao vứt vung vãi thành từng mảnh bởi những phần khác nhau gọi là *hatavikkhitta*.

"*Hatavikkhittaṃ kucchitanti = hatavikkhittakaṃ*" tử thi bị bằm bằng dao, bị đâm bằng giáo thành lằn thành vết tựa như chân quạ vứt vung vãi thành từng mảnh bởi những phần khác nhau gọi là vật đáng ghê sợ, nhờm gớm gọi là *hatavikkhittaka*.

8. ***Lohitaka*** khi chiết tự được hai phần là "***lohita*** + ***ka***".
Lohita nghĩa là máu; ***Ka*** nghĩa là chảy.
Khi gom hai phần này lại với nhau thành ***lohitaka*** nghĩa là tử thi có máu chảy ra từ những bộ phận khác nhau của thân thể nhuốm đầy máu.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*lohitaṃ kirati vikkhipati itocitoca pakgharatīti = lohitakaṃ*" tử thi có máu chảy tràn lan ra từ những bộ phận của thân thể như lấy máu rưới lên, do đó, gọi là *lohitaka*. Từ Pāḷi "***ka***" ở đây với ý nghĩa là sự chảy (*kiraṇa*). Còn từ *ka* ở những câu khác có nghĩa là sự ghê sợ, nhờm gớm (*kucchita*).

9. ***Puḷuvaka*** khi chiết tự được hai phần là "***puḷuva*** + ***ka***".
Puḷuva nghĩa là dòi; ***Ka*** nghĩa là chảy, trườn.
Khi gom hai phần này lại với nhau thành ***puḷuvaka*** nghĩa là tử thi có dòi khắp thân thể.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*puḷuve kirati paggharatīti = puḷuvakaṃ*" tử thi có dòi bò trườn ra, do đó, gọi là *puḷuvaka*. Từ Pāḷi "***ka***" ở đây có ý nghĩa giống như từ "***ka***" ở trong phần *lohitaka*.

10. ***Aṭṭhika*** khi chiết tự được hai phần là "***aṭṭhi*** + ***ka***".
Aṭṭhi nghĩa là xương; ***Ka*** nghĩa là đáng ghê sợ, đáng nhờm gớm.
Khi gom hai phần lại với nhau thành ***aṭṭhika*** nghĩa là tử thi đáng ghê sợ, nhờm gớm bởi chỉ còn lại xương.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*aṭṭhiyeva kucchitanti = aṭṭhikaṃ*" tử thi chỉ còn lại xương là tử thi đáng ghê sợ, nhờm gớm. Do đó, gọi là *aṭṭhika*.

Cách Tu Tiến Bất tịnh Nghiệp Xứ Và Ba Ấn Tướng

*1. **Uddhumātakakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *uddhumātaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *uddhumātaka*[1] tương đồng (*sabhāga*) với mình tức là người nữ thì phải sử dụng tử thi là nữ, người nam thì sử dụng tử thi là nam; rồi quan sát thực tính đáng ghê sợ, nhờm gớm kèm theo niệm rằng "***uddhumātakaṃ paṭikūlaṃ uddhumātakaṃ paṭikūlaṃ***" (tử thi *uddhumātaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi, chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *uddhumātaka* cũng chính là cái tử thi đó. Còn học tướng đó hiện bày trong tâm (lộ ý), cái tử thi đáng ghê sợ như thế nào thì dẫn dắt sự kinh tởm cũng hiện bày trong tâm như thế ấy, do đó, không biến đổi. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, sự đáng ghê sợ dẫn dắt sự khinh tởm không có một chút nào cả mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng kích cỡ lớn, vạm vỡ cứng cáp, trong sáng, thanh khiết, gọn

[1] Nghĩa là xác chết đáng ghê sợ do sự trương phồng lên sau khi chết được 2 – 3 ngày.

gàng trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó.

Hơn nữa đề mục (nghiệp xứ) *uddhumātaka* này là đề mục khó tìm để tu tiến hơn những đề mục bất tịnh (*asubhakammaṭhāna*) khác. Bởi vì tử thi có tình trạng trương phồng lên chỉ tồn tại một đến hai ngày. Sau đó cũng biến đổi thành tử thi *Vinīlaka, Vipubbaka* v.v… Trong giai đoạn còn là tử thi *uddhumātaka* ấy, học tướng hẳn hiện bày cho một số bậc tu tiến được. Khi học tướng đã hiện bày thì không cần phải xem xét tử thi ấy nữa mà chỉ cần tiếp tục quan sát học tướng ấy cho đến khi đạt được tợ tướng và sơ thiền chứng (*paṭhamajhāna*). Khi bậc tu tiến đã đạt được sơ thiền chứng, có ý định tiếp tục tiến hóa lên nhị thiền chứng (*dutiyajhāna*) v.v… thì phải thay đổi đề mục (nghiệp xứ) mới lại, dùng đề mục bất tịnh tiếp theo ấy sẽ không thể thành tựu bởi vì đề mục bất tịnh là đề mục thô tháo, không thể làm cho bậc tu tiến lên đến được những tầng thiền cao và trong khoảng thời gian chưa thành tựu thiền chứng ấy, nếu học tướng sinh khởi sự suy giảm hay mất đi, thì bậc tu tiến phải tiếp tục đi tìm tử thi *uddhumātaka* để niệm hay quan sát trở lại. Việc tìm kiếm tử thi *uddhumātaka* mới này, nếu tử thi người tương đồng với mình không đặng, sẽ phải sử dụng tử thi bàng sanh như chó v.v… thay thế cũng được.

2. *Vinīlakakammaṭhāna*

Người có ý muốn tu tiến đề mục *vinīlaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *vinīlaka*[1] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***vinīlakaṃ paṭikūlaṃ vinīlakaṃ paṭikūlaṃ***" (tử thi *vinīlaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi, chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *vinīlaka* cũng chính là cái tử thi đó, còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, không có một chút sự đáng ghê sợ, kinh tởm nào cả mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng màu xanh, màu đen, màu đỏ đi theo màu của tử thi hiện bày nhiều nhất vào lúc đó có sự thanh khiết gọn gàng trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

3. *Vipubbakakammaṭhāna*

Người có ý muốn tu tiến đề mục *vipubbaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *vipubbaka*[2] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***vipubbakaṃ paṭikūlaṃ vipubbakaṃ paṭikūlaṃ***" (tử thi *vipubbaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi, chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *vipubbaka* cũng chính là cái tử thi đó, còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, mủ chảy ra không có một chút sự đáng ghê sợ, kinh tởm nào cả mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

---

[1] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do lẫn lộn các màu tức là thịt nhiều thì có màu đỏ, mủ có màu trắng. Đa phần tử thi có màu xanh.

[2] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do có nước vàng, nước mủ chảy ra từ thịt nứt nẻ, thối rữa.

*4. **Vicchiddakakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *vichiddaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *vichiddaka*[1] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***vichiddakaṃ paṭikūḷaṃ vichiddakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *vichiddaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Điều quan trọng trước khi bắt tay vào tu tập, nếu thân thể của tử thi gãy thành đoạn, đặt cách xa nhau quá thì nhờ một người nào đem đến gần nhau, cách nhau khoảng một đốt ngón tay. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *vichiddaka* cũng chính là thân tử thi bị gãy thành hai khúc đó, còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy không thấy, thân thể đó gãy làm hai, không có một chút sự đáng ghê sợ, kinh tởm nào cả mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên thành một khúc như nhau. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

*5. **Vikkhāyitakakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *vikkhāyitaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *vikkhāyitaka*[2] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***vikkhāyitakaṃ paṭikūḷaṃ vikkhāyitakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *vikkhāyitaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *vikkhāyitaka* cũng chính là tử thi bị kền kền, quạ, chó cắn xé, mổ rỉa vung vãi. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, những trạng thái đáng ghê sợ, kinh tởm này không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

*6. **Vikkhittakakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *vikkhāyitaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *vikkhittaka*[3] tương đồng với mình bằng cách xin người khác giúp thu gom, đặt theo thứ tự nối liền nhau rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***vikkhittakaṃ paṭikūḷaṃ vikkhittakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *vikkhittaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *vikkhittaka* cũng chính là cái tử thi ở trước mặt. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, những trạng thái lìa nhau thành từng mảnh theo thực tính đáng ghê sợ, kinh tởm này không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

*7. **Hatavikkhittakakammaṭhāna***

---

[1] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do thân thể ấy bị gãy làm đôi.

[2] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do bị các loài thứ như kền kền, quạ, chó cắn rỉa, giằn xé bởi những hình thức khác nhau.

[3] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do bị vứt vung vãi các bộ phận như tay, chân, đầu v.v... mỗi chỗ một thứ.

Người có ý muốn tu tiến đề mục *hatavikkhittaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *hatavikkhittaka*[1] tương đồng với mình bằng cách xin người khác giúp thu gom, đặt theo thứ tự nối liền nhau rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***hatavikkhittakaṃ paṭikūḷaṃ hatavikkhittakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *vikkhittaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *hatavikkhittaka* cũng chính là cái tử thi ở trước mặt. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, trạng thái bị băm vằm thành vằn vện tựa như chân quạ theo thực tính đáng ghê sợ, kinh tởm này không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

8. ***Lohitakakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *lohitaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *lohitaka*[2] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***lohitakaṃ paṭikūḷaṃ lohitakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *lohitaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *lohitaka* cũng chính là cái tử thi ở trước mặt. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, thực tính đáng ghê sợ, kinh tởm này không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn diễn tiến tựa như bức tượng có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna*.

9. ***Puḷavakakammaṭhāba***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *puḷavaka* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi *puḷavaka*[3] tương đồng với mình rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***puḷavakaṃ paṭikūḷaṃ puḷavakaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi *puḷavaka* này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *lohitaka* cũng chính là cái tử thi ở trước mặt. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, những con dòi đang bò ra lúc nhúc từ thân thể theo thực tính đáng ghê sợ, kinh tởm này không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn diễn tiến tựa như nắm cơm *sālī* nặn lên có sự thanh khiết gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna.*

10. ***Aṭṭhikakammaṭhāna***

Người có ý muốn tu tiến đề mục *aṭṭhika* ấy, sẽ phải đi tìm kiếm tử thi aṭṭhika[4] rồi quan sát theo tính đáng ghê sợ, kèm theo niệm rằng "***Aṭṭhikaṃ paṭikūḷaṃ Aṭṭhikaṃ paṭikūḷaṃ***" (tử thi aṭṭhika này là vật đáng ghê sợ, đáng nhờm tởm) cho đến khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi. Chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*) của tử thi *aṭṭhika* cũng chính là bộ xương ở

---

[1] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do bị băm dằm bằng vũ khí thành vằn thành vện.

[2] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do có máu chảy đầy thân.

[3] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do dòi đục khắp thân thể.

[4] Nghĩa là tử thi đáng nhờm gớm do chỉ còn lại xương.

trước mặt. Còn học tướng ấy là ấn tướng hiện bày ở tâm. Đối với tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) ấy, thực tính đáng ghê sợ, kinh tởm của đầu lâu, khoảng trống rỗng bên trong xương sườn, ngón tay và khúc xương tay, bàn tay, cánh tay, chân v.v... nối liền nhau thành từng khúc đó không hiện bày một chút nào cả, mà vẫn luôn hiện bày diễn tiến sự thanh khiết cùng một đoạn như nhau gọn gàng đặt trụ yên. Dù thế, bậc tu tiến cũng vẫn phải tự quan sát bản chất là vật đáng ghê sợ, đáng ghê tởm đó. Tất cả những phận sự còn lại đều diễn tiến giống như phận sự ở *uddhumātakakammaṭhāna.*

Xác chỉ còn xương sử dụng làm cảnh đề mục (nghiệp xứ) có năm loại là:

1) *Samaṃsalohita nahāru sambandha aṭṭhika* = bộ xương vẫn còn thịt và máu, gân vẫn còn buộc lại.
2) *Nimaṃsalohita makkhita nahāru sambandha aṭṭhika* = bộ xương không còn thịt nhưng bị dính máu và vẫn còn gân buộc lại.
3) *Apagata maṃsalohita nahāru sambandha aṭṭhika* = bộ xương không có thịt và máu nhưng vẫn còn sợi gân buộc dính liền nhau.
4) *Apagata nahāru sambandha disāvidisāvikkhitta aṭṭhika* = bộ xương không có sợi gân buộc lại và vung vãi đi những nơi khác.
5) *Setasaṅkhavaṇṇapaṭibhāga aṭṭhika* = khúc xương có màu trắng tựa như vỏ ốc xà cừ.

Giải Cách Tu Tiến Đề Mục Bất tịnh

Cách tu tiến đề mục bất tịnh theo như đã nói đây, nếu người ấy là người từng tích lũy pháp *pāramī (tròn đủ)* từ kiếp trước cũng chỉ cần quan sát theo thực tính vật đáng ghê sợ, nhờm tởm theo như đã nói thì học tướng và tợ tướng cũng sẽ hiện bày cho người ấy một cách nhanh chóng. Đối với những người khác ngoài ra ấy, học tướng và tợ tướng cũng được hiện bày giống như vậy, nhưng không chắc chắn do nương nhờ sự quan sát theo yếu tố cơ bản bình thường này; Do đó, nếu học tướng và tợ tướng không hiện bày được cho bậc tu tiến thì bậc tu tiến nên cố gắng quan sát tử thi ấy theo sáu biểu hiện để giúp cho học tướng và tợ tướng hiện bày nhanh chóng. Khi đã quan sát theo sáu hiện trạng này, học tướng và tợ tướng cũng vẫn chưa xuất hiện thì phải tiếp tục hành quan sát theo năm hiện tướng.

Sáu hiện tướng[1] ấy là:

1) *Vaṇṇato* - xác định theo màu sắc, biết rằng tử thi này là người da đen, da trắng, da vàng.
2) *Liṅgato* - xác định theo độ tuổi, biết rằng tử thi này trong độ tuổi thanh niên, trung niên, lão niên mà không cần phải đi xác định đến vấn đề giới tính; bởi vì từ Pāḷi "***liṅga***" ở đây không có ý nói đến giới tính mà chỉ nói đến độ tuổi.
3) *Saṇṭhānato* - xác định theo hình dáng, biết rằng đây là đầu, cổ, tay, bụng, rốn, eo, chân, ngực.
4) *Disato* - xác định theo phương hướng, biết rằng từ rốn trở lên là phần trên, từ rốn trở xuống là phần dưới hay biết rằng mình ở hướng này, tử thi ở hướng đó.
5) *Okāsato* - xác định theo nơi trú, biết rằng tay, chân, đầu, giữa mình ở chỗ này hay biết rằng mình ở chỗ này, tử thi ở chỗ đó.
6) *Paricchedato* - xác định theo ranh giới, biết rằng nơi thấp nhất của tử thi chỉ là bàn chân, nơi cao nhất của tử thi chỉ là ngọn tóc, khắp thân thể chỉ là da.

---

[1] Tattha vacasā manasā vaṇṇato saṇṭhānato disato okāsato paricchedatoti evaṃ sattadhā uggahakosallaṃ ācikkhitabbaṃ. (Thanh tịnh đạo)

Năm hiện tướng[1] ấy là:

1) *Sandhito* - xác định theo chỗ nối, biết rằng sắc thân của tử thi đó có 15 chỗ nối của những phần lớn tức là 3 chỗ nối tay phải, 3 chỗ nối tay trái, 3 chỗ nối chân phải, 3 chỗ nối chân trái, 1 chỗ nối cổ, 1 chỗ nối eo.
2) *Vivarato* - xác định theo lỗ trống, biết rằng đấy là lỗ mắt, lỗ tai, lỗ mũi, lỗ miệng, ổ bụng, bụm tay, bụm chân, nhắm mắt, mở mắt, ngậm miệng.
3) *Ninnato* - xác định theo nơi trũng (thấp), biết rằng đây là trũng mắt, trũng cổ, khoang miệng, hay biết rằng mình ở nơi thấp, tử thi ở nơi cao.
4) *Thalato* - xác định theo nơi nổi (cao), biết rằng nơi trội lên này là đầu gối, trán, ngực, hay biết rằng mình ở nơi cao, tử thi ở nơi thấp.
5) *Samantato* - xác định theo khía cạnh, biết rằng khắp thân thể tử thi trong lúc xác định biết khắp xung quanh những khía cạnh của tử thi ấy, nếu phần nào hiện bày rõ ràng theo trạng thái của tử thi *uddhumātaka, vinīlaka, vipubbaka* v.v…, thì hãy chú tâm xác định xuống chỗ đó kèm theo niệm rằng "*uddhumātakaṃ paṭikūḷaṃhay vinīlakaṃ paṭikūḷaṃ* hay *vipubbakaṃ paṭikūḷaṃ* v.v…".

Cách đi vào hành niệm tử thi

Khi bậc tu tiến đi vào hành niệm tử thi ấy, đừng đi thực hành niệm tưởng ở dưới gió hay trên gió và không nên ở trên đầu hay dưới chân mà chỉ nên thực hiện pháp niệm tưởng ở khoảng giữa thân, trong khoảng cách thích hợp tức đừng quá gần hay quá xa.

Hơn nữa, người có tánh thường hay sợ ma, khi đến thực hiện pháp niệm đề mục bất tịnh này thì học tướng (*uggahanimitta*) sẽ sinh khởi nhanh hơn những người không có tánh sợ ma. Do đó, nếu có sự cần thiết liên quan đến việc dịch chuyển tử thi, sắp xếp cho gọn gàng ngay ngắn; những việc này nên nhờ người khác giúp làm là cách tốt nhất. Còn mình thì tuyệt đối đừng nên đụng chạm, nếu phải làm những việc nhỏ nhặt thì hãy sử dụng cây gậy thay thế tay để khiều. Bởi vì nếu đã thường sử dụng tay đụng chạm thì sẽ làm cho sự khiếp sợ đang hiện bày ấy từ từ biến mất và sẽ làm cho trở thành người không sợ hãi do thành ra thật quen thuộc với tử thi ấy. Khi đã như vậy, học tướng (*uggahanimitta*) cũng không có đường nào sinh khởi được. Tựa như người làm việc ở bãi tha ma, mộ địa hay người làm việc thiêu xác, chôn xác; dù nhìn thấy những tử thi thường xuyên, lâu dài nhiều năm nhiều tháng đi nữa nhưng sự hiện bày của học tướng liên quan với những tử thi ấy cũng chẳng có.

Tử thi có ma nhập

Trong tất cả mười đề mục bất tịnh ấy, thì đề mục bất tịnh làm cho tâm của bậc tu tiến sinh khởi sự dị thường sai khác có ba loại đó là: *Uddhumātaka, vinīlaka, vipubbaka* một cách riêng biệt nhất. Trước khi học tướng (*uggahanimitta*) sinh khởi, bậc tu tiến có thể có những suy nghĩ rằng tử thi này đang ngồi dậy, đi, đứng. Cách nghĩ như thế, nếu là người đã có sự sợ hãi thì có thể làm cho mất niệm. Do đó, người có tánh sợ ma khi thực hiện pháp hành niệm tưởng này nên đi cùng hai hay ba người cũng được và trong lúc nghĩ ngợi như thế thì hãy tự xem xét ngăn giữ tâm của mình rằng "*lẽ thường tử thi này không khác gì cái cây hay khúc gỗ, bởi vì là cái xác không còn tâm thức nương nữa cho nên tuyệt đối không có sự kiện*

---

[1] Yassa pana evampi na upaṭṭhāti, tena sandhito vivarato ninnato thalato samantatoti punapi pañcavidhena nimittaṃ gahetabbaṃ. (Thanh tịnh đạo)

ngồi dậy đi, đứng. Nhưng sự nhìn thấy diễn ra như vậy, bởi vì liên quan từ tâm của mình tự nghĩ lung tung, còn tử thi đó không phải như thế". Khi có sự xem xét tự ngăn tâm của mình như thế, sự sợ hãi sẽ biến mất, nhưng dù sao đi nữa tử thi vẫn còn tươi có thể ngồi dậy, đi đứng được cũng có, do những con ma khác nhập vào. Khi đã có ma nhập vào làm cho tử thi có những cử động, biểu hiện khác nhau thì bậc tu tiến hãy tống con ma ấy ra bằng cách tụng kinh như Kinh Tam Bảo (*Ratanasutta* v.v…) hay không làm như thế thì sử dụng cây gậy đánh cho bật ngã. Nguyên nhân ấy khi đi thực hành pháp niệm tử thi cũng nên đem cây gậy theo cùng.

Học tướng quay lại trở thành sự nguy hại cho người có tánh sợ hãi

Sau khi học tướng (*uggahanimitta*) đã sinh khởi, bậc tu tiến có tánh thiên về sợ hãi, trong khi ấy nếu thiếu vị thầy hướng dẫn, nhắc nhở, ngay cả bản thân cũng không có tri kiến biết trong vấn đề là học tướng đã sinh khởi, cũng nhận thấy như ma nhát cho đến ăn không ngon, ngủ không yên sinh khởi bệnh hoạn phải đi tìm bác sĩ đến chăm sóc thật nhiều, hay người không chú tâm niệm tử thi một chút nào cả, khi đã thấy tử thi lâu lâu; bất kể là đi bên nào, ở oai nghi nào, cũng vẫn chỉ thấy hình ảnh tử thi ấy đến hiện bày trước mặt, dính vào mắt, vào tâm. Việc hình ảnh tử thi ấy ghi đấu vào mắt vào tâm một cách rõ ràng như thế là học tướng (là vật tốt); nếu hiểu lầm rằng không tốt thì sẽ sinh khởi sự sợ hãi, ăn không ngon, ngủ không yên phải đổ bệnh giống như người không có tri kiến trong vấn đề học tướng như đã nêu ở phần đầu.

Sự khác nhau giữa cách thấy chuẩn bị tướng và học tướng

Thiền sinh tu tiến đề mục bất tịnh phần nhiều thường có sự hiểu lầm trong vấn đề chuẩn bị tướng và tợ tướng. Nghĩa là sau khi đã đi đến niệm tử thi, bậc tu tiến cũng thường nhớ hình dạng của tử thi ấy một cách rõ ràng, khi nhớ rõ ràng như vậy, cũng hiểu lầm rằng mình đã được học tướng mà thật ra không phải là học tướng chỉ là tưởng (saññā), sự nhớ cảnh chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), hay là quá khứ đến hiện bày với với tâm. Nhưng sự hiện bày của học tướng (*uggahanimitta*) ấy không được như thế mà là sự hiện bày trước mặt hoài hoài; bất kể là đi bên nào, ở oai nghi nào mà lại không có sự nhớ đến cả. Còn sự nhớ hình dạng, tướng trạng tử thi được rõ ràng ấy là cách nghĩ đến hình ảnh mà mình niệm rồi nhớ lại, không phải là hình ảnh đi theo hiện bày trước mặt. Tựa như người đọc sách khi đóng sách lại vẫn nhớ được những kí tự trong trang sách ấy, nhưng nếu thử cho đọc đúng giống với lúc mở sách thì không thể làm được. Do đó, sự nhớ cảnh là chuẩn bị tướng cũng giống như cách nhớ những kí tự trong sách một cách rõ ràng nhưng không thể đọc đúng tất cả như thế ấy. Đối với cách thấy học tướng ấy tựa như người đọc nội dung trong sách ấy một cách chính xác mà không cần mở ra xem. Dù trong cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (*kasiṇa*), bậc tu tiến có sự hiểu sai trong chuẩn bị tướng gọi là sự nhớ biết với học tướng gọi là sự nhận biết.

Học tướng xuất hiện nhanh và chậm trong đề mục bất tịnh

Trong mười đề mục bất tịnh ấy, khi nói theo sự ghê sợ, kinh tởm của mỗi loại thì có hai trường hợp là: ghê sợ nhiều và ghê sợ ít. Tử thi đáng ghê sợ nhiều hẳn làm cho học tướng sinh khởi nhanh. Còn tử thi đáng ghê sợ ít làm cho học tướng sinh khởi chậm. Hay nữa là sự niệm tưởng bất tịnh (*asubha*) không có sự sống thì học tướng hẳn sinh khởi nhanh. Còn sự

niệm tưởng bất tịnh vẫn còn sự sống thì học tướng sinh khởi chậm. Bất tịnh không có sự sống đó là cả mười đề mục bất tịnh Như *uddhumātaka* v.v… như đã nêu trên. Bất tịnh vẫn còn sự sống đó là sắc thân của mình và của người khác. Cách niệm tưởng bất tịnh vẫn còn sự sống nghĩa là:

1. Trong lúc có sự sưng phồng bởi bất cứ biểu hiện nào, thì xem xét bởi tính chất *uddhumātaka.*
2. Trong lúc bị ghẻ lở, áp xe có máu mủ chảy ra, thì xem xét bởi tính chất *vipubbaka.*
3. Trong lúc bị gãy chân, gãy tay, đứt tay bởi bất cứ mối nguy hiểm nào, thì xem xét bởi tính chất *vicchiddaka.*
4. Thấy máu chảy dính thân thể thì xem xét bởi tính chất *lohitaka.*
5. Trong lúc thấy răng thì xem xét bởi tính chất *aṭṭhika.*

Cách niệm tưởng bất tịnh trong những vật có sự sống này, dù cho học tướng sinh khởi chậm đi nữa nhưng cũng là nơi ưa thích của chư hiền giả không ít. Bởi vì tính bất tịnh ấy không phải xuất hiện khi đã chết, dù là trong lúc còn sống cũng vẫn là bất tịnh như nhau. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày trong Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) như vầy:
Yatheva matasarīraṃ jīvaṃ pi asubhaṃ tathā;
Āgantukālaṅkārena channattā taṃ na pākaṭaṃ.

Dù là vẫn còn sự sống, sắc thân cũng là bất tịnh nghĩa là không hiện bày đẹp đẽ, cũng giống như tử thi như *uddhumātaka* v.v… chính là vật đáng nhờm gớm, ghê sợ. Nhưng chính trạng thái không đẹp đẽ bởi là các loại bất tịnh không hiện bày cho thấy rõ ràng cũng vì nương nhờ những vật bên ngoài tô điểm, trang trí để che lấp lại.
"Sace imassa kāyassa, anto bāhirako siyā;
Daṇḍaṃ nūna gahetvāna, kāke soṇe nivārayeti."[1]

Nếu lấy phần thịt và những vật khác bên trong thân thể đưa ra bên ngoài rồi mỗi người chắc sẽ phải dẫn nhau lấy cây đuổi quạ, chó.
"Yathāpi pupphitaṃ disvā, siṅgālo kiṃsukaṃ vane;
Maṃsarukkho mayā laddho, iti gantvāna vegasā.
Patitaṃ patitaṃ pupphaṃ, ḍaṃsitvā atilolupo;
Nayidaṃ maṃsaṃ aduṃ maṃsaṃ, yaṃ rukkhasminti gaṇhati.
Imañhi subhato kāyaṃ, gahetvā tattha mucchitā;
Bālā karontā pāpāni, dukkhā na parimuccare."[2]

Chó rừng thấy hoa *kiṃsuka* đang nở trong rừng, hiểu rằng mình được cây thịt nên chạy đến một cách nhanh chóng với sự hân hoan, cắn bông hoa rơi xuống với sự ham muốn rồi nghĩ rằng đây chưa phải là thịt đỏ đỏ. Ở trên cây đó chắc sẽ là thịt. Câu này ẩn dụ như thế nào thì tất cả người thiểu trí hẳn có sự chấp cứng bằng cách hiểu ngược lại ở trong sắc thân của mình và người khác có trạng thái không đẹp đẽ mà cho rằng là vật đẹp đẽ, mê mờ trong sắc thân của mình và người khác nên làm những hành động ác xấu. Do nhân này nên không thể đi ra khỏi khổ được, như khổ thú và sinh, lão, bệnh, tử.
"Tasmā passeyya medhāvī, jīvato vā matassa vā;
Sabhāvaṃ pūtikāyassa, subhabhāvena vajjitaṃ."[3]

---

[1] Thanh tịnh đạo.
[2] Thanh tịnh đạo.
[3] Thanh tịnh đạo.

Do đó, tất cả bậc hiền trí nên quan sát theo bản chất không đẹp đẽ của thân mục nát đang còn sự sống hay đã chết vậy.

Sử dụng bất tịnh thay thế kasiṇa màu sắc để tu tiến lên nhị thiền v.v...

Như đã nêu rằng, cách tu tiến đề mục bất tịnh này không phổ biến cho thiền bậc cao như nhị thiền v.v... sinh khởi đặng. Do đó, khi bậc tu tiến đã đạt được sơ thiền chứng nếu không muốn thay đổi (chi nghiệp xứ) thì hãy tập trung chăm chú vào các màu sắc hiện bày rõ nhất một màu nào đó xuất hiện ở tử thi; đó được xếp vào trường hợp của *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) kèm theo niệm rằng "xanh hay vàng, đỏ, trắng" cho đến khi học tướng sinh khởi. Khi học tướng đã sinh khởi thì tiếp tục tu tiến cho đến khi đạt được tợ tướng và nhị thiền theo phương pháp của *kasiṇa* như đã nêu qua.

Cách niệm tưởng bất tịnh, sử dụng được cả hai cách.

Sự niệm tưởng bất tịnh nghiệp xứ này có hai cách là: cách chỉ tịnh (*samathanāya*) tức cách chứng thiền và cách quán, minh sát (*vipassanānāya*) tức cách chứng đạo, quả.

Trong hai cách này, cách chỉ tịnh đã nêu; đối với cách quán, minh sát ấy, không có niệm tưởng theo tính đáng ghê sợ, nhờm tởm nào cả mà chỉ niệm tưởng theo thực tính vô thường (*aniccaṃ*), khổ não (*dukkhaṃ*), vô ngã (*anattā*) rằng:

1. Sự hiện hữu của mình đây cũng không bền vững, nghĩa là sẽ phải chết như nhau, có chăng chỉ là anh ấy chết trước và mình chết sau mà thôi. Do nguyên nhân này, đức Phật có thuyết rằng: "*sabbe saṅkhārā aniccā*"- Chư hành luôn vô thường.

2. Đời sống và sắc thân của mình hiện tại đang nhận sự đau khổ, khó khăn ấy chưa phải là sự khổ tận cùng nào cả. Nhưng có một ngày nào đó cũng sẽ đến sự khổ tận cùng là cái khổ không thể chống chọi được đến mức dứt mạng sống giống như người chết này. Do nguyên nhân ấy, đức Phật cũng thuyết rằng: "*sabbe saṅkhārā dukkhā*"- Chư hành là khổ.

3. Người đang chết trước mặt mình đây, trong khi còn sống không có sự mong muốn lão, bệnh, tử một chút nào cả. Nhưng không thể diễn tiến như theo ý muốn được bởi vì sắc thân không nằm trong sự cai quản của mình mà vẫn diễn tiến theo thực tính của sắc, danh là vô ngã. Mình đây cũng rơi vào trong trạng thái như thế, nghĩa là không thể trốn chạy cho diễn tiến theo trạng thái khác được mà phải diễn tiến như vậy, một cách thật sự. Do nguyên nhân này, đức Phật cũng thuyết rằng: "*sabbe dhammā anattā*"- Chư pháp là vô ngã (tất cả danh sắc không ở trong sự cái quản của ai cả).

Hơn nữa, sự quan sát xác chết theo cách quán, minh sát như nêu ở đây, bậc tu tiến không cần phải chọn tử thi là nam hay nữ. Như đức Phật hoá hiện ra tử thi nữ cho trưởng lão Kulla có tánh tham xem xét và sử dụng cho vị bhikkhu trẻ tuổi niệm tử thi nàng Sirimā nagarasobheṇī là người mà bhikkhu ấy rất ôm mộng yêu thương nhất đến mức ăn không ngon, ngủ không yên theo tính vô thường, khổ não, vô ngã.

Dứt phần giải thích câu Pāḷi thứ 7 trình bày về mười bất tịnh.

Mười Đề Mục Tùy Niệm (Anussati)[1]

Giải Thích Câu Pāḷi Thứ 8

Anussati nghĩa là cách thường nhớ nghĩ. Khi chiết tự có hai phần là: "*anu + sati*"

Anu nghĩa là thường thường, tùy, theo, thuộc về; ***Sati*** nghĩa là là niệm, thường nhớ, lưu tâm, nhớ đặng, hay biết theo pháp đang diễn tiến.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Saraṇaṃ = sataṃ*" - cách nhớ đặng gọi là *sati* (niệm).

"*Anupunappunaṃ sati = anussataṃ*" - Cách thường nhớ gọi là *anussati* (thường niệm).

Từ Pāḷi ***anussati*** này, có thể ***anusati*** theo nơi chiết tự; nhưng như thế là không được, bởi vì từ Pāḷi ban đầu của ***sati*** bắt nguồn từ căn ***sara***. Do đó, căn ***sara*** đến phía sau ***anu*** thì sẽ thành hai chữ ***s***. Nên thành ra ***anussati***.

1. Tùy Niệm (Ân Đức) Phật (Buddhānussati)

Cách thường nhớ nghĩ theo "ân đức của đức Phật" như là: "***arahaṃ***, v.v..." gọi là *Buddhānussati.*

Có Pāḷi chú giải như vầy*: "Buddhaṃ anussati = buddhānussati"* - Cách thường xuyên nhớ nghĩ đến ân đức của đức Phật gọi là niệm Phật (***buddhānussati***). Đó là sở hữu niệm có ân đức của đức Phật làm cảnh. Theo lẽ thường, từ Pāḷi "***buddha***" ấy có ý nghĩa là kim thân của đức Phật, nhưng ở đây lại có nghĩa là những ân đức cao thượng hiện hữu trong cơ tánh của đức Phật. Dù sao đi nữa, sự nhớ nghĩ đến những ân đức này cũng không thể loại trừ ra kim thân ấy được. Bởi vì sự hoàn mỹ của kim thân ấy là một ân đức cao thượng về phước báu nằm trong câu "***bhagavā".***

**** Phương pháp nhớ nghĩ đến ân đức Phật***

Sự nhớ nghĩ đến ân đức Phật ấy, sẽ nhớ nghĩ đến bằng ngôn ngữ Pāḷi hay Việt ngữ[2] cũng được. Ngôn ngữ Pāḷi như sau: "***Itipiso bhagavā, arahaṃ, sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisadammasārathi, satthādevamanussānaṃ, buddho, bhagavā".***

Hay nữa là *"**Sobhagavā itipi arahaṃ, sobhagavā itipi sammāsambuddho, sobhagavā itipi vijjācaraṇasampanno, sobhagavā itipi sugato, sobhagavā itipi lokavidū, sobhagavā itipi anuttaro purisadammasārathi, sobhagavā itipi satthādevamanussānaṃ, sobhagavā itipi buddho, sobhagavā itipi bhagavā".***

Nếu là Việt ngữ thì nhớ nghĩ như vầy: bậc chánh giác ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Arahaṃ*** bởi vì là bậc đã tuyệt đối xa lìa 1500 phiền não cùng với mãnh lực của phiền não, có tâm hoàn mỹ thanh tịnh, là vị xứng đáng nhận sự cung kính, đãnh lễ, cúng dường từ tất cả nhân loại, chư thiên và phạm thiên.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Sammāsambuddho*** bởi vì là bậc giác ngộ năm pháp đáng biết (pháp ứng tri) là: pháp

---

[1] ***Anussati*** – tùy niệm, niệm theo, phụ niệm, thường niệm, niệm niệm, luôn ghi nhớ, chú tâm vào, recollection, memory, mindfulness, contemplation.

[2]Nguyên gốc để là Thái ngữ nhưng xét ra ngôn ngữ chỉ là chế định để hiểu về ân đức Phật, thiết nghĩ nên đổi thành Việt ngữ cho phù hợp với quốc độ.

hành (*saṅkhāra*), kì dị (*vikāra*), trạng thái (*lakkhaṇa*), Nibbāna (*Nibbāna*), chế định (*paññatti*) với năng lực của trí toàn tri mà tự Ngài thông suốt tất cả.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Vijjācaraṇasampanno*** bởi vì là bậc thành tựu tri kiến và sự tu tập một cách vô thượng tức là ba minh, tám minh, mười lăm hạnh.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Sugato*** bởi vì là bậc tiến hành những phận sự khác nhau một cách tốt đẹp để đạt đến toàn giác trí do thực hành ba mươi pháp *Pāramī* (pháp tròn đủ) và thực thi đạo lộ chánh trực, thoát khỏi tà kiến do chánh niệm tỉnh giác mà sẽ đem lợi ích tất cả chúng sanh hữu duyên luân hồi sanh tử trong ba cõi kể từ khi nhận được đức Phật thọ kí trong lúc đê đầu đãnh lễ đức Phật Chánh đẳng giác Dīpaṃkara cho đến khi giác ngộ dưới cội bồ đề.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Lokavidū*** bởi vì là bậc thấu rõ tất cả tam thế gian như chúng sanh thế gian, hư không thế gian và pháp hành thế gian một cách rộng khắp và chi tiết mọi phần.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Anuttaro purisadammasārathi*** bởi vì là bậc vô thượng không gì sánh bằng trong phương cách điều phục hướng dẫn cho tất cả chúng sanh hữu duyên không có giới, định, tuệ làm cho an trú trong giới, định, tuệ theo tứ tự từ thấp lên cao cho đến thành tựu thiền, đạo, quả bằng những phương thức khéo léo vừa xoa dịu, lại trấn áp hay tán dương theo sự thích hợp với cơ tánh của chúng sanh ấy.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Satthādevamanussānaṃ*** bởi vì là bậc thầy của nhân loại, chư thiên, Phạm thiên trong cách hướng dẫn làm cho thoát khỏi sanh, lão, tử và thành tựu Nibbāna. Cũng như người thương buôn trên cỗ xe bò to lớn dẫn dắt những cỗ xe nhỏ hơn đi qua những quãng đường hiểm trở tiến vào vùng đất an lành, hạnh phúc.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Buddho*** bởi vì là bậc thấu rõ 4 Thánh đế một cách chi tiết, tỉ mĩ rồi đưa tất cả chúng sanh thấu rõ theo.

Đức Thế Tôn ấy có tiếng tăm lừng lẫy vang rền suốt khắp cho đến tận cõi Phạm thiên với ân đức ***Bhagavā*** bởi vì là bậc có sáu phần phước cao thượng như là: tự tại (*issariya*), pháp *(dhamma),* danh tiếng *(yasa),* vinh quang *(siri),* ước nguyện *(kāma),* nỗ lực *(payatta).*

* *Nội Dung Phải Biết Trong Phần Ân Đức Phật*

Neyyadhamma nghĩa là pháp phải biết hay pháp ứng tri. *Neyyadhamma* có 5 phần là:

1. Pháp hành (*saṅkhāra*) đó là tâm, sở hữu tâm, sắc thành tựu.
2. Kì dị (*vikāra*) đó là 5 sắc kì dị.
3. Trạng thái (*lakkhaṇa*) đó là sắc tứ tướng.
4. Nibbāna (*Nibbāna*) đó là pháp bản thể vượt thoát 5 uẩn và chế định.
5. Chế định (*paññatti*) đó là thinh chế định (*saddapaññatti*) tức các tên gọi khác nhau, các ngôn ngữ khác nhau; nghĩa chế định (*atthapaññatti*) như ý nghĩa tức giải thích nội dung

của vấn đề ấy và hình dáng của nhân loại, chư thiên, phạm thiên, chúng sanh cõi khổ, cây cối, đất đai, núi non, sông ngòi, rừng rậm v.v…

Minh (*Vijjā*) có nghĩa là sự tỏ ngộ. Trong kinh một số chỗ trình bày về tam minh, nhưng một số chỗ trình bày bát minh.

Tam Minh là:

1. Túc mạng minh (*pubbenivāsānussatiñāṇa*) đó là tuệ có thể nhớ được về những kiếp sống trong quá khứ.
2. Thiên nhãn minh (*dibbacakkhuñāṇa*) đó là tuệ có thể thấy được những vật ở xa hay nhỏ nhất một cách rõ ràng, bất kể là ở nơi sáng tỏ hay bí mật che giấu cẩn thận như thế nào cũng vậy, chắc chắn thấy được rõ ràng như mắt của chư thiên và phạm thiên.
3. Lậu tận minh (*āsavakkhayañāṇa*) đó là tuệ có thể dứt trừ tất cả pháp lậu một cách hoàn toàn.

Bát Minh là:

1. Tuệ quán minh (*vipassanāñāṇa*) đó là tuệ có thể tỏ ngộ tất cả danh sắc có trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã.
2. Thần túc minh (*iddhividhañāṇa*) đó là tuệ có khả năng thị hiện các loại thần thông biến hóa.
3. Hóa tâm minh (*manomayiddhiñāṇa*) là tuệ có khả năng biến hóa những thân khác cho sinh khởi bên trong thân của mình, tùy theo sự mong muốn.
4. Túc mạng minh (*pubbenivāsānussatiñāṇa*) đó là tuệ có thể nhớ những kiếp trong quá khứ.
5. Tha tâm minh (*cetopariyañāṇa*) là tuệ có thể biết tâm của người khác một cách trọn vẹn.
6. Thiên nhãn minh (*dibbacakkhuñāṇa*) là tuệ có thể thấy được những vật ở xa hay nhỏ nhất một cách rõ ràng, bất kể là ở nơi sáng tỏ hay bí mật che giấu cẩn thận như thế nào cũng vậy, chắc chắn thấy được rõ ràng như mắt của chư thiên và phạm thiên.
7. Thiên nhĩ minh (*dibbasotañāṇa*) là tuệ có khả năng nghe rõ ở nơi xa hay nhỏ nhất như tai của chư thiên hay phạm thiên.
8. Lậu tận minh (*āsavakkhayañāṇa*) là tuệ có thể dứt trừ tất cả phiền não lậu một cách hoàn toàn.

Hạnh (Caraṇa) có nghĩa là hành vi. Có 15 điều là:

1. **Tín** (*saddhā*): đức tin với hành động của tất cả chúng sanh là phước cũng có, là tội cũng có và chắc chắn sẽ nhận lãnh quả của tội phước ấy. Đức tin trong ân đức của tam Bảo là có thật. Đức tin rằng đã từng sanh ở kiếp quá khứ.
2. **Niệm** (*sati*): có sự thường nhớ chỉ trong đường hướng tốt đẹp.
3. **Tàm** (*hiri*): có sự mắc cỡ trong việc tà hạnh.
4. **Úy** (*ottappa*): có sự ghê sợ trong việc tà hạnh.
5. **Cần** (*viriya*): có sự siêng năng trong đường hướng tốt đẹp.
6. **Đa văn** (*suta*): từng nghe, từng thấy nhiều.
7. **Tuệ** (*paññā*): sự thông suốt tri kiến trong mọi phận sự.

8. **Tri độ thực** (*bhojanemattaññuta*): biết đủ trong việc độ vật thực.
9. **Nhiệt tâm tỉnh thức** (*jāgariyānuyoga*): Tỉnh táo trong những canh ngủ, nghĩa là có sự ngủ nghỉ ít.
10. **Giới** (*sīla*): có giới trọn vẹn.
11. **Thu thúc quyền** (*indrīyasaṅvara*): có sự thu thúc sáu môn.
12. **Sơ thiền sắc** (*rūpāvacarapaṭhamajhāna*): đó là thiền có 5 chi.
13. **Nhị thiền sắc** (*rūpāvacaradutiyajhāna*): đó là thiền có 3 chi.
14. **Tam thiền sắc** (*rūpāvacaratatiyajhāna*): đó là thiền có 2 chi.
15. **Tứ thiền sắc** (*rūpāvacaracatutathajhāna*): đó là thiền có 2 chi.

Tứ Thanh Tịnh Giới Xếp Vào Hạnh Và Phân Chia Minh, Hạnh Theo Tam Uẩn

Trong 4 thanh tịnh giới này, xếp thu thúc giới bổn *pāṭimokkha* (*pāṭimokkhasaṅvarasīla*) và giới nuôi mạng chân chánh (*ājīvaparisuddhisīla*) theo từ "giới". Xếp giới thu thúc môn quyền (*indrīyasaṅvarasīla*) theo từ "thu thúc quyền". Xếp giới nương nhờ vật dụng (*paccayasannissitasīla*) theo từ "tri độ thực".

Minh (*vijjā*) là tuệ uẩn; Hạnh (*caraṇa*) là giới uẩn và định uẩn.

Lời nhắc nhở:

Người có ý muốn được tài sản thế gian hay tài sản siêu thế thì sẽ phải kết hợp với hai pháp **Minh và Hạnh.** Nếu đã thiếu một trong hai thì sẽ là người không thành tựu quả, nghĩa là không nhận được lợi ích tức tài sản ấy. Nếu chỉ có **Minh** tức sự tỏ ngộ mà thiếu **Hạnh** tức sự thực hành thì đạo lộ đưa đến tài sản hiệp thế cũng sẽ không đặng, nếu thành tựu được cũng không bền vững. Về phía tài sản siêu thế cũng không thành tựu đến thiền, đạo, quả. Nếu chỉ có **Hạnh** tức sự thực hành mà thiếu **Minh** tức sự tỏ ngộ; về phía tài sản hiệp thế sẽ làm cho tiền bạc, của cải đang có bị suy thoái dần, luôn đến công việc mà mình đang tiến hành cũng không có cơ hội tiến hóa. Đối với phương diện tài sản siêu thế ấy, không thể đưa đến thiền, đạo, quả mà chỉ làm cho ái (*taṇhā*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) càng tăng trưởng, kèm theo làm cho **Hạnh** mà mình đang tiến hành cũng sẽ bị rơi vào cực đoan "**tự hành khổ hạnh**" (*attakilamathānuyoga*) mà không biết. Bởi nguyên nhân này, người có ý muốn tài sản hiệp thế hay tài sản siêu thế cũng cần phải có cả **Hạnh** và **Minh**. Như thế cũng sẽ đưa ta đi đến mục đích một cách thuận tiện.

Giải thích sáu phước:

1. ***Issariya*** là người có quyền lực vĩ đại. Tức quyền thế (tự tại) phước báu này có 8 điều:
   1) *Aṇimā* là biến mất một cách kì diệu.
   2) *Laghimā* là bay một cách nhanh chóng.
   3) *Mahimā* là biến hóa sắc thân to lớn nhất không có gì sánh bằng.
   4) *Patti* là ngự đến nơi nào theo ý muốn mà không có điều nào cản trở được.
   5) *Pākamma* là biến hóa hình dáng khác nhau kết hợp với màu da sắc thái khác nhau.
   6) *Īsitā* là có mãnh lực tự chủ suốt cho đến cõi người, chư thiên, Phạm thiên tất cả các bậc.
   7) *Vasitā* là khả năng nhập thiền và thị hiện thắng trí khi cần thiết.
   8) *Yatthakāmāvasāyitā* là khả năng làm những phận sự khác nhau đang làm ấy cho thành tựu một cách nhanh chóng trong khi có sự cần thiết sinh khởi.

2. ***Dhammā*** đó là 9 pháp siêu thế tức bốn đạo có khả năng sát trừ hoàn toàn 1500 phiền não và bốn quả, Nibbāna.

3. ***Yasa*** có danh tiếng lừng lẫy trải rộng khắp cõi nhân loại, chư thiên, Phạm thiên ở trong mười ngàn thế giới Sa-bà mà không cần tự quảng bá, tán dương như tất cả mọi người thường hay làm ở thời này.

4. ***Sirī*** đó là có làn da sáng chói, thân thể hoàn mỹ là điều hạnh phúc làm cho nhìn không biết chán đó là ba mươi hai tướng tốt và 80 tướng phụ.

5. ***Kāma*** đó là muốn điều nào thì thành tựu điều ấy theo ý muốn.

6. ***Payatta*** đó là dùng tất cả sự tin tấn cả ban ngày và ban đêm trong thời điểm sẽ mang lại lợi ích cho chúng sanh hữu duyên, nghĩa là thời điểm ban ngày trong lúc đi tế độ chúng sanh và trước giờ hành phận sự thọ thực ấy, Ngài sẽ hướng dẫn, thuyết pháp cho những vị vào yết kiến Ngài một cách thích hợp. Sau khi đã thọ thực xong có bhikkhu vào yết kiến xin đề mục và lời giáo giới thích hợp với căn cơ của mỗi vị bhikkhu ấy. Khi những vị bhikkhu ấy đã ra về Ngài cũng nghỉ ngơi chốc lát, tiếp sau đó Ngài quan sát những chúng sanh khắp thế gian thích hợp được với cách rèn luyện tu tập; rồi Ngài thuyết pháp đến mọi người từ nhiều hướng khác nhau. Sau đó thì tắm rửa và nghỉ ngơi chốc lát.

Đối với ban đêm:

Từ 6 giờ tối đến 10 giờ tối là canh đầu có bhikkhu đến bạch hỏi đề mục và các vấn đề khác nhau, thỉnh Ngài thuyết pháp nên Ngài cũng tùy theo trường hợp của những vị ấy, khi đã xong phận sự những vị ấy cũng ra về cũng là lúc hết canh đầu.

Từ 10 giờ tối đến 2 giờ khuya là thời gian yên tĩnh đi vào canh giữa, có chư thiên và Phạm thiên đến yết kiến từ mười ngàn thế giới Sa-bà để hỏi những vấn đề khác nhau, thỉnh Ngài thuyết pháp, Ngài cũng tùy thuận theo như thế, khi đã xong phận sự tất cả chư thiên và Phạm thiên cùng nhau ra về cũng là lúc hết canh giữa.

Từ 2 giờ khuya đến 6 giờ sáng là canh cuối, Ngài chia thời gian canh cuối làm ba giai đoạn nghĩa là:

- Giai đoạn thứ nhất là Ngài đi kinh hành khoảng 1 giờ 20 phút.
- Giai đoạn thứ hai là Ngài nghỉ 1 giờ 20 phút.
- Giai đoạn thứ ba là Ngài quan sát nhân loại, chư thiên, phạm thiên; có người nào đã từng tích tạo trí tuệ độ (*Pāramī* (pháp tròn đủ)) từ nhiều kiếp trước trong giáo Pháp của những vị Phật khác mà thích hợp để Ngài tế độ cho đắc chứng đạo, quả.

Dứt phần niệm Phật (Buddhānussati)



2. Tùy Niệm (Ân Đức) Pháp (Dhammānussati)

Cách thường nhớ nghĩ đến ân đức của giáo Pháp như ***Svākkhāto*** v.v... gọi là ***Dhammānussati.*** Có Pāḷi chú giải như vầy: "*dhammaṃ anussati = dhammānussati*" Cách thường nhớ nghĩ đến ân đức của giáo Pháp gọi là niệm Pháp (***dhammānussati***).

Chi pháp đó là sở hữu niệm phối hợp với tâm đại thiện có ân đức Pháp làm cảnh.

**** Phương pháp tiến hóa niệm pháp (dhammānussati)***

Sự nhớ nghĩ đến ân đức Pháp ấy, bậc tu tiến sẽ phải nhớ bằng ngôn ngữ Pāḷi hay Việt ngữ cũng được. Nếu là ngôn ngữ Pāḷi sẽ nhớ như sau:

Svākkhāto bhagavatā dhammo, sandiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhi.

Hay nữa là: ***Bhagavato dhammosvākkhāto, bhagavato dhammosandiṭṭhiko, bhagavato dhammoakāliko,bhagavato dhammo ehipassiko, bhagavato dhammoopaneyyiko,bhagavato dhammo paccattaṃ veditabbo viññūhi.***

Nếu là Việt ngữ thì nhớ nghĩ như sau:

Svākkhāto nghĩa là đức Thế Tôn thuyết Pháp lại có mười phần tốt đẹp như: Tam Tạng kinh điển và một số chú giải, bốn đạo, bốn quả, Nibbāna mà làm cho người nghe trấn tĩnh được những loại khổ não xuất phát từ phiền não tạm thời; với làm cho tâm cảm thọ hân hoan, vui sướng rạng ngời. Trong lúc hành theo pháp thì chỉ có sự lạc thân an tâm, nhưng sau khi hành theo thì lại càng nhận được sự hoan hỷ, no vui của tâm gấp đôi; cận kề với sự dứt của khổ, vừa với ý muốn của mình đã tìm kiếm từ rất lâu.

Sandiṭṭhiko nghĩa là chín phần pháp như bốn đạo, bốn quả và Nibbāna đây không phải chỉ là pháp được lắng nghe rồi thường nhớ lại mà là pháp phải tự mình thấy biết tỏ ngộ rõ ràng.

Akāliko nghĩa là bốn đạo Như sơ đạo, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo chắc chắn cho quả sinh khởi liền kề theo thứ tự không có thời gian chờ đợi dù chỉ một chút.

Ehipassiko nghĩa là cửu phần pháp như bốn đạo, bốn quả, Nibbāna này là pháp thích hợp cho sự mời gọi mọi người đến thấy được mà nói rằng "Ngài hãy đến xem đi, giáo Pháp này là có thật tựa như mặt trời và mặt trăng đang di chuyển theo quỹ đạo".

Opaneyyiko nghĩa là cửu phần pháp này là pháp nên nắm bắt cho sinh khởi trong tâm. Dù cho đến mức bị lửa đốt cả y áo hay tóc ở trên đầu đi nữa thì cũng không chấp nhận dập tắt lửa ấy. Bởi vì những pháp này khi đã sinh khởi dù chỉ một lần cũng có thể đóng được cánh cửa khổ thú.

Paccattaṃ veditabbo viññūhi nghĩa là 10 hay 9 pháp này là pháp của người trí tức là hiền phàm nhân và chư Thánh nhân phải tự biết, tự cảm nhận, chỉ do tự mình chứng.

**** Nội dung đặc biệt trong câu tùy niệm ân đức Pháp***

Việc mà ân đức Pháp thứ sáu có thêm phần pháp học ấy bởi vì người nào thành tựu được sự học Pāḷi, chú giải, sớ giải thì người ấy hẳn tự mình biết được pháp vị trong pháp học một cách riêng biệt. Đối với người không thành tựu trong sự học ấy không thể biết và tận hưởng được pháp vị trong pháp học này. Do đó, pháp học này cũng tương tự như Đạo, Quả, Nibbāna có tên là ***paccattaṃ veditabbo viññūhi.*** Thật ra nghĩa vị của Đạo, Quả, Nibbāna ấy hẳn biết được, tận hưởng được chỉ với người thành tựu cùng một bậc Thánh nhân, ngoài ra đó thì không thể biết được, tận hưởng được. Ví như giữa người đệ tử và vị thầy, nếu người đệ tử chứng đắc Đạo, Quả, Nibbāna nhưng vị thầy chưa chứng đắc thì khi ấy chỉ người đệ tử

ấy sẽ biết được, tận hưởng được nghĩa vị của Đạo, Quả, Nibbāna; còn vị thầy không thể biết được, tận hưởng được nghĩa vị như người đệ tử; bởi vì Đạo, Quả, Nibbāna là ***paccattaṃ veditabbo viññūhi dhamma*** hay trong giai đoạn giữa giáo Pháp của vị Phật cũ và giáo Pháp của vị Phật mới, giả sử giáo Pháp của vị Phật cũ không chứng đắc Đạo, Quả, Nibbāna bởi vì chỉ có sự vừa lòng trong cách xả thí mà không có đức tin, niềm tin trong sạch trong sự tu tập quán, minh sát. Giáo pháp vị Phật mới chứng đắc Đạo, Quả, Nibbāna bởi vì có niềm tin trong sự tu tập quán, minh sát thì khi ấy chỉ có giáo Pháp vị Phật mới có thể biết được, tận hưởng được nghĩa vị trong Đạo, Quả, Nibbāna. Còn giáo Pháp vị Phật cũ không thể biết được, tận hưởng được nghĩa vị của Đạo, Quả, Nibbāna bởi vì Đạo, Quả, Nibbāna là ***paccattaṃ veditabbo viññūhi dhamma.*** Nhưng thế nào đi nữa, câu ***paccattaṃ veditabbo viññūhi*** này cũng vừa là tên của Pháp học nhưng là gián tiếp còn đối với Đạo, Quả, Nibbāna là tên gọi trực tiếp.

Dứt phần niệm pháp (*dhammānussati*)



3. Tùy Niệm (Ân Đức) Tăng (Saṅghānussati)

Cách thường nhớ nghĩ đến ân đức của chư Tăng như ***suppaṭipanno*** **v.v...** gọi là *Saṅghānussati*.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Saṅghaṃ anussati = saṅghānussati*" - Cách thường nhớ nghĩ đến ân đức của chư Tăng gọi là niệm Tăng (***saṅghānusssati***).

Chi pháp đó là sở hữu niệm phối hợp với tâm đại thiện có ân đức của chư Tăng làm cảnh.

**** Phương pháp tu tiến tùy niệm tăng (Saṅghānussati)***

Sự nhớ nghĩ đến ân đức Tăng ấy, bậc tu tiến sẽ phải nhớ bằng ngôn ngữ Pāḷi hay Việt ngữ cũng được. Nếu là ngôn ngữ Pāḷi sẽ nhớ như sau:

Suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ujuppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ñāyappaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, sāmīcippaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, (yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakasaṅgho) āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.

Hay nữa là: ***Bhagavato sāvakasaṅgho suppaṭipanno,bhagavato sāvakasaṅghoujuppaṭipanno, bhagavato sāvakasaṅgho ñāyappaṭipanno, bhagavato sāvakasaṅgho sāmīcippaṭipanno, bhagavato sāvakasaṅgho āhuneyyo,bhagavato sāvakasaṅgho pāhuneyyo,bhagavato sāvakasaṅgho dakkhiṇeyyo,bhagavato sāvakasaṅgho añjalikaraṇīyo, bhagavato sāvakasaṅgho anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā.***

Theo Việt ngữ thì nhớ nghĩ như sau:

Suppaṭipanno nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là bậc tu tập toàn hảo với đại giới học, đại định học và đại tuệ học.

Ujuppaṭipanno nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là bậc tu tập chánh trực, chỉ mong muốn với con đường dẫn đến Nibbāna mà không liên quan với

những việc thế gian, luôn đến không có những sự toan tính mưu mẹo pha lẫn một chút nào cả.

Ñāyappaṭipanno nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là bậc thực hành nhắm thẳng đến chứng đắc Nibbāna là pháp bất tử mà không khát khao thành tựu hữu (luân hồi) - *bhavasampatti* và thành tựu tài sản (nhân thiên) - *bhogasampatti.*

Sāmīcippaṭipanno nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là bậc thực hành chân chánh xứng đáng cho chúng sanh tôn kính, lễ bái với thân và tâm.

(Bốn đôi người theo đạo quả, những người này khi phân chia riêng biệt là tám bậc thánh).

Āhuneyyo nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy có thể cho quả sinh khởi lớn trội, do vậy cũng là bậc xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường mà người từ phương xa đem tới.

Pāhuneyyo nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là vị khách cao quý nhất của chúng sanh thế gian, bởi vì chỉ có trong thời kì đức Phật toàn giác ra đời. Do vậy cũng là bậc xứng đáng nhận lãnh tứ vật dụng người ta chuẩn bị sắp đặt đón vị khách nói theo phía hiệp thế.

Dakkhiṇeyyo nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy có thể cho quả phước sinh khởi theo ước nguyện của tất cả mọi người, do đó, cũng xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường, xả thí tức là sự xả thí của những người có ước nguyện thành tựu hữu (luân hồi) - *bhavasampatti* và thành tựu tài sản (nhân thiên) - *bhogasampatti.*

Añjalikaraṇīyo nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là bậc tròn đủ giới, định, tuệ. Do đó, cũng xứng đáng cho nhân loại, chư thiên, Phạm thiên chấp tay đảnh lễ.

Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa nghĩa là bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng đệ tử của đức Thế Tôn ấy là nơi gieo rắc cao thượng của những loại hạt giống tức là phước thiện của nhân loại, chư thiên, tất cả phạm thiên. Tựa như phước điền bậc nhất làm cho hạt giống tiến hóa, sinh trưởng một cách tốt đẹp, dù cho chỉ gieo xuống một chút ít.

** Nội dung đặc biệt trong câu niệm ân đức Tăng*

Từ Pāḷi "***Sāvakasaṅgho***" trong chín câu ân đức Tăng như đã nêu trên không phải chỉ có cho chư Tăng, mà cho dù là người cận sự nam hay nữ đã chứng đắc đạo, quả cũng là "*Sāvakasaṅgho*" như chư Tăng đệ tử Phật. Bởi vì cả chín ân đức này là nghĩa lý theo pháp (*dhammādhiṭṭhāna*) dành cho chư bhikkhu vẫn còn là phàm tăng, nếu những vị ấy đã thành tựu giới, định, tuệ thì cũng xếp vào "*Sāvakasaṅgho*". Chư Tăng đệ tử Phật phối hợp với chín ân đức này một cách thích hợp, do đó, trong lúc nhớ nghĩ đến ân đức của bốn đôi tám chúng chư Thánh tăng ấy, cũng phải nên hướng tâm nhớ nghĩ đến chín ân đức của chư bhikkhu vẫn còn là phàm tăng.

** Chín phần ân đức là nhân và quả*

Trong tất cả chín ân đức này, ân đức là cốt lõi chánh quan trọng hơn cả là đức tính nội phần đặc trưng riêng của chư Tăng chỉ có bốn điều là: ***Suppaṭipanno … sāmīcipaṭipanno***. Còn năm ân đức còn lại không phải là cốt lõi chánh quan trọng của chư Tăng mà chỉ là ân đức

liên quan đến sự thành tựu đầy đủ bởi bốn ân đức ấy. Nghĩa là người nào có hạnh kiểm an trú vững chắc trong bốn ân đức một cách trọn vẹn và chân chánh rồi thì người ấy cũng chắc chắn trú vững trong năm ân đức còn lại để lợi ích cho tất cả chúng sanh hữu duyên. Do đó, cũng có thể nói rằng bốn ân đức trước là nhân, 5 ân đức còn lại là quả.

Hơn nữa, tất cả tín đồ Phật giáo nên biết rằng bài kinh tụng lễ Phật, bài kinh tụng để bảo hộ, ngăn ngừa những điều rủi ro tai hại thì chính bài tán dương ba ân đức Phật, Pháp, Tăng là bài quan trọng hơn cả những bài khác. Do đó, khi tiến hành tụng kinh lễ Phật hay tụng kinh hộ trì, ngăn ngừa những điều rủi ro tai hại thì cũng không nên bỏ qua ba bài tán dương này, nhưng sự quan trọng cần thiết là người tụng kinh lễ Phật phải biết ý nghĩa của bài ấy để làm cho tâm có định tĩnh và hoan hỷ sinh khởi thành thiện tam nhân (*tihetukakusala*). Nếu đã không biết ý nghĩa thì tâm cũng không có định và hoan hỷ cũng không sinh khởi, thiện ấy sẽ thành thiện nhị nhân (*dvihetukakusala*).

**** Nguyên nhân tám bậc Thánh gọi là Suppaṭipannapuggala v.v…***

Trong tất cả tám bậc Thánh ấy, bảy bậc hữu học gọi là:

- *Suppaṭipanno* - là bậc tu tập toàn hảo,
- *Ujupaṭipanno* - là bậc tu tập chánh trực trước đạo lộ đưa đến Nibbāna,
- *Ñāyapaṭipanno* - là bậc thực hành nhắm đến Nibbāna,
- *Sāmīcipaṭipanno* - là bậc thực hành chân chánh xứng đáng được lễ bái; bởi vì những vị ấy đang tiến hành phận sự tu tập.

Do đó, cũng trình bày trong Pāḷi chú giải như vầy:

"Suṭṭhu paṭipajjantīti = suppaṭipanno" Những người nào đang tiến hành phận sự tu tập toàn hảo thì những người ấy gọi là bậc thiện hạnh (*suppaṭipanna*).

"Ujukaṃ paṭipannāti = ujupaṭipannā" Những người nào đang tiến hành phận sự tu tập chánh trực trước đạo lộ đưa đến Nibbāna thì những người ấy gọi là bậc trực hạnh (*ujupaṭipanna*).

"Ñāyena paṭipannā = ñāyapaṭipannā" Những người nào đang tiến hành phận sự tu tập nhắm trực chỉ đến Nibbāna thì những người ấy gọi là bậc như lý hạnh (*ṇāyapaṭipanna*).

"Sāmīci katvā paṭipanna = sāmīcipaṭipannā" Những người nào đang tiến hành phận sự tu tập chân chánh xứng đáng được lễ bái thì những người ấy gọi là bậc chân chánh hạnh (*sāmīcipaṭipanna*).

Đối với bậc vô học (*asekkhapuggala*) tức chư Thánh Ứng cúng (*Arahant*) gọi là *Suppaṭipanno* v.v… cũng bởi vì cả bốn phận sự này Ngài đã tu tập đến cuối cùng, thành tựu trọn vẹn. Do đó, cũng được trình bày trong Pāḷi chú giải như vầy:

"Suṭṭhu paṭipajjitthāti = suppaṭipannā, ujukaṃ paṭipajjitthāti = ujupaṭipannā, ṇāyena paṭipajjitthāti = ñāyapaṭipannā, sāmīci katvā paṭipajjitthāti = sāmīcipaṭipannā" - Những người nào là bậc thực hành toàn hảo, thực hành chánh trực với đạo lộ đưa đến Nibbāna, thực hành nhắm thẳng Nibbāna, thực hành chân chánh xứng đáng được tôn trọng lễ bái; trong bốn phận sự ấy đã thành tựu mỹ mãn. Do đó, những người ấy cũng gọi là bậc thiện hạnh, trực hạnh, như lý hạnh, chân chánh hạnh.

Sự khác nhau và giống nhau giữa người cận sự và bậc xuất gia đã thành tựu Thánh nhân

Sự thành tựu trở thành Thánh nhân của những người cận sự hay sự thành tựu trở thành Thánh nhân của bậc xuất gia vẫn có sự khác nhau ở hạnh kiểm tức là chỉ có khác ở phần hành giới còn phần hành theo định và tuệ giống như nhau. Nghĩa là giới học của người cận sự có 5 giới, giới học của bậc xuất gia có 227 giới hay 8190 koṭi[1] 5 triệu 36 ngàn điều học. Như vậy, nhân cho 9 như là: *suppaṭipanno ... anuttaraṅpuññakkhettaṅlokassa* đó là ân đức của bậc xuất gia và người cận sự, cả hai đã thành tựu Thánh nhân.

Người không thành tựu đủ bốn ân đức như Suppaṭipanno v.v... Nhưng lại có ba ân đức như Āhuneyya, pāhuneyya, añjalīkaraṇīya.

Trong câu này, người không thành tựu đủ bốn ân đức như *Suppaṭipanno* v.v..., nhưng lại có ba ân đức như *Āhuneyya, pāhuneyya, añjalīkaraṇīya*. Người đó chính là những bậc cha, mẹ của tất cả con cái. Nhưng theo lẽ thường của cách xác định theo pháp (*dhammādhiṭṭhāna*) ấy, người xứng đáng nhận lãnh ***āhunavatthu*** tức đồ vật người ấy mang từ nơi xa, ***pāhunavatthu*** tức đồ vật người ấy chuẩn bị để dành cho việc đón khách về phía hiệp thế, ***dakkhiṇavatthu*** tức đồ vật người ấy cúng dâng xả thí mà có ước nguyện thành tựu hữu, tài sản liên quan với mình hay người khác ở đời sau, ***añjalīkamma*** tức được nhận lãnh sự đảnh lễ; những người ấy phải thành tựu đầy đủ cả bốn ân đức cũng phải, nhưng đối với những bậc cha mẹ của tất cả con cái cho dù là không thành tựu đầy đủ cả bốn ân đức nhưng cũng là người xứng đáng nhận lãnh ***āhunavatthu, pāhunavatthu, dakkhiṇavatthu*** và ***añjalīkamma*** từ những người con theo nghĩa lý về người (*puggalādhiṭṭhāna*).

Do đó, con cái phải dâng cúng, lễ bái ân đức của những vị ấy với ***āhunavatthu, pāhunavatthu, dakkhiṇavatthu, añjalīkamma*** để thành điềm may mắn tránh được những sự rủi ro, tai hại, tuổi thọ dài lâu, cùng với tài sản, danh vọng. Nếu người con đã không dâng cúng, lễ bái bằng hai loại phẩm vật và ***añjalīkamma*** với các vị ấy thì những người con ấy cũng sẽ chỉ nhận được những điều xui xẻo, những điều rủi ro, tai hại không đáng gặp, không đáng thấy cũng sẽ gặp, sẽ thấy; dù cho tuổi thọ dài nhưng lại không có danh vọng, có danh vọng nhưng tuổi thọ ngắn. Đối với ***dakkhiṇavatthu*** ấy, trường hợp cha mẹ này không xứng đáng nhận lãnh bởi vì không làm cho thành tựu được theo ý nguyện của con cái, nếu cha mẹ kết hợp với bốn ân đức giống như bà Visākhā và đại phú Anāthapiṇḍika v.v... đừng nói là con cái của họ cho dù là vật phẩm của mọi người cũng xứng đáng được nhận lãnh. Tất cả đây cũng bởi vì làm cho thành tựu theo ý nguyện của người làm phước. Vấn đề này đức Phật có thuyết lại trong *Itivuttaka, Temīyajātaka, Dakkhiṇavibhaṅga*.

Dứt phần niệm Tăng (saṅghānussati)



4. Tùy Niệm Giới (*Sīlānussati*)

Cách thường nhớ nghĩ đến sự thanh tịnh của giới do mình thọ trì mà không có bốn điều lỗi như: *Akhaṇḍa* v.v... gọi là niệm giới (*Sīlānussati*).

[1] 1 koṭi = 10 triệu

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Sīlaṃ anussati = sīlānussati*" cách thường nhớ nghĩ đến sự thanh tịnh của giới mà mình thọ trì bởi không có sai lỗi gọi là niệm giới (*Sīlānussati*).

Chi pháp đó là sở hữu niệm (*sati cetasika*) phối hợp với tâm đại thiện có sự ngăn trừ, sự giữ gìn theo điều học ấy.

**** Phương pháp tiến hóa niệm giới:***

Cách tu tiến niệm giới này, người tu tiến phải có sự hành trì, tu tập đúng theo năm điều này trước. Như là:

1. Phải tẩy trừ giới của mình thoát khỏi bốn điều sai lỗi, rồi an trú trong bốn ân đức cho đầy đủ.
2. Phải có tâm thoát khỏi tính chất nô lệ của ái, nghĩa là sự giữ giới mà không có mục đích hy vọng tài sản thế gian.
3. Có sự tu tập thân, khẩu cho an trú trong điều học một cách nghiêm chỉnh, cho đến không người nào có thể bắt được sự sai lỗi bằng cách đưa ra những bằng chứng làm cơ sở.
4. Với hành vi bằng thân, khẩu của mình, dù là người tiểu nhân và người đối nghịch với mình sẽ không có đồng quan điểm đi nữa nhưng những người hiền minh chắc chắn tán dương.
5. Phải phối hợp với sự hiểu biết rằng giới này là nhân làm cho cận định (*upacārasamādhi*), an chỉ định (*appanāsamādhi*), đạo định (*maggasamādhi*), quả định (*phalasamādhi*) đặng sinh khởi.

Khi sự hành trì tu tập của mình đúng đắn theo năm điều trên thì cũng bắt tay vào nhớ nghĩ trong giới như sau:

Aho me vata sīlaṃ he *akhaṇḍaṃ achiddaṃ have*
Asabalaṃ akammāsaṃ *bhujissaṃ aparāmasaṃ*
Pasaṭṭhaṃ sabbaviññūhi *samādhi saṃvattanakaṃ.*

Giới của mình đây thanh tịnh, toàn hảo thật đáng hoan hỷ phải chăng? Không đứt, không thủng, không lốm đốm, không lấm tấm như thật. Giới của mình đây thanh tịnh làm cho thoát khỏi tính chất nô lệ của ái. Giới của mình đây không thể có người nào nói lỗi được. Giới của mình đây dù là người tiểu nhân và người đối nghịch với mình sẽ không có đồng quan điểm đi nữa nhưng những người hiền minh chắc chắn tán dương. Giới của mình đây chắc chắn là nhân làm cho sinh khởi cận định, an chỉ định, Đạo định, Quả định.

**** Trình bày giới có sự sai lỗi và thoát khỏi sự sai lỗi***

Giới có sự sai lỗi, có bốn điều:

1. *Khaṇḍasīla* = giới bị đứt.
2. *Chiddasīla* = giới bị thủng.
3. *Sabalasīla* = giới bị lốm đốm.
4. *Kammāsasīla* = giới bị lấm tấm.

Giới thoát khỏi sự sai lỗi, có bốn điều:

1. *Akhaṇḍasīla* = giới không bị đứt.
2. *Achiddasīla* = giới không bị thủng.
3. *Asabalasīla* = giới không bị lốm đốm.
4. *Akammāsasīla* = giới không bị lấm tấm.

Khaṇḍasīla (Giới bị đứt), dù đó là giới của người cận sự hay giới của bậc xuất gia cũng thế, có điều học đầu hay cuối bất cứ cái nào bị đứt. Như trong tám giới ấy, giới tránh xa sự sát sanh hay giới tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp; phạm vào giới nào thì đó gọi là giới bị đứt.
Akhaṇḍasīla (Giới không bị đứt) đó là giới người cận sự hay của bậc xuất gia cũng thế, có điều học đầu tiên hay cuối cùng; cả hai không bị đứt, vẫn giữ gìn như thường, giới ấy gọi là giới không bị đứt.

Chiddasīla (Giới bị thủng) đó là điều học ở giữa, tức là điều thứ 2 đến điều thứ 7, phạm vào điều nào thì đó gọi là giới bị thủng.
Achiddasīla (Giới không bị thủng) đó là cả 6 điều học ở giữa không bị đứt, vẫn đang giữ gìn gọi là giới không bị thủng.

Sabalasīla (Giới bị lốm đốm) đó là điều học ở giữa, tức là điều thứ 2 đến điều thứ 7, phạm vào hai hay ba điều nhưng không theo thứ tự (liên tiếp nhau); như trong tám giới ấy, điều học thứ 2 với điều học thứ 4 hay điều học thứ 2 với điều học thứ 6 hay điều học thứ 4 với điều học thứ 6 hay điều học thứ 2, thứ 4, thứ 6; hay điều học thứ 2 với điều học thứ 5 hay điều học thứ 2 với điều học thứ 7 hay điều học thứ 2, thứ 5, thứ 7; hay điều học thứ 3 với điều học thứ 5, điều học thứ 3 với điều học thứ 7 hay điều học thứ 5 với điều học thứ 7 hay điều học thứ 3, thứ 5, thứ 7; hay điều học thứ 3 với điều học thứ 6; những điều học giới này đứt hay nói ngược lại lấy điều học cuối cho lên đầu theo cách tương tự như đã nói; phạm những điều giới này đó gọi là giới lốm đốm.
Asabalasīla (Giới không bị lốm đốm) đó là cả sáu điều học ở giữa, không đứt một giới nào cả, vẫn đang giữ gìn, giới như vậy gọi là giới không bị lốm đốm.

Kammāsasīla (Giới bị lấm tấm) đó là điều học ở giữa, tức là điều học thứ 2 đến điều học thứ 7 ấy bị đứt hai hay ba (hay bốn) liên tiếp nhau theo thứ tự (nếu bị đứt đến bốn điều thì coi như nặng). Như trong tám giới ấy, điều học thứ 2 với điều học thứ ba hay điều học thứ 2, thứ 3 với thứ 4 hay điều học thứ 2, thứ 3, thứ 4 với thứ 5; hay điều học thứ 3 với thứ 4 hay điều học thứ 3, thứ 4 với thứ 5 hay điều học thứ 3, thứ 4, thứ 5 với thứ 6; hay điều học thứ 4, thứ 5 với thứ 6 hay điều học thứ 4, thứ 5, thứ 6 với thứ 7; hay điều học thứ 5 với thứ 6 hay điều học thứ 5, thứ 6 với thứ 7; hay điều học thứ 6 với thứ 7; những điều học này bị đứt liên tiếp nhau theo thứ tự thì giới này gọi là giới bị lấm tấm.
Akammāsasīla (Giới không bị lấm tấm) đó là cả sáu điều học ở giữa không bị đứt dù chỉ một điều, vẫn đang giữ gìn thì giới này gọi là giới không bị lấm tấm.

Dứt phần niệm giới (Sīlānussati)

5. Tùy Niệm Xả Thí (Cāgānussati)

Cách thường nhớ nghĩ đến sự xả vật thí của mình tiến hành một cách thanh tịnh, không có sự khoe khoang hay lấy tiếng tăm mặt mũi dù chỉ một chút ít, thì gọi là niệm xả thí (***Cāgānussati***).[1]

[1] Cāgānussati: 舍隨念: xả tùy niệm.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Cāgā anussati = cāgānussati*" Cách nhớ nghĩ đến sự xả thí của mình diễn tiến một cách thanh tịnh gọi là niệm xả thí (*cāgānussati*).

Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với tâm đại thiện có sự cố quyết xả thí (tư thí) làm cảnh.

* ***Phương pháp tu tiến niệm xả thí***

Trong sự tu tiến niệm xả thí này, bậc tu tiến phải có sự xả thí thành tựu với ba ân đức toàn hảo là:

1. *Dhammiyaladdhavatthu* nghĩa là đồ vật làm vật thí phải có đặng một cách đúng pháp.
2. Đầy đủ tam tư, nghĩa là tư tiền (*pubbacetanā*), tư hiện (*muñcacetanā*) và tư hậu (*aparacetanā*).
3. *Muttacāgī* nghĩa là việc xả thí, xả bỏ, thoát khỏi sự bỏn xẻn và ái, ngã mạn, tà kiến.

Khi xả thí tài sản của mình đã thành tựu với đức tính toàn hảo như vậy, cũng lấy đó lưu tâm đến đời sống của thế gian so sánh với đời sống của mình rằng: "theo lẽ thường số đông mọi người thường có sự bỏn sẻn, nuối tiếc trong tài sản, vàng bạc của mình, không thích chấp nhận xả thí; nhưng ngược lại thì thích giữ gìn chăm lo cho ái, ngã mạn, tà kiến; nghĩa là có sự tô điểm sắc thân vượt xa sự thích hợp, độ thực vượt xa sự thích hợp, vui thích hân hoan khoe khoang với nhau; đều là những chuyện không có giá trị gì cả. Đối với bản thân mình vào lúc này chắc chắn có cơ hội chiến thắng quân địch trong nội phần, nghĩa là sự bỏn xẻn tiếc nuối tài sản, vàng bạc đang có với cách xả thí, xả bỏ sự chăm lo cho ái, ngã mạn, tà kiến, như sự tô điểm sắc thân quá lố v.v... Như vậy, cũng được coi là may mắn thật sự của mình, nhưng tiếp sau đó trong vị lai cũng sẽ nhận được ân đức tốt đẹp như tuổi thọ, sắc tốt, an vui, sức mạnh phối hợp với sự hoan hỷ cao thượng. Chính sự quan sát nhớ nghĩ như thế này gọi là niệm xả thí. Tiếp sau đó cũng bắt đầu thực hành như vầy:

Manussattaṃ suladdhaṃ me yvāhaṃ cāge sadā rato
Maccheraphariyuṭṭhāya pajāya vigato tato.

Trong khi tất cả mọi người đang có sự bỏn xẻn lay động nổi dậy với sự tiếc nuối ấy, nhưng mình lại có sự hân hoan, mát mẻ trong cách xả thí tài sản mà không có sự lận sắt (bỏn xẻn), cách mà mình sanh làm người nhân loại đây là tốt vậy.

Hơn nữa, bậc xuất gia đang hành pháp đáng nhớ (nghĩa là pháp làm cho nhớ tưởng đến nhau) hay phận sự đáng nhớ ấy, nếu đồng thời cùng tu tiến đề mục niệm xả thí (*cāgānussati*) thì sẽ giúp cho sự thực hành pháp nhớ tưởng đến nhau tiến hành một cách trọn vẹn, bởi vì sự tu tập pháp đáng nhớ ấy phải xả thí mỗi ngày và trong suốt 12 năm. Do đó, nếu bhikkhu đã đồng thời tu tiến đề mục niệm xả thí thì sẽ giúp cho kết quả cả hai phần.

* ***Sự tu tập pháp đáng nhớ hay khả niệm pháp (Sārāṇīyadhamma)***

Người muốn tu tập pháp đáng nhớ ấy, sẽ phải ở nơi có Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) có số lượng đông và những vị ở cùng nhau ấy đều là người trú giới (*sīlavanta*) nghĩa là người có giới trong sạch) và là người khao khát trong cách học tập pháp hành (*sikkhākāma*) kết hợp với phận sự học (*ganthadhura*) và phận sự hành (*vipassanādhura*) đồng nhau cả thảy. Cách chọn vị trí cùng với người như đã nêu đây, cũng để cho sự tu tập diễn tiến một cách thuận tiện. Khi đã ở chỗ nào có kết hợp đủ hai chi phần như thế thì bậc tu tiến phải chú tâm quyết chí phát nguyện trước rằng "Kể từ ngày hôm nay trở đi tôi sẽ thực hành theo pháp đáng

nhớ[1] mà đức Phật để lại trong suốt thời gian 12 năm". Sau khi đã phát nguyện trong tâm thì phải đi tác bạch với tất cả Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) rằng mình sẽ hành pháp đáng nhớ.

Như đã nêu, sự hành pháp khả niệm này, người hành pháp sẽ phải thực hiện xả thí mỗi ngày, trong suốt 12 năm. Khi người hành pháp nhận vật thực khất thực được bao nhiêu, sẽ phải đem vật thực ấy chia sẻ dâng lại cho chư Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*), không được theo ý muốn của mình mà phải đem đi cúng dường cho vị có nhiều vassa[2] (hạ lạp) hơn bạn mình trước, rồi giảm dần theo thứ tự vassa. Nếu phải cúng dường cho vị khác trước (không theo thứ tự vassa) thì phải là một loại nào trong năm loại nên cúng dường. Năm loại bhikkhu ấy là:

1. Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) bệnh.
2. Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) chăm sóc cho Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) bệnh.
3. Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) làm khách.
4. Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) là người sẽ gấp rút đi làm phận sự ở xa (*gamika*).
5. Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) mới xuất gia chưa biết cách đắp y và ôm bát.

Trong lúc hành pháp cúng dường ấy, người hành pháp không được tự sắp xếp cúng dường mà phải dâng cả bát, tùy vị ấy sẽ nhận hay không nhận và lấy theo nhu cầu, phần còn sót lại thì tùy nghi sử dụng. Nếu không còn sót lại gì thì đi khất thực lần nữa. Trong khoảng chưa đến thời điểm nửa ngày, khi đã nhận được vật thực thì lại sắp xếp cúng dường theo thứ tự vassa; khi hết vật thực lại trở lại đi khất thực, bất kể bao nhiêu vòng hay bao nhiêu lần cũng vậy. Hành pháp như thế xuyên suốt, nếu một vài bữa đã đi khất thực nhiều vòng có vật thực bao nhiêu đều được người nhận lãnh cho đến hết, đi khất thực trở lại thì hết thời gian; như thế người hành pháp này phải chịu nhẫn nại là điều quan trọng hơn cả cũng như người hành pháp sẽ phải không chấp tội lỗi, sân giận với người thọ lãnh ấy. Nếu thời điểm nào sinh khởi sự sân giận thì sự siêng năng, cố gắng hành pháp nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm cũng vì đó mà hư hại tan biến tất cả. Do đó, những vị thầy giáo thọ chú giải cũng nói đến vấn đề này rằng "Bậc tu tiến pháp cần nhớ cố gắng thực hành cho tốt cho đến đủ 12 năm; trong ngày hoàn tất năm thứ 12 ấy, đi khất thực trở về đặt bình bát tại nhà ăn, còn mình thì đi tắm rửa, vừa khi ấy có một trưởng lão thấy chiếc bình bát ấy cũng hiểu rằng đây là bát của vị hành pháp đáng nhớ nên xớt vật thực ra cho đến hết chỉ còn lại chiếc bát không. Khi vị hành pháp tắm rửa xong quay trở ra thấy chiếc bát không thì nổi giận mắng rằng "Tại sao lại đến lấy hết cả mà không để chừa lại cho tôi dùng nữa". Khi sự không vừa lòng như thế sinh khởi, sự cố gắng hành pháp hoàn hảo suốt thời gian 12 năm đầy đủ trong ngày ấy cũng cho rằng là không thành tựu. Nếu mong muốn cho thành tựu thì phải hành pháp lại từ đầu tiếp sau ngày ấy cho đến tròn đủ 12 năm. Do vậy, nếu người hành pháp đáng nhớ này thường tu tiến hóa đề mục niệm xả thí thì mỗi lần hành pháp xả thí luôn nguyện rằng:

Manussattaṃ suladdhaṃ me *yvāhaṃ cāge sadārato*
Maccheraphariyuṭṭhāya *pajāya vigato tato.*

Như vậy, sẽ giúp ngăn ngừa, bảo hộ không cho sự nóng giận sinh khởi.

---

[1] Sāraniyadhamma : khả niệm pháp.

[2] Vassa = 年: niên; 雨期安居: vũ kỳ an cư: an cư mùa mưa.

*** Ân đức nhận được khi hành pháp đáng nhớ hay khả niệm pháp (*Sāraṇīyadhamma*)**

Bhikkhu đã hành pháp đáng nhớ thành tựu viên mãn, trong lúc vẫn còn duy trì sự sống, chắc chắn nhận lãnh được bốn ân đức đó là:

1. Không khó khăn gì trong việc thọ dụng vật thực.
2. Vật thực thọ lãnh khi đi bát, dù là chia sẻ cúng dường lại cho Bhikkhu, Sa-di (*sāmanera*) bao nhiêu vị cũng không hết.
3. Khi thọ nhận vật phẩm xả thí bằng cách bốc thăm, chắc chắn chỉ được những vật phẩm tốt đẹp.
4. Tất cả địa chư thiên và thọ thần hằng để tâm đến việc đặt bát.

Trong bốn ân đức này, ân đức thứ 1 và thứ 2 có trình bày chi tiết rằng:

Có một vị bhikkhu trưởng lão tên là *Tissa* nương nhờ trú ngụ ở núi *Selāgirī* đã thành tựu được cách hành pháp đáng nhớ, cách ngọn núi này không xa bao nhiêu có một ngôi làng nhỏ tên là *Mahāgiri* là nơi đến khất thực của vị trưởng lão ấy. Đến một ngày nọ có khoảng năm mươi vị bhikkhu du hành đãnh lễ bảo tháp tên là *Nāgadīpa* và nghỉ ngơi tại nơi ấy. Đến thời điểm đi khất thực mỗi vị mỗi đường đi khất thực trong ngôi làng *Mahāgiri*, nhưng khất thực không được gì cả cho dù chỉ là một muỗng nên cũng dẫn nhau ra về, cũng vừa cùng đường với trưởng lão *Tissa*. Ngài trưởng lão *Tissa* nói lời chào đón rằng "Chư vị nhận được vật thực đi bát vừa đủ rồi hay chăng", những vị bhikkhu ấy cũng đáp lời rằng "không được gì cả", Ngài *Tissa* cũng thốt lên "Nếu Như vậy, xin chư vị hãy chờ tôi tại nơi này trong giây lát, tôi trở vào đi khất thực rồi sẽ quay lại tìm các vị", những vị bhikkhu ấy cũng nhận lời. Từ nơi ấy, vị trưởng lão đi vào làng khất thực đứng trước một ngôi nhà có chủ nhà là người từng đặt bát thường xuyên. Bữa đó, nữ thí chủ lớn tuổi trong nhà ấy, đang chuẩn bị cháo sữa tươi đợi Ngài trưởng lão, vừa thấy Ngài trưởng lão đi đến cũng đem cháo sữa tươi đã chuẩn bị xong đặt vào đầy bát, ngài trưởng lão Tissa nhận bát xong cũng ra về quay trở lại nơi đã hẹn sắp xếp chia sớt cúng dường cho những vị ấy và mình đủ dùng. Chư vị bhikkhu đã thọ thực xong cũng ngạc nhiên nghĩ rằng vị trưởng lão có thần lực nên hỏi rằng "bạch Ngài có được thần lực này từ khi nào?", Ngài đáp lời rằng "không phải là thần lực gì cả mà chỉ là ân đức sinh khởi từ việc hành pháp đáng nhớ, do đó, vật thực ở trong bát dù là cúng dường đến trăm ngàn vị cũng không hết", những vị tỳ khưu ấy nghe xong cũng sinh khởi niềm hoan hỷ vô cùng nên đồng thanh nói rằng "*Sādhu, sādhu, sādhu*".

Ân đức thứ 3 có trình bày chi tiết như vầy:

Một lần ở núi *Cetiyapabbata* có buổi lễ đãnh lễ bảo tháp, trong buổi lễ này có đức vua cùng tất cả thần dân làm phước cúng dường theo cách thức bốc thăm, ngài trưởng lão *Tissa* nương nhờ trú ngụ ở núi *Selāgirī* ấy cũng nhận lời thỉnh trong buổi lễ ấy. Khi ngài trưởng lão đến cũng hỏi dân chúng rằng "Trong tất cả vật phẩm xả thí này, vật phẩm nào là tốt nhất?", dân chúng cũng đáp lời rằng "bạch Ngài chính 20 phần vải là vật phẩm tốt nhất", trưởng lão Tissa cũng tuyên bố lên rằng "Nếu như vậy, phần vải ấy phải phần của tôi rồi", dân chúng nghe xong cũng không vừa ý bởi vì muốn dâng phần vải ấy đến những trưởng lão có vị trí cao hay có vassa cao. Mỗi người mỗi cách nghĩ nhưng trong tâm lại mong cho diễn tiến như theo ý mình muốn, đến thời điểm thích hợp mỗi người đem thăm đến cúng dường chư bhikkhu bốc thăm, kết quả hiện bày ra cho thấy trưởng lão *Tissa* bốc trúng 20 phần vải như lời Ngài đã tuyên bố lúc nãy. Đức vua là người chủ trì cuộc lễ có sự ngạc nhiên nhất nên hỏi rằng "Bạch trưởng lão đã có thần lực lâu hay chưa?", trưởng lão *Tissa* cũng đáp lời

rằng "Này đại vương tôi không có thần lực chi cả, mà đó chỉ là ân đức sinh khởi từ việc hành pháp đáng nhớ thành tựu viên mãn". Đức vua cùng thần dân khi nghe xong sinh khởi niềm hân hoan vô cùng và đồng thanh nói rằng "*Sādhu, sādhu, sādhu*".

Ân đức thứ 4 có trình bày chi tiết như vầy:

Trong xứ Srilanka có một ngôi làng tên là *Bhātara*, trong ngôi làng ấy có một trú xứ của 12 vị Bhikkhunī. Vị trưởng lão ni đứng đầu tên là *Nāga* đã thành tựu viên mãn pháp khả niệm. Trong thời ấy có một nhóm đạo tặc, tên cầm đầu gọi là *Brahmaṇatissa* đã liều lĩnh gây ra sự cướp bóc, bắt nạt, chia chác tài sản vàng bạc của dân chúng ở khắp mọi nơi. Ngôi làng nhỏ *Bhātara* có sự khiếp sợ rúng động nhất. Trong một đêm nọ, đợi lúc đêm khuya, mọi người dẫn nhau di cư bỏ trốn khỏi ngôi làng ấy cho đến khi không còn một ai, không kịp để đi giã từ trưởng lão ni đứng đầu. Trời hừng sáng, ngôi làng *Bhātara* ấy yên tĩnh lạ thường từ nhóm người từng có trưởng lão ni là vị lãnh đạo. Khi đã xem xét nguyên nhân sự việc này thì thấy được sự việc diễn tiến rồi cũng giáo giới sách tấn cho tất cả Bhikkhunī đệ tử rằng "Mong cho các con có sự chú tâm học hỏi pháp học và pháp tu tiến pháp chỉ và pháp quán tiếp tục như thường lệ đã từng làm, đừng để gián đoạn". Sau khi đã giáo giới xong cũng vừa đến thời điểm đi khất thực, khi 12 vị Bhikkhunī đã quấn y xong, vị ni trưởng *Nāga* dẫn đầu chư Bhikkhunī rời khỏi nơi cư trú đi vào đứng dưới cội cây bồ-đề đối diện với ngôi làng. Cây Bồ-đề ấy có thọ thần cư trú, khi nhóm thọ thần thấy chư Bhikkhunī đang đứng cũng sắp xếp đem vật thực đến cúng dường từng vị cùng với ước nguyện rằng "mong chư vị đến tại nơi đây nhận đặt bát mỗi ngày".

Nói đến vị trưởng lão *Nāga* là em trai của trưởng lão ni *Nāga* cư ngụ tại một ngôi làng khác, cũng có 12 vị ở cùng nhau. Khi chư bhikkhu ấy thấy dân làng chạy trốn hết thì cũng chuẩn bị đồ đạc chuyển đi nơi khác. Trước khi ra đi, trưởng lão *Nāga* nghĩ rằng nên đi chào tạm biệt chị gái là trưởng lão ni trước. Suy nghĩ xong thì dẫn những vị bhikkhu học trò đi đến nơi cư trú của bhikkhunī. Khi đến nơi cũng nói lời tạm biệt rằng sẽ tị nạn sang nơi khác, trưởng lão ni *Nāga* nói rằng "Đừng trốn đi đâu cả hãy ở lại đây trước đi, vật thực đủ dùng sẽ chia sớt được". Nói rồi cũng sắp vật thực của thọ thần cúng dường đến trưởng lão bhikkhu *Nāga*. Trưởng lão *Nāga* không nhận bằng cách dẫn luật rằng "đức Phật cấm chế không cho bhikkhu nhận vật phẩm từ bhikkhunī". Khi thọ thần biết được câu chuyện như vậy, nên cũng sinh khởi tâm hoan hỷ tột cùng nên nói lời mong muốn với trưởng lão bhikkhu *Nāga* và chư bhikkhu đệ tử rằng "Con xin cúng dường vật thực đến tất cả các ngài mỗi ngày trở đi, cầu mong các Ngài hoan hỷ đến nhận đặt bát từ con". Từ đó trở đi cũng nương nhờ vật thực của thọ thần nuôi sống sanh mạng suốt thời gian 7 năm.

Sự việc nhận bát khất thực của trưởng lão bhikkhu *Nāga* ấy không phải sinh khởi từ việc hành pháp đáng nhớ chi cả, mà có được là do nương nhờ ân đức của chị gái là trưởng lão ni *Nāga* với cách cung kính vững chắc trong điều cấm chế của đức Phật.

Dứt phần niệm xả thí (*cāgānussati*)

6. Tùy Niệm Thiên (Devatānussati)

Cách thường nhớ nghĩ đến nghiệp thiện của mình như tín, niệm v.v… bằng cách so sánh với chư thiên, chư Phạm thiên mà đầy đủ bảy bảo vật của chư hiền nhân (*sappurisarattana*)[1] và bảy hiền nhân pháp (*sappurisadhamma*) gọi là niệm thiên (*devatānussati*).

Chi pháp đó là sở hữu niệm (*sati cetasika*) hợp với tâm đại thiện có tín, v.v… làm cảnh.

**** Phương pháp tu tiến tùy niệm Thiên***

Cách tu tiến niệm thiên này, bậc tu tiến sẽ phải ở trong nơi yên tĩnh xa nhóm hội rồi nhớ lại sự diễn tiến của chư thiên và tất cả Phạm thiên rằng "lúc những vị ấy vẫn còn là phàm nhân, những vị ấy đều là người đầy đủ những pháp tốt đẹp như bảy bảo vật hiền nhân đó là tín (*saddhā*), giới (*sīla*), đa văn (*suta*), xả thí (*cāga*), trí (*paññā*), tàm (*hiri*), úy (*ottappa*) và bảy pháp hiền nhân đó là tín (*saddhā*), niệm (*sati*), tàm (*hiri*), úy (*ottappa*), đa văn (*bāhu*), chân thật (*sacca*), cần (*viriya*), tuệ (*paññā*) đồng đều nhau cả thảy. Do đó, khi chết đi cũng tái tục ở cõi chư thiên và Phạm thiên. Chư Pháp có trạng thái tốt đẹp này mình cũng có giống như vậy. Khi thường xuyên xem xét so sánh như thế cũng sinh khởi sự hoan hỷ mãnh liệt trong tâm. Như thầy giáo thọ sớ giải có nói rằng:

"Yathārūpāya saddhādidhammajātāya samannāgatā devatā ito cutā tattha upapannā, mayhampi tathārūpāya saddhādidhammā saṃvijjanti"[2]

Chư thiên và tất cả Phạm thiên, khi còn là người nhân loại đều là người toàn hảo với bảy báo vật hiền nhân và bảy pháp hiền nhân có trạng thái tốt đẹp như tín (*saddhā*), v.v… Do đó, khi tử ở cõi nhân loại thì đi tái tục ở cõi chư thiên, phạm thiên. Chư pháp có trạng thái tốt đẹp như tín, v.v… cũng đang hiện hữu với mình giống như thế.

7. Tùy Niệm Tịch Tịnh (Upasamānussati)

Cách thường nhớ nghĩ đến đức tính của Nibbāna có trạng thái vắng lặng phiền não và 5 uẩn, đây gọi là niệm tịch tịnh (*upasamānussati*).

Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với tâm đại thiện có đức tính của Nibbāna làm cảnh.

**** Phương pháp tu tiến tùy niệm tịch tịnh***

Sự tiến hóa niệm tịch tịnh này, trước tiên bậc tu tiến cần phải có sự hiểu biết tính chất được miêu tả đến đức tính của Nibbāna có 29 phần cho tốt, rồi mới hành pháp tu tiến niệm Nibbāna này được. Đức tính của Nibbāna có 29 phần như là:

1. ***Madanimmadano*** (kiêu phá toái) Nibbāna là pháp phá trừ sự mê mờ.
2. ***Pipāsavinayo*** (tiêu khát) Nibbāna là pháp tiêu trừ sự thèm muốn, khát khao cảnh dục lạc.
3. ***Ālayasamugghāto*** (chấp trước hại phá) Nibbāna là pháp nhổ bỏ sự nhớ thương trong cảnh dục lạc.
4. ***Vaṭṭūpacchedo*** (luân hồi đoạn diệt) Nibbāna là pháp chặt bỏ sự luân chuyển trong 3 luân hồi.

---

[1] Sappurisa = 善人: thiện nhân; 善士: thiện sĩ; 正士: chánh sĩ; / Hiền nhân = 贤人; 賢人: người có đức hạnh, có tài năng.

[2] Thanh tịnh đạo – Visuddhimagga.

5. ***Taṇhakkhayo*** (đoạn ái) Nibbāna là pháp dứt ái.
6. ***Virāgo*** (ly tình) Nibbāna là pháp vượt ra sự thèm khát tình ái.
7. ***Nirodho***[1] (diệt tận) Nibbāna là pháp diệt tận ái.
8. ***Dhuvaṃ***[2] (kiên cố) Nibbāna là pháp luôn bền bỉ, vững vàng.
9. ***Ajaraṃ*** (bất lão) Nibbāna là pháp không có sự già.
10. ***Nippapañcaṃ*** (vô chướng ngại) Nibbāna là pháp vượt ra pháp chướng ngại (*papañcadhamma*) tức ái (*taṅha*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) làm cho vòng luân hồi vô tận.
11. ***Saccaṃ*** (chánh chơn) Nibbāna là pháp có sự thật chắc chắn.
12. ***Pāraṃ*** (bỉ ngạn) Nibbāna là pháp vượt thoát bờ luân hồi khổ.
13. ***Sududdasaṃ*** (cực nan kiến) Nibbāna là pháp mà người thiểu trí khó thấy đặng.
14. ***Sivaṃ*** Nibbāna là pháp không có phiền não.
15. ***Amataṃ*** (bất tử) Nibbāna là pháp không có sự tử.
16. ***Khemaṃ*** (an ổn) Nibbāna là pháp không có sự nguy hiểm.
17. ***Abbhūtaṃ*** Nibbāna là pháp phi thường.
18. ***Anītikaṃ*** (vô tai) Nibbāna là pháp không nguy hiểm theo kiểu đáng sợ đem đến sự mất mác.
19. ***Tāṇaṃ*** (cứu hộ sở) Nibbāna là pháp trợ giúp giữ gìn chúng sanh không cho rơi vào vòng luân hồi.
20. ***Leṇaṃ*** (động huyệt) Nibbāna là pháp trú ẩn những nguy hại.
21. ***Dīpaṃ*** (đảo vương) Nibbāna là hải đảo thoát khỏi sự ngập chìm của tứ bộc (*ogha*).
22. ***Visuddhi*** (tịnh khiết) Nibbāna là pháp thanh tịnh khỏi phiền não.
23. ***Varaṃ*** (ưu giả) Nibbāna là pháp mà tất cả bậc thượng nhân mong ước.
24. ***Nipunaṃ*** (xảo diệu) Nibbāna là pháp thâm sâu, vi tế.
25. ***Asaṅkhataṃ*** (vô vi) Nibbāna là pháp không bị tạo tác bởi bốn duyên.
26. ***Mokkho*** Nibbāna là pháp vượt ra phiền não.
27. ***Seṭṭho*** (tối thắng) Nibbāna là pháp đáng tán dương một cách đặc biệt.
28. ***Anuttaraṃ*** (vô thượng) Nibbāna là pháp vô thượng không có chi sánh bằng.
29. ***Lokassanto*** Nibbāna là pháp tận cùng dứt ba cõi.

Khi biết đến đức tính của Nibbāna với tâm chân thật như thế, thì hãy chú tâm niệm trong tâm rằng:

---

[1] 1-7 Upasamānussatikathā, Visuddhimagga.

[2] Ye guṇe nimittaṃ katvā madanimmadanādināmāni nibbāne niruḷhāni, te madanimmadanatādike yathāvutte nibbattitanibbānaguṇe eva gahetvā āha "madanimmadanatādīnaṃ guṇānaṃ vasenā"ti, na pana madā nimmadīyanti etenāti evamādike. Te hi ariyamaggaguṇā. Bhagavatā upasamaguṇā vuttāti sambandho. Kattha pana vuttāti ? Asaṅkhatasaṃyuttādīsu (saṃ. ni. 4.366 ādayo). Tattha saccanti avitathaṃ. Nibbānaṃ hi kenaci pariyāyena asantabhāvābhāvato ekaṃseneva santattā aviparītaṭṭhena saccaṃ. Tenāha "ekaṃ hi saccaṃ, na dutiyamatthī"ti (su. ni. 890). Pāranti saṃsārassa paratīrabhūtaṃ. Tenevāha "tiṇṇo pāraṅgato thale tiṭṭhati brāhmaṇo"ti (itivu. 69), "appakā te manussesu, ye janā pāragāmino"ti (dha. pa. 85) ca. Sududdasanti paramagambhīratāya, atisukhumasantasabhāvatāya ca anupacitañāṇasambhārehi daṭṭhuṃ asakkuṇeyyatāya suṭṭhu duddasaṃ. Natthi ettha jarā, etasmiṃ vā adhigate puggalassa jarābhāvoti **ajaraṃ**. Tato eva jarādīhi apalokiyatāya thiraṭṭhena **dhuvaṃ**. Taṇhādipapañcābhāvato **nippapañcaṃ**. Natthi ettha matanti **amataṃ**. Asivabhāvakarānaṃ saṃkilesadhammānaṃ abhāvena **sivaṃ**. Catūhi yogehi anupaddutattā **khemaṃ**. Visaṅkhārabhāvena acchariyatāya, abhūtapubbatāya ca **abbhutaṃ**. Sabbāsaṃ ītīnaṃ anatthānaṃ abhāvena **anītikaṃ**. Niddukkhatāya **abyābajjhaṃ**. Sabbasaṃkilesamalato accantasuddhiyā visesato suddhīti visuddhi. Catūhipi oghehi anajjhottharaṇīyatāya **dīpaṃ**. Sakalavaṭṭadukkhato paripālanaṭṭhena **tāṇaṃ**.

"Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā virāgo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyati, yadidaṃ madanimmadano pipāsavinayo ālayasamugghāto vaṭṭupacchedo taṇhakkhayo virāgo nirodho Nibbāna''nti (a. ni. 4.34; itivu. 90)".[1]

"Này chư bhikkhu, chư pháp nào bị tạo tác và không bị tạo tác bởi bốn duyên gọi là hữu vi (*saṅkhata*) và vô vi (*asaṅkhata*) hiện bày. Trong cả hai pháp hữu vi và vô vi ấy, chư pháp nào là trạng thái bài trừ những sự mê mờ, tiêu trừ sự thèm khát cảnh dục lạc, nhổ bỏ sự nhớ thương trong cảnh dục lạc, chặt bỏ sự luân chuyển trong tam luân hồi, là pháp dứt ái, không có ái, pháp diệt tận ái và vượt thoát ái (chính là cơ quan trói buộc); Như lai thuyết rằng là pháp cao thượng bậc nhất". Cứ thường niệm như thế hoài hoài.

Trong cách nhớ nghĩ ấy, người hành pháp nhớ nghĩ đến ngôn ngữ Pāli cũng được hay Việt ngữ theo như đã dịch lại cũng được. Không làm như thế thì nhớ nghĩ theo tất cả 9 hay 29 đức tính như ***Madanimmadano*** v.v... như vậy, cũng đặng. Điều quan trọng nhất là người hành pháp phải vừa nhớ nghĩ đến ý nghĩa của đức tính ấy.

Hơn nữa tất cả mọi bậc tu tiến những đề mục tùy niệm hay thường niệm (*anussati*) như tùy niệm Phật (*Buddhānussati*), v.v... cho đến tùy tùy niệm tịch tịnh hay yên tịnh (*upasamānussati*)[2] cho được đầy đủ một cách cẩn trọng ấy vẫn chỉ có bậc Thánh hành đặng. Đối với phàm phu ấy, tu tiến một cách toàn hảo vẫn chưa làm được. Dù sao đi nữa, nếu người đã có trí văn (*sutamayapaññā*) thành tựu từ sự nghiên cứu học hiểu đầy đủ cũng có thể nhớ nghĩ được trong những ân đức ấy thật tốt. Tâm cũng sẽ sinh khởi niềm tin trong cảnh đề mục này đặng giống như thế. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày trong Thanh tịnh đạo rằng:

"Cha anussatiyo viya ca ayampi ariyasāvakasseva ijjhati, evaṃ santepi upasamagarukena puthujjanenāpi manasi kātabbā. Sutavasenāpi hi upasame cittaṃ pasīdati."

Dịch nghĩa là "Cách tu tiến đề mục (nghiệp xứ) niệm tịch tịnh (*upasamānussati*) mà thành tựu một cách trọn vẹn đây chỉ có bậc Thánh (bởi vì đức tính của Nibbāna hẳn sinh khởi cho bậc Thánh bởi sự tỏ ngộ trước mắt luôn luôn rõ ràng), không giống như sự tu tiến 7 đề mục thường niệm như niệm Phật cho đến niệm thiên. Nhưng dù sao đi nữa nếu phàm nhân có tâm vững chắc trong Nibbāna thì nhớ nghĩ đến đức tính của Nibbāna theo những phần khác nhau đặng giống như thế, chính là do năng lực của trí văn, trong tâm cũng sinh khởi đặng lòng tin với Nibbāna".

Trong sự tu tiến đề mục niệm tịch tịnh (*upasamānussati*) ấy, Nibbāna là pháp siêu lý đặc biệt ngoài ra tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*). Do đó, không liên quan với chư pháp hữu vi là danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*). Khi đã nói theo pháp là nội phần và ngoại phần, thì Nibbāna chỉ là pháp ngoại phần. Như đức Phật thuyết lại trong bộ Pháp tụ (*Dhammasaṅganī*) đầu đề (*mātikā*) rằng: "***Bahiddhā dhammā***". Do đó, Nibbāna này không phải là pháp nội phần (bên trong thân) của tất cả chúng sanh theo thực tính cốt lõi.

Giải thích vấn đề Nibbāna gọi là tịch tịnh (*Upasamā*) và tịch lạc (*Santisukha*).

Ở đây, từ Pāḷi "***Upasamā***" dịch là tịch tịnh hay yên tịnh có nghĩa là vắng lặng pháp phiền não và 5 uẩn, do đó, Nibbāna được gọi là **tịch tịnh (*Upasamā*)**. Khi nói đến hạnh phúc thì

---

[1] Upasamānussatikathā, Visuddhimagga.

[2] Chỉ tức tùy niệm,

Nibbāna được gọi là **tịch lạc (*Santisukha*)** nghĩa là vắng bặt phiền não và 5 uẩn nên gọi là lạc.

Giải thích rằng: Nibbāna này không phải là pháp dụng nạp các cảnh giống như tất cả chúng sanh và không có cảnh đáng dụng nạp như cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thinh (*saddārammaṇa*), v.v… Bởi nguyên nhân này cũng quyết đoán rằng trong Nibbāna ấy chắc chắn không có ***Vedayitasukha*** (lạc sở thọ) tức hạnh phúc liên quan với sự dụng nạp các cảnh dục lạc mà diễn tiến trong thế gian, nhưng có trạng thái yên tĩnh gọi là **tịch lạc (*santisukha*)** đó là hạnh phúc cao thượng và vi tế hơn ***Vedayitasukha*** (lạc sở thọ).

Lẽ thường ***Vedayitasukha*** (lạc sở thọ - là hạnh phúc liên quan với những sự thọ hưởng các cảnh dục lạc) ấy, khi đã thọ hưởng thì những cảnh ấy chắc chắn hết dần. Như vậy, người thọ hưởng hẳn sẽ phải luôn luôn cố gắng tìm kiếm, kiến tạo thêm để mình tiếp tục dụng nạp. Những sự đau khổ phải nhận lãnh liên quan từ việc truy tìm những hạnh phúc ấy hẳn là nhiều lắm, không xứng đáng với giá trị hạnh phúc sẽ nhận lãnh. Khi đầu tư tâm tư lẫn sức lực với sự đau khổ và hạnh phúc được nhận lãnh ấy cũng chưa đủ để thỏa mãn với sự cần thiết. Tất cả chúng sanh cũng sẽ phải càng lấn lướt, cố gắng cho mãnh liệt hơn; tiến hành theo thiện hạnh hay ác hạnh đi nữa cũng không hồi tưởng mà chỉ mong cho được điều mình mong mỏi hợp theo ý muốn thôi. Khi tất cả chúng sanh tự mình cư xử cho diễn tiến theo năng lực của tham (*lobha*) mà quan tâm, dính mắc với những ***vedayitasukha*** (lạc sở thọ) khác nhau. Khi đã dứt mạng sống ở kiếp này sẽ phải tái tục trong khổ cảnh và thọ lãnh những sự thống khổ tột cùng mà mình chưa từng chịu đựng trước đó, trong lúc sanh mạng vẫn còn ở cõi nhân loại. Những đau khổ khác nhau trong cõi khổ ấy tương tự như việc sử dụng nợ cung cấp cho ***vedayitasukha*** (lạc sở thọ) mà mình mượn để sử dụng cùng với đồng lời khi vẫn hiện hữu ở cõi nhân loại. Do đó, tất cả những người Phật tử khi xem xét biết như thế rồi cũng nên động tâm. Bởi vì những sự đau khổ mà mình từng thọ lãnh ở kiếp trước, đang thọ lãnh và sẽ thọ lãnh ở vị lai cũng vậy, đều sinh khởi từ ***vedayitasukha*** (lạc sở thọ) làm nhân cả thảy. Bởi nguyên nhân này, tất cả bậc hiền trí cũng không tán dương ***vedayitasukha***.

Đối với **tịch lạc (*santisukha*)** ấy, không liên quan với cách hưởng, dụng nạp các cảnh dục lạc giống như ***vedayitasukha*** (lạc sở thọ); mà là trạng thái yên tĩnh, vắng bặt pháp hành danh sắc. Chính những trạng thái như thế là hạnh phúc khi đạt được giải thoát thấy Nibbāna. Tương tự như đại triệu phú, người có đầy đủ với những cảnh dục lạc như hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị giác, xúc chạm một cách trọn vẹn. Một ngày nọ vị triệu phú đang ngủ trong an lạc thì đám người tùy tùng hầu cận cũng sắp xếp chuẩn bị vật thực cùng với những vật liệu phụ tùng tươi tốt khác nhau dành cho đại triệu phú. Khi đã chuẩn bị vật thực tươm tất thì đi gọi triệu phú gia thức dậy. Vị triệu phú bị đánh thức trong khi đang ngủ ngon tỏ ra không hài lòng nên cũng mắng đám hầu cận rằng "Tại sao lại đánh thức ta trong khi đang ngủ ngon như thế", đám hầu cận đáp lời "Vật thực cùng với những vật phẩm phụ tùng tốt đẹp quan trọng đã chuẩn bị tươm tất nên chúng tôi mới đánh thức để ngài tỉnh giấc dùng những vật ấy", vị triệu phú không chịu dậy, ngược lại còn đuổi đám hầu cận ra ngoài rồi tiếp tục ngủ. Lúc triệu phú gia đang ngủ không có sự dụng nạp cảnh một cách rõ ràng chi cả, nhưng vị triệu phú vẫn có sự hài lòng trong giấc ngủ nhiều hơn sự an lạc liên quan với những cách thọ hưởng cảnh khác. Hơn nữa, lẽ thường trong thế gian này hẳn hài lòng trong giấc ngủ dài là khỏe khoắn hơn cả. Ở đây trình bày cho thấy rằng chỉ là một giấc ngủ ngon,

yên tĩnh không có sự dụng nạp những cảnh dục lạc trong chốc lát cũng vẫn cảm giác là an lạc đến như vậy. Nếu là sự an lạc theo cách yên tĩnh, vắng bặt chư pháp hành (*saṅkharadhamma*), tất cả danh sắc sẽ có sự hạnh phúc cao thượng biết dường nào? Mong chư Phật tử hãy chú tâm xem xét. Chính nguyên nhân này đức Phật cũng thuyết lại trong kinh *Devadahavagga saḷāyatanasutta* rằng:

"Sadevakassa lokassa, ete vo sukhasammatā;
Yattha cete nirujjhanti, taṃ tesaṃ dukkhasammataṃ.
Sukhaṃ [sukhanti (sī.)] diṭṭhamariyebhi, sakkāyassa nirodhanaṃ;
Paccanīkamidaṃ hoti, sabbalokena passataṃ."[1]

Dịch nghĩa rằng: Tất cả chúng sanh thế gian cùng chư thiên cho rằng những cảnh hiệp thế như hình sắc (*rūpa*), âm thanh (*sadda*), mùi hương (*gandha*) cảnh vị (*rasa*) v.v... là tốt đẹp và hạnh phúc. Pháp nào là Nibbāna mà những cảnh hiệp thế như cảnh sắc, cảnh thinh, v.v... đã dứt, diệt mất, thì tất cả chúng sanh thế gian cùng với chư thiên cho rằng pháp ấy (tức Nibbāna) là pháp không tốt đẹp, có sự khổ.

Tất cả chư Thánh nhân tỏ ngộ được tịch lạc, vắng lặng của Nibbāna, đó là pháp đã dứt 5 uẩn danh sắc hiện bày theo bản thể siêu lý. Chư Thánh ấy tỏ ngộ Nibbāna mà tất cả phàm phu không thể biết đặng như vậy, nên những bậc Thánh ấy có quan điểm trái ngược lại với tất cả chúng sanh thế gian (có sự mê mờ che phủ và rơi vào vòng vây của ái) tựa như hai người quay ngược lại với nhau rồi chạy trốn ra xa như thế ấy.

8. Tùy Niệm Sự Chết (Maraṇānussati)

Cách thường xuyên nhớ nghĩ đến sự chết mà mình sẽ phải đối diện, rồi sinh khởi sự động tâm gọi là niệm sự chết (*maraṇānussati*). Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với tâm đại thiện có mạng căn đoạn tận tử (*jivitindriyupacchedakamaraṇa*) làm cảnh.

Tử có bốn loại là:

1. ***Samucchedamaraṇa*** (chánh đoạn tử) đó là Nibbāna của chư thánh Ứng cúng (*arahant*) cắt đứt hoàn toàn khổ luân hồi.
2. ***Khaṇikamaraṇa*** (sát-na tử) đó là sự diệt của pháp hành danh sắc ở mỗi sát-na diệt.
3. ***Samuttimaraṇa*** (thế tục tử) đó là sự tử mà thế gian định đặt thường gọi là cây cối chết, đồng chết, thủy ngân chết, vàng chết v.v...
4. ***Jivitindriyupacchedakamaraṇa*** (mạng căn đoạn tận tử) đó là sắc mạng quyền, danh mạng quyền của tất cả chúng sanh diệt hết trong một kiếp sống.

Trong bốn loại tử này, chỉ có loại mạng căn đoạn tận tử (*jivitindriyupaccheda-kamaraṇa*) là sẽ dùng để niệm sự chết. Còn chánh đoạn tử (*samucchedamaraṇa*) ấy không liên quan với chúng sanh phổ thông mà chỉ phổ biến với bậc thánh Ứng cúng *Arahant*. Sát-na tử (*khanikamaraṇa*) là loại tử rất vi tế, người bình thường không thể quán thấy đặng. Thế tục tử (*sammuttimaraṇa*) thì không làm cho sự động tâm sinh khởi chút nào cả. Do đó, ba loại tử này cũng không sử dụng trong cách tu tiến niệm sự chết.

Đối với loại mạng căn đoạn tận tử (*jivitindriyupacchedamaraṇa*) ấy là loại tử liên quan phổ biến với chúng sanh và hiện diện hai phần là **thời tử (*kālamaraṇa*)** và **phi thời tử (*akālamaraṇa*)**.

---

[1] Salayatanasampayuttam Devadahavaggo Paṭhamarūpārāmasuttaṃ

Thời tử là sự dứt mạng sống do hết phước hay hết tuổi thọ hoặc hết cả hai là phước và tuổi thọ.

Phi thời tử là sự dứt mạng sống do đoạn nghiệp (*upacchedakakamma*) tức những rủi ro, tai nạn.

Bậc tu tiến sử dụng cả hai phần để nhớ nghĩ và quán.

Phương pháp tu tiến tùy niệm tử

Trong pháp tu tiến niệm tử này, bậc tu tiến phải xem xét tử thi trước mặt hay nghĩ đến người có danh tiếng, quyền lực, tài sản đã chết; rồi niệm trong tâm rằng "***Maraṇaṃ me bhavissati, jīvitindriyaṃ upacchijjissati***" - Ta sẽ phải chết, danh mạng quyền, sắc mạng quyền sẽ phải lìa nhau cứ thường như vậy hoài; hay niệm rằng "***maraṇaṃ me dhuvaṃ jīvitaṃ me adhuvaṃ***" - Sự chết là chắn chắn, bản chất của sự sống là tạm bợ.

Trong sự tu tiến này, người hành trì nhớ nghĩ niệm hoài như thế không được, phải có thêm như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) kết hợp. Nếu nhớ nghĩ mà không có như lý tác ý thì trí tuệ (*paññā*) liên quan với sự động tâm chắc chắn không sinh khởi và ngược lại còn làm cho sự sai lỗi hiện bày. Nghĩa là khi nghĩ đến cái chết của người mà mình thương mến thì sự đau khổ, buồn rầu sinh khởi. Khi nghĩ đến cái chết của người đối nghịch với mình thì sự hả hê sinh khởi. Khi nghĩ đến cái chết của người mình không thương và cũng không ghét thì cảm thấy bình thường. Khi nghĩ đến cái chết của chính mình thì sinh khởi sự sợ hãi. Đây chính là sự sai lỗi sinh khởi từ việc không có như lý tác ý.

Còn sự tu tiến có phối hợp với như lý tác ý (*yonisomanasikāra*), bậc tu tiến có sự nhớ nghĩ đến chỉ là sự chết mà thôi, bất kể là cái chết của loại người nào. Khi chỉ nhớ nghĩ đến sự chết mà không liên quan với sự thương yêu, ghét bỏ hay thù hận thì sự động tâm cũng sẽ sinh khởi. Đây chính là sự nhớ nghĩ có kết hợp với như lý tác ý. Khi đã như thế, người hành trì phải tu tiến đúng theo đạo lộ mà đức Phật đã thuyết và thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày lại như sau:

"Na kho ahaññeveko maraṇadhammo maraṇaṃ anatīto, atha kho yāvatā sattānaṃ āgati gati cuti upapatti sabbe sattā maraṇadhammā maraṇaṃ anatītā'ti"[1]. (*Abhiṇahapaccavekkhaṇasutta*)

Cái chết và sự trốn chạy thoát khỏi cái chết ấy không phải chỉ có duy nhất một mình ta. Sự thật thì tất cả chúng sanh có tính chất liên quan từ kiếp trước và sinh khởi trong kiếp này, rồi chuyển từ kiếp hiện tại này sanh tiếp trong vị lai. Tất cả những chúng sanh ấy chắc chắn có sự chết và trốn không thoát được sự chết như nhau cả thảy.

"Yamekarattiṃ paṭhamaṃ, gabbhe vasati māṇavo
Abbhuṭṭhitova so yāti, sa gacchaṃ na nivattatī"[2]***ti. (jā. 1.15.363).***

Người nào sanh trong bụng mẹ lần đầu trong một đêm nào đó, người ấy chắc chắn chỉ hướng tới đi tìm sự chết, người hướng tới đi tìm sự chết ấy không có đi ngược lại.

"Daharā ca hi vuddhā ca [ye vuddhā (sī. aṭṭha.), ye vuḍḍhā (syā.)], ye bālā ye ca paṇḍitā;
Aḍḍhā ceva daliddā ca, sabbe maccuparāyaṇā"[3].

---

[1] Anguttaranikāya pañcakanipātapāli
[2] Ayoghajātakapāli
[3] Dasarathajātakaṃ

Dù người ở độ tuổi thanh xuân hay tuổi già, người không có trí tuệ hay có trí tuệ, người giàu sang hay nghèo khó cũng vậy. Cuối cùng, tất cả đây chắc chắc đều có sự chết.

"Phalānamiva pakkānaṃ, niccaṃ patanato bhayaṃ;
Evaṃ jātāna maccānaṃ, niccaṃ maraṇato bhayaṃ"[1].
Tất cả chúng sanh đã sanh ra, chắc chắn đối mặt với sự nguy hiểm như sự chết, tựa như quả chín mọng chắc chắn phải rơi xuống.

"Sāyameke na dissanti, pāto diṭṭhā bahujjanā;
Pāto eke na dissanti, sāyaṃ diṭṭhā bahujjanā"[2].
Mọi người buổi sáng vẫn còn thấy nhau, đêm vừa xuống thì một số người không còn thấy nhau vì đã chết. Mọi người buổi chiều vẫn còn thấy nhau, vừa đến sáng một số người không thấy nhau vì đã chết.

"Ussāvova tiṇaggamhi, sūriyuggamanaṃ pati;
Evamāyu manussānaṃ, mā maṃ amma nivāraya"[3].
Mẹ ơi, tuổi thọ của chúng ta quá ít ỏi, giống như giọt sương vương trên đầu ngọn cỏ, khi bị ánh sáng mặt trời chiếu vào thì khô biến mất. Do vậy, mẹ đừng ngăn cản con đi xuất gia.

"Sabbe sattā maraṇā dhuvam, sabbe satta maraṇā niccam, sabbe sattā marissanti maranti ca marimsu ca, tathevāham marissāmi etthā me nAtthi samsayo"
Tất cả chúng sanh chắc chắn phải có sự chết là thường, tất cả chúng sanh sẽ chết, đang chết và từng chết, ta cũng sẽ chết giống như vậy, đừng nghi ngờ sự chết chi cả.

Sự xem xét cái chết không có dấu hiệu, điềm báo

"Jīvitaṃ byādhi kālo ca, dehanikkhepanaṃ gati;
Pañcete jīvalokasmiṃ, animittā na nāyare"[4].
Không có dấu hiệu, điềm báo. Như vậy, ai ai cũng không biết đặng, trong chúng sanh thế gian hiện hữu 5 điều là: Tuổi thọ, Bệnh tật, Thời gian, Địa điểm, Nơi sanh.

Giải rằng:
Jīvitaṃ - là sẽ chết ở độ tuổi nào cũng không biết.
Byādhi - là sẽ chết do bệnh tật như thế nào cũng không biết.
Kālo - là sẽ chết ở thời điểm ban ngày hay ban đêm cũng không biết.
Dehanikkhepanaṃ - nghĩa là sẽ chết tại nhà hay bên ngoài cũng không biết.
Gati - là khi đã chết thọ sanh nơi nào cũng không biết.

Sự xem xét cái chết bởi sự tăng trưởng hay suy thoái.

"Yathā ārogyaṃ yobbanaṃ byādhi jarā parosataṃ
Yatheva jīvitaṃ sabbaṃ maraṇappariyositaṃ".
Đời sống này có tận cùng là sự chết, tựa như bản chất không có bệnh và tuổi trẻ. Cả hai điều này có tận cùng là bản chất bệnh tật và sự già nua.

---

[1] Dasarathajātakaṃ
[2] Dasarathajātakaṃ
[3] Yudhañcayajātakaṃ
[4] Khuddakanikāya Samiddhijātakavaṇṇanā 167/ Visuddhimagga

Sự xem xét cái chết bằng cách lấy cái chết của người vượt trội để so sánh với cái chết của mình.

"Sūra saṇṭhāna puññiddhi buddhi vuddhe jinadvaye
Ghāteti maraṇaṃ khippaṃ kātu mādisake kathā".
Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt người dũng cảm bậc nhất như đức vua *Vasudeva, Baladeva* v.v... một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói đặng.

Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt người có rất nhiều tài sản như đức vua *Mahāsammata* v.v... một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói.

Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt người có nhiều phước như phú hộ *Jotika*, phú hộ *Jatila* v.v... một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói.

Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt người có nhiều thần thông như trưởng lão *Moggallāna* v.v... một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói.

Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt người có nhiều trí tuệ như trưởng lão *Sārīputta* v.v... một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói.

Trạng thái của sự chết chắc chắn tiêu diệt Phật Độc giác, Phật toàn giác một cách nhanh chóng. Đối với những người như mình thì không có vấn đề gì để đem ra nói.

Cách xem xét sự chết bằng cách xác định thời gian ít ỏi.
"Aho vatāhaṃ jīveyyaṃ ekālopassa bhojanaṃ
Assāsanapassāsanaṃ kāreyyaṃ satthusāsanaṃ".

Ta có sự sống hiện bày ở một lúc nhai miếng cơm thật tốt làm sao, ta sẽ thực hành theo lời dạy của giáo pháp bậc đạo sư. Ta có sự sống hiện bày ở trong một hơi thở vào ra thật tốt làm sao, ta sẽ thực hành theo lời dạy của giáo pháp bậc đạo sư.

Tưởng về sự chết phải mong đặng trong sự tu tiến niệm chết.

Sự tu tiến thường niệm chết dù là chưa đạt đến mức an chỉ định, nhưng cũng có mức độ thành tựu trong sự tu tiến này đặng. Mức độ thành tựu trong cách tu tiến này là sự cảm nhận liên quan với cái chết gọi là tám loại tưởng về sự chết (*maraṇasaññā*) tức:

1. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm khoảng một ngày với một đêm nữa, tức 24 tiếng mà thôi.
2. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm khoảng một ngày nữa, tức 12 tiếng mà thôi.
3. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm khoảng nữa ngày, tức 6 tiếng mà thôi.
4. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm một khoảng thời gian ăn cơm vừa no một lần mà thôi.
5. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm khoảng một nửa thời gian ăn cơm vừa no một lần mà thôi.

6. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm một khoảng thời gian ăn chỉ bốn hay năm muỗng cơm mà thôi.
7. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì được thêm một khoảng thời gian ăn một muỗng cơm mà thôi.
8. Sự cảm nhận liên quan với cái chết được sinh khởi là: Sự sống của ta đây sẽ duy trì thêm được một hơi thở vào ra mà thôi.

Đây chính là cách chỉ rõ cho thấy rằng sự tu tiến ấy đã đến được mức độ thành tựu. Trong tất cả tưởng về sự chết này, điều thứ 7 và thứ 8 trình bày cho thấy rằng niệm của bậc tu tiến đạt đến sự tốt nhất, đúng theo ý muốn của Đức Phật tán dương. Còn điều thứ 1 đến điều thứ 6 thì niệm của bậc tu tiến chưa đạt đến mức mạnh mẽ. Nhưng dù sao đi nữa, đối với thời đại này nếu niệm của người hành trì đạt đến điều thứ 1 đến điều thứ 6 thì cũng được cho là tốt lắm rồi, bởi lý do là điểm tiếp nối của Phật giáo.

9. Phụ Niệm Thân (Kāyagatāsati)

Thân hành niệm có nghĩa là sự thường xuyên nhớ nghĩ đến 32 phần của thân (*kotthāsa*) như tóc (*kesā*), lông (*lomā*), móng (*nakhā*), răng (*dantā*), da (*taco*) v.v… gọi là thân hành niệm (*kāyagatāsati*).

Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với tám tâm đại thiện có 32 phần của thân làm cảnh.

Từ "thân" (*kāya*) nghĩa là "khối" tức là nhóm 32 phần của thân như tóc, lông, móng, răng, da v.v…

Có Pāli chú giải như vầy: "***Kāye gatā = kāyagatā***" - Sự diễn tiến bằng cách làm cho thành cảnh trong nhóm của 32 phần như tóc, lông v.v… gọi là thân hành (*kāyagatā*).

"***Kāyagatā ca sā sati cāti = kāyagatāsati***" - Pháp bản thể diễn tiến bằng cách vừa làm cho thành cảnh trong nhóm 32 phần của thân như tóc, lông v.v… vừa là niệm. Do đó, gọi là thân hành niệm (*kāyagatāsati*).

Trong Pāli chú giải này, khi thành tựu một câu hoàn chỉnh phải là *kāyagatasati*, nhưng không diễn ra như vậy, bởi vì nguyên âm *ā* ở sau phụ âm *t* ấy, đức Phật không nói nguyên âm ngắn, cho nên cũng là *kāyagatāsati*.

Đề mục (nghiệp xứ) thân hành niệm này gọi là đề mục ba mươi hai thân phần (*dvattimsākāyakammatthāna*) cũng được hay đề mục phần của thân (*kotthāsakammatthāna*) cũng được. Bởi vì từ "thân" (*kāya*) và "thể" (*kotthāsa*) có ý nghĩa như nhau. Tức là "*kāya*" dịch là khối có 32 phần khác nhau, "*kotthāsa*" dịch là thể đó là những phần khác nhau có 32 thể.

Phương pháp tu tiến thân hành niệm.

Người sẽ tu tiến thân hành niệm, trước khi bắt đầu hành pháp phải biết phận sự cơ bản của sự tu tập cho rành trước. Phận sự cơ bản ấy có hai phần là:
1. *Uggahakosalla* - nghĩa là sự thông thạo trong bảy cách học tập.
2. *Manasikārakosalla* - nghĩa là sự thông thạo trong mười cách xem xét.

Sự thông thạo trong bảy cách học tập (*Uggahakosalla*)

1. *Vacasā* - là sự xem xét bằng cách sử dụng lời nói.
2. *Manasā* - là sự xem xét với tâm.
3. *Vaṇṇato* - là sự xem xét bởi tính chất là màu sắc (màu đen, đỏ, trắng).
4. *Saṇṭhānato* - là sự xem xét bởi tính chất hình tướng, hình dạng.
5. *Disāto* - là sự xem xét bởi nơi sanh (tức sanh ở phần trên hay phần dưới của thân thể).
6. *Okāsato* - là sự xem xét bởi nơi nương trú (tức trú ở phần thân thể nào).
7. *Paricchedato* - là sự xem xét bằng cách xác định ranh giới. (như sợi tóc xác định ranh giới bằng cách tóc ấy cắm xuống đầu khoảng một hạt gạo và trong lỗ mà sợi tóc ấy cắm xuống, không có sợi thứ hai cùng một lỗ. Xác định ranh giới ngọn tóc ấy bằng cách độ dài nhất của sợi tóc).

Sự thông thạo trong mười cách xem xét (Manasikārakosalla)

1. *Anupubbato* - là sự xem xét theo thứ tự (không nhảy vượt qua nhóm).
2. *Nātisīghato* - là sự xem xét bằng cách không quá nóng vội.
3. *Nātisaṇikato* - là không quá ì ạch, chậm chạp.
4. *Vikkhepappaṭibāhanato* - là sự xem xét bằng cách bắt buộc tâm không cho đi nơi khác.
5. *Paṇṇattisamatikkamato* - là sự xem xét bằng cách vượt qua chế định.
6. *Anupubbamuñcanato* - là sự xem xét bằng cách bỏ phần của thân không hiện bày bởi màu sắc, hình tướng, nơi sanh, nơi trú, ranh giới theo thứ tự.
7. *Appanāto* - là sự xem xét một phần của thân nào cho đạt đến kiên cố (*appanā*).
8,9,10. *Tayo ca suttantā* - là sự xem xét trong ba bài kinh là: tăng thượng tâm kinh (*adhicittasutta*), thanh lương tánh kinh (*sītibhāvasutta*), giác chi thiện xảo kinh (*bojjhangakosallasutta*).

Liên quan điều thứ nhất và điều thứ hai trong bảy loại thông thạo trong sự học tập này, có từ "*vacasā*" sự xem xét bằng cách sử dụng lời nói, "*manasā*" sự xem xét với tâm. Do đó, bậc tu tiến nên biết đến Phật ngôn liên quan đến 32 phần của thân như sau:

"Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ [karīsaṃ matthaluṅgaṃ (ka.)], pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta'nti."[1]

Trong sắc thân của ta có những phần khác nhau như là: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, bao tử, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ (tức phẩn), não, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ cục, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.

Chú ý: từ Pāli "*matthaluṅgaṃ*" là não ấy, trước đó không có trong Phật ngôn, bởi vì đức Phật gom từ "*matthaluṅgaṃ*" là não vào từ "*aṭṭhimiñjaṃ*" là tủy. Về sau, những vị thầy giáo

[1] Dīghanikāya Mahāvagga Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbaṃ

thọ trùng tụng đầu tiên mới tách "*matthaluṅgaṃ*" ra từ "*aṭṭhimiñjaṃ*", giữ lại riêng biệt tiếp sau từ Pāli "*kārīsaṃ*", để cho đủ số lượng 20 địa giới (*paṭhavīdhātu*).

Còn cách chuẩn bị niệm ấy, câu đầu là "*Atthi imasmiṃ kāye*" và câu cuối là "*iti*" ở cuối từ "*muttanti*" không cần phải niệm, chỉ niệm 32 phần của thân như *kesā* cho đến *muttaṃ* mà thôi.

Hơn nữa bậc tu tiến xem xét bằng cách sử dụng lời nói và xem xét với tâm ấy, không phải là niệm *kesā, lomā, nakhā* v.v… cho đến *muttaṃ, như vậy*, không được, phải chia cách niệm ra thành từng nhóm. Có 6 nhóm như là:

Nhóm thứ nhất gọi là Da ngũ pháp (*tacapañcaka*) có năm phần của thân như tóc (*kesā*), lông (*lomā*), móng (*nakhā*), răng (*dantā*), da (*taco*).

Nhóm thứ hai gọi là Thận ngũ pháp (*vakkapañcaka*) có năm phần của thân như thịt (*maṃsaṃ*), gân (*nahāru*), xương (*aṭṭhi*), tủy (*aṭṭhimiñjaṃ*), thận (*vakkaṃ*).

Nhóm thứ ba gọi là Phổi ngũ pháp (*papphāsapañcaka*) có năm phần của thân như tim (*hadayaṃ*), gan (*yakanaṃ*), hoành cách mô (*kilomakaṃ*), bao tử (*pihakaṃ*), buồng phổi (*papphāsaṃ*).

Nhóm thứ tư gọi là Não ngũ pháp (*matthaluṅgaṃpañcaka*) có năm phần của thân như ruột già (*antaṃ*), ruột non (*antaguṇaṃ*), vật thực mới (*udariyaṃ*), vật thực cũ tức phẩn (*kārīsaṃ*), não (*matthaluṅgaṃ*).

Nhóm thứ năm gọi là Mỡ lục pháp (*Medachakka*) có sáu phần của thân như mật (*pittaṃ*), đàm (*semhaṃ*), mủ (*pubbo*), máu (*lohitaṃ*), mồ hôi (*sedo*), mỡ cục (*medo*).

Nhóm thứ sáu gọi là Niệu lục chủng (*muttachakka*) có sáu phần của thân như nước mắt (*assu*), nước mỡ (*vasā*), nước miếng (*kheḷo*), nước mũi (*siṅghānikā*), nước khớp (*lasikā*), nước tiểu (*muttaṃ*).

Trong cách tu tiến đề mục thân hành niệm này, những vị thầy giáo thọ chú giải hướng dẫn lại rằng: Bậc tu tiến phải thuộc lòng bằng miệng, mọi người đều phải như vậy. Bất kể là người bình thường hay bậc thủ trì tam tạng cũng thế, bởi vì cách thuộc lòng bằng miệng là nhân cận quan trọng làm cho nhận được sự thuận tiện trong cách xem xét bằng tâm.

Phương pháp tu tiến thân hành niệm.

Phương pháp tu tiến thân hành niệm này, người hành trì phải niệm từng nhóm theo chiều thuận (*anuloma*) 5 ngày, nghịch (*paṭiloma*) 5 ngày và thuận nghịch (*anulomapaṭiloma*) 5 ngày như sau:
Nhóm thứ nhất: theo chiều thuận 5 ngày tức là *kesā, lomā, nakhā, dantā, taco.*
Theo chiều nghịch 5 ngày tức là *taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.*
Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là *kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.*
Tổng cộng là 15 ngày trong nhóm thứ nhất *Tacapañcaka.*

Nhóm thứ hai: theo chiều thuận 5 ngày tức là *maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là *vakkaṃ, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nhāru, maṃsaṃ.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức *maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ; vakkaṃ, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nhāru, maṃsaṃ.*

Tổng cộng là 15 ngày trong nhóm thứ hai *Vakkapañcaka.*

Nhóm thứ ba: theo chiều thuận 5 ngày tức là *hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là *papphāsaṃ, pihakaṃ, kilomakaṃ, yakanaṃ, hadayaṃ.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là *hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ; papphāsaṃ, pihakaṃ, kilomakaṃ, yakanaṃ, hadayaṃ.*

Tổng cộng là 15 ngày trong nhóm thứ ba *Papphāsapañcaka.*

Gom ba nhóm lại theo chiều thuận 5 ngày tức là: *kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ; hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *papphāsaṃ, pihakaṃ, kilomakaṃ, yakanaṃ, hadayaṃ; vakkaṃ, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nhāru, maṃsaṃ; taco, dantā, nakkhā, lomā, kesā.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ; hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ; papphāsaṃ, pihakaṃ, kilomakaṃ, yakanaṃ, hadayaṃ; vakkaṃ, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nhāru, maṃsaṃ; taco, dantā, nakkhā, lomā, kesā.*

Tổng cộng là 15 ngày trong ba nhóm *Tacapañcaka, Vakkapañcaka, Papphāsapañcaka.*

Nhóm thứ tư: theo chiều thuận 5 ngày tức là *antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là *matthaluṅgaṃ, karīsaṃ, udariyaṃ, antaguṇaṃ, antaṃ.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là *antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ; matthaluṅgaṃ, karīsaṃ, udariyaṃ, antaguṇaṃ, antaṃ.*

Tổng cộng là 15 ngày trong nhóm thứ tư *matthalungapañcaka.*

Gom bốn nhóm lại theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ; hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ; antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ; papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ; vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ; taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Kesā lomā nakhā dantā taco; maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ; hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ; antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ; matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ; papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ; vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ; taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Tổng cộng là 15 ngày trong bốn nhóm *Tacapañcaka, Vakkapañcaka, Papphāsapañcaka, Matthaluṅgapañcaka.*

Nhóm thứ năm theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ.*

Tổng cộng 15 ngày trong nhóm thứ năm *Medachakka.*

Gom năm nhóm lại với nhau theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ, matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ, vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ, taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ, matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ, papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ, vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ, taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Tổng cộng 15 ngày trong năm nhóm *Tacapañcaka, Vakkapañcaka, Papphāsapañcaka, Matthaluṅgapañcaka Medachakka.*

Nhóm thứ sáu theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Muttaṃ lasikā siṅghāṇikā kheḷo vasā assu.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttaṃ, muttaṃ lasikā siṅghāṇikā kheḷo vasā assu.*

Tổng cộng 15 ngày trong nhóm *Muttachakka.*

Gom sáu nhóm lại với nhau theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttaṃ.*

Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Muttaṃ lasikā siṅghāṇikā kheḷo vasā assu, medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ, matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ, papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ, vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ, taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttaṃ, muttaṃ lasikā siṅghāṇikā kheḷo vasā assu, medo sedo lohitaṃ pubbo semhaṃ pittaṃ, matthaluṅgaṃ karīsaṃ udariyaṃ antaguṇaṃ antaṃ, papphāsaṃ pihakaṃ kilomakaṃ yakanaṃ hadayaṃ, vakkaṃ aṭṭhimiñjaṃ aṭṭhi nhāru maṃsaṃ, taco dantā nakkhā lomā kesā.*

Tổng cộng 15 ngày trong sáu nhóm *Tacapañcaka, Vakkapañcaka, Papphāsapañcaka, Matthaluṅgapañcaka Medachakka Muttachakka.*

Khi gom cả 6 nhóm này lại, tổng cộng là 5 tháng 15 ngày.

Phương pháp tu tiến như đã nêu là cách tu tiến sử dụng bằng ngôn ngữ Pāli, khi tiến hóa cho đầy đủ đúng theo sáu nhóm thì không nhóm này thì nhóm khác sẽ hiện bày nơi tâm. Khi một trong sáu nhóm đã hiện bày thì trong thời điểm ấy, tưởng nhớ lầm là chúng sanh, là linh hồn sẽ biến mất. Nếu không hiện bày thì tưởng nhớ lại chúng là linh hồn vẫn có mặt. Việc không có nhóm nào trong sáu nhóm hiện bày cũng có thể vì cách niệm là ngôn ngữ Pāli, không phải ngôn ngữ của mình. Do vậy, nên niệm bằng ngôn ngữ riêng của mình là tốt nhất. Bởi vì sự tu tiến phụ niệm thân (*kāyagatāsati*) này chỉ có một mục tiêu là làm cho một phần của thân nào đó sinh khởi với tâm để phá trừ tưởng nhớ lại là chúng sanh, linh hồn (đó là nguyên nhân cơ bản làm cho tưởng về tịnh sinh khởi). Phương pháp tu tiến bằng ngôn ngữ riêng của mình đó cũng vẫn tiến hành giống như ngôn ngữ Pāli, không có sự thay đổi nào cả. Như sẽ trình bày bằng Việt ngữ, lấy ví dụ hai nhóm đầu.

Nhóm thứ nhất theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Tóc, răng, móng, lông, da*. Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Da, lông, móng, răng, tóc*. Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Tóc, răng, móng, lông, da, da, lông, móng, răng, tóc.* Tổng cộng là 15 ngày theo nhóm *Tacapañcaka*.

Nhóm thứ hai theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Thịt, gân, xương, tủy, thận*. Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Thận, tủy, xương, gân, thịt*. Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Thịt, gân, xương, tủy, thận, thận, tủy, xương, gân, thịt*. Tổng cộng 15 ngày trong nhóm *Vakkapañcaka*.

Gom hai nhóm lại với nhau theo chiều thuận 5 ngày tức là: *Tóc, răng, móng, lông, da, thịt, gân, xương, tủy, thận*. Theo chiều nghịch 5 ngày tức là: *Thận, tủy, xương, gân, thịt, da, lông, móng, răng, tóc*. Theo chiều thuận nghịch 5 ngày tức là: *Tóc, răng, móng, lông, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, thận, tủy, xương, gân, thịt, da, lông, móng, răng, tóc*. Tổng cộng 15 ngày theo cả hai nhóm *Tacapañcaka, Vakkapañcaka.*

Còn nhóm thứ ba đến nhóm thứ sáu cũng tiến hành giống như vậy, chỉ có đổi Pāli sang Việt ngữ thôi. Tổng cộng là 5 tháng 15 ngày. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày lại trong Phân tích niệm xứ (*Satipatthānavibhanga*) của chú giải *Sammohavinodanī* rằng:
"Tacapañcake tāva heṭṭhā vuttanayeneva anulomato pañcāhaṃ, paṭilomato pañcāhaṃ, anulomapaṭilomato pañcāhanti addhamāsaṃ sajjhāyo kātabbo.
Tato ācariyassa santikaṃ gantvā vakkapañcakaṃ uggaṇhitvā tatheva addhamāsaṃ sajjhāyo kātabbo.
Tato te dasapi koṭṭhāse ekato katvā addhamāsaṃ.
Puna papphāsapañcakādīsupi ekekaṃ uggaṇhitvā addhamāsaṃ.
Tato te pañcadasapi koṭṭhāse addhamāsaṃ.
Matthaluṅgapañcakaṃ addhamāsaṃ.
Tato tevīsati koṭṭhāse addhamāsaṃ.
Medachakkaṃ addhamāsaṃ.
Tato te chabbīsatipi koṭṭhāse ekato katvā addhamāsaṃ.
Muttachakkaṃ addhamāsaṃ.

Tato sabbepi dvattiṃsa koṭṭhāse ekato katvā addhamāsanti evaṃ cha māse sajjhāyo kātabbo."[1] Dịch nghĩa là:

Trong nhóm đầu tiên là *Tacapañcaka* này, thiền sinh nên đọc thuộc lòng suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày đó là 5 ngày thuận, 5 ngày nghịch, 5 ngày thuận nghịch theo cách như đã nêu ở đầu.

Sau khi đã thuộc lòng *Tacapañcaka* 15 ngày, bậc tu tiến đi đến nơi cư trú của vị thầy hướng dẫn học *Vakkapañcaka*, rồi cũng đọc thuộc lòng suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày giống như những gì ở nhóm *Tacapañcaka*.

Sau khi đã thuộc lòng *vakkapañcaka* 15 ngày, phải thuộc lòng cả hai nhóm gom lại với nhau, có 10 phần của thân suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Thiền sinh phải học tập, rồi phải thuộc lòng riêng từng nhóm suốt khoảng thời gian nửa tháng tức 15 ngày trong bốn nhóm còn lại như *papphāsapañcaka* v.v…

Sau khi đã thuộc lòng *papphāsapañcaka* 15 ngày, thì phải thuộc lòng cả ba nhóm gom lại với nhau có 15 phần của thân suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Matthalungapañcaka cũng có sự thuộc lòng suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Sau khi đã thuộc lòng *matthalungapañcaka* 15 ngày, bậc tu tiến phải thuộc lòng cả bốn nhóm gom lại với nhau có 20 phần của thân suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Medachakka cũng có sự thuộc lòng trong suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Sau khi đã thuộc lòng *medachakka* 15 ngày, bậc tu tiến phải thuộc lòng cả năm nhóm gom lại với nhau có 26 phần của thân suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Muttachakka cũng có sự thuộc lòng trong suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Sau khi đã thuộc lòng *Muttachakka* 15 ngày, bậc tu tiến phải thuộc lòng cả sáu nhóm gom lại với nhau có 32 phần của thân suốt thời gian nửa tháng tức 15 ngày.

Gom tất cả những phần trên thì sự thuộc lòng ấy có thời gian 6 tháng.

Cách tu tập phụ niệm thân, mất thời gian như thầy giáo thọ chú giải nêu rằng "*chamāse*" (sáu tháng) gom sự thuộc lòng là thời gian 6 tháng, bởi vì Ngài tính theo kiểu *adhikasankhyā* (cách đếm vượt trội) nhưng thật sự thì kết thúc khoảng 5 tháng 15 ngày thôi.

Người tu tiến đề mục (nghiệp xứ) này, có ba loại là:
1. *Tikkhapuggala* (người lợi căn) là người có *Pāramī* (pháp tròn đủ) chín mùi.
2. *Majjhimapuggala* (người trung bình) là người có *Pāramī* (pháp tròn đủ) trung bình.
3. *Mandapuggala* (người độn căn) là người có *Pāramī* (pháp tròn đủ) non nớt.

Trong tất cả ba loại người này, người lợi căn tu tiến đề mục phụ niệm thân (*kāyagatāsati*) sẽ thành tựu các thiền chứng và Thánh quả với thời gian không quá 5 tháng 15 ngày. Một số vị chưa thuộc lòng gì cả, chỉ là đang học tập với vị thầy, phần của thân cũng hiện bày nơi tâm tiếp theo sau đó là thiền và Đạo Quả cũng sinh khởi theo thứ tự. Nếu là người độn căn thì sẽ thành tựu chậm tức là hơn 5 tháng 15 ngày. Đối với người trung bình khi tu tập đủ thời gian

[1] Sammohavinodanī Satipatthānavibhanga

xác định là 5 tháng 15 ngày cũng sẽ thành tựu, như chỉ rõ là "***chamāse***" cũng chính là với mục đích lấy người trung bình. Do đó, Thầy giáo thọ chú giải cũng nói rằng:

"Tattha - upanissayasampannassa sappaññassa bhikkhuno Kammaṭṭhānaṃ uggaṇhantasseva koṭṭhāsā upaṭṭhahanti, ekaccassa na upaṭṭhahanti.
Majjhimapaññassa hi vasena ācariyā chahi māsehi paricchinditvā tantiṃ ṭhapayiṃsu.
Yassa pana ettāvatāpi koṭṭhāsā pākaṭā na honti, tena tato parampi sajjhāyo kātabbo eva; no ca kho aparicchinditvā, cha cha māse paricchinditvāva kātabbo."[1]

Nghĩa là:

1. Trong cả ba loại người ấy, bhikkhu là bậc tu tiến nghiệp xứ có tuệ tái tục và là người thành tựu với cận y (thường quen) làm nhân cận quan trọng hơn hết trong việc sẽ thành tựu đạo, quả. Những phần của thân ấy, hẳn hiện bày nơi tâm trong lúc đang học tập đề mục (nghiệp xứ) phụ niệm thân (*kāyagatāsatikammaṭṭhāna*) đó vậy.
2. Tất cả những thầy giáo thọ chú giải đặt ra nguyên tắc xác định thời gian đến sáu tháng ấy là dành cho bậc có tuệ trung bình.
3. Khi phần của thân không hiện bày cho người có tuệ non kém theo thời gian đã xác định là sáu tháng như Ngài đã đặt ra, người độn căn ấy sẽ phải tiếp tục học thuộc lòng nhiều hơn khoảng thời gian đã xác định sáu tháng nữa. Nhưng sự học thuộc lòng tiếp tục ấy không phải sẽ thực hiện sự thuộc lòng bằng việc không có hệ thống. Mà phải thuộc lòng theo hệ thống xác định thời gian mỗi sáu tháng tức là vòng thứ nhất, vòng thứ hai.

Sự tiến bộ trong cách thuộc lòng mỗi một nhóm ấy, bậc tu tiến chỉ cần thuộc lòng tính chất tóc, răng, móng, lông, da v.v… không cần phải xem xét theo tính chất màu sắc, sự đáng ghê tởm, địa giới, thủy giới chi chi cả. Về phần thầy giáo thọ là người dạy thì không cần phải dạy cho quan sát màu sắc, sự ghê tởm, giới một chút nào cả; mà chỉ dạy cho quan sát theo tính chất tóc, răng, móng, lông, da v.v… Tất cả đây với mục đích để ngăn ngừa không cho sự hiểu lầm sinh khởi. Nghĩa là nếu đã dạy cho thuộc lòng xem xét theo tính chất màu sắc, v.v…; trong lúc đang làm cho thuộc lòng ấy, nếu ấn tướng màu sắc (*vaṇṇanimitta*) tức màu sắc hiện bày, bậc tu tiến cũng không có sự hiểu sai bởi vì trùng với lời dạy của vị thầy, nếu ấn tướng màu sắc không hiện bày như lời dạy mà chỉ hiện bày ấn tướng sự đáng ghê tởm (*paṭikūlanimitta*) tức sự ghê tởm hiện bày, ấn tướng của giới tức là tính chất địa giới, thủy giới sinh khởi. Như vậy, bậc tu tiến cũng sẽ hiểu lầm rằng sự tu tiến này là sai bởi vì ấn tướng hiện bày ấy không trùng hợp với lời dạy, làm cho lời dạy ấy trở thành sự sai lỗi. Nếu vị thầy chỉ hướng dẫn thuộc lòng theo tóc, răng, móng, lông, da thì khi ấn tướng màu sắc hiện bày, ấn tướng đáng ghê tởm hiện bày, ấn tướng giới hiện bày đi nữa thì bậc tu tiến cũng không có sự hiểu sai. Khi đến lúc trình pháp, vị thầy có cơ hội chỉ rõ, hỗ trợ bậc tu tiến được, như là:

- Nếu ấn tướng màu sắc hiện bày thì dạy rằng "rất tốt" bởi vì bậc tu tiến có phước báu *Pāramī* (pháp tròn đủ) liên quan với việc từng tu tiến *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) ở kiếp trước, do đó, ấn tướng màu sắc cũng sinh khởi và xác định rằng đề mục *kasiṇa* màu thích hợp với người ấy, nên tiếp tục thuộc lòng niệm tưởng theo tính chất màu sắc.
- Nếu ấn tướng đáng ghê tởm hiện bày thì dạy rằng bậc tu tiến từng niệm tưởng theo tính đáng ghê tởm từ kiếp trước, do đó, ấn tướng đáng ghê tởm cũng hiện bày và xác định

[1] Sammohavinodanī Atthakathā

rằng *kasiṇa* bất tịnh, đáng ghê tởm (*paṭikūlakammaṭṭhāna*) là *kasiṇa* thích hợp với người ấy, nên tiếp tục thuộc lòng niệm tưởng theo tính đáng ghê tởm'.

- Nếu ấn tướng giới (*dhātu*) hiện bày thì dạy rằng bậc tu tiến từng quan sát theo tính chất địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới từ kiếp trước, do đó, ấn tướng về giới (*dhātu*) cũng hiện bày và xác định rằng giới nghiệp xứ (*dhātukammaṭṭhāna*) là đề mục thích hợp với người ấy, nên tiếp tục thuộc lòng quan sát theo tính chất giới (*dhātu*).

Vấn đề ấn tướng màu sắc hiện bày cũng bởi vì tất cả phần của thân đều có màu sắc, lúc đang đọc thuộc rằng *kesā kesā* hay tóc tóc, màu đen, màu trắng, màu đỏ là ấn tướng màu sắc cũng đặng hiện bày bởi vì tóc có nhiều màu. Còn lông, móng, răng, da v.v... có ấn tướng màu sắc cũng đặng hiện bày như thế. Kết quả từ cách tiếp tục tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu là cho thành tựu 5 bậc thiền sắc giới, khi đã thành tựu một bậc thiền nào trong tất cả 5 bậc thiền sắc ấy thì nương vào thiền sắc ấy làm cơ bản tiếp tục tu tiến pháp minh sát cho đặng thành tựu Ứng cúng (*Arahant*) đạo, Ứng cúng (*Arahant*) quả.

Vấn đề ấn tướng bất tịnh (đáng ghê tởm) hiện bày cũng bởi vì tất cả phần của thân đã là bất tịnh (không đẹp đẽ, đáng ghê tởm), kết quả thu được từ việc đọc thuộc tiếp tục niệm tưởng theo tính chất bất tịnh ấy là đạt được sơ thiền sắc giới, từ đó cũng nương nhờ định sơ thiền sắc làm cơ bản tiếp tục tiến hóa minh sát cho đến thành tựu Ứng cúng (*Arahant*) đạo, Ứng cúng (*Arahant*) quả.

Vấn đề ấn tướng giới hiện bày bởi vì 20 phần của thân như "*kesā*" cho đến "*matthaluṅgaṃ*", những phần của thân này đều là địa giới (*paṭhavīdhātu*). 12 phần của thân còn lại như "*pitataṃ*" cho đến "*muttaṃ*" là thủy giới (*āpodhātu*), kết quả thu được từ việc tiếp tục đọc thuộc quan sát theo tính chất giới ấy chỉ được cận định (*upacārasamādhi*) không đến sơ thiền. Từ đó cũng là nương cận định này làm cơ bản tiếp tục tu tiến pháp minh sát cho thành tựu Ứng cúng (*Arahant*) đạo, Ứng cúng (*Arahant*) quả.

Trong tất cả ba ấn tướng ấy, ấn tướng màu sắc và ấn tướng bất tịnh hiện bày không khó. Khi đã hiện bày bậc tu tiến cũng kết luận được rằng là ấn tướng màu sắc hay ấn tướng bất tịnh, về phía vị thầy thì cân nhắc một cách dễ dàng. Đối với ấn tướng về giới hiện bày khó hơn, khi đã hiện bày bậc tu tiến khó biết đặng, về phía vị thầy thì chẩn đoán khó giống như thế. Như vậy, sẽ nói đến sự hiện bày của ấn tướng giới (*dhātunimitta*) cùng với phương pháp đọc thuộc, quan sát theo tính chất giới vừa đủ tóm tắt tiếp sau đây.

Sự hiện bày của ấn tướng giới ấy tức là trong lúc bậc tu tiến đang đọc thuộc phần của thân của một nhóm nào đó, lúc ấn tướng giới sinh khởi thì không có tướng nghĩa chế định (*atthapaññatti*) tức hình tướng của tóc, răng, móng, lông, da v.v... Tưởng từng nhớ là chúng sanh linh hồn cũng biến mất trong tâm, tựa như người nhìn thấy tro từ sự thiêu xác; khi ấy không thấy được hình tướng, hình dạng hay người nam, nữ gì cả mà chỉ thấy toàn tro thôi. Câu này như thế nào thì lúc đang đọc thuộc (thầm niệm) niệm tưởng (quan sát) rằng tóc tóc răng răng v.v... thì tóc hiện bày tựa như cỏ mọc trên ụ đất, lông hiện bày tựa như cỏ dại mọc ở ngôi nhà hoang, móng thì hiện bày tựa như trái Mahua gắn dính với ngọn cây, răng tựa như hạt bầu gắn trong cục đất, da hiện bày tựa như da bò tươi trải trên đất, thịt hiện bày tựa như đất sét trát tường nhà, gân hiện bày tựa như dây leo cột vật liệu, nhà cửa lại, xương hiện bày tựa như cột tường hay cái nhà, v.v... Như vậy, không hiện bày là người nam hay nữ gì cả, tâm của bậc tu tiến hiện bày là như vậy, nên xác định rằng là sự hiện bày của ấn tướng giới.

Phương pháp đọc thuộc niệm tưởng theo tính chất giới ấy, phải niệm tưởng cho thấy rằng: **Tóc** này không biết rằng mình mọc từ da trên đầu, còn da bao bọc đầu cũng không biết là tóc được mọc phía trên mình. Do đó, tóc này cũng không phải là người, không phải là linh hồn, tâm thức chi cả mà chỉ là sắc (*rūpa*) tức địa giới mà thôi. **Lông** cũng không biết rằng mình mọc trên da khắp thân thể, da bao bọc khắp thân thể cũng không biết rằng lông mọc khắp phía trên mình. Do đó, lông cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc, tức địa giới mà thôi. **Móng** tay, móng chân cũng không biết rằng mình mọc ra từ đầu ngón tay, ngón chân; đầu ngón tay, ngón chân cũng không biết rằng có móng đang mọc. Do đó, móng tay móng chân cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc, tức địa giới mà thôi. **Răng** cũng không biết rằng mình mọc ra từ xương cằm, còn xương cằm không biết rằng răng mọc ra từ mình. Do đó, răng này cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc tức địa giới mà thôi. Da không biết rằng mình bao bọc khắp thân thể, thân thể cũng không biết rằng có da bao bọc mình lại. Do đó, da này cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc tức địa giới mà thôi.
15 địa giới còn lại từ *maṃsaṃ* cho đến *matthaluṅgaṃ* không có cách biết giống nhau, do đó, *maṃsaṃ* cho đến *matthaluṅgaṃ* cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc, tức địa giới mà thôi.

Còn 12 thủy giới (*āpodhātu*) từ *pitataṃ* cho đến *muttaṃ* cũng không có biết tính chất hiện bày giống nhau, do đó, *pitataṃ* cho đến *muttaṃ* cũng không phải là người, không phải linh hồn tâm thức chi cả mà chỉ là sắc tức thủy giới mà thôi.

Trong lúc đọc thuộc xem xét thấy rằng chỉ là địa giới, thủy giới không phải người, không có linh hồn tâm thức chi cả ấy, *Ussamātejo* tức hỏa giới có sức mạnh dữ dội hiện bày nhiều ở bụng, biết một cách rõ ràng. *Ussamāvāyo* tức phong giới có sức mạnh dữ dội ở chóp mũi, biết một cách rõ ràng, coi như xem xét thấy bốn giới một cách đầy đủ, cũng hoàn thành đề mục phân tích bốn giới (*catudhātuvavatthānakammaṭṭhāna*). Khi xem xét thấy bốn giới hiện hữu trong thân ta cho đến đầy đủ rồi, từ đó cũng xem xét thấy sắc y đại sinh (*upādāyarūpa*) nương nhờ sắc đại minh sanh ở trong thân của mình cùng diễn tiến, coi như xem xét thấy sắc uẩn sanh ở bên trong ta theo pháp có từ tu tập (*bhāvanāmaya*).

Tiếp sau ấy, 4 danh uẩn cũng hiện bày bởi năng lực của sự xúc chạm giữa cảnh và môn, xem như bậc tu tiến thấy được ngũ uẩn sinh khởi bên trong mình đầy đủ tất cả. Sự hiện bày của 5 uẩn theo thứ tự đã nêu ở đây làm cho bậc tu tiến xác định biết tiếp theo nữa tức 5 uẩn này cũng là mười hai xứ, mười tám giới, hoàn tất thành tuệ chỉ rõ và xác định danh sắc (*nāmarūpaparicchedañāṇa*). Từ đó xem xét thấy rằng danh sắc đang diễn tiến đây sinh khởi do nương nhờ vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), nghiệp (*kamma*), vật thực (*āhāra*) làm nhân; chứ không phải sinh khởi mà không có nhân nào cả, hoàn tất thành tuệ hiển duyên danh sắc (*nāmarū-papaccayapariggahañāṇa*) thoát khỏi tri kiến thấy rằng là chúng sanh, là người có sự sống hay không sự sống, mà chỉ thấy danh sắc với bốn nhân cho danh sắc sinh khởi mà thôi, ấy là trí biến tri (*ñāta pariññā*). Bậc tu tiến hành trì suốt từ khi bắt đầu thuộc lòng niệm tưởng phần của thân theo tính chất giới cho đến lúc tuệ hiển duyên sinh khởi ấy được gọi là **tiểu Dự lưu (*cūlasotāpanna*)** tức Thánh Dự lưu bậc đầu, sinh khởi niềm tự hào trong quả lợi ích mà mình nhận được từ sự sanh được làm người trong thời có giáo pháp của đức Phật.

Nếu tu tiến tiếp tục không gián đoạn thì sẽ thành tựu trung Dự lưu (*majjhimasotāpanna*), đại Dự lưu (*mahāsotāpanna*) suốt cho đến thành tựu thánh Vô sanh (*Arahanta*).

Như cách miêu tả chi tiết đây là sự diễn tả phương pháp tu tiến và kết quả thu được từ sự tu tiến phần của thân sau khi ấn tướng giới đã hiện bày.

Thiền cao và Đạo - Quả cũng được sinh khởi từ tu tiến đề mục (nghiệp xứ) phụ niệm thân

Kết quả thu được từ cách đọc thuộc niệm xem xét theo tính bất tịnh (đáng nhờm gớm) chỉ đặng thành tựu đến sơ thiền sắc giới. Nếu bậc tu tiến có ý muốn tiếp tục lên bậc thiền cao thì phải thực hành chăm chú tập trung chăm chú màu sắc của phần của thân ấy thay vì sự đọc thuộc niệm xem xét theo tính bất tịnh, bởi vì màu sắc của thân phần là *kasiṇa* màu (*vaṇṇakasiṇa*) nên làm cho bốn bậc thiền sắc cao sinh khởi đặng.

Đối với đạo quả sinh khởi từ sự tu tiến đề mục phụ niệm thân (*kāyagatāsati-kammaṭṭhāna*) ấy, sau khi đạt được sơ thiền hay một tầng thiền cao nào, bậc tu tiến sẽ phải đọc thuộc niệm xem xét thân phần cho ấn tướng sanh theo tính chất giới. Khi ấn tướng giới đã hiện bày thì tiếp tục hành niệm xem xét đọc thuộc theo tính chất giới như đã trình bày.

Hơn nữa, như đã nêu ở phần đầu là bậc tu tiến nương an chỉ định (*appanāsamādhi*) và cận định (*upacārasamādhi*) sanh từ đề mục phụ niệm thân (*kāyagatāsati kammaṭṭhāna*) mà có ấn tướng màu sắc, ấn tướng bất tịnh, ấn tướng giới rồi tiếp tục tiến hóa minh sát cho đến thành tựu Ứng cúng (*Arahant*) đạo, Ứng cúng (*Arahant*) quả, chỉ là cách nói nương vào định sanh từ đề mục phụ niệm thân. Còn phương pháp tu tiến và cảnh sẽ cho đạt được đạo quả ấy, là một loại khác nữa chứ không giống nhau. Nghĩa là cảnh mà sẽ cho đặng đạo quả tức là chi thiền hay danh sắc sanh bên trong mình, chứ không phải bất cứ nhóm thân phần nào cả. Còn phương pháp tiến hóa cũng có sự xác định biết chi thiền diệt mất hay danh sắc bởi thực tính vô thường (*aniccaṃ*), khổ (*dukkhaṃ*), vô ngã (*anattā*). Chứ không phải đọc thuộc rằng *kesa lomā nakhā dantā taco* v.v… không một cái nào cả.

Còn trong phần nói đạo quả được sinh khởi từ sự tu tiến đề mục phụ niệm thân ấy, vì phương pháp tu tiến hay cảnh sẽ cho đặng đạo quả cũng vậy, không thay đổi đề mục phụ niệm thân thành cái khác mà vẫn nương đề mục phụ niệm thân này tiếp tục tu tiến, chỉ là cố gắng đọc thuộc thân phần cho hiện bày theo một tính chất giới. Do đó, nói rằng sự tiến hóa đề mục phụ niệm thân cho đặng thành tựu đạo quả, đây là việc nói đến cách thức thực hành sẽ cho đặng bậc thiền cao và đạo quả trong sự tu tiến đề mục phụ niệm thân.

Giải thích năm điều còn lại của bảy loại thông thạo trong sự học tập (*Uggahakosalla*)

Trong bảy loại thông thạo ấy, điều thứ nhất *vacasā* và điều thứ nhì *manasā* là chánh của sự giảng dạy, làm chủ trong cách tu tiến đề mục phụ niệm thân. Còn năm điều còn lại là phần phụ của *manasā* nghĩa là: Khi tâm xem xét thấy một thân phần nào theo khẩu đang đọc thuộc lòng, trong khi ấy sự xem xét theo màu sắc (*vaṇṇato*), hình dạng hình tướng (*saṇṭhānato*), nơi sanh (*dīsāto*), nơi trú (*okāsato*) và xác định bởi ranh giới (*paricchedato*) cũng có đồng nhau. Do đó, sẽ trình bày đến sự xem xét theo tính chất là màu sắc, là hình tướng hình dạng, nơi sanh, nơi trú và xác định bởi ranh giới riêng biệt trong nhóm '*tacapañcaka*'. Còn những nhóm khác thì cho làm theo phương thức này.

1. *Kesā* là tóc có màu đen, màu đỏ, màu trắng. Tóc có hình dạng tròn dài, sanh ở phần phía trên của thân thể, nơi trú ở trong lớp da mỏng bao bọc xương sọ, hai bên trải xuống vành lỗ tai, phía trước trải xuống trán, phía sau trải xuống tận hốc cổ, ranh giới phía dưới của mỗi sợi tóc cắm xuống da đầu khoảng đầu hạt lúa. Phía trên cao có ranh giới chỉ đến hư không (nghĩa là chỉ điểm cuối độ dài và độ ngắn). Bề rộng xác định với phần của nhau, không có hai sợi mọc dính nhau, mà là mọc riêng biệt trong sắc thân, không phải phần của thân (thân phần = *koṭṭhāsa*) khác.

2. *Lomā* là lông vừa có màu đen, vừa màu vàng. Không phải đều là đen, có hình dáng như đầu rễ cây thốt nốt rũ xuống, sanh ở phần trên và phần dưới của thân thể, mọc trên da khắp thân thể trừ những nơi tóc mọc, lòng bàn tay bàn chân, ranh giới phía dưới xác định với gốc của mình đâm vào da bao bọc khắp thân thể khoảng bằng trứng chấy, ranh giới phía trên xác định đến hư không, còn bề rộng xác định với phần của nhau, không có hai sợi mọc dính nhau, hiện bày riêng biệt trong thân thể không phải là phần của thân khác.

3. *Nakhā* là móng có màu trắng, hình dạng như vảy cá. Sanh ở cả hai phần là móng tay sanh ở phần trên, móng chân sanh ở phần dưới. Nơi trú ở đầu ngón tay, ngón chân. Ranh giới xác định với thịt đầu ngón cả 3 mặt; bên trong xác định với thịt sau ngón, bên ngoài và đầu xác định với hư không, còn bề rộng xác định với phần của nhau, hai móng không thể dính nhau, hiện bày riêng biệt trong thân không phải là phần của thân khác.

4. *Dantā* là răng có màu trắng, hình dạng khác nhau tức là bốn răng cửa ở giữa hàm răng phía dưới như hạt bầu ghim vào theo thứ tự trên đất sét, một răng nhọn kế đó ở hai bên của bốn cái răng cửa có một chân một khía có hình dạng như bông lài chưa nở, răng hàm có hai chân hai khía có hình dạng như cây nạn hai chân, răng kế răng hàm đó nữa có ba chân hai khía, kế tiếp nữa có 4 chân 4 khía. Ở hàm răng trên cũng giống như thế. Răng sanh ở phần trên của thân thể, nơi trú ở cả hai xương hàm. Ranh giới phía dưới xác định mọc vô hàm trên và hàm dưới, phía trên xác định với hư không, bề rộng xác định với phần của nhau. Hai cái răng không thể mọc chung với nhau, hiện bày riêng biệt trong thân thể không lẫn với phần của thân khác.

5. *Taco* là da, da bao bọc thân thể. Gọi là da vì vừa có màu đen, ngâm đen, vừa có màu vàng, màu trắng. Còn da dày chỉ có một màu vàng, có hình dáng bằng với thân thể, sanh ở cả hai phần trên và dưới, nơi trú của da bao bọc khắp thân thể, ranh giới xác định phần dưới với khu vực đang trú, phần trên xác định với hư không, hiện bày riêng biệt trong thân thể không lẫn với phần của thân khác.

Tóc lông móng răng da khi nói theo màu sắc, hình dạng, mùi, nơi nương sanh, nơi trú đều là vật đáng nhờm tởm cả thảy, người nào thấy tóc lông móng răng da hay một loại nào tương tự nhau với những phần của thân này cũng vậy, dù cho rơi vào dĩa thức ăn ngon hay thức ăn hợp khẩu vị đi chăng nữa cũng sinh khởi sự ghét bỏ, ghê tởm, ăn không vô bắt buộc phải bỏ đi. Sự ghê tởm trong những nhóm phần của thân khác cũng giống như thế.

Lợi ích của việc niệm tưởng phần của thân theo tính chất màu sắc, hình dạng, nơi sanh, nơi trú, ranh giới.

Theo lẽ thường, khi tất cả mọi người nhìn thấy nhau chắc chắn thường nghĩ sai chấp rằng là người này, người nọ, là trai, gái, đẹp hay xấu. Cứ thường như vậy, tâm sẽ phiền muộn

thường xuyên với những phiền não như ái (*rāga*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) v.v... Khi đã quán xét thân phần theo tính chất màu sắc, hình dạng, v.v... thì những ý nghĩ sai từng nhớ lại là người này, người kia, trai, gái, đẹp, xấu cũng biến mất; chỉ còn lại một loại trong ba là ấn tướng màu sắc (*vaṇṇanimitta*), ấn tướng bất tịnh (*paṭikūlanimitta*), ấn tướng giới (*dhātunimitta*) hiện bày. Lúc này tâm cũng trong sáng không có tình ái, sân giận, si mê làm nhân cơ bản quan trọng sẽ làm cho chứng đắc được Ứng cúng (*Arahant*) đạo, Ứng cúng (*Arahant*) quả. Tựa như con cọp máy robot mà người thợ phát minh theo phương pháp khoa học có sự chuyển động, di chuyển tới lui, há miệng, chớp mắt như cọp thật; mọi đứa trẻ con trông thấy chắc chắn có sự sợ hãi không dám đến sờ chạm. Khi người thợ tháo dở ra thành từng mảnh để lại cho xem thì sự sợ hãi cũng biến mất và đi đến đụng chạm chơi đùa. Điều này như thế nào thì sự quán xét thân phần theo tính chất màu sắc, hình dáng v.v... của bậc tu tiến cũng để cho những phần của thân ấy hiện bày thành từng phần như thế ấy.

Phương pháp tu tập khi một trong ba ấn tướng không hiện bày

Điều này Thầy giáo thọ *Buddhaghosa* trình bày lại trong phân tích niệm xứ (*satipaṭṭhānavibhaṅga*) của chú giải *Sammohavinodanī* rằng:

"Yassa pana neva vaṇṇato upaṭṭhāti na paṭikūlato na suññato tena na me upaṭṭhātī'ti na Kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā nisīditabbaṃ, koṭṭhāsamanasikāreyeva pana yogo kātabbo. Porāṇakattherā kira koṭṭhāsamanasikārova pamāṇa'nti āhaṃsu."

Dịch nghĩa là: Người nào đang xem xét phần của thân nhưng cả ba ấn tướng là ấn tướng màu sắc tức các màu, ấn tướng bất tịnh tức sự nhờm gớm, ấn tướng giới tức không có tính chất chúng sanh linh hồn, bất cứ một loại nào không hiện bày. Người ấy cũng không nên từ bỏ đề mục (nghiệp xứ) này, bởi hiểu tiêu cực rằng 'ấn tướng đã không hiện bày cho ta' nhưng vẫn cần phải cố gắng tiếp tục trong sự xem xét phần của thân thường xuyên bởi vì được nghe truyền tai nhau rằng trong thời xưa chư vị đại trưởng lão dạy rằng chính sự xem xét phần của thân này là điều rất quan trọng.

Khi bậc tu tiến không từ bỏ sự cố gắng tiếp tục tu tập theo những gì thầy giáo thọ chú giải hướng dẫn lại thì cũng sẽ nhận được kết quả một cách chắn chắn bởi những phần của thân ấy sẽ hiện bày một cách riêng biệt cả bên trong ta (nội phần) và người khác (ngoại phần). Tựa như một tràng hoa mà người ta kết lại bằng 32 loại hoa, do đó, khi nhìn bản thân, nhìn qua một người nào đó, một loài bàng sanh nào đi nữa thì trong khi ấy chắc chắn chỉ có cảm nhận rằng các phần của thân gom lại với nhau; không có cảm nhận nghĩ ngợi rằng là người này người nọ, con này con nọ giống như ban đầu từng nghĩ và khi đang dụng nạp vật thực cũng không có cảm nhận rằng mình đang xúc vật thực đưa vào miệng nhai, nuốt chi cả. Vẫn chỉ có cảm nhận rằng đang xúc vật thực đưa vào trong những phần của thân ấy, từ đó ấn tướng cũng sẽ hiện bày theo ý muốn của mình, sau khi ấn tướng đã hiện bày thì thiền, đạo, quả cũng sẽ sinh khởi tiếp theo tùy theo sự quan sát ấn tướng ấy.

Hơn nữa, Thầy giáo thọ chú giải dạy rằng: Người đặng thành tựu bậc Ứng cúng (*Arahant*) từ sự tu tiến đề mục phụ niệm thân nương bảy loại thông thạo trong sự học tập này thì rất nhiều. Theo như những phần đã nêu đây là sự giải thích trong bảy điều thông thạo trong sự học tập.

Mười Loại Thông Thạo Trong Cách Xem xét

1. ***Anupubbato*** sự xem xét theo thứ tự. Điều này giải thích rằng sau sự học tập bảy điều thông thạo trên đã hoàn tất, bậc tu tiến không cần làm cho thuộc lòng bằng miệng nhưng phải hành xem xét 32 phần của thân ấy bằng tâm theo màu sắc, hình dạng, nơi trú, nơi sanh, ranh giới cho đúng theo phần chánh của điều này tức xem xét theo thứ tự, không chồng lên nhau.

2. ***Nātisīghato*** sự xem xét bằng cách không quá gấp gáp. Điều này giải thích rằng trong lúc đang xem xét theo thứ tự ấy, đừng nên xem xét quá nhanh. Bởi vì nếu xem xét nhanh thì màu sắc, hình dáng v.v… của những phần của thân ấy sẽ không hiện bày rõ.

3. ***Nātisaṇikato*** nghĩa là không quá ì ạch, chậm chạp. Điều này giải thích rằng trong lúc đang xem xét theo thứ tự ấy thì đừng xem xét quá chậm, bởi vì nếu xem xét quá chậm thì màu sắc, hình dạng v.v… của những phần của thân ấy cũng sẽ hiện bày theo tính chất của vật đẹp đẽ; làm cho nghiệp xứ không đến đích tức là không chứng thiền, đạo, quả vậy.

4. ***Vikkhepappaṭibāhanato*** nghĩa là sự xem xét bằng cách bắt buộc tâm không cho đi nơi khác. Điều này giải thích rằng cách tiến hóa nghiệp xứ của bậc tu tiến ấy tựa như người đi gần vực thẳm, có lối đi hẹp bằng khoảng xung quanh bàn chân, phải rất là cẩn thận để không cho trượt chân rơi xuống. Câu này như thế nào thì bậc tu tiến nên ngăn ngừa sự phóng dật của tâm rồi hãy trụ vững chỉ trong cảnh đề mục như thế ấy.

5. ***Paññattisamatikkamato*** nghĩa là sự xem xét bằng cách vượt qua chế định. Điều này giải thích rằng trong lúc niệm tưởng theo thứ tự ấy, bậc tu tiến có sự niệm tưởng danh chế định (*nāmapaññatti*) và hình dạng chế định theo cùng, để cho ấn tướng bất tịnh hiện bày. Khi ấn tướng bất tịnh đã hiện bày thì không cần thiết phải niệm tưởng lại đến danh chế định tức *kesā, lomā* v.v… và hình tướng chế định tức hình dạng chi cả. Tựa như người thấy hồ nước trong rừng lúc khó khăn tìm kiếm nước, nên cũng làm dấu hiệu để nhớ, sẽ thuận tiện cho việc đi tìm nước uống và tắm rửa ở những lần tiếp sau, khi đi đến một cách thường xuyên thì cũng sẽ rành rẽ con đường nên không cần phải nhớ dấu hiệu đã làm ấy nữa. Câu ví dụ này như thế nào thì khi ấn tướng bất tịnh đã hiện bày thì bậc tu tiến cũng nên vượt qua chế định như thế ấy.

6. ***Anupubbamuñcanato*** nghĩa là sự xem xét bằng cách bỏ phần của thân không hiện bày bởi màu sắc, hình tướng, nơi sanh, nơi trú, ranh giới theo thứ tự. Điều này giải thích rằng trong lúc đang xem xét theo thứ tự từ ***kesā*** cho đến ***muttaṃ*** theo chiều thuận và từ ***muttaṃ*** đến ***kesā*** theo chiều nghịch ấy, bậc tu tiến nên chú ý nhìn rằng phần của thân nào hay nhóm nào hiện bày không rõ thì nên từ bỏ sự xem xét phần của thân ấy hay nhóm ấy, rồi xem xét phần của thân khác hay nhóm khác còn lại mà có sự hiện bày rõ tiếp tục. Và trong khi ấy cũng nên chú ý nữa là phần của thân nào hay nhóm nào hiện bày rõ hơn thì hãy xem xét chỉ một phần của thân ấy hay nhóm ấy, rồi từ bỏ cái hiện bày không rõ. Cho lựa chọn như vậy, đều đều cho đến chỉ còn lại 2 phần của thân, trong 2 loại ấy hãy chú ý nhìn lần nữa phần nào hiện bày nhiều hơn thì xem xét phần ấy, bỏ phần ít hiện bày hơn cho đến khi chỉ còn lại một phần phần của thân bởi vì cách xem xét phần của thân này khi đã đến mức cuối cùng phải giữ lấy chỉ một phần, không phải là giữ lấy cả 32 phần phần của thân ấy.

Thầy giáo thọ chú giải so sánh câu này như người thợ săn muốn bắt khỉ ở trong rừng thốt nốt có 32 cây, lấy mũi tên bắn lá thốt nốt mà khỉ cầm nắm ở cây đầu tiên rồi hò hét thì khỉ cũng sẽ nhảy qua cây khác theo thứ tự cho đến cây cuối cùng, người thợ săn cũng theo đó mà làm đến cây cuối cùng thì con khỉ cũng nhảy qua lại cây đầu tiên. Như cách làm lúc trước nhảy tới nhảy lui như vậy, do bị hò hét suốt như thế cuối cùng cũng hết sức lực phải dừng lại ở một cái cây thốt nốt nào đó bằng cách giữ lá thốt nốt mềm cho chặt. Dù cho người thợ săn có đâm ra sao cũng không nhảy đi trốn. Điều này như thế nào thì tâm của bậc tu tiến đang giữ một trong 32 phần nào của thân cũng giống như thế. Tất cả 32 phần của thân tựa như 32 cây thốt nốt trong rừng thốt nốt, tâm tựa như con khỉ, bậc tu tiến tựa như người thợ săn.

7. ***Appanāto*** nghĩa là sự xem xét một phần của thân nào cho đến đạt được kiên cố (*appanā*). Điều này giải thích rằng khi bậc tu tiến niệm tưởng bằng cách bỏ những phần của thân hiện bày không rõ theo thứ tự cho đến khi chỉ còn lại một phần nào đó, tiếp theo cũng niệm tưởng phần phần của thân ấy cho đến đạt được thiền chứng mà không cần niệm tưởng phần của thân đã bỏ đi ấy nữa, bởi vì mỗi phần của thân cũng đều cho chứng thiền cả thảy. Việc phải tu tiến cả 32 phần của thân ở giai đoạn đầu cũng để cho nhận được một sự lợi ích nào đó trong hai phần lợi ích là:

Phần thứ nhất là trong lúc đang niệm tưởng phần của thân theo chiều thuận và nghịch trong tất cả sáu nhóm theo thứ tự, có thể sơ thiền sẽ đặng sinh khởi.

Phần thứ hai là nếu thiền không sinh khởi thì sẽ xem xét chọn lựa phần của thân khác tiếp sau rằng phần của thân nào sẽ thích hợp nhất với cơ tánh của mình theo phần chánh của câu 6.

8,9,10. ***Tayo ca suttantā*** nghĩa là sự xem xét trong ba bài kinh là: Tăng thượng tâm kinh (*adhicittasutta*), Thanh lương tánh kinh (*sītibhāvasutta*), Giác chi thiện xảo kinh (*bojjhangakosallasutta*). Điều này giải thích rằng bậc tu tiến nên kiểm tra xem sự tu tập của mình cho đúng theo phần chánh của ba bài kinh để định (*samadhi*) và cần (*viriya*) đặng sức mạnh đều nhau làm cho đạt được thiền chứng, đạo, quả.

Sự tu tập theo phần chánh của Tăng thượng tâm kinh (*adhicittasutta*) ấy, bậc tu tiến phải cân nhắc trong ba ấn tướng, là ấn tướng định (*samadhinimitta*) tức tâm tĩnh lặng, ấn tướng cần (*paggahanimitta*) tức sự cố gắng, ấn tướng xả (*upekkhānimitta*) tức sự bình thường, pháp nào trội quá mức hay sụt quá mức. Rồi giải quyết thêm bớt mỗi ấn tướng ấy cho đồng đều nhau cho đến lúc định của mình thể nhập vào tăng thượng tâm (*adhicitta*) tức định có sức mạnh lớn trội có thể làm cho tâm trú vững trong cảnh đề mục. Tất cả đây cũng bởi vì nếu ấn tướng định trội nhiều thì sự lười biếng hẳn sinh khởi, nếu ấn tướng cần trội nhiều thì sự điệu cử hẳn sinh khởi, nếu ấn tướng xả trội nhiều thì sẽ không đi đến được thiền, đạo, quả. Do đó, bậc tu tiến cũng không nên lưu tâm đến một ấn tướng nào cho vượt trội nhưng phải lưu tâm đến cả ba ấn tướng ấy đồng đều nhau. Đức Phật lấy ví dụ rằng: tựa như người thợ kim hoàn trước khi chế tác vàng hẳn phải làm khung kim loại, khi đã làm khung thì trát miệng khung bằng vôi trắng, khi đã trát miệng khung thì lấy kìm đưa vàng vào miệng khung, thổi theo thời gian thích hợp, vẩy nước theo thời gian thích hợp, dừng lại theo thời gian thích hợp thì loại vàng ấy hẳn là vật mềm dẻo phù hợp với mục đích công việc, hoàn mỹ và sáng bóng dùng để chế tác cái nào đi nữa cũng đẹp. Nếu cả ba công đoạn này có một

công đoạn nào làm nhiều hơn thì loại vàng ấy cũng sẽ đốt chảy ra, nguội lại thì không có sáng bóng, làm vật trang điểm nào cũng không được.

Sự tu tập theo phần chánh của Thanh lương tánh kinh (*sītibhāvasutta*) ấy, bậc tu tiến cần phải tu tập theo sáu điều pháp để làm cho tỏ ngộ Nibbāna gọi là Thanh lương tánh (*sītibhāva*) nghĩa là sự điềm tĩnh một cách cao thượng. Sáu điều pháp ấy là:

1. Đè nén tâm trong lúc nên đè nén, tức là tâm có sự siêng năng quá mức.
2. Hỗ trợ tâm trong lúc nên hỗ trợ, tức là tâm có biểu hiện buồn ngủ, lui sụt, chán nản.
3. Sách tấn tâm trong lúc nên sách tấn, tức là tâm không hân hoan trong phận sự.
4. Nghỉ ngơi trong lúc nên nghỉ ngơi, tức là tâm đang tiến hành tốt đẹp trong cảnh đề mục, không có sự điệu cử, buồn ngủ, lui sụt.
5. Có tâm hướng đến đạo, quả.
6. Có sự hân hoan trong Nibbāna.

Sự tu tập theo phần chánh của giác chi thiện xảo kinh (*bojjhangakosallasutta*) ấy, khi nào tâm có sự buồn ngủ, lui sụt, không có sự siêng năng thì trong khi ấy cần phải luyện tập trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅga*), cần giác chi (*viriyasambojjhaṅga*), hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*), cả ba cho lão luyện hơn. Và khi nào tâm có sự siêng trội đến thành điệu cử thì trong khi ấy phải luyện tập an tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅga*), định giác chi (*samādhisambojjhaṅga*), xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅga*), cả ba cho lão luyện hơn.

Sự khó khăn trong việc tu tiến đề mục phụ niệm thân

Trong tất cả 40 đề mục (nghiệp xứ) ấy, 10 thường niệm hay tùy niệm (*anussati*), 4 phạm trú (*brahmavihāra*) là những đề mục khó hơn những đề mục khác. Do đó, trước tiên bậc tu tiến cần phải học tập cho hiểu được rõ ràng rồi mới bắt đầu tu tập được, nếu không như vậy thì sẽ thực hành sai. Đối với cách tu tiến phụ niệm thân này lại càng khó khăn, nghĩa là bậc tu tiến cần phải học cách tu tiến đề mục phụ niệm thân theo bảy loại thông thạo trong sự học tập (*uggahakosalla*) giống với tất cả những người đang học pháp học trong trú xứ của những vị thầy. Khi đã được học tập và kết thúc theo nhóm bảy loại thông thạo trong cách học tập, thì một trong cả ba ấn tướng cũng hiện bày, sau đó cũng đạt được thiền, đạo, quả. Đối với một số vị dù là được học tập cho đến kết thúc theo phần thông thạo trong cách học tập đi nữa nhưng một trong cả ba ấn tướng cũng không hiện bày. Tiếp đó, khi đã tu tập xem xét chỉ một phần theo 10 loại thông thạo trong cách quan sát (*manasikārakosalla*) thì cũng có được một trong cả ba ấn tướng và đạt được thiền chứng, đạo, quả theo sự mong muốn. Tất cả đây dù là khó khăn ra sao nhưng khi nghĩ đến ân đức và lời tán dương của thầy giáo thọ chú giải đã trình bày trong *Sammohavinodanī,* chư Phật tử cũng nên hân hoan vừa lòng trong sự tu tập này mà không nản lòng.

Ân đức và lời tán dương ấy như sau:

1. *Imaṃ kammaṭṭhānaṃ bhāvetvā arahattaṃ pattānaṃ bhikkhūnaṃ vā bhikkhunīnaṃ vā upasakānaṃ vā upasakīnaṃ vā gaṇanaparicchedo nāma nAtthi.*
2. *Yo hi imaṃ paṭipattiṃ paṭipajjati, so bhikkhu nāma hoti. Paṭipannako hi devo vā hotu manusso vā, bhikkhūti saṅkhaṃ gacchatiyeva.*[1]

[1] Sammohavinodanī.

Giải nghĩa rằng:

1. *Bhikkhu, Bhikkhunī*, cận sự nam (*upāsaka*), cận sự nữ (*upāsikā*) thành tựu bậc Ứng cúng (*Arahant*) do nương vào sự tu tập đề mục phụ niệm thân nhiều vô kể, không thể tính.
2. Người nào hành trì đề mục phụ niệm thân, người ấy được gọi là *bhikkhu* thật sự. Do đó, bậc tu tiến đề mục thân hành niệm này là chư thiên hay người nhân loại cũng thế hẳn tính gom vào đều là *bhikkhu* cả thảy.

Ngoài ra đó, thầy giáo thọ cũng vẫn trình bày lại trong chú giải Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) rằng: sự tu tiến phụ niệm thân này chỉ có riêng ở thời đức Phật mà thôi, ngoài thời đức Phật không có. Dù là nhóm ngoại đạo đặt mình làm đạo sư hành trì truyền bá chủ thuyết đến dân chúng trong thời nào cũng vậy, cũng không thể biết đến phương pháp tu tiến đề mục phụ niệm thân này. Bởi vì đây không phải là khả năng của những nhóm ngoại đạo, mà đây chỉ là khả năng của bậc Toàn giác, và đức Phật cũng tán dương đề mục phụ niệm thân này rằng:

"Ekadhammo, bhikkhave, bhāvito bahulīkato mahato saṃvegāya saṃvattati... yesaṃ kāyagatāsati araddhāti".[1]

Dịch nghĩa rằng: "Này chư bhikkhu, có một pháp khi bhikkhu đã tu tiến và tu tiến liên tục cho càng tăng trưởng quảng đại đều đều, hẳn diễn tiến để cho sự động tâm lớn lao trong thân, hẳn diễn tiến để cho lợi ích lớn lao ở kiếp hiện tại này, hẳn diễn tiến để cho tâm trong sáng mãnh liệt khỏi phối (*yoga*), hẳn diễn tiến để có chánh niệm lương tri (*satisampajañña*) dũng mãnh; hẳn diễn tiến để cho thấy được thân là vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh; hẳn diễn tiến để đời sống an lạc hạnh phúc trước mắt ở kiếp hiện tại; hẳn diễn tiến để cho tỏ ngộ tam minh (*vijjā*), Nibbāna và quả chứng. Một pháp ấy là gì? Chính là phụ niệm thân này vậy.

Này chư bhikkhu, những người nào tu tập theo phụ niệm thân, những người ấy hẳn được nếm trải vị bất tử (*amatarasa*), tức Nibbāna. Những người nào không tu tập theo phụ niệm thân, những người ấy hẳn không nếm trải được vị bất tử (*amatarasa*), tức Nibbāna.

Này chư bhikkhu, những người nào siêng năng tu tập phụ niệm thân đến thành tựu, những người ấy hẳn nếm trải được hương vị bất tử tức Nibbāna, không suy giảm với Nibbāna, không sai đường với Nibbāna. Những người nào không siêng năng tu tập phụ niệm thân đến thành tựu, những người ấy hẳn không nếm trải được hương vị bất tử, tức Nibbāna, suy giảm với Nibbāna, sai đường với Nibbāna.

Chú ý: Phụ niệm thân mà thầy giáo thọ và đức Phật tán dương, khen ngợi này không phải chỉ có 32 phần của thân, dù là 10 đề mục bất tịnh, niệm hơi thở vào ra, ghi nhận đại oai nghi, tiểu oai nghi, phân tích bốn giới; thì những đề mục này đều được xếp vào phụ niệm thân đồng nhau cả thảy, như đã biết rõ thân quán niệm xứ (*kāyanupassanā*) của kinh đại niệm xứ (*mahāsatipaṭṭhāna*)[2]. Đối với phụ niệm thân trong mười đề mục tùy niệm (*anussati*) này, mục đích chỉ lấy 32 phần của thân.

---

[1] Aññā – Visuddhimagga – Kāyagatāsatikathā.

[2] Xem Trung Bộ Kinh bài 10; Trường Bộ Kinh – Bài 22.

10. Nhập Tức Xuất Tức Niệm (Niệm hơi thở vào, hơi thở ra) (*ānāpānasati*)

Ānāpānasati nghĩa là sự thường nhớ, biết theo hơi thở vào hơi thở ra, gọi là nhập tức xuất tức niệm.

Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với 8 tâm đại thiện có hơi thở vào ra làm cảnh.

Ānāpānasati khi chiết tự gồm có 3 phần là: ***Āna*** + ***pāna*** + ***sati.***

Āna dịch là hơi thở vào; ***Pāna*** dịch là hơi thở ra; ***Sati***[1] dịch là sự thường nhớ.

Khi gom cả ba phần lại thành ***Ānāpānasati*** - dịch là sự thường nhớ hơi thở vào ra.

Như có Pāḷi chú giải như vầy: "***Ānañca pānañca = Ānāpānaṃ***" - Gió vào bên trong và gió ra bên ngoài gọi là hơi thở vào ra (*Ānāpāna*).

"***Ānāpāne pavattā sati = Ānāpānasati***" - Niệm sinh khởi mà có sự thường nhớ trong hơi thở vào ra gọi là nhập tức xuất tức niệm (*Ānāpānasati*).

Hơi thở vào gọi là ***Āna***, hơi thở ra gọi là ***Pāna,*** hay ***Apāna*** này bởi vì có từ ***Sati*** ở cùng là cách nói theo ***Pavattikakamanāya*** tức cách của sự hiện hành theo thứ tự của hơi thở, thấy rõ ở chú giải tạng Kinh. Nghĩa là theo lẽ thường của con người hẳn có hơi thở vào trước rồi hơi thở ra đi theo sau. Do đó, khi tu tập cần phải thực hành xác định theo như cách đang diễn tiến, tức là xác định hơi thở vào trước rồi hơi thở ra sau. Còn *Ānāpāna* được trình bày trong chú giải tạng Luật và *Abhidhammakathā* thì ***Āna*** gọi là hơi thở ra, ***Pāna*** hay ***Apāna*** là hơi thở vào bởi vì theo cách gọi ***Uppattikakamanāya*** tức cách của sự sinh khởi theo thứ tự của hơi thở trong thời kì đầu tiên ra khỏi bào thai; là sự thật như thế vì tất cả chúng sanh ở trong bụng ấy không có hơi thở bởi tự mình mà phải nương vào hơi thở của người mẹ, do đó, khi buổi đầu tiên sanh ra thành thai nhi cũng có hơi thở ra trước rồi đến hơi thở vào sau.

Như có thấy trong *Samantapāsādika Aṭṭhakathā* rằng: "***Tattha sabbesampi gabbhaseyyakānaṃ mātukucchito nikkhamanakāle paṭhamaṃ abbhantaravāto bahi nikkhamati. Pacchā bāhiravāto sukhumaṃ rajaṃ gahetvā abbhantaraṃ pavisanto tāluṃ āhacca nibbāyati***".[2]

Dịch nghĩa là: Tất cả chúng sanh ở trong thai, trong lúc sanh ra khỏi thai mẹ thì gió bên trong đi ra bên ngoài trước, từ đó gió bên ngoài thổi cuốn theo bụi vi tế vào bên trong bụng mà xúc chạm với thành bụng rồi lặng đi.

Hơi thở vào ra (*Ānāpāna*) đây vẫn có từ gọi khác nữa là ***Assāsapassāsa***. Cả hai từ này có cùng một ý nghĩa; tức là ***Assāsa*** dịch là hơi thở vào, ***Passāsa*** dịch là hơi thở ra. Khi chiết tự có như sau: ***Ā*** + ***sāsa***. ***Ā*** dịch là trước (*Ādimhi*), ***sāsa*** dịch là đầu hơi thở vào, ***pa*** dịch là sau (*pacchā*), ***sāsa*** dịch là hơi thở ra.

Như có Pāḷi chú giải như vầy: "***Ādimhi sāsanaṃ =Assāso***" - Hơi thở vào trước gọi là *Assāsa.*

---

[1] Dhs.23 : Katamā tasmiṃ samaye **sammāsati** hoti ? Yā tasmiṃ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati - ayaṃ tasmiṃ samaye sammāsati hoti.
Chánh niệm (sati) trong khi có ra sao ? Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm tức là niệm quyền, niệm lực và nhớ ghi chánh trực. Như thế gọi là chánh niệm vẫn có trong khi ấy.

[2] Chú giải tạng Luật - Pārājikakaṇḍa Aṭṭhakathā.

"***Pacchā sāsanaṃ = Passāso***" - Hơi thở ra sau gọi là *Passāsa*.

Phương pháp tu tiến niệm hơi thở vào ra

Cách tu tiến niệm hơi thở vào ra có Pāḷi hướng dẫn phương pháp như sau:

1. ***So satova assasati satova passasati*** - Bậc tu tiến ngồi kiết già, dựng lưng thẳng, duy trì niệm trước cảnh đề mục, tại nơi yên tĩnh, hẳn đặt niệm tỉnh giác hơi thở vào và hơi thở ra.
2. ***Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti*** - Khi hơi thở vào dài và hơi thở ra dài thì biết rằng hơi thở vào dài và hơi thở ra dài.
3. ***Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti*** - Khi hơi thở vào ngắn và hơi thở ra ngắn thì biết rằng hơi thở vào ngắn và hơi thở ra ngắn.
4. ***Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati*** - Nên học tập như vầy, ta sẽ thở vào và thở ra thì phải biết rõ ràng hết cả luồng gió (đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối của luồng gió).
5. ***Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati*** - Nên học tập như vầy, ta sẽ làm cho gió vào và gió ra từ thô thành vi tế rồi hãy thở vào và thở ra.

Trong 5 câu Pāḷi này, câu thứ nhất đưa ra phương pháp tu tập đề mục (nghiệp xứ) niệm hơi thở vào ra. Câu thứ hai đến câu thứ năm đưa thêm vào cách thực hành để đào luyện định cho càng dũng mãnh cho đến định kiên cố (*appanāsamādhi*) sinh khởi.

Theo cách thứ nhất, bậc tu tiến phải chú tâm, từ từ xác định hơi thở xúc chạm với chót mũi hay môi trên. Trong lúc mình thở vào và thở ra, sự xúc chạm của gió hiện bày rõ ấy phải tùy mỗi người tức là người nào có mũi dài thì gió cũng sẽ hiện bày rõ nơi sống mũi; nếu là mũi ngắn thì gió cũng sẽ hiện bày ở rìa môi trên. Cách làm cho xác định biết hơi thở vào ra thường xuyên này cũng để cho tâm không điệu cử nghđến những chuyện khác, là cách huấn luyện tâm cho sinh khởi định. Bởi vì theo lẽ thường tâm của người ta thường phóng tâm vào những cảnh khác nhau, khó mà có thời gian để yên tĩnh trong một cảnh, từ đó cũng không biết mình. Như vậy, cũng bởi vì không có sự chú ý theo dõi, nếu đã thật sự chú ý theo dõi cũng sẽ thấy rằng một khoảng thời gian ngắn đang tụng kinh, lạy Phật mà tâm cũng không định tĩnh trong bài tụng kinh ấy; miệng thì đọc với sự thuần quen mà thôi chứ chẳng chú tâm. Nguyên nhân này khi huấn luyện tâm cho định tĩnh cũng cần phải từ từ chú tâm hơi thở vào ra xúc chạm với chót mũi hay bờ môi trên. Như những vị thầy giáo thọ thời xưa trình bày lại trong chú giải Thanh tịnh đạo rằng:

"Yathā thambhe nibandheyya, vacchaṃ damaṃ naro idha; Bandheyyevaṃ sakaṃ cittaṃ, satiyārammaṇe daḷha''nti. (pārā. aṭṭha. 2.165; dī. ni. aṭṭha. 3.374; ma. ni. aṭṭha. 1.107)"[1]

---

[1] Thanh Tịnh Đạo - Ānāpānassatikathā

Dịch nghĩa là: Người có ý muốn sẽ huấn luyện con bò lì lợm thì phải bắt cột vào trụ như thế nào, thì người ở trong ranh giới lời dạy của đạo Phật có ý muốn sẽ huấn luyện tâm của mình cũng phải cột tâm bằng sợi dây (tức là niệm) vào cây cột (tức là cảnh đề mục) cho chắc chắn như thế ấy.

Sự huấn luyện tâm cho sinh khởi định với phương pháp tu tiến những đề mục khác ấy, thì đề mục niệm hơi thở vào ra (*Ānāpānasatikammaṭṭhāna*) là đề mục thuận tiện dễ dàng hơn những đề mục khác. Do đó, hướng đi có năm phần đặt ra làm chánh yếu nhất và những điều thêm vào mà bậc tu tiến cần phải tiến hành tu tập theo 4 cách là:

1. ***Gaṇanānāya*** cách đếm hơi thở vào ra thành nhóm. Có 6 nhóm, từ nhóm *pañcaka* (nhóm năm) đến nhóm dasaka (nhóm mười).
2. ***Anubandhanānāya*** cách xác định biết theo hơi thở vào và hơi thở ra mọi lúc bằng cách không bỏ qua mọi giai đoạn của hơi thở vào ra.
3. ***Phussanānāya*** trong lúc đang xác định biết theo *Gaṇanānāya* và *Anubandhanānāya* ấy, cần phải vừa xác định biết sự va chạm của gió đồng thời. Nghĩa là *Phussanānāya* này gom vào hai cách *Gaṇanānāya* và *Anubandhanānāya*, không có mặt riêng lẻ được.
4. ***Ṭhapanānāya*** sự xác định biết hơi thở vào ra theo *Anubandhanānāya* với *Phussanānāya* diễn tiến một cách tốt đẹp. Khi tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi, tâm cũng thay đổi từ sự xác định biết sự va chạm của gió rồi đi vào trú vững chỉ trong tợ tướng ấy suốt cho đến thiền sắc sinh khởi, đây chính là *Ṭhāpanānāya*. Nghĩa là không có sự xác định biết bởi *Ṭhāpanānāya* riêng biệt giống như *Phussanānāya* vậy.

Trong bốn cách này, *Gaṇanānāya* có chia ra hai cách nữa là:

1. ***Dhaññamāmakagaṇanānāya*** cách đếm hơi thở vào ra theo phương pháp đếm chầm chậm tựa như người đong lúa. Cách đếm chầm chậm ấy, nghĩa là phải đếm chỉ hơi thở vào hay hơi thở ra mà cảm nhận rõ ràng bằng tâm mà thôi. Còn hơi thở không cảm nhận rõ trong tâm thì bỏ đi, không cần đếm. Đối với bậc tu tiến thì cần phải có hơi thở vào ra chầm chậm để xác định biết kịp thời và đếm trúng.

2. ***Gopālakagaṇanānāya*** cách đếm hơi thở vào ra theo phương pháp đếm nhanh tựa như người nuôi bò làm việc đếm đàn bò đông đúc ra khỏi chuồng chật hẹp thành từng đàn. Cách đếm nhanh ấy nghĩa là khi đếm hơi thở vào ra theo phương pháp đếm chậm (*dhaññamāmakagaṇanānāya*) đều đều, sẽ có cảm nhận hơi thở vào và hơi thở ra mỗi lúc càng rõ ràng ở tâm bởi vì có định bồi đắp, sự cảm nhận không rõ ràng sẽ biến mất, hơi thở vào ra sẽ càng nhanh, cách xác định đếm cũng nhanh theo.

Phương pháp tu tập đề mục niệm hơi thở vào ra ngoài bốn cách như đã nêu vẫn còn có bốn cách nữa, là phần liên quan với quán, minh sát như là:

1. ***Sallakkhaṇā*** sau khi đã chứng thiền bởi do sự tu tiến niệm hơi thở vào ra, có sự ghi nhận quán danh sắc theo tính chất vô thường, khổ não, vô ngã tiếp tục. Tựa như học viên đã kết thúc chương trình học phổ thông đầy đủ. Tiếp theo cũng chuẩn bị rất nhiều để đi vào học đại học.
2. ***Vivaṭṭanā*** sự sinh khởi của tâm đạo liên quan từ *sallakkhaṇā*, cùng với sự sát trừ phiền não thành tựu người đạo (*maggapuggala*).
3. ***Pārisuddhi*** sự sinh khởi của tâm quả thành tựu người quả (*phalapuggala*).

4. ***Paṭipassanā*** sự sinh khởi của tuệ phản khán tức là quan sát (xem lại) đạo, quả, nibbāna, phiền não sau khi thành tựu thánh nhân (*ariyapuggala*).

Cách bắt đầu tu tập đề mục niệm hơi thở vào ra

Bậc tu tiến đi vào nơi trú yên tĩnh, thích hợp cho sự tu tập một cách tốt đẹp. Bước đầu cần ngồi tréo chân, là người nữ thì ngồi gấp chân một bên; dựng lưng phần trên thẳng, duy trì niệm trước mặt, xác định hơi thở vào ra theo cách như sau:

Dhaññamāmakagaṇanānāya (Cách đếm chậm)

Pañcaka (Nhóm có năm)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.

Chakka (Nhóm có sáu)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.

Sattaka (Nhóm có bảy)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.
Hơi thở ra đếm 7.

Aṭṭhaka (Nhóm có tám)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.
Hơi thở ra đếm 6.
Hơi thở vào đếm 7.
Hơi thở ra đếm 8.

Navaka (Nhóm có chín)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.
Hơi thở ra đếm 6.
Hơi thở vào đếm 7.
Hơi thở ra đếm 8.
Hơi thở vào đếm 9.

Dasaka (Nhóm có mười)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.
Hởi thở ra đếm 7.
Hơi thở vào đếm 8.
Hơi thở ra đếm 9.
Hơi thở vào đếm 10.

Hoàn tất rồi thì bắt đầu đếm lại nữa, từ nhóm có năm (*pañcaka*) cho đến nhóm có mười (*dasaka*), vòng tới lui như vậy, cho đến khi nào đếm được gió vào ra rõ ràng mọi lúc mà không cần bỏ những đoạn gió vào ra không rõ, theo thứ tự cả 6 nhóm mà không sơ suất.

Hơn nữa, cách đếm gió vào ra theo những nhóm khác nhau như đã trình bày ấy trừ ra nhóm có năm, cách đếm bắt đầu lại là "một" trong các nhóm đôi lúc đếm gió ra là "một" trước, đôi lúc thì đếm gió vào là "một" trước. Do đó, theo như đã trình bày lại đây cũng chỉ là ví dụ chỉ cho biết phương pháp đếm mà thôi, đừng nên chấp theo đúng y chang như thế. Sở dĩ

như vậy, cũng bởi vì cách đếm gió vào ra theo cách đếm chậm (*dhaññamāmakagaṇanānāya*) ấy chỉ đếm gió vào và gió ra mà tâm cảm nhận rõ ràng, bỏ đi những đoạn gió vào và gió ra mà tâm cảm nhận không rõ ràng.

Gopālakagaṇanānāya (cách đếm nhanh)

Pañcaka (Nhóm có năm)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.

Chakka (Nhóm có sáu)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.

Sattaka (Nhóm có bảy)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.
Hơi thở ra đếm 7.

Aṭṭhaka (Nhóm có tám)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.
Hơi thở ra đếm 6.
Hơi thở vào đếm 7.
Hơi thở ra đếm 8.

Navaka (Nhóm có chín)
Hơi thở vào đếm 1.
Hơi thở ra đếm 2.
Hơi thở vào đếm 3.
Hơi thở ra đếm 4.
Hơi thở vào đếm 5.
Hơi thở ra đếm 6.
Hơi thở vào đếm 7.
Hơi thở ra đếm 8.
Hơi thở vào đếm 9.

Dasaka (Nhóm có mười)
Hơi thở ra đếm 1.
Hơi thở vào đếm 2.
Hơi thở ra đếm 3.
Hơi thở vào đếm 4.
Hơi thở ra đếm 5.
Hơi thở vào đếm 6.
Hởi thở ra đếm 7.
Hơi thở vào đếm 8.
Hơi thở ra đếm 9.
Hơi thở vào đếm 10.

Cách đếm hơi thở vào ra theo cách đếm nhanh (*gopālakagaṇanānāya*) ấy, bậc tu tiến cần phải siêng năng đếm theo thứ tự của gió vào ra, luôn đến đúng theo thứ tự trong mỗi nhóm giống như phần đã trình bày lại, đừng cho sơ suất bởi vì sự tu tập vượt qua cách đếm chậm đã tốt rồi thì niệm và định hẳn tốt hơn, hơi thở vào ra cũng nhanh. Bởi nguyên nhân này cũng cần phải cố gắng đếm cho đúng theo thứ tự của gió và đúng theo thứ tự của số. Cách đếm cũng đừng đếm bằng miệng mà ghi nhận bằng tâm.

Cách theo dõi (*Anubandhanānāya*) hơi thở vào lúc sự va chạm của gió (*phussanā*)

Khi ghi nhận đếm theo cách đếm nhanh (*Gopālakagaṇanānāya*) đều đặn đến lúc thật rõ ràng, tiếp đến thì ngưng đếm, quay lại chú tâm ở chót mũi, xác nhận biết theo gió vào ra mọi lúc, như vậy, là cách theo dõi hơi thở vào lúc sự va chạm của gió. Như có nói cách đếm

theo phần đếm nhanh đến lúc rõ ràng tốt rồi, ấy tức là có cảm nhận gió vào ra rõ ràng mọi lúc bằng tâm theo thứ tự và cách đếm con số trong mỗi nhóm cũng không sai khác mà diễn tiến tốt đẹp cả hai phần.

Hơn nữa sự tu tập đếm cách theo dõi này, bậc tu tiến cần phải kết hợp theo phương pháp điều 2 đến điều 5 mà đức Phật trình bày lại như đã nêu. Theo điều 2 và điều 3 ấy tức là khi đang ghi nhận biết theo gió vào và gió ra mọi lúc; nếu gió vào gió ra dài thì biết hơi thở vào dài và hơi thở ra dài, nếu gió vào gió ra ngắn thì biết rằng hơi thở vào ngắn và hơi thở ra ngắn. Thông thường con người ta có hơi thở vào ra không giống nhau. Một số người có hơi thở vào ra dài tựa như hơi thở vào ra của rắn, bò, voi. Một số người có hơi thở vào ra ngắn tựa như hơi thở vào ra của chó, mèo, chim. Dù như vậy, nhưng trong cùng một người cũng có đặng hai loại, tức là người có hơi thở vào ra dài khi mệt hay không khỏe thì có hơi thở vào ra ngắn và người có hơi thở vào ra ngắn, lúc đang nghĩ ngợi những việc khác nhau hay đang thích thú đọc sách trong khi ấy cũng có hơi thở vào ra dài.

Theo phương pháp câu thứ 4, khi xác định biết hơi thở vào ra ngắn thật rõ ràng rồi từ đó vừa phải xác định biết đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối của gió theo câu thứ 4. Nghĩa là:

Hơi thở vào = chót mũi là đoạn đầu gió, nơi trái tim đoạn giữa gió, rốn là đoạn cuối gió.

Hơi thở ra = rốn là đoạn đầu gió, nơi trái tim là đoạn giữa gió, chót mũi là đoạn cuối gió.

Cách xác định biết đoạn đầu, giữa, cuối của gió này, bậc tu tiến cần phải chú tâm lại ở chót mũi là gió vào và gió ra ở nơi xúc chạm mà thôi, đừng nên để tâm chạy theo luồng gió.

Theo phương pháp câu thứ 5, lúc đang tu tập theo phương pháp câu thứ 2-3-4, lúc đó gió hơi thở vào ra sẽ từ từ càng vi tế. Đối với một số người có cảm nhận liên tục không gián đoạn bởi vì niệm (*sati*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*) của người ấy có nhiều mãnh lực. Còn một số người có niệm, định, tuệ yếu ớt nên cảm nhận có thể biến mất; dù thế cũng hãy thiết lập niệm lại cho vững vàng ở chót mũi, không bao lâu sự cảm nhận cũng sẽ trở lại trạng thái ban đầu, đừng lo lắng và làm cho hơi thở thô vào, phải đem sự tu tập cho tiến hành theo phần phương pháp câu thứ 5 mà đức Phật trình bày lại rằng: Sẽ phải làm cho gió vào và gió ra từ thô thành vi tế rồi cũng thở vào và thở ra. Bởi vì sự cảm nhận sinh khởi do nương vào hơi thở vào ra thô tháo ấy không phải diễn tiến với năng lực của niệm, định, tuệ gì cả; mà diễn tiến với năng lực của cảnh[1], tức là hơi thở thô mà mình cố gắng làm cho sinh khởi độc lập. Do đó, người có sự cảm nhận trong hơi thở vào ra đã vi tế thì cấm không cho ngăn cản hơi thở lại. Hơn nữa, hơi thở vào ra này sanh từ tâm gọi là sắc tâm bình thường (*cittajarūpasāmañña*). Người không có hơi thở ấy chỉ có 8 loại. Ngoài ra đó bất cứ người nào cũng đều có hơi thở cả thảy. Người không có hơi thở có 8 loại đó là:

1. Thai nhi trong bụng mẹ.
2. Người lặn nước.
3. Người bất tỉnh.
4. Người chết.
5. Người nhập ngũ thiền.
6. Phạm thiên sắc giới.
7. Phạm thiên vô sắc.

---

[1] Diễn biến theo tâm trạng tức là hơi thở mà bậc tu tiến cố tâm thở vào trong mũi để cho thấy hơi thở vào rõ và lúc hơi thở ra cũng giống như thế.

8. Người nhập thiền diệt (*nirodhasamāpatti*).

Kết lại nội dung của câu thứ 5 này, người không có sự cảm nhận hơi thở vi tế thì cấm không làm cho gió thô sinh khởi lên. Còn người đã có sự cảm nhận hơi thở vi tế thì cấm không cho ngăn cản hơi thở lại và hướng dẫn cho có niệm vững chắc chỉ một phần ở chót mũi là nơi vào ra của gió. Chính sự cố gắng như vậy, gọi là "***Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmi passasissāmīti sikkhati***"

Lời hướng dẫn của một số vị thầy giáo thọ và sự phân tích trong hướng dẫn này.

Trong lúc tu tập ghi nhận biết hơi thở vào ra theo 5 phần phương pháp do đức Phật trình bày lại theo bốn cách ấy, một vài vị thầy giáo thọ đưa ra sự hướng dẫn thêm rằng: Nếu có một cái nào trong dục tầm (*kāmavitakka*), sân độc tầm (*byāpādavitakka*), hại tầm (*vihiṅsāvitakka*) sinh khởi hay có hôn thùy cái (*thīnamiddhanivaraṇa*) sinh khởi đi nữa, bậc tu tiến nên thở vào ra cho mạnh và thường, vừa xác định biết theo luồng gió ấy, để bài trừ các loại tầm hay hôn thùy cái biến mất. Khi những điều này biến mất thì ngưng làm như vậy.

Điều này phân tích rằng: Cách tu tập như vậy, không có trong phần chánh thức, vừa không phải là điều thực hành làm định dũng mãnh cho đến chứng thiền gì cả. Khi các loại tầm hay hôn thùy cái sinh khởi cũng không cần thiết thực hành như vậy mọi lúc, mà chỉ nương sử dụng đôi lần. Nếu các loại tầm hay hôn thùy cái sinh khởi quá nhiều cũng nên thiết lập niệm lại cho vững chắc ở chót mũi. Khi niệm lão luyện tức là đang có sự xác định biết, không thiếu giai đoạn và định với cần đã có mãnh lực đồng đều nhau thì các loại tầm hay hôn thùy cái cũng biến mất.

Biểu hiện đặc biệt sinh khởi trong cách theo dõi (*Anubandhanānāya*)

Bậc tu tiến một cách tốt đẹp đều đều cho đến đi vào cách theo dõi ấy, chú giải Thanh tịnh đạo trình bày có thể có hiện tượng đặc biệt sinh khởi như sau:
"*Kassaci pana gaṇanāvasena[1]manasikārato[2] pabhuti anukkamato oḷārikaassāsapassāsanirodhavasena kāyadaradhe[3] vūpasante kāyopi cittaṃ[4] lahukaṃ hoti, sarīraṃ ākāse laṅghanākārappattaṃ viya hoti.*"
Dịch nghĩa là: Khi sự bồn chồn không yên của thân đã tĩnh lặng, bởi khả năng dứt hơi thở vào ra thô tháo theo trình tự, khởi đầu từ sự xem xét theo cách đếm (*gaṇanānāya*) v.v… cho đến cả thân và tâm hẳn thành nhẹ nhàng, sắc thân có hiện tượng bay lên như lơ lửng trên hư không sinh khởi cho một số thiền sinh.

Cách theo dõi (*Anubandhanānāya*) vào đến bước đặt tâm vững chắc (*ṭhapanānāya*)

Sự tu tiến đề mục niệm hơi thở vào ra có 3 loại ấn tướng là: chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), học tướng (*uggahanimitta*), tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Trong ba ấn tướng này, hơi thở vào ra là **chuẩn bị tướng**; hơi thở vào ra hiện bày như luồng gió, ngọn

[1]gaṇanāvaseneva
[2] Trong sách là "manasikārakālato".
[3]kāyadarathe
[4]cittampi

khói, nùi vải bông, tràng hoa, hoa sen, bánh xe, gió nghịch, những điều này là **học tướng**; hơi thở vào ra hiện bày như mặt trăng, mặt trời, dãy ngọc ma-ni, ngọc trai, những điều này là **tợ tướng**. Cách xác định biết theo hơi thở vào ra của bậc tu tiến thiết lập niệm ở chót mũi ấy, khi tợ tướng đã sinh khởi thì thay đổi sang trú ở tợ tướng, ấy là cách theo dõi vào đến bước đặt niệm vững chắc.

Cách ghi nhận hơi thở vào ra trong lúc có chuẩn bị tướng và học tướng bất cứ loại nào làm cảnh thì định ấy gọi là định chuẩn bị tu tiến (***parikammabhāvanā samādhi***). Sự chú tâm ghi nhận hơi thở vào ra có tợ tướng làm cảnh trong lúc chưa vào đến thiền sắc thì định ấy gọi là định cận tu tiến (***upacārabhāvanā samādhi***). Sự chú tâm xác định hơi thở vào ra có tợ tướng làm cảnh mà đã nhập vào thiền sắc thì định ấy gọi là định an chỉ tu tiến (***appanābhāvanā samādhi***). Trong ba loại định này thì định cận tu tiến là định ở mức độ đại thiện (*mahākusala*), tuy nhiên có tợ tướng làm cảnh và những pháp cái (*nīvaraṇa*) cũng lắng yên, do đó, người vào đến định cận tu tiến này cũng gọi là đạt được cận thiền (*upacārajhāna*). Đối với định an chỉ tu tiến ấy là định ở mức độ thiện đáo đại (*mahaggatakusala*) vừa có tợ tướng làm cảnh, các pháp cái cũng bị bài trừ bằng cách đè nén (*vikkhambhanapahāna*), do đó, người vào đến định an chỉ tu tiến này cũng gọi là đạt được thiền kiên cố (*appanājhāna*).

Cách tu tập đặc biệt để giữ gìn tợ tướng trong việc cho đặng thiền sắc giới

Cách theo dõi vào đến bước đặt tâm vững chắc này, bậc tu tiến sẽ phải giữ gìn tợ tướng bởi cách tu tập đặc biệt để cho chứng đạt thiền sắc giới. Sự tu tập đặc biệt ấy tức là từ bỏ 7 pháp không thích hợp (*asappāya*) như đã giải thích và tu tiến 10 pháp an chỉ thiện xảo là:
1. Làm sạch y phục, vật dụng, nơi ở, thân thể cho sạch sẽ.
2. Phải hiểu trong cách xác định hơi thở.
3. Phải đè nén tâm trong lúc tâm có sự cố gắng quá mức.
4. Phải nâng đỡ tâm trong lúc tâm buồn ngủ, lười biếng trong tu tiến.
5. Phải đưa tâm héo mòn sinh khởi hỷ.
6. Phải bình thường với tâm đang tiến hành quân bình trong cảnh đề mục.
7. Xa rời người không có định.
8. Hội hợp cùng người có định.
9. Phải huấn luyện ngũ quyền có mãnh lực đồng đều nhau.
10. Phải hướng tâm đến thiền kiên cố.

Thiền sinh nào có thể tu tập theo phần này, tợ tướng đã hiện bày cũng không có sự suy giảm biến mất trong tâm và sẽ thành tựu cả năm bậc thiền sắc theo trình tự. Tất cả đây cũng bởi vì cách theo dõi vào đến bước đặt tâm vững chắc này là nhân quan trọng sẽ cho đạt được cận thiền và thiền kiên cố.

Ân đức của sự tu tiến niệm hơi thở vào ra.

Bậc tu tiến đề mục niệm hơi thở vào ra này, không phải chỉ đạt được thiền sắc mà còn là bước cơ bản của đạo quả và bậc tu tiến có thể ngăn ngừa không cho các loại tà tư duy (*micchāvitakka*) sinh khởi cho mình. Ngoài ra, bậc thành tựu đặng Ứng cúng (*Arahant*) quả do nương nhờ sự tu tiến đề mục niệm hơi thở vào ra này làm cơ bản hẳn xác định biết được

tuổi thọ (*āyusaṅkhāra*) của mình còn tồn tại bao nhiêu và có thể biết thời điểm sẽ Nibbāna. Hơi thở vào ra này có nơi kết thúc nằm vào ba phần là:

1. Hơi thở ***bhavacarimaka*** nghĩa là người dục giới khi đã sanh trong sắc hữu, vô sắc hữu, hơi thở cũng là cuối cùng tức không có hơi thở nữa.
2. Hơi thở ***jhānacarimaka*** nghĩa là người dục giới chứng thiền, khi đã thể nhập ngũ thiền sắc hay vô sắc giới, hơi thở cũng là cuối cùng tức là không có hơi thở nữa (trong lúc ở trong quả thiền chứng).
3. Hơi thở ***cuticarimaka*** nghĩa là hơi thở sinh khởi cùng với sát-na sanh (*uppādakkhaṇa*) của tâm thứ 17, tính lùi về từ tâm tử (*cuticitta*), trở đi diệt cùng với tâm tử. Hơi thở này cũng là cuối cùng, tức không còn hơi thở nữa trong kiếp ấy.

Bậc Ứng cúng (*Arahant*) biết được thời điểm sẽ Nibbāna cũng bởi do nương vào hơi thở *cuticarimaka* này, như có xuất hiện một câu chuyện trong chú giải Thanh tịnh đạo như vầy: Có hai vị trưởng lão là anh em nương nhờ ở trong chùa *Cittalapabbatavihāra* ở xứ Lăng-ka, một vị tụng giới bổn *Pāṭimokkha* trong ngày giới bố-tát hoàn tất thì cũng quay về nơi ở của Ngài cùng với chư Tăng vây quanh. Khi đã đến cũng đứng tại chỗ đi kinh hành vòng tròn nhìn ánh sáng xung quanh mặt trăng, kiểm tra thọ mạng của mình, nói với chư Tăng rằng "Các vị từng thấy chư bhikkhu nhập đại Nibbāna như thế nào?". Trong tất cả những vị bhikkhu ấy, một số vị trả lời rằng "chúng tôi từng thấy Ngài ngồi Nibbāna", một số vị trả lời rằng "chúng tôi từng thấy Ngài ngồi kiết già trên hư không Nibbāna". Ngài trưởng lão nói rằng "Bây giờ ta sẽ thị hiện người đang đi cũng Nibbāna đến chư vị". Từ đó ngài quẹt đường chéo lên trên nơi đi kinh hành rồi nói rằng "Ta sẽ đi từ đầu nơi kinh hành bên này đến đầu nơi kinh hành bên kia rồi đi quay trở lại vừa với dấu quẹt lại ấy thì sẽ Nibbāna". Nói xong thì vào nơi kinh hành đi đến đầu bên kia rồi đi quay lại, rồi Nibbāna vừa y với lúc một bên chân đặt xuống trên đường quẹt lại.

Giải thích trong "Anussati" có từ "Anu" và không có từ "Anu" đi cùng.

Tính từ *Buddhānussati* (tùy niệm Phật) cho đến *maraṇānussati* (tùy niệm sự chết) ấy có từ "***anu***" đi cùng. Nhưng trong *kāyagatāsati* (phụ niệm thân) với *ānāpānasati* (niệm hơi thở vào ra), cả hai đều không có từ "***anu***" kết hợp cùng. Như vậy, cũng bởi vì từ *buddhānussati* (tùy niệm Phật) cho đến *maraṇānussati* (tùy niệm sự chết) ấy có cảnh là siêu lý (*paramattha*), còn *kāyagatāsati* (phụ niệm thân) với *ānāpānasati* (tùy niệm hơi thở vào ra) có cảnh là chế định. Theo lẽ thường, đề mục có cảnh là siêu lý hẳn có sự vi tế sâu sắc nhiều hơn đề mục có cảnh là chế định. Luôn đến ấn tướng sẽ hiện bày lên cũng khó đặng, do đó, người niệm tưởng đề mục có cảnh là siêu lý này phải luôn siêng năng niệm tưởng cho liền nhau, ấn tướng ấy cũng sẽ sinh khởi đặng.

Còn *kāyagatāsati* (phụ niệm thân) với *ānāpānasati* (tùy niệm hơi thở vào ra) có cảnh là chế định ấy thì sự vi tế sâu sắc không có là bao nhiêu, bởi vì phụ niệm thân có cảnh là phần của thân chế định (*koṭṭhāsapaññatti*) tức những phần hiện hữu trong sắc thân như tóc, lông, móng v.v... và tùy niệm hơi thở vào ra cũng có cảnh là chế định một khối (*samūhapaññatti*) tức là gom phong giới vào trong sắc thân, ấn tướng hiện bày lên không khó. Sự xem xét hai đề mục này sử dụng sự cố gắng trong việc xem xét khác với đề mục có cảnh là siêu lý. Từ "*anu*" dịch là thường xuyên, luôn luôn hay liên tiếp nhau, do đó, từ "***anussati***" cũng dịch là

tùy niệm, thường niệm theo, thường xuyên ghi nhớ, luôn luôn ghi nhớ, hay ghi nhớ liên tục. Do nhân này trong *buddhānussati* cho đến *maraṇānussati* cũng có từ "***anu***" kết hợp cùng. Còn trong *kāyagatāsati* và *ānāpānasati* không có từ "***anu***" đi cùng.

Dứt phần niệm hơi thở vào ra.
Dứt phần mười đề mục thường niệm (Anussati).



Bốn Vô Lượng (*Appamaññā*)

Miêu tả nội dung cùng phương hướng tu tiến

Giải Thích Câu Pāḷi thứ 9 trình bày đến bốn đề mục Vô lượng

Appamaññā nghĩa là pháp diễn tiến trong tất cả chúng sanh không có hạn lượng, không có giới hạn, nên gọi là vô lượng (*appamaññā*).
Có Pāḷi chú giải như vầy: "***Appamāṇesu sattesu bhavāti = Appamaññā***" Pháp diễn tiến trong tất cả chúng sanh không có hạn lượng, không có giới hạn, do đó, gọi là vô lượng (*appamaññā*).

Bậc tu tiến một trong bốn đề mục vô lượng (*appamaññā*) sẽ phải có sự trải ra phổ biến khắp tất cả chúng sanh mà không có giới hạn, cũng sẽ gọi là sự rải tâm từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*), xả (*upekkhā*) ấy là vô lượng, vừa là nhân sẽ đạt được thiền sắc giới. Đối với sự rải tâm từ, bi, tùy hỷ, xả mà giới hạn người và giới hạn nơi chốn không được coi là sự tu tiến đề mục vô lượng (*appamaññākammaṭṭhāna*) và không làm cho thiền sắc sinh khởi, mà chỉ là cách rải bình thường. Dù sao đi nữa cách rải có giới hạn người và nơi chốn này cũng vẫn nhận được ân đức rộng lớn tức là ở kiếp hiện tại thì giúp cho thoát khỏi những điều rủi ro tai hại, ở kiếp vị lai thì giúp sanh thành người hoặc chư thiên.

Bốn vô lượng được gọi là phạm trú (*brahmavihāra*) bởi vì người nào đang tiến hành tu tập một trong bốn vô lượng thì người ấy hẳn có tâm giống như Phạm thiên. Có Pāḷi chú giải như vầy: "***Brahmānaṃ vihāroti = brahmavihāra***" Sự tu tiến một trong bốn vô lượng của người có tâm như Phạm thiên, do đó, sự tu tập bốn vô lượng ấy gọi là Phạm trú.

Hay nữa là, từ Pāḷi "***brahma***" dịch là người cao thượng, "***vihāra***" dịch là đời sống đi đến cao thượng bởi bốn vô lượng. Khi gom lại nghĩa là đời sống đi đến cao thượng bởi bốn vô lượng của người cao thượng gọi là Phạm trú (*brahmavihāra*). Như có Pāḷi chú giải như vầy: "*Viharanti etehīti = vihāra*" - Tất cả chư hiền nhân hẳn sống theo cách cao thượng bởi bốn vô lượng, do đó, bốn vô lượng là sự an trú để cho chư hiền nhân đi đến đời sống cao thượng gọi là trú (*vihāra*).

"*Brahmānaṃ* (*seṭṭhānaṃ*) *vihāro* (*seṭṭhabhūto*) *ti = Brahmavihāro*" - Đời sống theo cách cao thượng bởi một trong bốn vô lượng của người cao thượng gọi là Phạm trú (*brahmavihāra*).

Từ Vô Lượng (*Mettā Appamaññā*)

Mettā[1] có nghĩa là cách mong muốn tốt đẹp, thương mến đối với tất cả chúng sanh.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Mijjati siniyhatīti = mettā*" Pháp bản thể nào hẳn thương, cảm phục tất cả cúng sanh thì pháp ấy gọi là từ (*mettā*).

Chi pháp đó là sở hữu vô sân (*adosacetasika*) có chế định chúng sanh thương, quý mến (*piyamanāsattavapaññatti*) là cảnh.

Người thương, quý mến (*piyamanāpuggala*) đó là người mình thương, quý mến. Người thương, quý mến có hai loại là loại bình thường và loại diễn tiến với năng lực của tu tiến định (*bhāvanāsamādhi*). Do đó, dù là sự tu tiến ở giai đoạn đầu cũng sẽ chỉ có người thương, quý mến loại bình thường là cảnh của tu tập tâm từ (*mettābhāvanā*), khi sự tu tiến ấy đã đi đến mức độ cận tu tiến (*upacārabhāvanā*) thì trong khi ấy tâm cũng sẽ rải khắp đến tất cả chúng sanh dù là kẻ thù hay người mình không thích cũng xếp vào là người thương, quý mến, là cảnh của sở hữu vô sân (*adosa cetasika*) tức là "**từ**" (*mettā*) cả thảy. Đối với sở hữu vô sân sinh khởi trong lúc tụng kinh, lạy Phật, nghe Pháp thì không có cảnh chế định chúng sanh thương, quý mến, vì thế sở hữu vô sân trong khi ấy không gọi là "**từ**".

Sự nhớ đến và nhìn người khác với sân giận, trong khi ấy hẳn chỉ có sự thù ghét, tâm không vui vẻ. Còn cách nghĩ đến và nhìn người khác với tâm từ thì tâm cũng chỉ có sự thương, vui vẻ. Vì thế Pāḷi chú giải về "từ" (*mettā*) có câu "***mijjati siniyhati***" hẳn thương, quý mến chúng sanh. Sự thương, quý mến có hai điều là:
1. *Mettā adosa* (từ – vô sân, sự đáng thương).
2. *Taṇhāpema* (ái – chấp cứng vào sự yêu thích, tình yêu thương).

Trong hai loại này, *Mettā adosa* là lòng nhân từ, sự đáng thương, quý mến, mong muốn tốt đẹp, không có sự chấp giữ là cha, mẹ, con trai, con gái, vợ, chồng, bà con thân quyến, anh chị, bạn bè gì cả; dù là rời đi chỗ khác cũng không ưu não. Còn *Taṇhāpema* ấy, là sự chấp cứng vào sự yêu thích, tình yêu thương cho rằng là cha, mẹ, con trai, con gái, vợ, chồng, bà con thân quyến, anh chị, bạn bè và không xa lìa nhau được. Sự thương, quý mến theo cách *Taṇhāpema* ấy gọi là "**từ giả mạo**", chi pháp đó là sở hữu tham (*lobhacetasika*). Dù như thế, *Taṇhāpema* là cái "từ giả mạo" nầy cũng vẫn tốt trong cách thành thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*) cho *Mettā adosa* sinh khởi dễ dàng và duy trì chắc chắn không suy giảm, ân đức của *mettā adosa* sinh khởi từ *taṇhāpema* là căn ấy có sự rõ ràng trong chú giải Thanh tịnh đạo rằng: "Một con bò sữa mẹ đứng cho con bú sữa, một người săn nghĩ rằng sẽ giết nên cũng lấy cây giáo phóng thẳng đến bò mẹ, nhưng cây giáo ấy không làm nguy hiểm đến bò mẹ, ngược lại bị gió thổi rơi xuống như lá thốt nốt rơi xuống. Vì thế:

Về phía người truy tìm pháp siêu thế ấy, nếu tâm vẫn kết hợp với *taṇhāpema* với một người nào thì pháp siêu thế không sinh khởi được. Cũng bởi vì *taṇhāpema* này đối nghịch với định, luôn cho đến chánh niệm lương tri (*satisampajañña*). Như trưởng lão *Channa* có tình thương với đức Phật một cách dính mắc bởi vì từng là người thân cận cho đến khi

---

[1] Từ (mettā) = lòng nhân từ, rộng lượng, sự sẵn lòng.
Từ trong khi có ra sao? Như là Phíc-khú trong Tông giáo nầy tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục đắc sơ thiền; vắng lặng tầm, tứ... đắc nhị thiền; do tiêu tan luôn hỷ, đắc tam thiền - đồng sanh với từ trong khi nào thì sự thương, cách thương, thái độ thương bằng tâm từ giải thoát. Như thế gọi là từ. Còn những pháp ngoài ra tương ưng với từ. (Vibh. 751.)

Bodhisatta xuất gia. Do đó, trong khi đức Phật vẫn còn hiện tiền thì trưởng lão *Channa* không thể tu tập cho đạo, quả sinh khởi. Khi đức Phật đã xả bỏ thọ mạng dứt ngũ uẩn và Nibbāna thì sự tu tập của trưởng lão *Channa* mới thành tựu. Tất cả đây cũng bởi vì *taṇhāpema* là pháp nghịch và làm cho định và chánh niệm lương tri đặng biến mất khỏi tâm hết cả thảy.

Sáu loại người đặc biệt nên biết trong cách rải tâm từ.

A. Rải tâm từ trước đến 4 loại người không đặng:
   1) *Appiyapuggala* - không phải người mình thương mến.
   2) *Atipiyapuggala* - người rất yêu thương.
   3) *Majjhattapuggala* - người bình thường, không thương không ghét.
   4) *Verīpuggala* - người là kẻ thù.

B. Rải tâm từ đến người được chỉ định không đặng, có 1 loại:
   Liṅgavisabhāgapuggala - người có giới tính đối lập.

C. Rải tâm từ đến cho 1 loại người không đặng:
   Kālaṅgatapuggala - người đã chết.

Rải tâm từ đến những người ấy trước không đặng bởi vì chỉ có sự sai lỗi, tức là nếu rải tâm từ đến người không phải là người thương mến (*appiyapuggala*) trước thì sẽ chỉ nhận được sự khó chịu, phiền muộn, không hài lòng bởi vì không thương; nếu rải tâm từ đến người rất yêu thương (*atipiyapuggala*) trước, khi người ấy có sự đau khổ, khó nhọc dù chỉ một chút mình cũng cảm thấy sầu não theo, ngăn lại không nổi cho đến than thở ra tiếng cũng bởi vì rất thương; nếu rải tâm từ đến người bình thường (*majjhattapuggala*) trước, tâm cũng sẽ không yên tâm bởi vì người ấy không có tư cách để mình kính trọng, thương mến để làm cho tâm từ sinh khởi; nếu rải tâm từ đến cho kẻ thù (*verīpuggala*) trước thì sẽ chỉ có lòng sân giận, bởi vì là kẻ thù của nhau, tâm từ không có cơ hội sanh.

Rải tâm từ đến người được chỉ định không được ấy bởi vì sẽ làm cho luyến ái sinh khởi, bởi vì có giới tính đối lập với mình.

Không rải tâm tâm đến cho người ấy được, bởi vì người ấy đã chết thì chuẩn bị định, cận định, an chỉ định không sinh khởi đặng.

Người phải rải tâm từ đến trước và lý do.

Việc rải tâm từ mà không có hy vọng sẽ chứng đắc thiền kiên cố, thì rải tâm từ cho người khác, đối với mình rải cũng được không rải cũng được. Nhưng nếu có nguyện vọng chứng đạt thiền kiên cố thì phải rải tâm từ cho chính mình trước để lợi ích trong cái sẽ được làm cầu nối cho việc rải tâm từ đến mọi người khác. Tất cả đây cũng bởi vì tình thương với những điều khác dù cho nhiều thế nào đi nữa cũng không giống với tình thương với chính mình (***natthi attasamaṃ pemaṃ***). Do đó, khi đã thường tu tập rải tâm từ cho chính mình trước, sự khao khát hạnh phúc, sợ đau khổ, muốn tuổi thọ lâu dài, không muốn chết luôn hiện bày trong tâm hẳn sinh khởi đặc biệt; rồi nghĩ so sánh với tất cả chúng sanh rằng "đều có sự khao khát giống với mình", chính cách nghĩ so sánh giữa mình với người khác như thế, là nhân quan trọng sẽ giúp cho tâm từ sinh khởi dễ dàng và an trú cũng chắc. Trong khi

tu tập rải tâm từ trong tất cả chúng sanh suốt cho đến cận định và định kiên cố sinh khởi, đức Phật có thuyết rằng:

"Sabbā disā anuparigamma cetasā,
Nevajjhagā piyataramattanā kvaci;
Evaṃ piyo puthu attā paresaṃ,
Tasmā na hiṃse paramattakāmo''ti."[1]

Dịch nghĩa là: Người có tâm tìm tòi, quan sát đi khắp các hướng, chắc chắc không thấy ai là nơi thương hơn chính bản thân mình. Ở nơi nào cũng vậy, chính mình là nơi thương nhiều, người khác cũng như vậy. Do đó, người thương mình cũng không nên hành hạ người khác dù là một con kiến mối.

Phương pháp rải tâm từ cho mình và người khác.

Cách rải tâm từ cho mình có 4 là:

1. *Ahaṃ avero homi* - mong cho tôi hãy là người không có kẻ thù bên trong và ngoài.
2. *Ahaṃ abyāpajjho homi* - mong cho tôi hãy là người không có sự đau khổ, buồn phiền, nóng giận.
3. *Ahaṃ anīgho homi* - mong cho tôi hãy là người không có sự khổ thân, khổ tâm, thoát khỏi những điều nguy hại.
4. *Ahaṃ sukhī attānaṃ pariharāmi* - mong cho tôi hãy là người đưa bản thân mình ở với sự lạc thân, lạc tâm lâu dài.

Trong 4 câu này, sử dụng một câu nào trong 4 cũng được.

Cách rải tâm từ đến người khác cũng có 4 cách như thế, nếu rải tâm từ chỉ cho một người theo thứ tự cũng có câu rải là số ít như sau:

1. *Avero hotu* - mong hãy đừng có kẻ thù bên trong và bên ngoài.
2. *Abyāpajjho hotu* - mong hãy đừng có sự lo lắng, buồn rầu, nóng giận.
3. *Anīgho hotu* - mong hãy đừng có sự khổ thân, khổ tâm, thoát khỏi những nguy hại.
4. *Sukhī attānaṃ pariharatu* – mong hãy đưa bản thân mình trú với sự lạc thân, lạc tâm lâu dài.

Nếu rải cho hai người trở lên cho đến không có giới hạn cũng có câu rải là số nhiều như sau:

1. *Averā hontu* - mong cho tất cả đều không có kẻ thù bên trong và bên ngoài.
2. *Abyāpajjhā hontu* - mong cho tất cả đều không có sự lo lắng, buồn rầu, nóng giận.
3. *Anīghā hontu* - mong cho tất cả đều không có sự khổ thân, khổ tâm, thoát khỏi những nguy hại.
4. *Sukhī attānaṃ pariharantu* - mong cho tất cả đều hãy đưa mình trú với sự lạc thân, lạc tâm lâu dài.

Cho phép rải đến người đang biết đến nhau, đang vừa thích nhau, đang làm việc cùng nhau, đang ở cùng nhau trước. Từ đó thì rải đến người từng quen biết nhau, từng thích nhau, từng làm việc cùng nhau, từng ở cùng nhau, từng giúp đỡ lẫn nhau ở tháng trước, ở năm trước, luôn cho đến 10 năm, 15 năm tùy theo mình nhớ được luôn cho đến loài bàng sanh cũng

[1] Saṃyutta Nikāya - Kosalasaṃyuttaṃ - 8. Mallikāsuttaṃ

không ngoại trừ. Nếu rải tâm từ đến mỗi một người thì sử dụng câu là số ít "***avero hotu*** v.v...". Nếu từ hai người trở lên thì sử dụng câu số nhiều "***averā hontu*** v.v...". Từ đó cũng quay ngược lại rải đến người đang biết nhau, đang thích nhau, từng làm việc với nhau, từng ở cùng nhau, từng giúp đỡ lẫn nhau, hoàn tất rồi thì lại rải đến người từng biết nhau v.v... trở đi trở lại đều đều tương tự như cách niệm tưởng 32 phần của thân.

Cách rải tâm từ đến người theo thứ tự.

Hơn nữa, người mà ta biết, thích, cùng làm việc, ở cùng nhau, những người này chia thành 4 loại là:

1. *Piyapuggala* - người thương.
2. *Atipiyapuggala* - người rất thương.
3. *Majjhattapuggala* - người bình thường.
4. *Verīpuggala* - người là kẻ thù.

Trong cả bốn loại người này phải rải đến *piyapuggala* trước, kế đến là *atipiyapuggala*, tiếp theo là *majjhattapuggala*, còn *verīpuggala* ấy phải giữ theo thứ tự cuối cùng bởi vì trong lúc tu tập rải đến người kẻ thù (*verīpuggala*) thì tâm sân giận thường sanh, tâm từ sẽ không có cơ hội sinh khởi. Do đó, bậc tu tiến phải tìm phương thức huấn luyện tâm cho tốt bằng cách quan sát nghĩ đến sẽ đi vào khổ thú ấy không phải là do kẻ thù mà chỉ là do sân giận của chính mình, cho nên khi đi tìm kẻ thù thật sự thì đó chính là sân (*dosa*), giận (*kodha*) của mình chứ không phải là kẻ thù; rồi nghĩ đến ân đức, quả phước của nhẫn nại (*khanti*), tâm từ (vô sân) mà người hiền thiện tích lũy lại làm nhân rồi tiếp tục rải tâm từ. Nếu chưa hết giận thì phải ngẫm nghĩ theo kinh *Anamataggiya saṃyuttaṃ* (Tương ưng Vô thỉ), như đức Phật có thuyết lại như vầy:

"Na so, bhikkhave, satto sulabharūpo yo namātābhūtapubbā, yo napitābhūtapubbo, yo nabhātābhūtapubbo, yo nabhaginibhūtapubbo, yo naputtabhūtapubbo, yo na dhītābhūtapubbo"[1]

Này chư bhikkhu, không thể tìm được những người nào chưa từng là mẹ, cha của mình, chưa từng làm anh em của mình, chưa từng làm con trai, con gái của mình. Do đó, người là kẻ thù này cũng đã từng liên quan với ta từ tiền kiếp. Thật không thích hợp cho ta khi chấp giữ sự sân giận. Nghĩ như thế rồi cũng tiếp tục rải tâm từ.

Khi bậc tu tiến cố gắng ngẫm nghĩ theo những cách khác nhau cho tâm từ sinh khởi với kẻ thù nghịch, nhưng tâm từ không sanh, chỉ có sân giận là kẻ thù của việc sẽ chứng đắc thiền. Như vậy, hãy ngừng lại việc rải tâm từ đến kẻ thù nghịch trước, đặt tâm ở cảnh quân bình (*arammaṇupekkhā*) với người thù nghịch bằng cách nghĩ như thật rằng người này đã không còn ở trên thế gian kèm theo tách mình ra đừng để cho nhìn thấy, tiếp tục rải tâm từ đến cho khắp tất cả người thương (*piyapuggala*) và người bình thường (*majjhattapuggala*), cho đến lúc tâm từ sinh khởi đến cho hai loại người ấy đồng đều với mình. Đối với người rất thương mến (*atipiyapuggala*) cũng gom vào người thương mến.

Việc phải cố gắng rải tâm từ đến người thù nghịch bằng những cách khác nhau như nói ở đây bởi vì với ý muốn cho tâm từ của mình vào đến bậc "***Sīmasambheda***" tức là phá trừ ranh giới của tâm từ cho có sự đồng đều với tất cả các loại người, thành tựu là

---

[1] Saṃyuttanikāya – ni*dāna*vagga - anamataggasaṃyuttaṃ - dutiyavagga

"*Samacittatā*" tức có tâm từ quân bình cùng khắp, không có chướng ngại nào do pháp đối nghịch, làm cho chứng đắc thiền nhanh chóng và trụ vững không suy giảm.

Trạng thái, biểu hiện của tâm từ khi là "Sīmasambheda"

Giả dụ rằng: bậc tu tiến tiến hóa tâm từ đang ngồi cùng với ba loại người là người thương, người bình thường, người thù nghịch, gom lại là 4 người; có một người ác vào bắt buộc rằng "ta cần một người trong 4 người này, ngài cho ta bắt người nào trước", bậc tu tiến cũng hỏi lại rằng "ngài cần người để làm gì?", tên trộm đáp lời "sẽ đem đi giết để lấy máu cúng tế bùa".

Khi bậc tu tiến gặp sự việc cấp bách tựa như vậy, nếu có tâm thiên vị cho tên trộm bắt lấy một người nào trong những người thù nghịch hay người không thương hay người yêu mến; Như vậy, không gọi là thành tựu trong "***sīmasambheda***". Dù cho đến phút cuối có tâm nghĩ đến cho ba người ấy thoát khỏi sự rủi ro, nguy hiểm, tự mình thay thế nhận lãnh đi nữa cũng chưa được tính là thành tựu trong "***sīmasambheda***" bởi vì là tâm từ có ranh giới. Và khi bậc tu tiến có tâm quân bình khắp tất cả giữa ba người và mình, không thể chỉ ra là sẽ bắt ai, như vậy, cũng nói được rằng vị ấy thành tựu trong "***sīmasambheda***". Do đó, trong Thanh tịnh đạo ngài cũng trình bày:

"Attani hitamajjhatte, ahite ca catubbidhe;
Yadā passati nānattaṃ, hitacittova pāṇinaṃ.
Na nikāmalābhī mettāya, kusalīti pavuccati;

Yadā catasso sīmāyo, sambhinnā honti bhikkhuno.
Samaṃ pharati mettāya, sabbalokaṃ sadevakaṃ;
Mahāviseso purimena, yassa sīmā na ñāyatīti."[1]

Dịch nghĩa là:

Khi nào bậc tu tiến vẫn còn thấy sự khác nhau trong bốn loại người tức là mình, người thương, người bình thường, người thù nghịch, thì khi ấy Ngài chắc hẳn nói rằng vị ấy chỉ có tâm khao khát tốt đẹp, lợi ích đến với tất cả chúng sanh, nhưng chưa thể nói vị ấy có tâm từ sinh khởi theo sự vừa lòng của mình và sự thuần thục trong cách rải tâm từ.

Khi nào cả bốn tâm từ của bhikkhu quân bình không có ranh giới, chắc chắn rải tâm từ đến tất cả chúng sanh khắp thế gian cùng với chư thiên, Phạm thiên được đồng đều, tâm từ của bhikkhu ấy không hiện bày thấy ranh giới, khi đó bhikkhu ấy là người có tư cách cao thượng hơn bhikkhu trước khi chưa thành tựu tâm từ "*Sīmasambheda*".

Đối với tâm từ của bậc tu tiến có cảnh quân bình (*ārammaṇupekkhā*) với người thù nghịch mà thành tựu "*sīmasambheda*" ấy, thì khi nào tâm từ đặng sinh khởi đến khắp những người thương, người bình thường đồng với mình, thì khi ấy xem như bậc tu tiến thành tựu tâm từ không ranh giới (*sīmasambheda*). Vì tâm của bậc tu tiến ấy bình thản đối với người thù nghịch, bằng như với người thù nghịch ấy đã từ bỏ thế gian.

Cách rải tâm từ theo phần đã nói đây diễn tiến trong người liên quan với tâm của mình một cách trực tiếp, làm cho tâm từ sinh khởi dễ dàng, nhưng là sự khó khăn cho người hành pháp rải tâm từ. Bởi vì phương thức rải này không phải theo kiểu ghi nhớ (niệm lại nhiều lần) nhưng mà sẽ phải nhớ thấy bằng tâm của mình rồi rải đi. Như vậy, tâm người rải phải

[1] Visuddhimagga.

kết hợp với tín (*saddhā*), cần (*viriya*), niệm (*sati*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*) vững chắc thì sẽ rải theo phần chánh này được. Dù sao đi nữa, bậc tu tập tâm từ phải rải tâm từ theo phần chánh trước cho đến thành tựu là "*sīmasambheda*", từ đó cũng sẽ sử dụng phương pháp thường nhớ (niệm nhiều lần) rải theo phần đông, như trình bày sau đây:

Kiểu niệm nhiều lần (*parikamma*) thường nhớ rải tâm từ đi khắp loại bình thường ấy, nói theo trạng thái của từ (*mettā*) có 4 loại, nói theo người được nhận sự rải ấy có 12 loại. Trạng thái của tâm từ có bốn loại là *Averā hontu* v.v... Người được nhận sự rải có 12 loại là: ***Anodhisapuggala*** (người phổ thông không được chỉ rõ) có 5 loại, ***Odhisapuggala*** (người được chỉ rõ) có 7 loại.

Anodhisapuggala (người phổ thông không được chỉ rõ) có 5 loại đó là:

1. *Sabbe sattā* - tất cả chúng sanh.
2. *Sabbe pāṇā* - tất cả chúng sanh có sự sống.
3. *Sabbe bhūtā* - tất cả chúng sanh hiện hữu rõ.
4. *Sabbe puggala* - tất cả mọi người.
5. *Sabbe attabhāvapariyāpannā* - tất cả chúng sanh có thân mạng.

Odhisapuggala (người được chỉ rõ) có 7 loại đó là:

1. *Sabbe itthiyo* - tất cả giống cái.
2. *Sabbe purisā* - tất cả giống đực.
3. *Sabbe ariyā* - tất cả bậc thánh.
4. *Sabbe anariyā* - tất cả phàm phu.
5. *Sabbe devā* - tất cả chư thiên.
6. *Sabbe manussā* - tất cả con người.
7. *Sabbe vinipātikā* - tất cả nhóm Asura hóa sanh.

Nói theo hướng rải tâm từ có 10 hướng là:

1. *Puratthimāya disāya* - hướng Đông.
2. *Pacchimāya disāya* - hướng Tây.
3. *Uttarāya disāya* - hướng Bắc.
4. *Dakkhiṇāya disāya* - hướng Nam.
5. *Puratthimāya anudisāya* - hướng Đông Nam.
6. *Pacchimāya anudisāya* - hướng Tây Bắc.
7. *Uttarāya anudisāya* - hướng Đông Bắc.
8. *Dakkhiṇāya anudisāya* - hướng Tây Nam.
9. *Heṭṭhimāya disāya* - hướng dưới.
10. *Uparimāya disāya* - hướng trên.

Cách rải tâm từ theo kiểu thường nhớ theo trình tự

1. *Sabbe sattā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
2. *Sabbe pāṇā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
3. *Sabbe bhūtā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
4. *Sabbe puggalā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
5. *Sabbe attabhāvapariyāpannā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*

Gom Anodhisapharaṇāmettā (rải tâm từ không chỉ rõ) 20 phần.

1. *Sabbā itthiyo averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
2. *Sabbe purisā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
3. *Sabbe ariyā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
4. *Sabbe anariyā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
5. *Sabbe devā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
6. *Sabbe manussā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*
7. *Sabbe vinipātikā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.*

Gom *Odhisapharaṇāmettā* (rải tâm từ bằng cách chỉ rõ) 28 phần.

Anodhisapharaṇāmettā 20

Odhisapharaṇāmettā 28

Gom thành 48 gọi là ***Puggalavārapharaṇāmettā*** (rải tâm từ theo người).

Cách rải theo cả 10 phương (hướng)

Puratthimāya disāya sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe puggalā sabbe vinipātikā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhā attānaṃ pariharantu.
Mong cho tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh có sự sống, tất cả chúng sanh hiện hữu rõ, tất cả mọi người, tất cả phi hỷ lạc asura hóa sanh ở hướng đông không có kẻ thù bên trong và bên ngoài, không có sự lo lắng buồn phiền sân giận, không có sự khổ thân tâm, thoát khỏi những sự rủi ro tai hại, hãy đưa mình ở cùng với sự lạc thân, lạc tâm lâu dài.
Chín hướng còn lại cũng làm rải tâm từ giống như vậy.

Khi tính số lượng tâm từ rải đi với những người ở trong 10 hướng thì trong một hướng được 48 tâm từ, gom 10 hướng được 480 tâm từ, gọi là ***Disāpharaṇāmettā***. Gom cả hai *Puggalapharaṇāmettā* 48 và *Disāpharaṇāmettā* 480 thành 528, gọi là *Pharaṇāmettā* nói rộng.

Hơn nữa, 528 tâm từ sinh khởi được cho bậc tu tiến không phải là sinh khởi từ cách rải tâm từ cho một người mà sinh khởi được từ việc rải tâm từ cho 12 loại người ở trong cả 10 hướng; Do đó, có người nói là "tôi có đến 528 tâm từ với Ngài", ấy là cách nói không đúng.

Ba ấn tướng với ba tu tiến trong sự tiến hóa tâm từ

Tính từ lúc rải tâm từ cho chính mình… cho đến người thù nghịch. Gom cả 4 loại này gọi là **chuẩn bị tướng** (*parikammanimitta*), khi tâm từ sinh khởi trong khắp cả ba loại người nhưng chưa đến mức độ "*sīmasambheda*" gọi là học tướng (*uggahanimitta*), khi thành tựu là "*sīmasambheda*" gọi là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Trong cả ba ấn tướng này, học tướng và tợ tướng diễn tiến gián tiếp bởi vì là đề mục chỉ sử dụng tâm mà không nương vào sự thấy, sự xúc chạm, thực hiện tu tiến. Như vậy, học tướng và tợ tướng cũng không có trực tiếp.

Trong lúc đang nghĩ niệm với tâm rằng "***avero homi*** hay ***avero hotu*** hay ***averā hontu*** v.v…" đi đến bản thân (*atta*), người thương mến (*piyapuggala*), người bình thường (*majjhattapuggala*), người thù nghịch (*verīpuggala*) gọi là **chuẩn bị tu tiến**

(*parikammabhāvanā*), cách rải tâm từ trong khoảng được học tướng và tợ tướng gọi là **cận tu tiến** (*upacārabhāvanā*), khi thiền sắc sinh khởi gọi là **an chỉ tu tiến** (*appanābhāvanā*).

Ân đức sinh khởi từ việc rải tâm từ có 11 điều[1]

1. *Sukhaṃ supati* - ngủ an vui tựa như nhập thiền.
2. *Sukhaṃ paṭibujjhati* - thức dậy an vui tựa như xuất thiền.
3. *Na pāpakaṃ supinaṃ passati* - không nằm mơ gặp điều xấu ác và những việc dễ sợ, ghê gớm; mơ những điều tốt đẹp đáng ưa thích.
4. *Manussānaṃ piyo hoti* - là nơi thương mến của mọi người.
5. *Amanussānaṃ piyo hoti* - là nơi thương mến của phi nhân và tất cả chư thiên.
6. *Devatā rakkhanti* - chư thiên hằng che chở, bảo hộ.
7. *Nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati* - lửa hay thuốc độc hay các loại vũ khí không làm hại được.
8. *Tuvaṭaṃ cittaṃ samādhiyati* - có tâm nhanh được tĩnh lặng.
9. *Mukhavaṇṇo vippasīdati* - có mặt mày sáng sủa.
10. *Asammuḷho kālaṃ karoti* - khi tử tâm không điên loạn.
11. *Uttariṃ appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti* - dù cho chưa chứng đắc đạo quả cao thượng trong kiếp này đi nữa, nếu đạt được thiền sắc cũng sẽ tái sanh làm phạm thiên.

Nội dung cần biết trong đề mục niệm tâm từ

Nội dung cần biết trong đề mục niệm tâm từ có 8 điều là:

1. *Lakkhaṇa* - trạng thái.
2. *Rasa* - phận sự.
3. *Paccupaṭṭhāna* - tư cách hiện khởi.
4. *Padaṭṭhāna* - nhân cận.
5. *Sampatti* - sự thành tựu.
6. *Vipatti* - sự tổn hại.
7. *ĀsannapaccAtthika* - kẻ thù gần.
8. *DūrapaccAtthika* - kẻ thù xa.

(Ba vô lượng tâm còn lại cũng có 8 điều như thế)

1. *Lakkhaṇa* (Trạng thái): *Hitākārappavattilakkhaṇā* - có sự diễn tiến của thân, khẩu, ý trong cách đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh.
2. *Rasa* (Phận sự): *Hitūpasaṃhārarasā* - có sự đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh một cách cận kề.
3. *Paccupaṭṭhāna* (Tư cách hiện khởi): *Āghātavinayapaccupaṭṭhānā* - có cách chữa trị sự thù ghét là tư cách hiện khởi cho người hành quan sát tâm từ.
4. *Padaṭṭhāna* (Nhân cận): *Manāpabhāvadassanapadaṭṭhāna* - Chỉ có sự quan sát những điều tốt đẹp đáng hài lòng của tất cả chúng sanh mà không có sự nghĩ đến những điều xấu, không đẹp đẽ.

---

[1] Aṅguttaranikāya – Ekādasanipāta – Anussativaggo - Mettāsuttaṃ.
Visuddhimagga - Brahmavihāraniddeso - Mettā*bhāvanā*kathā

5. *Sampatti* (Sự thành tựu): *Byāpādūpasamo sampatti* - cách trấn tĩnh sự nóng giận lâu dài là sự thành tựu của tâm từ.
6. *Vipatti* (Sự tổn hại): *Sinehasambhavo vipatti* - sự sinh khởi của ái luyến kết dính này là sự tổn hại của tâm từ.
7. *Āsannapaccatthika* (kẻ thù gần): *Rāgo āsannapaccatthiko* - ái là kẻ thù gần của tâm từ.
8. *Dūrapaccatthika* (kẻ thù xa): *Byāpādo dūrapaccatthiko* - nóng giận là kẻ thù xa của tâm từ.

Bi Vô Lượng (*Karuṇā Appamaññā*)

Karuṇā nghĩa là khi thấy tất cả chúng sanh thọ lãnh, hứng chịu sự đau khổ, tâm của chư hiền nhân sinh khởi sự rúng động, đứng yên nhìn không đặng. Hay nữa là chắc chắn giúp đỡ người nhận lãnh sự đau khổ ấy cho nhận được sự hạnh phúc.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Paradukkhe sati sādhūnaṃ hadayakampanaṃ karotīti = Karuṇā*" - Pháp bản thể nào hằng làm cho tâm tất cả chư hiền nhân rúng động, đứng yên nhìn không đặng khi người khác nhận lãnh, hứng chịu sự đau khổ thì pháp bản thể ấy gọi là Bi (*karuṇā*).

"*Kiṇāti paradukkhaṃ hiṃsati vināsetīti = Karuṇā*" - Pháp bản thể nào hẳn muốn bài trừ sự đau khổ của người khác thì pháp bản thể ấy gọi là bi (*karuṇā*).

Chi pháp đó là sở hữu bi (*karuṇā cetasika*) có chế định chúng sanh đau khổ (*dukkhitasattapaññatti*) làm cảnh.

"Bi" (*karuṇā*) khi nói theo phổ thông có hai loại là "bi thật sự" và "bi giả mạo". Trong hai loại này, dù cho loại "bi thật sự" có sự thương cảm, tội nghiệp tất cả chúng sanh đang nhận lãnh sự đau khổ hay sẽ tiếp tục nhận lãnh sự đau khổ trong thời gian tới cũng vậy, hành động giúp đỡ cho người đang nhận lãnh sự đau khổ bằng cách nào cũng vậy; thì không có sự bực bội, buồn rầu, kiệt sức, mà chỉ có sự hân hoan, trong sáng, ấy là tâm đại thiện sinh khởi (*mahākusalacittuppāda*) hay tâm đại tố sinh khởi (*mahākiriyācittuppāda*) có liên quan từ sở hữu bi tức là "bi thực sự". Đối với loại "bi giả mạo" ấy, khi có sự thương cảm với tất cả chúng sanh đang nhận lãnh sự đau khổ hay sẽ tiếp tục nhận lãnh sự đau khổ trong thời gian tới cũng vậy, hành động giúp đỡ cho người đang nhận lãnh sự đau khổ bằng cách nào cũng vậy; thì chắc hẳn sự bực bội, buồn rầu, chán nản là tâm sân sinh khởi (*dosacittuppāda*) có liên quan từ ưu thọ (*domanassavedanā*) tức là "bi giả mạo".

Sự tiến hóa đề mục bi (*karuṇākamaṭṭhāna*) này, bậc tu tiến cần phải rải đi với tâm bi thật sự trong tất cả chúng sanh là người chịu khổ (*dukkhitapuggala*) có 2 loại. Một là người đang nhận lãnh sự đau khổ bởi từ một trong năm điều suy vong (*byasana*), hai là người sẽ phải gặp một trong năm điều suy vong ở thời gian tới hay sẽ thọ hưởng sự khổ ở cõi khổ (*apāyabhūmi*) hay luân hồi khổ (*vaṭṭadukkha*) đó là sanh, lão, tử mà không ai có thể chạy trốn đi đâu được. Nếu bậc tu tiến không thấy người bị khổ loại thứ nhất thì sẽ rải tâm trong người bị khổ loại thứ hai cũng được bằng cách quan sát rằng "những người này dù đang hưởng thụ những hạnh phúc với danh vọng, quyền lực, tài sản, cung kỉnh đi nữa nhưng cũng không thể trốn tránh thoát khỏi được những sự khổ như một trong năm điều suy vong ở một ngày nào đó phía trước hay luân hồi khổ diễn ra ở đời sống hiện tại, vị lai hay khổ thú.

Khi làm phận sự rải đi, bậc tu tiến phải trải rộng đến những người theo thứ tự sau:

1. Phải rải đến cho mình trước.
2. Rải đến cho người bị khổ trường hợp thứ nhất và thứ hai là người bình thường.
3. Rải đến cho người bị khổ trường hợp thứ nhất và thứ hai là người thương mến.
4. Rải đến cho người bị khổ trường hợp thứ nhất và thứ hai là người thù nghịch.

Trong bốn người này, sau khi đã rải đến cho mình thì sẽ phải rải đến cho người bình thường trước bởi vì nếu rải cho người thương trước thì tâm "bi thật sự" sẽ không sinh khởi mà chỉ sinh khởi tâm "bi giả tạo", nếu rải cho người thù nghịch trước thì tâm "bi thật sự" cũng sẽ không sinh khởi mà sinh khởi sự vui thích khi kẻ nghịch mình bị nhận lãnh sự đau khổ ấy là tham (*lobha*). Hãy rải tâm bi đi đến người theo thứ tự ở phần này đều đều cho đến khi thành tựu bậc "*sīmasambheda*" như đã nêu ở phần rải tâm từ. Phương cách sẽ không cho tham sinh khởi trong thời điểm rải đi đến người thù nghịch bị khổ loại thứ nhất và sân sinh khởi trong thời điểm rải đi đến người thù nghịch bị khổ loại thứ hai ấy vẫn diễn ra giống như những gì đã nêu ở phần rải tâm từ, sẽ chỉ có một sự quan sát khác nhau chút ít. Do đó, không trình bày lại nữa, sau đó sẽ sử dụng phương pháp rải theo kiểu niệm thường nhớ, rải đi theo phần chung. Như trình bày sau đây:

Lời dùng để rải tâm bi ấy có cùng một loại giống nhau cả mình và người khác, tức là rải đến mình sử dụng câu "*Ahaṃ dukkhā muccāmi* - mong tôi thoát khỏi những điều khổ thân, khổ tâm". Rải đến người khác, nếu là một người thì sử dụng câu "*Dukkhā muccatu* - mong người ấy thoát khỏi sự khổ thân, khổ tâm", nếu là hai người trở lên thì sử dụng câu "*Dukkhā muccantu* - mong tất cả chúng sanh thoát khỏi sự khổ thân, khổ tâm".

Kiểu niệm thường nhớ rải tâm bi đi khắp loại phổ thông ấy, nói theo hiện tượng của bi ấy cũng có một là "*Dukkhā muccantu*", nói theo người nhận lãnh sự rải bi ấy có 12 loại tức là 5 loại không chỉ rõ và 7 loại chỉ rõ. Hành theo cách rải như sau:

1. *Sabbe sattā dukkhā muccantu* - mong tất cả chúng sanh thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
2. *Sabbe pāṇā dukkhā muccantu* - mong tất cả chúng sanh có mạng sống thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
3. *Sabbe bhūtā dukkhā muccantu* - mong tất cả chúng sanh hiện hữu rõ thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
4. *Sabbe puggalā dukkhā muccantu* - mong tất cả mọi người thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
5. *Sabbe attābhāvapariyāpannā dukkhā muccantu* - mong tất cả chúng sanh có thân mạng thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.

Gom năm gọi là **Anodhisapharaṇākaruṇā** (rải bi theo cách không chỉ rõ).

1. *Sabbe itthiyo dukkhā muccantu* - mong tất cả loài giống cái thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
2. *Sabbe purisā dukkhā muccantu* - mong tất cả loài giống đực thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
3. *Sabbe ariyā dukkhā muccantu* - mong tất cả Thánh thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
4. *Sabbe anariyā dukkhā muccantu* - mong tất cả người không phải Thánh nhân thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
5. *Sabbe devā dukkhā muccantu* - mong tất cả chư thiên thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.

6. *Sabbe manussā dukkhā muccantu* - mong tất cả loài người thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.
7. *Sabbe vinipātikā*[1] *dukkhā muccantu* - mong tất cả loài phi hỷ lạc asura hóa sanh thoát khỏi sự khổ thân khổ tâm.

Gom bảy gọi là **Odhisapharaṇākaruṇā** (rải bi theo cách chỉ rõ).

Anodhisapharaṇākaruṇā 5 và **Odhisapharaṇākaruṇā** 7 gom lại thành 12 gọi là **Puggalavārapharaṇākaruṇā** (rải bi theo người).

Cách rải theo 10 hướng

Puratthimāya disāya sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe puggalā sabbe vinipātikā dukkhā muccantu.

Mong tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh có mạng sống, tất cả chúng sanh hiện rõ, tất cả loài người, tất cả loài phi hỷ lạc asura ở hướng đông thoát khỏi sự khổ thân, khổ tâm.
9 hướng còn lại cũng làm theo cách rải đi giống như thế.

Khi đếm số lượng tâm bi rải đi đến người khác trong 10 hướng, trong một hướng có 12 tâm bi, gom 10 hướng lại thành 120 gọi là ***Disāpharaṇākaruṇā*** (rải bi theo hướng).

Puggalavārapharaṇākaruṇā 12 với *Disāpharaṇākaruṇā* 120, gom hai phần lại thành 132 là rải bi theo cách nói rộng.

3 Ấn tướng, 3 tu tiến, 11 ân đức cũng giống như tâm từ.

Tám nội dung nên biết như trạng thái, phận sự ... như sau:

1. *Lakkhaṇa* (trạng thái): *Paradukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā* - có sự diễn tiến của thân, khẩu, ý trong cách mong bài trừ khổ của người khác làm cho biến mất.
2. *Rasa* (phận sự): *Paradukkhāsahanarasā* - có sự chịu đựng, thờ ơ không đặng với sự đau khổ của người khác và muốn giúp đỡ.
3. *Paccuppaṭṭhāna* (tư cách hiện bày): *Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā* - không có sự bức hại người khác là tư cách hiện bày cho người hành quan sát tâm bi.
4. *Padaṭṭhāna* (nhân cận): *Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā* - có sự quan sát thấy người rơi vào trong đau khổ không nơi nương tựa.
5. *Sampatti* (sự thành tựu): *Vihiṃsūpasamo sampatti* - cách tĩnh lặng của tâm sân sinh khởi, cái mà đàn áp chúng sanh, là thành tựu của tâm bi.
6. *Vipatti* (sự tổn hại): *Sokasambhavo vipatti* - sự sinh khởi của buồn phiền này là sự tổn hại của tâm bi.
7. *Āsannapaccatthika* (kẻ thù gần): *Gehasitaṃ domanassaṃ āsannapaccatthikaṃ* - sự đau buồn liên quan với cảnh dục lạc là kẻ thù gần.
8. *Dūrapaccatthika* (kẻ thù xa): *Vihiṃsā dūrapaccatthikā* - sự áp bức chúng sanh là kẻ thù xa của tâm từ.

[1] Vinipātika: 堕悪処者 : đọa ác xứ giả; 落難: lạc nan, 險難: hiểm nạn, phải chịu sự đau khổ trong cảnh ác đạo.

Tùy Hỷ Vô Lượng (*Muditā Appamaññā*)

Muditā nghĩa là sự vui theo, mừng giùm, hân hoan, vui lòng, mở lòng, lạc quan với sự yên vui, hạnh phúc, tiến hóa, thành đạt của người khác.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Taṃ samaṅgino modanti etāyāti = Muditā*" - Chư hiền nhân có tâm viên mãn với tùy hỷ chắc hẳn hân hoan trong lợi ích an lạc trọn vẹn của người khác bằng pháp bản thể ấy, do đó, pháp bản thể là nhân của sự hân hoan gọi là tùy hỷ (*muditā*).

Chi pháp đó là sở hữu tùy hỷ có cảnh là chế định chúng sanh an vui (*sukhitasattā-paññatti*).

Muditā khi nói theo phổ thông có hai loại là "tùy hỷ thật sự" và "tùy hỷ giả mạo". Trong hai loại này, dù loại "tùy hỷ thật sự" có sự mừng giùm, niềm hân hoan mở lòng với tất cả chúng sanh đang an vui hay sẽ nhận lãnh sự an vui ở phía trước cũng vậy, tâm cũng không có sự chấp giữ hay muốn khoe khoang với người khác một chút nào cả mà chỉ có sự hân hoan, mở lòng ấy là tâm đại thiện sinh khởi và tâm đại tố sinh khởi liên quan với sở hữu tùy hỷ, tức là "tùy hỷ thật sự". Còn loại "tùy hỷ giả mạo" ấy, dù cho có niềm hân hoan hài lòng cũng phải, nhưng lại có sự chấp giữ hay muốn được khoe khoang (hãnh diện) ẩn phía sau đó mà có liên quan với tâm căn tham câu hành hỷ sinh khởi. "Tùy hỷ giả mạo" này phần lớn sinh khởi trong khi thấy cha, mẹ, anh, chị, em, thân quyến, con trai, con gái, bạn bè của mình có địa vị, danh vọng, tài sản, quyền lực hay được biết rằng sẽ có tài sản, quyền lực, địa vị ở phía trước mà có sự chấp thủ rằng người ấy là cha, mẹ, anh, chị, em, thân quyến, con trai, con gái, bạn bè của mình.

Sự tu tiến đề mục tùy hỷ này, bậc tu tiến phải tu tập rải tâm tùy hỷ thật sự đi khắp trong tất cả chúng sanh là người an vui ấy, cũng có hai loại là: Người đang có sự an lạc hạnh phúc hay sẽ được hưởng sự an lạc hạnh phúc ở phía trước là một. Và người từng đã có sự an lạc hạnh phúc nhưng tại thời điểm này thì đang nhận sự đau khổ là hai. Do đó, nếu bậc tu tiến không thấy người an lạc loại thứ nhất thì hành pháp rải đi đến loại người thứ hai cũng đặng bằng cách quan sát rằng "Dù người này đang thọ lãnh sự đau khổ đi chăng nữa, nhưng trước đó đã từng là người giàu có đầy đủ tài sản, có sự an lạc hạnh phúc với danh vọng, tài sản, vàng bạc".

Khi sẽ hành pháp rải tâm tùy hỷ, bậc tu tiến phải rải đi trong những người theo thứ tự sau:
1. Phải rải đến cho mình trước.
2. Người an lạc loại thứ nhất và thứ hai là người rất thương mến (*atipiyapuggala*).
3. Người an lạc loại thứ nhất và thứ hai là người thương mến (*piyapuggala*).
4. Người an lạc loại thứ nhất và thứ hai là người bình thường (*majjhattapuggala*).
5. Người an lạc loại thứ nhất và thứ hai là người thù nghịch (*verīpuggala*).

Trong năm loại người này, sau khi đã rải đến cho mình trước, thì sẽ rải đi đến cho người rất thương trước người thương bình thường bởi vì tâm tùy hỷ giả mạo hẳn sinh khởi do nương vào người rất thương được dễ dàng như thế nào thì tâm tùy hỷ thật sự hẳn sinh khởi mà nương vào người rất thương đặng dễ dàng như thế ấy. Do đó, cũng nên rải đến người rất thương trước, cho rải tâm tùy hỷ đến những người theo thứ tự bằng cách này đều đều cho đến sẽ thành tựu được mức độ "*sīmasambheda*" như đã nêu trong phần tâm từ. Phương cách làm cho sân, tật đố sẽ không sinh khởi trong thời điểm rải đến cho người an lạc thù nghịch với mình loại thứ nhất và thứ hai vẫn diễn ra như cách đã nêu trong phần tâm từ, sẽ có một

chút khác nhau ở sự quan sát. Do đó, cũng không trình bày lại nữa, kế đến cũng sẽ sử dụng phương pháp theo kiểu niệm thường nhớ rải đi theo phần đông, như trình bày sau đây:

Sử dụng lời rải tâm tùy hỷ có cùng một loại cho mình và người khác, tức là rải đến cho mình thì sử dụng lời "*Ahaṃ yathāladdhasampattito mā vigacchāmi* - mong cho tôi đừng bị mất hết sự an vui tiến hóa đang có", rải đi đến một người khác thì sử dụng lời "*Yathāladdhasampattito mā vigacchatu* - mong cho người ấy đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có", nếu là hai người khác trở lên thì sử dụng lời "*Yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong cho tất cả các ngài đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có".

Kiểu niệm thường nhớ rải tâm tùy hỷ đi khắp loại phổ thông ấy nói theo biểu hiện của tâm tùy hỷ có một là *"Yathāladdhasampattito mā vigacchatu"*. Nói theo người nhận lãnh tâm tùy hỷ ấy có 12 loại là 5 loại người không chỉ rõ và 7 loại người chỉ rõ. Cách rải như sau:

1. *Sabbe sattā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả chúng sanh đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
2. *Sabbe pāṇā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả chúng sanh có mạng sống đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
3. *Sabbe bhūtā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả chúng sanh hiện hữu rõ đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
4. *Sabbe puggalā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả mọi người đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
5. *Sabbe sattā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả chúng sanh có thân mạng đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.

Gom 5 gọi là **Anodhisapharaṇāmuditā** (rải tâm tùy hỷ không chỉ rõ).

1. *Sabbe itthiyo yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả giống cái đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
2. *Sabbe purisā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả giống đực đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
3. *Sabbe ariyā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả Thánh nhân đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
4. *Sabbe anariyā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả người không phải Thánh nhân đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
5. *Sabbe devā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả chư thiên đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
6. *Sabbe manussā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả con người nhân loại đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.
7. *Sabbe vinipātikā yathāladdhasampattito mā vigacchantu* - mong tất cả loài phi hỷ lạc Asura hóa sanh đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.

Gom 7 gọi là **Odhisapharaṇāmuditā** (rải tâm tùy hỷ có chỉ rõ).

Anodhisapharaṇāmuditā 5 và Odhisapharaṇāmuditā 7, gom cả hai thành 12 gọi là **Puggalāvārapharaṇāmuditā** (rải tâm tùy hỷ theo người).

Cách rải theo 10 hướng

Puratthimāya disāya sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe puggalā sabbe vinipātikā yathāladdhasampattito mā vigacchantu.

Mong tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh có mạng sống, tất cả chúng sanh hiện rõ, tất cả loài người, tất cả loài phi hỷ lạc Asura hóa sanh ở hướng đông đừng mất hết sự an vui tiến hóa đang có.

9 hướng còn lại cũng làm theo cách rải đi giống như thế, khi đếm số lượng tâm tùy hỷ rải đi đến người khác trong 10 hướng, trong một hướng có 12 tâm tùy hỷ, gom 10 hướng lại thành 120 gọi là **Disāpharaṇāmuditā** (rải tùy hỷ theo hướng).

Puggalavārapharaṇāmuditā 12 với Disāpharaṇāmuditā 120, gom hai phần lại thành 132 là rải tùy hỷ nói theo cách rộng.

3 ấn tướng, 3 tu tiến, 11 ân đức cũng giống như tâm từ.

Tám nội dung nên biết như trạng thái, phận sự ... như sau:

1. *Lakkhaṇa* (trạng thái): *Pamodanalakkhaṇā* - có sự mừng giùm, mở lòng trong ân đức tốt đẹp, tài sản, vật chất, hạnh phúc của người khác.
2. *Rasa* (phận sự): *Anissāyanarasā* - không có sự đố kị trong ân đức tốt đẹp, tài sản, vật chất, hạnh phúc của người khác.
3. *Paccuppaṭṭhāna* (tư cách hiện bày): *Arativighātapaccupaṭṭhānā* - có sự bức hại, phá trừ cách đố kị; ấy là tư cách hiện khởi cho người hành quan sát tâm tùy hỷ.
4. *Padaṭṭhāna* (nhân cận): *Parasampattidassanapadaṭṭhānā* - có sự chứng kiến cách tiến hóa ân đức tốt đẹp, tài sản, vật dụng, hạnh phúc của người khác.
5. *Sampatti* (sự thành tựu): *Arativūpasamo sampatti* - là sự trấn tĩnh tư cách không hài lòng trong tài sản của người khác; ấy là sự thành tựu của tâm tùy hỷ.
6. *Vipatti* (sự tổn hại): *Pahāsasambhavo vipatti* - sự vui mừng, thỏa thích, khoác lác, thèm khát là sự tổn hại của tâm tùy hỷ.
7. *Āsannapaccatthika* (kẻ thù gần): *Gehasitaṃ somanassaṃ āsannapaccatthikaṃ* - có sự hân hoan liên quan với cảnh dục lạc là kẻ thù gần.
8. *Dūrapaccatthika* (kẻ thù xa): *Arati dūrapaccatthikā* - sự không hân hoan, không vừa lòng trong sự tiến triển của người khác là kẻ thù xa của tâm tùy hỷ.

Xả Vô Lượng (*Upekkhā Appamaññā*)

Upekkhā nghĩa là sự bình tâm với tất cả chúng sanh mà có tâm thoát ra cả ba tư cách là không hướng đến sự mong muốn tốt đẹp, trong sự dập tắt khổ, trong sự hân hoan, vui thích với hạnh phúc của chúng sanh.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Averā hontūti ādibyāpārappahānena ca majjhattabhāvūpagamanena ca upekkhatīti = upekkhā*" - Pháp bản thể nào quan sát trong tất cả chúng sanh vừa phải với tư cách không thương không ghét tức từ bỏ sự sôi nổi liên quan với từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*) như *āverā hontu* v.v... và có trạng thái thể nhập sự quân bình, do đó, pháp bản thể ấy gọi là xả (*upekkhā*).

Chi pháp đó là sở hữu trung bình (*tattaramajjhattatācetasika*) có cảnh là chế định chúng sanh bình thường (*majjhattasattāpaññatti*).

Người bình thường là cảnh của xả phạm trú (*upekkhābrahmavihāra*) có 2 loại là: một loại bình thường và một loại diễn tiến bởi năng lực của tu tiến định. Nhóm bình thường ấy đó là người không thương, không ghét, bình bình ấy là tính chất trung bình của tâm mọi người nói chung. Nhóm diễn tiến bởi năng lực của tu tiến định ấy đó là người thương, người bình thường mà đang có hạnh phúc hay đau khổ.

Sự quân bình với tất cả chúng sanh có hai loại là diễn tiến bởi năng lực của trung bình (*tattaramajjhattatā*) và diễn tiến với năng lực của si (*moha*). Loại diễn tiến với năng lực của trung bình thì hoàn toàn không có sự liên quan với từ, bi, tùy hỷ như đã nêu một chút nào cả, đây là "xả thật sự". Loại diễn tiến với năng lực của si ấy, khi gặp những điều đáng thương thì không biết đến thương, đáng siêng năng đáng khao khát thì lại không có sự siêng năng, khao khát mà lại bình bình; đáng kính trọng, tin tưởng thì lại không có biết đến sự kính trọng tin tưởng; đáng ghét, đáng ghê sợ thì lại không biết đến sự đáng ghét, đáng ghê sợ; sự hỗ trợ, tích lũy thì không biết đến hỗ trợ tích lũy; nên sửa lỗi, bồi đắp cho tốt đẹp tròn đủ trong mọi phận sự thì thờ ơ ra; ấy là "xả giả mạo" gọi là ***Aññāṇupekkhā***. Sự tu tiến đề mục xả này, bậc tu tiến phải rải tâm xả đi thật sự trong tất cả chúng sanh là người bình thường.

Sự khác nhau giữa xả phạm trú và hành xả *Pāramī* (pháp tròn đủ)

Trong hai loại này, dù đều có sự quân bình với chúng sanh cũng đúng nhưng cảnh làm cho sinh khởi sự quân bình này lại khác. Nghĩa là xả phạm trú có sự quân bình với chúng sanh, tức là từ bỏ sự sôi nổi liên quan với từ, bi, tùy hỷ có trạng thái thể nhập sự trung bình với tất cả chúng sanh. Còn hành xả *pāramī* (pháp tròn đủ) ấy là sự quân bình với người làm việc tốt và không tốt đến với mình mà không có một chút sự vui thích hay ghét bỏ gì cả, tức là người làm việc tốt như cung kính, đảnh lễ, cúng dường, giúp đỡ, hỗ trợ làm lợi ích đến cho mình biết bao nhiêu cũng vẫn có tâm quân bình và người làm việc không tốt, như làm tổn hại đến mình biết bao nhiêu cũng vẫn có tâm quân bình giống như thế. Trong hai loại quân bình này, loại hành xả *pāramī* (pháp tròn đủ) cao thượng hơn cả và cũng khó tu tập để thành tựu.

Sự tu tiến đề mục xả cho đạt đến kiên cố

Trong cách tu tiến phạm trú này, sự tiến hóa từ, bi, tùy hỷ cho đến đạt được thiền kiên cố ấy không có sự giới hạn người, luôn đề mục cũng không giới hạn. Còn sự tiến hóa đề mục xả này, bậc tu tiến sẽ phải là người chứng đắc tứ thiền và tứ thiền mà mình chứng đắc phải liên quan với sự tu tiến một trong ba đề mục từ, bi, tùy hỷ chứ không phải thành tựu từ những đề mục khác. Do đó, cũng nói được rằng có sự giới hạn người và giới hạn đề mục. Lý do giới hạn người và đề mục ấy bởi vì sự tu tiến đề mục xả này chỉ cho đạt được ngũ thiền sắc giới, như vậy, nếu bậc tu tiến đề mục xả không phải đã thành tựu bậc tứ thiền cũng không thể tiến hóa đề mục xả cho thành tựu thiền chứng được. Do đó, cũng nói là có sự giới hạn người. Đối với đề mục cũng có sự giới hạn ấy, bởi vì tứ thiền sinh khởi từ việc tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) hay tiến hóa niệm hơi thở vào ra (*ānāpānassati*) cũng thế, không thể hỗ trợ cho sự tiến hóa đề mục xả này cho thành tựu thiền chứng đặng. Tất cả đây cũng bởi

vì chế định *kasiṇa* hay chế định hơi thở vào ra là cảnh của tứ thiền mà mình đã đạt được ấy, với chế định chúng sanh bình thường là cảnh của ngũ thiền sắc mà mình sẽ đạt được, có trạng thái không đồng nhau (*visabhāga*). Còn tứ thiền sinh khởi từ sự tu tiến một trong ba đề mục từ, bi, tùy hỷ có thể hỗ trợ cho sự tiến hóa đề mục xả đặng thành tựu thiền chứng, bởi vì *Piyamanāpasattāpaññatti*, *dukkhitasattāpaññatti*, hay *sukhitasattāpaññatti* là cảnh của tứ thiền mình đã đắc chứng với *majjhattasattāpaññatti* là cảnh của ngũ thiền sắc sẽ tiếp tục chứng đắc có trạng thái đồng nhau (*sabhāga*).

Phận sự cơ bản trước khi tu tiến đề mục xả.

Trước khi bậc tu tiến hành pháp rải tâm xả ấy, sẽ phải lão luyện trong tứ thiền với năng lực của năm pháp thuần thục (tự tại) trước, kế tiếp cũng quan sát sự bất lợi của thiền chứng đắc từ cách tu tiến đề mục từ, bi, tùy hỷ và quan sát thấy ân đức của thiền sinh khởi từ cách tu tiến đề mục xả như sau:

1. Mettādayo oḷārikā *Sattakelāyanena*
Yuttā samīpacārikā *Paṭighānunayānaṃ ca*
2. Upekkhā tu santabhāvā *Sukhumpaṇītā pi ca*
Kilesehi ca vidūrā *Suvepullaphalā tathā.*

Dịch nghĩa là:

1. Cả ba từ, bi, tùy hỷ có trạng thái thô tháo bởi vì chi thiền kết hợp với hỷ thọ và vẫn có sự hân hoan thương mến với chúng sanh cùng với hành động diễn tiến cận với sự ghét bỏ và thương mến.
2. Đối với xả ấy, có trạng thái yên tĩnh, vi tế, tinh lương vừa cách xa phiền não, vừa có quả lớn lao tốt đẹp hơn.

Khi cân nhắc đặng sự bất lợi của từ, bi, tùy hỷ và cân nhắc thấy ân đức của xả như vậy, kế đến cũng có sự xem xét trong đời sống của tất cả chúng sanh diễn tiến theo năng lực hành vi của mình như sau:

1. Attanā katakammena *Āgatoyaṃ ca gacchati*
Attanā katakammena *Āgato tvaṃ ca gacchasi.*
2. Na tassa tava yogena *Labbhā kiñci sukhaṃ dukkhaṃ*
Upanetuṃ apanetuṃ *Kammassako hīyaṃ jano.*

Dịch nghĩa là:

1. Người này được sanh ra ở kiếp hiện tại đây cũng bởi vì chính nghiệp (hành vi) của tự thân họ, sẽ sanh tiếp ở kiếp vị lai cũng bởi vì chính nghiệp (hành vi) của tự thân họ. Bản thân mình được sanh ở kiếp hiện tại này và sẽ sanh tiếp ở vị lai cũng bởi do nghiệp (hành vi) của tự mình vậy, không khác gì nhau. Do đó, tôi …

2. Sẽ dẫn sự an lạc và bài trừ sự khổ bất cứ cái nào của người này bằng sự cố gắng của bản thân tôi hẳn không làm được, bởi vì lẽ thường tất cả mọi người đều có nghiệp (hành vi) của mình là căn bản và là nơi nương tựa.

Khi hành pháp rải đi, bậc tu tiến cần rải đến những người theo thứ tự sau:
1. Phải rải đến cho mình trước; 2. Người bình thường; 3. Người thương mến;
4. Người rất thương mến; 5. Người thù nghịch.

Trong năm loại người này, sau khi đã rải đến cho mình thì kế đến phải là người bình thường trước người thương mến, bởi vì "xả giảo mạo" hẳn sinh khởi do nương người bình thường, loại bình thường dễ dàng như thế nào thì "xả thật sự" hẳn sinh khởi do nương vào người bình thường loại bình thường được dễ dàng như thế ấy. Còn những loại người thương mến, người rất thương mến, người thù nghịch thì cả hai loại xả thật sự và xả giả mạo khó sinh khởi đặng, do đó, cũng phải rải đi đến với người bình thường trước, rồi cũng rải tâm xả đi đến với mọi người theo thứ tự theo phần này đều đều cho đến khi thành tựu mức độ "***sīmasambheda***" như đã nêu ở phần tâm từ. Phương cách sẽ không cho sân, tật đố sinh khởi trong thời điểm rải đến người thù nghịch cũng vẫn tiến hành giống như phần đã nêu ở tâm từ, chỉ có một chút ít khác biệt ở chỗ quan sát, do đó, cũng không trình bày lại nữa. Kế đến cũng rải đi đến phần chung theo kiểu niệm thường nhớ như sau:

Sử dụng lời rải tâm xả cũng có một loại giống nhau dành cho mình và người khác, tức là rải đến cho mình thì sử dụng lời "***Ahaṃ kammassako*** - Ta có nghiệp là vật sở hữu của ta", rải đi đến một người khác thì sử dụng lời "***Kammassako*** - mong người nầy có nghiệp là vật sở hữu của mình", nếu là hai người khác trở lên thì sử dụng lời "***Kammassakā*** - Tất cả chúng sanh có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình".

Kiểu niệm thường nhớ rải tâm xả đi khắp loại phổ thông ấy, nói theo biểu hiện của tâm xả có một là "***Kammassakā***", nói theo người nhận lãnh tâm tùy hỷ ấy có 12 loại là 5 loại người không chỉ rõ và 7 loại người chỉ rõ. Cách rải như sau:

1. *Sabbe sattākammassakā* - Tất cả chúng sanh có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
2. *Sabbe pāṇākammassakā* - Tất cả chúng sanh có mạng sống có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
3. *Sabbe bhūtākammassakā* - Tất cả chúng sanh hiện hữu rõ có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
4. *Sabbe puggalākammassakā* - Tất cả mọi người có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
5. *Sabbe sattākammassakā* - Tất cả chúng sanh có thân mạng có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.

Gom 5 gọi là **Anodhisapharaṇāupekkhā** (rải tâm xả không chỉ rõ).

1. *Sabbe itthiyo kammassakā* - Tất cả giống cái có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
2. *Sabbe purisākammassakā* - Tất cả giống đực có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
3. *Sabbe ariyākammassakā* - Tất cả Thánh nhân có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
4. *Sabbe anariyākammassakā* - Tất cả người không phải Thánh nhân có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
5. *Sabbe devākammassakā* - Tất cả chư thiên có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
6. *Sabbe manussākammassakā* - Tất cả con người nhân loại có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.
7. *Sabbe vinipātikākammassakā* - Tất cả loài phi hỷ lạc Asura hóa sanh có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.

Gom 7 gọi là **Odhisapharaṇāupekkhā** (rải tâm xả có chỉ rõ).

Anodhisapharaṇāupekkhā 5 và *Odhisapharaṇāupekkhā* 7, gom cả hai thành 12 gọi là ***Puggalāvārapharaṇāupekkhā*** (rải tâm xả theo người).

Cách rải theo 10 hướng

Puratthimāya disāya sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe puggalā sabbe vinipātikā kammassakā.
Tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh có mạng sống, tất cả chúng sanh hiện rõ, tất cả loài người, tất cả loài phi hỷ lạc Asura hóa sanh ở hướng đông có nghiệp là vật sở hữu của riêng mình.

9 hướng còn lại cũng làm theo cách rải đi giống như thế, khi đếm số lượng tâm tùy hỷ rải đi đến người khác trong 10 hướng, trong một hướng có 12 tâm tùy hỷ, gom 10 hướng lại thành 120 gọi là ***Disāpharaṇāupekkhā*** (rải tâm xả theo hướng).

Puggalavārapharaṇāupekkhā 12 với *Disāpharaṇāupekkhā* 120, gom hai phần lại thành 132 là rải tâm xả nói theo cách rộng.

3 Ấn tướng, 3 tu tiến, 11 ân đức cũng giống như tâm từ.

Tám nội dung nên biết như trạng thái, phận sự … như sau:

1. *Lakkhaṇa* (Trạng thái): *Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā* - có sự biểu hiện diễn tiến trung lập với tất cả chúng sanh.
2. *Rasa* (Phận sự): *Sattesu samabhāvadassanarasā* - có cách nhìn tất cả chúng sanh với sự đồng đều nhau.
3. *Paccuppaṭṭhāna* (sự hiện bày)*: Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā* - có sự trấn tĩnh cả hai sự ghét bỏ và sự thương mến trong tất cả chúng sanh là tư cách hiện bày cho người hành quan sát tâm xả.
4. *Padaṭṭhāna* (Nhân cận): *Kammassakā sattā te kammassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti dukkhato vā muccissanti pattasampattito vā na parihāyissantīti evaṃ pavattakammassaka tā dassanapadaṭṭhānā* - trí tuệ quán thấy nghiệp của mình là của chính mình, diễn tiến như vầy "tất cả chúng sanh có nghiệp của mình là của chính mình, tất cả những chúng sanh này sẽ có sự an lạc hay thoát ra khổ, hay sẽ không suy giảm tài sản của mình, những điều như vậy, không thể diễn tiến được theo ý muốn của một người nào cả".
5. *Sampatti* (Sự thành tựu): *Paṭighānunayavūpasamo sampatti* - cách tĩnh lặng tư cách ghét bỏ và không có tình thương là sự thành tựu của tâm tùy hỷ.
6. *Vipatti* (Sự tổn hại): *Gehasitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti* - sự sinh khởi của *aññāṇupekkhā* (xả giả mạo) mà nương vào cảnh dục lạc là sự tổn hại của tâm tùy hỷ.
7. *Āsannapaccatthika* (kẻ thù gần): *Aññāṇupekkhā āsannapaccatthikaṃ* - Sự thờ ơ với mãnh lực của si là kẻ thù gần.
8. *Dūrapaccatthika* (kẻ thù xa): *Rāga paṭighā dūrapaccatthikā* - tình ái và sân giận là kẻ thù xa của tâm xả.

Nguyên nhân mà Vô lượng chỉ có 4

Vấn đề vô lượng chỉ có bốn ấy bởi vì nguyên nhân làm cho tâm thanh tịnh từ sự sân giận, sự làm tổn hại, sự thù ghét, tình ái hiện hữu trong cơ tánh của tất cả chúng sanh ấy chỉ có 4 và

sự gắn kết lại với nhau của tất cả chúng sanh cũng chỉ có 4. Do đó, vô lượng cũng chỉ có 4. Nguyên nhân làm cho tâm trong sạch có 4 loại ấy là từ, bi, tùy hỷ, xả bởi vì lẽ thường tâm của tất cả chúng sanh luôn mải mê trong những chuyện sân hận, làm tổn hại, thù ghét, tình ái. Chỉ khác nhau ở chỗ là một số cái ít, một số cái nhiều diễn tiến theo thời gian mà thôi.

Do đó, người có sự nóng giận nhiều cũng phải chinh phục bằng tâm từ, tâm cũng sẽ tĩnh lặng và đi vào trạng thái thanh tịnh, trong sáng. Còn người có sự làm tổn hại nhiều cần phải chinh phục bằng tâm bi, người có sự thù hận nhiều cần phải chinh phục bằng tâm tùy hỷ, người có tình ái nhiều cần phải chinh phục bằng tâm xả. Như vậy, tâm cũng sẽ tĩnh lặng và thể nhập sự thanh tịnh trong sáng.

Hơn nữa, sự gắn kết chúng sanh lại với nhau có 4 điều ấy tức là:
1. Đem lợi ích đến cho tất cả chúng sanh, ấy chính là tâm từ.
2. Bài trừ, ngăn ngừa những điều vô ích đến tất cả chúng sanh, ấy chính là tâm bi.
3. Hân hoan trong tài sản của tất cả chúng sanh, ấy chính là tâm tùy hỷ.
4. Quân bình trong những chuyện sẽ đem lợi ích, trong vấn đề bài trừ ngăn ngừa điều vô ích, trong vấn đề hân hoan trong an lạc hạnh phúc của tất cả chúng sanh, ấy chính là tâm xả.

Tựa như người mẹ có 4 người con, một người vẫn còn nhỏ, một người bệnh hoạn không khỏe, một người đã lớn, một người đã làm việc và tự nuôi sống bản thân được. Trong 4 người này, người mẹ hẳn có tâm để ý yêu thương chăm sóc đến người con nhỏ để phát triển lớn lên. Hơn nữa, người mẹ hẳn quan tâm chữa trị sự ốm đau cho người con không khỏe và hẳn có sự hớn hở, ưa thích với vẻ đẹp tuổi thanh niên của người con đã lớn. Nhưng người mẹ hẳn không có sự lo lắng, chỉ dạy đến cho người con đã đi làm và tự nuôi sống bản thân. Câu ẩn dụ này như thế nào thì sự gắn kết tất cả chúng sanh lại với nhau ấy cũng không nằm ngoài 4 điều này, do đó, vô lượng chỉ có 4.

Trong 4 vô lượng này, sự tu tập tâm từ có lợi ích rộng lớn vô lượng, vừa là mãnh lực hỗ trợ cho bi, tùy hỷ, xả sinh khởi dễ dàng và thường hỗ trợ cho những việc thực hành pháp *pāramī* (pháp tròn đủ) khác thành tựu được thuận tiện và nhẹ nhàng. Nguyên nhân ấy, người mong ước đặng tất cả trí giác ngộ cũng có sự tu tập tâm từ và vừa tu tiến ân đức Phật kết hợp bằng cách chú tâm rằng "ta sẽ phải thực hành tích tạo 30 *pāramī* (pháp tròn đủ) trong thời gian lâu dài ở vòng luân hồi như vậy".

Dứt phần bốn vô lượng



Vật Thực Bất Tịnh Tưởng (*Āhārepaṭikūlasaññā*)

Trình Bày Nội Dung Và Cách Tu Tập Trong Câu Pāḷi Thứ 10

Trình Bày Đến Phần Vật Thực Bất Tịnh Tưởng

Āhārepaṭikūlasaññā nghĩa là sự niệm tưởng cho đến cảm thấy tính nhờm gớm trong vật thực ấy gọi là vật thực bất tịnh tưởng.

Chi pháp là sở hữu tưởng (*saññā cetasika*) hợp với tâm đại thiện và tâm đại tố.

Cách bất tịnh tưởng (*paṭikūlasaññā*) sinh khởi trong sự thọ dụng vật thực có 10 phần[1].

Gamanā esanā bhogā *Āsayā ca nidhānato*
Apakkā ca pakkā phalā *Nissandato ca makkhanā*
Evaṃ dasahākārehi *Ikkheyya paṭikūlatā.*

Dịch nghĩa là:
Bậc tu tiến nên niệm tưởng thấy là vật nhờm gớm trong việc thọ dụng bởi 10 hiện tượng sau:
1. Bởi cách đi vào nơi có vật thực.
2. Bởi cách tìm kiếm.
3. Bởi cách thọ dụng.
4. Bởi nơi ở có đờm, mủ, máu.
5. Bởi bao tử là nơi cất chứa những loại vật thực mới.
6. Bởi chưa được tiêu hóa.
7. Bởi đã tiêu hóa.
8. Bởi quả đã thành tựu.
9. Bởi sự chảy lung tung.
10. Bởi sự nhơ bẩn.

1. Gamanā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bằng cách đi đến nơi có vật thực và nghĩ rằng: "Dù có phận sự liên quan với bổn phận học pháp và bổn phận hành pháp ở nơi không có sự đông đúc, sạch sẽ gọn gàng, đầy đủ với bóng râm mát mẻ êm đềm, an lạc yên tĩnh đáng hài lòng như thế nào đi chăng nữa thì vừa đến rạng đông cũng phải sắp xếp quấn y thẳng tiến đến làng mạc để khất thực tìm kiếm vật thực, du hành ở những nơi không yên tĩnh và không gọn gàng, nhận lãnh những sự đau khổ khác nhau như sự thấy, sự nghe, sự ngửi mùi trong những điều không đẹp đẽ, không tốt đẹp, dầm mưa dãi nắng, lội trong đám đông, tất cả thật đáng nhàm chán. Nếu là người tu tại gia (cư sĩ) thì phải đi làm hay nhập vào dòng người buôn bán để kiếm tiền chi tiêu trong đời sống, do đó, sự dụng nạp vật thực này là điều đáng ghê tởm, khó khăn, đau khổ không từ bỏ được mỗi ngày".

2. Esanā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bằng cách nghĩ đến sự tìm kiếm rằng: "Khi đã đến làng mạc thì phải ghé đến nhà người này, người nọ, từ đường này đi qua đường khác để tìm kiếm vật thực cho đủ dùng. Một số nơi thì cho, một số nơi không cho, một số nơi cho thức ăn thừa từ hôm qua đã bị hỏng cũ ôi thiu, những người không cho ấy ít nhất sẽ nói "ngài vui lòng đi dùm" (***aticchatha bhante***), một số người giả vờ như không thấy hay giả vờ quay đi nói chuyện với người khác như đúng rồi, một số người thì nói lời tục tiểu chửi mắng. Cần

---

[1]Taṃ āhāre paṭikkūlasaññaṃ bhāvetukāmena kammaṭṭhānaṃ uggahetvā uggahato ekapadampi avirajjhantena rahogatena paṭisallīnena asitapītakhāyitasāyitappabhede kabaḷīkārāhāre dasahākārehi paṭikkūlatā paccavekkhitabbā. Seyyathidaṃ, **gamanato, pariyesanato, paribhogato, āsayato, nidhānato, aparipakkato, paripakkato, phalato, nissandato, sammakkhanatoti.** – Visuddhimagga.

phải bước đi vào những nơi dơ bẩn, vũng nước nhớt nhao pha lẫn nước rửa cá rửa thịt, nước vo gạo, nước miếng, nước mũi vung vãi với những con dòi bọ, ruồi đầu xanh sanh ra từ người dân xung quanh không sạch sẽ, bay lượn tứ tung đậu lên y Tăng-già-lê, đậu lên bát, đậu lên đầu, bắt buộc phải thấy, ngửi, chịu đựng từ lúc mới bước vào cho đến lúc đi ra khỏi nơi ấy. Nếu là người tu tại gia cũng phải đi chợ, ra khỏi tiệm này thì vào tiệm khác, từ khu chợ này qua khu chợ khác, bước đi đến những chỗ ẩm ướt, dơ bẩn với những điều tốt cũng có mà xấu cũng có. Do đó, sự dụng nạp vật thực này là điều đáng nhờm gớm, khó khăn, đau khổ không từ bỏ được mỗi ngày".

3. Bhogā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi cách dụng nạp là: "vật thực này khi mềm nhũn ra đem để vào miệng thì trộn lẫn với nước miếng ở trên đầu lưỡi, với nước miếng sệt ở giữa lưỡi, răng trên làm nhiệm vụ nhai, răng dưới làm nhiệm vụ xé, lưỡi có nhiệm vụ như cái tay đẻ lùa, quét cũng làm cho chân răng bị dơ, bàn chải đánh răng không thể chải tới; màu sắc, mùi, gia vị từ một vật ngon, đẹp mắt, thì ngược lại trở thành đồ đáng ghê gớm tựa như đồ ói của chó nằm trong vật đựng thức ăn của chó. Dù như thế cũng vẫn ráng nuốt vì nó khuất tầm mắt. Nếu trước khi nuốt mà nhả ra trở lại coi trước rồi từ từ bỏ vào miệng nuốt trở lại như vậy, cũng không thể dụng nạp nổi. Ngoài ra đây cũng vẫn phải thọ dụng rồi thọ dụng nữa, giống như mỗi đêm mỗi sáng không bỏ bữa nào. Như vậy, vật thực mà một người dụng nạp vào tính từ lúc ra khỏi bụng mẹ cho đến khi chết, mỗi thứ như vậy, nếu đem ra tính số lượng gom thành từng đống riêng biệt thì to lớn lắm, chỉ tính hai thứ cơm và nước thì trong đó cơm ước lượng như một đống to bằng một ngôi nhà, ước lượng cơm khoảng 150 bao tải, còn nước thì lớn như một hồ sen, ấy là tính chỉ trong một kiếp hiện tại chứ không phải gom luôn cả những kiếp quá khứ. Do đó, tất cả những bậc hiền trí cũng nói rằng bụng của ta là một đại dương thường có sắc thân của tất cả chúng sanh. Chính đây là điều ghê tởm trong vật thực do cách dụng nạp.

4. Āsayā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi nơi trú: Vật thực mà thọ dụng vào có 4 nơi trú ngụ là: 1. Mật, 2. Đàm, 3. Mủ, 4. Máu.
Trong bốn loại này, đức Phật toàn giác, đức Phật Độc giác, bậc Chuyển luân Thánh vương có một trong 4 thứ, còn tất cả những người ngoài ra có đủ cả bốn. Vì thế, người nào có mật nhiều thì vật thực của người ấy cũng nhiễm bẩn bởi nước mật tựa như nước dầu đặc của thanh trà, nếu có đàm nhiều thì vật thực của người ấy bị nhiễm bẩn bởi đàm tựa như nó nhiễm bẩn với nước trong cây mù u, nếu có mủ nhiều thì nhiễm bẩn với mủ tựa như nó nhiễm bẩn bởi sữa chua thối, nếu có máu nhiều thì nhiễm bẩn bởi máu tựa như nói nhiễm với thuốc nhuộm. Đây chính là điều ghê tởm trong vật thực bởi nơi trú.

5. Nidhānato

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi bao tử là nơi gom lại, chất đống vật thực với nhau tức là: Vật thực trộn với một trong bốn loại chất dịch là mật, đàm, mủ, máu khi đi vào bên trong, không phải là chất thành đống trong cái lọ vàng hay bạc hay ngọc ma-ni v.v... gì cả, mà là đi vào chất đống trong bao tử là nơi dơ bẩn, ghê tởm. Do đó, người 10 tuổi dụng nạp vật thực vào bên trong cũng chất đống lại vào bao tử suốt 10 năm mà không có sự tẩy rửa, xả bỏ gì cả, diễn tiến cũng tựa như một cái hố phân không được đào xới xả bỏ. Nếu người

20 tuổi, 30 tuổi cho đến 100 tuổi dụng nạp vật thực vào cũng vẫn chất đống lại trong bao tử bẩn thỉu này suốt khoảng thời gian lâu dài bằng với độ tuổi ấy, không có thời gian xả bỏ tẩy rửa một chút gì cả, cũng vẫn diễn tiến tựa như hố phân không được xả bỏ, tẩy rửa suốt khoảng thời gian 20 năm, 30 năm cho đến 100 năm như thế ấy. Đây chính là điều đáng ghê tởm bởi bao tử là nơi chất đống gom góp các vật thực mới.

6. Apakkā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi biểu hiện chưa được tiêu hóa là: Vật thực dụng nạp từ hôm qua hay hôm nay cũng vậy, đi vào chất đống trong bao tử là nơi bẩn thỉu có biểu hiện trương phồng, bởi năng lực của lửa làm cho chín vật thực (*pācakatejo*) thường trú ở bên dưới bao tử làm nhiệm vụ đốt cháy tiêu hóa vật thực, diễn tiến tựa như thùng rác chứa các loại vật thực, cỏ lá, chiếu manh cũ, xác rắn, chó, heo v.v… của người dân quăng bỏ xuống hố. Khi trời mưa trong mùa khô hạn, ánh sáng mặt trời thiêu đốt cho nóng những thứ cỏ rác ấy sôi sụt phồng lên phân rã như thế nào, thì vật thực dụng nạp vào ngày hôm qua hay hôm nay cũng có trạng thái là vật đáng tởm lợm[1] nhiều như thế ấy. Đây chính là điều đáng ghê tởm bởi chưa được tiêu hóa.

7. Pakkā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi đã tiêu hóa là: Vật thực bị đốt bởi lửa làm chín khi đã tiêu hóa, không trở thành vàng thành bạc như thuật biến hóa cho thành vàng thành bạc, mà là trở thành phân và nước tiểu. Phần phẩn ấy cũng được tống giam đầy ở trong túi chứa phân thành từng khúc tựa như đất vàng mà người ta tán nhuyễn chứa vào trong khuôn ống tre như thế. Phần nước tiểu thì chứa đựng đầy ở trong bọng đái. Đây chính là sự ghê tởm bởi sự đã tiêu hóa.

8. Phalā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi quả đã thành tựu là: Vật thực đã tiêu hóa xong bởi năng lực của lửa làm cho chín vật thực ấy hẳn thành ra máu, thịt, xương, tóc, lông, móng, răng v.v…, còn vật thực không được tiêu hóa thì trở thành các loại bệnh sinh khởi nhiều như ghẻ lở (*daddu*), ghẻ ngứa (*kaṇḍu*), bệnh phong (*kuṭṭhaṃ*), bệnh ngoài da (*kilāsa*), bệnh lao (*sosa*), bệnh ho hen (*kāsa*), bệnh kiết lị (*atisāra*) v.v… đều là kết quả sinh khởi từ vật thực mà dụng nạp vào, chính đây là điều đáng ghê tởm và đáng sợ do kết quả thành tựu.

9. Nissandato

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi sự tuôn chảy ra là: Vật thực dụng nạp vào ấy, khi đưa vào chỉ có một con đường, khi tuôn chảy ra thì chảy ra bằng chín lỗ lớn, tất cả lỗ nhỏ chân lông, diễn tiến bằng những cách khác nhau v.v… Như chảy ra từ 2 lỗ mắt thì đó là chất thải của mắt, chảy ra từ hai lỗ tai thì đó là chất thải của tai, chảy ra từ 2 lỗ mũi là cức mũi, chảy ra từ lỗ miệng là nước miếng và đàm, chảy ra từ lỗ đại tiện là phân, chảy ra từ lỗ tiểu tiện là nước tiểu, chảy ra từ những lỗ chân lông là mồ hôi. Khi dụng nạp vật thực thì ngồi xung quanh bàn tròn mặt đối mặt theo nhóm, khi đến lúc đi đại tiện, tiểu tiện thì phải tránh xa nhóm chỉ một mình lẩn trốn. Lúc ăn uống trong ngày đầu tiên thì vui vẻ, hân hoan, thích thú, thỏa mãn, vừa lòng. Ngày thứ 2 là thời điểm sẽ xả bỏ ra thì bịt mũi, khó chịu, cau mài, ghê tởm, bẽn lẽn. Và trong ngày đầu tiên có sự ngon miệng, thích thú, vừa ý chìm đắm vào

[1] Tởm lợm (tính từ) – ghê tởm đến buồn nôn.

để nuốt thì vừa rạng đông trong ngày thứ 2, bỏ đó một đêm cũng hết thích thú ngược lại còn ghê sợ ghét bỏ, có sự lo lắng không khỏe bởi vì phải làm cái chuyện xả bỏ đồ cũ. Bởi nguyên nhân này, những vị thầy giáo thọ đời trước cũng nói rằng:

"1. Annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ, bhojanañca mahārahaṃ;
Ekadvārena pavisitvā, navadvārehi sandati.
2. Annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ, bhojanañca mahārahaṃ;
Bhuñjati saparivāro, nikkhāmento nilīyati.
3. Annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ, bhojanañca mahārahaṃ;
Bhuñjati abhinandanto, nikkhāmento jigucchati.
4. Annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ, bhojanañca mahārahaṃ;
Ekarattiparivāsā, sabbaṃ bhavati pūtikanti."[1]

Dịch nghĩa là:

1. Cơm, đồ uống, đồ nhai và đồ dụng nạp mà thích hợp cho người, có giá trị lớn, khi dụng nạp chỉ đi vào một đường, đến lúc tuôn chảy ra thì cả 9 lỗ lớn (và những lỗ chân lông).
2. Cơm, đồ uống, đồ nhai và đồ dụng nạp mà thích hợp cho người, có giá trị lớn, khi ăn uống thì đầy đủ mặt bà con thân quyến, anh em, cháu chắt, bạn bè, khi đến lúc thải ra thì bỏ đi một mình lẩn trốn.
3. Cơm, đồ uống, đồ nhai và đồ dụng nạp mà thích hợp cho người, có giá trị lớn, khi đang ăn uống hẳn vui thích, hân hoan, ngon miệng, lúc thải ra thì ghê tởm, hôi thúi, không muốn nhìn.
4. Cơm, đồ uống, đồ nhai và đồ dụng nạp mà thích hợp cho người, có giá trị lớn, khi vào trong bụng chỉ một đêm, vừa đến rạng đông cũng thối rữa hết.

10. Makkhanā

Niệm tưởng (xem xét) tính bất tịnh bởi sự nhiễm bẩn là: Vật thực này trong thời điểm dụng nạp hẳn có sự nhiễm bẩn tay, miệng, lưỡi, vòm họng. Những bộ phận này trở nên dơ bẩn bởi mùi hôi cá v.v… Cho dù là rửa đi rửa lại nhiều lần cho đến lúc mùi cá biến mất thì cũng phải rửa lại với nước thơm để đánh tan đi mùi ấy. Đến lúc tuôn chảy ra sau khi đã tiêu hóa cũng làm nhiễm bẩn khắp cơ thể như mắt bởi chất thải của mắt, tai bởi chất thải của tai, mũi bởi chất thải của mũi, răng bởi những chất bợn, miệng lưỡi và vòm họng bởi nước miếng và đàm, bẩn cả thân thể bởi mồ hôi, bẩn mỗi đại tiện và tiểu tiện bởi phân và nước tiểu, dơ bẩn khắp cả thân thể. Dù là siêng năng tẩy rửa lau chùi mỗi ngày cũng không sạch được, cứ bẩn như thế suốt. Một số bộ phận thân thể chỉ tẩy rửa một lần hay hai lần thì đủ sạch sẽ, mượt mà, hoàn tất rồi cũng không cần phải rửa tay lại mà vẫn sạch, còn một số bộ phận như lỗ đại tiện, tiểu tiện phải tẩy rửa một cách đặc biệt, xong rồi thì phải rửa tay lại với những vật tẩy rửa khác nhau để tẩy trừ sự dính bẩn ở tay cho biến mất. Chính đây là điều đáng ghê tởm bởi sự dính bẩn.

Ấn tướng, tu tiến, cấp độ trong sự tu tiến quán vật thực bất tịnh

Khi bậc tu tiến hành niệm tưởng về vật thực theo tính bất tịnh với 10 hiện trạng liên tục đều đều theo thứ tự như đã nêu, sự tu tiến đề mục này không có học tướng và tợ tướng sinh khởi mà vẫn chỉ có chuẩn bị tướng tức là các loại vật thực mà liên quan với tưởng của mình có cái nhìn là bất tịnh ấy.

---

[1] Visuddhimagga.

Còn tu tiến có cả hai là chuẩn bị tu tiến và cận tu tiến, như vậy, bởi vì sự tu tiến đề mục này có bản chất vật thực là đoàn thực (*kabaḷīkārāhāra*) là cảnh bắt buộc. Đối với vật thực thế tục định đặt (*sammutiāhāra*) tức cái thức ăn mà nhìn thấy được chỉ là thành phần kết hợp trong sự tu tiến. Theo lẽ thường, bản chất vật thực này có tính vi tế, sâu sắc vừa là cảnh pháp. Bởi nguyên nhân này học tướng và tợ tướng cũng không sinh khởi. Khi tợ tướng không hiện bày thì an chỉ tu tiến tức thiền cũng không sinh khởi được.

Nhưng dù sao đi nữa, sự tu tiến đề mục này hẳn có được ba cấp độ sinh khởi theo thứ tự sau:

1. Thấy được nhiều sự khổ cực, khó khăn khác nhau trong sự dụng nạp từ lúc đi vào khu vực, đi tìm kiếm v.v… cho đến sự nhiễm bẩn. Đây gọi là *Ñātapariññā*.
2. Thấy được sự sanh diệt của vật thực dụng nạp vào, sự sanh diệt của sắc bên trong mình sanh từ vật thực và sự sanh diệt của tâm, sở hữu tâm trong lúc đang dụng nạp và sau khi đã dụng nạp vật thực. Đây gọi là *Tīraṇapariññā*.
3. Có khả năng trong sự sát trừ vị ái (*rasataṇhā*) tức sự hân hoan, thích thú trong cảnh vị. Đây gọi là *Pahānapariññā*.

Ân đức nhận được từ sự tu tiến quán vật thực bất tịnh

1. Āhāre cajate taṇhaṃ *puttamaṃsaṃva bhuñjati*
Taṃ mukhā kāmaguṇika *rāgopi parijāniyo*
2. Parijāne rūpakkhandhaṃ *kāye sati ca pūrati*
Asubhasaññānulomaṃ *paṭipadampi pajjati*
Amataṃ adha appatto *so sugatiparāyano.*

Dịch nghĩa là:

1. Bậc tu tiến tưởng vật thực bất tịnh có thể sát trừ được vị ái, tựa như vợ hay chồng miễn cưỡng dụng nạp thịt đứa con trong lúc túng thiếu, cạn kiệt vật thực mà không có sự vui thích với thịt con ấy mà chỉ muốn là vượt qua con đường hoang vu cho đến cuối con đường như thế nào, thì bậc tu tiến tưởng vật thực bất tịnh cũng hẳn dụng nạp vật thực như thế ấy. Nương vào nguyên nhân tức dụng nạp vật thực không có vị ái mà chỉ muốn duy trì mạng sống, sắc thân để hành pháp thoát khỏi khổ luân hồi này. Dù là ái, dục trong 5 dục lạc cũng hẳn từ bỏ được.

2. Nương vào nguyên nhân tức sự từ bỏ ái dục trong 5 dục lạc này, bậc tu tiến hẳn ghi nhận biết sắc uẩn theo 3 cấp độ, dù tu tiến phụ niệm thân cũng hẳn thành tựu cùng (nghĩa là lúc niệm tưởng tính bất tịnh bởi *āsaya, nidhāna* được 4 phần của thân là mật, đàm, mủ, máu; lúc niệm tưởng tính bất tịnh bởi *apakka* được 1 phần của thân là vật thực mới; lúc niệm tưởng tính bất tịnh bởi *pakka* thì được 2 phần của thân là vật thực cũ (phân), nước tiểu; và lúc niệm tưởng tính bất tịnh bởi quả thành tựu thì được tất cả các phần của thân còn lại như tóc, lông v.v…) và vừa thuận vào trong phương cách tiến hóa bất tịnh tưởng, nương vào điều tu tập như vậy, dù bậc tu tiến không thể Nibbāna trong kiếp hiện tại đi nữa thì cũng vẫn có lạc thú, chắc chắn là nơi đến của kiếp vị lai.

Sự khó khăn sinh khởi từ sự dụng nạp đoàn thực và 3 danh vật thực, đức Phật có trình bày lại trong Suttanipāta như vầy:

"Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti *sabbaṃ Āhārapaccayā*

Āhārānaṃ nirodhena nAtthi dukkhassa sambhova."

Dịch nghĩa là:
Khổ nào đã được sinh khởi, tất cả những khổ ấy hẳn luôn có 4 loại vật thực luôn hỗ trợ cho sinh khởi. Do đó, nếu khi nào cả 4 loại vật thực diệt đi thì khi ấy cũng không có sự sinh khởi của khổ.

Dứt phần tưởng vật thực bất tịnh.



Xác Định Bốn Giới (*Catudhātuvavatthāna*)

Sự Diễn Tả Nội Dung Kèm Theo Phương Cách Tu Tập
Trong Câu Pāḷi Thứ 11 Trình Bày Đến Cả 4 Giới

Catuvavatthāna[1] nghĩa là sự xem xét cả bốn giới hiện bày trong sắc thân cho đến chỉ thấy được nhóm những giới (*dhātu*) mà không có sự nhớ là trai, là gái, ta, tôi, chúng sanh, con người. Đây gọi là xác định bốn giới.

Chi pháp đó là sở hữu trí (*paññā*) hợp với tâm đại thiện và tâm đại tố.

Trong phần xác định bốn giới này, bậc tu tiến sẽ phải hành xem xét cả bốn giới hiện hữu trong thân mình. Bốn giới hiện hữu trong thân này khi đếm một cách chi tiết thì có 42 là: 20 địa giới (*paṭhavīdhātu*), 12 thủy giới (*āpodhātu*), 4 hỏa giới (*tejodhātu*), 6 phong giới (*vāyodhātu*). Tất cả 42 giới này:

- Tóc lông v.v… cho đến não gom thành 20 phần của thân có trạng thái cứng, mềm, thô, mịn, nặng, nhẹ. Hình dạng là cục là khúc, do đó, Ngài gọi là **địa giới** (*paṭhavīdhātu*);
- Mật v.v… cho đến nước tiểu gom thành 12 phần của thân có hình dạng chất lỏng và trạng thái chảy đi hay quến lại được, do đó, Ngài cũng xếp vào **thủy giới** (*āpodhātu*);
- Hơi nóng làm cho sắc thân có sự nóng nhiều gọi là ***santappanatejo***, hơi nóng có nhiệt độ cao có thể thiêu đốt sắc thân cho biến dạng gọi là ***dahanatejo***, hơi nóng làm cho sắc thân hư hoại già đi gọi là ***jiraṇatejo***, hơi nóng làm phận sự tiêu vật thực gọi là ***pācakatejo***, gom thành 4 **hỏa giới** (*tejodhātu*) (đối với *usmātejo* không cần đếm riêng biệt bởi vì đã nhập vào trong 3 loại lửa đầu tiên);
- Gió thổi lên gọi là ***uddhaṅgamavāyo***, gió thổi xuống dưới gọi là ***adhogamavāyo***, gió trong khoang bụng gọi là ***kucchiṭṭhavāyo***, gió ở trong ruột già gọi là ***koṭṭhāsayavāyo***, gió ở khắp trong thân gọi là ***aṅgamaṅgānusārīvāyo***, hơi thở vào ra gọi là ***asāsapassāsavāyo***, gom thành 6 **phong giới** (*vāyodhātu*).

Do đó, cái mà hay gọi là trai, gái, ta, người ấy, chúng sanh, con người, nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên không phải khác nhau mà thật ra đó chỉ là bốn giới (*dhātu*) hợp lại với nhau thành nhóm, thành hội hiện bày thành hình tướng, hình dạng khác nhau bởi mãnh lực của nghiệp (*kamma*).

Sự xem xét bốn giới (*dhātu*) có trong thân, gồm hai phần là tóm tắt và chi tiết. Trong hai phần này, người lợi căn (tuệ mạnh) chỉ xem xét tóm tắt thì cả bốn giới cũng hiện bày rõ

[1] Vavatthāna = 確定 : xác định; 差別: sai biệt; 決定: quyết định; determining: định, xác định, định rõ

ràng, ngăn trừ cái thấy là trai, gái, ta, anh ấy, chúng sanh, linh hồn. Còn người độn căn (tuệ yếu) phải xem xét chi tiết thì cả bốn giới cũng hiện bày rõ ràng ngăn trừ cái thấy là trai, gái, ta, anh ấy, chúng sanh, linh hồn cho biến mất.

Phương pháp xem xét tóm tắt

Bậc tu tiến cần phải xem xét bằng tâm trước, theo phần chánh của ngài tướng quân chánh pháp Sāriputta đã nêu và hướng dẫn lại rằng: tất cả những nơi nương nhờ mà tất cả chúng sanh thế gian thường hay gọi là nhà cửa, lều trại không phải là gì khác mà thật ra là cây cối, gạch, cát, xi-măng, kẽm, đinh, sắt v.v… gom lại hiện bày lên, phía dưới có mặt đất làm nền, phía trên và xung quanh có hư không bao phủ. Điều này như thế nào thì sắc thân của ta cũng là 300 khúc xương, 900 sợi gân, 900 mớ thịt, da dẻ khắp thân thể lớn khoảng bằng hạt trái me mận[1], chỉ có bấy nhiêu đây gắn kết vào nhau thành hình dáng hiện bày lên trong mỗi nơi có hư không xung quanh.

Thân thể chỉ có xương, sợi gân, mớ thịt, da gắn kết lại với nhau ấy, khi tìm kiếm cái có thật và hiện bày rõ ràng thì chỉ có 4 loại là: vật cứng rắn là địa giới hay nguyên tố đất, sự quến kết dính lại lan tỏa thấm đượm là thủy giới hay nguyên tố nước; cái làm cho chín bởi hiện tượng tiến hóa lớn lên thành nam thanh nữ tú, da nhăn già đi nhiều và sự nóng lạnh trong khắp thân thể là hỏa giới hay nguyên tố lửa; cái mà làm cho đại oai nghi và tiểu oai nghi chính xác, vững chắc và chuyển động tới lui được là phong giới hay nguyên tố gió. Từ đây cũng có sự xem xét bởi cả khẩu và ý cùng nhau như sau:

"Yathā paṭicca kaṭṭhāthiṃ *āgāranti pavuccati*
Evaṃ paṭicca aṭṭhyāthiṃ *sarīranti pavuccati."*

Dịch nghĩa là: Nương vào cây v.v… rồi gọi là nhà, cốc liêu, nhà mát, cao ốc như thế nào thì nương vào xương, sợi gân, thịt, da, rồi cũng gọi là thân thể như thế ấy.

"Aṭṭhiṃ mahāruñca maṃsañca *cammañca catukaṃ pati*
Parivārito ākāso *saṅkhayaṃ rūpanti gacchati."*

Dịch nghĩa là: Lỗ hư không xung quanh do nương vào 4 loại vật dụng là 300 khúc xương, 900 sợi gân, 900 mớ thịt, da dày và da mỏng gom lại đặng gọi là sắc thân.

"Yo imasmiṃ kāye thaddhabhāvo vā kharabhāvo vā, ayaṃ paṭhavīdhātu. Yo ābandhanabhāvo vā dravabhāvo vā, ayaṃ āpodhātu. Yo paripācanabhāvo vā uṇhabhāvo vā, ayaṃ tejodhātu. Yo vitthambhanabhāvo vā samudīraṇabhāvo vā, ayaṃ vāyodhātūti"[2]

Dịch nghĩa là: Trong sắc thân này, phần cứng và rắn thì phần ấy là địa giới. Phần quến kết dính, thấm đượm, lan tỏa thì phần ấy là thủy giới. Phần làm cho chín bởi hiện tượng tiến hóa lớn lên thành nam thanh nữ tú, da nhăn già đi nhiều và sự nóng lạnh trong khắp thân thể là hỏa giới. Phần mà làm cho đại oai nghi và tiểu oai nghi chính xác, vững chắc và chuyển động tới lui được là phong giới.

"Iti ayaṃ kāyo acetano abyākato suñño nissatto nijjīvo dhātusamūhoyeva".

---

[1] Phyllanthus emblica
[2] Visuddhimagga

Dịch nghĩa là: Sắc thân này không có tâm thức là vô ký không có sự sôi nổi, không có tự ngã, không phải chúng sanh không phải linh hồn chi cả. Tất cả chỉ có bốn giới gom lại mà thôi như đã nói.

Phương pháp xem xét chi tiết

Bậc tu tiến phải xem xét cả 42 giới là: 20 địa giới, 12 thủy giới, 4 hỏa giới, 6 phong giới một cách riêng biệt theo thứ tự như sau:

Kesā (tóc) đó là tóc mọc trên đầu cũng không biết rằng mình mọc trên da trên đầu, da bọc phần đầu cũng không biết rằng tóc mọc trên mình. Do đó, tóc này cũng không phải là chúng sanh (*satta*), linh hồn (*jīva*) chi cả, mà chỉ là địa giới. Kế đến thì xem xét rằng tóc có hình dạng là sợi sợi, ngoài là địa giới ra cũng vẫn có thủy giới, hỏa giới, phong giới làm giới y (*nissayadhātu*) tức cả 3 giới làm nơi nương và sắc (*vaṇṇa*), khí (*gandha*), vị (*rasa*), vật thực nội (*ojā*) là nương vào giới (*nissitadhātu*) tức pháp nương sanh. Gom cả 4 vào cùng thành ra chỉ là 8 sắc bất ly (*avinibbhogarūpa*), không phải là chúng sanh linh hồn gì cả.

Đối với sự xem xét *lomā* (lông) v.v… cho đến *matthaluṅgaṃ* (não) theo thực tính địa giới, rồi phân chia ra theo 8 sắc bất ly cũng thế; 12 thủy giới có *pittaṃ* v.v… cho đến *muttaṃ* theo thực tính thủy giới, rồi phân chia ra theo 8 sắc bất ly cũng thế; 4 hỏa giới có *santāpanatejo* v.v… cho đến *pācakatejo* theo thực tính hỏa giới, rồi phân chia ra theo 8 sắc bất ly cũng thế; 6 phong giới có *uddhaṅgamavāyo* v.v… cho đến *assāsapassāsavāyo* theo thực tính phong giới, rồi phân chia ra theo 8 sắc bất ly cũng thế. Tất cả đây có sự xem xét giống với sự xem xét *kesā*.

Khi đã đúc kết sự xem xét 42 giới (*dhātu*) ở trong thân theo thực tính địa, thủy, hỏa, phong và màu sắc, khí, vị, vật thực nội thì người hành pháp cũng nên biết như sau. Nghĩa là thực tính cả ba giới địa, hỏa, phong biết đặng do nương vào xúc chạm bằng thân; còn thực tính nước biết đặng do nương vào sự suy xét của tâm; thực tính màu sắc biết đặng bởi sự thấy bằng mắt; thực tính khí biết đặng do sự ngửi mùi bằng lỗ mũi; thực tính vị biết đặng do nương vào sự nếm của lưỡi, thực tính vật thực nội biết đặng do nương sự nghĩ ngợi của tâm.

Sự xem xét 42 giới theo 13 hiện tượng

Khi bậc tu tiến hành xem xét 42 giới (*dhātu*) một cách riêng biệt theo thứ tự như đã nói nhưng ấn tướng giới vẫn chưa sinh khởi, một khi như thế phải tiếp tục xem xét theo 13 hiện tượng như sau:

1. ***Vacanatthato*** - Ý nghĩa của từ ngữ như paṭhavī v.v…
2. ***Kalāpato*** - Bởi tính chất nhóm, tụ lớn cỡ khoảng một hạt *paramāṇū*[1].
3. ***Cuṇṇato*** - Bởi tính chất hạt bụi vi tế đó là đất gom lại trong bọn sắc.
4. ***Lakkhaṇādito*** - Với trạng thái, phận sự, thành tựu.
5. ***Samuṭṭhānato*** - Bởi bốn sở sanh như nghiệp v.v…
6. ***Nānattaekattato*** - Bởi sự khác nhau và giống nhau.
7. ***Vinibbhogāvinibbhogato*** - Bởi sự hữu ly và bất ly.
8. ***Sabhāgavisabhāgato*** - Bởi sự tấu hợp được và không được.
9. ***Ajjhattikabāhiravisesato*** - Bởi tính chất bên trong (nội phần) bên ngoài (ngoại phần) khác nhau.

[1] Có thể tạm hiểu là nguyên tử (36 paramāṇu = 1 aṇu (phân tử)).

10. ***Saṅgahato*** - Bởi sự gom hợp.
11. ***Paccayato*** - Bởi (cách duyên) sự trợ giúp qua lại.
12. ***AsamannĀhārato*** - Bởi không có sự cảm nhận trong cảnh.
13. ***Paccayavibhāgato*** - Bởi sự phân tích duyên của giới ấy.

Giải thích

1. **Xem xét theo Vacanatthato là**: đất này có ý nghĩa to lớn, trải rộng; nước có ý nghĩa chảy, thấm nhuần, quến kết dính lại; lửa có ý nghĩa lạnh nóng, ấm áp; gió có ý nghĩa căng ra, thổi chuyển động. Những giới này có sự tự trì trạng thái riêng biệt của mình rồi hiển lộ trạng thái ấy cho hiện bày lên. Do đó, trong sắc thân của ta đây phần to lớn, trải đi là đất, phần chảy đi, thấm nhuần, quến kết dính lại là nước; phần lạnh nóng ấm áp là lửa; phần căng phồng thổi chuyển động là gió.

2. **Xem xét theo Kalāpato là**: một số giới như *tim* (*hadaya*) v.v... có 12 thứ sắc gom lại là 8 sắc bất ly, sắc thân, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền; *Thịt, gân, da, gan, phổi, não*', những loại này có 11 thứ sắc gom lại là 8 sắc bất ly, sắc thân, sắc tính, sắc mạng quyền; *Lửa làm tiêu vật thực* có 9 thứ sắc gom lại là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền; *Tóc, lông, móng và một số giới (dhātu) như máu, mủ, v.v... Hỏa giới còn lại và phong giới* có 8 thứ sắc gom lại là 8 sắc bất ly. Do đó, hay thường nói với nhau rằng là chúng sanh, linh hồn, ta, anh ấy, trai, gái cũng không thích hợp phải nói đến.

3. **Xem xét theo Cuṇṇato là**: một thân thể dạng trung bình này, khi nghiền cho nát ra vi tế như hạt bụi nhỏ bằng hạt *paramāṇū*, rồi đem đi đo lường bằng máy móc thì cũng có khoảng 20 - 30 lít, cái hiện bày thành hình tướng đặng cũng do thủy giới liên kết quến kết dính lại, có hỏa giới là pháp giữ gìn, có phong giới hỗ trợ cho vững chắc, ngoài ra bốn giới này cũng không có gì khác.

4. **Xem xét theo Lakkhaṇādito là**: *Địa giới* này có trạng thái là cứng, phận sự là nơi nương của những sắc khác, thành tựu là hỗ trợ những sắc khác; *Thủy giới* có trạng thái là tuôn chảy và quến kết dính lại, phận sự là làm cho sắc khác tiến hóa, thành tựu hiện bày là gom những sắc khác thành nhóm, thành bọn; *Hỏa giới* có trạng thái là cách nóng hay lạnh, phận sự là làm cho sắc khác có sự chín và già đi, thành tựu hiện bày là làm cho những sắc khác mềm; *Phong giới* có trạng thái là căng ra, phận sự là chuyển động, thành tựu hiện bày là thổi đi tới lui. Ngoài ra bốn giới (*dhātu*) này không có chi khác.

5. **Xem xét theo Samuṭṭhānato là**: Trong 42 giới (*dhātu*) này, 4 loại là vật thực mới, vật thực cũ, mủ, nước tiểu sinh khởi từ quý tiết; nước mắt, mồ hôi, nước mũi đôi lúc sanh từ quý tiết, đôi lúc sanh từ tâm; lửa làm chín vật thực sanh từ nghiệp; hơi thở vào ra sanh từ tâm; 32 giới còn lại sinh khởi từ cả một trong 4 sở sanh đều được cả.

6. **Xem xét theo Nānattaekattato là**: cả bốn giới (*dhātu*) này đều có trạng thái, phận sự, thành tựu hiện bày khác nhau, nhưng dù vậy cũng vẫn là sắc đại minh, là giới có sự sanh diệt, đều là vô thường, khổ, vô ngã như nhau cả.

7. **Xem xét theo Vinibbhogāvinibbhogato là**: cả bốn giới (*dhātu*) này chỉ tách nhau ra được (*vinibbho*) ở chỗ là trạng thái, phận sự, thành tựu mà thôi. Còn giới (*dhātu*) ấy thì không thể tách ra được (*avinibbho*).

8. **Xem xét theo Sabhāgavisabhāgato là**: địa giới và thủy giới là tấu hợp được với nhau bởi vì là "*garukadhātu*" giới nặng đồng nhau. Hỏa giới và phong giới là tấu hợp được với nhau bởi vì là "*lahutādhātu*" giới nhẹ đồng nhau. Nhưng giữa hai nhóm địa giới, thủy giới và hỏa giới, phong giới là "*visabhāga*" không hợp nhau, như thế bởi vì một nhóm là giới nặng, còn một nhóm là giới nhẹ.

9. **Xem xét theo Ajjhattikabāhiravisesato là**: cả bốn giới sanh trong sắc thân của tất cả chúng sanh ấy, là nơi nương của cả năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*), ý vật, sắc tính, mạng quyền, 2 sắc biểu tri kết hợp với cả 4 oai nghi và sanh từ 4 sở sanh đầy đủ (*ajjhattikavisesa*). Còn bốn giới sanh bên ngoài chúng sanh ấy, không phải là nơi nương nhờ của sắc như đã nói và không phải kết hợp với 4 đại oai nghi, cũng không đủ cả 4 sở sanh mà chỉ có quý tiết sở sanh (*bāhiravisesa*).

10. **Xem xét theo Saṅgahato là**: địa giới sanh từ nghiệp ấy, tính vào thủy giới, hỏa giới, phong giới cũng sanh từ nghiệp. Còn địa giới sanh từ tâm, quý tiết, vật thực ấy thì tính vào 3 sắc đại minh còn lại cũng sanh từ tâm, quý tiết, vật thực.

11. **Xem xét theo Paccayato là**: *Địa giới* này là nơi trú của ba sắc đại minh còn lại, có thủy giới quến kết dính lại không cho phân tán, hỏa giới giữ gìn, phong giới giúp chống đỡ hỗ trợ những sắc đại minh còn lại bởi mãnh lực của câu sanh duyên, y chỉ duyên, hỗ tương duyên v.v... *Thủy giới* có trạng thái quến kết dính 3 sắc đại minh còn lại không cho phân tán, như địa giới làm nơi tựa, hỏa giới giữ gìn, phong giới giúp chống đỡ hỗ trợ cho những sắc đại minh còn lại với mãnh lực của câu sanh duyên, y chỉ duyên, hỗ tương duyên v.v... *Hỏa giới* có trạng thái nóng làm cho 3 sắc đại minh còn lại chín, già, mềm ra, như địa giới làm nơi tựa, thủy giới quến kết dính lại không cho phân tán, phong giới giúp chống đỡ hỗ trợ cho những sắc đại minh còn lại với mãnh lực của câu sanh duyên, y chỉ duyên, hỗ tương duyên v.v... *Phong giới* giúp chống đỡ hỗ trợ cho những sắc đại minh còn lại trụ vững, như địa giới làm nơi tựa, thủy giới quến kết dính lại không cho phân tán, hỏa giới giữ gìn rồi giúp hỗ trợ cho những sắc đại minh còn lại với mãnh lực của câu sanh duyên, y chỉ duyên, hỗ tương duyên v.v...

12. **Xem xét theo *Asamannāhārato* là**: *Địa giới* này không biết được rằng mình là địa giới và không biết được rằng mình đang giúp hỗ trợ ba giới còn lại bởi tính chất là nơi nương tựa, ba giới còn lại cũng không biết được rằng có địa giới làm nơi nương. *Thủy giới* cũng không biết được rằng mình là thủy giới và không biết được rằng mình đang làm phận sự giúp đỡ hỗ trợ cho ba giới còn lại bằng trạng thái quến kết dính lại và cho chảy đi, ba giới còn lại cũng không biết rằng có thủy giới giúp quến kết dính lại và chảy đi. *Hỏa giới* cũng không biết được rằng mình là hỏa giới và không biết được rằng mình đang làm phận sự giúp đỡ hỗ trợ cho ba giới còn lại chín già và mềm ra, ba giới còn lại cũng không biết rằng có hỏa giới giúp mình chín già và mềm ra. *Phong giới* cũng không biết được rằng mình là phong giới và không biết được rằng mình đang làm phận sự giúp nâng đỡ hỗ trợ cho ba giới còn lại trụ vững, ba giới còn lại cũng không biết rằng có phong giới giúp hỗ trợ nâng đỡ. Tất cả vẫn chỉ là diễn tiến theo trạng thái riêng của mỗi pháp, không phải là chúng sanh, linh hồn, người chi cả.

13. **Xem xét theo Paccayavibhāgato là**: Sắc thân của tất cả chúng sanh hiện bày ra được như vậy, cũng bởi vì liên quan từ nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực cùng nhau cả thảy. Nghĩa

là một số phần có nghiệp làm chánh cho sinh khởi; tâm, quý tiết vật thực thì hỗ trợ cho sinh khởi lên, như có 18 loại là mắt, tai, mũi v.v... gọi là sắc nghiệp (*kammajarūpa*). Một vài phần có quý tiết, vật thực làm chánh cho sinh khởi; nghiệp, tâm giúp đỡ cho sinh khởi lên như có 13 - 12 loại đó là tất cả bộ phận thân thể là máu, thịt, da, gân, gan, phổi v.v... mà gọi là sắc sanh từ quý tiết (*utujarūpa*), sắc sanh từ vật thực (*āhārarūpa*), ấy là nơi nương sanh của mắt, tai và sự chuyển động khác nhau của thân, khẩu có tâm làm chánh để cho sinh khởi, nghiệp, quý tiết, vật thực hỗ trợ cho sự sinh khởi có 15 loại, đó là sự chuyển động của thân, khẩu như cười, khóc, thở v.v..., gọi là sắc sanh từ tâm (*cittajarūpa*).

Khi đã phân chia theo duyên, **nghiệp** là duyên sanh (*janakapaccaya*) của sắc nghiệp và là cận y duyên (*upanissayapaccaya*) của 3 sắc còn lại. **Quý tiết** là duyên sanh của sắc quý tiết và là hiện hữu duyên (*atthipaccaya*), bất ly duyên (*avigatapaccaya*) của 3 sắc còn lại. **Tâm** là duyên sanh của tất cả sắc tâm và là hậu sanh duyên (*pacchājatapaccaya*), hiện hữu duyên (*atthipaccaya*), bất ly duyên (*avigatapaccaya*) của 3 sắc còn lại.

Sắc đại minh sanh từ nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực cũng là duyên trợ giúp hỗ trợ lẫn nhau, nghĩa là:

- '**Địa giới** sanh từ nghiệp làm duyên trợ giúp 3 giới còn lại cũng sanh từ nghiệp bởi mãnh lực của câu sanh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*), hiện hữu (*atthi*), bất ly (*avigata*) và bởi mãnh lực của thực tính làm nơi trú nhưng không phải giúp làm cho sanh lên và hỗ trợ cho 4 sắc đại minh khác sanh từ tâm, quý tiết, vật thực bởi mãnh lực của y chỉ, hiện hữu, bất ly, nhưng không phải giúp đỡ bằng thực tính là nơi trú hay cho sinh khởi.
- '**Thủy giới** sanh từ nghiệp làm duyên trợ giúp 3 giới còn lại cũng sanh từ nghiệp bởi mãnh lực của câu sanh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*), hiện hữu (*atthi*), bất ly (*avigata*) và bởi mãnh lực của thực tính quến kết dính lại nhưng không phải giúp làm cho sanh lên và hỗ trợ cho 4 sắc đại minh khác sanh từ tâm, quý tiết, vật thực bởi mãnh lực của y chỉ, hiện hữu, bất ly nhưng không phải giúp đỡ bằng thực tính quến kết dính lại hay cho sinh khởi.
- '**Hỏa giới** sanh từ nghiệp làm duyên trợ giúp 3 giới còn lại cũng sanh từ nghiệp bởi mãnh lực của câu sanh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*), hiện hữu (*atthi*), bất ly (*avigata*) và bởi mãnh lực của thực tính chín già mềm đi nhưng không phải hỗ trợ làm cho sanh lên và hỗ trợ cho 4 sắc đại minh khác sanh từ tâm, quý tiết, vật thực bởi mãnh lực của y chỉ, hiện hữu, bất ly nhưng không giúp bằng thực tính làm cho chín, già, mềm hay cho sinh khởi.
- '**Phong giới** sanh từ nghiệp làm duyên trợ giúp 3 giới còn lại cũng sanh từ nghiệp bởi mãnh lực của câu sanh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*), hiện hữu (*atthi*), bất ly (*avigata*) và bởi mãnh lực của thực tính nâng đỡ hỗ trợ cho trụ vững nhưng không phải hỗ trợ làm cho sanh lên và hỗ trợ cho 4 sắc đại minh khác sanh từ tâm, quý tiết, vật thực bởi mãnh lực của y chỉ, hiện hữu, bất ly nhưng không phải giúp đỡ bằng thực tính nâng đỡ hỗ trợ cho trụ vững hay cho sinh khởi.

Địa giới sanh từ tâm, quý tiết, vật thực trợ giúp cho 3 giới còn lại cũng sanh từ tâm, quý tiết, vật thực và trợ giúp cho 4 sắc đại minh khác sanh từ cả 4 sở sanh; **Thủy giới** sanh từ tâm, quý tiết, vật thực trợ giúp cho 3 giới còn lại cũng sanh từ tâm, quý tiết, vật thực và trợ giúp

cho 4 sắc đại minh khác sanh từ cả 4 sở sanh; **Hỏa giới** sanh từ tâm, quý tiết, vật thực trợ giúp cho 3 giới còn lại cũng sanh từ tâm, quý tiết, vật thực và trợ giúp cho 4 sắc đại minh khác sanh từ cả 4 sở sanh; **Phong giới** sanh từ tâm, quý tiết, vật thực trợ giúp cho 3 giới còn lại cũng sanh từ tâm, quý tiết, vật thực và trợ giúp cho 4 sắc đại minh khác sanh từ cả 4 sở sanh;

Tất cả đây cũng đặng mãnh lực duyên giống như địa giới sanh từ nghiệp trợ giúp cho 3 giới còn lại cũng sanh từ nghiệp và trợ giúp cho 4 sắc đại minh khác sanh từ tâm, quý tiết, vật thực như đã nói vậy. Sự diễn tiến của cả 4 giới này hẳn là nương lẫn nhau sinh khởi, tức là nương 1-2-3 giới thì 3-2-1 giới còn lại hẳn sinh khởi.

Trong cả 4 giới này, địa giới là nhân của việc chống chịu trong khi bước đi, lùi lại, đặt xuống, đất được thủy giới thấm nhuần sinh khởi theo đó hẳn làm nhân cho sự đứng vững đặng. Thủy giới được sinh khởi cùng với địa giới làm nhân của việc duỗi tay, duỗi chân xuống. Hỏa giới được sanh cùng với phong giới hẳn làm nhân của việc nâng tay, nâng chân. Phong giới được sinh khởi cùng với hỏa giới làm nhân cho việc bước đi, quay lại và tránh né.

Ấn tướng, Tu Tiến Và Đạo, Quả Trong Cách Tiến Hóa Xác định Bốn Giới

Sự tu tiến đề mục xác định bốn giới (*dhātu*) này không có học tướng (*uggahanimitta*) và tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) sinh khởi mà cũng chỉ có chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*). Nghĩa là cả bốn giới (*dhātu*) hiện hữu trong thân mình vậy. Còn phần tu tiến ấy được hai loại là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*) và cận tu tiến (*upacārabhāvanā*), đối với an chỉ tu tiến (*samathabhāvanā*) là thiền (*jhāna*) không sinh khởi đặng bởi vì cả bốn giới này là chỉ thực tính mà bậc tu tiến cần phải sử dụng trí tuệ nhiều một cách vững chắc thì sẽ thấy biết được những thực tính này. Bởi nguyên nhân này định của bậc tu tiến không có đủ sức mạnh để vào thiền. Do đó, nếu sự xem xét cả bốn giới có hiện hữu trong thân mình bởi có trí tuệ làm chủ, thấy được cả bốn giới theo sự sanh và diệt thì sẽ làm cho bậc tu tiến ấy thành tựu đạo quả.

Tám Ân Đức Nhận Được Từ Sự Tu Tiến Cả 4 Giới[1].

1. ***Suññataṃ avagāhati*** - Vô ngã tướng hiện bày trong tâm.
2. ***Sattasaññaṃ samugghāteti*** - Bài trừ cái thấy là chúng sanh, người, trai, gái.
3. ***Bhayabheravasaho hoti*** - Không có sự sợ hãi trước những nguy hiểm lớn nhỏ mà liên quan từ những chúng sanh ác xấu. Có tâm tựa như bậc Ứng cúng *Arahant*.
4. ***Aratiratisaho hoti*** - Có thể bài trừ sự không hài lòng trong phận sự học pháp và hành pháp, kèm theo bài trừ sự hân hoan trong cảnh dục lạc.

---

[1] Thanh tịnh đạo - Idañca pana catudhātuvavatthānaṃ anuyutto bhikkhu **suññataṃ avagāhati, sattasaññaṃ samugghāteti**. So sattasaññāya samūhatattā vāḷamigayakkharakkhasādivikappaṃ anāvajjamāno **bhayabheravasaho hoti, aratiratisaho**, na **iṭṭhāniṭṭhesu ugghātanigghātaṃ pāpuṇāti**. Mahāpañño ca pana hoti **amatapariyosāno** vā **sugatiparāyano** vāti.

5. ***Iṭṭhāniṭṭhesu ugghātanigghātaṃ pāpuṇāti*** - Không có sự hân hoan thỏa thích cho đến quên mình trong cảnh đáng yêu mến và không khó chịu, đau khổ trong cảnh không đáng yêu thích.
6. ***Mahāpañño hoti*** - Là người có trí tuệ rất rộng lớn.
7. ***Amatapariyosāno hoti*** - Có Nibbāna là điểm đến cuối cùng trong kiếp hiện tại
8. ***Sugatiparāyano hoti*** - Nếu chưa thể nhập Nibbāna trong kiếp hiện tại thì cũng có cõi thiện lành là điểm đến ở kiếp vị lai.

Dứt phần xác định bốn giới.



Bốn Đề Mục Vô Sắc

Diễn Tả Nội Dung Kèm Theo Phương Cách Tu Tập

Trong Câu Pāḷi 12 Trình Bày Đến Āruppa

Trong phần này, 4 vô sắc như không vô biên xứ v.v… không phải là cảnh đề mục (nghiệp xứ) giống như 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, 10 thường niệm, 4 vô lượng gì cả, mà chỉ là *ārammaṇikakammaṭṭhāna* (người biết cảnh đề mục) nghĩa là tâm thiền sinh khởi do nương vào 4 cảnh đề mục như chế định phủ nhận *kasiṇa* (biến xứ) (*kasiṇugghāṭimākāsapaññatti*), thiền không vô biên xứ, chế định vô hữu (*natthibhāvapaññatti*), thiền vô sở hữu xứ; giống với tưởng vật thực bất tịnh và xác định bốn giới sinh khởi do nương vào những loại vật thực và cả bốn giới như thế ấy.

Về ý nghĩa cùng với phương cách tu tập ấy đã trình bày theo thứ tự của sự đạt được ngũ thiền sắc bởi do nương vào sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất. Cho nên không trình bày lại nữa.

Dứt bốn vô sắc



Phân Chia 40 Đề Mục Chỉ Tịnh Theo Cõi

Trong tất cả 40 đề mục chỉ tịnh (*samatha kammaṭṭhāna*) này, ở cõi nhân loại có được đủ 40 đề mục (nghiệp xứ), ở 6 cõi trời dục giới có được 28 đề mục (trừ 10 đề mục bất tịnh, 1 tùy niệm thân, 1 tưởng vật thực bất tịnh), như thế cũng bởi vì phần lớn ở cõi chư thiên khi tử không có còn sót lại tử thi, sắc thân biến mất tựa như ngọn đèn bị tắt, do đó, phần sắc thân như tóc, răng, móng v.v… là những cái đẹp không phải bất tịnh, vấn đề vật thực cũng không khó khăn bởi vì vật thực cõi trời một khi đã dụng nạp thì chỉ trở thành máu thịt mà không có phẩn, nước tiểu, đàm, nước miếng là vật bất tịnh gì cả. Bởi nguyên nhân này, 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 tưởng vật thực bất tịnh cũng không có ở 5 cõi chư thiên. Còn cõi Tứ đại thiên vương (*cātumahārājikā*), một số hạng ở chung với cõi nhân loại khi tử cũng có để lại tử thi, các bộ phận thân thể hay vật thực là vật bất tịnh hơn cả người nhân loại.

Ở 15 cõi sắc giới có được 27 đề mục (*trừ 10 đề mục bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 niệm hơi thở vào ra, 1 tưởng vật thực bất tịnh*) bởi vì tất cả Phạm thiên không có hơi thở, không có sự dụng nạp vật thực, do đó, niệm hơi thở vào ra và tưởng vật thực bất tịnh cũng không có. Còn 10 bất tịnh và tùy niệm thân cũng đã nêu giống như 5 cõi chư thiên cao.

Trong 4 cõi vô sắc giới, cõi thứ nhất chỉ có đặng 4 đề mục vô sắc, cõi thứ hai có đặng 3 đề mục vô sắc (trừ chế định phủ nhận biến xứ), cõi thứ ba có đặng 2 đề mục vô sắc (trừ chế định phủ nhận *kasiṇa* và không vô biên xứ), cõi thứ tư chỉ có đặng đề mục vô sở hữu xứ. Như đã trình bày lại trong *Abhidhammavatāra* rằng:

"824. Asubhāni dasĀhāra-saññā kāyagatāsati;
Devesu nappavattanti, dvādasetāni sabbadā.
825. Tāni dvādasa cetāni, ānāpānasatīpi ca;
Teraseva panetāni, brahmaloke na vijjare.
826. Ṭhapetvā caturārūpe, nAtthi kiñci arūpisu;
Manussaloke sabbāni, pavattanti na saṃsayo."

Dịch nghĩa là:

824. 12 đề mục là 10 bất tịnh, 1 tưởng vật thực bất tịnh, 1 phụ niệm thân chắc chắn không thể tu tiến gì cả trong 6 cõi thiên.

825. 13 đề mục là 12 đề mục không tu tiến được ở cõi thiên và 1 niệm hơi thở vào ra chắc chắn không có ở cõi sắc giới.

826. Trong cõi vô sắc ấy, ngoài ra 4 đề mục vô sắc thì những đề mục khác chắc chắn không có.

Còn trong cõi nhân loại ấy chắc chắn có đủ 40 đề mục, không nghi ngờ chi cả.

Phân Chia 40 Đề Mục Chỉ Tịnh Theo Siêu Lý Và Chế Định

Trong tất cả 40 đề mục (nghiệp xứ) ấy, có 28 đề mục chế định là 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, chế định phần của thân là cảnh của phụ niệm thân là 1, chế định hơi thở vào ra là cảnh của niệm hơi thở vào ra là 1, chế định chúng sanh là cảnh của 4 đề mục vô lượng, 1 hư không chế định và 1 vô hữu chế định là cảnh của thức vô sắc thứ nhất (*paṭhamāruppaviññāṇa*) và thức vô sắc thứ hai (*dutiyāruppaviññāṇa*).

Có 12 đề mục siêu lý là 8 thường niệm (trừ phụ niệm thân và niệm hơi thở vào ra), 1 tưởng vật thực bất tịnh, 1 xác định bốn giới, 1 không vô biên xứ thiền và 1 vô sở hữu xứ thiền. Trong 12 đề mục này, niệm Phật (*Buddha*) và niệm Tăng (*Saṅgha*) có giới, định, tuệ là cảnh siêu lý. Niệm Pháp (*dhamma*) có 4 đạo 4 quả Nibbāna và giới định tuệ sinh khởi từ pháp học là cảnh siêu lý. Niệm giới có tâm thiện về giới sinh khởi là cảnh siêu lý. Niệm xả thí có tâm thiện xả thí sinh khởi là cảnh siêu lý. Niệm thiên có 7 bảo vật thượng nhân và 7 pháp thượng nhân là cảnh. Niệm tịch tịnh có Nibbāna là cảnh. Niệm tử có lần diệt cuối cùng của sắc mạng quyền, danh mạng quyền là cảnh. 4 đề mục còn lại có siêu lý là cảnh thì đã rõ ràng.

Cách miêu tả nội dung kèm theo phương cách tu tập trong câu Pāḷi thứ 1 đến câu Pāḷi thứ 12 trình bày đến 40 đề mục chỉ tịnh kết thúc tại đây.

Giải Thích Câu Pāḷi 13

Trình bày sự phân chia đề mục (nghiệp xứ) thích hợp với căn tánh

Trong sáu tánh thì tham, sân, si, tầm là căn tánh bất thiện, không tốt đẹp, do đó, bậc tu tiến cần phải sử dụng đề mục không hợp với những tánh ấy để phá trừ cho hết khỏi cơ tánh tâm. Đối với tánh đức tin và tánh giác là căn tánh thiện, tốt đẹp, do đó, bậc tu tiến cần phải hỗ trợ tích tũy bằng cách sử dụng đề mục hợp với hai căn tánh này để làm điều lợi ích cho việc tiến hóa hơn nữa tựa như một người có bệnh cần phải dụng nạp thuốc và vật thực đối trị với bệnh ấy trong việc trừ đi cho biến mất, nhưng nếu thuốc và vật thực hợp với bệnh ấy đi vào, thay vào việc biến mất của căn bệnh là sẽ làm cho bệnh ấy nặng thêm cho đến sinh khởi những sự nguy hiểm. Còn người không có bệnh và có sức khỏe tốt thì cũng phải dụng nạp vật thực tốt để bồi bổ cho cơ thể đã khỏe mạnh càng tăng trưởng và tránh xa những vật thực không tốt mà sẽ phá hoại sức khỏe. Còn việc sử dụng đề mục không thích hợp với cơ tánh dù cho không có sự sai lỗi nhưng cũng làm cho quả chậm sinh khởi.

a. Người có ***tánh tham*** thì tu tiến 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, khi tham lắng dịu rồi làm cho thiền sinh khởi. Nếu tu tiến 4 vô lượng hay 4 *kasiṇa* màu thì tham sẽ càng nhiều thêm làm cho thiền không sinh khởi đặng.

b. Người có ***tánh sân***, bản thể của sân là không đẹp đẽ, đáng ghê. 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân cũng có trạng thái không đẹp đẽ, đáng ghê sợ giống như thế. Do đó, người có tánh sân khi tu tiến đề mục này thì sân đang có sẽ càng tăng trưởng, thiền cũng không thành tựu. Nên phải tu tiến 4 vô lượng bởi vì có trạng thái làm cho tâm mát mẻ, hân hoan, vui sướng và 4 *kasiṇa* màu cũng là trạng thái đẹp đẽ có thể làm cho tâm của bậc tu tiến sinh khởi hỷ lạc. Bởi nguyên nhân này người có tánh sân phải tu tiến 4 vô lượng và 4 *kasiṇa* màu để bài trừ sân làm cho sân lắng dịu và cho thiền sinh khởi.

c. Người có ***tánh si và tánh tầm***, bản thể của si là trạng thái mê mờ, hẳn làm cho tâm điệu cử, lưỡng lự, rung động. Bản thể của tầm là nghĩ ngợi lung tung không mục đích. Do đó, nếu tầm này có sức mạnh càng trội cũng làm cho người ta có tâm lơ lãng, không yên tĩnh. Nên người có tánh si và tánh tầm, nếu tu tiến niệm chết, niệm tịch tịnh, tưởng vật thực bất tịnh, xác định bốn giới mà có sự vi tế sâu xa khó thấy được sự sai lỗi thì cũng làm cho si và tầm càng có sức mạnh. Đối với niệm hơi thở vào ra ấy không có sự sâu xa và lại hiện bày rõ mỗi lúc hơi thở vào ra. Do đó, tất cả những người có sự hiểu biết cũng nói rằng nếu có tầm nhiều đến mức ngủ không được cũng nên ghi nhận hơi thở vào ra. Bởi nguyên nhân này người có tánh si hay tầm cũng phải tu tiến niệm hơi thở vào ra để bài trừ tầm với si cho lắng dịu và thiền được sinh khởi.

d. Người có ***tánh đức tin***, bản thể của đức tin ấy là trạng thái có sự tin tưởng, đức tin. Do đó, khi thấy được ân đức của giáo Pháp và giới định tuệ của đức Phật, chư Tăng thì đức tin lại càng tăng trưởng. Nguyên nhân này người có đức tin cũng nên tu tiến 6 đề mục thường niệm như niệm Phật v.v… cho đến niệm chư thiên để làm cho đức tin càng mãnh liệt.

e. Người có ***tánh giác***, pháp bản thể của trí tuệ ấy là có sự thấu rõ xuyên suốt mà không có vật nào ngăn che trạng thái thực tính của cảnh ấy. Do đó, khi quan sát trong cảnh có tính vi tế sâu xa thì tuệ cũng có sự chói sáng càng tăng trưởng thêm, nguyên nhân ấy mà người có tánh giác phải tu tiến 4 loại đề mục là niệm chết, niệm tịch tịnh, tưởng vật thực bất tịnh, xác định bốn giới để huấn luyện tuệ đã có càng tăng trưởng quảng đại hơn.

f. Bốn *kasiṇa* đại minh (*mahābhūtakasiṇa*), *kasiṇa* hư không, *kasiṇa* ánh sáng, 4 đề mục vô sắc, gom thành 10 loại này. Người có cơ tánh nào cũng thế, khi đã có sự tiến hóa thì hẳn là trấn áp phiền não, pháp cái cho tĩnh lặng rồi chứng đạt thiền. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha đã nói rằng thích hợp với những người có tất cả các cơ tánh, nhưng có một điều đặc biệt là người có tánh si và tánh tầm sẽ tiến hóa một trong mười *kasiṇa* rồi phải có sự tu tập như sau:

g. Người có tánh si phải sử dụng "***puthulakasiṇa***" nghĩa là chi (vòng tròn) kasiṇa rộng lớn như sân thóc để tập trung chăm chú, nếu chi (vòng tròn) kasiṇa nhỏ hơn thì sẽ làm cho sinh khởi sự khó chịu, lơ đãng. Còn người có tánh tầm phải sử dụng "***khuddakakasiṇa***" nghĩa là chi (vòng tròn) kasiṇa lớn bằng cái rá hay nhỏ như tô cơm, nếu chi (vòng tròn) kasiṇa quá to thì lại giúp cho tầm nghĩ ngợi quá mức diễn tiến theo cảnh *kasiṇa* rộng lớn ấy. Đối với người có tánh tham, sân, đức tin, tánh giác ấy thì sử dụng chi (vòng tròn) *kasiṇa* vừa trung bình thì thích hợp để tập trung chăm chú.

Hơn nữa sự phân chia *kasiṇa* thích hợp với cơ tánh được gọi là "***Sappāyabheda***" như đã nói đây không phải là bắt buộc không cho tu tiến những đề mục khác không thích hợp với cơ tánh của mình chi cả, mà chỉ là sự chỉ rõ cho biết rằng đề mục nào thích hợp với cơ tánh nào. Khi cần thiết tu tiến thì chọn lựa cho đúng với cơ tánh của mình, như đã trình bày lại trong ***Paramatthadīpanī*** rằng:

"Sabbañcetaṃ ujivipaccanikavasena ceva atisappāyatāya ca vuttaṃ"

Dịch nghĩa là: Ngài nói hết ý nghĩa liên quan với những *sappāyabheda* này, cũng bởi vì thứ nhất là đề mục không khớp với cơ tánh bất thiện là chánh và thứ hai là đề mục khớp nhau với nhiều cơ tánh nhất.

Bởi vì đã có tên là đề mục rồi thì bất kể là loại đề mục nào hẳn có thể bài trừ căn tánh xấu và hỗ trợ cho căn tánh tốt như đức tin và tánh giác cho càng tiến hóa được cả thảy. Do đó, khi nói với nhau theo cách phổ thông thì sẽ sử dụng loại nào cũng được trong 40 đề mục này.

Giải Thích Câu Pāḷi 19- 20

Trình bày sự phân chia đề mục theo 3 tu tiến.

a. Theo lẽ thường, người hành cho tiến hóa đề mục (nghiệp xứ) ấy, bất kể là sẽ tu tiến đề mục nào. Nếu đã trừ đi chuẩn bị tu tiến thì cận tu tiến (là tâm thiện sinh khởi cận kề thiền) và an chỉ tu tiến (là thiền) cũng không có cơ hội sinh khởi được. Do đó, chuẩn bị tu tiến cũng có đặng trong tất cả các đề mục.

b. 10 đề mục là: 8 thường niệm hay tùy niệm (*anussati*) như niệm Phật cho đến niệm sự chết, 1 tưởng vật thực bất tịnh, 1 xác định bốn giới. Gom thành 10 loại này không thể làm cho "tâm thiện sinh khởi" (*kusalacittuppāda*) của hành giả thể nhập an chỉ tu tiến (tức thiền đáo đại) được, mà chỉ đến mức cận tu tiến. Diễn tiến như thế cũng bởi những đề mục này có cảnh là siêu lý sâu xa vi tế, 5 chi thiền như tầm v.v... không thể trú trong những cảnh đề mục ấy cho đến khi định có sức mạnh vững chắc làm cho thiền sanh đặng như thế nào, thì tựa như thuyền thả neo ở giữa nước sâu, thuyền không thể đứng yên một chỗ được bởi vì cái neo được thả xuống không đụng tới nền đất như thế ấy. Đặc biệt hơn cả là trong ân đức

Phật, Pháp, Tăng, Nibbāna ấy, ngoài sự sâu xa vi tế còn có sự rộng rãi sâu thẳm khó mà tính, ước lượng được nữa, chỉ nhớ đến một trong những câu ân đức nào cũng không đặng, bậc tu tiền cần phải nhớ tưởng ân đức rộng lớn sâu thẳm ấy theo khả năng trí tuệ của mình. Nguyên nhân này, định của người ấy không có đủ sức mạnh để nhập thiền. Như thầy giáo thọ sớ giải nói rằng:

"Paramatthagambhīrattā nekattā nekālambato
Buddhānussati ādīsu upacāro va nāppanā"

Dịch nghĩa là:

Trong 10 loại đề mục như niệm Phật v.v... chỉ có cận tu tiến sinh khởi đặng, còn tu tiến kiến cố không sinh khởi được bởi vì có cảnh là siêu lý sâu xa vi tế và phải tưởng nhớ trong ân đức rộng lớn theo ân đức hiện bày sự rộng lớn ấy.

c. 30 đề mục còn lại đó là 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 niệm hơi thở vào ra, 4 vô lượng, 4 vô sắc, tất cả đây hẳn làm cho "tâm thiện sinh khởi" của bậc tu tiến thể nhập vào an chỉ tu tiến được, như thế cũng bởi vì ngoài ra thiền thức vô biên xứ và thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thì những đề mục này đều liên quan về chế định, vừa là cảnh của sơ thiền v.v..., vừa là cảnh của thiền không vô biên xứ và thiền vô sở hữu xứ. Do đó, cũng không có điều chi đáng nghi ngờ trong vấn đề thiền sinh khởi đặng.

Đối với 2 đề mục vô sắc có cảnh là siêu lý, nhưng thiền cũng sinh khởi đặng như thế cũng bởi vì sự sinh khởi của thiền vô sắc ấy là "***ārammaṇātikkamajhāna***", nghĩa là thời điểm nào tâm tu tập của bậc tu tiến có thể vượt qua đặng bỏ lại cảnh của thiền thấp trong tâm, rồi làm cho cảnh mới sinh khởi thay thế trong khi nào thì trong khi ấy thiền bậc cao sẽ sinh khởi. Bất kể là cảnh mới là chế định hay siêu lý cũng thế, chỉ mong cho cảnh đề mục và thiền trùng hợp với nhau. Chính nhân này hai đề mục vô sắc cũng cho thiền sinh khởi đặng.

Có điều đáng để ngẫm rằng Nibbāna cũng là cảnh siêu lý giống như vậy, nhưng tại sao đạo quả cũng sinh khởi đặng. Như vậy, cũng bởi vì diễn tiến bằng mãnh lực tu tập tâm sinh khởi thứ tự của thất tịnh và tuệ quán, có nghĩa là dù cho Nibbāna có sâu xa vi tế ra sao thì khi tâm của bậc tu tiến có sự tu tập huấn luyện theo thứ tự cho đến sự thanh tịnh thứ 6 và đã có hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) kết hợp, bước cuối cùng của chính tâm tu tiến ấy thì cảnh Nibbāna cũng sẽ xuất hiện cùng với Đạo Quả sinh khởi. Do đó, thầy giáo thọ sớ giải cũng trình bày rằng:

"Paramatthagambhīrepi bhāvanā anukkamato
Lokuttaro āruppātu ālambanasamatikkamā"

Dịch nghĩa là:

Dù cho Nibbāna là cảnh siêu lý có sự cao sâu vi tế ra sao cũng thế, nhưng với mãnh lực của tâm tu tiến vững chắc sinh khởi theo thứ lớp thanh tịnh và tuệ quán thì pháp kiên cố siêu thế cũng sinh khởi đặng. Còn hai đề mục vô sắc có pháp siêu lý là cảnh thiền cũng sinh khởi ấy bởi vì liên quan với tâm tu tiến có thể vượt qua cảnh của thiền bậc thấp như thế ấy.

Giải Thích Câu Pāḷi 21-25

Trình bày sự phân chia 30 đề mục đưa đến kiên cố theo 9 bậc thiền

a. 10 *kasiṇa* (biến xứ), 1 niệm hơi thở vào ra. Gom thành 11 đề mục (nghiệp xứ) này là cảnh của 5 thiền sắc giới. Do đó, khi bậc tu tiến đã tu tiến một trong 11 loại đề mục này, hẳn thành tựu cả năm bậc thiền theo thứ tự mà không cần thay đổi đề mục.

b. 10 bất tịnh, 1 phụ niệm hay tùy niệm thân. Gom thành 11 đề mục này chỉ là cảnh của sơ thiền. Do đó, cũng chỉ cho thành tựu được mỗi sơ thiền, nếu muốn tiếp tục tiến hóa lên bậc thiền cao hơn thì phải thay đổi đề mục khác. Như vậy, cũng bởi vì 10 bất tịnh với 1 phụ niệm thân này là cảnh thô và rất đáng ghê sợ, như sơ thiền sinh khởi đặng cũng bởi vì nương chi thiền tầm giúp đỡ đưa tâm tu tiến cho vào những cảnh đề mục này. Còn tâm nhị thiền v.v… ấy không có tầm hỗ trợ đưa tâm tu tiến vào cảnh. Do đó, những đề mục này làm cho bậc tu tiến chỉ đạt được sơ thiền. Như Thầy giáo thọ sớ giải trình bày lý do, so sánh ẩn dụ như vầy:

"Nāvā arittabalena caṇḍasotamhi tiṭṭhati
Evāsubhesu cittaṃpi vitakkabalena tiṭṭhati
Tenettha paṭhamaṃ jhānaṃ na honti dutiyādīni"

Dịch nghĩa là:

Tàu thuyền neo yên được trên dòng nước chảy xiết bởi sức mạnh cây tre cắm chặt (xuống đáy) như thế nào thì tâm tu tiến trụ vững trong cảnh đề mục không đẹp đẽ (bất tịnh) bởi mãnh lực của tầm cũng như thế ấy. Bởi nguyên nhân này sơ thiền chỉ có chi thiền tầm, nên cũng sẽ sinh khởi đặng trong những cảnh này. Nhị thiền v.v… không có tầm hẳn nhiên không đặng sinh khởi.

a. Từ, bi, tùy hỷ, cả ba làm cho bậc tu tiến chứng được 4 thiền sắc giới.

b. Còn bậc tu tiến phạm trú xả, ắt hẳn chỉ cho chứng đắc được ngũ thiền sắc giới.

c. Đối với 4 đề mục vô sắc, hẳn làm cho bậc tu tiến đạt được 4 thiền vô sắc một cách riêng biệt. Nghĩa là hư không chế định (*ākāsapaññatti*) chỉ cho chứng được thiền không vô biên xứ, thức vô sắc đầu tiên (*paṭhamāruppaviññaṇa*) chỉ cho chứng được thiền thức vô biên xứ, vô hữu chế định (*natthabhāvapaññatti*) chỉ cho chứng được thiền vô sở hữu xứ, thức vô sắc thứ ba (*tatiyāruppaviññāṇa*) chỉ cho chứng được thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Ở phần này, khi đã xem xét thấy sự phân chia 30 đề mục theo thiền sắc và vô sắc giới thì cũng sẽ thấy được rằng cảnh đề mục của thiền sắc ấy đều là chế định, còn cảnh đề mục của thiền vô sắc thì có cả chế định và siêu lý. Khi đã kết luận cũng vẫn tính được số lượng đề mục và thiền như sau:

- 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 niệm hơi thở vào ra, 3 chúng sanh chế định, gom thành 25 đề mục chế định là cảnh của sơ thiền.
- 10 *kasiṇa*, 1 niệm hơi thở vào ra, 3 chúng sanh chế định, gom thành 14 đề mục này là cảnh của nhị thiền, tam thiền, tứ thiền.
- 10 *kasiṇa*, 1 niệm hơi thở vào ra, 1 chế định chúng sanh trung lập (xả vô lượng), gom thành 12 đề mục này là cảnh của ngũ thiền sắc giới.

Lý do tu tiến từ - bi – tùy hỷ mà chỉ cho đắc được 4 bậc thiền sắc thấp

Hơn nữa, bậc tu tiến từ - bi - tùy hỷ chỉ cho thành tựu 4 bậc thiền thấp ấy cũng bởi vì cả ba đề mục này là nhân làm cho thoát ra sự oán hận (***byāpāda***), sự làm tổn hại (***vihiṃsā***), sự không vừa lòng với tài sản của người khác (***anabhirati***), tất cả đều sinh khởi từ sân (*dosa*) cả thảy. Lẽ thường, pháp từ (*mettā*) ấy là trạng thái thương mến, mong muốn tốt đẹp trong việc sẽ cho người khác luôn nhận được lợi ích, còn "*byāpāda*" ấy có sự oán hận phá hoại lợi ích của người khác. Khi nói theo chi pháp thì đó là sở hữu sân sanh cùng với ưu thọ (*domanassavedanā*), do đó, tâm từ là pháp đối nghịch với sự oán hận ấy mà cũng là pháp phải luôn sanh cùng với hỷ thọ (*somanassavedanā*). Nguyên nhân này, người chứng thiền sinh khởi từ sự tu tập tâm từ cũng chỉ được bốn bậc thiền sắc thấp, mà là thiền sinh khởi cùng với hỷ thọ.

Pháp bi (*karuṇā*) ấy có sự thương cảm với chúng sanh đang thọ lãnh sự đau khổ, cực nhọc hay sẽ nhận sự cực khổ ở vị lai, đứng yên nhìn không đặng, có tâm mong muốn giúp đỡ để thoát ra sự khó khăn đau khổ ấy. Còn "*vihiṃsā*" ấy có sự hành hạ làm hại chúng sanh, không có sự thương cảm với người khác, khi nói theo chi pháp thì đó là sở hữu sân sinh khởi cùng với ưu thọ. Do đó, bi là pháp đối nghịch với sự làm hại và cũng là pháp sinh khởi cùng với hỷ thọ. Nguyên nhân này, người chứng thiền sinh khởi từ sự tu tiến bi cũng chỉ được bốn bậc thiền sắc thấp, mà là thiền sinh khởi cùng với hỷ thọ.

Pháp tùy hỷ (*muditā*) ấy có sự hân hoan tùy hỷ với tài sản của người khác. Còn "*anabhirati*" ấy không có sự hân hoan tùy hỷ trong tài sản của người khác, khi thấy hay nghe người khác có được lợi ích thì có sự không yên tâm sinh khởi và thích chỉ trích nói xấu nghĩ xấu phẩm chất lợi ích của người khác, khi nói theo chi pháp thì đó là sở hữu sân sinh khởi cùng với ưu thọ. Do đó, tùy hỷ cũng là pháp đối nghịch với sự không hân hoan tùy hỷ với tài sản của người khác và cũng là pháp sinh khởi cùng với hỷ thọ. Nguyên nhân này, người chứng thiền sinh khởi từ sự tu tiến pháp tùy hỷ cũng chỉ được bốn bậc thiền sắc thấp, mà là thiền sinh khởi cùng với hỷ thọ. Như thầy giáo thọ sớ giải trình bày rằng:

"Mettādayo tayo pubbā domanassajanissarā
Somanassāvippayogā heṭṭhā catukkaṇānikā"

Dịch nghĩa là:
Ba bậc cơ bản của phạm trú có từ, bi, tùy hỷ chắc chắc luôn phối hợp với hỷ thọ, liên quan bởi khả năng vượt qua sự oán hận, sự làm hại, sự không tùy hỷ mà sinh khởi cùng với ưu thọ. Do đó, cũng chỉ chứng được 4 thiền sắc bậc thấp có chi thiền là lạc.

Lý do trong cách tiến hóa tâm xả chỉ chứng được ngũ thiền sắc và người đạt được ngũ thiền sắc bởi sự tu tập tâm xả.

Sự tu tiến xả phạm trú chỉ cho thành tựu mỗi ngũ thiền sắc ấy, bởi vì pháp xả này có sự trung lập với tất cả chúng sanh mà có tâm thoát ra ba biểu hiện đó là không hướng theo bất cứ loại nào trong sự mong muốn tốt đẹp, trong sự diệt khổ và trong sự hân hoan vừa lòng trong sự an lạc của chúng sanh. Dù là trong lúc đang tu tiến, đồng lực dục giới đôi lúc sẽ sinh khởi cùng với hỷ hay thọ xả cũng thế, nhưng lúc đã đi vào đồng lực kiên cố thì sẽ phải luôn phối hợp với thọ xả. Bởi nguyên nhân này, sự tu tiến pháp xả cũng chỉ cho chứng được ngũ thiền sắc giới.

Một điều nữa là bậc tu tiến *kasiṇa* (biến xứ) đều đều cho đến tứ thiền, lần tiếp theo thay đổi thực hiện sự tu tiến xả phạm trú, thay thế tu tiến *kasiṇa*, để cho đạt được ngũ thiền ấy hẳn sự tu tiến xả phạm trú của bậc tu tiến này hẳn không thành tựu bởi vì cảnh không giống nhau. Nghĩa là cảnh của thiền sắc bậc thấp mà bậc tu tiến chứng được ấy là cảnh *kasiṇa* chế định. Cảnh của ngũ thiền mà bậc tu tiến mong muốn tiếp tục chứng đạt là chúng sanh chế định. Do nhân ấy làm cho ngũ thiền sắc cũng không sinh khởi được. Đối với người đã đạt được 4 thiền sắc bậc thấp do nương sự tu tiến một trong ba loại từ - bi - tùy hỷ, từ đó cũng tu tiến tiếp pháp xả để đạt được ngũ thiền sắc ấy thì sự tu tiến pháp xả của bậc tu tiến ấy hẳn thành tựu được cũng vì có chúng sanh chế định là cảnh. Do đó, Thầy giáo thọ sớ giải cũng trình bày rằng:

"Majjhattavedanā yogā pañcame jātupekkhakā
Mettādīhi ca laddhajjhā nikassevesa vattati"

Dịch nghĩa là:
Xả phạm trú này hẳn sanh trong ngũ thiền bởi vì phối hợp với thọ xả. Người đạt được tứ thiền sắc bởi do nương sự tu tiến từ - bi – tùy hỷ mà thôi cũng sẽ thực hiện sự tu tiến pháp xả đặng thành tựu.

Dứt phần trường hợp tu tiến

PHÂN CHIA HÀNH XỨ (GOCARABHEDA)

Giải thích Pāḷi thứ 26-27

Trình bày sự phân chia 40 đề mục (nghiệp xứ) theo 3 tướng

Từ Pāḷi *gocara* (hành xứ hay cảnh) và *nimitta* (ấn tướng) này là từ ngữ trình bày đến cảnh, nghĩa là cảnh đề mục này gọi là *gocara* cũng đặng hay *nitmitta* cũng đặng. Do đó, trong sự phân chia 40 đề mục theo 3 ấn tướng, thầy giáo thọ Anuruddha cũng gọi là phân chia cảnh (*gocarabheda*).

a. Như ngài nói rằng chuẩn bị tướng (*parikammanimitta*), học tướng (*uggahanimitta*) này hẳn sinh khởi trong tất cả đề mục, nhưng có câu cuối phối hợp rằng "một cách gián tiếp thích hợp" (*yathārahaṃ pariyārena*) nghĩa là một số đề mục có chuẩn bị tướng và học tướng một cách gián tiếp, một số có trực tiếp. Nguyên nhân này ngài Anuruddha cũng nói rằng được gián tiếp theo cách thích hợp với đề mục. Đề mục có hai ấn tướng gián tiếp ấy là 8 thường niệm, 4 vô lượng, 1 tưởng vật thực bất tịnh, 1 xác định bốn giới, 4 vô sắc, bởi vì sự tu tiến những loại đề mục này không có sự tập trung chăm chú, không có sự đối chiếu, không có hình ảnh hiện bày nơi tâm. Còn những đề mục đạt được cả 2 ấn tướng một cách trực tiếp là 10 *kasiṇa* (biến xứ), 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 niệm hơi thở vào ra, như vậy, bởi vì những đề mục này có sự tập trung chăm chú, có sự đối chiếu, có hình ảnh hiện bày theo tâm. Sự diễn tiến của chuẩn bị tướng và học tướng của đề mục đạt được một cách gián tiếp hay trực tiếp đây, nội dung đã được trình bày rõ ràng trong phần đề mục.

b. Sự tu tiến 18 loại đề mục (nghiệp xứ) là 8 thường niệm, 4 vô lượng, 1 niệm tưởng, 1 xác định, 4 vô sắc này. Tâm của bậc tu tiến lúc đầu định vẫn còn yếu và về sau lúc định đã vững mạnh cũng vẫn có ân đức Phật v.v… là cảnh giống như ban đầu, không thay đổi, do đó, sự

tu tiến 18 loại đề mục này cũng không đạt được tợ tướng và thiền chứng sinh khởi do nương sự tu tiến 4 vô lượng và 4 vô sắc cũng vậy, những thiền này vẫn chỉ có học tướng gián tiếp là cảnh, đối với tợ tướng mà trình bày lại trong phương cách tu tiến 4 vô lượng ở phần đầu cũng chỉ là thuận tùng sáp nhập vào một cách gián tiếp như thế.

Còn sự tu tiến *kasiṇa* (biến xứ) 10 bất tịnh, 1 phụ niệm thân, 1 niệm hơi thở vào ra ấy thì bậc tu tiến hẳn chắc chắn đạt được tợ tướng trực tiếp bởi vì những đề mục này có sự thay đổi cảnh, nghĩa là tâm tu tập lúc đầu định vẫn đang còn yếu có chuẩn bị tướng, học tướng làm cảnh, bước tiếp theo về sau khi tâm tu tập đã có định vững mạnh thì có tợ tướng làm cảnh và tâm thiền sinh khởi cũng tiếp tục nhận tợ tướng làm cảnh.

Theo cả hai nội dung 2 câu mà thầy giáo thọ Anuruddha trình bày lại ở đây, kết lại vấn đề ấn tướng và tu tiến rằng: đề mục có tợ tướng trực tiếp ấy, chuẩn bị định có chuẩn bị tướng và học tướng là cảnh, cận định và an chỉ định có tợ tướng làm cảnh. Còn những đề mục không đạt được tợ tướng cả trực tiếp lẫn gián tiếp thì chuẩn bị định có chuẩn bị tướng làm cảnh, cận định và an chỉ định có học tướng làm cảnh.

Giải Thích Câu Pāḷi 28-32, 33, 35-39, 40

Nội dung trong câu Pāḷi 28-32 ấy, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày sự phân chia 3 ấn tướng, 3 tu tiến mà sinh khởi từ sự tu tiến 22 đề mục bởi cách đưa *kasiṇa* (biến xứ) đất lên làm ví dụ. Đối với lời diễn tả ý nghĩa một cách sâu sắc trong câu Pāḷi này đã có sự rõ ràng.

Nội dung trong câu Pāḷi thứ 33 ấy, thầy giáo thọ Anuruddha chỉ ra phương pháp tu tập để hầu chứng đắc được nhị thiền v.v… sau khi đã đạt được sơ thiền. Lời diễn tả ý nghĩa một cách sâu sắc đã có mặt trong câu nói về vấn đề đề mục (nghiệp xứ) như đã nêu ở phần đầu.

Nội dung trong câu Pāḷi thứ 35-39 ấy, thầy giáo thọ Anuruddha trình bày cảnh cho đạt đến thiền kiên cố với sự tu tiến 4 vô lượng và 4 vô sắc là đề mục không có 3 ấn tướng trực tiếp. Lời diễn tả ý nghĩa một cách sâu sắc đã có mặt trong câu nói về vấn đề đề mục như đã nêu ở phần đầu.

Nội dung trong câu Pāḷi thứ 40 ấy, thầy giáo thọ Anuruddha phân chia ấn tướng và tu tiến trong cách tu tiến 10 đề mục như niệm Phật v.v… ấy là đề mục không đưa đến kiên cố và không được tợ tướng. Lời diễn tả ý nghĩa một cách sâu sắc đã có trong sự trình bày mỗi đề mục một cách riêng biệt.

Đối với từ Pāḷi "*paripantha*" (chướng ngại) có trong câu Pāḷi 31 ấy, có Pāḷi chú giải như vầy "***cittaṃ paripanthenti nivārentīti = paripanthā***" - Những pháp nào hẳn ngăn che không cho tâm thiện sinh khởi thì những pháp ấy gọi là *paripantha* (chướng ngại) (tức 5 pháp cái).

THẮNG TRÍ (ABHIÑÑĀ)

Giải Thích Câu Pāḷi Thứ 41

Trình bày sự sinh khởi của thắng trí.

Theo lẽ thường, sự sinh khởi của ngũ thiền sắc ấy sẽ sinh khởi lần đầu hay lúc nhập thiền chứng cũng thế, hẳn có cảnh chắc chắn giới hạn, tức là cảnh pháp chế định như một trong 12 loại như 10 *kasiṇa* (biến xứ) chế định, 1 niệm hơi thở vào ra, 1 chế định chúng sanh trung lập (*majjhattasattapaññatti*) mà thôi. Đối với ngũ thiền sắc sinh khởi bằng bản chất

thắng trí ấy thì không giới hạn cảnh, tức là bắt 6 cảnh cả siêu lý lẫn chế định tùy vào sự nguyện xác định của bậc chứng thiền thắng trí khi đã xuất ra khỏi thiền cơ. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha có nói rằng:

"Abhiññāvasena pavattamānaṃ pana rūpāvacarapañcamajJhānaṃ abhiññāpādakapañcamajjhānā vuṭṭhahitvā adhiṭṭheyyādikamāvajjetvā parikammaṃ karontassa rūpādīsu ārammaṇesu yathārahamappeti."[1]

Thắng trí có nghĩa là tuệ biết 6 cảnh một cách đặc biệt. Khi chiết tự được 2 phần là ***Abhi*** + căn ***ñā'***. ***Abhi*** nghĩa là đặc biệt, ***ñā*** nghĩa là biết trong 6 cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: ***visesato jānātīti = abhiññā*** - Tuệ nào ắt biết đặc biệt trong 6 cảnh thì tuệ ấy gọi là thắng trí (*abhiññā*). Nghĩa là tuệ kết hợp với ngũ thiền sắc có khả năng biết đặc biệt lạ thường bởi vì định có mãnh lực vững chắc. Gọi là thắng trí là cách gọi trực tiếp, còn tâm ngũ thiền sắc gọi là tâm thắng trí ấy bởi vì sinh khởi cùng với thắng trí là cách gọi gián tiếp.

Đề mục cho đặng thắng thắng trí

Trong tất cả các đề mục (nghiệp xứ), chỉ có cách tu tiến 10 *kasiṇa* (biến xứ) sẽ cho thành tựu thắng trí. Tất cả đây bởi vì 2 lý do sau:

1. Định trong ngũ thiền sắc sinh khởi từ sự tu tiến 10 *kasiṇa* có sức mạnh vững chắc hơn 16 đề mục còn lại.
2. Theo lẽ thường, người sẽ chứng đạt thắng trí ấy phải có 9 thiền chứng như thiền sắc và thiền vô sắc, trừ những người có pháp *pāramī (tròn đủ)* đặc biệt thù thắng mà thôi. Do đó, người chứng ngũ thiền sắc trước khi tu tiến thiền vô sắc phải hành tập trung chăm chú vào tợ tướng đạt được từ 9 *kasiṇa* (trừ *ākāsakasiṇa*) bằng cách niệm rằng "***ākāso ākāso***", bậc thiền vô sắc thứ nhất sẽ sinh khởi. Nếu tu tiến những đề mục khác thay thế thì thiền vô sắc đầu tiên sẽ sinh khởi không được.

Bởi 2 nguyên nhân này, chỉ có sự tu tiến 10 *kasiṇa* (biến xứ) cũng sẽ thành tựu thắng trí.

Người không có 9 thiền chứng nhưng lại có thắng trí bởi năng lực của Pháp độ

Người không có 9 thiền chứng nhưng lại có thắng trí bởi năng lực của *pāramī* ấy có 2 loại là phàm phu chứng thiền và bậc thánh. Trong hai loại này, người từng đạt được thắng trí ở kiếp trước gần với kiếp này khi đã tu tiến một trong những loại *kasiṇa* (biến xứ) nào, không cần chứng 4 thiền vô sắc mà chỉ cần 5 thiền sắc thì thắng trí cũng sinh khởi đặng. Như 24,000 đạo sĩ môn đệ của đại đạo sĩ *Suruci* (*mà được trở thành trưởng lão Sārīputta trong giáo Pháp của đức Chánh đẳng giác Gotama*), khi những vị ấy tu tiến *kasiṇa* (biến xứ) cho đến thành tựu 5 thiền sắc thì thắng trí cũng thành tựu theo, như vậy, cũng vì những vị ấy từng đạt được thắng trí trong tiền kiếp gần với kiếp hiện tại này vậy.

Một số bậc Thánh khi đã đạt được đạo quả, trí tuệ phối hợp với tâm đạo ấy vừa có mãnh lực liên quan với thắng trí, nhưng không phải là tâm thắng trí mà thôi. Khi nào có ý muốn thể hiện thắng trí, thời khi ấy ngũ thiền sắc có tâm thắng trí cũng sinh khởi, sự ước muốn mà có sự nguyện xác định cũng thành tựu theo cùng. Loại thắng trí này gọi là "***Maggasiddhiabhiññā***" (thắng trí thành tựu do đạo) sinh khởi do năng lực pháp *pāramī (tròn đủ)* từng đạt được thắng trí từ kiếp trước gần với kiếp hiện tại hay bởi năng lực của sự ước nguyện.

---

[1] Abhidhammatthasaṅgaha.

Thắng trí thành tựu do đạo có 2 loại là:

1. Thắng trí thành tựu do đạo thấp (*heṭṭhimamaggasiddhiabhiññā*): Thắng trí thành tựu cùng với 3 đạo thấp.
2. Thắng trí thành tựu do đạo vô sanh (*Arahattamaggasiddhiabhiññā*): Thắng trí thành tựu cùng với Ứng cúng (*Arahant*) đạo.

Người đạt được thắng trí thành tựu do đạo thấp ấy, có ví dụ là 500 vị bhikkhu được nghe thời pháp về chuyện bổn sanh *Kuṇāla* mà đức Phật thuyết hoàn tất cũng thành tựu đạo nhập lưu kèm theo thắng trí, như có truyện trình bày lại trong chú giải kinh *Mahāsamaya*. Người đạt được thắng trí thành tựu do đạo vô sanh ấy, có ví dụ là tôn giả Ānanda khi thành tựu Ứng cúng (*Arahant*) đạo thì thắng trí cũng thành tựu theo cùng.

Phương cách đạt được thắng trí dành cho người đạt được 9 thiền chứng

Người đã có 9 thiền chứng nếu có ý muốn sẽ hiện thông thì phải huấn luyện cho định vững chắc, thuần thục trong cách tập trung chăm chú 8 *kasiṇa* (trừ *ākāsakasiṇa* và *alokakasiṇa*) và cách nhập 9 thiền chứng bởi phương pháp huấn luyện định có 14 loại là:

1. *Kasiṇānulomato* sự nhập thiền bằng cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) theo thứ tự nhiều trăm lần.
2. *Kasiṇapaṭilomato* sự nhập thiền bằng cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* trở ngược lại nhiều trăm lần.
3. *Kasiṇānulomapaṭilomato* sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* từ đầu đến cuối theo thứ tự rồi quay ngược lại tập trung chăm chú từ cuối lên đầu bằng sự tập trung chăm chú ấy nhiều trăm lần.
4. *Jhānānulomato* sự nhập thiền theo thứ tự 9 thiền chứng nhiều trăm lần.
5. *Jhānapaṭilomato* sự nhập thiền ngược lại từ ngọn đi về gốc theo thứ tự 9 thiền chứng nhiều trăm lần.
6. *Jhānānulomapaṭilomato* sự nhập 9 thiền chứng theo thứ tự và ngược lại nhiều trăm lần.
7. *Jhānukkantikato* sự nhập 9 thiền chứng bằng cách có sự vượt thiền (nhảy lớp) theo thứ tự của thiền nhiều trăm lần.
8. *Kasiṇukkantikato* sự nhập 9 thiền chứng bằng cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nhảy vọt đi theo thứ tự của *kasiṇa* nhiều trăm lần.
9. *Jhānakasiṇukkantikato* sự nhập thiền, sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nhảy bậc đi theo thứ tự của thiền và theo thứ tự của *kasiṇa* nhiều trăm lần.
10. *Aṅgasaṅkantito* sự tập trung chăm chú vào bất cứ *kasiṇa* nào, rồi nhập 5 thiền sắc bằng sự vượt qua chi thiền theo thứ tự nhiều trăm lần.
11. *Ārammaṇasaṅkantito* cách nhập sơ thiền v.v... mà có sự thay đổi cảnh đề mục, nghĩa là thay đổi cách tập trung chăm chú cả 8 *kasiṇa* theo thứ tự nhiều trăm lần.
12. *Aṅgārammaṇasaṅkantito* sự nhập thiền và sự tập trung chăm chú vào cảnh đề mục không cho trùng lấp nhau theo thứ tự của thiền và theo thứ tự của đề mục nhiều trăm lần.
13. *Aṅgavavaṭṭhāpanato* sự quan sát xác định biết chi thiền theo thứ tự của 9 thiền chứng nhiều trăm lần.
14. *Ārammaṇavavaṭṭhāpanato* sự quan sát xác định biết cảnh đề mục của 9 thiền chứng nhiều trăm lần.

Giải thích 14 cách tu tiến thắng trí

1. Có nghĩa là đã tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất, nhập sơ thiền hay thiền sắc khác, rồi xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước nhập trở lại sơ thiền hay thiền sắc khác tiếp tục xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập trở lại sơ thiền hay thiền sắc khác nữa. Thay đổi sự tập trung chăm chú đều đều cho đến *kasiṇa* màu trắng, nhưng thiền được nhập ấy thì giữ như ban đầu, gọi là sự trau dồi định bởi thứ tự của sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa*.

2. Có nghĩa là đã tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) màu trắng, nhập sơ thiền hay thiền sắc khác đã hoàn tất, rồi xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu đỏ nhập trở lại sơ thiền hay thiền sắc khác, thành tựu rồi tiếp tục xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu vàng nhập trở lại sơ thiền hay thiền sắc khác nữa. Thay đổi sự tập trung chăm chú đều đều như vậy, cho đến *kasiṇa* đất, nhưng thiền được nhập ấy thì giữ như ban đầu, gọi là sự trau dồi định mà có sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* theo chiều nghịch.

3. Sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất v.v... theo thứ tự cho đến *kasiṇa* màu trắng như câu 1, rồi thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu trắng v.v... quay ngược lại theo thứ tự cho đến *kasiṇa* đất theo câu thứ 2, nhưng thiền được nhập ấy vẫn như ban đầu mọi lần, gọi là sự trau dồi định bởi cách tập trung chăm chú vào *kasiṇa* theo chiều thuận và chiều nghịch trong sự nhập thiền ấy.

4. Sự nhập thiền từ sơ thiền đều đều cho đến thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ gọi là sự trau dồi định bởi sự nhập thiền theo thứ tự của 9 thiền chứng.

5. Sự nhập thiền từ thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ đều đều theo thứ tự ngược về sơ thiền, gọi là sự trau dồi định bởi sự nhập thiền ngược lại từ ngọn về gốc theo thứ tự của 9 thiền chứng.

6. Sự nhập thiền từ sơ thiền cho đến thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, rồi nhập ngược lại về gốc bằng cách nhập từ thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ cho đến sơ thiền. Gọi là trau dồi định bởi sự nhập 9 thiền chứng đi theo thứ tự và ngược lại.

7. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất rồi nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất rồi nhập tam thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất rồi nhập ngũ thiền. Khi xuất ra ngũ thiền rồi thì tập trung chăm chú vào hư không chế định bởi sự rút bỏ cảnh *kasiṇa* đất, rồi nhập thiền không vô biên xứ, xuất thiền không vô biên xứ rồi thì hành quan sát vô hữu chế định là cảnh rồi nhập thiền vô sở hữu xứ. Còn 7 *kasiṇa* còn lại và sự nhập thiền cũng vẫn diễn tiến như trên, gọi là sự trau dồi định bởi sự nhảy thiền theo thứ tự.

8. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu đỏ nhập sơ thiền, sự nhập 4 thiền sắc còn lại cũng vẫn diễn tiến như thế, gọi là sự trau dồi định bởi sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nhảy bậc theo thứ tự của *kasiṇa*.

9. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập tam thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh nhập ngũ thiền, khi

xuất ngũ thiền rồi thì tập trung chăm chú vào hư không chế định bởi sự rút bỏ *kasiṇa* màu xanh rồi nhập thiền không vô biên xứ, xuất ra thiền không vô biên xứ rồi tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu đỏ bởi sự rút tợ tướng ra mà chỉ còn lại hư không chế định nhưng rồi lại không quan tâm sự xem xét với hư không chế định này, vẫn trở lại chú tâm trong thiền không vô biên xứ sinh khởi trong cơ tánh của mình mà đã diệt ấy bởi sự quan sát "***natthi kiñci natthi kiñci***" rồi nhập thiền vô sở hữu xứ, gọi là sự trau dồi định bởi cách nhập thiền cách tập trung chăm chú nhảy bậc theo thứ tự của thiền và thứ tự của *kasiṇa*.

Ở câu 9 này, trong bộ *Paramatthadīpanīmahāṭīkā* Ngài trình bày rằng sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) và sự nhập thiền nhảy bậc theo thứ tự này là sự đặc biệt khác hơn một chút, nghĩa là tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập tam thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh nhập ngũ thiền, khi xuất ngũ thiền rồi thì xem xét thiền không vô biên xứ từng sanh trong cơ tánh của mình trong kiếp này rồi nhập thiền thức vô biên xứ, thành tựu rồi xuất ra quan sát thiền vô sở hữu xứ từng sinh khởi trong cơ tánh của mình ở kiếp này, rồi lại nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, thành tựu rồi cũng xuất ra quan sát vô hữu chế định nhập thiền vô sở hữu xứ, xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu vàng bằng cách rút tợ tướng ra chỉ còn lại hư không chế định, rồi lại tập trung chăm chú vào hư không chế định nhập thiền không vô biên xứ, xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió nhập tứ thiền, xuất ra tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước nhập nhị thiền.

Sự nhập thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) bởi phương pháp nhảy bậc cả chiều thuận và chiều nghịch theo cách của bộ *Paramatthadīpanīmahāṭīkā* này, sự nghĩ ngợi rằng trong giai đoạn đang hành như thế nhiều trăm lần để cho được có sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đủ cả 8 như vậy.

10. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất rồi nhập sơ thiền v.v… cho đến ngũ thiền bằng cách vượt qua chi thiền theo thứ tự và tiếp tục sự nhập thiền có sự tập trung chăm chú vào 7 *kasiṇa* còn lại cũng diễn tiến như thế, gọi là sự trau dồi định bởi sự nhập thiền sắc mà vượt qua chi thiền theo thứ tự.

11. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu vàng nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu đỏ nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu trắng nhập sơ thiền, từ nhị thiền cho đến ngũ thiền cũng có sự thay đổi sự tập trung chăm chú vào chi (vòng tròn) kasiṇa ở trong tất cả các thiền, gọi là sự trau dồi định bởi sự thay đổi sự chú tâm về 8 chi (vòng tròn) kasiṇa theo thứ tự.

12. Tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) đất nhập sơ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* nước nhập nhị thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* lửa nhập tam thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió nhập tứ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu xanh nhập ngũ thiền, tập trung chăm chú vào *kasiṇa* vàng bởi sự rút tợ tướng ra chỉ còn lại hư không chế định rồi tập trung chăm chú vào hư không chế định ấy nhập thiền không vô biên xứ, khi xuất ra thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu đỏ bởi sự rút tợ tướng ra chỉ còn lại hư không chế định nhưng rồi cũng lại không quan tâm trong sự xem xét hư

không chế định ấy mà ngược lại chú tâm trong thiền không vô biên xứ từng sinh khởi trong cơ tánh của mình đã diệt với sự xem xét rằng "***viññāṇaṃ anantaṃ viññāṇaṃ anantaṃ***" rồi nhập thiền thức vô biên xứ, khi xuất ra thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* màu trắng có sự rút bỏ tợ tướng ra chỉ còn lại hư không chế định nhưng rồi cũng lại không chú tâm xem xét trong cảnh hư không chế định ấy mà ngược lại chú tâm trong vô hữu chế định với sự quan sát rằng "***natthi kiñci natthi kiñci***" rồi nhập thiền vô sở hữu xứ, khi xuất ra thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng mà có sự rút tợ tướng ra chỉ còn lại hư không chế định nhưng rồi cũng lại không chú tâm trong sự xem xét hư không chế định ấy mà ngược lại chú tâm trong thiền vô sở hữu xứ từng sanh trong cơ tánh của mình đã diệt với sự xem xét rằng "***santaṃ paṇītaṃ santaṃ paṇītaṃ***" rồi nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Chú ý: Trong phần đầu nói rằng chỉ sử dụng 8 chi (vòng tròn) *kasiṇa* (biến xứ) như *kasiṇa* đất v.v... cho đến *kasiṇa* màu trắng mà thôi. Trong cách huấn luyện định này, chỉ có câu 12 nói rằng sự chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng trước khi nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, như vậy, cũng bởi vì sự chăm chú cả 8 *kasiṇa* này chỉ hết từ thiền vô sở hữu xứ là thiền chứng thứ 8, nhưng vẫn còn dư thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy. Bởi nguyên nhân này, trước khi nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng cần phải thay đổi đi tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng, nhưng nếu người chứng thiền ấy đạt được thiền sắc theo bốn cách (*catukkanāya*) thì 8 chi (vòng tròn) *kasiṇa* với thiền chứng vừa đầy đủ, không cần tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ánh sáng gì cả. Hơn nữa cách sắp xếp chỉ 8 chi (vòng tròn) *kasiṇa* ấy cũng bởi vì Ngài đã gom *kasiṇa* ánh sáng này vào trong *kasiṇa* màu trắng. Còn *kasiṇa* hư không ấy không có khả năng hỗ trợ cho sự nhập thiền vô sắc được. Do đó, cũng không đưa ra để nói ở phần này, nhưng cũng có thể trợ giúp cho sự nhập thiền sắc giới. Thực hiện sự chăm chú trau dồi định để lợi ích trong cách đặng biến hóa hư không sinh khởi bên dưới nền đại địa và trong nước. Do đó, dù là Ngài chú giải sư không nói lại, nhưng Ngài sớ giải sư hướng dẫn sử dụng như nhau.

13. Sơ thiền này có 5 chi thiền phối hợp đó là tầm, tứ, hỷ, lạc, định. Nhị thiền có 4 chi thiền phối hợp đó là tứ, hỷ, lạc, định. Tam thiền có 3 chi thiền phối hợp là hỷ, lạc, định. Tứ thiền có 2 chi thiền phối hợp là lạc và định. Ngũ thiền có 2 chi thiền phối hợp là định và xả. Thiền không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ có 2 chi thiền phối hợp là định và xả. Sự trau dồi định bằng cách quan sát chi thiền theo thứ tự của 9 thiền chứng.

14. Sơ thiền sinh khởi do có *kasiṇa* (biến xứ) đất làm cảnh thì xem xét rằng *kasiṇa* đất này là cảnh của sơ thiền, nếu có nước hay lửa v.v... cho đến *kasiṇa* màu trắng thì quan sát rằng *kasiṇa* nước, *kasiṇa* lửa v.v... cho đến *kasiṇa* màu trắng là cảnh của sơ thiền. Nhị thiền v.v... cho đến ngũ thiền sinh khởi từ sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* ấy cũng vẫn có sự xem xét diễn tiến giống như sơ thiền ấy. Khi thiền không vô biên xứ đã sinh khởi cũng quan sát rằng hư không chế định này là cảnh của thiền không vô biên xứ, khi thiền thức vô biên xứ đã sinh khởi cũng quan sát rằng thiền không vô biên xứ này là cảnh của thiền thức vô biên xứ, khi thiền vô sở hữu xứ đã sinh khởi thì quan sát rằng vô hữu chế định này là cảnh của thiền vô sở hữu xứ, khi thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ đã sinh khởi thì quan sát rằng thiền vô sở hữu xứ này là cảnh của thiền phi tưởng phi phi

tưởng xứ. Gọi là cách huấn luyện định bởi sự quan sát xác định biết cảnh đề mục của 9 thiền chứng.

Khi tổng kết nội dung trong 14 phần này, sẽ thấy rằng chỉ có một sự mong muốn là sẽ làm cho người chứng thiền có sự già luyện, thuần thục trong sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ). Sự nhập thiền chứng là điều quan trọng hơn cả, sẽ giúp cho tâm có năng lực bởi có định vững mạnh thù thắng, ấy là nguyên nhân làm cho thắng trí ngũ thiền sắc sinh khởi. Do đó, sự huấn luyện định cho vững mạnh hơn, người chứng thiền sẽ có phương pháp khác thêm vào cũng được, không có sự trở ngại gì cả.

Giải Thích Câu Pāḷi Thứ 42

Trình bày đến 5 thắng trí (thần thông)

Thắng trí này có 2 trường hợp là thông hay thắng trí hiệp thế (*lokiya abhiññā*) và thắng trí siêu thế (*lokuttara abhiññā*). Trong hai trường hợp này, thắng trí hiệp thế khi tính rộng có 7 là:

1. ***Iddhividha abhiññā*** (như ý thông)
2. ***Dibbasota abhiññā*** (thiên nhĩ thông)
3. ***Paracittavijānana abhiññā*** (tha tâm thông)
4. ***Pubbenivāsānussati abhiññā*** (túc mạng thông)
5. ***Dibbacakkhu abhiññā*** (thiên nhãn thông)
6. ***Yathākammūpaga abhiññā*** (thần thông biết tùy theo hạnh nghiệp)
7. ***Anāgataṁsa abhiññā*** (vị lai thông)

Thầy giáo thọ *Anuruddha* chỉ nói lại có 5 phần, không nói đến ***Yathākammūpaga abhiññā*** và ***Anāgataṁsa abhiññā,*** như vậy, cũng bởi vì cả 2 thắng trí này đã là gom vào trong thiên nhãn thông, nghĩa là thiên nhãn thông này có khả năng thấy tất cả chúng sanh tái sanh ở các cõi khác nhau theo mãnh lực nghiệp của mình nên cũng gọi là ***Yathākammūpaga abhiññā*** và khi khả năng thấy biết những sự việc sẽ sinh khởi trong vị lai cũng gọi là ***Anāgataṁsa abhiññā.*** Thắng trí hiệp thế 5 hay 7 này có chi pháp là sở hữu trí tuệ hợp với tâm thiện ngũ thiền sắc và tâm tố ngũ thiền sắc giới.

Đối với thắng trí siêu thế ấy chỉ có một loại là lậu tận thông tức thắng trí có thể sát trừ phiền não lậu hoàn toàn trong uẩn cơ tánh, có chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với 1 tâm đạo Ứng cúng (*Arahant*) khi gom lại cũng là 6 thắng trí.

Giải:

1. **Iddhividha abhiññā** có sự phân tích rằng ***"ijjhatīti = iddhi"*** pháp bản thể nào hẳn làm cho thành tựu thì pháp bản thể ấy gọi là *iddhi* (như ý, thần thông). ***"iddhiyā vidho yassāti = iddhividhaṃ"*** các loại thần thông hiện bày với trí nào thì trí ấy gọi là *idhividha.*

   Thần thông thắng trí có 3 loại là: *Adhiṭṭhānā iddhi*[1], *Vikubbanā iddhi*[2],*Manomayā iddhi*[3].

---

[1] Thần thông thắng trí thành tựu do năng lực phát nguyện trở thành nhiều thần thông.

[2] Thần thông thắng trí thành tựu do năng lực biến hóa ra nhiều loài chúng-sinh, biến hóa ra loại nào, hành-giả trở thành loại ấy.

[3] Thần thông thắng trí thành tựu do năng lực của tâm.

a. ***Adhiṭṭhānā iddhi*** có sự phân tích rằng "***bahubhāvādhikassa adhiṭṭhānaṃ yassāti = adhiṭṭhānā***" – Sự chú tâm phát nguyện xác định cho có số lượng lớn sinh khởi hiện bày cho sự thành tựu nào thì sự thành tựu ấy gọi là *adhiṭṭhānā,* "***adhiṭṭhānā ca sā iddhi cāti = adhiṭṭhānā iddhi***" – Thắng trí này vừa có sự chú tâm phát nguyện cho có số lượng nhiều v.v… sinh khởi vừa là thần thông, do đó, cũng gọi là *Adhiṭṭhānā iddhi.*

Những sự thành tựu khác nhau của thắng trí do nguyện ấy là:
- Một người biến ra thành nhiều người, trăm người, ngàn người.
- Nhiều người, trăm người, ngàn người biến lại thành một người.
- Hiện thân ở những nơi khác nhau.
- Biến mất.
- Có thể xuyên tường, xuyên vách, núi non.
- Làm cho đại địa đặng thành biển.
- Làm cho biển cả đặng thành đại địa.
- Bay trong hư không.
- Độn thổ được.
- Dò tìm mặt trăng, mặt trời.
- Có thể đi đến cõi Phạm thiên và những điều thần thông biến hóa khác nữa.

b. ***Vikubbabā iddhi*** có sự phân tích rằng "***vividhaṃ kubbanaṃ yassāti = vikubbanā***" - Sự biến hóa những điều khác nhau hiện bày cho sự thành tựu nào thì sự thành tựu ấy gọi là *vikubbanā,* "***vikubbanā ca sā iddhi cāti = vikubbanā iddhi***" - Thắng trí này vừa thể hiện các loại biến hóa, vừa là thành tựu thần thông, do đó, cũng gọi là *vikubbanā iddhi.*

Các loại thành tựu của thắng trí do năng lực biến hóa là: Biến mình được thành trẻ con, long vương, dạ xoa, càn thát bà, chư thiên, phạm thiên, voi, ngựa, quân đội, rừng núi, biển cả, thuyền tàu, nhà cửa v.v…

c. ***Manomayā iddhi*** có sự phân tích rằng "***manasā nibbattā = manomayā***" - Thần thông thành tựu bởi tâm gọi là *manomayā,* "***manomayā ca sā iddhi cāti = manomayā iddhi***" - Thắng trí này vừa là thần thông thành tựu bởi tâm, vừa là thành tựu thần thông, do đó, cũng gọi là *manomayā iddhi.*

Những sự thành tựu của thắng trí thành tựu bởi tâm là biến hóa ra một thân khác từ thân mình mà vẫn như bình thường không gì thay đổi, tựa như lấy kiếm ra khỏi vỏ hay rắn lột da.

2. **Dibbasota abhiññā** có sự phân tích rằng "***divi bhavaṃ = dibbaṃ***" - Sự diễn tiến trong cõi chư thiên và Phạm thiên gọi là *dibba,* "***dibbañca taṃ sotañcāti = dibbasotaṃ***" - Sắc này vừa diễn tiến trong cõi chư thiên và phạm thiên, vừa là nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*), do đó, cũng gọi là thiên nhĩ (*dibbasota*). Đó là nhĩ thanh triệt của chư thiên và phạm thiên, "***dibbasotaṃ viyāti = dibbasotaṃ***" - Thắng trí này có sự nghe tựa như lỗ tai của chư thiên và phạm thiên, do đó, cũng gọi là thiên nhĩ hay thiên nhĩ thắng trí.

Nhĩ thanh triệt của chư thiên bậc cao và chư Phạm thiên ấy sanh từ nghiệp đại thiện thù thắng và nghiệp thiện sắc, vừa không có sự bất tịnh như mủ, mồ hôi, máu v.v… quấy nhiễu gì cả. Do đó, nhĩ thanh triệt cũng có sự trong ngần sạch sẽ đặc biệt có thể nghe âm thanh ở xa nhất và nhẹ nhất một cách thù thắng, dù là cõi nhân loại ở nơi có khoảng cách

xa với cõi chư thiên hay Phạm thiên nhiều trăm ngàn do tuần cũng thế, nhưng cõi chư thiên Phạm thiên ấy hẳn nghe âm thanh của nhân loại được, còn âm thanh nhỏ nhất như âm thanh của kiến, mối ở trong nhà mà nhiều người không thể nghe thấy nhưng chư thiên Phạm thiên lại có thể nghe thấy mà không có điều chi có thể ngăn che cách trở những âm thanh ấy được. Ngoài ra đây, cũng có một loại âm thanh nữa sinh khởi từ sự va chạm giữa tiếng người và vật bên ngoài, theo lẽ thường tiếng người mỗi lần phát ra hay tiếng chuông, tiếng bắn súng cũng thế, những tiếng này khi vang lên hẳn phân tán đi trong hư không trăm ngàn do tuần. Trong lúc phân tán rộng đi ấy, nếu va chạm với 4 sắc đại minh mà sắc đất trội như cây cối, đất đai, núi non thì âm thanh cũng lại sinh khởi nữa gọi là "***saddanavakakalāpa***" **(bọn thinh 9 pháp)**, ấy là một loại âm thanh nhẹ nhất mà chư thiên và tất cả Phạm thiên có thể nghe được. Nhân loại thì chỉ nghe được tiếng người nói với nhau, tiếng chuông, tiếng bắn súng thôi, đối với âm thanh sinh khởi từ sự va chạm giữa tiếng người, tiếng chuông, tiếng bắn súng v.v... với vật bên ngoài như địa giới ấy phần lớn con người không nghe được.

Thiên nhĩ thông (thắng trí) có khả năng nghe được âm thanh ở xa và nhỏ nhất như thế, nên cũng có Pāḷi chú giải "***dibbasotaṃ viyāti = dibbasotaṃ***".

3. **Paracittavijānana abhiññā** có sự phân tích như vầy "***paresaṃ cittaṃ = paracittaṃ***" - Tâm của người khác gọi là *paracitta* (tha tâm), "***paracittaṃ vijānātīti = paracittavijānanā***" - Thắng trí nào hẳn biết tâm người khác thì thắng trí ấy gọi là *paracittavijānana*, hay nữa là "***paresaṃ cittaṃ vijānanti etenāti = paracittavijānanaṃ***" - Tất cả những bậc chứng thiền hẳn biết tâm của người khác bởi thắng trí này, do đó, thắng trí này cũng gọi là *paracittavijānana*. Tha tâm thắng trí này có một tên gọi nữa là "***cetopariya abhiññā***", việc gọi tên như thế cũng bởi vì thắng trí này có sự biết tâm của người khác một cách rõ ràng tuyệt đối.

   Sự tu tập thông (thắng trí) này có điều đặc biệt là trong giai đoạn đầu chưa có sự thuần thục trong sự nhận biết ấy, người chứng thắng trí (thần thông) thực hiện thiên nhãn thông để nhìn máu ở trong tim trước bởi vì bình thường tâm tốt và tâm xấu hẳn sanh diệt bên trong trái tim, không có sanh diệt nơi khác. Do đó, khi tâm thế nào thì màu sắc của máu cũng thay đổi theo tâm thế ấy, nghĩa là người nào có tâm nặng về dục ái nhiều thì máu bên trong trái tim có màu đỏ sậm, nếu có sân nhiều thì màu đen, si nhiều thì máu có màu như nước rửa thịt, nặng về tánh tầm thì máu có màu như nước luộc đậu que, có đức tin mạnh thì máu có màu vàng, có trí tuệ mạnh thì máu có màu trắng sạch sẽ trong ngần trong sáng. Khi nói theo thọ, nghĩa là sự cảm nhận trong sự dụng nạp cảnh, khi nào có tâm an lạc thoải mái thì khi ấy máu bên trong trái tim có màu đỏ, khi nào có tâm không khỏe thì màu đen, khi bình thường quân bình thì có sự trong ngần như dầu mè. Do đó, khi thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí) nhìn máu bên trong quả tim rồi thì xem xét kết luận theo màu của máu ấy.

   Tiếp sau đó, cũng nguyện rằng mong cho biết đặng tâm của người ấy rồi nhập thiền cơ, khi xuất ra thì thì lộ tha tâm thông (thắng trí) cũng sinh khởi và có sự biết đặng tâm của người ấy một cách rõ ràng. Khi đã có sự thuần thục thì không cần thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí) để xem máu nữa mà chỉ thực hiện tha tâm thông mà thôi.

4. **Pubbenivāsānussati abhiññā** có sự phân tích như vầy "***nivasīyiṃsūti = nivāsā***" - Đã từng nương nhờ cũng gọi là *nivāsa*, "***pubbe nivāsāti = pubbenivāsā***" - Đã từng nương

nhờ trong đời trước, do đó, cũng gọi là *pubbenivāsa.* Từ Pāḷi ***"nivāsa"*** này dù cho là tên của cõi chánh thức cũng đúng, nhưng khi nói theo cách gián tiếp rồi thì 5 uẩn của mình từng thấy qua và 5 uẩn của người khác luôn cho đến kiếp sống, dòng tộc, khổ, lạc hay những vấn đề khác nhau liên quan đến 5 uẩn và Nibbāna của người chứng đắc, tất cả đây cũng gọi là *nivāsa* cả thảy. ***"Pubbenivāsānaṃ anussati = pubbenivāsānussati"*** - Sự nhớ lại cõi và 5 uẩn v.v... đã từng thấy qua trong tiền kiếp, do đó, gọi là túc mạng (*pubbenivāsānussati*).

Pubbenivāsa mà bậc chứng đạt thắng trí nhớ lại có 2 loại:

a. ***Ārammaṇapubbenivāsa*** đó là 5 uẩn, kiếp sống, dòng tộc, tên v.v... của người khác ở nhiều kiếp trước và Nibbāna của người chứng đạt.

b. ***Ajjhāvutthapubbenivāsa*** đó là 5 uẩn kiếp sống, dòng tộc, tên, những vấn đề của mình từng sinh khởi từ nhiều kiếp trước.

Do đó, người thực hiện túc mạng thông (thắng trí) cũng có cách nhớ lại hai vấn đề này, nhưng sự biết này sẽ xác định biết được kiếp sống nhiều ít bao nhiêu cũng tùy vào pháp *pāramī* (tròn đủ) mà mình đã tích lũy.

Sự nhớ lại được kiếp sống ấy không phải là túc mạng thông (thắng trí) mà chỉ là tưởng (*saññā*) đặc biệt sinh khởi từ pháp thiện mình ước nguyện mà thôi.

5. **Dibbacakkhu abhiññā** có sự phân tích rằng ***"dibbañca taṃ cakkhu cāti = dibbacakkhu"*** - Sắc này vừa diễn tiến trong cõi chư thiên và phạm thiên, vừa là nhãn thanh triệt, do đó, cũng gọi là thiên nhãn (*dibbacakkhu*). ***"dibbacakkhu viyāti = dibbacakkhu"*** - Thắng trí này có cách thấy tựa như mắt của chư thiên và phạm thiên, do đó, cũng gọi là thiên nhãn.

Nhãn thanh triệt của chư thiên bậc cao và Phạm thiên sanh từ nghiệp thiện thù thắng và nghiệp thiện sắc giới, tất cả đều không có sự bất tịnh như đờm, mồ hôi, máu v.v... quấy nhiễu chi cả. Do đó, nhãn thanh triệt cũng có sự trong ngần, sạch sẽ đặc biệt có thể thấy ở xa nhất và vật nhỏ nhất một cách thù thắng, dù là cõi nhân loại ở nơi có khoảng cách xa với cõi chư thiên hay Phạm thiên nhiều trăm ngàn do tuần cũng thế, nhưng chư thiên Phạm thiên vẫn thấy được tận đến nơi khuất lấp hay vật đang bị ngăn che. Còn vật nhỏ nhất như phân tử ấy, trong lúc đang đi, đứng, nằm, hay ngồi cũng thế, xung quanh thân thể cũng đều là phân tử cả thảy, nhưng ta không thể thấy được mà chỉ thấy được ánh sáng hay bóng tối v.v... còn chư thiên và phạm thiện đều có thể thấy được những phân tử ấy.

Thiên nhãn thông (thắng trí) có thể thấy được những vật ở xa và nhỏ nhất, suốt tận cho đến nơi khuất lấp hay vật đang bị ngăn che lại như thế, do đó, gọi là ***"dibbacakkhu viyāti = dibbacakkhu"***.

Một phần nữa là bên trong vật có sự sống và không có sự sống ấy hẳn có bọn sắc rất nhỏ vi tế hơn phân tử. Trong một bọn sắc ấy có sắc cảnh sắc hiện hữu, sắc cảnh sắc hiện hữu trong một bọn sắc này chỉ có thiên nhãn thông (thắng trí) của bậc Chánh đẳng giác thấy được, những thiên nhãn thông khác không thể thấy được giống như thế mà vẫn chỉ thấy sắc cảnh sắc ở trong ít nhất 10 bọn sắc gom lại với nhau thành chùm thành khối.

Còn sự nhìn thấy bằng mắt thường ấy vẫn chỉ thấy sắc cảnh sắc của vật có sự sống gom lại thành chùm thành khối được kết hợp bởi hàng trăm triệu bọn sắc lại với nhau đếm không hết. Các hình ảnh hiện bày trong ti-vi ấy cũng bởi vì có máy thu từ từ gom hàng

trăm triệu cho đến không đếm được những bọn sắc thành đống thành khối nên thấy được. Còn sắc cảnh sắc đang trôi qua mà chưa vào máy thu ấy cũng không thể thấy được, tất cả đây cũng bởi vì chưa có sự gom góp lại.

Hơn nữa thiên nhãn thông (thắng trí) của những vị có pháp *pāramī* (tròn đủ) đặc biệt có một tên gọi nữa là ***"cutūppātañāṇa"*** (*cuti* + *uppāta* + *ñāṇa*) bởi vì có thể thấy tất cả chúng sanh trong lúc sẽ chết và trong lúc đã sanh.

6. **Yathākammūpaga abhiññā** có sự phân tích như rằng ***"yathākammaṃ upagacchantīti = yathākammūpatā"*** - Tất cả chúng sanh hẳn đi sanh trong những cõi khác nhau theo lẽ tự nhiên của mình, do đó, những chúng sanh đó được gọi là *yathākammūpagā,* đó là tất cả chúng sanh tái sanh trong cõi ấy theo mãnh lực của nghiệp.

Yathākammūpaga abhiññā nghĩa là trí tuệ thấy nghiệp của tất cả chúng sanh đề đốc sắp xếp cho sanh ở những cõi khác nhau luôn cho đến lạc, khổ mà những chúng sanh ấy đang thọ lãnh. Cách thực hiện thắng trí này, nếu chúng sanh ấy ở xa phải thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí) để cho thấy chúng sanh ấy trước rồi thực hiện *Yathākammūpaga abhiññā* sau, còn người đã có sự thấy nhau rồi thì chỉ thực hiện *Yathākammūpaga abhiññā.*

7. **Anāgataṁsa abhiññā** có sự phân tích rằng ***"anāgate pavatto aṃso = anāgataṃso"*** - 5 uẩn sẽ sanh trong vị lai gọi là *anāgataṃsa,* đó là kiếp sống sẽ sanh ở vị lai. Vị lai thắng trí (*anāgataṃsa abhiññā*) này ngoài việc biết được kiếp sống của tất cả chúng sanh và của mình ở vị lai, vẫn biết khắp suốt cho đến kiếp sống, tên gọi, dòng tộc, lạc, khổ và vừa biết sự thể nhập Nibbāna của mình và người khác. Sự thực hiện vị lai thắng trí này cũng diễn tiến giống với *yathākammūpaga abhiññā*, nghĩa là người ở xa không thể thấy nhau được cũng phải thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí) trước rồi mới thực hiện vị lai thông (thắng trí) sau, nếu ở gần thấy nhau được thì chỉ cần thực hiện vị lai thông.

Trình Bày Phương Pháp Thực Hiện Các Loại Thắng Trí

1. Iddhividha-abhiññā

- Cách thể hiện thắng trí (thần thông) do nguyện ấy cần phải tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) rồi nhập thiền cơ để đặt định (*samādhi*) hiện bày vững mạnh, sau đó xuất ra thực hiện nguyện theo ý muốn, hoàn tất rồi cũng quay lại nhập thiền cơ, khi xuất ra thì lộ hiện thông (*abhiññāvithī*) có siêu lý và chế định là cảnh trùng với cái mình đã nguyện cũng sinh khởi, nghĩa là hữu phần rúng động - hữu phần dứt dòng - khai ý môn - chuẩn bị - cận hành - thuận thứ - chuyển tộc - 1 lần đồng lực thông rồi tâm hữu phần lại sanh tiếp tục, các loại thần thông mà mình mong muốn cũng thành tựu hiện khởi, trong cùng lúc đó chính tâm thông sinh khởi, thần thông hiện bày ấy an trú diễn tiến theo sự xác định thời gian, khi đến thời gian thì tự biến mất mà không cần phải thực hiện thần thông làm cho biến mất gì cả. Nếu không có xác định thời gian thì thần thông ấy cũng vẫn như thế mà không biến mất, khi muốn cho biến mất thì phải thực hiện lại thần thông bằng cách nhập thiền cơ, xuất thiền cơ thì nguyện rằng mong thần thông đang hiện bày này biến mất, rồi lại nhập thiền cơ lần nữa, khi xuất ra thì lộ hiện thông có chế định là cảnh cũng sinh khởi, nghĩa là hữu phần rúng động - hữu phần dứt dòng - khai ý môn - chuẩn bị - cận hành -thuận thứ - chuyển tộc - 1 lần

đổng lực thông rồi tâm hữu phần lại sanh tiếp tục, thần thông đang hiện bày ấy tự biến mất, trong cùng khi ấy chính đổng lực thông sinh khởi.

Thắng trí do nguyện này hẳn cho thành tựu theo những phần khác nhau, nghĩa là làm cho chính mình hay người khác từ một người thành nhiều trăm ngàn người, mỗi một người ấy lại có cử động hành vi khác nhau, còn chính mình hay người khác ấy vẫn hiện bày như cũ. Việc mà sẽ cho thành tựu diễn tiến theo những phần khác nhau ấy có một điều quan trọng ở chỗ là sự nguyện của người hiện thông bởi vì thắng trí do nguyện này rất rộng lớn, nếu muốn thể hiện thần thông nào thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) trùng với việc mình muốn, các loại thần thông ấy cũng sẽ sinh khởi như là:

a. Nếu muốn độn thổ rồi trồi lên từ đất giống như lặn xuống nước rồi trồi lên từ nước, người ấy sẽ phải chăm chú *kasiṇa* (biến xứ) nước rồi nguyện rằng cho mặt đất này thành nước.

b. Nếu muốn đi kinh hành trong núi, bức tường hay mặt đất thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* hư không rồi nguyện rằng mong cho núi, bức tường hay mặt đất hãy có chỗ trống.

c. Nếu muốn bay lên và đi kinh hành trên bầu trời giống như đi kinh hành trên mặt đất thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* đất rồi nguyện rằng mong cho bầu trời thành mặt đất.

d. Nếu muốn bay trong hư không giống như máy bay thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* gió rồi nguyện rằng mong cho thân của tôi bay được, sẽ bay nhanh hay chậm ấy cũng bởi do sự nguyện. Nếu cần đi đến một nơi nào đó một cách nhanh chóng cùng với tâm thông giống như việc di chuyển của đạo sĩ *Lohita* thì hãy nguyện rằng mong cho thân của tôi nhẹ như tâm.

e. Nếu muốn cho người khác trông thấy cõi địa ngục thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* hư không rồi nguyện rằng mong cho mặt đất này thành hư không, nếu muốn cho người khác thấy cõi chư thiên Phạm thiên thì tập trung chăm chú vào *kasiṇa* hư không rồi nguyện rằng mong cho những nơi này hãy hiện bày cho thấy đặng.

Đối với năng lực của 10 *kasiṇa* (biến xứ) ấy đã trình bày ở phần đầu của chương này.

- Cách thể hiện thắng trí do biến hóa ấy, thân của chính mình hẳn thay đổi theo thần thông như hóa thành long vương thì thân thể của mình cũng trở thành long vương, sẽ hóa thành núi non thì thân thể của mình cũng trở thành núi non. Còn sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ), việc nhập thiền cơ, việc nguyện luôn cho đến việc sinh khởi của lộ hiện thông, những pháp này không có cái gì đặc biệt cả hẳn diễn tiến giống như với sự thể hiện thắng trí do nguyện.

- Cách thể hiện thắng trí do năng lực của tâm ấy, người thể hiện sẽ biến ra thành một người hay nhiều trăm ngàn người cũng thế, sắc thân của người ấy vẫn bình thường không có gì thay đổi. Như sự biến hóa của ngài trưởng lão *Cūlapanthaka*, nhưng loại hiện thông này thì người hiện thông phải nguyện hai lần, thực hiện thần thông hai lần cũng sẽ thành tựu, nghĩa là lần đầu tiên tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) nhập thiền cơ rồi xuất ra nguyện mong cho bên trong thân tôi thành hư không, hoàn tất rồi quay trở lại nhập thiền cơ, xuất ra thì lộ hiện thông sinh khởi thành tựu thành hư không bên trong thân mình trong lúc ấy, kế tiếp cũng tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) nhập thiền cơ lần thứ hai rồi xuất ra nguyện rằng mong cho bản thân tôi có thành hai người hay nhiều trăm

ngàn người, hoàn tất rồi cũng trở lại nhập thiền cơ, xuất ra thì lộ hiện thông sanh lên hiện bày thành nhiều người theo số lượng mà mình nguyện.

2. Dibbasota-abhiññā

Sự thực hiện mỗi loại thắng trí ấy, dù là bậc chứng thiền sẽ đạt được thắng trí cũng thế, không phải là làm được liền. Do đó, trước khi thực hiện cũng phải thực tập trong các việc liên quan với thắng trí ấy trước, như trước khi thực hiện thiên nhĩ thông (thắng trí) thì phải luyện tập nghe âm thanh với chuẩn bị định tức là tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) gió hay *kasiṇa* hư không nhập thiền cơ rồi xuất ra đi tìm âm thanh hiện hữu ở tại những nơi khác nhau. Mức độ đầu tiên phải hướng nghĩ đến âm thanh của sư tử, voi, cọp v.v... ở trong rừng, ấy là âm thanh thô ở nơi xa nhĩ thanh triệt, rồi cũng nghĩ đến âm thanh vi tế ở mức độ cao hơn theo thứ tự từ âm thanh thô như tiếng chuông chùa, tiếng trống, tiếng vỏ ốc, tiếng tụng kinh đọc lớn của Bhikkhu, sa-di (*sāmanera*), tiếng nói chuyện với nhau, tiếng chim, tiếng gió, tiếng bước chân, tiếng nước sôi, tiếng lá khô giòn giã, tiếng kiến bò v.v... trong những phương hướng khác nhau như hướng đông, hướng tây, hướng nam, hướng bắc, hướng trên, hướng dưới. Dù là trong cả 4 hướng nhỏ, cả thô lẫn vi tế bởi chuẩn bị định phối hợp với đại thiện tương ưng trí, khi nghe những âm thanh ấy bởi chuẩn bị định rồi hãy tiếp tục thực hiện thiên nhĩ thắng trí.

Sự thực hiện thiên nhĩ thắng trí ấy có sự tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) gió hay hư không rồi mở rộng đi theo khoảng cách mà mình muốn nghe đến, do đó, nếu có sự mở rộng tợ tướng cho rộng ra cho đến ranh giới vũ trụ, phía trên đến cõi chư thiên phạm thiên, phía dưới cho đến cõi địa ngục rồi cũng có thể nghe tất cả âm thanh ở tại những nơi ấy pha trộn lẫn nhau. Khi có ý muốn nghe chỉ một loại âm thanh nào đó thì nguyện rằng mong cho chỉ nghe một loại âm thanh ấy rồi cũng sẽ nghe âm thanh cần nghe, Như cần nghe chỉ một âm thanh trong phạm vi nhà như âm thanh kiến, bọ chét, mối thì sẽ nghe âm thanh muốn nghe ấy thôi.

Cách nghe âm thanh ở tất cả khắp nơi ấy, biết ý nghĩa hay không biết ý nghĩa cũng thế, do đó, nếu cần biết ý nghĩa của âm thanh nào đó một cách rõ ràng thì phải hành tha tâm thông (thắng trí) để cho biết đến tâm của chủ nhân âm thanh ấy trước rằng có ý muốn nào đó, khi đã biết thì vừa biết ý nghĩa của âm thanh ấy.

3. Paracittavijānana-abhiññā

Cách thực hiện tha tâm thông này, nghĩa là tập trung chăm chú vào *kasiṇa* (biến xứ) ánh sáng nhập thiền cơ, rồi xuất ra nguyện rằng mong cho biết đến tâm của người khác ấy, hoàn tất rồi quay trở lại nhập thiền cơ, xuất ra thì lộ tha tâm thông cũng sinh khởi có thể biết tâm của tất cả mọi người luôn cho đến Phạm thiên sắc giới.

Ý nghĩa sự thực hiện tha tâm thông ngoài ra đây, được trình bày lại trong phần giải rộng thắng trí hiệp thế.

4. Pubbenivāsānussati-abhiññā

Trước khi thực hiện túc mạng thông ấy phải có sự luyện tập nhớ lại trong hành động, lời nói, các suy nghĩ, luôn cho đến nơi ở ta từng trú bằng cách chăm chú vào một trong 3 *kasiṇa* (biến xứ) đó là *kasiṇa* lửa, *kasiṇa* màu trắng, *kasiṇa* ánh sáng rồi nhập thiền cơ để đạt định vững mạnh, kế đến thì xuất ra thực hiện nhớ đến tất cả các công việc mà mình từng làm,

luôn cho đến nơi ở từ quá khứ, rồi cũng quay lại nghĩ về thời ấy theo thứ tự cho đến sự hiện hữu trong hiện tại theo chiều thuận chiều nghịch bởi chuẩn bị định phối hợp với đại thiện tương ưng trí, nếu nhớ không được thì nhập lại thiền cơ rồi xuất ra thực hiện nhớ lại như cũ, làm giống như thế cho đến khi nào nhớ được rồi hãy tiếp tục thực hiện túc mạng thông.

Cách thực hiện túc mạng thông này có sự tập trung chăm chú vào tợ tướng liên quan với một trong 3 *kasiṇa* (biến xứ) như đã nói bằng cách mở rộng cho đến vũ trụ rồi nhập thiền cơ, xuất ra thực hiện nguyện mong cho biết đến kiếp sống của mình đời trước, luôn cho đến đời sống tính từ kiếp trước lùi về theo tuần tự rồi lại nhập thiền cơ, xuất ra thì lộ hiện thông cũng sinh khởi thành tựu trong sự nhớ lại biết như mình mong muốn tất cả. Nếu lộ hiện thông không sinh khởi thì quay lại nhập thiền cơ rồi xuất ra nguyện lại, thực hiện như thế cho đến khi nào lộ hiện thông sinh khởi.

Còn cách biết đến sự diễn tiến của người khác bằng cách tính từ kiếp hiện tại lùi về từ từ theo tuần tự, rồi lại quay trở lại cho đến kiếp này cũng vẫn có sự thực hành giống như nhau. Khi lộ hiện thông sinh khởi thì biết đặng như ý muốn luôn cho đến người ấy đã thể nhập Nibbāna cũng có thể biết như nhau, nhưng cách biết sự thể nhập Nibbāna của người khác có một điều đặc biệt là người chứng đắc thần thông ấy phải là bậc Thánh mới biết đặng.

Hơn nữa cách nhớ lại được đời sống ở kiếp quá khứ ấy có sự nhớ biết không giống nhau, nghĩa là túc mạng thông của bậc Chánh đẳng giác nhớ được mà không có giới hạn, luôn cả không cần nhớ đi theo tuần tự của kiếp sống và không cần tìm kiếm gốc và ngọn của kiếp sống tức tái tục và tử gì cả. Tất cả bậc Độc giác nhớ được 2 A-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp, thượng thủ Thinh văn nhớ được 1 A-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp, những vị này không cần nhớ lại theo tuần tự của kiếp sống chi cả mà chỉ cần nhớ tìm gốc và ngọn của kiếp sống tức tái tục và tử mà thôi thì biết đặng. Tất cả những vị đại đệ tử nhớ được 100 ngàn đại kiếp, những vị đệ tử Thinh văn bình thường nhớ được trong khoản 100 đến 1000 đại kiếp tùy theo pháp *pāramī* (pháp tròn đủ) được tích lũy. Cả hai nhóm này sẽ thực hiện nhớ lại theo tuần tự của kiếp hay sẽ truy tìm gốc và ngọn của kiếp ấy, tức tái tục và tử, cũng được. Còn nhóm ngoại đạo ấy chỉ nhớ được 40 đại kiếp và phải có sự nhớ lại theo tuần tự của kiếp vừa phải truy tìm gốc và ngọn của kiếp ấy tức tái tục và tử thì cũng biết đặng.

5. Dibbacakkhu-abhiññā

Trước khi thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí), cần phải luyện tập nhìn trước bằng cách tập trung chăm chú vào một trong những *kasiṇa* (biến xứ) có sự trong sáng đó là *kasiṇa* lửa, *kasiṇa* màu trắng, *kasiṇa* ánh sáng, rồi nhập thiền cơ để đặt định vững mạnh, hoàn tất rồi xuất ra truy tìm nhìn các vật khác nhau mà bị khuất lấp che đậy lại ở trong khu vực của mình bởi chuẩn bị định, nếu chưa thấy thì nhập lại rồi xuất thiền cơ, nhìn lại, làm như thế cho đến khi thấy được, khi đã thấy được bởi chuẩn bị định thì cũng sẽ tiếp tục thực hiện thiên nhãn thông (thắng trí). Cả ba *kasiṇa* này thầy giáo thọ chú giải tán thán *kasiṇa* ánh sáng thù thắng nhất, việc thực hiện thiên nhãn thông ấy có sự tập trung chăm chú vào tợ tướng về một trong 3 *kasiṇa* như đã nói bằng cách mở rộng trải ra theo các khu vực khác nhau như nhà cửa, tỉnh, quốc độ, châu lục cho đến ranh giới vũ trụ, cõi chư thiên, phạm thiên, địa ngục v.v… theo như mình muốn nhìn, rồi nhập thiền cơ xuất ra nguyện mong cho thấy được vật ấy, hoàn tất xong cũng nhập lại thiền cơ, xuất ra thì lộ hiện thông cũng sinh

khởi có sự thấy những vật ấy như mình đã nguyện. Nếu lộ hiện thông chưa sanh thì quay trở lại nhập thiền cơ rồi xuất ra nguyện lại, làm như thế cho đến khi lộ hiện thông sinh khởi.

Các ý nghĩa khác nhau ngoài ra đây được trình bày lại trong sự phân giải nội dung thắng trí hiệp thế.

6-7. Yathākammūpaga-abhiññā và Anāgataṁsa-abhiññā.

Cả hai thắng trí này sử dụng *kasiṇa* (biến xứ) để tập trung chăm chú vào, giống với thiên nhãn thông (thắng trí). Còn ý nghĩa ấy cũng có gì là đặc biệt, nên hiểu theo nội dung đã trình bày trong phần phân giải rộng nội dung thắng trí hiệp thế ấy.

Cách Của Các Loại Thắng Trí (thần thông)

1. Iddhividha-abhiññā
Cả ba loại sinh khởi trong 7 cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh hiện tại, cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh nội phần và cảnh ngoại phần.

2. Dibbasota-abhiññā
Sinh khởi trong 4 cảnh là cảnh dục giới, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần.

3. Paracittavijānana-abhiññā
Sinh khởi trong 8 cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh đạo, cảnh quả, cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh hiện tại, cảnh ngoại phần.

4. Pubbenivāsānussati-abhiññā
Sinh khởi trong 7 cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh siêu thế, cảnh quá khứ, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh chế định.

5. Dibbacakkhu-abhiñña
Sinh khởi trong 4 cảnh là cảnh dục giới, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần.

6. Yathākammūpaga-abhiññā
Sinh khởi trong 5 cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh quá khứ, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần.

7. Anāgataṁsa-abhiññā
Sinh khởi trong 7 cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh siêu thế, cảnh vị lai, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh chế định.

10 Loại Thần Thông

Từ "***iddhi***" trong câu "***iddhividha-abhiññā***" dịch là thành tựu, thầy giáo thọ chú giải trình bày phân chia sự thành tựu ấy ra thành 10 loại là:

1. ***Adhiṭṭhānā-iddhi*** thần thông sinh khởi từ sự nguyện.
2. ***Vikubbanā-iddhi*** thần thông có khả năng thay đổi thân cho thành cái khác, như ngài trưởng lão *Moggallāna* biến thành long vương v.v…
3. ***Manomayā-iddhi*** thần thông sinh khởi từ thiền định, như ngài *Cūlapanthaka* v.v…

4. ***Ñāṇavipphārā-iddhi*** thần thông sinh khởi làm phận sự che chở thoát khỏi sự nguy hiểm bởi do mãnh lực của Ứng cúng (*Arahant*) đạo sẽ sinh khởi, như ngài trưởng lão *Bākula* và trưởng lão *Saṅkicca* v.v…

5. ***Samādhivipphārā-iddhi*** thần thông sinh khởi ngăn ngừa sự nguy hiểm bởi do mãnh lực của định, như ngài trưởng lão *Sārīputta*, nàng *Uttarā*, nàng *Sāmāvatī* v.v…

6. ***Ariyā-iddhi*** thần thông sinh khởi do mãnh lực của việc trở thành bậc Ứng cúng *Arahant*, nghĩa là không cảm nhận nhờm gớm trong vật nhờm gớm bởi cách rải tâm từ và cách suy quán về 4 giới. Hay có sự nhờm gớm với vật dễ mến bởi sự quán về tính bất tịnh và vô thường.

7. ***Kammavipākajā-iddhi*** thần thông sinh khởi do mãnh lực quả của nghiệp, như chim bay được, chư thiên và tất cả Phạm thiên bay được biến mất được, thiên nhãn, thiên nhĩ và chư thiên đọa xứ nghĩa là nàng nữ dạ-xoa có tên là *Phussa, Mitta, Dhammagutta* là mẹ của *Piyaṅka, Uttara* có thể bay được, biến mất được v.v…

8. ***Puññavato-iddhi*** thần thông sinh khởi do mãnh lực của phước báu, như đức vua chuyển luân Thánh vương bay đi trong cả 4 châu cùng với tướng quân triều thần và triệu phú *Jotika* có lâu đài bằng ngọc ma-ni hiện lên từ đất v.v…

9. ***Vijjāmayā-iddhi*** thần thông sinh khởi do mãnh lực của chú thuật trình bày lại trong sách thần bí Veda, như bay trên trời, trình diễn tượng binh, kỵ binh, bộ binh, xa binh xuất hiện trên hư không cho mọi người thấy được.

10. ***Tattha tattha sammā payogappaccayā ijjhanaṭṭhena-iddhi*** thần thông sinh khởi do sự siêng năng cố gắng tìm tòi học hỏi thử nghiệm cẩn thận một cách đúng đắn trong lãnh vực những đồ vật ấy và những công việc khác nhau luôn cho đến sự học pháp và sự hành pháp, như sự đè nén pháp cái (*nīvarana*) bởi sơ thiền v.v…, sự sát trừ phiền não (*kilesa*) bởi 4 đạo, sự tinh thông tam Tạng và chú giải, môn chiêm tinh học, thiên văn học, y học, khoa học nông nghiệp, ngôn ngữ học, khoa học, toán học, địa lý học, lịch sử học, chiến lược v.v…

Dứt minh giải chỉ tịnh nghiệp xứ

Lời phát nguyện

Iminā puññakammena, buddho homi anāgate
Yattha yattha bhave jāto, mā daliddo bhavāmahaṃ.
Bởi mãnh lực pháp thiện sanh được từ việc biên soạn bộ sách này, mong cho tôi chứng được quả Phật toàn giác hạnh trí tuệ trong vị lai và mong đừng cho tôi làm người nghèo khó trong mọi kiếp vẫn còn đang sanh.

Apattaṃ yāva buddhattaṃ, puññādhikaṃ bhavāmihaṃ
Jātisarañāṇikova, jeṭṭhaseṭṭho nirantaraṃ.
Cho đến khi nào quả Phật toàn giác hạnh trí tuệ của tôi chưa đi đến thành tựu, mong cho tôi thành người tấn hóa cao thượng và có trí tuệ làm công năng nhớ được kiếp quá khứ suốt mọi thời.

Kareyyaṃ gāravaṃ guruṃ, māneyyaṃ mānanārahaṃ
Vandeyyaṃ vandanārahaṃ, pūjeyyaṃ pūjanārahaṃ
Mong cho tôi được cung kính người đáng kính, tín ngưỡng người đáng tín ngưỡng, đãnh lễ người đáng đãnh lễ, cúng dường người đáng cúng dường.

Kệ đáng lưu tâm từ ngài giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya

Sāsanassa ca lokassa, vuṭṭhi bhavatu sabbadā
Sānampi ca lokañca, devā rakkhantu sabbadā.
Mong cả ba loại giáo pháp là pháp học, pháp hành, pháp thành và đại chúng hãy tu tiến trong mọi thời. Cầu mong tất cả chư thiên chân chánh hãy hỗ trợ nhau giữ gìn cả ba giáo pháp và và tất cả đại chúng trong mọi thời.

Tôi nói lời tùy hỷ đến tất cả học viên được có cơ hội đến học tập trong mảng trao dồi pháp độ về trí tuệ liên hệ với tuệ văn thuộc về minh sát và tuệ tư thuộc về minh sát. Tức sự hiểu biết trong cách diễn tiến của danh sắc và năm uẩn là mãnh lực quan trọng hơn cả cho sự ủng hộ tích lũy để sanh tuệ tu thuộc về minh sát, đó là đạo lộ sẽ dẫn người tu tiến đạt đến bờ nibbāna trong kiếp hiện tại này hay nhất định ở kiếp kế.

Sở dĩ tôi nói gieo trồng sự mong mỏi bằng cách đưa kệ ngôn 'Sāsanassa ca lokassa v.v... ở đầu ngay tại đây cũng bởi vì thời điểm này, cả ba loại giáo pháp không có sự tiến hóa thật sự đúng đắn đầy đủ theo ý muốn của đức Phật, mà chỉ là vỏ bọc bên ngoài. Còn sự tấn hóa của đại chúng ấy cũng vẫn tấn hóa theo chiều hướng vật chất, còn chiều dướng tinh thần ấy chỉ có sự suy thoái, luôn cả cũng không nhận ra sự suy thoái của tinh thần.

Thật vậy, như nói rằng cả ba loại giáo pháp không tăng trưởng tấn hóa thật sự một cách đúng đắn thật sự theo ý của đức Phật ấy, có nghĩa là sự dạy pháp, sự học tập pháp học của chư bhikkhu, sāmaṇera đa phần không có chuyên chú khắp trong tam tạng, mà chỉ có sự dạy sự học liên quan đến những giáo lý cơ bản. Đối với việc dạy việc học trong chú giải, sớ giải cũng chỉ là ít ỏi, chỉ có nghiên cứu chỉ trong những điều được rút trích rồi gom tóm là đa phần.

Sự tu tiến trong nhiều trường thiền chưa đi đến thiền, đạo, quả, mà chỉ tu tiến đến mức có ấn chứng hay tuệ minh sát ở các mức cơ bản. Người tu tiến và người dạy mạnh ai nấy hài lòng rằng đặng pháp cao, chính sự diễn ra như vậy là đa phần. Nên mới nói rằng cả ba giáo pháp chưa tấn hóa. Sự việc diễn ra như vậy cũng bởi vì người lớn và người nhỏ đa phần vẫn chưa quan tâm đến pháp học và pháp hành không liên hệ vật chất thuộc về xuất luân hồi nương phận sự tông giáo ấy, mà chỉ lưu tâm ủng hộ duy nhất trong pháp học và pháp hành liên hệ vật chất thuộc về luân hồi nương phận sự tông giáo ấy, đó thật là điều đáng tiếc.

Pháp học pháp hành liên hệ vật chất thuộc về luân hồi nương phận sự tông giáo có nghĩa là sự dạy, sự học, sự tu tiến nhắm đến sự nhận lợi ích trong thế gian, đó được xem như phận sự tông giáo vẫn du hành trong luân hồi.

Pháp học pháp hành không liên hệ vật chất thuộc về xuất luân hồi nương phận sự tông giáo có nghĩa là sự dạy, sự học, sự tu tiến không nhắm đến sự nhận lợi ích trong thế gian, đó được xem như sự hy sinh của từ tâm.

Lại nữa, người lớn, người nhỏ có sự lưu tâm ủng hộ phận sự tông giáo vẫn du hành trong luân hồi là pháp học pháp hành liên quan đến vật chất ấy phần nhiều từ bỏ, không quan tâm, ngược lại còn tranh cãi bằng nhiều cách như diễn giải, phản bác. Do đó khi nghĩ đến viễn cảnh tín đồ Phật giáo trong giai đoạn 20 năm kế tiếp ấy, người lớn và người nhỏ có phận sự trực tiếp trong đạo Phật có số lượng nhiều này, phải trở thành bị can trong việc Phật giáo không tấn hóa đúng đắn trọn vẹn theo ý muốn của đức Phật một cách như thật, mạnh ai nấy chỉ là bị can số 1-2-3. Việc có chùa to Phật lớn và bhikkhu sāmaṇera ấy vẫn không gọi là Phật giáo đi đến sự phát triển thật sự chi cả.

Đối với đại chúng, nếu tâm ý có sự tấn hóa bởi đức hạnh giống với sự tấn hóa của vật chất, vật chất bên ngoài đang tiến hóa ngay ở hiện tại đây cũng sẽ giúp duy trì an lạc cho tất cả đại chúng một cách trọn vẹn, nhưng giờ đây không phải như vậy. Do đó vật chất bên ngoài đang đi đến sự phát triển này cũng trở thành sự nguy hiểm cho đại chúng, dù có phương pháp giải quyết cho tâm ý có sự tấn hóa về ân đức cũng không có cơ hội thực hiện hết lòng, bởi vì thiếu đi sự ủng hộ, nên thôi cũng buông cho diễn tiến theo hạnh nghiệp vậy …

Ngà 08 tháng 08 Phật lịch 2507

MINH SÁT NGHIỆP XỨ (*VIPASSANĀ KAMMAṬṬHĀNA*)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

I. Thất Tịnh (visuddhi) hay bảy giai đoạn thanh tịnh

Vipassanākammaṭṭhāne pana sīlavisuddhi cittavisuddhi diṭṭhivisuddhi kaṅkhāvitaraṇavisuddhi maggāmaggañāṇadassanavisuddhi paṭipadāñāṇadassana-visuddhi ñāṇadassanavisuddhi ceti sattavidhena visuddhisaṅgaho.[1]

Trong phần minh sát nghiệp xứ này, học viên nên biết yếu hiệp thanh tịnh có bảy điều như sau:

1. Giới thanh tịnh (*sīlavisuddhi*) là sự thanh tịnh của giới.
2. Tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*) là sự thanh tịnh của tâm.
3. Kiến thanh tịnh (*diṭṭhivisuddhi*) là sự thanh tịnh của tri kiến.
4. Đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaranavisuddhi*) là sự thanh tịnh của tuệ vượt khỏi hoài nghi.
5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (*maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh trong cách thấy rõ của tuệ là đạo và không phải đạo.
6. Hành tri kiến thanh tịnh (*paṭipadāñāṇadassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh trong cách thấy rõ của tuệ làm công cụ tiến hành đến đạo duy nhất.
7. Tri kiến thanh tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh trong cách thấy rõ duy nhất của tuệ.

II. Ba tướng (tilakkhaṇa)

Aniccalakkhaṇaṃ dukkhalakkhaṇaṃ anattalakkhaṇañceti tīṇi lakkhaṇāni.

Dấu hiệu, trạng thái hay tướng (*tilakkhaṇa*) có 3. Đó là:

1. Vô thường tướng (*aniccā lakkhaṇa*) là trạng thái vô thường hay không bền vững.
2. Khổ não tướng (*dukkhā lakkhaṇa*) là trạng thái khổ não hay không chịu đựng được.
3. Vô ngã tướng (*anattā lakkhaṇa*) là trạng thái vô ngã hay không có sự ép buộc được.

III. Ba Pháp Tùy Quán (anupassanā)

Aniccānupassanā dukkhānupassanā anattānupassanā ceti tisso anupassanā.

Pháp tùy quán có 3, đó là:

1. Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) là cách quan sát thường xuyên lặp đi lặp lại hoài về tính vô thường.
2. Khổ não tùy quán (*dukhānupassanā*) là cách quan sát thường xuyên lặp đi lặp lại hoài về tính khổ não.
3. Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) là cách quan sát thường xuyên lặp đi lặp lại hoài về vô ngã.

IV. Mười Tuệ Quán (vipassanā-ñāṇa).

Sammasanañāṇaṃ udayabbayañāṇaṃ bhaṅgañāṇaṃ bhayañāṇaṃ ādīnavañāṇaṃ nibbidāñāṇaṃ muccitukamyatāñāṇaṃ paṭisaṅkhāñāṇaṃ saṅkhārupekkhāñāṇaṃ anulomañāṇañceti dasa vipassanāñāṇāni.

---

[1] Abhidhammatthasaṅgaha

Học viên nên biết mười tuệ quán bao gồm:

1. Phổ thông tuệ (hay quyết định tuệ) (*sammasana-ñāṇa*) là tuệ quán ba trạng thái hay tướng phổ thông (vô thường, khổ não, vô ngã) của danh, sắc pháp.
2. Tiến thoái tuệ (*udayabbaya-ñāṇa*) là tuệ thấy sự sanh và diệt của danh sắc.
3. Diệt một tuệ (*bhaṅga-ñāṇa*) là tuệ thấy sự đang diệt của danh, sắc pháp siêu lý.
4. Họa hoạn tuệ (*bhaya-ñāṇa*) là tuệ thấy danh sắc (*nāma-rūpa*) là nguy hiểm đáng sợ.
5. Tội quá tuệ (*ādīnava-ñāṇa*) là tuệ thấy rõ lỗi của danh sắc (*nāma-rūpa*).
6. Phiền yểm tuệ (*nibbidā-ñāṇa*) là tuệ tỏ ngộ phát sanh sự chán nản trong danh sắc (*nāma-rūpa*).
7. Dục thoát tuệ (*muñcitukamyatā-ñāṇa*) là tuệ móng xa lìa, muốn thoát khỏi danh sắc (*nāma-rūpa*).
8. Quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhā-ñāṇa*) là tuệ quán lại 3 tướng của danh sắc (*nāma-rūpa*) bao quát.
9. Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā-ñāṇa*) là tuệ quán tìm đường lối rồi dửng dưng trước danh sắc (*nāma-rūpa*).
10. Thuận lưu tuệ (*anuloma-ñāṇa*) là tuệ thấy hợp lẽ với 8 tuệ quán trước (tiến thoái tuệ - hành xả tuệ) và hội đủ sức mạnh để cho đạo tuệ sanh (*maggañāṇa*).

V. Ba Giải Thoát (vimokkha)

Suññato vimokkho, animitto vimokkho, appaṇihito vimokkho ceti tayo vimokkhā.

Giải thoát có 3 loại là:

1. Không tánh giải thoát (*suññata-vimokkha*) là giải thoát bởi rỗng không.
2. Vô tướng hay vô ấn tướng giải thoát (*animittata-vimokkha*) là giải thoát bởi tính vô tướng hay không có dấu hiệu, biểu hiện.
3. Vô nguyện hay phi nội giải thoát (*appaṇihita vimokkha*) là giải thoát bởi tính không phải là nơi nương của ái.

VI. Ba Cửa Giải Thoát (Tam Giải Thoát Môn) (vimokkha mukha)

Suññatānupassanā animittānupassanā appaṇihitānupassānā ceti tīṇi vimokkhamukhāni ca veditabbāni.

Học viên nên biết ba cửa giải thoát, đó là:

1. Không tánh năng quán (*suññata-nupassanā*) là sự giải thoát bởi sự quan sát thấy rằng là không tánh hay rỗng không.
2. Vô tướng năng quán (*animitta-nupassanā*) là sự giải thoát bởi sự quan sát thấy không có ấn tướng, dấu hiệu.
3. Vô nguyện năng quán (*appaṇihita-nupassanā*) là sự giải thoát bởi sự quan sát thấy không phải là nơi trú của ái.

Trình Bày Thất Tịnh Theo Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp

1. Giới thanh tịnh (sīlavisuddhi)

Kathaṃ? Pātimokkhasaṃvarasīlaṃ indriyasaṃvarasīlaṃ ājīvapārisuddhisīlaṃ paccayasannissitasīlañceti catupārisuddhisīlaṃ sīlavisuddhi nāma.

Tịnh giới ấy là những gì? Đó là 4 thanh tịnh giới, bao gồm:

1. Biệt biệt giải thoát giới (*pāṭimokkhasaṃvara-sīla*) là giới thu thúc trong giới bổn *pāṭimokkha*.
2. Phòng hộ môn quyền giới (*indriyasaṃvara-sīla*) là giới phòng hộ trong 6 quyền.
3. Nuôi mạng thanh tịnh giới (*ājīvapārisuddhi sīla*) là giới liên quan đến nuôi mạng thanh tịnh.
4. Quán tưởng giới hay nương theo duyên giới (*paccayasannissita s*īla) là giới nương vào bốn duyên.

Tứ thanh tịnh giới như đã nêu trên gọi là giới thanh tịnh.

2. Tâm thanh tịnh (cittavisuddhi)

Upacārasamādhi appanāsamādhi ceti duvidhopi samādhi cittavisuddhi nāma.

Tâm thanh tịnh đó là định có 2 loại là:

1. Cận định (*upacārasamādhi*) là định đi gần đến trước chi thiền.
2. An chỉ định (*appanāsamādhi*) là định kiên cố, tức định làm cho thiền sinh khởi.

3. Kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi)

Lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena nāmarūpa pariggaho diṭṭhivisuddhi nāma.

Quan sát thấy biết danh sắc bởi khả năng của trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận. Gọi là kiến thanh tịnh.

4. Đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)

Tesameva ca nāmarūpānaṃ paccayapariggaho kaṅkhāvitaraṇavisuddhi nāma.

Sự quan sát thấy biết duyên của tất cả danh sắc ấy gọi là đoạn nghi thanh tịnh.

5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi)

Tato paraṃ pana tathāpariggahitesu sappaccayesu tebhūmakasaṅkhāresu atītādibhedabhinnesu khandhādinayamārabbha kalāpavasena saṅkhipitvā ''aniccaṃ khayaṭṭhena, dukkhaṃ bhayaṭṭhena, anattā asārakaṭṭhenā''ti addhānavasena santativasena khaṇavasena vā sammasanañāṇena lakkhaṇattayaṃ sammasantassa tesveva paccayavasena khaṇavasena ca udayabbayañāṇena udayabbayaṃ samanupassantassa ca -

''Obhāso pīti passaddhi, adhimokkho ca paggaho;
Sukhaṃ ñāṇamupaṭṭhānamupekkhā ca nikanti ce''ti. -
Obhāsādivipassanupakkilesaparipanthapariggahavasena
maggāmaggalakkhaṇavavatthānaṃ maggāmaggañāṇadassanavisuddhi nāma.

Tiếp sau đó [khi người] quan sát 3 tướng bởi thời, bởi sự tiếp nối, bởi sát-na, bởi phổ thông tuệ rằng 'vô thường vì có trạng thái hoại đi, là khổ vì có trạng thái đáng sợ và là vô ngã vì có trạng thái không có cốt lõi' bởi cách tối giản thành bọn bắt đầu từ cách của uẩn v.v... trong tất cả hành trong ba cõi với duyên mà đã quan sát như thế, phân chia thành trường hợp như quá khứ v.v... và khi thấy rõ sự sanh diệt bằng tiến thoái tuệ bởi duyên và bởi sát-na trong hành sanh trong ba cõi ấy, sự quan sát thấy biết trạng thái của đạo và cái không phải

đạo bằng mãnh lực sự quan sát thấy biết trở ngại, tức tùy phiền não quán như hào quang v.v… như vầy[1]:
Hào quang (*obhāsa*), hỷ (*pīti*), yên tịnh (*passaddhi*), niềm tin (*adhimokkha*), cần mẫn (*paggaha*), lạc (*sukha*), tuệ (*ñāṇa*), niệm (*sati*), xả (*upekkhā*), ái thương (*nikanti*). Đây gọi là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

6. Hành tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi)
Tathā paripanthavimuttassa pana tassa udayabbayañāṇato paṭṭhāya yā vānulomā tilakkhaṇaṃ vipassanāparamparāya paṭipajjantassa nava vipassanāñāṇāni paṭipadāñāṇadassanavisuddhi nāma.
Khi người ấy quan sát thấy biết như thế rồi thoát khỏi sự trở ngại [tức 10 tùy phiền não quán], [người đang tu tập pháp minh sát quán thấy] hướng vào 3 tướng rồi tiến hành bởi tuệ quán liên tiếp nhau, 9 tuệ quán bắt đầu từ tiến thoái tuệ cho đến thuận lưu tuệ, gọi là hành tri kiến thanh tịnh.

7. Tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi)
Tassevaṃ paṭipajjantassa pana vipassanāparipākamāgamma ''idāni appanā uppajjissatī''ti bhavaṅgaṃ vocchijjitvā uppannamanodvārāvajjanānantaraṃ dve tīṇi vipassanācittāni yaṃ kiñci aniccādilakkhaṇamārabbha parikammopacārānulomanāmena pavattanti.
Khi người ấy đang thực hành như vậy, 2 - 3 sát-na tâm minh sát nương sự chín muồi của tuệ quán hẳn diễn tiến bởi gọi là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ tiếp nối với tâm khai ý môn sinh khởi cắt dòng hữu phần [ở sát-na mà nên nói rằng] bây giờ an chỉ định sẽ sinh khởi do sự khai đoan trạng thái như vô thường v.v… bất cứ một loại nào làm cảnh.

Yā sikhāppattā, sā sānulomā saṅkhārupekkhā vuṭṭhānagāminivipassanāti ca pavuccati.
Tuệ quán nào đạt đến chót, tuệ quán ấy diễn tiến cùng với hành xả tuệ, thuận lưu tuệ, ngài gọi là minh sát tuệ dẫn đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminivipassanā*).

Tato paraṃ gotrabhucittaṃ Nibbānamālambitvā puthujjanagottamabhibhavantaṃ, ariyagottamabhisambhontañca pavattati.
Kế đó, tâm chuyển tộc bám giữ Nibbāna làm cảnh, vượt qua phàm tánh và đạt đến Thánh tánh.

Tassānantarameva maggo dukkhasaccaṃ parijānanto samudayasaccaṃ pajahanto, nirodhasaccaṃ sacchikaronto, maggasaccaṃ bhāvanāvasena appanāvīthimotarati.
Sau tâm chuyển tộc ấy, Đạo xác định biết rõ khổ đế, đoạn trừ tập đế, tỏ rõ diệt đế, đạt đến lộ kiên cố bởi mãnh lực của sự tu tiến Đạo đế.

---

[1] Hay "Tiếp sau đoạn nghi thanh tịnh, sự xác định trạng thái của đạo bởi mãnh lực bắt sự trở ngại là tùy phiền não quán như Hào quang, hỷ, yên tịnh, niềm tin, cần mẫn, lạc, tuệ, niệm, xả, ái thương của bậc tu tiến là người nhắc đến cách như uẩn v.v... trong chư hành ở ba cõi, cùng với duyên có sự khác nhau bởi sự khác nhau của thời như quá khứ v.v... mà mình đã quán sát như thế, thu gọn lại bởi mãnh lực nhóm rồi quán sát tam tướng bằng phổ thông tuệ rằng danh sắc vô thường với ý nghĩa diệt đi, là khổ với ý nghĩa đáng sợ hãi, là vô ngã với ý nghĩa không có thực thể bởi mãnh lực của thời (addhāna) hay bởi mãnh lực của sự nối tiếp (santati) hay bởi mãnh lực sát-na và theo dõi sự sanh khởi và diệt đi trong chính những hành ấy bằng tiến thoái tuệ bởi mãnh lực duyên và bởi mãnh lực sát-na tâm, gọi là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

Tato paraṃ dve tīṇi phalacittāni pavattitvā bhavaṅgapātova hoti, puna bhavaṅgaṃ vocchinditvā paccavekkhaṇañāṇāni pavattanti.
Tiếp từ đó, 2 - 3 tâm quả hẳn diễn tiến, sau đó rơi vào hữu phần, rồi tuệ phản khán cắt dòng hữu phần một lần nữa rồi cũng diễn tiến tiếp.

Maggaṃ phalañca Nibbānaṃ, paccavekkhati paṇḍito.
Hīne kilese sese ca, paccavekkhati vāna vā.
Chabbisuddhikamenevaṃ, bhāvetabbo catubbidho;
Ñāṇadassanavisuddhi, nāma maggo pavuccati.
Ayamettha visuddhibhedo.
Hiền trí thường xem lại (phản khán) Đạo, Quả, Nibbāna và một số vị cũng xem lại phiền não đã sát trừ và phiền não còn dư sót [tức chưa đoạn trừ được] cũng có [tùy theo pháp học].

Bốn đạo được bậc tu tiến theo tuần tự của lục tịnh này gọi là tri kiến thanh tịnh.

Trên đây là cách trình bày trường hợp của thất tịnh trong minh sát nghiệp xứ.

Sự phân chia giải thoát (*Vimokkhabhedo*)

1. *Tattha anattānupassanā attābhinivesaṃ muñcantī suññatānupassanā nāma vimokkhamukhaṃ hoti. Aniccānupassanā vipallāsanimittaṃ muñcantī animittānupassanā nāma. Dukkhānupassanā taṇhāpaṇidhiṃ muñcantī appaṇihitānupassanā nāma.*
   Trong tất cả minh sát, đạo và quả ấy, quán vô ngã là đạo lộ vào cửa giải thoát, gọi là quán không tánh (bởi sự rỗng không), đoạn trừ sự chấp cứng về ngã. Quán vô thường là đạo lộ vào giải thoát môn gọi là quán vô tướng, đoạn trừ ấn tướng điên đảo. Quán khổ não là đạo lộ hướng vào giải thoát môn gọi là quán vô nguyện, đoạn trừ ái là sự thèm khát.

2. *Tasmā yadi vuṭṭhānagāminivipassanā anattato vipassati, suññato vimokkho nāma hoti maggo. Yadi aniccato vipassati, animitto vimokkho nāma. Yadi dukkhato vipassati, appaṇihito vimokkho nāmāti ca maggo vipassanāgamanavasena tīṇi nāmāni labhati.*
   Vì thế, nếu tuệ quán, minh sát dẫn đến xuất ly quan sát tỏ ngộ tính vô ngã thì sẽ là đạo gọi là không tánh giải thoát. Nếu tuệ quán, minh sát dẫn đến xuất ly quan sát tỏ ngộ tính vô thường thì sẽ là đạo gọi là vô tướng giải thoát. Nếu tuệ quán, minh sát dẫn đến xuất ly quan sát tỏ ngộ bởi tính khổ não thì sẽ là đạo gọi là vô nguyện giải thoát. Do đó, đạo cũng có ba tên gọi bởi mãnh lực của sự tiến hành đến tuệ quán.

3. *Tathā phalañca maggāgamanavasena maggavīthiyaṃ.*
   Cũng giống như vậy, quả [cũng có 3 tên gọi] trong lộ đắc đạo bởi mãnh lực của sự tiến hành đến Thánh đạo.

4. *Phalasamāpattivīthiyaṃ pana yathāvuttanayena vipassantānaṃ yathāsakaphalamuppajjamānampi vipassanāgamanavaseneva suññatādivimokkhoti ca pavuccati,*

Còn trong lộ nhập thiền quả, ngài gọi quả sinh khởi theo đạo của riêng mình đến người tỏ ngộ theo cách như đã nêu trên rằng giải thoát như không tánh giải thoát bởi mãnh lực của sự tiến hành đến minh sát.

Ārammaṇavasena pana sarasavasena ca nāmattayaṃ sabbattha sabbesampi samameva ca.
Còn cả ba tên [là không tánh giải thoát, vô tướng giải thoát và vô nguyện giải thoát] hẳn giống nhau cho đạo và quả cả thảy trong lộ đắc đạo và lộ nhập thiền quả mọi chỗ bởi cảnh và thực tính [phận sự và quả chứng] của mình.

Ayamettha vimokkhabhedo.
Tất cả đây là sự phân chia giải thoát trong chương này.

Phân chia về người (*Puggalabhedo*)

1. *Ettha pana sotāpattimaggaṃ bhāvetvā diṭṭhivicikicchāpahānena pahīnāpāyagamano sattakkhattuparamo sotāpanno nāma hoti.*
   Hơn nữa, trong tất cả đạo và quả này, người đã tiến hóa (thành tựu) Thất lai đạo đoạn trừ được việc đi vào khổ thú bởi sự sát trừ tà kiến và hoài nghi. Gọi là Thất lai [hay Dự lưu], là vị tái tục nữa nhiều nhất chỉ bảy lần.
2. *Sakadāgāmimaggaṃ bhāvetvā rāgadosamohānaṃ tanukarattā sakadāgāmī nāma hoti sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā.*
   Người đã tiến hóa Nhất lai đạo, được gọi là Nhất lai vì là vị sanh lại cõi này chỉ một lần nữa, vì làm cho nhẹ bớt (*tanukarapahāna*) ái, sân và si.
3. *Anāgāmimaggaṃ bhāvetvā kāmarāgabyāpādānamanavasesappahānena anāgāmī nāma hoti anāgantvā itthattaṃ.*
   Người đã tiến hóa Bất lai đạo, gọi là bậc Bất lai, là vị không còn sanh lại cõi [dục] này nữa, vì hoàn toàn sát trừ được ái dục và sân.
4. *Arahattamaggaṃ bhāvetvā anavasesakilesappahānena arahā nāma hoti khīṇāsavo loke aggadakkhiṇeyyoti.*
   Người tiến hóa Vô sanh đạo, gọi là bậc Vô sanh [hay Ứng cúng] là vị không còn phiền não, bậc đáng được cúng dường, bậc tối thượng ở thế gian vì diệt tất cả phiền não không còn dư sót.

Ayamettha puggalabhedo.
Tất cả đây là cách phân chia về người trong chương này

Phân chia về sự chứng đắc (*Samāpattibhedo*)

1. *Phalasamāpattivīthiyaṃ panettha sabbesampi yathāsakaphalavasena sādhāraṇāva.*
   Trong trường hợp của thiền chứng này, nhập quả chứng có với tất cả người an trú trong (Thánh) quả theo mãnh lực quả của riêng mình [của mỗi bậc Thánh ấy].
2. *Nirodhasamāpattisamāpajjanaṃ pana anāgāmīnañceva arahantānañca labbhati,*
   Còn việc nhập thiền diệt hẳn có đến bậc Thánh Bất lai và Vô sanh.
3. *Tattha yathākkamaṃ paṭhamajjhānādimahaggatasamāpattiṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya tattha gate saṅkhāradhamme tattha tattheva vipassanto yāva ākiñcaññāyatanaṃ gantvā*

tato paraṃ adhiṭṭheyyādikaṃ pubbakiccaṃ katvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajjati,

Trong cách nhập thiền diệt ấy, ngài nhập thiền đến đáo đại như sơ thiền v.v… theo tuần tự, khi đã xuất ra quan sát pháp hành diễn tiến trong thiền chứng ấy ở mỗi thời [xuất khỏi thiền] ấy tiến hành cho đến vô sở hữu xứ thiền, kế đó hành phận sự ban đầu như nguyện v.v… rồi nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

4. *Tassa dvinnaṃ appanājavanānaṃ parato vocchijjati cittasantati,*

Sau 2 tâm đồng lực kiên cố của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy [đã sinh khởi], dòng tâm cũng gián đoạn.

5. *Tato nirodhasamāpanno nāma hoti.*

Sau đó cũng gọi là người nhập thiền diệt.

6. *Vuṭṭhānakāle pana anāgāmino anāgāmiphalacittaṃ, arahato arahattaphalacittaṃ ekavārameva pavattitvā bhavaṅgapāto hoti,*

Còn thời điểm xuất thiền, tâm quả Bất lai của bậc Thánh Bất lai và tâm quả Vô sanh của bậc Thánh Vô sanh hẳn diễn tiến tiếp 1 sát-na rồi trở lại hữu phần.

7. *Tato paraṃ paccavekkhaṇañāṇaṃ pavattati.*

Sau đó, tuệ phản khán cũng sinh khởi.

Ayamettha samāpattibhedo.

Tất cả đây là sự phân chia thiền chứng trong chương này.

Niṭṭhito ca vipassanākammaṭṭhānanayo.

Dứt cách minh sát nghiệp xứ

Phân Giải Ý Nghĩa Trong Minh Sát Nghiệp Xứ

Theo Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp

*** Phân giải câu Pāḷi thứ 1 trình bày đến Thất tịnh (visuddhi) - (Theo Chánh Văn)**

Thầy giáo thọ Anuruddha đã trình bày xong phần chỉ tịnh nghiệp xứ, kế đến trình bày minh sát nghiệp xứ như lời tuyên bố ở phần đầu, nên nói rằng "*vipassanā kammaṭṭhāne pana* … tiếp theo:

Từ '*visuddhi*' (thanh tịnh) trong phần minh sát nghiệp xứ này có nghĩa là sự trong sạch đặc biệt khỏi phiền não, gọi là là '*visuddhi*' (thanh tịnh). Khi chiết tự được 2 phần là *vi* + *suddhi*, *vi* = đặc biệt, thù thắng; *suddhi* = sự trong sạch. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Visesena sujjhanaṃ visuddhi (tiếp đầu ngữ *vi*, căn *suddha*)"

Sự trong sạch thù thắng khỏi phiền não gọi là *visuddhi* (thanh tịnh). Đó là giới, định, tuệ, tức thất tịnh.

Thật sự, các sự trong sạch khác nhau vẫn có hiện hữu ở thế gian, như nước trong sạch, người con gái trong sạch, người trong sạch, nơi chốn trong lành sạch sẽ v.v… này, nhưng không được gọi là '*visuddhi*' (thanh tịnh), mà chỉ gọi là sự trong sạch (*suddhi*). Vì những sự trong sạch này là sự trong sạch bình thường, chớ chẳng phải là sự trong sạch đặc biệt chi cả. Còn sự trong sạch của giới, định, tuệ ấy có thể làm cho người trở thành bậc chứng thiền và Thánh. Chính nguyên nhân này nên gọi là thanh tịnh (*visuddhi*). Có Pāḷi chú giải như vầy:

1. *"Visujjhatīti visuddhi (kattusādhana)"*
   Pháp nào trong sạch đặc biệt thù diệu, pháp ấy gọi là thanh tịnh.
2. *"Visodhetīti visuddhi (kattusādhana)"*
   Pháp nào tẩy sạch cho thân, khẩu, ý trong sạch đặc biệt, pháp ấy gọi là thanh tịnh.
3. *"Visujjhati etāyāti visuddhi (karaṇasādhana)"*
   Thân, khẩu, ý hẳn trong sạch đặc biệt bởi thực tính nào, nên thực tính ấy gọi là thanh tịnh.
4. *"Visujjhanaṃ visuddhi (bhāvasādhana)"*
   Sự trong sạch thành đặc biệt gọi là thanh tịnh.

Cả 4 câu này đó là giới, định, tuệ. Tức chính là **7 thanh tịnh.**

❶ *Phân giải giới thanh tịnh (visuddhi)*

Từ giới (*sīla*) trong giới thanh tịnh này nói đến sự trong sạch của bốn loại giới là:

1. Biệt biệt giải thoát giới (*pāṭimokkhasaṃvarasīlaṃ*) là giới phòng hộ trong giới bổn *pāṭimokkha.*
2. Phòng hộ môn quyền giới (*indriyasaṃvarasīlaṃ*) là giới phòng hộ trong 6 quyền.
3. Nuôi mạng thanh tịnh giới (*ājīvapārisuddhisīlaṃ*) là giới liên quan đến nuôi mạng thanh tịnh.
4. Quán tưởng giới hay nương theo duyên giới (*paccayasannissitasīlaṃ*) là giới nương vào bốn duyên.

Giải rằng:

1. *Pāṭimokkhasaṃvarasīlaṃ* khi chiết tự có 3 phần là: *Pāṭimokkha* + *saṃvara* + *sīla*. Gom lại là *pāṭimokkhasaṃvarasīla.* Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Pāṭimokkhasaṃvaro ca so sīlaṃ cāti pāṭimokkhasaṃvarasīlaṃ"
Giới giúp cho người giữ gìn thoát khỏi 4 cõi khổ. Chi pháp đó là 5 giới, 8 giới, 10 giới, 227 giới.

2. *Indriyasaṃvarasīlaṃ* khi chiết tự có 3 phần là: *Indriya + saṃvara + sīla.* Khi gom lại thành *indriyasaṃvarasīla.* Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Indriyasaṃvaro ca so sīlaṃ cāti indriyasaṃvarasīlaṃ"
Cả 6 quyền hằn phòng hộ giữ gìn được, do đó gọi là phòng hộ môn quyền giới. Chi pháp là sở hữu niệm hợp với tâm đại thiện.
3. *Ājīvapārisuddhisīlaṃ* khi chiết tự có 3 phần là: *Ājīva + pārisuddhi + sīla.* Khi gom lại được *ājīvapārisuddhisīla.* Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Ājīvapārisuddhi ca so sīlaṃ cāti ājīvapārisuddhisīlaṃ"
Tìm kế sinh nhai bằng chánh mạng, tức đối với cư sĩ từ bỏ các tà mạng trong chánh mạng ngăn trừ phần, đối với bhikkhu, sa-di (*sāmanera*) từ bỏ những hành vi làm mất niềm tin (*kuladūsaka*), tà mạng (*anesanā*) theo giới bổn *pāṭimokkha*. Do đó gọi là nuôi mạng thanh tịnh giới. Chi pháp đó là sở hữu chánh mạng hợp với tâm đại thiện.
4. *Paccayasannissitasīlaṃ* khi chiết tự có 3 phần là: *Paccaya + sannissita + sīla.* Khi gom lại thành *paccayasannissitasīla.* Có Pāḷi chú giải như vầy :
"Paccayasannissitaṃ ca sīlaṃ cāti paccayasannissitasīlaṃ"
Vừa là giới ấy, vừa nương duyên ấy, gọi là nương theo duyên giới hay quán tưởng giới. Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện.

Sự trong sạch của 4 thanh tịnh giới có bốn loại
1. *Desanāsuddhi* là sự trong sạch bởi sự thể hiện.
2. *Saṃvarasuddhi* là sự trong sạch bởi sự phòng hộ.
3. *Eṭṭhisuddhi* là sự trong sạch bởi nghề nghiệp tìm kế sinh nhai.
4. *Paccavekkhaṇasuddhi* là sự trong sạch bởi cách quán tưởng.

Nói theo thường thức, thường giới gọi là giới thanh tịnh. Do đó giới thanh tịnh của cư sĩ là 5 giới, của cận sự nam - cận sự nữ là 8 giới, của Sa-di (*sāmanera*) là 10 giới, của bhikkhu là 227 giới. Như nói rằng giới thanh tịnh gồm thường giới ấy cũng bởi vì lẽ thường, thường giới này tẩy sạch thân, khẩu, ý cho trong sạch khỏi sự phạm giới và cho thành tựu phận sự làm nơi nương của pháp cao nhân như thiền chứng, đạo, quả sinh khởi. Do đó, khi nói theo phổ thông thì thường giới gọi là giới thanh tịnh.

❷ *Phân giải tâm thanh tịnh (cittavisuddhi)*

'*Cittavisuddhi*' khi chiết tự có 2 phần là : *Citta + visuddhi.* Gom lại thành *Cittavisuddhi.* Dịch là sự thanh tịnh của tâm. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Cittassa visuddhi cittavisuddhi"
Sự tẩy rửa tâm của bậc tu tiến cho không còn bụi trần phiền muộn là pháp cái, nên gọi là tâm thanh tịnh. Chi pháp siêu lý là sở hữu nhất hành hợp với đại thiện, đại tố, thiện đáo đại, tố đáo đại.

Tâm thanh tịnh có 2 loại định là: Cận định và an chỉ định như đã trình bày.
Hay nói một cách khác, tâm thanh tịnh có hai loại là:

1. Chỉ tịnh có hai loại là cận định và an chỉ định.
2. Tuệ quán sát-na định đó là sát-na định.
Định có ba trường hợp là: Sát-na định, cận định, an chỉ định.

Cận định và an chỉ định gọi là 'tâm thanh tịnh' vì có sự trong sạch đặc biệt không có bụi dơ là pháp cái và tẩy rửa tâm của bậc tu tiến cho sạch sẽ bụi dơ là pháp cái, nhưng ngài cần làm cho tâm sinh khởi với hai loại định này làm chánh rồi gọi là 'tâm thanh tịnh'. Còn sát-na định, định chốc lát là định hợp với tâm đại thiện hay đại tố sanh cho bậc tu tiến thuần quán ghi nhận theo dõi biết danh sắc ấy cũng được gọi là 'tâm thanh tịnh' như nhau, nhưng xếp vào một cách tháp tùng thuận theo. Định được gọi là 'tâm thanh tịnh' ấy ở bên trong ranh giới và có cảnh như vậy, tức cận định là định hợp với đại thiện, đại tố có chỉ tịnh nghiệp xứ làm cảnh, định kiến cố hay an chỉ định là loại định hợp với 9 thiền đáo đại có chế định, siêu lý liên quan đến 30 chỉ tịnh nghiệp xứ làm cảnh.

❸ *Phân giải kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi)*

Diṭṭhivisuddhi khi chiết tự có 2 phần là: *Diṭṭhi* là thấy + *visuddhi* là thanh tịnh. Khi gom lại *diṭṭhivisuddhi*. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Diṭṭhiyeva visuddhi diṭṭhivisuddhi"
Là tuệ có thể biết danh sắc bởi
1. Lakkhaṇa: Biết trạng thái riêng biệt (*paccattalakkhaṇa*) của danh sắc.
2. Rasa: Biết phận sự của danh sắc.
3. Paccupaṭṭhāna: Biết kết quả hay tư cách hiện bày[1] của danh sắc.
4. Padaṭṭhāna: Biết nhân cận của danh sắc.

Do đó, cũng gọi là kiến thanh tịnh, chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí có danh sắc làm cảnh (đã trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm, sở hữu tâm, sắc pháp trong phần liên quan tương sinh).

Phân giải: Cách biết danh sắc bằng trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận như đã nêu trên đây dù là không đủ bốn cũng thế, chỉ cần biết bất cứ một trong bốn điều cũng được gọi là 'kiến thanh tịnh' vì tẩy rửa tâm của bậc tu tiến cho trong sạch không còn thân kiến.

❹ *Đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)*

Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi khi chiết tự được 3 phần là: *Kaṅkhā* + *vitaraṇa* + *visuddhi*. Khi gom lại được *kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*. Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Kaṅkhāvitaraṇā eva visuddhi kaṅkhāvitaraṇavisuddhi"
Tuệ có khả năng biết nhân của danh sắc, tức biết sự tập khởi của sắc, nhân của sắc, sự tập khởi của danh, nhân của danh; khi biết nhân của danh sắc như thế cũng vượt qua khỏi hoài nghi. Do đó, tuệ ấy có tên là đoạn nghi thanh tịnh. Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí có duyên của danh sắc làm cảnh.
Duyên của danh sắc là :
1. Duyên cho danh sắc sanh (tâm, sở hữu và sắc nghiệp) trong thời tái tục. Đó là vô minh, ái, thủ, nghiệp.

[1] Thành tựu hay cách hiện bày hay điều kiện hay tư cách hiện bày đến trí của bậc tu tiến.

2. Duyên cho danh sanh (tâm, sở hữu tâm) trong thời bình nhựt đó là 6 vật như nhãn vật v.v… là vật tiền sanh y duyên (*vatthupurejātanissayapaccaya*) và 6 cảnh như cảnh sắc v.v… là cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*).
3. Duyên cho sắc sanh (sắc sanh từ 4 sở sanh - *catusamuṭṭhānikarūpa*) trong thời bình nhựt, đó là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực (đoàn thực).
4. Duyên cho danh sanh (tâm quả, sở hữu hợp) là thiện, bất thiện.
5. Duyên cho danh sanh (tâm khai môn, sở hữu hợp) đó là hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) sinh khởi do mãnh lực vô gián duyên (*anantarapaccaya*) v.v…

Hiển duyên danh sắc tuệ (*paccayapariggahañāṇa*) là tuệ xác định biết rõ nhân, duyên của danh sắc sanh nội phần ta, gọi là 'đoạn nghi thanh tịnh' vì vượt qua khỏi 8 sự hoài nghi có trong Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) và 16 loại hoài nghi liên quan đến 3 thời trong tạng Kinh.

8 sự hoài nghi theo Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) là :

1. *Buddhe kaṅkhati* - Hoài nghi đức Phật, tức cả 9 ân đức như *Arahaṃ* v.v… có thật như người ta nói hay chăng?
2. *Dhamme kaṅkhati* - Hoài nghi giáo pháp, tức cả 6 ân đức như *svākkhāto* v.v… có thật như người ta nói hay chăng?
3. *Saṅghe kaṅkhati* - Hoài nghi đức Tăng, tức cả 9 ân đức như *supaṭipanno* v.v… là có thật như người ta nói hay chăng?
4. *Sikkhāya kaṅkhati* - Hoài nghi điều học, tức những điều thực hành liên quan đến xả thí, định, tuệ rằng các điều thực hành mà đức Phật Gotama chỉ dạy lại đúng sai như thế nào và có thật là nhận được lợi ích hay chăng?
5. *Pubbante kaṅkhati* - Hoài nghi 5 uẩn quá khứ, tức như nói rằng tất cả chúng sanh từng sanh ra trong quá khứ phải chăng?
6. *Aparante kaṅkhati* - Hoài nghi 5 uẩn vị lai, tức như nói rằng tất cả chúng sanh cũng sẽ sanh tiếp nữa phải chăng?
7. *Pubbantāparante kaṅkhati* - Hoài nghi 5 uẩn quá khứ và vị lai, tức tất cả chúng sanh đang hiện hữu bây giờ đây, nói rằng đã từng sanh và sẽ sanh nữa có thật như vậy không?
8. *Idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati* - Hoài nghi trong pháp quả liên quan tương sinh như hành v.v… trong pháp nhân liên quan tương sinh như vô minh v.v… làm duyên, tức về chuyện tội, phước và sự nối liên tiếp đời sống mới, sự thấy, sự nghe của tất cả chúng sanh v.v… liên quan từ sự si mê và sự sắp xếp tạo tác thân, khẩu, ý v.v… làm nguyên nhân ấy đúng phải chăng?

16 sự hoài nghi theo Kinh

Hoài nghi về 5 uẩn thuộc về quá khứ có 5, vị lai có 5, hiện tại có 6.

Hoài nghi về 5 uẩn thuộc quá khứ có 5 là :

1. *Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ* - Ta từng sanh ở thời quá khứ thật phải chăng?
2. *Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ* - Ta chưa từng sanh ở quá khứ thật phải chăng?
3. *Kiṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ* - Nếu đã từng sanh, vậy là người giai cấp nào ở quá khứ vậy?
4. *Kathaṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ* - Ta có hình dạng như thế nào ở quá khứ vậy?

5. *Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ* - Ta từng sanh là những gì và từng sanh là cái gì trước cái gì vậy trong quá khứ?

Hoài nghi về 5 uẩn thuộc vị lai có 5 là :

1. *Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ* - Ta sẽ sanh ở vị lai phải chăng?
2. *Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ* - Ta sẽ không sanh ở vị lai phải chăng?
3. *Kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ* - Nếu sẽ sanh, vậy là người thuộc giai cấp nào ở vị lai vậy?
4. *Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ* - Ta sẽ có hình dạng ra sao ở vị lai?
5. *Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ* - Ta sẽ sanh là cái gì và sẽ sanh là cái gì trước cái gì ở vị lai vậy?

Hoài nghi về 5 uẩn thuộc hiện tại có 6 là :

1. *Ahaṃ nu khosmi* - Hiện tại là ta phải chăng?
2. *No nu khosmi* - Hiện tại không phải là ta phải chăng?
3. *Kiṃ nu khosmi* - Hiện tại ta là kiếp sống gì?
4. *Kathaṃ nu khosmi* - Hiện tại ta có hình dạng như thế nào?
5. *Ayaṃ nu kho satto kuto āgato* - Chúng sanh này từ đâu đến?
6. *So kuhiṃ gāmī bhavissati* - Chúng sanh đó sẽ sanh ở đâu?

❺ *Phân giải đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi)*

Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi khi chiết tự có 5 phần là :
Magga = đạo + *amagga* = phi đạo + *ñāṇa* = tuệ + *dassana* = thấy + *visuddhi* = thanh tịnh. Khi gom có được *maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*, dịch là sự thanh tịnh trong việc thấy rõ là đạo và không phải đạo của tuệ. Chi pháp là sở hữu trí tuệ.

Phổ thông tuệ (*sammsanañāṇa*) là tuệ quán trong cả 3 tướng của danh sắc và tiến thoái nhược tuệ (*udayabbyañāṇa*), tức tuệ thấy sự sanh và diệt của danh sắc nhưng vẫn còn yếu ở giai đoạn này, là ranh giới của đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Bởi vì cả hai tuệ quán này làm cho tâm thoát ra khỏi ba sự chấp trước (*gāha*) là sự chấp trước bởi ái, ngã mạn, tà kiến trong 10 tùy phiền não quán là đạo lộ sai lầm. Do đó, khi tiến thoái nhược tuệ, là tuệ giai đoạn đầu của bậc tu tiến thấy sự sanh diệt của danh sắc ấy sinh khởi nối liên tiếp nhau không gián đoạn. Khi bất cứ một điều nào trong 10 tùy phiền não quán sinh khởi, tuệ quán xác định trạng thái đạo rằng 'hào quang v.v… này không phải đạo vì là nhân làm nơi trú của ái, ngã mạn, tà kiến thật sự; tuệ quán diễn tiến theo lộ trình thoát khỏi 10 tùy phiền não quán như hào quang v.v… ấy là đạo, gọi là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Bởi vì biết rõ đạo và không phải đạo và bởi vì tẩy trừ sự hiểu sai trong tùy phiền não quán không phải đạo là đạo được thanh tịnh.

<u>Tùy phiền não quán không sanh cho ba hạng người</u>

1. Bậc thánh đã đạt đến pháp thành tựu.
2. Bậc tu tiến sai đạo lộ minh sát.
3. Bậc tu tiến lười biếng từ bỏ nghiệp xứ.

Chỉ có người nỗ lực dũng mãnh thì tùy phiền não quán sẽ sinh khởi ở giai đoạn tiến thoái nhược tuệ (*taruṇa udayabbyañāṇa*), tức tiến thoái tuệ còn yếu, là tuệ quán được xếp vào

giai đoạn đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, có 2 là phổ thông tuệ và tiến thoái nhược tuệ, tức tiến thoái tuệ ở giai đoạn đầu còn yếu.

❻ *Phân giải hành tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi)*

Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi khi chiết tự được 4 phần là : *Paṭipada* = thực hành + *ñāṇa* = tuệ + *dassana* = thấy + *visuddhi* = thanh tịnh. Khi gom lại được *Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi*. Dịch là sự thanh tịnh trong việc thấy của tuệ làm công cụ tiến hành tu tập đạo duy nhất và tuệ quán xếp vào hành tri kiến thanh tịnh có 9 là :

1. Tiến thoái cường tuệ (*balava udayabbyañāṇa*).
2. Diệt một tuệ (*bhaṅgañāṇa*).
3. Họa hoạn tuệ (*bhayañāṇa*).
4. Tội quá tuệ (*ādīnavañāṇa*).
5. Phiền yểm tuệ (*nibbidāñāṇa*).
6. Dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*).
7. Quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*).
8. Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*).
9. Thuận lưu tuệ (*anulomañāṇa*) hay tuệ tích ngộ 4 Thánh đế (*saccānulomikañāṇa*).

Cả 9 tuệ quán, minh sát tính từ tiến thoái cường tuệ giai đoạn sau thoát khỏi 10 tùy phiền não quán v.v… cho đến thuận lưu tuệ. Tất cả đây gọi là hành tri kiến thanh tịnh, bởi vì cả 9 tuệ quán, minh sát này tẩy rửa cho tâm thoát khỏi cả ba tưởng sai lầm như thường tưởng, lạc tưởng, ngã tưởng.

❼ *Phân giải tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi)*

Từ *'ñānadassanavisuddhi'* khi chiết tự được 3 phần là : *ñāṇa* = tuệ/trí (sự biết) + *dassana* = thấy (kiến) + *visuddhi* = thanh tịnh. Khi gom lại là *ñānadassanavisuddhi*, dịch là sự thanh tịnh của tuệ/trí (sự biết) và kiến, tri kiến thanh tịnh. Có Pāḷi chú giải như vầy :

1. *Catusaccaṃ jānātīti ñāṇaṃ* - Biết 4 Thánh đế do đó gọi là tuệ (*ñāṇa*).
2. *Paccakkhato passatīti dassanaṃ* - Thấy Nibbāna rõ ràng, do đó gọi là kiến (*dassana*).
3. *Kilesamalato visujjhatīti visuddhi* - Sự trong sạch khỏi phiền não là bợn nhơ. Do đó gọi là thanh tịnh (*visuddhi*).

Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đạo.

Kết luận Về Thất Tịnh

Hiệp thế	1. Giới thanh tịnh	**Giới học**
	2. Tâm thanh tịnh	**Định học**
	3. Kiến thanh tịnh	**Tuệ học**
	4. Đạo nghi thanh tịnh	
	5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh	
	6. Hành tri kiến thanh tịnh	
Siêu thế	7. Tri kiến thanh tịnh	

Cả bốn đạo tuệ như Thất lai đạo tuệ v.v… gọi là tri kiến thanh tịnh vì tẩy rửa tâm cho thoát khỏi bợn nhơ là thực tính si mê không biết về tám vấn đề.

8 vấn đề đó là:

1. Không biết rằng thân, tâm này là khổ.
2. Không biết rằng sự hớn hở, ham thích ấy là nhân sanh khổ.
3. Không biết rằng Nibbāna là pháp diệt khổ.
4. Không biết rằng Thánh đạo tám chi là điều thực hành dẫn đến Nibbāna.
5. Không biết rằng kiếp sống từng có, nghĩa là không tin trong kiếp trước đó (nhưng không mê mờ trong kiếp vị lai).
6. Không biết rằng kiếp sống sẽ có trong vị lai, nghĩa là không tin trong việc sẽ sanh tiếp nữa (nhưng không mê mờ trong kiếp quá khứ).
7. Không biết rằng kiếp sống từng có và kiếp sống sẽ có tiếp tục, nghĩa là không có niềm tin cả trong kiếp trước và kiếp sau, mà chỉ tin ở kiếp hiện tại này được sanh ra từ cha mẹ, khi chết đi coi như hết.
8. Không biết sự diễn tiến của tất cả chúng sanh rằng: Không phải do nương pháp nhân và pháp quả như vô minh, ái là nơi nương sanh và hiểu rằng sư sinh khởi nối tiếp liên quan nhau trong giai đoạn chưa đạt đến Nibbāna ấy không phải là pháp nhân và pháp quả gì cả mà chỉ diễn tiến theo mãnh lực của đấng sáng tạo.

Người có hy vọng chứng đắc quả vị Thánh nhân rồi nhập Nibbāna ấy nên biết tầm quan trọng của thất tịnh như vầy: Nền tảng của sự tu tập cần có *'giới thanh tịnh'* và *'tâm thanh tịnh'*, cả hai phần này là căn bản của sự tu tập trước tiên, *'kiến thanh tịnh'* cho đến *'hành tri kiến thanh tịnh'* cũng sẽ thành tựu theo tuần tự. Từ đó *'tri kiến thanh tịnh'* là phần thanh tịnh quan trọng nhất cũng sẽ thành tựu tiếp tục. Nếu sự tu tập của mình thiếu mất đi *'giới thanh tịnh'* và *'tâm thanh tịnh'* thì *'kiến thanh tịnh'* cho đến *'hành tri kiến thanh tịnh'* cũng không sanh được, khi cả 4 thanh tịnh này không sanh được thì *'tri kiến thanh tịnh'* là thanh tịnh cuối cùng cũng không sanh được như nhau. Do đó mới so sánh cả bảy phần thanh tịnh này như việc xây dựng bảo tháp.

1. Giới thanh tịnh.
2. Tâm thanh tịnh.
   Cả hai phần này tựa như nền móng của bảo tháp.
3. Kiến thanh tịnh.
4. Đoạn nghi thanh tịnh.
5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.
6. Hành tri kiến thanh tịnh.
   Cả 4 phần thanh tịnh này tựa như thân bảo tháp.
7. Tri kiến thanh tịnh.
   Phần thanh tịnh cuối cùng này tựa như lọng vàng được tô điểm bằng các thứ châu báu, là đỉnh của bảo tháp ấy.

Hay ví như sắc thân con người. Ví dụ tựa như sắc thân của con người ấy, tức giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh ví như chân; kiến thanh tịnh cho đến hành tri kiến thanh tịnh, cả 4 này ví như thân người; tri kiến thanh tịnh ví như phần đầu.

Dứt phần phân giải thất tịnh chỉ bấy nhiêu

*** Phân giải câu Pāḷi thứ hai trình bày 3 tướng (lakkhaṇa) - (Theo Chánh Văn)**

Trạng thái hay tướng trạng có nghĩa là dấu hiệu của pháp hành, do đó vạn vật hiện bày trên thế gian này bất kể là danh hay sắc, vật có mạng sống hay không có mạng sống, cả nội phần ngoại phần ấy; nếu quan sát thấy những điều ấy cũng sẽ biết cả 3 dấu hiệu là vô thường, khổ não, vô ngã đầy đủ trọn vẹn, rồi khẳng định được rằng những điều này đều là pháp hành cả thảy, tức là pháp sinh khởi vì có nhân/duyên tạo tác. có Pāḷi chú giải như vầy:
"Lakkhīyati lakkhitabbaṃ anenāti lakkhanaṃ"
Chư hiền trí nhớ biết pháp nên biết [là hữu vi] bằng dấu hiệu ấy, do đó dấu hiệu làm nhân cho việc nhớ biết pháp nên biết là hữu vi ấy gọi là trạng thái hay tướng trạng (*lakkhaṇa*).

"Aniccassa lakkhaṇaṃ aniccalakkhaṇaṃ"
Dấu hiệu hay tướng trạng của pháp hữu vi có sự không bền vững, gọi là vô thường tướng. Đó là sự hoại đi, diệt đi, như có câu *"Aniccaṃ khayaṭṭhena"* - là vô thường bởi lý diệt đi, hoại đi vậy.

Hay nói một cách khác *"Aniccassabhāvo aniccatā"* – bản chất hiện hữu diệt đi, hoại đi hoài liên tiếp nhau của pháp hữu vi không bền vững gọi là '*aniccatā'* (vô thường).

"Aniccatāyeva lakkhaṇaṃ aniccalakkhaṇaṃ" - chính thực tính hiện hữu diệt đi, hoại đi hoài liên tiếp nhau của pháp hữu vi không bền vững ấy làm dấu hiệu cho biết được, nhớ được gọi là '*aniccalakkhaṇa*' (vô thường tướng).

"Dukkhassa lakkhaṇaṃ dukkhalakkhaṇaṃ" - Dấu hiệu hay tướng trạng của pháp hữu vi có sự khổ não gọi là khổ não tướng. Đó là sự không kìm nén được, phải diệt đi, như trình bày *"Dukkhaṃ bhayaṭṭhena"* - là khổ bởi lý nguy hiểm đáng sợ.

Hay nói một cách khác *"Dukkhassa bhāvo dukkhatā"* - Sự không chịu đựng được phải diệt đi hoài liên tiếp nhau của pháp hữu vi là khổ não, gọi là *'dukkhatā'*.

"Dukkhatāyeva lakkhaṇaṃ dukkhalakkhaṇaṃ" - Chính sự chịu đựng không đặng, phải diệt đi hoài liên tiếp nhau của pháp hữu vi là khổ, làm dấu hiệu cho biết, nhớ được gọi là khổ não tướng (*dukkhalakkhaṇa*).

"Anattassa lakkhaṇaṃ anattalakkhaṇaṃ" - Dấu hiệu của chư pháp không phải ngã, gọi là vô ngã tướng (*anattalakkhaṇa*). Đó là tính chất không cốt lõi, không có ta, anh ấy ép buộc cho diễn tiến theo ý muốn, như trình bày *"Anattā asārakaṭṭhena"* - Là vô ngã vì lý không có cốt lõi, không có ta, anh ấy ép buộc cho diễn tiến theo ý muốn vậy.

Hay nói một cách khác, *"Anattassa bhāvo anattatā"* – Bản chất không cốt lõi, không có ta, anh ấy, ép buộc cho diễn tiến theo ý muốn của chư pháp, gọi là vô ngã (*anattatā*).

"Anattatāyeva lakkhaṇaṃ anattalakkhaṇaṃ" - Chính bản chất không có cốt lõi, không có ta, anh ấy, ép buộc cho diễn tiến theo ý muốn của chư pháp, là dấu hiệu cho biết, nhớ được gọi là vô ngã tướng (*anattalakkhaṇa*).

Sự khác nhau giữa vô thường, khổ não, vô ngã với vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng

Vô thường và khổ não, cả hai này bao gồm pháp hữu vi, tức 5 uẩn danh sắc chỉ thuộc về siêu lý. Còn vô ngã đó là pháp hữu vi và pháp vô vi, tức danh sắc 5 uẩn, Nibbāna và chế định diễn tiến trong chư pháp. Do đó, đức Phật cũng thuyết rằng *"Sabbe saṅkhārā aniccā, sabbe saṅkhārā dukkhā, sabbe dhammā anattā"*

Còn những cụm từ vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng ấy là tư cách (biểu hiện,) chế định, tức sự diễn tiến của danh sắc 5 uẩn, Nibbāna và chế định, chứ chẳng phải là thực tính siêu lý và thinh danh chế định, tướng nghĩa chế định nào cả. Do đó, tư cách chế định của 5 uẩn danh sắc cũng bao gồm cách diệt đi, hoại đi vậy; tư cách chế định của Nibbāna là tư cách không có sự sanh diệt, có sự yên tịnh không còn phiền não 5 uẩn cả thảy; tư cách chế định của thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định cũng là tư cách (biểu hiện) không có sự sanh diệt, nhưng thinh danh chế định loại danh chơn chế định có thực tính chi pháp bảo đảm, như từ 'sắc, thọ, tưởng, hành, thức, Nibbāna v.v…', còn tư cách tướng nghĩa chế định không có thực tính siêu lý bảo đảm, chỉ có diễn tiến theo định đặt sinh khởi và diễn tiến theo hình dạng, kết cấu của mỗi sắc tứ đại minh.

Do đó, khi kết luận lại thì có ý nghĩa rằng 'vô thường' và 'vô thường tướng là hai cái khác nhau, tức vô thường không phải là vô thường tướng, vô thường tướng không phải là vô thường; khổ não và khổ não tướng, vô ngã và vô ngã tướng cũng theo cách như vậy. Tựa như lời nói rằng "người đi" (*puriso gacchati*), ở đây từ 'người' là sắc thân, từ 'đi' là hành động biểu hiện của người đang nhấc chân lên đi. Do đó, 'người' cũng không phải là tư cách đi, tư cách đi không phải là 'người' mà chỉ nương thân người, người ngồi, người nằm, người đứng cũng như thế.

Nguyên nhân mà từ vô thường và vô thường tướng v.v… có sự khác nhau như đã nêu, thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày lại trong Thanh tịnh đạo rằng:

(Vô thường) *"Aniccanti khandhapañcakaṃ. Kasmā? Uppādavayaññathattabhāvā, hutvā abhāvato vā."*
5 uẩn danh sắc gọi là vô thường vì có sự biến đổi bởi sự sanh diệt và thành cái khác (lão). Hay sinh khởi rồi tiêu hoại đi không còn sư sót.

(Vô thường tướng) *Uppādavayaññathattaṃ aniccalakkhaṇaṃ hutvā abhāvasaṅkhāto vā ākāravikāro.*
Sự diễn tiến có tư cách biến đổi sai khác bởi sự sanh diệt và thành cái khác gọi là vô thường tướng. Hay tư cách diễn tiến sinh khởi rồi tiêu hoại diệt đi không dư sót gọi là vô thường tướng.

(Khổ não) *"Yadaniccaṃ taṃ dukkha''nti*[1] *vacanato pana tadeva khandhapañcakaṃ dukkhaṃ. Kasmā? Abhiṇhapaṭipīḷanā,*
Chính 5 uẩn danh sắc là khổ, như lời đức Phật thuyết lại rằng 'cái gì không bền vững cái đó là khổ' vì 5 uẩn danh sắc luôn bị áp bức liên tục bởi sự sanh diệt.

---

[1] (saṃ. ni. 3.15)

(Khổ não tướng) *abhiṇhapaṭipīḷanākāro dukkhalakkhaṇaṃ.*
Tư cách luôn áp bức kiên lục gọi là khổ não tướng.

(Vô ngã) *"Yaṃ dukkhaṃ tadanattā''ti*[1] *pana vacanato tadeva khandhapañcakaṃ anattā. Kasmā? Avasavattanato,*
Chính 5 uẩn danh sắc gọi là vô ngã, như đức Phật thuyết lại rằng 'cái gì là khổ, cái đó vô ngã' vì 5 uẩn danh sắc không nằm dưới sự ép buộc thống trị của ai cả thảy.

(Vô ngã tướng) *avasavattanākāro anattalakkhaṇaṃ.*
Tư cách không diễn tiến dưới sự ép buộc thống trị của người nào, gọi là vô ngã tướng. Lý do trong từ 'vô ngã' có chi pháp không bằng nhau, tức *'sabbe dhammā anattā'* đó là 5 uẩn, Nibbāna, chế định với *'tadeva khandhapañcakaṃ anattā'* đó là 5 uẩn. Cả hai câu này đều là Phật ngôn, nhưng chi pháp không giống nhau, như vậy, bởi vì nguyên nhân liên quan đến cách thuyết pháp của đức Phật, tức là *'sabbe dhammā anattā'* thuyết cho tứ chúng biết đến vạn vật có trên thế gian bất kể là siêu lý hay chế định đều là vô ngã cả thảy. Còn *'tadeva khandhapañcakaṃ anattā'* ấy thuyết 5 uẩn là cảnh của tuệ quán duy nhất. Vì thế từ 'vô ngã' ở trong cả hai câu có chi pháp khác nhau.

Dứt phần phân tích 3 tướng chỉ bấy nhiêu

*** Phân giải câu Pāḷi thứ 3 trình bày 3 tùy quán (anupassanā) - (Theo Chánh Văn)**

Anupassanā có nghĩa là thường xuyên (lặp đi lặp lại) dõi theo, quan sát gọi là tùy quán (*anupassanā*). Khi chiết tự có 2 phần là: *Anu* + *passanā*. *Anu* là thường xuyên [làm hoài, lặp đi lặp lại], *passanā* là thấy biết, quan sát, dõi theo. Khi gom lại là *Anupassanā* dịch là thường xuyên xem xét. Do đó, từ 'tùy quán' là sở hữu trí tuệ, tức tuệ quán có sự xem xét thấy rõ trong pháp hành tam giới bởi tính vô thường, khổ não, vô ngã. Chính nguyên nhân này, năng quán có ba là:

Có Pāḷi chú giải về tam năng quán như sau: *"Aniccassa anupassanā aniccānupassanā"*
Sự thường xuyên xem xét thấy rõ (xét thấu, nghĩ thấu) danh sắc là vô thường cho đến vô thường tướng xuất hiện gọi là vô thường tùy quán.

Hay *"Aniccatāya anupassanā aniccānupassanā"*
Sự thường xuyên xem xét thấy rõ (xét thấu, nghĩ thấu) sự vô thường gọi là vô thường tùy quán. Chi pháp là sở hữu trí tuệ.

Aniccānupassanā trong câu Pāḷi chú giải thứ hai này, nếu nói theo Pāḷi chú giải cũng sẽ thành từ '*aniccatānupassanā*, nhưng ở đây xóa vĩ ngữ 'tā', nên thành '*aniccānupassanā*'.

[1] (saṃ. ni. 3.15)

18 Pháp Đại Quán

Tuệ được gọi là năng quán (*anupassanā*) này, khi trình bày theo 3 tướng cũng có 3 như đã nêu trên, nhưng khi trình bày một cách chi tiết, cũng gọi là đại quán (*mahāvipassanā*) có 18 điều như sau:

Aṭṭhārasa mahāvipassanā nāma aniccānupassanādikā paññā.

1. *Yāsu aniccānupassanaṃ bhāvento niccasaññaṃ pajahati,*
2. *Dukkhānupassanaṃ bhāvento sukhasaññaṃ pajahati,*
3. *Anattānupassanaṃ bhāvento attasaññaṃ pajahati,*
4. *Nibbidānupassanaṃ bhāvento nandiṃ pajahati,*
5. *Virāgānupassanaṃ bhāvento rāgaṃ pajahati,*
6. *Nirodhānupassanaṃ bhāvento samudayaṃ pajahati,*
7. *Paṭinissaggānupassanaṃ bhāvento ādānaṃ pajahati,*
8. *Khayānupassanaṃ bhāvento ghanasaññaṃ pajahati,*
9. *Vayānupassanaṃ bhāvento āyūhanaṃ pajahati,*
10. *Vipariṇāmānupassanaṃ bhāvento dhuvasaññaṃ pajahati,*
11. *Animittānupassanaṃ bhāvento nimittaṃ pajahati,*
12. *Appaṇihitānupassanaṃ bhāvento paṇidhiṃ pajahati,*
13. *Suññatānupassanaṃ bhāvento abhinivesaṃ pajahati,*
14. *Adhipaññādhammavipassanaṃ bhāvento sārādānābhinivesaṃ pajahati,*
15. *Yathābhūtañāṇadassanaṃ bhāvento sammohābhinivesaṃ pajahati,*
16. *Ādīnavānupassanaṃ bhāvento ālayābhinivesaṃ pajahati,*
17. *Paṭisaṅkhānupassanaṃ bhāvento appaṭisaṅkhaṃ pajahati,*
18. *Vivaṭṭānupassanaṃ bhāvento saṃyogābhinivesaṃ pajahati.*

(Visuddhimagga)

Tạm dịch là: Tuệ có sự thường xem xét thấy rõ pháp hành trong tam giới bởi tính vô thường v.v… gọi là 18 pháp đại quán.

1. Trong 18 pháp đại quán, khi bậc tu tiến làm cho vô thường tùy quán, tức tuệ thấy sự không bền vững đặng tiến hóa, hẳn bài trừ thường tưởng là sự nhận thức về thường đặng diệt mất.
2. Khi làm cho khổ não tùy quán, tức tuệ thấy sự khổ được tiến hóa, hẳn bài trừ lạc tưởng là sự nhận thức về lạc diệt mất.
3. Khi làm cho vô ngã tùy quán, tức tuệ thấy rằng không phải ta được tiến hóa, hẳn bài trừ ngã tưởng là sự nhận thức về ta diệt mất.
4. Khi làm cho yểm ly tùy quán, tức tuệ thấy rằng điều đáng nhàm chán được tiến hóa, hẳn bài trừ sự hân hoan [thèm khát] diệt mất.
5. Khi làm cho ly tham tùy quán, tức tuệ thấy rằng điều đáng rời bỏ được tiến hóa, hẳn bài trừ tham dục là sự tham luyến diệt mất.
6. Khi làm cho đoạn diệt tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự diệt mất được tiến hóa, hẳn bài trừ tập khởi [sự sanh] diệt mất.
7. Khi làm cho xả ly tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự xả bỏ cái chấp thường tưởng, lạc tưởng, ngã tưởng, tịnh tưởng rồi nghĩ đến Nibbāna được tiến hóa, hẳn bài trừ chấp thủ,

nhận phiền não, tức là cách cho phiền não sanh mà không thấy sự sai lỗi của pháp hữu vi, đặng diệt mất.

8. Khi làm cho diệt tận tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự diệt mất của danh sắc được tiến hóa, hẳn bài trừ khối tưởng là sự nhận thức về khối, nhóm, bọn đặng diệt mất.
9. Khi làm cho tiêu diệt tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự hoại đi của chư pháp hành đã diệt và sẽ sanh ở vị lai bởi so sánh với sự hoại diệt của chư pháp hành đang hiện hữu được tiến hóa, hẳn bài trừ tích trữ, sự vùng vẫy vì hạnh phúc tấn hóa đặng diệt mất.
10. Khi làm cho biến đổi tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự thay đổi, không trường tồn được tiến hóa, hẳn bài trừ thường tưởng (*dhuvasaññā*) là sự nhận thức về trường tồn, đặng diệt mất.
11. Khi làm cho vô tướng (vô ấn tướng) tùy quán, tức tuệ thấy rằng không có dấu hiệu, hình dạng là nơi nương trú được tiến hóa, hẳn bài trừ hiện tượng [có 2 loại là tính chất hình dạng là một khối (*ghananimitta*) và vĩnh cửu (*niccanimitta*) đặng diệt mất.
12. Khi làm cho vô nguyện tùy quán, tức tuệ thấy rằng không có cái gì đang ưa thích, mong muốn được tiến hóa, hẳn bài trừ sự hân hoan, mong mỏi trong cảm thọ lạc đặng diệt mất.
13. Khi làm cho không tánh tùy quán, tức tuệ thấy rằng chỉ có sự rỗng không khỏi ta, không có dưới quyền của một ai cả thảy được tiến hóa, hẳn bài trừ thiên chấp (*abhinivesa*) sự chấp cứng là ta là họ đặng diệt mất.
14. Khi làm cho tăng thượng tuệ pháp quán (quan sát là vừa thấy rõ trong chư pháp, vừa là tăng thượng tuệ) tức tuệ thấy rằng rõ ràng cùng tột trong cảnh và người biết cảnh chỉ là danh với sắc, là pháp hành mà thôi, bị hoại đi, diệt đi; chớ chẳng phải là ta, họ diệt đi, hoại đi một chút nào cả; nương cách thấy rõ ràng về sự diệt của danh sắc thuộc về cảnh và người biết cảnh được tiến hóa, hẳn bài chấp thủ thực thể là sự mê mờ chấp cứng về cốt lõi hiện hữu trường tồn đặng diệt mất.
15. Khi làm cho tri kiến như thật, tức tuệ thấy danh sắc và pháp làm duyên của danh sắc theo thực tính được tiến hóa, hẳn bài trừ thiên chấp si mê là sự chấp cứng bởi sự si mê về vấn đề hoài nghi là ta phải chăng v.v… và trừ tà kiến rằng đấng sáng tạo thế gian v.v… đặng diệt mất.
16. Khi làm cho quá hoạn tùy quán, tức tuệ thấy rằng sự sai lỗi của danh sắc do nương sự diệt mất đi một cách đáng sợ được tiến hóa, hẳn bài trừ luyến ái là chấp cứng ghim tâm trong danh sắc là nơi nương trú đặng diệt mất.
17. Khi làm cho giác sát tùy quán, tức tuệ thấy rằng danh sắc có trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã sinh khởi để từ bỏ cảnh là danh sắc được tiến hóa, hẳn bài trừ không giác sát[1] là sự không xem xét cho rõ trong danh sắc là trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã, ấy là thực tính si đặng diệt mất.
18. Khi làm cho đoạn luân hồi tùy quán, tức tuệ thấy rằng danh sắc có trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã, sanh sự lui sụt muốn buông bỏ, ấy là hành xả tuệ, thuận lưu tuệ được tiến hóa, hẳn bài trừ thiên chấp phiền não là sự chấp cứng dính chặt trong danh sắc, là thực tính ái, ngã mạn, tà kiến đặng diệt mất.

---

[1] Appaṭisaṅkhā : không quán tưởng; 非簡択: phi giản trạch.

Phân giải 18 pháp đại quán, theo tuần tự

1. Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*)

Vô thường tùy quán, tuệ quán thấy sự không bền vững của danh sắc, liên quan từ cách thấy biết rõ của sự sanh và diệt trong lúc đang theo dõi biết danh sắc vậy, tuệ này gọi là 'vô thường tùy quán'.

Do đó, học viên nên biết sự khác nhau giữa những từ 'vô thường, vô thường tướng, vô thường tùy quán'.
- Vô thường là pháp không bền vững.
- Vô thường tướng là dấu hiệu cho biết rằng không bền vững.
- Vô thường tùy quán là tuệ thường quan sát thấy là không bền vững trong 5 uẩn danh sắc hay thân tâm. Đó là tuệ hợp với tâm đại thiện, đại tố, lúc theo dõi biết 5 uẩn danh sắc hay thân tâm. Như Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) trình bày rằng:

"Aniccanti khandhapañcakaṃ. Kasmā? Uppādavayaññathattabhāvā, hutvā abhāvato vā. Uppādavayaññathattaṃ aniccalakkhaṇaṃ hutvā abhāvasaṅkhāto vā ākāravikāro." (paṭipadāñāṇadassanavisuddhivaṇṇanā)

Hay

"Nibbattānaṃ tenevākārena aṭṭhatvā khaṇabhaṅgena bhedoti attho. Aniccānupassanāti tassā aniccatāya vasena rūpādīsu aniccanti anupassanā." (ānāpānassativaṇṇanā)

5 uẩn danh sắc gọi là 'vô thường' vì có sự biến dạng thay đổi bởi sự sanh diệt và thành thứ khác (lão). Hay nói một cách khác, sinh khởi rồi tiêu hoại đi không có dư sót. Sự diễn tiến có tư cách biến dạng thay đổi bởi sự sanh diệt và thành cái khác (lão) gọi là 'vô thường tướng'. Hay nói cách khác, tư cách diễn tiến sinh khởi rồi tiêu hoại đi không dư sót gọi là 'vô thường tướng'. Có nghĩa là sự tiêu hoại bởi cách diệt đi của danh sắc 5 uẩn, sinh khởi rồi không duy trì trong tư cách đó duy nhất (đây gọi là vô thường tướng). Sự quan sát thấy biết sắc pháp v.v... không bền vững bởi khả năng vô thường tướng ấy gọi là vô thường tùy quán.

Cả hai loại vô thường tướng như *'uppādavayaññathattaṃ'* và *'hutvā abhava'* như đã nói trên đây, trạng thái thứ 2 là '*hutvā abhāva*' sanh rồi diệt đi không còn dư sót, là trạng thái quan trọng hơn cả trạng thái thứ 1, như vậy, cũng vì trạng thái thứ 2 này có sự hiện bày rõ với tuệ của bậc tu tiến trong khi tuệ quán nền tảng từ diệt một tuệ sanh trở đi. Do đó, khi quan sát thấy biết danh sắc bởi tính vô thường theo trạng thái thứ 2 thì cũng có thể nói rằng vô thường tùy quán này đã tu tiến toàn hảo trở nên đặc biệt. Vì cớ ấy, thầy giáo thọ *Ānandathera* trình bày lại trong *Vibhaṅgamūlaṭīkā* rằng:

"Hutvā abhāvaṭṭhenāti idaṃ itaresaṃ catunnaṃ ākārānaṃ saṅgahakattā visuṃ vuttaṃ" - Tạm dịch là: Cả 4 vô thường tướng ngoài ra *'hutvā abhāva'* ấy hẳn đã được xếp vào vô thường tướng thuộc về '*hutvā abhāva*' rồi. Do đó thầy giáo thọ cũng chỉ trình bày *'hutvā abhāvaṭṭhena'* riêng biệt.

Phân giải rằng: Thầy giáo thọ chú giải trình bày lại trong *Sammohavinodanī* rằng: 5 uẩn danh sắc này là vô thường vì có sự sinh khởi rồi diệt đi không còn dư sót (*hutvā abhāva*), rồi trình bày tiếp rằng vẫn còn có 4 trạng thái nữa trong việc làm cho biết rằng 5 uẩn danh sắc là vô thường. Bốn trạng thái đó là:

1. Uppādavayavantattā có sự sanh diệt là tận cùng.
2. Vipariṇāma có sự thay đổi không bền vững.
3. Tāvakālika duy trì chốc lát.
4. Niccapaṭikkhepa có sự phủ nhận trường tồn.

Cả 5 trạng thái (gom cả *hutvā abhāva*) là dấu hiệu cho biết được rằng 5 uẩn danh sắc là vô thường này, thầy giáo thọ chú giải không lấy trình bày hết cả 5, mà chỉ trình bày riêng biệt câu '*hutvā abhāva*' duy nhất làm chánh yếu. Sở dĩ ngài không lấy 4 trạng thái còn lại để trình bày cùng vì cả 4 trạng thái như *uppādavayavantattā* v.v... này đã được gom sẵn vào trong trạng thái '*hutvā abhāva*' rồi. Nghĩa là khi bậc tu tiến quan sát thấy biết danh sắc bởi tính vô thường theo trạng thái '*hutvā abhāva*' vào thời nào thì thời ấy cũng có sự biết trong cả 4 trạng thái này vậy.

Những pháp nào có 4 duyên tạo tác cho sinh khởi, những pháp ấy gọi là hữu vi. Lẽ thường tất cả pháp hữu vi đều có sự sinh khởi, duy trì, diệt mất (*uppāda, ṭhīti, bhaṅga*) là hữu vi tướng, là dấu hiệu cho nhận biết được đây là pháp hữu vi và cả ba sanh, trụ, diệt (*uppāda, ṭhīti, bhaṅga*) này gọi là 'sanh, lão, tử' cũng đặng. Cả hai là hữu vi và hữu vi tướng này khi nói bởi sự quan sát thấy của tuệ quán thì pháp hữu vi là vô thường, hữu vi tướng thì vô thường tướng. Vì thế mỗi sát-na sanh, trụ, diệt này cũng đều là vô thường tướng cả thảy. Đối với sát-na diệt này có cách trình bày đến sự không bền vững cho hiện bày rõ ràng trọn vẹn đúng theo trạng thái gọi là vô thường trội hơn hai sát-na kia. Do đó, nếu chỉ có sự quan sát thấy hai sát-na sanh và trụ, còn sát-na diệt thì chưa có sự thấy biết chi cả thì sự quan sát thấy như vậy, không được xem là thấy biết rõ như thật trong tính vô thường, mà chỉ có thể nói rằng có cách tự suy luận rằng những pháp này khi có sự sinh khởi, duy trì thì cũng có sự diệt đi, nếu có sự diệt thì những pháp này là vô thường. Cách tự suy luận như vậy không phải là quan sát thấy trong tính vô thường như thật.

Sau khi quan sát thấy sát-na diệt của pháp hữu vi một cách rõ ràng trọn vẹn rồi, trong chính lúc đó cũng được gọi là có sự thấy biết rõ tính vô thường như thật. Vì cớ ấy, thầy giáo thọ chú giải cũng phân tích '*hutvā abhāva*' trình bày đến vô thường tướng tiếp tục với từ '*khaṇabhaṅgena bhedo*', như vậy, cũng vì muốn cho biết đến sự tuyệt diệu một phần trong vô thường tướng, như thầy giáo thọ Dhammapāla trình bày lại trong sớ giải Thanh tịnh đạo (Visuddhimaggamahāṭīkā) rằng:
"Kiñcāpi uppādāditividhampi saṅkhatalakkhaṇatāya aniccalakkhaṇaṃ, tathāpi jātijarāsu diṭṭhāsu na tathā aniccalakkhaṇaṃ pākaṭaṃ hutvā upaṭṭhāti yathā vayakkhaṇeti āha "bhaṅgo nāma aniccatāya paramā koṭīti"
Cả ba sát-na như sát-na sanh v.v... dù là vô thường tướng bởi bản chất dấu hiệu của pháp hữu vi như nhau cũng đúng, nhưng dù sao đi nữa sát-na sanh và sát-na lão ấy thì vô thường tướng không phải là hiện bày rõ như sát-na diệt. Vì thế thầy giáo thọ chú giải cũng nói rằng 'chính sát-na diệt ấy là phần pháp tuyệt đỉnh trong vô thường tướng.

Vô thường tùy quán thật và giả

Pháp là 'vô thường' và 'vô thường tướng' đã được nói ở phần đầu có sự khác nhau, nhưng dù thế nào đi nữa, nếu đã có sự biết theo trong pháp vô thường là danh sắc sanh ngay hiện

tại thì bất cứ một điều nào trong vô thường tướng hiện bày rồi cũng thấy bởi tính vô thường trong cùng lúc đó. Chính cách thấy trong tính vô thường bởi sự biết theo như vậy gọi là 'vô thường tùy quán thật'. Nếu không có sự biết theo trong pháp vô thường sanh ngay hiện tại chi cả, mà chỉ là sự suy nghĩ gạn lọc trong vô thường tướng bởi sự chăm chăm niệm '*sabbe saṅkhārā aniccā*' - tất cả các hành là vô thường, ấy thuộc về vô thường chế định như vậy, vô thường tướng không có cơ hội hiện bày được, cách thực hành như vậy, gọi là 'vô thường tùy quán giả'. Như thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày trong chú giải Pháp tụ (*Aṭṭhasālinī*) rằng:

1. *Vuṭṭhānagāminī pana vipassanā kimārammaṇāti? Lakkhaṇārammaṇāti.*
2. *Lakkhaṇaṃ nāma paññattigatikaṃ na vattabbadhammabhūtaṃ.*
3. *Yo pana aniccaṃ dukkhamanattāti tīṇi lakkhaṇāni sallakkheti, tassa pañcakkhandhā kaṇṭhe baddhakuṇapaṃ viya honti.*
4. *Saṅkhārārammaṇameva ñāṇaṃ saṅkhārato vuṭṭhāti.*
5. *Yathā hi eko bhikkhu pattaṃ kiṇitukāmo pattavāṇijena pattaṃ ābhataṃ disvā haṭṭhapahaṭṭho gaṇhissāmīti cintetvā vīmaṃsamāno tīṇi chiddāni passeyya,*
6. *So na chiddesu nirālayo hoti, patte pana nirālayo hoti;*
7. *Evameva tīṇi lakkhaṇāni sallakkhetvā saṅkhāresu nirālayo hoti. Saṅkhārārammaṇeneva ñāṇena saṅkhārato vuṭṭhātīti veditabbaṃ.*
8. *Dussopamāyapi eseva nayo.*

Tạm dịch là:

1. Hỏi rằng: Quán minh sát đưa đến xuất ly tức là hành xả tuệ giai đoạn cuối và thuận thứ tuệ có cái gì làm cảnh (*bởi có điều đáng chú ý rằng minh sát đưa đến xuất ly này có pháp hành làm cảnh hay có 3 tướng làm cảnh, nếu đã có pháp hành làm cảnh thì 3 tướng không làm cảnh được, nếu có 3 tướng làm cảnh thì không đáng để nói rằng 'chuyển tộc và đạo' này thoát khỏi cảnh là pháp hành, mà nên nói rằng 'chuyển tộc và đạo' này thoát khỏi cảnh 3 tướng, vì thế mới đặt lên câu hỏi này*). Đáp rằng: Tuệ quán đưa đến xuất ly có 3 tướng làm cảnh.
2. Theo lẽ thường, 3 tướng ấy có trạng thái là chế định, không gọi là pháp dục giới, pháp đáo đại, pháp siêu thế chi cả.
3. Nhưng người nào đặng theo dõi biết 3 tướng như vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng, 5 uẩn liên quan với bất cứ một tướng nào trong 3 tướng của người quan sát thấy 3 tướng này cũng sẽ hiện bày cho tuệ quán của người ấy, tựa như xác rắn sinh, xác chó sình cột đeo vào cổ.
4. Nguyên nhân quan sát thấy 3 tướng ấy cũng thoát khỏi cảnh pháp hành là danh sắc 5 uẩn.
5. Điều này được ví dụ như một vị bhikkhu đi kiếm mua bát, thấy được bát mà người chủ tiệm lấy cho xem, cảm thấy hài lòng nghĩ rằng mua bát này rồi kiểm tra lỹ lưỡng thì thấy bát này có 3 cái lỗ xuyên qua, sự hài lòng muốn mua bát này không còn nữa.
6. Trong việc không còn hài lòng, không luyến tiếc ấy, vị bhikkhu không phải là không hài lòng, không luyến tiếc về cái lỗ ấy mà chỉ là không hài lòng, không luyến tiếc với cái bát ấy vậy.

7. Điều ví dụ này như thế nào thì khi đã quan sát thấy 3 tướng, sự hài lòng luyến tiếc trong pháp hành cũng không còn, vì thế chuyển tộc và đạo sanh nối tiếp từ quán đưa đến xuất ly ấy cũng thoát khỏi cảnh là pháp hành bằng minh sát đưa đến xuất ly có pháp hành cùng với 3 tướng làm cảnh.
8. Chư hiền trí nên biết ý nghĩa như vậy cùng với điều ví dụ tựa như việc mua vải có ba đường rách như nhau.

Thầy giáo thọ Ānandathera cũng trình bày trong Aṭṭhasālinī-mūlaṭīkā rằng:

1. *"Anicca''ntiādinā saṅkhāresu pavattamānena ñāṇena lakkhaṇānipi paṭividdhāni honti*
2. *Tadākārasaṅkhāragahaṇatoti āha ''lakkhaṇārammaṇā''ti.*
3. *Saṅkhārārammaṇā eva yathāvuttādhippāyena ''lakkhaṇārammaṇā''ti vuttāti dassento "lakkhaṇaṃ nāmā"tiādimāha.*
4. *Aniccatā dukkhatā anattatāti hi visuṃ gayhamānaṃ lakkhaṇaṃ paññattigatikaṃ paramatthato avijjamānaṃ,*
5. *Avijjamānattā eva parittādivasena navattabbadhammabhūtaṃ.*
6. *Tasmā visuṃ gahetabbassa lakkhaṇassa paramatthato abhāvā ''aniccaṃ dukkhamanattā''ti saṅkhāre sabhāvato sallakkhentova lakkhaṇāni sallakkheti nāmāti āha ''yo pana aniccaṃ dukkhamanattāti tīṇi lakkhaṇāni sallakkhetī''ti.*
7. *Yasmā ca aniccantiādinā saṅkhārāva dissamānā, tasmā te kaṇṭhe baddhakuṇapaṃ viya paṭinissajjanīyā honti.*

Tạm dịch là:

1. Biết rõ thấu đáo 3 tướng bằng tuệ quán quan sát thấy trong pháp hành theo bởi vô thường v.v…
2. Hỏi rằng: Nguyên nhân nào biết rõ thấu đáo 3 tướng? Đáp rằng: vì có sự biết trong pháp hành có ba tư cách hiện bày là: Vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng, như vậy, thầy giáo thọ cũng nói rằng minh sát đưa đến xuất ly có 3 tướng làm cảnh.
3. Tôi đã nói rằng: Chính minh sát đưa đến xuất ly mà có pháp hành làm cảnh, có 3 tướng làm cảnh như đã phân giải. Do đó, thầy giáo thọ chú giải khi có ý muốn trình bày vấn đề này cũng nói tiếp rằng *'lakkhaṇaṃ nāma v.v...'* có nghĩa là sự diễn tiến của việc quan sát thấy 3 tướng của minh sát hướng đến xuất ly này không phải là quan sát 3 tướng trong pháp hành bằng cách niệm '*sabbe saṅkhārā aniccā* v.v…' rồi thấy 3 tướng như vậy được; mà là sự quan sát pháp hành là vô thường, khổ não, vô ngã rồi sau đó 3 tướng hiện bày.
4. Phân giải câu '*lakkhaṇaṃ nāma* v.v…' được thầy giáo thọ chú giải trình bày lại, tức 3 tướng được bậc tu tiến quan sát lấy một cách riêng biệt mà không liên quan đến sự biết theo danh sắc sanh ngay hiện tại là vô thường, khổ não, vô ngã ấy có trạng thái chế định, không có thực tính siêu lý hiện bày.
5. Nguyên nhân chỉ quan sát lấy 3 tướng một cách riêng biệt không có thực tính siêu lý hiện bày ấy cũng không nói được rằng là pháp dục giới nào cả.
6. Bởi nguyên nhân quan sát giữ lấy 3 tướng một cách riêng biệt, không có sự biết theo danh sắc sanh ngay hiện tại là 3 tướng không có thực tính siêu lý. Còn người chỉ quan sát theo dõi pháp hành bằng tính vô thường, khổ não, vô ngã theo thực tính sanh ngay

hiện tại ấy cũng gọi là quan sát thấy biết 3 tướng. Chính nguyên nhân này, thầy giáo thọ chú giải cũng nói rằng *'yo pana aniccaṃ dukkhamanattāti tīṇi lakkhaṇāni sallakkheti'*.

7. Chính nguyên nhân bậc tu tiến quan sát thấy biết rõ chư pháp hành, danh sắc này bởi tính vô thường v.v... Nhân ấy bậc tu tiến đó cũng dứt bỏ pháp hành danh sắc này, dứt bỏ xa lìa tựa như được cởi bỏ xác rắn, xác chó sình treo nơi cổ quăng đi xa vậy.

Nói tóm lại, nội dung trong chú giải và sớ giải như vầy: Chính tuệ quán thấy vô thường tướng bất cứ một điều nào do nương sự biết theo trong pháp hành danh sắc theo thực tính như thật sanh ngay hiện tại ấy gọi là 'vô thường tùy quán'.

Sự xác định giai đoạn 'tuệ tùy quán' của bậc tu tiến đạt đến bản chất 'vô thường tùy quán', với sự xác định thấy biết rõ '3 tướng' là mỗi một thời điểm (không giống nhau).

Tuệ quán trong pháp hành danh sắc sanh ngay hiện tại luôn liên tiếp nhau không gián đoạn, tuệ này gọi là 'tuệ tùy quán' và 'tuệ tùy quán' này dù là sẽ đạt đến chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ thuộc về ý nghĩa đạt tri (*ñātapariññā*) đi nữa nhưng không gọi là 'vô thường tùy quán' v.v..., vì chỉ là sự thấy biết rõ về chư pháp hành danh sắc và nhân - duyên của danh sắc hiện hữu theo pháp mà thôi. Sau đó 'tuệ tùy quán' này đã đạt đến mức độ tuệ quán cao như 'phổ thông tuệ' v.v... thì mới gọi là vô thường tùy quán, khổ não tùy quán, vô ngã tùy quán, bất cứ một loại nào tùy vào sự quan sát thấy của bậc tu tiến. Tức là nếu có sự biết theo trong pháp hành danh sắc bởi tính không bền vững thì gọi là 'vô thường tùy quán' chứ không gọi là 'khổ não tùy quán' hay 'vô ngã tùy quán', nếu quan sát bởi tính khổ não thì gọi là 'khổ não tùy quán', nếu quan sát bởi tính vô ngã không ép uổng, áp bức được thì gọi là vô ngã tùy quán. Do đó, thầy giáo thọ *Ānandathera* trình bày lại trong *Sammohavinodanī-mūlaṭīkā* rằng:

1. *Aniccādīhi aniccalakkhaṇādīnaṃ aññattha vacanaṃ ruppanādivasena pavattarūpādiggahaṇato visiṭṭhassa aniccādiggahaṇassa sabbhāvā.*
2. *Na hi nāmarūpaparicchedamattena kiccasiddhi hoti, aniccādayo ca rūpādīnaṃ ākārā daṭṭhabbā.*
3. *"Anicca"nti ca gaṇhanto ''dukkhaṃ anattā''ti na gaṇhāti, tathā dukkhādiggahaṇe itarassāgahaṇaṃ.*

Tạm dịch là:

1. Sở dĩ trình bày sự thay đổi thành điều khác của vô thường tướng v.v... mà ngoài ra 5 uẩn danh sắc là vô thường v.v... ấy cũng bởi vì có sự quan sát thấy vô thường tướng v.v... là thù thắng ngoài ra sự xác định biết danh sắc đang diễn tiến theo sự tiêu hoại, sự hướng vào cảnh ấy hẳn sinh khởi đặng.
2. Thật sự, sự quan sát thấy biết của bậc tu tiến thành tựu là vô thường tùy quán, khổ não tùy quán, vô ngã tùy quán bởi chỉ nương sự thấy biết rõ về danh sắc cũng chưa thành tựu, cũng cần phải quan sát cả ba tướng của danh sắc như vô thường tướng v.v... mới thành tựu vô thường tùy quán.
3. Bậc tu tiến đang theo dõi thấy biết rõ pháp hành danh sắc là vô thường ấy, lúc đó không có sự theo dõi thấy biết là khổ não, vô ngã gì cả. Cũng như thế, khi đang theo dõi thấy biết rõ là khổ não v.v... cũng không có sự theo dõi thấy biết rõ là vô thường, vô ngã còn lại hai điều chi cả như nhau (nghĩa là không thể thấy biết rõ cả ba trạng thái cùng một lúc được) học viên nên biết như vậy.

Tóm lại nội dung câu Pāḷi thứ 1 và thứ 2 rằng: Tuệ quán quan sát trong pháp hành danh sắc sanh ngay hiện tại theo thực tính và tuệ quán quan sát 3 tướng của pháp hành danh sắc ấy không phải là một, mà là hai cái khác nhau. Nếu cả hai tuệ quán này là một thì khi bậc tu tiến quan sát pháp hành danh sắc, tức chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ là ý nghĩa đạt tri ấy cũng sẽ có sự thấy biết rõ 3 tướng của pháp hành danh sắc, nhưng không phải là như vậy. Bậc tu tiến cần phải tu tập tuệ quán cao như phổ thông tuệ v.v… là 3 tướng đạt tri tiếp theo mới có sự thấy biết rõ về 3 tướng của pháp hành danh sắc. Nguyên nhân này, thầy giáo thọ chú giải cũng trình bày 3 tướng ngoài ra pháp hành danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã lại một cách riêng biệt nữa.

Điều thực hành làm cho chế định nối liên tiếp - chế định khối nhóm tan rã để tuệ quán đạt đến vô thường tùy quán như thật

Khi bậc tu tiến quan sát trong pháp hành danh sắc đang sanh ngay hiện tại như thật theo thực tính sanh từ nhân - duyên, liên tiếp chế định (*santatipaññatti*) và khối nhóm chế định (*ghanapaññatti*) đang bao bọc che đậy sự sanh diệt của pháp hành danh sắc cũng bị phá vỡ là sự thấy thanh tịnh sanh vào khi nào thì khi ấy tuệ quán của bậc tu tiến cũng đạt đến vô thường tùy quán v.v… đặng.

Giải rằng: Người không có sự xác định biết theo chư pháp hành danh sắc sanh ngay hiện tại mỗi giai đoạn của danh và sắc ấy, đừng nói chỉ là sự sanh diệt của pháp hành danh sắc, dù đó là danh sắc sanh ngay hiện tại cũng không thấy không biết mà chỉ thấy biết theo chế định. Tựa như khi thấy màu sắc thì chỉ thấy hiểu theo những qui ước khác nhau như trai, gái, người lớn, trẻ con, cây cối, thú vật, nhà cửa, áo quần; khi nghe âm thanh cũng nghe hiểu biết theo những qui ước như tiếng trai, tiếng gái, tiếng con nít, tiếng khóc, tiếng thú vật; khi ngửi mùi cũng vẫn biết hiểu theo những qui ước như mùi hoa, mùi dầu thơm, mùi vật thực, mùi phân và mùi nước tiểu; khi nếm vị cũng vẫn hiểu theo những qui ước như vị me, vị chanh, vị cam, trái cây, ớt, đường; khi được xúc chạm với nóng, lạnh, mềm, cứng, căng, chùn thì biết hiểu theo những qui ước như nước nóng, nước lạnh, lửa, bông gòn, vải, dao, kéo, đá, phồng, xẹp, thân thể chùn lại thì nhẹ căng ra thì nặng, đưa tay, đưa chân, nhấc tay, nhấc chân v.v… và lộ trình tâm biết cảnh bên trong chấp lấy nên có sự biết hiểu diễn tiến như vậy, gọi là 'liên tiếp chế định' không gián đoạn và 'khối nhóm chế định' không rời nhau.

Nhưng thật sự lúc thấy bất cứ một vật gì, cảnh sắc cũ diệt đi, cảnh sắc mới sinh khởi liên tiếp không gián đoạn, người thấy vẫn chỉ thấy cảnh sắc mới sanh suốt trong khoảng thời gian nhìn. Lộ trình tâm sinh khởi bắt cảnh sắc, tức sự thấy ấy cũng có sự thấy cũ diệt đi, sự thấy mới sinh khởi thay thế liên tiếp nhau không gián đoạn như nhau. Nhưng rồi người thấy, người nhìn hiểu sai về cảnh sắc và sự nhìn của mình rằng: Cảnh sắc mình đang nhìn cũng vậy, sự thấy của mình đang nhìn cũng vậy trong phút đầu và những phút sau sau là một thể như thường; lúc nghe, lúc ngửi, lúc nếm, lúc xúc chạm; âm thanh với sự nghe cũng vậy, mùi với sự ngửi cũng vậy, vị với sự nếm cũng vậy, nóng lạnh cứng mềm căng chùn với sự xúc chạm cũng vậy có tình trạng như nhau, tức cũ diệt đi, mới sinh khởi liên tiếp nhau không gián đoạn, nhưng rồi cũng có sự hiểu sai là một khối thường hằng.

Sự sinh khởi nối liên tiếp nhau của cảnh bên ngoài và lộ trình tâm biết cảnh bên trong là 'liên tiếp chế định'. Chính sự sinh khởi liên tiếp nhau có trạng thái không gián đoạn của cảnh bên ngoài và lộ trình tâm là pháp biết cảnh bên trong ấy tựa như một khối, bọn, đây là 'khối nhóm chế định'. Trong cả hai chế định này, khi 'liên tiếp chế định' hiện bày trong tâm thì 'khối nhóm chế định' cũng hiện bày trong tâm cùng nhau. Do đó cũng gọi tên cả hai là 'liên tiếp khối nhóm chế định' cũng đặng.

'Liên tiếp - khối nhóm chế định' bao bọc che đậy lại như đã nói đây cũng làm cho người không có niệm biết trong danh sắc sanh ngay hiện tại, không thấy biết sự sanh diệt, là vô thường tướng đặng.

Về phần người quan sát theo chư pháp hành danh sắc đang sanh ngay hiện tại bởi có niệm đang biết liên tục không gián đoạn ấy hẳn thấy biết thấu suốt được rõ ràng 'liên tiếp khối nhóm chế định' bao bọc che đậy sự sanh diệt của pháp hành danh sắc bởi sự quan sát thấy biết rõ lộ tâm sanh trước và lộ trình tâm sanh sau sau, trong thời điểm thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm với sự nóng, lạnh, cứng, mềm, nhức mỏi, tê chân tay, vui, buồn, nghĩ ngợi khác nhau này đứt thành từng đoạn chứ không còn là một nữa. Trong phần sắc cũng vẫn quan sát sắc sanh trước và sắc sanh sau lúc phồng lên, xẹp xuống, hơi thở vào, hơi thở ra, nhấc tay, nhấc chân, bước tới, bước lui, đứng lên, ngồi xuống, quẹo trái, quẹo phải, chớp mắt, hả miệng này cũng bị phá vỡ thành đoạn chứ không còn là một thể nữa. Chính sự biết trong lộ trình tâm và cảnh theo chế định bị phá vỡ thành từng đoạn như vậy gọi là phá vỡ chế định về khối liên tiếp, phá vỡ khối nhóm, vô thường tướng là sự sanh diệt cũng hiện bày, xem như tuệ quán của người ấy đạt đến 'vô thường tùy quán' như thật.

Lúc tuệ quán đã đạt đến 'vô thường tùy quán' như thật, sự xác định biết trong đại oai nghi, tiểu oai nghi, hơi thở vào ra, sự thấy, sự nghe, đau nhức, vui vẻ, buồn rầu nghĩ ngợi này kia; trong thời điểm này bậc tu tiến có thể thay đổi thành sự quan sát bằng cách lưu lại trong tâm nghĩ đến sự vô thường như vậy cũng được (trong khổ não tùy quán, vô ngã tùy quán như thật sinh khởi cũng có thể thay đổi thành sự quan sát thực hiện lại trong tâm đến sự khổ khổ, vô ngã vô ngã không phải ta tôi như vậy được như nhau), ngược lại sự thay đổi quan sát như vậy, không có sự quan trọng gì cả, mà sự quan trọng chỉ nằm ở chỗ quan sát thấy 'vô thường tướng v.v... mọi thời điểm ở sát-na có sự đang quan sát thấy biết như vậy, bởi vì 'vô thường tướng' không hiện bày do bất cứ một sự không thích hợp nào, nhưng đối với tâm ấy vẫn biết vô thường tướng bởi mãnh lực của tưởng sanh từ sự suy nghĩ theo tác ý đến sự vô thường mà thôi, rồi hiểu lầm rằng mình thấy biết vô thường tướng bởi mãnh lực của tuệ quán mà không biết. Do đó, sự thay đổi quan sát như vậy cũng không có sự quan trọng, cách giải thích như đã trình bày đây cần thấy được từ lời của thầy giáo thọ chú giải - sớ giải mà ngài phân tích như sau:

1. *Aniccalakkhaṇaṃ tāva udayabbayānaṃ amanasikārā appaṭivedhā, santatiyā paṭicchannattā, na upaṭṭhāti.*
2. *Udayabbayaṃ pana pariggahetvā santatiyā vikopitāya aniccalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti. (sammohavinodanī)*

Tạm dịch là:

1. Vô thường tướng được Ngài thuyết đầu tiên hẳn không hiện bày vì không có sự quan sát thấy sự sanh diệt và liên tiếp chế định che đậy trước.
2. Nhưng khi đã có sự theo dõi quan sát sự sanh diệt cũng phá vỡ khối chế định liên tiếp, vô thường tướng cũng hiện bày theo thực tính của riêng mình như thật.

1. *Santatiyā hissa paṭicchannattā aniccalakkhaṇaṃ na upaṭṭhāti, sā ca santati udayabbayāmanasikārena paṭicchādikā jātā.*
2. *Udayabbayaṃ passato na udayāvatthā vayāvatthaṃ pāpuṇāti, vayāvatthā vā udayāvatthaṃ. Aññova udayakkhaṇo, aññova vayakkhaṇoti ekopi dhammo khaṇavasena bhedato upaṭṭhāti, pageva atītādikoti āha ''udayabbayaṃ pana...pe... upaṭṭhātī''ti.*
3. *Tattha santatiyā vikopitāyāti pubbāpariyena pavattamānānaṃ dhammānaṃ aññoññabhāvasallakkhaṇena santatiyā ugghāṭitāya. Na hi sammadeva udayabbayaṃ sallakkhentassa dhammā sambandhabhāvena upaṭṭhahanti,*
4. *Atha kho ayosalākā viya asambandhabhāvenāti suṭṭhutaraṃ aniccalakkhaṇaṃ pākaṭaṃ hoti. (Visuddhimagga-mahāṭīkā)*

Tạm dịch là:

1. Vô thường tướng không hiện bày cho người không có sự quan sát chư pháp hành danh sắc đang sanh ngay hiện tại do vì bị khối liên tiếp chế định che đậy, sự liên tiếp của danh sắc này che đậy vô thường tướng vì không có quan sát sự sanh diệt.
2. Người đang quan sát thấy biết rõ theo sự sanh diệt, tiểu sát-na sanh thì không tới tiểu sát-na diệt, tiểu sát-na diệt thì không tới tiểu sát-na sanh, tiểu sát-na sanh hiện bày là một, tiểu sát-na diệt hiện bày là một, không lẫn lộn nhau, ngay cả trong một sắc hay một danh cũng hiện bày mỗi loại khác nhau ở tiểu sát-na sanh và tiểu sát-na diệt như đã trình bày. Đối với danh sắc quá khứ và vị lai, tức quá khứ với hiện tại, hiện tại với vị lai ấy không có điều chi đáng hoài nghi, phải hiện bày riêng biệt nhất định. Do đó, thầy giáo thọ chú giải cũng nói '*udayabbayaṃ pana ... upaṭṭhāti*'.
3. Theo lời thầy giáo thọ chú giải nói rằng '*santatiyā vikopitāya*' (phá vỡ khối liên tiếp) ấy, phân giải rằng khi cởi bỏ sự sinh khởi liên tiếp không gián đoạn bởi do quan sát thấy biết rõ diễn tiến của danh sắc sanh trước và sanh sau một cách riêng biệt ấy. Thật sự như vầy, người đang thực hành quan sát sự sanh diệt liên tiếp nhau một cách đúng đắn trọn vẹn ấy, những danh sắc này sẽ hiện bày là một thể, không có xảy ra.
4. Sự thật ấy, những danh sắc này vẫn hiện bày mỗi thứ một giai đoạn không lẫn lộn nhau, tựa như dây sắt được họ cột gom lại thành từng bó, vẫn hiện bày từng sợi một cách riêng biệt không lẫn lộn. Do đó vô thường tướng cũng hiện bày rõ một lần.

Hơn nữa, *Visuddhimagga-mahāṭīkā* nói rằng *'pageva atītādiko'* đối với danh sắc là quá khứ và vị lai, tức quá khứ với hiện tại, hiện tại với vị lai ấy không có điều chi đáng nghi ngờ, phải hiện bày một cách riêng biệt nhất định. Điều này nói đến sự quan sát thấy biết rõ vô thường tướng trong danh sắc là quá khứ - vị lai ấy, không phải là quan sát thấy rõ ràng, mà chỉ là sự thấy biết bằng năng lực gọi là suy luận vô thường tùy quán hay *'anvaya aniccānupassanā'*. Đối với sự quan sát thấy vô thường tướng trong danh sắc là hiện tại hay sanh ngay trước mặt ấy, là sự quan sát thấy biết rõ ràng gọi là *'paccakkha aniccānupassanā'*.

Pháp bị đoạn trừ bởi vô thường tùy quán

Khi tuệ quán đã thấy biết 'vô thường tướng theo thực tính thì tưởng sự nhớ là trường tồn không thay đổi thuộc về tưởng điên đảo về thường bị biến mất (*niccasaññāvipallāsa*), khi tưởng điên đảo về thường bị biến mất thì kiến điên đảo về thường (*niccadiṭṭhivipallāsa*), tâm điên đảo về thường (*niccacittavipallāsa*) cũng được ảnh hưởng nhẹ dần theo cùng vậy, có sự đoạn trừ phiền não luân, nghiệp luân, quả luân liên quan với tưởng điên đảo về thường [mà sẽ sanh tiếp tục] ấy giảm xuống nữa theo sự tương thích. Phiền não luân đó nói đến vô minh mê mờ, không biết theo thực tính pháp đang hiện bày ngay trước mặt và ái là sự hớn hở, ưa thích cảnh dục, thủ là sự chấp cứng trong cảnh bởi mãnh lực của tham và kiến; nghiệp luân ấy nói đến hành là sự tạo tác sắp xếp thân, khẩu, ý trong viện thiện và bất thiện và nghiệp hữu là sự bắt đầu hành động làm bằng thân, khẩu, ý trong việc thiện và bất thiện; quả luân ấy nói đến thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sanh, lão tử.

Hơn nữa, sự hiện bày của 'vô thường tùy quán' này nếu nói theo tuệ quán thì hiện bày khi phổ thông tuệ và tiến thoái tuệ sanh, nhưng chỉ là chưa thật sự trọn vẹn, bởi vì khi ấy chưa có sự đoạn trừ tưởng về thường có liên quan với khối nhóm liên tiếp chế định không đứt - vỡ ra.

Sự đoạn trừ các pháp điên đảo khác nhau của 'vô thường tùy quán' theo như đã phân tích ở đây có hiện hữu trong bộ Phân tích đạo và sớ giải Thanh tịnh đạo rằng *'aniccato anupassanto niccasaññaṃ pajahati'* - tạm dịch là: người quan sát pháp hành danh sắc bởi tính vô thường hẳn đoạn trừ đặng thường tưởng. Và vô thường tùy quán thật sự này khi đã nói theo tuệ quán thì phải hiện bày đến diệt một tuệ trở đi là đoạn trừ đạt tri (*pahānapariññā*) thì mới đoạn trừ thường tưởng đặng bởi mãnh lực đoạn trừ từng phần (*tadaṅgapahāna*).

1. *Niccasaññanti niccagāhaṃ, saññāsīsena niddeso. Sukhasaññaṃ attasaññanti etthāpi eseva nayo.*
2. *Niccasaññāyāti ''saṅkhatadhammā niccā sassatā''ti evaṃ pavattāya micchāsaññāya, saññāggahaṇeneva diṭṭhicittānampi gahaṇaṃ daṭṭhabbaṃ. Esa nayo ito parāsupi. (Visuddhimagga-mahāṭīkā)*

Tạm dịch là:

1. Sự chấp cứng trong pháp hành danh sắc là trường tồn không biến đổi gọi là thường tưởng. Từ '*niccasaññā*' này là từ trình bày đưa tưởng (*saññā*) lên làm thủ lĩnh, làm chánh yếu, trong từ lạc tưởng, ngã tưởng cũng có phương cách như vậy.
2. Từ '*niccasaññāya*' (thường tưởng) là sự hớn hở, ưa thích bởi thường tưởng ấy, phân giải rằng sự hớn hở, ưa thích bởi thường tưởng, sự nhớ sai trái theo lối rằng pháp hành là sắc, âm thanh v.v...và sự thấy, sự nghe tốt v.v... thường trường tồn bền vững không thay đổi. Tất cả học viên nên biết về điều này, khi lấy từ 'tưởng' lên trình bày thì cả hai là kiến điên đảo về thường và tâm điên đảo về thường cũng được xem như đã trình bày. Ngoài ra đây, trong khổ não tùy quán và vô ngã tùy quán cũng nên biết theo cách như vậy.

Nếu hỏi rằng: các phiền não như 'tưởng điên đảo về thường' v.v... mà 'vô thường tùy quán' đã đoạn trừ thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại? Đáp: không phải thời nào cả mà là phiền não

ngoại thời, tức phiền não ngủ ngầm theo cơ tánh mà chưa có hiện bày thành thực tính siêu lý.

Thật ra trong tất cả các phiền não ấy thì phiền não quá khứ đã diệt, phiền não vị lai thì chưa sanh, chỉ có sẽ sanh mà thôi, đối với phiền não hiện tại ấy cũng không có vì lúc đó chỉ có tâm đại thiện, tức vô thường tùy quán đang sanh. Do đó, phiền não đã bị đoạn trừ không thể nói thuộc về quá khứ, vị lai, hay hiện tại gì cả, mà thuộc về ngoại thời của phiền não, tức tùy miên, ngủ ngầm vậy.

Trong tất cả phiền não liên quan trong ba thời và vượt khỏi ba thời ấy, phiền não vị lai và phiền não tùy miên có trạng thái tợ nhau bởi chưa hiện bày thực tính siêu lý, nhưng khi nói theo sự sinh khởi thì khác nhau. Tức là phiền não nhất định sẽ sinh khởi là phiền não vị lai như ở sát-na đang có sự hân hoan vui thích, khi ấy các phiền não khác ngoài ra tham, si này là phiền não vị lai; lúc có sự lo lắng, buồn rầu, giận dữ, khi ấy các phiền não khác ngoài ra sân, si này là phiền não vị lai; thời điểm không có đức tin, nghi ngờ trong những điều nên tin như ân đức tam bảo v.v... khi ấy những phiền não khác ngoài ra, hoài nghi, si này là phiền não vị lai vì nhất định sẽ sanh tiếp tục, phiền não sẽ sanh bất định là phiền não tùy miên hay tùy miên này khi nói theo pháp đề (nghĩa lý về pháp) thì chỉ có duy nhất, tức sẽ sanh bất định. Nhưng khi nói theo nhân đề (nghĩa lý về người) thì làm nơi ngủ ngầm của phiền não tùy miên này cũng có 4 loại là:

1. Hạng người mà phiền não tùy miên sẽ sanh nhất định.
2. Hạng người mà phiền não tùy miên sẽ sanh bất định.
3. Hạng người mà phiền não tùy miên sẽ không sanh nhất định.
4. Hạng người mà phiền não tùy miên sẽ không sanh, nhưng cũng bất định.

Trong cả bốn hạng này, người đang hành xả thí, giữ giới, tu tiến, ngủ mê thì phiền não tùy miên của những người này sẽ sanh nhất định. Người tái tục tam nhân đang tu tập pháp minh sát một cách nghiêm túc, đồng thời nguyện rằng: 'sẽ thực hành cho đến lúc đạt được đạo quả', một số hay tất cả phiền não tùy miên của người này sẽ sanh bất định. Bậc tu tiến đã thành tựu Đạo Quả thì một số hay tất cả phiền não tùy miên của người này sẽ không sanh nhất định tùy vào Đạo Quả mình chứng và khuể phẫn tùy miên của Phạm thiên Dự lưu, Nhất lai sẽ không sanh nhất định như nhau. Người tái tục tam nhân, tu tập pháp minh sát một cách nghiêm túc, đồng thời nguyện rằng 'sẽ tu tập cho đến chứng đạo quả', phiền não tùy miên của những người này, một số hay tất cả sẽ không sanh nhưng bất định và khuể phẫn tùy miên của Phạm thiên phàm phu đang tu tập pháp minh sát cũng sẽ không sanh, nhưng bất định. Do đó, khi kết luận phiền não tùy miên này, nếu không lấy người để nói thì vẫn chỉ nói trạng thái thực tính theo pháp đề là phiền não vị lai không đặng mà chỉ là ngoại thời, nhưng nếu lấy người để nói thì phiền não tùy miên này được xếp thuộc phiền não vị lai cũng có, không thuộc vị lai cũng có.

Sự ngủ ngầm của phiền não tùy miên và pháp sát trừ

Sự ngủ ngầm của phiền não tùy miên có hai loại, đó là:

1. Phiền não tùy miên hay ngủ ngầm trong sự sinh khởi nối liên tiếp nhau của danh sắc, gọi là *santānānusayakilesa*.

2. Phiền não tùy miên trong cảnh là sắc mãn ái (*piyarūpa*), sắc mãn ý (*sātarūpa*), sắc phi mãn ái (*apiyarūpa*), sắc phi mãn ý (*asātarūpa*) gọi là cảnh phiền não ngủ ngầm (*ārammaṇānusayakilesa*).

Trong hai loại này, cả bốn đạo sát trừ *santānānusayakilesa*, tuệ quán có danh sắc làm cảnh đoạn trừ *ārammaṇānusayakilesa*. Do đó, phiền não tùy miên mà vô thường tùy quán v.v... đoạn trừ đi là *ārammaṇānusayakilesa*. Còn *santānānusayakilesa* ấy, khi nào vẫn còn là phàm phu thì dù người ấy từng tu tập pháp minh sát bao nhiêu lần đi nữa hay đang tu tập cũng thế hay bậc chứng thiền, chứng thông, thị hiện bao nhiêu thần lực cũng thế hay được sanh lên Phạm thiên giới nhiều kiếp liên tục cũng thế, *santānānusayakilesa* vẫn hiện hữu đầy đủ là chuyện bình thường bởi tư cách chưa bị sát trừ, dầu chỉ chút ít. Đối với *ārammaṇānusayakilesa* ấy, khi tuệ quán của bậc tu tiến đạt đến mức diệt một tuệ thì *ārammaṇānusayakilesa* ấy cũng bị đoạn trừ ngay từ tuệ này trở về sau, hợp với đức Phật từng thuyết trong bộ Phân tích như vầy:

"Sattānusayā - kāmarāgānusayo, paṭighānusayo, mānānusayo, diṭṭhānusayo, vicikicchānusayo, bhavarāgānusayo, avijjānusayo. Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ ettha sattānaṃ rāgānusayo anuseti. Yaṃ loke appiyarūpaṃ asātarūpaṃ ettha sattānaṃ paṭighānusayo anuseti. Iti imesu dvīsu dhammesu avijjānupatitā. Tadekaṭṭho māno ca diṭṭhi ca vicikicchā ca daṭṭhabbā."

Tạm dịch là: Pháp tùy miên có 7 là: thực tính hân hoan thích thú trong cảnh ngũ dục ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính khuể phẫn ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính ngã mạn ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính thấy sai ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính hoài nghi trong ân đức Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, thầy tổ ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính hớn hở, ưa thích trong hữu ngủ ngầm trong cơ tánh, thực tính mê mờ trong sự thấy sai ngủ ngầm trong cơ tánh (đây là *santānānusayakilesa*). Sắc mãn ái, sắc mãn ý, trạng thái đáng hớn hở, ưa thích nào có trên thế gian, tức pháp hành danh sắc nội phần ta, dục ái và hữu ái tùy miên của tất cả chúng sanh hẳn ngủ ngầm ở sắc mãn ái, sắc mãn ý, trạng thái đáng hớn hở, ưa thích này. Sắc phi mãn ái, sắc phi mãn ý, trạng thái không đáng hớn hở, ưa thích nào có trên thế gian, tức pháp hành danh sắc nội phần ta, khuể phẫn tùy miên của tất cả chúng sanh hẳn ngủ ngầm ở sắc phi mãn ái, sắc phi mãn ý, trạng thái không đáng hớn hở, ưa thích này. Như vậy, vô minh tùy miên cũng ngủ ngầm ở ái và khuể phẫn, còn ngã mạn tùy miên, tà kiến tùy miên và hoài nghi tùy miên cũng hẳn trú ở cùng một tâm với tâm có vô minh (đây là *ārammaṇānusayakilesa*). Học viên nên biết như vậy.

Santānānusayakilesa phiền não ngủ ngầm trong cơ tánh bởi tư cách chưa hiện bày thành thực tính siêu lý, tức chưa đạt đến ba tiểu sát-na (sanh-trụ-diệt) ấy gọi là *santānānusayakilesa*. Do đó, người chưa sát trừ phiền não tùy miên một cách hoàn toàn (*samuccheda*) ấy gọi là phàm phu và những phàm phu này dù còn là trong thai bào bụng mẹ cũng thế, là thanh niên, thiếu nữ, người trung niên, lão niên cũng thế, người cư sĩ, bậc xuất gia cho đến những vị chứng thiền thông bay trên hư không cũng thế, hay lắm là sanh lên Phạm thiên giới nhiều kiếp liên tục cũng thế thì những phàm phu này đều là những người còn phiền não tùy miên cả thảy, ngay cả chứng quả Thất lai, Nhất lai thì vẫn còn lại 5 tùy miên dư sót chứ chưa sát trừ hết được mà chỉ sát trừ được tà kiến và hoài nghi mà thôi. Lúc chứng quả Bất lai thì cũng vẫn còn lại 3 tùy miên là hữu ái, ngã mạn, vô minh hiện hữu, chứ

chưa hết. Do đó, cả bốn hạng người này cũng còn có tùy miên. Tựa như người đang sốt mà chưa khỏi, có người đến hỏi rằng 'ông khỏe chưa?', dù lúc đó không bị sốt nhưng cũng trả lời là 'đang sốt' bởi nghĩ đến việc từng sốt và sẽ bị nữa vào ngày hôm sau. Hay tựa như người chưa từ bỏ việc ăn thịt, khi có người hỏi 'ông có ăn thịt không', dù lúc đó không phải đang ăn cũng phải nhưng cũng vẫn trả lời là tôi ăn, như vậy, vì nghĩ đến việc từng ăn và sẽ ăn nữa vào hôm sau. Tựa như đức Phật thuyết trong Tùy miên song rằng:
Yassa kāmarāgānusayo uppajjati tassa paṭighānusayo uppajjatīti?
Dục ái tùy miên đang sanh cho người nào thời khuể phẫn tùy miên cũng đang sanh cho người ấy phải chăng?

Āmantā - Phải rồi. Các trả lời như vậy, vì nói đến vẫn còn tùy miên bởi tư cách từng sanh và sẽ sanh như đã ví dụ so sánh cho thấy cả hai câu trên. Nhưng nếu hỏi rằng :

Yassa kāmarāgo uppajjati tassa paṭigho uppajjatīti?
Dục ái đang sanh cho người nào thời khuể phẫn đang sanh cho người ấy phải chăng?

Nuppajjati - chẳng phải đang sanh.

Hơn nữa, cả 7 tùy miên này khi hiện bày bởi thực tính siêu lý, tức đã đạt đến sự bột phát (*pariyuṭṭhāna*) ấy thì đồng sanh trong một tâm cũng có, không đồng sanh trong một tâm cũng có. Nhưng khi vẫn còn là tùy miên thì vẫn ngủ ngầm cùng nhau cả 7 trong cùng một tâm vậy. Nhân này, đức Phật cũng thuyết trong Tùy miên song rằng:

Yassa kāmarāgānusayo anuseti tassa paṭighānusayo anusetīti?
Dục ái tùy miên ngủ ngầm trong cơ tánh của người nào thời khuể phẫn tùy miên cũng ngủ ngầm theo cơ tánh người ấy phải chăng?

Āmantā - phải rồi.

Do đó, sự sát trừ *santānānusayakilesa* một cách hoàn toàn chỉ có tuệ đạo, đối với tuệ quán chỉ đoạn trừ một cách tạm thời (*tadaṅga*), còn thiền chỉ có thể đoạn trừ bằng cách đè nén (*vikkhambhana*) lâu dài có thể là nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, nhiều kiếp, nhiều đại kiếp.

Ārammaṇānusayakilesa sự sinh khởi của phiền não mà không dứt trong cảnh chưa có sự quan sát thấy biết theo thực tính bởi tuệ quán, đạo tuệ, phiền não này gọi là *ārammaṇānusayakilesa*. Do đó đức Phật cũng giáo giới cho chư bhikkhu rằng: *Sukhāya, bhikkhave, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo.* (Trong *vedanā saṃyuttanikāya*) - Này chư bhikkhu, các ông cần phải đoạn trừ ái dục tùy miên trong thọ lạc, cần phải đoạn trừ khuể phẫn tùy miên trong thọ khổ, cần phải đoạn trừ vô minh tùy miên trong phi khổ phi thọ lạc.
Lời giáo giới này nói đến '*ārammaṇānusayakilesa*', cả thầy giáo thọ chú giải cũng nói rằng *'Imasmiṃ satte ārammaṇānusayakileso kathito'* trong kinh có *'sukhāya bhikkhave vedanāya v.v...'* này đức Phật trình bày *'ārammaṇānusayakilesa'*, nhưng không có hướng dẫn cách thực hành để đoạn trừ '*ārammaṇānusayakilesa*' này chi cả, mà chỉ nhắc nhở thực hành theo hướng 4 niệm xứ mà thôi. Vì nếu chư bhikkhu không thực hành theo con đường 4 niệm xứ thì cũng không còn con đường nào khác để đoạn trừ '*ārammaṇānusayakilesa*' này, nếu đang

thực hành theo con đường 4 niệm xứ một cách nghiêm túc thì có thể nói rằng có sự đoạn trừ phiền não trong cách dụng nạp cảnh ấy đặng, như thầy giáo thọ sớ giải trình bày lại trong đề mục niệm hơi thở vào ra trong *Visuddhimagga-mahāṭīkā* rằng :

[*Aniccānupassanā tāva tadaṅgappahānavasena niccasaññaṃ pariccajati, pariccajantī ca tathā appavattiyaṃ ye ''nicca''nti gahaṇavasena kilesā, tammūlakā abhisaṅkhārā, tadubhayamūlakā ca vipākakkhandhā anāgate uppajjeyyuṃ, te sabbepi appavattikaraṇavasena pariccajati, tathā dukkhasaññādayo. Tenāha ''vipassanā hi tadaṅgavasena saddhiṃ khandhābhisaṅkhārehi kilese pariccajatī''ti.*]

Tạm dịch là: Vô thường tùy quán được trình bày đầu tiên này hẳn dứt bỏ thường tưởng bởi mãnh lực của đoạn trừ từng phần. Khi vô thường tùy quán đã dứt bỏ thường tưởng đặng, nếu không có sự quan sát thấy tính vô thường bởi tư cách như đã nói, các phiền não có thể sinh khởi được về sau bởi mãnh lực của sự chấp lấy danh sắc là thường và *abhisaṅkhāra* là bất thiện-thiện hiệp thế có phiền não làm gốc cũng vậy, danh uẩn quả là đời sống mới có nghiệp và phiền não làm gốc cũng vậy có thể sinh khởi đặng về sau. Vô thường tùy quán dứt bỏ thường tưởng được ấy, hẳn dứt bỏ được phiền não-nghiệp-quả, dù tất cả những điều này không cho sinh khởi cùng nhau nữa. Khổ não tùy quán, vô ngã tùy quán dứt bỏ lạc tưởng, ngã tưởng v.v… được cũng diễn tiến theo cùng một phương cách. Vì thế thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày lại trong Visuddhimagga rằng 'tuệ quán dứt bỏ phiền não cùng danh uẩn quả và hành bởi mãnh lực của đoạn trừ từng phần'.

Khi 'vô thường tùy quán' sanh thì 'khổ não tùy quán và vô ngã tùy quán' cũng sanh theo.

Trong vấn đề này, khi quan sát thấy rằng vô thường thì phiền não liên quan đến thường tưởng cũng không sinh khởi trong cảnh ấy được. Điều này thấy rõ ràng mà không có gì phải hoài nghi, nhưng vấn đề ở chỗ liên quan đến lạc tưởng và ngã tưởng ấy sẽ sinh khởi trong cùng một cảnh được hay chăng?

Đáp rằng : Không sanh được vì bậc tu tiến pháp quán thấy trong cảnh bởi tính vô thường bằng mãnh lực hiện bày của vô thường tướng, tức sanh diệt ấy, lúc quay lại quan sát trong cảnh ấy một lần nữa cũng không thấy lạc mà chỉ thấy khổ bởi sự sanh diệt không ngừng nghỉ, luôn cả không thấy ngã là cốt lõi trong cảnh ấy chi cả, mà chỉ thấy không ở dưới quyền lực của ai, không diễn tiến theo ý muốn mà chỉ diễn tiến theo nhân và duyên. Do đó, phiền não về lạc tưởng và ngã tưởng cũng không sanh được trong cảnh có sự quan sát thấy bởi tính vô thường như vậy. Hợp với lời của đức Phật trong Aṅguttaranikāya như vầy:

[*Aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghātāya. Aniccasaññino, bhikkhave, anattasaññā saṇṭhāti. Anattasaññī asmimānasamugghātaṃ pāpuṇāti diṭṭheva dhamme Nibbāna''nti.*]

Tạm dịch là: Nên tu tiến vô thường tưởng là sự tưởng nhớ rằng không bền vững để rút bỏ hết hoàn toàn asmimāna có cách chấp mình là này là nọ. Này chư bhikkhu, vô ngã tưởng là sự tưởng nhớ không phải ta, họ v.v…tự kiến lập lên cho người có sự quan sát thấy vô thường, người quan sát thấy rằng vô ngã tức không phải ta, họ ấy hẳn là người đạt đến sự rút bỏ *asmimāna* (ngã sở mạn) mà có sự nâng mình rằng ta, rồi chứng Nibbāna là sự yên tịnh khỏi phiền não trong kiếp hiện tại này vậy.

Trong chánh tạng này, lời bảo đảm làm chứng quan trọng trong vấn đề này cũng ở ngay đoạn Pāḷi nói rằng *'aniccasaññino bhikkhave anattasaññā saṇṭhāti'* và thầy giáo thọ chú giải cũng nói lời giải thích nội dung chánh tạng này lại trong chú giải Aṅguttaranikāya rằng: [*Anattasaññā saṇṭhātīti aniccalakkhaṇe diṭṭhe anattalakkhaṇaṃ diṭṭhameva hoti. Etesu hi tīsu lakkhaṇesu ekasmiṃ diṭṭhe itaradvayaṃ diṭṭhameva hoti. Tena vuttaṃ - "aniccasaññino, bhikkhave, anattasaññā saṇṭhātī"ti.*]
Tạm dịch là: Đức Phật thuyết rằng '*anattasaññā saṇṭhāti*' (vô ngã tưởng là sự nhớ không phải ta tôi, anh ấy hẳn tự kiến lập lên) ấy, phân giải rằng: Khi đã quan sát thấy sự sanh diệt là vô thường tướng thì sẽ thấy vô ngã tướng là sự không ở dưới quyền lực của ai mà chỉ có sự sanh diệt diễn tiến theo nhân và duyên thành tựu theo. Là sự thật như thế, khi thấy được bất cứ một tướng trạng nào trong cả 3 tướng ấy cũng sẽ thấy được cả hai tướng còn lại nữa như thật. Nguyên nhân ấy, đức Phật cũng thuyết rằng '*aniccasaññino bhikkhave anattasaññā saṇṭhāti*' - Này chư bhikkhu, vô thường tưởng sự nhớ tưởng không phải ta, anh ấy hẳn tự kiến lập lên cho người có sự quan sát thấy vô thường'.

Phân tích *Asmimāna* (ngã sở mạn)

Asmimāna (ngã sở mạn) nghĩa là cách chấp mình là này là kia, chư Thánh nhân ngoài ra bậc Ứng cúng, dù là người không có thân kiến là sự hiểu sai trong danh sắc là ta là anh ấy, trai, gái, chúng sanh, người, linh hồn như những phàm phu thấy như vậy, cũng đúng. Nhưng *asmimāna* (ngã sở mạn) là sự chấp ta là như thế này thế kia do nương ân đức của mình đang có hiện hữu vì *asmimāna* này là (*yāthāvamāna*) sự ngã mạn (kiêu ngạo) có theo sự thật, chứ không phải là ngã mạn sai sự thật (*ayāthāvamāna*) một chút nào cả. Do đó, hành động, lời nói, ý nghĩ của ba bậc Thánh này đôi lúc cũng hợp với ngã sở mạn như sự xem mình là bậc Thánh có niềm tin bất động trong tam bảo có giới thanh tịnh, nếu là bậc Thánh Bất lai có sự chấp đặc biệt hơn nữa là mình không có sự hớn hở, ưa thích trong cảnh tốt, cảnh xấu, nếu có tri kiến năng lực thì cho rằng mình có tri kiến năng lực nghĩ trong tâm cũng có, nói ra ngoài cũng có, thể hiện ra hành động cũng có, cũng có biểu hiện nhìn tựa như với thân kiến. Do đó, *asmimāna* này gọi là ngã kiến (*diṭṭhimāna*) cũng được và thời điểm thể hiện rằng chánh kiến trong ba đạo cao có phận sự đoạn trừ tà kiến ấy cũng nói đến *asmimāna* (ngã sở kiến) này vậy. Tất cả chánh kiến trong 3 đạo cao này, chỉ có chánh kiến hợp với đạo Ứng cúng thì mới sát trừ *asmimāna* một cách hoàn toàn. Hay một cách khác nữa, tất cả phàm phu đang quan sát danh sắc, khi vô thường tưởng, khổ não tưởng, vô ngã tưởng bất cứ một cái nào hiện bày ấy, tất cả phàm phu ấy hẳn đoạn trừ *asmimāna* đặng như nhau, nhưng không phải là sát trừ hoàn toàn.

Vô thường tướng, khổ não tướng bởi sự định đặt và vô ngã tướng

Trong cả ba tướng trạng này, 'vô thường và khổ não' có hiện hữu hai loại là:
1. Theo sự định đặt qui ước; 2. Theo thực tính.

Theo sự định đặt ấy ở trong ranh giới của thân kiến là cái của đại chúng thường chấp nhận gọi với nhau, nghĩa là khi thấy bất cứ một vật nào tiêu hoại, hư hỏng, thú vật, con người chết đi, từng giàu trở thành nghèo, có danh vọng địa vị thì bây giờ suy thoái mất hết, như

vậy cũng thường nói với nhau rằng là vô thường. Khi mình cũng vậy, người khác cũng vậy có bệnh tật sinh khởi hay bị đánh đập, đâm chém có vết thương hay bị gai đâm, đau thấu tâm can thì nói rằng khổ thật. Chính đây gọi là vô thường, khổ được định đặt có sự diễn tiến theo cái nhìn nhận của đại chúng. Đối với vô ngã tướng thì đại chúng không nhìn thấy và cũng cũng thể nhìn được nữa, do đó cũng không sự nói với nhau về vô ngã.

Theo thực tính ấy là ở trong ranh giới của chánh kiến là lãnh vực của bậc Toàn tri giác, nghĩa là có trạng thái sanh diệt như đã nói. Chính nguyên nhân này, trong thời điểm trống vắng Phật giáo, không có một ai nói đến vô thường, khổ thuộc về thực tính, thậm chí ngay cả bậc Độc giác và chư Bodhisatta cũng không thể nói hay trình bày thực tính vô thường, khổ não cho đại chúng nghe, mà chỉ có thể nói hay trình bày vô thường, khổ não theo sự định đặt. Còn vô ngã tướng ấy, cả bậc Độc giác và chư Bodhisatta không thể nói tới hay trình bày đặng. Do đó, khi đại chúng nghe Pháp về vô thường và khổ não từ đức Phật Độc giác cũng vậy, từ chư Bodhisatta cũng vậy, đều không thể chứng quả được mà chỉ làm cho tâm sanh tâm đại thiện mà thôi.

Hơn nữa, sự thành tựu trong việc thấy biết và trình bày pháp về vô thường, khổ não, vô ngã theo thực tính đó, khác nhau là sự thấy biết thành tựu đặng bởi cách tu tập pháp minh sát. Sự thuyết pháp thành tựu đặng bởi sự học tập Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*). Do đó, chư Phật Độc giác dù là thấy biết vô thường, khổ não, vô ngã thuộc về thực tính cho đến thành tựu quả vị Ứng cúng cũng phải, nhưng lại thiếu đi sự học tập Vô tỷ pháp thuộc về pháp học. Chính vì thế cũng không thể trình bày thực tính vô thường, khổ được, còn chư Bodhisatta dù là những bậc có trí tuệ vô lượng ra sao nhưng cũng chưa thể thấy vô thường, khổ não theo thực tính. Tóm lại, vô thường tướng, khổ não tướng thuộc về thực tính nằm trong ranh giới của chánh kiến và vô ngã tướng ấy chỉ có đức Phật và Thinh văn đệ tử có học tập trong Vô tỷ pháp một cách trọn vẹn mới có thể trình bày được. Như thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày lại trong chú giải Sammohavinodanī rằng:

1. *Aniccadukkhalakkhaṇāni uppādā vā tathāgatānaṃ anuppādā vā paññāyanti.*
2. *Anattalakkhaṇaṃ vinā buddhuppādā na paññāyati, buddhuppādeyeva paññāyati.*
3. *Mahiddhikā hi mahānubhāvā tāpasaparibbājakā sarabhaṅgasatthārādayopi 'aniccaṃ dukkha'nti vattuṃ sakkonti, 'anattā'ti vattuṃ na sakkonti.*
4. *Sace hi te sampattaparisāya anattāti vattuṃ sakkuṇeyyuṃ, sampattaparisāya maggaphalapaṭivedho bhaveyya.*
5. *Anattalakkhaṇapaññāpanañhi*[1] *aññassa kassaci avisayo, sabbaññubuddhānameva visayo.*
6. *Evametaṃ anattalakkhaṇaṃ apākaṭaṃ.*
7. *Tasmā satthā anattalakkhaṇaṃ dassento aniccena vā dassesi, dukkhena vā, aniccadukkhehi vā.*

Tạm dịch là:

1. Thời có đức Phật sanh ra đời hay không ra đời cũng thế, cả hai vô thường tướng và khổ não tướng luôn hiện bày.

[1] Anattalakkhaṇaṃ paññāpanassa hi

2. Ngoài thời đức Phật ra đời thì vô ngã tướng hẳn không hiện bày, mà chỉ hiện bày trong thời có đức Phật ra đời.
3. Tất cả đạo sĩ, du sĩ như bodhisatta đạo sư *Sarabhaṅga* v.v... có nhiều thần thông năng lực này cũng chỉ có thể trình bày tính vô thường, khổ não mà không thể trính bày tính vô ngã được.
4. Sự thật là như vậy, nếu những vị ấy có thể trình bày sự diễn tiến của danh sắc bởi tính vô ngã cho đồ chúng đến tìm mình nghe, những đồ chúng ấy cũng có thể chứng Đạo Quả được.
5. Thật sự thì sự hiện bày của vô ngã tướng này không phải là lãnh vực của một người nào khác ngoài ra đức Chánh đẳng giác, nhưng duy chỉ là lãnh vực của đức Phật toàn tri giác mà thôi.
6. Vô ngã tướng không hiện bày trong thời không có Phật giáo.
7. Vì thế, bậc đại đạo sư của người thế gian khi trình bày vô ngã tướng ấy cũng thường trình bày hướng dẫn bởi trạng thái tính vô thường cũng có, khổ cũng có và cả vô thường và khổ cũng có.

Theo lời dẫn chứng này, thầy giáo thọ chú giải nói rằng cách trình bày vô ngã tướng của đức Phật Chánh đẳng giác ấy, đôi khi cũng lấy tính vô thường để so sánh, đôi khi lấy khổ lên để so sánh, đôi khi lấy cả hai vô thường-khổ lên để so sánh cho thấy tính vô ngã. Khi thấy như vậy, cũng làm cho phát sanh hoài nghi rằng nguyên nhân nào mà tất cả đồ chúng được nghe vô thường-khổ từ bodhisatta Sarabhaṅga ấy lại không thấy trong tính vô ngã và chứng đạo quả.

Giải rằng: Cách trình bày vô thường-khổ của những vị ấy là cách trình bày vô thường-khổ bởi sự định đặt như đã nói ở phần đầu, chứ không phải là vô thường-khổ thật làm cảnh của tuệ quán một chút nào cả. Đối với cách trình bày vô thường-khổ của đức Phật được thầy giáo thọ chú giải nói ở đây là cách trình bày vô thường-khổ theo thực tính làm cảnh của tuệ quán. Do đó người nghe cũng có thể thấy biết theo tính vô ngã. Do đó, thầy giáo thọ Ānanda trình bày lại trong *Vibhaṅga-mūlaṭīkā* rằng:

"Anattalakkhaṇapaññāpanassa aññesaṃ avisayattā anattalakkhaṇadīpakānaṃ aniccadukkhalakkhaṇānañca paññāpanassa avisayatā dassitā hoti."

Tạm dịch là: Như thầy giáo thọ chú giải nói rằng cách trình bày cho đại chúng thấy biết vô ngã tướng không phải là lãnh vực của người khác ấy, là xem như trình bày đến vô thường-khổ não tướng thực tính làm cho đại chúng biết được rõ ràng trong vô ngã tướng không phải là lãnh vực của người khác như nhau. Sự thấy biết và trình bày 3 tướng theo thực tính là cái khó nhất như vậy cũng bởi vì sự hiện bày của 3 tướng theo thực tính trong tuệ của đại chúng đó rất khó vậy là nguyên nhân.

Chú ý: Cách phân giải pháp đại quán còn lại như khổ não tùy quán v.v... ấy sẽ chỉ trình bày trong những nội dung đặc biệt mà chưa nói đến trong vô thường tùy quán. Còn nội dung giống nhau với vô thường tùy quán ấy cũng không nói lại nữa.

Dứt phần vô thường tùy quán

2. <u>Khổ não tùy quán</u> (*dukkhānupassanā*)

Dukkhanupassanā có Pāḷi chú giải như vầy: *"Dukhassa anupassanā dukkhānupassanā"* – Sự thường xuyên quan sát danh sắc là khổ cho đến khổ não tướng hiện bày gọi là khổ não tùy quán. Hay một cách khác: *"Dukkhatāya anupassanā dukkhanupassanā"* - Sự quan sát tính khổ não đều đặn gọi là khổ não tùy quán. Chi pháp là sở hữu trí tuệ.
Trình bày sự khác nhau của ba từ:
1. Pháp khổ là pháp thuộc về khổ, tức danh sắc.
2. Khổ não tướng là dấu hiệu được xác định là khổ của danh sắc.
3. Khổ não tùy quán là tuệ có sự quan sát thấy tính khổ đều đặn trong danh sắc.

Khổ não tùy quán là tuệ quán thấy sự không chịu đựng (kìm nén) được của danh sắc bởi sự thấy rõ tính bị áp bức bởi tư cách sanh lên rồi diệt đi liên tiếp nhau không gián đoạn trong lúc theo dõi thấy biết danh sắc theo thực tính ấy, tuệ này gọi là 'khổ não tùy quán'.

Do đó, học viên nên biết ý nghĩa giữa ba từ 'khổ, khổ não tướng, khổ não tùy quán' có sự khác nhau là: Pháp là khổ bao gồm danh sắc, khổ não tướng là dấu hiệu xác định biết là khổ, đó là sự sanh diệt nối liên tiếp nhau không ngừng nghỉ, khổ não tùy quán là tuệ quán thấy tính khổ đều đặn trong danh sắc hay lúc đang thấy sự sanh diệt của danh sắc. Sự cảm nhận khi ấy sinh khởi rằng thân tâm này là vật đáng sợ, đáng nhờm tởm, không tốt đẹp là sự nguy hiểm, không thể tìm sự an vui thật sự từ thân tâm này, đó là tuệ hợp với tâm đại thiện, đại tố theo dõi biết danh sắc.

<u>Phân giải khổ não tùy quán</u>

Theo lẽ thường, mọi người hiểu được đời sống của tất cả chúng sanh rằng Phạm thiên có hạnh phúc, chư thiên cõi cao có an lạc, nhưng chư thiên bậc thấp có sự đau khổ, nhân loại có sắc thân đầy đủ, sức khỏe tốt, giàu sang là có hạnh phúc; còn sắc thân không đầy đủ, có bệnh tật hành hạ, sức khỏe không tốt, nghèo túng thì đó là khổ; một số loài bàng sanh thì an lạc, một số loài thì khổ, chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, Asura thì khổ. Những chúng sanh khác nhau này cũng là sự hiểu đúng giống nhau vì thấy theo khía cạnh dụng nạp cảnh là khổ-lạc-hỷ-ưu của tất cả chúng sanh. Nhưng thật ra lạc thân lạc tâm cũng vậy, khổ thân khổ tâm cũng vậy đều có sự sinh khởi rồi diệt đi không bền vững, rồi sanh lại nữa liên tục như vậy hoài không ngừng. Do đó danh sắc có lạc hay không có lạc cũng thế, tất cả cũng đều là khổ cả thảy.

Khổ (*dukkha*) nói theo pháp đề có ba loại là:
1. Khổ khổ (*dukkhadukkha*) gọi là khổ vì khó chịu đựng, là khổ thật, tức khổ thân khổ tâm.
2. Hoại khổ (*vipariṇāmadukkha*) gọi là khổ vì biến đổi không ngừng, đó là lạc thân lạc tâm.
3. Hành khổ (*saṅkhāradukkha*) gọi là khổ vì có sự tạo tác sắp xếp bởi sự sanh diệt, đó là danh sắc hay thân tâm phổ thông.

Cả ba loại này, khổ thân khổ tâm gọi là khổ khổ vì thân có những cách diễn tiến khác nhau như đau nhức, trật tay chân, đau bụng, nhức đầu, nhức răng, mụt ghẻ, bị đánh đập, đâm chém, sốt cao, các bệnh khác nhau nhiều loại nhiều kiểu được phân tích như đã thấy đến ngày nay. Còn tâm thì bởi sự giận dữ, buồn rầu, lo sợ vì gặp phải sự nguy hiểm khác nhau

như thường hay thấy mỗi ngày. Cả hai loại khổ này đều khó chịu đựng cả thảy, do đó ngài cũng nói rằng là khổ khổ.

Sự lạc thân lạc tâm gọi là hoại khổ vì có sự thay đổi không bền vững được vậy, như trong lúc thân thể đang hứng sự mát mẻ do có gió thổi đến hay đang thổi cũng vậy, lúc đó thì dễ chịu an nhàn sinh khởi, khi gió dừng lại không thổi nữa thì sự lạc thân lạc tâm biến mất.

Do đó mới có việc thường hay tắm gội để sự lạc thân lạc tâm sinh khởi nữa, sự lạc thân lạc tâm sanh từ sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm cũng vậy, những điều này khi ngưng thấy, ngưng nghe, ngưng ngửi, ngưng ăn uống hay những cảnh này biến mất cũng vậy thì sự lạc thân lạc tâm cũng biến mất trong cùng lúc đó vậy. Khi làm cho có lại cần phải hỗ trợ thêm bổ sung thêm để không cho nó dừng lại sự lạc thân lạc tâm. Vì thế, chính nguyên nhân này cũng nói rằng lạc thân lạc tâm là hoại khổ.

Danh sắc gọi là hành khổ vì có sự sắp xếp tạo tác bởi sự sanh diệt, tức 4 danh uẩn. Hay một cái khẩy móng tay tâm sinh khởi trăm ngàn koṭi lần, diệt đi trăm ngàn koṭi lần; sắc hay thân sinh khởi nhiều hơn năm ngàn koṭi lần, diệt đi cũng nhiều hơn năm ngàn koṭi lần. Sự sanh diệt này chỉ có bậc tu tiến pháp minh sát mới thấy hay chỉ người có sự học tập nghiêm chỉnh trong sự diễn tiến của danh sắc. Còn người ngoài ra đó không được giống như vậy, nhưng người biết hay không biết cũng thế, trạng thái của danh sắc vẫn luôn như vậy, giống như trạng thái hiện bày trong Ti-vi hay màn ảnh, hình ảnh xuất hiện trong Ti-vi hay trên màn ảnh đó cũng vì sự diễn tiến liên tục tuần tự nhau của film được họ quay lại từng khúc nhỏ nhỏ đem ra sắp xếp liên kết nối nhau liên tục, làm cho phóng ra cho thấy thành một thể trong một khoảng thời gian 1 phút. Hình ảnh từng đoạn cũng trôi qua nhiều trăm đoạn, nhưng một số người xem không biết. Điều này như thế nào thì sự sanh diệt nối nhau của danh sắc không gián đoạn cũng như thế ấy. Do đó ngài cũng nói rằng tất cả danh sắc là hành khổ.

Cả ba loại khổ này, chỉ có hành khổ có hiện hữu trong pháp hành phổ thông, cả vật có sự sống và không có sự sống. Nhân ấy, thầy giáo thọ Dhammapāla cũng trình bày lại trong *Visuddhimagga-mahāṭīkā* rằng: *"Tīsu dukkhatāsu saṅkhāradukkhatāva byāpīni"* - Trong cả ba loại khổ ấy, chỉ có hành khổ có phổ quát trong tất cả pháp hành có sự sống và không có sự sống.

Khổ não tướng (*dukkhalakkhaṇa*) dấu hiệu làm nguyên nhân là nguyên nhân cho biết được rằng khổ có ba loại là:

1. Khổ khổ tướng (*dukkhadukkhalakkhaṇa*) dấu hiệu là nguyên nhân làm cho biết được rằng là khổ khổ, tức khổ thật sự, đó là tư cách không chịu đựng được hiện hữu bên trong thân và tâm lúc đang hưởng cảnh.
2. Hoại khổ tướng (*vipariṇāmadukkhalakkhaṇa*) dấu hiệu là nguyên nhân làm cho biết được rằng là hoại khổ, tức không phải khổ thật, không có ai nghĩ đến loại khổ này, đó là tư cách không bền vững của lạc hiện hữu bên trong thân và tâm lúc đang hưởng cảnh.
3. Hành khổ tướng (*saṅkhāradukkhalakkhaṇa*) dấu hiệu là nguyên nhân làm cho biết được rằng là hành khổ, tức khổ phổ thông khó biết đặng, đó là tư cách đã sinh khởi rồi diệt đi liên tục không gián đoạn.

Do đó, cả ba loại khổ như đã nói không có chư thiên và Phạm thiên thần lực hay là vị Phật chánh đẳng giác nào định đặt lên cho diễn tiến, mà là trạng thái hiện hữu trong cả ba khổ này là pháp quyết định pháp này là khổ, giống như tất cả các loài rắn, nhiều chủng loại đều có hình dạng tròn dài giống nhau cả. Nhưng dù sao đi nữa vẫn có tướng trạng dấu hiệu cho biết được rằng dữ hay không dữ và hơn nữa là loại nào khác như rắn hổ mang, rắn lục thường, rắn lục đuôi đỏ, rắn chuông, rắn đầu tam giác v.v… điều này như thế nào thì ba khổ cũng như thế ấy.

Khổ não tùy quán là tuệ quán thấy khổ lặp đi lặp lại đều đặn trong danh sắc cũng có ba loại là:

1. Khổ khổ tùy quán là tuệ quán thấy khổ là khổ như thật.
2. Hoại khổ tùy quán là tuệ quán thấy khổ không phải khổ thật mà người không nghĩ đến loại khổ này.
3. Hành khổ tùy quán là tuệ quán thấy khổ phổ thông khó biết.

Cả ba loại khổ tùy quán đó, cả hai khổ khổ tùy quán và hoại khổ tùy quán này là khổ tùy quán giả, tức là sự thấy biết trong khổ khổ và hoại khổ vẫn là cách đang biết chế định, luôn cả không thật đúng với ý đức Phật thuyết trong việc chứng được đạo quả. Còn hành khổ tùy quán ấy là khổ tùy quán thật sự, tức là sự thấy biết hành khổ là sự thấy biết diễn tiến của danh sắc theo thực tính không có pha lẫn chế định và có thể đoạn trừ phiền não được đúng theo lời đức Phật thuyết trong Dhammapāda, câu 278 như vầy:

"Sabbe saṅkhārā dukkhā''ti, yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā."

Khi nào bậc tu tiến pháp quán thấy biết bằng tuệ quán rằng chư hành là khổ, khi đó hẳn nhàm chán trong hành khổ, tức thân tâm. Sự nhàm chán như vậy là đạo lộ của sự thanh tịnh khỏi tất cả phiền não.

Hơn nữa, danh sắc được gọi là khổ ấy cũng bởi vì là vô thường, có sự sanh rồi diệt đi. Còn tư cách sanh diệt ấy là khổ não tướng, dấu hiệu làm cho biết được rằng những pháp này là khổ. Do đó, thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng trình bày lại trong Visuddhimagga rằng:

"Yadaniccaṃ taṃ dukkha''nti (saṃ. ni. 3.15) vacanato pana tadeva khandhapañcakaṃ dukkhaṃ. Kasmā? Abhiṇhapaṭipīḷanā, abhiṇhapaṭipīḷanākāro dukkhalakkhaṇaṃ."

Tạm dịch là: Chính 5 uẩn ấy là khổ vì đức Phật có thuyết lại rằng 'pháp nào là vô thường, pháp ấy là khổ, vì nhân rằng 5 uẩn này luôn bị sự sanh diệt áp bức vậy, tư cách áp bức bởi sự luôn sanh diệt ấy là khổ não tướng.

Sự khác nhau giữa người có niệm và thất niệm

Người thất niệm, không có niệm biết trong danh sắc ấy thì không thể biết sự bị áp bức bởi cách sanh diệt đang diễn tiến trong danh sắc bởi không gián đoạn ở 6 môn. Do đó, khi có biểu hiện đau, nhức, tê, nóng v.v… là khổ thân sinh khởi do bất cứ oai nghi nào trong đi, đứng, nằm, ngồi quá mức; trong lúc ấy không thể biết được sự khổ hiện hữu trong thân bởi thực tính pháp hành danh sắc chi cả, mà chỉ thấy toàn chế định do thân kiến nhận thấy tôi đau, tôi nhức, tôi tê, tôi nóng vì ngồi hay nằm quá mức thì cũng thay đổi oai nghi mới, tựa như đứa trẻ nhỏ thấy hình tượng con hổ chớp mắt, há miệng di chuyển tới lui bởi máy trò

chơi họ dựng lên cũng hiểu rằng là con hổ thật, nên mới hoảng sợ không dám đến gần, bỏ chạy trốn. Do đó khổ thân là khổ khổ và trạng thái khó chịu đựng là khổ tướng cũng không thể hiện bày cho người đó bởi thực tính siêu lý đặng vì sự thay đổi oai nghi che đậy sự khổ thân và trạng thái khó chịu đựng lại mà không có sự biết mình (không nhận thức được). Khi khổ khổ và khổ khổ tướng không thể hiện bày bằng thực tính siêu lý cho tâm thì sự hiện bày của hoại khổ và hoại khổ tướng, hành khổ và hành khổ tướng cũng không có điều chi phải nghi ngờ vì chắc chắn sẽ không hiện bày cho tâm được. Do đó, người không có niệm biết theo danh sắc đang sanh trong khổ và khổ não tướng có trạng thái thô cũng không thể hiện bày bằng thực tính siêu lý được, khổ não tùy quán thật sự là pháp dẫn đến lộ đắc đạo ấy cũng không sinh khởi được.

Còn người có niệm biết theo biết trong danh sắc ấy hẳn thấy sự bị áp bức bởi cách sanh diệt diễn tiến trong danh sắc không gián đoạn ở 6 môn. Do đó, khi hoại khổ tướng hiện bày, tức sự lạc thân sinh khởi. Giai đoạn đầu của bất cứ một oai nghi nào có đặng sau khi biến mất, người ấy có thể thấy biết hoại khổ tướng này luôn cả có thể thấy trong sự đau, nhức, tê, nóng v.v… sinh khởi khi ấy bởi thực tính pháp hành danh sắc thật mà không liên quan đến sự cảm nhận ta đau, ta nhức, ta tê, ta nóng liên quan đến chế định một chút nào cả. Khi quan sát sự đau, nhức, tê, nóng ấy trong khoảng thời gian dài cho đến mức không chịu đựng nổi nữa, có tâm suy nghĩ sẽ thay đổi thì nên biết đến đoạn tâm muốn thay đổi ấy liên tục suốt cho đến đang hành động thay đổi oai nghi theo tuần tự, lúc thay đổi xong thì thọ lạc sinh khởi thì lại có thể biết thọ lạc này nữa. Sau đó sự lạc thân biến mất, người ấy có thể theo dõi nữa, xem như có niệm biết theo biết trong hành khổ và hành khổ tướng, hoại khổ và hoại khổ tướng, khổ khổ và khổ khổ tướng sinh khởi trong các oai nghi đặng theo tuần tự liên tục không gián đoạn. Do đó, bậc tu tiến đang biết một trong 4 đại oai nghi như đã nói trên, sự thực hành được như vậy gọi là rút bỏ oai nghi, được coi là khổ khổ tùy quán như thật, là pháp đưa đến lộ đắc đạo sinh khởi cho người đó. Như thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày trong Visuddhimagga rằng:

"Dukkhalakkhaṇaṃ abhiṇhasampaṭipīḷanassa amanasikārā iriyāpathehi paṭicchannattā na upaṭṭhāti. Abhiṇhasampaṭipīḷanaṃ manasikatvā iriyāpathe ugghāṭite dukkhalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti."

Tạm dịch là: Khổ tướng không xuất hiện vì không có sự quan sát sự bị áp bức bởi cách luôn sanh diệt và sự thay đổi oai nghi mới, tức sự đi, đứng, nằm, ngồi đến che đậy; nhưng khi quan sát được sự bị áp bức bởi cách luôn sanh diệt và rút bỏ oai nghi che đậy lại, tức là có sự theo dõi sự đau nhức trước khi thực hiện thay đổi oai nghi suốt cho đến tâm suy nghĩ sẽ thay đổi, sự thay đổi oai nghi, lạc sanh mới, như vậy, là khổ tướng hẳn hiện bày bằng thực tính của mình như thật.

Hơn nữa, trong lời nói của thầy giáo thọ chú giải này trình bày, sự hiện bày cùng nhau của cả ba khổ tướng, tức trình bày sự xuất hiện của khổ tướng bằng từ '*iriyāpathe ugghāṭite*' trình bày sự xuất hiện của hoại khổ tướng và hành khổ tướng cả hai bằng từ *'abhiṇhasampaṭipīḷanaṃ manasikatvā'*.

Sự đoạn trừ ba điên đảo v.v... bằng khổ não tùy quán

Khổ não tùy quán thật sự thấy biết 5 uẩn danh sắc là khổ sinh khởi do nương sự hiện bày của khổ tướng vào lúc nào thì lúc đó đoạn trừ ba sự điên đảo như tưởng điên đảo về lạc, tâm điên đảo về lạc, kiến điên đảo về lạc cùng với phiền não phụ tùy xuyên suốt cho đến hành động bất thiện, thiện là nghiệp thiện, bất thiện đặng. Tức là theo lẽ thường, tình trạng tâm của chúng ta khi có sự thấy, sự nghe v.v... luôn cho đến sự nghĩ ngợi sinh khởi liên quan đến mình hay người khác, lúc đó cả ba điên đảo sinh khởi thường xuyên, như lúc thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm, luôn đến sự nghĩ ngợi, lúc đó chỉ có sự nhớ, suy nghĩ, sự nhận biết trong sự thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng ấy là dễ chịu hay khi suy nghĩ những chuyện khác nhau cũng có cảm nhận là dễ chịu an lạc, lúc đó các phiền não như ái, ngã mạn, tà kiến cho đến hành động tốt xấu, là thiện, bất thiện nghiệp cũng đã sinh khởi do nương tâm. Hay lúc thay đổi đại oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi cũng vậy, lúc sắc thân mát trong mùa nóng, thân ấm trong mùa lạnh cũng vậy, thân nhẹ nhàng thoải mái cũng vậy có sự nhớ, suy nghĩ thấy là an lạc, lúc đó các phiền não như ái, ngã mạn, tà kiến luôn cho đến hành động tốt xấu thuộc về thiện, bất thiện nghiệp cũng sinh khởi, đây là cả ba pháp điên đảo (*vipallāsa*) đồng sanh với phiền não làm tùy tùng thiện, bất thiện nghiệp đặng đã sinh khởi do nương thân. Như vậy, 4 danh uẩn quả và sắc nghiệp là chúng sanh là quả từ thiện, bất thiện nghiệp cũng hẳn sinh khởi luân chuyển diễn tiến trong cả ba cõi mà không có cơ hội gián đoạn đi được. Sự sinh khởi của pháp điên đảo v.v... cho đến thiện, bất thiện nghiệp là nhân và sự sinh khởi của quả là chúng sanh như nói trên đây, đều là khuyết điểm từ việc không quan sát sự khổ hiện hữu trong thân tâm vậy.

Sau khi đã theo dõi quan sát thấy thân tâm là khổ do nương sự xuất hiện của khổ tướng. Lúc đó tuệ thấy biết tính khổ não trong thân tâm, tức khổ não tùy quán cũng đoạn trừ cả ba pháp điên đảo cùng với phiền não là tùy tùng, luôn cho đến thiện, bất thiện, không cho sinh khởi. Khi pháp nhân không sanh đặng thì pháp quả cũng không sanh đặng như nhau. Chính sự diễn tiến như vậy cũng nói rằng đoạn trừ cả ba pháp điên đảo v.v... bằng khổ não tùy quán.

Dứt khổ não tùy quán



3. <u>Vô ngã tùy quán</u> (*anattānupassanā*)

Tuệ quán thấy tính vô ngã, không có cốt lõi, không có sự ép buộc điều khiển của danh sắc cũng liên quan từ cách thấy rõ ràng của tính vô ngã không phải ta, anh ấy bằng tư cách đã sinh khởi rồi diệt đi liên tiếp nhau không gián đoạn. Trong lúc quan sát danh sắc theo thực tính, tuệ này gọi là vô ngã tùy quán.

Anattā khi chiết tự có hai phần là: *Na* + *attā, na* = không phải, *attā* dịch được 4 loại là tâm, thân, thực tính, cực ngã hay thức đặc biệt. Gom thành 4 loại.

Điều thứ 1: *Attā* trong câu Pāḷi "*Attānaṃ damayanti paṇḍitā*" - Chư hiền trí hằng thu thúc [tôi luyện] bản thân. Cụm từ 'bản thân' ở đây đó là 'tâm'.

Điều thứ 2: *Attā* trong câu Pāḷi "*Natthi attasamaṃ pemaṃ*" - Không có sự luôn thương yêu bởi ta. Từ 'ta' ở đây nghĩa là 'thân'.

Điều thứ 3: *Attā* trong câu Pāḷi *"Attadīpā bhikkhave viharatha"* - Chư bhikkhu hãy là người tự mình làm nơi nương tựa. Cụm từ 'tự mình' ở đây đó là thiện pháp, tức 'thực tính'.

Điều thứ 4: *Attā* trong câu Pāḷi *"Ayaṃ attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo"* - Ngã đây là trường tồn vững chắc, trú vững bền lâu, không có sự hoại diệt. Từ 'ngã' ở đây là cực ngã hay thức cao quý mà dân India chấp cứng suốt đến ngày nay.

Trong lời dịch cả bốn câu Pāḷi này, câu quan trọng là câu được dịch là cái trường tồn của người dân India vậy. Còn 3 câu còn lại là tâm, thân, thực tính ấy cũng đúng theo tình huống của mình. Vì thế, ngã là cái trường tồn, là câu quan trọng nghịch với pháp vô ngã. *Anattā* dịch là không phải ngã ấy, nói đến không phải ngã câu thứ tư.

Người dân India hầu như chấp cứng rằng 'ngã' không chết, không có sự tiêu hoại, là cái luôn trường tồn, mọi người đều phải có 'ngã', người và thú vật chết nhưng 'ngã' không chết. 'Ngã' muốn làm gì cũng làm được, năng lực của ngã có rất nhiều, tức 'ngã' này là một tên khác của 'linh hồn'. Ở đây, người dân India nói đến một loại thức đặc biệt, khi chết đi rồi 'linh hồn' hay 'ngã' không chết mà phải đi kiếm nơi ở mới.

Attā là *vedaka*, tức người hưởng lạc và khổ, hành động tốt hay xấu thì ngã phải là người hứng chịu quả trong đời sống mới vị lai.

Attā là *nivāsī*, tức là người trường tồn không chết, khi nhà cũ tiêu hoại thì dời đến nhà mới tiếp tục.

Attā là *sayaṃvasī*, tức hành động gì cũng vậy diễn tiến theo ý của ngã. Nghĩa là mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị v.v… tùy thuộc ngã, theo ý ngã mọi điều. Vì thế ngã mới là chủ tể thế gian, là người sáng tạo thế gian.

Người chấp cứng trong khả năng của ngã hay danh của ngã như đã nói trên trong suy nghĩ của Phật giáo gọi là người có ngã chấp thủ, tức chấp cứng trong chủ thuyết về ngã, chủ thuyết về ngã này trong Phật giáo xem là tà kiến sự thấy sai, cái nhìn không đúng đắn, lạc lối.
Anattā có Pāḷi chú giải rằng *"Na + attā = anattā"* - Sắc, thọ, tưởng, hành, thức không phải ngã. Do đó gọi là vô ngã.
Hay: *"Natthi attā etassa khandhapañcakassāti vā anattā"*
Ngã không có ở nơi 5 uẩn danh sắc, do đó 5 uẩn danh sắc ấy thì vô ngã.
Nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành, thức của 5 uẩn danh sắc ấy không có ngã. Do đó, tất cả 5 uẩn danh sắc ấy thì vô ngã.

Ngoài 5 uẩn danh sắc thì Nibbāna, chế định cũng không có ngã như nhau. Do đó cả pháp hữu vi và pháp vô vi đều là vô ngã.

Đối với vô thường, khổ não ấy chỉ là pháp hành (hữu vi, bị tạo). Còn vô ngã ấy là pháp hành (hữu vi) và cả vô vi tức Nibbāna và tất cả chế định. Do đó đức Phật cũng thuyết rằng "*sabbe*

saṅkhārā aniccā, sabbe saṅkhārā dukkhā, sabbe dhammā anattā". Hay nói một cách khác, bậc đạo sư thuyết trong tạng Luật *parivāra* rằng:
"Aniccā sabbasaṅkhatā, dukkhānattā ca lakkhitā
Nibbānaṃ ceva paññatti, anattā iti nicchitā"[1]
Tất cả pháp hữu vi có tướng trạng là vô thường, khổ, vô ngã. Nibbāna, chế định cũng vậy khẳng định là vô ngã.

Một cách khác, từ *'anattā asārakaṭṭhena'* dịch là vô ngã vì nghĩa lý không có cốt lõi hay không dưới quyền của ai. Do đó gọi là vô ngã.

Tức là lẽ thường sắc pháp không có cốt lõi, mỗi sát-na đều đi đến sự diệt. Khi không có cả ba duyên là mạng quyền, hỏa giới làm cho thân ấm (*usamātejo*) và thức này thì cũng không có một sắc nào vận hành được. Khi sắp tử cũng vậy, lấy sắc là cốt lõi rồi vận hành bất cứ một cái gì cũng không được, nói theo tướng trạng thì có tư cách luôn sanh diệt. Do đó, bậc đạo sư cũng có so sánh *'Phenapiṇḍūpamaṃ rūpaṃ'* - sắc ví như bọt nước. Còn danh giống vậy, sẽ không chạm hay bắt được, lấy thọ, tưởng này đi vận hành cũng không được, sanh rồi diệt mất, ngăn không cho sanh hay diệt cũng không được, vì thế thực tính này gọi là vô ngã.

Sự khác nhau giữa vô ngã, vô ngã tướng, vô ngã tùy quán

1. Vô ngã: 5 uẩn danh sắc thì vô ngã, không phải ta, tôi. Trong Visuddhimagga trình bày rằng: *"Yaṃ dukkhaṃ tadanattāti pana vacanato tadeva khandhapañcakaṃ anattā kasmā?"* - 5 uẩn danh sắc gọi là vô ngã như lời đức Phật thuyết lại rằng: pháp nào khổ thì pháp ấy vô ngã, vì 5 uẩn danh sắc không nằm trong sự ép buộc của bất cứ ai.
2. Vô ngã tướng: Trong dấu hiệu mà xác định biết rằng không phải ta tôi của danh sắc. Trong *Visuddhimagga* trình bày rằng: *"Avasavattanākāro anattalakkhaṇaṃ"* - Tư cách (biểu hiện) không diễn tiến trong mãnh lực điều khiển của người nào gọi là vô ngã tướng.
   Hay *"Anattassa lakkhaṇaṃ anattalakkhaṇaṃ"* - Dấu hiệu của chư pháp không phải ta, gọi là vô ngã tướng. Đó là cách không có cốt lõi, không có ta, anh ấy điều khiển đặng diễn tiến theo ý muốn.
3. Vô ngã tùy quán: Tuệ quán thấy bởi tính không diễn tiến dưới quyền lực ép buộc điều khiển của danh sắc. Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Anattassa anupassanā anattānupassanā"* - Sự quan sát danh sắc là vô ngã đều đặn cho đến vô ngã tướng xuất hiện, gọi là vô ngã tùy quán.
   Hay nói một cách khác *"Anattāya anupassanā anattānupassanā"* - Sự quan sát tính không có cốt lõi, không có ta, chúng sẽ không ép buộc điều khiển cho diễn tiến theo ý muốn của bất cứ người nào một cách đều đặn, gọi là vô ngã tướng.

---

[1] Aniccā sabbe saṅkhārā, dukkhānattā ca saṅkhatā;
Nibbānañceva paññatti, anattā iti nicchayā. (*Parivāra - Samuṭṭhānasīsasaṅkhepo - Samuṭṭhānassuddānaṃ*)
Tất cả các hành là vô thường, khổ và vô ngã được tạo hợp (do duyên). Và chính Niết Bàn là điều khái niệm được khẳng định là vô ngã. (Việt dịch: *Bhikkhu Indacanda*).

Sự quán sát 'ngã' và 'vô ngã'

Kesā lomā nakhā dantā taco,
Maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ,
Hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ,
Antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ [karīsaṃ matthaluṅgaṃ (ka.)]
Tóc, lông, móng, răng, da,
Thịt, gân, xương, tủy, thận,
Tim, gan, hoành cách mô, bao tử, phổi,
Ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ (tức phẩn), não.
Cả 20 phần của thân này đức Phật thuyết lại trong tạng Kinh và Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) là địa giới.
Vô ngã tướng không hiện bày vì khối nhóm che đậy lại, do đó không thấy rõ được vô ngã tướng. Nếu khối nhóm bị phá vỡ thì vô ngã tướng mới được thấy rõ. Như thầy giáo thọ Buddhaghosa trình bày lại trong *Visuddhimagga* rằng:
"Anattalakkhaṇaṃ nānādhātuvinibbhogassa amanasikārā ghanena paṭicchannattā na upaṭṭhāti. Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti."
Tạm dịch là: Vô ngã tướng không hiện bày bởi vì không có sự quan sát trong các giới khác nhau, tức các giới của sắc - các giới của danh, những giới ấy thể hiện tư cách tựa như khối nhóm vì khối nhóm chế định che đậy. Nhưng khi có sự quan sát cho đến phát sanh sự thấy biết rõ là các giới của sắc - các giới của danh tách biệt nhau được như vậy thì khối nhóm bị phá vỡ, vô ngã tướng hẳn xuất hiện như thật theo thực tính của mình vậy.

Từ *'ghana'* (khối nhóm) nghĩa là sinh khởi thành nhóm bọn, cảnh nội phần, ngoại phần và lộ trình tâm bắt cảnh là nội phần ấy tựa như nhóm bọn. Khối nhóm làm nhân cho mọi người hiểu sai, chấp cứng là người, chúng sanh, ta, anh ấy gọi là 'ngã', khi khối nhóm bị phá vỡ thì ngã không có, thay vào đó vô ngã hiện rõ.

Chế định hiện bày siêu lý biến mất, siêu lý hiện bày chế định biến mất

Câu 'chế định hiện bày thì thực tính siêu lý biến mất' nghĩa là *kesā, lomā, nakhā, dantā, taco v.v...* trong 32 phần của thân ấy, *kesā* là tóc, sợi tóc là địa giới có hình dạng chế định che đậy làm cho thấy thành hình dạng cọng tròn, dài. Do đó mọi người thường gọi là sợi tóc. Còn địa giới có trạng thái vi tế, không thể biết được như đã nói đây mà thấy là địa giới sợi tóc, nếu lúc nào chế định hiện bày thì thực tính siêu lý biến mất.

Còn câu 'thực tính siêu lý hiện bày thì chế định biến mất' nghĩa là khi khối nhóm sợi tóc bị phá vỡ là địa giới là thực tính siêu lý, thực tính ấy hiện bày rõ ngay. Khi địa giới là thực tính siêu lý đã hiện bày thì khối nhóm sợi tóc chế định hình dáng tròn dài che đậy khi ấy cũng biến mất và danh chế định là sợi tóc cũng biến mất cùng nhau, địa giới được thấy biết rõ mà không phải là sợi tóc, không còn gọi là sợi tóc nữa mà chỉ gọi là thực tính địa giới, khi khối nhóm bị phá vỡ thì hình dạng chế định cũng không còn, tính vô ngã hiện bày và chế định biến mất.

Bậc hiền trí cũng định đặt rằng: sợi tóc này dùng cối đá nghiền trong tâm, hình dạng chế định là tròn tròn, dài dài; khối nhóm chế định là nhóm bọn cũng vỡ. Khi ấy danh chế định là 'sợi tóc' cũng biến mất, đổi tên là 'địa giới'. Theo như đã nói trên đây cho biết rằng: khi thực tính siêu lý hiện bày, chế định biến mất. Trong khi thực tính siêu lý hiện bày, chế định biến mất. Đây gọi là vô ngã hiện bày, ngã biến mất. Với cùng phương thức ấy, lông, móng, răng, da cũng vậy, cũng quan sát ngã và vô ngã tựa như với tóc.

Đối với *maṃsa* là thịt ấy có sự quan sát như sau: Khối thịt ấy có khối nhóm chế định che đậy, hình dạng chế định đang hiện bày rõ ràng, mọi người cũng nhận thấy biết thịt còn hình dạng tròn tròn hay bốn cạnh gọi là cục thịt, khối thịt. Thực tính siêu lý của địa giới ấy không thể biết được. Vậy, khi cục thịt chế định hiện bày thì thực tính siêu lý biến mất.

Câu 'thực tính siêu lý hiện bày thì chế định biến mất' khối nhóm bị phá vỡ nghĩa là cục thịt tức khối nhóm bị phá vỡ thì địa giới có thực tính siêu lý vi tế cũng xuất hiện. Hình dạng chế định có dấu hiệu tròn tròn hay bốn cạnh biến mất, danh chế định của cục thịt cũng biến mất cùng nhau. Khi ấy chỉ có sự thấy biết rõ địa giới thuần thực tính siêu lý, thực tính của địa giới không còn gọi là cục thịt nữa.

Cách phá vỡ khối nhóm như giả định rằng cục thịt đó vẫn còn tươi cũng thế hay phơi khô cũng thế, dùng cối nghiền hay dùng cối dần trong tâm đều đặn cho đến khi nhuyễn nhừ còn lại địa giới. Theo như đã nói ở đây, khi thay đổi trạng thái thành thực tính đất, thực tính siêu lý hiện bày thì chế định biến mất và vô ngã hiện bày, ngã biến mất.

Trong cũng phương cách ấy, sự quan sát ngã, vô ngã của những địa giới khác còn lại như xương v.v… cũng giống như sự quan sát tóc.

Vấn đề đặc biệt của chế định và siêu lý

Thầy giáo thọ *Dhammapāla* có trình bày lại trong Visuddhimagga-mahāṭīkā rằng: *"Nanu ca tajjāpaññattivasena sabhāvadhammo gayhatīti? Saccaṃ gayhati pubbabhāge, bhāvanāya pana vaḍḍhamānāya paññattiṃ samatikkamitvā sabhāveyeva cittaṃ tiṭṭhati."*

Tạm dịch là: Hỏi rằng: vị bám lấy thực tính pháp bởi mãnh lực chế định sanh từ mỗi hành động ấy phải chăng? [Hay thực tính pháp mà bậc tu tiến bám lấy bởi mãnh lực chế định được sanh từ thực tính pháp ấy phải chăng?] Đáp: Thật vậy, chỉ bám lấy giai đoạn đầu, nhưng khi tu tiến pháp minh sát đặng tấn hóa thì tâm sẽ vượt khỏi chế định mà chỉ trú trong thực tính pháp.

Trong việc tu tiến pháp minh sát ấy, lúc đầu khi đặt niệm biết trong danh sắc, đi kinh hành v.v… mọi người cũng sẽ nghi ngờ trong phương pháp rằng sự biết theo như vậy là sự biết theo chế định. Khi đang biết theo chế định thì sao lại coi đó là tu tiến pháp minh sát?

Thật sự, cách nghi ngờ như thế cũng đúng, nhưng không hoàn toàn đúng. Tức là ở giai đoạn đầu bậc tu tiến sẽ phải niệm biết theo cảnh chế định trước, nếu không như vậy, thì tâm sẽ không có chỗ niệm, vì thực tính siêu lý là pháp khó thấy biết được, sau đó tuệ tu tiến già dặn hơn thì cảnh chế định ấy sẽ biến mất, chỉ còn lại thực tính siêu lý.

Trong vấn đề này, tựa như người đang muốn có gạo sạch để mang đi nấu, khi hốt gạo đã dính cát bụi bẩn ở trong nhà chứa thì đem để vào cái mẹt, rây từ từ, sẩy từ từ nhiều lần để lựa ra những thứ cát bụi lẫn vào như phân chuột, rác rến v.v… cho hết rồi mới có được gạo sạch mình cần. Bậc tu tiến cũng giống như vậy. Trong giai đoạn đầu cần nương cảnh chế định trước, khi từ từ rây, từ từ sẩy bằng sự nỗ lực tu tập từ từ thì tuệ tu tiến vững chắc hơn thì mới có được cảnh thực tính siêu lý.

Tóm lại, trong giai đoạn đầu, sự niệm biết theo cảnh vẫn là chế định, ngã vẫn hiện bày, vô ngã biến mất. Sau đó, tuệ tu tiến vững chắc thì cảnh chế định biến mất, cảnh siêu lý hiện bày thay thế, chính giai đoạn cảnh siêu lý hiện bày thì vô ngã hiện bày, ngã biến mất.

Khi bậc tu tiến quan sát chư pháp hành danh sắc đang sanh ngay hiện tại theo thực tính sanh từ nhân và duyên, thì liên tiếp chế định và khối nhóm chế định che đậy sự sanh diệt của danh sắc hữu vi cũng bị phá vỡ, sự nhận thấy thanh tịnh sinh khởi trong lúc nào thì lúc đó tuệ quán của bậc tu tiến cũng đạt đến tính vô ngã tùy quán v.v… đặng.

Người không có sự quan sát trong danh sắc hữu vi sanh ngay hiện tại mỗi giai đoạn của tâm và sắc ấy, đừng nói chi đến sự sanh diệt của danh sắc hữu vi mà ngay cả danh sắc đang sanh ngay hiện tại cũng không thấy biết được. Chỉ biết theo chế định như: khi thấy màu sắc thì biết theo những cái khác như đây là trai, gái, con nít, người lớn, chúng sanh, cây cối, nhà cửa; khi nghe âm thanh thì lại biết theo những cái khác như âm thanh trai, gái, con nít, người lớn, tiếng cười, tiếng nhạc cụ, tiếng khóc; khi ngửi mùi thì lại biết theo những cái khác như mùi hoa, mùi dầu thơm, mùi thức ăn, mùi phân, mùi nước tiểu; khi nếm vị cũng lại biết theo những cái khác như vị chanh chua, vị ớt cay, vị muối, vị đường; khi xúc chạm nóng lạnh cứng mền căng chùn cũng biết theo các vấn đề khác như nước đá, nước nóng, lửa, bông gòn, dao, đá, gỗ, thân thể mềm, nhẹ, cứng, nặng, nhấc tay, nhấc chân, bước chân v.v… đây cũng là do khối liên tiếp chế định và khối nhóm chế định che đậy các cảnh ngoại phần và ngoại phần và lộ tâm biết cảnh bên trong lại nên mới có sự hiểu biết sai lầm như vậy, gọi là liên tiếp chế định không đứt, khối nhóm chế định không bị phá vỡ. Nhưng theo thực tính ấy, khi đang thấy bất cứ một cảnh nào cảnh sắc cũ diệt đi, cảnh sắc mới sinh khởi liên tiếp không gián đoạn, người thấy vẫn chỉ thấy cảnh sắc mới sanh trong suốt thời gian nhìn. Lộ trình tâm sinh khởi bắt cảnh sắc, tức sự thấy cũ diệt đi, sự thấy mới sinh khởi thay thế liên tiếp nhau không gián đoạn. Nhưng rồi người thấy người nhìn hiểu sai về sự nhìn của mình và cảnh sắc rằng: Sự thấy của mình đang biết cảnh sắc ở phút đầu và những phút sau sau là một thể xuyên suốt gọi là 'liên tiếp chế định'.

Sự sinh khởi liên tiếp nhau của cảnh bên ngoài bên trong và lộ trình tâm là pháp biết cảnh bên trong ấy tựa như một khối, bọn, đây là 'khối nhóm chế định'. Trong cả hai chế định này, khi 'liên tiếp chế định' hiện bày trong tâm thì 'khối nhóm chế định' cũng cùng hiện bày trong tâm. Do đó cũng gọi tên cả hai là 'liên tiếp khối nhóm chế định' cũng đặng.

'Liên tiếp khối nhóm chế định' bao bọc, che đậy lại như đã nói đây cũng làm cho người không có niệm biết trong danh sắc sanh ngay hiện tại, không có sự thấy biết sanh diệt và không có ta, tôi ép buộc điều khiển cho diễn tiến theo thực tính là vô ngã tướng đặng.

Về phía bậc tu tiến pháp quán danh sắc hữu vi đang sanh ngay hiện tại bởi có niệm đang biết theo liên tục không gián đoạn ấy hẳn thấy biết thấu suốt được rõ ràng 'liên tiếp khối nhóm chế định' bao bọc che đậy sự sanh diệt của pháp danh sắc hữu vi bởi sự quan sát thấy biết lộ tâm sanh trước và lộ tâm sanh sau sau, ở thời điểm thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm với sự nóng, lạnh, cứng, mềm, nhức mỏi, tê chân tay, vui, buồn, nghĩ ngợi khác nhau này đứt thành từng đoạn chứ không còn là một thể nữa và không có cốt lõi, không có ta tôi ép buộc điều khiển cho diễn ra theo ý muốn. Trong phần sắc cũng vẫn quan sát sắc sanh trước và sắc sanh sau trong lúc quan sát danh sắc đại oai nghi, tiểu oai nghi v.v… này này cũng bị phá vỡ thành đoạn chứ không còn là một thể nữa. Sự thấy biết trong lộ trình tâm và cảnh đứt thành từng đoạn như vậy gọi là liên tiếp chế định bị phá vỡ, khối nhóm chế định bị phá vỡ, vô ngã tướng là cách không có cốt lõi, không có ta tôi ép buộc điều khiển cho diễn tiến theo ý muốn của chư pháp cũng hiện bày, xem như tuệ quán của người ấy đạt đến 'vô ngã tùy quán' như thật.

Dứt vô ngã tùy quán



Hơn nữa, trong 18 pháp đại quán ấy, khi bậc tu tiến thấy 3 tướng trong chư hành, cũng xem như xuyên suốt vô thường tùy quán, khổ tùy quán, vô ngã tùy quán và cũng xem như xuyên suốt vô ấn tướng tùy quán, vô nguyện tùy quán, không tánh tùy quán vì giống nhau với ba pháp quán ban đầu, chỉ khác nhau về mặt chữ nghĩa. Còn tăng thượng tuệ pháp quán cũng là tất cả pháp quán, trực giác như thật cũng xếp vào đoạn nghi thanh tịnh vậy.

Giải thích câu Pāḷi thứ 4

10 Tuệ quán Theo Chánh Văn Diệu Pháp Lý Hợp Và 16 Tuệ

Chỉ định danh sắc tuệ là tuệ có khả năng biết danh sắc theo trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padaṭṭhāna*). Nói theo thanh tịnh, đó là kiến thanh tịnh. Tức sở hữu trí tuệ quan sát thấy biết 4 ý nghĩa (4 trạng thái - *lakkhaṇādicatuka*) của danh sắc như sau:

Tứ ý nghĩa của tâm

1. *Vijjānanalakkhanaṃ:* Trạng thái (của tâm) là biết cảnh.
2. *Pubbaṃgamarasaṃ:* Phận sự (của tâm) là dẫn dắt (sở hữu tâm) [hay là chủ của sở hữu tâm và sắc nghiệp].
3. *Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ:* Thành tựu (của tâm) là nối nhau giữa kiếp cũ và kiếp mới [là cách hiện bày trong trí của hiền nhân].
4. *Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ vā vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ:* Nhân cận (của tâm) là có 3 hành hay có 6 vật cảnh.

Tứ ý nghĩa sở hữu tâm

1. *Namanalakkhaṇaṃ:* Trạng thái là sự hướng vào cảnh.
2. *Sampayogarasaṃ:* Phận sự là phối hợp với tâm và phối hợp với chính mình bởi trạng thái đồng sanh v.v…

3. *Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ:* Thành tựu là không tách rời tâm [là cách hiện bày trong tuệ của hiền trí].
4. *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ:* Nhân cận là phải có thức.

Tứ ý nghĩa của sắc pháp

1. *Ruppanalakkhanaṃ:* Trạng thái là tiêu hoại đổi thay.
2. *Vikiraṇarasaṃ:* Phận sự là phân tán.
3. *Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ:* Thành tựu là vô ký [là cách hiện bày trong tuệ của hiền trí].
4. *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ:* Nhân cận là có thức.

1. CHỈ ĐỊNH DANH SẮC TUỆ (NĀMARŪPAPARICCHEDAÑĀṆA)

Chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*), tuệ quán thấy biết rõ danh sắc theo thực tính của bậc tu tiến theo hướng chỉ tịnh (*samathayānika*). Đối với người mong muốn đạt được cái thấy thanh tịnh (kiến tịnh), nếu từng tu tập chỉ tịnh nghiệp xứ trước, khi xuất khỏi bất cứ một thiền nào trong 5 tâm thiền sắc giới hay 3 tâm thiền vô sắc giới (trừ tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ) rồi, phải theo dõi xác định chi thiền như tầm v.v… hay xác định theo dõi tất cả thực tính pháp hợp với chi thiền như xúc, tưởng v.v…

Sự quan sát chi thiền hay tất cả pháp thực tính hợp với chi thiền ấy, trước tiên phải quan sát pháp thực tính ấy bởi trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận. Sau đó mới quan sát tất cả thực tính pháp ấy có bản thể hướng (danh) vào cảnh, khi quan sát thấy những danh pháp ấy cho được tiếp cận hơn nữa mới theo dõi nhìn thấy rằng những danh pháp này nương vào chi, mới biết được rằng nương ý vật, tựa như một người đã thấy con rắn trong nhà rồi lần theo dấu vết của nó mới biết được nơi trú của nó.

Khi biết rằng ý vật làm nơi nương của những danh pháp ấy thì quan sát tiếp rằng ngay cả ý vật cũng nương 4 đại giới, tức địa, thủy, hỏa, phong giới sinh khởi và 23 sắc y sinh còn lại (trừ ý vật) cũng nương sắc đại minh sanh như nhau. Sau đó quan sát tất cả sắc pháp có trạng thái thực tính là tiêu hoại đổi thay.

Đối với bậc thông qua con đường chỉ tịnh, khi xuất khỏi tâm thiền sẽ quan sát danh pháp có trạng thái hướng vào cảnh hay xác định sắc pháp có trạng thái tiêu hoại đổi thay.

Cách quan sát danh sắc theo hướng bốn giới (*dhātu*)

Đối với bậc thuần quán (*vipassanāyānika*) hay bậc thông qua con đường chỉ tịnh (*samathayānika*), khi xác định theo dõi bốn giới là địa, thủy, hỏa, phong giới cho hiện bày bằng trạng thái, phận sự v.v… rồi thì những sắc pháp khác đồng sanh với 4 đại giới cũng sẽ hiện bày, như sợi tóc ngoài ra địa giới có trạng thái cứng mềm là chánh thì vẫn còn hợp với 44 sắc là:

1. Sắc sanh từ nghiệp làm sở sanh có 20 sắc là: thân 10 pháp (gồm 8 sắc bất ly, thân thanh triệt, sắc mạng quyền), sắc tính 10 pháp (8 sắc bất ly, 1 sắc tính, 1 sắc mạng quyền).
2. Sắc sanh từ tâm làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp tức 8 sắc bất ly.
3. Sắc sanh từ quý tiết làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp tức 8 sắc bất ly.
4. Sắc sanh từ vật thực làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp tức 8 sắc bất ly.

Trong tóc có 44 sắc như thế nào thì trong 24 phần của thân, tức 17 địa giới (trừ tóc, vật thực mới, vật thực cũ) và 6 thủy giới là nước mật, đàm, máu, mỡ đặc, mỡ lỏng, nước nhờn trong khớp là sắc có bốn sở sanh thì mỗi loại cũng có 44 thứ sắc như nhau.
Còn sắc sanh từ tâm và quý tiết làm sở sanh có 4 là mồ hôi, nước mắt, nước mũi, nước miếng, mỗi loại có 16 là:

1. Sắc sanh từ tâm làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp, tức 8 sắc bất ly.
2. Sắc sanh từ vật thực làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp, tức 8 sắc bất ly.

Đối với sắc sanh từ quý tiết duy nhất làm sở sanh có bốn là vật thực mới, vật thực cũ, mủ, nước tiểu; mỗi loại có 8 thứ sắc là bọn thuần 8 pháp, tức 8 sắc bất ly.

Theo như đã trình bày đây là cách trong 32 phần của thân, 10 cách khác nữa là 4 hỏa giới như chất lửa ấm trong thân (*santappanatejo*) v.v... 6 phong giới như gió thổi lên (*uddhaṅgamavāyo*) có sở sanh như sau:

- Sắc sanh từ nghiệp làm sở sanh duy nhất có 1 là lửa làm cho tiêu vật thực (*pācakatejo*) có 9 sắc là bọn mạng quyền 9 pháp gồm 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền.
- Sắc sanh từ tâm làm sở sanh duy nhất có 1 là hơi thở vô ra (*assāsapassāsavāyo*) có 9 sắc là bọn thinh 9 pháp gồm 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh.

8 cách còn lại là 3 hỏa giới gồm chất nóng trong thân (*santappanatejo*), chất nóng quá độ (*dahanatejo*), lửa làm cho thân già (*jiraṇatejo*) và 5 phong giới đó là như gió thổi lên (*uddhaṅgamavāyo*), gió thổi xuống (*adhogamavāyo*), gió thổi trong bụng (*kucchiṭṭhavāyo*), gió trong ruột già (*koṭṭhāsayavāyo*), gió đi khắp châu thân (*gaṅgamaṅgānusārīvāyo*) là sắc có bốn sở sanh, mỗi loại có 33 thứ sắc là:

1. Sắc sanh từ nghiệp làm sở sanh là bọn mạng quyền 9 pháp gồm 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền.
2. Sắc sanh từ tâm làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp gồm 8 sắc bất ly.
3. Sắc sanh từ quý tiết làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp gồm 8 sắc bất ly.
4. Sắc sanh từ vật thực làm sở sanh là bọn thuần 8 pháp gồm 8 sắc bất ly.

Khi cả 42 tư cách (*ākāra*) [tức giới][1] này đã sinh khởi hiện bày cho bậc thuần quán và bậc thông qua con đường chỉ tịnh bởi trạng thái của 4 sắc đại minh và sắc y sinh một cách chi tiết rồi, tất cả sắc như 60 sắc nữa trong bọn nhãn 10 pháp v.v... cho đến ý vật 10 pháp là sắc liên quan đến vật và môn cũng sẽ hiện bày cho tuệ của người ấy như nhau.

Khi bậc tu tiến pháp quán tất cả sắc pháp ấy sẽ thấy trạng thái giống nhau, tức là sự tiêu hoại đổi thay, khi đã quan sát thấy như vậy, tất cả danh pháp sẽ hiện bày ở ý môn, những danh pháp ấy là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp. Còn 8 tâm siêu thế 36 sở hữu hợp ấy không thể quan sát thấy biết bởi bậc thuần quán và bậc thông qua chỉ tịnh, vì rằng những danh sắc ấy chưa từng sanh cho cả hai hạng người này. Và khi bậc tu tiến pháp quán cũng sẽ thấy tất cả danh pháp đều có tính chất hướng hay lao vào cảnh. Sự quan sát sắc pháp và danh pháp một cách chi tiết thông qua 42 giới cũng có như cách đã nêu.

---

[1] 32 phần của thân, 10 cách khác nữa là 4 hỏa giới như chất lửa ấm trong thân (santappanatejo) v.v... 6 phong giới như gió thổi lên (uddhaṅgamavāyo).

Quan sát sắc và danh thông qua 18 giới

Đối với bậc tu tiến pháp minh sát, khi quan sát sắc - danh nơi 18 giới, nên quan sát như vầy: Trong thân này đây có nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới v.v… rồi cũng không thấy đâu là khối thịt được sợi gân bám vào định hình lại trong hốc mắt có tướng trạng dài và rộng, đa dạng với các múi màu trắng, màu đen và màu đen nhiều ấy được người thế gian gọi là con mắt. Nhưng thật ra con mắt mà họ hay gọi đó cũng chỉ là một khối của 54 thứ sắc là bọn nhãn 10 pháp (10), bọn thân 10 pháp (10), bọn sắc tính 10 pháp (10), bọn thuần 8 pháp sanh từ tâm (8), sanh từ quý tiết (8), sanh từ vật thực (8). Trong số lượng 54 thứ sắc này, chỉ có nhãn thanh triệt được gọi là nhãn hay nhãn giới, còn 53 thứ còn lại không phải nhãn.
Khi quan sát thấy biết rằng sắc nhãn thanh triệt là thực tính pháp gọi là nhãn rồi thì cũng sẽ biết rằng tướng trạng của sắc nhãn thanh triệt ấy là tư cách tiêu hoại đổi thay, ấy là trạng thái của tất cả sắc pháp vậy.

Ngay cả ở nhĩ giới cho đến thiệt giới cũng diễn tiến giống như nhãn giới. Còn thân giới ấy kết hợp với 43 thứ sắc là: bọn thân 10 pháp (9) (trừ thân thanh triệt), bọn sắc tính 10 pháp (10), bọn thuần 8 pháp sanh từ tâm (8), từ quý tiết (8), từ vật thực (8). Nhưng những vị thầy giáo thọ khác nói rằng hợp với 45 thứ sắc là: bọn thân 10 pháp (9) (trừ thân thanh triệt), bọn sắc tính 10 pháp (10), bọn thinh 9 pháp sanh từ tâm (9 gồm 8 sắc bất ly và 1 sắc cảnh thinh) và từ quý tiết (9), từ vật thực (8).

12 sắc là 5 sắc thanh triệt là nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới và 7 sắc cảnh giới là sắc giới, thinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới. Còn sắc còn lại là 16 sắc tế là một phần pháp giới.

Đối với danh pháp là tâm, tức 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới như nhãn thức giới v.v…; 1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới; còn 68 tâm hiệp thế còn lại là ý thức giới. Còn danh pháp là sở hữu tâm, gồm có 52 sở hữu hợp với 81 tâm hiệp thế ấy làm một phần pháp giới. Do đó, trong 18 giới này 10 giới thô với 1 phần pháp giới (16 sắc tế) là sắc pháp và 7 giới với một phần pháp giới (là 52 sở hữu) là danh pháp. Sự quan sát sắc pháp và danh pháp thông qua 18 giới là chánh có như trên.

Quan sát sắc - danh thông qua 12 xứ

Đối với bậc tu tiến quán minh sát, khi quan sát sắc - danh thông qua 12 xứ cũng cùng phương cách với 18 giới. Chỉ khác ở chỗ 81 tâm hiệp thế hay 7 thức giới ấy là ý xứ và trong 12 xứ, 10 xứ thô và một phần pháp xứ (16 sắc tế) là sắc pháp, 1 ý xứ và 1 phần pháp xứ (52 sở hữu) là danh pháp. Sự quan sát thấy biết sắc - danh thông qua 12 xứ chỉ có bấy nhiêu.

Quan sát sắc - danh thông qua 5 uẩn

Đối với bậc tu tiến quán minh sát, khi quan sát sắc - danh thông qua 5 uẩn có như sau:
Trong sắc thân ấy có 18 sắc thành tựu (*nipphannarūpa*) như 4 sắc đại minh v.v… và 10 sắc phi thành tựu như sắc giao giới v.v… xác định là sắc uẩn; quan sát sở hữu thọ hợp với 81 tâm hiệp thế được xác định là thọ uẩn; quan sát sở hữu tưởng hợp với 81 tâm hiệp thế được xác định là tưởng uẩn; quan sát 50 sở hữu còn lại (trừ thọ, tưởng) hợp với 81 tâm hiệp thế

được xác định là hành uẩn; quan sát 81 tâm hiệp thế được xác định là thức uẩn. Tiếp theo, bậc tu tiến sẽ quan sát sắc uẩn là sắc pháp và quan sát 4 danh uẩn còn lại là danh pháp. Sự quan sát sắc - danh thông qua 5 uẩn chỉ có bấy nhiêu.

Quan sát sắc cho danh hiện bày

Khi bậc tu tiến đã quan sát sắc pháp thì cũng quay lại quan sát danh pháp, nhưng danh pháp ấy chưa hiện bày cũng đừng nên bỏ cuộc ngừng sự quan sát mà nên lưu tâm biết theo sắc pháp ấy lặp đi lặp lại vì khi những sắc pháp ấy quan sát rõ rồi, tháo gỡ sạch sẽ rồi, trong sạch rồi, rõ ràng rồi thì danh pháp có những sắc pháp ấy làm cảnh cũng sẽ tự hiện này. Có ví dụ như:

1. Một người nhìn hình ảnh gương mặt mình trong một tấm gương mờ, hình ảnh gương mặt không xuất hiện, nhưng người đó không bỏ tấm gương mà còn lau chùi tẩy rửa tấm gương lặp đi lặp lại cho đến khi tấm gương sạch sẽ trong sáng lại thì hình ảnh gương mặt của người ấy cũng sẽ tự hiện bày vậy.
2. Người muốn có được dầu mè mới lấy nước vẩy vào trộn với hạt mẹ ép 2-3 lần mà nước dầu mè không chảy ra, người ấy không bỏ đi mà còn lấy nước ấm vẩy vào rồi ép tới ép lui cho đến khi trong sạch rồi chảy ra.
3. Người muốn làm cho nước trong nên lấy hạt phèn chua thả vào nước đưa qua lại 2-3 lần, nước chưa trong mà người đó cũng không từ bỏ hạt phèn chua mà còn lấy hạt phèn chua khuấy đi khuấy lại nhiều lần cho đến khi bùn chìm xuống thì nước cũng trong sạch hơn.
4. Cách ép mía.
5. Cách hành hạ kẻ cướp.
6. Cách huấn luyện bò.
7. Cách sắc sữa chua.
8. Cách nướng cá.

Sự xuất hiện của sắc - danh

Sự quan sát sắc pháp lặp đi lặp lại cho đến rõ ràng và trong sáng rồi, tất cả phiền não là thù địch với sự quan sát danh pháp ấy cũng lắng xuống, danh pháp tự hiện bày, sự xuất hiện của danh pháp theo ba con đường, đó là xúc, thọ và thức.

Khi bậc tu tiến theo dõi thực tính của sắc pháp cho đến hiện bày rõ ràng rồi, như đang quan sát rằng địa giới có trạng thái cứng mềm, xúc là thực tính sanh từ sự xúc chạm nhau giữa cảnh với pháp biết cảnh cũng sẽ hiện bày. Khi ấy, thọ, tưởng, hành (như tư v.v…), thức (tâm) hợp với thọ ấy cũng hiện bày, tất cả danh pháp xuất hiện theo con đường của thọ bởi cách như vậy.

Khi bậc tu tiến theo dõi thực tính của sắc pháp cho đến hiện bày rõ ràng rồi, như đang quan sát rằng địa giới trong hơi thở vào ra có trạng thái cứng mềm, thức là thực tính biết cảnh hay bắt lấy cảnh cũng sẽ hiện bày. Và trong khi ấy, xúc, thọ, tưởng, hành (như tư v.v…), hợp với thức ấy cũng hiện bày, tất cả danh pháp xuất hiện theo con đường của thức bởi cách như vậy.

Khi bậc tu tiến đang theo dõi sắc pháp rồi bỏ theo dõi, quay lại theo dõi danh pháp, sự tu tập như vậy, không thể làm cho minh sát nghiệp xứ tiến hóa được, nhưng sự tu tập pháp quán sắc cho đến khi hiện bày rõ sẽ làm nhân cho danh pháp hiện bày do nương cách thông qua xúc, thọ và thức.

Chư pháp diễn tiến trong ba cõi (dục, sắc, vô sắc) là 18 giới, 12 xứ, 5 uẩn. Nói gọn lại là sắc và danh. Tựa như cách mở quyển tập (hẳn có 2 phần) và cách bổ múi thốt nốt hẳn chia làm 2 phần. Ngoài ra sắc và danh thì không có chúng sanh, con người, chư thiên, hay Phạm thiên nào khác nữa cả.

Mục tiêu của sự quan sát sắc - danh là:
1. Để đoạn trừ tên gọi định đặt của thế gian.
2. Để thoát khỏi sự hiểu biết sai lầm là chúng sanh, con người.
3. Để cho tâm hợp với tuệ, tức biết như thật.

Vấn đề sắc - danh và có ví dụ từ tạng Kinh rằng:
Yathā hi aṅgasambhārā, hoti saddo ratho iti;
Evaṃ khandhesu santesu, hoti sattoti sammuti [sammati (syā. kaṃ.)].
(Saṃyuttanikāya - Sagāthāvagga - Bhikkhunīsaṃyuttaṃ - Vajirāsuttaṃ)
Thật sự khi tất cả uẩn hiện hữu thì sự định đặt gọi là chúng sanh cũng có mặt, giống tiếng 'xe' có mặt bởi lấy các phần khác nhau kết hợp lại như thế ấy.

Ngài Sārīputta nói rằng : Này hiền giả, vì nhờ gỗ, dây leo, đất và cỏ bao quanh, lấy hư không vào nên gọi ngôi nhà; như thế nào thì này hiền giả, vì nhờ có xương, gân, thịt và da bao quanh, lấy hư không gộp vào nên gọi là chúng sanh, người.

Tri kiến như thật[1] (*Yathābhūtadassana*)

Khi có trục, bánh xe, thân xe và vành xe kết hợp lại với nhau thì mới có từ 'xe' hình thành. Khi vật liệu của nơi cư ngụ như gỗ v.v… đặt xung quanh nhà ráp vào thì mới có từ 'nơi cư ngụ' hình thành. Khi các ngón như ngón tay và bàn tay v.v… đặt lại chung với nhau theo cách một thể thì mới có từ 'bàn tay' hình thành. Tất cả các phần như thùng đàn với dây đàn v.v… hợp thành một thể mới có từ 'cây đàn' hình thành.

Khi voi và ngựa v.v… đặt chung lại với nhau thì có từ 'quân đội' hành thành. Khi tường thành và nhà cửa, luôn cả cửa, cổng thành đặt chung lại với nhau thì gọi là 'hoàng thành'. Khi thân cây, cành cây và lá cây v.v… đặt lại với nhau thành một thể thì từ 'cây cối' mới được hình thành. Khi 5 uẩn thủ hiện hữu thì có từ 'chúng sanh, con người' hình thành.

Cái gọi là xe, nhà, cây đàn, bàn tay, hoàng thành, cây cối, chúng sanh, con người này khi đươc quan sát bởi thực tính siêu lý thì không có điều chi như vậy cả, mà chỉ có danh sắc, người có cái nhìn theo thực tính như vậy gọi là tri kiến như thật.

[1] Thấy rõ theo thực tính.

Quan điểm lạc hậu và tiên tiến

Khi đã từ bỏ 'tri kiến như thật' thì có cái chấp chúng sanh hay con người hiện hữu, khi chấp nhận có chúng sanh con người hiện hữu thì cũng phải chấp nhận có sự tiêu hoại hoặc không tiêu hoại của chúng sanh con người ấy. Sự nhận thức đến việc không tiêu hoại rơi vào thường kiến, tức thấy rằng trường tồn. Sự nhận thức đến tiêu hoại thì rơi vào đoạn kiến, tức thấy sự biến mất.

Người chấp rằng chúng sanh trường tồn thì gọi là nhận thức lạc hậu, người nhận thức chúng sanh chết rồi biến mất gọi là cái nhìn tiên tiến. Đức Phật cũng thuyết lại rằng chư thiên và nhân loại bị hai loại tà kiến áp bức là quan điểm lạc hậu và quan điểm tiên tiến.

Một số hạng chư thiên và nhân loại có sự hân hoan vui thích, đắm chìm trong hữu, khi đức Phật thuyết pháp để diệt các hữu thì tâm người đó không hiểu không có niềm tin, người có quan điểm như vậy gọi là lạc hậu.

Một số hạng chư thiên và nhân loại chán nản, ghét bỏ, không vui thích trong hữu, nhưng lại hài lòng với sự rỗng không hữu với suy nghĩ rằng lúc nào thì ngã này tiêu hoại không còn vì khi sắc thân tiêu hoại sau khi tử là sự vắng lặng, quan điểm như vậy là tiến bộ.

Đức Phật thuyết pháp cho chư bhikkhu có trí tuệ thấy chúng sinh (*bhūta*) theo thực tính, tức thấy như thật. Khi thấy theo thực tính về 5 uẩn như vậy cũng gọi là bậc tu tiến để chán nản, rời bỏ dục ái và để sự diệt của cái gọi là chúng sanh. Đây là tư cách của bậc trí, người có nhãn.

Sắc - danh nương nhờ lẫn nhau

Con bù nhìn là vật rỗng không, không có sự sống (linh hồn), không cử động chuyển động được nhưng vì sự kết hợp của cây gỗ và sợi dây cột kéo con bù nhìn ấy thì nó mới chuyển động, hiện bày như thể có sự sống như thế nào thì sắc và danh này cũng như thế, rỗng không, không có linh hồn, không chuyển động, nhưng vì có sự nương dựa vào nhau nên sắc và danh mới chuyển động được, hiện bày như có mạng sống linh hoạt hơn. Những bậc tiền bối nói rằng:
Nāmañca rūpañca idhatthi saccato,
Na hettha satto manujo ca vijjati;
Suññaṃ idaṃ yantamivābhisaṅkhataṃ,
Dukkhassa puñjo tiṇakaṭṭhasādiso (*Abhidhammāvatāra*)
Tạm dịch là: Thật sự thì trên thế gian này chỉ có sắc và danh, không có chúng sanh, con người chi cả. Sắc và danh là thứ rỗng không, bị duyên tạo tác lên giống như con bù nhìn là khối khổ giống như với đống cỏ và cây.

Sắc và danh trong cõi ngũ uẩn nương nhau, pháp này trợ giúp pháp kia, khi một pháp diệt bởi sự tiêu hoại, pháp còn lại cũng diệt bởi sự tiêu hoại, giống như 2 bó sậy được cột lại dựa vào nhau, một bó sậy giúp một bó sậy còn lại, khi một bó sậy ngã xuống thì bó còn lại cũng ngã theo. Tiền nhân cũng nói rằng:
Yamakaṃ nāmarūpañca, ubho aññoññanissitā;
Ekasmiṃ bhijjamānasmiṃ, ubho bhijjanti paccayā

Tạm dịch là: Sắc và danh ấy là một đôi, cả hai nương tựa lẫn nhau, khi một cái tiêu hoại thì cả hai nương dựa nhau cũng bị tiêu hoại.

Âm thanh sinh khởi do nương trống bị đánh bằng dùi trống. Trống là một, âm thanh là một, âm thanh và trống không phải là một thể, trong trống không có âm thanh, trong âm thanh cũng không có trống, như thế nào, thì danh pháp sinh khởi do nương sắc pháp, tức vật, môn và cảnh. Sắc pháp là một, danh pháp là một. Sắc pháp và danh pháp không hòa lẫn nhau, không phải là một thể. Trong danh không có sắc, trong sắc cũng không có danh. Do đó, danh nương sắc mới sinh khởi như âm thanh nương trống mà sinh khởi, những bậc hiền trí tiền nhân nói rằng:

Xúc sinh khởi nơi năm môn ấy không phải sanh từ nhãn hay cảnh sắc hay giữa nhãn và cảnh sắc; không phải sanh từ nhĩ hay cảnh thinh hay giữa nhĩ và cảnh thinh; không phải sanh từ tỷ hay cảnh khí hay giữa tỷ và cảnh khí, không phải sanh từ thiệt hay cảnh vị hay giữa thiệt và cảnh vị; không phải sanh từ thân hay cảnh xúc hay giữa thân và cảnh xúc. Nhưng xúc sinh khởi nơi năm môn là thực tính có duyên tạo tác nương nhân, tức sự xúc chạm giữa môn và cảnh mới sinh khởi giống như âm thanh nương nhân là cách mà trống bị đánh mới sinh khởi như thế ấy.

Sắc - danh không có năng lực trong chính mình

Sắc và danh này, danh không có mãnh lực, không có khả năng trong chính mình, không thể ăn, uống, nói hay thành tựu bất cứ một oai nghi nào. Ngay cả sắc cũng giống như vậy, không có sự mong muốn hay cần thiết để ăn, uống, nói hay thành tựu bất cứ oai nghi nào. Sắc diễn tiến được cũng nhờ danh, danh diễn tiến được cũng nương sắc. Khi danh muốn cái gì thì sắc diễn tiến như thế, để cho hiểu rõ thêm, tất cả thầy giáo thọ cũng lấy ví dụ làm minh họa như sau:

Một thanh niên mù từ lúc tái tục không thể tự mình nhìn thấy được với một thanh niên khuyết tật không thể tự mình đi lại được. Nhưng nếu hai chàng trai nương nhờ nhau, tức chàng trai mù cõng chàng trai khuyết tật trên vai bởi có chàng trai khuyết tật chỉ đường cho nên cả hai chàng trai có thể đi đến những nơi khác nhau một cách thuận tiện. Nhưng nếu hai chàng trai này tách lìa nhau, không nương nhờ lẫn nhau thì cả hai chàng trai không thể đi đến những nơi khác nhau, vì ai cũng là người khuyết tật cả. Cũng giống như sắc pháp và danh pháp, danh không có mãnh lực để cho thành tựu những hành động khác nhau, sắc cũng không có mãnh lực để cho thành tựu những hành động khác nhau, nhưng sự sinh khởi của những hành động ấy thành tựu bởi cách nương nhờ nhau của sắc và danh.

''Na sakena balena jāyare,
Nopi sakena balena tiṭṭhare;
Paradhammavasānuvattino,
Jāyare saṅkhatā attadubbalā.
(Abhidhammāvatāra)
"Parapaccayato ca jāyare, paraārammaṇato samuṭṭhitā;
Ārammaṇapaccayehi ca, paradhammehi cime pabhāvitā. (Visuddhi. 2.677)

Tạm dịch là: Tất cả thực tính pháp bị duyên tạo tác ấy là trạng thái yếu ớt, không thể sinh khởi và duy trì bởi năng lực của mình, phải nương nhờ thực tính pháp khác mới tiến hành được. Những thực tính pháp mà do duyên tạo tác này sinh khởi từ duyên khác, sanh từ cảnh khác, vừa sinh khởi do cảnh duyên và pháp khác.

"Yathāpi nāvaṃ nissāya, manussā yanti aṇṇave;
Evameva rūpaṃ nissāya, nāmakāyo pavattati.
Yathā ca manusse nissāya, nāvā gacchati aṇṇave;
Evameva nāmaṃ nissāya, rūpakāyo pavattati."[1]
Tạm dịch là: Tất cả nhân loại di chuyển trên dòng nước được do nương vào thuyền như thế nào thì danh thân diễn tiến được bởi do nương sắc cũng như thế ấy. Thuyền di chuyển trên nước được bởi do nương nhân loại như thế nào thì sắc thân diễn tiến được do nương danh cũng như thế ấy.

"Ubho nissāya gacchanti, manussā nāvā ca aṇṇave;
Evaṃ nāmañca rūpañca, ubho aññoññanissitā"[2]
Tạm dịch là: Nhân loại và thuyền nương lẫn nhau mới tiến hành di chuyển trên biển được, sắc và danh cũng như thế ấy, phải nương nhau đặng diễn tiến.

Sở dĩ bậc tu tiến đặt niệm biết theo danh sắc làm cảnh cho đến có thể chỉ rõ và xác định danh, chỉ rõ và xác định sắc đến thấy rõ rằng chỉ có danh với sắc. Ngoài danh và sắc thì cũng không có chi nữa cả. Như vậy, bởi vì chú tâm theo dõi hoàn thiện mới thấy được, nếu không chú tâm nỗ lực, không có định thì không thể biết được vì danh sắc này hiện bày khi tâm không có pháp cái ngăn che và khi sắc hiện bày rõ ràng danh cũng sẽ hiện bày theo.

Trong việc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ và đạt được tuệ thứ nhất là tuệ chỉ định danh sắc này rồi, để ngăn ngừa cách hiểu sai về sau nên xin hướng dẫn như vầy: Cái gọi là đạt được tuệ chỉ định danh sắc, tức có tuệ quán thấy biết rõ danh sắc một cách rõ ràng như đã trình bày, nên hiểu rằng đó là sự thấy biết bằng tuệ sanh từ sự tu tiến của bản thân thật sự, chớ chẳng phải biết từ việc học tập pháp học. Như ngài có giải thích rằng: Sắc là như vậy, có số lượng nhiêu đây nhiêu đây, danh là như vậy, có số lượng nhiêu đây nhiêu đây rồi dùng tuệ thấy biết rõ trực tiếp theo những gì đã nêu lại trong sách, xong rồi thì nghĩ trong tâm rằng sắc chính là như vậy, sự học tập và tự suy nghĩ như vậy, không phải là tuệ quán, tức tuệ sanh từ việc tu tiến pháp minh sát. Bởi sự suy đoán như vậy chỉ là tuệ văn (*sutamayapaññā*), là tuệ sanh từ việc học tập được đọc được nghe qua và tuệ tư (*cintāmayapaññā*) là tuệ sanh từ cách suy nghĩ tự thân mà thôi chớ chưa phải là tuệ tu (*bhāvanāmayapaññā*) là tuệ sanh từ việc tu tiến pháp minh sát, là tuệ sâu xa cao thượng vì là tuệ có khả năng cắt bỏ phiền não ái theo ý nguyện.

Do đó nên hiểu rằng tất cả thấy biết cái hiểu trong vấn đề tu tiến nghiệp xứ là cái thấy biết sanh từ sự tu tiến tuệ quán một cách trực tiếp, chớ chẳng phải là cái hiểu biết sinh khởi tự mình suy đoán mà ra, là cái thấy biết không chắc chắn. Tuệ hay cái thấy biết rõ sanh từ việc

[1] Visuddhimagga
[2] Visuddhimagga

tu tiến pháp minh sát mà đang nói ở trong tuệ quán này là cái thấy biết nhất định hoàn toàn, như vậy, mới là tuệ tu đặng thật sự vì có mãnh lực cắt phiền não ái là điểm cuối cùng.

Khi bậc tu tiến có cảm nhận sinh khởi rằng chỉ có sắc và danh, không có ta tôi, không phải anh ấy, họ, sự hiểu biết đúng như vậy mới đoạn trừ được thân kiến, nên gọi là kiến thanh tịnh, tức cái thấy thanh tịnh.

Khi bậc tu tiến có thể thấy sắc và danh theo thực tính thì sẽ đoạn trừ được tưởng về chúng sanh (*sattasaññā*) là sự nhớ là chúng sanh con người, đặng biến mất; rồi cũng sẽ trú trong nơi không có sự mê đắm. Đó là kiến thanh tịnh cái thấy thanh tịnh hay sự quan sát thấy biết sắc và danh (*rūpanāmavavaṭṭhāna*) hay sự quan sát thấy biết pháp hành (*saṅkhārapariccheda*). Tất cả đây là tên của cái thấy sắc và danh theo thực tính.

Dứt chỉ định danh sắc tuệ

2. HIỂN DUYÊN DANH SẮC TUỆ (NĀMARŪPAPACCYAPARIGGAHAÑĀṆA)

Cách Tìm Nhân Của Danh Sắc

Tuệ quán thấy biết nhân và duyên của danh sắc theo thực tính ấy, người mong muốn đạt được đoạn nghi thanh tịnh nên tìm nhân và duyên của danh sắc. Tựa như bác sĩ giải phẫu chuyên nghiệp, khi thấy được căn bệnh thì mới tiếp tục tìm ra sở sanh của căn bệnh đó hay là một người có tâm từ thấy một đứa trẻ sơ sinh ngủ trong hẻm mới nghĩ rằng 'đứa trẻ này là con ai vậy ta'.

Danh sắc là chư pháp thực tính có nhân, không thể nào sanh mà không có nhân đặng. Nếu nói nhân của danh sắc là đấng sáng tạo ấy cũng không đúng, vì vạn vật ngoài ra danh sắc chắc chắn không có, hay bằng như nói rằng danh sắc cũng là đấng sáng tạo, ngay cả nói như vậy, thì danh sắc cũng cần có nhân vậy.

Khi truy tìm nguyên nhân của danh sắc cũng nên quan sát nhân của sắc thân trước rằng thân này không phải sanh từ hoa sen này nọ, cũng không phải sanh từ ngọc ma-ni chi cả, mà sinh khởi giữa bao tử, vật thực mới và cũ, phía sau là mặt bụng, phía trước là xương xung quanh là ruột già, ruột non đầy ấp những vật bất tịnh, mùi hôi tựa như loài vòi sanh đục khoét mẫu bánh thối rữa, nước dơ uế.

Sắc pháp này có nhân và duyên làm cho sinh khởi là vô minh, ái, thủ, nghiệp, vật thực; cũng 4 pháp là vô minh, ái, thủ, nghiệp xếp vào làm nhân vì là cái làm cho sanh. Vật thực xếp vào duyên vì là cái trợ. Hơn nữa 4 pháp ấy ngài sắp như vầy:

Vô minh, ái, thủ là nơi nương của sắc tựa như mẹ là nơi nương của trẻ sơ sinh.

Nghiệp là pháp trợ cho sanh ra tựa như cha là người làm cho sanh ra.

Vật thực là pháp trợ giúp cho sắc thân này duy trì, tựa như anh nuôi săn sóc đứa trẻ.

Khi quan sát nhân và duyên của sắc như vậy thì cũng theo dõi nhân và duyên của danh tiếp tục rằng: Tâm nhãn thức nương nhãn thanh triệt và cảnh sắc sinh khởi như vậy, v.v... khi

thấy nhân và duyên của danh sắc theo thực tính đều đặn thường xuyên rằng danh sắc ở hiện tại cũng có nhân và duyên như vậy, ngay cả trong quá khứ và vị lai cũng có nhân duyên như nhau. Khi biết như vậy, cũng có thể đoạn trừ 16 sự hoài nghi liên quan đến ba thời đặng.

Nhân và duyên của danh và sắc theo cách Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*)

Nhân và duyên của danh sắc có 2 loại là: duyên phổ thông và duyên không phổ thông, tức là 3 môn và 6 cảnh là duyên phổ thông của danh vì diễn tiến cho mọi trường hợp danh pháp. Còn những pháp khác như tác ý v.v… là duyên không phổ thông của danh vì chỉ diễn tiến cho danh như như lý tác ý làm duyên trợ cho danh thuộc về thiện và phi như lý tác ý làm duyên trợ cho danh thuộc về bất thiện, nghiệp làm duyên trợ cho danh quả và pháp như hữu phần v.v… làm duyên trợ cho danh tố.

Nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực là nhân và duyên của sắc, chỉ có nghiệp quá khứ làm sở sanh của sắc nghiệp, tâm làm nhân và duyên của sắc tâm, quý tiết làm nhân và duyên của sắc quý tiết, vật thực làm nhân và duyên của sắc vật thực. Trong thời bình nhựt, khi quan sát đến nhân và duyên của danh sắc như vậy, hoài cũng làm cho biết đến danh sắc trong quá khứ hay vị lai cũng sẽ diễn tiến như vậy và có thể đoạn trừ 16 sự hoài nghi.

Sự quan sát thấy biết nhân và duyên của danh sắc thông qua cách thuyết nghịch liên quan tương sinh

Khi thấy sự già và sự hoại diệt của hành là tử thì quan sát rằng lão tử sinh khởi vì có sanh, sanh sinh khởi vì có hữu, hữu sinh khởi vì có thủ, thủ sinh khởi vì có ái, ái sinh khởi vì có thọ, thọ sinh khởi vì có xúc, xúc sinh khởi vì có sáu xứ, sáu xứ sinh khởi vì có danh sắc, danh sắc sinh khởi vì có thức, thức sinh khởi vì có hành, hành sinh khởi vì có vô minh; Như vậy, mới trừ được sự hoài nghi, đây là sự quan sát theo chiều nghịch, nhưng sẽ quan sát theo chiều thuận cũng đặng như vầy: Vì có vô minh là duyên nên hành sanh … vì có sanh làm duyên nên lão tử sanh; Như vậy, cũng trừ được hoài nghi như nhau.

Cách quan sát thấy biết nhân và duyên của danh sắc thông qua nghiệp và quả

5 pháp trong quá khứ là vô minh, hành, ái, thủ và nghiệp hữu làm nhân và duyên của tái tục trong kiếp này.

Tái tục ở kiếp hiện tại này là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ; đây là quả của nghiệp đã tạo ở kiếp trước.

Khi tất cả các xứ đã vững chắc, 5 pháp là ái, thủ, nghiệp hữu, vô minh và hành cũng làm nhân và duyên của tái tục ở kiếp sau.

Danh sắc cũng là quả của nghiệp, vì thế nhân và duyên của danh sắc cũng là nghiệp luân hồi vậy. Khi quan sát nhân và duyên của danh sắc bởi nghiệp luân và quả luân như vậy, cũng thấy rằng danh sắc trong lúc này diễn tiến bởi nhân và duyên, ngay cả trong quá khứ và vị lai cũng diễn tiến giống như vậy. Nữa là nghiệp và quả của nghiệp, nghiệp luân và quả luân, sự diễn tiến của nghiệp và sự diễn tiến của quả, sự nối liên tiếp của nghiệp và sự nối tiếp của

quả, ngay cả tố (vô gián duyên) và quả của tố (vô gián sở duyên) cũng diễn tiến theo phương cách như vậy.

Kammā vipākā vattanti, vipāko kammasambhavo;
Kammā punabbhavo hoti, evaṃ loko pavattatīti. - (Visuddhimagga)

Tạm dịch là: Tất cả quả diễn tiến bởi nghiệp, quả sanh từ nghiệp và kiếp sống mới cũng sanh từ nghiệp, thế gian luân chuyển bởi nghiệp và quả như vậy.

Khi quan sát đến nhân và duyên của danh sắc thông qua nghiệp và quả một cách đều đặn, 16 sự hoài nghi v.v… tôi đã từng sanh ra phải chăng? Cũng sẽ không còn, mà chỉ có hiện bày danh sắc diễn tiến trong 3 cõi, 4 cách sanh, 5 cảnh giới, 7 thức trú và 9 hữu tình cư đặng diễn tiến bởi sự liên quan của nhân và quả, chớ chẳng có đấng sáng tạo và người dụng nạp chi cả, khi thấy như vậy, gọi là thấy bằng tuệ một cách đúng đắn. Nhưng khi có nhân và quả, chư hiền trí cũng chỉ nói với nhau để cho [người khác] biết [theo chế định] rằng 'có tạo tác' 'có người dụng nạp' [nhưng thật ra đó chỉ là định đặt, chỉ những bậc hiền trí hiểu pháp siêu lý, nhân-quả mới không bị hiểu lầm]. Do đó, tiền nhân có nói rằng:

Kammassa kārako natthi, vipākassa ca vedako;
Suddhadhammā pavattanti, evetaṃ sammādassanaṃ. (Visuddhimagga)

Không có người tạo ra nghiệp, không có người hưởng quả, duy chỉ có thuần là pháp diễn tiến, đây là cái thấy chân chánh (*sammādassana*).

"Evaṃ kamme vipāke ca, vattamāne sahetuke;
Bījarukkhādikānaṃva, pubbā koṭi na nāyati;

Khi nghiệp và quả cùng với nhân diễn tiến như vậy, cũng không có ai biết nơi khởi đầu và nơi kết thúc. Cũng tựa như không ai biết nơi khởi đầu và kết thúc hạt giống và cây v.v… như thế ấy.

''Evametaṃ abhiññāya, bhikkhu buddhassa sāvako;
Gambhīraṃ nipuṇaṃ suññaṃ, paccayaṃ paṭivijjhati.

Chư bhikkhu đệ tử đức Phật biết ý nghĩa này bằng tuệ cao thượng như đã nói đây mới thấy xuyên suốt duyên (của danh sắc) sâu xa vi tế và rỗng không.

''Kammaṃ natthi vipākamhi, pāko kamme na vijjati;
Aññamaññaṃ ubho suññā, na ca kammaṃ vinā phalaṃ.

Nghiệp không có trong quả, quả cũng không có trong nghiệp, nghiệp và quả mỗi thứ rỗng không khác lẫn nhau, nhưng nếu không có nghiệp thì không có quả.

''Phalena suññaṃ taṃ kammaṃ, phalaṃ kamme na vijjati;
Kammañca kho upādāya, tato nibbattate phalaṃ.

Nghiệp ấy rỗng không bởi quả, quả cũng không có ở trong nghiệp, nhưng do nương nghiệp nên quả sinh khởi.

''Na hettha devo brahmā vā, saṃsārassatthikārako;
Suddhadhammā pavattanti, hetusambhārapaccayā''ti.

Thật sự trên thế gian này không có chư thiên, phạm thiên, không có đấng sáng tạo luân hồi, duy chỉ có pháp diễn tiến vì sự kết hợp nhau của nhân làm duyên.

Sự quan sát thấy biết rõ nhân và duyên của danh sắc thông qua nghiệp luân và quả luân rồi trừ đi sự hoài nghi trong ba thời đặng, cũng xem như biết tất cả pháp thuộc quá khứ, vị lai và hiện tại cả thảy. Cái biết như vậy gọi là ý nghĩa đại tri, tức quan sát thấy biết rằng là danh sắc cùng với nhân và duyên của danh sắc.

Ví dụ giữa nhân và quả

Tất cả uẩn đã sanh trong quá khứ vì có nghiệp làm duyên cũng đã diệt đi trong quá khứ. Còn uẩn mới sanh trong kiếp hiện tại này là một nhóm khác chứ không phải uẩn có từ quá khứ. Còn uẩn sẽ sanh trong kiếp vị lai là một nhóm khác chứ không phải là có từ kiếp hiện tại này. Tựa như:

1. Cách đọc tụng kinh của vị thầy với cách đọc tụng kinh của đệ tử không phải là một, mà là khác nhau, nhưng cách đọc tụng kinh của đệ tử có được cũng do nương từ cách đọc tụng kinh của vị thầy làm nhân và duyên.
2. Gương mặt được trang điểm với gương mặt được trạng điểm xuất hiện trong tấm gương không phải là một, nhưng gương mặt được trang điểm xuất hiện trong gương được cũng phải nương sự trang điểm gương mặt làm nhân và duyên.
3. Lửa của một ngọn đèn với lửa của một ngọn đèn khác không phải là một, nhưng lửa của ngọn đèn khác kia muốn có đặng phải nương nhờ lửa của ngọn đèn có trước làm nhân và duyên.

Chư pháp quá khứ không theo đến trong hiện tại và vị lai nào cả, nhưng uẩn-xứ-giới sinh khởi trong hiện tại này phải nương uẩn-xứ-giới trong quá khứ làm duyên và uẩn-xứ-giới sẽ sanh ở vị lai phải nương uẩn-xứ-giới trong hiện tại làm duyên.

Yatheva cakkhuviññāṇaṃ, manodhātuanantaraṃ;
Na ceva āgataṃ nāpi, na nibbattaṃ anantaraṃ.
Tatheva paṭisandhimhi, vattate cittasantati;
Purimaṃ bhijjate cittaṃ, pacchimaṃ jāyate tato.
Tesaṃ antarikā natthi, vīci tesaṃ na vijjati;
Na cito gacchati kiñci, paṭisandhi ca jāyatīti. *(Visuddhimagga)*

Tạm dịch là: Tâm nhãn thức theo tuần tự [kế tiếp] ý giới, tức tâm khai ngũ môn, nhưng không phải có từ tâm khai ngũ môn[1] và không phải sanh theo tuần tự [từ] tâm khai ngũ môn. Sự nối liên tiếp của tâm hằn diễn tiến trong tái tục cũng như thế ấy, tâm trước là tâm tử diệt, tâm sau là tâm tái tục cũng sanh nối liên tiếp với tâm tử ấy, không có sự gián đoạn giữa tâm tử với tâm tái tục, cũng không có khoảng cách[2] đến hai tâm ấy. Bất kể tâm nào cũng không đi từ tâm tử này[3], mà chỉ có tâm tái tục sanh đặng.

---

[1] Tức nhãn thức không có trong tố ý giới.

[2] **Vīci**:波，波浪，間隔：ba lan (sóng nhỏ), gian cách (khoảng cách); **Vīci**: interval: khoảng cách; interstice: kẽ hở.

[3] Bất cứ tâm gì không đi trong tuần tự từ tâm tử vì tâm tử ấy cùng với pháp tương ưng diệt đi như vậy. Nhưng tâm tái tục khác cũng sanh, tức sanh theo duyên. Vì thế, khi ngài giáo thọ sư khiến cho cách không có sự vượt qua ấy nữa được rõ ràng nên mới lặp lại cái thấy danh sắc cùng với duyên.

Hiển duyên danh sắc tuệ trong một tên gọi khác

Tuệ quán thấy biết được nhân và duyên của danh sắc nên gọi là tuệ hiển duyên danh sắc bởi thông qua sự sanh diệt của danh sắc, khi sức mạnh của tuệ này nhiều hơn có thể đoạn trừ 16 sự hoài nghi đặng, luôn cho đến 8 sự nghi nữa cũng trừ đặng, ngay cả 62 tà kiến cũng làm cho tĩnh lặng.

Cái thấy thanh tịnh vì vượt qua khỏi sự hoài nghi trong ba thời bởi sự quan sát duyên của danh-sắc gọi là đoạn nghi thanh tịnh, cách quan sát thấy biết đến sự duy trì [hiện hữu] của pháp là duyên gọi là *dhammaṭṭhitiñāṇa*, cách quan sát thấy biết đến danh sắc theo thực tính gọi là trực giác như thật (*yathābhūtañāṇa*), sự thấy chân chánh gọi là *sammādassana*.
Từ *dhammaṭṭhitiñāṇa, yathābhūtañāṇa và sammādassana* có cùng ý nghĩa với đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavissuddhi*).

Ân đức của hiển duyên danh sắc tuệ

Khi bậc tu tiến pháp minh sát cho đến khi định tuệ vững chắc thấy danh sắc rõ ràng cũng có thể biết được rằng cả hai danh-sắc ấy là nhân-quả là duyên lẫn nhau, tức sắc làm nhân danh là quả hay danh làm nhân sắc làm quả, chớ chẳng phải là ngã, ta, tôi, anh ấy cũng có thể vượt qua khỏi những sự hoài nghi khác nhau, như vậy, gọi là đoạn nghi thanh tịnh.

Ân đức của tuệ này theo nhận thức trong Phật giáo là tiểu Thất lai, tức là bậc đáng nhẹ lòng váo lúc tử, nghĩa là sao? Tức tuệ mà mình chứng đạt được không suy thoái, trong kiếp sau sẽ sanh đến cõi an vui như thiên giới v.v… đóng lại bốn đường khổ nhất định, nhưng kiếp kế tiếp là kiếp thứ ba việc đóng lại 4 đường khổ thì không chắc chắn. Nếu muốn đóng lại hoàn toàn phải nỗ lực tiếp tục tu tập pháp minh sát nữa cho đến chứng đạt được Đạo Quả Thánh nhân. Hợp với những lời dạy trong Visuddhimagga như vầy:
Iminā pana ñāṇena samannāgato vipassako buddhasāsane laddhassāso laddhapatiṭṭho niyatagatiko cūḷasotāpanno nāma hoti. (visuddhimagga)
Aparihīnakaṅkhāvitaraṇavisuddhiko vipassako lokiyāhi sīlasamādhipaññāsampadāhi samannāgatattā uttari appaṭivijjhanto sugatiparāyaṇo ca hotīti vuttaṃ ''niyatagatiko''ti. Tato eva cūḷasotāpanno nāma hoti. (mahāṭīkā)
Tạm dịch là: Bậc tu tiến pháp minh sát hợp với tuệ này, có sự nhẹ nhõm, có nơi nương tựa trong Phật giáo, có cảnh giới tái sanh nhất định, được gọi là tiểu Thất lai.

Bậc tu tiến pháp minh sát, người có sự thanh tịnh bởi sự vượt qua hoài nghi chưa đoạn trừ được, khi chưa thấu suốt một cách tột vì là người có hợp với giới-định-tuệ hiệp thế, cũng là người có cõi an vui trong vị lai, vì thế thầy giáo thọ gọi là có cảnh giới tái sinh chắc chắc, vì chính nhân ấy mới gọi là tiểu Thất lai.

[Bậc tu tiến đạt đến tuệ này, hẳn nhẹ lòng và có chỗ nương tựa trong Phật giáo gọi là tiểu Thất lai, có nơi sanh nhất định ở kiếp sau, nối tiếp từ kiếp này sẽ sanh vào cõi an vui, đóng cửa khổ thú đặng nếu tuệ này không hoại, nhưng trong kiếp thứ ba kể từ đó thì không chắc chắn. Đóng cửa đường vào khổ thú nhất định chỉ có ở kiếp thứ hai. Nếu muốn đóng lại chắc chắn phải tu tiến nghiệp xứ tiếp tục nữa cho đến khi đạt được Thánh đạo Thánh quả.

Bậc tu tiến pháp minh sát hợp với hiển duyên danh sắc tuệ này là người có thể nhẹ lòng và có được nơi nương tựa trong Phật giáo và là người có chỗ sanh nhất định, gọi là tiểu Thất lai. Do đó, người có ý muốn vượt khỏi hoài nghi nên là người có niệm quan sát thấy biết duyên của danh sắc theo thực tính.]

Dứt hiển duyên danh sắc tuệ

3. PHỔ THÔNG TUỆ (SAMMASANAÑĀṆA)

Tuệ thấy danh sắc là 3 tướng sinh khởi cho người có sự nỗ lực tu tiến pháp minh sát. Gọi là phổ thông tuệ. Ngài trình bày Pāḷi chú giải như vầy:
"Khandhādīnaṃ kalāpato sammasanavasappavattaṃ ñāṇaṃ sammasanañāṇaṃ:
Tạm dịch là: Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực quan sát chư pháp như uẩn v.v… bởi tính chất bọn, khối gọi là phổ thông tuệ. Chi pháp là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí.

Bậc tu tiến pháp minh sát trong phổ thông tuệ mong muốn chứng được đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, ở giai đoạn đầu cần phải nỗ lực liên quan đến sự quan sát trạng thái pháp là khối, nhóm (*kalāpasammasana*) trước. Khi tùy phiền não quán như hào quang v.v… sinh khởi cho bậc tu tiến pháp minh sát thì coi như đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh đã sinh khởi và phổ thông tuệ về khối nhóm (*kalāpasammasanañāṇa*) mới là tuệ khởi đầu của tuệ quán.

Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh này sinh khởi và diễn tiến theo 3 tướng đạt tri (*tīraṇapariññā*), 3 tướng đạt tri sinh khởi nối tiếp sau ý nghĩa đạt tri (*ñātapariññā*), vì thế người mong muốn chứng đạt đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh phải nỗ lực liên quan đến sự quan sát trạng thái pháp là nhóm, khối trước tiên.

Đạt tri hiệp thế (*lokiyapariññā*) là sự quan sát thấy biết trạng thái pháp hiệp thế có ba loại là:
1. Ý nghĩa đạt tri (*ñātapariññā*) là sự quan sát bởi cách thấy biết rõ.
2. Tam tướng đạt tri (*tīraṇapariññā*) là sự quan sát thấy biết bởi sự xem xét, cân nhắc.
3. Đoạn trừ đạt tri (*pahānapariññā*) là sự quan sát bởi cách đoạn trừ.

Tuệ quán thấy biết rõ trạng thái riêng của chư pháp, như sắc có trạng thái tiêu hoại đổi thay, thọ có trạng thái dụng nạp hứng chịu cảnh, gọi là ý nghĩa đạt tri.
Tuệ có 3 tướng làm cảnh, tức là lấy chư pháp đưa vào 3 tướng phổ thông như sắc là vô thường, thọ là vô thường, gọi là 3 tướng đạt tri.
Tuệ có 3 tướng làm cảnh và diễn tiến cùng với sự đoạn trừ pháp điên đảo như thường tưởng, là sự nhớ về thường v.v… trong chư pháp, gọi là đoạn trừ đạt tri.

Tuệ quán trong đạt tri

Trong cả 3 đạt tri ấy, từ chỉ định danh sắc tuệ cho đến hiển duyên danh sắc tuệ là lãnh vực của 'ý nghĩa đạt tri', vì trong giai đoạn này là giai đoạn thấu suốt trạng thái riêng của chư pháp ấy.

Từ phổ thông tuệ cho đến tiến thoái tuệ là lãnh vực của 'tam tướng đạt tri', vì trong giai đoạn này là giai đoạn thấu suốt tướng phổ thông một cách riêng biệt.

Từ diệt một tuệ cho đến thuận lưu tuệ là lãnh vực của 'đoạn trừ đạt tri' là hiệp thế hay đạo tuệ là siêu thế vì trong giai đoạn này (diệt một tuệ đến thuận lưu tuệ là đạt tri hiệp thế) là sự sinh khởi của 7 tùy quán làm cho thành tựu phận sự, tức đoạn trừ sự nhớ khác nhau như sự nhớ là thường v.v… sau đây:

1. Khi thấy thường xuyên đều đặn bởi tính vô thường cũng đoạn trừ sự nhớ tưởng là thường (thường tưởng).
2. Khi thấy thường xuyên đều đặn bởi tính khổ cũng đoạn trừ sự nhớ tưởng là an lạc (lạc tưởng).
3. Khi thấy thường xuyên đều đặn bởi tính vô ngã cũng đoạn trừ sự nhớ tưởng là ngã (ngã tưởng).
4. Khi chán nản thì đoạn trừ sự hân hoan thích thú (yểm ly tùy quán)
5. Khi không có sự nhiễm đắm thì đoạn trừ ái (ly tham tùy quán).
6. Khi diệt mất thì đoạn trừ nhân làm cho sanh (đoạn diệt tùy quán)
7. Khi từ bỏ thì đoạn trừ sự chấp thủ (xả ly tùy quán).

Khi người tu tiến minh sát thành tựu được ý nghĩa đạt tri vì đã làm cho chỉ định danh sắc tuệ và hiển duyên danh sắc tuệ sinh khởi. Hai đạt tri nữa cũng cần phải chứng đạt được, khi 3 tướng đạt tri đang diễn tiến, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh cũng sẽ sinh khởi và 3 tướng đạt tri cũng sẽ sanh nối tiếp từ ý nghĩa đạt tri. Vì thế người mong muốn chứng đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh sẽ phải nỗ lực trong việc quan sát trạng thái pháp bởi sự quan sát nhóm, khối trước.

Cảnh của phổ thông tuệ

Pháp nào là khối, nhóm, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, ty hạ, tinh lương, xa, gần này diễn tiến ở môn cùng với môn và cảnh phải quan sát bằng tuệ bởi tính vô thường, khổ và vô ngã ấy có 24 nhóm là :
1) 5 uẩn (*khandha*), 2) 6 môn (*dvāra*), 3) 6 cảnh (*ārammaṇa*), 4) 6 thức (*viññāṇa*), 5) 6 xúc (*phassa*), 6) 6 thọ (*vedanā*), 7) 6 tưởng (*saññā*), 8) 6 tư (*cetanā*), 9) 6 ái (*taṇhā*), 10) 6 tầm (*vitakka*), 11) 6 tứ (*vicāra*), 12) 6 giới (*dhātu*), 13) 10 *kasiṇa* (biến xứ), 14) 32 phần của thân, 15) 12 xứ (*āyatana*), 16) 18 giới (*dhātu*), 17) 22 quyền (*indriya*), 18) 3 giới (*āvacara*), 19) 3 hữu (*bhava*) (dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu), 20) 3 hữu (tưởng hữu, vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng hữu), 21) 3 hữu (nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu), 22) 4 thiền sắc (*rūpa jhāna*), 23) 4 vô lượng, 24) 4 thiền chứng vô sắc, 25) 12 liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Sự quan sát trong 25 nhóm pháp như uẩn v.v… bằng phổ thông tuệ có như sau:
Sắc uẩn bất cứ một loại nào cũng thế, thuộc về cả quá khứ, vị lai và hiện tại, cả nội phần hay ngoại phần, cả thô hay tế, cả ty hạ hay tinh lương, cả ở gần hay ở xa. Bậc tu tiến pháp quán thấy biết tất cả sắc uẩn ấy bởi tính *vô thường* này là phổ thông tuệ là một (sắc uẩn … bậc tu tiến pháp quán thấy biết tất cả sắc uẩn bởi tính *khổ* cũng là phổ thông tuệ là một loại nữa …

bậc tu tiến pháp quán thấy biết tất cả sắc uẩn bởi tính *vô ngã* cũng là phổ thông tuệ là một loại nữa).

Khi nói kết lại trong sắc uẩn là duyên cho phổ thông tuệ sinh khởi 3 loại. Do đó 5 uẩn làm duyên cho sanh phổ thông tuệ 15 loại, 6 môn làm duyên cho phổ thông tuệ sinh khởi 18 loại, 5 thiền chứng làm duyên cho phổ thông tuệ sinh khởi 12 loại và 12 liên quan tương sinh làm duyên cho phổ thông tuệ sinh khởi 36 loại. Gom số lượng phổ thông tuệ sinh khởi trong 25 nhóm pháp là 603 loại (201x3).

Phổ thông tuệ một cách riêng biệt

Việc sử dụng tuệ vắn tắt và tóm lược 25 nhóm pháp thuộc về quá khứ, vị lai hay hiện tại v.v... đó bởi tính vô thường, khổ, vô ngã ấy chưa được chỉ ra một cách riêng biệt rằng là quá khứ, là nội phần, là vật tinh lương một chút nào cả, mà chỉ là xác định theo dõi kết luận gom lại. Nếu đã quan sát một cách riêng biệt trong 603 thứ phổ thông tuệ ấy, mỗi một phổ thông tuệ có thể chia ra làm 11 trường hợp nữa bởi trạng thái pháp là quá khứ-vị lai- hiện tại, nội phần-ngoại phần, thô-tế, ty hạ-tinh lương, xa-gần. Do đó, khi tổng kết gom số lượng của tất cả phổ thông tuệ có đế 6633 trường hợp (603x11).

Phương pháp quan sát thấy biết pháp một cách riêng biệt của phổ thông tuệ, có 11 trường hợp:

1. Sắc nào là quá khứ, sắc ấy cũng đã diệt trong quá khứ, chớ không duy trì đến kiếp này. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
2. Sắc nào là vị lai, cũng sẽ sinh khởi ở kiếp vị lai rồi sẽ diệt đi trong kiếp ấy vậy, sẽ không diệt trong kiếp khác. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
3. Sắc nào là hiện tại, sắc ấy cũng diệt trong kiếp này vậy, chớ không duy trì đến kiếp khác. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
4. Sắc nào diễn tiến bên trong, dù sắc ấy cũng diệt bên trong, chớ không duy trì đến bên ngoài. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
5. Sắc nào diễn tiến bên ngoài, dù sắc ấy cũng diệt bên ngoài, chớ không duy trì đến bên trong. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
6. Sắc nào là sắc thô, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc thô, chớ không duy trì cho đến sắc tế. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
7. Sắc nào là sắc tế, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc tế, chớ không duy trì cho đến sắc thô. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
8. Sắc nào là sắc ty hạ, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc ty hạ, chớ không duy trì đến tinh lương. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
9. Sắc nào là sắc tinh lương, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc tinh lương, chớ không duy trì đến ty hạ. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
10. Sắc nào là sắc xa, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc xa, chớ không duy trì đến gần. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.
11. Sắc nào là sắc gần, dù sắc ấy cũng diệt trong lúc là sắc gần, chớ không duy trì đến xa. Vì cớ ấy mới là pháp vô thường vì có sự tiêu hoại đổi thay.

Một cách khác nữa của Phổ Thông Tuệ

Sự quan sát thấy biết các pháp bằng phổ thông tuệ như đã nói ấy chỉ diễn tiến bởi tính vô thường, ngay cả sự quan sát thấy biết theo tính khổ vì là điều đáng sợ hãi hay vì có sự nguy hiểm đối mặt chắc chắn. Pháp nào là vô thường, pháp ấy cũng đem đến sự sợ hãi tựa như cách lấy sự sợ hãi đến cho chư thiên trong Sīhopamasutta. Ngay cả sự quan sát thấy biết bởi tính vô ngã vì là cái không có cốt lõi, tức không có ngã, không có người trường tồn nhất định, không có người sáng tạo, không có người dụng nạp hay không có người có mãnh lực ở bản thân. Sắc nào vô thường, sắc ấy cũng là khổ chứ không thể ngăn chặn sự vô thường hay sự áp bức ngay hiện tại bởi sự sanh và diệt. Nếu pháp ấy là ngã thì không đáng diễn tiến để cho bệnh hoạn.

Cách trình bày gián tiếp của sự vô thường hay trình bày phương pháp mà tiến hành bởi 6 tư cách khác nhau, đó là:

1. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng ngay cả sắc là quá khứ, vị lai và hiện tại, gọi là vô thường vì có sự tiêu hoại, gọi là khổ vì có sự đáng sợ hãi, gọi là vô ngã vì là cái không cốt lõi.
2. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng ngay cả sắc là quá khứ, vị lai và hiện tại, gọi là vô thường, bị duyên tạo tác lên, nương duyên mới sinh khởi, có sự tiêu hoại là thường, có sự xa rời ái là thường, có sự diệt đi là thường.
3. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng vì sanh làm duyên mới có lão tử, khi không có sanh thì không có lão tử.
4. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng cả trong thời quá khứ và thời vị lai, vì sanh làm duyên mới có lão tử, khi không có sanh thì không có lão tử.
5. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng vì hữu làm duyên mới có sanh, vì vô minh làm duyên mới có chư hành, khi không có vô minh thì không có chư hành.
6. Tuệ trong sự tóm gọn quan sát thấy biết rằng cả trong thời quá khứ và thời vị lai, vì vô minh làm duyên mới có chư hành, khi không có vô minh thì không có chư hành.

Sự quan sát thấy biết 5 uẩn bằng 40 cách

Sự quan sát thấy biết 5 uẩn bằng 40 cách vì sự vững chắc của phổ thông tuệ cao như sau:

1. *Aniccato* (vô thường) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự vô thường vì tính chất tất cả uẩn không trường tồn và vì nó có khởi đầu và kết thúc.[1]
2. *Dukkhato* (khổ não) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự khổ vì có sự áp bức hiện tiền bởi sự sanh và diệt và vì là nơi trú của khổ.
3. *Rogato* (bệnh tật) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bệnh tật vì phải chờ chữa trị và là nơi nương sanh của bệnh.
4. *Gaṇḍato* (mụt ghẻ) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất là mụt ghẻ vì hợp với cái nhức nhói, tức là sự khổ vì là nơi chảy ra những sự dơ uế là phiền não và bởi có sự mưng mủ và chín mùi bể ra bởi sự sanh, già rồi chết đi.

---

[1] Vì không có sự chắc chắn, vì không có trường tồn. Do cái gì trường tồn là cái chắc chắn vì không có sự kết thúc cuối cùng. Câu 'vì nó có khởi đầu và kết thúc'vì có sự sanh và diệt đi là thường.

5. *Sallato* (mũi tên) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất mũi tên ghim vào vì có sự áp bức vì là cái đâm xuyên bên trong và là cái khó rút ra.
6. *Aghato* (bất hạnh) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bất hạnh vì là điều đáng chê trách vì đem đến sự suy thoái hư hoại và là nơi nương của sự bất hạnh.
7. *Ābādhato* (bệnh hoạn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bệnh tật vì không làm cho sanh sự tự do và là nguyên nhân của sự bệnh hoạn.
8. *Parato* (thành kẻ khác) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự đối địch vì không có mãnh lực ép buộc và không sai khiến được.
9. *Palokato* (rã tan) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự tiêu hoại vì tiêu hoại bởi sự lão, bệnh, tử.
10. *Ītito* (hoạn nạn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự tai hại dẫn đến sự điêu tàn rất nhiều.
11. *Upaddavato* (nguy hiểm) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự nguy hiểm vì đem đến những điều không lợi ích mà không biết được rất nhiều và là nơi trú của tất cả sự nguy hiểm.
12. *Bhayato* (sợ hãi) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự sợ hãi vì là nơi sanh của tất cả sự sợ hãi và đối nghịch với sự nhẹ lòng, tức làm trấn áp khổ.
13. *Upasaggato* (chướng ngại) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự chướng ngại vì bị nhiều điều vô bổ theo sát vì bị những điều sai lỗi ngăn trở và không thích hợp những sự chịu đựng tựa như sự trở ngại.
14. *Calato* (rung động) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự rúng động vì rúng động bởi bệnh tật, lão và tử luôn cả rúng động bởi tất cả pháp thế gian như được lợi mất lợi v.v…
15. *Pabhaṅguto* (mỏng manh) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự tiêu hoại dần là thường, đi đến sự tiêu hoại dần bởi sự nỗ lực của điều khác và bởi trạng thái tự mình.
16. *Addhuvato* (không trường tồn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự không trường tồn vì thường rơi trong mọi trường hợp [từ thời còn là trẻ nhỏ tựa như quả của cây] và vì không có sự bền vững [vì dù là cái không rơi xuống cũng là cái không cốt lõi mọi điều, cái bền vững mới có tên là trường tồn].
17. *Atāṇato* (vô hộ) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có nơi bảo hộ và không có sự an toàn đáng có.
18. *Aleṇato* (không kín đáo) là cách quan sát 5 uẩn bởi không phải là nơi ẩn náu vì tất cả không phải là nơi thích hợp ẩn náu cũng không làm phận sự trong việc ẩn náu được [vì dù tất cả những người ẩn náu cũng không làm phận sự che đậy được (tức ngăn khổ không được)].
19. *Asaraṇato* (không nơi nương tựa) là cách quan sát 5 uẩn bởi không phải là nơi nương tựa vì không là nơi đoạn trừ những sự sợ hãi cho tất cả người nương tựa.
20. *Rittato* (trống trải) là cách quan sát 5 uẩn bởi trống không sự trường tồn, mỹ, đẹp đẽ, an lạc theo như nhóm người thiểu trí suy nghĩ.
21. *Tucchato* (ít ỏi) là cách quan sát 5 uẩn bởi pháp trống không vì là nhỏ bé, ít ỏi vì sự ít ỏi trong thế gian nên gọi trống không.
22. *Suññato* (rỗng không) là cách quan sát 5 uẩn bởi pháp rỗng không vì không có ngã là chủ tể, người thường tại, đấng sáng tạo, người thọ dụng và điều khiển.
23. *Anattato* (vô ngã) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất vô ngã vì không có người chủ nhân bởi tự mình (hay ngay cả bản thân mình cũng không phải chủ nhân).

24. *Ādīnavato* (tội lỗi) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính tội lỗi vì là khổ bởi sự diễn tiến (trong hữu tức vòng luân hồi) và bởi chính khổ ấy là sai lỗi bởi diễn tiến vì sự nghèo khổ (từ *ādīnava* này là từ gọi người nghèo khổ, ngay cả 5 uẩn cũng là cái nghèo nàn như nhau).
25. *Vipariṇāmadhammato* (biến đổi tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự thường thay đổi bằng hai tư cách là lão và tử.
26. *Asārakato* (không thực thể) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có cốt lõi vì có sự mềm yếu [dễ bẻ gãy] và vì dễ bẻ gãy như cây gỗ mục.
27. *Aghamūlato* (nguồn gốc của bất hạnh) là cách quan sát 5 uẩn bởi nguồn gốc sự bất hạnh vì là nguồn gốc của nhiều loại bất hạnh.
28. *Vadhakato* (thành kẻ sát hại) là cách quan sát 5 uẩn bởi là người sát hại vì phá hủy sự tin cậy, giống kẻ thù có gương mặt là bạn.[1]
29. *Vibhavato* (không thịnh vượng) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có sự thịnh vượng vì không có sự tấn hóa và cho sanh sự không tấn hóa [cái sinh ra từ sự điêu tàn].
30. *Sāsavato* (thành cảnh lậu) là cách quan sát 5 uẩn bởi có lậu vì là con đường đi đến lậu [nhân cận của lậu).
31. *Saṅkhatato* (hữu vi) là cách quan sát 5 uẩn bởi vật bị tạo tác và là điều bị nhân và duyên tạo tác nên.
32. *Mārāmisato* (thành mồi của ma vương) là cách quan sát 5 uẩn bởi mồi của ma vương, tức tử thần ma và phiền não ma.
33. *Jātidhammato* (sanh tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự sanh là lẽ tự nhiên.
34. *Jarādhammato* (già tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự già là lẽ tự nhiên.
35. *Byādhidhammato* (bệnh tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có tật bệnh là lẽ tự nhiên.
36. *Maraṇadhammato* (chết tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự chết là lẽ tự nhiên.
37. *Sokadhammato* (sầu tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự ưu sầu là lẽ thường vì là nhân của sự ưu sầu.
38. *Paridevadhammato* (bi thống tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự than vãn là lẽ tự nhiên vì là nhân của sự bi thống.
39. *Upāyāsadhammato* (ảo não tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự ảo não là lẽ tự nhiên vì là nhân của sự ảo não.
40. *Saṃkilesikadhammato* (cảnh phiền não tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự phiền muộn là lẽ tự nhiên vì là phàm làm cảnh của phiền não, ái và tất cả ác hạnh.

Yếu hiệp 40 cách của phổ thông tuệ vào trong 3 pháp tùy quán

Yếu hiệp 40 cách của phổ thông tuệ vào trong 3 tùy quán bằng 5 uẩn có 3 trường hợp.

1. Cách quan sát thấy biết trong mỗi uẩn là 50 vô thường tùy quán bởi 10 cách là:
   - *Aniccato* (bởi vô thường).
   - *Palokato* (bởi sự tiêu hoại).
   - *Calato* (bởi sự rúng động).

---

[1] Nhân của cái xấu là tội lỗi gọi là aghahetutā dịch là nhân của cái xấu. Chính điều liên quan đến uẩn tất cả là xảo quyệt cũng vì trạng thái phá hủy sự đáng tin cậy, làm cho phát sanh rằng tất cả các uẩn như sắc v.v... này là nhân của lạc, không phải nhân của khổ. Tất cả chúng sanh đi đến sự điêu tàn hay phá hủy sự tin cậy bởi mãnh lực của sự chấp trong uẩn là ta. Nguyên nhân ấy tất cả chúng sanh cũng gọi là vissāsaghātino người thường phá hủy sự tin cậy, vì trạng thái tự nhiên chúng sanh thường phá hủy sự tin cậy ấy.

- *Pabhaṅguto* (bởi mỏng manh).
- *Addhuvato* (bởi không trường tồn).
- *Vipariṇāmadhammato* (bởi biến đổi tự nhiên).
- *Asārakato* (bởi không thực thể).
- *Vibhavato* (bởi không thịnh vượng).
- *Saṅkhatato* (hữu vi - bởi sự tạo tác).
- *Maraṇadhammato* (chết tự nhiên).

2. Cách quan sát thấy biết trong mỗi uẩn là 25 vô ngã tùy quán bởi 5 cách là:
   - *Parato* (thành kẻ khác)
   - *Rittato* (trống trải)
   - *Tucchato* (ít ỏi)
   - *Suññato* (rỗng không)
   - *Anattato* (vô ngã)
3. Cách quan sát thấy biết trong mỗi uẩn là 125 khổ não tùy quán bởi 25 cách còn lại. Gom cả 3 tùy quán trong 5 uẩn, do đó sự quán thấy biết theo 5 uẩn bởi 3 tùy quán có cả thảy 200 cách hay 200 phổ thông tuệ.

Khi bậc tu tiến pháp quán thấy biết 5 uẩn bởi sự biết theo bằng 3 tướng bằng cách phân chia 200 loại như đã nêu ấy, phổ thông tuệ bởi vô thường, khổ não và vô ngã, gọi là *nayavipassanā* cũng vững chắc hơn. Tất cả đây là phương pháp bắt đầu sự quan sát thấy biết danh sắc bởi tiến hành theo cách chánh văn trong phổ thông tuệ.

Phương pháp tu tiến tuệ quán đặng tăng tiến

Khi bậc tu tiến muốn cho tuệ quán cao hơn nên làm cho năm quyền như tín v.v… già dặn [vững chắc] hơn bằng 9 cách sau đây:

1. Nỗ lực quan sát cho biết rõ về sự diệt đi của chư hành (danh và sắc) đã sinh khởi.
2. Trong lúc thấy sự diệt đi của chư hành ấy nên làm cho tuệ quán thành tựu bởi hành động tôn kính.[1] [Trong lúc thấy sự diệt đi của chư hành ấy nên nỗ lực làm cho thành tựu bởi sự hiện hữu niệm]
3. Nỗ lực làm cho tuệ quán sanh nối tiếp nhau liên tục.
4. Nỗ lực làm cho tuệ quán ấy tiến hành thuận lợi.
5. Nỗ lực cho tuệ quán ấy quan sát ấn tướng của định.
6. Nỗ lực làm cho tuệ quán ấy thành tựu bởi làm cho giác chi diễn tiến thích hợp.[2]
7. Nỗ lực không tiếc núi trong sắc thân và mạng sống. [vào trú trong tâm không có sự lưu tâm đến sắc thân của mình, tựa như tử thi không có thức ở bên ngoài, bởi là vật không sạch sẽ trong sinh mạng, tựa như kẻ thù đem những điều bất lợi đến]

---

[1] Tức là người làm bởi sự tương trợ, tức bậc tu tiến là người tương trợ khiến cho tuệ minh sát thành tựu bằng phương thức minh sát sẽ diễn tiến bởi duy chỉ sự thấy diệt đi là cao thượng.

[2] Tức khi tâm tu tiến ủ rũ thì bằng tu tiến hỷ giác chi, cần giác chi và trạch pháp giác chi, khi tâm tu tiến phóng dật thì bằng tu tiến an giác chi, định giác chi và xả giác chi.

8. Nỗ lực không tiếc núi trong sắc thân và mạng sống bởi cách đè nén [đè nén thọ khổ sinh khởi do cần (*viriya*) bằng cách đạt đến sự vững chắc của các quyền (*indriya*), khiến cho tu tiến thành tựu tính chất không lưu tâm trong sắc thân và sinh mạng].
9. Nỗ lực không tiếc núi trong sắc thân và mạng sống bởi cách không từ bỏ hay ngừng nghỉ nữa chừng và nên tránh xa sự không thuận lợi, tức 7 điều không thuận lợi (*asappāya*) rồi tiến hành 7 điều thuận lợi.

Phương Cách Quan Sát Thấy Biết Sắc Ở Phổ Thông Tuệ

Bậc tu tiến nên nhìn sự sinh khởi của sắc, theo lẽ thường sắc sinh khởi do bốn nguyên nhân như nghiệp v.v… Trong bốn loại ấy sắc của tất cả chúng sanh phải sanh từ nghiệp trước là đầu tiên.

Đối với chúng sanh thuộc hạng phúc sanh, trong thời tái tục, sát-na sanh của tâm tái tục có sắc sanh từ nghiệp tổng cộng 30 thứ là bọn thân 10 pháp (10), bọn sắc tính 10 pháp (10), bọn ý vật 10 pháp (10), 30 thứ sắc này ở sát-na trụ và sát-na diệt vẫn sanh chứ chưa diệt và sẽ tăng nữa ở mỗi tiểu sát-na 30 sắc theo tuần tự này suốt cho đến khi có sự thay đổi.

Tuổi thọ của sắc và danh, tuổi thọ của sắc dài hơn tuổi thọ của tâm. Sát-na sanh và sát-na diệt của sắc và danh bằng nhau, tức là bằng 1 tiểu sát-na hay bằng với 1 trong 3 sát-na của 1 cái tâm. Nhưng đối với sát-na trụ của sắc có tuổi thọ dài bằng với 49 tiểu sát-na hay bằng với 16 tâm với 1 tiểu sát-na. Còn sát-na trụ của danh (tâm) có tuổi thọ bằng 1 tiểu sát-na mà thôi. Như ý vật đồng sanh với sát-na sanh của tâm tái tục chưa diệt và đang còn làm nơi nương của tâm hữu phần thứ nhất, hay ý vật đồng sanh với tâm hữu phần thứ nhất chưa diệt và đang còn cũng làm nơi nương của tâm hữu phần thứ hai.

Đối với người cận tử, 16 cái tâm nương cùng một ý vậy đã sanh trước và đang còn ấy sinh khởi (rồi ý vật này cũng diệt cùng với tâm tử là cái tâm thứ 16) và sắc sinh khởi ở sát-na sanh của tâm tái tục sẽ diệt cùng với tâm thứ 16 đếm từ tâm tái tục. Còn sắc sanh ở sát-na trụ của tâm tái tục sẽ diệt cùng với sát-na sanh của tâm thứ 17 tính từ tâm tái tục. Còn sắc sanh ở sát-na diệt của tâm tái tục sẽ diệt cùng với sát-na trụ của tâm thứ 17 tính từ tâm tái tục.

Kết luận rằng: Sự diễn tiến của danh (tâm) có đến lúc nào, sắc cũng diễn tiến đến lúc ấy. Ngay cả hạng chúng sanh hóa sanh, ở sát-na sanh của tâm tái tục cũng có sắc sinh khởi 70 thứ là bọn nhãn 10 pháp (10), bọn nhĩ 10 pháp (10), bọn tỷ 10 pháp (10), bọn thiệt 10 pháp (10), bọn thân 10 pháp (10), bọn sắc tính 10 pháp (10), bọn ý vật 10 pháp (10).

1. Cách phân tích sắc sanh từ nghiệp

Nghiệp bao gồm 13 tư thiện hiệp thế (trừ 4 thiện vô sắc) và 12 tư bất thiện. Gom thành 25 tư.

Nghiệp sở sanh, nghiệp duyên bao gồm sắc có nghiệp làm sở sanh có nghiệp làm duyên hay gọi là sắc nghiệp. Nói theo loại có 18 thứ sắc là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới. Nói theo bọn có 9 trường hợp là nhãn 10 pháp v.v… cho đến mạng quyền 9 pháp.

Sắc tâm có nghiệp làm sở sanh (*kammapaccayacittasamuṭṭhāna*), nghĩa là sắc sanh từ tâm quả, những tâm quả này sanh từ tâm thiện và tâm bất thiện mà hợp với sở hữu tư, tức nghiệp vậy.

Sắc vật thực có nghiệp làm sở sanh (*kammapaccaya āhārasamuṭṭhāna*), nghĩa là sắc vật thực ở trong 9 bọn sắc nghiệp, trong lúc đang duy trì ấy trợ cho bọn sắc khác sinh khởi và sắc vật thực ở trong mỗi bọn sắc ấy trong lúc đang duy trì cũng trợ cho bọn sắc khác khác nữa sinh khởi nối tiếp nhau như vậy, 4 hay 5 lần.

Sắc quý tiết có nghiệp làm sở sanh (*kammapaccaya utusamuṭṭhāna*), nghĩa là hỏa giới trong 9 bọn sắc nghiệp, trong lúc đang duy trì ấy sẽ trợ cho bọn sắc quý tiết khác sanh và hỏa giới ở trong mỗi bọn sắc quý tiết ấy trong lúc đang duy trì cũng trợ cho bọn sắc khác sanh nữa nối tiếp như vậy, 4 hay 5 lần.

Nên thấy sự sinh khởi của sắc sanh từ nghiệp như đã nói ở phần đầu.

2. Cách phân tích sắc sanh từ tâm (75 tâm trừ 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc).

Tâm bao gồm 75 thứ làm nhân cho sắc sanh như sau:

Tất cả 75 thứ tâm trợ cho sắc tâm bình thường sanh.

13 thứ tâm là 4 tâm tham câu hành hỷ, 1 tâm tiếu sinh câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ trợ cho sắc tâm liên quan đến cách cười sinh khởi.

2 tâm căn sân trợ cho sắc tâm liên quan đến cách khóc sinh khởi.

32 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông trợ cho sắc tâm liên quan đến tiểu oai nghi, 4 đại oai nghi và cách nói sinh khởi.

58 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 2 tâm thông và 26 đổng lực kiên cố trợ cho sắc tâm liên quan đến 4 đại oai nghi trụ vững sinh khởi.

16 trường hợp tâm là 10 tâm ngũ song thức, 1 tâm tái tục của tất cả chúng sanh, 1 tâm tử của bậc lậu tận, 4 tâm quả vô sắc không trợ cho sắc tâm nào sanh cả.

Chỉ ở sát-na sanh của tâm là cho sắc sinh khởi, còn sát-na trụ và sát-na diệt không trợ cho tâm sanh vì sức yếu.

Sắc có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhānikarūpa*) đó là 15 sắc tâm gồm 1 sắc thinh, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới.

Sắc có tâm làm duyên (*cittapaccaya*) gồm thân sanh từ ba (*tijakāya*) hay thân sanh từ bốn (*catujakāya*) sanh trước (tâm, sở hữu tâm sinh khởi sau bằng hậu sanh duyên).

Sắc vật thực có tâm làm sở sanh (*cittapaccaya āhārasamuṭṭhānikarūpa*) đó là sắc vật thực có trong tất cả bọn sắc tâm, trong lúc đang duy trì ấy trợ cho những bọn sắc khác sinh khởi và nối tiếp như vậy 2-3 lần.

Sắc quý tiết có tâm làm sở sanh (*cittapaccayautusamuṭṭhānikarūpa*) gồm hỏa giới trong bọn sắc tâm, trong lúc đang duy trì ấy, trợ cho những bọn sắc khác sinh khởi và nối tiếp như vậy 2-3 lần.

Nên thấy sự sinh khởi của sắc sanh từ tâm, như ở phần đầu.

3. Cách phân tích sắc sanh từ vật thực

Vật thực gồm đoàn thực là vật thực từng miếng hay sắc dinh dưỡng.

Sắc có vật thực làm sở sanh (*āhārasamuṭṭhānikarūpa*) đó là 12 sắc vật thực có 3 sắc kỳ dị, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới.

Sắc có vật thực làm duyên (*āhārapaccaya*) đó là thân sanh từ ba hay thân sanh từ bốn được sinh khởi do vật thực làm duyên.

Sắc vật thực có vật thực làm sở sanh (*āhārapaccayaāhārasamuṭṭhānikarūpa*) đó là dinh dưỡng trong bọn sắc vật thực, trong lúc đang duy trì trợ cho những bọn sắc vật thực khác sinh khởi nối tiếp như vậy 10 hay 12 lần. Có ví dụ như: Vật thực được ăn vào trợ cho sắc duy trì đến 7 ngày, nhưng nếu là tịnh thực (thiên thực) có thể duy trì suốt 1-2 tháng, sắc vật thực sanh từ nghiệp gọi là '*upādinnakāhāra*' (vật thực thành do thủ) (bởi là sắc vật thực sanh với vật có sự sống), trong lúc sắc vật thực thành do thủ đang duy trì ấy cũng trợ cho những sắc vật thực khác sinh khởi nối tiếp nhau 4 hay 5 lần.

Sắc vật thực có quý tiết làm sở sanh (*āhārapaccayautusamuṭṭhānikarūpa*) đó là hỏa giới ở trong bọn sắc vật thực và trong lúc đang duy trì ấy cũng trợ cho bọn sắc vật thực sinh khởi.

Sắc có vật thực làm sở sanh (*āhārasamuṭṭhanikarūpa*) này làm duyên cho sắc vật thực sanh (*āhārajarūpa*) và làm duyên cho sắc nghiệp, sắc tâm và sắc quý tiết sanh nữa bằng mãnh lực y chỉ duyên, vật thực duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

4. Cách phân tích sắc sanh từ quý tiết

Quý tiết là sự lạnh và sự nóng (hỏa giới có 4 sở sanh)

Sắc có quý tiết làm sở sanh (*utusamuṭṭhānikarūpa*) đó là 13 sắc quý tiết gồm có 3 sắc kỳ dị, 1 sắc thinh, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới.

Sắc có quý tiết làm duyên (*utupaccaya*) là sắc bốn sở sanh có sự diễn tiến và tiêu hoại theo cách tự nhiên. [hay quý tiết làm duyên trợ cho sự diễn tiến và tiêu hoại của tất cả sắc bốn sở sanh].

Sắc quý tiết có quý tiết làm sở sanh (*utupaccayautusamuṭṭhānikarūpa*) đó là hỏa giới có quý tiết làm sở sanh trong lúc đang duy trì cũng trợ cho bọn sắc quý tiết sinh khởi và hỏa giới trong bọn sắc quý tiết ấy cũng trợ cho bọn sắc quý tiết sanh tiếp nữa. Sắc quý tiết đang sanh với vật không có sự sống vẫn diễn tiến mãi.

Sắc vật thực có quý tiết làm sở sanh (*utupaccayaāhārasamuṭṭhānikarūpa*) đó là dinh dưỡng có quý tiết làm sở sanh trong lúc đang duy trì cũng trợ cho những bọn sắc khác sinh khởi và dinh dưỡng trong những bọn sắc ấy cũng làm những cho bọn sắc khác khác sinh khởi nữa tiếp tục như vậy 10-12 lần.

Quý tiết sở sanh này làm duyên cho sắc vật thực sanh và làm duyên cho sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực sanh nữa bằng mãnh lực của y chỉ duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Nên thấy sự sinh khởi của sắc sanh từ quý tiết như đã nói ở phần đầu.

Khi bậc tu tiến thấy sự sanh của sắc bởi tư cách như đã nói đây cũng gọi là quan sát thấy biết sắc theo thời (tức trong thời gian 1 sát-na)[1].

Phương pháp quan sát thấy biết theo danh pháp

Khi bậc tu tiến đang quan sát sắc cũng có thể thấy sự sanh của sắc đặng cũng giống với khi đang quan sát danh cũng có thể thấy sự sanh của danh đặng bởi cách thấy sự sanh của danh ấy phải quan sát 81 tâm hiệp thế, có 19 tâm tái tục sinh khởi trước trong thời tái tục bởi mãnh lực của nghiệp trong thời tái tục, bởi mãnh lực của nghiệp trong kiếp quá khứ. Sự sinh khởi của 19 tâm tái tục này có trình bày lại trong xiển minh liên quan tương sinh.

Sự sinh khởi lần đầu tiên của danh, đó là 19 tâm tái tục sau đó cũng đổi trạng thái thành tâm hữu phần và cuối cùng khi dứt thọ mạng hay hết mạng sống thì đổi trạng thái thành tâm tử. Và trong 19 tâm tái tục ấy tâm nào là tâm dục giới thì tâm đó cũng làm phận sự na cảnh trong lúc bắt cảnh có mãnh lực dồi dào ở 6 môn.

Nhưng trong thời bình nhựt, khi cảnh sắc hiện bày nơi nhãn môn, nhãn thanh triệt tốt, nhãn thức nhờ ánh sáng và tác ý sinh khởi cùng với tất cả pháp tương ưng là 7 sở hữu biến hành bởi vì trong thời trụ (*ṭhitipatta*) của nhãn thanh triệt 49 tiểu sát-na ấy, khi cảnh sắc hiện bày sinh khởi cũng sẽ chạm [hay đối chiếu] với nhãn thanh triệt làm cho sanh tâm hữu phần như hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng. Sau đó tâm khai ngũ môn sinh khởi cân nhắc cảnh sắc, dó đó tâm nhãn thức quả bất thiện hay quả thiện sinh khởi thấy cảnh sắc, sau đó tâm tiếp thâu sinh khởi bắt cảnh sắc, tiếp là tâm thẩm tấn sinh khởi tra xét cảnh rồi phân đoán sanh lên phán quyết cảnh. Sau đó tâm đổng lực là tâm bất thiện, tâm thiện hay tâm tố (thuộc về tâm vô nhân có 1 tâm) và là tâm dục giới cũng sinh khởi 5 hay 7 sát-na, kế đến bất cứ một tâm na cảnh nào trong 11 tâm na cảnh sinh khởi bắt cảnh từ đổng lực một cách thích hợp hay tương thích với cảnh.

Ngay cả trong những môn khác cũng diễn tiến cùng một cách thức, nhưng ở ý môn, ngay cả tất cả tâm đáo đại cũng sanh được. Khi bậc tu tiến có thể thấy sự sanh của danh bằng cách như nói trên gọi là quan sát thấy biết danh theo thời (tức trong một thời gian).

Khi bậc tu tiến pháp quán thấy biết sắc và danh theo thời như đã nêu, cũng quan sát thấy 3 tướng đặng theo tuần tự sẽ chứng được tiến thoái tuệ và có thể làm cho tuệ quán thành tựu đặng.

Cách quan sát thấy biết thông qua 7 đề sắc
Cách quan sát thấy biết sắc pháp để thấy 3 tướng ấy có phương pháp quan sát, 7 điều là:

1. Bởi quan sát sự giữ lấy và sự từ bỏ.
2. Bởi quan sát sự diệt của sắc trưởng thành theo chặng tuổi.
3. Bởi quan sát sắc sanh từ vật thực.
4. Bởi quan sát sắc sanh từ quý tiết.
5. Bởi quan sát sắc sanh từ nghiệp.
6. Bởi quan sát sắc có tâm làm sở sanh.

[1] Gọi là quán sát theo thời vì cách thấy chỉ có sự sanh, không gọi là phổ thông (sammasana), cũng như cách thấy sự sanh và sự diệt là quan trọng vậy, ngay cả sự bám lấy sự sanh khác ngoài ra đây cũng có phương cách như vậy.

7. Bởi quan sát sắc thiên nhiên.

Những vị thầy giáo thọ xưa nói rằng:
Ādānanikkhepanato, vayovuḍḍhatthagāmito;
Āhārato ca ututo, kammato cāpi cittato;
Dhammatārūpato satta, vitthārena vipassati (*Visuddhimagga*)
Tạm dịch là: Bậc tu tiến thấy biết rõ 3 tướng bằng 7 tư cách, tức bởi sự giữ lấy và từ bỏ, bởi sự diệt của sắc trưởng thành theo chặng tuổi, bởi vật thực, bởi quý tiết, bởi nghiệp, bởi tâm và sắc thiên nhiên.

1. Bởi quan sát sự giữ lấy và sự từ bỏ.

Câu 'giữ lấy' nói đến tái tục, câu 'từ bỏ' nói đến tử. Quan sát sự giữa lấy trong hành là một giai đoạn, quan sát sự từ bỏ trong hành là một giai đoạn, rồi lấy 3 tướng đưa vào trong chư hành rằng chư hành vô thường vì:
- Sự sinh khởi và diệt đi.
- Sự biến đổi.
- Sự diễn tiến chỉ tạm thời.
- Vì chối đối với thường hằng.

Hơn nữa, vì nguyên nhân chư hành đã sinh khởi, trong lúc duy trì hẳn khó khăn bởi sự già, đến già rồi thì hoại diệt chắc chắn, vì thế chư hành là khổ bởi vì:
- Thường bị áp bức ở mỗi sát-na.
- Là trạng thái có khổ.
- Khó chịu đựng
- Là nơi trú của khổ.
- Vì trái ngược với an lạc.
- Vì nguyên nhân bất cứ ai cũng không có quyền lực ở ba vị trí là: Chư hành đã sinh khởi hãy đừng đi đến trụ, đạt đến trụ rồi thì đừng đến lão, đến lão rồi thì tan rã.

Chư hành là vô ngã vì:
- Vật rỗng không.
- Vô chủ.
- Không diễn tiến theo quyền lực.
- Trái ngược với tự ngã.

2. Bởi quan sát sự diệt của sắc trưởng thành theo chặng tuổi.

2.1 Phân chia 100 năm thành 3 thời

Bậc tu tiến ấy xác định chia đời sống thành 3 chặng tuổi là thiếu niên, trung niên và lão niên. Trong 3 chặng tuổi ấy, 33 năm đầu tiên gọi là chặng thiếu niên, 34 năm kế đó gọi là chặng trung niên và 33 năm sau cùng gọi là chặng lão niên. Khi xác định 3 chặng tuổi này rồi cũng quan sát cả ba chặng cho thấy tam tướng rằng:

"Sắc diễn tiến trong chặng thiếu niên, chưa đi đến chặng trung niên thì diệt ngay trong chặng thiếu niên ấy, vì thế, sắc ấy là vô thường, pháp nào vô thường pháp ấy là khổ não, pháp nào khổ não pháp ấy là vô ngã. Sắc diễn tiến trong chặng trung niên, chưa đi đến lão

niên thì diệt ngay trong chặng trung niên ấy, vì thế, sắc ấy là vô thường, khổ não, vô ngã. Ngay cả sắc diễn tiến suốt 33 năm ở chặng lão niên gọi là không qua khỏi sự chết, vì thế, sắc ấy vô thường, khổ não, vô ngã".

2.2 Phân chia 100 năm ra thành 10 chặng

1) Thời kỳ ấu trĩ (*maṇḍadasakavaya*) là từ 1 đến 10 tuổi, tục gọi là con nít.
2) Thời kỳ háo ngoạn (*khiḍḍādasakavaya*) là từ 11 đến 20 tuổi, còn ham chơi giỡn.
3) Thời kỳ nhan sắc (*vaṇṇadasakavaya*) là từ 21 đến 30 tuổi, lúc đang có nhan sắc.
4) Thời kỳ sức lực (*baladasakavaya*) là từ 31 đến 40 tuổi, là chặng có sức mạnh.
5) Thời kỳ trí tuệ (*paññādasakavaya*) là từ 41 đến 50 tuổi, là chặng có trí tuệ.
6) Thời kỳ suy thoái (*hānidasakavaya*) là từ 51 đến 60 tuổi, là chặng đang suy kém.
7) Thời kỳ khởi nhược (*pabbhāradasakavaya*) là từ 61 đến 70 tuổi, là chặng thân thể bắt đầu cúi gập.
8) Thời kỳ khúc bối (*vaṅkadasakavaya*) là từ 71 đến 80 tuổi, là chặng cúi gập như lưng thẳng gối chùng …
9) Thời kỳ si mê (*momūhadasakavaya*) là từ 81 đến 90 tuổi là chặng lẫn lộn.
10) Thời kỳ thường ngọa (*sayanadasakavaya*) là từ 91 đến 100 tuổi, là chặng nằm hoài, không dậy nổi.

Cả 10 chặn này là cách trình bày theo chặng được xác định 100 năm là thọ mạng. Nếu trong thời kỳ thọ mạng giảm thì 10 chặng này cũng giảm đều theo một cách thích hợp.
Sau đó quan sát 10 chặng tuổi này cho thấy sự sanh diệt của sắc như sau: "Sắc diễn tiến ở thập niên thứ nhất, không đi đến thập niên thứ nhì thì diệt ngay trong thập niên thứ nhất ấy, vì thế sắc diễn tiến trong thập niên thứ nhất ấy là vô thường, khổ não, vô ngã; sắc diễn tiến trong thập niên thứ nhì… như trên...; sắc diễn tiến trong thập niên thứ chín, không đi đến thập niên thứ mười thì diệt ngay trong thập niên thứ chín ấy, sắc trong thập niên thứ mười không đi đến kiếp mới thì diệt ngay trong thập niên thứ mười, vì thế sắc diễn tiến trong thập niên thứ mười ấy là vô thường, khổ não, vô ngã".
Như vậy, cũng gọi là đưa vào 3 tướng.

2.3 Phân chia 100 năm thành 20 chặng

Bậc tu tiến quan sát chia 100 năm thành 20 chặng, tức chia mỗi chặng có 5 năm rồi quan sát như sau: "Sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ nhất, không đi đến 5 năm chặng thứ nhì thì diệt ngay trong chặng thứ nhất ấy, do đó, sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ nhất ấy là vô thường, khổ não, vô ngã; sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ nhì không đi đến 5 năm chặng thứ ba… như trên...; sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ mười chín, không đi đến 5 năm chặng thứ hai mươi thì diệt ngay trong chặng thứ mười chín ấy; sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ hai mươi gọi là không có khả năng thoát khỏi cái chết, do đó, sắc diễn tiến trong 5 năm chặng thứ hai mươi ấy vô thường, khổ não, vô ngã."

2.4 Phân chia 100 năm ra thành 25, 33, 50 và 100 chặng diễn tiến theo cách như chia ra thành 20 chặng.

2.5 Phân chia một năm theo ba mùa

Bậc tu tiến pháp quán phân chia một năm tuổi theo ba mùa là mùa mưa, mùa lạnh và mùa nóng, rồi quan sát như sau: "Sắc diễn tiến suốt 4 tháng trong mùa mưa, không đi đến mùa lạnh thì diệt ngay trong mùa mưa ấy; sắc diễn tiến trong mùa lạnh, không đi đến mùa nóng thì diệt ngay trong mùa lạnh; sắc diễn tiến trong mùa nóng, không đi đến mùa mưa nữa thì diệt ngay trong mùa nóng ấy, do đó, sắc ấy vô thường, khổ não, vô ngã."

2.6 Phân chia một năm ra thành 6 mùa

Bậc tu tiến nên quan sát chia một năm thành 6 mùa là:
1/ Mùa mưa (*vassāna*), 2/ Mùa thu (sarada), 3/ Mùa lạnh (*hemanta*), 4/ Mùa đông (*sisira*), 5/ Mùa xuân (*vasanta*), 6/ Mùa nóng (*gimha*).

"Sắc diễn tiến suốt 2 tháng mùa mưa, không đi đến mùa thu, diệt ngay trong mùa mưa ấy; sắc diễn tiến trong mùa thu, không đi đến mùa lạnh…; sắc diễn tiến trong mùa lạnh, không đi đến mùa đông…; sắc diễn tiến trong mùa đông, không đi đến mùa xuân…; sắc diễn tiến trong mùa xuân, không đi đến mùa nóng…; sắc diễn tiến trong mùa nóng, không đi đến mùa mưa nữa, diệt ngay trong mùa nóng ấy, do đó, sắc ấy là vô thường, khổ não, vô ngã."

2.7 Phân chia một tháng thành hai tuần lễ

Bậc tu tiến pháp quán chia một tháng thành hai tuần lễ là thượng huyền và hạ huyền, rồi quan sát như vầy: "Sắc diễn tiến ở hạ huyền, không đi đến thượng huyền, diệt ngay trong hạ huyền ấy; sắc diễn tiến ở thượng huyền, không đi đến hạ huyền, diệt ngay trong thượng huyền ấy, vì thế sắc là vô thường, khổ não, vô ngã."

2.8 Phân chia một ngày thành ban ngày và ban đêm

Bậc tu tiến nên quan sát rằng: "Sắc diễn tiến vào ban đêm, không đi đến ban ngày, diệt ngay trong đêm ấy; sắc diễn tiến vào ban ngày, không đi đến ban đêm, diệt ngay trong ngày ấy, vì thế sắc cũng là vô thường, khổ não, vô ngã."

2.9 Phân chia một ngày thành 6 buổi

Bậc tu tiến nên phân chia một ngày thành 6 buổi như: buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối.

Kế đó, quan sát như vầy: "Sắc diễn tiến vào buổi sáng, không đi đến buổi trưa, diệt ngay trong buổi sáng ấy; sắc diễn tiến vào buổi trưa, không đi đến buổi chiều…; sắc diễn tiến vào buổi chiều, không đi đến canh đầu…; sắc diễn tiến canh đầu, không đi đến canh giữa…; sắc diễn tiến trong canh giữa, không đi đến canh cuối…; sắc diễn tiến trong canh cuối, không đi đến buổi sáng nữa, diệt ngay trong canh cuối ấy, do đó gọi là vô thường, khổ não, vô ngã."

2.10 Phân chia thành 6 cách

Bậc tu tiến nên chia tư cách của thân thành 6 giai đoạn như là: Khả năng bước tới, thoái lui, nhìn tới, nhìn lui, co vào, duỗi ra, rồi quan sát như vầy: "Sắc diễn tiến khi bước tới, không đi đến sự thoái lui, diệt ngay trong bước tới ấy; sắc diễn tiến khi thoái lui, không đi đến sự nhìn tới…; sắc diễn tiến khi nhìn tới, không đi đến sự nhìn lui…; sắc diễn tiến khi nhìn lui, không đi đến sự co vào…; sắc diễn tiến khi co vào, không đi đến sự duỗi ra, diệt ngay khi co vào ấy, vì thế sắc mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã."

2.11 Phân chia cách bước đi thành 6 giai đoạn

Bậc tu tiến chia giai đoạn của một bước chân thành 6 là: Đưa chân lên từ đất gọi là nhấc (*uddharaṇa*), đưa chân về trước là bước (*atiharaṇa*), thấy bất cứ cái gì như gốc cây, gai và rắn v.v... là tránh (*vītiharaṇa*), hạ chân xuống (*vossajajjana*), để trên đất là đặt (*sannikkhepana*), nhấn chân xuống đất trong lúc nhấc chân lên nữa là đạp (*sannirumbhana*). 4 sắc đại minh trong 6 tư cách của bước chân có như sau:

- Cách nhấc chân, địa giới, thủy giới có ít và yếu, còn hỏa giới và phong giới có nhiều và mạnh. Trong cách bước và tránh cũng như vậy.
- Cách hạ chân xuống, hỏa giới, phong giới có ít và yếu, còn địa giới, phong giới có nhiều và mạnh. Trong cách đặt và đạp cũng như thế.

Đưa vào 3 tướng, tức quan sát thấy rằng: "Các giới nào khi diễn tiến trong phần nhấc và sắc y sinh nào diễn tiến nương những giới ấy, tất cả các pháp ấy không đi đến phần bước tới, diệt ngay trong phần nhấc này, vì thế tất cả những pháp ấy gọi là vô thường, khổ não, vô ngã như nhau. Tất cả pháp diễn tiến trong phần bước, không đi đến phần tránh...; tất cả pháp diễn tiến trong phần tránh, không đi đến phần hạ xuống...; tất cả pháp diễn tiến trong phần hạ xuống, không đi đến khi đặt...; tất cả pháp diễn tiến trong phần đặt, không đi đến phần chống, diệt ngay trong phần đặt ấy; tất cả các hành sinh khởi trong phần như nhấc v.v... duy nhất ấy mà không đi đến phần ngoài ra đây, là mỗi điều, mỗi đoạn, mỗi phần thì diệt đi, như hột mè bỏ trong bát nóng bể nghe lách tách vậy, do đó tất cả các hành gọi là vô thường, khổ não, vô ngã."

Khi bậc tu tiến thấy rõ chư hành thành từng điều như vậy thì sự quan sát sắc trở thành vi tế. Ví dụ trong sự vi tế của sự quan sát thấy biết sắc như vầy:

- Việc biết rằng ngọn đèn tắt trong lúc hết dầu và tim đèn cũng giống với sự quán thấy sự diệt của sắc trong lúc giữ lấy (tái tục) và lúc từ bỏ (tử).
- Việc biết rằng ngọn đèn sẽ diệt trong lúc tim đèn bị đốt 1 trong 3 phần cũng giống với cách quán thấy sự diệt của sắc vào lúc thiếu niên, trung niên, lão niên.
- Việc biết rằng ngọn đèn sẽ diệt trong lúc tim đèn bị đốt trong mỗi ngón tay giống như cách quan sát thấy sự diệt của sắc trong lúc chia 100 năm thành 10 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm, 1 năm.
- Việc biết rằng ngọn đèn sẽ diệt trong lúc tim đèn bị đốt mỗi nữa ngón tay cũng giống với cách quan sát thấy sự diệt của sắc vào lúc chia 1 năm ra thành 3 phần, 6 phần.
- Việc biết rằng ngọn đèn sẽ diệt trong lúc tim đèn bị đốt mỗi sợi chỉ cũng giống với cách quan sát thấy sự diệt của sắc vào lúc chia 1 tháng ra thành thượng huyền, hạ huyền, 1 ngày chia ra thành ban ngày-ban đêm và 6 phần.
- Việc biết rằng ngọn đèn sẽ diệt trong lúc tim đèn bị đốt mỗi sợi tơ chỉ cũng giống với cách quan sát thấy sự diệt của sắc vào lúc chia cách bước chân ra thành 6 giai đoạn.

3. Bởi quan sát sắc sanh từ vật thực.

Sắc diễn tiến khi ấy, gầy còm, kiệt sức, màu da xanh xao, chưa đến lúc no thì diệt ngay khi ấy, ngay cả sắc diễn tiến trong lúc no, chưa đến lúc đói thì diệt ngay trong lúc no. Vì thế sắc sanh từ vật thực cũng là vô thường, khổ, vô ngã.

4. Bởi quan sát sắc sanh từ quý tiết.

Sắc diễn tiến khi nóng, không đi đến khi lạnh, diệt ngay khi nóng ấy; sắc diễn tiến khi lạnh, không đi đến khi nóng, diệt ngay trong khi lạnh này. Do đó sắc sanh từ quý tiết ấy cũng là vô thường, khổ não, vô ngã.

5. Bởi quan sát sắc sanh từ nghiệp.

Sắc nghiệp hẳn hiện bày bởi mãnh lực môn xứ (*āyatanadvāra*). Thật sự ở nhãn môn có 30 sắc nghiệp là nhãn 10 pháp (10), thân 10 pháp (10), sắc tính 10 pháp (10), còn sắc trợ cho những sắc nghiệp ấy như quý tiết, tâm và vật thực làm sở sanh có 24. Do đó có cả thảy 54. Ở nhĩ, tỷ, thiệt môn cũng thế. Ở thân môn có 44 sắc nghiệp bởi thân 10 pháp (10), sắc tính 10 pháp (10) và sắc trợ cho sắc nghiệp như quý tiết làm sở sanh v.v… có (24). Ở ý môn có 54 sắc nghiệp như nhau bởi có ý vật 10 pháp (10), thân 10 pháp (10), sắc tính 10 pháp (10) và bởi có sắc trợ như sắc có quý tiết làm sở sanh v.v…

Bậc tu tiến nên quan sát rằng: "Sắc diễn tiến ở nhãn môn, không đi đến nhĩ môn, diệt ngay ở nhãn môn này; sắc diễn tiến ở nhĩ môn, không đi đến tỷ môn…; sắc diễn tiến ở tỷ môn, không đi đến thiệt môn…; sắc diễn tiến ở thiệt môn, không đi đến thân môn…; sắc diễn tiến ở thân môn, không đi đến ý môn, diệt ngay ở thân môn này; sắc diễn tiến ở ý môn, do đó sắc ấy cũng vô thường, khổ não, vô ngã."

6. Bởi quan sát sắc có tâm làm sở sanh.

Sắc có tâm làm sở sanh hiện bày bởi năng lực người vui hay ưu buồn. Thật sự sắc hiện bày trong lúc vui thì nhu hòa, hồng hào, có xúc đáng đụng chạm. Sắc sinh khởi trong lúc ưu buồn thì khô héo, ủ rũ, màu sắc xấu xí. Bậc tu tiến thấy như vậy, đưa vào 3 tướng rằng: "Sắc diễn tiến trong khi vui, không đi đến khi ưu buồn, diệt ngay trong khi vui này; sắc diễn tiến trong khi ưu buồn, không đi đến khi hỷ, diệt ngay trong khi ưu buồn này, do đó sắc có tâm làm sở sanh này cũng vô thường, khổ não, vô ngã."

7. Bởi quan sát sắc thiên nhiên.

Sắc sinh khởi từ lúc kiếp thành là sắc ngoại phần, không liên quan với quyền, như đồng, sắt, thiết, vàng, bạc, … ngọc trai, ngọc mani, ngọc lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, hồng ngọc, trúc vân châu, đất, đá, núi đồi, cỏ, cây, dây leo v.v… gọi là sắc thiên nhiên. Sắc thiên nhiên ấy hiện bày cho bậc tu tiến đó bởi là chồi non cây vô ưu, chồi non cây vô ưu ấy ban đầu có màu đỏ nhạt, sau đó 2-3 ngày có màu đỏ đậm, 2-3 ngày kế thì có màu đỏ mờ dần, từ đó màu sắc như lá cây non, kế đó màu sắc như lá cây già, tiếp đó màu sắc như lá cây xanh tươi, sau đó màu sắc như lá cây xanh đen, từ khi màu sắc lá cây xanh đen trở đi khiến cho sắc nối tiếp đồng đều nhau, cho nối tiếp nhau khoảng một năm thì màu sắc thành lá cây vàng úa, lìa khỏi cánh rụng xuống. Bậc tu tiến nên quan sát và đưa vào 3 tướng như vầy:

- "Sắc diễn tiến khi đỏ lợt, không đi đến đỏ đậm, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến khi đỏ đậm, không đi đến đỏ mờ dần, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến khi đỏ mờ dần, không đi đến khi màu sắc lá cây non, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến khi màu sắc lá cây non, không đi đến màu sắc lá cây già, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến trong khi mùa sắc lá cây già, không đi đến màu sắc lá cây xanh tươi, hẳn diệt đi;

- Sắc diễn tiến khi màu sắc lá cây xanh tươi, không đi đến màu sắc lá cây xanh đen, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến khi màu sắc lá cây xanh đen, không đi đến màu sắc lá cây vàng úa, hẳn diệt đi;
- Sắc diễn tiến khi màu sắc lá cây vàng úa, không đi đến lìa khỏi cành rụng xuống, hẳn diệt đi, vì thế sắc ấy [lá vô ưu] cũng vô thường, khổ não, vô ngã."

Cách quan sát thấy biết danh pháp thông qua thất đề danh

Cách quan sát thấy biết danh pháp cho thấy 3 tướng bởi 7 cách như sau:

1. *Kalāpato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi tính chất bọn.
2. *Yamakato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi tính chất đôi.
3. *Khaṇikato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi sự diễn tiến bằng sát-na (tâm).
4. *Paṭipātito* là quan sát thấy biết danh pháp bởi thứ tự.
5. *Diṭṭhi-ugghāṭanato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi nhổ bỏ tà kiến.
6. *Mānasamugghāṭanato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi nhổ bỏ ngã mạn.
7. *Nikantipariyādānato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi diệt trừ tham ái.

➲ PHÂN GIẢI:

1. Kalāpato là quan sát thấy biết danh pháp bởi tính chất bọn.

Tất cả danh pháp có nhóm năm của xúc đã sinh khởi trong lúc quan sát rằng tất cả tóc là vô thường, khổ, vô ngã … Tất cả danh pháp có nhóm năm[1] của xúc đã sinh khởi trong lúc quan sát rằng tất cả óc là vô thường, khổ, vô ngã và tất cả sắc pháp như tóc v.v… cũng phải tiêu hoại đổi thay thành ngấn ngấn, đoạn đoạn, có âm thanh lách tách tựa như hạt mè để trên miếng gạch nóng thì vỡ ra có âm thanh tạch tạch. Do đó tất cả danh pháp có nhóm năm của xúc cũng là vô thường, khổ não, vô ngã.

"Bậc tu tiến quan sát thấy biết cái tâm đang diễn tiến rằng 'vô thường, khổ não, vô ngã' như vậy trong 7 vị trí ở thất đề sắc như đã nói trên phần đầu là bằng một tâm khác rằng [cũng là] 'vô thường, khổ, vô ngã' gọi là quan sát bởi bọn.

2. Yamakato là quan sát thấy biết danh pháp bởi tính chất đôi.

Quan sát thấy biết trong tâm đang diễn tiến rằng sắc giữa sự giữ lại và sự từ bỏ ấy là vô thường, khổ não, vô ngã bằng một tâm khác rằng ngay cả tâm đang quan sát thấy biết đó cũng là vô thường, khổ não, vô ngã như nhau … quan sát thấy biết trong tâm đang diễn tiến rằng sắc tự nhiên ấy là vô thường, khổ não, vô ngã bằng một tâm khác rằng ngay cả tâm đang quan sát ấy cũng vô thường, khổ não, vô ngã.

Sự quan sát như vậy [quan sát bởi một tâm khác nữa] gọi là cách quan sát danh pháp và sắc pháp bởi tính chất đôi.

3. Khaṇikato là quan sát thấy biết danh pháp bởi sự diễn tiến bằng sát-na (tâm).

Quan sát thấy biết pháp giữa sự giữ lấy và sự từ bỏ là vô thường, khổ não, vô ngã rồi quan sát thấy biết cái tâm thứ nhất bởi tâm thứ hai, quan sát cái tâm thứ hai bởi cái tâm thứ ba,

[1] Nhóm năm của xúc, thọ, tưởng, tư, thức.

quan sát cái tâm thứ ba bởi cái tâm thứ tư, quan sát cái tâm thứ tư bởi cái tâm thứ năm rằng ngay cả tâm thứ nhất, hai, ba và tư cũng là vô thường, khổ não, vô ngã như nhau …

Quan sát sắc tự nhiên là vô thường, khổ não, vô ngã rồi quan sát thấy biết cái tâm thứ nhất bởi tâm thứ hai, quan sát cái tâm thứ hai bởi cái tâm thứ ba, quan sát cái tâm thứ ba bởi cái tâm thứ tư, quan sát cái tâm thứ tư bởi cái tâm thứ năm rằng ngay cả tâm thứ nhất, hai, ba và tư cũng là vô thường, khổ não, vô ngã như nhau.

4. *Paṭipātito* là quan sát thấy biết danh pháp bởi thứ tự.

(giống với sự quan sát thấy biết danh pháp bởi sự diễn tiến theo sát-na tâm, nhưng thêm số lượng sát-na tâm cho đến sát-na thứ 10 mà thôi)

5. 6. 7. *Diṭṭhi-ugghāṭanato-mānasamugghāṭanato-nikantipariyādānato* là quan sát thấy biết danh pháp bởi nhổ bỏ tà kiến - ngã mạn - tham ái.

Khi bậc tu tiến đang quan sát thấy biết sắc pháp và vô sắc pháp sẽ không thấy gì khác gọi là chúng sanh, người, cũng xem như rằng đã nhổ bỏ được tưởng về chúng sanh (*sattasaññā*) và khi quan sát thấy biết chư hành bằng tâm đã nhổ bỏ được tưởng về chúng sanh, tà kiến cũng không sanh, cũng như đã nhổ bỏ được tà kiến và khi quan sát chư hành bởi tâm đã nhổ bỏ được tà kiến, ngã mạn cũng không sanh, cũng như đã nhổ bỏ được ngã mạn và khi quan sát thấy biết chư hành bởi tâm đã nhổ bỏ được ngã mạn, ái cũng không sanh, cũng như sự tham ái diệt đi.

Khi bậc tu tiến chấp rằng 'tôi đang thấy rõ, tuệ quán là sở hữu của tôi' như vậy chưa gọi là nhổ bỏ được tà kiến, nhưng nếu bậc tu tiến bám lấy chỉ có chư hành thấy rõ, quan sát, theo dõi biết phân tích chư hành như vậy mới gọi là nhổ bỏ tà kiến. Hay khi bậc tu tiến chấp rằng tôi thấy rõ ràng, tôi thấy rõ điều vừa lòng như vậy gọi là chưa nhổ bỏ ngã mạn, nhưng nếu người ấy thực hành rằng chính chư hành thấy rõ, quan sát, theo dõi, ghi nhận biết phân tích chư hành như vậy gọi là nhổ bỏ được ngã mạn. Hay khi bậc tu tiến đang vừa lòng với minh sát rằng 'tôi có thể thấy rõ như vậy là chưa có sự diệt đi của tham ái; nhưng nếu người đó thực hành rằng chính chư hành thấy rõ, quan sát, theo dõi, ghi nhận biết phân tích chư hành như vậy gọi là có sự diệt của tham ái.

Nếu bậc tu tiến thấy rằng chư hành là tự ngã thì nên có chấp là tự ngã, nhưng chư hành là vô ngã nhưng cho đó ngã, vì thế khi thấy chư hành ấy là vô ngã do không diễn tiến theo quyền lực, là vô thường do có rồi hóa không, là khổ do bị sự sinh khởi và sự diệt đi áp bức. Do đó gọi là nhổ bỏ tà kiến.

Nếu bậc tu tiến thấy rằng chư hành nên là vật trường tồn, cũng nên chấp đó là thường, với lại chư hành là vô thường nhưng cho đó là thường. Vì thế khi thấy chư hành ấy vô thường vì ý nghĩa có rồi không có, là khổ vì vị sự sanh diệt áp bức, là vô ngã vì ý nghĩa không diễn tiến theo quyền lực. Đó gọi là nhổ bỏ ngã mạn.

Nếu bậc tu tiến thấy rằng chư hành nên là lạc, cũng nên chấp đó là lạc, với lại chư hành là khổ nhưng chấp là lạc. Vì thế khi thấy chư hành là khổ với ý nghĩa bị áp bức sanh diệt, vô thường với ý nghĩa có rồi mất đi, vô ngã với ý nghĩa không diễn tiến theo quyền lực. Đó gọi là đoạn trừ được tham ái.

Kết luận sự nhổ bỏ tham ái, ngã mạn, tà kiến

Như vậy, khi bậc tu tiến thấy chư hành là vô ngã mới gọi là nhổ bỏ tà kiến, khi thấy chư hành là vô thường mới gọi là nhổ bỏ ngã mạn, khi thấy chư hành là khổ mới gọi là đoạn trừ tham ái. Minh sát này trú trong nơi riêng biệt của mình như thật. Sự quan sát thấy biết danh pháp thông qua thất đề vô sắc để thấy 3 tướng chỉ bấy nhiêu.

Kết luận trạng thái Phổ Thông Tuệ

Cách quan sát vắng tắt bằng trạng thái phổ thông tuệ có 4 điều như sau:

1. *Kalāpasammasana* là sự quan sát danh sắc là quán pháp khứ - vị lai - hiện tại, nội phần - ngoại phần, thô - tế, ty hạ - tinh lương, xa - gần. Tất cả đây đều là vô thường, khổ não, vô ngã vì dứt hết một chiều không có trở lại, không chịu đựng được, là pháp đáng sợ và không có thực thể (cốt lõi), không diễn tiến theo quyền lức bắt buộc của bất cứ ai cả thảy.

2. *Addhānasammasana* là quan sát danh sắc sanh - diệt đã diệt lâu rồi là quan sát danh sắc trong quá khứ, không quay trở lại làm danh sắc hiện tại, danh sắc hiện tại không đi tới vị lai, danh sắc nội phần không trở thành danh sắc ngoại phần, danh sắc quá khứ thì sanh diệt trong quá khứ, danh sắc vị lai thì sanh diệt ở vị lai, danh sắc hiện tại không trở thành sanh ở kiếp sau, nhưng có nhân và duyên nối tiếp. Khi hiện tại tốt đẹp thì vị lai tốt đẹp, khi hiện tại xấu thì vị lai cũng xấu. Tựa như con dấu, khi đóng xuống giấy thì hình con dấu in lên giấy nhưng con dấu lại không dính lên tờ giấy. Điều này như thế nào thì tốt và xấu cũng như thế ấy, nếu ta hành thiện thì thiện sẽ đóng dấu lại chứ không tiêu đâu mất. Do đó danh sắc là vô thường, khổ não và vô ngã.

3. *Santatisammasana* là cách quan sát thấy sự nối tiếp của danh sắc, như sắc nóng diệt đi thì sắc lạnh sinh khởi, sắc lạnh diệt đi thì sắc nóng sinh khởi, luôn luân chuyển thay đổi như vậy. Do đó danh sắc cũng là vô thường, khổ não và vô ngã.

4. *Khaṇasammasana* là cách quan sát thấy sự diễn tiến của danh sắc một sát-na, tức quan sát thấy sự sanh lên, duy trì, diệt đi của danh sắc gọi là sanh (*uppāda*), trụ (*ṭhīti*), diệt (*bhaṅga*). Dù đi, đứng, nằm, ngồi, cũng có danh sắc sanh diệt như vậy hoài suốt ngày suốt đêm. Do đó danh sắc cũng là vô thường, khổ não, vô ngã.

Cách thấy danh sắc sanh diệt như đã nói ở đây, gọi là phổ thông tuệ. Cách thấy danh sắc sanh diệt của phổ thông tuệ này. thấy khi sắc mới sinh khởi rồi mới thấy sắc cũ diệt đi, như quan sát oai nghi ngồi sẽ thấy oai nghi ngồi diệt đi thì tiếp theo đó là thay đổi oai nghi ngồi đó thành oai nghi khác thì mới thấy rằng oai nghi ngồi ấy diệt đi … diễn ra như vậy, bởi vì trí trong tuệ này vẫn còn yếu.

Hơn nữa, từ chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ, phổ thông tuệ, cả ba tuệ này đều là tuệ nương 'tuệ văn' và 'tuệ tư'. Phổ thông tuệ này nói theo Thanh tịnh đạo xếp vào trong đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh và là tuệ thứ nhất trong 10 tuệ quán, là tuệ thứ ba trong 16 tuệ quán.

Dứt Phổ Thông Tuệ

4. SANH DIỆT TIẾN THOÁI TUỆ (UDAYABBYAÑĀṆA)

Udayabbyañāṇa khi chiết tự có 3 phần là: *Udaya* + *vaya* + *ñāṇa*. Gom lại thành *udayabbyañāṇa* (thay v thành b, chèn b). Dịch là tuệ thấy sự sanh và sự tiêu hoại của danh sắc. Có Pāḷi chú giải như vầy:

"Uppādabhaṅgānupassanāvasappavattaṃ ñāṇaṃ udayabbyañāṇa"

Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực cách quan sát sự sinh khởi và sự diệt của chư hành gọi là sanh diệt trí (hay tiến thoái tuệ).

Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí.

Tiến thoái tuệ hay sanh diệt trí có 2 loại là:

1. Tiến thoái nhược tuệ (*taruṇaudayabbyañāṇa*) là sanh diệt trí còn yếu vẫn còn có tùy phiền não quán sanh xen kẻ, gọi là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, tức ở trong giai đoạn xem xét đạo hay phi đạo. Khi dính mắc vào tùy phiền não quán là phi đạo, không dính mắc vào tùy phiền não quán gọi là đạo.
2. Tiến thoái cường tuệ (*balavaudayabbyañāṇa*) là sanh diệt trí vững mạnh, trí thấy danh sắc sanh diệt vượt qua chướng ngại nguy hiểm, tức vượt tùy phiền não quán, tiến hành theo đạo trực tiếp bằng cách thấy sự sanh diệt của danh sắc như sau:

Sanh diệt tùy quán trí (*udayabbyānupassanāñāṇa*) nghĩa là trí thấy đều đặn lặp đi lặp lại về sự biến đổi của chư pháp hiện tại. Trí thấy đều đặn lặp đi lặp lại về sự thay đổi của chư pháp hiện tại nghĩa là trí thấy sắc đã sanh (*udaya*) thuộc về hiện tại và thấy sự thay đổi của sắc ấy như đang diệt (*vaya*) v.v... hay trí thấy thường xuyên trong trạng thái của sự sanh hay tư cách mới của danh sắc là sự sanh (*udaya*) và thấy thường xuyên trong trạng thái của sự thay đổi, sự diệt đi, sự hoại đi là diệt (*vaya*).

Bậc tu tiến nên quan sát rằng trước khi danh sắc sinh khởi thì không ở nơi nào cả, ngay cả danh sắc đã sinh khởi rồi cũng không sanh từ nơi nào, ngay cả khi danh sắc đang diệt không đi đến nơi chốn nào cả, ngay cả danh sắc diệt đi cũng không trú trong nơi nào cả. Tựa như việc tấu đàn, tức là trước khi âm thanh phát ra thì không có nơi nào lưu giữ, khi âm thanh đang sinh khởi cũng không từ nơi nào, khi âm thanh đang diệt cũng không vào nơi nào và âm thanh đã diệt cũng không có giữ ở nơi nào. Tiếng đàn ấy không có hiện hữu trước, nhưng vì nương đàn, cách tấu đàn và sự cố gắng thì âm thanh ấy sẽ sinh khởi như thế nào thì chư pháp danh sắc không có cũng có ra đặng, có rồi thì diệt đi như thế ấy.

Sự sanh diệt của 5 uẩn có 50 loại trạng thái

1. Thấy sự sanh của sắc uẩn, 5 trạng thái là:
   - Thấy sắc uẩn sanh do vô minh sanh.
   - Do ái sanh.
   - Do nghiệp sanh.
   - Do vật thực sanh.
   - Do thấy tướng trạng của sự sanh.
2. Thấy sự diệt của sắc uẩn, 5 trạng thái là:
   - Thấy sắc uẩn diệt do vô minh diệt.
   - Do ái diệt.

- Do nghiệp diệt.
- Do vật thực diệt.
- Do thấy tướng trạng của sự biến đổi.

3. Thấy sự sanh của thọ uẩn - tưởng uẩn - hành uẩn, mỗi loại có 5 trạng thái là:
   - Thấy thọ uẩn - tưởng uẩn - hành uẩn sanh do vô minh sanh.
   - Do ái sanh.
   - Do nghiệp sanh.
   - Do xúc sanh.
   - Do thấy tướng trạng của sự sanh.
4. Thấy sự diệt của thọ uẩn - tưởng uẩn - hành uẩn, mỗi loại có 5 trạng thái là:
   - Thấy thọ uẩn - tưởng uẩn - hành uẩn diệt do vô minh diệt.
   - Do ái diệt.
   - Do nghiệp diệt.
   - Do xúc diệt.
   - Do thấy tướng trạng của sự biến đổi.
5. Thấy sự sanh của thức uẩn, có 5 trạng thái là:
   - Thấy thức uẩn sanh do vô minh sanh.
   - Do ái sanh.
   - Do nghiệp sanh.
   - Do danh sắc sanh.
   - Do thấy tướng trạng của sự sanh.
6. Thấy sự diệt của thức uẩn, mỗi loại có 5 trạng thái là:
   - Thấy thức uẩn diệt do vô minh diệt.
   - Do ái diệt.
   - Do nghiệp diệt.
   - Do danh sắc diệt.
   - Do thấy tướng trạng của sự biến đổi.

Bậc tu tiến khi quan sát như vậy thì sanh diệt tùy quán nhược trí cũng càng trong sạch hơn.

Cách thấy danh sắc bằng duyên và sát-na

Cách thấy sự sanh và diệt của sắc do nương vô minh v.v… ấy là cách thấy bằng duyên. Còn cách thấy trạng thái sự sanh chỉ riêng ở sát-na sanh hay sự thấy trạng thái của sự biến đổi chỉ riêng ở sát-na diệt là cách thấy bằng sát-na. Khi bậc tu tiến thấy danh sắc bằng duyên và sát-na như vậy, **bốn Thánh đế cũng sẽ hiện bày**, tức là:

1. Cách thấy sự sinh khởi do duyên, tập đế hẳn hiện bày vì biết đến duyên cho sanh.
2. Cách thấy sự sinh khởi do sát-na, khổ đế hẳn hiện bày, vì biết rằng sự sanh là khổ hay cách thấy sự diệt do sát-na và biết rằng sự diệt là khổ, khổ đế hẳn hiện bày.
3. Cách thấy sự diệt do duyên, diệt đế hẳn hiện bày vì biết chư pháp không sanh do không có duyên.
4. Cách thấy sự sanh và diệt do duyên và sát-na của bậc tu tiến ấy, đây là đạo hiệp thế, vì thế đạo đế hiện bày vì đoạn trừ si ám trong đạo ấy.

Liên quan tương sinh sẽ hiện bày như vầy:

Theo chiều thuận, khi thấy sự sinh khởi bằng duyên vì biết rằng '*imasmiṃ sati, idaṃ hoti*' - 'khi pháp này có hiện hữu, pháp này mới có'. Theo chiều nghịch, khi thấy sự diệt do duyên vì biết rằng '*imassa nirodhā, idaṃ nirujjhati*' - 'do pháp này diệt, pháp này mới diệt'.

Bốn cách cũng sẽ hiện bày:

1. Cách duy nhất (*ekattanaya*) xuất hiện đối với bậc tu tiến ấy, tức là cách thấy sự sinh khởi do duyên và biết đến sự không gián đoạn và nối tiếp của nhân với quả, cũng đoạn trừ được đoạn kiến.
2. Cách dị biệt (*nānattanaya*) xuất hiện đối với bậc tu tiến ấy, tức cách thấy sự sanh do nương sát-na và biết đến sự sinh khởi của những hành mới, cũng đoạn trừ được đoạn kiến.
3. Cách không nỗ lực (*abyāpāranaya*) xuất hiện đối với bậc tu tiến ấy, tức cách thấy sự sanh và diệt do duyên và biết rằng chư pháp không diễn tiến theo quyền lực, nên cũng dứt bỏ ngã kiến.
4. Cách pháp nhĩ (*evaṃ dhammatānaya* - pháp tự nhiên) như vậy xuất hiện, tức cách thấy sự sinh khởi do duyên và biết đến sự sinh khởi của quả tương ứng cho duyên, nên cũng dứt bỏ vô hành kiến.

Ba tướng trạng cũng sẽ hiện bày, như vầy:

1. Vô ngã tướng là thấy sự sinh khởi do duyên và biết rằng chư pháp diễn tiến liên tục bởi duyên không sai khác, không có người làm.
2. Vô thường tướng là thấy sự sanh và diệt bởi sát-na và biết đến sự có rồi lại không, biết sự rỗng không ở khởi đầu và kết thúc.
3. Khổ não tướng là sự biết đến cách áp bức ngay hiện tại bởi sự sanh và diệt, ngay cả trạng thái thực tính cũng hiện rõ vì hướng vào pháp được xác định (danh sắc) sanh lên và diệt đi, ngay cả trạng thái hữu vi diễn tiến chốc lát ấy cũng hiện bày rõ trong trạng thái thực tính vì biết rằng không có sự diệt đi ở sát-na đang sinh khởi và biết rằng không có sự sinh khởi ở sát-na đang diệt.

Bậc tu tiến quán sơ cơ (*āraddhavipassako*)

Khi bậc tu tiến thấy trường hợp khác nhau của đế, liên quan tương sinh, cách và trạng thái đã hiện bày như vậy, chư hành cũng luôn hiện bày là vật mới hoài rằng 'những pháp tên gọi này chưa từng sinh khởi cũng sinh khởi, sinh khởi rồi thì diệt đi' cho. Hơn nữa không phải nó chỉ hiện bày là cái mới hoài, thật sự nó vẫn thường hiện bày là vật duy trì chốc lát theo lẽ tự nhiên, tựa như giọt sương khi vần thái dương vừa ló dạng, như bong bóng nước, như dấu gạch bằng khúc cây trong nước, như hột cải trên mũi kim, như sấm chớp, ngay cả vẫn hiện bày là không thực thể, không có lõi, như trò ảo thuật, như ảo ảnh, vòng bánh xe, kinh đô *Gandhabba*[1], bọt nước và cây chuối.

---

[1] Kinh đô hiện ra trong hư không giống với kinh đô có bởi mãnh lực sự mong mỏi đùa giỡn của hạng chư thiên Gandhabba.

Với phương thức tu tập như đã nêu đây, bậc tu tiến gọi là đạt được tiến thoái nhược tuệ hay sanh diệt tùy quán nhược trí vì thấu suốt 50 trạng thái bằng cách thức như 'pháp nào có sự diệt đi là thường ấy hẳn sinh khởi và sinh khởi rồi cũng đi đến sự diệt đi'. Bậc tu tiến như vậy, gọi là bậc tu tiến quán sơ cơ, tức người bắt đầu tu tập minh sát hay bắt đầu thấy rõ.

Trong tuần tự của tiến thoái nhược tuệ hay sanh diệt tùy quán trí (dạng yếu) này, tùy phiền não quán là cái làm cho tuệ quán ảm đạm sẽ sinh khởi cho bậc tu tiến bắt đầu tiến vào tuệ quán hay bắt đầu thấy rõ, tùy phiền não quán không sanh cho ba hạng người như đã có nói.

Phân giải trong 10 tùy phiền não quán

Cả 10 tùy phiền não quán này hẳn sinh khởi cho người có sự nỗ lực tu tập minh sát trong khi đạt được sanh diệt trí còn đang yếu. Nếu người có sự nỗ lực ấy sơ sẩy mê lầm với những tùy phiền não quán này thì đi vào tình trạng không có khả năng nỗ lực hành quán minh sát tiếp tục nữa vì hiểu sai rằng mình đã thành tựu, diệt được phiền não trở thành bậc Ứng cúng, đó là nguyên nhân làm mình mừng rỡ hài lòng, thiếu đi sự cố gắng để tu tập minh sát nữa. Nhưng nếu có pháp *pāramī* (tròn đủ) trong cơ tánh, tức là người thích hợp để chứng Đạo Quả vì tái tục bằng tâm tam nhân và có thể dẫn dắt bản thân vượt qua những tùy phiền não quán đặng thì tuệ quán sẽ tiếp tục tiến hành theo đạo lộ danh sắc như tư cách sanh diệt rõ ràng và càng ngày càng rõ, ấy là dấu hiệu cho biết người nỗ lực tu tập minh sát ấy đạt được sanh diệt trí dạng vững mạnh rồi, chờ đợi thời gian bước lên tuệ quán cao hơn nữa.

Ngài tướng quân chánh pháp *Sārīputta* có nói đến tâm bị tùy phiền não quán hay tùy phiền não áp bức rằng:

"Khi vị bhikkhu đang tác ý bởi tính vô thường, hào quang hẳn sinh khởi, vị bhikkhu nghĩ đến hào quang rằng 'hào quang là pháp', sự phóng dật vì hào quang ấy là điệu cử, bhikkhu có tâm chấp sai bởi điệu cử ấy hẳn không biết rõ thực tính hiện bày bởi tính vô thường, hẳn không biết rõ thực tính sự hiện bày bởi tính khổ, bởi tính vô ngã."

Ngay cả những tùy phiền não khác như tuệ là pháp biết rõ v.v... cho đến ái (*nikanti*) là sự hài lòng cũng diễn tiến cùng phương cách với hào quang.

1. **Hào quang (*obhāsa*)** đó là hào quang minh sát (*vipassanokāsa*), khi hào quang trong minh sát sinh khởi, bậc tu tiến nghĩ rằng "hào quang như vậy trước đây chưa từng phát sanh cho ta, vậy ta là người được đắc đạo, đắc quả chắc rồi". Khi bậc tu tiến nghĩ như vậy, cho rằng cái phi đạo cho là đạo, cái phi quả cho là quả, cũng là nguyên nhân làm cho tuệ quán bước ra khỏi đạo lộ đúng đắn vì bậc tu tiến từ bỏ cảnh của minh sát trước đó hay nghiệp xứ gốc ban đầu để ngồi thỏa thích với hào quang minh sát bởi mãnh lực của ái, ngã mạn, tà kiến.

Hào quang minh sát hay ánh sáng phát sanh trong thiền minh sát này có sức mạnh chói lọi không đồng nhau, đối với một số bậc tu tiến, như là:
1. Phát sáng chỉ nơi ngồi kiết già.
2. Phát sáng cả trong phòng.
3. Phát sáng đến bên ngoài phòng.
4. Phát sáng khắp chùa.

5. Phát sáng đến một dặm.
6. Phát sáng đến nửa do tuần.
7. Phát sáng đến 1 do tuần.
8. Phát sáng đến 2 do tuần.
9. Phát sáng đến 3 do tuần…
10. Phát ra ánh sáng một thể từ mặt đất cho đến Phạm thiên giới Sắc cứu cánh.
11. Nhưng đối với đức Thế tôn hào quang chiếu sáng khắp cả mười ngàn thế giới sa bà (*lokadhātu*).

Thí dụ minh họa sự giống nhau và khác nhau của hào quang minh sát, ngài dạy như vầy:

Có hai vị trưởng lão ngồi trong nhà với vách ngăn hai phòng trên núi *Cittala*. Trong ngày ấy nhằm ngày bố tát hạ huyền, khắp hướng mây đen bao phủ tối tăm về đêm. Khi ấy một vị trưởng lão nói: "Bạch Ngài, đóa hoa ngũ sắc trên tòa sư tử nơi nền bảo tháp, đang xuất hiện đối với tôi."

Một vị khác nói với vị ấy: "Này hiền giả, cái mà ngài nói chưa phải là điều kỳ diệu. Vì trong lúc này, cá và rùa trong một do tuần trên đại dương bây giờ xuất hiện cho tôi."

Hầu như tùy phiền não quán này thường sanh cho bậc tu tiến pháp minh sát theo hướng chỉ tịnh - minh sát, tức là tu tiến pháp chỉ tịnh trước rồi mới tu tiến pháp minh sát sau vì phiền não bị đè nén bởi mãnh lực chỉ tịnh không thể hoành hành được, nên mới làm cho người tu tập chỉ tịnh - minh sát ấy có suy nghĩ rằng 'chứng quả Ứng cúng' giống như trưởng lão *Mahānāga* sống trong tịnh xá *Uccavālika*, trưởng lão *Mahādatta* sống trong tịnh xá *Haṃkanaka* và như trưởng lão *Cūḷasumana* sống thực hành tinh tấn trong tịnh xá *Niṅkapeṇṇaka* trên núi *Cittala*.[1]

2. Tuệ (*ñāṇa*)

Đây là tuệ quán trong lúc bậc tu tiến đang so sánh quan sát sắc pháp và danh pháp ấy, tuệ chớp nhoáng sắc bén vững chắc rõ ràng cũng sinh khởi tựa như chày kim cang của vua trời *Sakka* ném đi.

Tức sự quan sát thấy sanh và diệt bằng những cách như sắc sanh lên như vậy, sắc diệt đi như vậy, chày kim cang của vua trời phóng ra là vật không vô ích và không có gì ngăn chặn được như thế nào thì tuệ này vi tế trong sự thấy sanh và diệt như thế ấy. Tuệ sắc bén vượt quá sức được sánh bởi tính chất tuệ đã vượt thoát, hẳn sinh khởi. Thật sự bậc tu tiến nghĩ rằng mình chứng đạo bằng tuệ này.

3. Hỷ (*pīti*)

Sự no vui hợp với minh sát, hỷ hẳn sinh khởi trong giai đoạn này có 5 loại :
- *Khuddakāpīti* - tiểu đản hỷ: sự no vui chút ít.
- *Khaṇikāpīti* - sát-na hỷ: sự no vui trong chốc lát.
- *Okkantikāpīti* - hải triều hỷ: sự no vui như nước dâng lên.
- *Ubbegāpīti* – khinh thân hỷ: sự no vui nhẹ nhàng.
- *Pharaṇāpīti* - sung mãn hỷ: sự no vui thấm nhuần toàn thân.

[1] Xem câu chuyện chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo

Cả năm loại hỷ này sanh khắp châu thân. Đây là hỷ (*pīti*) tương ưng với tâm minh sát. Khi sanh diệt tùy quán tiến hành vào lộ trình hẳn sanh 5 loại hỷ theo tuần tự, do đó ngài cũng nói '5 loại hỷ này … hẳn sanh'. Còn sung mãn hỷ duy nhất hẳn có cùng với sanh diệt trí đạt đến mức tột đỉnh. Cũng như sung mãn hỷ cũng có như nhau ngay cả trong thời điểm khác ngoài ra cận định và an chủ định. Vì thế ngài mới nói hẳn sanh khắp châu thân.

4. Tịnh (*passaddhi*)

Sự yên tịnh trong minh sát, khi bậc tu tiến pháp minh sát, đang ngồi ở nơi trú ngụ vào ban đêm hay ban ngày cũng vậy. Khi ấy cả thân và tâm của bậc tu tiến không có những điều quấy rối này, tức là: 1 là sự lo âu bồn chồn, 2 là sự nặng nề, 3 là sự cứng cỏi, 4 là sự không thích hợp việc làm, 5 là sự bệnh tật, 6 là sự cong vẹo (gian lận).

Nhưng thân và tâm của bậc tu tiến ấy sẽ hợp với ân đức như: 1 là sự yên tịnh, 2 là sự nhẹ nhàng, 3 là sự mềm mại, 4 là sự thích hợp việc làm, 5 là sự trong sáng, 6 là sự chánh trực.

Khi ấy, khi bậc tu tiến nhận được sự ủng hộ từ an tịnh như vậy, nên có sự vui thích hân hoan không phải sanh cho mọi người phổ thông, đức Phật thuyết chỉ rõ đến như vầy:
"Suññāgāraṃ paviṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno;
Amānusī rati hoti, sammā dhammaṃ vipassato.
Yato yato sammasati, khandhānaṃ udayabbayaṃ;
Labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ." (dha. pa. 373-374);
Tạm dịch nghĩa là:
Sự hân hoan không phải sanh cho người phổ thông (hay không phải của người), nhưng có thể sanh cho vị bhikkhu đi đến nơi trống vắng và có tâm an tịnh, thấy rõ pháp bởi sự chân chánh. Khi vị bhikkhu ấy đang quan sát thấy biết rõ sự sanh diệt của các uẩn bởi sanh diệt trí trong sắc pháp hay danh pháp hẳn có hỷ và hân hoan, hỷ và hân hoan của vị bhikkhu thấy biết rõ ấy là pháp bất tử.

An tịnh hợp với các pháp như như mì v.v… làm nhân cho bậc tu tiến có sự hân hoan không phải của mọi người đặng sinh khởi ấy như đã nêu trên.

Trong từ 'thân' nên biết đến sắc thân, chứ không phải lấy 3 uẩn như thọ v.v… vì chư pháp có tịnh thân v.v… trấn áp sự bồn chồn v.v… của sắc thân.

Thân và tâm hợp với ân đức như nhẹ … vì tâm minh sát cùng pháp đồng sanh diễn tiến trong lúc ấy bởi mãnh lực phá hủy pháp phiền não như điệu cử, hôn thùy v.v… các pháp cái còn lại, sự bất tín, sự gian xảo v.v… là những nguyên nhân làm cho thân và tâm không an tịnh.

Câu 'khi ấy' tức trong lúc sanh diệt trí sinh khởi. Sự hân hoan này của mọi người nên gọi là *mānusī*, đó là sự hân hoan trong hạnh phúc tương ứng với nhân loại, ngay cả sự hân hoan cao siêu cũng được xếp vào đây vì không diễn tiến vượt trạng thái mà tất cả nhân loại đặc biệt như thế đáng thọ hưởng. Hay bởi vì sự hân hoan đặc biệt giống sự hân hoan của nhân loại, sự hân hoan không phải của nhân loại vì vượt qua sự hân hoan của nhân loại ấy vì thế mới gọi là *amānusī*, tức không phải của nhân loại.

Nơi trống vắng nghĩa là đến bất cứ nơi nào yên tĩnh hay trú vào minh sát vậy, vì minh sát ấy cũng có thể nói là nơi trống vắng vì có tính chất rỗng không sự trường tồn v.v… và vì là nơi nương an lạc của bậc tu tiến. Có tâm an tịnh vì không làm phiền não chen vào sự an tịnh của tâm, sanh cho vị bhikkhu thấy sự nguy hiểm trong luân hồi.

5. Lạc (*sukha*)

Sự an lạc hợp với minh sát, tức là trong lúc bậc tu tiến đang tu tập minh sát ấy, sự an lạc tinh vi sinh khởi khắp châu thân, là an lạc khắp cả tâm không thể nào giải thích cho tường tận được vì là loại lạc tinh vi khác thường, là lạc cao thượng hơn lạc thông thường mà chúng sanh nhân loại từng kinh nghiệm. Tóm lại, trong tất cả lạc, không có lạc nào bằng lạc minh sát. Do đó, phi như lý tác ý sẽ làm cho bậc tu tiến hiểu sai như đã nói trên.

6. Tín (*adhimokkha* hay *saddhā*)

Niềm tin tương ưng với minh sát, đức tin thuộc về tùy phiền não quán này là loại rất trong sáng của tâm và sở hữu tâm, là sự tin tưởng có sức mạnh vì tâm và sở hữu tâm rất thanh lương bởi mãnh lực của tín dũng mãnh làm cho suy nghĩ quá mức như nghĩ rằng mọi người muốn nhập thiền giống như mình, như người thương yêu cha mẹ thầy tổ, khi được niềm tin này có sức mạnh quá mức đến nỗi dù cho những vị có ân đức ấy chết đi rồi mình cũng vác đống xương tàn của những vị ấy để tu tập minh sát nghiệp xứ như mình. Hay khi nghĩ đến thiền sư hướng dẫn đề mục cho mình ở hiện tại cũng phát sanh đức tin nơi ngài, nghĩ đến ân đức của vị thiền sư luôn đến ân đức của Phật giáo cao tuyệt rằng việc mà ta được thấy giáo pháp đang thọ hưởng an lạc ngay hiện tại cũng bởi thiền sư trợ giúp chỉ dạy theo đạo lộ của Phật giáo mà lúc trước ta có lúc tin lúc không, nhưng bây giờ thì tin tưởng thật sự. Nếu làm bất cứ việc thiện nào ở vị lai cũng chỉ làm những việc thiện liên quan đến thiền minh sát này, bởi vì thấy được giá trị của việc tu tập minh sát. Nếu bậc tu tiến ấy là bậc xuất gia thì suy nghĩ chiến lược tạo ra viễn cảnh khi ta xuất khỏi thiền cũng nên đi tìm nơi thích hợp để kiến thiết trường thiền rồi tự mình làm thiền sư dạy cho mọi người biết đến tông giáo đúng đắn là lợi ích thật sự, tức là sự tu tập pháp minh sát này vậy. Tất cả mọi người vẫn còn si mê không biết đến sự tu tập pháp minh sát như mình đang làm đây thật là tội nghiệp. Do đó, ta phải giúp họ không còn mê mờ để thoát khổ. Khi nghĩ thích thú với niềm tin mạnh mẽ thì bậc tu tiến đó quên đi cảnh đề mục, tức đặt niệm quan sát, mà làm bỏ rơi nghiệp xứ. Thật sự đức tin sinh khởi là việc tốt vì là tín sinh khởi trong lúc tâm thanh tịnh trong sáng mà người bình thường không sanh niềm tin như vậy được, như sở dĩ nó trở thành tùy phiền não quán vì khi tâm hân hoan với tín làm bỏ rơi cảnh đề mục, làm cho mất sự quan sát đề mục trong lúc tu tập minh sát và khi phi như lý tác ý làm cho ái, ngã mạn, tà kiến xen lẫn vào, pháp hành sẽ không còn vững chắc hoặc không tiến triển theo cách thích hợp.

7. Cần (*paggaha*)

Sự tin tấn tương ưng với minh sát là sự tin tấn không quá dùn, không quá căng, sự nỗ lực tu tập pháp minh sát một cách không biết mệt mỏi. Lúc trước, thiền sư thường nhắc nhở nên nỗ lực tu tập thì cảm thấy khó khăn mệt mỏi, không cố gắng, nhưng bây giờ không còn nghĩ như vậy nữa, mà lại phát sanh sự tin tấn đặc biệt đến nỗi bản thân kinh ngạc nguyên nhân nào làm cho mình tin tấn vậy mà không thấy mệt mỏi và khi phi như lý tác ý làm cho hiểu

sai rằng mình chứng đạo, chứng quả và Nibbāna. Vì thế sự tin tấn như vậy là tùy phiền não quán.

8. Niệm (*upaṭṭhāna*)

Niệm là cách nhớ đặng luôn luôn hay cách không lơ lãng, không làm cho trôi đi khỏi cảnh đề mục, niệm tương ưng với minh sát là niệm đi vào khéo an trú [*trong cảnh bởi theo dõi thực tính*], vững chắc không động tựa như ngọn núi lớn. Niệm này khi sanh cho bậc tu tiến, bậc tu tiến tác ý nghĩ đến cảnh nào [sắc hay danh] thì cảnh ấy cũng xuất hiện bởi niệm ấy như thế giới khác xuất hiện cho người có thiên nhãn.

Chúng sanh thường biết với nhau về thế giới khác hiện bày cho thiên nhãn, tức là trí tùy theo hạnh nghiệp (*yathākammūpagañāṇa*) là công cụ sử dụng ngài coi đó là lãnh vực, tức màu sắc xứ (*vaṇṇāyatana*) bởi vì ý nghĩa thiên nhãn có thế giới khác là lãnh vực.

9. Xả (*upekkhā*)

Quán xả và tư niệm xả gọi là xả. Quán xả là sự thản nhiên trong [sự quan sát] chư hành [vì có cảnh đã quan sát]. Còn tư niệm xả là sự thản nhiên sinh khởi ở ý môn. Cả hai loại xả này hẳn sinh khởi cho bậc tu tiến mới bắt đầu tu tập minh sát và khi xả đang tiến hành như vậy, bậc tu tiến nghĩ đến cảnh nào, xả ấy cũng sẽ tiến hành một cách vững chắc sắc bén, không vui không buồn trước mọi sự như người không có phiền não, không hoảng hốt trước mọi cảnh, là xả có sức mạnh vượt trội, dù có cảnh nào đến đối chiếu cũng không rung động, thản nhiên trước mọi sự cho đến mức bản thân cảm thấy lạ trong tình trạng thay đổi như vậy. Nếu phi như lý tác ý làm cho hiểu sai rằng ta là bậc Vô sanh rồi vì thản nhiên không vui buồn gì cả, không còn phiền não, chứng được Đạo Quả Nibbāna như vậy, rồi phải chăng. Đây liên quan đến tà kiến chen vào và vẫn nghĩ rằng ta có pháp *pāramī* (tròn đủ) nhiều, tu tập không bao lâu cũng dễ chứng đắc thôi, không có ai giống mình, từ đây không vui không buồn trước mọi sự nữa, đến mức xuất khỏi đề mục rồi ở trên thế gian này một cái dễ dàng thoải mái, không yêu không ghét, không vui không buồn làm cho nháo nhào giống mọi người đang bị hằng ngày. Mong cho mình được như vậy hoài, đây gọi là ái chen vào.

Tóm lại xả này là tốt nhưng nếu phi như lý tác ý làm cho ái, ngã mạn, tà kiến xen vào thì trở thành tùy phiền não quán, tựa như chày kim cang của vua trời Sakka phóng ra hay như cây giáo nóng mà người phóng vào giỏ lá cây.

Quán xả ấy với ý nghĩa là trung bình xả (*tatramajjhattupekkhā*) diễn tiến như vậy. Sở hữu tư tương ưng với khai ý môn gọi là tư niệm xả, vì diễn tiến với mãnh lực thản nhiên trong môn. Xả là quân bình trong cách quan sát thấy sự sanh và diệt vì sự sanh và diệt hiện bày rõ, ở đây gọi là quán xả. Sự sanh và diệt đó là của chư hành, vì thế ngài mới nói là quân bình (thản nhiên) trong chư hành. Nên thấy việc khai môn giống như chày kim cang của vua trời và cây giáo nóng và việc tư niệm xả là thực tính mạnh mẽ bởi tính chất như thế của tuệ du hành theo xả ấy, giống tư niệm xả mà có tuệ toàn tri là nơi du hành đến ở phía trước.

10. Dục (*nikanti*)

Sự dính mắc trong minh sát (*vipassanānikanti*). Dục này là trạng thái vi tế có tư cách yên tịnh và khi đã sanh cho bậc tu tiến hẳn làm cho dính mắc, ái luyến trong [minh sát được tô

điểm bởi] tùy phiền não quán như hào quang v.v… Dục trong minh sát này là sự hân hoan thích thú mà ai ai cũng không thể xác định đó là phiền não.

Sự dính mắc trong minh sát là sự thích thú, tức trú trong minh sát, tất cả tùy phiền não quán như hào quang v.v… là sự thể hiện tư cách của minh sát giống như vật tô điểm cho minh sát. Dục là sự vi tế có tư cách yên tịnh vì tu tiến diễn ra một cách tuyệt diệu vì ngay cả dục hay sự hài lòng ấy là phiền não cũng khó mà biết được.

Cả 10 tùy phiền não quán này hẳn sinh khởi cho bậc tu tiến bất kể ai là phàm phu khi đạt đến sanh diệt trí dạng còn yếu. Do đó vừa đến giai đoạn này những vị thiền sư nên thường nhắc nhở và đừng cho bậc tu tiến say mê trong tùy phiền não quán làm gián đoạn, nên hướng dẫn thì phải hướng dẫn, nên rầy la thì rầy la, đừng ngại, mà chỉ hướng đến lợi ích cho bậc tu tiến về sau.

Những Điều Lưu Ý Trong Tùy Phiền Não Quán

Nếu có câu hỏi rằng: Khi bậc tu tiến đạt đến tiến thoái nhược tuệ hay sanh diệt trí dạng còn yếu này thì nguyên nhân nào làm cho tùy phiền não quán sinh khởi?

Đáp rằng: Những tùy phiền não quán này sinh khởi do năng lực của định, tức là bậc tu tiến đến mức độ này thì sức mạnh của định cũng chắc chắn hơn nhiều làm cho tâm trong sáng, làm nguyên nhân thấy những điều kỳ lạ khác thường mà mình chưa từng thấy trước đó như hào quang v.v… sở dĩ hào quang sanh từ tâm trong sáng này như hào quang sáu màu của bậc Chánh đẳng giác khi quan sát về 7 bộ Abhidhamma ấy, khi quan sát từ bộ thứ nhất đến bộ thứ sáu thì cử chỉ giống như với những lần quan sát thông thường, nhưng khi quan sát về bộ thứ bảy, là bộ vị trí, thì từ nơi thân Ngài phát ra hào quang sáu màu và đó rất là tuyệt diệu, tức là hào quang từ nơi nhục kế của Ngài tỏa ra ánh sáng hướng lên xuyên thấu cả cõi Phạm thiên đến hư không phía trên, hào quang nơi chân Ngài tỏa xuống xuyên thấu đại địa, xuyên thấu cả khối nước nâng đỡ đại địa, xuyên thấu khối gió vào hư không, hào quang phía trước và phía sau tỏa ra phóng đến vô lượng thế giới, được như vậy cũng vì tâm của đức Thế Tôn thanh tịnh tuyệt vời nên mới xuất hiện hào quang sáu màu như diễn ra như vậy. Hơn nữa, khi đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ chúng sanh hữu duyên cũng vậy, lúc thuyết về bộ Abhidhamma thứ 1-6 cũng vậy, những pháp ấy chưa phải là rộng lớn, không gọi là đủ với trí tuệ toàn tri của Ngài, do ngài đã tích tạo pháp *pāramī (tròn đủ)* trong suốt thời gian 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, nhưng khi đến bộ vị trí có vô lượng ý nghĩa sâu xa vi tế suốt cả bộ, rộng lớn bao la thích hợp là nơi du hành của tuệ toàn tri giác, tựa như giống cá khổng lồ trên thế gian như cá *Timiṅgala* hay *Ānanda*, nếu bơi trong sông nhỏ thì khó chịu không thuận tiện vùng vẫy bơi một cách hết sức, nhưng nếu bơi trong đại dương bao la rộng lớn thì không thấy khó chịu mà cảm thấy phấn khích vì được bơi tự do thuận tiện. Điều này như thế nào thì khi đức Phật xem xét bộ vị trí có vô lượng phương cách, tựa như đại dương rộng lớn là nơi du hành thích hợp của của trí toàn tri mà ngài đã tích tạo đã lâu từ vô lượng kiếp nên mới có tâm thanh lương trong sáng. Tùy phiền não quán cũng như thế, khi bậc tu tiến pháp minh sát đạt đến tiến thoái nhược tuệ này bởi mãnh lực định vững chắc cũng làm cho bất cứ một tùy phiền não quán nào như hào quang v.v… sinh khởi.

Khi hào quang đã sinh khởi, bậc tu tiến giữ lấy và nghĩ rằng "Trước tới giờ trạng thái như vậy chưa từng xuất hiện sanh cho tôi như vậy, tôi phải là người chứng Đạo Quả thật rồi" rồi giữ lấy pháp phi đạo cho là đạo, xem như đó là kết quả làm cho lộ trình minh sát rời khỏi con đường đúng đắn vì bậc tu tiến ấy đã từ bỏ nghiệp xứ mà thích thú trong tùy phiền não quán.

Phân Chia 10 Tùy Phiền Não Quán Bởi Ba Sự Chấp Trước (*Gāha*)

10 tùy phiền não quán hay 10 tùy phiền não, gọi là tùy phiền não vì là cảnh hay là nơi trú của tùy phiền não, không phải là bất thiện gì cả, ngoại trừ ái nhiễm (*nikanti*) là pháp tùy phiền não vừa là cảnh của tùy phiền não.

Tùy phiền não hay tùy phiền não quán này khi nói theo cảnh hay là nơi trú thì cũng có 10 loại như hào quang v.v…, nhưng khi nói theo sự chấp trước thì có 30 loại, tức là khi bậc tu tiến chấp trước rằng:

1. Hào quang này phát sanh cho ta [của ta], đó được xếp vào chấp trước tà kiến (*diṭṭhigāha*), tức chấp trước bởi mãnh lực tà kiến.
2. Hào quang này phát sanh cho ta thật đẹp và đáng hài lòng [hơn người khác bởi hào quang ấy], xếp vào chấp trước ngã mạn (*mānagāha*), tức chấp trước bởi mãnh lực của ngã mạn.
3. Khi bậc tu tiến có sự hân hoan ưa thích trong hào quang ấy, xếp vào chấp trước ái (*taṇhāgāha*), tức chấp trước bởi mãnh lực của ái.

Ngay cả trong 9 tùy phiền não quán còn lại, mỗi loại cũng có 3 sự chấp trước giống như hào quang, nên gom thành 30 theo cách chấp trước bởi những phần trên.

Người Không Khéo Léo Trong Tùy Phiền Não

Khi tùy phiền não sinh khởi như vậy, làm cho tâm của bậc tu tiến không khéo léo, không sắc sảo, rung động, phóng dật trong những phiền não ấy và bởi mãnh lực của những sự chấp trước ấy hẳn làm cho bậc tu tiến thấy tất cả tùy phiền não thường xuyên rằng 'tùy phiền não là ta, ta là tùy phiền não, tùy phiền não là ngã của ta'.

Pháp tự nhiên 9 thứ từ hào quang cho đến xả là thiện thật sự vì muốn sinh khởi cũng phải do sự tin tấn tu tập pháp minh sát nghiệp xứ không ít, nhưng khi xuất hiện lại trở thành tùy phiền não vì khi sinh khởi làm cho ba tùy phiền não ái, ngã mạn, tà kiến có cơ hội xen vào quấy nhiễu, như khi hào quang sinh khởi thì tà kiến cũng sinh khởi cho bậc tu tiến, làm cho sanh ý nghĩ ánh sáng này phát sanh đồng nghĩa với việc ta chứng được pháp cao siêu, từ đó ngã mạn cũng sinh khởi làm cho sanh suy nghĩ ta có phước thật sự, sau đó thích thú hân hoan muốn cho trạng thái này có hoài, như vậy, cho thấy ái sinh khởi làm cho hào quang có tính chất là tốt đẹp lại trở thành tùy phiền não. Trong vấn đề này có ví dụ như vầy:

Có một cận sự nam là người có đạo đức giới luật, hội trưởng của một nhóm thiện nguyện ở một ngôi chùa, được mọi người kính trọng. Một hôm người cận sự nam được ba người bạn bợm nhậu dẫn đi chơi ở khu chợ và dẫn vào quán rượu. Khi ngồi xuống thì ba người bạn gọi rượu ra uống đến nỗi say sưa nói chuyện ới á với nhau. Đám đông người qua lại nghe âm

thanh ồn áo nên ghé xem thấy người cận sự nam ngồi trong bàn nhậu cũng nghĩ xấu và hiểu lầm rằng người cận sự nam mà mình kính trọng trong đức hạnh lại trở thành người đi uống rượu vì thấy rằng người cận sự nam đó ngồi trong bàn nhậu và nơi ngồi là quán rượu, ngay cả người cận sự nam vẫn kiên định trong giới không uống rượu, ngồi yên thản nhiên cũng bị nói xấu, mất danh tiếng cũng vì ba người bạn ấy là nguyên nhân.

Điều này như thế nào thì 9 pháp tự nhiên từ hào quang cho đến xả cũng giống như thế ấy, dù đó là vật tốt là thiện thật sự, nhưng cũng xuất hiện làm mất danh tiếng trở thành tùy phiền não vì ba người bạn bợm nhậu là ái, ngã mạn, tà kiến là người làm ra nguyên nhân. Nhưng khi vượt qua tuệ này thì ái, ngã mạn, tà kiến cũng mất đi, 9 pháp này cũng trở lại thành vật tốt như cũ và thiện đặc biệt vì là giác chi, tức chi phần quan trọng làm nguyên nhân cho việc đắc đạo quả.

Còn điều cuối cùng là ái nhiễm (*nikanti*) là pháp bất thiện, là tùy phiền não thật sự mà không cần nghi ngờ. Do đó trong Visuddhimagga trình bày rằng:
Vipassanupakkilesā hi paṭivedhappattassa ariyasāvakassa ceva vippaṭipannakassa ca nikkhittakammaṭṭhānassa kusītapuggalassa nuppajjanti.
Tạm dịch là: Bậc Thánh đạt được pháp thành tựu, tức đã trải qua 16 tuệ một lần rồi nguyện quay trở lại tuệ này nữa hay bậc Thánh cao hơn nữa cũng vậy, bậc tu tiến sai lối, bậc tu tiến lười biếng từ bỏ nghiệp xứ cũng vậy, những người này không thấy tùy phiền não quán.

Hơn nữa, ngài nói rằng: *"Sammāpaṭipannakassa pana yuttapayuttassa āraddhavipassakassa kulaputtassa uppajjantiyeva."*
Còn bậc tu tiến đúng phương pháp, nỗ lực quan sát không lui sụt cho đến tiến thoái nhược tuệ hẳn gặp được tùy phiền não quán nhất định.

Người Khéo Léo Trong Tùy Phiền Não

Nhưng đối với bậc tu tiến khéo léo [trong nghiệp xứ], là bậc hiền trí có tuệ sắc bén [trong pháp học] hợp với sự hiểu biết [về ân đức và sai lỗi]. Khi tất cả tùy phiền não quán như hào quang v.v… sinh khởi thì theo dõi biết với tuệ rằng:

1. Hào quang này đã sinh khởi cho ta [tức là hào quang trở thành cảnh của minh sát], nhưng trạng thái này không bền vững, có duyên tạo tác nương duyên sinh khởi, diệt tận là lẽ tự nhiên, tiêu diệt là lẽ tự nhiên, ly tham là tự nhiên, diệt tắt là tự nhiên.
2. Nếu hào quang này đã là tự ngã, sự chấp trước hào quang là tự ngã cũng nên, nhưng hào quang này không phải tự ngã, là vô ngã vì không diễn tiến theo quyền lực, là vô thường vì có rồi không có, là khổ não vì có sự áp bức.

Khi bậc tu tiến quan sát như vậy cũng thấy lặp đi lặp lại trong hào quang rằng 'hào quang này không phải của ta, ta không phải là hào quang, hào quang này không phải tự ngã của ta' ngay cả trong những tùy phiền não còn lại cũng quan sát theo cùng phương pháp này. Và khi bậc tu tiến luôn thấy như vậy, hoài mà không rung động, không dao động bởi mãnh lực của tất cả tùy phiền não. Nguyên nhân đó, những vị thầy giáo thọ xưa kia nói rằng:
"Imāni dasa ṭhānāni, paññāyassa pariccitā;
Dhammuddhaccakusalo hoti, na ca vikkhepaṃ gacchati". (paṭi. ma. 2.7);

Tạm dịch là: Bậc tu tiến ấy đã quan sát thấy biết vị trí là 10 tùy phiền não này bởi tuệ hẳn là người khéo khéo trong việc nhổ mình ra khỏi pháp tùy phiền não quán (*dhammuddhacca*) và không đi đến sự phóng dật.

Khi bậc tu tiến không đi đến sự phóng dật như vậy, *jaṭaṃ* là 30 tùy phiền não đã đầy đủ, hẳn quan sát pháp gì là đạo và không phải đạo, như 'tất cả pháp như hào quang v.v... không phải đạo, còn tuệ quán thoát khỏi tùy phiền não tiến hành theo lộ trình minh sát là đạo'. Tuệ biết đạo và không phải đạo sanh cho bậc tu tiến nào thì xem như bậc tu tiến ấy đạt được đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

Khi bậc tu tiến pháp minh sát cho đến đạt được đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh này, xem như hành quan sát thấy biết trong ba đế bởi tuệ hiệp thế như vầy:

1. Quan sát thấy biết khổ đế bởi sự quan sát thấy biết danh sắc trong kiến thanh tịnh.
2. Quan sát thấy biết tập đế bởi sự quan sát thấy biết duyên của danh sắc trong đoạn nghi thanh tịnh.
3. Quan sát thấy biết đạo đế bởi sự quan sát thấy biết đạo chân chánh trong đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

Tiến thoái cường tuệ (balavaudayabbyañāṇa)

Tiến thoái cường tuệ hay sanh diệt trí dạng vững mạnh, sanh diệt trí ở giai đoạn đầu không có khả năng quan sát 3 tướng theo thực tính được vì 10 tùy phiền não làm cho mê mờ. Do đó, bậc tu tiến phải nỗ lực hơn nữa để có thể thoát khỏi 10 tùy phiền não rồi sanh diệt trí dạng vững chắc vượt khỏi 10 tùy phiền não mới sinh khởi thì mới có khả năng quan sát 3 tướng một cách chắc chắn rõ ràng.

Hỏi rằng: Tất cả trạng thái không hiện bày do pháp chi che đậy và không tác ý cái gì?
Đáp rằng: Đầu tiên vô thường tướng không hiện bày vì sự nối liên tiếp che đậy và vì không tác ý sự sanh và sự diệt.

Khổ não tướng không hiện bày vì tất cả oai nghi che đậy và vì không tác ý đến sự áp bức ngay hiện tại bởi sự sanh và diệt đi.

Vô ngã tướng không hiện bày vì khối nhóm che đậy và vì không tác ý đến sự thay đổi của các giới.

Nhưng khi bậc tu tiến đã quan sát sự sanh và diệt thì sẽ nhổ bỏ được sự nối tiếp, vô thường tướng sẽ hiện bày bởi thực tính của mình. Khi tác ý đến sự áp bức ngay hiện tại đều đặn thì cũng nhổ được hoài nghi, khổ não tướng cũng hiện bày theo trạng thái thực tính của mình và khi chia chẻ rải rác các giới ra thì khối nhóm bị phân tách, vô ngã tướng hiện bày theo trạng thái thực tính của mình.

Khi bậc tu tiến pháp minh sát cho đến đạt được tiến thoái cường tuệ hay sanh diệt trí dạng vững mạnh hẳn quan sát trong 3 tướng như vầy:

1. Vô thường tướng là trạng thái không bền vững, tức là chư hành sanh lên rồi diệt đi hay tư cách có rồi lại không.

2. Khổ não tướng là trạng thái khổ không chịu đựng được, tức tư cách áp bức ngay hiện tại liên tục.
3. Vô ngã tướng là trạng thái không có ngã, tức tư cách không diễn tiến theo quyền lực ép buộc.

Khi bậc tu tiến quan sát trong trạng thái như vậy, gọi là sanh diệt trí vững mạnh hay tiến thoái cường tuệ tiến hành theo lộ trình phận sự của mình theo thực tính mọi phương cách.

Dứt Tiến Thoái Tuệ hay Sanh Diệt Tuệ



5. DIỆT MỘT TUỆ (BHAṄGAÑĀṆA)

Diệt một tuệ nghĩa là tuệ quán duy chỉ thấy sự diệt dứt của danh sắc.

Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Udayaṃ muñcitvā vaye pavattaṃ ñāṇaṃ bhaṅgañāṇaṃ"*

Tuệ từ bỏ sự sanh rồi diễn tiến trong sự diệt, gọi là diệt một tuệ.

Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí.

Khi bậc tu tiến quan sát và cân nhắc thấu đáo trong tất cả danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã liên tục, tuệ quán sẽ càng vững mạnh, thực tính của chư hành hiện bày rất nhanh, làm cho tuệ quán theo dõi không kịp sự sinh khởi, sự duy trì, sự diễn tiến hay hiện tượng của chư hành[1]. Niệm và tuệ quán vẫn theo dõi chắc theo sự diệt là sự hoại đi, tiêu diệt hay sự tiêu tan của chư pháp hành chỉ duy nhất một thứ.

Khi tuệ vững mạnh thì cảnh chư hành sẽ hiện bày cho bậc tu tiến là bằng tư cách biến mất, biến mất cho đến nỗi không thấy[2] lúc sinh khởi và duy trì chi cả. Cho đến sự diễn tiến liên tiếp (*santati*) cũng đứt đoạn, hình dạng hiện bày tư cách mất đi, chỉ có thể theo dõi 'nirodha' sự diệt, hoại đi, tiêu diệt mà thôi.

Từ '*nirodha*' (diệt) có hai loại là :
1. *Uppādanirodha* đó là sự diệt vẫn có tư cách sinh khởi.
2. *Anuppādanirodha* đó là sự diệt thuộc về diệt của đạo (*magganirodha*) như diệt của bậc nhập thiền quả và thiền diệt.
Ở đây, từ '*nirodha*' nói đến *uppādanirodha*, tức sự diệt vẫn còn sinh khởi nữa.
Tuệ trong sự thường quan sát thấy biết sự diệt đi trong cảnh hoài hay tuệ quán thấy biết cảnh bởi sự diệt đi, sự hoại đi gọi là diệt tùy quán trí (*bhaṅgānupassanāñāṇa*).

---

[1] Pháp bản thể nào hiện bày cho chư hành, giống như hiện bày cho cái gì có sắc thân bởi mãnh lực là cái có nhân sanh khởi v.v... và với sự xác định bằng phận sự của mình, pháp bản thể ấy gọi là hiện tượng hành. Một số vị giáo thọ sư nói rằng sự diễn tiến là sự sanh khởi không gián đoạn của chư hành gọi là pavatta, sự hiện hữu là sự tiếp nối nhau nơi trú của chư pháp đã sanh khởi gọi là nimitta. Do đó, nếu tuệ giữ lấy uppāda (sự sanh) duy nhất cũng gọi là giữ lấy pavatta (sự diễn tiến), nếu giữ lấy ṭhīti (sự duy trì hay trụ) duy nhất, cũng gọi là giữ lấy nimitta. Như vậy hẳn sai với lời 'tuệ hẳn không thấy sự sanh khởi ...' Vì khi sự lìa nhau không có thì sự tưởng tượng là tách nhau cũng không đúng.

[2] Tuệ gọi là không thấy vì không giữ lấy.

Sự quan sát thấy đều đặn

Sự quan sát thấy đều đặn trong cảnh bằng sự diệt đi, mất đi, hoại đi. Từ 'thấy đều đặn' thấy hoài lặp đi lặp lại trong cảnh ấy bởi tính vô thường, chứ không phải thấy hoài theo tính trường tồn; thấy hoài lặp đi lặp lại bởi tính khổ não, chứ không phải thấy hoài theo tính lạc; thấy hoài lặp đi lặp lại bởi tính vô ngã, chứ không phải thấy hoài theo tính ngã; nên mới sanh sự nhàm chán, chứ không phải phát sanh sự vui thích hân hoan (ái tương ưng với hỷ), không có tham ái sinh khởi, chứ không phải sinh khởi tham ái, sự từ bỏ sinh khởi chứ không phải sanh sự giữ lấy.

Khi thấy hoài đều đặn bởi tính vô thường thì đoạn trừ thường tưởng là sự nhớ về thường, khi thấy hoài đều đặn bởi tính khổ não thì đoạn trừ lạc tưởng là sự nhớ về lạc hay khi thấy hoài đều đặn bởi tính vô ngã thì đoạn trừ ngã tưởng là sự nhớ về ngã mất đi.

Khi bậc tu tiến thấy đều đặn lặp đi lặp lại trong chư hành bởi tính vô thường, khổ não và vô ngã rồi cũng làm cho sự chán nản sinh khởi, không vui thích hân hoan, không có tham ái, đoạn trừ tham ái. Ở mức độ này chỉ diễn tiến bởi mãnh lực tuệ quán thuộc về hiệp thế.

Khi bậc tu tiến đã quan sát đều đặn lặp đi lặp lại trong chư hành bởi sự diệt đi và là người không có tham ái cũng sẽ có thể theo dõi thấy đều đặn được trong chư hành chưa từng thấy bởi sự diệt đi bằng mãnh lực của tuệ quán theo tuần tự và sự tác ý trong những hành này cũng chỉ thấy sự diệt duy nhất, không thấy sự sanh. Khi bậc tu tiến đi đến như vậy cũng gọi là giũ bỏ chư hành không nắm bắt.

Khi bậc tu tiến thấy đều đặn lặp đi lặp lại trong chư hành bởi tính vô thường v.v… làm cho phát sanh sự từ bỏ tất cả phiền não cùng với uẩn và tất cả hành hành (*abhisaṅkhāra*) bằng mãnh lực đoạn trừ từng phần gọi là từ bỏ xả ly (*pariccāgapaṭinissagga*), tức từ bỏ bởi sự xả ly, làm cho sanh sự nỗ lực hướng vào Nibbāna, ấy là thực tính đối lập với pháp hành hay hướng vào Nibbāna ấy bằng sự thấy sai lỗi, bất lợi của pháp hành gọi là từ bỏ thể nhập (*pakkhandanapaṭinissagga*)[1], tức từ bỏ bởi sự hướng vào.

Khi bậc tu tiến kết hợp bởi tùy quán như vô thường tùy quán v.v… như đã đề cập cũng từ bỏ phiền não bằng đoạn trừ từng phần (*tadaṅgapahāna*) và hướng về Nibbāna, luôn cả không chấp lấy phiền não bởi sự làm cho sanh và không chấp lấy pháp hành bởi sự không thấy sai lỗi. Do đó mới nói rằng là 'xả ly không chấp thủ'.

Bậc tu tiến quan sát thấy biết tâm có sắc làm cảnh đều đặn lặp đi lặp lại bởi sự diệt đi ấy có 2 trạng thái là :
1. Quan sát thấy biết sự mất đi, hoại đi của sắc (là cảnh của tâm).
2. Quan sát thấy biết sự mất đi, hoại đi của tâm (có sắc làm cảnh) bằng một tâm khác nữa.

Giác sát tùy quán (*paṭisaṅkhāvipassanā*)

Giác sát tùy quán là sự thấy rõ bởi cách quan sát thấy biết cảnh đều đặn, giác sát tùy quán này có 3 trạng thái là :

[1] Pakkhandana-paṭinissagga = 跳入捨遣

1. Cách dời vào cảnh, tức là khi thấy sự diệt của sắc bằng một tâm nào thì nên thấy sự diệt của tâm đặng bằng cái tâm khác nữa.
2. Vững chắc ở trong cảnh, tức ở sát-na quan sát sắc đều đặn ấy thì quan sát kiên quyết chỉ trong sự diệt đi trong pháp hành mà thôi, không nên quan sát đến sự sinh khởi.
3. Có sức mạnh vững chắc trong suy nghĩ, tức có khả năng trong sự nghĩ ngợi liên tiếp nhau không ngưng nghỉ là khi thấy sự diệt của sắc thì thấy sự diệt của tâm tiếp tục.

Giác sát tùy quán này gọi là hoại tùy quán như nhau.

Tùy quán trạng thái diệt (*vayalakkhaṇavipassanā*)

Tùy quán trạng thái diệt là cách thấy rõ trạng thái của sự diệt đi. Tùy quán trạng thái diệt này có 2 trạng thái là :

1. Khi đang quan sát thấy biết cảnh là chư hành trong hiện tại bởi sự hoại diệt, ngay cả hành trong quá khứ hay vị lai cũng quan sát thấy biết như nhau là từng hoại diệt rồi và sẽ hoại diệt tiếp tục theo tuần tự của cảnh từng thấy. Như thầy giáo thọ thời xưa nói rằng:
   "Saṃvijjamānamhi visuddhadassano,
   Tadanvayaṃ neti atītanāgate;
   Sabbepi saṅkhāragatā palokino,
   Ussāvabindū sūriyeva uggate" *(Visuddhimagga)*
   Tạm dịch là: Bậc tu tiến đã có cái thấy thanh tịnh về chư hành đang có [ở hiện tại], hẳn lấy cái thấy theo kiểu thấy ấy đi trong chư hành thuộc về quá khứ và vị lai rằng chư hành có sự tiêu hoại là lẽ tự nhiên giống như giọt sương lúc vầng dương ló dạng.
2. Có trạng thái hướng vào sự diệt, tức khi quan sát thấy sự diệt của cảnh ở hiện tại, quá khứ và vị lai, tâm cũng sẽ hướng về hay tiến vào sự diệt một cách chắc chắn.

Đại tăng thượng tuệ quán (*adhipaññāvipassanā*)

Đại tăng thượng tuệ quán là thấy rõ bằng tuệ biết tột, có 3 trạng thái là:

1. Có sự quan sát thấy biết cảnh là sắc bởi sự tiêu hoại một cách đều đặn.
2. Khi đã quan sát thấy biết sự hoại diệt của sắc bởi một tâm nào, ở sát-na tiếp cũng quan sát thấy biết sự hoại diệt của mỗi cái tâm ấy đặng như nhau.
3. Khi đang quan sát thấy sự diệt của chư hành đều đặn lặp đi lặp lại, sự rỗng không cũng hiện bày rõ rằng 'chính chư hành ấy là pháp hoại diệt đi, chính sự hoại diệt của chư hành ấy được định đặt là sự chết, thật sự không có chúng sanh hay người hoại diệt đi hay chết đi gì cả' do đó những vị thầy giáo thọ thời trước nói rằng:
   "Khandhā nirujjhanti na catthi añño,
   Khandhāna bhedo maraṇanti vuccati;
   Tesaṃ khayaṃ passati appamatto,
   Maṇiṃva vijjhaṃ vajirena yoniso" *(Visuddhimagga)*

Tất cả uẩn diệt đi, không có pháp [chúng sanh hay người] nào khác cả, sự tan rã của tất cả uẩn gọi là sự chết. Người không dể duôi hẳn thấy sự hoại đi của tất cả uẩn ấy bởi như lý tác ý, tựa như người đâm thủng ngọc ma-ni bằng kim cương bởi sự khéo léo như thế ấy[1].

Khi bậc tu tiến đã đạt đến hoại tùy quán trí này, tâm hẳn không chao đảo trong các tà kiến như thường kiến v.v… và là người luôn có tác ý rằng 'pháp nào chưa diệt thì đang diệt, pháp nào chưa hoại thì đang hoại', không tác ý đến sự sinh khởi, sự duy trì, sự diễn tiến và ấn tướng của chư hành mà chỉ thấy sự diệt duy nhất. Ví như một người đang thấy sự vỡ tan của cái bình chứa dễ vỡ hay thấy sự tan rã tung tóe của vi trần trong hư không vì người sử dụng vật như cục đá v.v… ném vào khối vi trần, hay thấy hạt mè nổ ra khi bị rang hay như một người đứng tại bờ hồ sen hay bờ sông khi mưa như nước trút, họ có thể thấy bong bóng to lớn xuất hiện trên mặt nước rồi vỡ ra ngay tại chỗ như thế ấy. Đức Phật muốn nói đến bậc tu tiến chứng được hoại tùy quán này, nên thuyết rằng:
"Yathā bubbuḷakaṃ passe, yathā passe marīcikaṃ;
Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ, maccurājā na passatīti." (dha. pa. 170);
Tạm dịch nghĩa là: Tử thần không nhìn thấy người quan sát thế gian (5 uẩn) giống như thấy bong bóng, giống như ảo ảnh.

Ân Đức Hay Quả Báu Của Diệt Một Tuệ

Khi bậc tu tiến thấy đều đặn lặp đi lặp lại rằng 'chư hành hoại diệt đi' như thế, hoại tùy quán trí cũng sẽ có sức mạnh vững chắc cùng với 8 quả báo như vầy:
- Đoạn trừ hữu kiến.
- Dứt bỏ ái luyến sanh mạng.
- Có sự tinh tấn vững chắc trong thực hành tu tiến.
- Nuôi mạng thanh tịnh.
- Diệt trừ tầm cầu.
- Xa lìa sợ hãi.
- Đạt được nhẫn nại và nghiêm tịnh.
- Chế ngự sự bất mãn và hoan hỷ.

Vì thế những thầy giáo thọ thời trước nói rằng:
Imāni aṭṭhagguṇamuttamāni,
Disvā tahiṃ sammasate punappunaṃ;
Ādittacelassirasūpamo muni,
Bhaṅgānupassī amatassa pattiyā (visuddhimagga)
Tạm dịch: Bậc hiền trí thường thấy sự diệt lặp đi lặp lại, khi đã thấy 8 đức tính cao thượng ví như người có khăn trên đầu đang cháy, cũng đã quan sát, đã thấy bằng hoại tùy quán trí ấy, để chứng pháp bất tử là nibbāna.

Dứt Diệt Một Tuệ

[1] Người thợ nhắm ở lỗ đâm, chứ không phải nhắm nhìn màu sắc hay phần khác của ngọc mani như thế nào thì bậc tu tiến nhắm chăm chú sự diệt đi của tất cả uẩn, chứ không nhắm nhìn các uẩn như thế ấy.

6. HỌA HOẠN TUỆ (BHAYAÑĀṆA[1])

Họa hoạn tuệ là tuệ quán danh sắc bởi tính chất đáng sợ hãi. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Saṅkhārānaṃ bhayato anupassanāvasena pavattaṃ ñāṇaṃ bhayañāṇaṃ*"[2] - Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực quan sát chư hành lặp đi lặp lại bằng tính chất đáng sợ hãi, hiểm nạn, do đó gọi là họa hoạn tuệ. Chi pháp là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí.

Phân giải ba loại họa hoạn tuệ

1. Khi bậc tu tiến đang tu tiến hoại tùy quán cho ngày càng vững chắc bởi sự quan sát thấy biết sự diệt mất đi hay sự tiêu hoại của chư hành làm cảnh, chư hành có sự hoại diệt hiện hữu trong ba hữu, bốn sanh chủng, năm cảnh giới (gati), bảy thức trú (*viññāṇaṭhīti*), chín hữu tình cư (*sattāvāsa*) cũng sẽ hiện bày thành trạng thái đáng sợ hãi, giống như với sư tử, cọp, chó dữ, voi hung phát dục, rắn độc, beo gấm, gấu, báo, dạ xoa, ác quỷ, bò chứng, tiếng sấm sét, nghĩa địa, chiến trường hay hố than hừng v.v... là những thứ đáng sợ đối với người nhút nhát muốn có đời sống an bình.
2. Khi bậc tu tiến quan sát thấy rõ rằng 'chư hành là quá khứ đã diệt đi, là hiện tại đang diệt, dù sẽ sanh ở vị lai cũng sẽ diệt đi' như vậy, cho thấy rằng ở tại đây tuệ này gọi là họa hoạn tuệ đã sinh khởi.
3. Ví dụ trong họa hoạn tuệ có như sau:

- Một người phụ nữ có ba đứa con trai mang tội với đức vua, đức vua ra lệnh chém đầu cả ba người con ấy. Người phụ nữ đi đến pháp trường cùng ba người con ấy, ngay lúc đó đao phủ đã chém đầu đứa con trưởng của nàng rồi chuẩn bị chém đầu đứa con giữa, người phụ nữ thấy đầu đứa con giữa đã bị chém đi và thấy đầu của đứa con giữa đang bị chém cũng dứt bỏ sự yêu thương với đứa con giữa nghĩ rằng 'đến ngay cả đứa con nhỏ này cũng sẽ bị giống như hai đứa trước vậy'.

Trong ví dụ ấy, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt của chư hành quá khứ tựa như việc mà người phụ nữa ấy thấy đầu của người con trưởng đã bị chém, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt của chư hành ở hiện tại cũng giống như cách người phụ nữ ấy thấy đầu đứa con giữa đang bị chém, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt của chư hành sẽ sinh khởi ngay cả ở vị lai cũng tựa như việc người phụ nữ ấy dứt bỏ sự yêu thương với đứa con nhỏ 'đến ngay cả đứa con nhỏ này cũng sẽ bị giống như hai đứa trước vậy'. Khi bậc tu tiến ấy đang thấy như vậy, tại ngay chỗ này họa hoạn tuệ cũng sinh khởi.

- Một người phụ nữ có con chết lúc sanh, đã sanh mười đứa con. Trong mười đứa con ấy, chín đứa đã chết, một đứa đang chết trên tay, một đứa khác mang trong bụng. Người phụ nữ ấy thấy chín đứa con đã chết và đứa thứ mười đang bị chết, dứt bỏ thương yêu đứa con đang mang trong bụng do suy tư: "Đứa con này sẽ giống như những đứa con ấy".

Trong ví dụ ấy, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt của chư pháp hành quá khứ tựa như sự nhớ lại cái chết của chín đứa con của người phụ nữ ấy, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt của chư pháp hành hiện tại tựa như thấy đứa con đang chết trên tay, việc mà bậc tu tiến thấy sự diệt

---

[1] Thanh Tịnh Đạo sử dụng từ bhayatupaṭṭhānañāṇa.

[2] Bhaya: 驚駭: kinh hãi, hiểm nạn.

của chư pháp hành vị lai tựa như sự dứt bỏ thương yêu đứa con mang trong bụng của người phụ nữ ấy. Khi bậc tu tiến ấy thấy như vậy, khi ấy họa hoạn tuệ đang sinh khởi.

Nói về sự sợ hãi với họa hoạn tuệ

Họa hoạn tuệ không phải là tuệ hợp với sự sợ hãi, nhưng họa hoạn tuệ là tuệ xem xét rằng 'chư hành là quá khứ đã diệt, là hiện tại cũng đang diệt, là vị lai sẽ diệt' chắc chắn, vì thế cũng tựa như một người thấy ba hố than hừng gần cổng thành, bản thân họ không thấy sợ hãi mà chỉ sinh khởi sự xem xét hay cảm thấy rùng rợn rằng khi có người rơi vào ba hố than này chắc chắn sẽ chịu đựng sự thống khổ dày vò hay tựa như một người thấy 3 ngọn giáo là ngọn giáo gỗ, ngọn giáo sắt, cả ngọn giáo vàng được cắm theo thứ tự, bản thân không sợ hãi mà chỉ sinh khởi sự xem xét hay cảm thấy rùng rợn rằng khi có người rơi trên ba ngọn giáo này hẳn thọ nhận thọ khổ rất nhiều như thế nào thì họa hoạn tuệ này cũng như thế ấy. Bản thân tuệ không thấy sợ hãi chi cả mà chỉ phát sanh sự xem xét rằng 'chư pháp hành trong ba hữu tựa như hố than hừng và ngọn giáo là quá khứ đã diệt đi, là hiện tại đang diệt, là vị lai sẽ diệt chắc chắn'.

3 tướng với sự sợ hãi là:

Khi chư hành diễn tiến trong ba hữu, bốn sanh chủng, năm cảnh giới, bảy thức trú, chín hữu tình cư, mọi nơi mọi chốn đều đi đến sự tiêu hoại vì là vật có sự nguy hại ngay hiện tại rồi cũng sẽ xuất hiện thành pháp đáng sợ cho tuệ ấy, nên gọi tuệ ấy là họa hoạn tuệ.

Khi bậc tu tiến tác ý đến chư hành bởi tính vô thường, hiện tượng (*nimitta*) là sự diệt của hành cả quá khứ, hiện tại và vị lai cũng sẽ xuất hiện thành trạng thái đáng sợ hãi cho bậc tu tiến.

Khi bậc tu tiến tác ý đến chư hành bởi tính khổ não, sự diễn tiến (*pavatta*) là sự diễn ra của hành, tức áp bức ngay ở hiện tại mà lại cho đó là lạc được diễn tiến ở sắc hữu và vô sắc hữu cũng sẽ xuất hiện thành trạng thái đáng sợ hãi.

Khi bậc tu tiến tác ý đến chư hành bởi tính vô ngã, ấn tướng và sự diễn tiến của hành cũng xuất hiện là vật rỗng không, trống trải, vô chủ, không có thủ lĩnh tựa như làng hoang, ảo ảnh và lâu đài trong hư không. Vì cớ ấy, ấn tướng và sự diễn tiến cũng sẽ diễn ra thành trạng thái đáng sợ hãi cho bậc tu tiến.

Dứt Họa Hoạn Tuệ

7. TỘI QUÁ TUỆ (*ĀDĪNAVAÑĀṆA*)

Tội quá tuệ nghĩa là tuệ thấy chư pháp hành danh sắc là sự sai lỗi.
Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Diṭṭhasaṅkhārānaṃ ādīnavato pekkhānavasena pavattaṃ ñāṇaṃ ādīnavañāṇaṃ*" - Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực nhắm đến hành là pháp đáng sợ hãi mà mình đã thấy bằng sự sai [tội] lỗi, do đó cũng gọi là tội quá tuệ.

Chi pháp là sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí.

Phân giải tội quá tuệ có hai loại

1. Khi bậc tu tiến đã thực hành, tu tiến, phát triển họa hoạn tuệ, không bám giữ trong chư hành diễn tiến trong ba hữu, bốn sanh chủng, năm cảnh giới, bảy thức trú, chín hữu tình cư, vì mọi nơi mọi chốn ấy không có nơi kháng cự, không có nơi kín đáo, không có cảnh giới (nơi đi tái sanh), không có nơi nương nhờ và không phải là nơi đáng mong muốn của bậc tu tiến [tức là pháp hành trong những hữu, sanh, cảnh giới, thức trú, hữu tình cư, dù một pháp hành cũng không đáng mong muốn, không đáng chấp thủ] bởi vì:

   Ba hữu xuất hiện như hố than hừng đầy than đỏ rực mà không có lửa, bốn sắc đại hiển như rắn độc có nọc kịch độc, năm uẩn như đao phủ thủ đưa lên thanh gươm, sáu xứ nội tựa như làng bỏ hoang, sáu xứ ngoại như kẻ trộm cướp giết dân làng, bảy thức trú và chín hữu tình cư bị mười một[1] ngọn lửa đốt cháy, xuất hiện như cháy sáng lửa ngọn và chư pháp hành xuất hiện như một khối tội lỗi lớn không có chất lượng đáng hài lòng vì có trạng thái khổ, không đáng hân hoan [tức là không còn thành tựu vì sự điêu tàn tựa như mụt ghẻ, là bệnh hoạn, như mũi tên, bất hạnh và bệnh tật.

2. Tội quá tuệ là tuệ quán thấy biết chư hành bởi tính chất sai lỗi tựa như một người nhút nhát muốn có cuộc sống bình yên, khi đến hang động có cọp, dòng sông có thủy quái, con đường có cướp chực chờ sẵn, căn nhà bị lửa cháy, chiến trường có quân lính chuẩn bị chiến đấu hay như gặp kẻ thù đưa thanh gươm hay uống bình nước có chứa chất độc này cũng sẽ sanh sự sợ hãi, lo lắng đến nỗi lông tóc dựng ngược vì chỉ thấy những sự tội lỗi trong những điều ấy duy nhất, tức khi chư hành đã xuất hiện bởi sự đáng sợ hãi bằng mãnh lực hoại tùy quán thì có thể thấy chư hành chỉ có sự đau khổ sai lỗi, vô vị, không có sự yên tâm dù chỉ một phía, khi tuệ hiện bày như vậy, gọi là tội quá tuệ đã sinh khởi.

15 tội lỗi của chư hành

Sự quan sát thấy khổ tội lỗi của pháp hành có 15 điều như là:

1. *Uppādo ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ, tội lỗi trong sự sanh của danh sắc.
2. *Pavattaṃ ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong sự diễn tiến của sự vô thường, là khổ não, là vô ngã của danh sắc đang diễn tiến.
3. *Nimittaṃ ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong tướng trạng hay dấu hiệu của danh sắc như sự biến đổi, không chịu đựng được trong tình trạng ban đầu, không ở dưới quyền lực ép buộc.
4. *Āyūhanā ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong sự tích lũy các nghiệp khác nhau lại rồi dẫn cho sanh luân chuyển trong các hữu, không có dứt của danh sắc, không có cốt lõi thực thể chi cả.
5. *Paṭisandhi ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong sự chấp tái tục của danh sắc, bất kể là chấp tái tục trong cõi nào cũng thế.
6. *Gati ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong cả năm cảnh giới là địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, nhân loại, chư thiên, dù là cảnh giới nào cũng là khổ cả.
7. *Nibbatti ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong sự sinh khởi của 5 uẩn mới, tức sẽ sinh khởi là sắc uẩn hay danh uẩn cũng thế đều là khổ cả.

---

[1] Dục ái, sân, si, sanh, lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai.

8. *Upapatti ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi trong các hữu đang đi sanh, bất kể là đang sanh ở hữu nào cũng vậy, không thể thoát khổ,
9. *Jāti ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của danh sắc ở sát-na đang sanh.
10. *Jarā ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của danh sắc phải già đi, hư hoại.
11. *Byādhi ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của danh sắc vì bị trăm ngàn loại bệnh tật hành hạ.
12. *Maraṇaṃ ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của danh sắc ở sát-na khi tiêu hoại mất đi, tức thấy rằng phải tiêu mất, đều xa lìa cái mình yêu cả thảy.
13. *Soko ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của sắc khi phát sanh những sự buồn rầu khác nhau vì tan rã, hoại diệt, hư hoại.
14. *Paridevo ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của sự than thở vì bị ngũ sự điêu tàn như thân quyến v.v… bủa vây danh sắc mỗi sát-na.
15. *Upāyāso ādīnavañāṇaṃ* nghĩa là sự quan sát thấy khổ tội lỗi của danh sắc vì bị sự day dứt thống thiết.

Khi nói gọn lại thì tội quá tuệ đó là tuệ quán thấy khổ tội lỗi của danh sắc, khi thấy như vậy, tham - sân - si cũng giảm nhẹ đi rất nhiều, nhưng không dứt hoàn toàn, vẫn chưa thể coi là đoạn trừ một cách hoàn toàn đoạn tuyệt, chỉ có thể coi như vậy, khi đạt đến tuệ đạo.

15 loại trí biết trong trạng thái tịch tịnh (santipadañāṇa)

Để cho thấy trí/tuệ ở phía đối nghịch với tội quá tuệ và để cho phát sanh sự nhiệt tâm cho bậc tu tiến thấy khổ tội lỗi của danh sắc bởi họa hoạn tuệ, rồi có tâm rung động mới trình bày trí biết trong hướng chứng đắc tịch tịnh (*santipadañāṇa*) là *Nibbāna*. Có 15 loại là:

1. Trí biết rằng "sự vô sanh là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn bởi bả mồi (là luân hồi, thế gian, phiền não) và là Nibbāna. Còn sự phát sanh là pháp đáng sợ, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
2. Trí biết rằng "sự không diễn tiến là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự diễn tiến là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
3. Trí biết rằng "không có hiện tượng là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn hiện tượng là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
4. Trí biết rằng "sự không nỗ lực là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự nỗ lực là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
5. Trí biết rằng "sự không tái tục là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự tái tục là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
6. Trí biết rằng "sự không có cảnh giới là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự có cảnh giới là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".

7. Trí biết rằng "sự không sinh khởi là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự sinh khởi là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
8. Trí biết rằng "sự không đi đến là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn sự đi đến là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
9. Trí biết rằng "không có sanh là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có sanh là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
10. Trí biết rằng "không có lão là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có lão là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
11. Trí biết rằng "không có bệnh hoạn là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có bệnh hoạn là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
12. Trí biết rằng "không có sự tử là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có sự tử là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
13. Trí biết rằng "không có sự buồn rầu là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có sự buồn rầu là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
14. Trí biết rằng "không có sự bi thống là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có sự khóc than là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".
15. Trí biết rằng "không có sự ảo não là lãnh vực an toàn, là lạc, là sự không hòa trộn với bã mồi và Nibbāna, còn có sự day dứt là pháp đáng sợ hãi, là khổ, là sự hòa trộn với bả mồi và là hành".

Dứt Tội Quá Tuệ



8. PHIỀN YỂM TUỆ (NIBBIDĀÑĀṆA)

Phiền yểm tuệ nghĩa là tuệ quán thấy chán nản danh sắc. Khi chiết tự thành *nibbidā* + *ñāṇa*, *nibbidā* sự chán nản, *ñāṇa* tuệ biết, *nibbidāñāṇa* tuệ quán thấy biết danh sắc là cái vô thường, là khổ, là vô ngã, là vật đáng sợ hãi đầy dẫy các sự khổ tội lỗi khác nhau, rồi phát sanh sự chán nản, không muốn danh sắc, không muốn sanh trở lại nữa, muốn đạt đến Nibbāna nhanh chóng, trí ở đây nói đến riêng trí tu (*bhāvanāmayapaññā*) là trí sanh cho bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đến tuệ này mà thôi, không nói đến trí văn (*sutamayapaññā*) và trí tư (*cintāmayapaññā*).

Câu 'sự chán nản' ở đây không có ý nói đến sự chán nản kiểu người thế gian như chán nản cuộc đời rồi tự sát v.v..., nhưng nói đến sự chán nản về pháp hành, tức danh sắc. Ngài so sánh như vầy:

Bốn sự so sánh phiền yểm tuệ

1. Chim họ bắt đem về nhốt vào lồng sơn son thếp vàng hay lồng được tô điểm bởi ngọc ngà châu báu đều là có giá trị. Nhưng con chim ấy cũng không hài lòng mong muốn trong cái lồng ấy, chỉ muốn nhắm đường trốn thoát để bay khỏi chiếc lồng vô cùng chán nản ấy. Điều này như thế nào thì bậc tu tiến pháp khi đạt đến phiền yểm tuệ cũng như thế ấy, hẳn chán nản trong danh sắc, chán nản trong hữu, chán nản trong bốn sanh chủng, chán nản trong năm cảnh giới, chán nản trong bảy thức trú, chán nản trong chín hữu tình cư v.v… như nhau.

2. Hoàng hạc vương hoan hỷ tại chân núi Cittakūṭa, không hoan hỷ trong hồ nước cấu uế tại cổng làng Caṇḍāla, nhưng chỉ hoan hỷ trong bảy hồ lớn như thế nào thì bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đạt đến phiền yểm tuệ cũng như thế ấy hẳn không hoan hỷ trong danh sắc có sự hoại diệt, không trường tồn bất biến, chỉ có tội lỗi mà mình đã khéo thấy rõ ràng, nhưng chỉ hoan hỷ trong bảy tùy quán vì mình có tu tiến làm luôn là ngôi nhà tinh thần không dể duôi.

3. Sư tử chúa sơn lâm khi bị người giam trong lồng vàng không hoan hỷ, mà chỉ hoan hỷ nơi rừng tuyết lãnh sơn rộng ba ngàn do tuần như thế nào thì bậc tu tiến pháp minh sát đạt đến phiền yểm tuệ cũng như thế ấy, không hoan hỷ trong ba loại hữu thiện thú là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, mà hoan hỷ riêng trong ba tùy quán.

4. Tượng vương *Chaddanta* (sáu ngà), bạch chủng, bảy bộ phận chạm đất, như thần lực đi trên hư không, không hoan hỷ ở giữa đô thị, mà chỉ hoan hỷ ở nơi rừng sâu gần hồ Chaddanta như thế nào thì bậc tu tiến pháp minh sát cũng như thế ấy, không hoan hỷ về tất cả pháp hành danh sắc, mà chỉ hoan hỷ trong trạng thái tịch tịnh mình đã được, thấy rằng nếu không sanh trở lại nữa thật là an toàn v.v..., tâm vị ấy hướng về trạng thái Nibbāna tịch tịnh ấy, tựa như sông Gaṅgā có dòng chảy xiết cuốn trôi những xác gỗ đi vào biển cả.

Bảy tùy quán

Bảy tùy quán bao gồm: Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*), khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*), vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*), yểm ly tùy quán (*nibbidānupassanā*), ly tham tùy quán (*virāgānupassanā*), đoạn diệt tùy quán (*nirodhānupassanā*) và xả ly tùy quán (*paṭinissaggānupassanā*).

1. Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) là cách theo dõi danh sắc là vô thường một cách tóm gọn có 2 loại là *paccakkha aniccānupassanā và anumāna aniccānupassanā*.

- *Paccakkha aniccānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là chư pháp vô thường, biến đổi liên tục.
- *Anumāna aniccānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần có trong 31 cõi, cả ở quá khứ và vị lai là pháp vô thường, thay đổi liên tục cả thảy bằng sự suy luận rằng sẽ phải có sự sanh diệt giống danh sắc trong hiện tại như vậy cả.

Vô thường tùy quán một cách chi tiết có 8 loại là quan sát thấy biết danh sắc rằng là pháp vô thường, rung động, mục nát, không bền vững, có sự biến đổi theo lẽ tự nhiên, có sự hư hoại, bị duyên tạo tác và có sự chết là lẽ tự nhiên.

Khi quan sát thấy như vậy, thì đoạn trừ thường tưởng là sự nhớ sai lầm về sự trường tồn không hư hoại, sự quan sát thấy biết danh sắc bởi tư cách như vậy gọi là vô thường tùy quán.

2. Khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) là sự theo dõi danh sắc bởi tính khổ não một cách tóm gọn có 2 loại là *paccakkha dukkhānupassanā và anumāna dukkhānupassanā*.

- *Paccakkha dukkhānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là khổ một cách rõ ràng vì đầy dẫy những sự bị áp bức, nóng nảy, bị tạo tác, luôn có sự biến đổi, tâm cũng sanh sự chán nản, cởi bỏ sự hân hoan thích thú.
- *Anumāna dukkhānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc là khổ bằng sự suy luận rằng quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, cả trong quá khứ và vị lai cũng đầy dẫy sự khổ, sẽ phải hoại diệt, không thể chịu đựng được giống như danh sắc trong hiện tại, ấy là nhân làm duyên cho sanh sự chán nản, cởi bỏ tưởng điên đảo rằng danh sắc là lạc.

Khổ não tùy quán này khi nói một cách chi tiết có 26 loại gồm: Quan sát thấy biết danh sắc là khổ, bệnh hoạn, mụt ghẻ, mũi tên, chật chội, có tật bệnh, xấu xa, có sự bất hạnh, là sự nguy hiểm, có trở ngại, không có sự bảo hộ, không có nơi ẩn náu, không có nơi nương nhờ, là vật rỗng không, có tội lỗi, có sự day dứt là gốc, là người giết chúng sanh, là mồi của ma, có sự sanh là thường, có già là thường, có bệnh là thường, có sự chết là thường, có sầu là thường, có khóc than là thường, có sự day dứt và có sự thiểu não là thường.

Sự quan sát thấy biết danh sắc là khổ bằng tư cách như vậy gọi là khổ não tùy quán.

3. Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) tức sự theo dõi danh sắc là vô ngã không có ngã, không diễn tiến theo quyền lực bắt buộc của bất cứ ai cả thảy. Nói gọn có 2 loại là *paccakkha anattānupassanā và anumāna anattānupassanā.*

- *Paccakkha anattānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là vô ngã, không có ta, không diễn tiến theo quyền lực của bất cứ ai.
- *Anumāna anattānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, cả trong quá khứ và vị lai cũng đầy dẫy sự vô ngã, đều không có thực thể, không diễn tiến theo ý của ai, ép buộc không được giống như danh sắc trong hiện tại.

Vô ngã tùy quán nói một cách chi tiết có 6 loại, bao gồm: quan sát thấy biết danh sắc bởi tính chất vật khác, là cái biến hoại trống rỗng, là vật rỗng không, là vô ngã và không có thực thể. Khi bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát thấy biết danh sắc bởi tướng trạng như vậy thì đoạn trừ ngã tưởng là sự nhớ biết sai lạc là ngã.

Sự quan sát thấy biết danh sắc bằng tư cách như vậy gọi là vô ngã tùy quán.

4. Yểm ly tùy quán (*nibbidānupassanā*) tức sự theo dõi danh sắc là vật đáng sợ, là tội lỗi, là khổ rồi phát sanh sự nhàm chán. Nói gọn có 2 loại là *paccakkha anattānupassanā và anumāna anattānupassanā.*

- *Paccakkha nibbidānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là khổ, tội lỗi rồi phát sanh sự nhàm chán.

- *Anumāna nibbidānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, cả trong quá khứ và vị lai là pháp đáng sợ cũng đầy dẫy sự tội lỗi, rồi sanh sự nhàm chán bởi suy luận rằng phải diễn tiến giống như danh sắc trong hiện tại.

  Khi quan sát danh sắc thấy rõ như vậy, người ấy cũng sẽ đoạn trừ sự hân hoan, đó là ái có sự hân hoan thích thú với cảnh ngũ dục (*sappītitaṇhā*).

5. Ly tham tùy quán (*virāgānupassanā*) là sự theo dõi danh sắc sanh theo 6 môn là chư pháp đáng sợ hãi, là tội lỗi, sanh sự nhàm chán rồi từ bỏ sự tham ái có 2 loại *là paccakkha virāgānupassanā* và *anumāna virāgānupassanā.*
- *Paccakkha virāgānupassanā* là sự quan sát thấy sự sanh diệt của danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý một cách rõ ràng rồi sanh sự chán nản, xả ly ái.
- *Anumāna virāgānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, là chư pháp đáng sợ, diễn tiến bởi tội lỗi, rồi sinh khởi sự chán nản, xả ly tham ái.

  Khi bậc tu tiến đạt đến trí này cũng đoạn trừ tham ái, sự dính mắc trong pháp hành.

6. Đoạn diệt tùy quán (*nirodhānupassanā*) là cách theo dõi sự diệt của danh sắc có 2 loại là *paccakkha nirodhānupassanā và anumāna nirodhānupassanā.*
- *Paccakkha nirodhānupassanā* là cách quan sát thấy biết sự diệt của danh sắc ở cả sáu môn một cách rõ ràng rồi sanh sự nhàm chán, xả ly ái.
- *Anumāna nirodhānupassanā* là cách quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, trong cả quá khứ và vị lai bởi suy luận rằng sẽ phải có sự diệt giống như danh sắc trong hiện tại như vậy cả thảy.

  Khi bậc tu tiến quan sát thấy sự diệt của danh sắc như vậy thì đoạn trừ sự tập khởi, là nhân sanh khổ.

7. Xả ly tùy quán (*paṭinissaggānupassanā*) là cách theo dõi danh sắc là pháp vô thường, khổ não, vô ngã, là pháp đáng sợ vì đầy dẫy tội lỗi, rồi có sự nhớ sai lầm rằng là thường, lạc, ngã, là cái đẹp đẽ. Có hai loại là *paccakkha paṭinissaggānupassanā* và *anumāna paṭinissaggānupassanā.*
- *Paccakkha paṭinissaggānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thì vô thường, khổ não, vô ngã một cách rõ ràng, nhổ bỏ được tưởng điên đảo.
- *Anumāna paṭinissaggānupassanā* là sự quan sát thấy biết danh sắc ngoại phần trong 31 cõi, cả quá khứ và vị lai thì vô thường, khổ não, vô ngã bằng sự suy luận rằng danh sắc ở hiện tại sẽ phải là vô thường, khổ não, vô ngã giống như nhau.
  Khi bậc tu tiến pháp minh sát, quan sát thấy biết danh sắc bởi tư cách như vậy sẽ đoạn trừ được sự chấp cứng trong danh sắc là thường, lạc, ngã, tịnh (xinh đẹp) như đã nói trên.

Khi người nào tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đạt đến phiền yểm tuệ rồi, người ấy hoan hỷ ở trong bảy tùy quán như đã giải thích, tuệ này là nhân rất quan trọng để dẫn bậc tu tiến nhanh chóng đạt đến Nibbāna.

Ba trí tùy quán

Họa hoạn tuệ là trí quan sát thấy biết danh sắc là sợ hãi, tội quá tuệ là trí quan sát thấy biết danh sắc là tội lỗi, phiền yểm tuệ là trí thấy danh sắc là pháp nhàm chán. Cả ba tuệ này chỉ khác nhau về mặt từ ngữ, nhưng về mặt ý nghĩa thì như nhau. Trong chánh tạng Phân tích đạo xác nhận rằng:
"Yā ca bhayatupaṭṭhāne paññā yañca ādīnave ñāṇaṃ yā ca nibbidā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ."
Cả ba tuệ này là họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ có cùng ý nghĩa, chỉ khác về mặt từ ngữ.

Khi bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ trải qua tuệ quán theo tuần tự từ chỉ định danh sắc tuệ cho đến tuệ này. Nếu sát-na nào quan sát thấy biết danh sắc xuất hiện là vật đáng sợ hãi thì sát-na ấy là họa hoạn tuệ, nếu sát-na nào quan sát thấy biết danh sắc xuất hiện là tội lỗi thì sát-na ấy là tội quá tuệ, sát-na nào quan sát danh sắc thấy là pháp đáng nhàm chán và khi nhàm chán trong danh sắc thì tâm cũng hướng đến tịch tịnh, thì sát-na đó là phiền yểm tuệ.

So sánh danh sắc

Bậc tu tiến pháp minh sát, quan sát thấy rằng danh sắc sinh khởi trên thế gian này vì có nghiệp cũ làm duyên, danh sắc đang diễn tiến ngay lúc này, danh sắc lão mại, danh sắc đang tạo nghiệp là nguyên nhân cho tái tục tiếp, danh sắc sẽ phải đi tái tục ở những cảnh các giới khác nhau, danh sắc đang sanh, danh sắc đang diễn tiến theo mãnh lực của nghiệp quả, danh sắc đã sinh khởi đang diễn tiến làm duyên cho lão, danh sắc đang khóc, danh sắc đang thảm thiết vì thân quyến qua đời, mất mác tài sản, bị lửa cháy, bị bệnh tật hành hạ. Tất cả đều là tội lỗi, là pháp đáng sợ, là khổ, là mồi dụ của luân hồi, là mồi dụ của thế gian, là miếng mồi của phiền não, là hành tạo tác cho tất cả chúng sanh nóng nảy, không phải là nơi bảo hộ, không phải là nơi trú ẩn, không phải là nơi nương trong bất cứ hữu nào đặng. Do đó cũng không mong muốn danh sắc trong hữu, trong sanh, trong cảnh giới cả thảy, không chấp thủ danh sắc trong ba hữu như dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, sẽ xuất hiện như hồ than hừng đỏ nóng vì là nơi trú của khổ như sự sinh khởi v.v… vì làm cho tất cả chúng sanh nóng nảy vô cùng, 4 sắc đại minh như địa, thủy, hỏa, phong trong sắc thân cũng hiện bày như rắn độc có nọc kịch độc.

Điều này hợp với lời dạy của đức Phật trong *Saṃyuttanikāya, Saḷāyatanavagga* rằng: *"ghoravisāti kho bhikkhave catunnetaṃ mahābhūtānaṃ adhivacanaṃ"* - Này chư bhikkhu, rắn độc có nọc kịch độc này là tên của 4 sắc đại minh như vậy.

5 uẩn cũng xuất hiện giống như đao phủ thủ đang vung đao lên để chém đầu vì đem đến sự khổ, sự chết, áp bực nhau mọi thời. Như chánh tạng có lời như vầy: *"Pañca vadhakā paccatthikāti kho bhikkhave pañcannetaṃ upādānakkhandhānaṃ adhivacanaṃ"* - Này chư bhikkhu, 5 tên đao phủ thủ là kẻ thù ấy là tên của 5 uẩn thủ.

Sáu xứ nội xuất hiện tựa như căn nhà hoang, lúc đầu tưởng là ngôi nhà chứa đầy những lương thực thực phẩm khác nhau, nhưng khi bước vào thì không thấy gì cả. Điều này hợp với chánh tạng *Saṃyuttanikāya, Saḷāyatanavagga* xác nhận rằng: *"Suññagāmoti kho,*

bhikkhave, channetaṃ ajjhattikānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ. Cakkhuto cepi naṃ, bhikkhave, paṇḍito tucchakaññeva khāyati, suññakaññeva khāyati (saṃ. ni. 4.238)"
Này chư bhikkhu, ngôi nhà rỗng không này là tên của sáu xứ nội, này chư bhikkhu, nếu ai là hiền trí có thông tuệ nên vào quan sát nhìn ngôi nhà rỗng không, nghĩa là 6 xứ nội ấy cũng xuất hiện cho người có mắt tốt, tức là có trí tuệ ấy rằng là vật rỗng không, trống rỗng.

Sáu xứ ngoại xuất hiện giống như kẻ cướp giết hại dân làng vì sắc, thinh, khí, vị, xúc và những cảnh pháp này áp bức tất cả chúng sanh làm cho tàn hại, đức Phật thuyết lại trong chánh tạng *Saṃyuttanikāya, Saḷāyatanavagga* xác nhận rằng: *"Corā gāmaghātakāti kho, bhikkhave, channetaṃ bāhirānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ. Cakkhu, bhikkhave, haññati manāpāmanāpesu rūpesu"* - Này chư bhikkhu, câu bọn cướp giết dân làng này là tên của sáu xứ ngoại khi thấy cảnh sắc tốt hay không tốt thì sanh sự tổn thương, khi tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm sự nóng lạnh cứng mềm, tâm nghĩ cảnh pháp cũng là cho thương tổn như nhau.

Bảy thức trú, chín hữu tình cư xuất hiện như bị 11 ngọn lửa đốt cháy như tham, sân, si v.v… dính khắp rồi đốt chạy mọi thời, hợp với Phật ngôn trong *Saṃyuttanikāya, Saḷāyatanavagga* xác nhận rằng: "*Cakkhu [cakkhuṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)], bhikkhave, ādittaṃ, ... Kena ādittaṃ? 'Rāgagginā, dosagginā, mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi".*
Này chư bhikkhu, nhãn bị lửa thiêu đốt, lửa gì đã thiêu đốt, là lửa tham, sân, si, sanh, lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai thiêu đốt.

Tất cả danh sắc xuất hiện với bậc tu tiến như mụt ghẻ, là bệnh hoạn, là mũi tên, chật chội, có tật bệnh, xấu xa, có sự bất hạnh, vô vị, không có thành tựu chỉ có điêu tàn, là khối tội lỗi lớn nhất trên thế gian, tựa như rừng rậm có thú dữ nhiều loại làm cho phát sanh sợ hãi lông tóc dựng ngược, tựa như hang có cọp dữ, như đầm lầy có cá sấu, có Dạ-xoa, tựa như kẻ thù vung đao lên kề cổ, như bình thuốc độc, như con đường có kẻ cướp chực sẵn, nhà nhà đang cháy, như chiến trường có quân đồ sẵn sàng chiến đấu.

Khi danh sắc hiện bày cho bậc tu tiến bởi những tư cách như trên đây, tâm của người ấy cũng hướng vào trạng thái tịch tịnh.

Hướng Vào Trạng Thái Tịch Tịnh (*Santipada*)

Một vị vua chuẩn bị quân đội để đưa đi chiến tranh, nhưng con đường ấy khô hạn không có nước để sử dụng uống hay tắm, quân lính dần dần kệt sức, đức vua mới nói những lời động viên khích lệ tinh thần rằng 'này các chiến sĩ, con đường phía trước khoảng 50 do tuần sẽ có một hồ nước to đầy nước trong sạch, là chỗ đáng nghỉ ngơi mát mẻ, chúng ta hãy nhanh chóng đi nào'. Khi những chiến sĩ nghe đức vua nói như vậy, dù cho bọn họ chưa từng thấy hồ nước đó cũng phải, nhưng cũng cùng nhau hướng tâm về đó để tìm và cùng nhau tiến về con đường phía trước không cố kéo dài thời gian để mau chóng đến hồ nước ấy rồi uống, ăn, tắm rửa, nghỉ ngơi dễ chịu. Điều này như thế nào thì bậc tu tiến pháp minh sát hẳn hướng tâm đến tịch tịnh và hoan hỷ với trạng thái tịch tịnh giống như thế ấy. Trạng thái tịch tịnh có nhiều nhóm, sẽ nói gọn như sau đây:

1. Bậc tu tiến có tuệ quán thấy rằng sự sanh là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, sự không sanh là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
2. Sự diễn tiến của danh sắc là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, sự không diễn tiến là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
3. Danh sắc là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có danh sắc là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
4. Danh sắc tích lũy nghiệp để sanh nữa là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có danh sắc tích lũy nghiệp là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
5. Sự sanh nữa là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không sanh nữa là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
6. Cảnh giới đi tái tục là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có cảnh giới là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
7. Sự sinh khởi của các uẩn là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, sự không sinh khởi của các hành là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
8. Sự diễn tiến của quả là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, sự không diễn tiến của quả là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
9. Sanh là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, sự không sanh là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
10. Lão là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có lão là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
11. Bệnh tật là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không bệnh tật là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
12. Tử là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có tử là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
13. Sầu là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có sầu là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
14. Khóc là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có khóc là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.
15. Ai là đáng sợ hãi, là khổ, là mồi của hành, không có ai là an toàn, là lạc, không còn là miếng mồi, là Nibbāna.

Khi bậc tu tiến hướng tâm trong trạng thái tịch tịnh như vậy, hành là danh sắc đang hiện bày, là sợ hãi như thế thì sẽ hiện bày là vật có nhiều tội lỗi và là chỗ đáng nhàm chán.

Tuần Tự Tu Tiến

Chỉ một tuệ cũng có thể làm cho thành tựu ba phận sự đặng, tức quan sát thấy biết danh sắc là sợ hãi, có nhiều tội lỗi và nhàm chán, tức là:
Tâm của bậc tu tiến ấy sẽ không dính mắc trong danh sắc bởi mình quan sát thấy bằng tuệ đã rõ ràng là vật có nhiều tội lỗi.

Có tâm muốn giải thoát, muốn thoát khỏi danh sắc, khỏi luân hồi vì bản thân thấy rõ rằng danh sắc là vật không bền vững, không có thực thể cốt lõi, là vật diễn tiến chỉ phút chốc mà thôi.

Bậc tu tiến muốn đưa mình thoát khỏi, muốn dỡ mình thoát ra, muốn trốn thoát khỏi danh sắc, trốn thoát khỏi đại dương, muốn thể nhập Nibbāna mà thôi.

Hẳn chán nản không hoan hỷ trong luân hồi, tức danh sắc diễn tiến trong dục giới, sắc giới, vô sắc giới cả thảy vì chư hành trong hữu, sanh chủng, cảnh giới, thức trú và hữu tình cư cả thảy đều có sự tiêu hoại cả thảy.

Dứt Phiền Yểm Tuệ



9. DỤC THOÁT TUỆ (*MUÑCITUKAMYATĀÑĀṆA*)

Dục thoát tuệ là tuệ có sự mong muốn thoát khỏi danh sắc bởi quan sát thấy biết danh sắc là vật đáng sợ hãi, là khổ, là tội lỗi, là miếng mồi dụ mắc vào luân hồi, là hành tạo tác cho phải chịu sự tàn hại và có sự thay đổi luôn luôn, tâm cũng sanh sự nhàm chán, muốn trốn thoát khỏi pháp hành, luân hồi, tâm hướng đến Nibbāna.

Pháp hành đó là 5 uẩn như sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nói gọn là danh sắc.

Luân hồi (*saṃsāravaṭṭa*)

Khi chiết tự có *saṃsāra* + *vaṭṭa, saṃsāra* là sự luân chuyển sinh không gián đoạn, có ba loại là luân hồi khổ thú, luân hồi dục giới vui và luân hồi Phạm thiên giới.

1. Luân hồi khổ thú là sự du hành đi trong 4 cõi khổ là địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, Asura. Du hành bởi mãnh lực của phiền não là tham, sân, si. Đôi lúc ngài gọi là hạ luân hồi, tức luân chuyển du hành ở cảnh giới thấp như bốn cõi khổ như đã đề cập. Luân hồi khổ thú hay hạ luân hồi có cùng ý nghĩa nhưng khác về mặt từ ngữ.

2. Luân hồi dục giới vui là sự luân chuyển du hành đi trong 7 cõi dục giới vui là nhân loại và lục dục thiên, gom lại là 7 cõi du hành bởi mãnh lực của đại thiện hay vì nương 10 thiện hạnh, đôi lúc ngài gọi là trung luân hồi, tức sự luân chuyển du hành trong cõi tầm trung bình là 7 cõi dục giới vui. Luân hồi dục giới vui và trung luân hồi có cùng ý nghĩa. Tựa như một người thanh niên đã có gia đình, nếu là vợ thì gọi là chồng, nếu là con thì gọi là cha. Nhưng thật ra cũng chỉ có một người.

3. Luân hồi Phạm thiên giới là sự luân chuyển du hành trong 16 cõi sắc giới và 4 cõi vô sắc giới. Đôi lúc ngài gọi là thượng luân hồi, tức sự luân chuyển du hành ở cảnh giới cao là 20 cõi Phạm thiên vì nương 9 tâm thiện đáo đại là 5 thiện sắc giới và 4 thiện vô sắc giới.

Tâm của bậc tu tiến khi tiến hành đến dục thoát tuệ rồi hẳn muốn thoát ra khỏi vòng luân hồi như đã đề cập vì đã quan sát thấy rõ ràng sự sanh trong cõi này, sự diễn tiến của uẩn đã sanh, sự không bền vững của danh sắc, sự tích lũy nghiệp cho sanh nữa, sự sanh ở các cảnh giới khác nhau như khổ thú, lạc thú, sự sinh khởi của tất cả uẩn, sự diễn tiến quả của nghiệp, sanh, lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai đều là thứ sợ hãi, khổ, tội lỗi, miếng mồi dụ mắc trong hữu, hành tạo tác để cho nhận sự tàn hại cả thảy. Từ đó phát sanh sự nhàm chán, không hoan hỷ, không dính mắc, tâm muốn thoát ra, trốn thoát vì đã thấy rõ rằng 'nếu không có

danh sắc thì sẽ an toàn, là lạc, không có mồi ngon câu dụ, là Nibbāna. Tâm có sức mạnh chỉ muốn hướng đến sự thoát ra khỏi pháp hành và luân hồi.

Sự so sánh dục thoát tuệ có 8 điều

1. Như cá mắc lưới hẳn vùng vẫy, giẫy giụa muốn thoát khỏi lưới như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
2. Ếch trong miệng rắn muốn nhảy ra khỏi miệng rắn lặn xuống nước sâu, vùng vẫy kêu la hết khả năng như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
3. Gà rừng bị người đặt bẫy nhốt trong chuồng hẳn vùng vẫy không có an lạc, chỉ có khổ hành hạ, muốn thoát ra, muốn trốn ra chạy vào rừng rộng lớn mà mình từng sống tự do như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
4. Nai rơi vào cạm bẫy giẫy giụa, nhảy hết sức vùng vẫy muốn thoát khỏi bẫy như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
5. Rắn trong tay thầy bắt rắn muốn thoát khỏi lòng bàn tay, muốn chạy trốn đi vào rừng rậm để an tâm như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
6. Voi sa đầm lầy lớn muốn đưa mình ra khỏi đầm lầy, làm đủ mọi cách thức giúp mình thoát khỏi đầm lầy như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
7. Long vương trong miệng Kim sí điểu muốn trốn thoát như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.
8. Người bị kẻ thù bao vây muốn thoát khỏi vòng vây nên cố gắng tìm lối tháo chạy để toàn mạng như thế nào thì bậc tu tiến cũng như thế ấy.

Bậc tu tiến đến tuệ này hẳn không ưa thích, không dính mắc trong danh sắc có sự biến đổi, chỉ có sự hoại diệt là lẽ thường dù chỉ là một ít. Tất cả có trong hữu, sanh chủng, cảnh giới, thức trú, hữu tình cư, tâm của bậc tu tiến muốn thoát ra, trốn khỏi chư hành, không có sự nuối tiếc trong chư hành vì chư hành chỉ toàn là sự sợ hãi, tội lỗi vô số, là chỗ nhàm chán nên muốn thoát ra nhanh chóng rồi nỗ lực tu tiến không lui sụt.

Tướng trạng của dục thoát tuệ có 15 điều

Trạng thái của tuệ này có trình bày trong Phân tích đạo, bậc tu tiến đến tuệ này hẳn có trạng thái như vầy:

1. Có tâm muốn thoát khỏi sự sanh vì sanh là khổ, là sợ hãi, sự sanh là sự cám dỗ cho dính mắc, sự sanh là pháp tạo tác.
2. Tâm muốn thoát khỏi sự diễn tiến của danh sắc và thấy sự diễn tiến không gián đoạn của danh sắc là khổ, đáng sợ hãi, cám dỗ cho dính mắc, là pháp tạo tác.
3. Tâm muốn thoát khỏi hiện tượng hành, tức dấu hiệu của danh sắc là sự không bền vững luôn biến đổi v.v… vì thấy rằng tướng trạng hành là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
4. Tâm muốn thoát khỏi sự tích lũy nghiệp để cho sanh nữa vì thấy rằng sự tích lũy nghiệp là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
5. Tâm muốn thoát khỏi sự tái tục nữa vì thấy rằng sự tái tục nữa là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
6. Tâm muốn thoát khỏi cảnh giới nữa vì thấy rằng cảnh giới khác nhau như khổ thú, lạc thú v.v… là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.

7. Tâm muốn thoát khỏi sự sinh khởi của các uẩn vì thấy rằng sự sinh khởi của các uẩn là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
8. Tâm muốn thoát khỏi sự diễn tiến quả của nghiệp vì thấy rằng quả của nghiệp khác nhau là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
9. Tâm muốn thoát khỏi sự sanh vì thấy rằng sự sanh là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
10. Tâm muốn thoát khỏi sự già vì thấy rằng sự già là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
11. Tâm muốn thoát khỏi sự bệnh vì thấy rằng sự bệnh là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
12. Tâm muốn thoát khỏi sự tử vì thấy rằng sự tử là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
13. Tâm muốn thoát khỏi sự sầu vì thấy rằng sự ưu sầu vì thân quyến điêu tàn, tài sản v.v... là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
14. Tâm muốn thoát khỏi sự bi thống vì thấy rằng sự bi thống là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.
15. Tâm muốn thoát khỏi ai là sự ảo não vì thấy rằng sự ảo não là khổ, pháp đáng sợ, sự cám dỗ cho dính mắc, pháp tạo tác.

Dứt Dục Thoát Tuệ

10. QUYẾT LY TUỆ (PAṬISAṄKHĀÑĀṆA)

Quyết ly tuệ là tuệ quán thấy danh sắc một cách miệt mài kế sau dục thoát tuệ.

Quyết ly tuệ khi chiết tự có 3 phần là: *paṭi* + *saṅkhā* + *ñāṇa, paṭi* là riêng biệt, ngược lại, chống đối, đối lập; *saṅkhā* là xác định, *ñāṇa* là tuệ biết rõ trong khối hành theo thực tính. *Paṭisaṅkhāñāṇa* là tuệ quay ngược lại xác định pháp hành theo 3 tướng bằng 40 tướng trạng. Tức là quan sát pháp hành là vô thường bằng 10 cách, quan sát hành là khổ có 25 cách, quan sát hành là vô ngã có 5 cách. Như trong *Paramatthadīpanī* trình bày rằng:
"Tesaṃ dhammānaṃ cattāḷīsāya ākārehi anekādīnavarāsi bhāva paṭisaṅkhānavasena suṭṭhuvipphārataraṃ vipassanāñāṇaṃ paṭisaṅkhāñāṇa".
Tuệ đang quan sát thấy 5 uẩn ấy có 3 tướng một cách bao quát hơn bởi khả năng quan sát thấy rằng 5 uẩn này là khối tội lỗi vô số bằng 40 cách, gọi là quyết ly tuệ.

40 Cách Của Quyết Ly Tuệ

A. Quan sát thấy 5 uẩn là vô thường có 10 cách là:

1. *Aniccato* (vô thường) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự vô thường vì tính chất tất cả uẩn không trường tồn và vì nó có khởi đầu và kết thúc.
2. *Palokato* (rã tan) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự tiêu hoại vì tiêu hoại lớn lao do sự lão, bệnh, tử.

3. *Calato* (rung động) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự rúng động vì rúng động bởi bệnh tật, lão và tử luôn cả rúng động bởi tất cả pháp thế gian như được lợi mất lợi v.v…
4. *Pabhaṅguto* (mỏng manh) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự phá hủy dần [tiêu hoại dần] là thường, đi đến sự phá hủy dần bởi sự nỗ lực của điều khác và bởi trạng thái tự mình.
5. *Addhuvato* (không trường tồn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự không trường tồn vì thường rơi trong mọi trường hợp [từ thời còn là trẻ nhỏ tựa như quả của cây] và vì không có sự bền vững [vì dù là cái không rơi xuống cũng là cái không cốt lõi mọi điều, cái bền vững mới có tên là trường tồn].
6. *Vipariṇāmadhammato* (biến đổi tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự thường thay đổi bằng hai tư cách là lão và tử.
7. *Asārakato* (không thực thể) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có cốt lõi vì có sự mềm yếu [dễ bẻ gãy] và vì dễ bẻ gãy như cây gỗ mục.
8. *Vibhavato* (không thịnh vượng) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có sự thịnh vượng vì không có sự tấn hóa và cho sanh sự không tấn hóa [cái sinh ra từ sự điêu tàn].
9. *Saṅkhatato* (hữu vi) là cách quan sát 5 uẩn bởi vật bị tạo tác và là điều bị nhân và duyên tạo tác nên.
10. *Maraṇadhamma* (tử tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự chế là lẽ tự nhiên.

B. Quan sát thấy ngũ uẩn là khổ, có 25 cách là:

1. *Dukkhato* (khổ não) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự khổ vì có sự áp bức hiện tiền bởi sự sanh và diệt và vì là nơi trú của khổ.
2. *Rogato* (bệnh tật) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bệnh tật vì phải chờ chữa trị, luôn hành hạ và là nơi nương sanh của bệnh.
3. *Gaṇḍato* (mụt ghẻ) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất là mụt ghẻ vì hợp với cái nhức nhói, tức là sự khổ vì là nơi chảy ra những sự dơ uế là phiền não và bởi có sự mưng mủ và chín mùi bể ra bởi sự sanh, già rồi chết đi.
4. *Sallato* (mũi tên) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất mũi tên ghim vào vì có sự áp bức vì là cái đâm xuyên bên trong và là cái khó rút ra.
5. *Aghato* (bất hạnh) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bất hạnh vì là điều đáng chê trách vì đem đến sự suy thoái hư hoại và là nơi nương của sự bất hạnh.
6. *Aghamūlato* (nguồn gốc của bất hạnh) là cách quan sát 5 uẩn bởi nguồn gốc sự bất hạnh vì là nguồn gốc của nhiều loại bất hạnh.
7. *Ābādhato* (bệnh hoạn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự bệnh tật vì không làm cho sanh sự tự do và là nguyên nhân của sự bệnh hoạn.
8. *Ītito* (hoạn nạn) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự tai hại dẫn đến sự điêu tàn rất nhiều.
9. *Upaddavato* (nguy hiểm) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự nguy hiểm vì đem đến những điều không lợi ích mà không biết được rất nhiều và là nơi trú của tất cả sự nguy hiểm.
10. *Bhayato* (sợ hãi) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự sợ hãi vì là nơi sanh của tất cả sự sợ hãi và đối nghịch với sự nhẹ lòng, tức làm trấn áp khổ. Gặp những thứ đáng sợ như nạn lửa, nước, trộm cắp, sanh, lão, tử v.v…

11. *Upasaggato* (chướng ngại) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự chướng ngại vì bị nhiều điều vô bổ theo sát do bị những điều sai lỗi ngăn trở và không thích hợp những sự chịu đựng tựa như sự trở ngại, cuộc sống không trơn tru.
12. *Atāṇato* (vô hộ) là cách quan sát 5 uẩn bởi không có nơi bảo hộ và không có sự an toàn đáng có mà phải diễn tiến theo nhân và duyên của họ như lão, bệnh, tử v.v....
13. *Aleṇato* (không kín đáo) là cách quan sát 5 uẩn bởi không phải là nơi ẩn náu vì tất cả không phải là nơi thích hợp ẩn náu cũng không làm phận sự trong việc ẩn náu được [vì dù tất cả những người ẩn náu cũng không làm phận sự che đậy được (tức ngăn khổ không được)].
14. *Asaraṇato* (không nơi nương tựa) là cách quan sát 5 uẩn bởi không phải là nơi nương tựa vì không là nơi đoạn trừ những sự sợ hãi cho tất cả người nương tựa, phải bị diệt đi, tiêu hoại, không chịu đựng được.
15. *Ādīnavato* (tội lỗi) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính tội lỗi vì là khổ bởi sự diễn tiến (trong hữu tức vòng luân hồi) và bởi chính khổ ấy là sai lỗi bởi diễn tiến vì sự nghèo khổ (từ *ādīnava* này là từ gọi người nghèo khổ, ngay cả 5 uẩn cũng là cái nghèo nàn như nhau).
16. *Vadhakato* (thành kẻ sát hại) là cách quan sát 5 uẩn bởi là người sát hại, cầm gươm giết hại chúng sanh mọi thời vì phá hủy sự tin cậy, giống kẻ thù có gương mặt là bạn.
17. *Sāsavato* (thành cảnh lậu) là cách quan sát 5 uẩn bởi có lậu vì là con đường đi đến lậu [nhân cận của lậu như dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu].
18. *Mārāmisa* nghĩa là quan sát 5 uẩn là miếng mồi dụ tất cả chúng sanh dính mắc tựa như thợ săn câu cá.

    Mồi của ma vương có ba loại là: mồi của người thế gian đó là năm cảnh ngũ dục sắc, thinh, khí, vị, xúc; mồi dụ là luân hồi là phiền não luân, nghiệp luân và quả luân, luân chuyển trong cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới; mồi dụ là phiền não, chính phiền não là mồi dụ làm cho chúng sanh dể duôi, say mê, chìm đắm trong luân hồi không thấy con đường đến Đạo Quả Nibbāna.

19. *Jātidhammato* (sanh tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự sanh ra chịu khổ là lẽ tự nhiên, không thể trốn thoát sự sanh, sanh lúc nào thì gặp khổ lúc đó, tựa như lúc nào ngoi lên mặt đất thì lúc đó đầy bụi kéo theo.
20. *Jarādhammato* (già tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có sự già là lẽ tự nhiên không ai cản được.
21. *Byādhidhammato* (bệnh tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi có tật bệnh là lẽ tự nhiên không ai thoát được.
22. *Sokadhammato* (sầu tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự ưu sầu là lẽ thường vì ưu sầu do thân tộc điêu tàn, tài sản điêu tàn, mắc bệnh tật v.v… không ai thoát được.
23. *Paridevadhammato* (bi thống tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự than vãn là lẽ tự nhiên vì là nhân của sự bi thống do gặp những sự điêu tàn.
24. *Upāyāsadhammato* (ảo não tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn bởi sự ảo não là lẽ tự nhiên vì là nhân của sự ảo não do ngũ sự điêu tàn.
25. *Saṃkilesikadhammato* (cảnh phiền não tự nhiên) là cách quan sát 5 uẩn có sự sôi nổi nóng nảy.

C. Quan sát thấy ngũ uẩn là vô ngã, có 5 cách là:

1. *Anattato* (vô ngã) là cách quan sát 5 uẩn bởi tính chất vô ngã vì không có người chủ nhân bởi tự mình (hay ngay cả bản thân mình cũng không phải chủ nhân).

   Anattā dịch là không diễn tiến theo quyền lực, sở dĩ vô ngã không xuất hiện vì chấp rằng có khối nhóm (*ghana*), có ngã, cái nhận thấy có ngã gọi là tưởng về khối nhóm (*ghanasaññā*). Chính sự tưởng khối nhóm này che đậy không cho thấy vô ngã. Sự nhớ sai lầm là khối nhóm, ta, bọn họ có 3 loại là: tưởng khối nhóm (*ghanasaññā*), khối nhóm phận sự (*kiccaghana*), khối nhóm cảnh (*ārammaṇaghana*).

   Tưởng về khối nhóm là khối nhóm hội tụ (*samūhanaghana*) đó là khối danh khối sắc sinh khởi, duy trì, diệt đi như đi đứng nằm ngồi, lại hiểu là ta đi, ta đứng, ta nằm, ta ngồi.

   Khối nhóm phận sự (*kiccaghana*) đó là hành động của khối danh sắc như sự đi đứng nằm ngồi ấy, sắc có phận sự chuyển động tựa như làm theo sự chỉ huy của danh, danh có phận sự tựa như người ra lệnh cho chuyển động. Thật sự chỉ có danh với sắc, nhưng ta hiểu sai là ta đi, ta đứng, ta nằm, ta ngồi.

   Khối nhóm cảnh (*ārammaṇaghana*) là sự hướng đi bắt nhiều loại cảnh thành cùng một loại như bắt cảnh sắc nơi mắt, bắt cảnh âm thanh nơi tai, bắt cảnh khí nơi mũi, bắt cảnh vị nơi lưỡi, bắt cảnh đụng chạm nơi thân, rồi hiểu sai rằng ta thấy sắc tốt, không tốt, ta nghe âm thanh hay và dở, ta ngửi mùi thơm hay thối, ta nếm vị ngon hay dở, ta xúc chạm dễ chịu hay khó chịu. Sự hiểu sai như vậy gọi là tưởng điên đảo, khi hiểu sai thì chấp cứng trong những cảnh ấy là ta là của ta, là ngã kiến hay thân kiến.

2. *Parato* (thành kẻ khác) là cách quan sát 5 uẩn bởi không bền vững, luôn thay đổi.
3. *Rittato* (ít ỏi) là cách quan sát 5 uẩn bởi là cái nhỏ nhoi ít ỏi, sinh khởi không lâu thì tiêu hoại.
4. *Tucchato* (trống trải) là cách quan sát 5 uẩn bởi vật trống không, không có người, chúng sanh, ta, họ.
5. *Suññato* (rỗng không) là cách quan sát 5 uẩn bởi vật rỗng không vì không có ngã là chủ tể, người, đấng sáng tạo, người thọ dụng và người điều khiển.

   Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, quan sát thấy biết danh sắc thì vô thường, khổ não, vô ngã bởi 40 cách như vậy hẳn thấy rằng là thứ không đẹp đẽ, là dấu hiệu cho biết rằng là khổ đáng sợ, không sạch sẽ có mùi hôi thối, bất tịnh, đáng ghê sợ, tạo tác không ngừng, có sắc lạ thường có cử chỉ kỳ quái, không thấy có thực thể cốt lõi mà chỉ có sanh diệt liên tục mọi thời, nên muốn thoát ra, trốn chạy, sau đó tìm đường nỗ lực tu tập để tuệ quán tiến hóa.

Phương Cách Giải Thoát

Quyết ly tuệ là tuệ quán thấy danh sắc là khổ, tội lỗi, là thứ đáng sợ hãi, là mồi của ma, phát sanh sự nhàm chán, muốn thoát, muốn trốn, xuất ly, nên mới nỗ lực tu tiến pháp minh sát

nghiệp xứ để đạt được Đạo, Quả, Nibbāna bằng cách tìm phương cách thoát ly bởi 15 tướng trạng như vầy:

1. Quan sát sự sinh khởi và hoại diệt của danh sắc, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
2. Quan sát sự diễn tiến của danh sắc sinh khởi rồi đang diễn tiến không gián đoạn, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
3. Quan sát hiện tượng hành, là tướng trạng của chư hành danh sắc là pháp vô thường, khổ não, vô ngã, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
4. Quan sát danh sắc đang tích lũy nghiệp, nghiệp ấy sẽ đưa đi sanh nữa, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
5. Quan sát thấy biết danh sắc đang mới sinh khởi là khổ đáng sợ để thoát khỏi, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
6. Quan sát danh sắc đang rơi vào những cảnh giới khác nhau như khổ thú v.v... là vô thường, khổ não, vô ngã, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
7. Quan sát thấy biết danh sắc đang sanh là 5 uẩn có vô thường, khổ não, vô ngã, rồi chú tâm tu tiến để xuất ly đạt đến Nibbāna.
8. Quan sát danh sắc đang diễn tiến theo quả, tức nghiệp của riêng mình đã làm ở đời trước, kiếp trước đều là vô thường, khổ não, vô ngã rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Nibbāna.
9. Quan sát thấy biết danh sắc đang sinh khởi là danh sanh, sắc sanh là thứ đáng sợ hãi, là khổ, không có thực tính, rồi nhàm chán muốn thoát ra, sau đó chú tâm tu tiến tiếp tục để đạt đến Nibbāna.
10. Quan sát thấy biết danh sắc đang hoại đi, già nua là khổ tội lỗi, đáng sợ, nhàm chán muốn xuất ly, nên chú tâm tu tiến tiếp để đạt đến Nibbāna.
11. Quan sát danh sắc đang bị bệnh tật áp bức, bủa vây bởi khổ, nguy hiểm, là tội lỗi, không có thực thể, không có lạc, nên sinh khởi sự nhàm chán muốn tìm đường trốn thoát, bằng cách tu tiến tiếp để đạt đến Đạo, Quả, Nibbāna.
12. Quan sát thấy biết danh sắc đang diệt, tức diệt ở mỗi sát-na, đó là khổ, đáng sợ, nhàm chán, muốn xuất ly, tìm đường xuất ly, rồi chú tâm tu tiến tiếp tục để đạt đến Nibbāna.
13. Quan sát thấy biết danh sắc đang âu sầu vì bị sự suy thoái áp bức, nhàm chán muốn xuất ly, rồi chú tâm tu tiến tiếp tục để đạt đến Nibbāna.
14. Quan sát danh sắc đang bi thống vì chịu đựng ngũ sự điêu tàn áp bức, là thứ đáng sợ, là khổ tội lỗi, nhàm chán muốn xuất ly, tìm đường bằng cách chú tâm tu tiến tiếp tục để đạt đến Nibbāna.
15. Quan sát danh sắc đang có sự ảo não vì chịu đựng ngũ sự điêu tàn áp bức, thấy đó là thứ đáng sợ, là khổ tội lỗi, nhàm chán, muốn xuất ly, rồi chú tâm tu tiến để đạt đến Đạo, Quả, Nibbāna.

Khi bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát thấy biết danh sắc một cách rõ ràng như vầy được xem như người ấy có tuệ quán đã tiến hóa vì khéo rành theo dõi chư hành để làm cho có phương cách xuất ly sinh khởi.

Sự so sánh trong quyết ly tuệ

Có một thanh niên muốn bắt cá nên lấy cái nơm mò đặt xuống nước rồi thòng tay dò theo xuống, vô tình có con rắn hổ mang chui vào nhưng chàng trai không biết đó là rắn hổ mang, chụp vào cổ rắn trong nước, nghĩ thấy vui trong lòng rằng ta bắt được cá to nên rất vui vì nghĩ rằng là cá thật, mà lại còn to nữa. Khi bắt đưa ra khỏi nước mới biết là rắn vì thấy vằn vện hình hoa lá, chàng trai sinh khởi sự sợ hãi làm mãnh lực thấy tội lỗi nguy hiểm trong việc bắt như vậy vì sẽ bị rắn cắn chết, phải thả ra ngay cho nhanh, nên tìm phương cách, tức nắm lấy đuôi rắn cởi vòng quấn ở tay rồi đưa lên quay vòng trên đầu 2-3 lần làm cho rắn mệt mỏi và kiệt sức rồi quăng đi, kèm theo chửi lầm bầm và nguyền rủa rằng 'con quỷ rắn này đi cho xa dùm cái' rồi nhanh chóng đi lên bờ đầm đứng coi phương hướng mà nghĩ rằng 'mình thoát khỏi con rắn rồi'. Trong cách so sánh này có như vầy:

Thời điểm người tái tục thành hình từ ban đầu rồi thích thú hân hoan tựa như chàng trai ấy bắt được rắn hổ mang nghĩ là cá to nên rất vui mừng như thế ấy, lúc này chưa tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, vẫn còn vui thích thế gian.

Lúc bậc tu tiến pháp quán chỉ rõ và xác định danh sắc tách lìa nhau là vô thường, khổ não, vô ngã, hiện bày là thứ đáng sợ hãi, lúc này được xem như tuệ từ đầu cho đến họa hoạn tuệ, tựa như người thanh niên bắt rắn ra khỏi nơm thấy vằn vện nên phát sợ.

Lúc bậc tu tiến pháp minh sát thấy khổ, tội lỗi, đã thấy sợ hãi trong danh sắc, đây là tội quá tuệ (*ādīnavañāṇa*), tựa như chàng trai bắt rắn thấy tội lỗi nguy hiểm trong việc bắt rắn đó.

Lúc bậc tu tiến pháp minh sát quan sát thấy biết danh sắc là khổ, tội lỗi, nguy hiểm phát sanh sự nhàm chán là phiền yểm tuệ (*nibbidāñāṇa*) tựa như chàng thanh niên quan sát thấy khổ, tội lỗi, nguy hiểm sẽ sinh khởi cho mình rất nhiều trong lúc nắm lấy cổ rắn rồi sanh sự nhàm chán.

Lúc bậc tu tiến pháp minh sát muốn xuất ly danh sắc, muốn thoát ra luân hồi này là dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*) tựa như chàng thanh niên nắm lấy cổ rắn ấy muốn ném con rắn khỏi mình.

Khi bậc tu tiến đưa danh sắc vào 3 tướng bởi 40 cũng vậy, bởi 15 cách cũng vậy, đây là dục thoát tuệ vững mạnh đạt đến lãnh vực quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*) còn yếu tựa như chàng thanh niên nắm lấy cổ rắn rồi tìm cách ném nó đi xa khỏi mình.

Khi bậc tu tiến pháp quán danh sắc đưa vào 3 tướng lặp đi lặp lại hoài với 3 tướng thì vô thường, khổ não, vô ngã, làm cho phiền não không còn sức mạnh cho đến mức không có khả năng thấy là thường, lạc, xinh đẹp, ngã, ta, tôi mà chỉ thấy đối nghịch, tức vô thường, khổ não không chịu đựng được, là không đẹp đẽ, là vô ngã không có thực thể, không ép buộc được theo quyền lực của ai cả. Tất cả đây là quyết ly tuệ. Tựa như chàng thanh niên bắt lấy cổ rắn ấy, nắm lấy nó quay cho kiệt sức cho đến nỗi rắn đó không còn có khả năng quay lại cắn mình, ném bay ra khỏi mình một cách gọn gàng. Bởi nguyên nhân này, quyết ly tuệ cũng sinh khởi cho bậc tu tiến pháp minh sát ấy.

"Aniccato manasikaroto nimittaṃ paṭisaṅkhāñāṇaṃ uppajjati" - Khi bậc tu tiến chú tâm bởi tính vô thường quan sát hiện tượng (tức vô thường tướng không bền vững, diễn tiến chốc lát mà thôi), quyết ly tuệ cũng phát sanh.

"Dukkhato manasikaroto pavattaṃ paṭisaṅkhāñāṇaṃ uppajjati" - Khi bậc tu tiến chú tâm bởi tính khổ não, quan sát diễn tiến, tức sự diễn tiến của danh sắc đã sinh khởi, quyết ly tuệ cũng phát sanh.

"Anattato manasikaroto nimittañca pavattañca paṭisaṅkhāñāṇaṃ uppajjati" - Khi bậc tu tiến chú tâm bởi tính vô ngã, quan sát hiện tượng, tức vô thường tướng và sự diễn tiến của danh sắc đã sinh khởi, thì quyết ly tuệ cũng sinh khởi.

Dứt Quyết Ly Tuệ

11. HÀNH XẢ TUỆ (*SAṄKHĀRUPEKKHĀÑĀṆA*)

Hành xả tuệ nghĩa là tuệ quán thấy danh sắc bằng tư cách thản nhiên trong cảnh hiện tượng chư hành. Hành xả tuệ khi chiết tự thành *saṅkhāra* + *upekkhā* + *ñāṇa*. *Saṅkhāra* là pháp hành có duyên tạo tác, đó là 5 uẩn như sắc, thọ, tưởng, hành, thức; nói gọn lại là danh và sắc. Uẩn thứ nhất là sắc, uẩn thứ hai đến thứ năm là danh. *Upekkhā* là sự thản nhiên, tức quân bình không vui không buồn, không sợ, không thích thú. *Ñāṇa* là tuệ, tức biết rõ danh và sắc theo thực tính. *Saṅkhārupekkhāñāṇa* là tuệ quán thấy danh sắc là vô thường, không chịu đựng được, không ép buộc được, không có cái gì là người, chúng sanh rồi thản nhiên có niệm khéo theo dõi như vầy:

1. Tuệ quán thấy sự sanh của danh sắc là khổ; thấy sự diễn tiến của danh sắc đã sanh là khổ; thấy hiện tượng, tức dấu hiệu của danh sắc nói cho biết rằng không bền vững, không chịu đựng được, không ép buộc theo quyền lực được là khổ; thấy sự tích lũy nghiệp để cho sanh nữa là khổ; thấy cả năm cảnh giới đi sanh là khổ; thấy tái tục là khổ; thấy sự sinh khởi của 5 uẩn là khổ; thấy sanh lên, tức sự sanh diễn ra quả của nghiệp là khổ; thấy sanh là khổ; thấy già là khổ; thấy bệnh là khổ; thấy chết là khổ; thấy sầu là khổ; thấy bi thống là khổ; thấy ảo não là khổ.
   Khi quan sát thấy khổ như vậy, rồi sanh sự nhàm chán, muốn thoát ly nên tác ý đến 3 tướng nữa, sau đó thản nhiên quân bình, đó là hành xả tuệ.

2. Tuệ quán thấy sự sanh của danh sắc thì nguy hại; thấy sự diễn tiến của danh sắc đã sanh thì nguy hại; thấy hiện tượng, tức dấu hiệu của danh sắc nói cho biết rằng không bền vững, không chịu đựng được, không ép buộc theo quyền lực được thì nguy hại; thấy sự tích lũy nghiệp để cho sanh nữa thì nguy hại; thấy cả năm cảnh giới đi sanh thì nguy hại; thấy tái tục thì nguy hại; thấy sự sinh khởi của 5 uẩn thì nguy hại; thấy sanh lên, tức sự sanh diễn ra quả của nghiệp thì nguy hại; thấy sanh thì nguy hại; thấy già thì nguy hại; thấy bệnh thì nguy hại; thấy chết thì nguy hại; thấy sầu thì nguy hại; thấy bi thống thì nguy hại; thấy ảo não thì nguy hại.

Khi quan sát thấy sự nguy hại như vậy, rồi sanh sự nhàm chán, muốn thoát ly nên tác ý đến 3 tướng nữa, sau đó thản nhiên quân bình, đó là hành xả tuệ.

3. Tuệ quán thấy sự sanh của danh sắc là hành, tức pháp tạo tác; thấy sự diễn tiến của danh sắc đã sanh là hành, tức pháp tạo tác; thấy hiện tượng, tức dấu hiệu của danh sắc nói cho biết rằng không bền vững, không chịu đựng được, không ép buộc theo quyền lực được là hành, tức pháp tạo tác; thấy sự tích lũy nghiệp để cho sanh nữa là hành, tức pháp tạo tác; thấy cả năm cảnh giới đi sanh là hành, tức pháp tạo tác; thấy tái tục là hành, tức pháp tạo tác; thấy sự sinh khởi của 5 uẩn là hành, tức pháp tạo tác; thấy sanh lên, tức sự sanh diễn ra quả của nghiệp là hành, tức pháp tạo tác; thấy sanh là hành, tức pháp tạo tác; thấy già là hành, tức pháp tạo tác; thấy bệnh là hành, tức pháp tạo tác; thấy chết là hành, tức pháp tạo tác; thấy sầu là hành, tức pháp tạo tác; thấy bi thống là hành, tức pháp tạo tác; thấy ảo não là hành, tức pháp tạo tác.
Khi quan sát thấy hành, tức pháp tạo tác như vậy, rồi sanh sự nhàm chán, muốn thoát ly nên tác ý đến 3 tướng nữa, sau đó thản nhiên quân bình, đó là hành xả tuệ.

4. Tuệ quán thấy sự sanh (*uppāda*), sự sanh của danh sắc v.v… cho đến ảo não vì chịu ngũ sự điêu tàn như thân tộc điêu tàn, tài sản điêu tàn v.v… áp bức; là miếng mồi ngon, tức miếng mồi của ma vương vì diễn tiến như mồi câu dụ dính mắc trong bộc lưu luân hồi, nhàm chán muốn thoát ly, nên tác ý đến 3 tướng lại nữa, rồi thản nhiên, như vậy, là hành xả tuệ.

5. Tuệ quán thấy sự sanh (*uppāda*), sự sanh của danh sắc v.v… cho đến ảo não là hành, tức pháp tạo tác cho nhận sự khổ não, khó chịu vô số cách thức, rồi thản nhiên trước những hành ấy, như vậy là hành xả tuệ.

6. Tuệ quán thấy rằng cả hai hành và xả ấy cũng là hành, rồi thản nhiên trước những hành ấy, như vậy là hành xả tuệ.

7. Tâm của phàm phu khi đạt đến hành xả tuệ, có 2 tư cách là:
- *Saṅkhārupekkhaṃ abhinandati* hẳn hoan hỷ thích thú với hành xả tuệ.
- *Saṅkhārupekkhaṃ vipassati* hẳn thấy rõ hành xả tuệ.

8. Tâm của bậc hữu học từ bậc Nhập lưu trở đi khi đạt đến hành xả tuệ có 3 tư cách là:
- *Saṅkhārupekkhaṃ abhinandati* hẳn hoan hỷ thích thú với hành xả.
- *Saṅkhārupekkhaṃ vipassati* hẳn thấy rõ hành xả.
- *Saṅkhārupekkhā paṭisaṅkhāya phalasamāpattiṃ samāpajjati* hẳn quan sát hành xả rồi nhập quả định.

9. Tâm của bậc không còn tham ái, tức bậc Vô sanh khi đạt đến hành xả tuệ có 3 tư cách là:
- *Saṅkhārupekkhaṃ vipassati* hẳn thấy rõ hành xả.
- *Saṅkhārupekkhā paṭisaṅkhāya phalasamāpattiṃ samāpajjati* hẳn quan sát hành xả rồi nhập quả định.
- *Ajjhupekkhitvā suññatavihārena vā animittena vā appaṇihitena vā viharati* Lúc thản nhiên với hành ấy hẳn an trú bởi sự an trú như không tánh giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát.

10. Tâm của phàm phu với tâm của bậc hữu học, khi đã đạt đến hành xả tuệ giống nhau ở 4 tướng trạng là:

10.1 Tâm của phàm phu
- *Cittaṃ kilissati* tâm của phàm phu hẳn cấu uế vì hân hoan với hành xả tuệ.
- *Bhāvanāya paripantho hoti* là sự nguy hiểm cho tu tiến.
- *Paṭivedhassa antarāyo hoti* là sự nguy hại với pháp thành, tức là điều ngăn trở sự tỏ ngộ thấu suốt 4 Thánh đế.
- *Āyatipaṭisandhiyā paccayo hoti* làm duyên cho sự tái tục ở những kiếp sau nữa.

10.2 Tâm của bậc hữu học
- *Cittaṃ kilissati* tâm của phàm phu hẳn cấu uế vì hân hoan với hành xả tuệ.
- *Bhāvanāya paripantho hoti* là sự nguy hiểm cho tu tiến.
- *Uttaripaṭivedhassa antarāyo hoti* là sự nguy hại với pháp thành, tức là điều ngăn trở sự tỏ ngộ thấu suốt 4 Thánh đế trong đạo cao hơn.
- *Āyatipaṭisandhiyā paccayo hoti* làm duyên cho sự tái tục ở những kiếp sau nữa.

11. Tâm của phàm phu, bậc hữu học, bậc vô học khi đã đạt đến hành xả tuệ có thực tính giống nhau ở chỗ thấy 3 tướng vì ý nghĩa thấy 3 tướng như nhau, tức thấy rõ hành xả là vô thường, khổ não, vô ngã.

12. Tâm của phàm phu, bậc hữu học, bậc vô học khi đã đạt đến hành xả tuệ có thực tính khác nhau ở chỗ thiện và vô ký như sau:
- Hành xả của phàm phu là thiện.
- Hành xả của bậc hữu học cũng là thiện.
- Hành xả của bậc vô học là vô ký.

13. Hành xả của phàm phu, bậc hữu học, bậc vô học khác nhau như vậy, tức đối với phàm phu, hành xả xuất hiện rõ ràng, tức biết rõ ngay lúc tu tiến pháp minh sát, nếu không tu tiến thì không xuất hiện. Đối với bậc hữu học dù là hành xả xuất hiện rõ ràng, tức biết rõ, nhưng trong lúc không tu tiến cũng như nhau. Còn bậc vô học ấy hiện bày rõ, tức biết rõ duy nhất vì ngài không còn hân hoan vui thích hay chán ghét.

14. Hành xả của phàm phu, bậc hữu học, bậc vô học còn có sự khác nhau như vầy: Phàm phu tu tiến pháp minh sát, quan sát hành xả vì chưa đến cùng tận do chưa tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ thành tựu. Ngay cả bậc hữu học cũng cần phải tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, tiếp tục quan sát hành xả vì chưa đến nơi tận cùng, tức chưa làm cho minh sát được trọn vẹn. Còn bậc Vô học ấy quan sát hành xả vì đã đến đích do ngài đã làm cho minh sát thành tựu, dứt trừ phiền não hoàn toàn, phận sự nên làm cũng đã làm, phạm hạnh đã thành.

15. Phàm phu, bậc hữu học, bậc vô học quan sát hành xả khác nhau, tức phàm phu quan sát hành xả để diệt 3 pháp triền là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ mục đích đạt được đạo Thất lai. Bậc hữu học quan sát hành xả để đạt được đạo cao cho đến đạo Vô sanh, quả Vô sanh vì đã đoạn trừ 3 triền. Bậc vô học quan sát hành xả để an lạc trú trong kiếp hiện tại vì đã đoạn trừ tất cả phiền não.

16. Hành xả tuệ sinh khởi do mãnh lực của chỉ tịnh và minh sát.

16.1 Hành xả tuệ sinh khởi do mãnh lực của chỉ tịnh có 8 điều là[1]:

- *Paṭhamaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya nīvaraṇe paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với năm pháp cái để thành tựu được sơ thiền gọi là hành xả tuệ.
- *Dutiyaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya vitakkavicāre paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với tầm tứ để thành tựu được nhị thiền gọi là hành xả tuệ.
- *Tatiyaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya pītiṃ paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với hỷ để thành tựu được tam thiền gọi là hành xả tuệ.
- *Catutthaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya sukhadukkhe paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với lạc và khổ để thành tựu được tứ thiền gọi là hành xả tuệ.
- *Ākāsānañcāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya rūpasaññaṃ paṭighasaññaṃ nānattasaññaṃ paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với tưởng về sắc, tưởng phẫn nhuế, tưởng về sự khác biệt để thành tựu được không vô biên xứ gọi là hành xả tuệ.
- *Viññāṇañcāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya ākāsānañcāyatanasaññaṃ paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với tưởng về không vô biên xứ để thành tựu được thức vô biên xứ gọi là hành xả tuệ.
- *Ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya viññāṇañcāyatanasaññaṃ paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với tưởng về thức vô biên xứ để thành tựu được vô sở hữu xứ gọi là hành xả tuệ.
- *Nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya ākiñcaññāyatana-saññaṃ paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ*. Tuệ khéo quan sát tìm đường rồi thản nhiên với tưởng về vô sở hữu xứ để thành tựu được phi tưởng phi phi tưởng xứ gọi là hành xả tuệ.

16.2 Hành xả tuệ sanh từ minh sát có 10 điều là:

Sotāpattimaggaṃ paṭilābhatthāya uppādaṃ ... paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ. Sotāpattiphalasamāpattatthāya uppādaṃ...pe... paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ.

Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc … cho đến ảo não để cho thành tựu được Thất lai đạo rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ. Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc … cho đến ảo não để cho thành tựu được Thất lai quả rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Sakadāgāmimaggaṃ paṭilābhatthāya...pe...

Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc … cho đến ảo não để cho thành tựu được Nhất lai đạo rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

---

[1] Paṭisambhidāmagga

Sakadāgāmiphalasamāpattatthāya...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được Nhất lai quả rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Anāgāmimaggaṃ paṭilābhatthāya...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được Bất lai đạo rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Anāgāmiphalasamāpattatthāya ...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được Bất lai quả rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Arahattamaggaṃ paṭilābhatthāya...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được Vô sanh đạo rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Arahattaphalasamāpattatthāya...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được Vô sanh quả rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Suññatavihārasamāpattatthāya...pe...
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được sự an trú không tánh rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Animittavihārasamāpattatthāya uppādaṃ pavattaṃ nimittaṃ āyūhanaṃ paṭisandhiṃ...pe... paṭisaṅkhāsantiṭṭhanā paññā saṅkhārupekkhāsu ñāṇaṃ.
Tuệ khéo quan sát thấy sự sanh của danh sắc ... cho đến ảo não để cho thành tựu được sự an trú vô tướng rồi thản nhiên gọi là hành xả tuệ.

Hành xả tuệ theo tam đề thiện

Hành xả tuệ tất cả có bao nhiêu; xếp vào thiện, bất thiện, vô ký có bao nhiêu, là những gì?
Hành xả tuệ tất cả có 18, tức bên chỉ tịnh có 8, bên minh sát có 10; sắp là vô ký có 3 gồm Vô sanh quả, sự an trú không tánh, sự an trú vô tướng. Còn lại 15 xếp vào thiện và không có bất thiện.

Sự rỗng không

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ xác định sự rỗng không có 2 điểm là:
1. Xác định sự rỗng không tự ngã.
2. Xác định sự rỗng không tự ngã và cái gì của mình (ngã sở), tức là không thấy cái gì là của mình, cả sắc uẩn nội phần, sắc uẩn ngoại phần, chỉ thấy sự rỗng không tựa như gò mối trống và tựa như nhà hoang như thế ấy.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ xác định sự rỗng không có 4 điểm là:
1. Xác định không thấy ta, của ta ở nơi nào, tức không tìm thấy ngã.
2. Xác định rằng không thấy ta trong tính chất là bất cứ cái gì của ai, liên quan tới bất cứ ai.

3. Xác định rằng không thấy ngã của người khác ở nơi nào, tức không có ai, chỉ có danh với sắc.
4. Xác định rằng không thấy ngã của người khác trong tính chất là bất cứ cái gì của [cho] ta ở bất cứ đâu cả, hay không không thấy rằng người khác liên quan tới mình.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ xác định sự rỗng không có sáu điểm bởi chia ra thành 4 nhóm như là:

Nhóm thứ 1: 6 xứ nội là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Cả 6 xứ nội này là rỗng không tự ngã, rỗng không ngã sở, rỗng không sự thường hằng, rỗng không sự trường tồn, rỗng không sự vĩnh cữu, rỗng không sự bất biến là lẽ thường.

Nhóm thứ 2: 6 xứ ngoại là cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp. Cả 6 xứ ngoại này là rỗng không tự ngã, rỗng không ngã sở, rỗng không sự thường hằng, rỗng không sự trường tồn, rỗng không sự vĩnh cữu, rỗng không sự bất biến là lẽ thường.

Nhóm thứ 3: 6 thức như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Cả 6 thức này là rỗng không tự ngã, rỗng không ngã sở, rỗng không sự thường hằng, rỗng không sự trường tồn, rỗng không sự vĩnh cữu, rỗng không sự bất biến là lẽ thường.

Nhóm thứ 4: 6 xúc như nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Cả 6 xúc này là rỗng không tự ngã, rỗng không ngã sở, rỗng không sự thường hằng, rỗng không sự trường tồn, rỗng không sự vĩnh cữu, rỗng không sự bất biến là lẽ thường.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ xác định sự rỗng không có 8 điều là:
Xác định rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nhãn, lão, tử này không có thực thể, không thấy cốt lõi [thực thể không có cho sắc này], rỗng không thực thể có 8 điều là (1) bởi thực thể là thực thể thường hằng, (2) bởi thực thể là thực thể trường tồn, (3) bởi thực thể là thực thể lạc, (4) bởi thực thể là thực thể tự ngã, (5) bởi sự thường hằng, (6) bởi sự trường tồn, (7) bởi sự vĩnh cữu, (8) bởi sự không biến đổi là lẽ thường. Như cây lau không thực thể, không thực chất, không có lõi; như cây đu đủ, trái sung, bông gòn trắng, cây san hô, như bọt nước, như bong bóng nước, như ảo ảnh, như cây chuối.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ xác định sự rỗng không có 10 điều là:
1. *Rūpaṃ rittato passati* quan sát thấy biết sắc bởi như chút ít.
2. *Tucchato* quan sát thấy biết sắc bởi sự trống trải.
3. *Suññato* quan sát thấy biết sắc bởi sự rỗng không, vì không có ngã, không có thực thể.
4. *Anattato* quan sát thấy biết sắc bởi tính vô ngã.[1]
5. *Anissariyato* quan sát thấy biết sắc bởi không tự do vì không có tự do và bất cứ ai cũng không thể làm cho tự do được.
6. *Akāmakāriyato* quan sát thấy biết sắc bởi là điều không đáng làm cho thành cái gì đặng theo ý muốn, không cho làm theo sự hài lòng, tức bất cứ ai muốn làm cho danh sắc ấy

[1] *Rittato – chút ít vì không có thực thể thường hằng, tucchato – trống trải vì chút ít hay vì ty hạ, suññato – rỗng không vì không có thực thể tự ngã, anattato – vô ngã chính ta cũng không có ta.*

thường tồn, an lạc, xinh đẹp theo ý thích cũng không được. Tựa như người lấy bong bóng nặn thành cái bình chứa cũng không được như thế ấy.

7. *Alabbhanīyato* quan sát thấy biết sắc bởi là điều không đáng được theo ý muốn, như muốn cho an nhàn, đừng cho có bệnh hoạn, sắc cũng không diễn ra theo ý nguyện, không diễn ra theo lời nài xin, không diễn ra theo ý muốn của bất cứ ai cả thảy.
8. *Avasavattakato* quan sát thấy biết sắc bởi không diễn tiến theo quyền lực (của bất cứ ai).
9. *Parato* quan sát thấy biết sắc bởi thành người khác, không dùy trì được.
10. *Vivittato* quan sát thấy biết sắc bởi sự vắng vẻ, không có chúng sanh, người, ta, họ, chỉ có sự trống không như nhà hoang, cả yên lặng lẫn vắng vẻ như thế ấy.

Cả 10 điều này là sự quan sát sắc uẩn bởi tính rỗng không có 10 điều. Còn sự quan sát thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn bởi tính rỗng không có 10 điều cũng quan sát cùng phương cách.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát sắc uẩn bởi tính rỗng không có 12 điều là:

1. *Rūpaṃ na satto* quan sát thấy biết sắc không phải là chúng sanh.
2. *Na jīvo* quan sát thấy biết sắc không phải sanh mạng (linh hồn).
3. *Na naro* quan sát thấy biết sắc không phải nhân loại.
4. *Na māṇavo* quan sát thấy biết sắc không phải thanh niên
5. *Na itthī* quan sát thấy biết sắc không phải nữ.
6. *Na puriso* quan sát thấy biết sắc không phải nam.
7. *Na attā* quan sát thấy biết sắc không phải tự ngã.
8. *Na attaniyaṃ* quan sát thấy biết sắc không phải ngã sở.
9. *Nāhaṃ* quan sát thấy biết sắc không phải tôi.
10 *Na mama* quan sát thấy biết sắc không phải của tôi.
11. *Na aññassa* quan sát thấy biết sắc không phải của người khác.
12. *Na kassaci* quan sát thấy biết sắc không phải của bất cứ ai

Cách quan sát sắc uẩn bởi tính chất rỗng không có 12 điều như vậy, ngay cả quan sát thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn bởi tính rỗng không có 12 điều cũng giống phương cách trên.

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ thấy sắc uẩn bởi tính rỗng không có 42 cách bởi mãnh lực 3 tướng đạt tri, như vầy:

1. *Rūpaṃ aniccato* quan sát thấy biết sắc bởi tính vô thường.
2. *Dukkhato* quan sát thấy biết sắc bởi tính khổ não.
3. *Rogato* quan sát thấy biết sắc bởi tính bệnh tật.
4. *Gaṇḍato* quan sát thấy biết sắc bởi như mụt ghẻ.
5. *Sallato* quan sát thấy biết sắc bởi như mũi tên.
6. *Aghato* quan sát thấy biết sắc bởi sự bất hạnh.
7. *Ābādhato* quan sát thấy biết sắc bởi sự bệnh hoạn.
8. *Parato* quan sát thấy biết sắc bởi thành (người) khác.
9. *Palokato* quan sát thấy biết sắc bởi sự rã tan.
10. *Ītito* quan sát thấy biết sắc bởi sự hoạn nạn.
11. *Upaddavato* quan sát thấy biết sắc bởi sự nguy hiểm.

12. *Bhayato* quan sát thấy biết sắc bởi sự sợ hãi.
13. *Upasaggato* quan sát thấy biết sắc bởi sự chướng ngại.
14. *Calato* quan sát thấy biết sắc bởi sự rung động.
15. *Pabhaṅguto* quan sát thấy biết sắc bởi sự mỏng manh.
16. *Addhuvato* quan sát thấy biết sắc bởi sự không trường tồn
17. *Atāṇato* quan sát thấy biết sắc bởi sự vô hộ.
18. *Aleṇato* quan sát thấy biết sắc bởi sự không nơi trú ẩn.
19. *Asaraṇato* quan sát thấy biết sắc bởi không nơi nương tựa.
20. *Asaraṇībhūtato* quan sát thấy biết sắc bởi không có gì nương trú.
21. *Rittato* quan sát thấy biết sắc bởi sự ít ỏi, nhỏ nhoi.
22. *Tucchato* quan sát thấy biết sắc bởi sự trống trải.
23. *Suññato* quan sát thấy biết sắc bởi sự rỗng không.
24. *Anattato* quan sát thấy biết sắc bởi tính vô ngã.
25. *Anassādato* quan sát thấy biết sắc bởi sự vô vị, là cái không ưa thích.
26. *Ādīnavato* quan sát thấy biết sắc bởi sự tội lỗi.
27. *Vipariṇāmadhammato* quan sát thấy biết sắc bởi sự biến đổi.
28. *Assārakato* quan sát thấy biết sắc bởi không có thực thể.
29. *Aghamūlato* quan sát thấy biết sắc bởi là nguồn gốc của bất hạnh.
30. *Vadhakato* quan sát thấy biết sắc bởi là kẻ sát hại.
31. *Vibhavato* quan sát thấy biết sắc bởi sự không thịnh vượng.
32. *Sāsavato* quan sát thấy biết sắc bởi thành cảnh lậu.
33. *Saṅkhatato* quan sát thấy biết sắc bởi pháp hữu vi.
34. *Mārāmisato* quan sát thấy biết sắc bởi thành mồi Ma Vương.
35. *Jātidhammato* quan sát thấy biết sắc bởi có sự sanh tự nhiên.
36. *Jarādhammato* quan sát thấy biết sắc bởi có sự già tự nhiên.
37. *Byādhidhammato* quan sát thấy biết sắc bởi có sự bệnh tự nhiên.
38. *Maraṇadhammato* quan sát thấy biết sắc bởi có sự chết tự nhiên.
39. *Sokaparidevadukkhadomanassaupāyāsadhammato* Sầu, khóc, khổ, ưu, não tự nhiên vì chịu đựng 5 sự điêu tàn như thân quyến điêu tàn, tài sản điêu tàn v.v… là lẽ thường.
40. *Samudayato* quan sát thấy biết sắc bởi sự tập khởi, nhân cho khổ sanh.
41. *Atthaṅgamato* quan sát thấy biết sắc bởi sự tiêu hoại vì không trụ được.
42. *Nissaraṇato* quan sát thấy biết sắc bởi sự xuất ly.

Cách quan sát thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là sự rỗng không bởi 42 cách cũng như sắc uẩn.

Khi bậc tu tiến quan sát thấy biết danh sắc là thứ rỗng không, trống trải bởi 42 cách như vậy, gọi là quan sát thấy thế gian bởi tính rỗng không. Tựa như lời dạy *Mogharāja* rằng:
"Suññato lokaṃ avekkhassu, mogharāja sadā sato;
Attānudiṭṭhiṃ ūhacca, evaṃ maccutaro siyā;
Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ, maccurājā na passati."
(su. ni. 1125; cūḷani. mogharājamāṇavapucchāniddesa 88);

Tạm dịch là: Này Mogharāja, ông hãy quan sát, nhìn thế gian bởi tính rỗng không, có niệm mọi lúc, nhổ bỏ ngã kiến bằng cách như vậy mới thoát được sự chết, tử thần không thấy người quán thế gian như vậy.

Khi bậc tu tiến quan sát thấy biết danh sắc là thứ trống trải, rỗng không bằng những cách khác nhau như đã phân tích trên đây, tâm cũng thản nhiên trong những danh sắc ấy, đó được xếp vào hành xả tuệ.

Quả báu hay ân đức của hành xả tuệ

Khi bậc tu tiến quan sát danh sắc bởi tính rỗng không như vậy, rồi đưa vào tính vô thường, khổ não, vô ngã, quan sát lặp đi lặp lại cũng sẽ hiện bày như vầy:

1. Diệt trừ sợ hãi, đoạn trừ sự hân hoan, có tâm thản nhiên quân bình với danh sắc.
2. Không chấp cứng danh sắc là của ta, có ví dụ tựa như một người đàn ông bỏ vợ, tức là có một người đàn ông cưới được một cô vợ khả hỷ, khả ái, khả ý; đến nỗi người ấy không thể xa lìa người vợ ấy dù chỉ một chốc lát, vì người ấy yêu nàng ta rất nhiều; khi người ấy thấy nàng ta đứng, hay ngồi, hay nằm, hoặc trò chuyện, hoặc vui cười với người đàn ông khác, người ấy phải bất mãn, phẫn nộ và rất tủi thân, rất buồn phiền. Một thời gian sau, khi thấy tội lỗi của nàng ta thì người ấy đâm ra nhàm chán, người ấy muốn thoát khỏi, bèn ly dị người vợ, không xem người vợ ấy là của mình như trước nữa. Kể từ đó, dù người ấy thấy nàng ta làm bất cứ điều gì với bất cứ ai, cũng không phẫn nộ, không bất mãn, không buồn rầu, không tủi thân mà chỉ có sự bình thản, vô tư. Điều này như thế nào thì bậc tu tiến đây cũng như thế ấy, muốn thoát khỏi tất cả danh sắc, nên xác định hành bởi quyết ly tùy quán trí, không thấy bất cứ cái gì để chấp cứng là của mình, mới đoạn trừ được sự sợ hãi, sự hân hoan, có tâm quân bình thản nhiên với tất cả danh sắc như thế ấy.
3. Khi bậc tu tiến có chánh niệm lương tri đang biết như vậy, tâm không muốn quay lại, không muốn trở ngược, không hướng vào ba cõi, 4 sanh chủng, 5 cảnh giới, 7 thức trú, 9 hữu tình cư, mà chỉ còn lại sự thản nhiên với danh sắc hay thấy danh sắc là vật bất tịnh ghê tởm, rác rưởi, nên mới quay đầu với hữu v.v…tựa như giọt sương trên lá sen và như lông cánh gà. Tức là:
   Thông thường giọt sương trên lá sen mềm nghiêng xuống, giọt nước ấy cũng chỉ chảy xuống, chứ không chảy ngược lên lại, không rẽ bên này bên kia như thế nào thì bậc tu tiến khi đạt đến tuệ này hẳn không quay trở lại, không rẽ đi vào hữu, sanh chủng v.v… như thế ấy.

   Lông cánh gà và sợi gân mà người ta lấy để trên lửa thì bị co rút teo lại, không nở ra như thế nào thì tâm của bậc tu tiến khi đạt đến tuệ này cũng như thế ấy, hẳn lùi lại với ba hữu, bốn sanh chủng, năm cảnh giới v.v… không muốn quay lại, không quay đầu trở lại nữa, chỉ có sự nhàm chán muốn thoát ra rồi thản nhiên vì thấy rõ rằng là thứ bất tịnh, đáng ghê tởm, không đáng ưa thích như thế ấy.
4. *Paṭissati* có niệm vững chắc, chi pháp đó là vô tham, vô sân, vô si vì khi niệm có sức mạnh vững chắc đã hiện bày thì sự tham lam, giận dữ, mê mờ không có. Tựa như sấm

chớp có cường độ cao làm cho sáng chói cả vùng trời nhìn thấy cái gì cũng rõ, không có đen tối như thế ấy, do đó tâm cũng chỉ có sự thản nhiên.

5. *Virattacittaṃ* tâm không chấp thủ cứng, không trói buộc, không đeo níu, không tham luyến trong sắc, thinh, khí, vị v.v… nên hiện bày mỗi sự thản nhiên.
6. *Najjhosatiṭṭhānaṃ* không níu giữ chế định làm cảnh, tức là không chấp nhận rằng 5 uẩn là thường hằng, lạc, ngã, vì có chánh niệm lương tri quan sát thấy rõ rằng 5 uẩn là bất tịnh, vô thường, khổ não, vô ngã, tưởng điên đảo biến mất không hiểu sai và không dính mắc, tâm chỉ có sự thản nhiên với danh sắc.
7. *Dukkha apacinaṃ* không tích lũy khổ lại, chỉ có sự nỗ lực cắt bỏ nguồn gốc đau khổ cho dứt, hoại đi, tâm cũng thản nhiên trong danh sắc.
8. *Nibbānameva pakkhandati* khi thấy danh sắc thì sợ hãi, khổ đau, tội lỗi, nhàm chán, muốn thoát ly, tâm vững chắc rồi thản nhiên, hướng đến sự tịch tịnh, nếu chưa đến Nibbāna thì cũng quay lại bắt cảnh danh sắc lặp đi lặp lại như thế nữa tựa như những con quạ của đoàn thương buôn đường biển. Tức là:
   Thời trước, lúc người chưa có kim chỉ nam hay la bàn thì những thương buôn đường biển khi thuyền tách bến thì đoàn thương buôn thường mang theo một con quạ biết phương hướng. Lúc nào thuyền bị gió thổi chạy sai hướng và không nhìn thấy bờ biển, lúc đó, họ thả con quạ tìm phương hướng. Con quạ ấy từ chót cột buồm bay lên giữa hư không, lượn theo khắp hướng chánh, hướng phụ, nếu thấy bờ biển thì nó hướng mặt về đó và bay đi luôn; còn nếu không thấy thì nó cũng bay ngược trở về, đậu chót cột buồm nữa. Điều này như thế nào thì hành xả tuệ cũng như thế ấy, nếu thấy trạng thái tịch tịnh là Nibbāna thì từ bỏ danh sắc đang sanh diệt ấy rồi hướng thẳng đến Nibbāna duy nhất, nếu không thấy thì quay trở ngược lại tác ý lấy danh sắc làm cảnh nữa, phải tác ý tới lui thuận nghịch như vậy thường xuyên.
9. *Tividhānupassanāvasena tiṭṭhati* hành xả tuệ này càng lâu càng vi tế, tinh lương tựa như người lấy rây sàng bột hay tựa như đánh cho tơi bông nơi hộp rồi dùng xa quây tơ như thế ấy, lúc quan sát danh sắc bằng những cách khác nhau như vậy, thì đoạn trừ được sự sợ hãi, sự hân hoan, có tâm thản nhiên quân bình trong sự quan sát danh sắc. Tâm hằn trụ vững bởi mãnh lực của cả ba tùy quán, khi trụ vững bởi cách như vậy thì đạt đến ba giải thoát môn và làm duyên cho sự phân chia thành bảy hàng Thánh nhân.

Ba tùy quán

Ba tùy quán là, vô thường tùy quán, khổ não tùy quán và vô ngã tùy quán.

Vô thường tùy quán đó là tuệ quán thấy danh sắc là vô thường, sinh khởi rồi diệt đi, sanh ở đâu thì diệt ở đó, tâm hướng đến giới không có hiện tượng (vô tướng giới), danh sắc xuất hiện chỉ có sự tiêu hoại đi rồi có tâm thản nhiên, có niệm đang theo dõi biết.

Khổ não tùy quán đó là tuệ quán thấy danh sắc là khổ não, không chịu đựng được, tâm cũng phát sanh sự rúng động trong danh sắc, rồi hướng vào giới không có nơi trú (vô nguyện giới), danh sắc cũng hiện bày là pháp đáng sợ hãi rồi thản nhiên, có niệm đang theo dõi biết.

Vô ngã tùy quán đó là tuệ quán thấy danh sắc không phải ngã, là vật rỗng không, trống trải, tâm hướng đến giới rỗng không (không tánh giới), danh sắc hiện bày là vật rỗng không, rồi có tâm thản nhiên, có niệm đang theo dõi biết.

Ba giải thoát môn

Vimokkhamukha dịch là con đường của sự giải thoát một cách đặc biệt khỏi tất cả phiền não, bởi ý nghĩa là cả ba tùy quán như đã đề cập, đó là con đường dẫn cho thoát khỏi thế gian, xuất khỏi thế gian là siêu thế, ấy là con đường đến Nibbāna.

Giải thoát có ba loại, đó là: Vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát và không tánh giải thoát.

1. Nếu bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát danh sắc là vô thường, gọi là người nhiều tín, vì lúc đầu có tín vừa đủ, lúc bước vào thực hành thấy rõ được vô thường bởi mãnh lực tuệ quán của chính mình đã được minh chứng nhìn qua ấy nên mới có nhiều tín, niềm tin nhiều. Tín quyền có sức mạnh với bậc đạo sư một cách vững chắc.
2. Nếu bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát danh sắc là khổ não, gọi là nhiều an tịnh, vì quan sát thấy khổ, tâm hướng về Nibbāna là lạc tối thượng yên tịnh vi tế bởi quan sát thấy chư pháp hành là khổ thật. Nếu ngược lại không có chư pháp hành, thì là lạc, là Nibbāna, tâm cũng trong sáng tràn đầy hoan hỷ, định quyền có sức mạnh vững chắc hẳn đạt được vô nguyện giải thoát.
3. Nếu bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ quan sát danh sắc là vô ngã, gọi là người nhiều tuệ, có nhiều tuệ sâu xa vi tế sắc bén, xa lìa si mê, hẳn đạt được không tánh giải thoát.

Animittavimokkha, chiết tự thành *animitta* + *vimokkha, animitta* là không có dấu hiệu, *vimokkha* là thoát khỏi tất cả phiền não. Vô tướng giải thoát có chi pháp là Thánh đạo làm cho Nibbāna thành cảnh rồi diễn tiến bởi tư cách không có hiện tượng, tức không có hiện tượng thường hằng, không có hiện tượng trường tồn và không có hiện tượng ngã.

Appaṇihitavimokkha, chiết tự thành *appaṇihita* + *vimokkha, appaṇihita* là không có chỗ trú, *vimokkha* là thoát khỏi tất cả phiền não. Vô nguyện giải thoát có chi pháp là Thánh đạo làm cho Nibbāna thành cảnh bởi tư cách không có nơi trú của phiền não ái, không có ái, sân, si v.v...

Suññatavimokkha, chiết tự thành *suññata* + *vimokkha, suññata* là rỗng không, *vimokkha* là thoát tất cả phiền não, không tánh giải thoát có chi pháp là Thánh đạo làm cho Nibbāna thành cảnh bởi tư cách rỗng không, tức rỗng không ái, sân, si.

8 bậc Thánh nhân

Tất các các vị Thánh đệ tử phải trải qua 3 tướng và ba giải thoát cả thảy. Gọi là Thánh nhân vì là bậc cao thượng có sở hành nơi thân, khẩu, ý toàn hảo bởi mãnh lực của giới, định, tuệ. Nói một cách khác, Thánh nhân là xa lìa kẻ thù, tức xa lìa phiền não như tham lam, sân giận, si mê v.v...

Bậc Thánh nói theo quả vị của sự tu tập có 8 loại là:
1. Bậc Thánh trụ trong đạo Thất lai.

2. Bậc Thánh trụ trong quả Thất lai.
3. Bậc Thánh trụ trong đạo Nhất lai.
4. Bậc Thánh trụ trong quả Nhất lai.
5. Bậc Thánh trụ trong đạo Bất lai.
6. Bậc Thánh trụ trong quả Bất lai.
7. Bậc Thánh trụ trong đạo Vô sanh.
8. Bậc Thánh trụ trong quả Vô sanh.

Bậc muốn chứng đạt những quả vị Thánh nhân này phải tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ trải qua những 16 tuệ quán khác nhau đối với đạo Thất lai là đạo thứ nhất. Còn đạo thứ hai, ba, tư phải tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ chỉ trải qua 13 tuệ quán, từ tiến thoái cường tuệ cho đến phản khán tuệ và phải trải qua 3 lần thì mới làm cho diệt tận khổ một cách chân chánh, bởi phạm hạnh đã thành.

7 bậc Thánh nhân

Thánh nhân được giải thích tiếp theo nữa đây có 7 loại, cũng ở trong những loại đã phân giải, tất cả chỉ khác nhau ở chỗ một số vị nhiều tín, một số vị nhiều sự an tịnh trong thời gian tu tập mà thôi.

Bảy bậc Thánh nhân này là:

1. *Saddhānusārī*[1] là bậc tùy tín hành (đạo Thất lai).
2. *Saddhāvimutto* là bậc tín giải thoát (quả Thất lai đến quả Vô sanh).
3. *Kāyasakkhi* là bậc thân chứng (đạo Thất lai đến quả Vô sanh).
4. *Ubhato bhāgavimutto* là bậc giải thoát lưỡng biên (bậc Vô sanh).
5. *Dhammānusārī* là bậc tùy pháp hành (đạo Thất lai).
6. *Diṭṭhippatto* là bậc kiến chí (quả Thất lai đến đạo Vô sanh).
7. *Paññāvimutto*[2] là bậc tuệ giải thoát (bậc Vô sanh).

Phân giải:

1. *Saddhānusārī* là bậc tùy tín hành (đạo Thất lai), tức là bậc quan sát danh sắc là vô thường, tín quyền có sự vượt trội. Do tín quyền vượt trội, vững mạnh nên chứng được đạo Thất lai, chỉ nói đến riêng lúc chứng đạo Thất lai. Vì thế mới gọi là bậc tùy tín hành, tức người nhiều thắng giải, đa tín, bậc nhớ tùy theo tín.
2. *Saddhāvimutto* là bậc tín giải thoát (quả Thất lai đến quả Vô sanh), tức là bậc quan sát danh sắc thấy vô thường, tín quyền nhiều hơn, vì tín quyền có nhiều như vậy, niềm tin hướng tâm vào sát-na đạo Nhất lai, đạo Bất lai, đạo Vô sanh. Và tín hướng đến ở sát-na 4 quả, tức quả Thất Lai - quả Vô sanh, vì thế gọi là tín giải thoát, tức giải thoát khỏi phiền não vì đa tín.

---

[1] Trong chú giải Paṭisambhidāmagga (saddhammapakāsinī) ám chỉ đến 5 bậc Thánh nhân, không chỉ đến hai bậc Thánh nhân là bậc giải thoát lưỡng biên và tuệ giải thoát. Nhưng ở chỗ khác ngài nói rằng 'người nào tác ý bởi tính khổ não, nhiều sự an tịnh hẳn có định quyền, người ấy gọi là bậc thân chứng ở mọi chỗ. Còn người đạt được thiền vô sắc rồi chứng quả tột gọi là giải thoát lưỡng biên. Hơn nữa, người nào tác ý bởi tính vô ngã, nhiều tuệ, hẳn có được tuệ quyền, người ấy gọi là bậc tùy pháp hành trong lúc là đạo Thất lai. Gọi là bậc kiến chí ở vị trí thứ 6, gọi là bậc tuệ giải thoát trong quả tột. (chú giải vimokkhaniddesa).

[2] Chú giải Phân tích đạo nói rằng người gọi là bậc thân chứng vì làm cho rõ nibbāna, vì là bậc chạm đến quả của thiền sắc, thiền vô sắc.

3. *Kāyasakkhi* là bậc thân chứng (đạo Thất lai đến quả Vô sanh), tức bậc quan sát danh sắc là khổ não, nhiều sự an tịnh, đạt được định quyền, tu tập chỉ tịnh nghiệp xứ đạt được thiền sắc, thiền vô sắc, sau đó tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đạt Đạo, Quả, Nibbāna gọi là bậc thân chứng, tức có danh thân chứng kiến, nói đến trong sát na Thất lai đạo - Vô sanh quả.
4. *Ubhatobhāgavimutto* là bậc giải thoát lưỡng biên (bậc Vô sanh), tức là bậc tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ đến thiền vô sắc trước, rồi mới tu tiến pháp minh sát tiếp tục cho đến chứng quả Vô sanh Nibbāna, gọi là bậc giải thoát lưỡng biên, tức bậc giải thoát bởi cả hai phần là thiền vô sắc và Thánh đạo.
5. *Dhammānusārī* là bậc tùy pháp hành (đạo Thất lai), tức bậc quan sát danh sắc thấy vô ngã, nhiều tuệ, có tuệ quyền là tùy pháp hành ở sát-na đạo Thất lai.
6. *Diṭṭhippatto* là bậc kiến chí (quả Thất lai đến đạo Vô sanh), tức bậc có trí mà mình được thấy biết, làm cho rõ, được chạm đến bằng tuệ rằng danh sắc là khổ, Nibbāna là lạc, tác ý trong vô ngã, tuệ quyền nhiều, vì đa tuệ nên gọi là bậc kiến chí.
7. *Paññāvimutto* là bậc tuệ giải thoát (bậc Vô sanh), tức bậc giải thoát bởi tuệ, là bậc tu tiến thuần quán cho đến chứng được quả Vô sanh.

Bậc Thánh với 3 tướng

Những bậc Thánh này đều phải trải qua 3 tướng cả thảy.

1. Vô thường tùy quán hành xả tuệ, đó là 2 bậc Thánh tùy tín hành và tín giải thoát.
2. Khổ não tùy quán hành xả tuệ, đó là hai bậc Thánh là bậc thân chứng và giải thoát lưỡng biên.
3. Vô ngã tùy quán hành xả tuệ, đó là 3 bậc thánh, tức bậc tùy pháp hành, kiến chí và tuệ giải thoát.

Giải rằng:

1. Nếu thấy vô thường có đa tín, chứng được đạo Thất lai … cho đến Vô sanh quả vì có nhiều tín gọi là bậc tùy tín hành (ở sát-na đạo Thất lai), tín giải thoát (ở sát-na na quả Thất lai - quả Vô sanh), còn 4 quyền còn lại là cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền diễn tiến theo tín quyền, tức là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, tương ưng duyên.
2. Nếu thấy khổ não, có định nhiều, chứng được đạo Thất lai đến quả Vô sanh vì có nhiều định quyền gọi là bậc thân chứng (ở sát-na Thất lai đạo đến Vô sanh quả), nếu có được thiền vô sắc rồi chứng được quả Vô sanh thì gọi là bậc giải thoát lưỡng biên. Còn 4 quyền còn lại là tín quyền, cần quyền, niệm quyền, tuệ quyền diễn tiến theo tín quyền, tức là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, tương ưng duyên.
3. Nếu thấy vô ngã, có tuệ quyền chứng được đạo Thất lai đến Vô sanh quả, có tuệ quyền nhiều gọi là tùy pháp hành (ở sát-na đạo Thất lai), kiến chí (trong sát na quả Thất lai đến đạo Vô sanh), tuệ giải thoát (ở sát-na quả Vô sanh). Còn 4 quyền còn lại là tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, diễn tiến theo tín quyền, tức là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, tương ưng duyên.

Tất cả Thánh đệ tử phải tu tập pháp minh sát, đều trải qua những thực tính như đề cập trên đây.

Bậc Thánh và giải thoát

Vimokkha là sự thoát ly, là tên gọi đạt đến Nibbāna, có ba loại là:

1. Vô tướng giải thoát.
2. Vô nguyện giải thoát.
3. Không tánh giải thoát.

Có tên như vậy, bởi mãnh lực sự tu tiến pháp minh sát theo tuần tự cho đến thấy vô thường, khổ não, vô ngã và chứng Đạo, Quả, Nibbāna.

1. Nếu quan sát thấy vô thường, có nhiều đức tin, đạt được vô tướng giải thoát, có vô tướng giải thoát làm trưởng. Còn hai giải thoát còn lại của tu tiến cũng diễn tiến theo giải thoát này là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên, có cùng một vị, được sắp là tu tiến với ý nghĩa có vị như nhau trong lúc xuyên suốt 4 Thánh đế có cùng một vị.
2. Nếu quan sát thấy khổ não, có nhiều an tịnh, đạt được vô nguyện giải thoát, tức có vô nguyện giải thoát làm trưởng. Còn hai giải thoát còn lại của tu tiến cũng diễn tiến theo giải thoát này là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên, có cùng một vị, được sắp là tu tiến với ý nghĩa có vị như nhau trong lúc xuyên suốt 4 Thánh đế có cùng một vị.
3. Nếu quan sát thấy vô ngã, có đa tuệ, đạt được không tánh giải thoát, tức có không tánh giải thoát làm trưởng. Còn hai giải thoát còn lại của tu tiến cũng diễn tiến theo giải thoát này là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên, có cùng một vị, được sắp là tu tiến với ý nghĩa có vị như nhau trong lúc xuyên suốt 4 Thánh đế có cùng một vị.

Nếu người nào tu tập đúng đắn, người ấy được gọi là tu tiến có khả năng làm cho ba giải thoát sinh khởi. Nếu tu tiến sai lầm thì ba giải thoát không sinh khởi được.

1. Nếu quan sát thấy vô thường, tâm thoát ra khỏi những tướng trạng như tướng của trường tồn, rồi thể nhập vô tướng, là Nibbāna, gọi là thoát ly bởi vô tướng giải thoát.
2. Nếu quan sát thấy khổ não, tâm thoát ra khỏi sự diễn tiến, tức danh sắc đang sanh diệt, rồi thể nhập sự không diễn tiến, là Nibbāna, gọi là thoát ly bởi vô nguyện giải thoát.
3. Nếu quan sát thấy vô ngã, tâm thoát ra khỏi những tướng trạng và sự diễn tiến, rồi thể nhập không hiện tượng và không diễn tiến, là Nibbāna, gọi là thoát ly bởi không tánh giải thoát.

Ba giải thoát hẳn có trong những sát-na khác nhau vì bốn tư cách như trưởng, trú vững, hướng tâm (*abhinihāra*), xuất ly. Ví dụ như là:

Khi thấy vô thường, vô tướng giải thoát làm trưởng, tâm trú vững bởi vô tướng giải thoát, tâm có sự hướng đi bởi vô tướng giải thoát, cũng đưa vào Nibbāna bởi vô tướng giải thoát.

Khi thấy khổ não, vô nguyện giải thoát làm trưởng, tâm trú vững bởi vô nguyện giải thoát, tâm có sự hướng đi bởi vô nguyện giải thoát, cũng đưa vào Nibbāna bởi vô nguyện giải thoát.

Khi thấy vô ngã, không tánh giải thoát làm trưởng, tâm trú vững bởi không tánh giải thoát, tâm có sự hướng đi bởi không tánh giải thoát, cũng đưa vào Nibbāna bởi không tánh giải thoát.

Như vậy, gọi là ba giải thoát có ở sát-na khác nhau bởi bốn tư cách.

Còn cả ba giải thoát có trong cùng một sát-na bởi 7 tư cách.

1. Khi thấy vô thường, tâm thoát khỏi tướng, gọi là vô tướng giải thoát; khi thoát khỏi tướng nào, không trú trong tướng ấy gọi là vô nguyện giải thoát; khi tâm không trú trong tướng nào thì rỗng không tướng ấy, gọi là không tánh giải thoát; khi rỗng không tướng nào, tướng ấy gọi là vô tướng giải thoát. Cả ba giải thoát có trong cùng sát-na. Vì 7 tư cách như sau:
   - Vì cách cùng hội họp.
   - Vì cách cùng chứng đắc.
   - Vì cách đến cùng nhau.
   - Vì cách cùng nhau thấu suốt.
   - Vì cách cùng tỏ ngộ.
   - Vì cách cùng chạm đến.
   - Vì cách cùng giác ngộ.
2. Khi thấy khổ não, tâm thoát khỏi nguyện vọng, gọi là vô nguyện giải thoát, không trú trong nguyện vọng nào thì rỗng không nguyện vọng ấy, gọi là không tánh giải thoát, rỗng không tướng nào thì tướng ấy gọi là vô tướng giải thoát, không có tướng vì tướng nào không trú trong tướng ấy gọi là vô nguyện giải thoát.
   Cả ba giải thoát có trong cùng một sát-na vì 7 tư cách như có cách cùng hội họp v.v... như đã đề cập.
3. Khi thấy vô ngã thì thoát khỏi sự chấp cứng, gọi là không tánh giải thoát, rỗng không tướng nào thì tướng ấy gọi là vô tướng giải thoát, không có tướng vì tướng nào không an trú trong tướng ấy gọi là vô nguyện giải thoát, không trú trong tướng nào, rỗng không tướng ấy gọi là không tánh giải thoát.

Cả ba giải thoát có trong cùng một sát-na vì 7 tư cách như có cách cùng hội họp v.v... như đã đề cập.

Tuần tự ba tuệ quán có 15 điều

Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ; cả ba tuệ này có cùng ý nghĩa, như có trình bày trong Phân tích đạo, có ý nghĩa như vầy:

1. Tuệ quán thấy sự sanh diệt của danh sắc, rồi muốn thoát ly khỏi danh sắc ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát sự sanh diệt của danh sắc là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với cách sanh diệt của danh sắc là hành xả tuệ.
2. Tuệ quán thấy sự diễn tiến của danh sắc đang sanh diệt, rồi muốn thoát ly khỏi danh sắc ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc đang sanh diệt ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc đang sanh diệt ấy là hành xả tuệ.
3. Tuệ quán thấy hiện tượng, là sự vô thường, không trường tồn v.v... của tất cả danh sắc, rồi muốn thoát ly khỏi danh sắc ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
4. Tuệ quán thấy nghiệp là nhân làm cho danh sắc phát sanh nữa, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.

5. Tuệ quán thấy danh sắc tái tục, tức thấy sự sinh khởi tiếp của danh sắc, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
6. Tuệ quán thấy cảnh giới của danh sắc, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
7. Tuệ quán thấy sự sinh khởi của tất cả uẩn, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
8. Tuệ quán thấy sự sanh (*upapatti*), tức sự diễn tiến pháp quả của danh sắc đang sanh diệt, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
9. Tuệ quán thấy sanh tự nhiên, tức sự sanh ra của danh sắc, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
10. Tuệ quán thấy sự già tự nhiên của danh sắc ấy, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
11. Tuệ quán thấy sự bệnh tật tự nhiên của danh sắc ấy, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
12. Tuệ quán thấy sự chết tự nhiên của danh sắc ấy, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
13. Tuệ quán thấy sự buồn rầu, tức sự bức bối của tâm vì chịu cảnh điêu tàn của thân quyến, tài sản, bị bệnh tật hành hạ, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
14. Tuệ quán thấy sự bi thống, tức sự than thở, khóc than vì chịu cảnh ngũ sự điêu tàn như thân quyến, tài sản, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.
15. Tuệ quán thấy sự ảo não, tức sự day dứt vì chịu sự đau khổ nặng nề của tâm vì thân quyến chết, tài sản tổn hại, bị bệnh tật hành hạ, thấy sai, giới bị hoại. Chi pháp chính là sân, rồi muốn thoát ly ấy là dục thoát tuệ, sự chú tâm quan sát danh sắc ấy là quyết ly tuệ, sự thản nhiên với danh sắc ấy là hành xả tuệ.

Những tư cách được phân giải ở đây có 15 điều, được xếp vào tướng trạng của ba tuệ, chia chẻ vi tế hơn nữa để lợi lạc cho học viên và bậc tu tiến.

Lẽ thường, tất cả bậc tu tiến cả bậc xuất gia và người tại gia, cả trong thời quá khứ - hiện tại - vị lai sẽ phải có trạng thái thực tính là quả của sự tu tập như nhau. Tựa như nước biển. Tức thông thường nước biển dù bất cứ nơi đâu, quốc gia nào cũng đều có vị mặn như nhau, vì thế dù là dân tộc nào, ngôn ngữ nào nếu đã vào tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ này đều có những tuệ quán sinh khởi giống nhau cả vậy. Đó là điều thật tuyệt diệu trong tông giáo.

Quan sát danh sắc là khổ

Tướng trạng của dục thoát tuệ, quyết ly tuệ và hành xả tuệ, ngoài ra những gì đã đề cập thì vẫn còn rất nhiều, nhưng sẽ chỉ giải thích gom lại với nhau thành từng điều như sau:

1. Tuệ quán thấy sự sanh là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
2. Tuệ quán thấy sự diễn tiến của danh sắc đã sanh ra là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
3. Tuệ quán thấy hiện tượng pháp hành, tức vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng của danh sắc tất cả là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
4. Tuệ quán thấy nghiệp là nhân cho chúng sanh tái tục nữa là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
5. Tuệ quán thấy tái tục, tức sanh ra nữa là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
6. Tuệ quán thấy cảnh giới nào cũng vậy như khổ thú, lạc thú là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
7. Tuệ quán thấy sự sinh khởi của tất cả uẩn là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
8. Tuệ quán thấy sự sanh của danh sắc, đó là sự diễn tiến quả của nghiệp của danh sắc là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
9. Tuệ quán thấy sanh tự nhiên là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
10. Tuệ quán thấy già tự nhiên là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
11. Tuệ quán thấy bệnh tự nhiên là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
12. Tuệ quán thấy chết tự nhiên là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
13. Tuệ quán thấy âu sầu là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
14. Tuệ quán thấy khóc than là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
15. Tuệ quán thấy sự ảo não là khổ, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.

Những tư cách được phân giải đây có 15 điều được xếp vào tướng trạng của hành xả tuệ và ngoài ra đây vẫn có nữa là:

Quan sát danh sắc là thứ đáng sợ hãi

1. Tuệ quán thấy sự sanh là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
2. Tuệ quán thấy sự diễn tiến của danh sắc đã sanh ra là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.

3. Tuệ quán thấy hiện tượng pháp hành, tức vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng của danh sắc tất cả là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
4. Tuệ quán thấy nghiệp là nhân cho chúng sanh tái tục nữa là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
5. Tuệ quán thấy tái tục, tức sanh ra nữa là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
6. Tuệ quán thấy cảnh giới nào cũng vậy như khổ thú, lạc thú là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
7. Tuệ quán thấy sự sinh khởi của tất cả uẩn là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
8. Tuệ quán thấy sự diễn tiến của quả, đó là quả của nghiệp của danh sắc là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
9. Tuệ quán thấy sanh tự nhiên là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
10. Tuệ quán thấy lão tự nhiên là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
11. Tuệ quán thấy bệnh tự nhiên là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
12. Tuệ quán thấy tử tự nhiên là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
13. Tuệ quán thấy âu sầu là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
14. Tuệ quán thấy khóc than là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.
15. Tuệ quán thấy sự ảo não là sợ hãi, muốn thoát ly, chú tâm tu tiến, thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ.

Những tư cách được phân giải đây có 15 điều được xếp vào tướng trạng của hành xả tuệ và ngoài ra đây vẫn có nữa là:

Quan sát danh sắc rồi thản nhiên

1. Sự sanh là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
2. Sự diễn tiến của danh sắc là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
3. Cả ba hiện tượng như vô thường tướng v.v… là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
4. *Āyūhana* nghiệp làm nhân cho tái tục tiếp nữa chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.

5. Tái tục là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
6. Cảnh giới là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
7. *Nibbatti* sự sinh khởi của tất cả uẩn là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
8. *Upapatti* sự diễn tiến của quả, tức quả nghiệp của tất cả chúng sanh là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
9. Sanh tự nhiên là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
10. Già tự nhiên là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
11. Bệnh tự nhiên là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
12. Chết tự nhiên là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
13. Sầu là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
14. Sựu khóc than là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.
15. Sự ảo não là chư hành, thản nhiên với những hành ấy là xả, chư hành cũng vậy, pháp xả cũng vậy; cả hai được xem là pháp hành, thản nhiên với những hành ấy là hành xả tuệ.

Tư cách phân giải 15 điều xếp vào tướng trạng của hành xả tuệ.

Ba tuệ quán giống nhau

Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ; cả ba tuệ này có cùng ý nghĩa, chỉ khác nhau về con chữ.

1. *Pubbabhāge nibbidāñāṇena nibbinnassa uppādādīni pariccajitukāmatā muñcitukāmatā.*
   Trong phần đầu, việc muốn dứt bỏ 15 cách như sự sanh (*uppāda*) v.v… đoạn trừ sự trói buộc, đoạn trừ sự hài lòng, đoạn trừ sự tham lam trong danh sắc ấy bởi phiền yểm tuệ, được xếp vào dục thoát tuệ.
2. *Muñcanassa upāyakaraṇatthaṃ majjhe paṭisaṅkhānaṃ paṭisaṅkhā.*
   Trong phần giữa, sự quan sát đều đặn để tìm đường lối dứt bỏ, xếp vào quyết ly tuệ.
3. *Muñcitvā avasāne ajjhupekkhanaṃ santiṭṭhanā.*

Trong phần cuối, dứt bỏ sự luyến ái rồi thản nhiên trong danh sắc, xếp vào hành xả tuệ.

Nói tóm gọn như vầy, vừa muốn thoát ly, vừa quan sát đều đặn, vừa thản nhiên; được xếp vào hành xả tuệ.

Tột đỉnh của minh sát

Thông thường cây cối và những loại cây lương thực khác nhau phải có đỉnh như thế nào thì minh sát cũng như thế ấy, phải có tột đỉnh như nhau. Tột đỉnh của minh sát có 2 loại là:

1. *Sikkhapatta* là minh sát đạt đến đỉnh, ngọn, tột. Đó là hành xả tuệ đủ 6 chi, khi đủ 6 chi người ấy có hi vọng sẽ chứng Đạo, Quả, Nibbāna chắc chắn.
2. *Vuṭṭhānagāminī* là minh sát đạt đến sự xuất ly có sự tiếp nối với đạo. Như có dẫn chứng xác nhận '*maggena saddhiṃ ghaṭiyati*' - nối tiếp nhau với đạo.

Đạo gọi là xuất ly (*vuṭṭhāna*) vì thoát khỏi vật (*vatthu*) chấp thủ là hai hiện tượng như:

- *Nimittabhūto abhinivitthavatthuto* ra khỏi tướng, ra khỏi vật là nhân cho sự chấp thủ, đó là 5 uẩn là cảnh của minh sát.
- *Ajjhattapavattato* ra khỏi sự diễn tiến của tà kiến trong nội phần cơ tánh của mình và ra khỏi khối phiền não diễn tiến theo tà kiến ấy.

Vì cả hai nguyên nhân, minh sát được gọi là đạo xuất ly (*vuṭṭhānagāminī*).

6 chi phần của hành xả tuệ

1. *Bhayañca nandiñca vippahāya* (*visuddhimagga*) không có sự sợ hãi, không có sự hân hoan hay ghét bỏ, luôn quan sát chu toàn, không có sự trở ngại, xác định được dễ nhất.
2. *Neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno* (a. ni. 6.1) An trú không vui, không buồn chỉ có chánh niệm lương tri quan sát thản thiên.
3. *Sabbasaṅkhāresu udāsīno hoti majjhatto* (*visuddhimagga*) là người quân bình thản nhiên trong chư hành, không chấp là ta, của ta, tựa như người đàn ông chia tay với vợ như thế ấy.
4. *Santiṭṭhānā paññā* (*paṭisambhdāmagga*) dứt bỏ rồi thản nhiên đặng ở cuối cùng hay định trụ lâu, quan sát được lâu, không muốn ngồi dậy vì tâm an tịnh, không có sự phóng dật, pháp cái không quấy rối.
5. *Suppagge piṭṭhaṃ vaṭṭayamānaṃ viya*[1] (*visuddhimagga*) tuệ quán ấy giống như bột trong mẹt đang bị vò, giống như bông được bóc ra làm cho tơi, quan sát chư hành bằng nhiều cách cho đến đoạn trừ sự sợ hãi và sự hân hoan, có sự quân bình trong cách xem xét hành, trú trong ba pháp tùy quán.
6. *Paṭilīyati paṭikuṭati paṭivattati na sampasārīyati* (*milindapañhā*) tâm của bậc tu tiến, hẳn quay lại, rút lui, lùi lại, không trải ra trong ba hữu, 4 sanh chủng, 5 cảnh giới, bảy thức trú, chín hữu tình cư. Tức là tâm thu hẹp để phóng dật ra bên ngoài một cách ít nhất đến nỗi không có xảy ra trong lúc quan sát, ngay cả cảnh nội phần cũng thụt lùi tựa như cao su bị giãn ra rồi co lại như thế ấy.

18 cách thoát ra khỏi sự chấp thủ

---

[1] sappagge piṭṭhaṃ vaṭṭiyamānaṃ viya (giáo trình)

1. Bám vào pháp hành bên trong rồi xuất ly pháp hành bên trong. Như một vài người quan sát danh sắc bên trong rồi xuất ly pháp hành bên ngoài, tức danh sắc của người khác với hành phi thành do thủ, thấy rõ là vô thường, khổ não, vô ngã rồi quay lại quan sát danh sắc bên trong, đạo cũng sinh khởi, có dẫn chứng rằng *'Tassevaṃ sammasato ajjhattaṃ sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati.'* - Khi bậc tu tiến quan sát danh sắc như vậy, trong thời quan sát danh sắc bên trong, minh sát cũng nối tiếp với đạo, nghĩa là đạo sẽ sinh khởi vì minh sát.

2. Bám vào pháp hành bên trong rồi xuất ly pháp hành bên ngoài. Như quan sát danh sắc bên trong, quan sát pháp hành bên ngoài như đã đề cập, nhưng lúc quan sát danh sắc bên ngoài, minh sát cũng nối tiếp với đạo, tức đạo sanh như có dẫn chứng rằng *'Sace panassa bahiddhā sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati'* - Nhưng nếu trong thời quan sát chư hành (danh sắc) bên ngoài, minh sát của bậc tu tiến ấy cũng nối tiếp với đạo. Như ngài tướng quân chánh pháp *Sārīputta* nghe từ ngài *Assaji* rằng:
''Ye dhammā hetuppabhavā, tesaṃ hetuṃ tathāgato āha;
Tesañca yo nirodho, evaṃ vādī mahāsamaṇo'' (*Apadāna*)
Những pháp nào sanh từ nhân, có nhân làm sở sanh, Như Lai thuyết nhân của những pháp ấy và thuyết cách diệt của những pháp ấy. Bậc đại Sa-môn thường thuyết như vậy.
Vừa nghe chỉ bấy nhiêu, ngài có thể hiểu rõ rằng *'yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ'* - Bất cứ một điều nào có sự sanh là lẽ thường thì tất cả những điều ấy đều có sự diệt là lẽ thường.
Nếu quan sát thấy như vậy, rồi thoát ly 5 uẩn, tức đạo sinh khởi gọi là thoát ra 5 uẩn bởi đoạn trừ một lần.

3. Bám vào pháp hành bên ngoài rồi xuất ly pháp hành bên ngoài. Như quan sát danh sắc của người khác và hành phi thành do thủ rồi đạo sanh,

4. Bám vào pháp hành bên ngoài rồi xuất ly pháp hành bên trong. Như quan sát danh sắc của người khác và hành phi thành do thủ rồi trở lại quan sát danh sắc bên trong nên mới chứng đạo.

5. Bám vào trong sắc rồi xuất ly sắc. Như quan sát sắc tứ đại, sắc y sinh làm cho thành từng bọn rồi quan sát thọ, tưởng, hành, thức; thấy rõ rằng không phải sắc mà chỉ là danh rồi trở lại quan sát nữa, đạo cũng sinh khởi. Như có dẫn chứng rằng:

   ''Tassevaṃ sammasato rūpasammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati'' - Khi bậc tu tiến ấy quan sát như vậy, trong thời quan sát sắc, minh sát nối tiếp với đạo, tức đạo sanh.

6. Bám vào trong sắc rồi xuất ly vô sắc. Như quan sát sắc, quan sát danh, quay lại quan sát danh thì đạo sanh, như có dẫn chứng rằng : *'Sace panassa arūpasammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati'* - Nhưng trong lúc bậc tu tiến này quan sát vô sắc, minh sát nối với đạo.

7. Bám vào trong vô sắc rồi xuất ly vô sắc. Như quan sát danh rồi đạo sanh.

8. Bám vào trong vô sắc rồi xuất ly sắc. Như quan sát bốn danh uẩn rồi quan sát sắc, đạo sanh.
9. Xuất ly cả 5 uẩn cùng lúc. Như quan sát rằng *'yaṃkiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamma'* - Bất kể điều gì có sự sanh là thường, tất cả điều ấy đều có sự diệt là thường, rồi đạo sanh.
10. Bám vào bởi tính vô thường rồi xuất ly bởi tính vô thường. Lúc đầu quan sát vô thường trước, tiếp sau đó quan sát khổ và vô ngã, lúc xuất thật sự thấy vô thường. Như có dẫn chứng rằng *'Tassevaṃ paṭipannassa aniccato sammasanakāle vuṭṭhānaṃ hoti'* - Khi bậc tu tiến ấy tu tập như vậy, sự xuất ly cũng có trong thời quan sát bởi tính vô thường.
11. Bám vào bởi tính vô thường rồi xuất ly bởi tính khổ não. Như lúc đầu quan sát thấy vô thường, lúc đạt đến đạo thì thấy khổ não, vừa thấy khổ đạo sanh.
12. Bám vào bởi tính vô thường rồi xuất ly bởi tính vô ngã. Như lúc đầu quan sát thấy vô thường, sau đó quan sát thấy khổ não, lúc đạt đến đạo thì thấy vô ngã hiện bày rồi đạo sanh. Như có dẫn chứng rằng: *'Sace panassa dukkhato anattato sammasanakāle vuṭṭhānaṃ hoti'* - Nếu trong thời ông quan sát bởi tính khổ, bởi tính vô ngã, xuất ly cũng sanh [hay nếu bậc tu tiến lúc đầu quan sát thấy vô thường, sau đó thấy khổ não, vừa thấy vô ngã đạo sinh khởi].
13. Bám vào bởi tính khổ não rồi xuất ly bởi tính khổ não. Như lúc đầu quan sát thấy khổ não, sau đó thấy vô thường và vô ngã, khi đạt gần đến đạo thì khổ não hiện rõ rồi đạo sanh.
14. Bám vào bởi tính khổ não rồi xuất ly bởi tính vô thường. Như lúc đầu quan sát thấy khổ não, sau đó thấy vô thường và vô ngã, khi đạt gần đến đạo thì vô thường hiện rõ rồi đạo sanh.
15. Bám vào bởi tính khổ não rồi xuất ly bởi tính vô ngã. Như lúc đầu quan sát thấy khổ não, sau đó thấy vô thường và vô ngã, khi đạt gần đến đạo thì vô ngã hiện rõ rồi đạo sanh.
16. Bám vào bởi tính vô ngã rồi xuất ly bởi tính vô ngã. Như lúc đầu thấy vô ngã, sau đó thấy vô thường và khổ não, khi đạt gần đến đạo thì vô ngã hiện bày rõ rồi đạo sanh.
17. Bám vào bởi tính vô ngã rồi xuất ly bởi tính khổ não. Như lúc đầu thấy vô ngã, sau đó thấy vô thường và khổ não, khi đạt gần đến đạo thì khổ não hiện bày rõ rồi đạo sanh.
18. Bám vào bởi tính vô ngã rồi xuất ly bởi tính vô thường. Như lúc đầu thấy vô ngã, sau đó thấy vô thường và khổ não hiện bày, khi đạt gần đến đạo thì vô thường hiện bày rõ rồi đạo sanh.

Tất cả bậc tu tiến bắt đầu tu tập tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ một cách đúng đắn rồi sẽ phải có thực tính, có tư cách hiện bày như đã đề cập trên đây giống nhau, một số vị thấy rõ vô thường, một số vị thấy rõ khổ não, một số vị thấy rõ vô ngã rồi mới chứng Đạo, Quả, Nibbāna.

Quả báo hay ân đức của hành xả tuệ (một cách khác)

Hành xả tuệ là tuệ quán thấy danh sắc là khổ não, tội lỗi, sanh nhàm chán, muốn thoát ly, chú tâm tu tập thản nhiên trước danh sắc, gọi là tuệ quán già dặn đạt đến đỉnh, tức tột đỉnh. Đó gọi là minh sát đạt đến sự xuất ly (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*) khỏi phiền não và khối khổ bởi mãnh lực của đạo như đã đề cập rồi. Tóm lại quả báu có bốn, đó là :

1. Người thấy danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã trong giai đoạn đầu, nhưng lúc đến đạo cũng thấy rõ vô thường, người ấy có nhiều thắng giải, nhiều đức tin, nhiều tín quyền, hẳn thoát ly là đạt đến Nibbāna bởi vô tướng giải thoát, là bậc tùy tín hành ở sát-na đạo thứ nhất, tức đạo Thất lai, là bậc tín giải thoát trong 7 vị trí là bậc quả Thất lai, đạo Nhất lai, quả Nhất lai, đạo Bất lai, quả Bất lai, đạo Vô sanh, quả Vô sanh.
2. Nếu xuất ly hướng khổ não, tức lúc đến đạo thấy rõ khổ não, người ấy có nhiều an tịnh, có được định quyền hẳn xuất ly bởi vô nguyện giải thoát, trở thành bậc thân chứng ở mọi vị trí.
3. Người nào tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ đến thiền vô sắc rồi, lấy chỉ tịnh làm nền tảng của minh sát cho đến chứng đạo Vô sanh, quả Vô sanh, người ấy là bậc giải thoát lưỡng biên, tức quả Vô sanh.
4. Nếu xuất ly hướng vô ngã, tức lúc đến đạo thấy rõ vô ngã, người ấy có nhiều sự hiểu biết, có được tuệ quyền hẳn xuất ly bởi không tánh giải thoát, trở thành bậc tùy pháp hành ở sát-na chứng đạo Thất lai; trở thành bậc kiến chí[1] trong 6 vị trí là ở sát-na quả Thất lai, đạo Nhất lai, quả Nhất lai, đạo Bất lai, quả Bất lai, đạo Vô sanh; trở thành bậc tuệ giải thoát trong quả tột là quả Vô sanh.

Để đạt được minh sát đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*) này cho rõ ràng cùng với tuệ ban sơ, tức họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ, dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ, thuận lưu tuệ và những tuệ sau như chuyển tộc tuệ v.v… nên biết sáu ví dụ so sánh như sau:

So sánh hành xả tuệ có 6 điều

1. So sánh với con dơi

Có một con dơi ẩn náu trên cây mận năm cành do có ý muốn sẽ được hoa hay quả trên cây mận đó. Nó đậu trên cành thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm không có cái gì, không gặp cái gì, đều như nhau. Nên nó dứt bỏ luyến ái ở cây ấy, do suy nghĩ rằng cây này không có một quả nào, trên cây này không có cái gì để ăn được, không còn gì để bám níu, rồi bay lên cành cây thẳng ngay ngọn, đưa đầu giữa nhánh cây, ngước nhìn lên, bay lên hư không và đi đến nơi cây có trái khác. So sánh với sự tu tập như vầy:

1. Bậc tu tiến pháp minh sát như con dơi.
2. Năm thủ uẩn như cây mận năm cành,
3. Sự chấp thủ năm uẩn như sự ẩn náu của con dơi nơi cây mận ấy.

[1] Khi tác ý bởi tính vô ngã, tuệ quyền nhiều sức mạnh, do tuệ quyền nhiều sức mạnh nên người đạt được đạo Vô sanh, làm cho tỏ ngộ quả Vô sanh vì nhân ấy, ngài gọi là bậc kiến chí.

4. Người quan sát uẩn thứ nhất không thấy cái gì nên chấp thủ, nên quan sát uẩn thứ 2-3-4-5 cũng không thấy gì nữa, tựa như con dơi ấy đậu cành thứ nhất không thấy cái gì nên đậu, cành thứ 2-3-4-5 cũng không thấy cái gì như thế ấy.
5. Việc bậc tu tiến nhàm chán bởi vì thấy 5 uẩn là vô thường, khổ não, vô ngã và phát sanh ba trí như dục thoát tuệ, quyết ly tuệ và hành xả tuệ; tựa như con dơi ấy từ bỏ sự nuối tiếc với cái cây ấy bởi suy nghĩ cây này không có hoa quả chi cả.
6. Thuận lưu tuệ của bậc tu tiến tựa như sự bay lên trên cao bám nơi cành cao nhất của con dơi.
7. Chuyển tộc tuệ tựa như sự ló đầu nhìn lên cao của con dơi.
8. Đạo tuệ tựa như sự bay lên trên hư không của con dơi.
9. Quả tuệ tựa như sự bay lên đậu trên cây có quả khác của con dơi.
10. Phản khán tuệ tựa như sự nhìn đường của con dơi.

2. So sánh như rắn hổ mang (*kaṇhasappo*)

Có một thanh niên muốn bắt cá nên lấy cái nơm mò đặt xuống nước rồi thòng tay dò theo xuống, vô tình có con rắn hổ mang chui vào nhưng chàng trai không biết đó là rắn hổ mang, chụp vào cổ rắn trong nước nghĩ thấy vui trong lòng rằng ta bắt được cá to nên rất vui vì nghĩ rằng là cá thật mà lại còn to nữa. Khi bắt đưa ra khỏi nước mới biết là rắn vì thấy vằn vện hình hoa lá, chàng trai sinh khởi sự sợ hãi làm mãnh lực thấy tội lỗi nguy hiểm trong cái bắt như vậy, vì sẽ bị rắn cắn chết, phải thả ra ngay cho nhanh, nên tìm phương cách, tức nắm lấy đuôi rắn cởi vòng quấn ở tay rồi đưa lây quay vòng trên đầu 2-3 lần làm cho rắn mệt mỏi và kiệt sức rồi quăng đi, kèm theo tiếng chửi lầm bầm và nguyền rủa rằng 'con quỷ rắn này đi cho xa dùm cái' rồi nhanh chóng đi lên bờ đầm đứng coi phương hướng mà nghĩ rằng 'mình thoát khỏi con rắn rồi'. Trong cách so sánh này có như vầy:

1. Thời điểm người tái tục thành hình từ ban đầu rồi thích thú hân hoan tựa như chàng trai ấy bắt được rắn hổ mang nghĩ là cá to nên rất vui mừng như thế ấy, lúc này chưa tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, vẫn còn vui thích thế gian.
2. Lúc bậc tu tiến pháp quán chỉ rõ và xác định danh sắc, thấy nhân và duyên của danh sắc, thấy vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng, thấy sự sanh diệt của danh sắc, thấy duy nhất sự diệt của danh sắc, danh sắc hiện bày như thứ đáng sợ hãi, lúc này được xem như chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ, phổ thông tuệ, tiến thoái tuệ, diệt một tuệ, họa hoạn tuệ, tựa như người thanh niên bắt rắn ra khỏi nơm thấy vằn vện nên phát sợ.
3. Lúc bậc tu tiến pháp minh sát thấy khổ, tội lỗi, đã thấy sợ hãi trong danh sắc, đây là tội quá tuệ (*ādīnavañāṇa*), tựa như chàng trai bắt rắn thấy tội lỗi nguy hiểm trong việc bắt rắn đó, nếu bị cắn sẽ nguy hiểm đến tính mạng.
4. Lúc bậc tu tiến pháp minh sát quan sát thấy biết danh sắc là khổ, tội lỗi, nguy hiểm phát sanh nhàm chán là phiền yểm tuệ (*nibbidāñāṇa*) tựa như chàng thanh niên quan sát thấy khổ, tội lỗi, nguy hiểm sẽ sinh khởi cho mình rất nhiều trong lúc nắm lấy cổ rắn rồi sanh sự nhàm chán, không muốn để cho rắn trong tay mình nữa.
5. Lúc bậc tu tiến pháp minh sát muốn xuất ly danh sắc, muốn thoát ra luân hồi này là dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*) tựa như chàng thanh niên nắm lấy cổ rắn ấy muốn ném con rắn khỏi mình.

6. Khi bậc tu tiến đưa danh sắc vào 3 tướng bởi 40 phương cách, đây là dục thoát tuệ vững mạnh đạt đến lãnh vực quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*) còn yếu, tựa như chàng thanh niên nắm lấy cổ rắn rồi tìm cách ném nó đi xa khỏi mình.
7. Khi bậc tu tiến pháp quán danh sắc đưa vào 3 tướng lặp đi lặp lại hoài với 3 tướng thì vô thường, khổ não, vô ngã, làm cho phiền não không còn sức mạnh cho đến mức nhổ bỏ thường tưởng không có khả năng thấy là thường, lạc, xinh đẹp, ngã, ta, tôi. Chỉ có sự thản nhiên với danh sắc, đó là hành xả tuệ, tựa như người thanh niên bắt rắn ấy quay cho kiệt sức cho đến nỗi con rắn không thể quấn cắn được, tâm thản nhiên.
8. Lúc bậc tu tiến thấy tam tướng thì vô thường, khổ não, vô ngã rõ ràng, thấy 4 Thánh đế, đó là thuận lưu tuệ tựa như thanh niên ấy đang thả con rắn và chắc chắn rằng ta thoát khỏi nguy hiểm bởi cách như vậy.
9. Chuyển tộc tuệ tựa như việc thả rắn ra khỏi tầm tay của người ấy rồi mau chóng nhảy lên bờ hồ.
10. Đạo tuệ tựa như cách đứng trên bờ.
11. Quả tuệ tựa như cách đứng ở nơi không có sợ hãi, đứng nơi an toàn, đứng nơi không nguy hiểm.
12. Phản khán tuệ tựa như việc nhìn đường của người ấy.

Tất cả bậc tu tiến ngay cả đã trải qua, đang diễn tiến và sẽ có ở vị lai đều phải trải qua trạng thái của các tuệ quán giống nhau cả.

3. So sánh như ngôi nhà cháy

Khi gia chủ dùng bữa chiều no nê, rồi lên giường, ngủ thiếp đi và căn nhà bị lửa cháy. Người ấy thức dậy, thấy lửa cháy, giựt mình kinh sợ, rồi suy nghĩ tìm đường thoát thân rằng nếu ta thoát khỏi đây mà không bị lửa cháy thì thật tốt. Nên mới nhìn quanh kiểm tra, khi thấy con đường thoát thì chạy một cách nhanh chóng và đứng nơi an toàn. Trong điều đó có so sánh như vầy:

1. Sự chấp thủ là ta, của ta trong năm uẩn của kẻ ngu phàm nhân như sự thọ thực xong lên giường nằm ngủ của gia chủ.
2. Sự tu tiến pháp minh sát cho đến thấy tam tướng, thấy danh sắc hiện bày là thứ đáng sợ, có tỗi lỗi, sanh nhàm chán đó là họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ tựa như gia chủ như khi thức dậy, giựt mình, kinh sợ vì thấy lửa cháy.
3. Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ tựa như cách muốn thoát khỏi đám lửa nhanh chóng tìm con đường đi ra cho đến lúc thấy đường hướng thản nhiên rằng sẽ phải an toàn bởi phương cách này nên nhẹ lòng không nóng nảy như trước.
4. Thuận thứ tuệ như thấy con đường đi ra và chắc chắn đường này an toàn.
5. Chuyển tộc tuệ như sự đi ra khỏi nhà.
6. Đạo tuệ như chạy ra một cách nhanh chóng.
7. Quả tuệ như đứng ở nơi an toàn.
8. Phản khán tuệ như sự nhìn lại đường đến của mình.

4. So sánh như con bò

Có con bò của một nông dân, khi chủ nhân nằm ngủ vào ban đêm thì đã phá chuồng trốn đi. Gần rạng đông người chủ ấy đi đến chuồng bò, nhìn biết con bò ấy trốn đi, theo dõi dấu

chân, thấy con bò của đức vua, người ấy tưởng con bò này của mình, rồi nó dẫn đi; khi vừa bình minh, người ấy nhận ra những con bò này không phải của mình mà là bò của đức vua. Người ấy sợ hãi suy nghĩ rằng khi nào người của đức vua chưa đến bắt ta như kẻ trộm và đưa ta đến bất hạnh, suy vong thì ta nên trốn thoát ngay lúc đó; nên bỏ lại con bò và chạy đi một cách nhanh chóng và dừng lại ở nơi an toàn. Trong thí dụ ấy, có so sánh như vầy:

1. Sự chấp thủ năm uẩn là ta, của ta, của phàm phu như cách dắt bò của đức vua về mà tưởng là bò của mình.
2. Sự biết rõ năm uẩn chỉ có danh sắc sinh do nhân và duyên là pháp vô thường, khổ não và vô ngã, chỉ có sự sanh diệt và chỉ có sự diệt duy nhất đó là chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ, phổ thông tuệ, tiến thoái tuệ, diệt một tuệ; tựa như sự nhận biết là bò của đức vua, khi vừa bình minh.
3. Họa hoan tuệ, tội quá tuệ, phiền yểu tuệ tựa như lúc sợ hãi tội lỗi và sanh sự nhàm chán của chàng nông dân ấy.
4. Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ như người muốn bỏ chạy, tìm đường thoát rồi bỏ đi giống như không có gì xảy ra.
5. Thuận thứ tuệ như sự chuẩn bị hành trình thẳng tiến của nông dân ấy vì biết rõ phải đi đường này.
6. Chuyển tộc tuệ tựa như sự dứt bỏ con bò.
7. Đạo tuệ như sự trốn thoát.
8. Quả tuệ như đứng lại nơi không nguy hiểm, sau khi trốn thoát.
9. Phản khán tuệ tựa như cách nhìn lại đường đến của mình.

5. So sánh với nữ Dạ-xoa

Có một thanh niên chung sống với một nữ Dạ-xoa. Nữ Dạ-xoa ấy, nửa đêm biết người chồng đã ngủ mê, thì đi đến tha ma mộ địa để ăn thịt người. Người chồng ấy thức giấc, suy nghĩ nàng ta đi đâu giờ này, nên đi tìm kiếm thấy nàng đang ăn thịt người, biết nàng ấy là phi nhân, nên tháo chạy nhanh chóng và đến nơi an toàn. Trong thí dụ ấy có so sánh như vầy:

1. Sự chấp thủ năm uẩn là ta, là của ta giống như cùng sống chung với nữ Dạ-xoa.
2. Sự thấy danh sắc, thấy tam tướng biết rõ trạng thái của các uẩn là vô thường v.v…, đó là chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ, phổ thông tuệ, tiến thoái tuệ, diệt một tuệ, tựa như thấy nữ dạ xoa đang ăn thịt người nơi nghĩa địa, biết đây là nữ dạ xoa.
3. Họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ tựa như lúc sợ hãi nàng Dạ-xoa, thấy tội lỗi và nhàm chán.
4. Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ như khi muốn trốn thoát rồi thản nhiên.
5. Thuận thứ tuệ, chuyển tộc tuệ như khi rời nàng Dạ-xoa.
6. Đạo tuệ như trốn thoát một cách mau lẹ.
7. Quả tuệ như đứng ở nơi an toàn.
8. Phản khán tuệ như cách đừng nhìn con đường đến của mình.

6. So sánh với hài nhi

Một nữ nhân rất thương yêu con mình, nàng ấy ngồi trên lầu thượng, nghe tiếng hài nhi khóc giữa đường, tâm khởi lên nghi ngờ là ai hãm hại con mình. Bèn vội vàng đi đến bồng

lấy con người khác, do tưởng là con của mình; khi nàng ấy biết đó là con người khác, nên sanh tâm sợ hãi, nhìn bên này, bên kia, suy nghĩ rằng mong đừng cho người nào gọi ta là kẻ trộm hài nhi (mẹ mìn). Nàng ta nhanh chóng đặt đứa bé xuống nơi ấy, rồi chạy trở lên lầu thượng và ngồi xuống. Trong thí dụ ấy có so sánh như vầy:

1. Sự chấp thủ năm uẩn là ta, là của ta giống như nữ nhân ấy bồng lấy con của người khác tưởng là con mình.
2. Sự thấy danh sắc, thấy tam tướng biết rõ trạng thái của các uẩn thì vô thường v.v…, đó là chỉ định danh sắc tuệ, hiển duyên danh sắc tuệ, phổ thông tuệ, tiến thoái tuệ, diệt một tuệ, tựa như khi biết rằng đây là con của người khác.
3. Họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ tựa như lúc sợ hãi.
4. Dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ như khi nhìn bên này bên kia.
5. Thuận thứ tuệ tựa như lúc đặt hài nhi xuống nơi ấy.
6. Chuyển tộc tuệ giống như lúc đã đặt hài nhi và đứng giữa đường.
7. Đạo tuệ như trở lên lầu thượng.
8. Quả tuệ như lên ngồi trên lầu thượng rồi.
8. Phản khán tuệ như cách đứng nhìn con đường đến của mình.

Vì thế, khi bậc tu tiến thấy biết rõ bởi tuệ quán như vậy, tâm quay đầu với ba hữu, bốn sanh chủng, năm cảnh giới, bảy thức trú, chín hữu tình cư, chỉ có sự thản nhiên, ghê tởm, chỉ có sự bất tịnh sinh khởi, tâm không quay trở lại hân hoan trong hữu v.v… nữa, chỉ có hướng đến Nibbāna duy nhất, như giọt sương rơi xuống từ lá sen vậy.

Sự quyết tâm tu tập một cách không nản chí

Chỉ với đức hạnh như đã đề cập đây, người ấy gọi là bậc tu tiến hạnh viễn ly, như ngài có nói rằng:

Patilīnacarassa bhikkhuno,
Bhajamānassa vivittamāsanaṃ;
Sāmaggiyamāhu tassa taṃ,
Yo attānaṃ bhavane na dassaye. (su. ni. 816; mahāni. 45);

Nếu vị bhikkhu nào không thị hiện mình trong hữu (tức nơi ở), chư Thánh nhân như đức Phật v.v… nói sự không thị hiện mình của bhikkhu ấy, tức vị có hạnh sống viễn ly, thọ dụng chỗ ngồi vắng vẻ là sự thích hợp.

Hành xả tuệ nên biết

Hành xả tuệ, tuệ quán thấy danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã rồi thản nhiên không vui không buồn, không hân hoan không ghét bỏ, có niệm - định - tuệ vững chắc mạnh mẽ, có nhiều tướng trạng mà bậc tu tiến cần biết nữa, đó là:

1. *Patilīnacarabhāvaṃ niyametvā* xác định rõ ràng việc bậc tu tiến có hạnh sống viễn ly được chắc chắn, là diễn tiến nhất hướng cho bậc tu tiến. Giải rằng làm cho tâm của của người ấy tin chắc, định trụ vững chắc, thẳng đến duy nhất mục tiêu là Nibbāna.
2. *Dhammavisesaṃ niyametvā* xác định sự khác nhau của 5 pháp.

a. *Bojjhaṅgavisesaṃ* sự khác biệt của 7 chi phần giác ngộ như niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tức cả 7 chi phần giác ngộ này phải cùng đến hội họp pháp cho bậc tu tiến chứng được Đạo, Quả, Nibbāna.

b. *Maggaṅgavisesaṃ* sự khác biệt của chi đạo, tức là cả 8 chi đạo như chánh kiến, chánh tư duy v.v... sẽ phải đến gom sức mạnh làm đạo hội họp để vào làm phận sự sát trừ phiền não cùng nhau từ tuệ này trở đi.

c. *Jhānaṅgavisesaṃ* sự khác biệt của chi thiền, từ 'thiền' (*jhāna*) dịch là định trụ trên cảnh hay chăm chú vào cảnh. Có 2 loại là chăm chú vào cảnh danh sắc cho đến thấy 3 tướng (*lakkhaṇupanijjhāna*) và chăm chú vào 40 cảnh đề mục chỉ tịnh nghiệp xứ (*ārammaṇūpanijjhāna*). Ở đây có ý nói đến tuệ, tức tuệ có sức mạnh vững chắc mạnh mẽ, đạt gần đến đạo, như có dẫn chứng:
"Pādakajjhānanti maggassa āsannavuṭṭhānagāminiyā vipassanāya padaṭṭhānabhūtaṃ jhānaṃ." - Từ 'thiền cơ' đó thiền làm nhân cận của quán đưa đến xuất ly, gần với đạo.

d. *Paṭipadāvisesaṃ* sự khác biệt của những điều thực hành, tức 4 điều hành trì như:
Dukkhapaṭipadā dandhābhiññā hành nan đắc trì.
Dukkhapaṭipadā khippābhiññā hành nan đắc cấp.
Sukhāpaṭipadā dandhābhiññā hành dị đắc trì.
Sukhupaṭipadā khippābhiññā hành dị đắc cấp.

Giải rằng: Hành nan đắc trì vì thập phiền não nhiễu hại nhiều trong thời gian tu tập và thời gian đạt đến đạo, hành xả thực hiện làm cho *vipassanāparivāso* (có minh sát là nơi trú xung quanh), tức sự xuất hiện của đạo chậm. Hành nan đắc cấp vì thập phiền não phiền nhiễu nhiều trong lúc tu tập, nhưng hành xả tuệ là cho *vipassanāparivāso*, tức sự xuất hiện của đạo sinh khởi nhanh. Hành dị đắc trì vì thập phiền não không nhiễu hại, nhưng lúc đạo sanh thì khó khăn, hành xả tuệ làm cho *vipassanāparivāso*, tức sự xuất hiện của đạo chậm chậm. Hành dị đắc cấp vì bậc tu tiến đè nèn thập phiền não dễ dàng, không quấy nhiễu trong thời gian tu tập và trong lúc đạo sanh, hành xả tuệ làm cho *vipassanāparivāso*, tức sự xuất hiện của đạo phát sanh nhanh chóng.

Sự khác nhau giữa bốn sự hành trì của bậc tu tiến

1) Đối với một số vị bhikkhu, trong cả bốn đạo chỉ có duy nhất một sự hành trì.
2) Đối với chư Phật hành trì dễ dàng và tỏ ngộ nhanh cả bốn đạo.
3) Đối với tướng quân chánh pháp tựa như chư Phật.
4) Đối với đức *Mahāmoggallāna* đạo thứ nhất hành trì thuận lợi đắc dễ dàng, đối với ba đạo còn lại là đạo Nhất lai, đạo Bất lai, đạo Vô sanh hành trì cực nhọc, tỏ ngộ khó khăn, gọi là hành nan đắc trì.

e. *Vimokkhavisesaṃ* sự khác biệt của ba giải thoát, tức vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, không tánh giải thoát; ngay cả vị tu tiến thuần quán, tức chỉ tu tập pháp minh sát mà không có tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ trước đó, lúc đạo sinh khởi thì chi thiền cũng sanh theo lệ của minh sát. Như có dẫn chứng trong Visuddhimagga

rằng: *"Vipassanāniyamena hi sukkhavipassakassa uppannamaggopi, samāpattilābhino jhānaṃ pādakaṃ akatvā uppannamaggopi, paṭhamajjhānaṃ pādakaṃ katvā pakiṇṇakasaṅkhāre sammasitvā uppāditamaggopi paṭhamajjhānikāva honti."*

Tạm dịch là: Thật sự, theo lệ của minh sát hẳn là như vậy, đạo sinh khởi cho bậc tu tiến thuần minh sát cũng vậy, đạo sinh khởi cho vị đạt được thiền chứng nhưng không làm cho thành thiền cơ của minh sát cũng vậy, đạo mà bậc tu tiến làm cho sơ thiền thành nền tảng, quan sát danh sắc linh tinh, tức quan sát danh sắc khác ngoài ra chi thiền làm nền tảng rồi sinh khởi cũng vậy. Cả ba loại này đều hợp với chi của sơ thiền cả thảy và tụ lại trong tất cả đạo. Như có dẫn chứng rằng: *"sabbesu satta bojjhaṅgāni aṭṭhamaggaṅgāni pañca jhānaṅgāni honti"* - 7 giác chi, 8 chi đạo, 5 chi thiền hẳn có trong tất cả đạo.

Minh sát là phần trước của những đạo ấy, khi bậc tu tiến đạt đến hành xả tuệ rồi hẳn phối hợp với câu hành hỷ cũng có, với câu hành xả cũng có. Trong thời gian đến đạo, ra khỏi phiền não hẳn phối hợp với hỷ. Như có dẫn chứng rằng:

"Tesaṃ hi pubbabhāgavipassanā somanassasahagatāpi upekkhāsahagatāpi hutvā vuṭṭhānakāle saṅkhārupekkhābhāvaṃ patvā somanassasahagatā hoti"

Thật sự, minh sát là phần trước tiên của những đạo ấy, phối hợp với hỷ cũng có, phối hợp với xả cũng có. Khi đến hành xả tuệ rồi trong lúc sẽ ra khỏi phiền não, sẽ ra khỏi hiệp thế, sẽ ra khỏi phàm tánh hẳn phối hợp với hỷ.

Trong điều ấy có sự ngoại trừ như vầy: Nếu bậc tu tiến ngũ thiền làm nền tảng thì chỉ phối hợp với xả. Như có dẫn chứng:

"Tesampi hi pubbabhāgavipassanā somanassasahagatāpi upekkhāsahagatāpi hoti. Vuṭṭhānagāminī somanassasahagatāva. Pañcamajjhānaṃ pādakaṃ katvā nibbattitamagge ... Imasmiṃ hi naye pubbabhāgavipassanā somanassasahagatā vā upekkhāsahagatā vā hoti. Vuṭṭhānagāminī upekkhāsahagatāva."

Tạm dịch là: Thật sự minh sát là phần trước tiên của những đạo ấy, câu hành hỷ cũng có, câu hành xả cũng có, quán đưa đến xuất ly thì chỉ câu hành hỷ. Còn trong đạo sinh khởi do làm cho ngũ thiền thành nền tảng …, nhưng ở đây minh sát là phần đầu tiên [của đạo] câu hành hỷ hay xả cũng thế, quán đưa đến xuất ly chỉ câu hành xả.

Nguyên nhân gọi là đạo

Khi bậc tu tiến đạt đến hành xả tuệ rồi cũng sẽ phải đến tuệ tích ngộ 4 Thánh đế, chuyển tộc tuệ, đạo tuệ tiếp tục. Được gọi là đạo vì có 5 nguyên nhân:

1. *Sarasena* do phận sự của mình, tức sự diễn tiến đặc biệt của mình.
2. *Paccanīkena* do đối nghịch với kẻ thù.
3. *Saguṇena* do ân đức của mình.
4. *Ārammaṇena* do cảnh.
5. *Āgamanena* do đạt đến.

Phân giải rằng: Nếu bậc tu tiến có tuệ quán sinh khởi cho đến hành xả tuệ rồi quan sát thấy biết danh sắc là vô thường rồi xuất ra khỏi phiền não đến đạo, gọi là xuất ly bởi vô tướng

giải thoát. Nếu quan sát danh sắc là khổ não rồi ra khỏi phiền não, gọi là xuất ly bởi vô nguyện giải thoát. Nếu quan sát danh sắc là vô ngã rồi ra khỏi phiền não, gọi là xuất ly bởi không tánh giải thoát. Như vậy, gọi là đạo vì phận sự của mình, vì sự diễn tiến khác biệt của mình.

Hay nói một cách khác, đạo này phân chia chư hành như sắc, thọ, tưởng, hành, thức, ra khỏi tính chất có hình tướng là một thể khối nhóm, trú vững chắc bởi vô thường tùy quán rồi đoạn trừ tưởng về thường hằng, trường tồn, vĩnh cữu hoàn toàn vì thế đạo này gọi là vô tướng đạo. Gọi là vô nguyện đạo vì đoạn trừ tưởng về lạc bởi khổ não tùy quán rồi làm cho nguyện vọng là ái khô cạn hoàn toàn. Gọi là không tánh đạo vì đoạn trừ tưởng (sự hiểu sai) về ngã là chúng sanh, con người bởi vô ngã tùy quán rồi quan sát chư hành bởi tính rỗng không như vậy, gọi là đạo do đối nghịch với kẻ thù.

Hay nói cách khác, gọi là không tánh đạo do rỗng không phiền não như tham v.v… Gọi là vô tướng đạo vì không có hiện tượng như sắc, thọ v.v… vì không có hiện tượng như tham v.v… Gọi là vô nguyện đạo vì không có nguyện vọng là tham v.v… Như vậy, gọi là đạo do ân đức của mình.

Lại nữa, gọi là không tánh đạo, vô tướng đạo, vô nguyện đạo cũng do làm cho Nibbāna rỗng không, vô ấn tướng, không phải là nơi trú, làm cảnh. Gọi là đạo do cảnh.

Lại nữa, āgama dịch là cách đến, có 2 loại:
- *Vipassanāgamanaṃ* cách [hay nơi] đạt đến của minh sát hẳn được trong đạo.
- *Maggāgamanaṃ* cách [hay nơi] đạt đến đến của đạo hẳn được trong quả.

Vô ngã tùy quán gọi là không tánh, đạo của không tánh tùy quán gọi là đạo không tánh, quả của không tánh đạo gọi là không tánh quả, vô thường tùy quán gọi là vô tướng, đạo của vô tướng tùy quán gọi là vô tướng đạo.

Chuyển tộc tuệ làm Nibbāna không có hiện tượng thành cảnh, nên có tên là vô ấn tướng (hay vô tướng) bản thân đã trú trong nơi đạt đến (*āgamanīyaṭṭhāna*), tức trong vị trí là điều thực hành là cách (hay nơi) đạt đến của đạo, nên mới cho đạo tên, vì thế đạo được gọi là vô tướng hay vô ấn tướng theo chuyển tộc tuệ.

Còn quả gọi là vô tướng do cách đạt đến của đạo là đúng rồi.

Khổ não tùy quán gọi là vô nguyện vì khiến cho nguyện vọng là ái trong chư hành hoàn toàn khô cạn đi do mãnh lực của vô nguyện tùy quán, do đó đạo mới gọi là vô nguyện, quả của đạo vô nguyện gọi là vô nguyện quả như nhau.

Minh sát hẳn cho tên của mình đến đạo và đạo cũng cho tên mình đến quả, như đã đề cập gọi là đạo do cách đạt đến.

Hành xả tuệ xác định sự khác nhau của giải thoát bởi những phần trên.

Giải thoát - Sát trừ

Giải thoát và sát trừ chỉ khác nhau về mặt chữ, còn ý nghĩa như nhau, vui lòng so sánh như sau:

Giải thoát là thoát ly có 5 điều:
1. Giải thoát tạm thời (*tadaṅgavimutti*) đó là giới.
2. Giải thoát bởi sự đè nén (*vikhambhanavimutti*) đó là định.
3. Giải thoát hoàn toàn (*samucchedavimutti*) đó là đạo.
4. Giải thoát bởi sự yên tịnh (*paṭipassambhanavimutti*) đó là quả.
5. Giải thoát ra khỏi (*nissaraṇavimutti*) đó là Nibbāna.

Sát trừ có 5 loại là:
1. Sát trừ tạm thời (*tadaṅgapahāna*) đó là giới.
2. Sát trừ bởi sự đè nén (*vikhambhanapahāna*) đó là định.
3. Sát trừ hoàn toàn (*samucchedapahāna*) đó là đạo.
4. Sát trừ bởi sự yên tịnh (*paṭipassambhanapahāna*) đó là quả.
5. Sát trừ bởi xuất ly (*nissaraṇapahāna*) đó là Nibbāna.

Khi đã so sánh thì thấy một cách rõ ràng rằng giải thoát với sát trừ ấy chỉ khác nhau về mặt chữ, còn ý nghĩa như một.

12. THUẬN LƯU TUỆ (ANULOMAÑĀṆA) HAY TUỆ TÍCH NGỘ TỨ THÁNH ĐẾ (SACCĀNULOMIKAÑĀṆA).

Thuận lưu tuệ là tuệ thuận theo tuần tự để thành tựu phận sự của 7 tuệ quán bởi có danh sắc làm cảnh hay thuận theo 37 pháp trợ cho sự giác ngộ theo bậc thượng.
Thuận lưu tuệ hay tuệ tích ngộ 4 Thánh đế khi chiết tự có *sacca* + *anulomika* + *ñāṇa*. Giải nghĩa theo từ như sau:
Sacca là sự thật của bậc thánh, đó là 4 Thánh đế gồm khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.
- Khổ đế, sự thật về khổ, tức 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham), 28 sắc pháp.
- Tập đế, sự thật về nguyên nhân sanh khổ, đó là sở hữu tham.
- Diệt đế, sự thật về sự diệt khổ, tức Nibbāna.
- Đạo đế, sự thật về con đường thực hành đưa đến sự dứt khổ, tức Thánh đạo tám chi phần như chánh kiến v.v… nói gọn là giới, định, tuệ. Cả ba loại này có Nibbāna làm cảnh.

Anulomika là sự diễn tiến theo tuần tự, có 2 loại là: thuận theo tuệ thấp đi tìm đến tuệ cao, thuận theo 37 phần trợ cho sự giác ngộ.
1. Thuận theo các tuệ bắt đầu từ tiến thoái tuệ, diệt một tuệ, họa hoạn tuệ v.v… cho đến hành xả tuệ, gom 8 tuệ này lại với nhau gọi là thuận theo tuệ thấp tìm đến tuệ cao.
2. Thuận theo 37 phần trợ cho sự giác ngộ như 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 quyền, 5 lực, 7 giác chi, 8 chánh đạo.

Như đã đề cập, có dẫn chứng như vầy *"Purimānaṃ aṭṭhannaṃ vipassanāñāṇānaṃ tathakiccatāya ca anulometi"* - thuận thứ cho 8 tuệ quán nền tảng là:
- 'Tiến thoái tuệ' quán thấy sự sanh diệt của danh sắc.
- 'Diệt một tuệ' quán chỉ thấy sự diệt của danh sắc duy nhất.
- 'Họa hoạn tuệ' quán thấy danh sắc là thứ đáng sợ.
- 'Tội quán tuệ' quán thấy danh sắc rất tội lỗi.
- Phiền yểm tuệ quán thấy khổ tội lỗi của danh sắc rồi nhàm chán.

- Dục thoát tuệ quán thấy khổ tội lỗi nhàm chán rồi muốn xuất ly.
- Quyết ly tuệ quán thấy danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã rồi chú tâm tu tập một cách ráo riết hơn.
- Hành xả tuệ quán thấy 3 tướng rồi có tâm quân bình thản nhiên với danh sắc, như vậy gọi là thuận thứ theo tuệ đầu vì có phận sự quan sát 3 tướng làm cảnh giống nhau với 8 tuệ đầu.

"Upari ca sattatiṃsāya bodhipakkhiyadhammānaṃ" - Thuận thứ theo 37 phần trợ cho sự giác ngộ ở phần cao.

Khi thuận thứ tuệ thấp đủ sức mạnh, 5 quyền vững chắc mạnh mẽ cũng đạt đến ranh giới thuận thứ 37 phần trợ cho sự giác ngộ.

Nói về sự so sánh 3 thuận lưu tuệ

Thuận lưu tuệ là tuệ quán danh sắc diễn tiến bởi mãnh lực của vô thường tướng có sự so sánh như vầy: Đức vua là vị hành trì pháp ngồi nơi pháp đình lắng nghe sự xem xét của 8 vị đại thần cố vấn, đức vua không có sự thiên vị, giữ tâm quân bình rồi tùy hỷ phán rằng 'hãy nên quyết định như vậy' thuận theo sự cố vấn của những vị đại thần ấy, vì sự phán quyết đúng theo lề lối lễ pháp rồi và tùy thuận theo pháp tiên vương từ trước của ngài là thập vương pháp như không sân hận, không sát hại, nhẫn nại v.v... Điều này như thế nào thì thuận lưu tuệ cũng như thế ấy.

1. Cả 8 tuệ tựa như 8 vị đại thần.
2. 37 pháp trợ bồ đề tựa như thập vương pháp, 37 pháp trợ bồ đề nằm về phía Phật giới, còn thập vương pháp[1] nằm trong vương quốc.
3. Đức vua phán 'hãy nên quyết định như vậy' gọi là thuận theo người cố vấn, tựa như thuận lưu tuệ cũng phải quan sát danh sắc giống như cả 8 tuệ ấy.

Vì thế cũng gọi là tuệ tích ngộ tứ Thánh đế vì thuận theo Thánh đế.

Thuận lưu tuệ nói theo cảnh chỉ có 3 tướng làm cảnh.

Phận sự của thuận lưu tuệ

1. *Lakkhaṇattayasammasanakicca* thuận lưu tuệ có phận sự quan sát 3 tướng, tức vô thường, khổ não và vô ngã.
2. *Sammosādipaṭipakkhavidhamanakicca* thuận lưu tuệ có phận sự đoạn trừ tất cả kẻ thù như tham, sân, si v.v... *Kilesatamavinodanakicca* có phận sự đoạn trừ bóng tối, tức chính là phiền não vì 37 pháp trợ bồ đề hội họp cùng nhau để đoạn trừ phiền não hoàn toàn.

Quả của thuận lưu tuệ

"Anulomaṃ saccapaṭicchādakaṃ kilesatamaṃ vinodetuṃ sakkoti"

Thuận lưu tuệ có thể làm tiêu tan màn đêm là phiền não che đậy 4 Thánh đế.

Quả của cả 9 tuệ

---

[1] Để dễ nhớ thập vương pháp nên nhớ kệ này: "*Dānaṃ* sīlaṃ pariccāgaṃ ājjavaṃ tapaṃ/Akkodhaṃ avihiṃsañca khantiñca avorodhanaṃ.

"Imāni nava ñāṇāni ñāṇadassanavisuddhiyā paṭipadābhāvato tilakkhaṇajānanaṭṭhena, paccakkhato dassanaṭṭhena, paṭipakkhato visuddhattā ca paṭipadāñāṇadassanavisuddhi nāma". (Vibhāvinīṭīkā)

Cả 9 tuệ là: Tiến thoái tuệ, diệt một tuệ, họa hoạn tuệ, tội quá tuệ, phiền yểm tuệ, dục thoát tuệ, quyết ly tuệ, hành xả tuệ, thuận lưu tuệ, gọi là hành tri kiến thanh tịnh vì 6 nguyên nhân.

1. Vì là điều hành trì để có tri kiến thanh tịnh, tức đạo.
2. Vì biết được 3 tướng.
3. Vì hiện bày rõ.
4. Vì là công cụ thấy 3 tướng và 4 Thánh đế.
5. Vì nghịch với pháp sai trái.
6. Vì thanh tịnh đặc biệt.

Cũng ví như có chuyện trưởng lão *Mahasiva*, kể rằng: Từ trước, trưởng lão ấy là vị thuần thành pháp học trong tam tạng, trở thành thầy giáo thọ giảng dạy pháp học ở 18 nơi trong một ngày, không có thời gian nào gọi là rãnh rỗi. Bởi vì ngài có sự siêng năng, kể cả là bậc sáng suốt trong tam tạng có nhiều đệ tử. Trong số đó có một đệ tử cận sự nam tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ thành tựu quả bị Vô sanh, nhớ đến vị thầy giáo thọ của mình và biết với tuệ rằng thầy mình chưa chứng pháp vô sanh, nên mới đi tìm thầy giáo thọ để trình bày pháp đặc biệt cho thầy mình nghe. Khi đã đến nơi nói những lời chào hỏi ân cần với nhau theo bổn phận thầy trò, sau đó nói ý định của mình cho thầy giáo thọ của mình nghe. Thầy giáo thọ nói rằng không có đủ thời gian, ngay cả lúc này cũng đi dạy pháp ở những chỗ khác nhau, khi trở về thì cũng đã tối, đến mức đệ tử nài nỉ như thế nào cũng không thành công, thầy giáo thọ khẳng định rằng không có thời gian. Khi vị đệ tử thấy thầy giáo thọ mình không thực hành pháp theo lời mình hướng dẫn nên bay đến trước mặt thầy giáo thọ. Khi thầy giáo thọ thấy đệ tử mình bay đến trước mặt như thế nên tỉnh người, động tâm nghĩ rằng đệ tử ta đến tìm lần này là muốn nói pháp đặc biệt đến cho ta thể nhập pháp đạt thành như thật, nhưng ngược lại ta thì dể duôi và bản thân ta cũng không có pháp thượng nhân như cậu ta. Khi có sự động tâm như vậy mới đặt niệm nguyện chân thật rằng từ nay về sau ta sẽ tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ hết sức mình để chứng được pháp thượng nhân ấy, đến khi nào chưa chứng được pháp thượng nhân thì ta không từ bỏ sự nỗ lực cả thân lẫn tâm để đánh đổi pháp thượng nhân này bằng được.

Khi ngài chú tâm nguyện như vậy, sau đó bắt đầu thực hành tu tập pháp minh sát nghiệp xứ trải qua một ngày, hai ngày, ba ngày, ba đêm, ba năm, bảy năm, mười năm, mười lăm năm, hai mươi năm cũng chưa chứng Đạo Quả Nibbāna, dù như vậy, ngài cũng không từ bỏ sự nỗ lực ráng hết sức mình, cuối cùng đến ba mươi năm thì ngài cũng thành tựu quả vị Vô sanh như ý muốn.

Cõi nhân loại đầy dẫy những sự nguy hại như sự nguy hại của sinh, lão, bệnh, tử, bất hạnh, nguy hiểm, hình phạt, nạn lửa, khổ thú, nạn lụt, trộm cắp, vua quan, nạn đói, cá sấu, hầm hố, những sự sợ hãi nguy hại này chỉ đem đến khổ, sự bức bối vô số. Vị thấy sự nguy hiểm trong luân hồi nhanh chóng nỗ lực và đức Phật cũng thường nhắc nhở rằng *"Uṭṭhahatha nisīdatha ko attho supitena vo"* - Chư vị hãy đứng lên, hãy ngồi dậy, lợi ích gì cho các vị

với việc mê ngủ (trong khi người thế gian bị những sự nguy hại đe dọa như vậy, chư vị hãy học tập rèn luyện về sự an tịnh.). Ngoài ra đó, thầy giáo thọ chú giải cũng nhắc nhở rằng:

"Itinekehi nāmehi, kittitā yā mahesinā;
Vuṭṭhānagāminī santā, parisuddhā vipassanā.
Vuṭṭhātukāmo saṃsāra-dukkhapaṅkā mahabbhayā;
Kareyya satataṃ tattha, yogaṃ paṇḍitajātikoti."

Tạm dịch là: Minh sát đưa đến xuất ly nào, an tịnh, thanh tịnh mà bậc Đại ẩn sĩ tán dương bằng nhiều tên gọi như đã đề cập đây, người có chủng hiền trí muốn xuất ly khỏi đầm lầy, tức luân hồi khổ có sự khiếp đảm nên thường tiến hành tin cần trong minh sát đưa đến xuất ly ấy vậy.

Dứt thuận lưu tuệ



13. CHUYỂN TỘC TUỆ (GOTRABHŪÑĀṆA)

Chuyển tộc tuệ là tuệ phá hủy chủng tánh phàm phu rồi đi đến chủng tánh Thánh nhân. Phàm phu nghĩa là người có nhiều (dày), có 9 ý nghĩa:

1. Người có nhiều phiền não bởi nhiều thể loại như thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ v.v…
2. Người có dày đặc bởi năm cảnh giới, tức người không xuất ly năm cảnh giới (còn xa) đó là địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, nhân loại, chư thiên.
3. Người còn tạo tác hành rộng lớn là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành.
4. Người bị bộc lưu rộng lớn cuốn trôi có bốn là dục bộc, hữu bộc, tà kiến bộc và vô minh bộc.
5. Người còn nhiều bức bách nóng nảy nhiều thể loại như tham, sân, si v.v…
6. Người xác định thích thú, dính mắc, trói buộc, mê mờ trong ngũ dục một cách rộng rãi, tức hài lòng trong cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc.
7. Người bị năm pháp cái rộng lớn áp bức bao vây che đậy kín, tức bị dục dục cái là thích thú trong ngũ dục che đậy, bị sân độc cái kết oan trái sát hại nhau che đậy, bị hôn thùy cái là mê man lui sụt buồn ngủ che đậy, bị điệu hối cái là phóng dật, hối hận, tiếc nuối che đậy, bị hoài nghi cái là nghi ngờ tam bảo, tội phước v.v… che đậy.
8. Người đi xuống nơi thấp pháp hạ liệt, quay ngược với thượng nhân pháp. Thượng nhân pháp[1] có 6 là vô sân, không cột oan trái, không vong ân, chánh kiến thanh tịnh và trí tuệ.
9. Là người không có Thánh pháp như tín, giới, đa văn, xả thí và tuệ.

Cả 9 điều này là ý nghĩa của phàm phu (chú giải Phân tích đạo).

Phàm phu có 2 loại

Đức Phật phân chia phàm phu có 2 loại là: Vô văn phàm phu (*andhāputhujjana*) và đa văn phàm phu (*kalyāṇaputhujjana*).

[1] Một số tài liệu cho rằng là thập thiện nghiệp đạo.

Vô văn phàm phu là phàm nhân còn nhiều phiền não, còn gọi là người mù, tức vừa mù lại vừa nhiều phiền não, trong chú giải Phân tích đạo giải thích rằng là người không chịu học tập, không tìm kiếm truy vấn, không nghe, không nhớ, không xem xét 6 lãnh vực của minh sát như uẩn, xứ, giới, đế, quyền, liên quan tương sinh (duyên khởi).

Đa văn phàm phu là người có nhiều phiền não nhưng gọi là người tốt vì chịu khó học tập, tìm kiếm truy vấn, nghe nhiều, nhớ nhiều, xem xét 6 lãnh vực của minh sát như uẩn, xứ, giới, đế, quyền, liên quan tương sinh. Trì ngũ giới và năm pháp thiện hữu như tâm từ, xả thí, thiểu dục, chân thật, niệm.

Tuệ phá hủy chủng tánh phàm phu có hai loại xoay ra từ hiện tượng hành bên ngoài gọi là chuyển tộc tuệ.

Hiện tượng pháp hành

Hiện tượng pháp hành là dấu hiệu của danh sắc, tức vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng.

Ngoại phần tức là ngoài ra khối bất thiện diễn tiến trong cơ tánh của mình, tức khi sự tu tập tiến hành đến chuyển tộc tuệ rồi, bất thiện không sinh khởi được ở sát-na ấy.

Hành theo ý nghĩa là danh sắc, tức sắc thân của người nữ, người nam trên thế gian này, ngài gọi là hiện tượng vì xuất hiện là khả ái, khả ý cho chúng sanh thế gian như thấy sắc tốt, sắc đẹp thì ưa thích. Do đó ngài cũng nói là hiện tượng, tức dấu hiệu của phiền não.

Chuyển tộc tuệ cách thứ nhất

Chuyển tộc vẫn có nhiều dấu hiệu nhiều cách khác nhau, như phân tích từ ngài giới hạn ý nghĩa lại như sau:

1. *Uppādaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự sanh của danh sắc trong kiếp này do nghiệp kiếp trước làm duyên, gọi là chuyển tộc, tức khi tu tập đến chuyển tộc tuệ thì danh sắc cũng diệt.
2. *Pavattaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự diễn tiến không gián đoạn của danh sắc đã sinh khởi vì có nghiệp trước làm duyên gọi là chuyển tộc.
3. *Nimittaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] hiện tượng hành gọi là chuyển tộc. Tức vượt qua hiện tượng trường tồn tướng là sự hiểu sai về danh sắc là trường tồn, thường hằng, vượt qua lạc tướng là hiểu sai về danh sắc có lạc, ngã tướng là hiểu sai về danh sắc là chúng sanh, con người v.v…
4. *Āyūhanaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] nghiệp làm nhân cho tái tục trong các hữu nữa, gọi là chuyển tộc. Tức là khi tu tập đến tuệ này rồi, những nghiệp ấy chỉ có thể đưa người ấy đi tái tục trong hữu khác nữa nhiều nhất là 7 kiếp.
5. *Paṭisandhiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] tái tục gọi là chuyển tộc.
6. *Gatiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] năm cảnh giới, gọi là chuyển tộc. Tức không có cảnh giới đi tái tục nữa, nếu vẫn còn vì chưa thành tựu quả vị Vô sanh thì cũng chỉ có cảnh giới thiện lành như chư thiên, chứ không đi đến cảnh giới xấu như địa ngục v.v…

7. *Nibbattiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự sanh ra của 5 uẩn gọi là chuyển tộc. Tức uẩn là cảnh hiện tại ở sát-na ấy diệt không sanh và uẩn trong vị lai cũng dần suy giảm, còn nhiều nhất là 1-7 kiếp.
8. *Upapattiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự sinh khởi là sự sanh diễn tiến của quả, gọi là chuyển tộc. Tức nếu vị nào tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ cho đến tuệ này, vị ấy cũng thoát khỏi các quả nghiệp theo sự tương thích vì sự sanh giải dần, chỉ sanh nhiều nhất là 7 kiếp.
9. *Jātiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự sanh tự nhiên, gọi là chuyển tộc. Tức sự sanh chia làm ba là hiện tại, quá khứ, vị lai; chuyển tộc áp chế sự sanh là sự sinh khởi của danh sắc trong hiện tại, như khi chuyển tộc tuệ sinh khởi ấy, danh sắc diệt mất đi vì giữ Nibbāna làm cảnh.
10. *Jaraṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] già tự nhiên, gọi là chuyển tộc. Tức lúc đến chuyển tộc tuệ, danh sắc đang đuối sức diệt đi vì có Nibbāna làm cảnh.
11. *Byādhiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự bệnh tự nhiên, gọi là chuyển tộc. Tức khi đến chuyển tộc tuệ rồi thì bệnh tật nguy hại khác nhau hành hạ cũng không có, diệt đi vì có Nibbāna làm cảnh.
12. *Maraṇaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự chết tự nhiên, gọi là chuyển tộc. Tức sự chết có 3 loại là:
    - Sát-na tử (*khaṇikamaraṇa*) sự diệt của một sát-na tâm.
    - Chế định tử (*sammatimaraṇa*) chết bởi sự định đặt như người chết, thú chết.
    - Đoạn tận tử (*samucchedamaraṇa*) sự chết bởi chặt đứt luân hồi, đó là sự chết của bậc dứt phiền não hoàn toàn, gọi là Nibbāna, nói đến sự áp chế sự tử là sát-na đến Nibbāna vì Nibbāna không có sinh, lão, bệnh, tử.
13. *Sokaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] buồn rầu (sầu), gọi là chuyển tộc. Tức sự buồn rầu của người sẽ sanh được vì năm nguyên nhân (hay ngũ sự điêu tàn):
    - Vì thân quyến điêu tàn như thân quyến chết.
    - Vì tài sản điêu tàn như bị lửa đốt, bị trộm cướp v.v…
    - Vì bệnh tật điêu tàn như bị bênh ung thư v.v…
    - Vì giới điêu tàn như phạm giới như sát sanh v.v…
    - Vì kiến điêu tàn như thấy sai, tà kiến v.v…

    Khi tu tập đến chuyển tộc tuệ thì ngũ sự điêu tàn cũng an tịnh, diệt đi, không sanh vì có Nibbāna làm cảnh.
14. *Paridevaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự khóc than, gọi là chuyển tộc. Tức người khóc than cũng bởi chịu bất cứ cảnh nào trong ngũ sự điêu tàn áp bức. Khi tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đến chuyển tộc tuệ, sự suy giảm điêu tàn như đã đề cập ấy không có vì có Nibbāna làm cảnh.
15. *Upāyāsaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] sự ảo não, gọi là chuyển tộc. Tức người sẽ sanh sự ảo não vì chịu một cảnh nào trong ngũ sự điêu tàn áp bức. Sự ảo não chính là sân, khi đến chuyển tộc tuệ rồi sự ảo não cũng diệt vì có Nibbāna làm cảnh.

16. *Bahiddhā saṅkhāranimittaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Tuệ chế ngự [hay vượt qua] hiện tượng hành bên ngoài mà diễn tiến trong cơ tánh của mình, gọi là chuyển tộc. Tức hiện tượng thường hằng, trường tồn, ngã, chúng sanh không còn nữa, chỉ có sự an tịnh, tịch tịnh vì chuyển tộc tuệ chỉ có Nibbāna làm cảnh.

Chuyển tộc tuệ cách thứ hai

Chuyển tộc tuệ ngài phân tích từ giới hạn ý nghĩa trong Phân tích đạo như sau:

1. *Anuppādaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không sanh của danh sắc, gọi là chuyển tộc. Tức khi bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ có tuệ tiến hành đến mức này rồi 5 uẩn cũng diệt đi.
2. *Appavatti pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không diễn tiến của danh sắc, gọi là chuyển tộc. Tức danh sắc đang diễn tiến diệt đi.
3. *Animittaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không hiện tượng, gọi là chuyển tộc, tức hướng vào Nibbāna.
4. *Anāyūhanaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không có nghiệp làm nhân cho đi tái tục nữa, gọi là chuyển tộc.
5. *Appaṭisandhiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không có tái tục, gọi là chuyển tộc. Tức hướng vào Nibbāna không có sinh, lão, bệnh, tử.
6. *Agatiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không đến cảnh giới đi sanh, gọi là chuyển tộc. Tức năm cảnh giới không có ở nơi nào, gọi là không cảnh giới, tức Nibbāna.
7. *Anibbattiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không có uẩn, gọi là chuyển tộc. Tức không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức ở nơi nào, tiến vào nơi ấy là Nibbāna.
8. *Anuppattiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không sự không sanh ra nữa, gọi là chuyển tộc. Tức không còn uẩn quả phải sanh tử, luân chuyển trong hạ luân hồi, trung luân hồi, thượng luân hồi.
9. *Ajātiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không sanh tự nhiên, gọi là chuyển tộc, tức danh sắc diệt đi vì có Nibbāna làm cảnh.
10. *Ajaraṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không già tự nhiên, gọi là chuyển tộc.
11. *Abyādhiṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không bệnh tự nhiên, gọi là chuyển tộc.
12. *Amaraṇaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không chết tự nhiên, gọi là chuyển tộc.
13. *Asokaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không buồn rầu, gọi là chuyển tộc.
14. *Aparidevaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không bi thống, gọi là chuyển tộc.
15. *Anupāyāsaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự không ảo não, gọi là chuyển tộc
16. *Nirodhiṃ nibbānaṃ pakkhandatīti - gotrabhu.* Tuệ tiến vào sự diệt, tức Nibbāna gọi là chuyển tộc.

Chuyển tộc tuệ cách thứ ba

1. *Uppādā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự sanh, tức bỏ danh sắc đang sinh khởi rồi thể nhập Nibbāna.

2. *Pavattā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự diễn tiến của danh sắc đang sanh diệt.
3. *Nimittā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi hiện tượng, tức thoát khỏi sự hiểu sai rằng danh sắc là thường hằng, lạc, ngã.
4. *Āyūhanā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi nghiệp sẽ làm cho sanh tử, luân chuyển trong luân hồi.
5. *Paṭisandhiyā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi tái tục.
6. *Gatiyā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi cảnh giới, tức thoát khỏi cảnh giới sẽ sanh đến nhân loại, chư thiên v.v... chỉ có thể nhập sự không cảnh giới là Nibbāna.
7. *Nibbattiyā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự xuất hiện của 5 uẩn, tức 5 uẩn không sanh, diệt đi, thể nhập Nibbāna vậy.
8. *Upapattiyā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự sinh khởi, tức thoát khỏi hạ luân hồi, trung luân hồi, thượng luân hồi, là Nibbāna.
9. *Jātiyā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự sanh tự nhiên, tức không có sanh, vì thể nhập Nibbāna.
10. *Jarāya vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự già tự nhiên, tức không có già, vì thể nhập Nibbāna.
11. *Byādhimhā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự bệnh tật tự nhiên, tức không có những loại bệnh tật, vì thể nhập Nibbāna.
12. *Maraṇā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự chết tự nhiên, tức không có chết, vì thể nhập Nibbāna.
13. *Sokā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự buồn rầu, tức không còn sự buồn rầu, sự buồn rầu diệt hết không dư sót vì thể nhập Nibbāna.
14. *Paridevā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự bi thống, tức không còn ngũ sự điêu tàn.
15. *Upāyāsā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi sự ảo não, tức không còn sự ảo não vì ngũ sự điêu tàn vì đã không còn sự ảo não.
16. *Bahiddhā saṅkhāranimittā vuṭṭhātīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì thoát ra khỏi hiện tượng hành bên ngoài, tức danh sắc bên ngoài không có, danh sắc bên trong cũng diệt hết, không có gì dư sót hiện bày.

Chuyển tộc sanh từ chỉ tịnh

Tất cả pháp chuyển tộc sinh khởi do mãnh lực của chỉ tịnh có 8, đó là:

1. *Paṭhamaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya nīvaraṇe abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua [hay chế ngự] năm 'pháp cái' để được thành tựu sơ thiền. Tức bậc tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ cũng có chuyển tộc sanh tựa như bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ. Lộ tâm như sau: Hữu phần rúng động - hữu phần dứt dòng - khai ý môn - chuẩn bị - cận hành - thuận thứ - chuyển tộc - thiền - hữu phần.
2. *Dutiyaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya vitakkavicāre abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua [hay chế ngự] tầm tứ để được thành tựu nhị thiền. Tức bậc tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ chứng được sơ thiền rồi, khi đến nhị thiền phải trải qua chuyển tộc nữa mới chứng nhị thiền.

3. *Tatiyaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya pītiṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] hỷ để được thành tựu tam thiền. Tức khi đến tam thiền phải trải qua chuyển tộc nữa mới chứng tam thiền.
4. *Catutthaṃ jhānaṃ paṭilābhatthāya sukhadukkhe abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] lạc và khổ để được thành tựu tứ thiền. Tức khi đến tứ thiền phải trải qua chuyển tộc nữa mới chứng tứ thiền.
5. *Ākāsānañcāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya rūpasaññaṃ paṭighasaññaṃ nānattasaññaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] sắc tưởng, tưởng phẫn nhuế, khác biệt tưởng để được thành tựu không vô biên xứ thiền chứng.
6. *Viññāṇañcāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya ākāsānañcāyatanasaññaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] không vô biên xứ tưởng để được thành tựu thức vô biên xứ thiền chứng.
7. *Ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya viññāṇañcāyatanasaññaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] thức vô biên xứ tưởng để được thành tựu vô sở hữu xứ thiền chứng.
8. *Nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ paṭilābhatthāya ākiñcaññāyatanasaññaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì trải qua [hay chế ngự] vô sở hữu xứ tưởng để được thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền chứng.

Pháp chuyển tộc sinh khởi do mãnh lực của chỉ tịnh có 8 như đã đề cập trên.

Chuyển tộc sinh khởi do minh sát

Pháp chuyển tộc sinh khởi do mãnh lực của minh sát có 10, đó là:

1. *Sotāpattimaggaṃ paṭilābhatthāya uppādaṃ pavattaṃ nimittaṃ āyūhanaṃ paṭisandhiṃ gatiṃ nibbattiṃ upapattiṃ jātiṃ jaraṃ byādhiṃ maraṇaṃ sokaṃ paridevaṃ upāyāsaṃ bahiddhā saṅkhāranimittaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, sự sinh khởi của uẩn, sự sanh ra của quả, sinh, lão, bệnh, tử, buồn rầu, bi thống, ảo não và vượt qua hiện tượng hành là danh sắc bên ngoài để thành tựu đạo Thất lai. Tức muốn chứng đạo Thất lai phải trải qua chuyển tộc.
2. *Sotāpattiphalasamāpattatthāya uppādaṃ pavattaṃ nimittaṃ āyūhanaṃ paṭisandhiṃ...pe... abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, … để chứng đạt quả Thất lai. Tức bậc Thất lai muốn nhập quả định phải trải qua chuyển tộc trước thì mới nhập được.
3. *Sakadāgāmimaggaṃ paṭilābhatthāya...pe...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, sự sinh khởi của uẩn, sự sanh ra của quả, sinh, lão, bệnh, tử, buồn rầu, khóc than, ảo não và vượt qua hiện tượng hành là danh sắc bên ngoài để chứng đạt đạo Nhất lai. Tức muốn thành tựu đạo Nhất lai phải trải qua chuyển tộc một lần nữa.
4. *Sakadāgāmiphalasamāpattatthāya...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, …

để chứng đạt quả Nhất lai. Tức bậc Nhất lai muốn nhập quả định phải trải qua chuyển tộc như nhau.

5. *Anāgāmimaggaṃ paṭilābhatthāya...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, sự sinh khởi của uẩn, sự sanh ra của quả, sinh, lão, bệnh, tử, buồn rầu, khóc than, ảo não và vượt qua hiện tượng hành là danh sắc bên ngoài để chứng đạt đạo Bất lai. Tức bậc Nhất lai muốn thành tựu đạo Bất lai phải trải qua chuyển tộc một lần nữa.
6. *Anāgāmiphalasamāpattatthāya...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, ... để chứng đạt quả Bất lai. Tức bậc Bất lai muốn nhập quả định phải trải qua chuyển tộc như nhau thì mới nhập quả định được.
7. *Arahattamaggaṃ paṭilābhatthāya uppādaṃ pavattaṃ nimittaṃ āyūhanaṃ paṭisandhiṃ gatiṃ nibbattiṃ upapattiṃ jātiṃ jaraṃ byādhiṃ maraṇaṃ sokaṃ paridevaṃ upāyāsaṃ bahiddhā saṅkhāranimittaṃ abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, sự sinh khởi của uẩn, sự sanh ra của quả, sinh, lão, bệnh, tử, buồn rầu, khóc than, ảo não và vượt qua hiện tượng hành là danh sắc bên ngoài để chứng đạt đạo Vô sanh. Tức bậc Bất lai tu tập pháp minh sát nghiệp xứ muốn thành tựu đạo Vô sanh phải trải qua chuyển tộc một lần nữa thì đạo Vô sanh mới sinh khởi.
8. *Arahattaphalasamāpattatthāya...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, ... để chứng đạt quả Vô sanh. Tức bậc Vô sanh muốn nhập quả định phải trải qua chuyển tộc như nhau thì mới nhập quả định được.
9. *Suññatavihārasamāpattatthāya...* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, ... để chứng đạt sự an trú không tánh. Tức bậc Vô sanh muốn nhập sự an trú không tánh phải trải qua chuyển tộc như nhau thì mới nhập được.
10. *Animittavihārasamāpattatthāya uppādaṃ pavattaṃ nimittaṃ āyūhanaṃ paṭisandhiṃ...pe... abhibhuyyatīti - gotrabhu.* Gọi là chuyển tộc vì vượt qua (hay chế ngự) danh sắc đang sanh, diễn tiến, hiện tượng, nghiệp (dẫn đi sanh nữa), tái tục sanh tiếp nữa, ... để chứng đạt sự an trú vô tướng. Tức bậc Vô sanh muốn nhập sự an trú vô tướng phải trải qua chuyển tộc như nhau thì mới nhập được.

Pháp chuyển tộc sinh khởi do mãnh lực của minh sát có 10 như đã đề cập. Khi gom cả minh sát và nghiệp xứ có 18 điều.

Chuyển tộc trong tam đề thiện

Pháp chuyển tộc là thiện có 15, là vô ký có 3, là bất thiện không có. Tướng trạng của tuệ chuyển tộc theo như có xuất hiện trong tam tạng, phân tích đạo chỉ có bấy nhiêu.

Chuyển tộc tuệ là tuệ phá hủy chủng tánh phàm phu để tiến vào chủng tánh Thánh nhân là tột của minh sát tuệ, không xếp vào hành tri kiến thanh tịnh vì không quan sát danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã và không xếp vào tri kiến thanh tịnh vì không đoạn trừ phiền não. Hành tri kiến thanh tịnh là hiệp thế, tri kiến thanh tịnh là siêu thế. Còn chuyển tộc tuệ nằm

giữa hiệp thế và siêu thế là ở giữa hành tri kiến thanh tịnh và tri kiến thanh tịnh nối nhau (*abbhohārika*), nhưng xếp vào minh sát vì rơi vào dòng chảy minh sát.

Trong giai đoạn đầu không có phận sự gì khác mà nhớ sẽ làm gọi phận sự mà bậc tu tiến này sẽ làm cho sơ đạo trí hoàn mãn, vì phận sự nào mà bậc tu tiến này nên làm thì phận sự ấy được bậc tu tiến khiến minh sát như thuận lưu tuệ cuối cùng sanh đã làm hoàn tất. Còn tâm của bậc tu tiến đã có được thuận lưu tuệ sinh khởi như vậy, hẳn không hướng vào chư hành, không tránh né, không đứng lại, không hướng về, không câu nệ, không chấp thủ, không hệ phược trong chư hành. Khi cả ba sát-na thuận lưu tuệ ấy đoạn trừ bóng tối là phiền não thô tháo che đậy 4 Thánh đế là từng giai đoạn cho diệt mất theo sự tương thích với sức mạnh của mình rồi hẳn từ bỏ pháp hành là danh sắc, tựa như nước rơi từ lá sen. Do đó chuyển tộc có Nibbāna làm cảnh, không có danh sắc, vượt qua chủng tánh phàm phu, vượt qua lãnh vực phàm phu, đạt đến chủng tánh Thánh nhân, lãnh vực Thánh nhân là sự quan sát, theo dõi, định trụ cảnh duy nhất là Nibbāna cho thành tựu duyên trợ cho đạo.

Ở đây có nghĩa lý như vầy: Khi chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, gom chung lại gọi là thuận thứ sinh khởi 3 sát-na đoạn trừ bóng tối si mê (*mohandhakāra*) là phiền não thô tháo che đậy tuệ, không cho thấy 4 Thánh đế bị diệt mất bởi tương thích với sức mạnh rồi, tâm của bậc tu tiến ấy cũng quay mặt khỏi chư hành, không vướng mắc trong hữu, tựa như giọt nước rơi từ lá sen. Khi chuyển tộc tuệ làm cho Nibbāna thành cảnh, vượt qua phàm tánh và đạt đến Thánh tánh, tức lãnh vực của Thánh nhân. Chuyển tộc tuệ này sinh khởi làm khai môn đầu tiên (*paṭhamāvajjana*), tức lần đầu quan sát thấy Nibbāna cho thành tựu thực tính làm duyên cho Thánh đạo bằng 6 cách là vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, trùng dụng duyên, cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, là tột đỉnh của pháp quán, sanh ở nơi cuối của thuận lưu tuệ có sự thực hành đều đặn như vậy, không trở lui nữa.

Dứt chuyển tộc tuệ



14. ĐẠO TUỆ (MAGGAÑĀṆA)

1. Đạo tuệ Thất lai (*Sotāpattimaggañāṇa*)

Ví dụ như trình bày thuận lưu tuệ và chuyển tộc tuệ, dù tiến hành trong cùng một lộ, cùng khai môn nhưng có cảnh khác nhau, tức là:

Người muốn nhảy vượt qua con mương rộng để đứng một bên mương mới chạy đến thật nhanh nắm sợi dây, hay cây gậy, cột hay móc trên cành cây gần bờ mương bên này, nhảy qua, thân hướng nghiêng về bờ bên kia; khi đã đến bên bờ mương bên kia thì thả sợi dây hay cây gậy ấy, loạng choạng đáp xuống bờ bên đó, từ từ đứng thẳng như thế nào thì bậc tu tiến đây cũng như thế ấy.

Nếu muốn an trú Nibbāna bờ bên kia của 3 hữu, 4 sanh, 5 cảnh giới, 7 thức trú và 9 hữu tình cư, nên chạy nhanh chóng bằng tuệ như tiến thoái tuệ v.v... nắm sợi dây là sắc, cột hay móc trên cành cây là sắc thân hay nắm cây gậy là uẩn nào trong danh uẩn như thọ v.v... bởi sự

nhớ lại của thuận thứ tuệ rằng chư hành vô thường, khổ não, vô ngã; không buông sợi dây là sắc ấy hay cây gậy là thọ v.v..., nhảy qua với thuận thứ tâm thứ nhất; người có tâm hướng về, thiên về, nghiêng về Nibbāna, với thuận thứ tâm thứ nhì như người có thân hướng nghiêng về bờ bên kia; là người đạt đến gần Nibbāna nên đến tại nơi này với thuận thứ tâm thứ ba, như người đến trên bờ mương bên kia, bỏ cảnh pháp hành ấy ở sát-na thuận thứ thứ ba diệt đi, tâm ấy cũng bắt Nibbāna không có pháp hành, là bờ kia của pháp hành bởi chuyển tộc tuệ, nhưng chưa quen thuộc với cảnh Nibbāna vừa mới bắt một lần duy nhất, nên làm cho tâm chuyển tộc rung động không trú vững như người loạng choạng không đứng thẳng; sau đó vị ấy an trú đạo tuệ như người từ từ đứng thẳng người vững chắc.

Thuận lưu tuệ có thể xua tan bóng đêm là phiền não che đậy Thánh đế, nhưng không thể làm cho Nibbāna thành cảnh được. Còn chuyển tộc tuệ có thể làm cho Nibbāna thành cảnh nhưng không thể đoạn trừ bóng tối che đậy Thánh đế được. Trong việc làm của thuận lưu tuệ và chuyển tộc tuệ có sự so sánh như sau:
Người muốn ra xem sao hội, nên ra ngoài vào ban đêm để xem mặt trăng, nhưng không thấy vì bị mây che phủ, ngay lúc ấy có làn gió thứ nhất thổi qua cuốn đi lớp mây dày đi chỗ khác, làn gió thứ hai thổi đi đám mây vừa trung bình ra chỗ khác, làn gió thứ ba thổi đi đám mây nhè nhẹ ra chỗ khác. Khi bầu trời không còn mây thì người ấy thấy được mặt trăng thì mới thấy được sự hội tụ của mặt trăng và các vì sao.

Trong so sánh này thì bóng tối như phiền não dày, trung bình, mỏng che đậy Thánh đế tựa như ba đám mây dày, trung bình và mỏng. Ba sát-na thuận thứ tuệ tựa như ba làn gió. Chuyển tộc tuệ tựa như người ấy, Nibbāna tựa như mặt trăng, sự xua tan bóng tối là phiền não che đậy Thánh đế bằng mỗi một thuận thứ tuệ tựa như cách làn gió thổi ba đám mây đi chỗ khác, khi không còn bóng tối che đậy thì chuyển tộc tộc tuệ thấy Nibbāna thanh tịnh tựa như bầu trời trong sáng không có mây che phủ, thì người ấy thấy được mặt trăng rõ ràng.

Dù cho chuyển tộc tuệ chỉ có thể thấy Nibbāna duy nhất mà không thể đoạn trừ bóng đêm là phiền não đi nữa, nhưng ngài nói rằng chuyển tộc tuệ này là khai môn của đạo, tức xoay hướng đến đạo hay tựa như cho tín hiệu giao hẹn với đạo rằng 'ông nên sinh khởi như vậy' rồi bản thân diệt đi, tự đạo tuệ không quên tín hiệu giao hẹn với tâm chuyển tộc, nên mới sinh khởi theo chuyển tộc tuệ mà không có xen hở, đồng thời khối phiền não tham, sân mà chưa từng phá hủy trước đó.

Hơn nữa, trong việc đâm xuyên suốt phá hủy ấy có so sánh như sau:

Có một người xạ thủ cho đóng xuống một trăm miếng gỗ mục tiêu ở nơi xa khoảng tám dặm, lấy miếng vải bịt mắt lại, đặt mũi tên và đứng trên bánh xe cơ giới. Một người khác quay bánh xe cơ giới, khi nào miếng gỗ ngay mặt người xạ thủ, khi đó (người ta) cho gõ nhẹ dấu hiệu bằng cây gậy nơi bánh xe cơ giới ấy; người xạ thủ không bỏ dấu hiệu từ cây gậy, bắn mũi tên xuyên qua một trăm miếng gỗ. Trong điều đó, có so sánh như vầy: Chuyển tộc như dấu hiệu từ cây gậy, đạo tuệ như người xạ thủ, đạo tuệ không bỏ dấu hiệu mà chuyển tộc tuệ đã cho rồi làm Nibbāna thành cảnh, đâm thủng, phá vỡ khối tham, sân và si, chưa từng đâm thủng, chưa từng phá vỡ, như người xạ thủ không quên dấu hiệu từ cây gậy, bắn xuyên qua một trăm miếng gỗ.

Ân đức của đạo Thất lai không phải chỉ đâm thủng khối phiền não mà còn làm cho biển khổ trong luân hồi không ai biết nơi khởi đầu và kết thúc bị khô cạn, vừa đóng cánh cửa khổ thú, làm cho thất Thánh sản trọn vẹn, từ bỏ 8 con đường sai trái (bát tà đạo), làm an tịnh hận thù và sợ hãi, dẫn đến trở thành con chánh tông của bậc Chánh đẳng giác và diễn tiến đến hàng trăm quả báo khác nữa.

2. Đạo tuệ Nhất lai (*Sakadāgāmimaggañāṇa*)

Khi bậc Thất lai quan sát Đạo, Quả, Nibbāna, phiền não bởi phản khán tuệ rồi cũng có thể ngồi lại tại chỗ ngồi cũ, hay trong cơ hội kế tiếp cũng nỗ lực hành trì minh sát cho tiến hóa cao hơn, với mục tiêu chứng đạt đạo Nhất lai để làm cho ái dục suy giảm và đoạn trừ khuể phẫn thô tháo. Ngài cũng gom tụ năm quyền, năm lực, bảy giác chi làm cho quân bình rồi, quan sát chư hành là sắc, thọ, tưởng, hành, thức bởi tuệ xác định rằng 'vô thường, khổ não, vô ngã' theo dõi lặp đi lặp lại rồi tiến vào lộ trình của minh sát tuệ. Khi bậc Thất lai tu tập như vậy, rồi, thuận lưu tuệ và chuyển tộc tuệ cũng sinh khởi tiếp theo hành xả tuệ và đạo tuệ Nhất lai sanh tiếp từ chuyển tộc tuệ.

3. Đạo tuệ Bất lai (*Anāgāmimaggañāṇa*)

Khi bậc Nhất lai quan sát Đạo, Quả, Nibbāna, phiền não bởi phản khán tuệ rồi cũng có thể ngồi lại tại chỗ ngồi cũ, hay trong cơ hội kế tiếp cũng nỗ lực hành trì minh sát cho tiến hóa cao hơn, với mục tiêu chứng đạt đạo Bất lai để đoạn trừ hai kiết sử nữa là dục ái và sân vi tế không còn dư sót. Ngài cũng tu tiến gom tụ năm quyền, năm lực, bảy giác chi làm cho quân bình rồi, quan sát chư hành bởi tuệ xác định rằng 'vô thường, khổ não, vô ngã' theo dõi lặp đi lặp lại rồi tiến vào lộ trình của minh sát tuệ. Khi bậc Nhất lai tu tập như vậy rồi, thuận lưu tuệ và chuyển tộc tuệ cũng sinh khởi tiếp theo hành xả tuệ và đạo tuệ Bất lai sanh tiếp từ chuyển tộc tuệ.

4. Đạo tuệ Vô sanh (*Arahattamaggañāṇa*)

Khi bậc Bất lai quan sát Đạo, Quả, Nibbāna, phiền não bởi phản khán tuệ rồi cũng có thể ngồi lại tại chỗ ngồi cũ, hay trong cơ hội kế tiếp cũng nỗ lực hành trì minh sát cho tiến hóa cao hơn, với mục tiêu chứng đạt đạo Vô sanh để đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điệu cử, vô minh không còn dư sót. Ngài cũng tu tiến năm quyền, năm lực, bảy giác chi làm cho quân bình rồi, quan sát chư hành bởi tuệ xác định rằng 'vô thường, khổ não, vô ngã' theo dõi lặp đi lặp lại rồi tiến vào lộ trình của minh sát tuệ. Khi bậc Bất lai tu tập như vậy, rồi, thuận lưu tuệ và chuyển tộc tuệ cũng sinh khởi tiếp theo hành xả tuệ và đạo tuệ Nhất lai sanh tiếp từ chuyển tộc tuệ.

Đạo tuệ có Nibbāna làm cảnh thuộc về pháp siêu thế, thấy rõ 4 Thánh đế, tựa như lợi ích của ngọn đèn có bốn điều trong cùng một lúc, đó là:
1. Làm cho tim đèn cháy.
2. Xua tan bóng tối.
3. Sanh ra ánh sáng.
4. Làm dầu khô cạn.

Đạo tuệ, khi hưởng cảnh Nibbāna thì thấy được sự diệt tận, khi thấy diệt tận là tột đỉnh thì cần phải thấy thêm ba Thánh đế nữa là khổ đế, tập đế, đạo đế cùng một lúc. Trong

Visuddhimagga cũng trình bày rằng *"Nirodhaṃ...pe... paṭivijjhatī''ti etena nirodhasaccamekaṃ ārammaṇapaṭivedhena cattāripi saccāni asammohapaṭivedhena maggañāṇaṃ paṭivijjhatīti*" - Đạo tuệ hẳn thấu suốt một điều diệt đế bởi sự tỏ ngộ cảnh hẳn thấu suốt 4 Thánh đế bởi sự tỏ ngộ mà không có si ám.

Dứt Đạo Tuệ



15. QUẢ TUỆ (PHALAÑĀṆA)

1. Quả tuệ Thất lai (*Sotāpattiphalañāṇa*)

Trong tuần tự kế từ sơ đạo, tức tâm đạo Thất lai đã diệt thì tâm quả là pháp quả của tâm đạo, đó là tâm quả Thất lai hay quả tuệ Thất lai sinh khởi 2-3 lần. Chư hiền trí nói rằng tâm đạo này là vô gián định (*ānantarasamādhi*), tức định của đạo cho Thánh quả sanh liền vì tất cả thiện siêu thế luôn có pháp quả sanh nối tiếp nhau nhất định.

Một số vị thầy giáo thọ nói rằng tâm quả này sinh khởi 1-2-3 hay 4 sát-na, lời nói của thầy giáo thọ sinh khởi 1 hay 4 sát-na ấy không nên chấp lấy vì chuyển tộc tuệ hẳn sanh nơi cuối cùng của trùng dụng duyên của thuận thứ tuệ. Nguyên nhân ấy, do sự xác định ít nhất thuận thứ tuệ phải sanh 2 sát-na (cận hành, thuận thứ) vì chỉ một sát na thì không thể làm trùng dụng duyên và trong tâm khai môn của một lộ trình hẳn có nhiều nhất là 7 sát-na đồng lực. Nếu tuệ nào có 2 sát-na thuận thứ thì sát-na đồng lực thứ 3 là chuyển tộc, sát-na đồng lực thứ 4 là tâm đạo, 3 sát-na đồng lực nữa là tâm quả (tổng cộng 7 sát-na). Nếu tuệ nào có 3 sát-na thuận thứ (chuẩn bị, cận hành, thuận thứ) thì sát-na đồng lực thứ 4 là chuyển tộc, sát-na đồng lực thứ 5 là tâm đạo, 2 sát-na đồng lực nữa là tâm quả (tổng cộng 7 sát-na). Vì thế thầy giáo thọ Buddhaghosa cũng nói rằng *"Dve vā phalacittāni uppajjanti"* - 2 hay 3 sát-na tâm quả hẳn sinh khởi.

Còn tuệ nào có 4 sát-na thuận thứ, đồng lực thứ 5 của tuệ ấy là chuyển tộc, sát-na đồng lực thứ 6 là tâm đạo, một sát-na đồng lực nữa là tâm quả (tổng cộng 7 sát-na như nhau). Lời đó, không đáng tin nội dung vì có thể phản đối sát-na đồng lực thứ 4 hay thứ 5 hẳn là đồng lực kiên cố, tức đạo tuệ, không nhiều hơn như thế vì cận với hữu phần.

Hơn nữa, bởi vì cả 4 đồng lực quả ấy không là trùng dụng năng duyên và trùng dụng sở duyên được vì trong bộ vị trí trình bày rằng pháp làm trùng dụng duyên là tâm đồng lực cùng một giống, tức đồng lực thiện làm duyên cho đồng lực thiện, đồng lực bất thiện làm duyên cho đồng lực bất thiện, đồng lực tố làm duyên cho đồng lực tố bởi mãnh lực trùng dụng duyên. Nhưng khi nói theo cõi thì tâm khác cõi cũng được, tức đồng lực thiện tam nhân dục giới (dục giới) làm trùng dụng duyên cho đồng lực thiện đáo đại (sắc giới, vô sắc giới) hay làm trùng dụng duyên cho đồng lực thiện siêu thế (siêu thế). Vì thế, 2 hay 3 sát-na tâm quả trong lộ đắc đạo ấy không làm được trùng dụng năng duyên cũng như trùng dụng sở duyên, bởi vì không cùng một giống với giống thiện như đã trình bày.

Khi bậc tu tiến này trở thành bậc Thánh thứ hai gọi là bậc Thất lai rồi, thì ngài vẫn là bậc còn sự dể duôi, phải du hành trong cõi nhân loại và chư thiên thêm 7 lần nữa thì mới trở

thành người có thể làm cho dứt tận cùng của khối khổ. Việc sát trừ phiền não ái ấy chỉ có một phương thức, tức tu tiến pháp minh sát cho đạt đến siêu thế bởi khả năng sát trừ phiền não ái một cách hoàn toàn từng bước, phiền não ái ấy có chẳng phải ít, như có nói rằng 1500 phiền não và 108 ái, nhưng để cho hiểu một cách dễ dàng mới gom họp những phiền não ái ấy trong 10 chi pháp chính, gọi là thập phiền não, đó là:

1. Phiền não tà kiến.
2. Phiền não hoài nghi.
3. Phiền não tham.
4. Phiền não sân.
5. Phiền não si.
6. Phiền não ngã mạn.
7. Phiền não hôn trầm.
8. Phiền não điệu cử.
9. Phiền não vô tàm.
10. Phiền não vô úy.

Tiếp theo sẽ nói đến tâm siêu thế sát trừ phiền não theo tuần tự, bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ đạt đến siêu thế mức độ đầu tiên thành tựu bậc Thánh Thất lai, bởi mãnh lực của bậc siêu thế này hẳn sát trừ được hai phiền não.

1. Phiền não tà kiến đó là thân kiến, sự hiểu sai trong 5 uẩn, chấp cứng không buông 5 uẩn là của ta là chúng sanh, người, họ. Như sự đi, đứng, nằm, ngồi lại hiểu rằng ta là người đi, đứng, nằm, ngồi. Sự hiểu sai như vậy gọi là thân kiến, đó là sự thấy sai làm cho dính chặt trong sự luân chuyển của vòng luân hồi. Vấn đề thân kiến này đức Phật có thuyết cho chư bhikkhu trong *Saṃyuttanikāya - Devatāsaṃyutta - Sattivaggo - Sattisutta* rằng:
   "Sattiyā viya omaṭṭho, ḍayhamānova matthake;
   Sakkāyadiṭṭhippahānāya, sato bhikkhu paribbaje"
   Tạm dịch là: Vị *bhikkhu* thấy sợ hãi trong luân hồi, cảm thấy mình như đang bị vũ khí như kiếm đâm xuyên hay tựa như bị lửa cháy trên đầu, hãy nên là người có niệm không dể duôi để đoạn trừ thân kiến như thế ấy.
2. Phiền não hoài nghi đó là thực tính thiếu sự quyết đoán, hay quyết đoán khó khăn, tức nghi ngờ đức Phật, giáo pháp, chư tăng.
   Trong Visuddhimagga trình bày rằng *"Kilesesu diṭṭhivicikicchā paṭhamañāṇavajjhā"* - Tất cả phiền não, cả hai phiền não tà kiến và hoài nghi này, tuệ thứ nhất là đạo tuệ Thất lai đoạn trừ hoàn toàn.

Dù cho bậc Thất lai có thể đoạn trừ phiền não làm mà làm nguyên nhân cho sanh tử luân hồi chỉ có 2 pháp cũng đúng, nhưng ngài cũng cắt được rất nhiều đường luân hồi một lần vì bậc Thất lai ấy sẽ sanh nữa không hơn 7 kiếp. Theo trường hợp của bậc Thất lai có bảy, đó là:

1. Nhất sanh thất lai (*ekabījīsotāpatti*), có Pāḷi chú giải như vầy: "*Ekaṃ bījaṃ assāti ekabījī*" - Bậc Thất lai sẽ tái tục ở vị lai chỉ một kiếp thì sẽ chứng quả Vô sanh rồi Nibbāna, do đó bậc Thánh Thất lai này gọi là nhất sanh thất lai. Đó là bậc Thất lai tu tập pháp *pāramī* (tròn đủ) vững mạnh, có cơ tánh tâm đa tuệ, tu tiến pháp chỉ tịnh ít.
2. Lục sanh thất lai (*kolaṅkolasotāpatti*), có Pāḷi chú giải như vầy: *"Kulato kulaṃ gacchatīti kolaṃkolo"* - Bậc Thất lai sẽ phải tái tục tiếp nữa từ 2 đến 6 kiếp là nhiều nhất thì sẽ chứng quả Vô sanh rồi Nibbāna, do đó bậc Thất lai này gọi là lục sanh thất lai. Đó là bậc Thất lai tu tập pháp *pāramī* (tròn đủ) trung bình bởi có cơ tánh tâm hợp với tuệ và định ngang bằng nhau, tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ và chỉ tịnh nghiệp xứ vừa đồng nhau. Trường hợp bậc Thánh Thất lai này, trong chú giải bộ Nhân chế định

trình bày rằng: *"Desanāmattameva cetaṃ - 'dve vā tīṇi vā'ti. Yāva chaṭṭhabhavā saṃsarantopi pana kolaṃkolova hoti."* - Sở dĩ đức Phật thuyết lại 2 hay 3 kiếp cũng vậy, chỉ là cách thuyết theo văn phong chế định, như thầy giáo thọ chú giải giảng rằng, thật sự loại người này sẽ du hành từ một dòng dõi đi đến một dòng dõi tính từ 2 kiếp đến 6 kiếp cũng sẽ chứng quả Vô sanh.

3. Thất sanh thất lai (*sattakkhattuparamasotāpatti*), có Pāḷi chú giải như vầy: *"Sattakkhattuparamaṃ assāti sattakkhattuparamo"* - Bậc Thất lai tái tục nữa trong cõi nhân loại và chư thiên chỉ 7 kiếp thì sẽ chứng quả Vô sanh rồi Nibbāna. Do đó, bậc Thánh Thất lai này gọi là thất sanh thất lai. Đó là bậc Thánh Thất lai tu tích lũy pháp *pāramī* (tròn đủ) yếu bởi có cơ tâm hợp với định nhiều tuệ ít, từng tu tiến pháp chỉ tịnh nhiều mà tu tiến pháp minh sát ít.

Hay nói một cách khác thì bậc Thánh Thất lai có tâm vững chắc muốn hướng đến ba đạo cao bằng sự nỗ lực tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ với sức mạnh vững chắc, như vậy, gọi là nhất sanh thất lai.

Bậc Thánh Thất lai có tâm vững chắc muốn hướng đến ba đạo cao bằng sự nỗ lực tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ với sức mạnh trung bình, như vậy, gọi là lục sanh thất lai.

Bậc Thánh Thất lai có tâm vững chắc muốn hướng đến ba đạo cao bằng sự nỗ lực tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ với sức mạnh yếu ớt, như vậy, gọi là thất sanh thất lai.

Hay nói một cách khác, bậc khai thị tri (*ugghatitaññū* - người tỏ ngộ khi mới được mở đề) là nhất sanh thất lai, bậc biết ý ngài đã giải thích (*vipañcitaññū*) gọi là lục sanh thất lai, bậc ứng dẫn (*neyya* - cần được dẫn dắt từ từ) gọi là thất sanh thất lai.

2. Quả tuệ Nhất lai (*Sakadāgāmiphalañāṇa*)

Khi tâm đạo Nhất lai diệt đi thì tâm quả Nhất lai hay tuệ quả Nhất lai sinh khởi nối nhau không xen hở, cũng cùng phương cách với đạo tuệ Thất lai và quả tuệ Thất lai. Sự sinh khởi của quả tuệ Nhất lai trở thành bậc Thánh gọi là Nhất lai (*sakadāgāmi*), ngài chỉ tái tục lại thế gian một lần nữa và ngài có thể diệt tận khối khổ.

Bậc Thánh Thất lai chứng đạo tuệ Nhất lai, quả tuệ Nhất lai rồi gọi là Thánh Nhất lai vì làm cho ái, sân, si giảm nhẹ (*tanukarapahāna*), chỉ trở lại một kiếp nữa. Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Sakiṃ imaṃ kāmadhātuṃ āgacchatīti sakadāgāmī"* - Bậc tái tục ở dục giới chỉ một lần nữa gọi là bậc Nhất lai.

Bậc tu tiến pháp minh sát đã trải qua siêu thế Thất lai rồi muốn chứng Đạo Quả cao hơn thì phải tu tiến pháp minh sát tiến hóa hơn nữa, khi năm quyền đồng đều bởi có pháp *pāramī* (tròn đủ) mà mình đã từng tích lũy vừa đủ thì thực tính của tuệ quán sẽ sinh khởi theo tuần tự từ tiến thoái tuệ v.v... cho đến hành xả tuệ. Những thực tính tuệ này sẽ hiện bày rõ, vi tế hơn cái mình từng thấy qua trong bậc Thất lai. Sau đó thuận lưu tuệ cũng sinh khởi bám sau là dũ tịnh, dũ tịnh này thay thế chuyển tộc vì vị này đã là Thánh nhân, không còn là phàm phu, vì thế chuyển tộc tuệ cắt đứt chủng tánh phàm phu không cần thiết phải sanh nữa. Kế đó là nhị đạo, tức đạo tuệ Nhất lai sinh khởi có quả tuệ Nhất lai bám theo sau lấy Nibbāna làm cảnh một lần.

Đạo Nhất lai này không cắt đứt một phiền não nào khỏi cơ tánh của mình hoàn toàn cả, dù như thế vẫn có mãnh lực làm cho tất cả phiền não giảm nhẹ hơn bậc Thất lai (*tanukara*).
Bậc Nhất lai này ngoài việc làm cho phiền não giảm nhẹ hơn bậc Thất lai và có thể nhập quả định Nhất lai hưởng cảnh Nibbāna theo sự ước nguyện của bậc Nhất lai có 5 loại như sau:

1. *"Idha patvā tattha nibbattitvā idha parinibbāyī"* - Có một số bậc Nhất lai thành tựu quả vị ở cõi nhân loại này thì sanh làm chư thiên ở thiên giới, khi tử ở thiên giới thì sanh ở cõi nhân loại một lần nữa rồi cũng chứng quả Vô sanh và diệt uẩn Nibbāna ở nhân loại này.
2. *"Idha patvā idha parinibbāyī"* - Có một số bậc Nhất lai thành tựu quả vị ở cõi nhân loại này nỗ lực tu tiến pháp minh sát không ngừng nghỉ cho đến chứng quả Vô sanh và diệt uẩn chính ở cõi nhân loại này.
3. *"Idha patvā tattha parinibbāyī"* - Có một số bậc Nhất lai thành tựu quả vị ở cõi nhân loại này, sanh làm chư thiên ở thiên giới rồi chứng quả Vô sanh và diệt uẩn chính ở thiên giới đó vậy.
4. *"Tattha patvā tattha parinibbāyī"* - Có một số bậc Nhất lai là chư thiên thành tựu quả vị ở cõi chư thiên rồi, chứng quả Vô sanh và diệt uẩn chính ở thiên giới đó vậy.
5. *"Tattha patvā idha parinibbāyī"* - Có một số bậc Nhất lai là chư thiên thành tựu quả vị ở cõi chư thiên rồi tử, sanh ở cõi nhân loại này rồi chứng quả Vô sanh và diệt uẩn chính ở cõi nhân loại đó vậy.

Bậc Nhất lai trường hợp thứ nhất là cách trực tiếp, còn những trường hợp khác là cách gián tiếp.

3. Quả tuệ Bất lai (*Anāgāmiphalañāṇa*)

Khi tâm đạo Bất lai diệt đi, tâm quả Bất lai hay quả tuệ Bất lai sinh khởi nối nhau không xen hở, cùng phương cách với đạo tuệ Nhất lai và quả tuệ Nhất lai. Và sự sinh khởi của quả tuệ Bất lai này, bậc Thánh ấy gọi là Bất lai. Sự quan sát Đạo, Quả, Nibbāna và phiền não của Thánh Bất lai bởi phản khán tuệ có như sau:

Khi đạo tuệ Bất lai và quả tuệ Bất lai sanh, bậc Thánh ấy gọi là Thánh Bất lai, sẽ không sanh trở lại dục giới nữa vì đã sát trừ dục ái và sân. Có Pāḷi chú giải như vầy: *"Imaṃ kāmadhātuṃ na āgacchatīti anāgāmī"* - Bậc nào không trở lại tái tục ở dục giới thì bậc ấy gọi là Bất lai, đạo siêu thế thứ ba gọi là siêu thế Bất lai.

Người muốn chứng quả vị Bất lai có ước nguyện chứng Đạo Quả nên nỗ lực tu tiến pháp minh sát cho tăng trưởng, khi năm quyền đồng đều bởi pháp *pāramī* mà mình đã tích lũy vừa tròn đủ thì bản chất tuệ quán cũng sinh khởi theo tuần tự từ tiến thoái tuệ cho đến hành xả tuệ. Những thực tính này hiện bày rõ ràng hơn những thực tính mình đã trải qua ở những pháp siêu thế trước đó. Sau đó thuận thứ tuệ cũng sinh khởi, theo sau là dũ tịnh (*vodāna*), kế đó đạo tuệ Bất lai sinh khởi làm phận sự sát trừ một phần phiền não nữa một cách hoàn toàn. Khi đạo tuệ Bất lai sinh khởi thì quả tuệ Bất lai cũng sanh liền sau đó.

Bậc tu tiến pháp minh sát cho đến chứng đạo Bất lai, thành tựu quả vị Bất lai có khả năng sát trừ phiền não làm cho luân hồi một lần nữa là phiền não sân và phiền não sân ở đây chia làm hai loại là:

1. Sân thuộc về loại đưa đi tái tục khổ thú (*apāyagamanīya*) vì sân giận dữ đến nổi phạm vào nghiệp đạo như sát sanh, loại sân này đã được Thánh Thất lai sát trừ.
2. Sân không thuộc về loại đưa đi tái tục khổ thú (*apāyagamanīya*) đó sân bất mãn trong những chuyện nhỏ nhặt hay lớn lao nhưng chưa đến mức phạm vào nghiệp đạo như sát sanh, loại sân vi tế này chỉ có bậc Thánh Bất lai mới sát trừ hoàn toàn. Đạo Bất lai đoạn trừ hoàn toàn phiền não sân, do đó trong Visuddhimagga trình bày rằng: *"Doso tatiyañāṇavajjho"* - Phiền não sân ấy, tuệ thứ ba là đạo tuệ Bất lai sát trừ hoàn toàn.

Bậc Thánh Bất lai này ngoài ra việc sát trừ hoàn toàn phiền não sân ra khỏi cơ tánh và có khả năng nhập Bất lai quả định theo ý muốn và ngài chỉ sanh đến cõi Phạm thiên, hầu như đi tái tục ở năm cõi Tịnh cư và sẽ thành tựu quả vị Vô sanh tại đó.

Trong trường hợp có câu hỏi rằng 'Sự việc đi sanh ở Phạm thiên giới ấy sẽ phải tái tục bởi pháp quả là quả của thiền thiện, đối với bậc Thánh Bất lai chứng thiền từng tu tiến pháp chỉ tịnh thành tựu thiền trước cũng không có gì để nói, nhưng bậc Bất lai là vị quán lạc (hay thiền khô) chỉ có tu tiến thuần quán mà chưa từng tu tiến pháp chỉ tịnh trước đó thì sẽ tái sanh lên cõi Phạm thiên được hay chăng?'. Ở đây giải rằng bậc Bất lai là vị thuần quán này khi cận tử có chi thiền thành tựu theo đạo (*maggasiddhijhāna*) sinh khởi làm duyên cho ngài sanh ở Phạm thiên giới, cho dù tử một cách đột ngột không biết như trong lúc ngủ cũng thế, thiền thành tựu theo tuệ đạo hẳn sinh khởi cho vị ấy trước rồi mới tử, cho đến khi nào mà thiền thành tựu theo đạo chưa sanh thì vị ấy chưa tử.

Năm bậc Bất lai

Như có nói rằng hầu như bậc Bất lai đi tái tục ở năm cõi Tịnh cư, ngoài ra thì có một số vị tái tục ở cõi Phạm thiên thấp hơn tùy theo ý muốn của vị ấy và sự việc ngài đi tái sanh ở một cõi Phạm thiên nào đó cũng tùy vào pháp *pāramī* (tròn đủ) mà vị ấy tu tập theo trường hợp của năm quyền, đó là:

1. Bậc Nhất lai nào tu tiến pháp minh sát cho đến tam đạo sinh khởi trong cơ tánh của mình, trong lúc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy hiện bày tín quyền vững mạnh hơn những quyền khác. Bậc Thánh Bất lai này khi tử sẽ sanh vào cõi Vô phiền (*avihābhūmi*).
2. Bậc Nhất lai nào tu tiến pháp minh sát cho đến tam đạo sinh khởi trong cơ tánh của mình, trong lúc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy hiện bày tấn quyền vững mạnh hơn những quyền khác. Bậc Thánh Bất lai này khi tử sẽ sanh vào cõi Vô nhiệt (*atappābhūmi*).
3. Bậc Nhất lai nào tu tiến pháp minh sát cho đến tam đạo sinh khởi trong cơ tánh của mình, trong lúc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy hiện bày niệm quyền vững mạnh hơn những quyền khác. Bậc Thánh Bất lai này khi tử sẽ sanh vào cõi Thiện hiện (*sudassābhūmi*).
4. Bậc Nhất lai nào tu tiến pháp minh sát cho đến tam đạo sinh khởi trong cơ tánh của mình, trong lúc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy hiện bày định quyền vững mạnh hơn

những quyền khác. Bậc Thánh Bất lai này khi tử sẽ sanh vào cõi Thiện kiến (*sudassībhūmi*).

5. Bậc Nhất lai nào tu tiến pháp minh sát cho đến tam đạo sinh khởi trong cơ tánh của mình, trong lúc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy hiện bày tín quyền vững mạnh hơn những quyền khác. Bậc Thánh Bất lai này khi tử sẽ sanh vào cõi Sắc cứu cánh (*akaniṭṭhābhūmi*).

Năm bậc Bất lai một cách khác nữa

Tất cả bậc Bất lai khi tái tục ở cõi Phạm thiên như ngũ tịnh cư v.v... như đã đề cập sẽ chứng quả Vô sanh và diệt uẩn theo trường hợp của vị Bất lai ấy có như sau:

1. Trung bang bất hườn (*antaraparinibbāyī*) đó là bậc Thánh Bất lai sanh ở bất cứ một cõi tịnh cư nào, thành tựu quả vị Vô sanh và Nibbāna ở trong độ tuổi nữa đầu (tức nữa đời đầu) ở cõi tịnh cư mà ngài đã sanh.
2. Sanh bang bất hườn (*upahaccaparinibbāyī*) đó là bậc Thánh Bất lai sanh ở bất cứ một cõi tịnh cư nào, thành tựu quả vị Vô sanh và Nibbāna ở trong độ tuổi nữa sau (tức nữa đời sau) ở cõi tịnh cư mà ngài đã sanh.
3. Vô hành bang bất hườn (*asaṅkhāraparinibbāyī*) đó là bậc Thánh Bất lai sanh ở bất cứ một cõi tịnh cư nào, thành tựu quả vị Vô sanh ở cõi ấy một cách dễ dàng, không cần nỗ lực nhiều rồi diệt uẩn Nibbāna.
4. Hữu hành bang bất hườn (*sasaṅkhāraparinibbāyī*) đó là bậc Thánh Bất lai sanh ở bất cứ một cõi tịnh cư nào, thành tựu quả vị Vô sanh ở cõi ấy mà phải cần nhiều sự nỗ lực rồi diệt uẩn Nibbāna.
5. Thượng lưu bang bất hườn (*uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī*) đó là bậc Thánh Bất lai sanh ở cõi tịnh cư thấp là cõi vô phiền, khi tử thì sanh lên cõi tịnh cư cao hơn theo tuần tự như vô nhiệt, thiện hiện, thiện kiến, sắc cứu cánh rồi thành tựu quả vị Vô sanh và Nibbāna ở sắc cứu cánh ấy.

4. Quả tuệ Vô sanh (*Arahattaphalañāṇa*)

Khi tâm đạo Vô sanh diệt đi, tâm quả Vô sanh hay quả tuệ Vô sanh sinh khởi nối nhau không xen hở, cùng phương cách với đạo tuệ Bất lai và quả tuệ Bất lai và bởi sự sanh của quả tuệ Vô sanh nên bậc Thánh được gọi là Thánh Vô sanh hay bậc lậu tận (*khīṇāsava*), tức vị có thân này là cuối cùng, đã đặt gánh nặng xuống, đạt được ý nguyện của mình, dứt tất cả kiết sử trong hữu, thoát khỏi khối khổ bởi sự tỏ ngộ chân chánh, là ruộng phước cao thượng, xứng đáng cho trời và người khác cúng dường.

Bậc chứng được pháp siêu thế tối thượng này phải là bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ trải quả pháp siêu thế Bất lai rồi và có tâm ước nguyện chứng Thánh đạo, Thánh quả tối thượng, nên nỗ lực tu tiến pháp minh sát tăng trưởng, khi năm quyền đồng đều bởi có pháp *pāramī* (tròn đủ) đã tích lũy vừa đủ trọn vẹn, thực tính của tuệ quán tối thượng cũng sinh khởi theo tuần tự từ tiến thoái tuệ v.v... cho đến hành xả tuệ, thực tính của những tuệ này hiện bày rõ ràng nhất, sau đó thuận thứ tuệ cũng sinh khởi, theo sau đó là dũ tịnh và giai đoạn quan trọng nhất là tứ đạo, tức đạo tuệ Vô sanh cũng sẽ sinh khởi ngay để sát trừ tất cả phiền não còn sót lại trong cơ tánh của mình một cách hoàn toàn triệt để, sau đó quả tuệ Vô

sanh sinh khởi liền ngay, trở thành bậc lậu tận có sự thanh tịnh bậc nhất, trần cấu không còn dư sót trong cơ tánh, dù chỉ một ít.

Quả của tứ đạo

Bậc tu tiến pháp minh sát có tuệ và pháp *pāramī* (tròn đủ) đầy đủ chứng được tứ đạo, thành tựu quả vị Vô sanh, hẳn có cơ hội nhận quả của tứ đạo có thể sát trừ phiền não còn dư sót trong cơ tánh có 7 loại bị diệt hoàn toàn như sau:

1. Phiền não tham là sắc ái, tức sự hân hoan ưa thích trong sắc hữu, thiền sắc như sự hoan hỷ trong cách nỗ lực tu tiến pháp chỉ tịnh để chứng thiền sắc và thích thú trong việc được sanh làm Phạm thiên sắc giới. Sự ưa thích hoan hỷ trong thực tính như đã đề cập được bậc Thánh Vô sanh trừ diệt hoàn toàn. Vô sắc ái, tức sự hân hoan ưa thích trong vô sắc hữu, thiền vô sắc như sự hoan hỷ trong cách nỗ lực tu tiến pháp chỉ tịnh để chứng thiền vô sắc và thích thú trong việc được sanh làm Phạm thiên vô sắc giới. Sự ưa thích hoan hỷ trong thực tính như đã đề cập là phiền não tham vi tế nhất được bậc Thánh Vô sanh trừ diệt hoàn toàn. Còn dục ái ấy đã bị bậc Bất lai diệt từ trước.

2. Phiền não ngã mạn là sự cống cao, được xem là phiền não vì khi nói theo thực tính là sự thực hành sai bởi chấp lấy danh sắc, tức 5 uẩn là ta, là họ, ấy là nguyên nhân dính mắc trong luân hồi khổ, phiền não ngã mạn này chia làm hai nhóm chính, đó là:
   - *Ayāthāvamāna* là ngã mạn không diễn tiến theo sự thật, tức là:
   Ta là người giai cấp cao nhưng cho rằng mình giai cấp trung bình.
   Ta là người giai cấp cao nhưng cho rằng mình giai cấp thấp.
   Ta là người giai cấp trung bình nhưng cho rằng mình giai cấp cao.
   Ta là người giai cấp trung bình nhưng cho rằng mình giai cấp thấp.
   Ta là người giai cấp thấp nhưng cho rằng mình giai cấp cao.
   Ta là người giai cấp thấp nhưng cho rằng mình giai cấp trung bình.
   Cả sáu loại ngã mạn không diễn tiến theo sự thật này đã được bậc Thất lai đoạn trừ hoàn toàn vì đó là phiền não thô tháo.
   - *Yāthāvamāna* là ngã mạn diễn tiến theo sự thật, tức là:
   Ta là người giai cấp cao thì cho rằng mình giai cấp cao.
   Ta là người giai cấp trung bình thì cho rằng mình giai cấp trung bình.
   Ta là người giai cấp thấp thì cho rằng mình giai cấp thấp.
   Cả ba loại ngã mạn diễn tiến theo sự thật này là phiền não vi tế hơn loại không diễn tiến theo sự thật, ngay cả bậc Nhất lai và bậc Bất lai cũng chưa thể sát trừ hoàn toàn, mà chỉ có thể làm cho giảm nhẹ. Khi thành tựu quả vị Vô sanh mới có thể sát trừ phiền não này dứt hoàn toàn.

3. Phiền não điệu cử, đó là trạng thái phóng dật bắt cảnh không chắc chắn hay trạng thái không thể định trụ trên một cảnh lâu dài, điều cử này là thực tính bất thiện là pháp ngăn che sự tốt đẹp, không cho sinh khởi, chỉ có bậc Thánh Vô sanh mới đoạn trừ được hoàn toàn.

4. Phiền não hôn trầm đó là phiền não làm cho tâm dã dượi buồn ngủ, nản chí, phiền não hôn trầm này hằng có trong cơ tánh của phàm phu và bậc hữu học. Khi thành tựu quả Vô sanh mới có thể đoạn trừ hoàn toàn phiền não này. Sự việc chư Thánh Vô sanh vẫn

có sự nghỉ ngơi hay ngủ không phải diễn tiến bởi mãnh lực của phiền não hôn trầm, mà thật ra sắc thân của ngài đã thực hiện phận sự một giai đoạn nào đó hẳn có sự yếu ớt hết sức, tâm chỉ là rơi vào hữu phần bình thường. Theo lẽ thường hành thành do thủ sẽ phải có sự nghỉ ngơi như mọi người. Tóm lại phiền não hôn trầm này sanh cho phàm phu và bậc hữu học và sinh khởi trong tâm hữu dẫn, tức sát-na tâm bắt cảnh không vững chắc, như lúc buồn ngủ gần ngủ hay lúc mới ngủ dậy, chứ không phải trong lúc ngủ vì trong lúc ngủ ấy tâm rơi vào hữu phần thì phiền não hôn trầm không sanh cùng được.

5. Phiền não vô tàm, đó là trạng thái không mắc cở trước bất thiện hạnh, loại phiền não này là thứ bị chư hiền trí chê trách. Trong bộ Aṭṭhasālinī trình bày rằng 'khối sắt bị dính phẩn, người trí hẳn không muốn đụng vào vì đáng sợ ghê tởm; bất thiện hành cũng như thế ấy, chư hiền trí hẳn không muốn đụng chạm vì có tâm hướng đến pháp hổ thẹn (*lajjīdhamma*), tức sự mắc cở với tâm trong việc chạm đến bất thiện hành là sự xấu xa ấy.

   Hỏi rằng: Chỉ có bậc Thánh Vô sanh có thể đoạn trừ phiền não vô tàm này hoàn toàn, nếu vậy tất cả bậc hữu học vẫn còn sự ưa thích trong bất thiện hạnh nữa phải chăng?

   Đáp: Chư Thánh hữu học không phải là ưa thích trong bất thiện hạnh theo kiểu giống phàm phu. Thật ra thì bởi mãnh lực của Thánh đạo sinh khởi đã sát trừ phiền não này trong từng bậc, tức bậc Thất lai có khả năng sát trừ phiền não vô tàm trong phần thuộc về chủng tử đưa đi tái tục khổ thú (*apāyagamanīya*), bậc Nhất lai có khả năng sát trừ vô tàm thuộc về tất cả phần thô bởi làm cho giảm nhẹ trong cơ tánh, bậc Bất lai có khả năng sát trừ phiền não vô tàm trong phần vi tế mà liên quan với dục ái, còn bậc Thánh Vô sanh có thể sát trừ phiền não này không còn dư sót trong cơ tánh.

6. Phiền não vô úy, tức là trạng thái không sợ hãi với bất thiện hạnh, làm nguyên nhân cho nhận sự khổ trong luân hồi, gọi là bất thiện hạnh ấy chư hiền trí có sự rất ghê sợ vì đó là bất thiện cho nhiều quả khổ đến bậc tu tiến. Trong bộ Aṭṭhasālinī trình bày rằng: Khối sắt lửa đốt nóng đỏ, người trí không muốn đụng chạm vào vì sợ cái nóng của hòn sắt đó, nếu đụng chạm vào rồi sẽ chịu sự đau đớn ngàn vạn lần, bất thiện hạnh cũng giống như thế, chư hiền trí không muốn đụng chạm vì có trí biết rằng bất thiện hạnh này chỉ có sự khổ đau chớ chẳng có lợi ích gì cả.

   Còn sự đoạn trừ phiền não của bậc hữu học có sự phân giải như với sự đoạn trừ phiền não vô tàm, tức bậc Thất lai có khả năng sát trừ phiền não vô úy trong phần thuộc về chủng tử đưa đi tái tục khổ thú (*apāyagamanīya*), bậc Nhất lai và bậc Bất lai dù có phiền não vô úy phần vi tế trong cơ tánh của ngài, nhưng đã được giảm nhẹ, còn bậc Thánh Vô sanh có thể sát trừ phiền não này không còn dư sót trong cơ tánh.

7. Phiền não si mê, đó là trạng thái mê mờ che trí tuệ, làm cho không thấy được 4 Thánh đế, như vô minh là sự không biết vậy.

   Tất cả học viên sẽ thấy được rằng phiền não vô minh này bị Thánh đạo sát trừ đến 3 lần, nhưng lại không hết hoàn toàn, ngay cả 3 Thánh đạo ấy cũng tự trì năng lực đặc biệt cao thượng có mãnh lực đoạn trừ các phiền não khác nhau, nhưng lại không thể đoạn trừ phiền não si che đậy 4 Thánh đế một cách triệt để hoàn toàn được, mà chỉ có thể làm cho suy giảm nhẹ một ít tựa như với sấm chớp có khả năng xua tan bóng tối để thấy con

đường trong giây lát mà thôi. Do đó, cả ba đạo thấp ở đầu cũng gọi là pháp như thiểm lôi (*vijjūpamadhamma*).

Còn khi đạo Vô sanh sinh khởi thì phiền não si cũng bị sát trừ hoàn toàn. Trong trường hợp này có ví dụ rằng lẽ thường sấm sét đánh xuống có mãnh lực kinh hoàng, khi đánh xuống bất cứ một vật gì đi nữa thì vật đó cũng bị hủy hoại. Điều này như thế nào thì đạo Vô sanh cũng như thế ấy, tức khi đã sinh khởi bất cứ một phiền não nào mà Thánh đạo khác không đoạn trừ được thì đều bị đạo Vô sanh diệt hoàn toàn. Vì thế Thánh đạo Vô sanh cũng gọi là pháp như lôi cực (*vajirūpamadhamma*).

Hai bậc đại lậu tận

Bậc đại lậu tận là Thánh nhân tối thượng trong Phật giáo này, khi nói theo trường hợp có hai loại, đó là:

1. Bậc vô sanh tâm giải thoát (*cetovimutti*) đó là bậc tu tiến pháp chỉ tịnh thành tựu thiền chứng trước đó, về sau tu tiến pháp minh sát cho đến thành tựu quả Vô sanh hay người chỉ tu tiến thuần quán, khi đạo vô sanh sinh khởi thì thiền cũng sinh khởi cùng một lúc bởi mãnh lực của nguyện vọng ban đầu (*pubbādhikāra*), những vị này là bậc Vô sanh chứng thiền, tức thành tựu thiền chứng đạt được minh và thần thông có ân đức đặc biệt trong việc thi triển các thần thông khác nhau.

2. Bậc Vô sanh tuệ giải thoát (*paññāvimutti*), đó là bậc tu tiến thuần quán mà chưa từng tu tiến pháp chỉ tịnh trước đó, khi Thánh đạo Vô sanh sinh khởi, thiền không sinh khởi cùng, những vị này là bậc Vô sanh quán lạc, tức vị khô cạn thiền, không thể thi triển các thần thông được.

Ngoài ra đây, bậc đại lậu tận lại có thể chia thành hai trường hợp đặc biệt nữa là:

1. Bậc Vô sanh tuệ phân tích (*paṭisambhidāpatta*), đó là vị thông suốt trong tứ tuệ phân tích.
   - *Atthapaṭisambhidā* sự hiểu biết phân biệt rõ về nghĩa.
   - *Dhammapaṭisambhidā* sự hiểu biết phân biệt rõ về pháp.
   - *Niruttipaṭisambhidā* sự hiểu biết phân biệt rõ về nghĩa ngôn ngữ.
   - *Paṭibhāṇapaṭisambhidā* sự hiểu biết phân biệt rõ về biện giải.

2. Bậc Vô sanh không có tuệ phân tích (*appaṭisambhidāpatta*), đó là bậc Vô sanh không thông suốt trong 4 tuệ phân tích như đã đề cập. Chư Thánh Vô sanh có nhiều loại khác nhau như vậy, bởi mãnh lực của ước nguyên ban đầu mà ngài đã tích lũy trao dồi từ những kiếp quá khứ khác nhau. Tức có một số vị ở kiếp trước đó khi làm bất cứ việc thiện nào thì đặt tâm nguyện lại bởi mãnh lực của ước nguyện ban đầu này, ngài cũng thành tựu bậc Vô sanh chứng thiền hay bậc Vô sanh 4 tuệ phân tích như đã trình bày. Còn những vị không có thiền cũng như không có tuệ phân tích cũng bởi không có ước nguyện ban đầu, tức trong kiếp quá khứ, khi ngài làm những thiện nghiệp nào cũng thế, chưa từng nguyện như trên. Do đó, ân đức đặc biệt là thiền và tuệ phân tích cũng không sanh cho ngài như đã giải thích trên.

Dứt Quả Tuệ

16. PHẢN KHÁN TUỆ (PACCAVEKKHAṆAÑĀṆA)

Maggaṃ phalañca Nibbānaṃ, paccavekkhati paṇḍito.
Hīne kilese sese ca, paccavekkhati vāna vā.
Chabbisuddhikamenevaṃ, bhāvetabbo catubbidho;
Ñāṇadassanavisuddhi, nāma maggo pavuccati.
Tạm dịch là: Hiền trí là bậc Thánh nhân hẳn quan sát Đạo, Quả, Nibbāna và quan sát phiền não đã sát trừ và phiền não chưa sát trừ, nhưng vị không quan sát phiền não đã sát trừ và chưa sát trừ cũng có. Bốn Thánh đạo đến từ sự tu tiến lục tịnh theo tuần tự, gọi là tri kiến thanh tịnh bởi những điều trên.

Phản khán tuệ của bậc thánh

Khi tâm quả Thất lai đã diệt, tâm của bậc Thất lai rơi vào hữu phần, từ đó tâm khai ý môn cắt dòng hữu phần để phản khán đạo Thất lai, khi tâm khai ý môn diệt thì 7 sát-na đồng lực sanh nối tiếp, bởi việc làm cho đạo thành cảnh rồi tâm rơi vào hữu phần nữa. Còn sự sinh khởi để quay lại quan sát quả, tất cả phiền não đã diệt và phiền não còn dư sót hay Nibbāna cũng có sự quan sát xem lại như nhau với sự phản khán lại đạo ấy.

Bậc Thánh xem xét coi lại đạo rằng "Tôi đã thành tựu với năng lực của đạo này như thật", xem xét coi lại quả rằng: "Ân đức như đề cập đây tôi đã nhận rồi", xem xét coi lại phiền não đã diệt rằng: "tất cả phiền não này kia, tôi đã đoạn trừ được rồi", xem xét coi lại phiền não còn dư sót rằng: "tất cả phiền não này kia, tôi còn chưa diệt" và cuối cùng là phản khán Nibbāna rằng: "Pháp này đã được tôi thấu suốt bởi cảnh".

Phản khán tuệ của Thánh Thất lai, Thánh Nhất lai và Thánh Bất lai mỗi loại có năm, nhưng đối với bậc Vô sanh không có phản khán phiền não còn dư sót vì ngài đã đoạn trừ hoàn toàn phiền não, nên chỉ có 4 tuệ phản khán. Nên gom tất cả là 19 tuệ phản khán. Nhưng thật sự thì bậc hữu học phản khán hay không phản khán phiền não còn dư sót cũng được, như ngài *Mahānāma* là bậc Nhất lai hỏi đức Bổn sư rằng "Vẫn còn pháp nào nữa chăng mà con vẫn còn chưa diệt được trong cơ tánh mình, làm nguyên nhân cho những điều như tham áp bức tâm con một số thời điểm". Trong *Abhidhammatthasaṅgaha* trình bày rằng:
"Maggaṃ phalañca Nibbānaṃ, paccavekkhati paṇḍito.
Hīne kilese sese ca, paccavekkhati vāna vā."
Hiền trí là bậc Thánh nhân hẳn quan sát Đạo, Quả, Nibbāna và quan sát phiền não đã sát trừ và phiền não chưa sát trừ, nhưng một số vị không quan sát phiền não đã sát trừ và chưa sát trừ cũng có.

Phiền não được quan sát (phản khán)

Tuệ biết sinh khởi phản khán thấy Đạo, Quả, Nibbāna, phiền não đã trừ và phiền não còn dư sót bởi mãnh lực của bốn đạo, trong bộ Visuddhimagga trình bày rằng:
"Saṃyojanesu tāva sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso apāyagamanīyā ca kāmarāgapaṭighāti ete pañca dhammā paṭhamañāṇavajjhā, sesā kāmarāgapaṭighā oḷārikā dutiyañāṇavajjhā, sukhumā tatiyañāṇavajjhā, rūparāgādayo pañcapi catutthañāṇavajjhā eva."

Tạm dịch là: Phần đầu trong tất cả triền có năm pháp là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và dục ái, sân độc là loại đưa đi khổ thú (*apāyagamanīya*) là pháp mà tuệ đầu tiên phải sát trừ. Còn lại là dục ái, sân loại thô là pháp được tuệ thứ hai phải sát trừ, loại vi tế thì được tuệ thứ ba sát trừ. Cả 5 pháp như sắc ái v.v… là pháp được tuệ thứ tư phải sát trừ duy nhất.
Lại nữa, trong bộ *Visuddhimagga* trình bày rằng:
"Kilesesu diṭṭhivicikicchā paṭhamañāṇavajjhā, doso tatiyañāṇavajjho, lobhamohamānathinauddhaccaahirikaanottappāni catutthañāṇavajjhāni." - 10 phiền não ấy, tà kiến và hoài nghi là pháp được tuệ thứ nhất phải sát trừ; sân là pháp mà tuệ thứ ba phải sát trừ; tham, si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử, vô tàm và vô úy là pháp được tuệ thứ tư phải sát trừ.

Kết lại 16 tuệ quán

1. Chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*).
2. Hiển duyên danh sắc tuệ (*paccayapariggahañāṇa*)[1]
3. Phổ thông tuệ (*sammasanañāṇa*).
4. Tiến thoái tuệ (*udayabbyañāṇa*).
5. Diệt một tuệ (*bhaṅgañāṇa*).
6. Họa hoạn tuệ (*bhayañāṇa*).
7. Tội quá tuệ (*ādīnavañāṇa*).
8. Phiền yểm tuệ (*nibbidāñāṇa*).
9. Dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*).
10. Quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*).
11. Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*).
12. Thuận lưu tuệ (*anulomañāṇa*) hay tuệ tích ngộ 4 Thánh đế (*saccānulomikañāṇa*)[2].
13. Chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*).
14. Đạo tuệ (*maggañāṇa*).
15. Quả tuệ (*phalañāṇa*).
16. Phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*).

Những tuệ này gọi là thập lục tuệ (*soḷasañāṇa*), khi đã trả qua 16 tuệ này rồi cũng đồng nghĩa với bậc tu tiến ấy tiến hành đến mục tiêu cuối cùng của cuộc đời, chạm đến hạnh phúc tối thượng, không có tài sản nào có thể so sánh được ở đời này và đời vị lai vì ân đức của Thánh nhân như bậc Thất lai v.v… là ân đức rộng lớn, trong *Dhammapada* trình bày rằng:
"Pathabyā ekarajjena, saggassa gamanena vā;
Sabbalokādhipaccena, sotāpattiphalaṃ varaṃ."
Quả vị Thất lai là cao thượng hơn cả so với vua một cõi đất, hơn cả việc đi đến cõi trời, hoặc hơn cả chúa tể toàn thế gian.

Trong đoạn chánh tạng này trình bày quyền lực ở những vị trí khác nhau như đức vua là chúa một cõi, một vùng nào đó cũng không sánh bằng năng lực đức vua chuyển luân vương có quyền hạng tự do trong lãnh địa nhân loại vì ngài có trọn vẹn với bảy thứ báu. Ngay cả chúa trời Sakka cao thượng hơn cả đức vua chuyển luân vì ngài có trọn vẹn thiên sản trên

---

[1] Tuệ thứ 2 này là tuệ quán sát biết duyên của danh sắc, vì thế một số nơi sử dụng từ 'nāmapaccayapariggahañāna'
[2] Anulomika = 隨順 = Tùy thuận, thuận lý, hợp lẽ; 適当, 適當 = thích đáng; 適応 = thích ứng;

thiên giới. Ngay cả đức đại Phạm thiên cũng có đại thần lực hơn tất cả vị phạm thiên, có trọn vẹn với thiên sản cũng vi tế hơn cả của chúa trời Sakka cũng thế, nhưng khi đem ra so sánh với quả vị Thất lai thì đó là vật không có gì đáng để nói đến, không thể so sánh được vì Nibbāna mà bậc Thất lai chứng được là pháp tinh lương bậc nhất, có thể làm cho người chứng quả không vào khổ thú và có thể thoát khỏi luân hồi vô tận.

Dứt 10 tuệ quán hay 16 tuệ quán



TÓM LƯỢC GIẢI THOÁT (*VIMOKKHA*)

Pāḷi chú giải về ba giải thoát

Giải thoát được phân tích như vầy : *'Paṭipakkhato vimokkhatīti vimokkho'* - Thực tính nào vượt thoát khỏi phiền não bởi tính đối kháng, do đó thực tính ấy gọi là giải thoát. Đó là ba giải thoát.

1. Không tánh giải thoát là Thánh đạo nhận sự quan sát thấy rõ trong vô ngã.
2. Vô tướng giải thoát là Thánh đạo nhận sự quan sát thấy rõ trong vô thường.
3. Vô nguyện giải thoát là Thánh đạo nhận sự quan sát thấy rõ trong khổ não.

Tóm lại : Giải thoát là tên của bốn Thánh đạo được gọi theo 3 tướng, tức là người nỗ lực tu tiến pháp minh sát có tuệ quyền vững mạnh, có tuệ là nguyện ước ban đầu mà mình đã tích lũy từ kiếp trước có sức mạnh cho trổ quả. Trong lúc tu tiến pháp minh sát ấy, ngài thấy rõ về vô ngã tướng nhất, thấy vô ngã tướng rõ ràng sáng suốt hơn những tướng khác vì vô ngã tướng có sức mạnh hơn cả. Do đó, minh sát đưa đến xuất ly đang diễn tiến, danh sắc cũng thể hiện tính vô ngã cho hiện bày một cách rõ ràng, khi đã thấy vô ngã rõ ràng rồi thì minh sát đưa đến xuất ly cũng thể nhập đạo lập tức, tướng trạng như vậy gọi là không tánh giải thoát, tức giải thoát bởi vô ngã hay thể nhập đạo bởi vô ngã tướng.

Còn người nỗ lực tu tiến pháp minh sát có tín quyền mạnh, có tín là ước nguyện ban đầu trội hơn cả, tức kiến tạo từ kiếp quá khứ là sức mạnh trổ quả, lúc đang tu tiến pháp minh sát ngài thấy rõ nhất là vô thường tướng, nguyên nhân nào chỉ thấy rõ nhất là vô thường tướng, những tướng khác không thấy phải chăng? Đáp rằng: Thấy được tất cả nhưng những tướng khác không rõ bằng vô thường tướng vì vô thường tướng có mãnh lực vững vàng. Do đó, khi minh sát đưa đến xuất ly đang diễn tiến, hẳn làm cho thấy danh sắc thể hiện tính vô thường cho hiện bày rõ rồi cũng thể nhập đạo, tướng trạng như vậy, gọi là vô tướng giải thoát, tức giải thoát bởi vô thường hay thể nhập đạo bởi vô thường tướng.

Còn người nỗ lực tu tiến pháp minh sát có định quyền mạnh, có định là ước nguyện ban đầu trội hơn cả, tức kiến tạo từ kiếp quá khứ là sức mạnh trổ quả, lúc đang tu tiến pháp minh sát ngài thấy rõ nhất là khổ não tướng, thấy được khổ não tướng rõ hơn những tướng khác vì khổ não tướng có sức mạnh vững chắc. Do đó, khi minh sát đưa đến xuất ly đang diễn tiến, hẳn làm cho thấy danh sắc thể hiện tính khổ não cho hiện bày rõ rồi cũng thể nhập đạo,

tướng trạng như vậy, gọi là vô nguyện giải thoát, tức giải thoát bởi khổ não hay thể nhập đạo bởi khổ não tướng.

Dứt yếu hiệp giải thoát



YẾU HIỆP GIẢI THOÁT MÔN (VIMOKKHAMUKHA)

Pāḷi chú giải và lời giải thích

Giải thoát môn, khi chiết tự có 2 phần là : *Vimokkha + mukha = Vimokkhamukha*. *Vimokkha* là sự giải thoát, *mukha* là của hay, khẩu. Ba tùy quán gọi là giải thoát môn vì làm cánh cửa đến Thánh đạo. Tức:

1. Không tánh tùy quán (*suññatānupassanā*)
2. Vô tướng tùy quán (*animittanupassanā*)
3. Vô nguyện tùy quán (*appaṇihitānupassanā*)

Không tánh tùy quán nghĩa là lúc minh sát đưa đến xuất ly đang tiến hành ấy, danh sắc có tư cách rất vi tế rồi từ từ giảm dần giống như sợi chỉ nhỏ nhất rồi đứt ra biến mất, tướng trạng như vậy gọi là không tánh giải thoát môn, tức sự giải thoát bởi vô ngã hay đạt đến đạo bởi vô ngã.

Vô tướng tùy quán nghĩa là lúc minh sát đưa đến xuất ly đang tiến hành ấy, danh sắc có tư cách rất vi tế rồi từ từ giảm dần cuối cùng là diệt mất luôn, tướng trạng như vậy gọi là vô tướng giải thoát môn, tức sự giải thoát bởi vô thường hay đạt đến đạo bởi vô thường.

Vô nguyện tùy quán nghĩa là lúc minh sát đưa đến xuất ly đang tiến hành ấy, danh sắc có tư cách rất vi tế rồi từ từ giảm dần, cuối cùng cũng diệt mất, tướng trạng như vậy gọi là vô nguyện giải thoát môn, tức sự giải thoát bởi khổ não hay đạt đến đạo bởi khổ não.

Dứt yếu hiệp giải thoát môn



SỰ KHÁC NHAU CỦA CHỨNG ĐẮC (SAMĀPATTIBHEDA)

Trình bày sự khác nhau của chứng đắc theo chánh văn Abhidhammatthasaṅgaha

1. Phalasamāpattivīthiyaṃ panettha sabbesampi yathāsakaphalavasena sādhāraṇāva.
Trong trường hợp của thiền chứng này, quả chứng có khắp với tất cả người an trú trong quả (bậc thánh) theo mãnh lực quả của riêng mình [của mỗi bậc Thánh ấy].

Cách nhập thiền định, nhập vào quả định hay nhập vào diệt định, gọi là sự chứng đắc (*samāpatti*). Tựa như người trốn cái nóng oi ả vào mùa nóng bức, trốn vào ngôi nhà của mình xây dựng, hòa với sự mát mẻ. Do đó thiền chứng này chia làm ba loại :

- Trú vào tâm thiền (*jhānasamāpatti*).
- Trú vào tâm quả (*phalasamāpatti*).

- Trú vào sự diệt của tâm, sở hữu tâm và sắc tâm (*nirodhasamāpatti*).

Trong cả ba loại ấy, trú vào tâm thiền hay nhập thiền đã có trình bày trong phần minh giải chỉ tịnh nghiệp xứ. Còn trú vào tâm quả trong *Visuddhimagga* trình bày rằng: '*Tattha kā phalasamāpattīti yā ariyassa nirodhe appanā*' - Trong những câu hỏi ấy, câu hỏi quả định là gì? Được giải thích là sự an chỉ trong sự diệt của bậc thánh. [tức Nibbāna là cảnh của quả định]

Lúc nhập quả định ấy, tâm của bậc Thánh này không có cảnh hiện tượng hành là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mà chỉ có cảnh Nibbāna hiện hữu duy nhất. Phàm phu không thể nào nhập quả định được vì phàm phu chưa từng bắt Nibbāna làm cảnh bao giờ. Còn tất cả Thánh đều nhập quả định được vì từng bắt Nibbāna làm cảnh và chỉ có thể nhập vào quả của mình, như bậc Thất lai chỉ có thể nhập vào quả định Thất lai. Do đó, thầy giáo thọ Anuruddha nói rằng '*sabbesampi yathāsakaṃ phalavasena sādhāraṇāva*' - Quả định của bậc Thánh là pháp phổ thông bởi mãnh lực quả mà mình chứng đạt.

Ở đây, một số vị thầy giáo thọ nói rằng việc nhập vào quả định chỉ xảy ra cho bậc Bất lai và bậc Vô sanh vì hai bậc Thánh này có có định học trọn đủ vẹn toàn. Còn bậc Thánh Thất lai và Nhất lai không thể nhập quả định vì hai bậc Thánh này định học chưa trọn vẹn.

Trong bộ *Visuddhimagga* xem xét thấy rằng: Dù là phàm phu làm chủ nhân tài sản của mình, tức thiền hiệp thế thì cũng có thể nhập thiền định của mình được. Do đó, bậc Thánh là chủ nhân tài sản của mình, tức quả định ấy, làm sao mà không thể nhập được, chắc chắc thể nhập được vậy.

Ân đức của quả định

Trong bộ *Visuddhimagga* trình bày rằng nhân loại, chư thiên, Phạm thiên cũng thế, tài sản của mình, cần thiết khi nào sẽ dụng nạp khi ấy như thế nào thì chư Thánh nhân cho rằng việc nhập vào quả định có sự an lạc tựa như khoảnh khắc Nibbāna ở đời sống này, nhưng có xác định hạn lượng bằng lúc đang nhập quả định có Nibbāna làm cảnh mà thôi, nhiều sát-na đồng lực quả sinh khởi được tựa như dòng nước chảy, do đó gọi là nhập quả định.

Trường hợp của lộ nhập quả định

Lộ nhập quả định này có bốn trường hợp là:
1. Lộ Thất lai quả định. 2. Lộ Nhất lai quả định.
3. Lộ Bất lai quả định. 4. Lộ Vô sanh quả định.

Mỗi trường hợp ấy lại có thể chia ra làm 5 loại nữa, Như lộ Thất lai quả định có 5 loại là:
1. Sơ thiền Thất lai quả định.
2. Nhị thiền Thất lai quả định.
3. Tam thiền Thất lai quả định.
4. Tứ thiền Thất lai quả định.
5. Ngũ thiền Thất lai quả định.

Do đó, cả 4 quả x với 5 thiền là 20. Lấy 20 x 2 là tuệ nhanh đắc cấp (*tikkhapaññā khippābhiññā*) và tuệ chậm đắc trì (*mandapaññā dandhādhiññā*) được 40. Lấy 40 x 3 thiền là nhập thiền làm nền cho minh sát (*pādakajhāna*), quan sát thiền là chánh

(*sammasitajhāna*), ý nguyện của bậc chứng thiền tu tiến pháp minh sát là chánh (*puggalajjhāsayajhāna*). Gom lại tất cả số lượng lộ nhập quả định có 120.

Tất cả lộ trình này, cõi dục giới vui và sắc giới vô sắc giới sanh được tất cả, trừ ra cõi tịnh cư vì lộ quả định Thất lai và Nhất lai không sanh được.

Phân giải thêm như vầy:

- *Pādakajhāna* là trước khi tu tiến pháp minh sát, nhập vào bất cứ một thiền nào tùy theo khả năng mình chứng được, như vậy, để cho định có sức mạnh, thiền được nhập trước gọi là thiền cơ. Khi xuất khỏi thiền thì quan sát danh sắc là chi thiền bởi 3 tướng cũng được hay sẽ quan sát pháp hành là danh sắc ngoài ra chi thiền bởi 3 tướng cũng được, cho đến chứng quả Thánh bằng cách lấy thiền làm nền tảng. Nếu nhập sơ thiền làm nền tảng thì tâm đạo - tâm quả sinh khởi lần đầu này gọi là Đạo Thất lai sơ thiền, quả Thất lai sơ thiền, trở thành bậc Thất lai sơ thiền. Nếu nhập nhị thiền v.v… cho đến ngũ thiền cũng có phương cách gọi như sơ thiền. Quan điểm này nói thiền cơ là quan trọng.
- *Sammasitajhāna* là bậc chứng thiền chỉ tịnh mà tu tiến pháp minh sát, lấy sự quan sát thiền chỉ tịnh mình từng chứng đắc, là bậc thiền nào cũng thế, quan sát chi thiền ấy bởi 3 tướng, nhập thiền trước cũng vậy, không nhập thiền trước cũng vậy, không coi việc nhập thiền là chánh mà coi trọng việc quan sát là chánh. Như nhập ngũ thiền, nhưng khi quan sát chi thiền thì lại quan sát chi thiền của sơ thiền cũng được, nhị thiền v.v… cũng được, đạo sinh khởi đầu tiên cũng là đạo Thất lai sơ thiền hay đạo Thất lai nhị thiền theo sự chứng đắc ấy, chớ không phải là đạo Thất lai ngũ thiền.
- *Puggalajjhāsayajhāna* ngài nói đến căn tánh [ý muốn] của bậc chứng thiền, bậc tu tiến pháp minh sát là chánh, như hướng đến tâm đạo tam thiền thì phải tu tiến một sự tu tiến nào trong hai là (1) nhập tam thiền theo ý muốn của mình, khi xuất tam thiền thì quan sát danh sắc là pháp dục giới bởi tính 3 tướng hay (2) không nhập thiền cũng được nhưng phải quan sát chi thiền của tam thiền bởi tính 3 tướng, cho đến lúc tâm đạo sinh khởi thì gọi là tâm đạo tam thiền.

Hơn nữa, bậc quán lạc, là vị không chứng thiền chỉ tịnh mà tu tiến pháp minh sát nên chỉ quan sát danh sắc là pháp dục giới duy nhất, khi tâm đạo sinh khởi hẳn trọn vẹn cùng sanh với 5 chi thiền, được xếp vào tâm đạo Thất lai sơ thiền, tâm đạo Nhất lai sơ thiền, tâm đạo Bất lai sơ thiền, tâm đạo Vô sanh sơ thiền của bậc quán lạc, được xếp vào sơ thiền cả, như chú giải Aṭṭhasālinī trình bày rằng :

'Tatrāyaṃ anupubbīkathā - vipassanāniyamena hi sukkhavipassakassa uppannamaggopi samāpattilābhino jhānaṃ pādakaṃ akatvā uppannamaggopi paṭhamajjhānaṃ pādakaṃ katvā pakiṇṇakasaṅkhāre sammasitvā uppāditamaggopi paṭhamajjhānikova hoti.'

Tạm dịch là: Trong những quan điểm ấy, có lời theo tuần tự như vầy, tức đạo sinh khởi cho bậc quán lạc cũng vậy, đạo sinh khởi cho bậc chứng thiền mà không lấy làm nền tảng cũng vậy, đạo sinh khởi vì làm cho sơ thiền thành nền tảng rồi quan sát chư hành rải rác cũng vậy, hẳn là đạo hợp với sơ thiền cả thảy.

Bậc Thánh quán lạc còn gọi là bậc tuệ giải thoát, những vị Thánh này nhiều hơn những vị Thánh là bậc chứng thiền. Có dẫn chứng như vầy:

'Imesañhi, sāriputta, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ saṭṭhi bhikkhū tevijjā, saṭṭhi bhikkhū chaḷabhiññā, saṭṭhi bhikkhū ubhatobhāgavimuttā, atha itare paññāvimuttā'[1]
Tạm dịch là : Này Sārīputta, trong 500 vị bhikkhu này, 60 vị bhikkhu là bậc tam minh, 60 vị là bậc lục thông, 60 vị là bậc giải thoát lưỡng biên, còn lại là bậc tuệ giải thoát.

Do đó, mới nói người thành tựu Đạo Quả vì thấy vô thường tướng và vô ngã tướng nhiều hơn người thấy khổ não tướng vì người thấy khổ não tướng này là người trao dồi nguyện vong ban đầu (pháp độ) trội về định.
Trong bộ *Visuddhimagga* nói về Thánh đạo hợp với hai sức mạnh rằng: Ở đây phân tích Thánh đạo hợp với hai sức mạnh mới thoát khỏi hiện tượng và sự diễn tiến. Đó là sức mạnh của chỉ tịnh (*samathabala*) và sức mạnh của minh sát (*vipassanābala*). Tức là định và tuệ. Sát-na đạo tuệ siêu thế sinh khởi thì chỉ tịnh và minh sát có sức mạnh quân bình, chớ không có hơn kém nhau như tu tiến hiệp thế. Thật sự thì khi bậc tu tiến tiến hóa tám thiền chứng ấy trội bởi chỉ tịnh, thời điểm quan sát pháp hành bởi vô thường tướng là đầu tiên ấy trội bởi minh sát. Khi đến lúc tuệ đạo sinh khởi thì cả hai sức mạnh có Nibbāna làm cảnh là độc nhất vị có phận sự đồng nhau, nguyên nhân thực tính không vượt nhau được xem như hành động hợp với hai sức mạnh có trong cả bốn đạo như những điều nói trên.

Tên của thuận thứ

Trong lộ nhập quả định ấy, đổng lực cận định này tất cả gọi là thuận thứ vì trong Phân tích đạo có trình bày rằng: chuyển tộc tuệ là cách khác nhau (*anantanaya*) và trong bộ vị trí (*paṭṭhāna*) cũng trình bày chuyển tộc tuệ ở đây có pháp hành danh sắc làm cảnh, do đó cũng gọi là thuận thứ tuệ và Thanh tịnh đạo trình bày rằng:
'Gotrabhūti cettha anulomaṃ veditabbaṃ. Vuttañhetaṃ paṭṭhāne - ''arahato anulomaṃ phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayo. Sekkhānaṃ anulomaṃ phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayoti'
Tạm dịch: Trong lộ nhập quả định này, từ 'chuyển tộc' gọi là thuận thứ tuệ, trong bộ vị trí đức Phật có thuyết rằng 'thuận thứ tuệ của bậc Vô sanh làm duyên cho quả định bởi mãnh lực của vô gián duyên. Thuận thứ của bậc hữu học làm duyên cho quả định bởi mãnh lực của vô gián duyên' như vậy.

Trong lộ nhập quả định ấy, 4 sát-na đổng lực thuận thứ không bắt cảnh Nibbāna mà có danh sắc hay pháp hành làm cảnh, khác với lộ đắc đạo là khai môn của đạo, tức chuyển tộc bắt Nibbāna làm cảnh.

Trong sớ giải Thanh tịnh đạo trình bày rằng: Lẽ thường, phận sự của Thánh đạo này là nơi nương của tất cả chúng sanh bởi làm cho thoát khỏi luân hồi. Do đó, khai môn của Thánh đạo, tức tâm chuyển tộc này cũng có Nibbāna làm cảnh. Còn lộ nhập quả định ấy, tâm quả này không thể đưa chúng sanh thoát khỏi khổ được, mà chỉ là pháp lạc trú hiện tại (*diṭṭhadhammasukhavihārī*), tức chư Thánh cho rằng là lạc tựa như khoảnh khắc Nibbāna chốc lát trong đời sống vậy. Trong lộ nhập quả định ấy, chuyển tộc hay đổng lực thuận thứ có cảnh là danh sắc hay pháp hành.

[1] Saṃyuttanikāya – Sāgāthāvagga - Vaṅgīsasaṃyutta - Pavāraṇāsuttaṃ

Trong lộ đắc đạo, đồng lực quả không gọi là quả định vì không có chuẩn bị (*parikamma*), tức 2 hay 3 đồng lực quả mà sanh từ mãnh lực của Thánh đạo là thực tính tự đến sau. Còn quả định ấy không liên quan đến Thánh đạo vì có sự chuẩn bị riêng biệt do quả định phải nương nhờ chuẩn bị mới sinh khởi được. Quả định cũng là đồng lực quả sanh nối tiếp nhau vậy, khi chư Thánh muốn nhập quả định thì phải quan sát danh sắc hay pháp hành làm cảnh tính từ tiến thoái tuệ v.v… cho đến thuận thứ tuệ, từ đó danh sắc hay tất cả pháp hành cũng diệt, thể nhập Nibbāna. Do đó, quả của Thánh đạo không có chuẩn bị, nhưng quả định có chuẩn bị riêng biệt. Trong bộ Thanh tịnh đạo trình bày rằng:
'Phalasamāpattatthikena hi ariyasāvakena rahogatena paṭisallīnena udayabbayādivasena saṅkhārā vipassitabbā. Tassa pavattānupubbavipassanassa saṅkhārārammaṇagotrabhuñāṇānantarā phalasamāpattivasena nirodhe cittaṃ appeti.'
Tạm dịch là: Thật sự, Thánh đệ tử muốn nhập quả định đi đến nơi độc cư, thanh vắng quan sát chư hành bởi mãnh lực của minh sát như tiến thoái tuệ v.v… trong tuần tự của chuyển tộc tuệ có pháp hành làm cảnh. Tâm của Thánh đệ tử có tuệ quán theo tuần tự đã diễn tiến ấy hẳn khắn khít trong đoạn diệt bởi khả năng của quả định.

Xuất khỏi quả định (lộ nhập thiền quả)

Chư Thánh nhân muốn xuất khỏi quả định theo thời gian cần thiết, trước đó phải nguyện rằng 'mong cho tâm an tịnh định trụ trong khoảng 5 phút, 10 phút hay 1 tiếng, hai tiếng v.v… Khi đến thời gian hạn định thì đồng lực quả dừng lại ngay và tâm hữu phần sẽ sinh khởi thay thế, bởi có pháp hành danh sắc làm cảnh. Chính như vậy, gọi là xuất thiền quả định.

Sassatavihārī và Nosassatavihārī

Trong Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka aṭṭhakathā trình bày rằng :
'Dve hi khīṇāsavā satatavihārī ca nosatatavihārī ca. Tattha satatavihārī yaṃkiñci kammaṃ katvāpi phalasamāpattiṃ samāpajjituṃ sakkoti, no satatavihārī pana appamattakepi kicce kiccappasuto hutvā phalasamāpattiṃ appetuṃ na sakkoti.'
Tạm dịch là: Bậc lậu tận có hai trường hợp, đó là bậc lậu tận luôn nhập quả định (*satatavihārī*) và bậc lậu tận không nhập quả định liên tục (*nosattavihārī*).

Cả hai trường hợp bậc lậu tận ấy, bậc lậu tận luôn nhập quả định thường xuyên này, ngay cả lúc có công việc cũng có thể nhập quả định được (ở đây '*api*' trong câu '*katvāpi*' ấy xếp vào trong *sambhāvanājotakanipātapada*).

Nhưng bậc không nhập quả định thường xuyên này, dù làm phận sự trong việc gì nhỏ bé cũng không thể nhập quả định được (ở đây '*api*' trong câu '*appamattakepi*' ấy xếp vào trong *garahājotakanipātapada*).

Được nghe rằng: Có một *bhikkhu* là thầy, với một *sāmaṇera* là học trò. Cả hai đều là bậc lậu tận, đi tìm nơi nương trú để tách ly trong một khu rừng. Nhưng trong nơi trú ấy có một vị *bikkhu* khác đến ở trước nên chỉ còn lại một nơi trú cho vị thầy. Còn *sāmaṇera* ấy không có nơi ở nên tự tìm nơi trú riêng, đôi lúc di chuyển từ gốc cây này đến gốc cây khác tùy theo sở thích và suốt mùa an cư ấy vị *sāmaṇera* nhập quả định thường xuyên liên tục. Còn vị thầy có nơi trú thuận tiện dễ chịu cũng đúng, nhưng vẫn nghĩ đến đệ tử mình nên không thể nhập

quả định. Khi hết mùa an cư, vị *sāmaṇera* đến thăm thầy mình rồi vấn an cảm thọ khổ - lạc của nhau. Vị thầy nói rằng nơi ở thì thuận lợi dễ chịu và hỏi lại vị đệ tử, đệ tử đáp rằng con không có nơi ở nào ngoài những gốc cây và thường nhập quả định và thọ hưởng tịnh lạc suốt mùa an cư, không có chút phiền lòng nào cả.

Dứt phần quả định



Diệt thọ tưởng định (hay thiền diệt)

Thiền diệt được phân tích như vầy: '*Nirujjhati nirodho samāpajjanaṃ samāpatti nirodhassa samāpattiṃ nirodhasamāpattiṃ*' - Sự diệt của tâm và sở hữu tâm gọi là *nirodha* (diệt). Trong lúc có diệt ấy, sắc tâm cũng không sanh, sự nhập vào hay làm cho nỗ lực gọi là *samāpatti* (thiền chứng).

Bậc Thánh Bất lai hay Thánh Vô sanh sẽ nhập thiền diệt, phải nhập thiền chứng đáo đại từ sơ thiền v.v... theo tuần tự và xuất khỏi những định đó rồi, đặt niệm quan sát sự sanh diệt của chư hành cho đến vô sở hữu xứ thiền chứng, khi đã xuất khỏi vô sở hữu xứ thiền chứng thì phải làm bốn phận sự:

1. *Nānābaddha avikopana* nguyện những vật dụng gần sắc thân mình như y phục, bát không bị hư hoại, còn những đồ vậy không ở gần mình, tức ở chỗ khác, những vật phụ tùng cũng đừng cho hư hoại bởi nước, lửa, trộm cướp, nguyện như vậy, gọi là *nānābaddha avikopana*.
2. *Saṅghapaṭimānana* nguyện rằng lúc chư tăng cần hội họp, hay lúc chư tăng muốn gặp mặt thì hãy xuất thiền, như vậy, gọi là *saṅghapaṭimānana*.
3. *Satthupakkosana* nguyện rằng nếu đức Phật cần chỉ dạy ta điều gì thì phải xuất thiền, như vậy, gọi là *satthupakkosana.*
4. *Addhānapariccheda* nguyện rằng chư Thánh nhân muốn nhập thiền diệt phải quan sát tuổi thọ của bản thân trong vòng 7 ngày có duy trì suốt không, nếu không quan sát trước, thì trong vòng 7 ngày hết tuổi thọ thì phải xuất thiền diệt. Nếu quan sát thấy rằng phải hết tuổi thọ trong vòng 7 ngày thì không nên nhập thiền diệt vì nếu chưa thành tựu quả Vô sanh thì mất đi lợi ích của mình, còn nếu là bậc Vô sanh thì chưa tế độ chúng sanh rằng mình đã thành tựu quả Vô sanh, chưa có để lại lời chỉ điểm đến chúng đệ tử, do đó cần phải quan sát.

Người đang nhập thiền diệt ấy thì không có sự nguy hiểm nào có thể làm cho chết được vì năng lực đặc biệt của diệt định (xem lại phần thần thông đã trình bày).

Khi làm đủ bốn phận sự rồi thì nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, hai sát-na đồng lực sanh và diệt thì nhập vào diệt định liền.

Hỏi rằng: Nhập diệt định ấy, tâm và sở hữu tâm không sanh, những cảnh khác dù đó là Nibbāna cũng không có, như vậy, gọi là sự an lạc ra sao?

Đáp rằng: Người nhập thiền diệt muốn cho danh sắc diệt trong chốc lát ở đời sống này vì lẽ thường bậc Bất lai và bậc Vô sanh nhàm chán trong sự sanh diệt của danh sắc. Sự việc ở

cùng với danh sắc này giống như ở cùng vật bất tịnh và cho rằng giống như sự sợ hãi hay kẻ thù, theo sự cảm nhận của vị ấy thì 5 uẩn này là gánh nặng nhất (*bhārāhave pañcakkhandhā*) tựa như một người khuân vác đồ có trọng lượng rất nặng mọi thời điểm. Do đó các ngài cần phải nghỉ ngơi trong sự không tạo tác của danh sắc chốc lát, tức trốn sự sợ hãi để an trú vào tịnh lạc chốc lát. Trong *Visuddhimagga* trình bày rằng :

'Kasmā samāpajjantīti saṅkhārānaṃ pavattibhede ukkaṇṭhitvā diṭṭheva dhamme acittakā hutvā ''nirodhaṃ Nibbānaṃ patvā sukhaṃ viharissāmā''ti samāpajjanti.'

Tạm dịch là: Vấn đề nhập với mục đích gì? Đáp rằng: Ngài nhàm chán sự diễn tiến và sự tan rã của chư hành, nên là người không có tâm trong pháp hiện tại duy nhất, nhập vào với ý muốn như vầy 'ta sẽ đạt đến sự diệt Nibbāna an trú tịnh lạc'.

Cách nhập thiền diệt trong cõi nhân loại được bảy ngày, nhưng trong cõi Phạm thiên sắc giới không giới hạn, nhập lâu bao nhiêu cũng được, ngài nhập thiền diệt định phải là bậc Vô sanh và bậc Bất lai có tám thiền chứng. Bởi vì cách nhập thiền diệt phải nhập thiền chỉ tịnh trước từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền rồi tiếp tục bốn thiền vô sắc. Tổng cộng là tám thiền rồi nhập vào diệt định, nhưng mỗi thiền chứng luôn có minh sát kết hợp (trừ thiền vô sở hữu xứ thì phải làm phận sự đầu tiên để thay thế minh sát và thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ chỉ sanh 2 sát-na, kế đó cũng đi vào diệt định).

Lộ trình tâm của thiền diệt (hay diệt định)

M - Pari - U - Nu - Go - Jhā - Jhā - … (Nirodhasamāpatti) … - Pha - Bha - …
K - Ả - Ậ - U - B - Ề - Ề - … (diệt thọ tưởng định) … - Ả - H - …
(Lộ này dành cho người tuệ yếu, nếu là người tuệ mạnh thì không có sát-na chuẩn bị).

Lộ trình tâm nhập thiền diệt này, trong *Abhidhammatthasaṅgaha* trình bày rằng:
'Nirodhasamāpattikāle dvikkhattuṃ catutthāruppajavanaṃ javati, tato paraṃ nirodhaṃ phusati. Vuṭṭhānakāle ca anāgāmiphalaṃ vā arahattaphalaṃ vā yathārahamekavāraṃ uppajjitvā niruddhe bhavaṅgapātova hoti.'
Trong lúc nhập thiền diệt định, thiền chứng vô sắc thứ tư sanh 2 lần rồi đến diệt định duy nhất. Khi xuất khỏi thiền diệt định, tâm quả Bất lai hay tâm quả Vô sanh cũng thế, hẳn sinh khởi một lần rồi diệt, tâm tiếp tục rơi vào hữu phần.

Trong lộ trình tâm ấy, thiền này là thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, nếu là bậc Bất lai thì sử dụng tâm thiền thiện, nếu là bậc Vô sanh thì sử dụng tâm thiền tố, quả là quả Vô sanh, chuẩn bị v.v… là thiền xả tức đại thiện hay đại tố câu hành xả tương ưng trí. Đối với hữu phần, nếu trong cõi dục giới vui là bốn tâm đại quả tương ưng trí, nếu trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi Vô tưởng) là 5 tâm quả sắc giới.

Nhân cận của diệt định

Diệt định này là ân đức (quả báo) của thiền chứng hợp với tuệ quán.
Quả định này ân đức (quả báo) của tu tiến pháp minh sát.
Thần thông là ân đức (quả báo) của thiền chỉ tịnh hiệp thế.
Diệt định này nhân với cõi dục giới, cõi sắc giới có 2, nhân tiếp với bậc Bất lai và bậc Vô sanh có 4, nhân tiếp với người tuệ mạnh và người tuệ yếu có 8.

Đổng lực thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh hai lần

Hỏi rằng: Lúc nhập thiền diệt ấy, nguyên nhân nào làm cho sát-na đổng lực thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh hai lần?

Đáp rằng: Tính từ sơ thiền trở đi thì pháp chỉ tịnh và minh sát hẳn luôn sinh khởi theo đôi (*yuganaddhanaya* - cách kết hợp chung) theo tuần tự, ngay cả đây không phải với mục đích nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ trực tiếp, thật ra là mục đích nhập thiền diệt. Do đó, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ này không duy trì lâu được, khi đổng lực thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh khởi hai lần rồi nhập vào diệt định lập tức.

Hỏi rằng: Cả hai bậc Bất lai và bậc Vô sanh này nhập thiền diệt được, nguyên nhân nào mà bậc Thất lai và bậc Nhất lai không nhập thiền diệt được?

Đáp rằng: Hai trường hợp bậc Thất lai và bậc Nhất lai chưa thể đoạn trừ dục dục cái hay dục ái tiềm thùy là trở ngại của định một cách hoàn toàn. Do đó hai bậc Thánh này có sức mạnh của định kém làm cho không nhập thiền diệt được. Còn hai bậc Bất lai và bậc Vô sanh đoạn trừ được dục dục cái và dục ái tiềm thùy hoàn toàn không dư sót, nên định có mãnh lực làm cho nhập thiền diệt được. Có Pāḷi trình bày rằng: '*Samādhi paribandhassa kāmarāgassa hāyinaṃ atthittā anupubbāya nirodho kāmarūpīnaṃ*'[1]

Dục-sắc Bất lai và Vô sanh cả hai có tám thiền theo tuần tự, dục ái tiềm thùy là sự trở ngại của định ấy, ngài đã đoạn trừ hoàn toàn, do đó mới nhập diệt định thuận lợi.

Dục giới nhập diệt định[2] chỉ có 7 ngày

Trong cõi dục giới nhập thiền diệt chỉ được 7 ngày, như ngài có nói rằng: '*āhārarūpajīvinaṃ bhuttassa ekadivasaṃ sattāhaṃ vā yāpanato kāmesattāhameva*'[3] - Tất cả chúng sanh nương nhờ vật thực, một ngày ăn một bữa có thể duy trì được bảy ngày. Do đó trong cõi dục giới nhập thiền diệt chỉ được bảy ngày. Đối với cõi sắc ấy nhập thiền diệt bao lâu cũng được vì không cần bận lòng về vấn đề vật thực, do pháp hỷ chính là vật thực. Cõi dục ở đây chỉ có nhân loại, còn thiên giới có thể nhập được 1 tháng, 2 tháng vì thiên thực mà chư thiên dụng nạp một bữa có thể duy trì 1-2 tháng.

Diệt định không gọi là hữu vi, gọi là thành tựu (*nipphanna*)

Hỏi rằng: Diệt định là hữu vi hay vô vi, là hiệp thế hay siêu thế?

Đáp rằng: Cái gì có thực tính siêu lý rõ ràng là pháp hữu vi, vô vi, hiệp thế, siêu thế, nhưng diệt định này không có thực tính siêu lý, nên không thể nói là hữu vi hay vô vi, hiệp thế hay

---

[1] Chưa tìm được nguồn chính xác, nhưng giáo trình để là Paṭisambhidāmagga.

[2] Trong Visuddhimagga hỏi rằng: Nhập diệt định được ở cõi nào? Đáp rằng: Nhập được ở cõi ngũ uẩn vì phải nhập 8 hay 9 thiền chứng đồng thời tu tiến minh sát theo tuần tự thực tính. Do đó thiên giới cũng ở cõi ngũ uẩn nên nhập thiền diệt được.

[3] Chưa tìm được nguồn chính xác, nhưng có thấy đoạn sớ giải gần giống trong Majjhimanikāyaṭīkā - Mūlapaṇṇāsaṭīkā - Cūḷayamakavaggo - Cūḷavedallasuttavaṇṇanā "Samāpajjantīti acittakabhāvaṃ sampadeva āpajjanti. Atha kasmā sattāhameva samāpajjantīti? Yathākālaparicchedakaraṇato, tañca yebhuyyena āhārūpajīvīnaṃ sattānaṃ upādinnakapavattassa ekadivasaṃ bhuttāhārassa sattāhameva yāpanato." - Sāmāpajjanti có nghĩa là đi vào giai đoạn không có lộ tâm. Tại sao nó chỉ thể nhập tiến hành được bảy ngày? Do nó là một giới hạn về thời gian, giới hạn về thời gian đó thường là tồn tại, kéo dài đối với chúng sanh nhân loại, sau khi ăn vật thực một ngày có thể được sống tận bảy ngày.

siêu thế cả thảy. Nhưng nếu phân tích là thành tựu (*nipphanna*) hay phi thành tựu (*anipphanna*) thì đó là thành tựu vì chư Thánh nhập diệt định ấy phải nỗ lực tu tiến pháp chỉ tịnh (*samatha*) và minh sát (*vipassanā*) theo tuần tự đi lên, nên mới có thể nhập diệt định được. Do đó, diệt định này được xem là thành tựu (*nipphanna*). Trong Visuddhimagga trình bày rằng:

'Saṅkhatātipi asaṅkhatātipi lokiyātipi lokuttarātipi na vattabbā. Kasmā? Sabhāvato natthitāya. Yasmā panassā samāpajjantassa vasena samāpannā nāma hoti, tasmā nipphannāti vattuṃ vaṭṭati, no anipphannā.'

Không nên nói rằng diệt định này là hữu vi, vô vi, hiệp thế, siêu thế vì diệt định không có thực tính. Hơn nữa gọi là sự thể nhập có bởi mãnh lực của bậc Thánh nhập thiền [chư Thánh nhập diệt định ấy phải nỗ lực tu tiến pháp chỉ tịnh, minh sát mới nhập diệt định được]. Do đó cách nói là thành tựu nên có, không phải phi thành tựu.

Vì nguyên nhân diệt định không có thực tính của riêng mình. Do đó, vị bhikkhu nào không thể nhập diệt định nhưng lại khoe là nhập được thì vị ấy không phải phạm tội bất cộng trụ, sai khác với trường hợp vị bhikkhu nào chưa chứng Đạo, Quả, Nibbāna nhưng khoe là mình đã chứng đắc, vị bhikkhu ấy phạm bất cộng trụ chắc chắn vì Đạo, Quả, Nibbāna có thực tính.

Ayamettha samāpattibhedo.
Tất cả đây là sự phân chia thiền chứng trong chương này.
Niṭṭhito ca vipassanākammaṭṭhānanayo.
Dứt cách minh sát nghiệp xứ chỉ bấy nhiêu

KỆ NHẮN NHỦ
(Uyyojanakathā)

Bhāvetabbaṃ paniccevaṃ, bhāvanādvayamuttamaṃ.
Paṭipattirasassādaṃ, patthayantena sāsaneti.

Bhikkhu mong muốn vị của của sự tu tập đáng hoan hỷ trong tông giáo, nên thực hành hai loại tu tiến tối thượng đã phân giải như trên.

Iti abhidhammatthasaṅgahe kammaṭṭhānasaṅgahavibhāgo nāma
Navamo paricchedo.
Dứt Diệu pháp lý hợp, chương thứ chín phân giải nghiệp xứ chỉ bấy nhiêu

KỆ TÓM LƯỢC
Nigamanakathā

(Ka) cārittasobhitavisālakulodayena,
Saddhābhivuḍḍhaparisuddhaguṇodayena;
Nampavhayena paṇidhāya parānukampaṃ,

Yaṃ patthitaṃ pakaraṇaṃ pariniṭṭhitaṃ taṃ.
(Kha) puññena tena vipulena tu mūlasomaṃ;
Dhaññādhivāsamuditoditamāyukantaṃ;
Paññāvadātaguṇasobhitalajjibhikkhū,
Maññantu puññavibhavodayamaṅgalāya.

Bộ sách nào được cận sự nam có tên Nampa, người tốt đẹp với đức hạnh, sanh trong đại tộc, tấn hóa bởi đức tin và tươi sáng bởi ân đức thanh tịnh có ước nguyện hỗ trợ cho người khác đã thỉnh cầu, bộ sách ấy đã hoàn mãn.

Bởi năng lực phước thiện quảng đại ấy, mong chư bhikkhu là những vị tươi đẹp với ân đức thanh tịnh bởi tuệ, có sự hổ thẹn, hãy nhớ đến đại tự Mūlasoma tươi sáng là nơi ngự của bậc đại phước cho đến dứt thời vững chắc vì hạnh phúc lợi ích là sự tấn hóa của phước rộng lớn.

Iti anuruddhācariyena racitaṃ
Abhidhammatthasaṅgahaṃ nāma pakaraṇaṃ
Dứt bộ sách Diệu pháp lý hợp được thầy giáo thọ Anuruddha biên soạn

PHẦN LINH TINH

A. Tư cách hiện bày của tuệ quán

Tuệ quán khi đã hiện bày hẳn không có trạng thái mê mờ trong cảnh danh sắc (*asammohapaccuppaṭṭhānā*), tức khi tuệ quán đã sinh khởi hẳn biết rõ chư pháp về thiện lẫn bất thiện, cái gì nên dụng nạp và cái gì không nên, cái gì là ty hạ hay tinh lương, cái gì nên hội họp và không nên hội họp. Tựa như người thầy thuốc khéo rành trong những vị thuốc, thuốc nào làm cho khỏe mạnh và thuốc nào không làm cho khỏe mạnh. Vì thế thầy giáo thọ chú giải trình bày tuần tự sinh khởi của tuệ quán[1] lại 5 điều sau :

1. *Uppattikama* quan sát từ tái tục cho đến lúc nhớ được có lạc, khổ, làm phước, xả thí, có môn học, nghề nghiệp sinh khởi ra sao?
2. *Pahānakama* quan sát đến sự đoạn trừ rằng từ lúc nhớ được cho đến lúc hiện tại ấy, bản thân đoạn trừ ác hạnh như thế nào và thực hành như thế nào?
3. *Paṭipattikama* quan sát đến sự thực hành từ lúc thiếu niên đến giờ đã làm những việc thiện gì?
4. *Bhūmikama* quan sát 6 lãnh vực của minh sát là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 22 quyền, 12 liên quan tương sinh và 4 đế cho thấy chỉ có danh sắc mà thôi, không phải chúng sanh con người rồi hướng đến quan sát 3 tướng.
5. *Desanākama* học tập trong 37 phần trợ bồ đề là 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 quyền, 5 lực, 7 giác chi, 8 chánh đạo cho biết và hiểu mỗi đầu đề như thế nào.

B. Nhân và duyên làm cho tuệ quán sinh khởi

[1] Saddhammapakāsinī khu.paṭi

Tuệ quán sẽ đạt đến tính chất trạch pháp giác chi và thể nhập Nibbāna đặng, phải làm cho trọn vẹn 7 nguyên nhân làm cho sinh khởi[1] sau:

1. *Paripucchakatā* là người có sự hoan hỷ trong việc xem xét, truy vấn điều pháp, nơi nương của ý nghĩa về uẩn, xứ, quyền, lực, giác chi, chi đạo, chỉ và quán để làm cho hiểu một cách đúng đắn.
2. *Vatthuvisadakiriyā* là người thích làm sạch những vật bên trong và bên ngoài sạch sẽ, như thân và tâm, luôn đến những vật dụng hằng ngày. Ví dụ như tóc tai, móng tay dài không cắt, mình mẩy hôi hám, mồ hôi nhễ nhại gọi là vật trong thân không sạch sẽ. Đến y phục để lâu dính bẩn mồ hôi, trong nơi trú ngụ có dán, ruồi, phòng bụi bặm gọi là vật bên ngoài không sạch sẽ.
3. *Indriyasamattapaṭipādanā* làm cho quyền như tín v.v… quân bình, nếu tín quyền trội hơn những quyền khác thì tấn quyền không thể làm phận sự nâng đỡ tâm (*paggahakicca*), niệm quyền không thể làm phận sự ủng hộ tâm (*upaṭṭhānakicca*), định quyền không làm phận cho tâm không phóng dật (*avikkhepakicca*), tuệ quyền không làm phận sự thấy thực tính (*dassanakicca*). Vì thế tín quyền trội làm cho suy giảm sự quan sát thực tính của pháp bởi không giữ trong tâm, giống như khi họ tác ý thì tín quyền lại mạnh (như ngài *Vakkali*). Nếu tấn quyền trội thì tín quyền không làm phận sự hướng đến tín (*adhimokkhakicca*), những quyền khác cũng giảm, vì thế tấn quyền trội làm suy giảm tịnh giác chi v.v… giống (ngài *Soṇa*). Một quyền trội làm cho quyền khác không thể làm phận sự của mình.
4. *Duppaññapuggalaparivajjanā* tránh xa người thiểu trí, không biết về sự khác nhau như uẩn v.v…
5. *Paññavantapuggalasevanā* thân cận bậc hiền trí, thấy sự sanh - diệt, quan sát đặng 50 tướng trạng.
6. *Gambhīrañāṇacarīyapaccavekkhaṇā* thích quan sát trong nghĩa lý của pháp thường xuyên.
7. *Tadadhimuttatāti* là người thường hướng tâm đến oai nghi như đi đứng v.v… để cho sanh trạch pháp giác chi.

C. Các loại minh sát

Tuệ thấy danh sắc bởi sự vô thường, khổ não, vô ngã gọi là tuệ quán này hẳn có xảy ra trong ba dịp, vì thế minh sát có ba loại :

1. *Saṅkhārapariggaṇhakavipassanā* là tuệ quán xác định biết pháp hành danh sắc bởi 3 tướng, là nhân đưa đến đạo.
2. *Phalasamāpattivipassanā* là tuệ quán của bậc Thánh làm nhân nhập quả định hay tuệ quán làm nền tảng để nhập quả định.
3. *Nirodhasamāpattivipassanā* là tuệ quán của bậc Bất lai và bậc Vô sanh được cả tám thiền chứng làm nền tảng để nhập diệt định.

Như thầy giáo thọ chú giải trình bày lại trong Visuddhimagga và Paṭisambhidāmagga rằng :

---

[1] Saṃyuttanikāya – bojjhaṅgasaṃyutta – āhārasutta.

'Vipassanā panesā tividhā hoti - *saṅkhāraparigaṇhanakavipassanā, phalasamāpattivipassanā, nirodhasamāpattivipassanāti. Tattha saṅkhāraparigaṇhanakavipassanā mandā vā hotu tikkhā vā, maggassa padaṭṭhānaṃ hotiyeva. Phalasamāpattivipassanā tikkhāva vaṭṭati maggabhāvanāsadisā. Nirodhasamāpattivipassanā pana nātimandanātitikkhā vaṭṭati. Tasmā esa nātimandāya nātitikkhāya vipassanāya te saṅkhāre vipassati.'*
Tạm dịch là : 3 loại minh sát là *saṅkhāraparigaṇhanakavipassanā* minh sát xác định biết pháp hành để đạt đạo, *phalasamāpattivipassanā* minh sát trong cách nhập quả định, *nirodhasamāpattivipassanā* minh sát trong cách nhập diệt định. Trong ba loại minh sát ấy, minh sát xác định biết pháp hành là loại nhanh hay chậm cũng thế hẳn làm nhân cận cho đạo, minh sát trong cách nhập quả định chỉ có dạng nhanh là giống với tu tiến đạo. Còn minh sát trong cách nhập diệt định là dạng không phải nhanh không phải chậm (quân bình). Vì thế người nhập diệt định ấy hẳn quan sát chư hành bởi minh sát không nhanh không chậm.

Phân giải rằng: *Saṅkhāraparigaṇhanakavipassanā* minh sát xác định biết pháp hành để đạt đạo, bất kể là minh sát có sức nhanh hay có sức chậm hẳn làm nhân cho đạo được cả. Chỉ khác ở chỗ là thành tựu đạo nhanh hay chậm. Tức nếu tuệ minh sát có sức chậm (yếu) làm duyên cho đạo chậm, đạo ấy gọi là *dandhābhiññāmagga*, nếu tuệ minh sát có sức nhanh (mạnh) làm duyên cho đạo nhanh gọi là *khippābhiññāmagga*. Vì tuệ quán này dù có pháp hành làm cảnh đi nữa, nhưng vẫn có sự quay lưng với pháp hành và làm duyên hỗ trợ cho tâm quả sanh có Nibbāna làm cảnh như tâm đạo làm duyên cho tâm quả phát sanh trong lộ đắc đạo.

Phalasamāpattivipassanā minh sát trong cách nhập quả định phải là trường hợp minh sát có sức mạnh nhanh mới có thể dùng làm nền tảng nhập quả định. Tất cả đây bởi vì minh sát nhanh này làm duyên cho tâm quả cùng sở hữu tâm sinh khởi mà không nương đạo, giống như tâm đạo sanh trong lộ đắc đạo làm duyên cho tâm quả sanh 2-3 sát na sau mình, ở đây nói đến bậc bắt đầu mới nhập quả định mà thôi, còn vị khéo rành trong cách nhập quả định dù là minh sát chậm cũng dùng được, tức có thể dùng làm nền tảng nhập quả định.

Nirodhasamāpattivipassanā minh sát trong cách nhập diệt định phải là dạng minh sát quân bình gọi là *nātimandanātitikkhavipassanā* (không nhanh không chậm) vì nếu tuệ quán yếu thì định có nhiều sức mạnh, khi định nhiều sức mạnh thì tâm không diệt, nên không thể nhập diệt định, chỉ có tâm an tịnh. Nếu minh sát có sức mạnh nhanh làm cho thấy nhiều sự tội lỗi trong pháp tu tập thì trở thành quả định. Vì thế phải là minh sát quân bình như đã đề cập. Hơn nữa, vì minh sát trong cách nhập diệt định này là minh sát sanh xen kẻ với chỉ tịnh thường, do đó minh sát trong diệt định gọi là *yuganaddhavipassanā* là minh sát có đôi với chỉ tịnh.

D. Pháp điên đảo (Vipallāsadhamma)

Pháp điên đảo là sự nhận thấy sai lầm với thực tính. Thực tính ấy bao gồm những điều bất tịnh là không đẹp đẽ, vô thường là không bền vững, khổ não là không phải lạc và không chịu đựng được, vô ngã là không phải ta và không diễn tiến theo quyền lực ép buộc của bất

cứ ai. Nhưng chúng sanh lại thấy sai về những thực tính ấy, tức thấy đó là những thứ xinh đẹp, thường hằng, hạnh phúc, là ta, nên gọi là pháp điên đảo. Pháp điên đảo ấy có ba điều là :

1. Kiến điên đảo (*diṭṭhivipallāsa*) là điên đảo vì sự thấy sai.
2. Tâm điên đảo (*cittavipallāsa*) là điên đảo vì hiểu sai.
3. Tưởng điên đảo (*saññāvipllāsa*) là điên đảo vì tưởng sai.

Tư cách điên đảo có 4 điều :

1. Điên đảo về thường (*niccavipallāsa*) là sự hiểu sai về danh sắc là thường.
2. Điên đảo về lạc (*sukhavipallāsa*) là sự hiểu sai về danh sắc là lạc.
4. Điên đảo về ngã (*attavipallāsa*) là sự hiểu sai về danh sắc là ngã.
4. Điên đảo về tịnh (*subhavipallāsa*) là sự hiểu sai về danh sắc là mỹ (đẹp).

12 pháp điên đảo

3 pháp điên đảo ấy, mỗi loại diễn tiến theo bốn cách, tức là:
Kiến điên đảo là điên đảo vì sự thấy sai có 4 loại :
1. Kiến điên đảo về tịnh (*subhadiṭṭhivipallāsa*) là thấy sai rằng đó là đẹp.
2. Kiến điên đảo về lạc (*sukhadiṭṭhivipallāsa*) là thấy sai rằng đó là lạc.
3. Kiến điên đảo về thường (*niccadiṭṭhivipallāsa*) là thấy sai rằng đó là thường.
4. Kiến điên đảo về ngã (*attadiṭṭhivipallāsa*) là thấy sai rằng đó là ngã.

Tâm điên đảo là điên đảo vì sự hiểu sai có 4 loại :
1. Tâm điên đảo về tịnh (*subhacittavipallāsa*) là hiểu sai rằng đó là đẹp.
2. Tâm điên đảo về lạc (*sukhacittavipallāsa*) là hiểu sai rằng đó là lạc.
3. Tâm điên đảo về thường (*niccacittavipallāsa*) là hiểu sai rằng đó là thường.
4. Tâm điên đảo về ngã (*attacittavipallāsa*) là hiểu sai rằng đó là ngã.

Tưởng điên đảo là điên đảo vì sự tưởng sai có 4 loại :
1. Tưởng điên đảo về tịnh (*subhasaññāvipallāsa*) là tưởng sai rằng đó là đẹp.
2. Tưởng điên đảo về lạc (*sukhasaññāvipallāsa*) là tưởng sai rằng đó là lạc.
3. Tưởng điên đảo về thường (*niccasaññāvipallāsa*) là tưởng sai rằng đó là thường.
4. Tưởng điên đảo về ngã (*attasaññāvipallāsa*) là tưởng sai rằng đó là ngã.

Do đó, gom tất cả là 12 pháp điên đảo.

Cả 12 pháp điên đảo này sinh khởi vì không quan sát thấy biết danh sắc theo thực tính như thật và những pháp điên đảo này sanh bởi mãnh lực của phiền não vi tế. Cả giới và định không thể đoạn trừ được mà phải nương vào tuệ quán duy nhất mới đoạn trừ được. Bởi vì tuệ quán ấy là tuệ quán danh sắc theo thực tính như thật, phương pháp quan sát ấy tuân theo tôn chỉ trong 4 niệm xứ vì có thể đoạn trừ pháp điên đảo được.

4 niệm xứ đoạn trừ bốn pháp điên đảo

Thân quán niệm xứ có thể đoạn trừ sự điên đảo về mỹ.
Thọ quán niệm xứ có thể đoạn trừ sự điên đảo về lạc.
Tâm quán niệm xứ có thể đoạn trừ sự điên đảo về thường.
Pháp quán niệm xứ có thể đoạn trừ sự điên đảo về ngã.

Vì thế sự tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ và sự tu tiến 4 niệm xứ là cùng một loại và sự tu tiến niệm xứ cũng là sự tu tiến giới - định - tuệ.

Khi sự tu tiến niệm xứ là tu tiến giới - định - tuệ rồi thì gọi là sự tu tiến đến bát chánh đạo hay gọi là trung đạo (*majjhimapaṭipadā*) vì chi pháp của 4 niệm xứ hợp với cần, tuệ, niệm. Như trong kinh Đại niệm xứ trình bày rằng *'ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ'* - là người có sự tinh cần khiến cho phiền não bức bối, có lương tri, có niệm đoạn trừ tham ác và sân trên thế gian.

Sự tu tiến niệm xứ là sự thu thúc quyền, gọi là quyền thu thúc giới, trong *saṃyuttanikāya - mahāvagga* trình bày rằng: *'cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā indriyasaṃvarasīlaṃ paripūrenti'* - 4 niệm xứ này khi tu tiến cho nhiều trọn vẹn rồi hẳn làm cho quyền thu thúc giới trọn vẹn.

Khi sự tu tiến niệm xứ là sự tu tiến quyền thu thúc giới cho trọn vẹn giới rồi và quyền thu thúc giới này gọi là giới cao thượng và giới cao thượng này cũng là giới thanh tịnh. Còn cần và niệm được xếp vào chi của định, đó là tâm thanh tịnh. Đối với lương tri là chi của tuệ và tuệ này cũng là tuệ thanh tịnh tính từ kiến tịnh trở đi.

Bởi nguyên nhân như đã nêu trên, mới trình bày rằng sự tu tiến niệm xứ cũng là tu tiến giới - định - tuệ hay tu tiến bát chánh đạo gọi là trung đạo hay tu tiến thất tịnh, tất cả đây đều là một hay nói gọn lại cũng là chỉ và quán vậy.

E. Mục đích của tu tiến pháp minh sát (*vipassanā bhāvanā*)

Trong kinh Đại niệm xứ, đức Phật thuyết mục đích của tu tiến niệm xứ làm đạo lộ tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ như sau:
'Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya Nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.'
Tạm dịch là: Này chư bhikkhu [vị thấy sợ hãi trong luân hồi], đạo này là độc đạo, diễn tiến vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh, vì sự thoát khỏi buồn rầu khóc than, vì sự diệt khổ thân và khổ tâm, vì để chứng đạo quả, để làm cho tỏ ngộ Nibbāna. Đó là 4 niệm xứ.

Từ kinh Đại niệm xứ này có thể kết luận lại ân đức của sự tu tiến niệm xứ là phương hướng của tu tiến pháp chỉ tịnh nghiệp xứ (*samathakammaṭṭhāna*) có 5 điều là:
1. *Sattānaṃ visuddhiyā* vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh.
2. *Sokaparidevānaṃ samatikkamāya* vượt qua buồn rầu than khóc.
3. *Dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya* diệt tất cả khổ thân và khổ tâm của tất cả chúng sanh.
4. *Ñāyassa adhigamāya* để chứng đạo tuệ - quả tuệ.
5. *Nibbānassa sacchikiriyāya* để làm cho tỏ ngộ Nibbāna.

F. Lợi ích của việc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ (*vipassanākammaṭṭhāna*)

Bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ nên biết lợi ích của việc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ trước tiên để phát sanh niềm tin trên con đường minh sát ấy, hết lòng với sự tu tiến pháp

minh sát, làm hết khả năng của bản thân, lợi ích của việc tu tiến pháp minh sát nhiều vô số kể, nhưng nói gọn lại thì có 10 điều như sau:

1. Có thể đoạn trừ các phiền não là nguyên nhân sanh đau khổ và những sự nóng nảy theo thứ lớp từ phiền não bộc phát ra thân khẩu cho đến phiền não sanh ấp ủ trong tâm và khi chứng đạo tuệ rồi có thể đoạn trừ phiền não ngủ ngầm theo cơ tánh hoàn toàn theo sức mạnh của đạo
2. Làm giảm thiểu khổ đau và tăng trưởng hạnh phúc theo tuần tự.
3. Buôn bỏ sự chấp thủ trong vạn vật, không rối loạn nóng nảy với những điều liên quan với thế gian và phiền não.
4. Làm cho tâm vững chắc biết rõ những thực tính của chư pháp, giữ cho tâm định tĩnh trước những pháp trồi sụt của thế gian và phiền não.
5. Trấn tĩnh phiền não là nguyên nhân làm cho sự ích kỷ suy giảm, tăng trưởng sự hỗ trợ lợi ích cho người khác.
6. Làm cho tâm có sự quan sát pháp theo thực tính rõ hơn tương thích với mãnh lực tu tiến.
7. Có khả năng chứng quả Thánh là phước điền của thế gian, tương thích với sự tu tập và pháp *pāramī* (tròn đủ) tích lũy.
8. Khi đã đắc quả Thánh thì hưởng được hương vị quả Thánh bởi nhập quả định hưởng vị giải thoát có Nibbāna làm cảnh duy nhất.
9. Khi đắc quả Bất lai hay quả Vô sanh có tám thiền chứng có thể nhập diệt định là an lạc tối thượng trong kiếp hiện tại này.
10. Thể nhập pháp bất tử là Nibbāna, phá tan khối khổ và cắt đứt luân hồi sanh tử.

G. Phận sự đầu tiên của bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ.

Đối với bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy, phận sự đầu tiên cần bắt tay vào tu tập là phải giữ giới cho thanh tịnh trước để làm cho tâm không còn sự buồn rầu và lo lắng. Tâm không còn sự buồn rầu lo lắng là định, dù tâm không đạt đến an chỉ định cũng thế nhưng ít nhất cũng được sát-na định hay cận định vẫn sử dụng được. Khi tâm không còn sự xao động, những sự lo lắng thì tuệ quán sẽ hiện bày được rõ ràng, như bậc đạo sư trước khi Nibbāna có thuyết rằng:

'Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso.
Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā.
Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati'

Tạm dịch là: [nghe rằng đức Phật ngự ở núi *Gijjhakūṭa*, xứ *Rājagaha*, thuyết lên pháp thoại này đến chư bhikkhu đây là giới, định, tuệ] định được giới tu tập rồi hẳn có quả lớn, lợi ích lớn, tuệ được định tu tập rồi hẳn có quả lớn, lợi ích lớn, tâm được tuệ tu tập rồi hẳn thoát khỏi tất cả phiền não là dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu một cách chân chánh.

Giải rằng : Định được tu tập [tức huấn luyện] bởi giới rồi hẳn có nhiều sức mạnh, nhiều quả báo. Tuệ được tu tập [tức huấn luyện] bởi định rồi hẳn có nhiều sức mạnh, nhiều quả báo. Tâm được tu tập [tức huấn luyện] bởi tuệ rồi hẳn thoát khỏi cả ba lậu hay bốn lậu được bởi tự mình. Ngoài ra đoạn chánh tạng thì còn rất nhiều chỗ nói về giới định tuệ. Hay bhikkhu trú trong giới nào hẳn sanh định tương ưng với đạo, định tương ưng với quả định, được giới

ấy huấn luyện rồi hẳn có quả lớn, lợi ích lớn. Bhikkhu trú trong định nào hẳn sanh tuệ tương ưng với đạo, tuệ tương ưng với quả định, được định ấy huấn luyện rồi hẳn có quả lớn, lợi ích lớn. Bhikkhu trú trong tuệ nào hẳn sanh tâm đạo tâm quả, tâm ấy được tuệ ấy huấn luyện rồi thoát khỏi tất cả lậu một cách chân chánh một lần.

Còn vấn đề tu tập sẽ dẫn bậc tu tiến thoát khỏi luân hồi đặng, ấy là điều quan trọng nối tiếp phần pháp học, tức sáu lãnh vực minh sát là gốc rễ quan trọng làm cho phát sanh pháp thành đưa đến tịnh lạc bền vững. Đức Phật cũng từng tán dương sự thực hành pháp là cúng dường ngài một cách cao thượng nhất.

Trường hợp phận sự trong pháp hành, đức Phật dạy rằng 'Chư bhikkhu, những gì vị Đạo Sư cần phải làm cho các đệ tử vì lòng thương tưởng họ, những điều ấy Ta đã làm, vì lòng thương tưởng các Người. Chư bhikkhu, đây là các gốc cây, đây là các chỗ trống. Hãy Thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta.'[1]
Khi xem xét theo lời dạy này, kết lại nội dung về phận sự ban đầu của việc tu tiến pháp minh sát có 7 điều như sau:

1. Giữ mình trong giới trong sạch.
2. Cắt bỏ thập oái niệm.
3. Tìm thiện bạn hữu dạy nghiệp xứ.
4. Học tập nghiệp xứ cho hiểu rõ.
5. Tránh xa những nơi sanh lỗi cho việc tu tập.
6. Ở nơi thuận lợi cho việc tu tập.
7. Cắt bỏ những tiểu oái niệm có 5 điều (đã phân giải ở chỉ tịnh nghiệp xứ).

H. Phận sự của bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ

Bậc tu tiến đang tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy phải có sự thu thúc thân - khẩu - ý đặc biệt để giữ gìn cảnh đề mục, không cho rời bỏ khỏi tâm hay giữ cho tâm không buông cảnh đề mục, nên phải học tập trong phận sự của mình có 10 điều:

1. Bậc tu tiến không có phận sự đi làm những việc khác không cần thiết, ngoài ra việc theo dõi danh sắc duy nhất.
2. Trong lúc bắt đầu theo dõi cần làm từ từ chậm chậm để gieo từ từ chánh niệm, lương tri.
3. Trong lúc đi, đứng, nằm hay ngồi nên cố gắng đặt thân ngay thẳng, vững chắc trong chánh niệm lương tri, tức là lúc ngồi thì không nên ngã tới ngã lui hay làm cho thân nghiêng ngã một bên nào đó, lúc đứng cũng nên ngay thẳng, lúc đi không nên quẹo tới quẹo lui, lúc nằm không nên nằm sấp, nằm cuộn mình.
4. Khi thiền sư hỏi pháp nên trình pháp một cách đầy đủ theo sự thật mà mình thấy đặng, không nên che giấu thiền sư hay lấy cái mình được nghe cái mình suy nghĩ nói cho thiền sư nghe.
5. Khi thiền sư chỉ dạy như thế nào thì nên thực hành theo thế ấy một cách nghiêm túc.
6. Cố gắng tránh xa những oái niệm khác nhau không cần thiết, làm cho giảm đi nhiều nhất có thể như ăn uống, hút thuốc hay ăn lặt vặt hoài.
7. Đừng nên ngủ quá nhiều, buổi trưa không nên ngủ, ban đêm thì chỉ nên ngủ 4-5 tiếng.

[1] Kinh Song Tầm (HT. Thích Minh Châu dịch Việt)

8. Sự theo dõi các oai nghi ấy, nên cố gắng theo dõi oai nghi ngồi nhiều thường xuyên.
9. Trong lúc tu tập, bậc tu tiến nên luôn chăm sóc bản thân cho khỏe, nếu cảm thấy không khỏe như đầy bụng khó tiêu thì nên giải quyết cho triệt để.
10. Trong lúc thiền sư hỏi pháp những vị khác đến trình pháp thì không nên nghe, mà phải nên chú ý đến phận sự của mình là theo dõi danh sắc.

Hơn nữa, bậc tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ, lúc đang thực hành phận sự của mình, không nên cho người không liên quan như người bên ngoài không phải là bậc tu tiến hay người không có niềm tin với sự thực hành này đến xem bậc tu tiến. Vì có thể làm cho họ sanh tâm chỉ trích chê bai, như vậy, làm cho tâm họ sanh bất thiện, làm tội lỗi phát sanh đến cho họ, tựa như xem thường Thánh nhân có thể nhận quả xấu trong kiếp này hay kiếp sau. Còn bản thân bậc tu tiến khi nhận sự chỉ trích thì sanh tâm không thoải mái làm cho cảnh đề mục biến mất. Vì thế, không để cho những người không liên quan hay người không có đức tin với sự tu tiến đến gặp gỡ như vậy.

I. Lợi ích của việc trình pháp

Thường thì bậc tu tiến chỉ tịnh đến tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ luôn được thiền sư hỏi pháp, sự trình pháp của bậc tu tiến có rất nhiều lợi ích. Đó là:

1. Cách sử dụng chánh niệm lương tri trong việc biết theo của bậc tu tiến ấy, nếu chưa đúng với trạng thái hiện tại của cảnh thì thiền sư sẽ hướng dẫn cho theo dõi biết đúng đắn với trạng thái hiện tại của cảnh.
2. Khi bậc tu tiến sử dụng niệm biết theo không kịp, vì chuyển động oai nghi quá nhanh, thiền sư sẽ hướng dẫn phương pháp giải quyết sự chuyển động oai nghi cho thích hợp với niệm biết kịp thời.
3. Nếu sự biết theo của bậc tu tiến tiến hành không đúng thì thiền sư sẽ hướng dẫn cho theo dõi biết đúng đắn.
4. Khi bậc tu tiến thất niệm bởi quên, không theo dõi quan sát cảnh ấy thì thiền sư sẽ hướng dẫn để đặt niệm vững chắc trở lại.
5. Nếu tín với tuệ, định với tấn không quân bình thì thiền sư sẽ hướng dẫn phương pháp làm cho quân bình.
6. Khi quan sát theo dõi ở bước đầu của bậc tu tiến tốt đẹp thì thiền sư sẽ hướng dẫn nâng cao hơn để càng tăng trưởng pháp thiện.

K. Quy tắc chú ý đến bậc tu tiến của thiền sư

1. Bậc tu tiến ấy có sự nỗ lực hay không?
2. Bậc tu tiến ấy bắt lấy cảnh hiện tại được không?
3. Sự theo dõi ấy xác định đúng theo phương pháp được truyền dạy hay không?
4. Sự niệm biết theo cảnh có thiếu sót gì hay không?
5. Chánh niệm và lương tri của bậc tu tiến tốt đến mức nào?
6. Tuệ quán là sự tu tiến sanh hay chưa? Nếu sanh rồi thì đến tuệ nào rồi?
7. Lời nói của bậc tu tiến ấy có sanh từ sự tu tiến hay không?

Xác định thời điểm trình pháp không nhất định, có người trình pháp mỗi ngày, có người 2-3 ngày mới trình pháp một lần, có người 5 ngày mới trình pháp một lần, có người nhiều ngày

mới trình pháp một lần cũng được và có người không cần trình pháp cũng được, vì người đó là người thông suốt pháp học và có tri kiến trong phương pháp tu tập minh sát nghiệp xứ và hiểu rõ về tuệ quán.

Đối với bậc tu tiến cần có sự trình pháp ấy, thiền sư phải cho phép ưu tiên nếu có bất cứ một cảnh đặc biệt nào sinh khởi thì có thể đến trình pháp bất cứ lúc nào.

L. Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) quan trọng với sự tu tiến pháp minh sát

Có người hỏi rằng : Sự tu tiến pháp minh sát nghiệp xứ ấy có cần thiết phải biết và hiểu Vô tỷ pháp trước đó hay không và nếu người không hiểu Vô tỷ pháp trước đó có thể tu tập pháp minh sát nghiệp xứ đến Nibbāna được hay chăng?

Vấn đề này ngài phân tích như sau: Việc học tập Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) ấy có mục tiêu để hiểu biết thực tính trong uẩn, xứ, giới, đế, quyền v.v… luôn đến pháp hữu vi và pháp vô vi, tóm lại là sắc pháp và danh pháp, tức để sanh tuệ đạt tri về tất cả thực tính.

Ở đây, 'tuệ' là minh sát tuệ. Chính tuệ này cả về hiệp thế và siêu thế gọi là pháp tối thượng hơn những pháp khác trên thế gian. Vì thế giác hành giả *Sarabhaṅga* tán dương tuệ rằng :

''Paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti, nakkhattarājāriva tārakānaṃ;
Sīlaṃ sīrī cāpi satañca dhammo, anvāyikā paññavato bhavanti''.

Tạm dịch: Chư hiền trí nói rằng tuệ là tối thượng tựa như mặt trăng tối thượng hơn tất cả vì sao, ngay cả giới, sự vinh quang và pháp của hiền nhân hẳn theo người có trí tuệ.

Giải rằng: Trên thế gian này, người có trí và người vô trí khác nhau như thế nào, hẳn có thể chú ý để biết không khó khăn. Hơn nữa tất cả người mong muốn trí tuệ hẳn cố gắng trong việc học tập nghiên cứu những kỹ nghệ khác nhau hay gửi con cái, đệ tử đến học tập ở những ngôi trường danh tiếng khác nhau tùy theo sức của mình. Đối với người không tha thiết với trí tuệ mà chỉ muốn tài sản hẳn chỉ tìm cách kiếm thật nhiều tài sản theo khả năng của mình. Nhưng người không có bằng cấp cũng có thể kiếm ra nhiều tài sản như những người ngoại quốc đi tìm kế sinh nhai ở nước ngoài. Dù cho không có bằng cấp gì cả cũng có thể kiếm nhiều tiền, gom góp tích lũy thật nhiều đến mức kiến tạo vị thế lớn mạnh, một số người có danh vọng địa vị trong lãnh vực cai trị quốc độ, trở thành người dẫn dắt cả một hội chúng, quốc độ cũng có, những người ấy luôn hiện hữu trong xã hội trước mắt ta rất nhiều. Điều này cho thấy rằng ngay cả những người ấy không có trí tuệ về các lĩnh vực học thuật khác nhau đi nữa, nhưng họ có trí tuệ khôn khéo (*nipakapaññā*) là tuệ đi theo từ tái tục. Nên có thể suy xét học tập từ những sự trải nghiệm trực tiếp để duy trì đời sống một cách an toàn, thoát được những sự nguy hiểm và xây dựng vị thế của mình vững chắc.

Trong pháp siêu thế cũng giống như thế, một số vị Thánh không có tuệ rộng rãi, chỉ biết Thánh đạo, Thánh quả của mình chứng đắc mà thôi. Nhưng ngài Sārīputta, ngài Kaccāyana, ngài Ānanda v.v… là những vị đại trưởng lão có trí tuệ rộng lớn. Bậc đạo sư tán dương rằng là những vị đại đệ tử đệ nhất hơn nhị vị khác về trí tuệ.

Người có nhiều trí tuệ ấy không phải chỉ giúp cho bản thân mà còn có khả năng giúp cho người khác nữa, sở dĩ những bậc Thánh có tuệ rộng lớn ấy, có những tuệ gì? Đáp rằng: Có

tuệ về Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) vậy, vì đa văn trong Vô tỷ pháp. Do đó những vị đệ tử lớn được gọi là 80 vị đại đệ tử (*Asītimahāsāvaka*).

Sự học tập Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) ấy cũng có thể phán đoán được rằng là lợi ích cho mình gọi là tự lợi (*attahita*) và lợi ích cho người khác gọi là là lợi tha *(parahita*). Vì thế, tất cả những người có trí tuệ thời trước đều đến từ sự học tập *Abhidhamma* trước những tạng khác như trưởng lão *Moggallīputtatissa, Nāgasena, Buddhaghosa, Buddhadatta* và trưởng lão *Anuruddha* v.v… có dẫn chứng trong *Milindapañhā* rằng:

"Khi ấy, đại đức *Rohaṇa* đã suy nghĩ rằng: "Ta nên hướng dẫn *Nāgasena* cái gì trước, *Sutta* hay *Abhidhamma*?" rồi ngài đã hướng dẫn *Abhidhamma* trước (nghĩ rằng): "*Nāgasena* này quả là sáng trí, có thể học *Abhidhamma* một cách thoải mái." Và đại đức *Nāgasena* chỉ với một lần đọc đã rành rẽ tất cả Tạng *Abhidhamma* ấy (tức là) bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) gồm có nhóm ba, nhóm hai như "tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện, tất cả pháp vô ký," bộ *Vibhaṅga* (Phân Tích) gồm có mười tám chương phân tích, khởi đầu là chương Phân Tích về Uẩn, bộ *Dhātukathā* (Chất Ngữ) được phân loại thành mười bốn phần, khởi đầu là phần "Yếu hiệp bất yếu hiệp," bộ *Puggalapaññatti* (Nhân Chế Định) được phân loại thành sáu phần, khởi đầu là phần "Uẩn chế định, xứ chế định," bộ *Kathāvatthu* (Ngữ Tông) được phân loại sau khi đã tổng hợp một ngàn bài giảng: "Năm trăm bài giảng về học thuyết của phái mình, năm trăm bài giảng về học thuyết của phái khác," bộ *Yamaka* (Song Đối) được phân loại thành mười phần, khởi đầu là phần "Căn song, uẩn song," bộ *Paṭṭhāna* (Vị Trí) được phân loại thành hai mươi bốn phần, khởi đầu là phần "Nhân duyên, cảnh duyên."[1]

Tất cả đây cũng vì sự học tập Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) ấy để sanh trí tuệ, khi đã thành tựu trí tuệ có thể đưa đến hay lợi ích là tự lợi và lợi tha giống như bậc đạo sư và chư Thánh đại thinh văn đệ tử.

Hoàn thành phần chuyển ngữ vào ngày 14/05/2020
Vào lúc đại dịch Corona - Tại Watyangsuttharam



[1] TK. Indacanda dịch Việt

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HÙN PHƯỚC

Chúng tôi xin tri ân các cá nhân, gia đình đã giúp chúng tôi thực hiện việc in ấn này :

1. Gia đình Phật Tử Thiện Ngọc
2. Lê Minh Tuấn
3. Trương Minh Toàn
4. Đặng Hương Giang
5. Tống Trung Kiên
6. Gia Đình Anh Chị Hiển Oanh
7. Nhóm Thư Viện Bửu Quang
8. Tạ Anh Tuấn
9. Nguyễn Lê Huân
10. GD Lê Minh Tuấn
11. Quách Kim Long
12. Quản Lý Thư Viện Bửu Quang – Thầy Bính
13. Đào Duy Thắng
14. Trà Anh Duy
15. Nhóm Cư Sĩ Thanh, Luân, Xuyên, Tuấn
16. Gia Đình Hương Lan - Hà Nội
17. Nhóm Bạn Thu Yến
18. Nguyễn Tiến Dũng
19. Tạ Anh Tuấn
20. Nhóm bạn cư sĩ Phan Hà – Hà Nội
21. Bản Lai Diện Mục

Ngoài ra, chúng tôi xin cảm ơn các cư sĩ, phật tử hùn phước ẩn danh cùng các cá nhân đã kết nối, hỗ trợ âm thầm trong suốt quá trình dịch thuật đến in ấn và trao sách đến những người hữu duyên có nhu cầu học hỏi và nghiên cứu tạng Abhidhamma.

Idaṁ me puññaṁ āsavakkhayāvahaṁ hontu.
Idaṁ me danaṁ maggaphalañānassa paccayo hontu.
Imaṁ no puññaṃ mātāpituācariyañatimittasamūhānaṃ dema.
Imaṁ no puñña bhāgaṁ sabbasattānaṁ dema.
Sabbe sattā sukhitā hontu.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

SIÊU LÝ TRUNG HỌC - Quyển 2/3
ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA - DIỆU PHÁP LÝ HỢP - Chương 8, 9
Biên soạn: Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành
Phật lịch 2566 - Dương lịch 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Bìa: Thiện Hiếu
Đối tác liên kết:

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY:
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Email: **webphatgiaonguyenthuy@gmail.com**
Website: **www.phatgiaonguyenthuy.com**
www.phatgiaonguyenthuy.net

In 1.000 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại:
Cty CP In Bản Việt, địa chỉ: Thôn Hậu Ái, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.
Số XNĐKXB: 4710 - 2022/CXBIPH/12 - 141/HĐ
Số QĐXB của NXB: 997/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 18 tháng 11 năm 2022
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-389-087-7
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

NHÓM TÁM THÁNH ĐẠO
ĐƯA ĐẾN SỰ DỨT KHỔ - NIBBĀNA

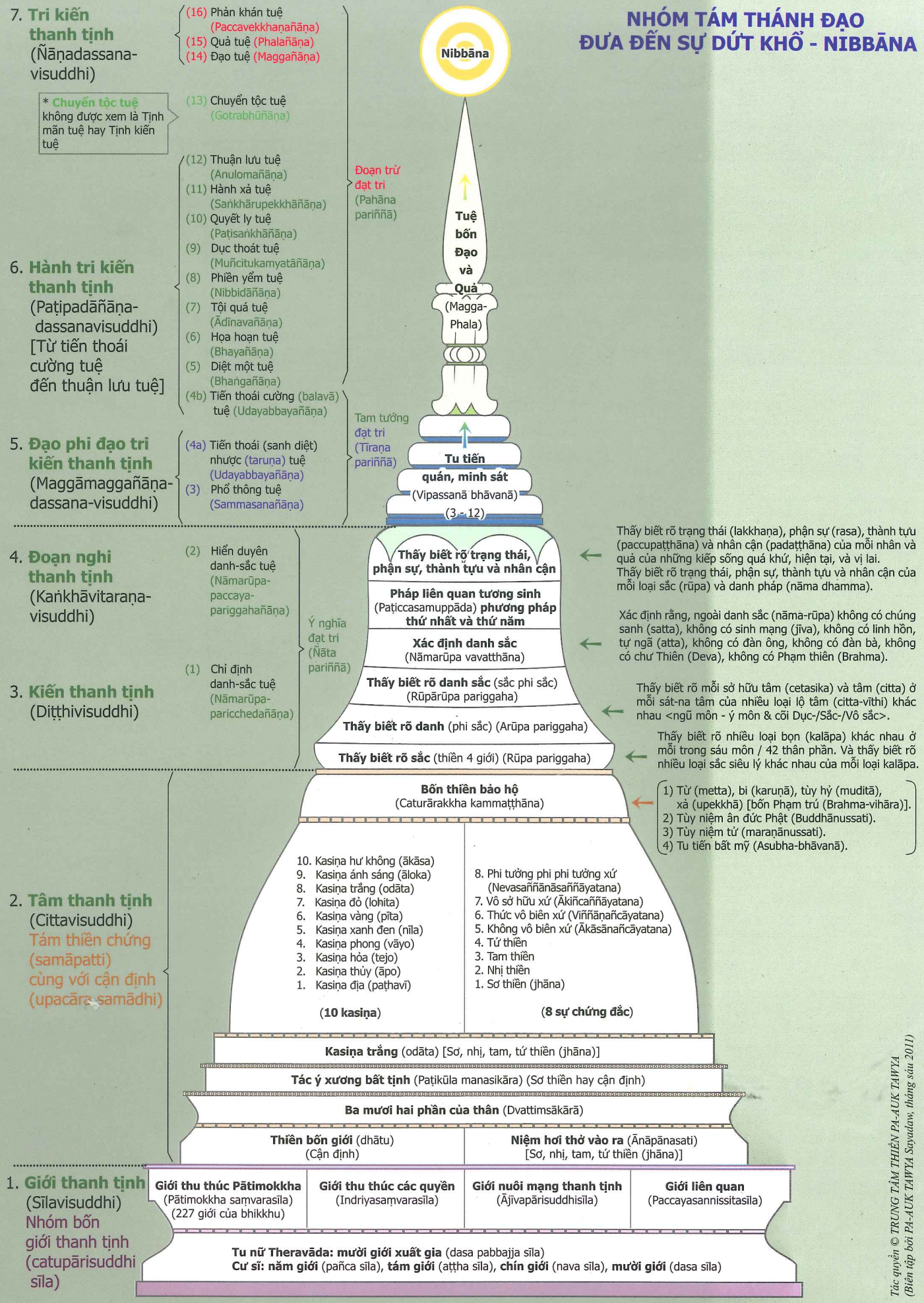

Tác quyền © TRUNG TÂM THIỀN PA-AUK TAWYA
(Biên tập bởi PA-AUK TAWYA Sayadaw, tháng sáu 2011)

SÁCH ĐÃ ẤN TỐNG

1. Giáo trình siêu lý tiểu học trọn bộ
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

2. Giáo trình siêu lý trung học trọn bộ 1-2-3
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

3. Giáo trình siêu lý cao học quyển 2
Minh giải bộ Song Đối
Xứ song - Giới song (Tập 1/2)

4. Phúc Hành Tông (Puññakiriyavatthu)
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

5. Đại Đảnh Lễ (Mahānamakkāra)
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

6. Ánh sáng của Tuệ
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

7. Pháp tu tiến đến Nibbāna
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala - Siêu Thiện

8. Thấy biết rõ duyên trợ
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala - Siêu Thiện

9. Sách hướng dẫn thiền
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala - Siêu Thiện

10. Những phần thiết yếu để tu tập thiền
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala - Siêu Thiện

11. Chú giải Bộ Pháp Tụ
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

12. Abhidhammāvatāra
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi - Siêu Thành

ISBN: 978-604-389-087-7

SÁCH ẤN TỐNG